# CHUNG MỘT BÓNG CỜ

(VỀ MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG
MIỀN NAM VIỆT NAM)

NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

# CHUNG MỘT BÓNG CỜ

(VỀ MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT NAM)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI - 1993

**HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO BIÊN TẬP**

NGUYỄN HỮU THỌ - Chủ tịch Hội đồng.
TRẦN VĂN TRÀ - TRẦN NAM TRUNG
PHAN VĂN ĐÁNG - TRẦN BẠCH ĐẰNG

**CỐ VẤN HỘI ĐỒNG**

NGUYỄN VĂN LINH

**BAN BIÊN TẬP**

TRẦN BẠCH ĐẰNG - Chủ biên
UNG NGỌC KY - HỒ XUÂN SƠN
TÔ LÂM - NGUYỄN TRỌNG XUẤT
BÙI CÔNG ĐẶNG - DƯƠNG MINH HỒ

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH
(1890 – 1969)

PHẦN MỞ ĐẦU

# LỜI NHÀ XUẤT BẢN

*Trong toàn bộ đường lối chiến lược và nghệ thuật lãnh đạo của Đảng ta, vấn đề Mặt trận, công tác Mặt trận và việc xác định các hình thức Mặt trận phù hợp với nhiệm vụ của từng thời kỳ, luôn luôn chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng. Nó không chỉ là vấn đề chiến lược mà còn là sách lược và nghệ thuật cách mạng.*

*Thành tích và vai trò to lớn của Mặt trận trong các giai đoạn kể từ năm 1930 trở lại đây đã được lịch sử khẳng định. Thắng lợi vĩ đại của sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước mang tầm vóc dân tộc và ý nghĩa thời đại sâu sắc. Cách đây 32 năm, sự ra đời và uy tín hoạt động của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, một lần nữa, chứng minh hùng hồn sức mạnh tất thắng của ngọn cờ đại đoàn kết toàn dân - một trong những bài học thành công lớn của cách mạng Việt Nam.*

*Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, từ khi ra đời cho đến khi hoàn thành trọn vẹn sứ mệnh lịch sử của mình, đã liên tục giương cao ngọn cờ dân tộc, vì thế đã động viên được cao độ tinh thần yêu nước ở mọi tầng lớp nhân dân, tranh thủ được sự ủng hộ tích cực của bạn bè, đồng chí gần xa. Điều đó càng thể hiện bản lĩnh chính trị thao lược và đầy dạn kinh nghiệm của Đảng ta trong lãnh đạo cách mạng ở một thời kỳ đầy thử thách, phức tạp và gian nan nhất. Trên cơ sở kiên định đường lối và chiến lược cách mạng đúng đắn, với việc hình thành và phát triển của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Đảng ta đã tỏ ra rất linh hoạt, mềm dẻo trong chỉ đạo sách lược nhằm đoàn*

*kết mọi lực lượng dân tộc có thể đoàn kết được, cô lập kẻ thù ngoan cố, thêm bạn bớt thù, kết hợp sức mạnh của toàn dân tộc với sức mạnh của thời đại nhằm đánh thắng kẻ địch, giành thắng lợi từng bước, tiến lên đánh bại hẳn chúng, giành thắng lợi hoàn toàn.*

*Năm nay, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 32 ngày thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia cho ra mắt bạn đọc tập sách* ***"Chung một bóng cờ"*** *viết về cuộc chiến đấu anh hùng của quân và dân ta, sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình về đường lối, phương pháp và nghệ thuật cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước rõng rã 21 năm lịch sử.*

*Bộ sách được thực hiện dưới sự lãnh đạo của một Hội đồng biên tập gồm các đồng chí: Nguyễn Hữu Thọ, Trần Nam Trung, Trần Văn Trà, Phan Văn Đáng, Trần Bạch Đằng do đồng chí Nguyễn Văn Linh, nguyên Tổng bí thư BCH Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam, Cố vấn Ban chấp hành Trung ương Đảng, làm cố vấn.*

*Bộ sách có ba phần:*

*Phần I: gồm các chương viết về cuộc chiến đấu trên các địa bàn chiến lược từ nông thôn đồng bằng, miền núi đến các đô thị, của các lực lượng chính trị, vũ trang, binh vận, trên các mặt trận chính trị, quân sự, ngoại giao, của mọi tầng lớp sĩ, nông, công, thương, của các nhân sĩ, trí thức yêu nước, của đồng bào các dân tộc, các tôn giáo... với các hình thức đấu tranh phong phú chống một kẻ thù mạnh hơn mình gấp nhiều lần.*

*Phần II: gồm những mẩu chuyện sinh động, do chính các nhân chứng lịch sử ghi lại.*

*Phần III: Khắc họa một số gương mặt tiêu biểu của cuộc kháng chiến.*

*Bộ sách lần đầu tiên công bố bút tích của Chủ tịch Hồ Chí Minh viết về Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.*

***"Chung một bóng cờ"*** *được hình thành từ nhiều bài viết dưới hình thức mô tả hoặc những hồi tưởng của những người trong cuộc về những việc đã làm, những gian khổ đã trải qua, những tình huống phức tạp phải đối phó, những sự kiện được tham dự, những chiến công đã đóng góp, cùng những mất mát của đồng đội và bản thân, những hân hoan và niềm vinh dự trong cuộc chiến đấu v.v.. Nói một cách khác, đây là những tư liệu sống phản ánh cuộc chiến đấu quyết liệt "một mất một còn" giữa cái thiện với cái ác, giữa chính nghĩa với bạo tàn, giữa lương tâm - danh dự - nhân phẩm với mọi mưu ma chước quỷ của các thế lực phản động diễn ra trên nhiều lĩnh vực dưới nhiều hình thức.*



*Phản ánh đầy đủ cái hiện thực phong phú, sôi động và phức tạp hơn hai mươi năm ấy vào một cuốn sách ngay trong lần xuất bản đầu tiên quả là việc làm không hề đơn giản, khó tránh khỏi thiếu sót. Chính vì thế, cuốn sách trước hết mới đem đến cho người đọc một cái nhìn toàn cảnh mang âm hưởng chủ đạo của một bản anh hùng ca về sự nghiệp chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta.*

*Xét về tổng thể, đây là một công trình quy mô và tầm cỡ, có giá trị về chính trị và tư tưởng, là một bức tranh hoành tráng phản ánh trung thực cái khí thế hào hùng, cái sức mạnh "dời non lấp biển" của cả một dân tộc quyết chiến đấu dưới lá cờ bách chiến bách thắng của Đảng cộng sản và Bác Hồ giành lại cho bằng được độc lập, tự do, thực hiện cho được thống nhất đất nước. Nó có tác dụng to lớn không chỉ đối với quá khứ mà cho cả hiện tại và tương lai: giúp các thế hệ người Việt Nam hiểu thêm truyền thống cách mạng của cha anh để giữ vững, kế thừa và phát triển trong điều kiện mới, cung cấp nguồn sử liệu quý giá cho các nhà viết lịch sử về cuộc chiến đấu của dân tộc ta trong thế kỷ XX, tập hợp các căn cứ thực tế để các nhà nghiên cứu, tổng kết lý luận về một giai đoạn khá tiêu biểu của cách mạng Việt Nam, gợi nguồn cảm hứng cho các nhà văn hóa trong hoạt động sáng tạo của mình về một thời đại lớn của dân tộc ta cùng những con người của thời đại ấy.*

*Mong rằng rồi đây, qua tiếp thu ý kiến bạn đọc và có thêm những bài viết mới, cuốn sách được tái bản sẽ phản ánh đầy đủ hơn nhiều lĩnh vực cuộc kháng chiến chống ngoại xâm oanh liệt nhất của dân tộc ta.*

*Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.*

**Tháng 12 năm 1992**
**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA**

# *CÙNG BẠN ĐỌC*

Năm 1990, nhân kỷ niệm 30 năm thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, nhiều đồng bào trong và ngoài nước có ý kiến nên xuất bản một tập sách ghi lại một giai đoạn lịch sử hào hùng, thể hiện sức mạnh đại đoàn kết dân tộc chống Mỹ cứu nước ở miền Nam Việt Nam.

Ý kiến đó được Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam, đứng đầu là luật sư Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ hoan nghênh. Tháng 7-1990, Ban chỉ đạo và Ban biên tập công trình *Chung một bóng cờ* (về Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam) được thành lập.

Sau hơn hai năm khẩn trương chuẩn bị với không ít khó khăn, chúng tôi rất vui mừng trình bạn đọc tập sách này.

Ngay từ đầu, sự nhất trí trong chỉ đạo biên tập có hai điểm lớn:

- Đây không phải là một công trình khoa học lịch sử nhằm tổng kết để rút ra những vấn đề mang tính quy luật, những bài học kinh nghiệm cô đọng của cuộc chống Mỹ cứu nước - đó là nhiệm vụ của Đảng và các nhà sử học. Nội dung tập sách phải thể hiện chủ yếu dưới hình thức mô tả lại những con người và sự kiện đúng như nó đã diễn ra trong cuộc sống hoạt động và chiến đấu - đương nhiên là không hư cấu. Còn từ đó có thể rút ra nhận xét, kết luận cỡ nào là phần của bạn đọc. Với tinh thần đó, tư liệu để viết chủ yếu là tư liệu sống, từ trong ký ức, bảo đảm trung thực nhưng có thể chưa đầy đủ về mặt nào đó, xin bạn đọc thông cảm.

- Sách báo viết về đề tài này, trong nước cũng như trên thế giới đã quá nhiều, tính theo thời điểm và giai đoạn của cuộc đấu tranh. Mong muốn của những người biên tập tập sách là cố gắng vẽ nên một bức tranh toàn cảnh, với những nét chấm phá ban đầu, tuy còn sơ sài nhưng tương đối tập trung - thuận lợi cho độc giả rộng rãi hơn là cho các nhà nghiên cứu.

Vì bài vở chưa thật đầy đủ trong lần xuất bản đầu tiên này cho nên chúng tôi tạm chia tập sách thành các phần sau đây:

Sau Phần mở đầu, Phần thứ nhất mô tả cuộc đấu tranh trên các địa bàn, các

lực lượng tham gia và các hình thức đấu tranh thực tế đã diễn ra. Phần thứ hai đặc tả trên từng mặt, từng vấn đề trong từng khía cạnh để nội dung phong phú, sinh động hơn. Bài tổng luận ở cuối phần nêu một vài gợi ý để bạn đọc tham khảo trong tầm nhìn tổng quát. Phần thứ ba ghi lại một cách tóm tắt những gương mặt đã quá cố. Phần này chắc chắn còn chưa đủ. Phần phụ lục có một số tư liệu và hình ảnh cần thiết.

Tác giả tập sách đúng ra không chỉ thu hẹp trong vài chục người đứng tên ở đây mà còn bao gồm tất cả những ai đã từng "vai sát vai chung một bóng cờ" trong những năm tháng sôi động đó. Vì vậy, chúng tôi rất mong nhận được nhiều ý kiến phê bình và sẽ nhận được nhiều bài viết khác hiệu đính và bổ sung tập sách cho những lần xuất bản sau.

Xin chân thành cảm ơn các cơ quan, đoàn thể, cá nhân đã quan tâm viết bài, khuyến khích về tinh thần, ủng hộ về vật chất cho tập sách được hoàn thành, đặc biệt là Thủ tướng và Chính phủ, Ban Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ Văn hóa Thông tin, Hội người Việt Nam tại Pháp và Công ty Sano Promint, Thành ủy và Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre Đồng Tháp, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh An Giang...

*Hội đồng chỉ đạo biên tập và*
*Ban biên tập.*



# *LỜI GIỚI THIỆU*

NGUYỄN VĂN LINH[1]

Nguyên Bí thư Xứ ủy Nam Bộ
Nguyên Bí thư Trung ương Cục
Miền Nam Đảng Cộng sản Việt Nam.

**Tôi rất phấn khởi về công trình "Chung một bóng cờ" (Về Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam) ghi lại một thời điểm đáng tự hào của mọi người Việt Nam chúng ta.**

**Sự hình thành toàn bộ lịch sử dân tộc Việt Nam cho đến hôm nay, qua nhiều ngàn năm, là một quá trình tiếp nối các giai đoạn, vừa hào hùng, vừa bi tráng, song vượt lên tất cả, ý chí tồn tại của dân tộc đã chiến thắng như Lý Thường Kiệt gọi "Tại thiên thư" (chúng ta hiểu đó là sự tự khẳng định của dân tộc, quốc gia, lãnh thổ Việt Nam). Trong chuỗi chuyển biến ấy, 21 năm chống Mỹ cứu nước diễn ra tại miền Nam Việt Nam nổi lên với phẩm chất dân tộc cô đặc, một lần nữa phản ánh sức mạnh của nền văn hiến Việt Nam mà Nguyễn Trãi nhắc trong "Bình Ngô Đại cáo". Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, con đẻ của phong trào Đồng khởi năm 1959, mãi mãi sống trong kho tàng "Không có gì quý hơn độc lập, tự do". Có nhìn và đánh giá đúng quá khứ của mình, một dân tộc mới đủ bản lĩnh đi vào tương lai; trân trọng quá khứ chính là trân trọng sự thật, nó vừa thuộc phạm trù rút kinh nghiệm vừa thuộc phạm trù luân lý.**

1. Nguyên Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, hiện nay là Cố vấn Ban chấp hành Trung ương Đảng.

Năm tháng đã đi qua, song những gì nhân dân miền Nam "đi trước về sau" được nhân dân cả nước trực tiếp kề vai sát cánh, những cống hiến vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, dưới ngọn cờ Mặt trận Giải phóng ấy mãi mãi có chỗ đứng trang trọng trong lịch sử.

Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời như một tất yếu, phản ánh đòi hỏi của thực tế đấu tranh cách mạng ở miền Nam trước âm mưu thực dân mới hòng chia cắt lâu dài Việt Nam, hơn nữa, hòng dùng miền Nam làm bàn đạp tấn công toàn bộ nước Việt Nam và bán đảo Đông Dương, nói chung. Sự phản bội của Mỹ và tay sai đối với Hiệp định Genève về Việt Nam đã đưa phần đất Việt Nam phía nam vĩ tuyến 17 với hơn hai mươi triệu con người vào cảnh đau đớn chưa từng có. Ở đây, chế độ độc tài, phát xít thống trị, ở đây nền độc lập và tự do bị chà đạp. Những người yêu nước, những người dày công kháng chiến, luôn cả những người chỉ mong sống yên ổn đều bị khủng bố tàn bạo. Kẻ thù chủ trương bôi xóa cuộc Cách mạng Tháng Tám, cuộc kháng chiến chống Pháp, bôi xóa thành quả Điện Biên Phủ, bôi xóa cụ Hồ và Đảng Cộng sản, tức hạ thấp tầm vóc cả một dân tộc. Ý đồ của kẻ thù xúc phạm thô bạo lòng tự trọng của mọi người Việt Nam.

Từ 1954 đến 1959, năm năm ròng rã, nhân dân miền Nam kiên trì sử dụng các hình thức đấu tranh hòa bình đòi thi hành Hiệp định Genève; đòi chính quyền Sài Gòn lập quan hệ bình thường với miền Bắc, tiến hành hiệp thương bàn việc tổng tuyển cử để thống nhất nước nhà; và đòi chấm dứt khủng bố, chấm dứt cướp ruộng của nông dân, thực hiện dân chủ v.v.. Yêu cầu hợp lý, hợp pháp, hình thức sử dụng ôn hòa, thế nhưng nhân dân miền Nam được trả lời bằng các chiến dịch đẫm máu.

Nhân dân miền Nam bị kẻ thù đặt vào tình thế phải vùng lên giữ sinh mệnh và tài sản, xóa nỗi đau nô lệ và cảnh nước nhà bị chia cắt để mang hòa bình, ấm no, hạnh phúc về cho mọi người. Cuộc Đồng khởi mãnh liệt cuối 1959 đã chuyển thế và lực cách mạng miền Nam lên một bình độ mới. Phong trào cách mạng đã phân hóa nội bộ kẻ thù. Nguyễn Chánh Thi tiến hành đảo chính ngày 11-11-1960. Trong bối cảnh đó, theo truyền thống "đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết" của tổ tiên, do sáng kiến của những người Cộng sản, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tuyên cáo thành lập, quy tụ nhiều tổ chức, đoàn thể, cá nhân yêu nước ở nông thôn, thành thị, rừng núi, người có tín ngưỡng và không tín ngưỡng, người Kinh và người các dân tộc thiểu số, người tư sản và người lao động, Việt kiều yêu nước ở hải ngoại, ngay sĩ quan và nhân viên chính quyền Ngô Đình Diệm, kể cả cấp cao, từ sông Hiền Lương đến mũi Cà Mau. Các lực lượng vũ trang tự vệ của các địa phương và các giáo phái chống Mỹ-Diệm tự nguyện thống nhất thành Quân Giải phóng, đứng dưới cờ Mặt trận Dân tộc giải phóng.



Nhiều dân tộc, phong trào và tổ chức quần chúng, một số chính phủ đã ủng hộ Mặt trận Dân tộc giải phóng, trong đó, lực lượng nhân dân Mỹ, các nước xã hội chủ nghĩa, các nước thuộc thế giới thứ ba, các trí thức, nhân sĩ, nhà văn, nhà báo tiến bộ khắp thế giới ngày càng biểu lộ thái độ kiên quyết đứng về phía Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam.

Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam kiểm soát nhiều vùng nông thôn và rừng núi rộng lớn, gồm nhiều triệu dân. Ngay khi vừa thành lập, Mặt trận đã thực sự làm nhiệm vụ quản lý chính quyền với hệ thống từ xã ấp, buôn làng lên huyện, tỉnh và trung ương. Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng thực sự là một Chính phủ ở miền Nam, song song tồn tại với chính quyền Sài Gòn. Cách mạng miền Nam lại một lần nữa thúc đẩy kẻ thù phân hóa: ngày 01-11-1963, tướng Dương Văn Minh lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm khi mà chính quyền này bất chấp đạo lý thông thường, đàn áp dã man những người theo đạo Phật.

Đế quốc Mỹ không rút bài học từ thực tế ở miền Nam, lao vào con đường phiêu lưu mới. Từ 1965, Mỹ lần lượt đưa thực binh và khí tài quân sự vào miền Nam và Mặt trận Dân tộc giải phóng nghiễm nhiên đối đầu với đội quân viễn chinh Mỹ khổng lồ có lúc lên đến hơn nửa triệu. Cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân miền Nam - và sau đó, của miền Bắc Việt Nam, của Kampuchia và của Lào - vô cùng ác liệt. Đó là một trong những cuộc chiến tranh giải phóng và tự vệ vĩ đại nhất của các dân tộc nhỏ yếu và chiến thắng ngày 30-4-1975 đóng góp cho toàn cảnh thế giới một bức tranh hoành tráng hiếm có.

Sau 21 năm hy sinh, nhân dân Việt Nam hoàn thành sứ mệnh vẻ vang là thu hồi trọn vẹn nền độc lập dân tộc, thực hiện thống nhất đất nước và bước vào một thời kỳ mới. Mặc dù nhân dân Việt Nam còn phải vượt muôn trùng thử thách, song thắng Mỹ, dân tộc Việt Nam thêm nhiều tự hào tiếp bước con đường chinh phục Tự do, Hạnh phúc mà Chủ tịch Hồ Chí Minh suốt đời ôm ấp, dặn dò lại chúng ta. Chúng ta chiến thắng vì biết thừa kế tinh thần dân tộc, noi gương các thế hệ đi trước, biết phát huy khí thế của cuộc Cách mạng Tháng Tám và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, được Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, được tư tưởng Hồ Chí Minh soi sáng, cả nước một lòng, được thế giới ủng hộ. Những bài học lớn đó luôn luôn giữ ý nghĩa quan trọng đối với chúng ta, bất kể trong giai đoạn cách mạng nào.

Tập sách tuy cố gắng song không thể phản ánh tất cả khía cạnh vô cùng sắc sảo, độc đáo, phong phú của một thời kỳ đấu tranh dồn dập ác liệt. Hàng triệu người đã làm nên lịch sử mà mỗi người xứng đáng được đời sau nhớ ơn; tập sách chỉ chép lại trong muôn một sự tích thần kỳ ấy.

Tập sách còn cần được bổ sung, cho nên tôi viết mấy lời này như viết cho một sơ thảo. Với tư cách là người trong cuộc, tôi cám ơn Hội đồng chỉ đạo biên tập, đồng chí chủ biên, các đồng chí khác đóng góp cho tập sách và trân trọng giới thiệu công trình với bạn đọc.

*11-1992*



# MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT NAM - MỘT GIAI ĐOẠN HỢP THÀNH LỊCH SỬ DÂN TỘC VIỆT NAM

*NGUYỄN HỮU THỌ*

Cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta kéo dài 21 năm. Đó là một trang cực kỳ oanh liệt trong lịch sử lâu dài chống xâm lược của nhân dân ta.

Việc hình thành Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam vào cuối năm 1960 chính là một sự kiện đặc biệt, một sự kiện trung tâm trong trang sử oanh liệt ấy. Bối cảnh và các diễn biến của tình hình miền Nam Việt Nam trong thời gian từ 1954 đưa đến sự kiện đó như là cơn trở dạ của cao trào cách mạng nhất định sẽ bùng lên và đến lượt nó, Mặt trận Dân tộc giải phóng ra đời báo trước ngày toàn thắng của dân tộc ta.

Chúng ta lùi lại thời gian: ngày 20-7-1954, Hiệp định Genève được ký kết. Các điều khoản của Hiệp định và bản Tuyên bố chung về lập lại hòa bình ở Việt Nam được hai bên Pháp, Việt Nam ký và được các nước dự Hội nghị Genève năm ấy chấp nhận, tập trung chủ yếu ở hai điểm:

1. Các nước dự hội nghị công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, quy định sẽ tổng tuyển cử tự do trong cả nước vào tháng 7-1956 để thống nhất đất nước.

2. Trong khi chờ đợi tiến hành tổng tuyển cử hòa bình thống nhất đất nước, hai bên ngừng bắn, chuyển quân tập kết về hai miền Bắc và Nam, lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến tạm thời.

Trong lời kêu gọi ngày 22-7-1954 Bác Hồ đã xác định: "... Đấu tranh để củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập dân tộc cũng là một cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ".[1] Trong lời kêu gọi ngày 19-12-1954 Bác lại nói: "Chúng ta đã đoàn kết, đấu tranh, cảnh giác và tin tưởng, cho nên chúng ta đã

1. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, trích văn kiện Đảng, t.II. NXB Sách giáo khoa Mác-Lênin, Hà Nội, 1978, tr.403.

thắng lợi trong kháng chiến. Thì nay chúng ta *phải đoàn kết* rộng rãi đồng bào cả nước, và đoàn kết chặt chẽ với nhân dân các nước bạn cùng nhân dân yêu chuộng hòa bình toàn thế giới, nâng cao *chí khí đấu tranh* và tinh thần cảnh giác hơn nữa, tin tưởng hơn nữa vào lực lượng mạnh mẽ và tiền đồ vẻ vang của dân tộc ta. Như vậy chúng ta *nhất định thắng lợi* trong công cuộc củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước ta"[1].

Tuy nhiên, việc tập kết chuyển quân ra miền Bắc, giao miền Nam cho quân Pháp quản lý không phải không gây ra những xao xuyến nhất định. Nhất là, từ lâu đế quốc Mỹ đã trắng trợn trực tiếp can thiệp vào Việt Nam, khi sắp ký Hiệp định Genève thì đưa Ngô Đình Diệm về nhằm thay Bảo Đại thực hiện âm mưu thôn tính miền Nam, dùng miền Nam làm bàn đạp tiến công miền Bắc Việt Nam, áp đặt chế độ thực dân kiểu mới của chúng ở Đông Dương.

Trước những băn khoăn của cán bộ, chiến sĩ, đồng bào, Bác Hồ đã dùng một hình ảnh sinh động để xác định ý chí cách mạng: "- Có người hỏi rằng:... Nếu bọn Mỹ - Diệm cứ ì ra thì thế nào? Câu trả lời là: Bản chất của hòn đá là cứ ì ra không nhúc nhích. Nhưng khi nhiều người đồng tâm hiệp lực mà xô đẩy thì dù tảng đá to mấy, nặng mấy cũng phải lăn"[2].

Nhân dân ta nghiêm chỉnh chấp hành lệnh ngừng bắn, lực lượng vũ trang thực hiện tập kết về nơi quy định trước khi xuống tàu ra Bắc. Tranh thủ thời gian ít ỏi còn lại, các chiến sĩ giúp dân dựng nhà, trường học, xây mộ liệt sĩ, ở Cao Lãnh xây mộ cụ Phó Bảng thân sinh của Bác Hồ. Người được phân công ở lại miền Nam trở thành dân thường, chuẩn bị một cuộc đấu tranh mới trong điều kiện không có chính quyền, thực tế là không có gì tự vệ. Bà má gói nắm đất miền Nam, bác nông dân bứng cây vú sữa giao tận tay bộ đội đưa ra Bắc biếu Bác Hồ và đồng bào miền Bắc, ai cũng giơ hai ngón tay như lời thề hai năm sau sẽ có tổng tuyển cử tự do thống nhất đất nước, Nam - Bắc sum họp một nhà.

Thế nhưng, khi Hiệp định Genève vừa được ký, máu đã chảy trên đường phố Sài Gòn, ngay tại bùng binh chợ Bến Thành: Mỹ - Diệm nổ súng đàn áp cuộc biểu tình mừng hòa bình của một vạn dân thành phố. Và, máu chảy khắp miền Nam. Trước khí thế bừng bừng của cả dân tộc ta sau trận Điện Biên Phủ "chấn động địa cầu", Mỹ - Diệm lộ rõ ý định quyết dùng những thủ đoạn tàn khốc nhất, những vụ thảm sát kinh khủng nhất để kềm hãm ý chí dân tộc, xóa nhòa thành quả chín năm kháng chiến.

Ở miền Trung Nam Bộ, chúng trả thù dã man những người kháng chiến, như ở Đồng Tháp Mười (Bình Thành) chúng dùng kẽm gai xỏ xâu vào bàn tay ba chục người rồi dìm xuống kinh Dương Văn Dương. Nhiều vụ khác ở Bến Tre (Mỏ Cày), Tân An (Mộc Hóa), Vàm Cỏ Tây. Từ 1954 đến 1959 chúng đã giết hại 68.000 người, giam cầm 400.000 người.

1. Hồ Chí Minh: *Vì độc lập tự do vì chủ nghĩa xã hội*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1970, tr.169.
2. Sđd, tr. 172-173



Ở miền Đông Nam Bộ, địch càn quét sâu vào căn cứ, bắn giết, cầm tù nhiều cán bộ, đồng bào. Cơ sở cách mạng ở Xuân Lộc bị thiệt hại gần trắng; chúng giết nhà văn Dương Tử Giang trong trại giam Biên Hòa. Ở các tỉnh Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Gia Định, Tân An, Mỹ Tho, Chợ Lớn, Bến Tre... hàng vạn đảng viên, trong đời sống bình thường, vẫn bị bắt, bị giam, tra tấn, giết chết...

Từ miền Tây Nam Bộ cho đến rừng núi Tây Nguyên, chúng vừa tàn sát, vừa dồn dân lập khu dinh điền, khu trù mật, ấp chiến lược, giam hãm cả xã, cả buôn làng vào những trại tập trung, mà nổi tiếng tàn khốc mổ bụng móc gan, uống máu người... là khu Hải Yến (Bình Hưng - Cà Mau).

Ở các tỉnh Trung Bộ, tình hình còn xấu hơn. Ở khu 5, chúng dùng đá đập chết 32 cán bộ đảng viên bỏ vào bao tải ném xuống Vĩnh Trinh (Quảng Nam). Ở Hương Điền (Quảng Trị) chúng giết 34 người đàn ông bằng cách chặt ra làm ba khúc, hãm hiếp 27 phụ nữ rồi chặt cả chân tay, chọc tiết 31 trẻ con... Cả thôn chỉ có 2 người chạy thoát. Ở Nam Trung Bộ, trong kháng chiến có vùng giải phóng rộng và mạnh, cho nên khi bộ đội tập kết chuyển quân thì cán bộ, chiến sĩ, đồng bào phải chịu cảnh quân thù sát hại rất man rợ. Chỉ trong 2 tháng 8 và 9 năm 1954, riêng các vụ tàn sát điển hình ở Hàm Thuận (Bình Thuận), Ngân Sơn, Chí Thạnh (Phú Yên), Chợ Được, Chiêng Đàn, Cây Cốc (Quảng Nam), chúng đã giết và làm bị thương hơn 700 người. Trị Thiên Huế trước tập kết có 23.400 đảng viên cán bộ, đến ngày đồng khởi (1960) còn hơn 160 đồng chí. Những đội công tác đặc biệt "Hắc báo", những hầm giam người, giết người với nhục hình thời trung cổ của tên bạo chúa Ngô Đình Cẩn ở miền Trung, mức man rợ không bút nào tả xiết.

Đến cuối năm 1957, ở các tỉnh đồng bằng Khu 5 có 70% cấp ủy xã, 60% huyện ủy viên, 40% tỉnh ủy viên bị địch bắt hoặc giết.

Ngay ở Sài Gòn, thủ đô của chế độ Mỹ - Diệm, chúng đã hạ sát anh Phạm Văn Ngà, bắt và tra tấn đến chết giáo sư Nguyễn Văn Dưỡng, dùng nhục hình cực kỳ tàn bạo giết chết chị Nguyễn Thị Diệu giáo viên trường Đức Trí trong lúc chị mang thai; các đồng chí Nguyễn Trọng Tuyển (Ba Thi), Bí thư tỉnh ủy Gia Định, Trần Quốc Thảo, Bí thư thành ủy Sài Gòn - Gia Định, Đoàn Văn Bơ, Thường vụ thành ủy đã anh dũng hy sinh. Nhiều đồng chí, đồng bào yêu nước bị chúng bắt bớ, tra tấn, đày ải đến chết ở Côn Đảo...

Các đợt "tố cộng", "diệt cộng" nối tiếp nhau, với các hình thức trấn áp, "sám hối", ly khai Đảng, ly khai chồng tập kết, ép vợ cán bộ tập kết lấy bọn tay sai hoặc binh lính ngụy ác ôn... những chiến dịch tuyên truyền, tác động tâm lý chiến bằng đủ mọi luận điệu và thủ đoạn nham hiểm để ly gián từng xóm, từng ấp, từng gia đình...

Tuy nhiên, các thủ đoạn ấy, dù tàn bạo điên cuồng hay điêu ngoa xảo quyệt, vẫn không khuất phục được con người miền Nam. Mỹ - Diệm phải giở đến phương sách của bọn phát-xít: ra luật 10/59 "đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật" và lê

này chém đi khắp nơi giết những người yêu nước. Việc hành quyết người yêu nước Hoàng Lệ Kha ở Tây Ninh đã phủ lên miền Nam một màn u ám chưa từng có. Ngô Đình Diệm tuyên bố công khai: "Không bị Hiệp định Genève ràng buộc", và nói thẳng: "tận diệt cộng sản không run tay", "giết oan 100 người còn hơn bỏ sót một tên cộng sản"...

Tại sao Mỹ - Diệm phải thực hiện những thủ đoạn phát-xít cực kỳ tàn bạo như thế trong khi rêu rao chủ thuyết "duy linh - nhân vị", "thăng tiến cần lao" theo cái gọi là "thế giới tự do" do Mỹ cầm đầu?.

Sự khủng bố mang tính chất trả thù ở ạt ở miền Nam của Mỹ - Diệm không chỉ đóng khung trong mối tác động cách mạng - phản cách mạng ở Việt Nam; nó bao quát một phạm vi rộng hơn bởi thắng lợi chống thực dân cũ của nhân dân Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo ảnh hưởng sâu sắc đến phong trào giải phóng dân tộc khắp thế giới, điều mà đế quốc Mỹ rất ủy kỵ.

Chỗ yếu căn bản của Mỹ và tay sai ở miền Nam thể hiện trên hai điểm:

Một là cái vỏ tự do, dân chủ lừa bịp của chủ nghĩa thực dân mới không thể điều hòa được với thực chất độc tài phát-xít, bóc lột và hiếu chiến của Mỹ - Diệm.

Hai là, Diệm và bộ hạ, với ý thức hệ và lợi ích quan lại phong kiến, vừa không thể hiện được ý đồ phát triển chủ nghĩa tư bản bản xứ của Mỹ ở miền Nam, vừa tạo sự đối kháng gay gắt giữa chế độ gia đình trị của chúng với các tầng lớp nhân dân miền Nam.

Chỗ yếu căn bản đó của Mỹ - Diệm đã trở thành "nhược điểm trí mạng" bởi, nói như người xưa: "ngược lòng người, nghịch ý trời". Cho nên trong suốt 6 năm, từ 1954 đến 1960, dù Mỹ - Diệm đã "đầu tư" nhiều tiền của và công sức, thi hành mọi thủ đoạn tàn khốc nhất nhằm đè bẹp ý chí cách mạng của nhân dân miền Nam, dập tắt phong trào quần chúng, nhưng phong trào cách mạng miền Nam vẫn giữ vững và phát triển.

Công nhân miền Nam không ngừng đấu tranh chống dân thợ, đòi giải quyết nạn thất nghiệp, đòi tăng lương, cải thiện chế độ làm việc, chống phạt vạ, đòi xây dựng kinh tế độc lập, đòi các quyền tự do dân chủ, đòi hòa bình thống nhất nước nhà. Tính đến cuối năm 1959 đã có gần 1500 cuộc đấu tranh của công nhân, trong đó có 27 cuộc lớn mà tiêu biểu là hai cuộc biểu tình tuần hành khổng lồ của công nhân và nhân dân lao động Sài Gòn trong ngày Quốc tế lao động 1-5-1956 và 1-5-1958, thu hút 200.000 và 500.000 người tham gia mỗi cuộc.

Ở nông thôn, nông dân bền bỉ chống lại thủ đoạn cướp ruộng đất trong cái gọi là "cải cách điền địa", chống tăng tô, đòi giảm thuế, chống tố cộng, chống khủng bố, chống bắt lính, bắt xâu xây dựng khu trù mật, khu dinh điền. Riêng ở miền Trung, miền Tây Nam Bộ đã nổ ra hơn 3000 vụ đấu tranh về ruộng đất, có cuộc biểu tình từ 500 đến 700 người. Nổi bật là cuộc đấu tranh tố cáo tội ác Mỹ - Diệm ở Ngã ba Rạch Chìm Mỹ Tho, bị địch khủng bố đàn áp, nhưng người trước ngã người sau vẫn tiến tới, giằng co quyết liệt với địch, có đến 5 ngàn người tham gia.



Ở các vùng rừng núi, đồng bào dân tộc ít người đã có nhiều hình thức đấu tranh phong phú chống thuế, chống càn quét cướp bóc, chống tập trung dân. Ngay ở các thị trấn Buôn Ma Thuột, Plâyku cũng đã nổ ra phong trào đấu tranh đòi tự trị, lôi kéo hàng nghìn người tham gia vào cuối năm 1958.

Giới trí thức, thanh niên học sinh, sinh viên, phụ nữ các đô thị đấu tranh chống văn hóa suy đồi của Mỹ, đòi bảo vệ và phát huy văn hóa dân tộc, nổi lên là phong trào bảo vệ hòa bình, phong trào dân tộc tự quyết, phong trào đòi dùng tiếng Việt làm chuyển ngữ ở các trường, phong trào bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi phụ nữ, đòi cải thiện chế độ lao tù,.. Đồng bào có đạo, những nhà tư sản dân tộc cũng đoàn kết với các tầng lớp nhân dân thành thị đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ, chống chế độ gia đình trị, chống bọn tay sai Mỹ - Diệm lũng đoạn kinh tế, v.v..

Vấn đề dân tộc và dân chủ ngày càng trở nên bức bách đối với đồng bào miền Nam, từ nông thôn đến thành thị. Các cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân xuất phát từ tình cảm yêu nước nồng nàn, từ quyền lợi riêng của giới và quyền lợi chung của quốc gia dân tộc, kết hợp với nhận thức sâu sắc những vấn đề của thời đại. Cách mạng miền Nam đã từ thực tiễn đó, nâng cao hơn nữa trình độ tự giác với những mức độ khác nhau ở mỗi tầng lớp nhân dân, biết phân nhuyễn, tranh thủ tất cả những lực lượng có thể tranh thủ được - kể cả những lực lượng đồng tình chỉ trên một số khẩu hiệu nhất định - để cô lập cao độ bọn tay sai đế quốc Mỹ.

Rõ ràng Mỹ - Diệm là "tảng đá", chẳng những nó "ì ra" mà còn muốn bằng sức nặng khủng khiếp của nó dè bẹp tất cả. Việc "đoàn kết hợp lực" là điều kiện tất yếu phải có để "lăn" tảng đá.

Tuy nhiên, dẫu có ý chí thật kiên cường, mà chỉ đấu tranh chính trị đơn thuần trước một kẻ thù phát-xít cực kỳ tàn bạo thì có thể lay chuyển được tình thế không? Nối dây dứt đó, sau ngày 20-7-1956 - tức hai năm sau ngày ký Hiệp định Genève - chuyển thành đòi hỏi mới của cách mạng. Thực tế những năm sau khi Mỹ - Diệm dẹp yên các giáo phái, phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng ngày càng khó khăn. Trước tình thế bức bách bị địch ráo riết truy bức, khủng bố, đã không còn tình trạng người dân miền Nam chỉ biết ưa nước mắt thúc thủ đưa tay vào xiềng xích kẻ thù; nhiều nơi đã tự động đốt lên những ngọn lửa "khởi nghĩa từng phần", như ở Trảng Cỏ (Tây Ninh) quần chúng đã đồng loạt diệt tề ngụy để giành quyền làm chủ. Tuy đồng chí lãnh đạo cuộc nổi dậy ở Trảng Cỏ bị kỷ luật, nhưng các sự kiện nổi dậy từng phần đó đã là dấu hiệu "người dân không còn có thể tiếp tục sống như trước nữa".

Cuối năm 1956 Hội nghị lần thứ II Xứ ủy Nam Bộ do đồng chí Lê Duẩn chủ trì[1] đã bàn thảo nhiều về vấn đề này và đã quyết nghị: "Con đường tiến lên của cách mạng miền Nam phải dùng bạo lực của quần chúng đi lên tổng khởi nghĩa.

1. Hội nghị Xứ ủy lần thứ nhất họp cuối năm 1954 ở vùng giải phóng Tây Nam Bộ.

Do nhu cầu cách mạng, trong chừng mực nào đó phải có lực lượng vũ trang để hỗ trợ cho đấu tranh chính trị và tiến tới sau này dùng nó để đánh đổ Mỹ - Diệm".

Nghị quyết của Hội nghị Xứ ủy lần thứ II đã giải tỏa một phần nỗi day dứt băn khoăn của cán bộ, chiến sĩ. Ở miền Đông, miền Tây, một số đơn vị nhỏ được thành lập gồm bộ binh, đặc công, trinh sát, hoặc mang danh giáo phái như Tiểu đoàn Đinh Bộ Lĩnh, Đại đội 12 Bình Xuyên, bộ đội "Trâm bầu", những tổ vũ trang tự vệ của Tây Nguyên, những tiểu đội tự vệ của Liên khu 5... Một số trận phối hợp với danh nghĩa lực lượng Bình Xuyên đã có tác dụng củng cố được căn cứ miền Đông Nam Bộ, như trận tấn công Trại Be Biên Hòa, cơ sở khai thác gỗ của Trần Lệ Xuân.

Thế nhưng trong nghị quyết của Xứ ủy mức độ "bạo lực cách mạng" được nêu ra chưa thật rõ. Và, do chưa có nghị quyết của Trung ương, cho nên tổ chức và hoạt động vũ trang còn hạn chế, chỉ chủ yếu để tự vệ và vũ trang tuyên truyền xây dựng cơ sở. Trong lúc đó, những khó khăn về trang bị cơ sở vật chất, hậu cần cho lực lượng vũ trang chưa có điều kiện khắc phục, chưa mạnh dạn xây dựng các loại vùng căn cứ vững chắc, các lõm phá kềm kẹp có hoạt động vũ trang phối hợp để hạ uy thế bọn ác ôn. Quân địch thì trang bị đến tận răng, luôn mở quy mô đánh phá ngày càng ác liệt vùng căn cứ, chúng tiếp tục khống chế từng liên gia bằng bọn ác ôn tại chỗ, phát hiện và phá vỡ nhiều cơ sở nội tuyến của ta trong lòng địch, kết hợp đẩy mạnh chiến dịch tố cộng, diệt cộng gọi là "tát nước bắt cá" để làm phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng bị núng thế.

Năm 1958 là năm khó khăn nhất của cách mạng miền Nam.

Để tạo khí thế cho phong trào chính trị của quần chúng và để giải quyết phần nào những khó khăn về hậu cần, trang bị cho lực lượng vũ trang đang được xây dựng từng nhóm nhỏ, Xứ ủy Nam Bộ qua Hội nghị lần thứ III, đã quyết định mở một số cuộc đấu tranh vũ trang tích cực. Trận tiến công vũ trang lớn thắng lợi có nhiều ý nghĩa là trận đánh chi khu Dầu Tiếng (tháng 8-1958). Bọn cầm quyền la hoảng là quân Bắc Việt đã về Nam, nhưng sự thật chưa có chiến sĩ miền Bắc mà chỉ có quân du kích miền Nam đánh đòn cảnh cáo; thực tế này ngay cơ quan nghiên cứu quân sự của Mỹ ở miền Nam, khi đến xem thực địa, cũng phải công nhận. Các trận vũ trang phối hợp như trên đã có tác dụng làm "đòn xeo" cho phong trào chính trị.

Đồng chí Lê Duẩn, trong tác phẩm "Đề cương cách mạng miền Nam" viết tháng 8-1956, đã chỉ ra phương pháp cách mạng "đấu tranh chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang"; sau này, trong thư "Gửi Anh Mười Cúc và các đồng chí Nam Bộ" (7-2-1961), đồng chí đã phân tích rõ thêm: "Con đường tiến lên của cách mạng miền Nam không tiến hành bằng cách trường kỳ đấu tranh vũ trang, lấy nông thôn bao vây thành thị, tiến lên dùng lực lượng quân sự giải phóng đất nước... mà đi theo *con đường của Việt Nam, nghĩa là có khởi nghĩa bộ phận, lập căn cứ địa, có chiến tranh du kích, rồi tiến lên tổng khởi nghĩa*, chủ yếu dùng lực lượng chính trị có phối hợp với lực lượng vũ trang để giành chính quyền về tay nhân dân. Ở đây, lực lượng chính trị đóng vai trò chính, có sự tham gia của lực lượng vũ trang và đấu tranh vũ trang trong một mức nhất định... Vì thế ta tạm dùng khái niệm đấu tranh theo "đường lối hòa bình". Chúng ta quan niệm rõ ràng là phải tiến tới *khởi nghĩa bằng lực lượng chính trị là chính, có lực lượng vũ trang phối hợp, trên cơ sở đoàn kết toàn dân trong Mặt trận dân tộc thống nhất, mà nòng cốt là công - nông - binh liên hiệp*"[1].



Nội dung chủ yếu đó của đường lối cách mạng miền Nam đã được đồng chí Lê Duẩn phác thảo, được Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 15 (khóa III) hoàn chỉnh và nâng cao vào đầu năm 1959.

Tháng 9-1959, đoàn đại biểu Xứ ủy Nam Bộ dự Hội nghị Trung ương lần thứ 15 về đến Nam Bộ. Xứ ủy họp Hội nghị lần thứ IV. Tháng 10 và 11 các địa phương miền Nam đã được triển khai Nghị quyết Trung ương và đề ra kế hoạch tổ chức thực hiện... Nghị quyết viết: "Mặc dù phải dùng những thủ đoạn tàn ác và lừa bịp xảo quyệt, chính quyền miền Nam vẫn không xây dựng được một cơ sở xã hội rộng rãi và vững chắc, trái lại, đông đảo các tầng lớp nhân dân ở miền Nam ngày càng đấu tranh kiên quyết chống lại chính sách cướp nước của đế quốc và chính sách bán nước của bè lũ Ngô Đình Diệm"... "Con đường phát triển cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân... lấy sức mạnh quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân".

"Trung ương cho khởi nghĩa giành chính quyền". Tin đó đem đến khắp miền Nam một niềm hân hoan chưa từng có. Cần đánh một trận thổi động để hỗ trợ cho toàn miền Nam đồng loạt khởi nghĩa giành chính quyền. Xứ ủy đã chấp thuận phương án đánh căn cứ Tua Hai (Tây Ninh). Chiến thắng Tua Hai[2] thực sự đã tạo điều kiện thuận lợi cho phong trào đồng khởi ở Nam Bộ đầu năm 1960.

Giữa năm 1960, Xứ ủy họp Hội nghị lần thứ V, bấy giờ đã có đơn vị tập trung quy mô tiểu đoàn và đã có vùng căn cứ, vùng giải phóng rộng.

Đến cuối năm 1960, nhân dân và lực lượng cách mạng đã giải phóng một nửa số xã toàn miền Nam, một cao trào cách mạng thật sự xuất hiện. Sự phát triển nhảy vọt của cách mạng yêu cầu phải có một hình thức tổ chức công khai tập hợp lực lượng yêu nước toàn miền Nam dưới một ngọn cờ duy nhất, chung quanh một chương trình hành động cụ thể.

Ngày 20-12-1960, tại xã Tân Lập, huyện Châu Thành thuộc vùng giải phóng Tây Ninh, đại biểu các giai cấp, các dân tộc, các tôn giáo và các đảng phái đã họp Đại hội và thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Mặt

1. Lê Duẩn: *Thư vào Nam*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1985, tr. 31-32.
2. Tua Hai cách Tây Ninh 5km là hậu cứ của Sư đoàn bộ binh 13, bị lực lượng vũ trang cách mạng tiến công ngày 26-1-1960.

trận đề ra tuyên ngôn và chương trình hành động 10 điểm với nội dung: "Phải hòa bình! Phải độc lập! Phải dân chủ! Phải cơm no, áo ấm! Phải hòa bình thống nhất Tổ quốc!"[1], lời kêu gọi của Mặt trận có đoạn viết: "Tất cả hãy đứng lên, tất cả hãy đoàn kết lại! Hãy siết chặt hàng ngũ để chiến đấu dưới ngọn cờ của Mặt trận Dân tộc giải phóng đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và Ngô Đình Diệm"[2]. Một Ủy ban Trung ương Mặt trận được bầu, gồm nhiều nhân vật tiêu biểu. Mặt trận quyết định chọn cờ nửa xanh nửa đỏ giữa có sao vàng năm cánh và bài "Giải phóng miền Nam" của Huỳnh Minh Siêng làm cờ và bài ca chính thức của Mặt trận.

Các tổ chức chính trị, thành viên của Mặt trận đã phát triển nhanh chóng, như Hội Lao động giải phóng, Hội Liên hiệp sinh viên học sinh, Hội Nhà giáo yêu nước, Hội Phụ nữ giải phóng, Hội Nhà báo yêu nước và dân chủ, Hội Những người Công giáo kính Chúa yêu nước, Hội Lục Hòa Phật tử miền Nam, Đảng Xã hội cấp tiến của trí thức yêu nước, Đảng Dân chủ miền Nam của tư sản dân tộc. Ngày mồng một Tết Tân Sửu (15-2-1961), các lực lượng vũ trang cách mạng thống nhất thành Quân Giải phóng miền Nam.

Đánh giá về các sự kiện lớn này, Bác Hồ đã nói: "Một Mặt trận của nhân dân đoàn kết chặt chẽ rộng rãi là một lực lượng tất thắng. Hiện nay trong cuộc đấu tranh anh dũng chống chế độ tàn bạo của Mỹ - Diệm, đồng bào ta ở miền Nam cũng có "Mặt trận dân tộc giải phóng" với chương trình hoạt động thiết thực và phù hợp với nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Do đó, có thể đoán rằng đồng bào miền Nam nhất định sẽ thắng lợi, nước nhà nhất định sẽ thống nhất, Nam - Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà"[3].

* * *

Từ ngày thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đến ngày toàn thắng 30-4-1975 là chặng đường 15 năm "đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào". Biết bao thăng trầm đã diễn ra trong thời gian ấy, và đã có biết bao anh hùng, liệt sĩ và người dân bình thường đã ngã xuống trên con đường tiến đến độc lập, tự do, thống nhất nước nhà. Ngọn cờ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam được chiến sĩ và nhân dân miền Nam trân trọng như biểu tượng của chính ngọn cờ Tổ quốc Việt Nam duy nhất, dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam, không thể khác được, vì "Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó không bao giờ thay đổi". Lịch sử của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam là lịch sử một giai đoạn hợp thành của toàn bộ lịch sử dân tộc, quốc gia.

Sứ mệnh của Mặt trận là tập hợp lực lượng nhân dân miền Nam, với sự chi viện của miền Bắc, hoàn thành phần còn lại của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ

1 *Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1961, tr.9.
2 *Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam*, Nxb Sự THật, Hà Nội, 1961, tr.13.
3 Hồ Chí Minh: *Về Mặt trận Dân tộc thống nhất*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1972, tr.92.



hiện đại. Đối thủ chính của Mặt trận là đế quốc Mỹ và tay sai và hình thức đấu tranh chủ yếu là kết hợp chính trị và quân sự, binh vận thông qua một cuộc chiến tranh dai dẳng, ác liệt, mà cả ba vùng chiến lược rừng núi, nông thôn đồng bằng và đô thị đều cùng tiến công địch. Dưới ngọn cờ đại nghĩa của Mặt trận, theo đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam do Bác Hồ và Trung ương Đảng vạch ra, nhân dân miền Nam đã sáng tạo phương pháp đấu tranh muôn hình nghìn vẻ, với nhiệt tình yêu nước cao độ, vượt muôn trùng thử thách để về đến đích.

Có lẽ rất ít phong trào giải phóng dân tộc trong thời đại chúng ta lại được sự đồng tình, hỗ trợ rộng rãi, mạnh mẽ của nhân dân thế giới như phong trào giải phóng miền Nam, nhất là sự đồng tình, hỗ trợ ngay tại sào huyệt của kẻ gây chiến. Không chỉ nhân dân thế giới đoàn kết với nhân dân miền Nam, nhân dân Việt Nam mà một số chính phủ, một số giới chính trị ở một số nước chưa phải xã hội chủ nghĩa đã có thái độ thiện cảm với Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam hoặc dè dặt trước chính sách của Mỹ.

Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam đã kết liên thành cả một phong trào nhân dân thế giới vì hòa bình và công lý - nói như thế cũng không có gì quá đáng. Mặc dù hiện nay bộ mặt của thế giới đã tạm thời biến đổi, chúng ta vẫn luôn luôn ghi nhớ sự giúp đỡ tinh thần và vật chất của các nước xã hội chủ nghĩa, là chỗ dựa của Mặt trận về phương diện đối ngoại.

Đương nhiên, cuộc chiến đấu ngoan cường và sự hy sinh cao quý của nhân dân miền Nam, của nhân dân cả nước ta vừa làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc quốc tế, vừa trực tiếp tạo điều kiện cho nhiều dân tộc được hòa bình phát triển.

Mối tương tác ấy bắt nguồn từ chính nghĩa và sức mạnh của cách mạng miền Nam mà Mặt trận Dân tộc giải phóng đại biểu.

Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam cùng 21 năm đấu tranh chống Mỹ cứu nước cho phép chúng ta rút ra những kết luận gì phù hợp với thực tế xây dựng đất nước chúng ta trong bối cảnh thế giới hiện nay?

*Một là*, cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước kế thừa toàn bộ sự nghiệp và truyền thống dựng nước và giữ nước của ông cha ta mà trực tiếp là cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954, vừa đáp ứng yêu cầu dân tộc, vừa giải đáp đòi hỏi của thời đại: xóa chủ nghĩa thực dân, cả cũ, cả mới, làm tiền đề giải phóng con người khỏi trói buộc để đạt trình độ phát triển kinh tế, xã hội cao, trên con đường vươn đến tự do đích thực. Mặt trận Dân tộc thống nhất trong chống Mỹ cứu nước là Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam - chính là ngọn cờ tập hợp lực lượng, vì dù lợi ích của mỗi tầng lớp xã hội khác nhau, song đều thống nhất trên cơ sở độc lập dân tộc. Có thể nói vấn đề dân tộc là vấn đề trung tâm của cuộc đấu tranh kiên cường bất khuất của nhân dân ta trong các chặng đường đã qua. Chính đảng của giai cấp công nhân chỉ có thể huy động được lực lượng dân tộc khi chính mình "trở thành dân tộc".

*Hai là*, vấn đề dân tộc phải đi chung dòng với dân chủ, hòa bình thống nhất đất nước, gắn với mục tiêu "vì tự do và hạnh phúc" như Bác Hồ đã xác định trong tiêu đề của chế độ khi tuyên bố độc lập sau Cách mạng tháng Tám: Độc lập - Tự do - Hạnh phúc. Thực chất đó là nội dung của xu thế thời đại, vươn tới tiến bộ xã hội, theo con đường xã hội chủ nghĩa như Đảng ta đã khẳng định.

*Ba là*, việc hình thành Mặt trận, giương cao ngọn cờ dân tộc thể hiện bản lĩnh chính trị của đảng lãnh đạo trong những giai đoạn gian nan nhất của đất nước: Kiên định đường lối chính trị, đồng thời rất mềm dẻo trong sách lược, cô lập cao độ bọn ngoan cố hiếu chiến, thêm bạn bớt thù, phát huy được sức mạnh của cả thời đại đứng về phía chính nghĩa của mình, và với tương quan lực lượng đó, đánh thắng được kẻ thù mạnh hơn mình gấp bội về quân sự.

*Bốn là*, con đường đi đến thắng lợi là một cuộc trường chinh cực kỳ gian khổ, "không có vòng nguyệt quế nào từ trên trời rơi xuống". Nói cách khác, thắng lợi là kết quả của sức bền bỉ chịu đựng gian khổ, hy sinh, kể cả những thất bại tạm thời, những lúc thoái trào và biết rút ra kinh nghiệm từ những sai lầm, khuyết điểm của bản thân phong trào trong từng lúc.

*Năm là*, yếu tố lãnh đạo của Đảng là tuyệt đối cần thiết vì không có đường lối cách mạng và phương pháp cách mạng do Đảng tiên phong đề ra, thì không thể có thắng lợi. Vai trò lãnh đạo của Đảng thực chất là gì? Đó là trí tuệ, biết gắn bó với quần chúng, biết phân tích chính xác thực tiễn kinh tế - xã hội, chỉ ra con đường và có nghệ thuật lãnh đạo, chỉ đạo đấu tranh, xử lý đúng đắn các vấn đề của thời đại; đó là phẩm chất và nghị lực của đội ngũ cán bộ của Đảng dám đứng ở đầu sóng ngọn gió những lúc gian nguy, yêu thương quý trọng con người, dám xả thân vì hạnh phúc con người, "lo trước cái lo thiên hạ, vui sau cái vui thiên hạ", sống trong sạch, thu phục được hàng triệu quả tim khối óc vì sự nghiệp chính nghĩa.

Các bài học đó, trong giai đoạn Đảng cầm quyền, còn giữ nguyên giá trị, vì Mặt trận, trong thời kháng chiến cũng như trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, chỉ thực sự thể hiện được sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân khi có Đảng lãnh đạo, có trí tuệ của đường lối chủ trương, chính sách, có nêu gương xả thân của đội ngũ. Chỉnh đốn Đảng, đổi mới Đảng theo tư tưởng Bác Hồ trong điều kiện Đảng cầm quyền chính là tạo cơ sở cho Mặt trận huy động sức mạnh của dân tộc, thực hiện Cương lĩnh và Chiến lược của Đảng đề ra ở Đại hội VII.



# CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT NAM

*VŨ KỲ*[1]

**20** năm, 30 năm đã qua.

Biết bao thay đổi... Thế mà những kỷ niệm về Bác Hồ, Bác Hồ với miền Nam, với Mặt trận Dân tộc giải phóng càng ngẫm càng đằm thắm!

Cả một tấm lòng trọn vẹn Bác Hồ theo dõi từng bước đi lên của miền Nam. Cả một tình cảm tràn đầy, miền Nam ân hận chưa được đón Bác. Tấm lòng và tình cảm ấy đã trở thành thiêng liêng.

Nhớ hồi năm 1957, sau hơn 50 năm xa cách, Bác Hồ về thăm quê hương Nghệ An lần đầu. Bác đến thăm cả Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình và chỉ đến được Đồng Hới, hướng về miền Nam.

Đến cuối hè năm ấy, đêm chủ nhật 16-6-1957, trùng với đêm 19-5 Đinh Dậu, trăng tỏ, trời đầy sao, sóng biển xô ánh trăng vào bờ rồi lại kéo dài ra xa như đùa giỡn.

Mấy ai biết được trong khung cảnh ấy, ngồi trên bãi biển Nhật Lệ, Bác Hồ tâm tình với chúng tôi như đang tâm tình chung cả với đồng chí, đồng bào miền Nam ruột thịt.

... Mình sinh ra ở xứ Nghệ. Ra đi tìm đường cứu nước từ bến Nhà Rồng. Qua Pháp, qua Nga, qua Trung Quốc, có lúc đến cả một số nước ở Châu Phi, Châu Mỹ, Châu Âu. Thế mà đêm nay mới vào tới Đồng Hới, chưa về được với miền Nam. Mẹ mất ở Huế. Mộ Cha ở Cao Lãnh. Quê mình thực sự kéo dài cả đất nước. Mình tự cho là đã đi đến nơi nhưng chưa về đến chốn...

1. Nguyên thư ký riêng của Hồ Chủ Tịch, nguyên giám đốc Viện bảo tàng Hồ Chí Minh.

Gió biển nhè nhẹ, sóng biển rì rào như đang chuyển tâm tình của Bác về Nam.

Chúng ta có thể hiểu là từ cảng Sài Gòn, người thanh niên con của đất nước ấy đã đi nhiều nơi. Hoạt động ở Pháp tham gia sáng lập Đảng Cộng sản. Hoạt động ở Nga tham gia các đại hội quốc tế. Rồi mang ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lênin cùng với nghiền ngẫm những học thuyết Đông Tây và lẽ thành bại trong lịch sử Việt Nam về giải phóng dân tộc, mang lại độc lập tự do cho nước nhà. Như thế là đã đi đến nơi.

Theo tôi hiểu chưa về đến chốn ý muốn nói chưa về tới miền Nam của chúng ta đó.

Từ lòng yêu nước chân chính, vững tin ở nhân dân, với kinh nghiệm hoạt động cách mạng phong phú, với tầm nhìn chính trị xa rộng, Bác Hồ đã có những nhận định xác đáng về sự phát triển của dân tộc.

Khi cho xuất bản bài lịch sử nước ta vào tháng 2-1942 ở Cao Bằng, Người chú thích: 1945 Việt Nam độc lập.

Trong thư gửi đồng bào toàn quốc tháng 10-1944, lần đầu tiên ký tên Hồ Chí Minh, Người lại khẳng định: ... Phe xâm lược gần đến ngày bị tiêu diệt. Các nước đồng minh sắp tranh được thắng lợi cuối cùng. Cơ hội cho dân tộc ta giải phóng chỉ ở trong một năm hoặc năm rưỡi nữa. Thời gian rất gấp. Ta phải làm nhanh!...

Rồi đến tháng 12-1944, khi chỉ thị thành lập Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân, Bác Hồ có một dự liệu mà mãi đến những năm 60, sau 15, 16 năm, chúng ta mới hiểu rõ. Đó là: Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân lúc đầu quy mô còn nhỏ nhưng tiền đồ rất vẻ vang, là khởi điểm của giải phóng quân, có thể đi suốt từ Nam chí Bắc, khắp đất nước Việt Nam...

Từ tháng 12-1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam chính thức đảm nhiệm vai trò lịch sử với dân tộc, Bác Hồ chú ý theo dõi từng bước đi và quá trình phát triển của Mặt trận, động viên kịp thời quân và dân miền Nam đạt được những chiến thắng vẻ vang.

Để góp phần với Hội đồng biên tập tập sách về lịch sử Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Bảo tàng Hồ Chí Minh thấy có trách nhiệm nhân dịp này cung cấp một số bút tích và hình ảnh của Bác Hồ kính yêu của chúng ta với Mặt trận Dân tộc giải phóng để đồng bào, đồng chí miền Nam trực tiếp xem và nghiên cứu.

Bác Hồ rất tin tưởng nhân dân miền Nam đoàn kết chặt chẽ, chiến đấu anh dũng nhất định sẽ thắng lợi. Nhưng Bác vẫn thấy cần thiết kêu gọi sự ủng hộ quốc tế.

"Hôm nay 20-12 là ngày kỷ niệm 3 năm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam...".

Chúng ta hãy cùng đọc kỹ bản thảo viết tay của Bác tháng 12-1963 ấy; chú ý những chỗ thêm bớt, để được hưởng cái giây phút thiêng liêng ngồi bên bàn làm việc cùng Bác trên nhà sàn giữa Ba Đình Hà Nội, nhìn Bác Hồ đăm chiêu vừa nghĩ vừa viết về miền Nam...



Tiếp đây nữa là bức thư điện hai trang đánh máy dự thảo gửi Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ tháng 12 năm 1965. Cách làm việc của Bác Hồ mãi mãi là tấm gương cho mỗi người chúng ta cố gắng học tập và làm theo.

Sáng ngày 10 tháng 12 năm ấy Bác bảo Văn phòng nhắc bên Ban Tuyên huấn dự thảo điện chúc mừng Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

Chiều ngày 13 Bác ngồi sửa, rồi báo đánh máy gửi các anh Bộ Chính trị và ghi rõ: Nhờ cho ý kiến rồi gửi lại ngay.

Đúng 2 giờ rưỡi chiều ngày thứ năm 16 tháng 12, Bác cùng đồng chí Tố Hữu sửa lần cuối. Tất cả những ý kiến của các đồng chí Bộ Chính trị gửi lại đều được bổ sung vào bản chính thức. Bác gặp Văn phòng cho điện ngay nhưng ngày 19 mới công bố cả hai miền. Và 7 giờ tối ngày 19, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất vui, đến hội trường Ba Đình dự mít tinh kỷ niệm.

Báo Nhân Dân và các báo ở Thủ đô Hà Nội ngày 20-12-1965 đăng trang trọng trên trang đầu.

Cũng năm ấy, năm 1965, chúng ta nhớ rõ nhân dịp kỷ niệm ngày sinh 75 tuổi, Bác Hồ đã bắt đầu chính thức viết bản Di chúc lịch sử mà chúng ta nguyện ghi nhớ mãi mãi và làm theo.

# BÚT TÍCH CỦA HỒ CHỦ TỊCH
## VỀ MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT NAM
## (Công bố lần đầu tiên)

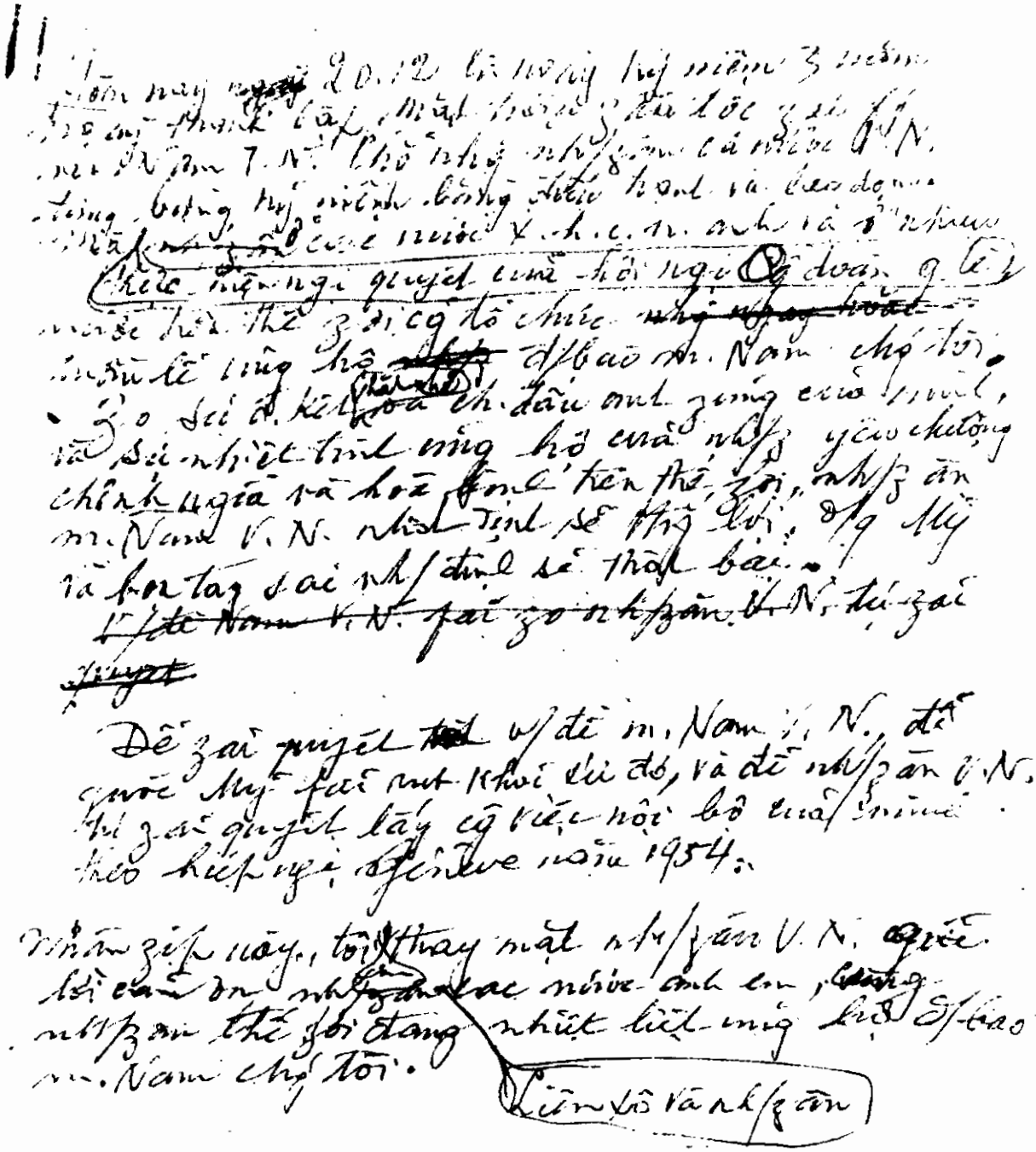

# BẢN THUYẾT MINH BÚT TÍCH CỦA HỒ CHỦ TỊCH

Hôm nay 20-12 là ngày kỷ niệm 3 năm ngày thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Chẳng những nhân dân cả nước Việt Nam tưng bừng kỷ niệm bằng đấu tranh và lao động, mà thực hiện nghị quyết của hội nghị Công đoàn quốc tế, ở các nước xã hội chủ nghĩa anh ... và ở nhiều nước trên thế giới cũng tổ chức tuần lễ ủng hộ đồng bào miền Nam chúng tôi. Do sự đoàn kết nhất trí và chiến đấu anh dũng của mình và sự nhiệt tình ủng hộ của nhân dân yêu chuộng chính nghĩa và hòa bình trên thế giới, nhân dân miền Nam Việt Nam nhất định sẽ thắng lợi, đế quốc Mỹ và bọn tay sai nhất định sẽ thất bại.

Để giải quyết vấn đề miền Nam Việt Nam, đế quốc Mỹ phải rút khỏi xứ đó, và để nhân dân Việt Nam tự giải quyết lấy công việc nội bộ của mình theo hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954.

Nhân dịp này, tôi xin thay mặt nhân dân Việt Nam, gửi lời cảm ơn nhân dân Liên Xô và nhân dân các nước anh em, cùng nhân dân thế giới đang nhiệt liệt ủng hộ đồng bào miền Nam chúng tôi.

Dự thảo

**D Ự T H Ả O**

Kính gửi [illegible],

Thay mặt Chủ tịch Hồ Chí Minh và các vị lãnh đạo trong Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam,

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 7 ngày thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, chúng tôi xin gửi đến Chủ tịch và các vị trong Ủy ban trung ương Mặt trận, đồng kính thể đồng bào miền Nam yêu quý lời chào thân ái và nhiệt liệt chúc mừng những chiến thắng oanh liệt của quân và dân miền Nam anh hùng.

Hơn mười năm nay, đế quốc Mỹ [illegible] vi phạm hiệp nghị Giơ-ne-vơ, phá hoại sự nghiệp thống nhất của Tổ quốc ta, mưu biến miền Nam nước ta thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của chúng. Bọn xâm lược Mỹ cùng lũ tay sai đã tàn sát dã man hàng [illegible] yêu nước, giam cầm [illegible] gây nên bao cảnh đau thương, tang tóc cho đồng bào ta ở miền Nam. Song những thủ đoạn dã man của giặc Mỹ không những không dập tắt được tinh thần yêu nước của đồng bào miền Nam, trái lại, nó càng mạnh mẽ thêm căm thù và thúc đẩy đồng bào ta kiên quyết xông lên tiêu diệt bọn cướp nước và bọn bán nước để giải phóng quê hương.

Dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Mặt trận dân tộc giải phóng, đồng bào miền Nam từ các cụ già, các bà mẹ đến các cháu thanh niên và nhi đồng đã vượt [illegible] vạn khó khăn, [illegible] gian khổ, chiến đấu và vươn lên cùng anh dũng chống đế quốc Mỹ và lũ tay sai, và đã giành được những thắng lợi vẻ vang. Ngày nay, hơn 3 phần 4 đất đai miền Nam và 10 triệu đồng bào đã được giải phóng.

Hòng cứu vãn tình thế [illegible] của chúng, đế quốc Mỹ [illegible] đưa thêm hàng chục vạn quân Mỹ và quân một số nước chư hầu vào miền Nam nhằm tăng cường và mở rộng chiến tranh xâm lược, đồng thời dùng máy bay ném bom, bắn phá dã man

Luật sư NGUYỄN HỮU THỌ
Nguyên Chủ tịch Đoàn chủ tịch UBTƯ Mặt trận DTGPMNVN, nguyên Chủ tịch Hội đồng Cố vấn CP CMLTCHMNVN.

Đại tướng NGUYỄN CHÍ THANH
Nguyên Ủy Viên BCT BCHTƯ Đảng Cộng sản VN.

PHẠM HÙNG
Nguyên Bí thư Trung ương Cục miền Nam, nguyên Ủy viên BCTBCHTƯ Đảng Cộng sản VN.

VÕ CHÍ CÔNG
Nguyên Phó bí thư Trung ương Cục miền Nam, đại diện Đảng NDCM Việt Nam trong Mặt trận, Phó chủ tịch Đoàn chủ tịch UBTUMTDTGPMNVN

# MỘT VÀI Ý KIẾN CHỈ ĐẠO CHIẾN LƯỢC SỰ NGHIỆP CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC CỦA ĐỒNG CHÍ LÊ DUẨN

Đồng chí Lê Duẩn, cố Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, là một học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, một lãnh tụ xuất sắc của Đảng ta.

Đối với Cách mạng miền Nam trong hai thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ, đồng chí có nhiều sáng tạo với tư cách là Bí thư Xứ ủy, Bí thư Trung ương Cục và sau đó, trong cương vị Tổng Bí thư, đồng chí theo dõi và chỉ đạo sát sao các chuyển động của miền Nam. Đồng chí viết rất nhiều tác phẩm về Cách mạng miền Nam.

Ở đây, chúng tôi xin trích vài đoạn ngắn, tóm tắt vài ý chính trong một số bức thư và công trình của đồng chí Lê Duẩn mà chúng tôi thấy cần trực tiếp phục vụ bạn đọc "Chung một bóng cờ".

1. Thư đề ngày 07-2-1961 gửi Xứ ủy Nam Bộ có đoạn viết: "...Trước hết, tôi muốn nói rõ thêm những suy nghĩ về *con đường tiến lên của Cách mạng miền Nam*, vì trước kia cũng như hiện nay, tôi có trách nhiệm để đạt ý kiến về vấn đề này. Khi còn ở miền Nam, trong những lần thảo luận về đường lối Cách mạng miền Nam với các đồng chí, tôi đã nhận định rằng Cách mạng miền Nam không tiến hành bằng cách trường kỳ đấu tranh vũ trang, lấy nông thôn bao vây thành thị... *mà đi con đường của ta, nghĩa là có khởi nghĩa bộ phận lập căn cứ địa, có chiến tranh du kích rồi tiến lên tổng khởi nghĩa*, chủ yếu dùng lực lượng chính trị có phối hợp với lực lượng vũ trang để giành chính quyền về tay nhân dân... Trong khi nhấn mạnh phương hướng tiến tới khởi nghĩa bằng lực lượng chính trị là chính, có lực lượng vũ trang phối hợp, tôi còn nêu ý kiến *phải nắm vững hơn nữa việc xây dựng lực lượng vũ trang...*"[1].

2. *Riêng về cuộc đấu tranh ở các thành thị miền Nam*, trong bức thư đề ngày 01-7-1967 gửi Khu ủy Sài Gòn - Gia Định, đồng chí Lê Duẩn đã đề cập một cách toàn diện về vị trí, lực lượng cách mạng, khẩu hiệu và tổ chức đấu tranh, lợi dụng mâu thuẫn nội bộ địch và vấn đề thời cơ.

1. Lê Duẩn: *Thư vào Nam*, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1985, tr. 31-32.

Phần đầu bức thư nói về *vị trí của thành thị trong cách mạng miền Nam* có đoạn viết: "... Nói đến công tác thành thị, trước hết phải đặt nó trong toàn bộ cuộc đấu tranh và trong mối quan hệ giữa ba vùng chiến lược mà chúng ta đã đề ra. Trong kháng chiến chống Pháp, chúng ta cũng chia ba vùng: vùng căn cứ, vùng du kích, vùng tạm bị chiếm và đề ra phương châm chiến thuật cho mỗi vùng. Ngày nay việc chia miền Nam thành ba vùng: rừng núi, nông thôn đồng bằng, thành thị cũng như việc vận dụng phương châm kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị ở mỗi vùng đều được xem xét trên quan điểm chiến lược. Vấn đề này không chỉ căn cứ vào lực lượng so sánh giữa ta và địch ở từng vùng, mà còn xuất phát từ mục tiêu cách mạng, động lực cách mạng và phương pháp tiến hành cách mạng..."[1].

Trong phần nói về lực *lượng cách mạng ở thành thị*, sau khi xác định vai trò của *liên minh công nông* thể hiện bằng sự phối hợp hành động giữa phong trào cách mạng thành thị và nông thôn, đồng chí Lê Duẩn đã nhấn mạnh vai trò của thanh niên, phụ nữ, trí thức, binh sĩ trong hàng ngũ địch, trong lực lượng cách mạng ở thành thị. Đồng chí nêu rõ: "... Chúng ta nhìn nhận rằng trong các tầng lớp lao động, *thanh niên* và *phụ nữ* phải chịu những hậu quả của chiến tranh nặng nề hơn ai hết. Vì vậy thanh niên và phụ nữ có vai trò lớn trong cách mạng..."

Về vai trò của *giới trí thức*, có đoạn viết: "Học sinh, sinh viên, các nhà khoa học, những người làm văn học, nghệ thuật, nói chung là giới trí thức, có địa vị xã hội quan trọng trong các tầng lớp nhân dân thành thị, có ảnh hưởng đáng kể đối với ngụy quân, ngụy quyền... Trước sự xâm lược tàn bạo và trắng trợn của đế quốc Mỹ, tinh thần dân tộc của trí thức được thức tỉnh. Khi chiến tranh trở nên quyết liệt và sự mất còn của dân tộc được đặt ra thì trong các tầng lớp trí thức có thể có một bộ phận, trước hết là trong học sinh, sinh viên cùng với công-nông xông ra chiến đấu quyết liệt với quân thù..."

Về công tác *binh vận* có đoạn viết: "... Chúng ta phải đặt công tác binh vận gắn liền với công tác vận động công nhân, nông dân, vận động thanh niên, phụ nữ; phải coi binh vận là một mặt trận quan trọng trong công tác thành thị...".

Khi nói về *khẩu hiệu và tổ chức đấu tranh*, đồng chí Lê Duẩn cho rằng: không nên chỉ nêu khẩu hiệu tuyên truyền: "Chính quyền về tay nhân dân" mà còn phải đưa ra những khẩu hiệu hành động như: "tự do, cơm áo, hòa bình, ruộng đất...", nói tóm lại, hiện nay chúng ta cần nhằm vào các vấn đề bức xúc nhất về dân sinh, dân chủ mà đề ra khẩu hiệu hành động thích hợp, có sức lôi cuốn, động viên đông đảo quần chúng đấu tranh, thông qua đó, nâng cao giác ngộ chính trị cho quần chúng, tranh thủ xây dựng và phát triển thực lực cách mạng, đồng thời tập dượt và chuẩn bị tiến tới tổng khởi nghĩa..."

[1] Lê Duẩn: *Thư vào Nam*, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1985.



Về *tổ chức tập hợp lực lượng*, đồng chí Lê Duẩn lưu ý: "... Nhằm tập hợp đông đảo quần chúng, cần phát triển nhiều tổ chức giao thời dưới các hình thức biến tướng thật rộng rãi, thật linh hoạt để có thể tồn tại công khai hoặc nửa công khai, để quần chúng dễ dàng hưởng ứng những khẩu hiệu đấu tranh do ta đề ra; đồng thời đó cũng là để che giấu cho lực lượng nòng cốt của ta hoạt động thuận lợi..."

Một vấn đề lớn là *lợi dụng mâu thuẫn nội bộ địch* được đồng chí Lê Duẩn đề cập như sau: "... Hiện nay mâu thuẫn nội bộ bọn thống trị và giữa các phe phái đang gay gắt. Biết lợi dụng những mâu thuẫn đó, chúng ta không chỉ có thể nhanh chóng xây dựng và súc tích được lực lượng cách mạng, mà còn tạo ra khả năng lực lượng cách mạng liên hiệp hành động với các tầng lớp trung gian, với cánh tả trong các phe phái, các tổ chức tôn giáo, với các nhóm ly khai, hoặc trung lập hóa một bộ phận trong hàng ngũ địch. Làm như thế là thúc đẩy nhanh sự tan rã trong ngụy quân, ngụy quyền, tạo thêm thuận lợi để tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa...".

Cuối bức thư, khi nói về *vấn đề thời cơ*, có đoạn viết: "... Chiến tranh cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam vừa là chiến tranh chống xâm lược, vừa là nội chiến cách mạng. Cuộc tổng khởi nghĩa, nhất là các cuộc khởi nghĩa ở thành thị, muốn thành công thì về quân sự phải giành được thắng lợi cơ bản, làm cho quân Mỹ bị thiệt hại nặng, ý chí xâm lược lung lay tận gốc, làm cho quân ngụy bị tiêu diệt một bộ phận quan trọng đi đến tan rã không còn khả năng phục hồi...

... Trong khi mâu thuẫn nội bộ chúng càng thêm sâu sắc, hàng ngũ kẻ thù ngày càng phân hóa, chia rẽ thì quần chúng cơ bản ở thành thị càng tỏ rõ quyết tâm cách mạng, các tầng lớp trung gian ngày càng có cảm tình với cách mạng. Những tiền đề cho khởi nghĩa ở thành thị đã có... Có nhiều khả năng khởi nghĩa ở thành thị sẽ diễn ra trong một quá trình nối tiếp nhau, cuộc khởi nghĩa trước tạo điều kiện cho cuộc khởi nghĩa sau...".

3. Năm 1970, trong tác phẩm "*Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*", khi đề cập đến cách mạng miền Nam và chiến tranh nhân dân chống Mỹ cứu nước, đồng chí Lê Duẩn đã nêu những nét nổi bật trong cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam và xác định phương pháp cách mạng ở miền Nam.

Cuối năm 1959, đầu 1960, trước sự đàn áp dã man của kẻ thù và tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng của chính quyền Sài Gòn ở nông thôn, nông dân miền Nam đã "nổi dậy *khởi nghĩa từng phần*, đập tan khâu yếu nhất trong hệ thống cai trị của địch".

Qua "đồng khởi" phải có sự kết hợp hai hình thức đấu tranh chính trị và đấu tranh quân sự. Cách mạng miền Nam phát triển thành một cuộc chiến tranh quyết liệt thì vai trò của đấu tranh quân sự ngày càng tăng. "*Đấu tranh quân sự là một*

*hình thức đấu tranh cơ bản có tác dụng quyết định trực tiếp trong việc tiêu diệt lực lượng quân sự địch và do đó, đập tan mọi âm mưu quân sự và chính trị của chúng*" và cùng với đấu tranh quân sự, "*đấu tranh chính trị của quần chúng cũng là một hình thức đấu tranh cơ bản có tác dụng quyết định trong tất cả các thời kỳ phát triển của cách mạng miền Nam và đối với sự thành công của cách mạng miền Nam*"... "*Đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị song song là hình thức bạo lực cơ bản của cách mạng miền Nam và kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị là quy luật cơ bản của phương pháp cách mạng miền Nam*".

Về vai trò của *công tác binh vận*, đồng chí Lê Duẩn nêu rõ: "Đó cũng là một mũi tiến công chiến lược, một vấn đề cơ bản trong công tác vận động cách mạng miền Nam để thực hiện khẩu hiệu "công nông binh liên hiệp""...

Về mối quan hệ giữa *khởi nghĩa của quần chúng và chiến tranh cách mạng*, đồng chí Lê Duẩn xác định: "Khởi nghĩa mở rộng địa bàn, tăng thêm lực lượng, thúc đẩy chiến tranh cách mạng phát triển với thanh thế ngày càng mạnh và ngược lại, chiến tranh cách mạng càng được đẩy mạnh càng làm cho những điều kiện của khởi nghĩa ngày càng chín muồi và mở rộng trên quy mô ngày càng lớn".

Một vấn đề nữa có ý nghĩa chiến lược là xác định đúng vị trí chiến lược của ba vùng (rừng núi, đồng bằng và thành thị), đồng chí Lê Duẩn viết: "Phương châm đánh địch trên cả ba vùng chiến lược là một nét độc đáo trong phương pháp của cách mạng miền Nam; nó đã được đề ra từ sự tổng kết và nâng cao những kinh nghiệm của cách mạng Việt Nam từ trước đến nay".

Tóm tắt những ý trên, đồng chí Lê Duẩn kết luận: "*Khởi nghĩa từng phần, đấu tranh quân sự và chính trị song song, tiến hành đánh địch bằng ba mũi tiến công quân sự, chính trị và binh vận, kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, đánh địch trên cả ba vùng chiến lược* là những nét nổi bật nhất của phương pháp cách mạng miền Nam."

4. Bức thư gửi Trung ương Cục đề 14 giờ ngày 1-4-1975 (tức một tháng trước ngày giải phóng miền Nam), có đoạn viết: "... Cách mạng nước ta đang phát triển với nhịp độ "một ngày bằng hai mươi năm". Do vậy Bộ chính trị quyết định: Chúng ta phải nắm vững thời cơ chiến lược, quyết tâm thực hiện tổng tiến công và nổi dậy, kết thúc thắng lợi chiến tranh giải phóng trong thời gian ngắn nhất. Tốt hơn cả là bắt đầu và kết thúc trong tháng tư năm nay, không để chậm. Phải hành động "thần tốc, táo bạo, bất ngờ". Phải tiến công ngay lúc địch hoang mang, suy sụp. Tập trung lực lượng lớn hơn nữa vào những mục tiêu chủ yếu trên từng hướng, trong từng lúc.

Phát huy sức mạnh của ba đòn chiến lược, kết hợp tiến công và nổi dậy, từ ngoài đánh vào, từ trong đánh ra. Trên từng hướng và trong từng trận, phải tập trung lực lượng áp đảo tiêu diệt gọn, làm tan rã nhanh quân địch; tận dụng thời cơ và thuận lợi mới mà dồn dập tiến công, phát triển thắng lợi"...



PHẦN THỨ NHẤT

# SỰ NGHIỆP CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC- HAI CHÂN, BA MŨI

*CHƯƠNG I*

# CÁC ĐỊA BÀN ĐẤU TRANH

Đại hội Mặt trận DTGPMNVN lần thứ nhất (2-1962).

Đại hội Mặt trận DTGPMNVN lần thứ hai (1964).

Đại hội bất thường Mặt trận DTGPMNVN thông qua Cương lĩnh chính trị (1967).

Hội nghị đại biểu Liên minh các LLDTDC và HBVN (1968).

Hội nghị hiệp thương giữa Mặt trận DTGPMNVN và Liên minh các LLDTDC và HBVN (1969)

Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam Việt Nam thành lập Chính phủ CMLT và Hội đồng Cố vấn Chính phủ (6-6-1969)

Đại hội liên hoan anh hùng, chiến sĩ thi đua miền Nam Việt Nam lần thứ nhất (1965)

Ban lãnh đạo Khu Sài Gòn - Gia Định (4-1965) Nguyễn Văn Linh (người thứ 8 hàng đứng từ trái sang phải), Võ Văn Kiệt (người thứ 5, hàng đứng), Huỳnh Tấn Phát (người thứ 2 hàng ngồi), Trần Bạch Đằng (người đứng đầu hàng bên trái)

Chủ tịch Nguyễn Hữu Tho đọc Tuyên ngôn tại Đại hội MTDTGPMNVN lần thứ I (1962)

Chủ tịch Nguyễn Hữu Tho với đồng bào Tây Nguyên (Người ngồi bên cạnh là ông Y Bih Aléo)

Chủ tịch Huỳnh Tấn Phát bàn bạc công tác với các thành viên Chính phủ CMLT

Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ và ông Trần Nam Trung thăm một đơn vị Quân Giải phóng

Một cuộc đấu tranh chống Mỹ xâm lược và chính quyền tay sai của nhân dân và thanh niên Sài Gòn

Các má, các chị trong đội quân tóc dài.

Đường phố Sài Gòn trong những cuộc xuống đường của người thành phố

Trung đội nữ pháo binh.

Anh Nguyễn Văn Trỗi trước lúc hy sinh, ngày 14-10-1964

Vũ khí thô sơ của du kích.

Nhà báo Bruchett (Úc) và Madeleine Riffaud (Pháp) thăm vùng giải phóng miền Nam Việt Nam



# TRỊ - THIÊN - HUẾ

*NGUYỄN HÚNG - NGUYỄN VẠN - LÊ HÀNH - HOÀNG LANH*[1]

Nhìn vào bản đồ Việt Nam, ta có thể thấy hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên-Huế nằm trong khúc hẹp của Trung Bộ. Nếu tính theo đường chim bay nơi rộng nhất từ tây sang đông không quá 90km, nơi hẹp nhất chỉ 40km. Đã hẹp như vậy, Trị-Thiên-Huế lại có địa hình phần lớn là núi rừng, tựa vào dãy Trường Sơn phía tây nhìn ra biển Đông với một tỉ lệ diện tích trồng cây lương thực chỉ khoảng 11%, với khoảng trên 80 vạn dân thời chống Mỹ.

Ai cũng biết núi rừng Bình-Trị-Thiên đẹp, sông nước hữu tình, có đèo Ngang gợi cảm, đèo Hải Vân "đệ nhất hùng quan" có động Phong Nha nổi tiếng cùng Sông Hương Núi Ngự nên thơ, kinh đô Huế cổ kính có những công trình nguy nga thời xưa được xếp loại di tích văn hóa của thế giới.

Trị-Thiên-Huế cũng là nơi ghi lại bao sự tích anh hùng trong sự nghiệp chống ngoại xâm, giữ gìn nền độc lập của Tổ quốc. Trong kháng chiến chống Pháp đã nổi lên những địa danh ghi chiến công rực rỡ của nhân dân như Dương Hòa, Hòa Mỹ, Ba Lòng, Hải Vân, v.v... Trong chống Mỹ có thành cổ Quảng Trị, Khe Sanh, Làng Vây, Cồn Tiên, Dốc Miếu... và cả thành phố Huế kiên cường.

Sau Hiệp định Genève năm 1954, Trị-Thiên-Huế trở thành một vị trí chiến lược có tầm quan trọng đặc biệt. Điều đó xuất phát từ âm mưu của Mỹ - Diệm muốn biến vùng này thành một hệ thống căn cứ quân sự mạnh đủ sức làm bàn đạp để "lấp sông Bến Hải" và "Bắc tiến", khăng khăng cự tuyệt việc hòa bình thống nhất nước nhà bằng một cuộc tổng tuyển cử.

Hơn thế nữa, có lúc Ngô Đình Diệm còn trắng trợn tuyên bố biên giới nước Mỹ kéo dài đến vĩ tuyến 17, tự nhận "sứ mạng" biến miền Nam thành phòng tuyến chống cách mạng, chống cộng sản ở Đông Nam Á, xúc phạm tâm lý dân tộc của mọi người Việt Nam yêu nước.

## 1. MỘT ĐỊA BÀN TRỌNG ĐIỂM TRONG CÁC CHIẾN DỊCH ĐÀN ÁP CỦA MỸ-DIỆM

Muốn tạo dựng một địa bàn chiến lược như vậy, đương nhiên kẻ địch phải áp dụng những biện pháp đặc biệt. Chúng thừa hiểu rằng đây là nơi tiếp giáp với miền Bắc đã được giải phóng. Nhân dân vùng này tha thiết với tổng tuyển cử

1. Các đồng chí: Nguyễn Húng, nguyên phó Bí thư khu ủy Trị-Thiên-Huế; Nguyễn Vạn, nguyên khu ủy viên, Bí thư tỉnh ủy Thừa Thiên-Huế; Lê Hành, nguyên Bí thư tỉnh ủy Quảng Trị; Hoàng Lanh, nguyên Bí thư thành ủy Huế.

thống nhất đất nước không chỉ do nguyện vọng chung của dân tộc mà còn xuất phát từ tình cảm thiêng liêng muốn đoàn tụ gia đình sau bao năm chiến tranh gây ly tán mà dòng sông Bến Hải hiền hòa không thể mãi mãi ngăn cách các gia đình và họ tộc được.

Nhưng dưới con mắt kẻ thù thì vùng này phải là vùng "trong sạch", không còn một mầm mống nào chống đối lại chúng.

Ngay sau khi Hiệp định Genève có hiệu lực, những cuộc thảm sát hàng loạt đã diễn ra khắp vùng chúng kiểm soát, điển hình là ở Hương Điền, Chợ Cạn (Quảng Trị), Kim Dôi, A Treo (Thừa Thiên-Huế)... Bọn ác ôn đã chặt đầu, mổ bụng những người chúng nghi là "cộng sản". Đó là những người bị liệt vào loại "có hại cho an ninh quốc gia" bao gồm những người kháng chiến cũ, những gia đình có người thân đi tập kết, kể cả những người chưa từng tham gia cách mạng nhưng tỏ ý không tán thành chính sách bạo tàn của chúng.

Lúc đầu, đồng bào dùng hình thức đấu tranh tố cáo tội ác của chúng trước Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát đình chiến ở Kim Dôi (Quảng Điền - Quảng Trị) hay ở Vùng Cùa (Cam Lộ - Quảng Trị). Ủy ban quốc tế đã phải đến tận nơi điều tra kết luận và cảnh cáo đối phương đã vi phạm Hiệp định Genève. Nhưng điều đó không làm chùn tay đối phương vốn đã chủ tâm phá hoại hiệp định ngay từ khi chưa ráo mực.

Địch liên tục khủng bố khắp các ấp xóm, tra hỏi, bắt người về giam ở các trung tâm thẩm vấn, các đồn bốt. Mọi người đều bị cật vấn cặn kẽ về hành vi quá khứ, lý lịch từ đời ông, cha, về người thân nội, ngoại... Tất cả đều được xếp loại để đối phó và phân biệt đối xử, lập thẻ căn cước, sổ gia đình, lập liên gia để dò xét, kiểm tra nhau. Rất nhiều người, nhiều gia đình bị giam giữ, tra tấn hoặc bị thủ tiêu mà không cần công khai xét xử.

Tiếp đó, những đợt "tố cộng, diệt cộng" được tiến hành bằng sự phối hợp chặt chẽ giữa lực lượng quân sự, cảnh sát, bảo an dân vệ, thám báo, đặt các làng xã dưới lệnh thiết quân luật, cấm đi lại làm ăn bình thường giữa các vùng. Các đội công tác tố cộng mở những lớp học tập kéo dài hàng tháng, thậm chí mấy tháng, mở đi mở lại nhiều lần kèm theo việc bắt bớ, giam cầm và thủ tiêu những người bị tình nghi. Khẩu hiệu "Có thể bắt oan một trăm người chứ không bỏ sót một tên Việt cộng" đã được triệt để thực hiện.

Một ví dụ là xã Gio Linh (Quảng Trị). Thời chống Pháp sách báo đã kể về "Bà mẹ Gio Linh" uất hận và đau khổ lần lũi đi tìm con bị giặc chém bêu đầu trên cọc, dùng vạt áo của mẹ bọc đầu con, đưa về chôn cất. Gio Linh có công chống thực dân Pháp, có nhiều người thân đi tập kết, nay trở thành một xã nguy hiểm số một đối với chính quyền Ngô Đình Diệm.

Ngay sau 1954, Gio Linh bị thiết quân luật một tháng, cấm đi lại để tập trung 200 người tình nghi vào học tập và sau đó bị đưa đi thẩm vấn, giam giữ. Tháng 4-1955 chúng tổ chức một khóa "tố cộng, diệt cộng" nữa: 150 người bị bắt



trong đó có cả ủy viên Hội đồng hương chính xã. Tháng 5-1955 địch lại mở lớp tố cộng tiếp theo. Tất cả các gia đình trong 19 ấp phải ký giấy nhận tội tham gia chống Pháp và phải hứa chống cộng sản. Đầu 1958, một lớp 15 ngày nữa được tổ chức, có 32 người bị tra tấn và đưa đi giam giữ... Cứ mỗi lần ở bên kia giới tuyến phía Bắc đưa tin về những tội ác xảy ra ở Gio Linh hay ở một xã nào đó của Trị-Thiên-Huế là tức khắc cảnh sát, mật vụ, thám báo ào đến xã đó bắt bớ, tra tấn những người bị tình nghi đưa tin.

Phải nói rằng trong thời kỳ này ở tất cả các xã của Trị-Thiên-Huế đều có trại tập trung và nhà giam riêng của xã, có khi nó nằm ngoài trời và rào bằng dây kẽm gai, được canh gác cẩn mật. Xã trưởng, cảnh sát xã được giao quyền bắt người đưa đi tù hoặc bắt các gia đình vào các trại tập trung. Mỗi nhà giam của xã chứa vài chục gia đình, có xã như Chợ Niu giam 72 gia đình.

Ngô Đình Cẩn "lãnh chúa miền Trung" với bộ máy đàn áp khủng khiếp bắt buộc tay chân phải tìm cho bằng được những "đường dây gián điệp, nội tuyến, giao thông liên lạc" mà chắc rằng miền Bắc có tổ chức. Cẩn đã chỉ đạo những "đội công tác đặc biệt miền Trung" đi phát hiện và bắt những "nhân vật" khả nghi về nhốt và tra tấn ở trại giam Chín Hầm[1], được gọi là "địa ngục trần gian", xây dựng dưới mấy ngọn đồi chỉ cách dinh Cẩn 300 mét.

Các chiến dịch "tố cộng, diệt cộng" diễn ra ở khắp miền Nam nhưng ở Trị-Thiên-Huế có mức độ tàn ác khốc liệt cao, vì kẻ thù quan tâm đặc biệt. Tang tóc, đau khổ, lo âu, khủng khiếp trùm lên cả triệu người, nhưng căm hờn uất hận cũng tràn ngập con tim nhân dân Trị-Thiên-Huế.

## 2. ĐẤU TRANH GIÀNH QUYỀN SỐNG, CỦNG CỐ CƠ SỞ, TỔ CHỨC LẠI LỰC LƯỢNG

Đối với nhân dân, càng đàn áp mạnh thì sức chống trả càng mãnh liệt, điều đó đã được chứng minh trong thực tế cuộc đấu tranh của nhân dân Trị-Thiên-Huế.

Lúc đầu, nhân dân đã tập hợp lại trong các hình thức đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ kết hợp với đấu tranh đòi thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Genève, tổng tuyển cử thống nhất nước nhà.

Ngày 9-9-1954 đồng bào xã Cam Thủy (huyện Cam Lộ - Quảng Trị) đấu tranh chống chủ trương của chính quyền địa phương bắt dời chợ Tam Hiệp - một chợ được xây dựng trong thời kỳ chống Pháp, đòi bảo đảm sinh hoạt bình thường của dân. Những cuộc đấu tranh chống xáo cấp ruộng đất, chống thu hồi phần ruộng của phụ nữ và của những người đi tập kết, v.v. đã diễn ra ở khắp nơi. Có nơi giữ được tình trạng nguyên canh nguyên cư như ở thôn Long Hưng (xã Hải Phú, huyện Hải Lăng) hoặc tìm mọi cách dây dưa kéo dài việc thu hồi ruộng đất như ở Linh Yên (Triệu Phong), Nhật Lệ, Đình Xá (Cam Lộ)...

Phong trào hòa bình đòi khôi phục đời sống bình thường sau chiến tranh, đòi hiệp thương tổng tuyển cử đã tập hợp được hàng vạn đồng bào nông thôn và

1. Trại giam này có 9 hầm, mỗi cái có 20-40 xà lim, với kích thước 1,5m x 0,6m, trên có song sắt.

thành thị, được nhiều binh lính, sĩ quan chính quyền Sài Gòn đồng tình và tham gia. Điển hình là cuộc mít tinh ngày 22-8-1955 ở thành phố Huế. Khoảng 10 vạn người đã tập trung ở Phú Văn Lâu đòi đắp đập Thuận An ngăn mặn, đòi hiệp thương tổng tuyển cử và kéo đến trụ sở chính quyền tỉnh để đấu tranh.

Ngô Đình Diệm từ Sài Gòn ra đã xoa dịu và hứa hẹn sẽ giải quyết yêu sách của đồng bào cho qua chuyện. Biết rõ sự lừa gạt đó, trong cuộc "trưng cầu dân ý" ngày 23-10-1955 để đưa Diệm lên ngôi, đồng bào đã tẩy chay bằng nhiều hình thức, trong đó có cả chuyện gài lựu đạn vào thùng phiếu hoặc vứt thùng phiếu xuống sông...

Ở nhiều nơi, nhân dân đã tự đứng ra tổ chức những nhóm tuần tra canh gác chống cướp, vũ trang bằng gậy gộc, giáo mác để bảo vệ tính mạng, tài sản, đồng thời chống lại bọn ác ôn, công an, mật vụ đi rình mò, bắt cóc ám sát những người bị chúng tình nghi. Có những cuộc vây bắt và đuổi ác ôn vào tận sào huyệt, quận lỵ.

Tuy nhiên, trước sự đàn áp có bài bản với phương tiện bạo lực to lớn như vậy, sự tổn thất của phong trào hết sức nặng nề. Cho đến năm 1956 hầu hết những người kháng chiến cũ bị giết hại, nhiều cơ sở cách mạng bị đánh phá, một số cán bộ sống sót phải phân tán, đổi vùng. Riêng đảng viên, từ trên 2,3 vạn chỉ còn lại trên 160 người.

Để khôi phục phong trào, một mặt, phải củng cố lực lượng ở đồng bằng, đô thị nhưng, mặt khác, phải xây dựng một căn cứ địa cách mạng ở vùng rừng núi. Đây là một phương hướng giải quyết đúng đắn trước tình thế đó.

Ở miền núi Trị-Thiên-Huế có nhiều dân tộc thiểu số như Vân Kiều, Pa Cô, Tà Ôi, Khua, Rục, Sách, v.v... Đồng bào Vân Kiều, Tà Ôi, Pa Cô trong thời chống Pháp đã tỏ lòng tin yêu Chủ tịch Hồ Chí Minh bằng cách đặt họ cho dân tộc mình là họ Hồ. Nay đi vào chống Mỹ - Diệm, đồng bào sẵn sàng tham gia cách mạng, tổ chức các "hội thề". Trong ngày hội đó nhân dân các bản lân cận tổ chức giết trâu uống rượu ăn thề. Có những buổi hội thề khá long trọng như ở Ro Ró (Hương Hóa - Quảng Trị) tập trung gần 500 đại biểu. Trong buổi lễ, cán bộ đứng lên thề với dân: "Cách mạng không bao giờ bỏ dân, nếu bỏ dân là cách mạng thất bại". Đại biểu nhân dân thề: "Cùng nhau đoàn kết một lòng theo cách mạng đến cùng, kiên quyết đấu tranh chống Mỹ - Diệm cho đến thắng lợi hoàn toàn". Những hội thề đó có tác dụng nhắc nhở động viên cán bộ và đồng bào phải gắn bó với nhau như ruột thịt, vượt qua tất cả những khó khăn trên đường tranh đấu.

Nhờ kiên trì vận động và tổ chức chu đáo, lực lượng và cơ sở cách mạng đã được dần dần khôi phục, đứng vững ở cả ba vùng chiến lược, cho đến năm 1959, đã sử dụng có hiệu quả các hình thức đấu tranh chính trị, vũ trang, binh vận, liên tục tiến công địch. Năm 1959 đã tổ chức được Đại hội Mặt trận Đoàn kết thống nhất các dân tộc miền núi Trị-Thiên-Huế, tập hợp được lực lượng rộng rãi chống Mỹ-Diệm, một bước tiến để hình thành Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.



### 3. ĐỊA BÀN CHIẾN LƯỢC, CHIẾN TRƯỜNG ÁC LIỆT, THẮNG LỢI VẺ VANG

Năm 1959 cũng là năm có nhiều chuyển biến quan trọng đối với Trị-Thiên-Huế, nhất là sau khi có Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng.

Đến thời điểm này, rõ ràng không còn một tia hy vọng nào về thiện chí của Mỹ - Diệm muốn thực hiện Hiệp định Genève. Khi nhân dân miền Nam ở khắp nơi đã đứng dậy đấu tranh giành quyền sống thì nhân dân miền Bắc không thể đứng nhìn đồng bào ruột thịt của mình bị dìm trong máu lửa. Sự chi viện về người và của cho cách mạng miền Nam là lẽ sống của toàn thể dân tộc. Đường hành lang chiến lược men theo dãy Trường Sơn hùng vĩ bắt đầu được xây dựng. Nhân dân Trị-Thiên-Huế trụ ở địa bàn tiếp giáp với miền Bắc, ngoài nhiệm vụ của địa phương mình còn sẵn sàng gánh vác nhiệm vụ phục vụ và bảo vệ con đường huyết mạch ấy. Cũng từ thời điểm này, địch đã tăng cường xây dựng các cứ điểm quân sự mạnh trên đất Trị-Thiên-Huế để chắn ngang, phá hoại con đường tiếp vận đó. Bom đạn Mỹ liên tục đào xới trên từng dấu vết khả nghi, quân số địch đổ về đây khá lớn để ngăn chặn sự chi viện từ miền Bắc.

Từ cuối 1959, đầu năm 1960 các tổ chức vũ trang tự vệ của nhân dân đã đánh trả địch, cướp được nhiều súng, vây đồn diệt ác ôn, hỗ trợ đắc lực cho các cuộc đấu tranh chính trị như ở làng Dút, sông A Xép, Tam Dừa (Thừa-Thiên), Trười Muời (Quảng Trị) v.v...

Đến tháng 10-1960, quân dân miền núi Trị-Thiên-Huế đã nổi dậy giải phóng vùng núi Thừa-Thiên và 15 xã ven đường 9 (Quảng Trị) hình thành một vùng giải phóng lớn đến biên giới Việt-Lào. Đường hành lang chiến lược Bắc - Nam qua đất Trị-Thiên-Huế đã có điều kiện bảo vệ.

Từ cuối năm 1960, nhất là từ năm 1961 trở đi, dưới ngọn cờ của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, các đoàn thể quần chúng được thành lập, thu hút nhiều tầng lớp nhân dân, mở rộng Mặt trận trong các đô thị. Mùa hè 1961, Đại hội đảng bộ Quảng Trị-Thừa Thiên tổng kết công tác lãnh đạo từ 1954, rút những bài học kinh nghiệm, đề ra nhiệm vụ mới sát hợp tình hình hai tỉnh. Địch ráo riết tiến hành xây dựng ấp chiến lược nhưng cho đến năm 1962 vẫn chưa rào xong các ấp và năm 1963 bắt đầu bị phá. Nhân dân một số nơi như Hòa Mỹ, Nam Đông, Ba Lòng... phối hợp với lực lượng vũ trang đã nổi dậy phá banh ấp chiến lược trở về làng cũ làm ăn.

Địch vừa lúng túng đối phó với vùng nông thôn lại vừa đàn áp mạnh mẽ phong trào nhân dân các đô thị.

Một sự kiện nổi bật trong các đô thị thời kỳ này là chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo nhân lễ Phật Đản (8-5-1963) ở Huế. Từ thái độ khinh rẻ đạo Phật đến chỗ công khai bắn giết tín đồ Phật giáo, chính quyền Sài Gòn đã châm ngòi phẫn nộ của hàng chục triệu Phật tử trong cả nước, kéo theo sự xúc động và phản đối của dư luận thế giới. Sự lớn mạnh của phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam, sự cô lập về chính trị trong sự kiện đàn áp Phật giáo

cùng những mâu thuẫn nội bộ rất sâu sắc đã dẫn đến việc Mỹ phải "thay ngựa giữa dòng".

Sau cuộc đảo chính Diệm (1-11-1963), cùng với toàn miền Nam, nhân dân Trị-Thiên-Huế đã phối hợp ba mũi giáp công phá banh các ấp chiến lược từ Bến Hải đến Hải Vân.

Riêng ở Quảng Trị, ngày 9-2-1964, quân và dân ta đã tiến công giải phóng quận lỵ Ba Lòng đóng tại Đá Nổi (hữu ngạn sông Hàn). Đây là một quận lỵ có nhiều căn cứ, công sự vững chắc, được bảo vệ nhiều vòng. Quận trưởng Trần Đình Lắm đã từng tuyên bố: "Đây là nơi bất khả xâm phạm". Thế mà chỉ sau 25 phút chiến đấu, quận lỵ này đã thất thủ và quận trưởng đã tẩu thoát sau khi hô hào binh lính tử thủ.

Tết Quý Mão năm đó, một cuộc mít tinh lớn được tổ chức tại Bến Trâm thu hút gần ba ngàn người từ 74 thôn thuộc vùng giáp ranh đến dự, mừng quận lỵ giải phóng. Nhiều người ở các huyện khác, cả ở thành phố Huế cũng lên Ba Lòng tìm người thân hoặc gửi thư nhắn tin cho chồng, con tập kết nhờ Mặt trận chuyển hộ. Không sao kể hết niềm vui được sống trong vùng được giải phóng.

Phong trào đồng khởi năm 1964 của nhân dân Trị-Thiên-Huế đã giành quyền làm chủ ở 479 thôn với số dân được giải phóng gần 30 vạn, chiếm 1/3 dân số hai tỉnh. Các Ủy ban Mặt trận xã làm chức năng chính quyền tự quản, thực hiện ngay chính sách ruộng đất của Mặt trận, cấp hàng mấy ngàn héc-ta ruộng công điền, ruộng vắng chủ cho nông dân nghèo. Phong trào quần chúng tham gia dân quân, du kích bảo vệ xóm làng, bảo vệ thành quả cách mạng đã phát triển mạnh, sẵn sàng đánh trả địch pháo kích vào vùng giải phóng.

Năm 1965, thực hiện chiến lược "chiến tranh cục bộ", Mỹ đã đổ vào chiến trường Trị-Thiên-Huế một lực lượng quân sự lớn. Nếu tính cả các binh chủng quân Mỹ và chính quyền Sài Gòn thì tỷ lệ quân số so với dân số là 7/1. Từ đó có thể thấy được mức độ ác liệt của chiến tranh. Ở sát giới tuyến phía Nam, Mỹ đã xây dựng hàng rào điện tử Mac Namara từ núi xuống biển để ngăn chặn chi viện của miền Bắc.

Trên đất Trị-Thiên-Huế thời kỳ này đã hình thành một thế trận chằng chịt giữa hai bên với chiều dài khoảng 150km.

Nếu phân theo hướng tác chiến, có thể phân bố lực lượng chủ yếu trên hai mặt trận: Mặt trận B5 - đường 9 là hướng tác chiến của các binh đoàn chủ lực Quân giải phóng có sự hỗ trợ của nhân dân địa phương và Mặt trận B4 Trị-Thiên-Huế là hướng tác chiến của quân dân địa phương có sự phối hợp của quân chủ lực.

Vì vậy, cùng với những chiến thắng vang dội của nhiều trận công kiên chiến lớn tiêu diệt các căn cứ quân sự mạnh của địch còn có chiến công của các vành đai diệt Mỹ nổi tiếng như Ái Tử, Đông Hà (Quảng Trị), Núi Bùi, Sơn An Nguyên (Thừa Thiên).

Tháng 11-1967, trận Đác Tô diễn ra ác liệt trong 22 ngày. Mỹ đưa vào trận đánh 300 lượt máy bay B52, 2000 lượt máy bay chiến đấu khác, dội 17 vạn tấn bom đạn nhưng vẫn bị thất bại.



Đầu 1968 chiến thắng Khe Sanh làm nức lòng nhân dân cả nước. Chiến dịch kéo dài từ 20-1-1968 đến 15-7-1968 (170 ngày đêm). Mỹ dội xuống đây trên 10 vạn tấn bom đạn nhưng không cứu nổi tình thế đến mức Westmoreland nghĩ đến chuyện phải dùng bom nguyên tử để giải vây.

Tết Mậu Thân 1968, quân và dân thành phố Huế đã tiến công và nổi dậy, giành quyền làm chủ thành phố trong 25 ngày (từ 1-1-1968 đến 25-1-1968), anh dũng đánh trả các cuộc phản kích của địch. Cờ Mặt trận tung bay trên đỉnh Phú Văn Lâu gần một tháng có tác dụng hiệu triệu nhân dân chiến đấu và chiến thắng. Thành phố Huế xứng đáng là "pháo đài thép" được Bác Hồ gửi thư chúc mừng. Một nhà báo nước ngoài đã viết về chiến tích ở Huế như sau: "Huế đang đi vào lịch sử của các thành phố anh hùng như Stalingrad... Huế là một trang sử hiển hách trong cuộc chiến tranh của nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược. Huế sẽ là một vầng dương trong lịch sử với những dấu vết anh hùng bất tử của những chiến công hiện nay".

Từ 30-3-1972, khi Mỹ và chính quyền Sài Gòn đưa quân sang xâm lược Kampuchia, quân dân Trị-Thiên-Huế mở đợt tiến công và nổi dậy quét sạch một hệ thống phòng thủ kiên cố nhất, đập tan bộ máy kìm kẹp của địch từ sông Bến Hải đến sông Mỹ Chánh, từ Lao Bảo, Khe Sanh đến cảng Cửa Việt. Tỉnh Quảng Trị được giải phóng ngày 1-5-1972.

Cay cú trước thất bại này, Mỹ - Thiệu đã mở một cuộc hành quân lớn để phản kích tái chiếm Quảng Trị. Từ ngày 29-6-1972, cuộc chiến đấu đã diễn ra ác liệt suốt 82 ngày đêm ở một thị xã chỉ rộng khoảng 2 $km^2$. Có ngày Mỹ đã dùng 23 đợt máy bay B52 ném bom cùng pháo lớn từ ngoài khơi bắn vào. Có ngày, quân ta đã đẩy lùi 18 đợt phản công bằng cơ giới và bộ binh của địch.

Tính ra Mỹ đã ném xuống thành cổ Quảng Trị nhỏ bé này một số bom đạn có sức công phá gấp 7 lần quả bom nguyên tử ném xuống Hiroshima (Nhật Bản) để cuối cùng chiếm lại thành cổ và một số xã Nam sông Thạch Hãn.

Cổ thành Quảng Trị mãi mãi tượng trưng cho "gan vàng dạ ngọc" của quân dân Trị-Thiên-Huế và của quân dân miền Nam nói chung.

Đồng chí Trần Bạch Đằng đã xúc cảm làm thơ:

"Hễ có Việt Nam, có cổ thành
Kết vòng hoa lửa, nối Khe Sanh
Huân chương khó đủ, từng viên gạch
Tấc đất, từng giây, mỗi lá cành".

Cảm thấy nguy cơ thất bại gần kề, cũng trong năm 1972, ở Trị-Thiên-Huế chính quyền Thiệu đã ra sức càn quét gom dân, bắt đi hàng vạn người và đưa ra Côn Đảo nhiều người. Đó là sự hốt hoảng để đối phó với phong trào cách mạng khi bị Mỹ bỏ rơi.

Ngay khi Thiệu buộc phải chiều theo ý Mỹ ký Hiệp định Paris, thì các phương án phá hoại của chúng đối với hiệp định đã được soạn thảo. Ngày 31-1-1973, chỉ 4 ngày sau khi ký hiệp định, Thiệu huy động bộ binh, xe tăng, pháo, khu trục hạm, có cả B52 của Mỹ yểm trợ mở cuộc hành quân "Sóng Thần" định tái chiếm cảng Cửa Việt, nhưng chúng đã thất bại trước sự đánh trả của quân dân ta.

Trong tháng 2 và 3-1973, chúng lại huy động hàng trăm khẩu pháo đặt ở căn cứ Hải Lăng và từ hạm đội 7 của Mỹ bắn hàng ngàn đạn pháo vào vùng giải phóng hai huyện Cam Lộ và Gio Linh, tiếp tục gây tội ác với nhân dân ta.

Phần lớn tỉnh Quảng Trị và miền núi Thừa Thiên - Huế được giải phóng tạo thành hậu phương trực tiếp của cách mạng miền Nam nối liền với hậu phương lớn miền Bắc.

Sự tàn phá của chiến tranh đối với Quảng Trị thật là nặng nề. Chỉ sót lại hai xóm ít bị thiệt hại (Nghĩa An thuộc Cam Lộ và Hà Thượng thuộc Gio Linh) còn tất cả đều bị hủy hoại, san bằng từ 80 đến 100%. Nhưng trong vòng vài tháng, với nỗ lực của chính quyền, quân đội, cán bộ và nhân dân đã từ trên đổ nát, xây dựng lại nhà cửa, cuộc sống tạm ổn cho khoảng 20 vạn người.

Cam Lộ lúc này được vinh dự là nơi đóng trụ sở của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Hàng chục đoàn khách và báo chí nước ngoài đã đến Quảng Trị trong đó có đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Cu Ba do Thủ tướng Phidel Castro dẫn đầu, đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Pháp do Tổng Bí thư George Marchais dẫn đầu. Nhiều vị đại sứ đã đến đây trình quốc thư với Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ.

Thăm Quảng Trị, các nhà báo và bè bạn năm châu tận mắt thấy rõ cuộc chiến đấu vô cùng ác liệt trên chiến trường Trị-Thiên-Huế, củng cố được niềm tin vào thắng lợi chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam.

Đầu tháng 3-1975, quân dân Trị-Thiên-Huế đã mở màn chiến dịch mùa xuân, tiến công và nổi dậy giành quyền làm chủ, phối hợp cùng với quân chủ lực lần lượt giải phóng các địa phương. Tỉnh Quảng Trị được hoàn toàn giải phóng vào ngày 19-3-1975 và Thừa Thiên - Huế vào ngày 25-3-1975.

Thắng lợi mùa xuân 1975 ở Trị-Thiên-Huế cùng diễn ra với thắng lợi của Quảng Nam - Đà Nẵng và các binh đoàn chủ lực đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chiến dịch Huế - Đà Nẵng, một trong ba chiến dịch quyết định đại thắng mùa Xuân năm 1975 ở nước ta.

Nhân dân Trị-Thiên-Huế tự hào với truyền thống cách mạng của mình, với sự đóng góp không tiếc sức vào thắng lợi chung của dân tộc, trên một mảnh đất hẹp với mật độ bom đạn cao, ở một vị trí chiến lược quan trọng trong chống Mỹ cứu nước mà lịch sử đã giao phó.

Đương nhiên, chiến tranh càng tàn phá nặng nề thì hậu quả càng lớn, việc khôi phục và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống thời hậu chiến càng gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi nhiều công sức. Với bài học đại đoàn kết và sáng tạo trong



kháng chiến biết khai thác tiềm năng, thực hiện có hiệu quả đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân Trị-Thiên-Huế nhất định sẽ xây dựng địa phương và cuộc sống của mình "đàng hoàng hơn, to đẹp hơn" như Hồ Chủ Tịch đã từng mong ước.

# NAM TRUNG BỘ[1]

*NGUYỄN PHỤNG MINH*[2]

Ai đó đã ví nước Việt Nam như một gánh lúa. Bắc Bộ, Nam Bộ là hai thúng lúa ở hai đầu, Trung Bộ là chiếc đòn gánh ở giữa. Hay là vựa lúa đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng tròn như hai chiếc thúng ấp lúa vàng, dải đất miền Trung dài và hẹp như chiếc đòn gánh. Đó là hình tượng. Nhưng như vậy chưa đủ. Tổ quốc ta có vùng biển rộng lớn, nhiều tiềm năng, bờ biển dài trên 3000 km, trong đó bờ biển Nam Trung Bộ dài trên 1000 km, có trên 100 hòn đảo và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Vùng cao nguyên Trung Bộ đất đai màu mỡ, cây công nghiệp phong phú, chiều ngang 200 km, diện tích trên 5,5 triệu hécta, trong đó có 2,6 triệu héc ta rừng với nhiều loại gỗ quý, bằng 1/3 diện tích rừng tự nhiên của cả nước, ngoài ra còn có 1,3 triệu hécta đất đỏ ba-dan, nhiều sông ngòi và nguồn thủy lực quan trọng. Dãy Trường Sơn ở bắc Kontum, bắc Quảng Nam, nam Thừa Thiên có khối núi đá đồ sộ với nhiều ngọn núi cao hơn hai ngàn mét, cùng với Tây Nguyên tạo một vùng rộng hơn 1000 $km^2$ từ Quảng Nam đến tây Bình Thuận, giáp với miền Đông Nam Bộ, có đường biên giới chung với Lào và Kampuchia. Nam Tây Nguyên có vị trí chiến lược đối với chiến trường chung. Các dân tộc ở Nam Trung Bộ từ miền núi đến đồng bằng, có truyền thống đoàn kết, yêu nước căm thù giặc, nhận thức sâu sắc Kinh-Thượng một nhà, đất nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một.

Nam Trung Bộ lại có đặc điểm nổi bật là trong suốt chín năm kháng chiến chống Pháp, có một vùng đất tự do mà quân Pháp chưa bao giờ đặt chân tới được, trừ chiến dịch Atlante ở Phú Yên cuối chiến tranh. Vùng này gồm bốn tỉnh: *Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên nằm giữa sông Thu Bồn ở phía bắc và đèo Cả ở phía nam, với số dân trên 2 triệu người, có 15 vạn đảng viên làm nòng cốt được xây dựng thành hậu phương trực tiếp rất quan trọng của chiến trường miền Nam suốt thời kháng chiến chống Pháp.*

Khi tiếp quản vùng này của ta sau Hiệp định Genève, Diệm quyết định ngay nhiệm vụ trung tâm trong mấy năm đầu của chúng là phải dùng mọi biện pháp để xóa sạch cơ sở chính trị, quân sự, hành chính của Việt Minh, chuyển nhân dân Kinh cũng như Thượng từ chỗ theo "Việt Minh Cộng sản" sang theo "chính

1 Nam Trung Bộ: từ Quảng Nam đến Bình Thuận
2 Đồng chí Nguyễn Phụng Minh, nguyên Khu ủy viên khu 5.



quyền Quốc gia", chấm dứt mọi tư tưởng và hành vi chống đối, chịu thực hiện, dù tự nguyện hay bị cưỡng bách, các chính sách chính trị, quân sự, kinh tế của chính quyền mới.

Kế hoạch, biện pháp thì vẫn là khủng bố, mở chiến dịch tố cộng truy lùng cộng sản, cán bộ Việt Minh, dồn gom dân, tập trung dân để kiểm soát chặt, tách rời dân với cộng sản.

Ngay trong hai tháng đầu tiếp quản (tháng 8 và 9 năm 1954) chỉ riêng trong một số vụ tàn sát điển hình ở Hàm Thuận (Bình Thuận), Ngân Sơn, Chí Thạnh (Phú Yên), Chợ Được, Chiêng Đàn, Cây Cốc (Quảng Nam) địch đã bắn chết và bắn bị thương trên 700 đồng bào và cán bộ kháng chiến, chưa kể hàng vạn cán bộ đảng viên, đồng bào yêu nước khác bị bắt, bị giết khắp các làng xã.

Trước cảnh chết chóc, tan cửa nát nhà đang lơ lửng trước mắt mọi người thì biết bao đồng bào từ nông thôn đến thành thị, có cả nhân sĩ, nhà tư sản, địa chủ kháng chiến, bất chấp hiểm nguy, hết lòng che giấu, nuôi dưỡng cán bộ cách mạng "đổi vùng" hoặc trụ bám chỉ đạo phong trào, có khi cả một xóm, một thôn, một đường phố đoàn kết nhau lại bảo vệ cán bộ hoạt động.

Trong những tháng ngày đau thương tang tóc trùm phủ lên khắp xóm làng, nhân dân truyền nhau câu ca dao:

"Khăn tang trắng điểm chợ chiều,
Bao nhiêu đồi núi, bấy nhiêu căm thù".

## ĐOÀN KẾT ĐẤU TRANH ĐÁNH BẠI KẾ HOẠCH TỐ CỘNG

Đầu năm 1955, Diệm mở chiến dịch tố cộng, huy động bộ máy hành chính, mật vụ, quân sự, chiến tranh tâm lý, hò hét "giết lầm hơn bỏ sót". Chúng thiết quân luật tại xã, tra tấn, bắt giết người tràn lan.

Chúng muốn tố cộng, nhưng không tìm được tội nào khác ngoài tội cộng sản đưa dân đi dân công, thu thuế nông nghiệp, buộc địa chủ giảm tô. Nhưng đâu đâu cũng diễn ra những cuộc "tố ngược". Thậm chí, chính những người có ruộng vườn, nhà cửa khang trang đứng lên đập lại đội tố cộng: "Muốn đánh Pháp giành độc lập thì phải đi dân công, nộp thuế nông nghiệp. Các ông Việt Minh có bắt dân công, lấy lúa thuế nông nghiệp xây nhà các ổng đâu?".

Địch càng tố cộng, nhân dân trong làng trong xã càng đoàn kết chống lại, uy tín của Đảng và đảng viên càng cao, bộ mặt phản dân hại nước của bọn ác ôn tay sai Mỹ càng bị lột trần. Đợt 1 chiến dịch tố cộng chưa chấm dứt thì khắp các tỉnh từ rừng núi đến đồng bằng, thành thị bùng lên phong trào đấu tranh suốt mấy tháng liền đòi hiệp thương tổng tuyển cử, thống nhất nước nhà, phản đối khủng bố, đàn áp. Hàng trăm đoàn đại biểu nhân dân các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, miền núi đi vào thị xã, quận lỵ chất vấn tỉnh trưởng, quận trưởng: "Tại sao các ông chưa hiệp thương với miền Bắc để chuẩn bị tổng tuyển cử thống nhất hai miền?". Ở nông thôn đồng bằng, các tầng lớp nhân dân họp mít tinh,

biểu tình, kéo vào tỉnh lỵ, quận lỵ trao kiến nghị đòi hiệp thương. Ở thành thị phong trào đấu tranh càng sôi nổi, phong phú; công nhân, lao động, học sinh, tiểu thương, nhà tư sản họp mít tinh, đình công, bãi thị, bãi khóa, ký kiến nghị, thả chim bồ câu mang cờ hòa bình và khẩu hiệu đòi hiệp thương tổng tuyển cử, đòi thiết lập quan hệ hai miền, đòi tự do dân chủ.

Ở Khu 5, với tinh thần nhân dân như vậy, các đợt tố cộng nối tiếp nhau không mang lại kết quả như Mỹ - Diệm mong muốn.

## ĐÁNH BẠI KẾ HOẠCH GOM, XÚC DÂN

Tây Nguyên và miền núi các tỉnh ven biển rộng bằng 2/3 diện tích tự nhiên Nam Trung Bộ, trên vùng đất này có người Kinh và 16 dân tộc thiểu số với tổng số dân gần một triệu (tính vào thời điểm 1954-1956). Sau Hiệp định Genève, hàng trăm cán bộ người Kinh cấp tỉnh, huyện, xã, đóng khố, để tóc dài, cùng một số đông cán bộ các dân tộc về cùng sống, cùng lao động, hòa mình trong quần chúng, phát động nhân dân xóa bỏ hận thù cũ giữa làng này và làng khác từ bao đời, vận động nhân dân tăng gia sản xuất, tích trữ muối, rựa, quần áo để chống Mỹ - Diệm giành độc lập. Thầm lặng và sâu sắc, phong trào cách mạng trong đồng bào các dân tộc thiểu số chuyển lên từng bước với chất lượng mới, cao nhất từ trước đến giờ.

Đó cũng là đúng vào năm 1958, lúc chính quyền Diệm bắt đầu thi hành chính sách gom xúc đồng bào Thượng ở miền Tây các tỉnh Khu 5 vào các khu dinh điền hay còn được gọi là các "trung tâm phát triển điền địa" ở Tây Nguyên.

Kế hoạch của Diệm định ra ban đầu được quảng cáo ầm ĩ là sẽ "vận động" đưa 88.000 đồng bào thiểu số vào trong 80 khu dinh điền tập trung ở vùng cao nguyên. Nhiều nhà báo nước ngoài hồi này đã viết bài tố cáo kế hoạch của Diệm là kế hoạch dẫn đến diệt chủng đối với người dân tộc thiểu số.

Đài phát thanh Hà Nội ngày 11-11-1957 đã lên tiếng tố cáo và nhắc lại bài viết của nhà báo Mỹ Bernard Fall: "Các dân tộc thiểu số vùng núi trên cao nguyên rộng lớn với diện tích chiếm gần 65% diện tích miền Nam Việt Nam, đang là nạn nhân của chính sách đàn áp về chính trị và kinh tế mà ngay từ đầu năm 1957 nhiều chuyên gia Mỹ đã coi là chẳng khác gì với chính sách diệt chủng".

Diệm gọi chính sách này là "chiến dịch thượng du vận". Tất nhiên, chính sách gặp sự chống đối của các dân tộc thiểu số không chịu rời bỏ buôn làng để sống tập trung. Diệm tăng cường "thượng du vận" bằng cách ra lệnh cho các đơn vị quân đội dùng súng đạn thẳng tay trấn áp những buôn làng nào dám chống lại lệnh.

Các cán bộ Kinh, Thượng và đồng bào thiểu số trên vùng rừng núi phía tây các tỉnh Nam Trung Bộ không còn đường nào khác là phải cầm vũ khí, dao, rựa, chông, bẫy, ná chống lại bọn lính ác ôn đi bắn giết dân, đốt buôn làng, phá nương rẫy.



Đồng bào các dân tộc Kor, Ba na, Raglây, Hré đã nối tiếp nhau cầm vũ khí, rào làng, đánh giặc. Thế là cả một miền rừng núi phía tây các tỉnh Nam Trung Bộ đã vùng dậy hừng hực lửa căm thù và đấu tranh, mở đầu cho cuộc đồng khởi của Nam Trung Bộ, để rồi cùng quân và dân toàn miền Nam tiến lên đánh bại chiến tranh đặc biệt của Mỹ.

Năm 1961, năm bắt đầu chiến tranh đặc biệt, ở Nam Trung Bộ địch đã tập trung trên phân nửa tổng số quân của Diệm, 4 trên 7 sư đoàn để đánh phá, ngăn chặn đẩy lùi ta trong cuộc đấu tranh vũ trang, chính trị, xây dựng căn cứ, phá ấp chiến lược, giải phóng đồng bằng.

Quân và dân ta vừa chống địch càn quét căn cứ, vừa chủ động đánh địch ở miền núi. Tháng 3-1961, ta tiêu diệt quận lỵ Lạc Thiện (nam Đắc Lắc), tháng 5-1961 ta tiến công làm chủ thị trấn Di Linh (Lâm Đồng), tháng 8-1961 ta tiến công quận lỵ Đắc Hà (Kontum) diệt một tiểu đoàn địch. Nhiều đội vũ trang công tác xuyên vùng nam Tây Nguyên chưa có cơ sở từ kháng chiến chống Pháp để mở rộng cơ sở, xây dựng căn cứ địa, xây dựng hành lang liên lạc nối liền với miền Đông Nam Bộ. Ta liên tục đánh đồn, nhổ chốt, phá ấp chiến lược. Địch đóng lại, ta lại đánh, lại phá.

Cuộc đảo chính ngày 1-11-1963 lật đổ anh em Diệm, Nhu, Cẩn cũng là dịp các tầng lớp nhân dân Nam Trung Bộ tiến công mạnh bọn "Cần lao nhân vị" và mật vụ của Diệm - Cẩn ở miền Trung. Quần chúng nông thôn, thành thị truy tróc ác ôn, đòi bỏ ấp chiến lược và các chính sách phản dân hại nước của Diệm, vạch mặt lừa đảo, tay sai Mỹ của Nguyễn Khánh. Chiến dịch tiến công và nổi dậy của quân dân Nam Trung Bộ đông-xuân 1963-1964 và tiếp theo thu-đông 1964 và xuân 1965 là thời kỳ cao trào ba mũi giáp công, tiến công địch trên cả ba vùng chiến lược (rừng núi, đồng bằng, đô thị) tiêu diệt từng trung đoàn, chiến đoàn ngụy, giải phóng toàn bộ nông thôn, cùng quân dân miền Nam đẩy chế độ tay sai Mỹ đến bờ vực sụp đổ hoàn toàn.

## CẢ NƯỚC TRỰC TIẾP ĐƯƠNG ĐẦU VỚI CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC CỦA MỸ

Đầu năm 1965, đế quốc Mỹ ồ ạt đổ quân vào miền Nam, Mỹ lập lại "bài bản" của thực dân Pháp cách đây 100 năm: đoàn quân viễn chinh đầu tiên đổ bộ lên Đà Nẵng, Mỹ xây dựng một dãy căn cứ quân sự, bến cảng, sân bay dọc ven biển làm đầu cầu tiến công. Quân Mỹ vừa đặt chân lên đất liền lập tức bị du kích, bộ đội, nhân dân ta đánh phủ đầu. Ngày 8-3-1965, lữ đoàn lính thủy đánh bộ Mỹ đổ bộ lên Đà Nẵng liền bị du kích các xã Hòa Hải, Hòa Lợi, Hòa Ninh, Hòa Thượng, Hòa Lạc... (ở ngoại ô Đà Nẵng) đánh nhiều trận, diệt mấy chục tên.

Ngày 7-5-1965, sư đoàn 3 lính thủy đánh bộ Mỹ đổ lên căn cứ Chu Lai (Quảng Nam) thì ngày 26-5-1965 bộ đội địa phương tỉnh Quảng Nam diệt đại đội Mỹ đóng trên Núi Thành bảo vệ căn cứ Chu Lai, cắm cờ "Quyết chiến, quyết thắng" trên đỉnh núi.

Tiếp đến ngày 18-8-1965, một trung đoàn ta đóng quân ở làng Vạn Tường (Quảng Ngãi) sát bờ biển, cách căn cứ Chu Lai của Mỹ 17 cây số phối hợp với bộ đội huyện, du kích và nhân dân, dựa vào địa đạo có sẵn, bẻ gãy cuộc tiến công của 8.000 quân Mỹ, diệt 900 tên, bắn rơi 13 máy bay lên thẳng, phá hủy 22 xe tăng. Nói về trận đánh này của Quân Giải phóng, hãng tin Mỹ AP viết: "Trận đánh này giống như trận đánh Okinawa trong chiến tranh thế giới lần thứ hai... Việt cộng xuất hiện từ trong các hầm hố mà lính thủy đánh bộ không trông thấy. Việt cộng xuất hiện thình linh cả đằng trước mặt và sau lưng...". Các căn cứ, bến cảng, sân bay, khu kho hậu cần của Mỹ đang xây dựng ở Quảng Nam Đà Nẵng đã liên tiếp bị tiến công. Cùng một đêm 26-10-1965, sân bay Nước Mặn (Đà Nẵng) và sân bay Chu Lai bị tấn công, 100 máy bay bị phá hủy và phá hỏng, hàng trăm giặc lái và nhân viên kỹ thuật chết và bị thương. Quảng Nam đã được Hồ Chủ tịch tặng thưởng: "Quảng Nam trung dũng kiên cường đi đầu diệt Mỹ".

Quân và dân Nam Trung Bộ, từ nông thôn, thành thị đến miền núi dấy lên phong trào thi đua diệt Mỹ với các khẩu hiệu "Tìm Mỹ mà đánh, tìm ngụy mà diệt", "Bám thắt lưng Mỹ mà đánh", "Chia lửa với miền Bắc", "Trả thù giặc Mỹ đánh phá miền Bắc ruột thịt".

Đến đây ta cần mở ngoặc: ngày 25-2-1965, Mỹ bắt đầu chiến dịch "Sấm rền" cho máy bay ném bom miền Bắc nói là để trả thù, vì đêm 7-2 một đơn vị đặc công của ta tấn công trại HôLôXuê ở Plâyku giết 8 tên Mỹ và làm bị thương hơn 100 tên Mỹ khác, phá hủy 10 máy bay.

Các đơn vị và cá nhân sôi nổi thi đua đạt danh hiệu "Dũng sĩ diệt Mỹ", "Đơn vị anh dũng diệt Mỹ". Các xã vùng căn cứ Mỹ thi đua xây dựng "vành đai diệt Mỹ" với các nội dung: giữ vững thế làm chủ của nhân dân, không cho địch kìm kẹp quần chúng, giữ vững đấu tranh chính trị, vũ trang và binh địch vận, không cho địch xúc tát dân, lập vành đai trắng.

Chi bộ và đảng viên luôn luôn bám sát lãnh đạo quần chúng, phát triển chiến tranh du kích, xây dựng làng chiến đấu, diệt nhiều Mỹ và quân lính Sài Gòn, đánh phá phương tiện chiến tranh của địch.

Mỹ đưa Sư đoàn kỵ binh bay số 101 gồm có 16.000 quân và 465 máy bay lên thẳng ra miền Trung. Để nghiên cứu thăm dò khả năng chiến đấu của quân viễn chinh Mỹ nhất là của sư đoàn không vận này, con cưng của Lầu Năm Góc, Bộ tư lệnh mặt trận Tây Nguyên chủ động mở chiến dịch Plâyme (tây nam thị xã Plâyku). Ngày 23-10-1965 ta đánh 3 tiểu đoàn bộ binh và Chiến đoàn 3 thiết giáp địch trên đường 21, nhử và buộc Sư đoàn kỵ binh bay phải ra ứng cứu. Bộ đội chủ lực ta đánh sư đoàn kỵ binh bay Mỹ ở thung lũng Ia Drăng (tây nam Bàu Cạn) từ ngày 10 đến 18-11-1965, dưới bom pháo ác liệt của Mỹ, có ngày 100 lần chiếc máy bay B52 đến ném bom rải thảm. Sau 30 ngày liên tục chiến đấu, ta thắng lớn, tiêu diệt trên 3000 Mỹ và quân lính Sài Gòn, trong đó diệt một tiểu đoàn Mỹ, đánh thiệt hại nặng một tiểu đoàn khác, diệt chiến đoàn thiết giáp quân Sài Gòn, bắn rơi 59 máy bay.



Đầu mùa khô năm 1966, Bộ Tư lệnh Mỹ mở cuộc tiến công quy mô lớn đầu tiên, Nam Trung Bộ là trọng điểm. Chúng huy động 7 sư đoàn và 5 trung đoàn Mỹ, quân Sài Gòn, Nam Triều Tiên, 8 tiểu đoàn biệt động quân Sài Gòn (riêng Mỹ và Nam Triều Tiên có 4 sư đoàn và 2 lữ đoàn) với 700 máy bay lên thẳng và 150 máy bay chiến đấu. Chúng tập trung đánh vào bắc Bình Định, nam Quảng Ngãi, nam Phú Yên 4 tháng liền.

Ở trọng điểm bắc Bình Định, bộ đội chủ lực ta phối hợp với bộ đội địa phương, du kích và nhân dân chiến đấu rất quyết liệt, bẻ gãy nhiều mũi tiến công, diệt nhiều địch.

Ở nam Phú Yên, bộ đội địa phương và du kích có sự hỗ trợ của một đơn vị bộ đội chủ lực đánh lại 8 tiểu đoàn Mỹ, quân lính Sài Gòn, Nam Triều Tiên diệt 3000 tên trong 3 tháng.

Ở nam Quảng Ngãi, bộ đội huyện Đức Phổ và du kích đánh với 8000 quân Mỹ - Sài Gòn, diệt 1000 địch, 14 trong 15 xã đạt danh hiệu "Đơn vị anh dũng diệt Mỹ".

Mỹ dùng chính sách "hủy diệt" để thực hiện kế hoạch dồn dân "bình định". Ở huyện Tuy Hòa (Phú Yên) trong cuộc đánh phá này, địch đốt phá 90% số nhà dân vùng giải phóng, đốt và phá sạch lúa ngoài đồng và trong nhà, giết nửa số trâu bò, tàn sát trong một đợt 1100 đồng bào (phần lớn là phụ nữ, trẻ em) ở một số thôn thuộc 4 xã, ngoài ra còn hàng ngàn đồng bào khác chết và bị thương. Tàn phá của địch gây thiệt hại cho nhân dân rất lớn, vùng giải phóng xác xơ, hàng vạn nhân dân vùng giải phóng bị xúc tát vào vùng địch.

Trong lúc Mỹ và chính quyền Sài Gòn tung quân ra đánh phá ở nông thôn, các lực lượng biệt động, đặc công, du kích mật, pháo binh của ta tiến công mạnh các căn cứ sân bay, kho hậu cần của Mỹ. Tháng 8-1966 bộ đội đặc công tỉnh Quảng Đà tập kích sân bay Nước Mặn lần thứ 3, bãi xe cơ giới Mỹ ở Cẩm Bình, tiến công Câu lạc bộ sĩ quan Mỹ ở Đà Nẵng. Riêng 3 trận này phá 70 máy bay, 100 xe, diệt hàng trăm Mỹ. Đêm 3-9-1966 đặc công tỉnh Gia Lai tập kích căn cứ An Khê phá 40 máy bay trực thăng của sư đoàn không vận. Tiểu đoàn đặc công Quảng Nam tập kích căn cứ đóng quân của lính thủy đánh bộ Mỹ ở núi ông Sầm, đặc công Quảng Ngãi tiêu diệt cứ điểm Gò Cấm.

Do tổn thất nặng nề, bọn cầm đầu Mỹ - Sài Gòn phải chấm dứt cuộc phản công chiến lược lần thứ nhất trước hai tháng. Trong báo cáo ngày 5-5-1966 về cuộc phản công này, Cabot Lodge, đại sứ Mỹ, thú nhận:

- Không làm hao tổn được Việt cộng.
- Không tiêu diệt được đơn vị chính quy lớn nào của Việt cộng.
- Không ngăn chặn được du kích phát triển.
- Hậu phương không ổn định.

Năm 1967 Mỹ đổ thêm quân và phương tiện chiến tranh vào, nhưng sức địch

không mạnh lên được. Mỹ và quân Sài Gòn liên tục bị tiến công, bị tổn thất nặng.

Hai năm đọ sức trực tiếp với các sư đoàn, lữ đoàn sừng sỏ của Mỹ được trang bị vũ khí, khí tài hiện đại nhất, sử dụng một số lượng bom pháo hàng vạn tấn trong mỗi trận đánh, quân, dân Nam Trung Bộ đã chứng tỏ, cũng như quân dân toàn miền Nam, có đầy đủ quyết tâm đánh Mỹ, có đầy đủ tài trí, biết đánh thắng Mỹ, và thực tế đã thắng Mỹ. Quân Mỹ, quân Sài Gòn, chư hầu bị diệt nhiều hơn bất cứ thời kỳ nào. Căn cứ ở Tây Nguyên và miền núi vẫn giữ vững, phạm vi vùng giải phóng ở nông thôn đồng bằng vẫn như cũ tuy bị tàn phá rất nặng nề. Phong trào cách mạng vẫn phát triển. Bộ đội chủ lực của ta với sự chi viện của Trung ương, của đồng bào miền Bắc ruột thịt đã phát triển từ 6 trung đoàn năm 1965 lên 3 sư đoàn và 6 trung đoàn giữa năm 1967, chính những sư đoàn và trung đoàn này cùng lực lượng bộ đội địa phương và du kích, cùng nhân dân trong toàn khu, đã tiến hành công kích và nổi dậy đánh những đòn sấm sét bất ngờ vào dịp Tết Mậu Thân năm 1968 buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, ngồi vào bàn đàm phán.

Mùa xuân 1975, quân dân ta giải phóng thị xã Buôn Ma Thuột và tỉnh Đắc Lắc. Mất Tây Nguyên, địch hoang mang rút chạy về duyên hải. Quân dân các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ đã chia cắt tàn quân địch, nổi dậy giành quyền làm chủ. Chỉ trong vòng 6 ngày kể từ 29-3-1975, 5 tỉnh từ Đà Nẵng đến Cam Ranh dài 600 km đã được giải phóng. Quân dân Nam Trung Bộ đã cùng quân dân cả nước đóng góp xứng đáng vào ngày vui đại thắng: giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.



# TÂY NGUYÊN

*NGUYỄN TẤN KHẾ*

Miền núi Nam Trung Bộ gồm các tỉnh Tây Nguyên và miền tây các tỉnh duyên hải, từ vĩ tuyến 17 đến giáp miền Đông Nam Bộ, giáp biên giới Lào và Kampuchia, chiếm trên 3/4 đất đai Nam Trung Bộ với trên một triệu dân trong đó 70 vạn dân thuộc các dân tộc thiểu số[1].

Đây là một vùng núi non trùng điệp, rừng xanh bạt ngàn, cao nguyên bao la, một địa bàn chiến lược rất quan trọng không chỉ với Nam Trung Bộ mà còn cho cả nước và Nam Đông Dương.

Những người cầm đầu các đội quân xâm lược Pháp, Mỹ đều đánh giá cao tầm quan trọng của vùng này: "Ai chiếm được cái "mái nhà" Tây Nguyên này thì người ấy đứng vững ở Nam Đông Dương"... "Muốn chiến thắng ở miền Nam Việt Nam thì phải kiểm soát bằng được vùng cao nguyên chiến lược này".

Đây là nơi cư trú lâu đời của gần 20 dân tộc anh em rất giàu lòng yêu quê hương rừng núi, có tinh thần quả cảm và truyền thống đoàn kết đấu tranh bất khuất chống xâm lược.

Truyền thống đấu tranh chống thực dân thống trị được nâng cao sau Cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống Pháp, càng rực sáng trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

## PHẢI TỰ VỆ ĐỂ GIỮ LẤY BUÔN LÀNG VÀ XÂY DỰNG VÙNG CĂN CỨ

Sau Hiệp định Genève 1954, khắp các buôn làng đều sôi nổi tổ chức liên hoan mừng kháng chiến chống Pháp thắng lợi, cắt tiết ăn thề, một lòng đoàn kết, trung thành với Đảng, với Bác Hồ, với cách mạng, kiên quyết đấu tranh chống địch đến cùng.

Bà con dân tộc Êđê, M'nông... nói: Nếu Mỹ-Diệm ngoan cố không chịu hiệp thương tổng tuyển cử, chống lại miền Bắc, chống lại nhân dân thì cần phải đánh, không có cái khố cũng đánh!

Bà con dân tộc Bana, Sơ đăng... nói: Giặc Pháp là beo, là cọp. Mỹ - Diệm cũng là beo, là cọp dữ, phải cảnh giác với nó, chống lại nó như đã chống giặc

1. Theo số liệu năm 1954.

Pháp. Không chống, không đánh nó là mất núi rừng, là có tội với ông bà.

Khí thế cách mạng lúc đó lan rộng cả đến những vùng xa xôi, hoặc đã từng bị địch chiếm đóng lâu dài, những nơi mà cán bộ, bộ đội ta chưa hề tới. Nó lôi cuốn nhiều người thuộc tầng lớp trên và trung gian, nhân viên và binh sĩ ngụy quyền cũ hướng về cách mạng, mở rộng khối đoàn kết các dân tộc trên cơ sở một sự bừng tỉnh mới.

Một số cán bộ được phân công ở lại cùng đồng cam cộng khổ với các dân tộc trong cuộc đấu tranh mới. Cán bộ người Kinh và cán bộ dân tộc thực hiện địa phương hóa: học tiếng dân tộc, nói tiếng dân tộc, để tóc dài, xâu tai, đóng khố, đi chân đất, ăn mắm chấm rút. Anh em cùng ăn, cùng ở, cùng lao động với đồng bào, bám từng buôn làng, phát động nhân dân quyết tâm làm cách mạng chống Mỹ-Diệm. Mặt khác, anh em châm lo đời sống nhân dân, hướng dẫn trồng trọt, chăn nuôi, lấy lâm thổ sản đem bán đổi lấy hàng hóa cần thiết, chống lạt muối, chống đói, dùng thuốc ta chữa bệnh, v.v.. Cán bộ còn phiên âm đặt chữ la-tinh cho từng dân tộc, hướng dẫn nhân dân tự quản buôn làng.

Nhân dân các dân tộc coi những cán bộ còn ở lại với dân như con em trong nhà, như người dân trong buôn làng, hết sức quý mến, đùm bọc, bảo vệ. Họ nói: Bộ đội và một số cán bộ phải đi tập kết nhưng cụ Hồ để lại một số cán bộ với buôn làng. Như vậy là có Đảng, có cụ Hồ bên cạnh rồi, dân buôn làng yên dạ, vững tin. Vậy nên có bài ca:

"Hết muối ta có tranh
Hết gạo ta có củ rừng
Hết người cộng sản ta không có gì thay thế được,
Chúng ta theo Bác Hồ,
Chúng ta theo ngôi sao miền Bắc
Đó là ánh sáng mặt trời của ta..."

Tình đoàn kết Kinh - Thượng, đoàn kết giữa các dân tộc Tây Nguyên và miền tây các tỉnh duyên hải được nâng lên và phát huy mạnh mẽ ngay từ buổi đầu cuộc đấu tranh chống Mỹ-Diệm bằng sự hòa mình giữa cán bộ Kinh và các dân tộc.

Trong thời kỳ này, cơ sở cách mạng phát triển mạnh và đều khắp; đội ngũ cán bộ, cốt cán dân tộc được chọn lọc, bồi dưỡng khá đông. Đến đầu năm 1957 hầu hết các buôn làng các tỉnh Đắc Lắc, Gia Lai, Kontum đều có cơ sở cách mạng. Ở các vùng căn cứ cũ của Tây Nguyên và miền tây các tỉnh duyên hải, cơ sở cách mạng phát triển mạnh và vững hơn. Có thể nói lúc bấy giờ Mỹ Diệm chưa thiết lập được sự kiểm soát của chúng và nhân dân các dân tộc ở đại bộ phận vùng Tây Nguyên, miền tây các tỉnh duyên hải vẫn sống "ngoài vòng pháp luật" của chính quyền. Mỹ-Diệm phải bình định từng bước và gặp rất nhiều khó khăn. Nhân dân các dân tộc đấu tranh chống lập tề, vệ, gắn với đấu tranh chống bắt xâu, chống phu phen, thuế má, bằng nhiều kiểu cách như: làm ngơ, lánh mặt, hứa hẹn, trì hoãn, kêu kiện, giằng co, giấu người, giấu làng, v.v...



Ở Gia Lai - Kontum, năm 1956, chính quyền truy thu thuế từ 1954, nhân dân không chịu nộp, chúng phải thua. Năm 1957, chúng gọi xâu, đánh thuế. Dân kéo lên quận huyện đấu tranh, chúng phải thôi. Phải đến 1958 địch mới ráp được bộ máy hành chính ở tỉnh, huyện. Còn ở buôn làng, nhiều nơi chúng chưa lập được tề, vệ, hoặc có lập được thì rơi vào tình trạng xộc xệch, không mấy hiệu lực, nhân dân khéo léo nắm lấy theo kiểu "xanh vỏ đỏ lòng".

Từ đầu 1957, Mỹ-Diệm mở rộng đồn bốt cũ, xây đồn bốt mới và hệ thống cứ điểm dọc các trục giao thông, bao vây các căn cứ cách mạng, ngăn chặn vùng biên giới. Chúng ráo riết tiến hành bình định, áp đặt bộ máy tề, vệ, tình báo, gián điệp, bắt dân đi lính, đi phu, nộp thuế, v.v...

Bằng chiến dịch "Thượng du vận", chúng tổ chức tố cộng, khủng bố dã man những người kháng chiến cũ. Những vụ đàn áp đẫm máu liên tục xảy ra, có vụ hàng bảy, tám chục người bị tàn sát thảm hại như ở Plây Ngó, An Khê (Gia Lai), Đắc Lây, Sa Thầy (Kontum).

Chúng dồn dân các vùng núi cao xuống vùng giáp ranh đồng bằng, ven đô thị, ven các trục lộ giao thông để dễ bề kiểm soát, bóc lột và cũng là để xóa bỏ các vùng căn cứ cách mạng và kháng chiến cũ.

Hàng vạn héc-ta vùng đất bằng Tây Nguyên bị chúng cướp đoạt và giao lại cho hàng chục vạn dân bị cưỡng ép di cư từ miền Bắc vào để lập những khu dinh điền dọc các trục lộ chiến lược 14, 19, 21, 20, v.v. dọc tuyến biên giới Việt Nam - Kampuchia.

Cùng với việc dồn dân vào các khu tập trung, khu trù mật để đánh bật cơ sở cách mạng, chúng thi hành chính sách chia rẽ dân tộc, dùng người Kinh trị người dân tộc, cưỡng bức đồng hóa như: cấm học chữ dân tộc, cấm đóng khố, dời chuồng trâu bò ra xa nhà, bắt cắt tóc, v.v.

Riêng việc cưỡng ép dồn dân vào các khu tập trung, khu trù mật đã gây nên biết bao cảnh đau thương, tang tóc. Nhà cửa, buôn làng bị đốt cháy tan hoang, biết bao gia đình phải xa lìa nhau, nương rẫy bị hoang hóa. Nhân dân bị dồn sống trong cảnh màn trời chiếu đất, đói cơm, lạt muối, dịch bệnh hoành hành. Chúng còn kìm kẹp, hành hạ, bắn giết. Thật là: "bao nhiêu đồi núi, bấy nhiêu căm hờn!"

Ngọn lửa đấu tranh chống Mỹ-Diệm của nhân dân các dân tộc tức thời bùng lên mạnh mẽ.

Cuộc đấu tranh chống dồn dân diễn ra quyết liệt, dằng dai vì nhân dân đã từng trải qua thảm họa dồn dân hồi thực dân Pháp thống trị. Địch dồn lại, dân phá bung ra, trở về làng cũ, tránh né, kêu kiện, v.v.. Tất cả dân làng xông ra trận tuyến đấu tranh chống chiếm đất, chiếm rừng, lôi cuốn các tầng lớp kể cả tề, vệ, binh lính Diệm cũng tham gia.

Cùng một lúc, nhân dân hàng chục buôn làng tràn ra đóng cọc giữ đất, ngăn xe ủi đất, kéo lên quận, huyện, lên tỉnh đấu tranh kêu kiện. Có nơi dùng cả gậy, rựa, xà gạc, giáo mác xông lên áp đảo bọn ngoan cố.

Có nơi đấu tranh cả tháng trời như vùng Chư Nghé, Sùng Thiện, Lệ Ngọc (Gia Lai) gồm trên 140 làng với trên 4 vạn dân, liên kết với đồng bào Kinh, buộc địch phải trả lại nương rẫy và bồi thường thiệt hại. Trong cuộc đấu tranh này chị Cham, chị H'len (ở Gia Lai) đã hiên ngang dẫn đầu hàng trăm chị em phụ nữ dân tộc Giarai lăn ra mặt đường cản xe ủi đất, làm địch phải chùn bước. Tờ báo của tỉnh ủy Gia Lai lúc bấy giờ đã tặng các chị danh hiệu "Những Rây-mông-điêng của Tây Nguyên bất khuất".

Một số hình thức đấu tranh khác mang tính chất tự vệ hợp pháp và cả những hình thức bất hợp pháp.

Một số nơi, nhân dân cắm chông, gài thò, rấp đường, tổ chức canh gác, không cho địch lùng lội tự do vào các buôn làng, các khu căn cứ. Nhân dân nói thẳng với địch: "Dân làng đã đào hố chông, gài thò để chống thú rừng. Muốn đi vào rừng phải báo trước và đi theo các ngã đã quy định, nếu không sẽ bị vướng chông, thò, chết hoặc bị thương, dân làng không chịu trách nhiệm".

Nhiều nơi, dân tự động diệt ác ôn, tình báo, gián điệp làm địch rung động và chùn bước. Nếu ở Nam Bộ có những "làng rừng" thì ở Tây Nguyên cũng có những "trại bí mật", những làng bất hợp tác. Thanh niên trai tráng nhiều buôn làng kéo nhau ra rừng lập các trại bí mật, bố phòng vũ trang tự vệ bằng vũ khí thô sơ. Nhiều buôn, làng ở vùng cao luôn luôn dời làng lập các nhóm, các "làng bất hợp tác" mà địch không thể kiểm soát nổi. Cùng với những hình thức đấu tranh này, nhân dân tổ chức các tổ tự vệ với tên gọi khác nhau: "nhóm trả đầu", "Tổ bảo vệ dân tộc", "Tổ bảo vệ thanh niên"... Như vậy đã hình thành các làng căn cứ, khu căn cứ của cách mạng, là nơi dung trú cán bộ, cơ quan ở miền núi và từ đồng bằng lên.

Ở các tỉnh Kontum, Gia Lai, Đắc Lắc, Quảng Đức, Lâm Đồng và miền núi phía tây các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam đều có những xã, những khu căn cứ như vậy. Đi đôi với cuộc đấu tranh chống dồn dân, các hình thức đấu tranh chính trị cũng được triển khai rộng rãi.

Khắp các vùng trung tâm của Tây Nguyên đã có nhiều cuộc mít tinh của nhân dân, cử hàng ngàn đoàn đại biểu liên tiếp kéo đến các cấp hành chính của ngụy quyền đưa yêu sách đòi phải hiệp thương với miền Bắc để tổng tuyển cử thống nhất nước nhà.

Phong trào đấu tranh chống khủng bố, chống tố cộng, bảo vệ cơ sở cách mạng diễn ra rất quyết liệt. Cán bộ và quần chúng cách mạng bị bắt kiên quyết không đầu hàng, không khai báo. Đảng viên Kinh, Thượng nêu gương trung dũng tuyệt vời. Đồng chí Đei, bí thư chi bộ làng Krông Hơra (nam An Khê) bị địch chôn sống, đất lấp đến cổ, đầu bị đánh vỡ mà trước giờ phút cuối cùng vẫn hô to khẩu hiệu: "Boh Hồ arih linh lang!" (Hồ Chủ tịch muôn năm). Nữ đảng viên H'rin hiên ngang như Võ Thị Sáu trước pháp trường xử bắn.



Cuộc đấu tranh đồng đều, liên tục, chủ động đẩy Mỹ-Diệm vào tình thế khó khăn, do đó, có thể nói ở Tây Nguyên và miền núi phía tây các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ không có thoái trào trong thời kỳ này.

## TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY: RỪNG MĂNG ĐỘI ĐẤT THÀNH RỪNG TRE

Bắt mạch sự chuyển động của phong trào và yêu cầu của cách mạng, từ giữa năm 1958, cấp lãnh đạo Khu 5 đề ra chủ trương xây dựng Tây Nguyên và miền núi phía tây các tỉnh đồng bằng duyên hải thành căn cứ địa cách mạng, bước đầu xây dựng lực lượng vũ trang và nửa vũ trang ở miền núi để làm nhiệm vụ tự vệ, bảo vệ nhân dân, bảo vệ căn cứ, bảo vệ cán bộ, v.v., tạo điều kiện vùng dậy khi có thời cơ.

Khắp nơi đi vào sự chuyển động mới, vừa đấu tranh với địch, vừa khẩn trương chuẩn bị sản xuất lương thực, dự trữ muối, vải, nông cụ, v.v.. Các đội vũ trang được thành lập và huấn luyện, chuẩn bị tiến về đồng bằng.

Địch liên miên càn quét dồn dân, đàn áp, khủng bố, bắt dân đi bầu cử Quốc hội bù nhìn. Tình hình căng thẳng đến cùng cực. Tức nước thì vỡ bờ, nhân dân các dân tộc sục sôi căm thù Mỹ-Diệm, quyết tâm nổi dậy giành quyền làm chủ.

Tháng 5-1958, đồng bào dân tộc Giarai các vùng Plâyyam, Bảo Đức, Chư Nghé, Sùng Thiện, Lệ Ngọc, Hoàng Ân nổi dậy xóa bỏ chính quyền phản động, tổ chức cắm chông, rào làng, sẵn sàng chống địch càn quét. Một vùng căn cứ rộng mọc lên theo tuyến biên giới phía tây tỉnh Gia Lai.

Tháng 8-1958, đồng bào dân tộc Chăm H'roi vùng Thồ Lồ (tây Phú Yên) chuyển lên đấu tranh vũ trang bằng vũ khí thô sơ, chông thò, đánh lui các đợt hành quân của địch. Các làng chiến đấu, các tổ du kích được tổ chức để bảo vệ tự quản buôn, làng. Thồ Lồ, vốn là nơi xuất phát của phong trào "Săm-Brăm" chống giặc Pháp trước kia, nay cũng là một điểm khởi đầu của phong trào nổi dậy dọc Trường Sơn, trở thành căn cứ của tỉnh Phú Yên.

Tháng 2-1959, đồng bào dân tộc Bana các làng Tà Lốc, Tè Lếc, Hari cùng tám làng khác thuộc hai xã Vĩnh Hảo, Vĩnh Hiệp (tây tỉnh Bình Định) nhất loạt nổi dậy dời làng vào rừng xây dựng làng chiến đấu, bằng vũ khí thô sơ đẩy lui các cuộc càn quét của địch. Hơn 5000 dân giành quyền làm chủ núi rừng và trở thành căn cứ miền tây của tỉnh Bình Định.

Tháng 2-1959 và tiếp theo gần 5000 dân Raglai huyện Bác Ái (Ninh Thuận) nhất tề nổi dậy phá tan các khu tập trung Bà Râu, Tầm Ngân trở về làng cũ, lập vùng chiến đấu rộng lớn, trở thành căn cứ phía tây của tỉnh Ninh Thuận.

Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền tây tỉnh Quảng Ngãi là điển hình của sự kết hợp đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Tháng 8-1959, nhân dân xã Trà Quân (huyện Trà Bồng - Quảng Ngãi), dùng vũ khí thô sơ đánh một tiểu đội quân Diệm đi lùng sục. Nghe tiếng "tét" của

đồng bào dân tộc xã Trà Quân, các xã lân cận nổi thanh la, trống mõ chi viện, dùng tên ná, dáo mác xông ra đánh lính Diệm, diệt ác ôn và nhanh chóng biến thành khởi nghĩa vũ trang toàn huyện. Chính quyền thôn xã tan rã, địch bỏ đồn bốt tháo chạy. Nhân dân cùng lực lượng vũ trang tỉnh mới thành lập bao vây uy hiếp quận lỵ, làm chủ toàn bộ nông thôn.

Cuộc nổi dậy thắng lợi nhanh chóng lan ra các huyện khác toàn miền tây Quảng Ngãi. Chỉ trong vòng một tuần, nhân dân đã giành quyền làm chủ toàn bộ vùng cao các huyện Sơn Hà, Ba Tơ, Minh Long, lập chính quyền tự quản, xây dựng xã, ấp chiến đấu liên hoàn, lập lực lượng vũ trang tập trung của mình.

Mỹ-Diệm tập trung hơn một vạn quân kéo lên đàn áp, bao vây, cắt đứt nguồn tiếp tế từ đồng bằng lên. Bằng chiến tranh du kích, nhân dân các dân tộc Cor, Cà Dong, Hre cùng lực lượng vũ trang chiến đấu liên tục, gây nhiều thương vong, mệt mỏi cho địch, buộc chúng phải rút về đồng bằng và bị bao vây ở các quận lỵ.

Trên 40 xã liên hoàn miền núi phía tây Quảng Ngãi được giải phóng, tạo thành một vùng căn cứ rộng lớn nối liền với các khu căn cứ đang hình thành ở bắc Tây Nguyên.

Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng đã làm bừng lên khí thế rộn ràng chuẩn bị khẩn trương cuộc đồng khởi đều khắp núi rừng.

Mở đầu, đêm 31-7-1960, đơn vị vũ trang 2-9 gồm 24 chiến sĩ cùng lực lượng tự vệ địa phương tiến công đồn Bắc Ruộng và quận lỵ Hoài Đức (Bình Thuận), diệt gần 400 tên địch. Trên 4000 đồng bào dân tộc K'ho nổi dậy phá banh khu dồn dân, trở về làng cũ xây dựng khu căn cứ Nam Sơn. Tiếp đó, lực lượng vũ trang Ninh Thuận đánh diệt các đồn Tà Lú, Ma Ty, hỗ trợ nhân dân Raglai giành quyền làm chủ, xây dựng hoàn chỉnh khu căn cứ Bác Ái.

Lực lượng vũ trang Khánh Hòa diệt đồn Gia Lê, hơn 15.000 đồng bào các dân tộc nổi dậy phá các khu dồn dân Gia Lê, Bố Lang, Thác Trại, Cây Dầu, làm chủ vùng núi Khánh Sơn, xây dựng khu căn cứ tỉnh Khánh Hòa.

Từ tháng 10-1960, làn sóng tiến công và nổi dậy rộ lên đều khắp. Quân và dân tỉnh Phú Yên đánh địch ở Phú Giang - Sơn Hòa, giải phóng trên 13.000 dân miền núi. Miền tây Bình Định giải phóng hầu hết huyện Vĩnh Thạnh và nhiều xã ở các huyện Vân Canh, An Lão. Miền tây Quảng Ngãi diệt các đồn Hà Thành, Long Xuân, Bến Buôn, giải phóng 54 xã, gần 5 vạn dân. Miền tây Quảng Nam diệt các đồn Gò Lau, đồn 6 ở Hiên, đồn Rô, tiến công quận lỵ Hiệp Đức, giải phóng 40.000 dân. Miền tây Thừa Thiên diệt địch ở Anơi, bao vây bức rút 15 trong tổng số 18 đồn bốt, giải phóng 15.000 dân. Miền tây Quảng Trị đánh địch ở Xuồi Muối, giải phóng 10 xã phía nam đường 9 và 5 xã huyện Ba Lòng, nối liền với căn cứ tây Thừa Thiên.

Tỉnh Kontum diệt đồn mở rộng vùng căn cứ trên 250 làng với 40.000 dân. Gia Lai mở vùng giải phóng trên 500 làng với 150.000 dân. Đắc Lắc giải phóng 30 xã, 200 buôn với trên 30.000 dân, làm chủ một vùng rộng lớn từ nam đường số 7 giáp tỉnh Gia Lai đến phía bắc đường 21, phát triển cơ sở vào phía Buôn Hồ, Đắc Min, Quảng Đức.



Đồng Nai Thượng, Tuyên Đức phát động quần chúng phá tề, trừ gian giành quyền làm chủ vùng nam đường 20, phát triển cơ sở qua phía bắc đường 20, nối liền cơ sở với nam Đắc Lắc và Quảng Đức, thông suốt tới Đông Nam Bộ.

Đến cuối năm 1960 đã hình thành một vùng giải phóng rộng lớn, trải dài từ nam đường 9 dọc theo Trường Sơn Nam đến tây nam Bình Thuận, Lâm Đồng, từ Kontum đến bắc Đắc Lắc. Trên 3200 buôn làng trong tổng số 5720 buôn làng toàn miền núi Nam Trung Bộ với trên 45 vạn dân giành quyền làm chủ. Hành lang chiến lược Bắc - Nam nối liền với miền Đông Nam Bộ.

Vùng địch kiểm soát lúc này chỉ còn ở các quận lỵ, thị xã và một số đồn bốt lớn dọc các trục lộ giao thông mà ở đó nhiều nơi cũng đã có cơ sở và phong trào cách mạng của quần chúng. Nhân dân các dân tộc nhiều nơi nêu khẩu hiệu đoàn kết buôn làng, thực hiện "buôn hoàn toàn", "làng hoàn toàn", tức là không có người đi lính, làm cho chính quyền Diệm; làm tình báo, gián điệp cho địch.

## PHONG TRÀO DÂN TỘC TỰ TRỊ TÂY NGUYÊN

Thực dân Pháp trước kia cũng như Mỹ - Diệm sau này đều chú trọng việc lợi dụng vấn đề dân tộc nhằm chia rẽ đồng bào dân tộc với cách mạng, với Đảng và Mặt trận, chia rẽ giữa các dân tộc, chia rẽ Kinh Thượng.

Chúng nêu vấn đề "tự trị sắc tộc" để lừa bịp đi đôi với mua chuộc, mị dân. Mặt khác, chúng lại cưỡng bức đồng hóa thô bạo, đàn áp rất dã man, áp bức, bóc lột thậm tệ nên không thể lừa gạt được đồng bào các dân tộc. Chúng đàn áp cả những xu hướng dân tộc không phục tùng âm mưu của chúng, đồng bào các dân tộc vốn có niềm tin sâu sắc đối với cách mạng, với Đảng, với Bác Hồ từ lâu và phân biệt được bạn thù nên không dễ dàng mắc mưu địch.

Ở các vùng trung tâm đông dân, đô thị có phong trào đòi "Dân tộc tự trị", chống cưỡng bức đồng hóa dân tộc, lôi cuốn những người thuộc các tầng lớp trên và trung gian cùng trí thức, công chức, sĩ quan binh lính trong hàng ngũ địch tham gia.

Tháng 5-1958 đã nổ ra nhiều cuộc biểu tình của hàng vạn nhân dân các dân tộc ở Đắc Lắc, ở thị xã Buôn Ma Thuột đòi tự trị. Phong trào lan ra tận Plâyku, Kontum và Đà Lạt.

Tháng 6-1958, một số sĩ quan, công chức cũ người dân tộc họp ở Đà Lạt ký kiến nghị gửi Liên Hợp Quốc và sứ quán Mỹ, Pháp ở Sài Gòn đòi Tây Nguyên tự trị và dấy lên phong trào "Bajaraka" (tức là các dân tộc Bana, Jarai, Radê, K'ho liên hiệp chống Diệm). Sau đó phong trào này lấy tên là "Phong trào giải phóng các cao nguyên" (FLHP: Front de Libération des Hauts Plateaux) do Y Bhăm Êny cầm đầu. Sau các cuộc biểu tình, Diệm ra tay đàn áp, bắt giam Y Bhăm và một

số người lãnh đạo phong trào. Đây là biểu hiện mâu thuẫn sâu sắc giữa chính quyền Diệm với nhân dân các dân tộc.

Tổ chức FULRO do thế lực thân Pháp tổ chức và sau do Mỹ xen vào nắm để hướng theo mục tiêu chia rẽ Kinh - Thượng, chống phá cách mạng. Có nơi, có lúc nó thu hút được một số người và có ảnh hưởng nhất định trong công chức, binh lính, tầng lớp trung gian, nhưng về sau bộc lộ bản chất phản động, làm tay sai cho địch, bị nhân dân các dân tộc vạch rõ âm mưu đó và không theo. Do đó, FULRO cuối cùng cũng thất bại về cơ bản.

Tháng 7-1958, hơn 200 đại biểu các dân tộc miền tây Quảng Ngãi họp Đại hội nhân dân chống Mỹ nói lên quyết tâm: "Phải đánh Mỹ, Diệm sớm chừng nào hay chừng đó. Chúng nó như cây chùm gửi, để lâu mọc nhiều rễ càng khó đốn. Đánh Mỹ, Diệm thì mới sống được. Dù có khổ, có cực mấy cũng quyết đánh!".

Trong những ngày sục sôi của đà tiến công và nổi dậy tháng 10-1960 tại vùng căn cứ Kôn-Hà-Nừng (huyện An Khê tỉnh Gia Lai) đại biểu các dân tộc Tây Nguyên và miền núi phía tây vùng duyên hải Nam Trung Bộ họp đại hội thành lập *Phong trào dân tộc tự trị Tây Nguyên*, xác định tính chất chân chính cách mạng của phong trào, nhằm đoàn kết chặt chẽ các dân tộc đấu tranh cho độc lập, thống nhất của nước nhà, thực hiện chính sách đoàn kết bình đẳng, tương trợ giữa các dân tộc trong đại gia đình Tổ quốc Việt Nam.

Đại hội bầu cụ Y Bih Alêo, một cán bộ kháng chiến cũ, một nhân sĩ rất có uy tín trong đồng bào các dân tộc tỉnh Đắc Lắc làm Chủ tịch phong trào. Đại hội ra lời kêu gọi các dân tộc đoàn kết chặt chẽ với nhau, với đồng bào Kinh và cả nước chống Mỹ-Diệm. Đại hội xác nhận rằng: Phong trào tự trị dân tộc Tây Nguyên là một bộ phận của Mặt trận Dân tộc đoàn kết thống nhất ở miền Nam Việt Nam. Đại hội cử một số đại biểu đi dự Đại hội toàn miền Nam để thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và nguyện chiến đấu dưới lá cờ của Mặt trận.

Đại hội lấy biểu tượng của phong trào là con chim chèo bẻo vì loại chim này có đặc tính là đoàn kết và chiến đấu dẻo dai.

Từ đó, phong trào cách mạng của nhân dân các dân tộc Tây Nguyên chống Mỹ cứu nước đã được tập hợp vào một mặt trận đoàn kết, phát huy hết sức mạnh của mình cho đến ngày toàn thắng.

## TẤM LÒNG CỦA HẬU PHƯƠNG RỪNG NÚI, ĐẢM BẢO CON ĐƯỜNG CHI VIỆN TỪ MIỀN BẮC CHO TIỀN TUYẾN LỚN

Xây dựng vùng căn cứ rộng lớn chạy dài Trường Sơn là nhiệm vụ của hậu phương tại chỗ, vừa phục vụ cho tiền tuyến, vừa bảo đảm cho con đường Trường Sơn chi viện thống suốt cho miền Nam chiến thắng.

Đồng bào các dân tộc trong các khu căn cứ đã tổ chức được chính quyền tự quản, động viên nhân dân xây dựng hậu phương về mọi mặt. Trong chiến tranh ác liệt, đồng bào bám rẫy, bám làng để sản xuất, chịu khó, chịu khổ, ăn rau rừng, củ sắn, củ mài, chắt chiu từng hạt gạo, hạt bắp để ủng hộ kháng chiến. Có nơi đã ủng hộ 2/3 số thóc, bắp đã làm ra cho cách mạng. Lại còn bán thêm 1/3 số còn lại cho kháng chiến, chỉ để đủ số giống và đủ ăn cho người già yếu và trẻ nhỏ. Có vùng như Bác Ái, Anh Dũng, Khánh Sơn là những vùng núi cao, điều kiện sản xuất rất khắc nghiệt nhưng hàng năm cung cấp cho cách mạng cả ngàn tấn lương thực.



Nghề thủ công, nghề dệt được duy trì và củng cố. Hàng trăm lò rèn, vừa sản xuất vũ khí thô sơ, vừa rèn nông cụ. Đồng bào cũng khéo léo tổ chức giao lưu hàng hóa với vùng tạm bị địch chiếm.

Mạng lưới giáo dục, y tế được xây dựng. Bộ chữ dân tộc được dạy song song với chữ phổ thông. Lối sống, tập quán có thay đổi theo chiều hướng tiến bộ một cách tự nguyện.

Các buôn làng cử người đi gánh vác nhiệm vụ của cách mạng. Có nơi, số người công tác thoát ly chiếm 10-15% số dân, 40% số thanh niên. Nhiều người đi công tác, chiến đấu xa nhà hàng chục năm mà vẫn hoàn thành tốt nhiệm vụ. Có những đội du kích đánh giặc bảo vệ buôn làng không có ngày nghỉ.

Nhiều đội dân công đi phục vụ tiền tuyến và vận chuyển hàng tiếp vận từ miền Bắc vào, mỗi năm từ 100-150 ngày.

Để phục vụ các trận chiến đấu lớn như Plâyme (10-1965) nhân dân các buôn làng phía tây tỉnh Gia Lai nhộn nhịp hẳn lên: xay lúa, giã gạo, huy động lương thực, thực phẩm, mở đường sá, đi dân công, đi phục vụ chiến dịch. Cả nhà đi dân công, cả làng đi dân công, gùi gạo, gùi đạn, dắt trâu bò hành quân theo bộ đội...

Để bảo đảm sự chi viện của miền Bắc theo đường Trường Sơn về các mặt trận, hàng ngàn thanh niên nam nữ dân tộc cùng đội ngũ thanh niên người Kinh lăn lộn ngày đêm trên các nẻo đường hành lang, gùi cõng, mang vác hàng hóa, vũ khí, dẫn khách tỏa về các địa phương cho kịp với yêu cầu chiến đấu. Anh chị em không quản gian lao, nhọc nhằn, mưa nắng, núi cao, rừng rậm, nhiều lúc bị đói, ốm đau, bị lạc phải ăn lá bép, củ rừng thay cơm mà vẫn dầu trần chân đất xông pha làm nhiệm vụ. Vai trăm cân, chân vạn dặm, anh chị em không để mất cân muối, hạt gạo, viên đạn, viên thuốc, không để lạc một người "khách" nào của cách mạng. Có chị em trước ngực địu con, sau lưng cõng hàng mà vẫn tháng ngày thoăn thoắt như những chiến sĩ chân đồng vai sắt.

Chiến trường cần thì thêm chuyến, thêm cân. Nhiều người tải hàng với khối lượng quá trọng lượng của mình mà vẫn bảo đảm đi đến nơi về đến chốn, lập nên những kỷ lục kỳ diệu về mang vác vận tải.

Mặt khác, phải vượt qua bom đạn của địch, chống chọi với lùng càn, phi pháo của kẻ thù, bám chặt hành lang, bảo vệ hành lang, vừa công tác, vừa chiến đấu, đánh giặc mở đường, mang kịp hàng đến kho, đến bến ra phía trước.

Anh chị em còn chuyển thương bệnh binh từ tuyến trước về phía sau an toàn, lấy thân mình che chở cho thương binh, nhường cơm sẻ áo, nuôi dưỡng, chăm sóc hết sức tận tình.

Không thể nào kể hết công lao và tấm lòng của đồng bào các dân tộc vùng cao nguyên này đối với cách mạng, với Tổ quốc.

## MỸ VÀ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN HÚC ĐẦU VÀO DÃY TRƯỜNG SƠN HÙNG VĨ

Trước nguy cơ sụp đổ, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã áp dụng nhiều chiến lược chiến tranh để cứu vãn tình thế. Cùng với thất bại ở vùng đồng bằng, Mỹ và chính quyền Sài Gòn ỷ vào quân đông, vũ khí hiện đại ồ ạt kéo lên chinh phục rừng núi Tây Nguyên, mong chiếm lại vùng chiến lược tối quan trọng này, nhưng số phận của chúng cũng chẳng sáng sủa gì.

Để chống lại *chiến tranh đặc biệt*, với khí thế làm chủ núi rừng, nhân dân các dân tộc và lực lượng vũ trang của mình liên tục chiến đấu, chẳng những bẻ gãy các cuộc càn quét của địch mà còn phá tan hàng mảng ấp chiến lược, mở rộng vùng giải phóng so với trước. Đã có hơn 50 vạn dân sống trong các khu căn cứ liên hoàn từ miền núi phía tây các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên chạy dọc dài theo Trường Sơn Nam và Tây Nguyên tiếp giáp miền Đông Nam Bộ.

Nếu tính luôn số xã, huyện được căn bản giải phóng ở đồng bằng ven biển lúc đó thì vùng giải phóng Nam Trung Bộ chiếm 4/5 diện tích tự nhiên với 2,8 triệu dân (57% dân số toàn vùng). Địch hốt hoảng trước nguy cơ miền Nam Việt Nam có thể bị cắt làm đôi.

Có thể nêu lên một số trận chống càn quét ở thời kỳ này. Tháng 9-1962, nhân dân và quân giải phóng đánh quân Sài Gòn càn vào vùng Nà Niêu (Trà Bồng - Quảng Ngãi) diệt 70 tên, bắn rơi và làm hỏng 12 máy bay trực thăng. Chiến thuật trực thăng vận của Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở miền núi bị phá sản từ đó. Chỉ trong 7 tháng đầu năm 1963, du kích tỉnh Gia Lai - Kontum và miền tây Quảng Nam, Quảng Ngãi đã bắn rơi 24 máy bay các loại, làm địch phải giảm hẳn hoạt động của máy bay tầm thấp.

Tháng 4 và 5-1963, ba sư đoàn quân Sài Gòn càn lớn vào vùng Măng Xin nhằm tìm diệt lực lượng kháng chiến đầu não của Khu 5 nhưng bị tổn thất nặng nề: 600 tên bị diệt, 20 máy bay trực thăng bị phá hủy và hỏng, đành phải chấm dứt trận càn.

Đặc biệt là hàng trăm xã chiến đấu với lực lượng du kích, dân quân đã có khả năng đánh bại các cuộc càn quét cỡ đại đội, tiểu đoàn địch. Nhiều sáng kiến cải tiến vũ khí thô sơ, dùng đạn, bom lép làm bom mìn tự tạo để diệt địch. Có những dàn thò liên hoàn phóng ra một lúc 15-20 mũi tên sát thương cả tiểu đội, trung đội địch. Xã chiến đấu A1 của đồng bào Bana (An Khê - Gia Lai) trong 6 tháng đầu năm 1963 đã đánh bại ba cuộc càn quét lớn và buộc địch phải bỏ đồn tháo chạy ở Ktốc và Krông Dun.



Hàng mảng ấp chiến lược bị phá vỡ sau cuộc đảo chính Diệm. Ở phía nam Buôn Ma Thuột, chỉ trong một đêm đã phá hàng loạt ấp chiến lược, xác lập quyền làm chủ sát nách thị xã, dân vệ nộp cho cách mạng hàng trăm súng; cố vấn Mỹ đã phải than thở: "Cuộc chiến tranh kỳ lạ!".

Trong năm 1965, nhân dân các dân tộc cùng lực lượng võ trang giải phóng của mình đã vùng lên trong cao trào tiến công và nổi dậy, đánh diệt nhiều tiểu đoàn địch, phá vỡ nhiều tuyến phòng thủ, phá banh, phá rã nhiều mảng ấp chiến lược ở các vùng đất bằng đông dân, sát thị xã, thị trấn, giải phóng nhiều đinh điền, đồn điền có người Kinh. Trên 4/5 ấp chiến lược của địch bị phá vỡ, vùng căn cứ giải phóng ở Tây Nguyên và miền tây các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ bao gồm trên 50 vạn dân, được mở rộng, xây dựng vững chắc. Thắng lợi này góp phần cùng cả miền Nam lập chiến công vang dội. Trước nguy cơ thất bại của quân đội Sài Gòn, quân Mỹ trực tiếp nhảy vào cứu vãn với chiến lược chiến tranh cục bộ. Quân Mỹ kéo lên Tây Nguyên lập căn cứ, đưa lính không vận kỵ binh bay, bộ binh và vũ khí hiện đại vào loại nhất của chúng cùng quân đội Sài Gòn đánh phá miền núi. Với thế trận đã bày sẵn và quyết tâm đánh thắng quân Mỹ, quân đội Sài Gòn, nhân dân các dân tộc cùng lực lượng vũ trang giải phóng của mình liên tục xông lên tiến công quân thù. Chỉ kể vài trận ăn đòn nên thân của Mỹ và quân đội Sài Gòn.

Tháng 10-1965, 16.000 quân với gần 500 máy bay Mỹ không vận vừa đến An Khê thì Quân Giải phóng đã bày trận địa sẵn ở khu vực Plâyme - Bầu Cạn, Đức Cơ, Yađrăng (tây nam thị xã Plâyku).

Sau 30 ngày đêm chiến đấu, Mỹ và quân Sài Gòn bị tiêu diệt trên 3000 tên (có 1700 tên Mỹ), phá hủy 88 xe quân sự, bắn rơi và hỏng 44 máy bay, diệt chiến đoàn 3 thiết giáp và một tiểu đoàn quân Sài Gòn, diệt một tiểu đoàn và đánh thiệt hại nặng lữ đoàn 3 thuộc sư đoàn kỵ binh không vận Mỹ, niềm kiêu hãnh của sức mạnh Hoa Kỳ.

Có những vành đai diệt Mỹ nổi tiếng như ở An Khê, Thành Sơn. Quân Mỹ đến An Khê đốt sạch các buôn, làng, phá sạch nương rẫy, luân phiên nã đạn pháo vào các xã ở phía bắc và nam đường 19. Trong 15 ngày cuối tháng 9-1965, mỗi người dân ở đây mỗi ngày phải gánh chịu một phát đạn đại bác hoặc rốc-két của Mỹ và quân Sài Gòn.

Với vũ khí thô sơ tự tạo và súng trường, dân quân du kích hai xã vùng ven An Khê đã tạo nên "vành đai diệt Mỹ An Khê", đánh lui các cuộc đổ quân lùng sục của Mỹ, làm chúng chết và bị thương khá nhiều. Nữ du kích Phơng, người dân tộc Bana, giữa ban ngày đã luồn vào phục kích trong hàng rào dây thép gai của sân bay Tân Tạo, dùng súng trường bắn rơi máy bay lên thẳng. Trên vành đai này và dọc đường 19 trong năm 1965-1966, ta đã diệt hàng ngàn lính Mỹ, diệt hàng trăm xe quân sự, bắn rơi và phá hỏng nhiều máy bay của chúng. Đã xuất hiện những tấm gương chiến đấu tiêu biểu cho thời kỳ này. Anh hùng quân đội Kơ Pa Klơng nhiều lần được tặng danh hiệu "Dũng sĩ diệt Mỹ", "Dũng sĩ diệt

xe M113". Dũng sĩ Y Tiếng dùng ná diệt Mỹ. Dũng sĩ A Tum dùng súng bộ binh hạ máy bay địch. Dũng sĩ A Cư lập tổ săn máy bay, gây phong trào rầm rộ.

Tại căn cứ Thành Sơn (Bác Ái, Ninh Thuận), để bảo vệ sân bay có tầm cỡ chiến lược này, địch thường xuyên càn quét, bắn phá khốc liệt vùng xung quanh. Quân dân căn cứ địa Bác Ái chống trả địch rất quyết liệt đồng thời tổ chức hạ máy bay Mỹ. Không ngờ các tay súng giỏi săn bắn thú rừng nay lại thi tài luyện tập bắn rơi máy bay Mỹ bằng súng trường. Chỉ tính riêng năm 1967, đồng bào các dân tộc Raglai. Chill, Kờ-Ho của chiến khu Bác Ái anh hùng đã bắn rơi tại chỗ 70 máy bay, bắn bị thương 86 chiếc, bắn cháy rơi nơi khác 26 chiếc. Bác Ái còn tổ chức vành đai du kích vây ép sân bay Thành Sơn suốt 5 năm, từ sau 1969 gây cho địch nhiều thiệt hại, bảo vệ vững chắc căn cứ địa kháng chiến.

Với phương châm "tìm Mỹ mà đánh", "tìm ngụy mà diệt", quân dân các dân tộc miền núi và Tây Nguyên đã góp phần đánh bại các cuộc phản công chiến lược lớn của địch trong hai mùa khô 1966-1967, phát triển mạnh du kích chiến tranh, giữ vững vùng căn cứ và hành lang chiến lược, đảm bảo sự tiếp nhận hàng ngàn tấn viện trợ vật chất từ miền Bắc vào, nhận thêm được lực lượng bổ sung.

Trong đợt tổng tiến công và nổi dậy *Tết Mậu Thân*, quân dân các dân tộc đã tiến công vào các thị xã Kontum, Plâyku, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt và nhiều thị trấn khác, đánh địch ở nông thôn, giải phóng hầu hết các buôn làng, làm tan rã chính quyền cơ sở.

Địch phải chuyển từ chiến tranh cục bộ sang Việt Nam hóa chiến tranh. Chúng liên tiếp mở những cuộc hành quân lớn để "quét và giữ", "bình định cấp tốc", không từ thủ đoạn dã man nào để tàn sát và xua đuổi dân vào các khu định cư, phá căn cứ, hành lang.

Quân và dân miền núi Tây Nguyên đã vượt qua mọi thử thách, kiên quyết tiến công địch, bảo vệ vùng căn cứ và giải phóng.

Mở đầu năm 1972 là chiến thắng vang dội ở Kontum. Sau hai tháng chiến đấu, quân và dân các dân tộc đã đánh quỵ sư đoàn 22 ngụy, giải phóng phía bắc Kontum dài trên 80km, rộng trên 60km với 25.000 dân, nối liền với vùng căn cứ Quảng Nam, Quảng Ngãi và vùng giải phóng Hạ Lào, đông bắc Kampuchia của hai nước láng giềng.

Tiếp theo đó là chiến thắng trên đường 14, bao vây thị xã Kontum, giải phóng năm huyện ở tây nam Plâyku, đánh kho đạn đại bác thị xã Plâyku, diệt địch ở Cheo Reo, Buôn Ma Thuột, Lâm Đồng, Tuyên Đức, mở rộng vùng giải phóng nam B'lao.

Riêng Gia Lai, Kontum, qua một năm chiến đấu (1972) đã loại hơn 6 vạn tên địch, tiêu diệt và đánh thiệt hại 62 tiểu đoàn, ba sư đoàn, bắn rơi và phá hỏng hơn 400 máy bay, gần 4000 xe quân sự, tiêu diệt ba quận lỵ, giải phóng phần lớn đất đai tỉnh Kontum. Vùng giải phóng ở Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Quảng Đức được mở rộng.



Mỹ và chính quyền Sài Gòn ký Hiệp định Paris ngày 27-1-1973 chưa ráo mực thì đã xé Hiệp định. Chúng huy động các lực lượng bung ra theo kế hoạch "Tràn ngập lãnh thổ", tiến hành liên tục nhiều cuộc hành quân càn quét lấn chiếm vùng giải phóng Tây Nguyên. Chúng dóng thêm trên 40 đồn bốt, ráo riết rào ấp, kìm kẹp dân vơ vét của cải.

Không thể mơ hồ trước bản chất phản bội và âm mưu thâm độc của địch, quân dân Tây Nguyên đã phản công lại quyết liệt. Suốt năm 1973 và 1974, kết hợp chặt chẽ tiến công và nổi dậy, đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, đã buộc địch rút khỏi nhiều đồn bốt, tiêu diệt nhiều căn cứ và mở rộng vùng giải phóng so với trước. Trên 90% đất đai tỉnh Kontum được giải phóng. Vùng tây nam Gia Lai, Kontum và tây bắc Đắc Lắc được giải phóng nối liền tới Quảng Đức. Một vùng giải phóng rộng lớn ở Buôn Hồ và Bắc Buôn Ma Thuột đã tạo điều kiện thiết lập một hành lang cơ giới xuống Phú Yên, Khánh Hòa để tiếp viện cho các tỉnh ven biển của cực Nam Trung Bộ. Quân và dân Khu 6, giải phóng toàn huyện Tánh Linh và phần lớn huyện Hoài Đức.

Ta củng cố, xây dựng vùng giải phóng rộng lớn và liên hoàn này về mọi mặt. Mặc dù bị lụt lớn cuối 1973 và hạn nặng giữa 1974, nhưng quân dân trong vùng đã đưa diện tích, sản lượng lương thực tăng gấp đôi so với năm 1972.

Tất cả công việc đều nhằm khẩn trương chuẩn bị địa bàn vững chắc cho sự mở đầu cuộc Tổng tiến công và nổi dậy giải phóng miền Nam mùa Xuân 1975.

## CHIẾN DỊCH MỞ ĐƯỜNG VÀ TIẾN TỚI TOÀN THẮNG

Cục diện chiến trường toàn miền Nam năm 1974 phản ánh thế và lực của ta đã mạnh hơn địch. Thời cơ thuận lợi để giải phóng hoàn toàn miền Nam đã lộ rõ.

Một yêu cầu hết sức quan trọng để đảm bảo hậu cần, vận chuyển lực lượng ra tiền tuyến là hệ thống giao thông chiến lược.

Phải có hàng chục tuyến đường ngang dọc nối với nhau thông suốt dãy Trường Sơn và Tây Nguyên. Tuyến đường phải đạt yêu cầu cho các loại xe quân sự chạy được an toàn.

Làm đường ở đồng bằng đã khó, còn trên các cao nguyên và Trường Sơn thì càng gian khổ. Hệ thống đường phải xuyên qua những dãy núi cao, rừng rậm, dốc đá cheo leo, qua những rừng khộp, khô cằn vào mùa nắng, lầy lội vào mùa mưa. Địch lại bắn phá liên tục, phải vừa mở đường, vừa chiến đấu với máy bay, phi pháo địch. Vậy mà trong tay những người mở đường chỉ có xẻng cuốc và tinh thần quả cảm, lao động gian khổ.

Công trình vĩ đại này đã được bộ đội và nhân dân các dân tộc đóng góp với mấy chục vạn ngày công, mở mới trên 1000 cây số đường và sửa chữa hàng trăm cây số đường cũ. Đường chạy dài từ bắc Kontum đến nam Đắc Lắc, nối với Bù Gia Mập - Lộc Ninh của miền Đông Nam Bộ, từ Kontum đến bắc đường 19. Ở

dọc đường Trường Sơn Đông, tuyến đường cơ giới nối từ đường 559 qua Quảng Đà đến bắc Bình Định.

Đường mở đến đâu, xe chạy đến đấy, phương tiện vật chất, trang bị kỹ thuật ùn ùn đổ vào các chiến trường. Hàng hóa chi viện của hậu phương lớn lần lượt đến các địa phương. Đồng bào các dân tộc thật vui vẻ và cảm động khi cầm trong tay tấm vải, lon muối của Bok Hồ, của nhân dân miền Bắc gửi vào.

Trên cơ sở chiến lược cơ bản hai năm (1975-1976) đã được Đảng và chính phủ cách mạng vạch ra, trong năm 1975, chiến trường Tây Nguyên là hướng chính của hoạt động quân sự trong mùa khô của toàn miền nhằm tiêu diệt một số lực lượng quân sự địch, giải phóng một số vùng đất đai, mở thông đường chiến lược Hồ Chí Minh đến Đông Nam Bộ.

Sau thắng lợi lớn của chiến dịch đường số 14 Phước Long (1-1975), cục diện phát triển nhanh, thời cơ chiến lược có thể đến sớm hơn dự kiến ban đầu. Đảng quyết định chọn Buôn Ma Thuột làm mục tiêu chủ yếu của chiến dịch nam Tây Nguyên. Buôn Ma Thuột là trận mở màn lịch sử và Tây Nguyên bắn phát súng khởi đầu cho chiến dịch giải phóng toàn miền Nam.

Cả nước dồn sức cho đợt tổng công kích, tổng khởi nghĩa cuối cùng này. Đồng bào các dân tộc Tây Nguyên trực tiếp đóng góp sức người, sức của để giải phóng buôn làng, giải phóng cao nguyên và giải phóng toàn miền. Trong vòng 9 ngày, lực lượng vũ trang giải phóng và nhân dân các dân tộc xóa sổ sư đoàn 23 quân đội Sài Gòn với biệt danh sư đoàn "Nam Bình bắc hạ Tây Nguyên", phá rã toàn bộ lực lượng bảo an, dân vệ và trên 300 khu ấp chiến lược, dinh điền, làm sụp đổ toàn bộ bộ máy quân đội và chính quyền địch, giải phóng thị xã Buôn Ma Thuột và toàn tỉnh Đắc Lắc. Địch vội vã rút chạy tán loạn khỏi Kontum, Plâyku và bị quân ta truy kích đánh tan tác. Ngày 19-3-1975 toàn bộ tỉnh Gia Lai - Kontum đã được giải phóng.

Ngày 24-3-1975, Tây Nguyên sạch bóng quân thù. Nhân dân các dân tộc Tây Nguyên nổi cồng chiêng làm lễ hội vui mừng chào đón ngày giải phóng quê hương. Các buôn làng lưu luyến tiễn đưa những binh đoàn chủ lực tiến về giải phóng đồng bằng duyên hải, tiếp tục cuộc hành quân vĩ đại của mùa Xuân đại thắng với quyết tâm tranh thủ thời cơ cao độ, nhanh chóng tập trung lực lượng của cả nước, nhằm phương Nam thẳng tiến, giải phóng Sài Gòn - Gia Định, hoàn thành giải phóng miền Nam trước mùa mưa năm 1975.

Suốt 21 năm chống Mỹ cứu nước, đồng bào các dân tộc ở miền núi và Tây Nguyên đã tỏ rõ ý chí và sức mạnh quật cường của mình. Có thể nói mỗi dân tộc là một tập thể anh hùng. Làm sao có thể kể hết được những sự tích anh hùng đã khắc sâu vào núi rừng cao nguyên và Trường Sơn hùng vĩ?

Chỉ có thể nêu một số tấm gương tiêu biểu như: các anh hùng Pi Năng Tắc, Pi Năng Thạnh (Raglai), Rơ Chăm Ơk, Pui Thu, Kơ Pa Klơng (Giarai), Vai, Nun, nữ anh hùng Can Lịch... (Pa Cô tức Tà Ôi), Tia, Xâu, (Hre). Có những thiếu niên



như Kơ Pa Klơng, 17 tuổi, diệt 100 tên địch... Có đội pháo binh Lâm Đồng gồm 42 nữ chiến sĩ, trong đó có 20 chị em là người dân tộc, dùng cối 60, 82 ly xông pha khắp chiến trường Lâm Đồng - Tuyên Đức, đánh trên 50 trận, diệt 500 tên địch, đốt cháy 50 xe quân sự, v.v.. đã được tặng thưởng Huân chương quân công hạng ba. Nhà thơ Giang Nam đã làm bài thơ *Chào em* tặng trung đội nữ này, trong đó có đoạn:

"Chào em cô gái dịu hiền
Đã làm cho giặc đảo điên những ngày
Pháo em nở đỏ hôm nay
Nghe như sấm chớp giữa ngày gió đông...
... Đa Oai, Đa Nghịch ta nghe
Giặc Mỹ đền tội, pháo xe tan tành".

Có một câu chuyện về gói muối của Bác Hồ như sau: Năm 1952, đồng bào Raglai xã Phước Trung (huyện Bác Ái - Ninh Thuận) được tặng danh hiệu anh hùng. Bác Hồ đã gửi tặng đồng bào xã này một gói muối. Ông Ria, đại diện đồng bào nhận gói muối của Bác Hồ và tìm cách giữ lại gói muối đó suốt mấy chục năm trường cho đến năm 1975, khi buôn làng được hoàn toàn giải phóng. Trong buổi lễ mừng đại thắng, ông Ria đem gói muối của Bác Hồ ra, ôn lại truyền thống, cùng bà con dân làng tưởng nhớ đến Bác và liên hoan chiến thắng.

Làm thế nào kẻ thù hiểu nổi niềm tin sâu sắc, tình nghĩa mặn nồng của đồng bào các dân tộc đối với Boh Hồ, với cách mạng, với Đảng Cộng sản Việt Nam và chính quyền cách mạng?

*XUÂN 1992*

# ĐÔNG NAM BỘ

*NGUYỄN VĂN CHÍ - LÊ ĐÌNH NHƠN - NGUYỄN THỊ BẠCH TUYẾT*[1]

Đông Nam Bộ là một địa bàn chiến lược quan trọng hàng đầu, bản lề nối với Nam Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, với đồng bằng sông Cửu Long, ngoại vi phía đông, bắc và tây bắc của thành phố đầu não Sài Gòn, giáp trên nhiều trăm cây số với Kampuchia và có bờ biển cùng cửa sông dẫn vào cảng quốc tế Sài Gòn. Là vùng đồi chen một số núi chót dãy Trường Sơn, Đông Nam Bộ vừa là đất rừng vừa là đất thích hợp cây công nghiệp. Riêng phần giáp biển, hình thành khu rừng Sác dính với ngoại ô Sài Gòn. Nhiều con sông lớn chảy qua Đông Nam Bộ: sông Đồng Nai, sông Bé, sông La Ngà, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông. Nhiều quốc lộ trải trên Đông Nam Bộ: Quốc lộ 1, Quốc lộ 1B, Quốc lộ 13, 14, 20 và 22, trong đó Quốc lộ 1 là con đường xuyên Việt, Quốc lộ 1B lên PhnômPênh, quốc lộ 13 lên đông bắc Kampuchia và vươn tận Lào.

Đông Nam Bộ là nơi được người Việt khẩn hoang khá sớm và Biên Hòa trở thành dinh trấn đầu tiên của chúa Nguyễn từ cuối thế kỷ 17.

Thực dân Pháp khai thác Đông Nam Bộ sau khi đánh chiếm Sài Gòn. Ở đây, nhiều công ty cao su triển khai trên các tỉnh Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh.

Trong vận động cách mạng trước năm 1945, Đông Nam Bộ có phong trào mạnh mà Phú Riềng đỏ là biểu trưng. Đông Nam Bộ còn nổi tiếng vì hai trại giam lớn, Pháp giam giữ các tù chính trị: Tà Lài và Bà Rá.

Sau năm 1945, Đông Nam Bộ là căn cứ kháng chiến với một loạt chiến khu đã đi vào lịch sử: chiến khu Đ, chiến khu Dương Minh Châu, chiến khu Rừng Sác. Trong kháng chiến chống Mỹ, tổng hành dinh của Mặt trận Dân tộc giải phóng và Quân Giải phóng đặt trên đất Đông Nam Bộ.

## TỪ LỰC LƯỢNG TỰ VỆ VŨ TRANG ĐẾN TIỂU ĐOÀN CHỦ LỰC ĐẦU TIÊN CỦA ĐÔNG NAM BỘ

Sau 1954, Đông Nam Bộ cũng chịu chung những tai họa của các chiến dịch tố cộng, diệt cộng, bình định phát triển, bình định cấp tốc, bảo vệ hương thôn, cải cách điền địa, lập khu dinh điền, khu trù mật, ấp chiến lược, ấp tân sinh, rồi luật 10/59.

1 Đồng chí Nguyễn Văn Chí nguyên Bí thư Khu ủy, đồng thí Lê Đình Nhơn, nguyên Phó bí thư Khu ủy, đồng chí Nguyễn Thị Bạch Tuyết, nguyên Khu ủy viên Khu ủy miền Đông Nam Bộ.



Các chiến dịch của Mỹ-Diệm đưa ra, khi thực hiện đều giống nhau là: hành quân càn quét, trấn áp, bắt bớ, chém giết thẳng tay. Khi Diệm, Nhu càng nhấn mạnh là "quốc sách", là "không thể nghĩ đến thất bại", là "phải đạp lên oán thù mà làm" thì mức độ chém giết lại càng diên cuồng, ác liệt.

Vào tháng 12-1956, Xứ ủy Nam Bộ đã họp đánh giá tình hình cách mạng miền Nam và chủ trương "cần có lực lượng tự vệ vũ trang tuyên truyền hỗ trợ cho đấu tranh chính trị và tiến tới sau này dùng lực lượng vũ trang đó để làm cách mạng đánh đổ Mỹ-Diệm", cụ thể là "tích cực xây dựng lực lượng vũ trang tuyên truyền, lập các đơn vị vũ trang bí mật, xây dựng căn cứ miền núi".

Xứ ủy chỉ đạo xây dựng hai vùng căn cứ lớn: Vùng căn cứ Đông Bắc gồm Chiến khu Đ cũ được mở rộng cho đến giáp Nam Tây Nguyên và biên giới Kampuchia gọi là Chiến khu A, vùng căn cứ Tây Bắc gồm căn cứ Dương Minh Châu cũ và rừng núi tỉnh Tây Ninh gọi là Chiến khu B.

Hàng ngàn đảng viên cùng với cả triệu quần chúng đang sôi sục căm thù địch, chỉ cần có sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng sẽ có ngay một sức mạnh to lớn.

Lực lượng vũ trang từ thôn, xã, huyện, tỉnh dần dần hình thành. Khu miền Tây đưa nhiều đơn vị lên chi viện miền Đông. Đồng bào, đồng chí bị giam ở trại Tân Hiệp phá nhà tù đem súng ra lập lực lượng vũ trang. Thanh niên theo các đồng chí cộng sản tránh vào rừng, vào căn cứ để xây dựng và sản xuất chờ ngày cầm súng. Trước đó, 200 lính Bình Xuyên bị Mỹ-Diệm truy kích ở Rừng Sác đã tự nguyện theo cách mạng và được đưa về chiến khu Mã Đà.

Tây Ninh, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Sông Bé, Bà Rịa tự vũ trang bằng mọi cách binh vận lấy súng, thủ tiêu ác ôn lấy súng, chẳng bao lâu tỉnh nào cũng có vài đại đội. Cùng với xây dựng phát triển sản xuất, tích trữ lương thực, các đại đội vũ trang cũng hình thành và đứng vững ở căn cứ.

Tất nhiên, thời kỳ này địch còn đưa quân càn quét lớn, có thể đánh vào bất cứ nơi nào nghi có "Việt cộng", xúc tát dân, nhưng ta vẫn bảo tồn được lực lượng vũ trang đang nhen nhóm. Đông Nam Bộ đã cầm súng đánh địch sớm nhất.

Ngày 20-10-1956, tức là sau khi Mỹ-Diệm công khai chống lại Hiệp định Genève (thời hạn 2 năm đã qua) ta đánh vào sân bay Bến Củi thu một số vũ khí và quân dụng.

Ngày 10-8-1957, lực lượng vũ trang ở Chiến khu Đ và Chiến khu Dương Minh Châu lấy danh nghĩa "giáo phái" tiến công và chiếm khu vực Minh Thạnh, nơi chia cắt hai căn cứ Tây Ninh và Bình Dương của ta.

Ngày 18-9-1957, các đội vũ trang Chiến khu Đ đã tập kích vào trại Be Biên Hòa, là cơ sở khai thác gỗ của Trần Lệ Xuân do một đại đội bảo an bảo vệ. Ta thu 80 xe cơ giới và nhiều vũ khí, quân trang. Một số công nhân yêu nước đã hăng hái tình nguyện vào căn cứ theo cách mạng.

Nhiều thanh niên sẵn sàng gia nhập lực lượng vũ trang nhưng lại quá thiếu

súng. Ban chỉ huy quân sự miền Đông đề nghị và được Xứ ủy chấp thuận, cho đánh chi khu quân sự Dầu Tiếng.

Chi khu này nằm trong đồn điền cao su Dầu Tiếng được 900 lính bảo vệ trong đó có 2 tiểu đoàn chủ lực, một đại đội bảo an, các đơn vị cảnh sát, hiến binh, dân vệ...

Đúng 00 giờ ngày 11-8-1958 ta bắt đầu nổ súng và sau 2 giờ rưỡi tiến công, ta hoàn toàn làm chủ trận địa kể cả khu vực hành chính quận, thu nhiều vũ khí. Chiến thắng Dầu Tiếng gây tiếng vang lớn trong toàn miền Nam. Lần đầu tiên sau năm 1954, quân cách mạng tiêu diệt một căn cứ quân sự cấp quận của địch.

Vào tháng 7-1959, khi Ngô Đình Diệm vừa ban hành luật 10/59, người yêu nước đầu tiên hy sinh dưới máy chém là đồng chí Hoàng Lệ Kha, một cán bộ lãnh đạo của cách mạng tỉnh Tây Ninh.

Để trả thù và cảnh cáo địch, ngày 8-7-1959 lực lượng vũ trang cách mạng đột nhập, tiến công cư xá sĩ quan Mỹ chỉ huy xây dựng sân bay Biên Hòa. Trong trận này, thiếu tá Dale R. Buis và trung sĩ nhất Chester M. Ovnand là hai lính Mỹ đầu tiên chết ở Việt Nam, được khắc tên đầu bảng trên bức tường kỷ niệm ở Washington ghi danh lính Mỹ chết ở Việt Nam.

Trận Tua Hai, hậu cứ cấp sư đoàn của quân đội Sài Gòn, cách thị xã Tây Ninh 7km, đánh dấu bước phát triển mới của cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Đêm 25-1-1960, tức 27 tháng chạp Kỷ Hợi, quân ta từ các hướng phối hợp với cơ sở nội ứng, bất thần tiến công trung đội trực chiến của địch. Cả trung đoàn của chúng bị hoàn toàn rối loạn. Chỉ sau ít phút chiến đấu, ta đã làm chủ căn cứ thu một khối lượng vũ khí lớn. Số vũ khí này - cùng với số vũ khí thu được ở Gò Măng Đa và Quản Cung (Trung Nam Bộ) chi viện tích cực cho lực lượng vũ trang khắp Nam Bộ, cả Nam Trung Bộ. Chỉ riêng Chiến khu Đ đã được trang bị 1500 súng các loại.

Tua Hai, trận đánh cuối năm là tiếng pháo mừng đầu xuân Canh Tý báo tin vui về một sự chuyển mình trên chiến trường Nam Bộ và toàn miền Nam: mặt trận đấu tranh vũ trang đã mở, thúc đẩy, hỗ trợ phong trào đồng khởi toàn miền.

Ở Chiến khu Đ, cả hai hướng tây và tây nam căn cứ, lực lượng vũ trang huyện Phú Giáo, Tân Uyên phối hợp với nhân dân truy lùng, trừng trị bọn ác ôn, tiến công vào các trụ sở tề, xã, ấp, làm tan rã bộ máy tay sai của địch ở cơ sở. Hàng loạt tên ác ôn bị diệt.

Chiến thắng vang dội về quân sự đã khơi dậy lòng yêu nước, chí căm thù giặc của thanh niên khắp vùng. Hàng trăm thanh niên, phần lớn ở Sài Gòn và các vùng nông thôn miền Đông nao nức thoát ly gia đình vào căn cứ xin gia nhập bộ đội giải phóng.

Tháng 7-1960, Bộ chỉ huy lực lượng vũ trang giải phóng Đông Nam Bộ và Khu ủy miền Đông được chính thức thành lập, đặt cơ quan lãnh đạo, chỉ huy tại Suối Linh (Chiến khu Đ).



Các tổ, đội du kích trong xóm ấp ở hầu hết Đông Nam Bộ, cả vùng dân tộc thiểu số, vùng ven trục lộ, ngoại vi thị xã, thị trấn, trong các đồn điền cao su được tập trung lại thành các trung đội, đại đội địa phương. Rồi các tiểu đoàn tập trung của tỉnh cũng ra đời.

Các ấp chiến lược bị phá bỏ, các xã, ấp công khai chuyển thành ấp chiến đấu với hệ thống bố phòng mìn, bẫy, hầm chông, với các đội du kích xã, ấp được trang bị đầy đủ súng đạn, được huấn luyện về chính trị và quân sự.

Cục diện đấu tranh cách mạng đã chuyển sang hình thái kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, trực tiếp phá vỡ cơ sở hạ tầng của chính quyền Sài Gòn trên các vùng nông thôn rộng lớn.

Để đối phó với nguy cơ sụp đổ này, Mỹ-Diệm phải chuyển sang chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" theo công thức: quân đội Sài Gòn cộng với cố vấn, vũ khí Mỹ để đánh phá căn cứ cách mạng và chiếm lại các vùng đã mất. Riêng Đông Nam Bộ chúng rất chú trọng vấn đề "bịt kín biên giới", buộc "Việt cộng" phải chịu những đòn hiểm hóc "búa lưới, phóng lao" bằng trực thăng và xe thiết giáp, cuối cùng sẽ bị chúng tiêu diệt.

Vùng Chiến khu Đ, địch bố trí, củng cố lại hệ thống đồn bốt ở Phước Thành, Phước Long đến xã, mỗi xã có từ 1-3 trung đội bảo an dân vệ. Nhiều chốt quân sự được xây dựng trong căn cứ như Váng Hương, Suối Ngang.

Các chi khu quân sự Hiếu Liêm, Tân Uyên, Phú Giáo đều được tăng cường một đại đội pháo 105 ly để ngày đêm bắn phá căn cứ ta. Sư đoàn bộ binh số 5 và các tiểu đoàn quân biệt động Quân đội Sài Gòn ở Biên Hòa làm lực lượng cơ động tiến công và yểm trợ cho bảo an dân vệ đánh phá vào chiến khu.

Tháng 2-1961, Bộ tư lệnh quân khu Đông Nam Bộ quyết định thành lập tiểu đoàn chủ lực đầu tiên của khu, lấy tên là Tiểu đoàn 800 với quân số 600 người gồm 3 đại đội bộ binh, một đại đội pháo, một đại đội trinh sát.

## PHÁ ẤP CHIẾN LƯỢC, MỞ RỘNG VÙNG CĂN CỨ

Ngày 16-3-1961, Tiểu đoàn 800 tổ chức ra quân, khai pháo, mở ba mũi tiến công vào chi khu quân sự Hiếu Liêm. Chỉ sau 30 phút chiến đấu, ta tiêu diệt chi khu này, phá hủy một kho đạn, thu một pháo 105 ly và 30 súng các loại.

Sáng 17-3-1961, Tiểu đoàn tiến công vào bốt Lạc An, uy hiếp các bốt Sình, Mã Đà, Mỹ Lộc..., hỗ trợ nhân dân nổi dậy diệt ác, phá kìm. Bộ máy cầm quyền tan rã, ta giải phóng một mảng lớn phía tây nam chiến khu.

Tháng 6-1961, Tiểu đoàn 800 chuyển hướng hoạt động về lộ 20, quét sạch các khu dinh điền Võ Dắc, Võ Su, hỗ trợ cho bộ đội địa phương Long Khánh, Bà Rịa đẩy mạnh hoạt động. Đường hành lang từ Chiến khu Đ xuống Xuân Lộc qua lộ 20 về Bà Rịa, Xuyên Mộc ra sát bờ biển phía tây được nối thông.

Đêm 17-9-1961, Tiểu đoàn 800 cùng Đại đội đặc công 260 của Miền chia thành ba mũi bao vây tỉnh lỵ Phước Thành.

Đúng 23 giờ, sau tiếng nổ bộc phá đánh dinh tỉnh trưởng, các cánh quân xung phong đánh chiếm các mục tiêu. Sau 10 phút, ta tiêu diệt mọi kháng cự trong dinh. Tỉnh trưởng bị chết, phó tỉnh trưởng cùng những viên chức khác bị bắt. Sau đó, ta tiến công diệt đại đội bảo an và chi đội thiết giáp; một cánh quân khác đánh vào trại giam giải thoát đồng chí, đồng bào yêu nước bị chúng giam giữ.

Trận đánh kết thúc lúc 0 giờ 30 phút ngày 18-9-1961. Với trận Phước Thành, Quân giải phóng Đông Nam Bộ lập một thành tích xuất sắc: lần đầu tiên tiến công và làm chủ một tỉnh lỵ.

Cuối năm 1961, một đơn vị đảm nhiệm công tác hậu cần và xây dựng căn cứ địa tại Chiến khu Đ lấy phiên hiệu là U50 ra đời, đến năm 1964, quân số lên đến 5000 người. Đơn vị này đã đảm bảo một phần sản xuất lương thực cho quân đội và bổ sung thực binh cho các đơn vị chiến đấu.

Mỹ-Diệm ráo riết thực hiện "quốc sách" ấp chiến lược ở Đông Nam Bộ, chủ yếu bằng hai chiến dịch lớn vào cuối năm 1962 gọi là "Chiến dịch thu đông" (11-1962) và "Chiến dịch mặt trời mọc" (12-1962). Chúng ra sức càn quét gom dân dọc sông Đồng Nai, ở phía nam Chiến khu Đ, dọc lộ 14 và tỉnh lỵ Phước Vĩnh.

Giữa năm 1963, kết hợp ba mũi giáp công, ta mở đợt phá bung các ấp chiến lược An Long, An Linh, Phước Sang, Hố Muôn, Sình, Bà Đã. Địch cố gắng khôi phục lại, ta tiếp tục phá. Giằng co đến cuối năm, ta đã phá rã toàn bộ ấp chiến lược phía tây Chiến khu Đ từ An Long đến Bà Đã. Hành lang từ phía tây căn cứ xuống Khu C (Long Nguyên) được nối thông.

Sau khi Diệm, Nhu đổ, ta nắm thời cơ đẩy mạnh việc phá ấp chiến lược ở khắp nơi.

Tháng 2-1964, Hội nghị Trung ương Cục chỉ đạo phải "giữ vững, xây dựng, mở rộng các khu căn cứ rừng núi và đồng bằng theo kịp sự phát triển của cách mạng, nhất là trên các địa bàn chiến lược". Thực hiện chủ trương đó, Khu ủy và Bộ tư lệnh Quân khu Đông Nam Bộ quyết định mở một đợt hoạt động hè - thu nhằm đánh bại âm mưu bình định của địch, phá thế bao vây khu căn cứ. Phải mở rộng địa bàn đứng chân và hành lang chiến lược từ Chiến khu Đ về hướng Biên Hòa, Bà Rịa, Long Khánh xuống bờ biển Xuyên Mộc. Địa bàn hoạt động là vùng căn cứ thuộc tỉnh Phước Thành (Bình Dương) và Vĩnh Cửu (Biên Hòa). Thời gian hoạt động: từ tháng 5 đến tháng 9-1964.

Lực lượng quân sự tham gia đợt hoạt động hè-thu này gồm có: Tiểu đoàn 800, 2 đại đội đặc công, 1 đại đội trinh sát, 1 đại đội công binh, 1 đại đội trợ chiến ĐKZ và cối 81 ly của quân khu, 2 đại đội địa phương tỉnh Phước Thành (C301 và C303), một đại đội địa phương tỉnh Thủ Dầu Một và dân quân du kích các xã. Trung đoàn 2 chủ lực Miền (Q 762) là lực lượng tăng cường phối hợp.

Một số cán bộ tham mưu, chính trị, hậu cần, binh vận của khu tỏa về cơ sở cùng cán bộ lãnh đạo địa phương phát động nông dân nổi dậy phối hợp.



Mở đầu là trận tiêu diệt gọn đồn Bàu Cá Trê nằm trong ấp chiến lược trên Đường 16 về hướng Sình, Bà Đã tối 13-5-1964. Sáng hôm sau, ta phục kích đánh quân tiếp viện diệt 130 tên, có 4 cố vấn Mỹ, bắt sống 8 tên, thu 70 súng.

Trước nguy cơ bị tiêu diệt, các đồn Sình, Bàu Phụng, Váng Hương phải rút chạy. Ta thu súng và vài trăm quả mìn. Đồn Bà Đã, sau khi bị vây hãm 32 ngày, đã bỏ chạy ngày 15-6-1964. Ta bắn rơi máy bay yểm trợ, bắn cháy xe thiết giáp... Trung tuần tháng 7, ta hạ đồn Cây Gáo, phá banh hệ thống ấp chiến lược trong Sở cao su Cây Gáo. Sáu nghìn dân được giải phóng.

Chiến thắng Cây Gáo đã mở rộng Chiến khu Đ về phía Nam, hữu ngạn sông Đồng Nai, nối dài lên Túc Trưng, Trảng Bom. Ta xây dựng Cây Gáo thành một cửa khẩu hậu cần quan trọng cho lực lượng Khu và Miền.

Đêm 12-9-1964, ta tiêu diệt chi khu Hiếu Liêm và đồn Trị An (Biên Hòa). Riêng đồn Trị An, địch dựa vào điểm cao đã chống trả quyết liệt. Sau gần 2 tháng bao vây, bắn tỉa, ngăn chặn đường tiếp tế, bắn máy bay địch, đẩy mạnh binh vận, ta đã xóa sổ đồn này, giải phóng toàn bộ xã Trị An.

Đợt hoạt động hè-thu 1964 của quân dân Đông Nam Bộ kết thúc thắng lợi đã mở rộng vùng căn cứ về hướng tây và tây nam như một mũi kiếm chĩa vào Biên Hòa và Sài Gòn. Một hành lang chiến lược đã mở từ Chiến khu Đ qua Trị An, Cây Gáo, về Lộ 20 nối xuống Long Khánh - Bà Rịa ra tận biển Đông, tạo bàn đạp để quân chủ lực ta mở những chiến dịch lớn ở Đông Nam Bộ, chẳng những để chống địch đánh vào căn cứ mà còn tiến công mạnh vào sau hậu phương địch.

## NHỮNG CHIẾN DỊCH MỞ MÀN, ĐÁNH DẤU SỰ TRƯỞNG THÀNH CỦA QUÂN GIẢI PHÓNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐÔNG NAM BỘ

Đông Nam Bộ là nơi có căn cứ của các cơ quan đầu não chỉ đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam, lại nằm sát "thủ đô" của chính quyền Sài Gòn. Đây cũng là nơi có địa hình thuận lợi cho sự phòng thủ, nơi có phong trào cách mạng của nhân dân rất kiên cường. Do đó, mặc dù địch luôn luôn tìm cách chà xát vùng này bằng nhiều chiến dịch lớn nhưng đều thất bại thảm hại. Chiến trường Đông Nam Bộ cũng đã ghi nhiều chiến công của quân chủ lực Miền phối hợp với lực lượng vũ trang địa phương cùng sự nổi dậy của quần chúng. Ở đây chỉ xin nêu một số chiến dịch lớn vang dội từ cuối năm 1964.

*Sân bay Biên Hòa* là một mục tiêu đánh phá của Quân Giải phóng nhằm xóa sổ nhiều phương tiện cơ động của địch.

Ngày 31-10-1964, các trận địa pháo của ta bố trí tại hốc Bà Thứt (xã Tân Phong - Biên Hòa) cách sân bay 1km đã nã pháo dồn dập 17 phút vào sân bay Biên Hòa rồi nhanh chóng vượt sông Đồng Nai trở về căn cứ an toàn. Lửa sáng rực trời ở sân bay và làm chấn động cả thị xã. Ta phá hủy 59 máy bay các loại, một kho dạn đại bác 105 ly, một kho xăng, một đài ra-đa, phá sập 18 dãy nhà, diệt gần 300 lính Mỹ.

Lần tập kích thứ hai diễn ra vào đêm 23-8-1965. Tiểu đoàn 34 pháo binh lập 2 trận địa pháo: Cù lao Rùa (Thạnh Hội) cách sân bay 2,8km; Hóa An cách sân bay 1km. Một trận địa giả được lập tại Tân Tịch với 20 khối bộc phá để nghi binh, thu hút hỏa lực phản kích của địch.

Từ hai trận địa đó, ta nã 300 quả đạn vào mục tiêu. Máy bay địch lên phản kích bị thu hút vào trận địa giả. Ta phá hủy 68 máy bay, 8 dàn hỏa tiễn, 22 bồn xăng dầu, 30 xe hơi, diệt và làm bị thương 300 phi công và nhân viên kỹ thuật Mỹ.

Chiến dịch đầu tiên của Quân Giải phóng - chủ lực Miền nhằm mở rộng vùng giải phóng Đông Nam Bộ về phía đông ra tới biển, là *chiến dịch Bình Giã*.

Thật ra lúc đó quân chủ lực Miền mới có 3 trung đoàn nên chỉ đưa vào chiến dịch 2 trung đoàn. Trung đoàn Đồng Nai, chủ lực của Quân khu 7 là lực lượng dự bị.

Từ kinh nghiệm của chiến dịch Điện Biên Phủ, Quân ủy và Bộ Tư lệnh Miền rất quan tâm vấn đề bảo đảm hậu cần, nhất là tiếp tế lương thực. Gạo mua từ Kampuchia về cả ngàn tấn, kể cả gạo từ vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát cũng chạy về kho của Cục hậu cần R. Chỉ cần sẵn tiền là có thể mua được từ tay vợ các sĩ quan và binh lính chính quyền Sài Gòn, trong đó vợ ba của tướng Mai Hữu Xuân cũng dự phần làm ăn với ta. Đương nhiên có cả gạo của vùng Bà Rịa, Long Khánh, Phước Thành, Biên Hòa v.v... chuyển về.

Hai trung đoàn chủ lực Miền hành quân 15 ngày đêm đến vị trí tập kết ở Lộ 2, căn cứ Bà Rịa. Pháo binh phải tháo súng vác băng qua Lộ 20 và Lộ 1 về nơi tập kết. 700 tấn lương thực và 500 tấn vũ khí, đạn dược cũng được chuyển đến mặt trận do hàng vạn dân công được huy động từ Khu 8, Sài Gòn, Tây Ninh, Bình Dương, Chiến khu Đ bằng mọi phương tiện công khai và bí mật. Thế mà hệ thống trinh sát hiện đại, kể cả hệ thống thám báo của địch không phát hiện được. Đó là lời thú nhận của nhiều tướng tá Mỹ sau chiến dịch này.

Đêm 5-12-1964, Trung đoàn 1 nổ súng vào đồn Đất Đỏ và Đại đội 45 của Bà Rịa đánh vào ấp chiến lược Bình Giã, sát quận lỵ Đức Thạnh.

Ngày 9-12, Trung đoàn 2 chặn đánh Chi đoàn thiết giáp số 3 của địch đang chạy từ Xuân Lộc về Bà Rịa phá 14 xe, chiếm 3 xe, diệt trên 100 địch. Chính trong trận này, đại đội trưởng anh hùng Tạ Quang Tỷ chặn đầu xe địch cho đơn vị tiêu diệt chúng. Chiến sĩ Nguyễn Văn Xôn bị xe tăng nghiến nát một cánh tay, đã dùng tay còn lại ném lựu đạn phá hỏng chiếc xe tăng ấy. Ngày 17-12, trung đoàn 2 lại diệt thêm một chi đoàn thiết giáp nữa trên đường Sài Gòn - Bà Rịa.

Để dụ địch ra quân, đêm 28-12, một đơn vị của Trung đoàn 1 đánh chiếm ấp chiến lược Bình Giã và đóng lại đó suốt 8 giờ. Sáng hôm sau, đúng dự kiến của ta, địch huy động Tiểu đoàn biệt động số 30 "trực thăng vận" đến đông nam ấp Bình Giã, lọt vào một trận mưa đạn cối và trọng liên của ta, phải tháo chạy. Ta hạ 5 máy bay trực thăng.



Để rửa nhục, trưa 29-12, địch lại dùng trực thăng vũ trang bắn phá yểm trợ cho 50 chiếc trực thăng chở Tiểu đoàn biệt động số 33 đổ quân xuống. Bộ đội ta từ chiến hào bất ngờ xuất kích tiêu diệt gọn tiểu đoàn này sau một giờ chiến đấu.

Cay cú về trận này, ngày 30-12, Tiểu đoàn lính thủy đánh bộ số 4 được điều động đến, bị quân ta chia cắt và tiêu diệt trong rừng cao su, bắt sống tù binh, thu hàng trăm súng.

Cùng lúc, Trung đoàn 2 lại diệt gọn thêm một chi đoàn xe bọc thép địch trên Đường số 2, phá hủy 12 xe, bắn rơi 14 máy bay các loại.

Nhân đà chiến thắng của quân chủ lực, lực lượng vũ trang địa phương cùng đồng bào 4 tỉnh Bà Rịa, Long Khánh, Biên Hòa, Bình Dương nổi dậy phá hơn 100 ấp chiến lược, giải phóng một vùng rộng lớn từ ven biển đến Chiến khu Đ, uy hiếp mạnh mẽ hướng đông bắc Sài Gòn.

Chiến dịch Bình Giã kết thúc với thắng lợi mở đầu tốt đẹp của quân chủ lực: diệt gọn 2 tiểu đoàn, đánh thiệt hại 3 tiểu đoàn khác, diệt hàng ngàn địch, bắt sống hàng trăm tên. Phải nói đây là trận mà Mỹ mất nhiều cố vấn quân sự nhất từ khi xâm lược miền Nam Việt Nam. Ta phá hỏng gần 40 xe quân sự, bắn rơi và hỏng 38 máy bay thu trên 600 súng và hàng trăm máy thông tin.

Chiến thắng Bình Giã báo hiệu sự thất bại của chiến lược "chiến tranh đặc biệt" với sự phá sản của các chiến thuật "trực thăng vận", "thiết xa vận" cùng với quốc sách "ấp chiến lược". Trung đoàn 1 chủ lực Miền từ đó được mang tên Trung đoàn Bình Giã.

Tiếp theo Bình Giã, *chiến dịch Đồng Xoài* đã đánh dấu bước trưởng thành của bộ đội chủ lực Miền về mặt chỉ huy và tác chiến, làm chủ chiến trường.

Chiến dịch này chia làm ba đợt kéo dài gần ba tháng với lực lượng chủ lực được huy động là 4 trung đoàn và 2 tiểu đoàn bộ binh cùng các đơn vị phối thuộc nhằm tiêu diệt một bộ phận quân chủ lực ngay trên địa bàn hai tỉnh Bình Long và Phước Long.

Đợt một mở đầu lúc 0 giờ 45 phút ngày 11-5-1965 tiêu diệt hoàn toàn chi khu quân sự Phước Bình trong vòng 25 phút. Đến 4 giờ sáng quân ta đã chiếm được thị xã Phước Long và làm chủ suốt một ngày. Địch phải dùng 4 tiểu đoàn đổ bộ bằng đường không để chiếm lại thị xã.

Đợt hai của chiến dịch bắt đầu vào ngày 9-6-1965. Trung đoàn 2 được tăng cường một tiểu đoàn có pháo binh đã tiêu diệt Chi khu quân sự Đồng Xoài, diệt gọn 5 đại đội địch rồi chốt lại đó chờ địch phản ứng.

Ngày 10-6, Mỹ cho 30 máy bay trực thăng đổ một tiểu đoàn thuộc lực lượng trù bị xuống một đồn điền cao su phía nam Đồng Xoài. Quân Giải phóng đã nhanh chóng bao vây chia cắt và tiêu diệt địch, sử dụng cả 3 xe bọc sắt M113 thu được để bít đường rút lui của chúng. Một tiểu đoàn thuộc Lữ 173 Mỹ được gửi lên tiếp viện vì sợ bị phục kích cho nên nằm bất động ở Phước Vĩnh, bỏ mặc cho "đồng minh" bị tiêu diệt.

Ngày 15-7-1965, Trung đoàn 2 mở đầu đợt ba của chiến dịch bằng trận tập kích diệt một tiểu đoàn bộ binh và một chi đoàn thiết giáp địch trú quân dã ngoại ở Bầu Bàng.

Ngày 20-7, Tiểu đoàn 840 được tăng cường một bộ phận của Trung đoàn 3 tiến công tiêu diệt trung tâm huấn luyện biệt kích Bù Đốp.

Thắng lợi của chiến dịch Đồng Xoài lớn hơn Bình Giã: loại khỏi vòng chiến đấu hơn 4 ngàn tên địch gồm 4 tiểu đoàn, 24 đại đội, 6 chi đội cơ giới, bắn rơi 84 máy bay, thu trên 1600 súng các loại. Trong chiến dịch này quân dân ta đã phá 82 ấp chiến lược, giải phóng hơn 5 vạn dân, mở rộng vùng căn cứ tạo hành lang từ Nam Tây Nguyên xuống Đông Nam Bộ.

Khi Mỹ đổ quân vào Đông Nam Bộ, có hai trận đánh đầu tiên tiêu diệt cỡ tiểu đoàn lính Mỹ thường được nhắc đến. Đó là trận *Đất Cuốc và Bầu Bàng*.

*Đất Cuốc* nằm cách thị xã Biên Hòa chỉ có 30km, là ruột của Chiến khu Đ. Một tiểu đoàn Mỹ đầu tiên bị tiêu diệt ngay giữa lòng Chiến khu Đ này.

Ngày 6-11-1965, Lữ đoàn dù Mỹ số 173 đi càn quét vào Hiếu Liêm ở khu vực Sình, Bà Đã, Đất Cuốc để "tìm và diệt" chủ lực Quân Giải phóng.

Bộ Tư lệnh Quân khu 7 cho chủ lực rút sâu chờ chúng mệt mỏi rồi tiến công. Đúng như dự kiến, sau hai ngày sục sạo không "tìm và diệt" được ai, chúng định rút quân thì ta đánh theo trận địa bố trí sẵn. Khi một tiểu đoàn của Lữ 173 lọt vào ổ phục kích, quân ta nổ súng và xung phong mãnh liệt. Máy bay và pháo binh địch từ Biên Hòa, Tân Uyên bắn dữ dội để yểm trợ chúng rút lui nhưng quân ta xung phong vượt qua lưới lửa địch, dùng lựu đạn và lưỡi lê đánh giáp lá cà cho nên hiệu suất chiến đấu cao và vô hiệu hóa phi pháo địch. Sau 5 giờ chiến đấu, ta diệt và làm bị thương hơn 300 lính Mỹ, bắn rơi 4 máy bay, thu nhiều vũ khí và đồ dùng quân sự.

*Bầu Bàng* là một địa danh cách thị xã Thủ Dầu Một 25km. Ngày 11-11-1965, Lữ đoàn Mỹ số 3 thuộc Sư đoàn "Anh Cả đỏ" từ Lai Khê hành quân "tìm và diệt" ở Bầu Bàng. Sau khi hành quân cả ngày, tối đến lính Mỹ đóng quân dã ngoại có 30 xe tăng và M113 bảo vệ chung quanh, có pháo rót vòng ngoài, coi như một vành đai bảo vệ an toàn.

Đúng 5 giờ sáng 12-11-1965, Sư đoàn 9 chủ lực Miền đã tập kích ngay vào sở chỉ huy, sở liên lạc và khu pháo binh địch đóng dã ngoại. Quân Mỹ từ căn cứ quân sự Phước Vĩnh (Lộ 14) được lệnh đi chi viện nhưng bị bộ đội địa phương, dân quân, du kích các xã chung quanh khống chế, không dám rút ra khỏi căn cứ.

Trận đánh diễn ra ác liệt, sau 3 giờ chiến đấu, quân ta đã diệt gọn 2 tiểu đoàn bộ binh, 1 đại đội pháo binh, 2 chi đoàn thiết giáp gồm trên 2000 lính Mỹ, phá hủy 40 xe quân sự, bắn rơi 2 máy bay, thu nhiều vũ khí.

"Miền Đông gian lao mà anh dũng". Câu ca đó là niềm vui và lòng tự hào của người Đông Nam Bộ trong suốt 30 năm kháng chiến của dân tộc chống kẻ thù xâm lược.



Nếu đất đó miền Đông là tài nguyên thiên nhiên rất thuận lợi về kinh tế trong xây dựng hòa bình thì lại là dất thép trong chiến tranh; thép là vì nó còn cứng hơn sắt thép, bom đạn của kẻ thù dội xuống như Củ Chi chẳng hạn; thép là vì có những con người kiên cường, bất khuất mà không kẻ thù nào khuất phục nổi, mặc dù đất ở đây đã được nhuộm đỏ thêm bởi dòng máu của bao liệt sĩ anh hùng.

Đương nhiên cái gian khổ của mỗi vùng đều có đặc điểm riêng của nó nhưng cái gian khổ của Đông Nam Bộ trong kháng chiến có những nét đặc biệt mà chỉ những ai đã từng sống, chiến đấu và công tác trên mảnh đất thân yêu này của Tổ quốc mới có thể thấm thía và hiểu được chân giá trị của nó.

# TRUNG NAM BỘ[1]

*NGUYỄN MINH ĐƯỜNG*[2]

## I. GIỮ VỮNG HÀNH LANG CHIẾN LƯỢC XUNG YẾU CỦA CÁC ĐỊA BÀN NAM BỘ

Miền Trung Nam Bộ (khu 8) gồm 6 tỉnh lúc đó là Long An, Định Tường (Mỹ Tho), Bến Tre, Kiến Phong, Kiến Tường, An Giang, một vùng đông dân, cùng với miền Tây là vựa lúa của Nam Bộ.

Riêng tỉnh Long An nằm ven Đồng Tháp Mười (Kiến Tường và Kiến Phong) ôm sát Sài Gòn, có thể nói Long An là một phần của Sài Gòn bởi thời kỳ chống Pháp, Long An gồm hai tỉnh Tân An và Chợ Lớn.

Vì vị trí chiến lược đó cho nên từ ngày mới thay chân Bảo Đại, Ngô Đình Diệm đã xua quân đánh phá ngay Khu 8, nhất là Long An.

Các cố vấn Pháp và Mỹ cũng khuyên Diệm phải ra tay đánh phá ngay từ đầu và, bằng mọi giá, phải bình định được Long An và Khu 8, vì Khu 8 với Long An, ngoài vị trí là cửa ngõ Sài Gòn, còn có Đồng Tháp Mười nằm trên hành lang chiến lược nối liền miền Đông với miền Trung và miền Tây Nam Bộ, nổi tiếng là vùng đất thánh của Việt Minh, có dân chúng giác ngộ cao về cách mạng, đã được cách mạng chia ruộng đất, một lòng theo cách mạng.

Trước kế hoạch đánh phá sớm của địch, các tỉnh của Trung Nam Bộ nói chung, Long An nói riêng gặp nhiều khó khăn, vì tình hình đã có thay đổi căn bản. Mới đây thôi, ta có chính quyền, có quân đội, có vùng giải phóng rộng lớn ở Đồng Tháp Mười, đến nay ta không còn chính quyền cách mạng, không còn lực lượng vũ trang, toàn tỉnh, toàn khu đã trở thành vùng địch chiếm.

Lực lượng đánh phá cách mạng và phong trào quần chúng ở Long An, Khu 8 không chỉ là Ngô Đình Diệm tay sai của Mỹ mà còn có các lực lượng vũ trang thân Pháp trong các giáo phái Cao Đài và Hòa Hảo.

Tháng 10-1954, khi quân ta ở Cao Lãnh chưa bước hết xuống tàu tập kết, các lực lượng địch đã tràn vào chiếm Đồng Tháp Mười.

Tiểu đoàn 520 lính quốc gia vào đóng ở Mộc Hóa (Kiến Tường) chiếm vùng nam kênh Dương Văn Dương.

1 Nam Bộ lúc đó được chia làm ba khu: Khu miền Đông (Quân khu 7), khu miền Trung (Quân khu 8) và khu miền Tây (Quân khu 9).

2 Đồng chí Nguyễn Minh Đường là Bí thư Khu ủy miền Trung Nam Bộ.



Quân Hòa Hảo do Năm Lửa chỉ huy từ vùng Hồng Ngự (Kiến Phong) kéo qua Gãy cờ đen, ngã ba Dốc Vàng.

Lực lượng Cao Đài liên minh do Trịnh Minh Thế chỉ huy từ Tây Ninh tràn xuống đóng dọc theo hai con sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây và phía bắc kênh Dương Văn Dương.

Tất cả trên một vạn quân gồm ba sắc lính chiếm đóng phần lớn vùng căn cứ của Khu 8 và Long An, chúng tha hồ khủng bố, bắt bớ, giam cầm, tra tấn, sát hại cán bộ và đồng bào yêu nước rất dã man, xâu tay bằng dây kẽm, cột chùm 5-7 người thả xuống kênh, rạch Đồng Tháp Mười.

Sang năm 1955, bộ máy chính quyền Diệm từ trung ương đến xã được Mỹ tổ chức xong. Đó là bộ máy trấn áp gồm cảnh sát, mật vụ, thám báo, có quân chủ lực, bảo an, dân vệ được Mỹ huấn luyện, yểm trợ, cầm đầu là các tên ác ôn chọn trong sổ tay sai của Pháp từ miền Bắc mới di cư vào Nam và sổ tay sai địa phương xuất thân từ giai cấp phong kiến bóc lột. Các chiến dịch tố cộng, bình định nông thôn tiếp diễn liên miên đi đôi với hoạt động đoàn ngũ hóa nhân dân, xếp loại dân chúng, xếp loại xóm ấp, lập khu trù mật, lập khu dinh điền. Các đồn bót được bố trí dày đặc, chủ lực, bảo an liên tục hành quân càn quét, bao vây, chia cắt từng vùng để các đoàn tố cộng, bình định, cảnh sát thám báo sục vào từng xóm, từng ấp bắt dân chúng "học tập" tố cộng, bắt quỳ, sám hối, tra tấn, bắt cung khai tố giác Việt Minh, tố giác người kháng chiến cũ, tố giác những ai có tư tưởng chống Mỹ-Diệm. Chúng dùng xiên chĩa đi vào từng nhà, trong vườn, ngoài đồng, từng lùm cây, bụi cỏ để "xôm" phát hiện hầm chứa Việt cộng.

Dịch bắt bớ, tra tấn, chém giết cực kỳ tàn bạo nhằm gieo khủng khiếp, bắt dân chúng khuất phục. Riêng ở Đức Hòa chỉ trong 10 ngày cuối tháng 7-1955, địch đã chặt đầu, mổ bụng, moi gan, xẻo tai, cắt mũi 9 cán bộ đảng viên trong đó có đồng chí Thành Tâm, huyện ủy viên và đồng chí Đừng, cán bộ của tỉnh đang công tác ở Mỹ Hạnh.

Trước tình hình khó khăn đó, một bộ phận đảng viên được đưa lên vùng căn cứ Ba Thu ở sát biên giới Kampuchia, một bộ phận khác được đưa đi "điều lắng", nhưng đại bộ phận đảng viên vẫn bám lại địa phương lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống địch.

Khẩu hiệu đấu tranh lúc đó gắn chặt với nguyện vọng bức xúc của đồng bào, là hòa bình, tự do, dân chủ, thống nhất nước nhà, lấy Hiệp định Genève làm cơ sở pháp lý của phong trào quần chúng. Phong trào thể hiện trên hai mặt chủ yếu:

Thứ nhất: đòi địch phải tôn trọng và thi hành các điều khoản của Hiệp định Genève, đòi hòa bình, chống chiến tranh, đòi tự do, dân chủ, chống bắt bớ, khủng bố, trả thù những người kháng chiến cũ, đòi lập quan hệ bình thường giữa hai miền Nam-Bắc, hiệp thương tổng tuyển cử, tiến tới thống nhất nước nhà.

Thứ hai: đòi quyền dân sinh dân chủ, chống bóc lột vơ vét, phải để nhân dân

tự do đi lại, yên ổn làm ăn, chống dồn gom dân, nhốt dân, chống xáo canh thu tô, cướp ruộng của nông dân.

Trước Cách mạng tháng Tám, hầu hết nông dân Đồng Tháp Mười sống hết sức khổ sở đen tối. Riêng ruộng ở Đồng Tháp Mười rộng mênh mông tập trung trong tay các điền chủ lớn người Pháp như Brông-đô, La-văng, La-bông và những địa chủ người Việt như Lê Phát Vĩnh, Đặng Chánh Đạo, Lê Thị Hường, Quận Tấn, Cai Đậu, Cả Tiền, Cả Cốt... mỗi tên chiếm cả mấy ngàn héc-ta ruộng. Đặc biệt, có Công ty Tháp Mười của Hội đồng Bền cùng vài tên địa chủ khác bao chiếm hàng mấy vạn héc-ta ruộng đất. Nông dân chỉ được đổi đời khi có cách mạng, khi được chia ruộng đất.

Trong kháng chiến chống Pháp bọn điền chủ lớn đều chạy hết vô Sài Gòn, theo Pháp. Ruộng của chúng được đem chia cho nông dân. Mỗi nông dân không có ruộng được chia tối thiểu một diện tích "trăm ngang ngàn dọc", tức $1m^2$ x 100 x 1000 = $100.000m^2$ tức 10 héc-ta trở lên. Từ đó họ làm chủ mảnh ruộng, khẩn đìa, vườn tràm, con rạch của mình, không còn nạn tô tức, địa chủ cường hào ức hiếp, cướp đoạt. Một quan hệ xã hội mới, một nếp sống văn hóa mới trong vùng do chính quyền cách mạng quản lý được hình thành. Người dân thật sự được đổi đời.

Nay Ngô Đình Diệm ra Dụ số 2 cho quyền địa chủ từ thành phố trở về thu tô, xáo canh, chiếm đoạt lại ruộng đất, cho nên khẩu hiệu đấu tranh chống "tố cộng" "diệt cộng" gắn chặt với chống cướp ruộng đất đã được hàng vạn nông dân hưởng ứng. Hàng ngàn cuộc đấu tranh, mỗi cuộc hàng ngàn người, có cuộc lên đến cả vạn người rầm rập xuống đường biểu tình chống Mỹ-Diệm.

Địch đàn áp, bắn giết, nhưng lại châm ngòi cho cuộc đấu tranh khác rộng mạnh hơn của nông dân, từ thôn xóm nơi xảy ra tội ác, lan nhanh đến cả huyện lỵ, thị trấn, thị xã.

Và cũng chính cả vạn người nông dân này ở mỗi huyện, mỗi xã, mỗi ấp đã hết lòng thương yêu, cưu mang đùm bọc, che giấu đảng viên, cán bộ. Họ đã sáng tạo ra đủ kiểu hầm bí mật để nuôi giấu cán bộ, không nề hà máu đổ đầu rơi, tan cửa nát nhà đối với cả gia đình họ nếu bị địch phát hiện.

Một đặc điểm trong thời kỳ này là ở Long An và miền Trung Nam Bộ đã sớm có những hình thức vũ trang tự vệ của quần chúng kết hợp với mũi đấu tranh chính trị và đấu tranh binh vận để trừng trị bọn ác ôn, bảo vệ cán bộ và nhân dân, ngăn chặn dịch, giữ phong trào.

Ngay từ đầu năm 1955, huyện ủy Đức Hòa (Long An) đã có sáng kiến tổ chức ra các đội "chống trộm cướp" ở ấp, đi đôi với rào rấp xóm làng để hạn chế địch lùng sục, tìm bắt cán bộ và để giải thoát cán bộ khi bị địch bắt.

Khi các lực lượng giáo phái thân Pháp bị Mỹ-Diệm đánh bại, chạy vào Đồng Tháp Mười, Khu ủy Khu 8 có chủ trương và được các tỉnh ủy Long An, Kiến Tường, Tiền Giang, Kiến Phong tích cực thực hiện là đưa cán bộ, đảng viên và



chiến sĩ du kích của ta tham gia và tranh thủ, phối hợp với các lực lượng giáo phái.

Khi đã tham gia, tranh thủ và phối hợp được với các lực lượng giáo phái, đã có số đông chí cầm vũ khí, ta hạn chế được sự khủng bố của địch đối với quần chúng. Ta thành lập Ban Quân chính vùng để công khai quan hệ với các lực lượng giáo phái, nhằm thuyết phục họ đi với nhân dân, chĩa mũi nhọn vào chống Diệm và tranh thủ họ trang bị cho ta.

Sau khi đã tranh thủ và phối hợp được với các lực lượng giáo phái, nhất là với những người có tinh thần yêu nước, Long An và các tỉnh Khu 8 có địa bàn gắn với Đồng Tháp Mười, gọi một số cán bộ đi điều lắng trở về, rút cán bộ quân sự đang công tác ở xã ấp lên, đón số cán bộ Long An vượt ngục Tam Hiệp (Biên Hòa) về, tổ chức thành các tiểu đoàn lực lượng vũ trang đầu tiên của tỉnh.

Nhiệm vụ của các tổ chức vũ trang này là hoạt động thành từng tiểu đội, trung đội nhỏ ở một số địa bàn nông thôn, chủ yếu là vũ trang tuyên truyền, diệt ác ôn đầu sỏ, trấn áp bọn địa chủ phản động, áp đảo bọn tề xã, tề ấp, hỗ trợ phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng.

Lấy danh nghĩa giáo phái, tháng 3-1956, lực lượng du kích xã Mỹ Quý Tây kết hợp binh vận, nội ứng đánh chiếm đồn Thọ Mo.

Tháng 4-1956, người của ta trong lực lượng Cao Đài ly khai đã diệt tên chỉ huy Khai có dã tâm làm phản. Bằng số vũ khí đoạt được trong hai trận thắng trên, ta thành lập một đơn vị vũ trang lấy tên là Tiểu đoàn Quang Huy mang danh nghĩa Cao Đài ly khai.

Tiểu đoàn Quang Huy kết hợp với một tiểu đoàn khác mang danh nghĩa Bình Xuyên tiến đánh lực lượng Cao Đài phản động Lê Minh Phụng suốt một tháng từ các xã Mỹ Quý Đông, Mỹ Thạnh Tây, Mỹ Quý Tây và Bình Thành buộc chúng rút toàn bộ lực lượng chạy về Tây Ninh. Ta giải phóng toàn huyện Đức Huệ.

Tháng 10-1955, các lực lượng của ta trong các giáo phái đã hỗ trợ quần chúng đấu tranh tẩy chay "trưng cầu dân ý" của Diệm. Ta tổ chức đánh toán lính bảo vệ bọn đi cổ động bầu cử ở Nồi Gọ, diệt một tiểu đội. Ta nổ súng gây náo động, tạo cớ cho quần chúng đấu tranh không đi bỏ phiếu.

Tháng 1-1956 ta hoạt động chống bầu cử quốc hội của Diệm. Các lực lượng vũ trang yêu nước trong các giáo phái kết hợp với lực lượng chính trị của quần chúng vận động không đi bỏ phiếu, đập phá các thùng phiếu, phục kích đánh đại đội bảo an đi yểm trợ bầu cử.

Tháng 2-1956, Mỹ - Diệm mở chiến dịch Trương Tấn Bửu đánh mạnh vào Đồng Tháp Mười, định "dùng một đòn quật chết tươi cả Việt cộng lẫn giáo phái". Núng thế, nhiều giáo phái lần lượt ra đầu hàng. Một số dự định bắt giết những người yêu nước tiến bộ để lập công khi ra hàng địch. Ta kịp thời phá âm mưu đen tối này. 18 đồng chí của ta giết tên chỉ huy ác ôn, chặn và truy kích diệt một số trong bọn đầu hàng ở Giồng Voi, Quéo Ba (Đức Huệ).

Đám binh lính của Ba Cụt (Hòa Hảo), dưới quyền chỉ huy của Lê Quang, trước khi ra đầu hàng Diệm, vào cướp phá Đồng Tháp Mười bị ta chặn đánh ở Vĩnh Lợi, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Đạt và Bình Hòa, Phong Phú, diệt nhiều tên, thu vũ khí.

Cuối năm 1955 đầu năm 1956 ở Mộc Hóa, vùng giáp ranh các xã thuộc huyện Cai Lậy, Cái Bè (Mỹ tho) là vùng bị địch khủng bố ác liệt. Cán bộ, đảng viên và số thanh niên chống bắt lính ra đồng sống bất hợp pháp dưới các rặng trâm bầu. Họ tổ chức đánh địch bằng vũ khí thô sơ như dao, mác, bằng hầm hố chông mìn, chống địch ruồng bố, trừ khử ác ôn, tuyên truyền, vận động quần chúng đấu tranh với địch. Nhân dân gọi anh em là "bộ đội trâm bầu". Ở Tân Hòa Đông, nhân dân tự phát thành lập một tiểu đội vũ trang để diệt ác ôn, khống chế bọn phản động.

Trước tình hình khó khăn, lực lượng vũ trang tự vệ của Kiến Tường phải tập trung về Mộc Hóa hình thành 3 trung đội 503, 512 và 404 mang danh nghĩa giáo phái để hoạt động vũ trang tuyên truyền, bảo vệ căn cứ.

Đồng chí Bí thư Khu ủy khu Trung Nam Bộ viết bản "Đề cương vũ trang tuyên truyền" tổng kết kinh nghiệm các tỉnh ở Trung Nam Bộ, phổ biến trong nội bộ đảng toàn khu nhằm chỉ đạo và phát huy tốt hoạt động vũ trang tuyên truyền, hạ uy thế địch, bảo toàn lực lượng, giữ thế chính trị của quần chúng.

Hoạt động của lực lượng vũ trang miền Trung Nam Bộ được chỉ đạo khá chặt chẽ, đã có ảnh hưởng chính trị rất lớn.

Về diệt ác phá kìm, ta lấy danh nghĩa giáo phái, chỉ diệt trừ bọn ác ôn nhất đã gây nhiều nợ máu với nhân dân; tuy vậy, lực lượng chỉ được hành động khi đã thông qua tập thể Ban thường vụ tỉnh ủy để bảo đảm đúng chính sách, không diệt sai đối tượng. Đối với bọn tội ít nặng hơn, thì cảnh cáo trong các cuộc hội nghị quần chúng ấp xã, hoặc bằng thư cảnh cáo. Do đó, bộ máy hành chính Diệm ấp xã (Hội đồng hương chính) bị vô hiệu hóa, hoặc chỉ làm những việc nhân dân cho phép. Nhiều điền chủ buộc phải giảm tô, tức cho nông dân, trả ruộng đất cho nhân dân, chịu nộp thuế cho lực lượng cách mạng.

Đối với lực lượng vũ trang của địch, ta phân biệt "thanh niên chiến đấu" với các sắc lính khác. Có nơi như Long An quy định không xem thanh niên chiến đấu là đối tượng tác chiến, không được thấy dễ đánh, dễ đoạt súng mà tiêu diệt họ, phải vận động làm tan rã họ. Chính sách đúng đắn đó, cùng với việc tuyên truyền giáo dục gia đình có con em đi thanh niên chiến đấu, đã có tác dụng làm tan rã hàng ngũ chúng, đem về gần 300 súng cho cách mạng.

Chính sách tù, hàng binh cũng được chấp hành nghiêm túc. Sau mỗi trận đánh, ta đối xử nhân đạo với tù binh, giáo dục và trả tự do ngay cho họ, điều đó có ảnh hưởng rất tốt. Nó đập lại luận điệu hù dọa của Mỹ - Diệm là Việt cộng "mổ bụng moi gan lính cộng hòa", góp phần thực hiện phương châm "diệt một, làm rã nhiều tên".

Sự phối hợp nhịp nhàng giữa hoạt động vũ trang với phong trào đấu tranh giành ruộng đất của nhân dân miền Trung Nam Bộ với phong trào đấu tranh của lao động các thị trấn, thị xã, đã tạo điều kiện mở rộng thêm vùng kiểm soát của cách mạng ở hầu hết 6 tỉnh thuộc miền Trung Nam Bộ (Long An, Kiến Tường, Kiến Phong, Định Tường (Mỹ Tho), Bến Tre, An Giang), nhất là ảnh hưởng thời động của những trận bẻ gãy mũi càn quét lớn của địch ở Đồng Tháp Mười tại Giồng Thị Dam, Gò Quản Cung (Kiến Phong).



Thực tế đến năm 1959, hoạt động diệt ác phá kìm của lực lượng vũ trang Trung Nam Bộ đã hỗ trợ phong trào đấu tranh chính trị của đồng bào phát triển khá rộng, nhất là vùng căn cứ thời kháng chiến chống Pháp.

## 2. ĐỒNG KHỞI - NÉT ĐẶC SẮC CỦA PHONG TRÀO TRUNG NAM BỘ

Đầu tháng 11-1959, Hội nghị Xứ ủy Nam Bộ lần thứ tư triệu tập tại Rùm Đuôn (Tây Ninh) có các Bí thư Khu ủy và Tỉnh ủy các tỉnh về dự, bàn cách thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 15. Ở hội nghị này, đồng chí Mười Cúc (Nguyễn Văn Linh) khi phân tích tình hình miền Nam đã chỉ ra tình thế bị suy yếu, bị cô lập cao độ của địch và vạch ra phương hướng chỉ đạo khởi nghĩa. Đồng chí nhấn mạnh: "Khởi nghĩa nhất thiết phải nổ ra đồng loạt trên phạm vi rộng; phải đập tan thật nhanh, gọn bộ máy kìm kẹp của địch ở thôn, ấp vì ở xã, ấp địch yếu, chứ không mạnh". Hội nghị Xứ ủy Nam Bộ tính toán kỹ cả thời điểm phát động khởi nghĩa, cho nên đã quyết định phải để vài tháng nữa, sau khi gặt hái xong, lúc đó địch có kéo về phá, ta vẫn có gạo ăn.

Ở Khu 8, Khu ủy triệu tập hội nghị các Bí thư Tỉnh ủy vào những ngày cuối tháng 12-1959 tại Hồng Ngự.

Ở Kiến Phong, địa bàn Khu ủy đóng căn cứ, cuộc khởi nghĩa nổ ra sớm đồng thời với hội nghị của Khu ủy.

Đêm 14-12-1959, lực lượng vũ trang của huyện Mỹ An kết hợp với nhân dân nổi dậy hạ đồn Vĩnh Huê, giải phóng xã Thanh Mỹ.

Tháng 1-1960, Tiểu đoàn 502 cùng nhân dân nổi dậy giải phóng hoàn toàn các xã Bình Thành, đánh địch ở Công Hưng Lấp và Giồng Ông Tố, Thường Thới...

Ở Long An và Kiến Tường:

Đêm 25-1-1960 (tức 27 tháng chạp năm Canh Tý) khởi nghĩa bắt đầu bằng trận đánh đồn Đức Lập (Đức Hòa) nằm trên lộ 8 - trục lộ nối liền Bàu Trai (thị trấn Hậu Nghĩa) với Quốc lộ 1, Củ Chi. Đây là đồn dân vệ cỡ trung đội. Một trung đội của ta thuộc Tiểu đoàn 506 được nội tuyến dẫn đường đột nhập bí mật, bất ngờ nổ súng đánh địch. Gần toàn bộ địch đầu hàng (chỉ một vài tên chạy thoát) ta thu toàn bộ vũ khí. Quần chúng trong xã nổi trống mõ cùng lực lượng tự vệ vũ trang truy lùng bọn tề điệp, diệt 2 tên, cảnh cáo nhiều tên khác.

Đêm 26-1, ta phát động toàn tỉnh đồng loạt nổi dậy, gần 1 vạn quần chúng biểu tình, đánh trống mõ. Ở Mỹ Hạnh (Đức Hòa) du kích xã đánh lấy đồn, quần chúng truy lùng tề xã, tề ấp bắt, cảnh cáo, giáo dục tại chỗ.

Tại xã Thạnh Lợi, quần chúng dựa vào uy thế cách mạng, buộc bọn tề điệp ra nhận tội trước hội nghị nhân dân xã gồm 500 người.

Ở Cần Giuộc, quần chúng nổi dậy có vũ trang hỗ trợ, diệt 6 tên ác ôn, trong đó có tên đoàn phó dân vệ.

Ở Tân Trụ, Châu Thành và các huyện khác, quần chúng cũng diệt một số tên tề điệp ác ôn, ra lệnh giải tán tề ấp, tề xã.

Lực lượng tập trung của tỉnh đánh trận Gò Xoài (Bến Lức) thu 20 súng, đánh trận Bà Vụ, đánh quân của Quận Sơn và quân dù ở Cầu Sáng, diệt 20 địch, đánh chiếm đồn Rạch Chanh, đồn Tân Bửu. Bộ đội đánh thắng đến đâu, nhân dân các vùng xung quanh hưởng ứng nổi dậy tới đó. Phong trào lan rộng từ Đức Hòa xuống Bến Lức, Châu Thành, Tân Trụ.

Ở nam lộ 4, Tiểu đoàn 508 mở đầu khởi nghĩa bằng đánh đồn Đông Thạnh. Đúng mùng một Tết Tân Sửu (28-1-1960), bộ đội hóa trang ngồi trên xe đò xông vào tước súng của lính gác thu toàn bộ vũ khí còn để trên giá súng (13 súng), đốt bốt. Ba ngày sau cũng dùng xe tải tiếp cận đồn, Tiểu đoàn 508 hạ đồn Hưng Long bắt 30 địch thu 24 súng. Quần chúng nổi dậy truy lùng tề điệp. Tên phó quận trưởng Cần Đước báo cáo lên trên là trong thời gian này, 91 trong số 117 trưởng ấp không còn làm việc.

Ở Kiến Tường, cùng với lực lượng quần chúng nổi dậy đánh trống mõ đêm 28-1-1960 áp đảo quân địch, ta hạ 11 đồn, bốt dọc theo kênh Năm Ngàn, kênh Bùi. Trên đường 12, 5000 quần chúng trong vùng phối hợp với quần chúng ở Gò Nội, Phụng Thớt nổi dậy phá khu trù mật trở về vùng giải phóng.

Ta giải phóng 4 xã Tân Ninh, Nhơn Ninh, Tân Hòa và Hậu Thạnh.

Ta đánh đồn kênh Tắc, giải tán khu trù mật Nồi Go, bức rút 8 đồn ven theo sông Vàm Cỏ Tây, giải phóng các xã Bình Hòa, Thanh Phước, Phong Phú và Thạnh Hòa, phá các khu trù mật, đưa dân bung ra vùng giải phóng.

Ngày 2-2-1960 ta đánh đồn Sông Trăng, bức rút hàng loạt đồn dọc theo biên giới.

Ngày 1-3-1960 ta phá khu dinh điền Gò Cát, 600 gia đình kéo ra vùng giải phóng.

Ngày 2-3-1960 ta diệt 1 đại đội khi chúng đang lùa dân ở Gò Gòn, thu 36 súng bắt 19 tên, giải phóng hoàn toàn các xã Hưng Điền, Viễn Thạnh, Vĩnh Lợi, Vĩnh Đại.

Tháng 4-1960 ta phá các khu trù mật Tân Thiết, Kinh Tắc, Bình Hòa, thành lập xã Bình Phong Thạnh, Bình Hòa. Ta đánh đồn Nhà Thờ Lá, đánh đồn Kinh Bùi.

Trong năm 1960 trên chiến trường Long An - Kiến Tường, ta giải phóng 38 xã, làm tan rã 3000 địch, chủ yếu là bọn dân vệ, thu 397 súng.

Tỉnh trưởng Long An Mai Ngọc Dược bị Ngô Đình Diệm cách chức vì tình hình Long An tồi tệ.



Nếu như ở Kiến Phong, Đồng Tháp Mười, Long An và Kiến Tường, khởi nghĩa ở nông thôn là một sự nối tiếp, sự phát triển tự nhiên, không đứt quãng của phong trào quần chúng nổi dậy (dùng vũ trang tuyên truyền kết hợp với đấu tranh chính trị và binh vận để làm tan rã bộ máy kìm kẹp của chính quyền Sài Gòn) thì ở Bến Tre vấn đề lại không đơn giản như vậy.

Lực lượng quân sự của địch tại Bến Tre lên tới xấp xỉ 3000 tên gồm 9 đại đội bảo an (840 tên) đóng ở 7 quận lỵ và thị xã, 24 tổng đoàn dân vệ, mỗi tổng đoàn 12 tên cơ động trong phạm vi ba, bốn xã, 1380 dân vệ đóng tại 300 đồn bốt và tháp canh. Xã nào cũng có một đồn dân vệ 12 tên, có xã có tới 3 đồn dân vệ. Ngoài ra, còn có 600 tên cảnh sát mật vụ, 210 tên công an Duyên Hải được tuyển lựa trong số lưu manh, côn đồ địa phương hoặc từ miền Bắc di cư vào. Đó là chưa kể quân chủ lực của địch trên đường thủy, đường bộ, có thể ập đến bất cứ lúc nào. Trong khi đó về phía ta chưa có lực lượng vũ trang như một số tỉnh khác. Về lực lượng lãnh đạo, từ chỗ có chi bộ ở khắp các xã, nay chỉ còn 18 xã có chi bộ, từ 2000 cán bộ, đảng viên bố trí ở lại hồi 1954, nay chỉ còn 162 người.

Nhưng Bến Tre lại có đội ngũ lực lượng đấu tranh chính trị gồm hàng chục vạn chị em phụ nữ, giác ngộ cách mạng cao, đã được rèn luyện, thử thách trong suốt những năm dài đấu tranh quyết liệt và gian khổ.

Đặc biệt đội ngũ này được tổ chức chặt chẽ trên cơ sở tự giác cao của mỗi chị em.

Ngày 30-12-1959, đồng chí Nguyễn Thị Định, sau khi dự Hội nghị Khu ủy khu 8 ở Hồng Ngự, theo đường giao liên công khai về đến cơ quan Tỉnh ủy ở xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày, Bến Tre.

Vào một ngày đầu năm 1960, Hội nghị bất thường của Tỉnh ủy Bến Tre họp trong một căn nhà nhỏ bé của chị Bảy Tốt ở ấp Tân Hòa, xã Minh Đức (Mỏ Cày), Tỉnh ủy phân tích tình hình, nhất trí với đánh giá của Khu ủy. Mặc dù phong trào trong khu có sự phát triển không đều, hoàn cảnh của từng tỉnh ở Trung Nam Bộ cũng có những nét khác nhau, song nhìn chung tình hình đã chín muồi để phát động trong toàn khu một cuộc nổi dậy đồng loạt ở nông thôn vào trước Tết Nguyên Đán. Nắm được nguyện vọng bức thiết của quần chúng, tin tưởng vào tinh thần giác ngộ sôi sục cách mạng của nhân dân Bến Tre, Tỉnh ủy đã quyết định phát động một tuần lễ nổi dậy đồng loạt trong toàn tỉnh, bắt đầu từ ngày 17-1-1960. Ba xã Định Thủy, Phước Hiệp, Bình Khánh được chọn làm điểm chỉ đạo của Thường vụ Tỉnh ủy, nơi đột phá mở đầu phong trào.

Để gây thanh thế, cổ vũ quần chúng đồng thời tác động vào tinh thần địch, các bản quân lệnh và thông cáo khởi nghĩa đều lấy danh nghĩa Tiểu đoàn 502, đơn vị đã đánh thắng trận Gò Quản Cung ven Đồng Tháp và ký tên tướng Lê Thiết Hùng.

Đêm 16 rạng ngày 17-1-1960, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Thường vụ Tỉnh ủy, cuộc khởi nghĩa đã nổ ra theo đúng kế hoạch dự định và đã giành thắng lợi

nhanh gọn ở Định Thủy. Tại đây, lực lượng quần chúng nổi dậy có lực lượng vũ trang hỗ trợ đã tiêu diệt Tổng đoàn dân vệ do tên đội Tý cầm đầu và chiếm đồn Vàm Nước Trong, giải tán tề xã, phá hết các hình thức kìm kẹp của địch.

Sau Định Thủy một ngày, từ 10 giờ đêm ngày 17-1, nhân dân Phước Hiệp cũng nhất tề nổi dậy, lùng bắt bọn do thám chỉ điểm, giải tán các tổ chức phản động, đánh lại bọn lính bảo an từ quận lỵ Mỏ Cày đến tiếp cứu, bao vây và chiếm trụ sở tề xã cùng đồn dân vệ.

Ở Bình Khánh, sáng 20-1-1960, sau khi diệt được bọn công an tỉnh đóng tại xã, nhân dân nhất tề xông ra lùng bắt bọn tề điệp, bao vây và san bằng đồn dân vệ. Tại đây trung đội vũ trang đầu tiên của tỉnh mang phiên hiệu 264 đã ra đời.

Thắng lợi cuộc khởi nghĩa ở vùng điểm đột phá mở màn đã cổ vũ phong trào khởi nghĩa chung trong toàn tỉnh. Ở các huyện Mỏ Cày, Giồng Trôm, Châu Thành, Thạnh Phú, Ba Tri, Bình Đại, nhân dân đã đồng loạt nổi dậy. Kết quả có 22 xã hoàn thành việc đập tan bộ máy kìm kẹp, 25 xã diệt được ác ôn, bao vây đồn bốt, giải phóng được nhiều ấp. Ở nhiều huyện xã, các tổ, đội vũ trang được thành lập, nhân dân họp mít tinh, lập tòa án xử bọn phản động. Việc tịch thu ruộng đất của bọn phản động, tạm cấp cho nông dân được tiến hành ngay. Riêng ở Mỏ Cày trong tuần lễ khởi nghĩa, 600 công ruộng đã được đem chia cho nông dân, 750 giạ lúa tô của địa chủ bị buộc phải trả lại cho đồng bào.

Tháng 3-1960 Ngô Đình Diệm đến Bến Tre khảo sát tình hình và trấn an bọn tay sai trong quân đội và chính quyền địa phương.

Để phản công lại cách mạng, Diệm huy động gần 1 vạn quân gồm thủy quân lục chiến, dù, biệt động và 70 xe quân sự, 17 tàu, 15 khẩu pháo 105 ly, do Đỗ Cao Trí chỉ huy mở cuộc vây quét lớn vào ba xã Định Thủy, Phước Hiệp, Bình Khánh.

Cùng ngày, tàu chiến địch chạy trên sông Hàm Luông, xe cơ giới chở đầy lính đổ quân trên đường giao thông Mỏ Cày - Thạnh Phú vây chặt ba xã.

Sáng 26-3, cùng một lúc, chúng chia nhiều mũi bao vây chia cắt từng khu vực, mỗi khu vực có 2 tiểu đoàn. Chúng chà đi xát lại, lục soát từng bụi cây, đám cỏ quyết tìm diệt lực lượng vũ trang và cơ quan đầu não của tỉnh, quyết dập tắt phong trào đồng khởi ở ba xã điểm. Đội quân "áo rằn" đi đến đâu là bắn giết, đốt phá, cướp bóc thẳng tay. Chúng đã chôn sống 36 thanh niên, trung niên và giết chết 80 đồng bào ta.

Lực lượng vũ trang của ta chỉ với một trung đội mới thành lập, trang bị còn thô sơ, nhưng được sự chỉ huy tài ba của đồng chí Hai Thủy đã dựa vào địa hình thuận lợi, đánh thắng địch ngay trận đầu, diệt hơn 50 tên địch, thu được nhiều vũ khí. Phối hợp với hoạt động vũ trang linh hoạt, cơ động chống phản kích, Tỉnh ủy đã phát động quần chúng ở ba xã Định Thủy, Phước Hiệp, Bình Chánh và các xã lân cận dùng ghe xuồng chở người lên thị trấn Mỏ Cày, đến Dinh quận trưởng tố cáo lính chủ lực đàn áp, giết chết đồng bào. Cuộc đấu tranh kéo dài



12 ngày đêm và đã giành được thắng lợi. Đại diện của chính quyền Sài Gòn phải tới Mỏ Cày hứa rút quân và đến ngày 20-4 thì cuộc càn chấm dứt.

Tháng 6-1960, Xứ ủy Nam Bộ quyết định phát động đồng khởi trong toàn Nam Bộ. Khu ủy Khu 8 ra chỉ thị lấy ngày 23-9 làm ngày đồng khởi toàn khu.

Chấp hành chỉ thị trên, Thường vụ Tỉnh ủy Bến Tre quyết định mở cuộc đồng khởi đợt 2 thời gian từ 15 đến 20 ngày, hướng chính là huyện Giồng Trôm, hướng phụ là huyện Mỏ Cày.

Từ chiều 24-9-1960, trong tiếng trống mõ vang động, Bến Tre bước vào đồng khởi đợt 2. Tại đồn Châu Phú, hồi 15 giờ ngày 24-9, một đại đội trưởng đại đội nghĩa binh Công giáo đã làm nội ứng phối hợp với tiểu đội vũ trang của đại đội 264, giả làm lính bảo an, kéo thẳng vào đồn tước súng địch, bức hàng toàn bộ.

Từ đồn Châu Phú, lực lượng vũ trang cùng cơ sở nội tuyến dùng xe lam đánh bốt nhà thờ Châu Phú. Bọn lính ở đây đầu hàng. Tiếp đó, các cơ sở nội tuyến dẫn đầu các gia đình binh sĩ tiếp tục kéo sang Châu Thới, phá bung cửa đồn, cho quân ta tràn vào và kêu gọi địch đầu hàng. Cùng lúc nhân dân các xã Phong Nẫm, Châu Bình, Châu Hòa cùng các tiểu đội vũ trang của xã kết hợp với nội tuyến kéo đi san bằng hệ thống đồn bốt địch dọc sông Ba Lai, bắt 100 tù binh, thu được nhiều súng mở ra một vùng giải phóng rộng lớn.

Trong những ngày này, hàng chục vạn quần chúng trong tỉnh đã bao vây đồn bốt, nổi trống mõ, đốt đuốc, xuống đường biểu tình thị uy, phát loa kêu gọi lính địch đầu hàng về với nhân dân. Trước khí thế sôi sục của quần chúng, 20 đồn bốt ở Giồng Trôm nộp súng quy hàng, hàng chục đồn ở Châu Thành, Bình Đại, Thạnh Phú, Mỏ Cày, Ba Tri bị diệt, hàng chục xã được giải phóng.

Cuộc đồng khởi đợt 2 mở ra với quy mô toàn tỉnh, khí thế tiến công của phong trào mãnh liệt chưa từng thấy. Đến cuối năm 1960, toàn tỉnh đã có 51 xã trong số 115 xã hoàn toàn được giải phóng, 2 xã giải phóng một phần, nhân dân làm chủ 300 ấp trong tổng số 500 ấp. Ở nhiều nơi địch tung lực lượng phản kích, nhưng phần lớn đều bị các cuộc đấu tranh trực diện của quần chúng chặn đứng, hoặc tạo điều kiện cho lực lượng vũ trang ta tiêu hao, tiêu diệt địch.

Ở miền Trung Nam Bộ, từ hạ tuần tháng 9-1960, đợt đồng khởi thứ hai lan rộng khắp Bến Tre, Mỹ Tho, Long An, Kiến Tường.

Giữa nông thôn và thành thị có sự phối hợp đấu tranh chặt chẽ hơn, nhịp nhàng hơn, hỗ trợ lẫn nhau.

Ngày 29-9, thị xã Mỹ Tho sôi sục cuộc đấu tranh của 22 ngàn đồng bào kéo vào thị xã đưa yêu sách đòi chính quyền Sài Gòn chấm dứt các hành động tội ác, đưa quân càn quét và bắn phá vào những vùng có phong trào nổi dậy. Địch không chịu, bà con bèn ở lại trong thị xã. Nhân dân thị xã hăng hái hưởng ứng cuộc đấu tranh bằng bãi công, bãi thị, 80 phần trăm tiệm buôn bán không mở cửa. Ngày hôm sau lực lượng đấu tranh tăng lên 45 ngàn người. Binh lính đồng tình với đồng bào không chịu thi hành lệnh đàn áp. Cuối cùng, địch phải chịu lùi bước.

Ở vùng nông thôn Tiền Giang, những cuộc biểu tình kéo dài hàng cây số trên quốc lộ diễn ra ở Cai Lậy, Cái Bè. Trên quốc lộ số 4, xe hơi khó khăn lắm mới qua nổi. Từng cụm xã đồng khởi ở Tiền Giang còn mạnh mẽ đông đảo hơn cả Bến Tre đợt đầu.

Ngày 12-12-1960, 5000 chị em phụ nữ của 7 xã Bàn Long, Phú Phong, Kim Sơn, Bình Trưng, Hữu Dạo, Vĩnh Kim, Vĩnh Diền kéo lên lộ 4 mang theo băng, áp phích khẩu hiệu chống địch gom dân vào khu trù mật, chống bắn pháo bừa bãi, phá vườn tược hoa màu nhà cửa, sinh mạng của nhân dân.

Cuộc biểu tình diễu hành từ ngã ba Bà Bếp đến ngã ba Chim Chim. Đến đây đoàn biểu tình bị địch dùng quân đội có đơn vị thiết giáp ra ngăn lại, bắt giải tán. Cuộc đấu tranh diễn ra, giằng co quyết liệt. Địch nổ súng bắn chết một phụ nữ và bị thương nặng 2 người khác trong đó có một chị có thai bảy tháng. Hàng ngàn hành khách phần lớn là đồng bào Sài Gòn đi trên các xe bị nghẽn lại ở ngã ba Chim Chim chứng kiến và đồng tình với chị em phụ nữ đấu tranh và nguyền rủa bọn địch dùng xe thiết giáp ngăn chặn và bắn giết đoàn phụ nữ tay không.

Đoàn biểu tình khiêng xác người bị giết kéo lên quận đấu tranh tiếp tục suốt đêm đến sáng mới chấm dứt.

Cuộc đấu tranh có tiếng vang lớn ở khắp các thị trấn, thị xã dọc Quốc lộ 4 từ Tiền Giang về Sài Gòn. Ngay ở Sài Gòn, báo chí mô tả lại vụ đấu tranh và vạch trần những dối trá của Diệm về "khu trù mật đem lại an ninh, no ấm, hạnh phúc cho người dân ở nông thôn".

Cao trào đấu tranh chính trị của nhân dân các tỉnh Nam Bộ diễn ra sôi nổi nhất vào những năm đầu thập kỷ 60, (nổi bật là cuộc đấu tranh của hơn 10.000 phụ nữ ở các xã ven Quốc lộ 4 tiến vào thị trấn Cai Lậy chống cào nhà gom dân ngày 27-4-1961). Cao trào đấu tranh đó đã căn bản làm thất bại chính sách gom dân lập khu trù mật, ấp chiến lược của Mỹ-Diệm. Cho đến cuối năm 1964, cái gọi là "quốc sách" gom dân vào ấp chiến lược lấy đồng bằng làm trọng điểm mà địch cho là "không-được-thất-bại", đã thực sự phá sản; địch bị dồn vào thế "không còn có thể cai trị như trước được nữa".

Một đặc điểm của đấu tranh vũ trang ở đồng bằng là cuộc đối mặt gay gắt của quân và dân miền Nam với chiến thuật lợi hại của Mỹ-Diệm trong chiến tranh đặc biệt: đó là chiến thuật dùng xe bọc thép kết hợp với máy bay trực thăng, phối hợp binh lực và hỏa lực để bao vây, tiêu diệt lực lượng chủ lực của cách mạng ở địa hình đồng bằng trống trải. Địch gọi chiến thuật này là "bủa lưới phóng lao, phượng hoàng vồ mồi". Trận Ấp Bắc[1] lần đầu tiên đánh bại chiến thuật đó ngay ở địa hình đồng bằng. Với phương tiện chiến tranh áp đảo, quân số đông gấp 10 lần, hỏa lực mạnh hơn gấp 100 lần, nỗ lực cao nhất trong một trận đánh

1 Ấp Bắc: thuộc xã Tân Phú Trung, huyện Cai Lậy, tỉnh Mỹ Tho (nay là Tiền Giang) cách thành phố Mỹ Tho khoảng 10km, nơi diễn ra trận đánh lịch sử ngày 2-1-1963. Xem chi tiết trận đánh ở bài "Quân Giải phóng miền Nam" của Thượng tướng Trần Văn Trà, trong tập sách này.



diễn ra suốt từ sáng đến tối, địch vẫn không thắng nổi 1 tiểu đoàn (thiếu) hỗn hợp ba thứ quân của Quân Giải phóng. "Việt cộng" chẳng những đã không bỏ trốn như chúng dự đoán, mà trụ lại trên công sự, đánh lui tất cả các cuộc tiến công ác liệt của địch, giành thắng lợi, với ý chí tuyệt vời: "cắm cọc chống lưới, trụ lại bẻ lao".

Vì sao Nam Trung Bộ, một vùng đồng bằng đông dân vốn được địch xem là hậu phương, lại có thể tiến hành khởi nghĩa cục bộ và từ đó chuyển lên chiến tranh cách mạng, góp phần quan trọng lần lượt phá vỡ các chiến lược chiến tranh của địch trong cuộc chiến đấu không cân sức?

Có nhiều nguyên nhân và bài học, trong đó nổi bật mấy điểm:

1. Trước hết, từ đường lối chung: "đấu tranh chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang", quân dân Trung Nam Bộ dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng và Mặt trận, đã sử dụng linh hoạt sáng tạo ba lực lượng giáp công (chính trị, quân sự, binh vận), đã giành được thế làm chủ ở vùng đồng bằng với nhiều mức độ khác nhau, với phương châm đánh địch để giành thế làm chủ, và làm chủ để đánh địch; thậm chí đã từ nông thôn đồng bằng áp sát, đưa chiến tranh đến tận sào huyệt của địch là vùng đô thị trong chiến dịch Tết Mậu Thân 1968; và cuối cùng phối hợp với các địa phương khác trong toàn miền Nam chiến thắng địch hoàn toàn trong chiến dịch Hồ Chí Minh 1975.

2. Trong đấu tranh cách mạng, vấn đề căn cứ địa rất quan trọng, nhưng ở đồng bằng trống trải, quân và dân miền Nam đã sử dụng "căn cứ nhân tâm", xây dựng lực lượng chính trị, vũ trang, binh vận ngay ở vùng sát nách địch (thường gọi là vùng "xôi đậu", có vùng ta làm chủ ban đêm, có vùng làm chủ cả ngày lẫn đêm, có vùng tề ngụy là bộ máy chỉ thực hiện những gì cách mạng cho phép làm...). Địch không phải không hiểu được là cách mạng tồn tại và phát triển nhờ dựa vào quần chúng, và chúng đã nhiều lần quyết gom dân lập ấp chiến lược để "tát nước bắt cá" tách lực lượng cách mạng ra khỏi quần chúng. Thế nhưng chúng đã thất bại ngay từ trong chủ trương vì nó "ngược lòng người, không thuận thời", nhất là chúng không lường hết được tinh thần và khí phách của người nông dân Nam Bộ, khát khao độc lập, tự do, làm chủ vận mệnh của mình sau hàng thế kỷ bị nô dịch. Đó là thế mạnh tuyệt đối về chính trị của nhân dân đồng bằng Cửu Long và cũng là chỗ yếu trí mạng của kẻ thù dân tộc.

# TÂY NAM BỘ

*NGUYỄN THÀNH THƠ - VŨ ĐÌNH LIỆU*[1]

Sau Hiệp định Genève, Mỹ - Diệm muốn thôn tính miền Nam, tiêu diệt Đảng Cộng sản và phong trào cách mạng, chúng tập trung đánh vào nông dân, chỗ dựa chủ yếu của Đảng. Để làm việc này, Mỹ - Diệm sử dụng số địa chủ miền Bắc mới di cư vào Nam cùng số địa chủ ở miền Nam.

Ngày 8-1-1955, Ngô Đình Diệm ra Dụ số 2 về "Cải cách điền địa" mà nội dung chủ yếu là quy định tá điền và địa chủ phải trực tiếp ký khế ước, một bên lĩnh canh, một bên phát canh, theo mẫu thống nhất của chính quyền, với mức tô từ 15% đến 25% hoa lợi, với thời hạn khế ước là 3 năm cho khế ước loại A và 5 năm cho khế ước loại B.

Ngày 5-2-1955 Ngô Đình Diệm lại cho ra Dụ số 7, nói về ruộng bỏ hóa, ruộng vắng chủ, trao quyền cho hội đồng hương chính đứng ra ký với tá điền cho mướn ruộng và thu tô theo khế ước cho loại ruộng vắng chủ. Mức tô trong khế ước được quy định miễn hẳn trong năm đầu, năm thứ nhì thu một nửa, năm thứ ba thu 3 phần 4.

Tất nhiên là hàng triệu nông dân chống lại hai dụ này vì chúng chỉ là văn bản pháp lý của chính quyền Ngô Đình Diệm xóa bỏ thành tựu và quyền lợi ruộng đất mà Cách mạng đã trao quyền sở hữu ruộng đất cho nông dân. Hai dụ này chỉ chính thức cho phép địa chủ trước đây bỏ chạy ra thành, hoặc làm tay sai cho Pháp, chiếm đoạt lại mấy chục vạn héc-ta đất, bắt hàng chục vạn gia đình nông dân lao động trở lại địa vị tá điền.

Trước sức chống đối của nông dân và bị dư luận chỉ trích, chê bai "cải cách điền địa ngược", chỉ đem lại lợi ích cho thiểu số địa chủ, làm hại quyền lợi của hàng chục triệu nông dân, nên ngày 22-10-1956, Ngô Đình Diệm lại ra Dụ số 57.

Nội dung chính của Dụ 57 là quy định mỗi địa chủ "chỉ" được quyền lưu giữ ruộng riêng với diện tích 100 héc-ta. Số dư thừa trên 100 héc-ta, nhà nước sẽ "truất hữu", tức đứng ra mua lại để rồi đem chia, tức bán lại cho nông dân.

Nhưng cũng Dụ 57 lại cho địa chủ, ngoài 100 héc-ta ruộng quy định, được giữ thêm 15 héc-ta ruộng hương hỏa, nếu địa chủ nào tự làm không phát canh thu tô thì còn được giữ thêm 30 héc-ta, tổng cộng là 145 héc-ta.

[1] Các đồng chí Nguyễn Thành Thơ, Vũ Đình Liệu nguyên là Bí thư khu ủy miền Tây Nam Bộ.



Số lớn địa chủ ở miền Nam có ruộng cho phát canh thu tô đều có dưới 100 héc-ta, nên khi Dụ 57 quy định giới hạn diện tích tối đa thì tuyệt đại bộ phận giai cấp địa chủ với 2 phần 3 số ruộng đất chiếm giữ đều không thuộc diện truất hữu.

Số địa chủ lớn không muốn bán đất dư thừa cho chính quyền thì chỉ có việc phân tán đất cho người thân, cho anh em. Ví dụ địa chủ cha có 300 héc-ta, nay muốn khỏi bị truất hữu 200 héc-ta thì chia gia tài cho hai địa chủ con mỗi người 100 héc-ta.

Như vậy là lực lượng địa chủ tăng thêm, cơ sở chính trị kinh tế xã hội của chính quyền tăng thêm, chính quyền và địa chủ đều vui vẻ cả. Dụ 57 còn quy định không "truất hữu" ruộng đất của Nhà thờ đạo Thiên chúa (262.000 héc-ta) và ruộng đất của những người Pháp (229.150 héc-ta) cũng như tất cả những đất không làm ruộng mà trồng trà, cà phê, cao su...

Vì những điều trên nên "tiếng" của Dụ 57 thì lớn ("truất hữu ruộng của địa chủ, chia ruộng cho nông dân, biến tá điền thành tiểu điền chủ") nhưng "miếng" thì chẳng là bao, nó chỉ nhằm xoa dịu, lừa bịp nông dân.

Năm 1967, chính phủ Mỹ cử phái đoàn của Viện Stanford sang Việt Nam nghiên cứu "cải cách điền địa" thời Diệm nhằm giúp Thiệu đề ra chính sách "Cải cách điền địa" mới. Phái đoàn này có mấy nhận xét về Dụ 57:

- Nông dân làm mướn gần như bị loại ra, không được cấp đất.

- "Suất lưu trí" (tức là phần ruộng đất địa chủ được giữ lại) để lại cho địa chủ 100 hécta là quá cao.

- Một sai lầm lớn là không phân phối số ruộng đất của Pháp ở Nam Bộ, số ruộng đất này chính phủ Diệm giao quyền cho tỉnh trưởng cho nông dân lĩnh canh để lấy tiền bỏ vào ngân sách địa phương.

Về số ruộng đất này của Pháp (229.150 héc-ta), báo chí Sài Gòn và báo chí thế giới thời này còn phanh phui một vụ bê bối, cho biết: theo một sự thỏa thuận giữa Pháp và Sài Gòn thì chính phủ Cộng hòa Việt Nam trả cho những địa chủ Pháp một khoản bồi thường để lấy lại ruộng đất. Sau đó chính phủ Diệm đem bán đấu giá số đất này. Những người mua được là người trong gia đình tổng thống, bà con, sui gia, bạn bè thân của tổng thống (như Trần Văn Chương và Nguyễn Ngọc Thơ).

Chính sách "cải cách điền địa" của Diệm chỉ nhằm tạo uy thế và vực dậy sức mạnh của giai cấp địa chủ, lực lượng mà Diệm dựa vào để đánh phá Cách mạng.

Ở miền Tây Nam Bộ, ngay trong những tháng đầu sau Hiệp định Genève, tất cả các phần tử phản cách mạng giấu mặt lâu nay, nhất là các phần tử phản cách mạng trong giai cấp địa chủ và con cái của đám này, tin tưởng vào sức mạnh vô địch và quyết tâm chống cộng của Mỹ, cho rằng thời cơ đã đến, đều xuất đầu lộ diện nhảy ra vỗ ngực xưng danh, khoe thành tích chống Cộng sản Việt Minh, để đầu quân dưới trướng Mỹ - Diệm.

Mỹ - Diệm đã chọn và sử dụng nhiều tên địa chủ lưu manh, đại gian ác, có hận thù với Cách mạng đưa vào cầm đầu nhiều đơn vị chính quyền, quân đội, cảnh sát trong nhiều địa phương ở miền Tây, như các tên Lâm Quang Phòng, Phạm Dữ, Cái Văn Ngà, Huỳnh Văn Rớt, Trương Văn Cụi, Bùi Hữu Nghĩa, Trần Cửu Thiện, Châu Bình Phan, Trương Hoàng Lâu... Riêng Nguyễn Lạc Hóa là một người gốc Hoa, tình báo Mỹ đội lốt cố đạo, từ nước ngoài về, xây dựng khu biệt kích Bình Hưng, ven vịnh Thái Lan, vừa chiếm đất của nông dân vừa hoạt động khủng bố trên một địa bàn rộng thuộc Cà Mau và Rạch Giá.

Những tên này và hàng trăm tên khác ở khắp các thôn xã miền Tây Nam Bộ, được lữ đoàn phòng vệ Phủ Tổng thống cũng khét tiếng ác ôn ở Sài Gòn xuống tiếp tay, đã tiến hành các chiến dịch tố cộng diệt cộng, bình định, phát triển, bảo vệ hương thôn, đoàn ngũ hóa nhân dân, lập ấp chiến lược... Với mối hận thù giai cấp, chúng thẳng tay chém giết những người cách mạng và nông dân.

Có nhiều tên đã từng giết hại cả ngàn người trong khu vực mà chúng hùng cứ, trấn thủ với những lối giết người man rợ, tàn khốc, mất hết tính người. Phương châm của nhiều tên này là: không giam giữ, giết oan hơn bỏ sót, có nghi ngờ là chặt đầu, mổ bụng moi gan, giết tập trung một lúc nhiều người, giết với cách dã man rùng rợn khủng khiếp nhất để gây thôi động làm cho những người còn sống phải run sợ, cúi đầu tuân theo bất cứ lệnh nào của bọn chúng ban ra.

Trước những kẻ thù khát máu như trên, bên cạnh những hình thức đấu tranh chính trị, binh vận, cũng dễ hiểu là ở miền Tây Nam Bộ, nhân dân đã sớm cầm lại vũ khí, tiến hành đấu tranh vũ trang để tự bảo vệ và bảo vệ cách mạng.

Thoạt đầu là dưới danh nghĩa các đơn vị Quân đội Hòa Hảo ở Kiên Giang, Cần Thơ, Sa Đéc, Vĩnh Long, hoạt động với mục đích tự vệ diệt ác trừ gian, nhưng vẫn còn nhiều dè dặt, hạn chế nổ súng đánh lớn. Đến tháng 10-1957, khắp các tỉnh miền Tây Nam Bộ đều có các đơn vị lực lượng vũ trang loại này.

Từ giữa năm 1958 lực lượng vũ trang Cà Mau đã tiến công đồn Vàm Cái Tàu xã Khánh An (huyện Sông Đốc) phá nhà lao, thả tù chính trị, diệt ác ôn, thu súng.

Từ giữa năm 1959, các lực lượng vũ trang được các đồng chí lãnh đạo khu miền Tây Nam Bộ cho phóng tay hoạt động, kết hợp với phong trào quần chúng đấu tranh chính trị và tiến hành binh vận, để nổi dậy diệt ác ôn phá kềm, giành quyền làm chủ nông thôn ở khắp các tỉnh.

Đến giữa năm 1960 đã hình thành các tiểu đoàn quân giải phóng như các Tiểu đoàn 306 và 96 của khu, Tiểu đoàn U Minh 1 của Cà Mau, Tiểu đoàn Phú Lợi của Sóc Trăng, Tiểu doàn U Minh 10 của Rạch Giá, Tiểu Đoàn Tây Đô của Cần Thơ, Tiểu đoàn 501 của Trà Vinh và Tiểu đoàn 857 của Vĩnh Long.

Các tiểu doàn này đã hoạt dộng đều khắp, thực hiện xuất sắc các nhiệm vụ khu giao.



*Ở Rạch Giá*, sau trận Xẻo Rô diệt tên địa chủ ác ôn trưởng đồn **Lâm Quang Quận** (chú ruột tên Lâm Quang Phòng) ta còn đánh 62 đồn. Công tác binh vận đã lôi kéo được 200 lính mang súng về với nhân dân.

*Ở Vĩnh Long - Trà Vinh*, mấy tháng cuối năm 1960 lực lượng vũ trang kết hợp đấu tranh vũ trang và binh vận giải phóng 61 xã, phá vỡ hai phần ba bộ máy kìm kẹp ở nông thôn, vùng giải phóng mở rộng với 500.000 dân. Ta thu 2.000 súng.

*Ở Cần Thơ - Sóc Trăng*, đến cuối tháng 9-1960 đã giải phóng 29 xã, 600 ấp, gỡ 200 đồn bốt, làm rã 3400 lính địch, bắt sống 600 tên, thu 3000 súng.

Toàn miền Tây thu trên 1 vạn súng.

Cùng với sự hình thành và phát triển của các tiểu đoàn Quân Giải phóng ở khắp các tỉnh, ở miền Tây cũng phát triển phong trào lập các xưởng quân giới lớn, nhỏ sản xuất các loại vũ khí từ dao găm, mã tấu, chông, lựu đạn, đạp lôi, mìn, súng trường, súng ngựa trời, hỏa lôi công, đại bác nông dân (50 ly), đến các loại đạn súng không giật, súng cối, bệ phóng các loại đạn, máy ngắm ĐKZ, thủy lôi đánh tàu... Nhân dân sáng tạo ra nhiều cách đánh mới như dựng giàn, chăng dây thun bắn lựu đạn vào đồn, dùng sà lan ghép lại thành bè chữa chất nổ đánh sập cầu.

Ngày 20-12-1960 Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời. Vào thượng tuần tháng 5-1961 Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Tây Nam Bộ được thành lập.

Từ đó, phong trào cách mạng ở miền Tây cùng với phong trào toàn miền Nam, chuyển sang thời kỳ mới, thời kỳ tiến công địch.

Vùng giải phóng đã hình thành và mở rộng. Để củng cố vững mạnh vùng giải phóng, miền Tây bắt tay ngay vào giải quyết một vấn đề cấp bách là cấp ruộng đất cho nông dân mà sáu năm qua, Mỹ - Diệm đã làm xáo trộn rất nhiều. Có những gia đình bị khủng bố phải bỏ đi nơi khác, nay trở về không còn đất để làm. Nhiều gia đình chạy từ vùng khác đến để tránh khủng bố cũng không có đất.

Dựa vào chính sách nông thôn của đường lối cách mạng miền Nam và chương trình hành động của Mặt trận, Hội nông dân giải phóng dự thảo một số chủ trương về ruộng đất ở miền Tây, thông qua Ủy ban Mặt trận và triển khai thực hiện nhằm cải thiện đời sống nông dân, tăng cường khối đoàn kết nông thôn, gắn bó chặt chẽ nông dân với Đảng, với Mặt trận, với Cách mạng, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp.

Những truyền thống tốt đẹp của vùng nông thôn giải phóng thời kháng chiến chống Pháp đã tái hiện với chất lượng mới, sinh động hơn. Tình đoàn kết, thương yêu, đùm bọc, tương trợ lẫn nhau càng đậm đà thắm thiết. Mối tình cá nước keo sơn giữa dân với Đảng, dân với bộ đội có thời gian gián đoạn do kẻ thù bạo tàn gây ra nay càng chặt chẽ sâu đậm hơn.

Rõ ràng là miền Tây Nam Bộ trong thời điểm cuối năm 1960 đã được chuẩn bị khá đầy đủ cơ sở về chính trị, kinh tế, quân sự để tiến lên giành thắng lợi lớn hơn nữa, đánh lui Mỹ - Diệm thêm một bước nữa.

Đầu năm 1962, khi Mỹ - Diệm bắt đầu xây dựng ấp chiến lược, các tỉnh miền Tây cũng bắt đầu đánh phá ấp chiến lược, nổi bật là tỉnh Trà Vinh.

Tại Trà Vinh, từ tháng 3 đến tháng 12-1962 Mỹ Diệm đã lập được 515 ấp chiến lược, dồn trên 2 vạn gia đình với hàng chục vạn dân. Lúc đầu ta còn bỡ ngỡ, phá chưa có bài bản cho nên bị thiệt hại, gặp nhiều khó khăn. Số xã giải phóng bị thu hẹp, huyện Cái Nhum gần như bị mất hết, du kích từ 2 trung đội chỉ còn 1 tổ. Nhiều cán bộ, đảng viên bị bắt, bị giết, bộ đội tập trung phải phân tán nhỏ, lúng túng trong tác chiến. Nhân dân bị kìm kẹp, đứt liên lạc với Đảng, với Mặt trận.

Việc phá ấp chiến lược lúc đầu thường chỉ lấy lực lượng vũ trang từ bên ngoài vào là chính. Khi ta rút, địch bắt dân làm lại như cũ. Cho nên phá năm bảy lượt địch vẫn dựng lại được.

Đầu năm 1963, Trà Vinh rút kinh nghiệm bản thân, tiếp thu sự chỉ đạo của cấp trên và kinh nghiệm các tỉnh bạn, đã mở đợt tiến công mới từ trận tiến công vào ấp chiến lược số 2 xã Mỹ Long (Cầu Ngang). Nhờ đã xây dựng cơ sở bên trong, khi bộ đội đánh vào diệt tề, điệp... nhân dân nổi dậy phá rào, san bằng đồn, kêu gọi binh lính về với gia đình. Lực lượng vũ trang bám trụ lại gây dựng cơ sở, xây ấp chiến đấu đủ sức chống càn quét tái chiếm của địch.

Qua kinh nghiệm này, trong vòng một tháng, bằng ba mũi giáp công, Trà Vinh đã phá nhiều ấp chiến lược khác, giải phóng toàn xã Mỹ Long và một số ấp của xã khác.

Đợt 2 phá ấp chiến lược mở ra từ tháng 7 đến tháng 10-1963. Trong đợt này có trận chống càn 52 ngày đêm của xã Nhi Long (Càng Long) chống 1500 quân địch với 13 xe M.113, 37 xe quân sự, 21 giang thuyền, có 4 pháo 105 ly yểm trợ. Ta bao vây pháo kích, phân hóa địch bằng cả ba mũi giáp công diệt một số địch, bắt được cả một xe M.113 do sụp hầm của ta, đánh sập 1 cầu, đánh chìm 5 tàu. Địch phải rút không chiếm được xã.

Đến tháng 11-1963, khi Diệm - Nhu bị giết, ta tranh thủ thời cơ, tập trung sức phá ấp chiến lược.

Tính đến cuối năm 1963, ở hai tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long (phần lớn là tỉnh Trà Vinh) ta đã giải phóng 16 xã, 141 ấp với trên 500.000 dân.

Tỉnh Trà Vinh được Bộ chỉ huy miền Nam khen tặng: "Tỉnh dẫn đầu phong trào nhân dân du kích chiến tranh toàn miền Nam".

Hai năm 1962 và 1963 cũng là những năm ta thắng lớn về quân sự ở miền Tây.

Tháng 8-1962 đích thân tướng Mỹ Ha-kin công khai và trực tiếp cùng với các tướng cao cấp nhất như Lê Văn Tỵ, Lê Văn Kim chỉ huy chiến dịch Bình Tây - còn gọi là "chiến dịch xé thịt", đánh vào một vùng rộng lớn ở miền Tây từ Cái Nước, Gia Rai (Cà Mau) sang đến Long Mỹ (Cần Thơ) và Duyên Hải (Sóc Trăng). Chúng huy động tới 5.000 quân gồm 10 tiểu đoàn bộ binh, hai tiểu đoàn dù, 32 máy bay lên thẳng, nhiều tàu xuồng chiến đấu. Chiến dịch định kéo dài 3 tháng cuối cùng đã phải kết thúc trước thời hạn. Hãng thông tin Mỹ AP loan tin: "Các cố vấn Mỹ mất tinh thần khi thấy cuộc phản công với quy mô to lớn như thế mà không mang lại kết quả gì".



Đầu tháng 12-1962 địch mở cuộc hành quân lớn đổ quân bằng máy bay trực thăng kết hợp với lính biệt khu Bình Hưng càn quét Tân Hưng Tây: Đội trưởng du kích Tân Hưng Tây Nguyễn Việt Khái, bằng 8 viên đạn các-bin, đã bắn hạ 4 máy bay trực thăng của địch, bẻ gãy cuộc càn quét đổ bộ bằng trực thăng từ đầu.

Ngày 21-4-1963 quân ta tiến công cụm cứ điểm Biên Nhị trên bờ sông Trẹm (Cà Mau) diệt toàn bộ 340 tên thu 173 súng khiến cho đài phát thanh Sài Gòn phải thừa nhận "Đây là thất bại nghiêm trọng nhất của chính phủ từ sau trận Ấp Bắc".

Ngày 10-9-1963, 4 tiểu đoàn chủ lực và bộ đội địa phương của ta tiêu diệt một lúc hai chi khu quân sự Đầm Dơi và Cái Nước ở Cà Mau loại hơn 1000 địch, khiến cho hãng tin Mỹ UPI kêu lên: "Đối với những người Mỹ ở châu thổ sông Cửu Long, việc Đầm Dơi và Cái Nước thất thủ có nghĩa là ngày nay Việt cộng đã có đủ vũ khí để tiến công vào những trung tâm đông dân và đủ sức để chiếm giữ lấy trung tâm ấy, ít ra là tạm thời".

Để phối hợp, ta còn đồng thời tập kích chớp nhoáng sân bay Sóc Trăng, vừa có bộ binh tiến đánh vừa nã đại bác và súng cối phá hủy hơn 50 máy bay, phần lớn là máy bay trực thăng loại lớn chở quân Chinook (H47 và HU 1A), coi như phá hủy toàn bộ phương tiện chở quân ứng cứu của địch, ta diệt hơn 100 tên có cả cố vấn, giặc lái Mỹ và nhiều nhân viên kỹ thuật không quân Mỹ.

Các đồn địch khác trong vùng đều khiếp sợ với trận đánh sấm sét của ta tiêu diệt một lượt cả hai chi khu. Du kích hù dọa địch, chỉ cần bắn một quả đạn cối, một trái đạn DKZ là địch đầu hàng hoặc bỏ chạy. Nhân dân nổi dậy phá banh, phá dứt điểm các ấp chiến lược. Vùng giải phóng nam Cà Mau mở rộng với 17 xã nối liền nhau.

Ngày 29-10-1963, ta lại thắng lớn ở trận Trí Phải, bắt sống cố vấn Mỹ.

Xã Trí Phải thuộc huyện Thới Bình là một xã giải phóng. Ở phía nam xã, tại huyện Sử, từ năm 1962 Mỹ đã kết hợp với bọn "quốc gia áo đen" của tên ác ôn Lâm Quang Phòng xây dựng ở đây một trại huấn luyện biệt kích. Có 6 tên cố vấn Mỹ trực tiếp chỉ huy trại huấn luyện này.

Ngày 29-10-1963, bọn Mỹ ở huyện Sử tổ chức hành quân càn quét vào xã Trí Phải để diễn tập cuối khóa cho tiểu đoàn hạ sĩ quan biệt kích. Lực lượng hành

quân là tiểu đoàn huấn luyện biệt kích do 6 tên Mỹ chỉ huy kết hợp với đại đội bảo an của chi khu Thới Bình cùng các học viên biệt kích.

Điều mà chúng không ngờ tới là hôm đó Tiểu đoàn T70 vừa được xây dựng xong với quân số 700 người, trang bị mạnh để điều lên khu, lại nghỉ trú quân ở Trí Phải.

Lực lượng biệt kích do Mỹ chỉ huy đâm đầu vào Trí Phải vấp ngay Tiểu đoàn T70. Gần một ngày chiến đấu, ta diệt 78 tên địch, đánh bị thương và bắt sống 332 tên, cơ bản diệt tiểu đoàn lính biệt kích, đánh tiêu hao nặng một đại đội bảo an.

Tháng 10-1963 ta còn đánh thắng "một trận Ấp Bắc thứ hai" là trận Lộc Ninh vào ngày 19-10-1963. Lộc Ninh là một xã thuộc huyện Hồng Dân, thôn xóm thưa thớt nằm giữa đồng ruộng có nhiều kênh ngang dọc. Trận đánh diễn ra ở hai ấp bà Ai, Cai Giảng là nơi đất thấp, nước đọng sình lầy, đường đất ít, đi lại chủ yếu phải dùng ghe xuồng. Năm 1960, Lộc Ninh đã vùng lên giải phóng, hoàn toàn xóa bỏ đồn bót và bộ máy kìm kẹp của địch, xây dựng thành xã chiến đấu. Dân trong xã có nhiều đồng bào Khmer.

Trận địa Bà Ai - Cai Giảng đã được Tiểu đoàn T80 đến bố trí, chuẩn bị sẵn để đón đánh máy bay trực thăng mà ta dự kiến là sẽ đến đổ quân hòng bao vây phản kích ta, sau khi một đồn của chúng bị tiêu diệt.

Ngày 18-10-1963, ta kỳ tập diệt gọn đồn Bến Luông, sau đó, công khai rầm rộ kéo quân về đóng ở Bà Ai - Cai Giảng (xã Lộc Ninh) để dụ và chờ đánh máy bay trực thăng đổ quân. (Vùng này địch không thể dùng xe chở quân thiết giáp M.113.) Đúng như dự kiến, ngày 19-10-1963 địch huy động 2000 quân chủ lực, gồm một tiểu đoàn lính thủy đánh bộ, một tiểu đoàn quân biệt động và quân của Sư đoàn 21, với 65 máy bay các loại để phản kích ta.

Từ các công sự được bố trí sẵn, ta đánh bật địch ra ruộng. Địch sa lầy phơi mình giữa đồng ngập nước.

Kết quả trận Lộc Ninh: Ta đã tiêu diệt 600 tên địch, 6 máy bay bị bắn rơi tại chỗ, nhiều chiếc khác bị hẳn hư. Trận Lộc Ninh đánh dấu sự phá sản của chiến thuật "trực thăng vận", "Phượng hoàng vồ mồi", "bủa lưới phóng lao" của Mỹ ở miền Tây Nam Bộ.

Đêm 23-11-1963, ngày kỷ niệm Nam Kỳ khởi nghĩa, ta dùng lực lượng 3 tiểu đoàn: Tiểu đoàn 306, Tiểu đoàn U Minh, Tiểu đoàn 207, pháo trợ chiến của quân khu, cùng bộ đội địa phương Cái Nước, Ngọc Hiển và du kích các xã tấn công cụm cứ điểm Chà Là cách Thị xã Cà Mau 30 cây số về hướng đông nam. Cụm này có 300 quân đóng giữ, gồm một đại đội quân chủ lực thuộc Trung đoàn 32, Sư đoàn 21 ngụy và một đại đội bảo an. Đêm 23-11, chỉ sau 3 giờ chiến đấu ta tiêu diệt hoàn toàn cụm cứ điểm Chà Là, tiêu diệt 270 tên địch, bắt sống 30 tên, thu toàn bộ vũ khí.

Ngày 24-11, địch đổ quân phản kích 3 lần đều bị ta đánh bại, nhất là trong đợt cuối cùng ta đánh tiêu hao nặng tiểu đoàn dù chủ lực. Chưa kể số chết trong máy bay rơi, quân địch chết ở trận địa là 300 tên. Ta bắn rơi 19 máy bay các loại, thu hàng trăm súng và 500 chiếc dù.



Chà Là là trận mở đầu đánh tiêu diệt lớn quân chủ lực ở miền Tây. Chà Là là mồ chôn quân dù, loại lính con cưng thuộc quân tổng trù bị của quân đội Sài Gòn, được tâng bốc là những "thiên thần mũ đỏ".

Từ ngày 4 đến ngày 7-4-1964 quân ta đánh Vĩnh Thuận.

Chi khu Vĩnh Thuận nằm sát rừng U Minh cách chi khu Thới Bình 20 cây số theo tuyến kênh Xáng Chắc Băng.

Trung đoàn 96 với 2 tiểu đoàn T70 và T80 mới thành lập kết hợp với bộ đội địa phương Vĩnh Thuận, Thới Bình cùng du kích các xã Vĩnh Phong, Tân Phú, Trí Phải đảm đương trận đánh.

Đúng nửa đêm 4-4-1964 cuộc tiến công do bộ binh và pháo binh hiệp đồng đánh vào chi khu Vĩnh Thuận bắt đầu. Dù địch cho nhiều lượt máy bay đến ném bom chi viện cũng không cứu nổi Vĩnh Thuận. Ta toàn thắng, diệt và bắt sống toàn bộ số lính bảo an và trung đội pháo 105 ly gồm trên 300 tên, có tên Dung, trung tá quận trưởng. Ta thu toàn bộ vũ khí, có hai khẩu pháo 105 ly.

Ngày 5-4, tức là ngày hôm sau, ta bố trí các tiểu đoàn 306, 309 và bộ đội tỉnh phục kích ở kênh Ranh Hạt để đón đánh quân của trung tâm huấn luyện biệt kích huyện Sử do tên Lâm Quang Phòng chỉ huy kéo đến phản kích.

Toán quân này lọt ổ phục kích bị ta tiêu diệt hoàn toàn. Tên Lâm Quang Phòng bỏ lính chạy thoát thân.

Tiếp đó, đêm 5-4 ta tập kích tiêu diệt đồn Vàm Ranh Hạt.

Địch phải dùng đến lực lượng tổng dự bị, phái lữ đoàn dù từ Cần Thơ nhảy xuống cứu viện. Ta tiến công từ 0 giờ 30 ngày 7-4-1964, đến 5 giờ 30 sáng thì diệt xong 500 lính dù thuộc lữ đoàn này.

Tổng cộng trong các trận đánh Chi khu Vĩnh Thuận, Ranh Hạt và đánh quân tiếp viện phản kích, ta tiêu diệt 1200 tên, trong đó phần lớn là quân nhảy dù, thuộc lực lượng tổng dự bị quân đội Sài Gòn ở Cần Thơ cùng với đám lính ác ôn biệt kích.

Phát triển chiến thắng Vĩnh Thuận, quân ta tiến đánh căn cứ huyện Sử. Chính tiểu đoàn hạ sĩ quan biệt kích bị ta tiêu diệt ở Trí Phải tháng 10-1963 đã được huấn luyện từ trung tâm này. Đánh huyện Sử ta định tiêu diệt, xóa sổ dứt điểm căn cứ huấn luyện biệt kích do các sĩ quan Mỹ và tên Lâm Quang Phòng chỉ huy. Trận này ta không tiến hành theo kiểu đánh cường tập mà bằng cách đào chiến hào vây lấn theo dạng chiến dịch ở Điện Biên Phủ, để giảm bớt thương vong; vì căn cứ huyện Sử được bố trí phòng thủ mạnh gồm 1 đồn tứ giác, 3 đồn tam giác, 10 lô cốt với hệ thống bãi mìn dày đặc, 8 lớp rào dây kẽm gai, hầm ngầm, vách chìm, v.v..

Bên cạnh các tiểu đoàn chủ lực và bộ đội địa phương, ta tổ chức một trung đoàn dân quân để đào hào vây lấn. Ta gỡ hàng mấy ngàn quả mìn của địch, đào hào sát hàng rào dây kẽm gai. 23 giờ đêm ngày 19-5-1964 ta lọt vào bên trong dồn tiêu diệt hoàn toàn số quân còn lại ở khu huyện Sử. Địch chết 150 tên, bị thương và bị bắt sống 100 tên.

Ngày 14-7-1966, ta được tin quân báo cho hay, bọn biệt khu Bình Hưng (còn mang tên khu Hải Yến căn cứ của bọn lính Nùng ác ôn khát máu dưới quyền tên Nguyễn Lạc Hóa, sẽ tập trung lực lượng đánh vào trại giam của ta ở tỉnh để cứu mấy tên tù binh Mỹ.

Đây là thời cơ tiêu diệt bọn này. Ta lập trận địa phục kích ở kênh Đòn Dong. Khi địch lọt vào vòng phục kích ta nổ súng máy tiêu diệt gọn ghẽ một tiểu đoàn và một trung đội thám báo biệt kích. Địch chết tại trận 245 tên có 4 cố vấn Mỹ. Ta bắt sống tên thiếu tá biệt kích người Nùng Vòng Tá Hồ và 29 tù binh khác, thu toàn bộ vũ khí có 12 máy thông tin PRC 10.

Trận Đòn Dong coi như đã xóa sổ hẳn căn cứ biệt kích địch ở Bình Hưng.

Trong hai năm 1966 và 1967 chỉ riêng quân và dân Cà Mau Bạc Liêu, căn cứ kháng chiến của khu ủy và Bộ chỉ huy Quân Giải phóng miền Tây, đã diệt 9650 địch, trong đó có 137 tên Mỹ, làm bị thương 1707 tên, bắn rơi nhiều máy bay, bắn chìm và hỏng nhiều tàu chiến, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của địch. Ta thu hàng ngàn súng và hàng trăm máy thông tin vô tuyến.

Ở Tỉnh Kiên Giang, đầu mùa mưa 1965, với ý đồ tiêu diệt lực lượng vũ trang tập trung của tỉnh, lần đầu tiên địch dùng máy bay trực thăng đổ quân kết hợp với bộ binh được thiết xa vận kéo đến ấp Kè Một, thuộc xã Vĩnh Bình Bắc (Vĩnh thuận) tàn sát đồng bào ta. Tiểu đoàn 207 chiến đấu kiên cường diệt 300 tên địch, bắn rơi 3 máy bay trực thăng, bắn cháy 5 xe M.113, góp phần cùng quân dân miền Nam đánh bại chiến thuật "trực thăng vận", "thiết xa vận", "Phượng hoàng vồ mồi", "bủa lưới phóng lao" của Mỹ và Quân đội Sài Gòn.

Ngày 18-10-1966, địch tung lực lượng đánh vào vùng căn cứ Gò Quao của Kiên Giang: Chúng gặp quân chủ lực của khu 9, quân địa phương của tỉnh và của huyện Gò Quao đánh trả quyết liệt. Kết quả là 2 tiểu đoàn địch bị tiêu diệt tại Lục Phi và kênh Ba Quân, xã Vĩnh Hòa Hưng (Gò Quao). Lần đầu tiên Kiên Giang bắt sống lính Mỹ.

Vào mùa khô năm 1967, cũng tiểu đoàn 207 của Kiên Giang đã tiêu diệt yếu khu quân sự Minh Lương, một trung tâm huấn luyện quân đội Sài Gòn nằm trong vành đai an toàn của địch. Chúng điều một trung đoàn thuộc Sư đoàn 21 đến càn quét và củng cố hậu phương. Trọn một tiểu đoàn địch bị diệt gọn tại ấp Gò Đất xã Bình An (huyện Châu Thành). Chiến thắng Minh Lương có ý nghĩa quan trọng, làm chuyển phong trào vùng sau lưng địch, tạo điều kiện cho lực lượng ta tiếp cận thị xã Rạch Giá.



Trong giai đoạn chiến tranh cục bộ của Mỹ, miền Tây Nam Bộ khác với các khu miền Đông, khu Năm, vùng Tây Nguyên, không phải là chiến trường diệt các sư đoàn của Mỹ vì quân Mỹ không xuống miền Tây.

Nhưng quân dân miền Tây Nam Bộ đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tiêu diệt quân Sài Gòn đi càn quét và xóa sổ hàng loạt các chi khu, các cụm cứ điểm ngoại vi, để đưa các tiểu đoàn chủ lực thiện chiến của mình áp sát vào các đô thị, thị xã, nổ súng vào các căn cứ đầu não của Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở miền Tây Nam Bộ, trong Tết Mậu Thân 1968 cũng như trong đợt Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

# ĐỊA BÀN CHIẾN LƯỢC ĐÔ THỊ

*HỒNG DIỆU*[1]

## I

Trong lịch sử, các thành thị được hình thành theo quá trình phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực, tương ứng với sự phát triển chung của đất nước. Mặt khác, các thành thị, nhất là các trung tâm lớn, còn được xây dựng do nhu cầu chính trị - quân sự của các triều đại thống trị. Do đó, các thành thị xuất hiện có sớm, muộn khác nhau, nhưng nét chung nhất đều biểu hiện tập trung trình độ phát triển kinh tế - xã hội nhất định của một thời kỳ lịch sử. Ở phía Nam, kể từ trước khi Chúa Nguyễn lập nghiệp ở Thuận Hóa[2] trở vào đã có những trung tâm kinh tế hình thành từ lâu đời như Huế, Hội An, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Qui Nhơn..., có những trung tâm vùng đất mới khai phá trong vòng vài ba thế kỷ lại đây ở Nam Bộ như Sài Gòn, Gia Định, Biên Hòa, Tân An, Mỹ Tho, Cần Thơ, Hà Tiên... Ở mỗi vùng, nhất là ở Nam Bộ, các thành thị đều có một sức hút, sức tỏa lớn, với tính chất là trung tâm của một khu vực phì nhiêu, có sản phẩm hàng hóa thuộc các ngành nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phong phú, đa dạng. Đến thời Pháp thuộc (từ giữa thế kỷ 19), nhất là dưới chế độ thực dân mới của Mỹ (từ những năm 1955 trở về sau) trình độ công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa tập trung ở các thành thị, nhất là Sài Gòn, Đà Nẵng, phát triển với tốc độ càng về sau càng nhanh.

Cư dân các thành thị phía Nam phần lớn xuất thân từ nông thôn. Riêng các thành thị Nam Bộ, cư dân được hình thành ban đầu từ những lưu dân miền Bắc, là những người lao động nghèo khổ vào khai phá vùng đất mới; sau này được bổ sung bằng nhiều nguồn khác nhau qua quá trình phát triển của đồng bằng Nam Bộ. Đó là những con người Việt Nam lao động cần cù, có truyền thống gan góc, ngang tàng, dám đương đầu với thử thách của thiên nhiên và số phận khắc nghiệt mà cuộc sống nhiều đời nối tiếp nhau đã tôi luyện thành đức tính quí báu của "hào khí Đồng Nai", không chịu lùi bước trước trở ngại, không chịu luồn cúi cường quyền, trọng nghĩa khinh tài, có tầm nhìn khoáng đạt, biết cố kết với nhau để

1. Nguyên Phó ban Tuyên huấn Khu ủy Sài Gòn - Gia Định.
2. Thuận Hóa (từ Quảng Trị trở vào), bắt đầu được khai khẩn từ thế kỷ 14 - Nguyễn Hoàng vào lập nghiệp từ đầu thế kỷ 17.



sinh tồn trong những xóm làng tự lập, khi thiên nhiên còn hoang dã, tổ chức xã hội vùng đất mới còn thô sơ, chưa có bộ máy nhà nước hoàn chỉnh.

Từ giữa thế kỷ 19, khi các nước phương Tây xâm nhập vùng Viễn Đông, thực dân Pháp đánh chiếm Nam Bộ, rồi cả Đông Dương, các thành thị trở thành trung tâm chính trị - kinh tế của chế độ thuộc địa thống trị cả khu vực. Riêng Sài Gòn - Gia Định trở thành thủ phủ của xứ Nam Kỳ thuộc Pháp, đã có mức phát triển công nghiệp bước đầu, phục vụ mục đích khai phá thuộc địa, bóc lột nhân công của tư bản Pháp, tuy ở trình độ còn thấp. Từ sau Hiệp định Genève 1954, Sài Gòn và các thành thị miền Nam từ Quảng Trị trở vào trở thành điểm tựa của chính sách thực dân mới của đế quốc Mỹ, là nơi tư bản Mỹ và nước ngoài câu kết với tầng lớp tư sản mại bản trong nước đầu tư khai thác. Nền công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển khá nhanh ở các trung tâm đô thị. Quá trình đô thị hóa gia tăng nhịp độ từ 1954 dưới chế độ thực dân mới của Mỹ là do yêu cầu của chủ nghĩa đế quốc, vừa phát triển kinh tế để phô bày Sài Gòn và các thành thị miền Nam như chiếc tủ kính hàng mẫu chủ nghĩa thực dân mới với bề ngoài phồn vinh giả tạo, vừa xây dựng miền Nam thành căn cứ quân sự làm bàn đạp Bắc tiến, thôn tính cả nước ta.

Cư dân các thành thị tăng nhanh. Riêng Sài Gòn năm 1953 có 1,776 triệu dân, năm 1965: 2,474 triệu và đến 1974 đã lên đến hơn 3,5 triệu. Như vậy, trong vòng 20 năm, dân số tăng hơn gấp đôi. Số lượng công nhân, lao động thay đổi nhanh qua các năm: 1958 có 178.600 người; 1960 là 191.030; 1967 lên 309.000; trong đó công nhân ngành xây dựng tăng nhanh nhất, chiếm tỷ trọng gần 50% tổng số công nhân, lao động thành phố, số người buôn bán nhỏ năm 1962 khoảng 400.000, số thất nghiệp lên đến 22% dân số[1].

Từ sau năm 1960, trước cao trào khởi nghĩa từng phần ở nông thôn chống lại chính sách phản dân hại nước của Mỹ - Diệm, địch đã thực sự tiến hành chiến tranh chống nhân dân miền Nam (chúng gọi là chiến tranh đặc biệt, hay là kế hoạch Staley - Taylor) thực hiện "đô thị hóa cưỡng bức", vừa càn quét, bắn phá ác liệt vùng chúng không kiểm soát được, vừa gom dân vào các khu tập trung mệnh danh là "khu trù mật", "khu dinh điền", "ấp chiến lược", v.v.. Một bộ phận khá lớn nông dân phía Nam bị dồn vào các thành thị, thị xã, thị trấn dọc theo các trục lộ, hoặc trong các trại tập trung. Số người sinh hoạt ít nhiều mang tính chất đô thị tăng lên nhanh chóng, chiếm khoảng 41% dân số miền Nam lúc đó (khoảng 17 triệu người).

Nhịp độ phát triển dân số vùng đô thị, tỷ lệ thị dân trong tổng dân số miền Nam trên đây không phải do sự phát triển hợp qui luật, không phản ánh cơ cấu xã hội tương ứng với cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp của một quốc gia đang phát triển trong điều kiện bình thường. Đó là bức tranh bi thảm về tình cảnh bị cầm tù tập thể của nhân dân miền Nam dưới ách thống trị phát-xít của chủ

1. Theo tài liệu thống kê của Sài Gòn.

nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ phá hoại hòa bình, tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam dưới chiêu bài "thế giới tự do".

## II

Từ quá trình hình thành và phát triển trên đây của các thành thị miền Nam, nổi lên mấy tính chất đáng chú ý:

1- Thành thị là những trung tâm chính trị-kinh tế của khu vực, là trung tâm công nghiệp - thương mại, tạo điều kiện thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế hàng hóa của khu vực, đồng thời là trung tâm thống trị và bóc lột của chế độ Mỹ - Sài Gòn đối với công nhân, lao động, với nông dân vùng nông thôn, là nơi tập trung các mâu thuẫn xã hội gay gắt giữa một bên là đế quốc Mỹ và giai cấp tư sản mại bản quan liêu quân phiệt, một bên là nhân dân miền Nam gồm các tầng lớp công nhân, lao động, nông dân, tiểu tư sản, trí thức, kể cả những nhà tư sản dân tộc...

2- Trong quá trình phát triển, cơ cấu dân cư đô thị đã có sự biến đổi lớn, đội ngũ công nhân, lao động phát triển nhanh, nhưng đại đa số người dân thành thị đều có mối quan hệ thân thuộc với vùng nông thôn và giai cấp nông dân; mọi chuyển động ở nông thôn đều có tác động mạnh mẽ, trực tiếp đến người dân đô thị, và những phong trào quần chúng nổ ra ở đô thị hay nông thôn đều có ảnh hưởng qua lại lẫn nhau, thể hiện sâu sắc nội dung liên minh công nông trong cách mạng dân tộc dân chủ.

3- Người dân thành thị phía Nam cũng như người nông dân Nam Bộ đều có tình cảm gắn bó với cội nguồn dân tộc, với đất nước Việt Nam thống nhất từ Bắc đến Nam, như lời Bác Hồ: "Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một; sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó không bao giờ thay đổi". Tình cảm đó thể hiện truyền thống của con người Việt Nam cố kết nhau qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước từ đời các vua Hùng, Bà Trưng, Bà Triệu..., chống kẻ thù từ nhiều phía âm mưu thôn tính đất nước và đồng hóa dân tộc. Nỗ lực của địch đàn áp và hủy hoại tinh thần dân tộc càng mạnh thì sức chống trả từ phía nhân dân càng mãnh liệt. Mức độ phản kháng có thể khác nhau tùy thành phần xã hội, tùy từng cá tính con người, nhưng động cơ sâu sắc là sự kết quyện nhuần nhuyễn giữa lợi ích giai cấp và danh dự dân tộc.

4- Trong cuộc đấu tranh quyết liệt giữa cách mạng và phản cách mạng, địa bàn đô thị thường gánh chịu mức địch kìm kẹp, đánh phá đặc biệt thâm độc, xảo quyệt, vì đây là địa bàn địch có ưu thế về so sánh lực lượng trên nhiều mặt, đặc biệt hiểm độc là sự đánh phá của địch về tư tưởng và văn hóa. Thế nhưng, nếu chỉ nhìn đô thị ở góc độ bề ngoài, nhấn mạnh một chiều mặt phức tạp của thành phần dân cư, tính chất đa dạng của các xu hướng, tình trạng quá chênh lệch trong so sánh lực lượng giữa ta và địch, tác hại một chiều của tư tưởng, văn



hóa phản động, đồi trụy đối với người dân... nói cách khác, nếu không biết phân tích tình hình trên quan điểm khoa học biện chứng, thì sẽ chỉ thấy thành thị là địa bàn của địch, người dân thành thị là "ngụy dân", và sẽ dẫn đến những chủ trương sai lầm cả trong hướng tiến công địch lẫn trong chính sách đối xử với con người.

Trong quá trình vận động cách mạng, Đảng ta đã phân tích sâu sắc, toàn diện tình hình đô thị, nhất là thành phố Sài Gòn, thủ đô của chế độ miền Nam, đã đặt công tác đô thị trong toàn bộ cuộc đấu tranh cách mạng và trong mối quan hệ giữa ba vùng chiến lược: trong kháng chiến chống Pháp, ta chia làm ba vùng: vùng căn cứ, vùng du kích và vùng tạm bị chiếm; trong kháng chiến chống Mỹ là ba vùng: rừng núi, đồng bằng và thành thị. Hoạt động cách mạng ở đô thị là sự vận dụng một cách linh hoạt phương châm kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, binh vận ở mỗi vùng và sự tác động của các vùng lẫn nhau, căn cứ vào mục tiêu cách mạng, động lực cách mạng, so sánh lực lượng và phương pháp tiến hành cách mạng.

Đối với đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn, đô thị là căn cứ, là hậu phương quan trọng, đồng thời là hang ổ, là đầu não của quân đội và chính quyền. Trong chiến tranh cách mạng, phải đánh bại lực lượng quân sự, chính trị của địch ở các vùng do chúng kiểm soát mà điểm quyết chiến cuối cùng phải là đô thị, để giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân, đó là mục tiêu của cách mạng. Mục tiêu đó không phải sau này mới đặt ra, mà đã được đề ra ngay từ những ngày đầu vận động cách mạng. Trong chiến tranh cách mạng, khi đấu tranh chính trị, quân sự ở nông thôn đã đạt những thắng lợi có ý nghĩa lớn, tạo được thời cơ thuận lợi, thì việc đánh vào đô thị là đòn quyết định làm thất bại hoàn toàn chính sách xâm lược của chủ nghĩa đế quốc.

Về động lực cách mạng và lực lượng so sánh, vấn đề cốt lõi là phải phân tích và đánh giá đúng đắn thái độ chính trị của các tầng lớp xã hội khác nhau; trên cơ sở đó mà tiến hành vận động cách mạng, xây dựng lực lượng, đẩy mạnh đấu tranh dưới mọi hình thức thích hợp từ thấp đến cao, chuẩn bị điều kiện cho cuộc quyết chiến chiến lược ở địa bàn đô thị bằng tổng công kích, tổng khởi nghĩa.

## III

Trong hơn 20 năm thống trị miền Nam, để củng cố căn cứ hậu phương đầu não, kẻ thù không từ một thủ đoạn nham hiểm nào. Có thể nói Mỹ đã "đầu tư" khá tập trung cho "chủ nghĩa chống cộng" ở miền Nam Việt Nam, đặc biệt là ở thành thị miền Nam.

Về hành chính, chúng tổ chức ra hệ thống liên gia năm nhà, kìm kẹp người dân từ nơi cư trú bằng một mạng lưới chỉ điểm, mật vụ, gài trong phần lớn số liên gia trưởng, khóm trưởng, phường trưởng. Ở nơi làm việc, đó là hệ thống các

đảng phái, tổ chức phản động úp bộ trong cái gọi là Liên đoàn công chức cách mạng quốc gia, Thanh niên cộng hòa, Phụ nữ cộng hòa, Phụ nữ liên đới. Sau khi Diệm, Nhu đổ, là hệ thống Đảng Dân chủ của Nguyễn Văn Thiệu và các đảng phái phản động khác với những tên gọi khác nhau. Về văn hóa, một mặt, chúng phải mở rộng giáo dục phổ thông do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, một mặt khác chúng âm mưu sử dụng giáo dục như phương tiện để hy vọng nhồi sọ làm biến chất cả thầy giáo và thanh thiếu niên. Về phương tiện truyền thông, chúng dùng các đài phát thanh, truyền hình, hầu như suốt ngày đêm để tuyên truyền chống cộng. Báo chí các loại tràn ngập, đầu độc từ trẻ em cho đến người lớn bằng các thể loại, từ tục tằn thô bỉ cho đến lãng mạn, cao bồi, khiêu dâm, bạo lực trắng trợn nhất. Nếp sống sa đọa, lai căng được giới thiệu, cổ vũ bằng các phương tiện sách vở, phim ảnh, nhất là trong giới trẻ, nhằm làm tiêu tan lý tưởng cao đẹp, nhụt chí quật cường dân tộc.

Về mặt xã hội, trong 21 năm, với chi phí hàng nhiều trăm tỷ đô la cho lính Mỹ, chư hầu (4 triệu lượt lính Mỹ đã đến miền Nam) và lính chế độ Sài Gòn (hơn 1 triệu quân thường trực), chúng đã tạo ra một mối quan hệ rất phức tạp trong người dân thành thị, mà hậu quả sau chiến tranh không lường hết được. "Theo thống kê đo địch để lại, năm 1974 có 500.000 người thất nghiệp, 170.000 thương phế binh, 700.000 người vì nhiều nguyên nhân phải bỏ làng xóm lên sống vất vưởng ở vỉa hè thành phố, hơn 100.000 gái mãi dâm, 150.000 người nghiện ma túy, 10.000 trẻ bụi đời, 10.000 người ăn xin, 200.000 trẻ mồ côi, 200.000 lưu manh du đãng, 30.000 kẻ cờ bạc, buôn lậu. Không kể 400.000 lính ngụy tan rã tại thành phố ngày giải phóng, thực tế là những người thất nghiệp"[1].

"Chủ nghĩa thực dân mới mong đánh vào bản chất đạo đức và yêu nước vốn có tự lâu đời của nhân dân thành phố bằng cách tạo ra một tầng lớp thị dân có lối sống khác hẳn: lối sống ăn bám, lười lao động, khinh lao động... Chúng kéo người công nhân ra khỏi xưởng máy, người nông dân ra khỏi đồng ruộng, tập cho họ nghề giết người và trả về cho xã hội những con người mất gốc lao động. Đó là thủ đoạn thâm độc nhất, gây hậu quả tai hại nhất của chủ nghĩa thực dân mới: sự tha hóa của từng gia đình, từng con người"[2]...

Thế nhưng người dân thành thị đâu phải là "khách thể thụ động" một bề chịu theo khuôn đúc của ý muốn kẻ thù. Người dân thành thị còn là chủ thể tác động vào xã hội và điều đó đã cắt nghĩa bao nhiêu điều kỳ diệu xảy ra ngay trong hang ổ của kẻ thù mà chúng không tài nào hiểu được, càng không tài nào ngăn chặn được.

Giai cấp công nhân ở thành thị, đặc biệt ở các trung tâm đô thị lớn như Sài Gòn, Đà Nẵng... trong 30 năm chống Pháp và chống Mỹ như trên đã nói, đã phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. Giai cấp công nhân Việt Nam là giai cấp ra đời sớm, bước lên vũ đài chính trị trước giai cấp tư sản, bị áp bức, bóc lột rất nặng nề, có điều kiện tiếp thụ nhanh nội dung cách mạng vô sản thế giới, có mối quan hệ mật thiết với nông thôn và nông dân, kế thừa sâu sắc truyền thống yêu nước, bất khuất của dân tộc, sớm trưởng thành về chính trị, có mối liên hệ với các dân tộc và nền văn hóa khác do ở ngã tư đường quốc tế nhưng lại không bị ảnh hưởng bởi chủ nghĩa cải lương, cơ hội như một bộ phận công nhân ở một số nước tư bản phương Tây. Với những đặc điểm đó, cộng thêm tình cảnh cực nhục, hậu quả của cuộc chiến tranh xâm lược do đế quốc gây ra cho nhân dân cả nước, đã tôi luyện thêm ý chí đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn của giai cấp công nhân, lao động các thành thị miền Nam. Phong trào đấu tranh của công nhân, lao động là phong trào diễn ra liên tục, từ thấp tới cao hầu như không lúc nào gián đoạn, gây cho địch nhiều thiệt hại. Công nhân đã thành lập những nghiệp đoàn công khai của riêng mình, không lệ thuộc vào bọn công đoàn phản động do Mỹ và chính quyền Sài Gòn áp đặt. Nội dung đấu tranh của công nhân đòi dân sinh, dân chủ, như tăng lương, giảm thuế lương bổng, chống sa thải, và cả những khẩu hiệu chống chiến tranh, đòi hòa bình, đòi Mỹ rút về nước... phát triển dưới nhiều hình thức, từ nêu yêu sách, đến đình công, chiếm xưởng, kể cả tổng đình công, biểu tình thị uy, kiên cường chiến đấu trên đường phố chống đàn áp... Nổi bật là những cuộc đấu tranh của công nhân dệt Vimytex, Vinatexco, Sicovina, của lực lượng Tổng Liên đoàn lao động với sự tham gia phối hợp của nhiều nghiệp đoàn, từ các Nghiệp đoàn ô tô buýt, hỏa xa, Nghiệp đoàn 36 chợ, đến Nghiệp đoàn giáo học, Nghiệp đoàn ký giả, Tổng hội sinh viên, Tổng đoàn học sinh... Đó là những cuộc đấu tranh liên kết được hầu hết các lực lượng thành thị mà công nhân, lao động làm nòng cốt.

Thanh niên, học sinh, sinh viên là lực lượng xung kích của phong trào các thành thị suốt những năm kháng chiến chống Mỹ. Các Tổng hội sinh viên, Tổng đoàn học sinh do địch lập ra ở Sài Gòn, nhưng lực lượng nòng cốt cách mạng và tiến bộ đã chuyển hóa các tổ chức ấy thành tổ chức chống địch, quy tụ được nhiều tầng lớp thanh niên khác nhau trong thành phố và của nhiều thành phố khác như Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ, Mỹ Tho, Đà Lạt... Khẩu hiệu đấu tranh của thanh niên, học sinh, sinh viên ngày càng được nâng cao, từ đòi dùng tiếng Việt làm chuyển ngữ ở đại học, chống quân sự hóa học đường, đến xé *Hiến chương Vũng Tàu* của Nguyễn Khánh, đánh lính Mỹ, đốt xe Mỹ, buộc lính Mỹ phải đeo phù hiệu phản chiến khi ra đường phố...

Phụ nữ thành phố có phong trào nổ ra sớm nhất, từ phong trào bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi phụ nữ ngay từ khi Mỹ mới bắt đầu đổ quân thực hiện chiến lược chiến tranh cục bộ ở miền Nam, đến các phong trào phụ nữ đòi quyền sống, đòi thả tù chính trị, chống bắt chồng con đi lính, phong trào đấu tranh của phụ nữ tiểu thương tập hợp trong Nghiệp đoàn 36 chợ đô thành. Giới trí thức, nhân sĩ tham gia đông đảo trong phong trào bảo vệ hòa bình ngay từ những năm đầu thi hành Hiệp định Genève với các nhân vật có uy tín lớn trong giới như luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Nguyễn Long, nhân sĩ Từ Bá Đước, v.v... Phong trào bảo vệ

1. 2 Nguyễn Văn Linh: *Thành phố Hồ Chí Minh 10 năm*, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1985, tr. 73-74.

văn hóa dân tộc, đòi quyền dân tộc tự quyết, đòi dân chủ và hòa bình, phản đối chính sách bóp nghẹt tự do báo chí tập hợp đông đảo các giới văn nghệ sĩ, tôn giáo, nhà báo, nhà giáo, bác sĩ, luật gia, kỹ sư, nghiệp chủ, v.v...

Phong trào Phật giáo góp phần quan trọng trong việc lật đổ Diệm - Nhu đầu những năm 60 và liên tục đấu tranh chống địch, với những vị chân tu có uy tín lớn như Hòa thượng Thích Thiện Hoa, Ni sư Huỳnh Liên, Hòa thượng Thích Đôn Hậu, v.v. khẳng định truyền thống gắn liền đạo pháp với dân tộc.

Nhiều linh mục, tu sĩ, nữ tu tiến bộ của Thiên Chúa giáo trực tiếp tham gia hoặc đứng về phía phong trào đấu tranh chính nghĩa của quần chúng, của thanh niên, học sinh, sinh viên. Các phong trào trong thanh niên Công giáo như Thanh-Lao-Công, Thanh-Sinh-Công đã phối hợp với phong trào chung của thanh niên, học sinh đấu tranh vì công bằng xã hội, vì hòa bình.

Rõ ràng, chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ đã phải đối phó với những mâu thuẫn không thể điều hòa: một bên là chính sách xâm lược của đế quốc Mỹ, bên khác là yêu cầu độc lập dân tộc, thống nhất đất nước; một bên là bóc lột áp bức giai cấp, bên khác là đòi hỏi dân chủ, công bằng xã hội; một bên là chiến tranh, bên khác là khát vọng hòa bình sau nhiều năm kháng chiến chống đế quốc Pháp; một bên là tàn bạo, vô liêm sa đọa, bên khác là đạo lý dân tộc, đạo lý làm người.

Nét độc đáo của phong trào đấu tranh chính trị ở thành thị là mỗi tầng lớp đều có nội dung và hình thức đấu tranh phù hợp, với những khẩu hiệu quy tụ được các giới khác nhau cho mục đích chung, liên kết được các thành thị khác, từ Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Bình Định, Nha Trang, Phan Thiết đến Cần Thơ, Long Xuyên, Mỹ Tho, Bến Tre, Bạc Liêu, Rạch Giá, An Giang..., mà thành phố Sài Gòn - Gia Định dần dần trở thành trung tâm của phong trào các thành thị, nhất là vào những năm cuối của cuộc chiến tranh.

Đấu tranh vũ trang trong nội thành vừa có ý nghĩa diệt địch - chủ yếu là lực lượng đầu sỏ - phá kho tàng, làm rối loạn hậu phương địch, vừa có nhiệm vụ diệt ác, phá kìm ngay tại cơ sở, tạo những "lõm làm chủ" ngay trong lòng địch, hỗ trợ đắc lực cho phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng, làm cho bọn mật vụ, cảnh sát ác ôn phải khiếp sợ trước uy thế của phong trào. Bằng quá trình kiên trì xây dựng cơ sở, phá lỏng, phá rã bộ máy kìm kẹp của địch ở liên gia, khóm, phường, kể cả một số quận lỵ..., như ở Đà Lạt, lực lượng đấu tranh đã chiếm giữ thành phố suốt 10 tuần lễ, hình thành trạng thái hai chính quyền song song ngay trong vùng địch chiếm. Ở nội thành đã xây dựng được những *"căn cứ nhân tâm"*, *"lõm căn cứ"* của nhân dân lao động, vừa là nơi phát triển lực lượng chính trị, binh vận, vừa là nơi xuất phát của các tổ, đội vũ trang tuyên truyền, vũ trang phá kìm, hay lực lượng biệt động tinh nhuệ tiến đánh những trọng điểm ở thành phố. Các hình thức vũ trang tự vệ của quần chúng bảo vệ các căn cứ lõm cũng rất phong phú, như tổ chống đốt nhà, tổ chống cướp; thậm chí xây dựng được cả chính quyền hai mặt, lực lượng nhân dân tự vệ hai mặt ở một số cơ sở do ta chi phối.



Cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân đô thị diễn ra càng về sau càng phát triển rộng, mạnh... lôi kéo thêm nhiều thành phần trung gian, kể cả binh lính, sĩ quan quân đội Sài Gòn có cảm tình với phong trào quần chúng, với cách mạng, cô lập cao độ lực lượng cực hữu, phản động. Có thể nói vấn đề dân tộc và dân chủ ngày càng đặt ra bức bách đối với nhân dân các thành thị, trình độ giác ngộ của nhân dân các thành thị được nâng lên cao hơn rõ rệt so với các thời kỳ trước đây, người dân đã có nhận thức sâu sắc hơn trước những vấn đề của thời đại, xóa được những mơ hồ buổi đầu khi Mỹ mới hất cẳng Pháp sau Hiệp định Genève 1954.

Phong trào đấu tranh của nhân dân các thành thị miền Nam diễn ra liên tục, mạnh mẽ chính là vì đó là sự phối hợp giữa các lực lượng trong một mặt trận đoàn kết rộng rãi, được sự tác động hỗ trợ của các vùng chiến lược, hình thành sức mạnh tổng hợp rất độc đáo, kết hợp nhịp nhàng với nhân dân miền Bắc chiến đấu chống trả thắng lợi cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, đã đưa ảnh hưởng của cuộc kháng chiến của nhân dân ta đến tận nước Mỹ và khắp thế giới.

## IV

Kinh nghiệm của phong trào đấu tranh của nhân dân các thành thị trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước thật phong phú, nổi lên là mấy điểm chủ yếu sau:

Một là, trong chỉ đạo phong trào thành thị, điều đặc biệt quan trọng là phải đánh giá đúng bản chất cách mạng của quần chúng, phân tích được mặt hiện tượng hay bản chất trong một bối cảnh cực kỳ phức tạp; trên cơ sở đó gắn bó với quần chúng, thấu hiểu được tâm tư nguyện vọng đích thực của từng lớp người, thậm chí đi sâu vào từng con người, từ đó, với tinh thần cách mạng tiến công đề ra được những khẩu hiệu và hình thức đấu tranh thích hợp. Những khẩu hiệu đân sinh, dân chủ ở thành thị thường phần lớn đều mang nội dung chính trị, nói cho cùng đều xoáy vào chống chính sách gây chiến tranh của đế quốc Mỹ và bọn tay sai bán nước, nguồn gốc của mọi đau khổ, gây bất bình, phẫn nộ trong các tầng lớp nhân dân. Hình thức đấu tranh của quần chúng thành thị đặc biệt phong phú tùy theo tương quan lực lượng từng lúc, từng chỗ, kết hợp hình thức hợp pháp, bán hợp pháp (như các nghiệp đoàn, hội đoàn công khai, tổ chống cướp, v.v. ) với các hình thức bí mật, lực lượng bí mật làm nòng cốt... khiến cho địch rất khó đối phó.

Hai là, quyền lợi của từng giới trong thành thị có thể khác nhau, nhưng đều có mẫu số chung là tình cảm dân tộc, lòng hận thù sâu sắc đối với bọn cướp nước và bán nước tập trung vào những mâu thuẫn chủ yếu giữa Mỹ - chính quyền Sài Gòn và nhân dân miền Nam như trên đã nêu. Cho nên, bất cứ cuộc đấu tranh nào của từng giới đều không bao giờ lẻ loi mà luôn lôi cuốn sự đồng tình, ủng

hộ của các giới, các tầng lớp khác. Mỗi cuộc đấu tranh lúc phát khởi có khi chỉ một số ít người, nhưng khi đã nổ ra, được các giới, các tổ chức quần chúng khác "tắp vô", chung cuộc trở thành cuộc đấu tranh quy mô rất lớn, mức độ đấu tranh rất quyết liệt, và càng về sau - nhất là vào những năm đầu thập kỷ 70 - sự liên kết càng chặt chẽ làm cho thế cô lập về chính trị của Mỹ và chính quyền Sài Gòn ngày càng thảm hại.

Ba là, trong đấu tranh, nghệ thuật lợi dụng mâu thuẫn của địch, làm phân hóa lực lượng địch - đoàn kết với tất cả những ai đoàn kết được, từ tả trung gian đến trung trung gian, kể cả hữu trung gian - đã tạo cho phong trào có thêm sức mạnh phi thường, và điều đó không chỉ thuộc phạm vi phương pháp cách mạng mà chính là mặt hoạt động có ý nghĩa chiến lược. Nhờ biết lợi dụng mâu thuẫn của địch, cách mạng biết chuyển thế yếu thành mạnh; những lúc nông thôn gặp khó khăn, thoái trào, phong trào đô thị vẫn bừng bừng khí thế tiến công.

Bốn là, phải nắm vững mục tiêu cuối cùng là giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân, mà địa bàn đô thị là mặt trận quyết chiến chiến lược. Do đó, trong quá trình vận động cách mạng ở vùng đô thị cũng như ở nông thôn, rừng núi, từng ngày từng giờ làm thay đổi tương quan lực lượng làm cho địch ngày càng cô lập suy yếu, làm cho lực lượng ta ngày càng mạnh lên, thì điểm chủ yếu chính phải nhằm mục tiêu cuối cùng là tiến lên tổng công kích, tổng khởi nghĩa ở đô thị, không để cho các nội dung khẩu hiệu đấu tranh cụ thể của từng nơi, từng lúc làm lệch mục tiêu chiến lược.

Đứng ở trung tâm của phong trào thành thị là quần chúng thị dân, nòng cốt là công nhân, lao động, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Mặt trận, với bản chất của con người Việt Nam, mang khí phách từ đất tổ Hùng Vương, kế thừa qua nhiều thế hệ, dù sống hàng thế kỷ dưới chế độ thống trị của kẻ thù, vẫn mang trong mình đòng máu tinh thần quật khởi, tấm lòng kiên trung với đất nước và dân tộc.

Chính những con người ở thành thị như thế đó, một bộ phận máu thịt của cộng đồng dân tộc Việt Nam, với phẩm chất và vai trò đặc biệt ở nơi đầu não của kẻ thù, được tôi luyện trong đấu tranh, được sự lãnh đạo tài tình của đường lối, chiến lược sách lược của Đảng của giai cấp công nhân và Mặt trận dân tộc giải phóng đã làm nên những sự kiện lịch sử diệu kỳ, trong đó có hai sự kiện phối hợp lực lượng của cả nước hội tụ, đã làm chấn động thế giới: cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 và chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng mùa Xuân 1975.



*CHƯƠNG II*

# CÁC LỰC LƯỢNG ĐẤU TRANH

# CÔNG NHÂN VÀ LAO ĐỘNG SÀI GÒN TRONG MỘT SỐ CUỘC ĐẤU TRANH TIÊU BIỂU

*BÙI CÔNG ĐẶNG*

Trong lịch sử phát triển công nghiệp tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam, Sài Gòn là cái nôi đồng thời luôn luôn là một trong những trung tâm công nghiệp lớn suốt độ dài thế kỷ dưới chế độ thực dân cũ và mới.

Sau khi xâm chiếm Nam Bộ, thực dân Pháp đã xây dựng những cơ sở công nghiệp đầu tiên tại Sài Gòn như: nhà máy sửa chữa tàu chiến Ba Son (1863), Nhà máy Đèn, Nhà máy Bia, Bưu điện, Cảng, v.v.. Cùng với sự phát triển công thương nghiệp trong chính sách khai thác thuộc địa của Pháp sau các cuộc chiến tranh thế giới, đội ngũ công nhân Sài Gòn không ngừng lớn mạnh. Theo số thống kê chưa đầy đủ, năm 1958, Sài Gòn đã có 178.600 công nhân.

Do tác động của chính sách thực dân mới của Mỹ, nhất là do nhu cầu phục vụ chiến tranh xâm lược, công nghiệp Sài Gòn và vùng lân cận có bước phát triển mới. Nhiều ngành nghề được mở rộng, cơ cấu thay đổi, đặc biệt là chất lượng có bước nhảy vọt về trình độ công nghệ, kỹ thuật theo hướng hiện đại hóa. Điều đó làm cho đội ngũ công nhân không chỉ tăng lên về số lượng mà còn phát triển về mặt trình độ tay nghề với chất lượng sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường khu vực. Thống kê năm 1969 cho biết đã có 67 vạn công nhân miền Nam, trong đó khoảng một nửa là công nhân Sài Gòn - Gia Định, chiếm xấp xỉ 10% dân số thành phố lúc đó.

Có bóc lột, áp bức thì có đấu tranh. Cuộc đấu tranh đầu tiên của công nhân Sài Gòn được ghi nhận là năm 1912. Đó là cuộc đình công của công nhân Ba Son và cuộc bãi khóa của học sinh Trường Bá Nghệ diễn ra thắng lợi, trong đó có vai trò của người thợ trẻ Tôn Đức Thắng. Sống ở nước thuộc địa, công nhân vừa bị tư bản bóc lột, vừa bị chế độ thực dân thống trị, áp bức tinh thần đấu tranh giai cấp quyện chặt với khát vọng giải phóng dân tộc - một tất yếu lịch sử đã thể hiện rõ trong suốt độ dày phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng. Nội dung và khẩu hiệu đấu tranh đòi quyền lợi hằng ngày thường kết hợp với đấu tranh chính trị hoặc mang màu sắc chính trị. Sống tập trung trong các đô thị, hoạt động trong các yết hầu kinh tế, nhất là trong các cơ sở hậu cần - cuống họng của chiến tranh, bằng những cuộc

đấu tranh của mình, công nhân dễ dàng gây thiệt hại cho hoạt động của bộ máy đàn áp và chiến tranh của kẻ thù.

Mặt khác, do xuất thân từ nông dân và dân nghèo thành thị, công nhân có mối liên hệ chặt chẽ, ruột thịt với các tầng lớp nhân dân lao động khác - kể cả lao động trí óc và chân tay. Do đó, chúng ta thường chứng kiến những cuộc đấu tranh của công nhân được đông đảo sinh viên, học sinh, trí thức và các tầng lớp lao động khác hưởng ứng, tiếp tay và ngược lại. Sự hòa mình trong cuộc đấu tranh bảo vệ quyền lợi giai cấp và dân tộc biểu thị một sự đoàn kết rộng rãi chống kẻ thù chung mà không có âm mưu nào chia rẽ được. Các "công đoàn vàng" với mục tiêu cô lập phong trào công nhân, muốn giới hạn cuộc đấu tranh vào khuôn khổ "Cơm áo gạo tiền" một cách hợp pháp đã bị thất bại trước tinh thần đoàn kết, yêu nước và cách mạng của công nhân và lao động.

Từ khi được Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, phong trào công nhân và lao động có hướng đi vững chắc và giành được thắng lợi ngày càng to lớn hơn. Sài Gòn luôn luôn là điểm nóng của phong trào, công nhân và lao động Sài Gòn là lực lượng xung kích đáng tin cậy của công nhân, lao động miền Nam.

Trong suốt thời kỳ chống Mỹ cứu nước, công nhân và lao động Sài Gòn liên tục đấu tranh bằng nhiều hình thức: đình công, bãi công, biểu tình, chiếm xưởng, chống đuổi nhà, bắt lính..., cho đến những cuộc đấu tranh chính trị, vũ trang trực tiếp, rồi cùng nhân dân thành phố đóng góp công sức lớn lao trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, giải phóng thành phố, bảo vệ và duy trì cuộc sống đô thị một cách an toàn.

Trong hàng vạn cuộc đấu tranh lớn nhỏ đó của công nhân và lao động Sài Gòn, ở đây chỉ xin điểm qua tình tiết một số cuộc đấu tranh tiêu biểu thường được nhắc đến.

## ĐẤU TRANH ĐÒI HÒA BÌNH THỐNG NHẤT TỔ QUỐC

Sau Hiệp định Genève 1954, công nhân và lao động Sài Gòn hăng hái tham gia vào phong trào bảo vệ hòa bình Sài Gòn - Chợ Lớn mới được thành lập. Ngày 1-8-1954, khoảng năm vạn người gồm công nhân và các tầng lớp nhân dân Sài Gòn đã họp mít tinh, biểu tình hoan hô hòa bình được lập lại, hoan hô Hiệp định Genève, đòi thả chồng, con, em bị bắt lính, đòi trả tự do cho tù chính trị và trả hết tù binh cho Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Phong trào bảo vệ hòa bình được tổ chức rộng rãi, xuống tới các khu xóm lao động, nhà máy, trường học... gắn sát với những hoạt động đấu tranh của quần chúng lao động ở cơ sở. Nhiều chi nhánh của phong trào bảo vệ hòa bình còn tổ chức những cuộc đi thăm nuôi tù chính trị, đòi Ủy hội quốc tế can thiệp để sớm trả tự do cho họ.

Ngày 7-11-1954, địch kiếm cớ khủng bố phong trào, bắt một số người lãnh đạo như: luật sư Nguyễn Hữu Thọ, giáo sư Nguyễn Văn Dưỡng, giáo sư Phạm Huy Thông... Liền theo đó cho đến suốt tháng 12-1954, hàng vạn lượt người trong



đó có công nhân nhiều nhà máy đã hội họp, lập kiến nghị, lấy chữ ký đòi nhà cầm quyền trả tự do cho các vị lãnh đạo phong trào bảo vệ hòa bình.

Ngày 6-12-1954, 2000 người tập hợp trước tòa án, vượt hàng rào cảnh sát tràn vào phản đối việc xét xử trái phép những người yêu chuộng và bảo vệ hòa bình.

Ngày 12-5-1955, ba vạn công nhân và nhân dân Sài Gòn tổ chức "Phong trào cứu trợ nạn nhân" giúp dân bị tai nạn trong cuộc xung đột vũ trang giữa Diệm và các giáo phái gây ra. Để phản đối chính quyền bắt giữ những người trong "Ủy ban cứu trợ nạn nhân chiến cuộc" và đòi hiệp thương tổng tuyển cử, ngày 3-7-1955, công nhân, lao động Sài Gòn đã tổ chức hai cuộc biểu tình, mít tinh biểu thị ý chí đấu tranh.

Mọi người còn nhớ cuộc tổng bãi công, bãi thị, bãi khóa ngày 10-7-1955 ở Sài Gòn, được 70% dân chúng thành phố hưởng ứng đòi mở hội nghị hiệp thương giữa hai miền để tiến tới tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Ngày đó, mọi hoạt động của thành phố cả triệu dân hầu như bị tê liệt.

Ngày 23-10-1955, Ngô Đình Diệm tổ chức "Trưng cầu ý kiến" để phế truất Bảo Đại. Lực lượng công an, cảnh sát, mật vụ ra sức lùng sục, bắt dân đi bỏ phiếu, nhưng chỉ có 50% số cử tri bị buộc phải tham gia. Số truyền đơn, áp phích cổ động cho Ngô Đình Diệm bị quần chúng xé rách khoảng 80%.

Sang năm 1956, Diệm tổ chức tố cộng để đàn áp phong trào, mặt khác, chúng lừa gạt dư luận bằng tuyên bố mập mờ: "sẽ theo đuổi công cuộc thống nhất lãnh thổ bằng phương tiện hòa bình, kể cả phương sách tổng tuyển cử dân chủ và thực sự tự do".

Lợi dụng lời tuyên bố đó để thêm thế hợp pháp, những cuộc vận động tuyên truyền quần chúng trong tháng 4-1956 liên tiếp diễn ra đưa đến một cuộc mít tinh gồm 200.000 người nhân ngày Quốc tế lao động 1-5-1956 dưới những khẩu hiệu: "Thống nhất nước nhà bằng phương pháp hòa bình", "Nước Việt Nam độc lập và thống nhất vạn tuế"...

Ý thức chống Mỹ của công nhân, lao động Sài Gòn còn thể hiện trong cuộc đấu tranh chống cướp đất, đuổi nhà để xây dựng căn cứ quân sự, chống "viện trợ" Mỹ mà nổi bật là cuộc đấu tranh ngày 4-12-1956 của gần 10 vạn nhân dân khu lao động Vân Đồn, Chương Dương trực tiếp chống kế hoạch này của Mỹ - Diệm.

## NHỮNG CUỘC ĐẤU TRANH ĐỔ MÁU CỦA CÔNG NHÂN DỆT VINATEXCO VÀ VIMYTEX

Hãng dệt Vinatexco[1] do một tập đoàn tư sản mại bản lớn: Ông Tích, Lý Long Thân, Nguyễn Phước Vọng khống chế, bắt đầu hoạt động từ đầu tháng 10-1960. Có 36 kỹ sư và cán bộ kỹ thuật từ Đài Loan sang nắm các bộ phận sản xuất chủ yếu. Lúc đầu, nhà máy sử dụng gần 2.000 công nhân, sau tăng lên 2.450 người.

1. Nay là Liên hiệp dệt Thắng Lợi.

Cuộc đấu tranh ngày 28-12-1963 của công nhân mở đầu bằng một bản yêu sách gồm sáu điểm đòi tăng lương và cải thiện chế độ sinh hoạt, ăn uống... Bọn chủ bác bỏ yêu sách của công nhân và phản ứng lại bằng cách ra lệnh đóng cửa một số phân xưởng dệt, sa thải công nhân vào ngày 3-1-1964. Lập tức, công nhân tuyên bố bãi công phản đối.

Qua chín lần hòa giải, do phía chủ vẫn ngoan cố, chiều 14-1-1964, 1.600 công nhân lần lượt tham dự cuộc đình công chiếm xưởng. Sáng 17-1-1964, chủ hãng ra lệnh cúp điện, ngưng cung cấp cơm nước cho công nhân đồng thời nhờ chính quyền ra tay đàn áp. Mười giờ sáng hôm đó, phó tỉnh trưởng nội an Gia Định cùng hai tiểu đoàn lính thủy đánh bộ với 18 xe GMC, 30 xe Jeep, 5 xe vòi rồng, 3 xe hồng thập tự dưới sự chỉ huy của hai sĩ quan Mỹ kéo tới bao vây, đàn áp công nhân.

Để tự vệ, công nhân kháng cự mãnh liệt, dùng bàn ghế, gậy gộc, gạch đá, thoi dệt chống trả không cho chúng chiếm cổng nhà máy. Bà con nông dân và đồng bào quanh vùng Bà Quẹo, thân nhân của công nhân lần lượt kéo đến ủng hộ cuộc đấu tranh với các tiếng hô: phản đối khủng bố, phản đối đàn áp công nhân. Học sinh cũng đến tham gia đấu tranh, tràn tới sát tường nhà máy, leo cả lên xe nhà binh hô hào ủng hộ cuộc đấu tranh của công nhân.

Địch ra sức đàn áp bằng lưới lê, lựu đạn cay, dây kẽm gai, bắt người ném lên xe chở đi, mặc dù công nhân nằm lăn trước đầu xe.

Suốt năm giờ chiến đấu, có hai công nhân chết bị chúng cướp xác đem đi mất tích; số công nhân bị thương tới hàng chục người, phải đưa đi cấp cứu ở bệnh viện.

Cuộc đàn áp đẫm máu này đã gây một làn sóng công phẫn dữ dội trước dư luận trong nước và thế giới. Báo chí Sài Gòn, Hà Nội, các đài phát thanh lên tiếng tố cáo chính sách phát-xít dã man của Mỹ - Diệm. Các nghiệp đoàn trong cả nước, các đoàn thể chính trị lên tiếng ủng hộ cuộc đấu tranh của công nhân Vinatexco. Liên hiệp công đoàn thế giới, Tổng liên đoàn lao động Pháp, công nhân ngành dệt các nước xã hội chủ nghĩa và nhiều nước khác đã đánh điện hoặc ra tuyên bố ủng hộ công nhân Sài Gòn đấu tranh.

Ngày 19-1-1964, hơn một nghìn đồng bào Sài Gòn kéo đi biểu tình ủng hộ công nhân.

Sau 45 ngày kiên trì đấu tranh, ngày 19-2-1964, bọn chủ đã phải nhấp nhận tăng lương từ 6-8% và mở cửa xưởng cho công nhân đi làm.

Hãng dệt Vimytex[1] do một công ty hỗn hợp giữa Mỹ, Đài Loan, tư sản mại bản người Hoa làm chủ. Cũng như ở Vinatexco, ngoài những điều kiện làm việc hết sức khắc nghiệt, bọn chủ còn cho mật vụ hằng ngày rình rập, kìm kẹp công nhân. Có cả một chi nhánh an ninh túc trực trong xưởng và một đại đội bảo an canh giữ. Chúng cấm công nhân tụ họp năm đến bảy người dù là ngoài giờ làm việc, cấm công nhân các tổ, các phân xưởng tiếp xúc với nhau. Mỗi công nhân đứng từ 20-25 máy, làm việc 10 - 11 giờ mỗi ngày trong điều kiện nóng nực hoặc bụi bặm. Chúng sa thải công nhân không cần cho biết lý do, không bồi thường và cho an ninh theo dõi.

1. Nay là Liên hiệp dệt Việt Thắng.



Một cuộc đấu tranh của hơn 1.800 công nhân Vimytex đã nổ ra ngày 10-8-1964, khi chủ hãng kiếm cớ để giãn công tập thể cả ngàn người.

Đông đảo công nhân đã tập trung tại xưởng, đề nghị Trưởng Ty lao động Gia Định can thiệp và yêu cầu chủ xưởng mở máy để công nhân có việc làm. Nhà cầm quyền điều động một tiểu đoàn bộ binh và lực lượng cảnh sát cùng 10 xe vòi rồng tới đàn áp, không cho công nhân vào trong xưởng, giải tán công nhân tụ tập, nhưng anh chị em đã giải thích cho binh lính rõ vì sao công nhân biểu tình. Bất chấp yêu cầu chính đáng của công nhân, bọn lính đã tấn công vào những người đấu tranh bằng vòi rồng, báng súng, dùi cui, lưỡi lê làm cho 15 công nhân bị thương nặng và hàng trăm chị em ngất xỉu tại chỗ. Chúng bắt giam 19 người và đánh đập tàn nhẫn, trong đó có chủ tịch phân bộ nghiệp đoàn Vương Vĩnh Lợi. Công nhân không lùi bước, đòi chấm dứt khủng bố, thả những người bị bắt, nếu không, toàn thể công nhân sẽ tuyệt thực và tự thiêu.

Địch buộc phải thả những người bị bắt nhưng không chịu đáp ứng yêu sách của công nhân. Cuộc đấu tranh vẫn tiếp tục: từ ngày 11 đến 25-8-1964, anh chị em chia nhau từng tốp năm ba chục đến hàng trăm người kéo đến đấu tranh tại văn phòng Ban giám đốc, Bộ Lao động, Tổng Liên đoàn lao công... Công nhân cũng tranh thủ đến các tòa báo để tố cáo chính sách khủng bố của chủ và bọn cầm quyền.

Ngày 6-9-1964, công nhân Vimytex phối hợp với học sinh, sinh viên và Phật tử dự đám tang những người bị Mỹ-Diệm giết; sau đó, tập trung cả ngàn người tại công trường Quách Thị Trang để đấu tranh. Nhiều khẩu hiệu được trương lên như: Yêu cầu chấm dứt lệnh giãn công của chủ hãng Vimytex, chủ hãng phải trả lương cho công nhân, trừng trị thủ phạm vụ đàn áp ngày 10-8-1964, phản đối chủ hãng lợi dụng lệnh khẩn cấp 18-8 để tiếp tục sa thải công nhân, yêu cầu thanh trừng bọn du đãng "cần lao" trong hãng Vimytex, phản đối Bộ Thông tin bênh vực chủ hãng bóp nghẹt tiếng nói của công nhân...

Đông đảo đồng bào, sinh viên, học sinh và công nhân xe buýt kéo đến thăm hỏi, động viên công nhân đấu tranh. Công nhân Vimytex đã chuẩn bị sẵn những bức thư phân phát cho đồng bào, tố cáo tư bản và chính quyền đối xử độc ác với công nhân mà ai xem cũng cảm động và căm phẫn kẻ thù.

Bọn cầm quyền cho sáu xe lính và cảnh sát với súng ống và lưỡi lê tuốt trần đến bao vây uy hiếp, nhưng đoàn biểu tình vẫn vững tinh thần. Núng thế, cảnh sát trưởng Quận nhì phải đến năn nỉ công nhân, hứa sẽ đề đạt yêu sách của họ lên Đô trưởng và Bộ Lao động để công nhân yên tâm và giải tán.

Nhưng chiều hôm đó, công nhân lại tiếp tục biểu tình, kéo đến Bộ Lao động đấu tranh. Địch lại cho lính đến bủa vây và cách ly không cho đồng bào đến tiếp xúc và hỗ trợ đoàn biểu tình. Chúng đòi giải tán tại chỗ nhưng công nhân không chịu, cuối cùng, chúng phải nhượng bộ để công nhân kéo đi cả đoàn rồi tự giải tán.

Cuộc đấu tranh của công nhân dệt Vimytex vẫn tiếp tục kéo dài ba tháng và đã kết thúc thắng lợi.

Đồng chí Dư Huệ Liên, cán bộ công vận được Đảng cử vào làm công nhân Vimytex để tham gia chỉ đạo phong trào đã tâm sự: "Lúc đầu, nhìn thấy công nhân trẻ, đẹp có trình độ cấp II, III, mặc đồng phục hợp thời trang, khác xa dáng vẻ lam lũ của người thợ dệt thủ công, tôi có suy nghĩ chắc khó vận động họ vào cuộc đấu tranh. Nhưng, qua công tác, cho thấy: do bị bóc lột nặng nề và đối xử tàn tệ, họ sẵn sàng lao vào cuộc đấu tranh quyết liệt nhất."

## ĐẠI HỘI NGHIỆP ĐOÀN VÀ TỔNG BÃI CÔNG NGÀY 21-9-1964

Ngày 18-8-1964, Nguyễn Khánh ban hành lệnh khẩn cấp cấm bãi công, biểu tình, hội họp, gây nên sự phẫn uất trong dư luận xã hội.

Trước cuộc đấu tranh bền bỉ của công nhân Vimytex và sự căm phẫn của quần chúng đối với chính sách phát-xít của chính quyền, cơ sở lãnh đạo nội thành chủ trương phát động một cuộc đấu tranh rộng rãi phá thế kìm kẹp của địch.

Áp lực của các nghiệp đoàn ở đô thành buộc Tổng Liên đoàn lao công phải chấp nhận mở một đại hội bất thường để ủng hộ công nhân Vimytex.

Đại hội khai mạc lúc 18 giờ 30 ngày 11-9-1964, có 1.200 đại biểu của trên 100 nghiệp đoàn đô thành về dự. Không khí sục sôi trong đại hội dấn dắt từ sự ủng hộ công nhân Vimytex đến tố cáo lệnh khẩn cấp của chính quyền.

Đại diện Nghiệp đoàn công nhân xe buýt phát biểu: "Từ khi chính phủ ban hành lệnh khẩn cấp cấm công nhân hội họp và bãi công, biểu tình, chủ nhân các xí nghiệp lập tức lợi dụng lệnh ấy để sa thải công nhân trắng trợn, xâm phạm quyền lợi chính đáng của công nhân..., dùng quân đội đàn áp, đánh đập, bắt bớ, gây ra vụ đổ máu ngày 10-8 làm cho công nhân Vimytex phải lầm than. Chúng tôi hết sức bất mãn chính phủ mượn cớ ra lệnh khẩn cấp để giải tán cuộc họp của công nhân. Tại sao nghiệp đoàn chúng tôi hội họp năm, ba người lại bị lập hồ sơ, can thiệp và giải tán?".

Phó thư ký Liên hiệp nghiệp đoàn phát biểu: "Như mọi người đã thấy trong đêm nay, đại hội chúng ta lại bị cảnh sát can thiệp và hăm dọa sẽ đưa ra tòa án quân sự xét xử, việc này càng chứng tỏ nghiệp đoàn chúng ta hoàn toàn không được tự do hoạt động, thế thì làm sao bảo vệ được quyền lợi của công nhân? Chúng ta phản đối lệnh khẩn cấp ràng buộc nghiệp đoàn không được tự do hoạt động (vỗ tay hết sức nhiệt liệt). Chúng ta yêu cầu chính phủ phải để chúng ta được quyền tự do nghiệp đoàn, tự do hội họp đấu tranh và đình công". Toàn thể hội trường thét lên khẩu hiệu: "Chúng ta nhất định đòi tự do!"



Đại hội thông qua nghị quyết năm điểm:

1. Triệt để ủng hộ các cuộc đấu tranh của các nghiệp đoàn, nhất là cuộc đấu tranh của công nhân Vimytex phải được giải quyết thỏa mãn.

2. Phải được hội họp tự do tại các trụ sở Tổng liên đoàn và tất cả các nghiệp đoàn.

3. Công nhân có quyền tự do tranh chấp bảo vệ quyền của mình, có quyền đình công.

4. Phải trả lời các điểm trên đây trong một thời gian ngắn.

5. Toàn thể công nhân sẽ tổng bãi công và biểu tình để thực hiện các nghị quyết trên và bảo vệ quyền lợi của công nhân.

Nghị quyết này được đưa lên Bộ Lao động và nhà đương cuộc tối cao.

Trần Quốc Bửu, mật vụ đội lốt lãnh tụ nghiệp đoàn để chống phá cách mạng, trước khí thế đấu tranh của đại hội, đã lên tiếng: "Nếu yêu sách của công nhân Vimytex không được chủ chấp nhận thì sao?". Nhiều đại biểu trả lời: "Tổng bãi công và biểu tình đến dinh Thủ tướng đưa kiến nghị".

Sau đại hội này, Nguyễn Khánh phản ứng lại bằng cách ra thêm lệnh thiết quân luật ngày 15-9-1964, tiếp tay cho Trần Quốc Bửu đẩy lui phong trào.

Như lửa được đổ thêm dầu, quần chúng công nhân sục sôi khí thế đấu tranh chống chính sách quân phiệt. Trước áp lực của các nghiệp đoàn, bọn Trần Quốc Bửu và phe cánh buộc phải chấp nhận một cuộc tổng bãi công, nhưng tìm mọi cách hạn chế tác dụng của phong trào. Chúng cho phát lệnh tổng đình công vào 21 giờ đêm 20-9-1964, đến 23 giờ các nghiệp đoàn mới nhận được lệnh và tưởng rằng sáng 21-9 cuộc biểu tình sẽ mở đầu chậm chạp, rời rạc. Thực tế trái với mong muốn của chúng, sáng sớm 21-9-1964, công nhân tập hợp đông đảo tại các xí nghiệp rồi kéo đến trụ sở Tổng Liên đoàn lao công vào lúc 8 giờ.

Từ ngã tư Hồng Thập Tự[1] đến ngã sáu Phù Đổng chật ních người. Cuộc biểu tình diễu hành bắt đầu lúc 9 giờ 30 sáng. Hàng vạn người với một rừng biểu ngữ lần lượt kéo đi, dẫn đầu là công nhân xe buýt, công nhân dệt, điện nước... qua Ngã Sáu đến đường Gia Long[2] lên đường Thống Nhất[3] đòi gặp Nguyễn Khánh.

Đàm Sỹ Hiến, Tổng trưởng lao động đã phải ra trước quần chúng lúc 11 giờ, viện lý do Khánh đi vắng và yêu cầu công nhân trở về trụ sở Tổng Liên đoàn lao công để giải quyết.

Lúc này trước dinh Nguyễn Khánh, có khoảng 30.000 công nhân đã phản đối cách giải quyết của chúng và đòi gặp Nguyễn Khánh. Đồng bào các giới đã tiếp tục kéo đến ủng hộ công nhân đấu tranh và vận động đem quà bánh đến tiếp tế. Đại biểu của Tổng hội sinh viên tuyên bố trước loa phóng thanh biểu thị sự ủng

1. Nay là đường Xô Viết Nghệ Tĩnh và Nguyễn Thị Minh Khai.
2. Nay là đường Lý Tự Trọng.
3. Nay là đường Lê Duẩn.

hộ hết lòng cuộc đấu tranh của công nhân. Các nhà chùa, đồng bào Phật tử, các lực lượng Thiên Chúa giáo cũng gởi thơ ủng hộ.

Đến 17 giờ 30, trời đổ mưa, công nhân vẫn không chịu giải tán; một số người yếu bị ngất xỉu phải chở đi cấp cứu.

Đàm Sỹ Hiến và Trần Quốc Bửu phải tìm cách xoa dịu. Trước áp lực của quần chúng, Bửu đồng ý ngày hôm sau sẽ tiếp tục tập hợp để đấu tranh. Tổng hội sinh viên hứa sẽ tiếp tục sát cánh với công nhân. Cho đến 19 giờ đoàn biểu tình mới chịu giải tán.

Sáng 22-9-1964, lực lượng biểu tình lại tiếp tục tập hợp, có tăng cường thêm anh em công nhân xe lô Biên Hòa, Vũng Tàu, xe đò Hóc Môn, Tây Ninh, xe vận tải, xe tắc-xi, v.v.. Đồng bào tiếp tục kéo đến cổ vũ cuộc đấu tranh.

Nhà cầm quyền phải cử một phó thủ tướng đến điều đình với ban lãnh đạo cuộc đấu tranh và chấp nhận những điều sau đây:

1. Công nhân có quyền tự do hội họp, nhưng tại trụ sở nghiệp đoàn.

2. Chịu cấp phái lai cho các nghiệp đoàn trong đó có nghiệp đoàn thương cảng.

3. Hứa trừng trị tên phó tỉnh trưởng Gia Định đã đàn áp công nhân Vimytex.

4. Thu nhận vô điều kiện công nhân Vimytex, có báo trước cho công nhân 12 ngày.

5. Ra lệnh cho các chủ nhà máy, xí nghiệp không được làm khó dễ công nhân trong những ngày tham gia tổng đình công biểu tình.

6. Công nhân nào bị đàn áp, bị mất giấy tờ, tiền bạc thì lấy giấy chứng thương của y tế, mời cảnh sát đến lập biên bản, đưa ra tòa truy tố chủ nhân và đòi bồi thường.

Trường hợp cán bộ nghiệp đoàn Vimytex bị bắt, chúng đổ thừa là do quân dịch, chứ không phải bị bắt vì đấu tranh.

Đến 15 giờ 30, sau khi được thông báo kết quả đấu tranh thắng lợi, công nhân lần lượt ra về, nhưng cũng còn một số vẫn ở lại bàn bạc vì chưa thỏa mãn với cách giải quyết đó.

Theo ước tính, tổng số người xuống đường trong hai ngày đấu tranh này là 20 vạn người. Tổng bãi công làm tê liệt mọi sinh hoạt: không điện nước, giao thông vận tải gián đoạn, liên lạc với nước ngoài bị đình lại, máy bay dân sự và quân sự không cất cánh được, hoạt động của bộ máy chính quyền đều bị ảnh hưởng nặng.

Tuy địch có bố trí lực lượng vũ trang trên đường biểu tình của công nhân nhưng đông đảo cảnh sát không có thái độ thù địch với công nhân. Một số bọn phản động trà trộn vào hàng ngũ công nhân để nói xấu, xuyên tạc đã bị công nhân xe buýt và Vimytex đánh dằn mặt.

"Lần đầu tiên ở miền Nam, nơi đầu não của địch, công nhân lao động Sài Gòn–Chợ Lớn - Gia Định đã biểu dương sức mạnh hùng hậu của mình bằng cách dùng tổng bãi công để chống lệnh cấm bãi công, dùng biểu tình để chống lệnh cấm biểu tình. Phong trào ngày 21-9-1964 đánh dấu một bước trưởng thành của quần chúng công nhân, lao động đô thị trong việc tranh thủ sự đồng tình của các tầng lớp nhân dân từ Nam chí Bắc và của giai cấp công nhân trên thế giới, đồng thời cũng đã làm cho kẻ thù phải run sợ, khủng khiếp, chùn tay..."[1].



## TỪ HỘI THẢO ĐẾN CUỘC BIỂU TÌNH CHỐNG MỸ NGÀY 1-5-1966

Cuộc biểu tình ngày 1-5-1966 của công nhân, lao động Sài Gòn là điểm cao của cả một đợt vận động đấu tranh hàng tháng trước đó. Ngay từ cuối tháng 3 đến suốt tháng 4-1966, nhiều cuộc hội thảo đã được tổ chức ở các xí nghiệp, ngành nghề, xóm lao động, chợ búa, trường học, trong các tổ chức nghiệp đoàn,v.v.. Nội dung hội thảo xoay quanh việc tố cáo tội ác của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, phản đối việc đùng chất độc hóa học, chà xát nông thôn, đòi Mỹ rút quân, vận động trốn lính và bàn bạc các yêu sách đấu tranh. Rõ ràng là nội dung hội thảo không chỉ là những vấn đề dân sinh, dân chủ mà còn mang màu sắc chính trị rõ rệt.

Có ba cuộc hội thảo lớn được tổ chức tại trụ sở Tổng Liên đoàn lao động, mỗi cuộc có hàng ngàn người đại diện các nghiệp đoàn nhà máy, hãng xưởng, chợ, xóm. Từ những cuộc hội thảo hợp pháp đó, các đại biểu được tỏa về các cơ sở tổ chức những cuộc hội thảo nhỏ, phát động tư tưởng của quần chúng một cách sâu rộng và chuẩn bị tư thế đấu tranh.

Chính quyền Sài Gòn phản ứng quyết liệt, ra lệnh cấm biểu tình, nhưng trước khí thế đấu tranh của công nhân, lao động, họ nhượng bộ với điều kiện không được bạo động.

Cuộc biểu tình ngày 1-5-1966 diễn ra trong vòng vây vũ trang của cảnh sát. Có 3 tổ chức nghiệp đoàn chỉ đạo riêng cuộc biểu tình của mình. Tổng Liên đoàn lao công và Lực lượng thống nhất hành động lao động Việt Nam huy động mỗi đoàn khoảng 1 - 2 nghìn người. Đoàn của Tổng liên đoàn lao động đông nhất, lúc xuất phát có khoảng 2 vạn người, được đồng bào hai bên đường nhập vào, cuối cùng được 4 vạn người. Đoàn này tập trung trước tòa đại sứ Mỹ nêu khẩu hiệu đòi Mỹ chấm dứt chiến tranh, rút về nước, rồi đưa hàng tập yêu sách cho Cảnh sát trưởng Nguyễn Ngọc Loan, diễu hành về trụ sở Tổng Liên đoàn mới giải tán.

Tuy sau đó, chính quyền Sài Gòn bắt ông Lê Văn Thốt, chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động cùng nhiều ủy viên chấp hành và thẳng tay khủng bố nhiều nghiệp đoàn cơ sở, nhưng phong trào vẫn tiến bước theo những hình thức khác. Đợt đấu tranh này đánh dấu bước trưởng thành mới và nâng cao uy thế của phong trào công nhân, lao động thành phố Sài Gòn.

1. Trích trong văn bản của Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương MTDTGPMNVN nhân dịp kỷ niệm 4 năm ngày thành lập Mặt trận (20-12-1964).

## ĐẤU TRANH TRONG CÁC CƠ SỞ HẬU CẦN CHIẾN TRANH CỦA MỸ

Đáng chú ý là những cuộc bãi công của công nhân trong các cơ sở trực tiếp hay gián tiếp phục vụ cho bộ máy chiến tranh của đội quân xâm lược đã gây thiệt hại, làm cản trở những kế hoạch quân sự của chúng. Có thể kể một vài cuộc đấu tranh điển hình.

Tiếp theo cuộc đấu tranh của gần ba vạn công nhân làm việc trong các hãng nhà binh Pháp nổ ra ngày 7-12-1954 kéo dài gần một tháng, ngày 16-11-1956, 500 công nhân hãng dầu SVOC của Mỹ phối hợp với công nhân khuân vác Sài Gòn đã tổ chức bãi công đòi tăng lương. Quân cảng Sài Gòn bị tê liệt ba ngày; năm chiếc tàu bốc dỡ hàng "viện trợ" Mỹ phải ngừng lại và nhiều tàu của công ty tư bản Nhật, Mỹ không dám cập bến.

Ngày 28-2-1958, công nhân hãng dầu Caltex của Mỹ bãi công 10 ngày chống sa thải và tăng lương. Hàng ngàn công nhân các hãng khác như SVOC, Shell, công nhân điện nước và nhiều hãng xưởng khác ủng hộ công nhân Caltex bằng nhiều hình thức.

Trong những ngày đó, 30 cây xăng ở Sài Gòn hết dầu, ảnh hưởng lớn đến việc cung cấp dầu cho các đơn vị cơ giới, không quân của địch.

Cuộc đình công chiếm xưởng của 400 công nhân hãng dầu Stanvac trực tiếp chống chủ Mỹ bạc đãi công nhân và đòi tăng lương đã nổ ra ngày 4-9-1961, kéo dài ba tháng mới thu được thắng lợi. Cuộc đấu tranh này đã được sự ủng hộ của trên một trăm nghiệp đoàn tại Sài Gòn, của công nhân cao su, cả nông dân và một số giới kinh doanh. Hơn 100 trạm bán xăng dầu bị tê liệt, làm ngừng trệ từng lúc việc cung cấp xăng dầu cho máy bay Mỹ. Chủ Mỹ bị thiệt hại khoảng 3 - 5 triệu đồng tiền Sài Gòn mỗi ngày.

Trong năm 1964 còn có cuộc bãi công của hãng Vô tuyến viễn thông làm tê liệt việc liên lạc điện thoại giữa Sài Gòn và các tỉnh, cũng như giữa Sài Gòn với nước ngoài trong 20 giờ.

Cuộc đình công của công nhân giao thông Gia Định kiên quyết không đi sửa đường số 7 đã làm cản trở kế hoạch hành quân càn quét của địch. Công nhân xi măng Hà Tiên và nhiều xưởng gạch ngói bãi công làm ảnh hưởng đến kế hoạch xây dựng đồn bốt, công sự của địch.

Đầu tháng 3-1964, 7000 công nhân bốc vác của hãng Xtích, Xô-vi-cô-tơ-ra bãi công làm ngưng trệ mọi công việc của bến tàu Sài Gòn trong năm ngày.

Cuộc đình công kỷ niệm 10 năm ngày ký hiệp định Genève (20-7-1964) của hàng ngàn công nhân khuân vác ở cảng Sài Gòn làm tê liệt bến cảng; chiếc tàu lớn mang tên tổng thống Mắc Kin-li chở nhiều xe quân sự cho Mỹ đã buộc phải rời bến và 10 tàu khác phải nằm chờ tại bến.

Ngày 21-6-1966 đã diễn ra cuộc bãi công của công nhân trên 10 công trường xây dựng thuộc hãng thầu RMK - BRJ, lúc đầu là 7.000 người và đến ngày 24-6 đã lên đến 15.000 người. Nội dung đấu tranh là đòi tăng lương, chống sa thải, chống kỳ thị chủng tộc, trực tiếp đánh vào thái độ hống hách, khinh rẻ người Việt Nam của bọn chủ thầu Mỹ. Cuộc đấu tranh này được công nhân hãng dầu Caltex ủng hộ và hàng ngàn công nhân Philíppin, Nam Triều Tiên (cùng hãng RMK - BRJ) hưởng ứng.



Những công trình xây dựng, công trình quân sự thuộc loại ưu tiên nhất của Mỹ đã bị tê liệt như:

- Đường băng mới cho máy bay phản lực và máy bay vận tải hạng nặng dài 3.000 mét ở sân bay Tân Sơn Nhất và Biên Hòa.
- Một sở thí nghiệm phim ảnh trinh sát.
- Một trung tâm tình báo và một trung tâm hành quân chiến thuật đang xây dựng ở Tân Sơn Nhất.
- Một công trình khai thác trên đường Sài Gòn - Biên Hòa.
- Một kho lớn cung cấp nguyên liệu và vật liệu xây dựng của công ty RMK-BRJ (Kho Island)
- Một tòa nhà mới cho sứ quán Mỹ.
- Một bệnh viện dã chiến Mỹ.
- Bến số 1 ở cảng mới Sài Gòn là nơi lục quân Mỹ đóng Bộ chỉ huy hậu cần.
- Một cơ sở chính của công ty RMK - BRJ.

Cuộc bãi công đã gây trở ngại lớn đến kế hoạch quân sự và hậu cần Mỹ và có nguy cơ lan rộng nên bản thân đại sứ Mỹ Cabot Lodge và tướng Wesmoreland phải can thiệp với bọn chủ thầu RMK - BRJ giải quyết các yêu sách của công nhân.

Tiếp theo, ngày 26-12-1966, một cuộc bãi công toàn diện của 5.000 công nhân cảng chống Mỹ sa thải 600 công nhân, đã làm tê liệt cảng mới, ảnh hưởng nặng đến hoạt động của nhiều nhà máy và hãng xưởng. Gần 30 chiếc tàu Mỹ cặp bến không dỡ hàng lên được. Quân Mỹ phải điều gần một nghìn lính đến khuân vác bốc dỡ nhưng chỉ đạt một nửa yêu cầu cần thiết hằng ngày.

Ngày 27-12, quyền đại sứ Mỹ Porter ra lệnh cho Sư đoàn bộ binh Mỹ số 9 tiến vào chiếm bến cảng Sài Gòn. Ngay tối hôm đó, Liên hiệp nghiệp đoàn Sài Gòn - Gia Định họp bàn phát động các nghiệp đoàn bãi công ủng hộ công nhân cảng. Công nhân cảng Đà Nẵng, Cam Ranh, Vũng Tàu... chuẩn bị đấu tranh hưởng ứng. Công nhân các ngành điện, nước, sơn, dược phẩm, sản xuất vỏ ruột xe máy, công nhân xe buýt Sài Gòn chuẩn bị bãi công, quyên tiền giúp đỡ công nhân cảng. Công nhân các cảng ở miền Bắc gửi điện ủng hộ.

Trước sức mạnh đoàn kết của giai cấp công nhân, trưa 30-12-1966, giám đốc nhân sự của lục quân Mỹ phải xuống nước, đến trụ sở nghiệp đoàn để thương lượng với đại biểu công nhân. Chúng hứa thu nhận lại 300 công nhân và số còn lại sẽ giải quyết từng bước nếu chưa có công ăn việc làm.

Qua những năm sau đó, còn có nhiều cuộc bãi công khác của công nhân làm trong các cơ quan kinh tế, quân sự quan trọng của Mỹ như: bãi công chiếm xưởng Ếp-phen lãnh thầu cho nhà binh Mỹ hồi đầu 1967, bãi công của 2.700 công nhân tại kho hậu cần của Mỹ ở Long Bình và ở cơ quan "viện trợ" Mỹ, công nhân hãng dầu ESSO Nhà Bè, hãng sửa chữa cầu cống Paer, công nhân viên chức Việt Nam tại chi nhánh hàng không Pan American Tân Sơn Nhất và Sài Gòn v.v..

## THAM GIA CÁC ĐỢT TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY

Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968) quần chúng công nhân và lao động, dưới sự chỉ đạo chung đã phối hợp chặt chẽ với Quân Giải phóng chiến đấu đứng cảm và làm chủ nhiều khu xóm lao động trong cả các đợt một và hai.

Ở đây xin nêu một cuộc nổi dậy của công nhân và lao động tại hai phường Cầu Ông Lãnh và Cầu Kho thuộc Quận nhì (nay là Quận 1) trong đợt hai (5-1968).

Trước giờ hành động, công tác chuẩn bị của quận ủy và các chi bộ được tiến hành khẩn trương, có kiểm tra nhiều lần khá chu đáo. Lực lượng nòng cốt tại chỗ gồm 30 đảng viên và đoàn viên thanh niên, 40 quần chúng tích cực kể cả những người bị lộ trong đợt một nay trở về hoạt động.

Công tác tuyên truyền, vận động được tiến hành khá tốt: treo, dán cờ Mặt trận, rải truyền đơn nơi công cộng, phát truyền đơn vào tận nhà dân, gửi thư cảnh cáo bọn thám báo ác ôn, v.v..

Trong một thời gian ngắn, đã vận động thêm được 10 gia đình nhận chứa người, 10 gia đình khác nhận chứa người và vũ khí. Vũ khí được đưa từ ngoài vào gồm 80 súng các loại AK, K54, B40 có đủ cơ số đạn, 200 ký thuốc nổ TNT. Ngoài ra còn chuẩn bị được 40 lá cờ lớn, hàng trăm lá cờ nhỏ, 30.000 truyền đơn, 4 mi-cro pin, 15 xà beng, 15 cuốc và cúp để đào công sự. Trong lúc chuẩn bị có 12 người bị mất liên lạc hoặc bị bắt lính nhưng không lộ kế hoạch. Lực lượng nòng cốt còn 58 người gồm 18 người từ ngoài vào và hai phần ba là nữ thanh niên. 21 giờ của đêm nổi dậy, ta mở kho súng phân phát cho lực lượng vũ trang và bao vây sẵn nhà bọn ác ôn. Địch vẫn canh phòng nghiêm ngặt ngoài đường lớn nhưng không sục sạo vào xóm. Đến giờ G, pháo của Quân Giải phóng nổ rất ít nhưng ở đây vẫn hành động theo kế hoạch.

Việc đầu tiên là diệt ác ôn, chiếm lĩnh trận địa, phát loa kêu gọi đồng bào nổi dậy lật đổ chính quyền, giành quyền làm chủ. Cả một vùng rộng lớn bao gồm nhiều xóm lao động đã thức dậy bật đèn, mở cửa. Một số rất đông các gia đình tự phá bảng liên gia, xé các áp phích chống cộng của địch, cùng lực lượng vũ trang bắt cảnh cáo bọn liên gia trưởng, khóm trưởng, đồng thời tham gia dựng chướng ngại vật và đào công sự chiến đấu trên đường Đề Thám. Thanh, thiếu niên nhận truyền đơn và cờ đi tán phát trên các đường phố lớn.

Khoảng 300 gia đình vùng Bến Chương Dương, Cầu Kho chuẩn bị để sáng đi biểu tình, nhưng do phải chiến đấu vũ trang nên không thực hiện được. Đến 3 giờ sáng, ta đánh vào Chi khu cảnh sát Cầu Kho trong lúc tiếng loa hô vang làm chúng hoảng sợ. Cho đến 8 giờ sáng, địch mới điều được hai đại đội cảnh sát dã chiến, một đại đội biệt động quân và ba xe bọc thép đến đàn áp cuộc nổi dậy. Lực lượng địch gấp hàng chục lần lực lượng ta, nhưng ta vẫn cố thủ và đánh trả nhiều đợt tiến công của địch. Dựa vào công sự chiến đấu và nhờ chiếm được điểm cao, ta đã dũng cảm chống trả cuộc phản kích của địch. Đến gần trưa, địch phải dùng xe bọc thép ủi sập nhà đồng bào và phá được phòng tuyến của ta. Quân ta xông ra đánh xáp lá cà với chúng, trong lúc đó đồng bào tràn ra làm công tác binh vận, kêu gọi chúng đừng bắn vào đồng bào và cán địch để ta rút quân vì chênh lệch lực lượng quá lớn.



Cuộc nổi dậy tuy mới ở mức đó nhưng thể hiện khả năng và tinh thần quần chúng khu xóm lao động rất cao, có thể nổi dậy ngay giữa trung tâm thành phố và ngay lúc nổi dậy, đồng bào vẫn có khả năng duy trì thế hợp pháp để bảo toàn lực lượng. Đó là những cuộc tập dượt cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975.

Để chuẩn bị cho thời cơ tổng khởi nghĩa ở thành phố, khi bộ đội giải phóng đã tiến sát Sài Gòn, ngày 12-4-1975, Thường vụ Thành ủy đã có chỉ thị hướng dẫn hành động của quần chúng nội thành khi thời cơ đến.

Ban công vận Thành ủy và Đảng ủy các xí nghiệp cũng hướng dẫn thêm cho các cơ sở kịp thời phát động quần chúng sẵn sàng chuẩn bị chiếm lĩnh các nhà máy, kho tàng, kiên quyết không cho địch phá trước khi chịu thất bại.

Trước chiến thắng dồn dập của Quân Giải phóng, tinh thần quần chúng công nhân, lao động sẵn sàng nhận nhiệm vụ, chấp nhận hy sinh, gian khổ trong chiến dịch cuối cùng này.

Ở một số địa bàn quan trọng của thành phố, tình hình đã diễn ra như thế nào?

Tại Thủ Đức, nơi có nhiều cơ sở trọng điểm chiến lược như Nhà máy Nước và một số nhà máy quan trọng khác, mặc dù địch kìm kẹp rất dữ, Ban công vận quận đã xây dựng được cơ sở Đảng và nòng cốt bí mật. Đồng chí Nguyễn Văn Muốn, đảng viên hoạt động tại Nhà máy Nước Thủ Đức nhận được chỉ thị của Ban công vận quận do đồng chí Năm Đô truyền đạt là phải tìm mọi cách bảo vệ, không cho địch phá nhà máy trước khi rút chạy.

Một sáng kiến được đưa ra: công nhân kiến nghị với giám đốc cho đưa gia đình công nhân vào tạm trú trong nhà máy để tránh nạn cướp bóc do lính thất trận các nơi đổ về gây ra. Không chờ giám đốc cho phép, vợ con công nhân lục tục kéo vào dựng cột cắm lều tạm ở trong khu vực nhà máy. Một đơn vị thiết giáp địch cũng đến đóng quanh nhà máy. Ngày 26-4-1975, giám đốc Khiêm cùng bọn công an mật vụ, công đoàn của Trần Quốc Bửu đã bỏ trốn. Ngày 28-4, lính địch từ Long Thành và Biên Hòa tràn về định trốn vào nhà máy nhưng công nhân không cho. Ban công vận quận chỉ đạo sát sao việc bảo vệ nhà máy.

Sáng 30-4-1975, lúc 6 giờ 50 phút, được lệnh trên, đồng chí Muốn đã dựng một lá cờ Mặt trận ở Khu đầu rồng. Nhưng thấy vị trí treo cờ quá thấp, đồng chí Muốn lại cùng kỹ sư Mạnh leo lên nóc nhà bằng cao chót vót để dựng một lá cờ khác. Bọn lính địch nhìn thấy lá cờ cách mạng hoang mang chạy đi tìm chỉ huy, nhưng chỉ huy đã bỏ trốn mất rồi. Công nhân kêu gọi chúng bỏ áo lính, bỏ súng để chạy thoát thân và coi như từ đó đã làm chủ nhà máy. Cũng trong ngày 30-4, một đơn vị của trung đoàn đặc công 116 Quân Giải phóng về tới, được công nhân đón tiếp nồng nhiệt.

Kíp công nhân trực máy làm việc bình thường. Suốt ngày 30-4 cũng như những ngày sau đó, dòng nước vẫn chảy liên tục, thành phố giải phóng không bị cúp nước một giờ nào.

Tại Nhà máy Đèn Thủ Đức, tình hình cũng giống như Nhà máy Nước. Sau khi bọn công an, tình báo biệt phái và bọn phản động trong nhà máy bỏ chạy, cơ sở bí mật của ta đã cùng công nhân treo cờ và khẩu hiệu trước cổng nhà máy. Hai phần ba công nhân đã có mặt tại nhà máy khi bộ đội cùng Ban công vận quận đến tiếp quản và giữ vững dòng điện cho thành phố.

Tại các nhà máy khác như Dệt Liên Phương, Vimytex, Vinatexco, Nhà đèn Chợ Quán, Ba Son... công nhân đều nổi dậy trước hoặc ngay sau khi địch tan rã, bảo vệ nhà máy, kho tàng nguyên vẹn chờ giao cho Ban quân quản.

Trong ngành hỏa xa, sau khi nhận chỉ thị, anh em đã liên lạc và thông báo cho cơ sở Dĩ An và Biên Hòa, đồng thời chuẩn bị kế hoạch nổi dậy tại Sài Gòn, lấy cư xá hỏa xa đường Lý Thái Tổ làm nơi trọng điểm tập hợp quần chúng khởi nghĩa cho cả khu vực Ngã Bảy Chuồng Bò.

Công tác chuẩn bị đã tiến hành khẩn trương từ 27-4. Đến 10 giờ 30 sáng 30-4-1975, hai lá cờ lớn được công nhân dựng lên tại cư xá hỏa xa và công trường Ngã Bảy. Hàng trăm công nhân tỏa đi kêu gọi đồng bào nổi dậy treo cờ ở khắp nơi.

Đúng 11 giờ 45, Ủy ban Nhân dân cách mạng phường Cộng Hòa gồm 9 người long trọng ra mắt đồng bào, đều là công nhân hỏa xa. Công nhân đã tổ chức lực lượng thanh niên canh gác, bảo vệ trật tự an ninh một khu vực rộng lớn từ Ngã Sáu Hồng Thập Tự đến đường Trần Quốc Toản.

Trong bài phát biểu của đồng chí Nguyễn Văn Linh, Bí thư Thành ủy tại Hội nghị khoa học lịch sử về Chiến dịch Hồ Chí Minh 1975 (19-3-1985) có nêu rõ:

"... Một điều đặc biệt là lúc ta tiến hành Chiến dịch Hồ Chí Minh thì giai cấp tư sản, nhất là bọn tư sản mại bản biết chúng thất bại nên muốn phá hoại, muốn gỡ bỏ các bộ phận máy móc hoặc đốt kho. Nhưng chính công nhân, kể cả công nhân ở những nơi chi bộ ta bị bắt hết, nhưng có ảnh hưởng lãnh đạo của Đảng, những công nhân trước kia địch định bôi đen để ta không nhuộm đỏ được, chính họ đã bảo vệ nhà máy, xí nghiệp, kho tàng, nguyên liệu. Lúc đó cán bộ ta đâu đã đến kịp để tiếp quản các cơ sở ấy. Những công nhân ở đây đã tự bàn bạc với nhau để khôi phục sản xuất. Và đặc biệt, ta giải phóng một thành phố như thế, nhưng không một giờ nào dòng điện bị tắt, không một giờ nào nước bị tắt và đài vô tuyến truyền hình chỉ 12 giờ sau khi ta giải phóng lập tức phát hình chương trình của ta".

*
* *



Phong trào công nhân, lao động miền Nam và thành phố Sài Gòn, nối tiếp truyền thống kết hợp đấu tranh vì lợi ích của công nhân, lao động với lợi ích dân tộc, đã phát triển mạnh mẽ dưới chế độ thực dân mới, mặc dù chính quyền, giới chủ đàn áp dữ dội, mặc dù một số lãnh tụ công đoàn muốn lái phong trào lạc hướng. Hàng ngàn công nhân, lao động yêu nước hoặc thiết tha với quyền lợi của công nhân, lao động đã hy sinh, bị tù đày tra tấn đến tàn phế.

Trong đội ngũ trùng điệp này, phải kể thêm lực lượng buôn gánh bán bưng các chợ từng có mặt ở những thời điểm nóng nhất, các viên chức và thầy cô giáo, ký giả và nghệ sĩ, các Phật tử, các thành viên của Thanh-Lao-Công, (Công giáo) mà linh mục "hốt rác" Phan Khắc Từ tiêu biểu, các tổ chức thanh niên công nhân lao động của Thành đoàn Thanh niên cộng sản, các nghiệp đoàn xóm...

Chúng ta không thể nào quên các chiến sĩ nghiệp đoàn rất tiêu biểu như Lê Văn Thốt, Nguyễn Thừa Nghiệp, Lương Lê Đồng...

20 năm chính là thời kỳ thử thách gay gắt đối với công nhân, lao động miền Nam và Sài Gòn: chiến tranh ngoại xâm, áp bức bóc lột hiện đại. Công nhân, lao động miền Nam và Sài Gòn đã xử lý tình huống mới một cách sáng tạo mà điểm sáng tạo lớn nhất là hòa quyện các khẩu hiệu dân sinh, dân chủ ở đô thị với khẩu hiệu giải phóng đất nước, đã liên kết các lực lượng lao động chân tay và trí óc thành một chiến tuyến...

# MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT NAM VÀ VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT CỦA NÔNG DÂN MIỀN NAM

*LÂM QUANG HUYÊN*

Là một cán bộ nghiên cứu khoa học được vinh dự trực tiếp tham gia cuộc kháng chiến chống Mỹ ở chiến trường miền Nam từ những ngày quân đội Mỹ bắt đầu đổ bộ vào Đà Nẵng, Củ chi năm 1965, chúng tôi muốn nêu lên một trong những nguyên nhân sâu xa đã đưa đến thắng lợi của cách mạng miền Nam, đó là việc *giải quyết vấn đề ruộng đất của nông dân miền Nam theo chính sách của Đảng và Mặt trận*, từ đó tạo ra động lực to lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ vừa qua, một cuộc đụng đầu không cân sức.

Cho đến nay, vẫn có người cho rằng: trước năm 1975, nông dân miền Nam sở dĩ có được ruộng đất phần lớn đã trở thành trung nông là do chính quyền Sài Gòn "truất hữu" ruộng đất của địa chủ và đem chia cho nông dân. Đó là một sự ngộ nhận, không những không đúng với thực tế lịch sử mà còn là sự phủ nhận đối với vai trò của Đảng, của Mặt trận và quá trình đấu tranh gian khổ, quyết liệt của nông dân miền Nam để giành lại và bảo vệ thành quả ruộng đất đã có được từ sau Cách mạng tháng Tám.

Cần nhắc lại rằng, trước năm 1945, phần lớn ruộng đất nằm trong tay giai cấp địa chủ, thực dân Pháp và nhà thờ Công giáo. 90% dân ta là nông dân nhưng chỉ có 3/10 ruộng đất, còn địa chủ không đầy 5% dân số và thực dân đã chiếm 7/10 ruộng đất.

Sau Cách mạng tháng Tám, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa chủ trương giảm tô 25%, giảm tức, xóa địa tô phụ, quy định chế độ lĩnh canh, tạm cấp, tạm giao ruộng đất của thực dân Pháp, Việt gian và địa chủ chạy vào vùng địch, chia lại công điền công bằng hợp lý cho nông dân, kể cả phụ nữ.

Riêng ở Nam Bộ, đến năm 1954, nông dân được tạm cấp, tạm giao 564.547ha. Chính sách "tạm cấp, tạm giao" ruộng đất của thực dân, đại địa chủ Việt gian cộng với số ruộng do địa chủ bậc trung tự nguyện "hiến điền" cho nông dân không có ruộng là một sáng tạo của Trung ương Cục miền Nam lúc bấy giờ, mà đồng



chí Lê Duẩn là Bí thư. Nó không giáo điều "đấu tố" mà giải quyết vấn đề "bình quân địa quyền" rất êm thấm. Nếu tính cả từ Liên khi V trở vào thì nông dân miền Nam được chia cấp trên 750.000ha ruộng đất các loại. Thành quả ruộng đất do Cách mạng đưa lại có ảnh hưởng sâu sắc đối với nông dân, tạo ra động lực to lớn đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ sau này.

Sau Hiệp định Genève 1954, khi đế quốc Mỹ đưa Ngô Đình Diệm cầm đầu chính quyền Sài Gòn, vấn đề ruộng đất nằm trong âm mưu bình định nông thôn và được nâng lên thành "quốc sách". Với các dụ số 2, số 7 và 57 từ 1955 đến 1956, chính quyền Diệm đã bật đèn xanh cho giai cấp địa chủ giật lại số ruộng đất Cách mạng đã chia cho nông dân từ sau 1945 và tăng tô một cách phổ biến.

Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ đã nhận xét: "Chương trình "cải cách điền địa" của Diệm đã không phân chia lại ruộng đất cho người nghèo mà rút cục chỉ lấy lại những thứ mà Việt Minh đã chia cho họ rồi trả lại cho địa chủ. Năm 1960, 75% đất đai vẫn nằm trong tay 15% dân số"[1].

Tạp chí "*Chấn hưng kinh tế*" số ra ngày 12-5-1960 cho biết: Đến tháng 4-1960, tại Nam Bộ, 87,5% ruộng đất vẫn ở trong tay địa chủ với 13,6% dân số, còn lại 12,5% ruộng đất là của phú nông và nông dân lao động.

Thực tế cho thấy: Khắp nông thôn miền Nam từ Nam Bộ đến Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, số ruộng đất của nông dân được Cách mạng cấp đã bị địa chủ và chính quyền Diệm cướp lại gần hết. Trong số 46.415ha ruộng đất chia cấp cho nông dân ở Mỹ Tho, chỉ còn giữ được 16ha; 26.000ha ở tỉnh này đã bị tăng tô: mức tô trước đây đã giảm còn 20 - 25 giạ nay đã bị tăng lên 35 - 60 giạ/ha.

Cuối năm 1959, phong trào đồng khởi của nhân dân miền Nam đã đánh sập từng mảng lớn hệ thống ấp chiến lược và chính quyền cơ sở. Giải phóng đến đâu, nông dân đã giành được ruộng đất đến đó.

Ngày 20-12-1960, tại một căn cứ ở tỉnh Tây Ninh, đại biểu các giai cấp, dân tộc, đảng phái, tôn giáo toàn miền đã họp *Đại hội thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam*. Đại hội đã thông qua chương trình 10 điểm mà nội dung cơ bản là đánh đổ chế độ thuộc địa trá hình của đế quốc Mỹ và chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, nhằm xây dựng một miền Nam Việt Nam độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập, tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà. Trong chương trình hành động 10 điểm, có nhiệm vụ: "*Thực hiện giảm tô, tiến tới giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân, làm cho người cày có ruộng*".

Các hội nghị của Trung ương Cục miền Nam từ 1961 đến 1966 đã ra nghị quyết chỉ đạo cụ thể việc thực hiện chính sách ruộng đất. Hội Nông dân giải phóng - một thành viên của Mặt trận - đã hướng dẫn nông dân đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn để bảo vệ quyền lợi ruộng đất do cách mạng đưa lại.

Từ sau đồng khởi 1960 đến năm 1965, từ Trị - Thiên vào đến Nam Bộ, nông dân đã giành thêm quyền làm chủ *1.382.776ha* ruộng đất từ tay bọn phản động.

1. *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 43.

Nếu kể cả số ruộng đất mà nông dân có từ trước là 750.000ha thì số ruộng đất trong tay nông dân là 2.100.000ha, tức 70% diện tích canh tác toàn miền. Mức tô trong vùng giải phóng đã giảm xuống còn từ 3 - 20% sản lượng, trung bình là 10%; có nơi nông dân không đóng tô cho địa chủ nữa.

Đến thời kỳ chính quyền Sài Gòn do Nguyễn Văn Thiệu cầm đầu thì trong nông thôn miền Nam, hầu hết ruộng đất đã về tay nông dân. Luật "Người cày có ruộng" do Thiệu công bố ngày 26-3-1970 thực chất là chính quyền Sài Gòn phải *mặc nhiên thừa nhận những thành quả ruộng đất của nông dân miền Nam từ sau đồng khởi 1960 dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Dân tộc giải phóng* bằng cách cấp "chứng khoán" xác nhận quyền sở hữu ruộng đất của nông dân, sau khi làm động tác giả "truất hữu" ruộng đất của địa chủ (giúp vốn cho địa chủ chuyển hướng kinh doanh).

Báo *Chính Luận* Sài Gòn ra số ngày 23-2-1971 đã vạch rõ: *"Thật ra, số ruộng này đã được Việt cộng cấp không cho nông dân từ mấy năm trước, nay luật người cày có ruộng xem như "hợp thức hóa" tình trạng đó".*

Tuy nhiên, Thiệu vẫn cho tay sai cướp ruộng đất của các gia đình cách mạng (cán bộ, bộ đội, du kích) chia cho bọn tay chân ở địa phương, cho quân lấn chiếm đất các vùng giải phóng để lập khu gia binh, xây dựng căn cứ quân sự...

Được sự lãnh đạo của Mặt trận và sự hướng dẫn của Hội Nông dân giải phóng các cấp, nông dân các nơi đã có nhiều hình thức đấu tranh phong phú như: chống học tập, kê khai ruộng đất, không nhận "chứng khoán", kiên quyết chống các cuộc cướp đất của địch. Những cuộc đấu tranh từ lẻ tẻ đến quy mô hàng trăm, thậm chí hàng ngàn người tham gia, kết hợp ba mũi giáp công - mà lực lượng chủ yếu là "đội quân tóc dài" có lúc đã phải đổ máu hy sinh để giành giật từng công đất với địch. Những cuộc đấu tranh tiêu biểu đã nổ ra ở các xã Đốc Binh Kiều, Tân Phú, Phương Thịnh (tỉnh Kiến Phong), ở thị xã Biên Hòa, ở Huyện Phù Cát (tỉnh Bình Định), xã Tân Sơn Nhất (quận Tân Bình, Sài Gòn) xã Vọng Thê (tỉnh An Giang), xã Đông Hòa (huyện An Biên, tỉnh Rạch Giá)[1]...

Trong một số vùng tạm chiếm sâu, chính quyền Sài Gòn có cấp "chứng khoán" ruộng đất và một số nông dân còn giữ lại đến sau ngày giải phóng; việc đó không có nghĩa là số ruộng đất đó là do Mỹ và chính quyền Sài Gòn đưa lại cho họ như có người ngộ nhận vì đã không hiểu cặn kẽ lịch sử của vấn đề ruộng đất ở miền Nam mấy mươi năm qua.

Từ năm 1965 đến 1973, cách mạng tiếp tục chia cấp thêm hơn 15.000ha cho nông dân. Số ruộng địch cướp được chỉ trên 9.000ha, còn qua đấu tranh, *về cơ bản, nông dân vẫn giữ được quyền làm chủ ruộng đất từ đồng khởi 1960 đến ngày giải phóng.*

Bình luận về vấn đề ruộng đất ở miền Nam, báo chí Sài Gòn và nước ngoài đã viết như sau:

1 *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, 1985, tr. 109 - 112.



- Báo *Diễn Đàn* (Anh) số ra ngày 6-3-1964 viết: "Việt cộng đã thắng lợi vì họ mang lại cho nông dân những cái mà nông dân mong muốn nhất là ruộng đất. Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam đã có chương trình rõ ràng để giải quyết vấn đề ruộng đất, đã và đang thực hiện chương trình đó bằng cách đem hàng triệu héc ta ruộng đất chia cho nông dân ở các vùng giải phóng..."

- Trong sách *Cải cách ruộng đất ở Việt Nam* của Viện nghiên cứu Stanford (Menlo Park, California: SRI, 1968) có viết: "Cả Mặt trận giải phóng và chính quyền Sài Gòn đều đã có chủ trương chính sách đáp ứng yêu cầu về ruộng đất của nông dân. Trong lúc Mặt trận đá thi hành những chính sách linh động kết hợp với những biện pháp hữu hiệu đã gây được những biến đổi sâu sắc trong quan hệ giữa điền chủ và tá điền, thực tế đã đưa lại ruộng đất cho nông dân, thì các chính quyền ở Sài Gòn vẫn còn rất trì trệ và kém cỏi trong vấn đề ruộng đất".

"Trong cuộc đấu tranh với Mặt trận ở nông thôn, chính quyền Sài Gòn đã mất vai trò chủ động trong việc giải quyết vấn đề ruộng đất. Các chương trình cải cách ruộng đất của Sài Gòn thi hành cho đến năm 1968 đã tác động rất ít vào nông thôn".

Theo *Đài phát thanh Úc* ngày 16-12-1967, trong một bản phúc trình tại Thượng viện Hoa Kỳ về những cuộc cải cách điền địa, có nêu: "Việt cộng đã cấp ruộng đất cho nông dân ở Việt Nam nhiều gấp năm lần chính phủ". Phúc trình này cho biết: hành động của Việt cộng trong việc này khiến họ có được sự trung thành của nông dân.

Nếu ở miền Bắc, cuộc cách mạng ruộng đất là do nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng đã thực hiện từng bước trong điều kiện hòa bình, thì ở miền Nam, từ sau 1954, cách mạng ruộng đất lại là quá trình đấu tranh gay gắt giữa ta và địch, giữa hai chính sách cách mạng và phản động, giữa hai giai cấp nông dân và địa chủ, giữa quần chúng nông thôn bị áp bức với chính quyền tay sai của đế quốc Mỹ.

Trong suốt 20 năm từ 1954 đến 1975, cách mạng ruộng đất ở miền Nam có đặc điểm là đã tiến hành song song và gắn bó chặt chẽ với cả quá trình kháng chiến chống Mỹ, và để thi hành chính sách ruộng đất của Đảng, phải đồng thời đấu tranh chống chính sách ruộng đất của Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

Trong suốt 30 năm, từ 1945 đến 1975, nông dân miền Nam đã trải qua một quá trình đấu tranh quyết liệt giành đất, bị mất đất rồi lại được đất. Nếu Mỹ - Diệm đã xóa bỏ gần hết thành quả về ruộng đất của Cách mạng tháng Tám và trong kháng chiến chống thực dân Pháp, thì từ sau đồng khởi 1960, nông dân miền Nam đã giành lại và mở rộng thêm phạm vi làm chủ ruộng đất so với trước 1954.

Trong quá trình đấu tranh chống Mỹ - Thiệu, nông dân miền Nam đã bảo vệ và giữ vững quyền làm chủ trên 70% diện tích canh tác cho đến ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng 30-4-1975.

Để kết thúc, xin nêu đoạn trong *Chỉ thị ngày 19-5-1965 của Thường vụ Trung ương Cục miền Nam đánh giá thắng lợi của cách mạng ruộng đất ở miền Nam như sau:* "Từ năm 1960, giai cấp nông dân đã hiên ngang đứng lên khởi nghĩa vũ trang, phá thế kìm kẹp, phá ấp chiến lược, giành chính quyền, giành lại ruộng đất, tiến lên làm chủ một vùng nông thôn rộng lớn cả ở rừng núi và đồng bằng".

Có thể nói: *trong lịch sử đấu tranh giai cấp ở nước ta, chưa có lần nào ác liệt và phải hy sinh to lớn như cuộc đấu tranh giành ruộng đất, giành chính quyền với kẻ thù cướp nước và bán nước như trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vừa qua.*



# SUY NGHĨ VỀ HAI CHỮ "MẤT NƯỚC"[1]

## *(Về trí thức miền Nam trong sự nghiệp chống Mỹ)*

*LÝ CHÁNH TRUNG*

Tháng 6-1867, quân đội viễn chinh Pháp bất ngờ tiến công ba tỉnh miền Tây, Phan Thanh Giản tử tiết, toàn bộ Nam Kỳ lục tỉnh rơi vào tay thực dân, khởi đầu cho cái thời kỳ gọi là "Pháp thuộc"...

1867 - 1967: đúng một thế kỷ đã qua từ những tháng ngày u uất đó. Là những người Việt Nam sinh sống tại miền Nam, thiết tưởng mỗi người chúng ta cũng nên nhân cơ hội này, dừng chân giây lát trong cuộc sống đa đoan để giở lại trang sử cũ mà ông bà chúng ta, cách đây chỉ mới bốn thế hệ, đã viết bằng bao nhiêu máu và bao nhiêu nước mắt.

Nhớ lại ngày vong quốc để buồn tủi căm hờn với tiền nhân trước những cảnh:

*Bến Nghé của tiền tan bọt nước*
*Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây*

(Nguyễn Đình Chiểu)

Nhưng nhớ lại cũng để hãnh diện với tiền nhân:

*Ngoài cật có một manh áo vải*
*Nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi.*
*Trong tay cầm một ngọn tầm vông*
*Chỉ nài sắm dao tu, nón gỗ*

(Nguyễn Đình Chiểu)

Manh áo vải, ngọn tầm vông, thế kỷ trước cũng như thế kỷ này, nhân dân miền Nam đã phải hai lần hứng chịu những đợt sóng xâm lăng đầu tiên và trong cả hai lần, với những vũ khí thô sơ nhất, đã đáp lại xứng đáng lời kêu gọi của quê hương.

Bản Tuyên ngôn đầu tiên của phong trào kháng Pháp tại Việt Nam có thể là bức thư ngỏ mà một số sĩ phu Gò Công đã viết cho thực dân Pháp 1862:

*"Không còn được nhà vua chúng tôi cai trị, chúng tôi buồn tủi như đã mất cha mẹ chúng tôi...*

1. Bài nói chuyện tại Hội liên trường tháng 9-1967.

*"Nếu các ông cứ ngoan cố mang khói lửa đến đất nước chúng tôi, thì sự loạn ly sẽ kéo dài. Nhưng chúng tôi hành động hợp với mệnh Trời, và cuối cùng chúng tôi sẽ thắng.*

*"Nếu các ông muốn có hòa bình, hãy trả lại Nhà Vua những đất đai đã chiếm đoạt, chúng tôi chiến đấu vì mục đích ấy.*

*"Chúng tôi biết các ông mạnh, nhưng chúng tôi sợ mệnh Trời hơn sức mạnh của các ông. Chúng tôi thề sẽ chiến đấu mãi mãi và không ngơi nghỉ. Khi nào chúng tôi không còn gì để chiến đấu, chúng tôi sẽ bẻ nhánh cây để võ trang quân lính của chúng tôi. Như vậy, làm sao các ông có thể sống giữa chúng tôi được?*

*"Xin các ông cứu xét cẩn thận lời yêu cầu này, và chấm dứt một tình trạng có hại cho quyền lợi của các ông cũng như của chúng tôi.*

*"Chúng tôi thề sẽ chiến đấu mãi mãi và không ngơi nghỉ"*[1].

Đúng như vậy: từ Nguyễn Đình Chiểu đến Nguyễn An Ninh, cả một truyền thống phản kháng đã kết tinh và lớn mạnh trong giới trí thức miền Nam. Từ những ngọn tầm vông năm 1862 đến những ngọn tầm vông năm 1945, các phong trào chống Pháp giống như ngọn lửa thiêng mà các từng lớp nhân dân đã luân phiên nhau gìn giữ, dập tắt chỗ này, bùng cháy chỗ khác, cho đến khi tên lính Pháp cuối cùng xuống tàu về nước mới thôi.

Quả thật, chúng ta có thể hãnh diện khi giở lại trang sử cũ và tìm được trong niềm hãnh diện này, một năng lực tinh thần để nối gót cha ông, tranh đấu cho tương lai của đất nước.

Nhưng quá khứ còn là một câu hỏi, còn nêu lên cho chúng ta nhiều vấn đề: nhân dân Nam Kỳ hết lòng chống Pháp, nhưng rồi Nam Kỳ đã mất, toàn dân Việt Nam hết lòng chống Pháp, nhưng rồi nước Việt Nam cũng đã mất. Tại sao thế? Tại sao một quốc gia với một truyền thống anh hùng, với một dân tộc thông minh, can đảm và thuần nhất như quốc gia Việt Nam, lại có thể "mất" đi trong suốt chín mươi năm?

Trả lời câu hỏi này thuộc thẩm quyền của các nhà sử học. Tôi không phải là sử gia nên không dám trả lời. Nhưng tôi thiết nghĩ, trước khi trả lời câu hỏi trên, cần phải đặt một câu hỏi có tính cách bao quát hơn: Khi chúng ta nói rằng chúng ta đã "mất nước" thì hai chữ "mất nước" thật sự có ý nghĩa gì, chỉ có một ý nghĩa hay có thể có nhiều ý nghĩa?

Đó là một câu hỏi khiêm tốn nhưng quan trọng, vì không những nó có thể giúp chúng ta trả lời câu hỏi tại sao chúng ta mất nước trong quá khứ, mà nó còn làm cho chúng ta ý thức những hiểm họa mất nước vẫn còn trong hiện tại và tương lai.

1. Bản dịch tiếng Pháp trong Tạp chí Đông Dương, ngày 9-6-1902 (Revue Indo-chinoise, 9 Juin 1902).



Khi một dân tộc đã chiếm được một lãnh thổ đủ bảo đảm cho sự sinh tồn và phát triển của mình, khi nó biết tổ chức trên lãnh thổ ấy một quyền bính chính trị độc lập và thống nhất, khi đó nó đã hội đủ điều kiện để trường tồn trong lịch sử như là một quốc gia.

Khi ý thức dân tộc đã trưởng thành trong ý thức quốc gia, một dân tộc mới có thể hành động trong lịch sử như là một chủ thể, nghĩa là như một toàn thể ý thức được chính mình và làm chủ vận mạng của mình. Khi đó nó mới được gọi là một "nước".

Lãnh thổ, dân tộc và chủ quyền là ba yếu tố thiết yếu để tạo thành một nước. Trong phạm vi định nghĩa này "mất nước" có nghĩa là gì?

Ý nghĩa đầu tiên là *mất lãnh thổ:* một dân tộc bị đuổi khỏi đất nước mình, trở thành một dân tộc lang thang như dân tộc Do Thái. Hiện tượng này đã xảy ra nhiều lần trong quá khứ và ngày nay, nếu nó khó có thể xảy ra đối với các dân tộc lớn hoặc trung bình, nó vẫn còn xảy ra được đối với các dân tộc nhỏ bé, như trường hợp dân Palestine.

Ý nghĩa thứ hai và thông dụng hơn là một ý nghĩa pháp lý: mất nước là *mất chủ quyền,* nghĩa là mất cái đặc tính thiết yếu của một quốc gia.

Khi một dân tộc phải nhường cái quyền định đoạt số phận của mình cho người ngoại quốc, hoặc toàn diện như trong chế độ thuộc địa, hoặc một phần như trong chế độ bảo hộ, thì nhất thời, chưa thấy mất đi thực sự cái gì: lãnh thổ, dân tộc, nhà nước vẫn còn đó, ngay trong chế độ thuộc địa như ở Nam Kỳ, sự cai trị của người Pháp vẫn phải qua trung gian những người bản xứ và dân chúng thường chỉ được tiếp xúc với những người này. Chưa có gì thay đổi, nhưng tất cả đều thay đổi, chưa thấy mất mát cái gì nhưng đã mất hết cả rồi.

Có nhà mà không được làm chủ trong nhà mình thì có khác gì không nhà. Có nước mà không làm chủ trong nước mình thì đúng là mất nước.

Như đã nói ở trên, dân tộc trưởng thành trong quốc gia và sứ mạng của quốc gia là bảo vệ chủ quyền của dân tộc, để dân tộc có thể hành động trong lịch sử như là một chủ thể. Một quốc gia không có chủ quyền là một ý niệm rỗng, một hư vô.

Chủ quyền là lý do tồn tại của quốc gia nên quốc gia nào cũng đòi hỏi mọi người hy sinh để bảo vệ chủ quyền.

Nhưng ở đây, thiết tưởng nên xác định cho rõ thế nào là có "chủ quyền"? Có chủ quyền là được tự mình quyết định mọi sự trên đất nước mình. Trong thực tế, cái quyền này bao giờ cũng thuộc về một thiểu số thống trị đã nắm được guồng máy nhà nước.

Nếu cái thiểu số này xuất phát từ lòng dân tộc, xứng đáng là đại diện cho dân tộc, được dân tộc tin yêu và giao phó trách nhiệm lãnh đạo, thì chủ quyền là quyền làm chủ của dân tộc, quốc gia là nhà của dân tộc. Ngược lại, nếu thiểu số thống trị chỉ dùng bạo lực để ngự trị trên dân tộc, thì chủ quyền chỉ là cái

bạo quyền độc đoán của thiểu số, quốc gia chỉ là cái phương tiện áp bức của thiểu số đó.

Nói cách khác, *chỉ trong những quốc gia dân chủ thực sự, dân tộc mới thật sự có chủ quyền.* Chỉ trong những quốc gia này, mất chủ quyền, mới thật sự có ý nghĩa là mất nước, và do đó, chủ quyền mới có một giá trị thiêng liêng, khiến cho mọi người sẵn sàng hy sinh để bảo vệ. Trong quyển Hoàng tử (Le Prince), Machiavel đã nhận định rất xác đáng rằng: đối với một nước Cộng hòa đã có truyền thống tự do, chiếm đoạt đã khó khăn rồi, mà giữ gìn sau khi chiếm đoạt lại càng khó khăn hơn nữa. Trái lại, khi chủ quyền chỉ là cái quyền làm chủ của một thiểu số, thì nó không liên hệ gì đến nhân dân, và cái thiểu số luôn luôn bị cám dỗ chia sớt chủ quyền với một thiểu số khác mạnh hơn mình, hoặc nhường hẳn chủ quyền để giữ lại cái hư vị chủ nhân, đó là trường hợp của triều đình nhà Nguyễn.

Ít có dân tộc nào có một truyền thống chống ngoại xâm lâu đời và anh dũng như dân tộc Việt Nam. Nhưng khi người Pháp đến tiến công xứ này, sự xâm chiếm chỉ khó khăn lúc đầu, rồi mỗi ngày một dễ dàng hơn, cho đến những năm cuối cùng thì nước Việt Nam như bỏ ngỏ, quân Pháp vào ra như chỗ không người.

Năm 1861, muốn chiếm đồn Kỳ Hòa để giải vây Sài Gòn, liên quân Pháp - Y-pha-nho đã phải huy động cả một quân đội với nhiều tướng lãnh, 68 tàu chiến, 80 tàu buôn, 8.000 quân lính được pháo binh và công binh yểm trợ và 600 cu li Trung Hoa. Cuộc chiến kéo dài trong hai ngày, quân Pháp đã phải làm những nỗ lực siêu nhân (efforts surhumains) mới chọc thủng được phòng tuyến quân Nam, và phải mất 237 người vừa chết vừa bị thương.

Mười hai năm sau (1873) khi đánh thành Hà Nội, thực dân Pháp chỉ cần gửi ra Bắc một anh trung úy hải quân miệng còn hôi sữa, hai tàu chiến và không tới 100 quân Francis Garnier đã chiếm Hà Nội trong đúng 1 giờ 25 phút với ba cánh quân tí hon bao gồm tất cả 90 người mà không có đến một anh binh nhì bị thương[1]!.

Trong cả hai trận, quân đội Việt Nam đều do Nguyễn Tri Phương trực tiếp chỉ huy. Ai cũng biết tinh thần yêu nước và lòng can đảm của vị lão tướng này, hai lần ra quân, một lần bị thương, một lần chết.

Tại sao có sự khác biệt kinh khủng như vậy? Tôi nghĩ rằng chỉ có một nguyên nhân thôi là trong 12 năm đó, triều đình Huế càng ngày càng bộc lộ rõ rệt sự thối nát, bất lực và bộ mặt phản bội của mình, khiến cho quân đội Việt Nam, mặc dầu vẫn trung thành với đất nước, không còn một lý do chính đáng nào để chiến đấu.

Trong một quốc gia mà cấp lãnh đạo sẵn sàng bán đứng chủ quyền để ôm giữ quyền lợi địa vị, ai còn can đảm hy sinh để bảo vệ chủ quyền?

Tóm lại, mất chủ quyền là mất nước. Mất một cách tương đối và tạm thời,

[1] Theo G.Taboulet: *Cử chỉ của người Pháp ở Đông Dương*, Paris, 1956, quyển II (Bản tiếng Pháp).



vì nước vẫn còn đó và sẽ có ngày trở về với dân tộc. Nhưng mất một cách chua cay, tủi nhục, vì cả một dân tộc từ hàng chủ nhân bị hạ xuống làm tôi tớ, từ địa vị một người lớn rơi vào địa vị một đứa trẻ và một đứa trẻ mồ côi "mất cha mẹ" như các sĩ phu Gò Công đã viết. Một đứa trẻ mồ côi mà người giám hộ có thể hành hạ khắc nghiệt, cũng có thể nuôi dưỡng tử tế, nhưng chắc chắn không bao giờ muốn thấy trưởng thành.

Mà không trưởng thành thì không thể được gọi là một dân tộc. Cái tủi nhục của một dân tộc mất chủ quyền là bị phủ nhận ngay đến cái tính cách dân tộc của mình. Suốt thời Pháp thuộc, không còn nước Việt Nam, chỉ còn Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ trong một xứ gọi là Đông Dương thuộc Pháp. Riêng dân Nam Kỳ lại không được xem là Việt Nam mà được định nghĩa là "thuộc dân Pháp ở xứ Cochinchine" (sujets Français de Cochinchine). Cho đến năm 1947, khi xuất dương du học, trên tờ giấy thông hành của tôi, vẫn còn ghi cái quốc tịch quái gở đó.

Trong cái tình trạng tha hóa đó, thái độ lương thiện nhất là đứng lên, đòi lại chủ quyền, nghĩa là trước hết, đòi cho người Việt Nam có quyền xưng mình là người Việt Nam, cho những đứa trẻ Việt Nam có quyền trở thành những con người Việt Nam nghĩa là những con người đích thực, có một chỗ đứng trên trái đất này như là những phần tử trọn vẹn của một xã hội loài người.

Nếu không dám tranh đấu cũng phải cắn răng nuốt lệ, nuôi dưỡng nỗi hờn vong quốc trong thâm tâm mình. Nếu không còn được nỗi hờn vong quốc, thì ít ra cũng phải xem tình trạng lệ thuộc là một tình trạng xấu mà mình bắt buộc phải chấp nhận. Không thể vì một lý do nào mà xem nó như một cái gì "tốt đẹp". Bởi vì không thể có một sự gì "tốt" cho người Việt Nam trong một chế độ đã phủ nhận đến cái tính chất Việt Nam của người Việt Nam.

Cho nên, cái tủi nhục cùng tột của một dân tộc đã mất chủ quyền là thấy một số phần tử ưu tú của mình không những đã chấp nhận tình trạng lệ thuộc, mà còn đề cao nó như một cái gì tốt.

Tôn Thọ Tường còn xem việc cộng tác với Pháp là một điều bất đắc dĩ, một thứ "đánh đĩ" hợp pháp như trong bài Tôn Phu Nhơn quy Thục.

Nhưng nửa thế kỷ sau, Phạm Quỳnh đã dám viết những dòng sau đây mà không đỏ mặt trong Nam Phong số 6: *"Ngày nay, không có phân biệt người nào là vị nước Pháp, người nào là phản đối nước Pháp, chỉ nên phân biệt người nào là ái quốc, người nào là không ái quốc mà thôi. Ai đã ái quốc, tức vị nước Pháp, ai phản đối nước Pháp tức là người không ái quốc, vì làm ngăn trở cái công nước Pháp kinh doanh cho giống nòi An Nam được cường mạnh".*

Sự tha hóa đến đây là cùng tột, vì người tha hóa cảm thấy "thành người", ngay trong sự tha hóa của mình.

Mất chủ quyền là nhục nhã và nguy hại. Tuy nhiên, nó chưa nhục nhã và nguy hại bằng sự mất nước theo một ý nghĩa thứ ba, sâu xa hơn và đáng sợ hơn nữa. Chữ mất ở đây, có nghĩa là chết.

Freud có nói rằng: "Chúng ta tuyệt đối không thể hình dung được cái chết của chính chúng ta, và mỗi lần chúng ta thử làm như thế, chúng ta đều cảm thấy rằng chúng ta chỉ nhìn cái chết ấy như một khách bàng quan"[1].

Nói cách khác, ai cũng tin nơi sự bất tử của chính mình và những người thân của mình. Cho nên trong các ngôn ngữ người ta cố tránh dùng chữ "chết" được xem như thiếu lễ độ đối với người đã chết (mặc dầu người này không còn cần ai lễ độ với mình nữa) và thay vào đó những chữ nhẹ nhàng nho nhã hơn. Như người Việt chúng ta ưa nói: "quy tiên" "về với ông bà", "qua đời" "khuất bóng",v.v.., và thường nhất là "mất" thay vì "chết".

Với sự tráo trở ngữ vựng đó, cái chết giảm bớt tính chất khủng khiếp và phi lý của nó để trở thành một sự thay đổi vị trí, một chuyển sang ngang, người chết đã "mất" trong thế giới hữu hình nhưng vẫn "còn" trong thế giới vô hình, ở một nơi nào đó.

Vậy chữ "mất" thường được dùng để ám chỉ và che đậy cái chết. Chúng ta có thể áp dụng thông lệ này cho chữ mất trong mất nước để tìm thấy một ý nghĩa mới: *một nước đã mất là một nước đã chết.*

Chết là gì? Đối với con người, chết là "hồn lìa khỏi xác": cái xác vẫn còn đấy, đủ mặt mũi tay chân, nhưng cái xác chết không phải là người chết, chính cái hồn mới là người chết và cái hồn đã đi rồi, đi về bên kia thế giới.

Một nước cũng có thể chết giống như một người khi lãnh thổ, nhân dân, guồng máy nhà nước còn nguyên vẹn đó, nhưng còn như một cái xác không hồn. Các nhà ái quốc trong nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục đã than:

*Cũng nhà cửa, cũng giang san*
*Thế mà nước mất nhà tan hỡi trời*

(CHIÊU HỒN NƯỚC)

Đất Việt, người Việt còn đó, nhưng nếu hồn Việt đã ra đi, thì không thể nói rằng đó là người Việt, đất Việt, cũng như không thể xem cái xác chết là người chết.

Hồn nước đã ra đi nên phải gọi nó về, và hồn nước có trở về thì đất nước mới phục hưng, đó là ý nghĩa của bài Chiêu hồn nước của nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục:

*Hỏi thăm hồn ở gần xa*
*Gọi ra cho tỉnh, tỉnh ra thì về.*
(....)
*Hồn trở về đừng mê mẩn nữa*
*Tính nết xưa phải giã từ giờ.*
*Hồn về hồn cố cho nhờ,*

1 S.Freud: Essai de Psychanalyse, Paris - 1965, tr. 253.



*Anh em Hồng Lạc, cõi bờ Việt Nam.*

Và hồn nước là gì, nếu không phải là cái nền văn hóa mà mỗi dân tộc đã dày công xây đắp trong lịch sử để có thể sinh sống như một xã hội loài người. Văn hóa là linh hồn của dân tộc, không còn văn hóa thì cũng không còn dân tộc, chỉ còn lại một đám đông lúc nhúc hỗn loạn, trong đó mỗi cá nhân sẽ là một đơn tử cô đơn, không quá khứ, tương lai, không tương giao thông cảm, chỉ còn biết chạy theo những bản năng thấp hèn nhất để thỏa mãn thú tính của mình.

*Một nước bắt đầu chết khi nền văn hóa bắt đầu suy vi, đồi trụy.* Đây quả là cái chết đau đớn nhất, vì nó lớn dần ngay giữa sự sống như một thứ ung thư.

Một văn hào Pháp, hình như là Giraudoux đã nói đại khái rằng một dân tộc bắt đầu chết bằng những cử chỉ vô lễ nhỏ nhặt, bằng những đôi giầy buộc không chặt và những cái quần ủi không thẳng nếp. Tại sao? Vì rằng những thái độ buông thả ấy là một triệu chứng suy đồi của văn hóa.

Nền văn hóa của một dân tộc bắt đầu suy mạt khi những thành phần gọi là ưu tú ly cách với nó, không còn đóng góp gì vào sự phát triển của nó mà chỉ biết bắt chước một cách ngu đần mọi thứ trò nhảm nhí ngoại lai mang tên là văn hóa, khi những thành phần này trở thành xa lạ ngay trên quê hương của mình.

Nền văn hóa của một dân tộc bắt đầu suy mạt khi quần chúng mất niềm tin nơi những giá trị tinh thần mà các tầng lớp lãnh đạo vẫn phô trương nhưng không còn tôn trọng, khi học đường không còn là nơi đào luyện những con người biết phục vụ mà chỉ sản xuất những chuyên viên chỉ lo hưởng thụ, khi những đồng tiền trở thành những Đấng Tối Cao mà mọi người phải thờ lạy và cung phụng, khi đàn con trẻ lớn lên với tâm hồn trinh bạch mỏi mắt đi tìm những giá trị mà chỉ thấy những giá tiền.

Khi ấy dân tộc đã bắt đầu chết ngay giữa lòng dân tộc và đó là cái ý nghĩa thật đáng sợ của hai chữ mất nước.

Mất lãnh thổ còn chiếm lại được, mất chủ quyền còn giành lại được, đó là những bệnh ngoại thương, có thể là trầm trọng đau đớn, nhưng vẫn còn hy vọng, cứu chữa nếu cơ thể còn lành mạnh bên trong, còn đủ sức đề kháng. Trái lại, mất văn hóa là căn bệnh nội tâm, nó làm tê liệt sức sống của dân tộc, nó đục khoét tòa nhà quốc gia từ trong cột trong kèo như những con mối, con mọt, chính nó là sự chết.

Chết mà vẫn sống, nhưng sống không ra con người, sống vất vưởng lê thê, sống nửa người nửa ngợm như cuộc sống của một số người mỗi ngày một đông hơn mà chúng ta chứng kiến hiện nay trên những hè phố Sài Gòn.

Cho nên nguy cơ trầm trọng cho các dân tộc nhược tiểu trong thế giới ngày nay, không những là mất chủ quyền mà còn là mất văn hóa, và khi một dân tộc đã mất văn hóa, nghĩa là đánh mất linh hồn của mình, thì thà nó bị tiêu diệt còn hơn.

Tôi vừa nói tới chữ tiêu diệt. Tiêu diệt là cái ý nghĩa sau cùng và bi đát nhất của hai chữ "mất nước".

Trong trường hợp này, "mất" là mất toàn diện, mất tuyệt đối: lãnh thổ điêu tàn, dân tộc diệt vong do một sự biến động của thiên nhiên hoặc do sức phá hoại, giết chóc của con người. Không còn lãnh thổ, dân tộc, quốc gia, tất cả trở về với cái im lặng uyên nguyên của vũ trụ.

Trường hợp này khó có thể xảy ra nhưng không phải là hiếm hoi trong lịch sử. Biết bao cảnh ruộng dâu hóa biển, từ khi có một lịch sử loài người!

Tuy nhiên, trong trường hợp này, chúng ta có thể tự hỏi: sự mất đi có quả thật là toàn diện và tuyệt đối hay không?

Trên bình diện thiên nhiên, thật là khó mà quan niệm một sự mất mát "tuyệt đối", hiểu như sự hư vô hóa toàn diện một thực tại nào đó. Bởi vì nếu không thể nghĩ rằng hư vô có thể đẻ ra một thực tại nào, thì cũng không thể nghĩ rằng một thực tại nào có thể tan biến thành hư vô. Trong thiên nhiên, chỉ có những biến chuyển, thay đổi hình thái hoặc thể chất chứ không có sự hư vô hóa: thực tại thiên nhiên là một thực tại tràn đầy không kẽ hở, trong đó không có cái gì mất đi hoặc thêm vào thật sự, hư vô chỉ là một ý niệm của con người.

Tuy nhiên, *vì hư vô chỉ có ý nghĩa đối với con người, nên chỉ có những công trình của con người mới có thể trở thành hư vô.* Nếu tôi đem đốt bức họa La Joconde thì trên bình diện thiên nhiên, chỉ có sự thay đổi thể chất: một chút gỗ, vải, nước sơn biến thành tro bụi. Nhưng trên bình diện nhân bản, một tuyệt phẩm do con người sáng tạo đã mất hẳn, đã trở thành hư vô. Chỉ có con người là đã thêm vào một cái gì cho thiên nhiên bằng sự sáng tạo của mình, và chỉ có cái đó là có thể mất đi một cách tuyệt đối.

Dân tộc, quốc gia là những công trình của con người và do đó, cũng có thể trở thành hư vô. Nhưng ngay trong trường hợp này, vẫn còn một cái gì được giữ lại, khi nào còn một lịch sử hiểu như sự biến chuyển liên tục của loài người, khi nào cái quá khứ của loài người còn bám chặt vào cái hiện tại.

Vậy khi nào còn lịch sử, những quốc gia mất đi vẫn còn hiện diện trong ký ức nhân loại, trong những ảnh hưởng dầu là bé nhỏ của chúng trên sự biến chuyển của nhân loại. Hư vô chỉ có ý nghĩa trên bình diện lịch sử, nhưng chính lịch sử lôi kéo những công trình của con người khỏi vực thẳm của hư vô.

Chỉ khi nào lịch sử chấm dứt, khi nào toàn thể nhân loại bị tiêu diệt hay tự tiêu diệt trong một cuộc bùng nổ vĩ đại, khi đó mới có một sự hư vô hóa toàn diện. Với những vũ khí hạt nhân mỗi ngày nhiều hơn và mạnh hơn, với sự chạy đua vũ trang và tình hình chia rẽ, căng thẳng trầm trọng hiện nay, đó là một đại họa có thể xảy ra bất cứ lúc nào mặc dầu ít người trong nhân loại tin rằng một điều khủng khiếp và phi lý tuyệt đối như vậy lại xảy ra được.

Chúng ta biết nhưng chúng ta không tin rằng, một ngày nào đó, có thể không còn một dấu vết gì của loài người trên trái đất này, cũng như chúng ta biết



nhưng không tin rằng chúng ta có thể chết. Tại sao như vậy? Bởi vì con người có lý trí và lý trí là cái khả năng đi tìm những lý do, nó không thể chấp nhận cái phi lý.

Trước một sự kiện phi lý mà lý trí không giải thích được, nó chỉ còn biết gọi đến niềm tin để bảo ta rằng sự kiện đó không thể xảy ra. Nhưng nếu chúng ta hỏi lý trí: tại sao nó không thể xảy ra, thì lý trí lại trả lời: bởi vì nó phi lý!

Chúng ta phải thoát khỏi những ảo tưởng của lý trí, *phải biết và phải tin rằng sự diệt vong của loài người có thể xảy ra.* Chỉ khi nào chúng ta biết và tin như vậy, chúng ta mới ý thức tầm quan trọng của vấn đề, mới cảm thấy cái nhu cầu khẩn thiết phải hiệp sức với tất cả những người có thiện chí trên thế giới, tranh đấu cho sự hiện hữu của loài người, nghĩa là của chính chúng ta và con cháu chúng ta.

Bằng không, một ngày nào đó, chúng ta có thể chứng kiến sự cáo chung của nhân loại và trong cái vũ trụ mênh mông giá lạnh này, sẽ im đi mãi mãi lời nói của con người. Khi ấy, chúng ta cũng như các dân tộc khác, sẽ "mất nước" một cách toàn diện, tuyệt đối, phi lý và vô tích sự vậy.

Mất lãnh thổ, mất chủ quyền, mất văn hóa và diệt vong là những ý nghĩa mà chúng ta có thể rút từ hai chữ "mất nước".

Đó cũng là những mối nguy cơ mà dân tộc nào cũng phải ý thức để đương đầu đối phó, nếu muốn tồn tại.

Riêng tại Việt Nam, hình như các mối nguy cơ đó đang tập trung lại như một cụm mây đen vần vũ đe dọa cùng một lúc quê hương thân yêu của chúng ta.

Dân tộc Việt Nam có vượt khỏi các nguy cơ đó để tồn tại như là một dân tộc hay không, và vượt khỏi cách nào, đó là một bài toán vô cùng phức tạp mà chắc chắn không một người nào trong chúng ta dám cho rằng mình đã tìm được giải đáp.

Nhưng thiết tưởng, khi nào mỗi người Việt Nam chưa cảm thấy có cái bổn phận tuyệt đối phải tìm một giải đáp cho dân tộc, thì chắc chắn sẽ chưa có giải đáp. Bởi vì vấn đề Việt Nam là vấn đề của mỗi người Việt Nam và không ai có thể thay thế người Việt Nam để giải quyết vấn đề.

Chúng ta có thể chui đầu vào cát như con đà điểu hoặc nhắm mắt buông tay mà tin tưởng một cách ngô nghê rằng: dầu sao, ngày mai trời lại sáng. Ngày mai trời sẽ sáng, đúng như thế. Từ khi có một mặt trời trong vũ trụ, từ khi có một ngày đầu tiên và một đêm đầu tiên, mặt trời không bao giờ lỗi hẹn và ngày mai, chắc chắn bình minh sẽ ửng hồng trên những cánh đồng đẫm máu của chúng ta.

Nhưng nếu chúng ta không làm gì cả, thì không chắc gì dân tộc này còn có được một ngày mai để ngắm cảnh bình minh.

# PHỤ NỮ MIỀN NAM VIỆT NAM

*DƯƠNG MINH HỒ - HỒNG DIỄU*

Thắng lợi vĩ đại giành được trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước là bản hùng ca bất diệt của cả dân tộc Việt Nam, trong đó vai trò của phụ nữ được đặt ở vị trí đặc biệt quan trọng. Như đồng chí Lê Duẩn đã nói: "Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thần thánh... cũng là thời kỳ phụ nữ nước ta vùng dậy mạnh mẽ và oanh liệt hơn bất cứ thời kỳ nào trong lịch sử dân tộc". "... Cái đẹp vĩ đại của dân tộc Việt Nam trước hết là của phụ nữ Việt Nam"...

Kế thừa truyền thống của dân tộc, của phụ nữ cả nước, phụ nữ miền Nam Việt Nam trong thời chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975) đã cùng nhân dân miền Nam lập được kỳ tích chói lọi. Trong tất cả các lĩnh vực, từ đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang, binh vận, ngoại giao, cho đến công tác hậu cần phục vụ chiến trường, chăm lo công tác hậu phương, bất cứ ở đâu, trên chiến trường hay ở hậu cứ, trên rừng núi hay ở đồng bằng, trên đường phố hay trong nhà tù..., đâu đâu cũng có mặt các mẹ, các chị, các em gái dũng cảm, kiên cường mà rất mực nhân hậu thủy chung...

## I. PHỤ NỮ MIỀN NAM CHỐNG CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ VÀ CHÍNH SÁCH PHÁT-XÍT MAN RỢ CỦA MỸ - DIỆM

Hiệp định Genève (7-1954) ký chưa ráo mực thì chính quyền Ngô Đình Diệm tay sai của đế quốc Mỹ đã xé toạc.

Chúng đàn áp khốc liệt những người yêu nước, những người kháng chiến cũ. Chúng tiến hành xây dựng lại các đồn bốt, triển khai hệ thống công an, mật vụ, tình báo xuống tận xã ấp, tổ chức ngũ gia liên bảo, phân loại để kìm kẹp quần chúng.

Ai cũng biết trong cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện và trường kỳ chống đế quốc Pháp, đa số phụ nữ đều là những người vợ, người mẹ, hoặc có bà con thân thuộc gần xa với những người kháng chiến đi tập kết theo tinh thần Hiệp định Genève 1954. Do đó phụ nữ dưới chính quyền Ngô Đình Diệm là thành phần bị địch tập trung khủng bố, tàn sát, chịu đựng những nỗi thống khổ không bút nào tả hết được.

Điển hình nhất trong các hành động trả thù, trấn áp tàn khốc này là chiến dịch "tố cộng", "chống cộng" đẫm máu, được xem là quốc sách của Diệm.



Cả miền Nam, trong thời kỳ này đã trở thành địa ngục trần gian. Đồng bào miền Nam ngày đêm sống trong cảnh nước sôi lửa bỏng. Trong tình thế đó, phụ nữ phải đứng lên chiến đấu để tự cứu mình, cứu đồng bào mình, bảo vệ cách mạng, bảo vệ thành quả của cuộc kháng chiến chống Pháp. "Trong một thời gian dài, đấy là một lực lượng đóng vai trò rất quan trọng nếu không phải là quyết định, trên địa hạt công khai đương đầu với quân thù"[1].

Từ sau hiệp định Genève 1954, trước sự đe dọa đàn áp của Mỹ - Diệm, chị em tự tổ chức thành các đoàn thể công khai, hợp pháp hoặc bí mật để bảo vệ quyền lợi. Ở đô thị, có hội phụ nữ Việt Nam và các nghiệp đoàn đông nữ công nhân. Ở nông thôn, phụ nữ tổ chức thành những hội chùa, hội miếu, nhóm nữ công, bình dân học vụ, văn hóa, văn nghệ, tủ thuốc nam, tổ cứu tế, thăm đau, đỡ đẻ, nuôi đẻ, vần công đổi công, v.v., gắn bó chị em bằng các quyền lợi thiết thực, và qua đó vận động, nâng cao tinh thần cách mạng.

Các phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam đòi thi hành Hiệp định Genève, chống "tố cộng", "diệt cộng", chống "khu trù mật", "khu dinh điền", chống "luật 10/59", đều có đông đảo phụ nữ tham gia.

Các cuộc đấu tranh chống địch trong thời gian từ 1954 đến 1959 rất gay go ác liệt, không thể nào tính hết được số cuộc, số người tham gia, số người đã bị địch sát hại, khủng bố[2].

Cuộc biểu tình mừng hòa bình ngày 18-8-1954 của 30.000 đồng bào Gò Công (Mỹ Tho), ở Mỏ Cày (Bến Tre) ngày 13-9-1954, địch bắn chết 4 người, gần 500 người bị thương, những người bị thương nặng bị chúng quăng xuống sông Cổ Chiên. Cuộc biểu tình ở Trà Ôn (Cần Thơ) tháng 10-1954, 40 người bị bắn chết, 116 người bị thương, 70 người bị bắt giam. Các cuộc đấu tranh của đồng bào ở miền Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Hàm Thuận (Bình Thuận), Ngân Sơn, Chí Thạnh (Phú Yên), Chợ Được, Chiêng Đàn, Cây Cốc (Quảng Nam) bị địch tàn sát rất khốc liệt.

Trong số trên 300.000 người bị địch bắt giam trong các nhà tù trong thời gian này thì số phụ nữ đã không dưới 50.000 người. Ở Sài Gòn, các cuộc biểu dương lực lượng lớn ngày 20-7-1955, ngày 1-5-1956, 1957 đòi chính quyền Ngô Đình Diệm lập quan hệ bình thường với miền Bắc, hiệp thương tổng tuyển cử, hoặc đòi tăng lương, cải thiện đời sống, tự do dân chủ, hủy bỏ chính sách dinh điền đều được Ngô Đình Diệm trả lời bằng lựu đạn cay, vòi rồng, matrắc.

Những tấm gương sáng chói của phụ nữ miền Nam trong giai đoạn này có thể kể như các chị: Trần Thị Lý, Trần Thị Vân (Quảng Nam), Đặng Thị Cân (Quảng Trị), Nguyễn Thị Thọ (Thủ Dầu Một), Lê Thị Phương (Kiến Phong), Nguyễn Thị Thục, giáo sư Nguyễn Thị Diệu (Sài Gòn), má Năm ở xã Phú Mỹ Hưng (Củ Chi, ngoại thành Sài Gòn) v.v.. Các chị đã bị bọn giặc tra tấn, với

1. Nhâm Tuyết; *Phụ nữ Việt Nam qua các thời đại*, NXB Khoa học xã hội - Hà Nội, 1975, tr. 257.
2. Theo Etudes Vietnamiennes, N°-10-1966, từ 1955 - 1965, 25 vạn phụ nữ đã bị giết hại, 4 vạn phụ nữ bị tàn phế và tra tấn, 3 vạn 6 nghìn phụ nữ bị tù đày.

những cực hình man rợ có lẽ còn hơn cả thời Trung cổ hay thời phát-xít Hít-le, đánh vào những bộ phận nhạy cảm nhất của thân thể, mà nếu chỉ nghe mô tả thôi, bất cứ người nào có lương tri đều trào sôi công phẫn, kinh tởm... Nhưng các mẹ, các chị thà hy sinh chứ không chịu khuất phục kẻ thù.

Côn Đảo là nhà tù có chế độ khắc nghiệt nhất trong các nhà tù. Thời Pháp thuộc, Côn Đảo hầu như không có tù nhân phụ nữ. Thời Mỹ - Diệm, phụ nữ bị đày ra Côn Đảo cũng như nam giới. Theo thống kê của địch từ tháng 3 đến tháng 5-1957, trong số cả ngàn người bị đày ra Côn Đảo đã có 100 phụ nữ. Ngày 7-7-1957, trong 4 ngàn người bị đày ra Côn Đảo lại có thêm 250 chị em. Những tấm gương đấu tranh ngoan cường của chị em trong nhà tù đã làm cho nhiều tên chúa ngục ác ôn khét tiếng phải kinh ngạc, lùi bước vì những cực hình của chúng bị thất bại, thậm chí có tên bị các chị quật lại bằng chính những dụng cụ tra tấn mà chúng đã sử dụng, khi các chị cướp được.

### Những tiền đề để hình thành lực lượng tiến công chính trị mà phụ nữ là chủ lực.

Phong trào đấu tranh chống các chính sách hà khắc, man rợ của Ngô Đình Diệm ngày càng sâu rộng, xuất hiện một số hình thức đấu tranh mới, huy động lực lượng đông hơn, có tổ chức lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ hơn. Có những buổi lễ tang người bị chết oan, khiêng xác đến tòa tỉnh trưởng. Chị em tổ chức từng đoàn, mặc áo tang kéo vào thị xã, thị trấn chất vấn tỉnh trưởng, quận trưởng, đòi trả chồng, con, đòi giải tán trại tập trung. Từ đầu năm 1959, ở nhiều vùng nông thôn Nam Bộ, nhân dân đã biểu thị lòng căm phẫn trước sự khủng bố của địch bằng hình thức nổi trống, mõ suốt đêm hoặc đốt đuốc trong toàn ấp, lấy cớ đi tìm trâu, đuổi bọn cướp, v.v..

Phong trào đấu tranh chống khủng bố dần dần đã có kết hợp những hình thức bạo lực, tự vệ của quần chúng. Đó là sự phát triển tất yếu, phải dùng bạo lực của quần chúng để chống lại bạo lực của kẻ thù. Có nơi, hàng trăm bà mẹ, tay cầm dao phay, rựa, gậy gộc chặn đứng một trung đội ác ôn khủng bố, buộc chúng phải dừng tay súng. Nhiều cuộc đấu tranh chống bắt lính đã chuyển thành bạo động diệt ác, phá kìm. Nhiều cuộc đấu tranh chính trị đã kết hợp tranh thủ sự đồng tình của binh sĩ địch, xây dựng tổ chức cảm tình cách mạng trong hàng ngũ địch.

Đó là những dấu hiệu báo trước bước ngoặt chuyển cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam Việt Nam sang một giai đoạn mới.

## II. PHỤ NỮ MIỀN NAM TRONG QUÁ TRÌNH KHỞI NGHĨA TỪNG PHẦN CỦA MIỀN NAM

*"Đồng Khởi" là sự vận dụng có hiệu quả nhất phương châm "hai chân, ba mũi"* trong quá trình khởi nghĩa từng phần ở nông thôn miền Nam.

Từ giữa năm 1959, nhân dân nhiều vùng ở các tỉnh miền Tây Trung Bộ (Tây Nguyên), miền Trung Nam Bộ đã nổi dậy diệt ác phá kìm, giành quyền làm chủ



ở một số khu vực, điển hình là cuộc khởi nghĩa ở Trà Bồng tháng 8-1959.

Đầu năm 1960, ở Trung Nam Bộ nổ ra các cuộc nổi dậy ở Định Tường (Mỹ Tho), Kiến Phong, Kiến Tường, Long An, An Giang... điển hình là cuộc đồng khởi ở ba xã: Định Thủy, Phước Hiệp, Bình Khánh thuộc tỉnh Bến Tre (1960). Phong trào lan nhanh ra toàn miền đánh dấu một cao trào nổi dậy khởi nghĩa từng phần ở nông thôn có sự tham gia của hàng triệu phụ nữ nông dân. Lực lượng đấu tranh chính trị của đông đảo phụ nữ, được hoạt động vũ trang hỗ trợ (chủ yếu là bạo lực của quần chúng bằng dao mác, gậy gộc, súng cây nghi trang) đã tác động hù họa địch, góp phần cướp đồn, bức hàng, bức rút nhiều đồn bốt địch, giải phóng nhiều vùng nông thôn. Trong cuộc đồng khởi này, vai trò của phụ nữ nổi lên cao nhất kể từ sau ngày ký kết Hiệp định Genève.

### Phụ nữ miền Nam đã phát huy được ưu thế của giới mình trong cả 3 mũi giáp công.

Ba mũi giáp công được vận dụng một cách nhuần nhuyễn trong từng cuộc chiến đấu, trong từng chiến dịch và suốt cả một thời kỳ vận động cách mạng, được xem là bửu bối, là chiến thuật, chiến pháp, là vũ khí lợi hại của lực lượng cách mạng, mà chị em phụ nữ sử dụng có hiệu quả nhất.

Trong từng cuộc, kết hợp với hoạt động của lực lượng vũ trang, phụ nữ đã chuẩn bị gậy gộc, dao mác, dây, súng bập dừa, mõ, trống, phèng la, đốt ống lói, ban đêm áp đảo tinh thần kẻ địch, ban ngày kéo nhau thành đoàn biểu tình tiến thẳng vào các công sở, đồn bốt vừa đấu tranh trực diện, vừa lôi kéo, làm tan rã các lực lượng kìm kẹp của địch. Hình thức "tản cư ngược" của chị em khi địch tổ chức càn quét lớn vào các vùng nông thôn giải phóng, mở đầu từ trận chống càn Định Thủy tháng 1-1960, đã trở thành bài học kinh nghiệm cho các tỉnh, các vùng nông thôn khác ở miền Nam trong suốt thời kỳ chiến tranh đặc biệt của Mỹ và chính quyền Sài Gòn (1960 - 1965). Sự ra đời của "đội quân tóc dài" là sự sáng tạo độc đáo của đường lối đấu tranh chính trị kết hợp vũ trang trong cách mạng miền Nam, làm cho sức mạnh của phong trào phụ nữ miền Nam được nhân lên gấp nhiều lần, đủ sức đảm bảo cho phong trào đấu tranh thắng lợi.

Đối với binh lính, các chị lôi kéo chồng, con, em mình bỏ ngũ, giải thích chính nghĩa cho binh lính, hù dọa làm cho chúng hạ súng, bỏ đồn, cao hơn là giác ngộ cách mạng, xây dựng tổ chức ngay trong lòng địch. Khả năng binh vận của chị em đã đạt hiệu quả rất cao vì đó là tiếng nói từ đáy lòng người mẹ, người vợ, đã giải phóng chồng, con, em mình ra khỏi cảnh chết chóc, làm bia đỡ đạn thay cho bọn cướp nước và bán nước.

### "Đội quân tóc dài"

Đó là binh chủng đặc biệt của giới nữ được "tổ chức thành đội ngũ chặt chẽ, có lực lượng tiến công, hậu bị, hậu cần, y tế cứu thương"[1].

1. Nguyễn Thị Định: *Đấu tranh chính trị, ba mũi giáp công - một phương thức đấu tranh sáng tạo, độc đáo của nhân dân miền Nam Việt Nam trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước.*

Đội quân ấy đã vận dụng tuyệt vời đường lối đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang. Nếu trong phong trào đồng khởi bằng phương châm "hai chân, ba mũi" các lực lượng cách mạng miền Nam đã làm phá sản chủ nghĩa thực dân mới và cuộc chiến tranh không tuyên bố của Mỹ và chính quyền Sài Gòn chống lại nhân dân miền Nam, đánh bại chương trình bình định nông thôn của Mỹ - Diệm thì đường lối đúng đắn đó đã là kim chỉ nam cho quân dân miền Nam đánh bại các chiến lược chiến tranh của Mỹ và chính quyền Sài Gòn trong những thời gian tiếp sau. Tất nhiên trong những hoàn cảnh mới, với những đặc điểm mới về tương quan lực lượng, hình thức, phương pháp các tổ chức lực lượng đấu tranh của các mũi quân sự, chính trị, binh vận có thể khác nhau. Nhưng lực lượng quan trọng làm nền cho ba mũi đấu tranh là phụ nữ miền Nam đã nhạy bén nắm được những đặc điểm tình hình của mỗi thời kỳ để tiến hành đấu tranh có hiệu quả, nhất là trong đấu tranh chính trị và binh vận.

### Phụ nữ miền Nam trong đấu tranh chống "chiến tranh đặc biệt" (1961 - 1965)

Trong giai đoạn từ 1961 - 1965, nhân dân miền Nam, chủ yếu là phụ nữ miền Nam đã trực tiếp đương đầu với chính sách dồn dân vào các "ấp chiến lược" trên quy mô lớn, theo chiến thuật "tát nước bắt cá", tách cán bộ ra khỏi quần chúng, giết hại cán bộ. Thủ đoạn của địch quyết thực hiện quốc sách "ấp chiến lược" cực kỳ trắng trợn, tàn bạo vì địch khẳng định "không được để thua". Thế nhưng với kinh nghiệm của phong trào đồng khởi và với sức mạnh được nhân lên gấp nhiều lần khi Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (ngày 20-12-1960), nhân dân miền Nam đã dấy lên phong trào đấu tranh sôi nổi, rầm rộ, rộng khắp nhằm bẻ gẫy "quốc sách ấp chiến lược" - xương sống của chiến lược "chiến tranh đặc biệt". Phụ nữ miền Nam lớn lên từ "đồng khởi" đã thật sự trở thành đội quân chính trị hùng hậu trong thời kỳ này. Đội quân này, dưới sự lãnh đạo của Đảng ở từng địa phương, đã được Hội phụ nữ giải phóng - một thành viên của Mặt trận Dân tộc giải phóng trực tiếp xây dựng, bồi dưỡng. Hội vận động, sắp xếp lực lượng đi đấu tranh. Trước mỗi cuộc đấu tranh lớn chị em đều được bàn bạc về yêu cầu, mục đích, khẩu hiệu nêu ra có chính, có phụ, có dự kiến các tình huống và cách đối phó với địch. Về tổ chức, có lực lượng xung kích, có đội quân dự bị tiếp ứng, có tổ chức hậu cần, liên lạc, v.v.. Trong đấu tranh nhiều chị em đã tỏ ra nhạy bén linh hoạt, mưu trí, dũng cảm, bên cạnh lớp cán bộ hồi 9 năm kháng chiến chống Pháp dày dạn kinh nghiệm đã xuất hiện một đội ngũ cán bộ trẻ, có tính chiến đấu cao. Ở hầu hết các tỉnh miền Nam đều có những cuộc đấu tranh với nhiều hình thức phong phú như đấu tranh tại chỗ, biểu tình thị uy kéo lên tỉnh, đột nhập thị xã, thị trấn với lực lượng được huy động trên toàn huyện, toàn tỉnh, có cuộc lên tới 3 - 4 vạn người. Khẩu hiệu đấu tranh gắn chặt với những quyền lợi bức thiết của nhân dân từng vùng, trong từng thời điểm nhất định, như đấu tranh chống bắn pháo và ném bom vào khu vực dân cư, chống rải chất độc hóa học xuống các làng mạc, rừng núi, chống



cào nhà gom dân vào các "ấp chiến lược", chống tập trung vào các khu dinh điền ở vùng cao nguyên, chống khủng bố, bắn giết, hủy diệt các xóm làng vùng giới tuyến.

Điển hình của phòng trào chống phá ấp chiến lược của thời kỳ này có cuộc đấu tranh trực diện chống gom dân của đồng bào ấp Bầu Mây, xã An Tịnh (huyện Trảng Bàng, Tây Ninh), của đồng bào huyện Cai Lậy (Mỹ Tho) thuộc các xã dọc Quốc lộ 4, của đồng bào Khmer Trà Vinh, An Giang, cuộc đấu tranh của đồng bào Bến Tre chống rải chất độc hóa học, cuộc đấu tranh phá ấp chiến lược ở Sông Bé, các tỉnh ven biển miền Nam Trung Bộ, nam Buôn Ma Thuột (Tây Nguyên), v.v.. Các cuộc đấu tranh chính trị trực diện đều do lực lượng phụ nữ làm đội quân chủ lực.

Ở đô thị, dưới khẩu hiệu đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, chống khủng bố đàn áp, đòi hòa bình, đòi Mỹ rút về nước, chấm dứt chiến tranh hủy diệt, v.v . lực lượng phụ nữ đã đóng vai trò quan trọng, trong đó nổi bật là đấu tranh dài ngày, diễn biến rất gay gắt, quyết liệt của công nhân ngành dệt mà 80% là nữ công nhân như xí nghiệp Liên Phương, Vimytex, Vinatexco, Sicovina... Có những cuộc đấu tranh của Nghiệp đoàn 36 chợ đô thành gồm hầu hết các nữ tiểu thương, Nghiệp đoàn công nhân bệnh viện Grall đa số là nữ, do nữ đồng chí Nhàn chỉ đạo.

### Phụ nữ miền Nam với chiến tranh cục bộ và Việt Nam hóa chiến tranh của đế quốc Mỹ (1966 - 1975)

Trong chiến tranh cục bộ, nhân dân miền Nam phải đương đầu trực tiếp với đội quân viễn chinh Mỹ và chư hầu mà tính chất, cường độ của chiến tranh cực kỳ ác liệt. Thế nhưng, phong trào đấu tranh chính trị của phụ nữ vẫn phát triển cả ở nông thôn và thành thị.

Ở nông thôn có thêm các khẩu hiệu, hình thức và hành động mới như: các mẹ, các chị cản đầu xe M113 không cho xe cán lúa, cán hoa màu, cản xe ủi đất không cho ủi nhà, bịt nòng súng không cho bắn vào xóm làng, níu kéo lính Mỹ khi chúng đốt nhà, chống lính Mỹ hãm hiếp phụ nữ, chống bắt thanh niên đi lính để làm bia đỡ đạn cho giặc Mỹ. Mặt khác, đồng bào và chị em đã khéo léo khai thác những mâu thuẫn sâu sắc giữa quân Mỹ và quân đội Sài Gòn, khêu gợi tinh thần dân tộc chống Mỹ xâm lược, chống bọn bán nước, chống lệnh đi càn, đòi giải ngũ, đòi hòa bình, độc lập. Đối với lính Mỹ và quân các nước chư hầu, phong trào đấu tranh chính trị ở khắp miền Nam chống chiến tranh xâm lược đã khơi sâu tâm trạng hoang mang, chán nản, bất mãn chống cuộc chiến tranh phi nghĩa, khuyến khích những hành động phản kháng chống đốt phá, giết người, cướp của, đòi về nước...

Ở các thành thị, nhiều phong trào mở đầu do lực lượng phụ nữ, như phong trào Bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi phụ nữ, Bảo vệ văn hóa dân tộc, bài trừ văn hóa ngoại lai đồi trụy, đã lôi kéo đông đảo các tầng lớp, từ công nhân lao

động, đến thanh niên trí thức, nhân sĩ, các nhà tư sản dân tộc, các chức sắc trong các tôn giáo... tham gia.

Trong phong trào thanh niên học sinh, sinh viên những năm chống chiến tranh cục bộ và Việt Nam hóa chiến tranh, vai trò của nữ sinh viên nổi bật bên cạnh nam thanh niên chống quân sự hóa học đường, chống bắt lính, đã sát cánh với nam thanh niên chiến đấu trên đường phố chống bom cay, dùi cui của cảnh sát dã chiến, làm đầu mối xung kích tiếp tế cho lực lượng thanh niên chiếm tòa đại sứ Lonnon phản đối việc tàn sát Việt kiều ở Kampuchia, trong đó nổi bật vai trò của các ni cô Tịnh xá Ngọc Phương dưới sự lãnh đạo của ni sư Huỳnh Liên, đặc biệt chiến dịch đốt xe Mỹ do chính một nữ sinh viên chỉ huy.

Từ năm 1965 đến năm 1975, ở thành thị nhiều tổ chức phụ nữ đã hình thành và tham gia đấu tranh như: Hội bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi phụ nữ, Hội phụ nữ Việt Nam, Ủy ban phụ nữ đòi quyền sống, Giáo hội khất sĩ nữ giới Việt Nam, Đoàn nữ phật tử Long Hoa, Hội nữ phật tử Việt Nam, Đoàn nữ phật tử giáo chức, Nghiệp đoàn tiểu thương 36 chợ đô thành, Hội các bà mẹ có con ở tù, v.v.. Nhiều cuộc đấu tranh với các hình thức độc đáo do các chị tổ chức như cuộc biểu tình ngồi của ni sư và phụ nữ ở ngay trung tâm thành phố. Suốt năm 1974, các cuộc đấu tranh của chị em tiểu thương 36 chợ Sài Gòn lôi cuốn cả chị em tiểu thương ở các tỉnh Bến Tre, Cần Thơ. Sau khi Mỹ phải ký kết Hiệp định Paris và rút quân, phong trào đấu tranh chính trị ở thành thị, nông thôn kết hợp với hoạt động vũ trang càng sôi nổi, nhất là vào những năm tháng cuối của cuộc chiến tranh.

Thời gian này tinh thần của binh lính và sĩ quan quân đội Sài Gòn ngày càng rệu rã; hoạt động binh vận của các mẹ, các chị đối với những người thân đã có tác dụng thật to lớn khi cuộc chiến sắp đến ngày kết thúc. Chỉ tính riêng ở một số tỉnh Nam Bộ trong thời gian từ tháng 1 đến tháng 4-1975 đã có trên 50.000 binh sĩ, sĩ quan địch đào ngũ. Và hiện tượng tan rã đồng loạt của 40 vạn quân địch trong Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, không phải không có công lao tác động về tinh thần của những người mẹ, người vợ, người chị... miền Nam.

## III. CÓ PHẢI CHIẾN TRANH KHÔNG MANG GƯƠNG MẶT PHỤ NỮ ?

Bản chất của người phụ nữ bất kể thuộc dân tộc nào, thời đại nào, đều yêu hòa bình, sản sinh và nuôi dưỡng những con người của các thế hệ nối tiếp nhau, và hầu như đều có chung một nguyện ước: loài người sống bình an bên nhau. Chiến tranh đã đem đến cho người phụ nữ ở bất cứ đất nước nào, những đau khổ lớn hơn nam giới gấp nhiều lần. Việt Nam có câu "giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh". Khi người phụ nữ bắt buộc phải cầm vũ khí thì ý nghĩa của cuộc chiến đấu đó thật là sâu sắc, vì họ cầm vũ khí chính là để bảo vệ hòa bình, giữ gìn sự sống cho những con người chân chính mà họ đã sinh ra, chống lại những thế lực phi nhân muốn hủy hoại con người.

Trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam, phụ nữ



miền Nam là lực lượng xung kích, là "đội quân tóc dài" trên mặt trận đấu tranh chính trị; trong đấu tranh vũ trang, phụ nữ miền Nam cũng không kém nam giới về mưu trí và lòng dũng cảm. Chị Nguyễn Thị Định, Hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ giải phóng miền Nam Việt Nam, vừa là Phó tư lệnh Lực lượng vũ trang Giải phóng miền Nam, cùng với hàng trăm nữ anh hùng lực lượng vũ trang sản sinh ra từ cuộc kháng chiến chống Mỹ (chỉ riêng Nam Bộ đã có 51 nữ anh hùng được tuyên dương) là những minh chứng. "Người mẹ cầm súng", đó là một biểu tượng dường như nghịch lý, nhưng lại rất chân thực, thể hiện sự hòa hợp của tính chất rất anh hùng mà cũng rất mực nhân hậu trong người phụ nữ Việt Nam.

### Phụ nữ miền Nam ở chiến trường nông thôn:

Trong đồng khởi phụ nữ miền Nam đã tham gia hoạt động vũ trang ở mức diệt ác phá kìm, hỗ trợ cho đấu tranh chính trị là chủ yếu. Từ chiến tranh đặc biệt trở đi, phụ nữ miền Nam đã vào các đội tự vệ, đội du kích, bộ đội tập trung huyện, tỉnh, kể cả các lực lượng chủ lực các quân khu trực tiếp chiến đấu, vừa dùng vũ khí thô sơ lại vừa dùng vũ khí hiện đại để đánh giặc. Nhiều đội nữ du kích đã độc lập tác chiến. Nhiều đội nữ pháo binh ra đời. Phần lớn chị em tham gia chiến đấu vũ trang mà vẫn giữ được thế hợp pháp với chính quyền địch ở những vùng tranh chấp hoặc do địch tạm chiếm.

Chị Út Tịch (Nguyễn Thị Út, Cầu Kè - Trà Vinh) là người mẹ có 6 con nhỏ, cầm súng đánh giặc, nhưng vẫn hăng hái tham gia đấu tranh chính trị, chị thường nói: "Đánh giặc dù còn cái lai quần cũng đánh". Chị Tạ Thị Kiều (Mỏ Cày - Bến Tre) ba lần tay không lấy đồn giặc. Chị Tô Thị Huỳnh, trung đội trưởng đội nữ du kích xã Long Hòa (Trà Vinh) tham gia chiến đấu vũ trang lúc mới 16 tuổi. Đội gồm chị em người Việt và Khmer, đã đánh gần 200 trận, diệt 500 tên giặc, trong đó riêng chị Huỳnh diệt 100 tên. Chị Kan Lịch dân tộc Pa Cô khi tiến công thì đi trước, rút lui thì đi sau, chỉ nổ súng khi tiến sát cách giặc 5 mét... Và có biết bao nhiêu tấm gương tuyệt vời như thế.

Tính đến cuối năm 1961, toàn miền Nam đã có 28.000 nữ du kích. Riêng tỉnh Trà Vinh có 8 trung đội địa phương nữ, trên 40 xã có du kích tập trung, mỗi xã có từ một đến hai tiểu đội nữ. Tỉnh Bến Tre có 3.086 nữ du kích xã, ấp, 16.799 nữ dân quân tự vệ, không kể hàng chục vạn chị em tham gia các đội thông tin, dân công vận tải. Phong trào hoạt động của nữ tự vệ mật, du kích mật, trinh sát mật, hoạt động rất mưu trí, táo bạo làm cho bọn địch ở nhiều nơi mất ăn, mất ngủ. Phụ nữ ở xã An Định, Minh Đức (Bến Tre) đánh địch bằng ong vò vẽ. Đội nữ du kích Phú Châu (An Giang) diệt một tiểu đội địch ở đồn Vĩnh Xương bằng súng ngựa trời. Đội nữ vũ trang huyện Bến Cát (Sông Bé) đã kết hợp chính trị, vũ trang, phát huy phong trào du kích mật, vừa sản xuất, vừa bám đất giữ làng, vừa đánh địch, vừa làm trinh sát nghiên cứu địa hình để phục vụ chiến đấu của bộ đội chủ lực.

Trong chiến tranh cục bộ, phong trào đấu tranh vũ trang của phụ nữ miền Nam vẫn phát triển, bất chấp tính chất ác liệt do địch sử dụng những phương tiện tối tân hiện đại và đã giáng cho địch những đòn trừng trị đích đáng bằng những cuộc tiến công bất ngờ mà chúng "không thể nào hiểu được, không quen và không tài nào chống đỡ được", như chính kẻ địch đã thú nhận.

Bên cạnh những đơn vị nữ du kích tập trung, đã xuất hiện nhiều đội pháo binh nữ. Đối tượng tác chiến của các đội quân phụ nữ không phải chỉ là quân Sài Gòn mà cả quân Mỹ. Một tổ nữ du kích của một xã thuộc tỉnh Quảng Nam đã bơi qua một bàu nước rộng, tập kích bọn Mỹ đóng quân dã ngoại diệt 21 tên. Đánh xong các chị lại bơi trở về, làm ăn bình thường ngay trong vùng địch kiểm soát. Đội nữ du kích Cai Lậy (Mỹ Tho) gồm 18 chị em, vừa mới thành lập đã đánh trận đầu với hơn một đại đội địch, có máy bay lên thẳng vũ trang yểm trợ. Trận đánh diễn ra suốt từ sáng đến chiều, nhiều đợt tấn công của địch đều bị các nữ chiến sĩ đánh lui. Các chị Võ Thị Mô, Nguyễn Thị Gừng cùng du kích Củ Chi dựa vào địa hình, địa đạo, đã đương đầu đánh bại cả hàng chục xe thiết giáp địch.... Tất cả các chị trong trung đội nữ du kích Củ Chi đều được phong danh hiệu Dũng sĩ diệt Mỹ.

Ở Nam Trung Bộ, ngay trong năm 1965 - năm Mỹ đổ quân ào ạt vào miền Nam - số lượng nữ du kích đã tăng lên gấp ba lần so với năm 1964. Năm 1968, ở vùng này đã có hơn một vạn phụ nữ tham gia tác chiến ở địa phương. Riêng ở Quảng Nam, Phú Yên có hơn 500 phụ nữ vào đội du kích cảm tử. Nữ du kích ở nhiều nơi như Hòa Phú, An Tịnh (Tây Ninh), Bình Đức (Mỹ Tho), Đức Hòa, Cần Giuộc, Mộc Hóa (Long An), Vĩnh Thuận (Kiên Giang), Lâm Đồng... đã sử dụng cả súng cối 60 ly, 81 ly để tiến công và tiêu diệt xe tăng Mỹ.

### Phụ nữ miền Nam ở chiến trường đô thị

Ở thành thị, các đội đặc công, biệt động nữ cũng đã thực hiện nhiều trận đánh vào cơ quan đầu não của địch; nữ biệt động Sài Gòn cùng với một số đơn vị bạn đánh vào nơi ở của số sĩ quan, binh lính Mỹ như khách sạn Brink, Caravelle... Trong chiến dịch Mậu Thân 1968 biệt động nữ đã lọt vào được nhiều cứ điểm quan trọng như Bộ Tổng tham mưu quân đội Sài Gòn, tòa Đại sứ Mỹ. Tiểu đoàn Lê Thị Riêng trước đó thường hoạt động ở vùng Bến Cảng, Vĩnh Hội, Xóm Củi, do chị Lê Thị Bạch Cát làm tiểu đoàn trưởng, trong chiến dịch Mậu Thân 1968 đã trực tiếp đánh vào trại Quyết Tiến và sân bay Tân Sơn Nhất. Đội nữ dũng sĩ thành phố Đà Nẵng đã đương đầu với hàng tiểu đoàn hiến binh và cảnh sát địch bằng mọi thứ vũ khí có trong tay. Tiểu đội nữ tự vệ Huế gồm 11 người đã đánh bại cả một tiểu đoàn lính thủy đánh bộ Mỹ diệt hơn 100 tên.

Trong những năm sau Mậu Thân, phụ nữ thành phố vẫn tiếp tục phát huy ưu thế của mình, đánh địch trong nội thành Sài Gòn, như tiến công cư xá sĩ quan Mỹ đường Trần Hưng Đạo, khách sạn Kỳ Sơn, tòa hành chính Gia Định, nhà hàng Mỹ Phụng, khách sạn Tự Do. Nữ biệt động các thành phố Cần Thơ, Đà Nẵng, Huế, Đà Lạt và nhiều thị xã như Bến Tre, Cà Mau, Tây Ninh, Đồng Nai... cũng đã lập được nhiều chiến công.



Cũng phải kể đến chiến dịch đốt xe Mỹ của phong trào học sinh, sinh viên Sài Gòn trong những năm Mậu Thân do nữ sinh viên Võ Thị Bạch Tuyết làm thủ lĩnh. Đây là một hoạt động đánh địch sáng tạo ngay trong thành phố trung tâm đầu não địch. Lực lượng chiến đấu thiên biến vạn hóa, bằng các đội xung kích "Sao Băng", "Sao Chổi", "Trường Sơn", "Ký Con", v.v. xuất hiện khắp nơi khiến lính Mỹ phải khiếp sợ, xe Mỹ co rút. Khi chị Võ Thị Bạch Tuyết bị địch bắt, chúng tịch thu một cuốn sổ tay ghi số liệu tổng kết: 117 xe Mỹ bị sinh viên học sinh đốt trong chiến dịch này.

### Phụ nữ miền Nam trong Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử 1975

Khí thế tiến công mãnh liệt, thần tốc của lực lượng vũ trang cách mạng trên khắp các chiến trường đã làm cho tinh thần binh sĩ, sĩ quan địch hoang mang tan rã. Phụ nữ miền Nam phát huy sở trường của mình làm công tác binh vận rất có hiệu quả. Nổi bật nhất vẫn là việc chị em đã tiếp tục phát huy thế tiến công bằng ba mũi giáp công để chiếm đồn bốt địch ở cơ sở, tiến lên khởi nghĩa chiếm tiểu khu, chi khu, công sở, buộc địch phải đầu hàng, giải phóng nhiều vùng nông thôn giành chính quyền ở khóm, phường nhiều thành phố, thị xã, thị trấn. Ở ngay nội thành Sài Gòn, lực lượng phụ nữ đã làm nòng cốt trong nhiều cuộc khởi nghĩa như ở Phú Nhuận, Bảy Hiền, Khánh Hội, Bàn Cờ, Xí nghiệp Liên Phương, Sicovina, Vimytex, Vinatexco, bệnh viện Đồn Đất v.v..

Ngày 30-4-1975 khi đại quân tiến vào Sài Gòn, người dẫn đường cho bộ đội là nữ giao liên Nguyễn Trung Kiên đã dẫn đầu xe tăng của Quân Giải phóng tiến vào Dinh Độc Lập.

## VI. PHỤ NỮ MIỀN NAM "GIỎI VIỆC NƯỚC, ĐẢM VIỆC NHÀ"

Trong những năm đen tối ở miền Nam, phụ nữ phải gánh chịu nhiều đau khổ do các chính sách hà khắc, man rợ của địch, là người đấu tranh ngoan cường, chẳng những trên lĩnh vực đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang, đồng thời còn giữ vai trò quan trọng trên tất cả các lĩnh vực âm thầm khác trong cuộc đấu tranh trường kỳ.

*- Che giấu, nuôi dưỡng cán bộ:*

Vào những năm đầu dưới chính quyền Ngô Đình Diệm, nhân dân miền Nam sống trong không khí ngột ngạt bởi chính sách khủng bố đàn áp, truy lùng Việt cộng. Chúng muốn biến nhân dân miền Nam thành lực lượng chống đối cách mạng. Nhưng nhân dân, nhất là phụ nữ, chị em đã dùng trăm phương nghìn kế để bảo vệ cán bộ, bảo vệ cách mạng. Giặc bắt chị em đi truy lùng cán bộ, khi gặp cán bộ, chị em không tri hô, không chỉ giặc bắt mà còn tìm mọi cách để chỉ đường cho cán bộ chạy trốn, ẩn nấp. Trong nhà tù, giặc đánh đập, tra tấn bắt khai báo, chị em thề chết không khai, không nhìn mặt. Trong thôn, ấp,

phường, khóm, lợi dụng thế công khai hợp pháp, chị em vận động tổ chức những đội dân canh chống cướp bảo vệ xóm làng, thực chất là tổ chức bảo vệ che giấu cán bộ, trừng trị bọn đi lùng sục tìm bắt cán bộ. Khắp miền Nam, không nơi nào lại không có những hình ảnh người phụ nữ, dù bị địch thường xuyên bao vây, rình mò, vẫn ngụy trang đón cán bộ vào nhà, đào hầm bí mật trong nhà, ngoài vườn nuôi dưỡng, che giấu hoặc tiếp tế lương thực, thực phẩm cho lực lượng cách mạng ở khu du kích. Có biết bao nhiêu tấm gương chói lọi trong lĩnh vực này như mẹ Huỳnh Thị Lục dân tộc Châu Mạ (Tây Ninh), mẹ Nguyễn Thị Rành ở Củ Chi (Thành phố Hồ Chí Minh), mẹ Nhu, mẹ Cộng (Quảng Nam - Đà Nẵng), mẹ Thạch Thị Thanh (Trà Vinh), má Nguyễn Thị Nhâm người mang mật danh JB4 (Đồng Nai) v.v..

- *Phục vụ chiến trường:*

Khi chiến tranh mở rộng, chiến trường đòi hỏi một đội ngũ dân công đông đảo để phục vụ chiến đấu. Số đông dân công đó là phụ nữ, nhất là nữ thanh niên, được tổ chức trong các đội: nữ dân công, nữ thanh niên xung phong. Chị em làm các việc cấp dưỡng, nuôi quân, tiếp tế đạn dược, tiếp tế lương thực, tải thương, xây dựng công sự chuẩn bị chiến trường... Ưu điểm nổi bật của các đội nữ dân công, nữ thanh niên xung phong là bám sát tiền duyên, nhanh chóng đưa thương binh, tử sĩ về tuyến sau, biểu lộ một tình yêu thắm thiết và tinh thần trách nhiệm cao.

Về nữ dân công không thể không nhắc đến đội xe đạp thồ gồm 22 chị em ở Sông Bé, hoạt động từ năm 1967 đến năm 1971, vượt qua bom đạn và muôn vàn khó khăn thiếu thốn đã đưa từ hỏa tuyến về phía sau an toàn trên 100 thương binh, vận chuyển hàng trăm tấn vũ khí, lương thực, đạn dược cho chiến trường. Các đội nữ dân công thường trực của từng xã thuộc các tỉnh Bình Dương, Tây Ninh, Bà Rịa... các đơn vị nữ ở các tiểu đoàn vận tải thuộc Khu 8, Khu 9; các đội nữ thanh niên xung phong miền Tây đi phục vụ chiến trường với khẩu hiệu: "xung phong đi trước, vượt mọi gian nguy, đâu cần cũng đi, tiến lên hoàn thành nhiệm vụ". Đặc biệt các đội nữ dân công phục vụ trên tuyến đường Trường Sơn đảm bảo chi viện của miền Bắc cho miền Nam, trong đó tấm gương của chị em người Thượng thật đáng kính và xúc động: Có chị em trước ngực địu con, sau lưng cõng hàng mà vẫn tháng ngày thoăn thoắt trên đường rừng núi như những chiến sĩ chân đồng vai sắt. Nhiều chị em vận tải hàng với khối lượng quá trọng lượng của mình mà vẫn đảm bảo đi đến nơi đến chốn, lập nên những kỷ lục kỳ diệu.

Trên các đường dây giao liên, đặc biệt là giao liên công khai trên chiến trường đô thị, vai trò đặc biệt của phụ nữ không thể nào thay thế được.

- *Chăm lo công tác hậu phương:*

Trong khi nhân dân miền Nam dồn sức cho tiền tuyến đánh địch, phụ nữ miền Nam là lực lượng sản xuất chủ yếu ở nông thôn, gánh vác công việc đồng áng dưới bom đạn và chất độc hóa học của địch, đảm bảo cung cấp lương thực,



vừa nuôi gia đình, vừa đóng góp cho cách mạng. Khi cách mạng mở rộng vùng giải phóng, đông đảo phụ nữ đã tham gia công tác xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng, quản lý xóm làng. Tỷ lệ phụ nữ trong nhiều hội đồng nhân dân và ủy ban giải phóng là 40%. Các chị vừa lo việc nước vừa gách vác việc nhà thay chồng nuôi con, làm tròn thiên chức làm mẹ với con cái, thủy chung với chồng thoát ly đánh giặc.

- *Trên mặt trận ngoại giao:*

Cùng với uy tín của Mặt trận Dân tộc giải phóng, của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, vai trò của phụ nữ miền Nam ngày càng quan trọng trong quan hệ quốc tế. Nhiều cán bộ ngoại giao của Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam là nữ, như các chị: Nguyễn Thị Bình, Nguyễn Thị Chơn, Đỗ Duy Liên, Nguyễn Ngọc Dung, Phạm Thanh Vân (bà Ngô Bá Thành); nhiều cán bộ nữ đứng đầu đoàn đại biểu của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đi công tác ở nước ngoài. Trong các đoàn đại biểu phụ nữ miền Nam ra hoạt động ở nước ngoài, ở các hội nghị quốc tế có nhiều chị em là nhân chứng sống tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ. Chị em còn tranh thủ mời nhiều nhà báo nữ tiến bộ như chị Madelène Riffaud (Pháp), chị Monica (Ba Lan), chị Marta (Cu Ba),... vào thăm vùng giải phóng miền Nam, tổ chức được đại hội phụ nữ quốc tế ngay tại Sài Gòn... Với phong thái ung dung, bản chất dịu dàng, tình cảm hữu nghị, lý lẽ sắc bén, các chị đã thuyết phục có hiệu quả nhiều người trong giới cầm quyền ở một số nước thân Mỹ còn hoài nghi Việt Nam, làm cho họ thay đổi thái độ, các chị còn kết hợp linh hoạt việc tranh thủ các nhân vật trong chính giới với việc tạo điều kiện cho nhân dân nước đó hiểu rõ và ngày càng có cảm tình với cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam, mở rộng mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ.

Phụ nữ Việt Nam giỏi việc nước, đảm việc nhà thật xứng đáng với tám chữ vàng: "Anh hùng - Bất khuất - Trung hậu - Đảm đang".

Phong trào phụ nữ miền Nam trong những năm chống Mỹ cứu nước thực chất là một cuộc vận động cách mạng sâu sắc và rộng lớn nhất của giới nữ, thể hiện được sự kết hợp hài hòa giữa ba mặt: dân tộc, giai cấp và giới; là một bộ phận khăng khít của phong trào cách mạng rộng lớn của nhân dân miền Nam, nhân dân Việt Nam nói chung, đấu tranh cho mục tiêu thống nhất nước nhà, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, phồn vinh, hạnh phúc.

Nhân dân ta đời đời biết ơn những bà mẹ Việt Nam chẳng những "đã sản sinh ra và cống hiến cho Tổ quốc những người con ưu tú đã và đang chiến đấu anh dũng, bảo vệ non sông gấm vóc do tổ tiên ta để lại" mà tự mình đã cống hiến cho Tổ quốc tài năng, trí tuệ và lòng dũng cảm tuyệt vời để đánh đuổi bọn giặc ngoại xâm giải phóng đất nước, bảo vệ nền độc lập tự do của Tổ quốc, nêu những gương sáng cho con cháu mai sau.

# MỘT SỐ CHUYỆN KỂ VỀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA SINH VIÊN HỌC SINH SÀI GÒN

*LÊ VĂN NUÔI*[1]

## 1. TỔNG HỘI SINH VIÊN VÀ TỔNG ĐOÀN HỌC SINH - TẬP HỢP LỰC LƯỢNG VÀ CHỈ ĐẠO PHONG TRÀO.

Sau cuộc đảo chính lật đổ chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm (1-11-1963), bọn tay sai phản động đấu đá nhau để giành địa vị thống trị. Cuộc đấu tranh đòi dân chủ của nhân dân đã bùng lên ở Sài Gòn sau những năm nghẹt thở.

Sinh viên thành phố lúc ấy chỉ hơn một vạn, còn học sinh khoảng hai trăm ngàn. Tổng hội sinh viên hồi đó hoạt động mờ nhạt do Lê Hữu Bôi và Nguyễn Trọng Nho, những tên Quốc dân đảng chống cộng khống chế. Chưa có tổ chức đại diện của học sinh. Chỉ mới có một chi bộ Đảng ở Đại học khoa học.

Võ Ngọc An (Hai Hồ) lúc đó 19 tuổi, học đệ nhất (lớp 12) được Ban cán sự học sinh, sinh viên chỉ đạo chuẩn bị lực lượng, gây dựng tổ chức công khai. Anh Lê Minh Châu (Ba Cảnh), người chỉ đạo trực tiếp của anh An giao nhiệm vụ: lập cho được một tổ chức có tư cách pháp nhân và phải có trụ sở để quy tụ lực lượng.

Anh An tổ chức một cuộc họp hơn trăm đại biểu học sinh của 48 trường công, tư thục ở chùa Bồ Đề và đề nghị lập một tổ chức đại diện học sinh với khẩu hiệu "Đoàn kết - Học tập - Vui sống". Mọi người tán thành và về từng trường cố gắng lập các ban đại diện để từ đó có tổ chức liên kết chung của học sinh.

Qua học sinh Nguyễn Tấn Á, An vận động học sinh trường Cao Thắng tham gia hoạt động và biến nơi đây thành điểm hẹn để bàn bạc công việc. Ban vận động học sinh đoàn ra đời và nêu mục tiêu hoạt động có tổ chức chính thức và trụ sở được hợp thức hóa.

Sáng 26-11-1963, các đại biểu học sinh kéo đến Bộ Giáo dục, nhưng Bộ trưởng Phạm Hoàng Hộ lại đẩy nhiệm vụ sang Hội đồng quân nhân cách mạng. Các đại biểu đến gõ cửa Hội đồng và đại tá Phạm Xuân Chiểu ra tiếp. Sau khi nghe đoàn

1 Nguyên Chủ tịch Tổng đoàn học sinh Sài Gòn.



nêu yêu cầu xin lập hội và cấp trụ sở, "Nếu không, chúng em hơn 200.000 người sẽ còn biểu tình, bãi khóa", Chiểu gật gù đồng ý, gọi điện cho Tổng hội sinh viên của Bôi để chia nửa trụ sở số 4 Duy Tân cho học sinh và dặn chiều hôm sau đến nhận. Học sinh nhanh nhẹn hò nhau dọn dẹp kết hoa, dán chữ, "ăn mừng" trụ sở của mình.

Một tuần sau đó, ban đại diện học sinh các trường công tư được bầu đồng loạt. Tổ chức học sinh đoàn liên kết các ban đại diện chính thức ra mắt với cương lĩnh, cờ hiệu trước đông đảo quần chúng tại số 4 Duy Tân. Dư luận học sinh và quần chúng đang còn xôn xao về việc tìm được tung tích của nữ sinh Quách Thị Trang, 15 tuổi bị bắn chết trong cuộc biểu tình trước chợ Bến Thành ngày 25-8-1963. Không khí sôi sục căm thù báo trước những cơn bão tố.

Chủ tịch tổ chức *Học sinh đoàn* lúc đó là Chu Cự Hải đã sớm bị bọn tướng tá ngụy mua chuộc, còn lực lượng của ta đang cố gắng làm chủ cấp trường.

Năm 1964, một tổ chức mới ra đời là *Hội đồng chỉ đạo học sinh, sinh viên*, bao gồm các trưởng ban đại diện các trường. Người của ta là đại diện trường Pétrus Ký và Cao Thắng, hai đầu tàu đặc biệt trong phong trào học sinh.

Giữa tháng 10, ta vận động các ban đại diện đến họp ở trường Cao Thắng, thành lập một tổ chức mới là *Tổng đoàn học sinh* và bầu anh Nguyễn Chơn Trung (Tư Lý), trưởng ban đại diện trường Pétrus Ký làm chủ tịch.

Tổng đoàn ra mắt chính thức ở số 4 Duy Tân trong một cuộc hội thảo nhân phát động cứu trợ nạn nhân bão lụt miền Trung. Một bọn tay chân của Bôi, Nho tự xưng là đại diện Tổng đoàn học sinh hô hào biểu tình chống Trần Văn Hương nhưng bị vạch mặt là "Tổng đoàn giả hiệu".

Trần Văn Hương đàn áp các cuộc biểu tình và cho bắt nhiều học sinh, sinh viên. Ngày 24-11-1964, phái đoàn đại diện Tổng doàn đến gặp Quốc trưởng và Thượng hội đồng nhưng bị đe dọa và thách thức. Lập tức bãi khóa chiếm trường đã bùng nổ ở rất nhiều nơi và xô xát với cảnh sát đến đàn áp. Địch cho bủa lưới bắt những người lãnh đạo Tổng đoàn học sinh, chuẩn bị phiên tòa quân sự xét xử, nhưng trước cuộc bãi khóa lan rộng, chúng đành phải thả những người bị bắt vào ngày 13-1-1965. Một buổi họp mặt khải hoàn gồm các Ủy ban tranh đấu của các trường diễn ra ở số 4 Duy Tân trong khói lựu đạn cay do một tên tay sai giấu mặt tung lên diễn đàn.

Cuộc đấu tranh giành lấy Tổng hội sinh viên cũng diễn ra quyết liệt và lâu dài. Ban chấp hành Tổng hội được bầu ra từ Hội đồng đại diện sinh viên được cử từ các trường. Vậy muốn giành được Tổng hội, phải nắm lấy ban đại diện các trường.

Gần ba năm hoạt động, Thành đoàn Sài Gòn - Gia Định đã gây dựng được nhiều cơ sở. Trong 14 trường lúc đó, đã "lồng khung" được vào các ban đại diện trường Khoa học, Sư phạm, Văn khoa, Nông lâm súc, Y khoa... Mặt khác, bằng việc tổ chức các nhóm báo chí, văn nghệ, công tác xã hội, ta đã thu hút lực

lượng và khơi dậy nhiều phong trào ở một số trường.

Trước tình hình cách mạng sôi sục ở miền Nam, quần chúng sinh viên nôn nóng muốn tỏ thái độ chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn, nhưng Tổng hội sinh viên lại bị Tô Lai Chánh thao túng. Chánh là chủ tịch nhiệm kỳ 65-66, học sinh trường Luật nhưng sớm có phong cách thư lại với dáng vẻ Tây lai bị địch mua chuộc. Bọn Bôi, Nho trước đây và Chánh lúc đó tìm cách ru ngủ sinh viên bằng các hoạt động văn nghệ, cắm trại, lớp học miễn phí, v.v. và cuối cùng lộ mặt phản động với đề nghị thành lập *Mặt trận Đoàn kết quốc gia chống cộng*, nhưng chẳng ai hưởng ứng.

Sáng 24-5-1966, sau khi hội thảo, sinh viên Y khoa kéo về trụ sở số 4 Duy Tân bao vây và chất vấn Tô Lai Chánh. Hắn lúng túng trước yêu cầu phát động ủng hộ cuộc đấu tranh ở miền Trung, chống đàn áp, gây nội chiến... song vì quá sợ hãi, Chánh tung cửa sổ chạy ra ngoài, trốn biệt về Cần Thơ, coi như bị phế truất.

Hội đồng đại diện sinh viên 14 phân khoa, cao đẳng tạm thời cử người xử lý thường vụ. Cuộc vận động bầu cử ban chấp hành mới được khẩn trương tiến hành.

Từ Y khoa bùng lên phong trào đòi "tự trị đại học". Ta nhanh chóng nắm phong trào này và dùng số 4 Duy Tân làm trụ sở của phong trào. Hồ Hữu Nhựt, chủ tịch phong trào, từ đó mau chóng tổ chức lực lượng sinh viên các trường.

Ngày 30-4-1967 tại số 4 Duy Tân diễn ra cuộc bầu cử lịch sử giữa hai liên danh là Hồ Hữu Nhựt và Lê Hồng Khanh, kết quả là anh Nhựt đã trở thành chủ tịch Tổng hội với 2/3 số phiếu, làm thất bại mọi thủ đoạn mua phiếu tráo trở của bọn phản động.

Ban chấp hành mới ra mắt ngày 14-5-1967, biến trụ sở số 4 Duy Tân thành nơi hội thảo, hội nghị, họp báo, triển lãm, v.v. rất sôi nổi. Bộ Giáo dục phản ứng bằng cách cúp tài trợ, cho trụ sở, nhưng ta kiên quyết đòi, buộc chúng phải nhả, nhưng chúng chỉ tài trợ một lần thôi! Nhờ sự đóng góp của ban đại diện các trường và sự ủng hộ của các "mạnh thường quân", trụ sở lại đàng hoàng hơn với các trang thiết bị mới.

Từ đó, phong trào sinh viên được phát động khá mạnh, có sự lãnh đạo đúng đắn. Hoạt động báo chí với *Đại hội báo chí sinh viên*, có hiến chương, tuyên ngôn và tổ chức *Hiệp hội báo chí sinh viên* đột phá vào trận địa thông tin đại chúng.

Tháng 9-1967, bùng lên cuộc đấu tranh rầm rộ của sinh viên chống trò bầu cử tổng thống và chống kết quả bầu cử gian lận.

Phong trào sinh viên được tập hợp rộng rãi hơn với Đại hội sinh viên liên viện kỳ 1 (các viện đại học Sài Gòn, Đà Lạt, Cần Thơ, Vạn Hạnh), tại số 4 Duy Tân, họp ngày 27-9-1967) trong vòng vây của cảnh sát, ra tuyên bố đòi hủy bỏ kết quả bầu cử và Mỹ không được can thiệp vào nội bộ Việt Nam. Sau đó, những người dự đại hội cùng lực lượng sinh viên phá vòng vây cảnh sát tiến xuống trụ sở Hạ nghị viện đốt thùng phiếu tượng trưng, họp báo và ra tuyên cáo. Kế đó,



đại hội kỳ II và III tiếp tục cuộc đấu tranh và tổ chức biểu tình. Cảnh sát bắt đi hơn 30 người. Chúng xông vào số 4 Duy Tân bắt trọn chủ tọa đoàn 17 người trong đó có chủ tịch Tổng hội sinh viên Sài Gòn Hồ Hữu Nhựt, bắt 55 thanh niên thuộc các ban chấp hành Tổng hội sinh viên Sài Gòn, Cần Thơ, Vạn Hạnh đi lính vì đã họp chống lại chúng.

Tổng hội phải có ngay ban chấp hành tiếp nối. Nguyễn Đăng Trừng, một sinh viên làm báo giỏi, được cử làm chủ tịch, Trần Thị Ngọc Hảo, nguyên thủ quỹ Đoàn văn nghệ sinh viên, làm phó chủ tịch. Sau khi bị địch truy nã gắt gao, anh Trừng phải ra khu giải phóng và chị Hảo gánh vác nhiệm vụ quyền chủ tịch Tổng hội.

Trong Tết Mậu Thân 1968, Tổng hội sinh viên tổ chức cứu trợ đồng bào bị nạn ở trụ sở và ở các trường đại học.

Chị Hảo lúc ấy đang độ đôi mươi, học Dược năm cuối nhưng vẫn xông xáo nhiệt tình với trách nhiệm nặng nề của mình: vừa giải quyết công việc của Tổng hội, vừa chăm sóc đồng bào ở các khu cứu trợ dưới con mắt cú vọ của cảnh sát, lính kín.

Thình lình ngày 7-8-1968, cảnh sát bao vây trụ sở số 4 Duy Tân, vu cáo có vũ khí Việt cộng trong đó và tuyên bố xóa trụ sở. Tổng hội sinh viên mở họp báo, nhưng bọn cảnh sát đã rượt đuổi cả chủ tịch Tổng hội lẫn các nhà báo, biến thành một cuộc "họp báo chạy".

Mất trụ sở, Tổng hội mượn trụ sở sinh viên Sư phạm và khoa học để làm việc và sau đó dời về Trường Nông lâm súc.

Ngày 5-2-1969, Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố đặt ngoài vòng pháp luật những người đòi hòa bình, trung lập và truy bắt những người công khai lãnh đạo phong trào. Chị Hảo phải rút vào bí mật và Tổng hội tạm thời chưa có ban chấp hành. Cơ sở Thành đoàn vận động anh Nguyễn Văn Quỳ, Chủ tịch ban đại diện Nông lâm súc, nhận nhiệm vụ chủ tịch Hội đồng đại diện sinh viên. Sức mạnh của phong trào sau đó đã biến toàn thể ngôi trường Nông lâm súc thành trụ sở Tổng hội, cùng với các Trường Dược, Văn Khoa thành khu "Tam giác sắt" của phong trào sinh viên, học sinh Sài Gòn những năm sau đó.

Sau một thời gian tranh thủ vận động tích cực, cuộc bầu cử ban chấp hành nhiệm kỳ 1969-1970 của Tổng hội được tiến hành và lễ ra mắt được tổ chức ngày 2-8-1969 tại giảng đường chính Trường Nông lâm súc. Hơn 300 sinh viên và "quan khách" được mời đến dự lễ. Ông Trần Văn Tấn, phó viện trưởng Viện đại học Sài Gòn, ký giấy chứng nhận Tổng hội sinh viên.

Trong Ban chấp hành gồm 7 người, Thành đoàn có 4: Chủ tịch Nguyễn Văn Quỳ (Nông lâm súc), phó chủ tịch nội vụ Huỳnh Tấn Mẫm (phó chủ tịch ban đại diện Y khoa), phó tổng thư ký Nguyễn Hoàng Trúc (Nông lâm súc) và thủ quỹ Nguyễn Thị Yến (Văn khoa). Khi anh Quỳ tốt nghiệp ra trường, anh Huỳnh Tấn Mẫm được cử làm quyền chủ tịch.

Ban chấp hành mới lãnh đạo sinh viên chống quân sự hóa học đường, tổ chức những đêm "đốt giường chiếu" và ca hát ầm ĩ ở quân trường.

Đến Noel 1969, tại Nông lâm súc tổ chức đêm văn nghệ "Hát cho đồng bào tôi nghe", có triển lãm tranh dân tộc, khơi dậy lòng yêu nước và căm thù giặc.

Hoảng sợ trước phong trào, tháng 3-1970, Mỹ - Thiệu cho bắt Huỳnh Tấn Mẫm và 38 sinh viên chủ chốt của các trường. Ngày 10-3-1970, học sinh Cao Thắng tổ chức cuộc bãi khóa đầu tiên của phong trào năm 1970 với khẩu hiệu: "Chống thu học phí trường công", "chống tăng giá giấy" và ngưng "đòi làm sáng tỏ vụ bắt bớ sinh viên, học sinh". Giao tranh dữ dội bằng sắt thép, bom xăng diễn ra giữa học sinh Cao Thắng và cảnh sát dã chiến kéo dài đến trưa. Báo chí Sài Gòn đều đưa tin trang nhất.

Một cao trào mới chống đàn áp sinh viên đã nổ ra. Cuộc bãi khóa của 33.000 sinh viên trong ba ngày, kể từ 23-3-1970 cùng với sự ra đời của Hội đồng đại diện sinh viên Sài Gòn tuyên bố tiếp tục nhiệm vụ của Ban chấp hành Tổng hội. Tiếp đó, các đại hội sinh viên đã được tổ chức, khi thì ở Nông lâm súc, có khi ở ngay Công trường Lam Sơn, trước cửa Hạ viện và đều bị cảnh sát bao vây đàn áp.

Các cuộc đấu tranh liên tiếp diễn ra: họp báo, công bố tổng bãi khóa vô hạn định và toàn diện, sẵn sàng tuyệt thực và tự thiêu với khẩu hiệu "Chống đàn áp vô cớ sinh viên, học sinh"; đòi trình diện những sinh viên bị tra tấn dã man trước công chúng, v.v. đã tạo một dư luận quần chúng rộng rãi chống Mỹ - Thiệu đàn áp sinh viên.

Trong cao trào đó, để tập hợp lực lượng học sinh trung học, tháng 4-1970, Ban đại diện 24 trường trung học Sài Gòn đã họp tại Đại học Văn khoa để thành lập Tổng đoàn học sinh Sài Gòn và đề cử Ban chấp hành lâm thời do Lê Văn Nuôi (đại diện học sinh Cao Thắng) làm chủ tịch. Lễ ra mắt chính thức được tổ chức vào tháng 5-1970 trong một đại hội gần 1000 đại biểu học sinh các trường, diễn ra ngay trên đoạn đường Huỳnh Thúc Kháng, trước cổng trường Cao Thắng trong vòng vây kẽm gai và khói đạn cay mịt mù của cảnh sát dã chiến.

Ngày 1-5-1970, Đại hội sinh viên học sinh toàn miền Nam khai mạc với con số kỷ lục về đại biểu tham dự: 5000 người, biểu dương sức mạnh của cả sinh viên và học sinh chống Mỹ - Thiệu.

Chủ tịch Tổng đoàn học sinh Sài Gòn đã phát biểu tại đại hội: "Chúng em đến đây không chỉ với tư cách hỗ trợ các anh chị sinh viên mà là một lực lượng tích cực trực tiếp tranh đấu. Mặc dù học sinh chúng em đi tranh đấu, khó khăn hơn các anh chị sinh viên nhiều, vì chưa vào đời, cha mẹ hay ngăn cản. Nhưng nếu như tuổi trẻ chúng ta, ai cũng dừng lại trước giọt nước mắt của mẹ mình, thì đất nước biết bao giờ được độc lập, tự do!".

Ngày 13-6-1970, do áp lực của phong trào, Mỹ - Thiệu phải thả Huỳnh Tấn Mẫm và đồng đội, đồng thời giao biệt thự số 207 Hồng Bàng làm trụ sở Tổng hội.



Tại đây, Tổng hội đặt văn phòng làm việc, tiếp khách, cũng là nơi hội họp, tập văn nghệ, tập vẽ v.v.. Tồn tại được một năm, đến cuối tháng 9-1971, mượn cớ sinh viên Lê Khắc Sinh Nhựt (chủ tịch Ban đại diện sinh viên Luật khoa, nơi có nhiều sĩ quan cảnh sát theo học) bị giết, vào giữa đêm cảnh sát bao vây trụ sở lùng bắt Ban chấp hành Tổng hội. Huỳnh Tấn Mẫm và Phan Công Trinh phải nhảy qua cửa sổ, nhờ một bà mẹ người Hoa giúp đỡ giấu trong lu, sau đó cho áo mặc để trốn thoát.

Tổng hội phải dời trụ sở sang Đại học Vạn hạnh, rồi qua trung tâm Thích Quảng Đức (294 Công Lý).

Có một câu chuyện kỳ lạ, nhưng có thật. Đó là việc Nguyễn Cao Kỳ cho Tổng hội sinh viên mượn một ngôi nhà trong dinh Quốc khách của hắn[1] làm trụ sở. Lợi dụng mâu thuẫn Thiệu với Kỳ, một phái đoàn của Tổng hội sinh viên do Huỳnh Tấn Mẫm làm chủ tịch, được Kỳ tiếp tại nhà riêng ở trại Phi Long - Tân Sơn Nhất. Một yêu cầu thăm dò được nêu ra với Kỳ là: hủy bỏ học quân sự hoặc hoãn học ở quân trường trong thời gian sinh viên ôn thi. Kỳ tỏ vẻ niềm nở và chấp nhận sẽ cho hoãn học quân sự trong kỳ thi. Sinh viên liền tiến công tới: Đề nghị Kỳ cấp cho Tổng hội một trụ sở vì lực lượng cảnh sát của Thiệu vừa qua đã tịch thu trụ sở rồi. Giờ đây, muốn chống Thiệu, phải có nơi tập hợp. Mong muốn của Kỳ là lợi dụng lực lượng của sinh viên, học sinh để chống Thiệu, do đó, Kỳ đồng ý cho mượn một ngôi nhà trong dinh Quốc khách của Phó tổng thống làm trụ sở Tổng hội.

Sau đó, khi ngồi trên máy bay trực thăng chứng kiến lực lượng sinh viên đấu tranh chống đàn áp của cảnh sát, Kỳ thuận giao ngôi nhà đó, kể cả những phương tiện văn phòng, xe cộ, lựu đạn MK3 dùng cho huấn luyện. Bằng món quà này, Kỳ định tranh thủ sinh viên, học sinh để thêm lực lượng lật đổ Thiệu, còn ta lại lợi dụng khai thác mâu thuẫn của kẻ thù, làm rối loạn nội bộ cơ quan đầu não địch.

Dù chỉ dời trụ sở về đây có bốn tuần, nhưng Tổng hội sinh viên đã tận dụng vị trí thuận lợi này làm nơi chỉ đạo tiếp những cuộc biểu tình, đấu tranh làm rung chuyển dư luận.

Trước lễ nhậm chức của Nguyễn Văn Thiệu, cảnh sát chưng hửng khi tiến công vào đây - một trụ sở trống không vì bộ phận chỉ huy lực lượng sinh viên học sinh đã rút êm từ trước!

## 2. XÉ HIẾN CHƯƠNG VŨNG TÀU VÀ BUỘC NGUYỄN KHÁNH TỪ CHỨC

Sáng 21-8-1964, hàng ngàn sinh viên và học sinh tập hợp tại trụ sở Tổng hội số 4 Duy Tân rồi kéo tới tòa nhà số 5 đường Thống Nhất (nay là đường Lê Duẩn) dinh của tướng Nguyễn Khánh đòi bãi bỏ lệnh giới nghiêm.

Trưa 23-8, sinh viên tụ tập tại Trường đại học Y khoa (28 Võ Văn Tần) hội

1. Nay là nhà văn hóa thiếu nhi, 4 Tú Xương TP. Hồ Chí Minh.

thảo rồi kéo đến số 3 Phan Đình Phùng - Đài phát thanh hỏi tội giám đốc Nguyễn Ngọc Linh loan tin xuyên tạc phong trào đấu tranh của sinh viên, học sinh. Linh phải trườn qua cửa sổ, tụt xuống sân sau lủi mất.

Ngày 24-8, sinh viên, sau khi hội thảo tại trường Luật, số 17 Duy Tân, trên đường qua Bộ Thông tin (79 Phan Đình Phùng) đòi tự do báo chí, đã vòng qua ghé trường tiểu học Trần Quý Cáp và trường trung học Jean Jacques Rousseau (Lê Quý Đôn) vận động học sinh cùng tham gia biểu tình.

Ngày 25-8-1964, quá một ngày theo hạn định của sinh viên, học sinh đặt ra cho Nguyễn Khánh phải trả lời về tình trạng khẩn trương, về chế độ kiểm duyệt báo chí và xét lại bản *Hiến chương Vũng Tàu* (16-8). Ngày này, cách đó đúng một năm, nữ sinh Quách Thị Trang đã ngã xuống trước bùng binh chợ Bến Thành trong một cuộc biểu tình bị cảnh sát Diệm Nhu đàn áp dã man.

Sáng hôm đó cả rừng người, ước tính hàng trăm ngàn người gồm sinh viên, học sinh, phụ nữ, thanh niên sau lễ tưởng niệm Quách Thị Trang, đã từ bùng binh chợ Bến Thành tuần hành thẳng tới dinh Nguyễn Khánh. Biết bao biểu ngữ chữ đỏ vải trắng; chữ trắng vải đen gợi lên sự ghê rợn của chết chóc, cái ám ảnh của những đám ma.

Cổng số 5, cánh sắt nan hoa đang đóng chặt. Những người lính gác giữ vẻ mặt lạnh lùng nhìn đoàn biểu tình bằng cặp mắt lo lắng, dù muốn chạy cũng không còn đường chạy vì vòng vây đã siết chặt.

10 giờ 04 phút, Nghiêm Xuân Hồng, Bộ trưởng Phủ thủ tướng, nhân danh "Trung tướng chủ tịch" ra tiếp đoàn, nhưng vừa tới cổng đã bị hàng ngàn tiếng la ó: "Vô đi, vô đi, yêu cầu Nguyễn Khánh ra đây!". Một đại diện của đoàn biểu tình bước tới thông báo cho Nghiêm Xuân Hồng biết ông không đủ tư cách nói chuyện và đòi Nguyễn Khánh phải trả lời tức khắc đối với những điều đã nêu ra trong kiến nghị ngày 21-8. Hồng đang phân trần thì một học sinh nhảo tới sau lưng nắm hai cánh tay xoay người Hồng nửa vòng rồi vừa đẩy vào trong cửa, vừa la lớn: "Vô! Vô!".

Nguyễn Khánh phải ra mặt và lập tức bị bao vây. Đại diện đoàn biểu tình đọc tuyên cáo xong, cái micro cầm tay được chuyển tới nhiều người, nêu những câu chất vấn về tình trạng khẩn trương, vấn đề giới nghiêm, kiểm duyệt báo chí, trả thù những người chống Diệm ở một số địa phương, về sự phi pháp và phản dân chủ của *Hiến chương Vũng Tàu*, v.v..

Nguyễn Khánh từ trên mui xe nhảy xuống đất, bước tới bước lui tuy căm tức nhưng rất sợ lực lượng quần chúng. Nét mặt đầy cay đắng, mồ hôi đầm đìa, Nguyễn Khánh ấp a, ấp úng:

- Tôi mà độc tài à, nếu tôi độc tài thì mọi người cứ việc đả đảo tôi.

Lập tức, một sinh viên giựt lấy micro:

- Nếu không độc tài thì sao mọi người lại phải biểu tình chống độc tài? Không thể chối bỏ bằng lời nói mà phải bằng hành động. Anh chị em có đồng ý không?



Từng chập những tiếng hô rền vang một góc trời: "Đả đảo độc tài quân phiệt!" và Nguyễn Khánh cũng một tay vung lên, một tay cầm micro: "Đả đảo". Rõ ràng hắn đóng kịch, nhưng thất thần quýnh quáng phải vung tay trước áp lực quần chúng.

Ba tiếng đồng hồ sau khi Khánh lầm lũi quay vào dinh, một đại diện của hắn đọc tuyên cáo: Khánh hủy bỏ bản *Hiến chương Vũng Tàu* và từ chức Chủ tịch Việt Nam Cộng hòa. Lúc đó là 14 giờ 55 phút. Đoàn biểu tình từ Phủ chủ tịch diễu hành về quảng trường Diên Hồng. Dọc đường, có cả trăm ngàn đồng bào từ khắp nơi tự giác kéo đến tăng cường cho đoàn, sẵn sàng gây sức ép nếu Nguyễn Khánh còn ngoan cố.

Trận đánh 25-8-1964 kết thúc thắng lợi. Mỹ không ngờ được sự đột biến, lực lượng chính trị thanh niên sinh viên, học sinh và các giới ở phút chót đã quật nhào Nguyễn Khánh, đương kim nguyên thủ quốc gia.

### 3. NHỮNG ĐÁM TANG NUNG NẤU CĂM THÙ.

Cuộc đấu tranh của sinh viên, học sinh chống kẻ thù tàn bạo không tránh khỏi sự hy sinh xương máu. Mỗi lần như vậy, căm thù lại dâng cao, không những trong học sinh, sinh viên mà trong tất cả các tầng lớp nhân dân thành phố. Những đám tang có hàng trăm ngàn người dự thể hiện lòng căm thù đó.

Cuối tháng 11-1964, những cuộc bãi học chiếm trường nổ ra trong sự giằng co với cảnh sát. Chống trả cảnh sát bằng mọi phương tiện sẵn có, những cánh tay học trò lăn cả những ống cống để bịt đường ở Viện Hóa đạo. Một chiếc xe Jeep cảnh sát bị đốt bất ngờ. Bọn lính dù xuất hiện và xả súng. Khoảng 20giờ30, em Lê Văn Ngọc 16 tuổi, học sinh trường Hồng Lạc đứng ở hàng đầu bị chúng bắn trúng tim. Cảnh sát vội vã nhảo tới cướp xác nhưng sinh viên, học sinh giằng lại được.

Sáng hôm sau, chính quyền Hương thiết quân luật khẩn cấp. Thành phố sống trong không khí sục sôi và đám tang Lê Văn Ngọc sẽ là đám tang chính trị khổng lồ như đám tang trò Ốn ngày nào.

Các phe phái chính trị Sài Gòn rất muốn giành giữ xác em Ngọc, tổ chức đám tang này để gây uy tín chính trị của mình. Ta kịp thời thuyết phục gia đình Ngọc, kiên quyết giữ quyền tổ chức đám tang. Ban tang lễ bao gồm nhiều thành phần. Trong ba ngày sau đó, đồng bào nườm nượp đến Viện Hóa đạo đặt hoa và cắm những nén nhang thương tiếc em, căm thù giặc.

Sáu giờ sáng ngày 29-11, đám tang được cử hành. Các khẩu hiệu phát động căm thù được chuẩn bị khá tốt, tránh quá khích, nhưng cũng không ngăn được những lời phẫn uất của quần chúng.

Đoàn xe tang đi trong vó ngựa chậm rãi, trầm hùng. Bao quanh quan tài là đội bảo vệ của học sinh Cao Thắng. Vòng ngoài có nhiều lực lượng khác hộ tống. Ta dự định kéo thẳng ra trung tâm. Bị công an ngăn cản, đồng bào vẫn tìm mọi cách đến đưa đám. Lộ trình đám tang là: Trần Quốc Toản - Hiền Vương - Cầu

Bông - Bà Chiểu. Đoàn đầu đến Cầu Bông mà đoạn cuối còn ở Viện Hóa đạo.

Địch quyết tâm phá bằng được, xua lính cắt đoàn đưa tang làm nhiều bộ phận, xe chở hoa cũng bị chặn lại, xúc đi. Anh em giải thích cho binh lính và nêu câu hỏi: "Vì sao đến người chết cũng bị đàn áp?", làm cho nhiều lính chùn bước. Địch phải điều Tiểu đoàn 7 dù từ lực lượng tổng trừ bị chiến lược, có cả xe tăng "tham chiến". Xô xát xảy ra dữ dội, cuối cùng chúng cũng cướp quan tài Lê Văn Ngọc. Điều đó bóc trần bộ mặt dân chủ giả hiệu của chúng.

Tháng 8-1971, bị cưỡng bách đi học quân sự học đường, sinh viên Đại học Vạn Hạnh tổ chức đấu tranh ngay tại quân trường, từ biểu tình chuyển sang đốt quân trang, quân dụng, phá rào trở về nhà. Trong không khí đấu tranh đó, ngày 1-9-1971 sinh viên Phạm Hạnh bị bệnh não chết sau những đợt bị cưỡng bức huấn luyện quân sự. Đám tang Phạm Hạnh trở thành một cuộc đấu tranh biểu hiện sự căm phẫn cao độ của sinh viên và quần chúng. Hàng chục ngàn người, hầu hết là đồng bào lao động các quận nội thành tự nguyện đứng vào hàng ngũ những người đưa tang nối dài không dứt. Những vành khăn trắng căm hờn, trùng trùng đi bên nhau, bảo vệ lấy nhau trong vòng vây kẻ thù, trải dài từ cầu Trương Minh Giảng đến ngã Bảy. Những biểu ngữ trắng chữ đỏ "Đả đảo quân sự học đường", "Tiếc thương Phạm Hạnh - nạn nhân quân sự học đường", "Mỹ cút về nước", "US go home" xuất hiện theo đám tang. Bọn cảnh sát lao vào bứt xé đoàn đưa tang, bắt đi 200 sinh viên, nhưng chúng không ngăn chặn được cuộc tuần hành.

#### 4. MƯỜI HAI NGÀY ĐÊM LÀM CHỦ TÒA ĐẠI SỨ LON NON

Tháng 4-1970, bọn cầm quyền Lon Non, tay sai Mỹ ở Kampuchia, gây ra một tội ác tày trời: thảm sát hàng loạt Việt kiều từ lâu sinh sống bên Kampuchia, thả xác trôi đầy sông, lay động tình máu mủ ruột rà của mọi người dân Việt. Sự kiện đó lại diễn ra trong lúc Mỹ - Thiệu đàn áp thẳng tay phong trào sinh viên, học sinh, báo hiệu bão táp chính trị sẽ nổi lên.

Ngày 18-4-1970, Đại hội sinh viên, học sinh kỳ III kết thúc bằng một cuộc xuống đường tiến thẳng ra Hạ nghị viện với các khẩu hiệu: "Đả đảo Lon Non, chặt đầu Lon Non để trả thù cho đồng bào chúng ta!". Đêm hôm đó, sinh viên Đại học xá Minh Mạng tổ chức đêm "uất hận" làm lễ truy điệu Việt kiều, đốt hình nộm Lon Non, Sêrik Matak, Cheng Heng rồi kéo đi tuần hành ở Ngã Sáu. Bọn cảnh sát dã chiến bắn phi tiễn, đạn cay vào đoàn biểu tình, lập tức bị sinh viên, học sinh chống trả bằng gạch đá, gậy gộc và những tiếng thét phẫn nộ. Chúng phải rút lui, bỏ lại những chiếc mặt nạ đầu heo, dùi cui, khiên mây...

Đêm 24-4-1970, "một đêm không ngủ" được tổ chức tại Đại học Khoa học và cũng là nơi xuất phát của một chiến dịch mới: "chống tàn sát Việt kiều ở Kampuchia". Mặc dù bọn công an chìm cúp điện để phá nhưng đống lửa đã được đốt lên giữa sân, các micro pin vẫn hoạt động. Bàn thờ Tổ quốc rất uy nghi trên có các dòng chữ : "Dân tộc Việt Nam bất khuất", "Đồng bào ơi! máu chảy ruột mềm". Cả rừng người vây quanh đài kỷ niệm và bàn thờ gồm thanh niên sinh viên học sinh, công nhân và các tầng lớp đồng bào khác đã đến dự với tấm lòng nồng nàn yêu quê hương, dân tộc. Những khăn tang được phân phát. Những ngọn đuốc nhỏ làm bằng lon sữa bò được tỏa ra thắp sáng cuộc đấu tranh.



Đúng 7 giờ tối, sau lời khai mạc của ban tổ chức, đốt nến, nhang, mặc niệm là đến phần phát biểu của đại diện sinh viên, học sinh, các dân biểu tiến bộ và các tầng lớp nhân dân cùng với những tiếng hô "đả đảo Lon Non". Hình nộm bọn Lon Non bị đốt trong tiếng hát hào hùng "Dậy mà đi! Dậy mà đi! Hỡi đồng bào ơi!."

Một học sinh Pétrus Ký phát biểu: "Đến bây giờ sự phẫn nộ không thể chỉ bằng tiếng thét. Chúng ta phải hành động! Phải chiếm Tòa đại sứ Kampuchia để đòi hỏi chính quyền Sài Gòn phải can thiệp yêu cầu Lon Non chấm dứt tàn sát đồng bào chúng ta". Tiếng vỗ tay vang dội. Tổng hội sinh viên phát động cuộc xuống đường tiến chiếm Tòa đại sứ Lon Non. Mặc cho Đoàn Kinh - sinh viên khoa học nằm trong Ủy ban đấu tranh chống đàn áp học sinh, sinh viên nhưng chống lại phong trào - tìm cách ngăn cản và lên tuyên bố không chịu trách nhiệm về cuộc xuống đường này, đoàn biểu tình vẫn tràn ra Đại lộ Cộng Hòa tiến tới Tòa đại sứ Lon Non.

Anh Nguyễn Hoàng Trúc cùng một nhóm xung kích đi xe gắn máy, túc trực sẵn trước cổng Đại học Sư phạm, được lệnh chạy trước đến Tòa đại sứ Lon Non để hỗ trợ đoàn biểu tình, mang theo đèn pin, kìm cắt dây kẽm gai, cưa sắt, bao ny lông, chanh để đối phó với hơi cay.

Một cuộc hành quân nước rút của đoàn chiến sĩ biểu tình bằng mọi phương tiện sẵn có: xe gắn máy, xe đạp, chạy bộ... Sinh viên chạy xe hon đa cầm micro pin hướng dẫn đoàn và kêu gọi đồng bào tham gia xuống đường. Nhiều thanh niên lao động hai bên đường, sau khi hiểu được "nội vụ", đã gia nhập đoàn quân.

Cảnh sát dã chiến ngăn chặn đoàn từ ngã tư Trần Quý Cáp_Lê Văn Duyệt[1] bằng hàng rào kẽm gai và lựu đạn cay, nhưng anh em vẫn xông tới. Các xe gắn máy rú ga mở hết tốc lực phóng ngay vào cảnh sát dã chiến làm chúng hoảng hồn dãn ra. Thế là vòng vây thứ nhất bị phá.

Tuyến cảnh sát dã chiến thứ hai đã chờ sẵn đoàn ở gần cổng Tòa đại sứ bắn phi tiễn từ xa và ném lựu đạn cay dồn dập. Đồng bào các nơi và bà con bán quán hai bên đường đã tiếp tế cho đoàn những bọc ny lông, nước đá, chanh và cả những chai bia đã đập gẫy cổ dùng để chống đàn áp. Lực lượng xung kích học sinh, sinh viên đi xe gắn máy vừa lạng xe, vừa giơ chân đạp mạnh làm té nhào mấy tên cảnh sát dã chiến, dùng võ thuật đánh xáp lá cà với chúng. Thế là vòng vây thứ hai cũng bị chọc thủng.

Anh em xung kích cùng đoàn biểu tình đã phá kẽm gai và phá tung hai cánh cửa lớn của Tòa đại sứ, khóa bằng lòi tói sắt, ùa vào chiếm trận địa và phản công trở lại cảnh sát dã chiến.

1. Nay là ngã tư Võ Văn Tần - Cách mạng tháng Tám.

Lúc đó là 20 giờ 30 phút đêm 24-4-1970, chỉ khoảng một tiếng đồng hồ sau khi xuất phát, 300 học sinh, sinh viên Sài Gòn đã hoàn toàn làm chủ Tòa đại sứ Lon Non. Lực lượng học sinh, sinh viên đã cố thủ ở Tòa đại sứ này 12 ngày trong vòng vây và sự tiến công liên tục của bọn cảnh sát dã chiến. Đó là một điều khó tưởng tượng nổi ở một "thủ đô" mà lính tráng được "trang bị đến răng!"

Sinh viên, học sinh tuyên bố chiếm Tòa đại sứ này làm trụ sở Tổng hội học sinh, sinh viên Sài Gòn cho đến khi được cấp trụ sở mới và kẻ hẳn một hàng chữ đỏ to tướng dài mấy chục mét phía trước Tòa đại sứ: TỔNG HỘI SINH VIÊN HỌC SINH SÀI GÒN.

Tổ chức cố thủ trên sân thượng được bố trí khá chu đáo bằng mọi thứ vũ khí sẵn có và cướp được của cảnh sát dã chiến. Anh chị em còn chế được hàng trăm bom xăng bằng các nhiên, nguyên liệu dễ kiếm như: mốp, crếp cao su nhồi vào những chai cô ca, xá xị đầy xăng..., một loại vũ khí đáng sợ đối với bọn cảnh sát dã chiến. Cuộc chiến đấu diễn ra liên tục, khi thì để tự vệ, khi thì chủ động tiến công, kể cả dùng bom xăng đốt cháy xe jeep của cảnh sát dã chiến. Tuổi trẻ học đường đã chứng tỏ khả năng tổ chức và sức sáng tạo của mình. Một hệ thống phóng thanh được thiết lập với những chiếc loa có công suất lớn đặt trên bốn góc sân thượng phát đi hằng ngày những bài tố cáo chính quyền, kêu gọi đồng bào tham gia đấu tranh, hát những bài ca yêu nước v.v.. Anh chị em còn đặt bàn thờ Việt kiều bị tàn sát và làm lễ cầu siêu với biểu ngữ: "Lon Non vay nợ máu, phải trả bằng máu". Cũng tại đây, trong những ngày chiếm giữ, học sinh, sinh viên đã tổ chức những cuộc họp báo, tiếp nhiều phái đoàn đến thăm, có cả những dân biểu đối lập với những lời hứa "mỗi ngày sẽ cung cấp vài cây nước đá để mấy em uống chơi cho mát".

Bên ngoài, cuộc đấu tranh của học sinh, sinh viên diễn ra liên tục, hội thảo, biểu tình, kéo đến bổ sung lực lượng cho đoàn quân cố thủ... cùng với sự hỗ trợ của phong trào các giới đồng bào đã gây sức ép lớn đối với chính quyền.

Bên trong, do tổ chức chặt chẽ, có kế hoạch hành động, chỉ huy thống nhất nên đã giữ vững được trận địa. Gian khổ như thế nhưng sinh hoạt văn nghệ cũng sôi nổi phong phú. Có nhiều cuộc lửa trại thật vui vẻ. Quanh đống lửa đốt bằng vỏ xe hơi cũ, đã trình diễn vở hoạt cảnh - Xử án Lon Non, Sêrik Matak, Cheng Heng. Có đủ các vai: Chánh án, biện lý, luật sư, bị cáo... với những câu đối thoại khôi hài, cười ngặt nghẽo. Kết cuộc tòa tuyên án bọn khát máu Lon Non phải làm trâu cày ruộng để đền tội giết Việt kiều.

Đồng bào các nơi đã gửi đến giúp hàng tấn gạo, thực phẩm. Riêng sữa hộp có thể sử dụng cả tháng vẫn không hết, thuốc men thì có hàng mấy tủ.

Việc vận chuyển hàng tiếp tế từ ngoài vào được tổ chức chu đáo, từ một lỗ khá lớn được đục thủng sau tòa nhà với sự giúp đỡ ngầm của đồng bào xung quanh. Nhiều bà má và chị em bên ngoài thay phiên nhau vào nấu cơm nước, vá quần áo cho học sinh, sinh viên. Một số thiếu nhi đã đến tình nguyện làm liên lạc, trinh sát quanh Tòa đại sứ.



Nhiều bài thơ, bản nhạc hay đã được sáng tác ngay trong chiến dịch này như bài Bà mẹ Bàn Cờ (nhạc của Trần Long Ẩn, phổ thơ của Nguyễn Kim Ngân):

Có người mẹ Bàn Cờ
Tay gầy, tóc bạc phơ
Chuyền cơm qua vách cấm
Khi ngoài trời đổ mưa...

Sau khi phái đoàn cảnh sát quốc gia đến gặp học sinh, sinh viên chiếm giữ, đề nghị đổi Tòa đại sứ lấy căn nhà 207 đại lộ Hồng Bàng để làm trụ sở Tổng hội, nhưng không được chấp thuận, chúng đã dùng mấy trăm cảnh sát dã chiến biệt đoàn 222 để tiến công lấy lại.

Mặc dù được mật báo trước, trừ một số phải chuyển ra ngoài làm nhiệm vụ khác, tất cả chiến sĩ nam nữ đã sẵn sàng chống trả. Địch nổ súng lúc 2 giờ 30 phút sáng 5-5-1970. Cuộc chiến đấu ngoan cường đã diễn ra, trừ một số thoát ra được phía sau và trốn vào nhà đồng bào, số còn lại gồm 72 nam nữ học sinh, sinh viên bị bắt và đánh đập tàn nhẫn.

Có thể nói, vụ chiếm giữ Tòa đại sứ Lon Non là một đỉnh cao đầy sáng tạo của phong trào học sinh, sinh viên chống Mỹ - Thiệu trong thời gian đó. Trong số người trực tiếp chỉ huy chiến dịch này, có: Nguyễn Hoàng Trúc, Nguyễn Văn Thắng, phụ trách Tiểu đoàn sinh viên, Lê Văn Nuôi và Trương Anh Dũng, phụ trách Tiểu đoàn học sinh và người chỉ huy hậu cần xuất sắc: Nguyễn Thị Yến.

### 5. ĐẠI HỘI SINH VIÊN THẾ GIỚI XUỐNG ĐƯỜNG CHỐNG MỸ - THIỆU

Cuộc đấu tranh của học sinh, sinh viên Sài Gòn chống Mỹ - Thiệu đã được dư luận quốc tế ủng hộ rộng rãi, nhất là Tổng hội sinh viên các nước. Khi biết Huỳnh Tấn Mẫm ra tù, Tổng hội sinh viên Hoa Kỳ đã gửi điện mời anh sang Mỹ nói chuyện. Nhiều thư mời của các Tổng hội Úc, Nhật, Niu Di-lân đã gửi tới và sau cùng là một kháng cáo của 76 tổ chức Tổng hội sinh viên và các tổ chức từ thiện nhiều nước đã được công bố trước chính quyền Sài Gòn đòi chống đàn áp sinh viên, mời Huỳnh Tấn Mẫm đi nói chuyện. Chính quyền Sài Gòn không dám cho anh xuất ngoại và tìm cách đánh trống lảng.

Một buổi sáng tháng 7-1970, có một thư gửi đến Tổng hội sinh viên. Thật bất ngờ khi biết đó là thư của bảy sinh viên Mỹ, Úc, Niu Di-lăn, Hà Lan, Bỉ do chủ tịch Tổng hội sinh viên Mỹ Charles Palmer dẫn đầu. Họ khéo léo đến Sài Gòn bằng con đường du lịch, đang ở khách sạn Continental và rất cần gặp ta. Đây là cơ hội rất tốt để biểu dương tình đoàn kết quốc tế, gây tiếng vang lớn trong nước và thế giới.

Một cuộc họp kín giữa các bạn sinh viên quốc tế và khoảng trăm bạn trẻ Việt Nam tại chùa Ấn Quang do sự hỗ trợ của nhà sư Thích Thiện Hoa. Anh Charles Palmer, 32 tuổi thông báo tình hình sinh viên Mỹ đấu tranh ủng hộ sinh viên

Việt Nam như: tiến công Tòa đại sứ chính quyền Sài Gòn ở Washington, xiềng tay vào hàng rào để đòi thả Huỳnh Tấn Mẫm và chấm dứt đàn áp sinh viên học sinh, treo ảnh anh Mẫm phóng to trước ngực và dăng tay nhau đi biểu tình đòi chấm dứt chiến tranh Việt Nam. Sinh viên Úc và Niu Di-lăn cũng đã có nhiều hoạt động ủng hộ sinh viên Sài Gòn. Các bạn gởi tặng ta bộ ảnh ghi nhận những ngày đoàn kết đấu tranh ấy. Tổng hội sinh viên Sài Gòn đã tặng các bạn quốc tế cây tầm vông sơn nửa đỏ nửa xanh có dòng chữ vàng, thơ của Trần Quang Long:

Con sẽ vót thơ thành chông
Xuyên vào gan lũ giặc
Con sẽ mài thơ như thanh kiếm sắt
Chặt đầu văn nghệ tay sai

Hai bên hẹn nhau ngày hôm sau sẽ ra trận, xuống đường.

Chín giờ sáng thứ hai 11-7-1970, từ ba xe tắc xi đỗ trước cổng trường Nông lâm súc, 7 sinh viên nước ngoài đi thẳng vào giảng đường lớn trương sẵn dòng chữ đỏ: Đại hội sinh viên thế giới kỳ I. Bài ca *Dậy mà đi* vang lên bừng bừng khí thế. Các bạn quốc tế cùng anh Mẫm, anh Nuôi ngồi trên chủ tọa đoàn. Bản tuyên cáo của đại hội đòi Mỹ - Thiệu chấm dứt chiến tranh, hòa hợp dân tộc, chống đàn áp học sinh, sinh viên. Palmer phát biểu:

- Bên nước Mỹ cũng không có hòa bình vì chính quyền hiếu chiến vẫn còn đưa lính Mỹ sang xâm lược các nước khác. Anh kêu gọi sinh viên các nước đoàn kết, xây đắp tình hữu nghị. Palmer nắm tay Mẫm giơ cao, pháo tay nổ vang chào mừng tình đoàn kết. Sinh viên Úc, Hà Lan cũng phát biểu nhanh gọn.

Cuộc xuống đường bắt đầu. Một biểu tượng chim bồ câu trắng bằng tre nan Việt Nam giang đôi cánh lớn dẫn đầu đoàn biểu tình. Có hàng trăm cụ già đã đến cùng tham gia xuống đường với con cháu. Bà ngoại Diệu Nhàn đã trao tặng Palmer một chiếc quan tài đỏ có ghi câu thơ Tố Hữu: "Căm hờn lại giục căm hờn. Máu kêu trả máu, đầu van trả đầu." Bà nói: "Đây là máu xương gây ra bởi bom đạn Mỹ mà chúng tôi muốn gởi tặng tới tổng thống Mỹ".

Một sinh viên Mỹ cùng một sinh viên Việt Nam gánh chiếc quan tài uy nghi, bước đi vững chãi. Đoàn người đông đảo, tay đeo băng tang, trương các biểu ngữ: 'Stop war", "Peace now", "Đả đảo đàn áp"... tỏa ra hai hướng: ngã tư Thống Nhất - Cường Để[1] và Cường Để - Hồng Thập Tự.[2] Trực thăng Mỹ vẫn đang quần đảo trên đầu họ. Chúng điện đàm rối rít với cảnh sát dưới đất. Cảnh sát đã chặn hai đầu, dăng kẽm gai, thiết giáp và xe vòi rồng. Chúng sợ ta xuống Ba Son đến bến cảng và khu trung tâm hoặc tiến công dinh thủ tướng Khiêm.

Thực ra, đoàn biểu tình có ý đồ chia hai mũi đến bao vây Tòa đại sứ Mỹ, buộc "toàn quyền" Bunker phải nhận kháng cáo. Cảnh sát đã chặn được phía Hồng

1. Nay là ngã tư Lê Duẩn - Đinh Tiên Hoàng.
2. Nay là Đinh Tiên Hoàng - Nguyễn Thị Minh Khai.



Thập Tự, nhưng ở phía này, đoàn rẽ phải hướng về Tòa đại sứ Mỹ. Trước trụ sở E110, sinh viên băng ngang kẻ sơn trên mặt đường nhựa: "US Go home! Yankee go home!". Anh Mẫm và các bạn quốc tế vẫn dẫn đầu đoàn biểu tình.

Ngay ở lằn ranh trường Dược và Tổng cục chiến tranh chính trị quân đội Sài Gòn, cảnh sát cùng máy bay trực thăng bắn phi tiễn và lựu đạn cay đàn áp đoàn biểu tình. Chúng giật lấy chim bồ câu và quan tài. Nhiều người ngã gục. Huỳnh Tấn Mẫm bị ngất xỉu và Palmer đã ôm anh nhảy qua hàng rào trường Dược. Một người bạn Mỹ khiêng quan tài vội đỡ một mẹ già đưa vào trong. Một sinh viên Việt Nam kéo tay Palmer để leo qua rào.

Từ hai đầu, bọn cảnh sát thúc ép dồn đoàn người. Sinh viên kéo vào trường Nông lâm súc phòng thủ. Cảnh sát xông xe vào hốt trọn bảy sinh viên bạn chở ngay ra sân bay Tân Sơn Nhất, trục xuất họ về nước.

Ngay ở cửa mở "tam giác sắt" những dòng chữ "US go home" viết bằng sơn pha chất hóa học, khó lòng bôi xóa. Cuối cùng địch phải khoét lớp nhựa đường ấy để làm lại, song không thể xóa nổi ý chí chống Mỹ đã in sâu trong tâm khảm mọi người.

### 6. CHIẾN DỊCH ĐỐT XE MỸ - NỮ TƯỚNG BẠCH TUYẾT

Năm 1971. Phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên tiếp tục bùng lên. Trong những ngày ấy, khu "tam giác sắt" trở thành một chiến trường, do học sinh, sinh viên làm chủ. Một đêm, có một xe Mỹ "vô phước" băng qua đây, lập tức bị hàng trăm học sinh, sinh viên ùa ra chặn lại. Mấy tên lính Mỹ trên xe hốt hoảng nhảy xuống chạy trốn. Tiếng hô của một người con gái vang lên: "Hãy đốt đi! Đốt xe Mỹ đi!". Một sinh viên bật lửa. Dưới ngọn lửa sáng tạo từ lòng căm thù họ hát vang những bài ca đấu tranh. Từ đêm đó, *Ủy ban đòi quyền sống đồng bào* của sinh viên học sinh phát động ngay một chiến dịch mới mang tên *Chiến dịch đốt xe Mỹ* để trả thù cho đồng bào bị giặc Mỹ tàn sát.

Lúc đầu, anh Nguyễn Xuân Thượng được giao nhiệm vụ chủ nhiệm chiến dịch. Tháng 8-1971, anh Thượng bị bắt và nữ sinh viên Sư phạm Võ Thị Bạch Tuyết thay thế, khi cô mới 23 tuổi. Trong ban lãnh đạo còn có Lâm Thành Quý, phó chủ tịch hành động, Ngô Thanh Thủy, ủy viên thủ quỹ và Phạm Nguyệt Quờn, ủy viên tổ chức. Còn lực lượng hành động hầu hết là các em học sinh cấp III và một số thanh niên lao động.

Ở Oa-sinh-tơn chắc bọn đầu sỏ đế quốc không ngờ rằng trong những chiếc cặp học trò Sài Gòn lúc đó ngoài sách vở, bút mực, ô mai lại còn có cả bom xăng: những bịch ni lông đựng xăng cột chặt lại. Và xe Mỹ bị đốt cháy đỏ rực bên cạnh những tà áo trắng thướt tha của nữ sinh Sài Gòn kiều diễm...

Một buổi trưa tháng 10-1971, các nữ sinh hai trường trung học Tân Đức và Lê Bảo Tịnh chen bước trên đường Trương Minh Giảng, chuyện trò huyên thuyên. Đến trước cổng cơ quan Mỹ, bỗng có hai cô giằng nhau chiếc cặp sách la lên ơi ới và cả đám đông ùa lại gây náo động. Lúc đó một xe bóp còi inh ỏi lách vào

cổng. Đám đông dạt ra rồi ùn lại... Thừa cơ, một nữ sinh lách ra mở cặp rút túi ni lông chứa xăng chạy nhanh vào cổng, theo sau chiếc xe. Đến bãi đậu trước sân, cô ném quả bom hai lít xăng của mình dưới gầm hàng xe, bình tĩnh đánh lửa vào nhúm que diêm buộc sẵn rồi quẳng vào. Lửa bốc lên, cô mỉm cười ung dung trà trộn vào đám nữ sinh đang xuôi theo lề đường, để lại sau lưng mình những ngọn đuốc xe Mỹ. Hôm đó chính "nữ tướng" Võ Thị Bạch Tuyết ra quân cùng với hai đồng đội: một nữ sinh Văn khoa và một nữ sinh trường Gia Long.

Nhiệm vụ chính của nữ tướng chủ nhiệm là nghiên cứu, tổ chức, điều động các toán, các tổ đi đánh, nhưng đôi khi cũng thích "luyện tay nghề". Một lần, ở chợ Trương Minh Giảng cô mặc bộ đồ trắng nữ sinh, rụt rè ôm một gói cam trước ngực băng qua đường. Đến giữa đường, một xe Mỹ trờ tới làm cô lúng túng đánh rơi cả gói cam. Cô thẹn thùng, quýnh quáng với những trái cam trước một chiếc xe jeep Mỹ đang dừng lại mà trên xe có những cặp mắt si mê nhìn "người đẹp" đang mỉm cười duyên dáng. Cùng lúc đó đồng đội cô ở phía sau tung bom xăng làm bùng lửa chiếc xe Mỹ.

Một hôm, Bạch Tuyết về khu Bảy Hiền để tổ chức một điểm chiến đấu. Bất ngờ, có một toán trẻ em đánh giầy, quần áo rách rưới đến trao cho cô một số tiền nhỏ. Một em ngập ngừng nói: "Tiền chúng em góp để các anh chị mua xăng đốt xe Mỹ". Bạch Tuyết cảm động hỏi tên từng em, đó là các em Đông, Minh, Ơn.... Cô ước mơ rằng sau này khi sạch bóng quân thù, mình sẽ là giáo viên của các em đó. Nhiều dì, má tần tảo buôn bán ở các chợ cũng góp tiền dành dụm cho "tụi nó làm quỹ, mua xăng". Bà má Tám ở chợ Tân Định còn nhớ chuyện đốt xe Mỹ trước cổng chợ: "Cái năm đó, có mấy đứa con gái ôm cặp, áo dài trắng thướt tha, coi đứa nào cũng đẹp, nói cười bỏn cợt. Đùng một cái, tụi nó đón một chiếc xe Mỹ, hất bịch ni lông xăng rồi đốt. Có lần hai thằng Mỹ chạy vào chợ bị bà con xách cây, đòn gánh rượt đánh làm cho nó chạy trối chết. Ngó tụi Mỹ hì hợm, râu ria vậy chứ nhát như thỏ đế!...".

Nếu đọc lại các bản tin của báo chí lúc đó ở Sài Gòn, sẽ thấy biết bao xe Mỹ bị đốt, khi thì ở góc đường này, lúc ở cạnh phố kia với nhiều mưu mẹo khác nhau. Một hôm, ở đại học xá Minh Mạng, một toán học sinh khiêng băng ca có "bệnh nhân" trùm chăn, băng qua đường. Một xe Mỹ đi tới gặp chiếc băng ca nên dừng lại. Lập tức "bệnh nhân" vùng dậy tung bom xăng và đốt xe, sau đó cả "bệnh nhân" và "hộ lý" đều biến mất. Ở chợ cá Trần Quốc Toản, một thanh niên say mèm, bước đi xiêu vẹo, tay cầm cái chai, khệnh khạng lắc lư giữa đường. Đợi một xe Mỹ trờ tới, cậu ta liền tỉnh lại, đập mạnh chai xăng vào cửa kính, một thanh niên khác chờ sẵn, phóng ngay chùm diêm bật sáng vào xe và tiếp theo đó là một đám lửa bốc cao.

Không thể nào kể hết được những cách đánh thiên biến vạn hóa mà các nhóm Sao Băng, Xung Kích, Sao Chổi, Trường Sơn, Ký Con, v.v. đã thực hiện.

Đầu 1972, ở Sài Gòn có một hiện tượng đặc biệt: các xe ngoại quốc (trừ Mỹ) đều cắm cờ nước mình và nhiều xe còn mang dấu hiệu phản chiến (hình súng



M16 bị bẻ cụp xuống). Đó là do một thông báo của Ủy ban đòi quyền sống đồng bào của học sinh, sinh viên nói rằng những lính Mỹ nào yêu chuộng hòa bình, khi ra đường phải mang dấu hiệu phản chiến. Còn những người ngoại quốc khác lại muốn phân biệt rạch ròi: "Chúng tôi không phải người Mỹ", bằng cách cắm cờ của nước mình.

Bọn Mỹ sợ chiến dịch đốt xe nên đã sơn phết những tấm bảng cấm đậu xe màu đỏ: "No Street at any time" (Cấm đi lại bất cứ giờ nào). Xe Mỹ co rút, hiếm thấy xuất hiện ngoài phố, nhất là ở các tuyến đường gần trường học, trụ sở học sinh, sinh viên hoặc chợ búa.

Xe Mỹ hiếm thấy nên rất quý, khi gặp mà không đốt thì tiếc! Một buổi trưa, Thái, học sinh trường Cao Đạt đi xe gắn máy đưa chị Bạch Tuyết về nhà. Xe chạy qua Lăng Cha Cả bỗng thấy một xe hơi Mỹ. Thái cho xe chậm lại, nói với chị: "Em thèm đốt cái này quá!". Tuyết cũng thấy thèm nhưng chưa chuẩn bị kỹ nên nói: "Đi đi". Nhưng Thái cần nhằn: "Xe dễ gần chết, vắng teo mà không đốt". Tuyết nghĩ Thái không quen lái xe chở người đi đốt, có thể bị tai nạn nguy hiểm. Nhưng cuối cùng, cầm lòng không đậu, Tuyết đành mắng yêu Thái: "Ừ, em muốn đốt thì đốt". Khi đã hành động xong, xe phóng xuống đến Trần Quang Diệu, Thái nở mày, nở mặt: "Chị Tuyết ơi, em vòng xe lên coi nghen!".

Tháng 5-1972, Võ Thị Bạch Tuyết bị bắt. Kẻ thù tịch thu một cuốn sổ tay trong đó chị ghi ngày, số liệu tổng kết để báo cáo với tổ chức: 117 xe Mỹ bị học sinh, sinh viên đốt trong chiến dịch này. Ngoài ra, chúng còn lấy của chị một xâu chìa khóa xe Mỹ gồm 62 chiếc, của các nhóm gởi chị để báo cáo thành tích.

Mỗi người từng tham gia phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn có thể viết cả một tập hồi ký dài về thời kỳ sôi nổi của mình, vì vậy không thể ghi chép phản ánh hết được những sự kiện đấu tranh và những con người của phong trào học sinh, sinh viên trong một bài viết hay một cuốn sách. Nhiều lắm chỉ nêu được vài nét điển hình để từ đó tiếp tục giữ vững ngọn lửa nhiệt tình cách mạng trong sự nghiệp mới, ngọn lửa đã được nhen nhúm từ tuổi trẻ học đường thuở ấy.[1]

1. Để viết bài này, chúng tôi có sử dụng:
- Ký sự của các tác giả Nguyễn Nguyên, Phúc Tiến, Nguyễn Hữu Đức, Hàng Chức Nguyên, trong cuốn *Trui rèn trong lửa* đỏ của NXB Văn Nghệ TP và Thành đoàn TNCS. Hồ Chí Minh, 1985.
- Ghi chép theo lời kể của một số anh chị cán bộ phong trào thanh niên, sinh viên, học sinh Sài Gòn.

# CÔNG THƯƠNG GIA SÀI GÒN

*ĐINH XÁNG[1] - BÙI QUÍ - TRẦN MINH TRIẾT*

Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Lịch sử đấu tranh của dân tộc ta đã chứng minh điều đó.

Nhưng trong khi vận động quần chúng làm cách mạng, không ít người nghĩ rằng quần chúng ở đây chỉ là công nhân, nông dân lao động kế đến là tiểu tư sản trí thức, nói chung là các tầng lớp nghèo mới chịu được gian khổ và hy sinh, còn những lớp người giàu có, sản nghiệp lớn thì khó có thể tham gia cách mạng.

Một cán bộ công tác nội thành trong thời gian chống Mỹ vốn có tâm trạng nói trên đã kể lại và nói lên cảm nghĩ của mình lần đầu tiên tiếp cận một số nhà tư sản trong thành phố.

Anh bạn vốn hoạt động ở nông thôn, chỉ gần với nông dân lao động đa số là bần cố nông, rất xa lạ với đời sống thị thành và càng xa lạ hơn với thành phố Sài Gòn, một thành phố dưới mắt Anh là một thành phố giàu sang, ăn chơi... mà lần đầu tiên Anh mới đặt chân đến sau Hiệp định Genève. Để tạo thế hợp pháp, Anh được người của ta giới thiệu vào làm công cho một nhà tư sản sản xuất vật liệu xây dựng ở đường Eryaud des Vergnes nay là đường Lê Văn Sỹ, quận 3. Anh để ý thường ngày, ngoài số khách hàng đến mua gạch bông, ống cống... thỉnh thoảng có một số khách chỉ đến trò chuyện rồi ra đi, có lúc đến ban ngày, có lúc đến ban tối. Anh sanh nghi không hiểu họ bàn tính chuyện gì trông có vẻ kín đáo trong lúc Chính quyền Ngô Đình Diệm đang đẩy mạnh chiến dịch tố cộng, ráo riết truy lùng cán bộ kháng chiến, những người tình nghi có liên hệ với cách mạng.

Bỗng một hôm, nhà tư sản này bảo Anh 19 giờ đến Hãng gạch ngói Đồng Nai (Tuilerie Đồng Nai) tại đường Le Grand de la Liraye (nay là đường Điện Biên Phủ) để dự cuộc họp thành lập nghiệp đoàn sản xuất vật liệu bằng xi măng và Anh là người làm biên bản. Mới chân ướt chân ráo vào Sài Gòn, còn lạ đường lạ sá lại chưa biết nhà tư sản này là người như thế nào nhưng Anh thấy cần phải đi để hiểu biết tình hình. Ngay trưa hôm đó, với chiếc xe đạp cọc cạch của nhà chú, Anh phải đi dò đường trước và sau đó giặt vội chiếc áo sơ mi trắng độc nhất, vuốt thẳng nếp để tối đi họp.

1 Ông Đinh Xáng, nguyên Chủ tịch Tổng đoàn Công kỹ nghệ Sài Gòn.



Anh đến trễ 10 phút, vừa bước lên các tam cấp thì gặp ngay một số người đang còn trò chuyện ở hành lang ăn mặc rất tươm tất, áo sơ mi, thắt cà vạt, đầu chải láng bóng với mùi nước hoa thơm phức, đúng là các ông nhà giàu, họ bắt tay Anh và đưa Anh vào phòng họp. Trong một căn phòng nguy nga, rực sáng ánh đèn, Anh thấy mình lạc loài không giống ai từ đầu tóc đến quần áo, Anh cảm thấy dị hợm hơn bao giờ hết, nhưng được an ủi là ai cũng tiếp đón Anh một cách niềm nở, như một người bạn quen thân lâu ngày mới gặp lại. Người mời nước cam, kẻ mời thuốc hút, hết điếu này đến điếu khác, những điếu thuốc Cotab ngon thơm lạ lùng mà Anh chưa được hút bao giờ! Anh thầm nghĩ là họ đã nhận ra Anh, một cán bộ ở khu về không thể lầm được là một đồng nghiệp của họ. Anh xúc động và sung sướng về uy tín lớn lao của Đảng Cộng sản, của Hồ Chủ tịch đã đến với họ.

Anh chăm chỉ ghi biên bản và cuối cùng đọc lại cho mọi người nghe. Tất cả đều đồng ý và chỉ xin ghi rõ hơn trong biên bản là: toàn thể hội nghị coi việc thành lập Nghiệp đoàn là để có một sức mạnh tập thể nhằm bảo vệ quyền lợi của chính mình, do đó, tất cả phải một lòng đoàn kết với nhau đừng ai xé lẻ, có đoàn kết mới làm nên việc. Một ông trong cuộc họp cười vui vẻ và nói: "chúng ta đòi hỏi anh em phải đoàn kết vì có đoàn kết mới nên việc được, y như lời Bác dạy: Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết, thành công, thành công, đại thành công, nhưng xin ông bạn đừng viết nguyên văn lời của Bác, nói thế ông bạn hiểu rồi!" cả cuộc họp gật đầu...!

Anh bạn cho biết cuộc tiếp xúc đầu tiên với một số nhà tư sản trong thành phố đã đánh thức Anh về sự đánh giá quần chúng nhất là về truyền thống yêu nước của dân tộc ta với bề dày lịch sử hàng mấy ngàn năm đã ăn sâu vào máu, vào thịt của thế hệ nối tiếp, không làm cho bất cứ ai có thể bàng quan vô trách nhiệm khi đất nước bị chiến tranh xâm lược, nhất là đối với một kẻ thù vào hàng siêu cường trên thế giới sẵn sàng nuốt chửng chúng ta bất cứ lúc nào, nếu không có sự chung lòng, chung sức của mọi tầng lớp nhân dân, đúng như lời của Hồ Chủ tịch đã kêu gọi sau ngày toàn quốc kháng chiến 19-12-1946: "Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp cứu Tổ quốc, thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ". Anh thấm thía: "Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng", nhờ quần chúng, chúng ta đã thắng lợi trong cuộc chiến tranh chống Pháp thì rồi đây cũng nhờ quần chúng, chúng ta nhất định thắng lợi trong cuộc chiến tranh chống Mỹ dù tính chất cuộc chiến tranh có muôn vạn lần ác liệt hơn!

Nhà tư sản đã bao bọc Anh trong những ngày đầu vào Sài Gòn chính là ông Phan Văn Mỹ[1] và tại đây những người khách hay tới lui mà Anh để ý không ai khác hơn là các đồng chí Huỳnh Tấn Phát, Trần Bửu Kiếm, Nguyễn Văn Lan (tức Bảy Kiến), Nguyễn Văn Tài (chồng chị Năm Dung nguyên Chủ tịch Hội Liên

1. Ông Phan Văn Mỹ, sau giải phóng là một đại biểu của miền Nam trong Hội nghị hiệp thương chính trị thống nhất hai miền Nam - Bắc.

hiệp phụ nữ thành phố) và nhiều anh em khác trong cánh trí tư vận thuộc Đặc khu Sài Gòn - Gia Định lúc bấy giờ.

Thành phố Sài Gòn suốt 21 năm chống Mỹ là 21 năm sôi sục đấu tranh chống chính sách nô dịch của chúng, hình thành một mặt trận nhân dân rộng rãi từ công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, học sinh, sinh viên đến các tầng lớp trí thức, công thương kỹ nghệ gia, đồng bào các tôn giáo v.v..

Mục tiêu đấu tranh chủ yếu của giới công thương thành phố lúc bấy giờ là chống chính sách viện trợ thương mại hóa của địch nằm trong âm mưu biến thành phố Sài Gòn thành một thành phố tiêu thụ đồng thời chống chính sách áp đặt các sắc thuế để lấy ngân sách nuôi chiến tranh.

Giới công thương Sài Gòn dưới khẩu hiệu đòi dân sinh, dân chủ lấy đấu tranh kinh tế làm trọng tâm đồng thời hỗ trợ cho đấu tranh chính trị đòi thi hành Hiệp định Genève mà bước đầu tiên là ra sức tập hợp và tổ chức lực lượng. Khởi đầu từ 1954, 1955..., một phong trào nghiệp đoàn nghề nghiệp được nhanh chóng thành lập tại Sài Gòn. Có thể nói không một nhà sản xuất kinh doanh nào đứng ngoài nghiệp đoàn, từ các ngành sản xuất như dệt, may, chế biến cao su nhựa, sản xuất nước mắm, vật liệu xây dựng, xà bông, mỹ phẩm, kim khí, in ấn, thầu khoán kiến trúc v.v. đến buôn bán, xuất nhập khẩu.

Chủ tịch các nghiệp đoàn là các nhân vật tiêu biểu cho Sài Gòn lúc bấy giờ như ông Nguyễn Trí Độ[1], chủ hãng đúc Trí Độ, chủ tịch Nghiệp đoàn kim khí; ông Nguyễn Văn Hạnh, hãng thầu Nguyễn Văn Hạnh, chủ tịch Nghiệp đoàn thầu khoán kiến trúc; ông Nguyễn Văn Tư, chủ nhà in Thanh Tân, chủ tịch Nghiệp đoàn nhà in; ông Phan Văn Mỹ, chủ hãng cống Phan Văn Mỹ, chủ tịch Nghiệp đoàn chế tạo sản phẩm bằng xi măng; ông Võ Doãn Ất[2], chủ tiệm gỗ "Le bûcheron", chủ tịch Nghiệp đoàn ngành gỗ; Ông Châu Văn Tư (hãng Châu Bá), chủ tịch Nghiệp đoàn chế biến cao su v.v.; ông Trần Văn Lộc nhà xuất nhập cảng, chủ tịch Nghiệp đoàn xuất nhập cảng; ông Hồ Văn Phiến, chủ tịch Nghiệp đoàn buôn bán các chợ đô thành...

Cũng vào thời điểm này, Phòng thương mại Sài Gòn được mở rộng với việc hình thành các phân bộ nhập cảng 18 ngành từ NC1, ngành thực phẩm đến NC18, ngành dụng cụ bằng sắt thép và tạp phẩm. Đứng đầu Phòng thương mại Sài Gòn là ông Trần Văn Chiêu, trong Hội đồng quản trị là các ông Trần Văn Lộc, Nguyễn Bá Nghè, Hồ Văn Phiến v.v... Năm 1958, thành lập Tổng đoàn Công kỹ nghệ, sáng lập viên kiêm chủ tịch Tổng đoàn là ông Dinh Xáng, Tổng giám đốc Công ty kỹ nghệ bông vải Việt Nam (Sicovina) và các ông Huỳnh Ngọc Mỹ (hãng Mytox), Nguyễn Văn Ngãi, hãng nước mắm Vĩnh Thạnh cùng nhiều vị khác

1. Ông Nguyễn Trí Độ hồi đầu chống Pháp đã sản xuất thành công lựu đạn bằng Duralumin để làm hơn lựu đạn gang. Năm 51-52, ông được Trần Văn Hữu mời làm Thứ trưởng Bộ Lao động. Sau khi giải phóng miền Nam, ông được cử làm Trưởng Ban liên lạc Công Thương TP Hồ Chí Minh cho đến khi thành lập Hội Công Kỹ nghệ gia TP.
2. Ông Võ Doãn Ất được giới thiệu ứng cử đại biểu quốc hội thống nhất năm 1976, đại diện giới Công Kỹ nghệ gia yêu nước.



trong Hội đồng điều khiển như các ông Nguyễn Văn An, Trần Đống, Phạm Ngọc Hổ, Bùi Văn Quang (Khiêm Tín hãng) v.v..

Phòng Thương mại Sài Gòn và Tổng đoàn Công kỹ nghệ là hai tổ chức đầu mối đại diện cho giới công thương kỹ nghệ gia Sài Gòn để đương đầu với Bộ Kinh tế của chính quyền Ngô Đình Diệm và cơ quan viện trợ Hoa Kỳ (USAID).

Mở đầu là cuộc đấu tranh đồng loạt của các nghiệp đoàn đòi bãi bỏ toàn bộ thuế sản xuất 6% đã làm tăng giá thành sản phẩm trong lúc mãi lực của quần chúng ngày càng sa sút, cùng các sắc thuế khác như thuế nhập thị, thuế địa phương, thuế kiểm ước, thuế phân suất quân bình... Nghiệp đoàn buôn bán các chợ đô thành (còn gọi là Nghiệp đoàn 36 chợ đô thành) do ông Hồ Văn Phiến làm chủ tịch, họp đại hội đòi giảm thuế môn bài, miễn thuế tiền chỗ trường hợp đau ốm, sinh đẻ v.v..

Tiếp đến là phong trào đòi hạn chế và cấm nhập cảng những mặt hàng trong xứ đã sản xuất được nằm trong chủ trương chống chính sách viện trợ thương mại hóa của địch bằng những kiến nghị gởi lên Tổng thống và Phó Tổng thống phụ trách Bộ trưởng Kinh tế (Nguyễn Ngọc Thơ). Một cuộc triển lãm hàng nội hóa được tổ chức rất quy mô chưa từng có giữa trung tâm thành phố trên mặt bằng gần 2000 thước vuông (Khu khám lớn Sài Gòn mới được giải tỏa) với sự tham dự của hàng trăm nhà sản xuất, hàng đêm có trình diễn văn nghệ dân tộc, kéo dài hơn một tuần lễ đã thu hút được sự tham quan của các tầng lớp nhân dân trong thành phố và một số tỉnh bạn.

Sau cuộc triển lãm tại chỗ, hàng đoàn xe lưu động mang biểu ngữ "Ta về ta tắm ao ta", "Dùng hàng nội hóa là yêu nước", "Chính phủ phải có chính sách bảo vệ hàng trong nước"... từ thành phố Sài Gòn đi các tỉnh miền Đông, miền Tây ra miền Trung đến tận vĩ tuyến 17, đến đâu cũng được đồng bào chào mừng và hưởng ứng nhiệt liệt.

Năm 1958 khi "Quốc hội Cộng hòa" đưa ra biểu quyết án luật về tổ chức và điều hành cái gọi là "Hội đồng kinh tế quốc gia" giới công thương thành phố đã lập kiến nghị gởi Ngô Đình Diệm và Quốc hội Cộng hòa đòi "Hội đồng kinh tế quốc gia" phải tiêu biểu trung thực tinh thần dân chủ kinh tế. Có mở rộng dân chủ trong việc điều hành và thành lập Hội đồng kinh tế quốc gia mới mong bảo vệ được nền độc lập kinh tế của nước nhà; giới công thương gia nhận định rằng Hội đồng kinh tế quốc gia là một tổ chức tư vấn tối cao về mọi vấn đề kinh tế quyết định cho sự phồn vinh hay lệ thuộc của dân tộc ta...! Sau này, "Hội đồng kinh tế quốc gia" được thành lập do Phó Tổng thống kiêm Bộ trưởng Kinh tế làm chủ tịch, trong đó ngoài đại diện các bộ trực thuộc, có đại diện của giới công thương gia thành phố.

Vào tháng 11-1964 cả Sài Gòn dấy lên một phong trào đòi hòa bình và đòi dân tộc tự quyết đứng đầu là các luật sư Nguyễn Long, Trịnh Đình Thảo, bà Ngô Bá Thành v.v. đã thu hút đông đảo trí thức và công thương gia trong thành phố,

phong trào thành lập các Ban phụ trách về công nhân, phụ nữ, thanh niên, trí thức, công kỹ nghệ gia v.v. Ông Nguyễn Văn Hạnh, nhà thầu khoán kiến trúc được đề cử làm ủy viên công kỹ nghệ, ông Nguyễn Bá Nghề, một thương gia xuất nhập cảng được đề cử làm phó tổng thư ký của phong trào. Cuộc họp đầu tiên để thông qua nghị quyết hòa bình, đòi chấm dứt chiến tranh được tổ chức tại nhà ông Phan Văn Mỹ, một siêu thị nằm trên đường Eryaud des Vergnes nay là đường Lê Văn Sỹ, quận 3. Hàng trăm trí thức và công thương gia tiêu biểu của thành phố đã ký vào bản quyết nghị được phổ biến rộng rãi đến báo chí trong nước và ngoài nước.

Mỹ và chính quyền Sài Gòn biết phong trào đòi hòa bình và đòi dân tộc tự quyết là một phong trào nguy hiểm hỗ trợ cho cuộc đấu tranh vũ trang và đấu tranh ngoại giao đang trên đà thắng lợi của Mặt trận Dân tộc giải phóng, bèn ra lệnh giải tán, bắt một số đầu não, lập tòa án mặt trận Quân khu thủ đô và vùng III chiến thuật đưa ra xử tại pháp đình quân sự số 3, bến Bạch Đằng vào sáng ngày 2-8-1965. Hầu hết các nhật báo Sài Gòn lúc bấy giờ đều đưa tin lên trang nhất mệnh danh là "Một vụ án vận động hòa bình". Phiên tòa đã thu hút đông đảo quần chúng đến tham dự.

Trước dư luận của quần chúng, đại tá chánh thẩm (ủy viên Chính phủ) phải lên tiếng cải danh vụ án "xin tòa gạt bỏ những khía cạnh chính trị ở vụ án này và với dư luận cho rằng vụ án có danh nghĩa "hòa bình"; sự thật đây là một vụ phá hoại tinh thần quân đội và hành động phá rối trị an qua việc phong trào dân tộc tự quyết chưa được phép thành lập mà đã hành động..." Ngày 4-8-1965 kết thúc phiên tòa có 3 án khổ sai về tội "Phá hoại tinh thần quân đội và nhân dân", 12 án tù treo, cao nhất là 5 năm, ít nhất là 1 năm, ông Nguyễn Văn Hạnh bị kêu án 1 năm tù treo. Các ông Âu Quang Cảnh, Nguyễn Bá Nghề, cùng bị bắt giam ở Thủ Đức và Chí Hòa nhưng vì không đủ chứng cứ buộc tội nên không đưa ra tòa.

Năm 1967, dư luận Sài Gòn lại xôn xao nhất là trong giới trí thức và công thương về một vụ án mệnh danh là "Vụ án trí vận của Việt cộng ở thủ đô Sài Gòn". Bị bắt trong vụ này có các ông: Chánh án Đỗ Quang Huê, thẩm phán Trần Thúc Linh, tiến sĩ kinh tế Âu Trường Thanh, kỹ sư Tô Văn Cang, các bà Nguyễn Thị Chơn, Nguyễn Đức Anh tức Hằng Thị Quế, Bà Đỗ Quang Huê v.v.; về giới công kỹ nghệ có ông Đinh Xáng. Ông Đinh Xáng lúc bấy giờ là chủ tịch "Tổng đoàn Công kỹ nghệ Việt Nam", Tổng giám đốc Công ty kỹ nghệ bông vải (Sicovina). Ông cầm đầu phái đoàn miền Nam Việt Nam tham dự hội nghị các Tổng Giám đốc xí nghiệp thế giới tại Montréal (Canada) vừa về Việt Nam 11 giờ trưa ngày 22-6-1967 thì 8 giờ tối ngày đó, ông bị bắt, bị buộc tội giúp đỡ cho Việt cộng và k. tên vào kiến nghị hòa bình.

Phong trào công thương thành phố được tiếp nối, ngoài các mục tiêu đấu tranh về kinh tế còn hỗ trợ đắc lực cho các phong trào đòi quyền sống, bảo vệ nhân phẩm của phụ nữ, chống chế độ lao tù ở miền Nam, đòi tự do báo chí v.v..



Ngày 27-1-1973, Hiệp định Paris được ký kết, chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Việt Nam, một thắng lợi bước đầu đang làm nức lòng nhân dân thành phố và cả nước. Nhưng chính quyền Nguyễn Văn Thiệu với bản chất hiếu chiến vẫn ngoan cố khước từ thi hành mọi điều khoản của Hiệp định. Sài Gòn lại dấy lên phong trào nhân dân đòi thi hành Hiệp định Paris được đông đảo trí thức, công thương gia, đại diện các tôn giáo... tham gia, đứng đầu là luật sư Trần Ngọc Liễng, trưởng Ban thường vụ Hội đồng điều hành lâm thời. Và mặc dầu có sự hăm dọa, bắt bớ của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, tổ chức nhân dân đòi thi hành Hiệp định Paris vẫn họp được Đại hội đại biểu toàn miền Nam lần thứ nhất (10-11-1974) ra tuyên ngôn chính trị lên án chính quyền Nguyễn Văn Thiệu không chịu thi hành bất cứ một điều khoản nào của Hiệp định: hàng trăm ngàn tù chính trị tiếp tục bị giam giữ, không một quyền tự do dân chủ nào của nhân dân được tôn trọng, hàng triệu thanh niên vẫn tiếp tục bị cưỡng ép cầm súng thi hành chính sách đàn áp và hận thù, đòi hỏi nhà cầm quyền Hoa Kỳ chấm dứt ngay việc yểm trợ chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, hiện không còn đại diện cho bất cứ một thành phần chính trị nào tại miền Nam Việt Nam...

Đại hội đã đề cử 17 đại biểu của Sài Gòn vào Ban chấp hành trong đó có ông Phan Văn Mỹ.

Sài Gòn suốt trong thời gian chống Mỹ luôn luôn có một mạng lưới công an, cảnh sát, số chìm số nổi được dăng đầy ở khắp nơi ngay trên các đường phố, các trục giao thông. Các nhà tù như Biên Hòa, Thủ Đức, Gia Định, Chí Hòa, các biệt kích luôn luôn đầy ắp những người kháng chiến cũ, những chính khách chống đối chúng. Cán bộ ra vào thành phố rất khó khăn. Nhiều cán bộ ở khu về mới tới ngoại ô đã bị bắt. Thế nhưng trong giới công thương thành phố, không ít người đã có kế hoạch nuôi giấu, bao bọc cán bộ ở trong nhà, thậm chí dùng xe hơi của mình để đưa rước cán bộ vượt qua đồn bốt của chúng. Ông Nguyễn Văn Hạnh đã dùng căn nhà của mình ở số 5 đường Trần Khắc Chân làm nơi liên lạc, hội họp của nhiều cán bộ hoạt động nội thành, trong đó có các đồng chí Huỳnh Tấn Phát, Trần Bạch Đằng, Phan Kim Phụng, các chị: Lê Thị Riêng, Nguyễn Thị Chơn, Đỗ Duy Liên v.v.. Đồng chí Lê Nhuận chồng chị Đỗ Duy Liên tục danh là Anh Tư Quảng Nam, Anh Tư ốm là người thường xuyên ra vào và có khi ở lại đêm nhà ông Hạnh, gần như đặt "Bản doanh" ở đây, đồng chí Lê Nhuận từng được hóa trang làm nhà giàu có ở Sài Gòn bận âu phục, thắt cà vạt, mắt đeo kính mát được ông Hạnh dùng xe hơi sang trọng của mình đưa ra khỏi Sài Gòn, thẳng Quốc lộ 1 vượt qua các đồn biên phòng của địch để vào chiến khu ở Kampuchia. Sau Tết Mậu Thân mấy hôm, đồng chí Lê Nhuận về lại Sài Gòn để quan sát tình hình, được ông Hạnh đưa đi khắp các đường phố Sài Gòn, những nơi đột nhập của quân giải phóng, qua Đài phát thanh, Tòa Đại sứ Mỹ, chợ Bến Thành, Dinh Độc lập, ra đường Trần Hưng Đạo lên Chợ Lớn rồi vòng trường đua Phú Thọ, ngã tư Bảy Hiền, qua Bà quẹo rồi trở về Xa lộ Đại Hàn vào ngã tư Hàng Xanh... trước cảnh nhà cửa đổ nát, tường loang lổ những vết đạn như còn

)hảng phất đâu đây mùi thuốc súng!

Cũng như Ông Nguyễn Văn Hạnh, ông Võ Doán Ất, ông Phan Văn Mỹ đã dùng nơi ở và kinh doanh của mình từ số nhà 407 đường Eryaud des Vergnes, lến một siêu thị làm nơi hội họp sinh hoạt của cán bộ công tác nội thành, đã từng lấy chiếc Simca bóng loáng của mình giải thoát một số cán bộ bị lộ phải đưa về chiến khu.

Nói chung, trong suốt thời kỳ chống Mỹ, cùng với nhân dân thành phố, bằng nhiều hình thức, giới công thương Sài Gòn hoặc công khai, hoặc âm thầm, phần lớn đều có những đóng góp vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, từ việc tham gia đấu tranh hợp pháp và nửa hợp pháp đến những hành động thiết thực như thu nhận thanh niên, nhất là con em gia đình kháng chiến đang độ tuổi quân dịch, khai là nhân viên kỹ thuật của cơ sở để được hoãn dịch (do đòi hỏi của giới công thương, địch không gọi nhập ngũ những nhân viên, lao động kỹ thuật), nuôi giấu cán bộ trong nhà, tiếp tế tiền bạc, thuốc men và nhiều phương tiện cho hoạt động của khu giải phóng.

Sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng, một số nhà công thương vì đoàn tụ gia đình đã xin ra nước ngoài nhưng vẫn một lòng hướng về quê hương, về thành phố mang tên Bác. Nhất là lớp trẻ ngày nay đang nối tiếp truyền thống của cha anh đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế của thành phố, xứng đáng là một thành phố trung tâm công nghiệp, trung tâm thương nghiệp, một trung tâm giao dịch quốc tế của khu vực và cả nước.



# TINH THẦN PÔ KLONG GARAI BẤT KHUẤT

*NGUYỄN TUẤN TRIẾT*

Thật diệu kỳ là cái nắng, cái gió mà thiên nhiên ban phát cho dải đồng bằng hẹp ven biển vùng Cực Nam Trung Bộ vào những mùa khô. Thật độc đáo là những ngôi tháp cổ mà bao thế hệ người Chăm đã tạo dựng trên xứ sở này. Chính trong cái nắng và cái gió ấy, những ngôi tháp cổ hàng nghìn năm sừng sững giữa gò cao, càng trở nên uy nghiêm trầm mặc...

Những mùa khô sau năm 1954, nắng cũng nắng hơn và gió cũng gió hơn. Cái nắng quện vào cái gió, mang theo cái mặn mòi từ biển cả bao la và cái thổn thức từ cõi lòng người Chăm trung hậu, như xuyên rọi từ mọi phía, vào mọi góc của ngôi tháp cổ trên gò cao thuộc xứ Panduranga thuở trước[1], như cố tìm tòi, khơi dậy những hiển linh của một Pô Klong Garai nhân hậu, thông minh và bất khuất để tìm giải đáp cho hiện tình. Và rồi, cũng chính cái nắng quện vào cái gió ấy, vẫn mang theo cái mặn mòi của biển cả bao la, lại mang thêm cái khắc khoải toát ra từ ngôi tháp cổ, trải xuống những Pa lay (làng) của người Chăm, đọng lại trên mái thang yơ, thang gan,[2]..., đọng lại trên khuôn mặt, trong ánh mắt mỗi người...

Sau khi Hiệp định Genève được ký kết (20-7-1954), người Chăm hy vọng, đợi chờ. Nhưng mấy năm kế tiếp, sự thật cứ phũ phàng đáp lại: những người thân đi tập kết mãi chưa về, chính sách "tố cộng, diệt cộng" của Mỹ-Diệm đã trùm lên xứ sở này bầu không khí tang thương và uất hận. Đã từng làm quản đạo ở Ninh Thuận, Ngô Đình Diệm am hiểu vùng Chăm, giờ đây hắn ráo riết đưa quân truy nã và khủng bố những người kháng chiến cũ và thân nhân của họ. Những làng Chăm đằm ấm tự bao đời nằm giữa những cánh đồng mượt mà, nay bị cưỡng bức chuyển dời ra các trại tập trung ven đường quốc lộ. Ngày lại ngày, cứ có thêm những tin đau đớn. Ở nơi này hay nơi khác, chiến sĩ cách mạng người Việt bám trụ tại vùng Chăm bị địch phát hiện và thủ tiêu. Những người con yêu quý của đồng bào Chăm như Phú Như Lập (An Phước), Bố Xuân Thể (Bắc Bình), Nguyễn Thị Quân (Phan Lý), v.v... bị hành hạ dã man hoặc bị giết hại ngay trên vùng tháp Pô Klong Garai thiêng liêng.

1. Tháp Chăm, nay thuộc phường Lưu Vinh, thị xã Phan Rang - Tháp Chàm, nơi thờ vị vua nổi tiếng của Vương quốc Chăm Pa thuở trước - Pô Klong Garai (1151-1205) - xuất thân từ người nghèo, gần gũi với nhân dân.
2. Tiếng Chăm, gọi nhà là "thang", có nhiều loại nhà.

Mỹ-Diệm muốn xóa bỏ những thành quả mà Cách mạng tháng Tám dem lại cho đồng bào Chăm. Mỹ-Diệm đã xúc phạm đến thuần phong mỹ tục của truyền thống Panduranga. Đồng bào Chăm lúc đầu nén lòng chờ đợi, nhưng rồi như lẽ tự nhiên, ngọn lửa yêu nước và ý chí quật cường cứ nhân lên và được sự tiếp sức quý báu từ nhiều phía. Những tiếng gọi từ vùng quê này đã nhận được lời đáp kịp thời từ Hà Nội, Sài Gòn, hòa quện với gió ngàn và sóng biển. Tấm gương kiên trung và cái chết đau thương của đồng chí Phú Như Lập đã tạo ra làn sóng phẫn nộ trên cả nước[1]. Trong bầu không khí tang thương và uất hận do Mỹ-Diệm cố tình gây ra, người Chăm vẫn thấy những âm thanh, tín hiệu của một hào khí mới trên quê hương của Pô Klong Garai.

Cuối năm 1960, giữa mùa khô, nắng và gió reo vui, biển xôn xao. Trong những làng Chăm, người người truyền tin cho nhau về sự ra đời của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Những lá cờ nửa đỏ nửa xanh, giữa có ngôi sao vàng năm cánh, được cất giấu trong những hầm bí mật, được đính lên tường Tháp Cổ. Người người nhìn nhau, những đôi mắt sáng lên, những khuôn mặt thêm rạng rỡ... Mỹ-Diệm tức tối, điên cuồng. Quốc sách "tố cộng, diệt cộng" của chúng đã bị phá sản. Hòng gỡ thế bí, chúng thực hiện quốc sách "ấp chiến lược", tăng cường lực lượng quân sự nhằm "bình định" vùng Chăm. Chúng phá ruộng lúa để lập bốt, đồn, trại lính. Chúng ra sức "dồn dân" vào các ấp chiến lược. Ở Châu Hanh, Mai Lãnh (Phan Lý) và nhiều làng Chăm khác, chúng điều động hàng trăm lính đến bao vây từng làng, ruồng bắt từng người dân, đẩy lên xe quân sự, chở vào ấp chiến lược. Tại mỗi ấp chiến lược, chúng chia thành từng nhóm gia đình theo tổ chức "ngũ gia liên bảo" để dễ bề quản lý và kiểm soát, bất chấp nếp sinh hoạt văn hóa theo nhóm gia đình thân thuộc của người Chăm. Chúng ép buộc phụ nữ gia nhập "Hội phụ nữ liên đới", ép buộc thanh niên gia nhập "Hội thanh niên cộng hòa" và đầu độc họ trong các tổ chức đó. Chúng khơi dậy và tiếp sức cho "Hội Chăm Thượng phục hưng" - một tổ chức phản động được nặn ra dưới thời Pháp. Nham hiểm hơn nữa, chúng khuyến khích trí thức và thanh niên Chăm móc nối với bọn Fulrô, tiến hành các hoạt động chống phá cách mạng ở trong nước và ra sức xây dựng lực lượng ở nước ngoài, chuẩn bị cho chương trình hậu chiến (!) Chúng đã dùng mọi thủ đoạn tàn ác để thực hiện quốc sách "ấp chiến lược", đẩy đồng bào Chăm vào tình cảnh sinh hoạt hết sức khó khăn: cư dân chen chúc trong những ấp chiến lược chật chội, ruộng đất bị bỏ hoang, chăn nuôi và sản xuất thủ công nghiệp bị sa sút, v.v... Nhưng chúng đã không thể tìm cách làm lu mờ tinh thần Pô Klong Garai nhân hậu, thông minh, bất khuất, vốn sáng mãi trong lòng đồng bào Chăm, từ thế hệ này sang thế hệ khác. Hầm bí mật nuôi giấu cán bộ cách mạng được đào ngay trong ấp chiến lược. Lực lượng cách mạng được cấy vào, sinh sôi và cứ lớn lên, bất chấp sự khủng bố của quân thù. Những cuộc đấu tranh chính trị diễn ra trong các ấp chiến lược: đồng bào đòi

1. Được tin về cái chết của đồng chí Phú Như Lập, riêng ở Hà Nội đã diễn ra các cuộc mít tinh tại trường Sư phạm miền núi trung ương, trường Cán bộ dân tộc miền Nam, v.v.. Nhiều kiến nghị được gửi lên Ủy ban quốc tế kiểm soát đình chiến...



tự do đi lại, đòi về ruộng cũ tăng gia sản xuất, đòi lên rừng lấy củi, hái măng, v.v., để qua đó liên lạc với cán bộ cách mạng, tiếp tế lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, đồ dùng sinh hoạt, v.v. cho đồng bào và chiến sĩ ở chiến khu Bác Ái, Anh Dũng, v.v.[1] Đã xuất hiện nhiều gương sáng trung kiên như: chị Huỳnh Thị Thanh ở Thanh Hiếu, chị Úc Thị Dâu và thầy Văn Bá Ái ở Hựu An, cụ Trương Cạn ở Vĩnh Thuận và biết bao chiến sĩ vô danh khác, tự tổ chức hoạt động vũ trang, ngăn chặn bọn ác ôn và cô lập bộ máy ngụy quyền. Cùng nhịp với khí thế toàn miền, những ấp chiến lược trong vùng Chăm cứ mỗi ngày thêm sôi sục. Những đồn dân vệ đầu tiên bị san bằng ở Hậu Sanh, Hiếu Thiện, v.v.. Mỗi ngày thêm nhiều binh lính địch ở vùng Chăm bị loại khỏi vòng chiến đấu, có đơn vị bị tiêu diệt gọn như đại đội bảo an ở Phước Lập, v.v.. Tức nước thì vỡ bờ, đến năm 1965, trong vùng Chăm, nhiều ấp chiến lược ven quốc lộ I bị phá bung, đồng bào trở về làng cũ. Đó cũng là thời điểm chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ và Chính quyền Sài Gòn bị phá sản, chúng liều lĩnh triển khai chiến lược "chiến tranh cục bộ".

Vùng Chăm náo động dữ đội trong những năm Mỹ và Chính quyền Sài Gòn tiến hành chiến lược "chiến tranh cục bộ". Ở đây, "tìm diệt" và "bình định" được xem là hai gọng kìm nhằm "siết cổ Việt cộng" và "phá bứt mọi lá chắn để thu phục trái tim khối óc của nông dân". Một lực lượng quân sự lớn được xếp đặt dày đặc trên chiến trường Ninh-Bình-Thuận, gồm quân Mỹ, quân chư hầu và quân đội Sài Gòn: Lữ đoàn 173, Lữ đoàn dù số 1, Lữ đoàn dù số 82, Lữ đoàn kỵ binh không vận số 506 của Mỹ; Sư đoàn "Ngựa Trắng" của Nam Triều Tiên; một trung đoàn thuộc Sư đoàn 23 bộ binh Quân Sài Gòn, v.v.. Lính Mỹ đóng quân tại nhiều cứ điểm trong vùng Chăm như: Thành Sơn, Ninh Chữ, Phan Rang, Phan Rí, v.v... Lính Mỹ đóng quân ngay tại các làng Chăm, như Hậu Sanh, Phước Lập, Thành Tín, Như Bình, Tịnh Mỹ, Phan Hòa, v.v.. Chính quyền Sài Gòn còn tổ chức những "đoàn cán bộ xây dựng nông thôn" đến hoạt động trong vùng Chăm, phục vụ cho chương trình "bình định nông thôn". Chúng đã nỗ lực trên mọi phương diện, hình thành nhiều trận tuyến để đối lập với Mặt trận Dân tộc giải phóng và đối phó với sức mạnh của nhân dân vùng Chăm. Chúng muốn biến vùng này thành bàn đạp tiến công vùng căn cứ kháng chiến - pháo đài cách mạng trên miền núi. Người Chăm cương nghị, bất khuất trước vũ lực của quân thù, không nhẹ dạ cả tin vào những lời tuyên truyền, mị dân của chúng. Những cơ sở cách mạng cứ được nhân lên. Những cơ sở cách mạng được gây dựng ngay trong sào huyệt địch, như ở Nho Lâm, Hiếu Lễ, Hữu Đức, Hữu An, v.v.. Các hoạt động đấu tranh chính trị, quân sự kết hợp với binh vận diễn ra liên tiếp tại những nơi đóng quân và trên đường hành quân của địch. Các cuộc đấu tranh chính trị kết hợp với quân sự và binh vận đã có sự phối hợp nhịp nhàng của lực lượng tại chỗ trong vùng Chăm với lực lượng từ các chiến khu đưa xuống. Nhiều cán bộ

1 Bác Ái và Anh Dũng là hai căn cứ cách mạng nổi tiếng, nơi cư trú của đồng bào Raglai ở miền núi Cực Nam Trung Bộ.

cốt cán người Chăm giữ những chức vụ quan trọng trong cơ quan chỉ đạo kháng chiến ở địa phương, như ở tỉnh Ninh Thuận có đồng chí Bố Xuân Hội, là Tỉnh ủy viên kiêm Tỉnh đội trưởng; ở Ban cán sự huyện An Phước, và huyện Phan Lý có các đồng chí Đồng Dậu, Đặng Chế Hoa, Phú Chinh, Đồng Ngữ, Thanh Cúp, Bố Văn Thùy, Huỳnh Văn Thành, Trà Tôn, v.v.. Vào năm 1966, với sự hỗ trợ của bộ đội địa phương, đồng bào các dân tộc Chăm, Việt, Raglai ở vùng Phan Rang - Tháp Chàm đã nhất tề nổi dậy, phá tan âm mưu của Mỹ và Chính quyền Sài Gòn chiếm đất mở rộng sân bay và căn cứ quân sự Thành Sơn.

Bước vào năm Mậu Thân, mùa xuân dường như đến sớm, vùng Chăm nghe náo nức lạ thường: người người chuẩn bị cho mình vào trận mới, chuẩn bị cho chiến khu bước vào mùa chiến dịch. Quân thù đánh hơi thấy, quân thù phong tỏa gắt gao. Chiến khu không chỉ cần gạo, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, mà còn cần nhân lực cho mở đường, cho cầm vũ khí giáp mặt với quân thù. Trong cái se lạnh nửa đêm lúc xuân về, người mẹ Chăm thấy ấm lòng khi được biết những đứa con mình bí mật vượt qua chốt địch một cách an toàn, để "lên xanh", để vào chiến khu, để ra mặt trận, để đến bất cứ nơi nào mà Tổ quốc cần. Ngót một trăm thanh niên Chăm đã "lên xanh" như vậy vào đầu Xuân 1968, nhiều người đã lập được thành tích xuất sắc, được tặng danh hiệu vẻ vang "chiến sĩ thi đua", "dũng sĩ diệt Mỹ", v.v..

Xuân Mậu Thân - 1968, tại nhiều địa phương trong vùng đồng bào Chăm, chiến sự diễn ra vô cùng quyết liệt. Nhân dân địa phương đã sát cánh cùng bộ đội địa phương và bộ đội chủ lực tiến công các cứ điểm quân thù. Trong đạn lửa giao tranh, những người mẹ, người chị, người em đảm đương nhiệm vụ hậu cần: Chỉ riêng một ấp Hậu Sanh, đã làm trọn nhiệm vụ hậu cần cho Tiểu đoàn 610 Quân Giải phóng bám trụ đánh địch ở Mông Nhuận (Ninh Phước). Những chiến sĩ Quân Giải phóng xuất thân từ nhiều dân tộc, được sinh ra từ nhiều miền quê, cùng chung chiến hào đánh địch ở Mông Nhuận vào mùa Xuân Mậu Thân - 1968, mãi khắc ghi trong ký ức mình hình ảnh một ấp Chăm nhỏ bé - ấp Hậu Sanh, có những người chị, người em mang tên Hoa, tên Nữ, tên Tăng, tên Nuôi, tên Quện, tên Bông... mà nhân cách và việc làm của họ chính là tiêu biểu sáng ngời cho truyền thống "anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang" của phụ nữ các dân tộc Việt Nam. Qua thử thách trước những cuộc đọ sức quyết liệt với quân thù vào mùa Xuân Mậu Thân - 1968, mới thấy rõ hơn cái cương nghị của người phụ nữ Chăm trong lửa đạn, và cũng mới thấy rõ hơn cái dịu dàng, mềm mại của người phụ nữ Chăm khi đưa đón giải phóng quân, khi chăm sóc thương binh. Điều đó gợi cho ta nhớ về hình ảnh xa xưa, vũ nữ Chăm dưới thời Chế Bồng Nga; gợi cho ta nghĩ đến hình ảnh tháp Pô Klong Garai sừng sững, nơi thờ vị vua Chăm nổi tiếng anh minh, trị vì xứ sở này tám trăm năm về trước. Tương truyền rằng, tinh thần bất khuất của Pô Klong Garai tỏa sáng khắp vùng Panturanga, thấm nhuần vào mọi thần dân, đặc biệt là những người phụ nữ đứng đầu từng gia đình, đứng đầu từng dòng họ đương thời. Tương truyền rằng, ở đâu có Pô



Klong Garai, ở đó có tinh thần khắc phục chứ không cam chịu. Pô Klong Garai phán rằng: phải trả lời hạn hán của đất trời bằng những mương đào bởi người Chăm vùng Panduranga, phải phủ lên xứ sở này màu xanh mượt mà của lúa! Pô Klong Garai làm tổng chỉ huy trên công trường xây dựng đập thủy lợi Chaklin (Nha Trinh) và hai kênh dẫn nước Nam và Bắc. Tương truyền rằng, hơn một nửa nhân công xây dựng đập Chaklin là phụ nữ, còn kênh Nam do phái nữ đào lại hoàn thành sớm hơn kênh Bắc do phái nam phụ trách, v.v.. Thời gian tiếp nối thời gian, các thế hệ người Chăm tiếp nối truyền cho đời sau tinh thần Pô Klong Garai bất khuất. Truyền thống Panduranga và tinh thần Pô Klong Garai bất khuất được người Chăm mang theo vào cuộc chiến gian lao chống Mỹ và Chính quyền Sài Gòn, dưới ngọn cờ vinh quang của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, dưới ngọn cờ của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh, quyết chiến đấu cho một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, trong đó có sự bình đẳng và hữu nghị giữa các dân tộc.

Khí thế tiến công và nổi dậy mùa Xuân Mậu Thân - 1968 thể hiện sự trưởng thành nhanh của các lực lượng cách mạng ở vùng Chăm. Riêng ở Ninh Thuận, trong mùa Xuân này có thêm 14 cán bộ và chiến sĩ người Chăm gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam, trong đó có 8 đồng chí nữ. Trong các làng Chăm, được tổ chức thêm 3 chi bộ Đảng Cộng sản. Mùa Xuân Mậu Thân - 1968, Mỹ và Chính quyền Sài Gòn rơi vào thế bị động trên khắp các chiến trường. Chúng lại càng bất ngờ khi phải nếm những đòn thất bại tại vùng Chăm. Hai gọng kìm của chiến lược "chiến tranh cục bộ" đã không siết được cổ "Việt cộng", lại càng không thể "thu phục trái tim khối óc" của nông dân Chăm. Vì vậy, khi buộc phải giã từ chiến lược "chiến tranh cục bộ" để triển khai chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", Mỹ và Chính quyền Sài Gòn biến vùng Chăm thành trọng điểm hành quân bình định và mở rộng các hoạt động của tổ chức gián điệp "Phượng Hoàng". Từ mùa thu 1968, vùng Chăm bước vào một thử thách mới. Kẻ thù nhanh chóng thiết lập một tuyến đồn bốt dày đặc nơi giáp ranh hành lang chiến lược của ta, hòng cắt đứt mọi đường dây liên lạc giữa vùng đồng bằng ven biển Cực Nam Trung Bộ với các chiến khu cách mạng trên miền núi. Chúng liên tục mở các cuộc hành quân càn quét nhằm truy tìm và tiêu diệt các cơ sở cách mạng. Chúng tìm mọi phương sách để kiểm soát chặt chẽ hơn các hoạt động của nhân dân. Chỉ từ mùa thu cho đến cuối năm 1968, hàng trăm thanh niên Chăm bị bắt lính, buộc phải đi chết thay cho Mỹ trên các chiến trường Quảng Trị, Tây Nguyên, v.v.; phần lớn cơ sở cách mạng trong các làng Chăm bị đánh phá; hầu hết nông dân Chăm lại bị đẩy ra khỏi làng cũ, đến sống trong các ấp chiến lược. Kẻ thù hí hửng, nhưng chúng đã lầm. Người Chăm đã dày dạn thêm về chính trị và có thêm nhiều kinh nghiệm đấu tranh chống lại chúng. Ngọn lửa đấu tranh cứ âm ỉ, để rồi cuối 1969 - đầu 1970 lại bùng lên mãnh liệt. Trong các ấp chiến lược, đồng bào hợp sức đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ; đòi chấm dứt khủng bố, đòi tự do đi lại, đòi bồi thường tính mạng và tài sản, v.v.. Một phong trào đấu tranh

chính trị lớn mạnh khởi phát từ Phước Hậu, Phước Thái, Phan Hòa, sau lan rộng ra Đại Phước, Phước Lập, rồi bùng lên trên toàn vùng An Phước, Phan Lý, Hàm Tân, v.v.. Và từ đó, Mỹ và Chính quyền Sài Gòn gọi các vùng này là "mất an ninh", có đầu óc Việt cộng, v.v.. chúng không sao kiểm soát nổi.

Những nỗ lực của đồng bào Chăm trong đấu tranh chính trị với quân thù đã được sự tiếp sức kịp thời từ các chiến khu trên miền núi, khiến cho phong trào cách mạng ở đây không chỉ nhanh chóng phục hồi, mà còn phát triển vững chắc. Từ sau năm 1970, bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, du kích các dân tộc miền núi, tự vệ mật trong vùng đồng bào Chăm và vùng đồng bào Kinh đã hợp đồng tác chiến, tiến hành những trận đánh lớn, tiêu diệt hàng nghìn tên địch tại vùng Chăm, như: trận sông Mao, trận Thành Sơn, trận Cà Thê Hữu Đức, v.v... Đặc biệt, sau năm 1972, khi lực lượng lính Mỹ và lính Nam Triều Tiên rút khỏi Ninh Thuận, Bình Thuận thì Quân đội Sài Gòn càng tỏ rõ sự yếu kém của nó. Các lực lượng vũ trang cách mạng liên tiếp giáng cho địch những đòn nặng nề, tạo điều kiện cho đồng bào nổi dậy giành quyền làm chủ. Nhiều nơi, đồng bào Chăm còn kiên trì đấu tranh buộc địch phải hoàn trả lại công điền mà chúng đã cướp, như ở Hậu Quách, Phan Hòa, v.v.. Cuối năm 1972, Tỉnh ủy Ninh Thuận và Bình Thuận tổ chức đại hội "Đoàn kết Kinh-Chăm-Thượng-Nùng". Năm mươi phần trăm số đại biểu được mời dự đại hội này là người Chăm, gồm cả nông dân, giáo viên, học sinh và các chức sắc tôn giáo. Đại hội đã biểu dương những nỗ lực của đồng bào Chăm và khẳng định sự phát triển không ngừng sức mạnh to lớn của khối đoàn kết các dân tộc.

Năm 1973, sau khi Hiệp định Paris được ký, thế thua của Mỹ và Chính quyền Sài Gòn đã rất rõ ràng. Đồng bào và chiến sĩ người Chăm đã sát cánh cùng đồng bào và chiến sĩ trên toàn chiến trường Cực Nam Trung Bộ, kịp thời giáng cho địch những đòn quyết liệt khi chúng liều mạng thực hiện kế hoạch "tràn ngập lãnh thổ" và "bình định". Thanh niên Chăm nô nức tham gia các lực lượng vũ trang cách mạng. Nhiều quân lính Sài Gòn và nhân viên Chính quyền Sài Gòn người Chăm bỏ ngũ trở về với nhân dân. Nông dân Chăm không chỉ tích cực đóng góp lương thực, thực phẩm cho Cách mạng, mà còn tìm cách cướp vũ khí địch để trang bị cho con em mình trong các đội du kích, như ông Phàn ở Phước Nam đã mưu trí lấy được của địch hàng chục trái đạn cối, hàng trăm viên đạn tiểu liên và lựu đạn, v.v.. Thế trận chiến tranh nhân dân thực sự diễn ra trong vùng đồng bào Chăm, phối hợp nhịp nhàng với khí thế tiến công và nổi dậy trên toàn chiến trường chuẩn bị bước vào chiến dịch mùa Xuân năm 1975 lịch sử, giải phóng hoàn toàn tỉnh Ninh Thuận (16-4-1975), tỉnh Bình Thuận (19-4-1975), tỉnh Bình Tuy (26-4-1975) và toàn miền Nam (30-4-1975).

Hồi tưởng lại thời kỳ chiến tranh chống Mỹ ở vùng đồng bằng ven biển Cực Nam Trung Bộ, thấy ngời sáng lên lòng yêu quê hương đất nước và ý chí quật cường của đồng bào Chăm. Dưới ngọn cờ của Đảng Cộng sản, của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, tinh thần Pô Klong Garai bất khuất được



nhân lên gấp bội trong đồng bào Chăm, góp phần khơi dậy và phát huy tốt những tiềm năng vốn có. Sức lực, trí tuệ, của cải và xương máu của đồng bào Chăm đóng góp trong cuộc chiến tranh giải phóng vừa qua không bao giờ phai mờ trong trang sử vẻ vang của cộng đồng các dân tộc Việt Nam thống nhất.

# ĐỒNG BÀO KHMER NAM BỘ

*TRỊNH THỚI CANG*[1]

Trong đại gia đình các dân tộc cùng gắn bó lâu đời để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, đồng bào Khmer Nam Bộ là một trong những thành viên lớn, có nhiều đóng góp tích cực.

Đồng bào Khmer Nam Bộ có khoảng 450.000 người năm 1945, nay đã lên xấp xỉ một triệu, mặc dù tốc độ tăng dân số có thấp hơn mức bình quân chung cả nước.

Sống tương đối tập trung ở các tỉnh miền Tây đồng bằng sông Cửu Long, rải rác trong các tỉnh miền Đông Nam Bộ, thành phố Hồ Chí Minh, đồng bào Khmer đã cùng đồng bào Việt, Hoa trong vùng ra sức khai phá miền quê màu mỡ, cùng giao lưu văn hóa làm phong phú, đậm đà thêm bản sắc dân tộc, cùng đoàn kết đấu tranh chống thù trong giặc ngoài để bảo vệ cuộc sống và độc lập, tự do của Tổ quốc.

Suốt gần một thế kỷ bị thực dân Pháp thống trị, đồng bào Khmer luôn có mặt trong các phong trào cách mạng. Đồng bào đã tham gia ngay từ đầu trong đạo quân khởi nghĩa của Trương Quyền; đấu tranh chống thực dân và tay sai cướp ruộng đất của nông dân, vang dội là cuộc khởi nghĩa vũ trang năm 1927 trong "*Phong trào Chu Chooc*" ở xã Ninh Thạnh Lợi[2]; càng về sau càng sôi nổi hơn.

Trong Cách mạng tháng Tám 1945, tiếp theo là cuộc kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp, đồng bào Khmer đã ngày càng đoàn kết chặt chẽ dưới ngọn cờ Mặt trận Dân tộc thống nhất, lần lượt làm thất bại mọi âm mưu hiểm độc của địch "chia để trị", góp phần xứng đáng vào thắng lợi chung.

Nhiều gương đấu tranh cách mạng kiên cường, hy sinh anh dũng của đảng viên, sư sãi, trí thức và đồng bào Khmer trong kháng chiến chống Pháp đã được lưu danh: anh hùng quân đội Sơn Ton, chiến sĩ thi đua giết giặc Dương Văn Nghĩa, Lý Hồng Ngang, chiến sĩ nông nghiệp Đào Thị Sóc, các hòa thượng Tăng Hô, Tăng Nê, nhân sĩ Ma ha Sơn Thông v.v..

Trong quá trình thực hiện chủ trương vừa kháng chiến, vừa chăm lo đời sống

1. Nguyên khu ủy viên, thường trực Ban Khmer vận khu 9.
2. Xã Ninh Thạnh Lợi trước kia thuộc Rạch Giá, sau thuộc Sóc Trăng và nay thuộc Minh Hải.



nhân dân, đồng bào Khmer đã được tạm cấp, tạm giao ruộng đất để làm ăn sinh sống và đóng góp cho cách mạng. Riêng tỉnh Trà Vinh, có đến hai phần ba số hộ nông dân Khmer được cấp ruộng đất.

Một nông dân Khmer ở xã Thới Quản (huyện Gò Quao, nay thuộc Kiên Giang) đã nói: "Cha mẹ tôi có công sinh ra tôi, cho tôi cái mạng sống. Cách mạng, Hồ Chủ tịch cho tôi ruộng đất, cho tôi cái nồi cơm đầy để duy trì cái mạng sống mà cha mẹ ban cho".

Cuối năm 1953, trong một cuộc hội nghị đoàn kết dân tộc, sư cụ Tăng Nê, Chủ tịch Hội đồng kỷ luật Phật giáo Khmer miền Tây Nam Bộ, đã được cả hội trường vỗ tay hoan hô nhiệt liệt khi cụ kết luận bài phát biểu của mình:

"Mặt trời sáng, giống như sự sáng suốt của Hồ Chủ tịch.

Biển rộng, giống như chính sách đại đoàn kết của Hồ Chủ tịch".

Sau Hiệp định Genève (1954), để phục vụ cuộc xâm lược thực dân mới, Mỹ và Chính quyền Sài Gòn tiếp tục thực hiện chính sách "chia để trị", "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" bằng nhiều âm mưu, thủ đoạn xảo quyệt tàn kỳ hơn thực dân Pháp, dựa trên sự điên cuồng chống cộng và diệt cộng.

Lúc đầu bọn *Khmer sêrây* của Sơn Ngọc Thành[1] loan tin: "Ngày thi hành Hiệp định Genève sẽ là ngày binh lính Khmer trong quân đội Sài Gòn nổi dậy "ở trong đánh ra" và có quân Kampuchia tiếp ứng "ở ngoài đánh vào", do Mỹ hỗ trợ để sáp nhập 6 tỉnh Tây Nam Bộ vào lãnh thổ Kampuchia".

Điều chủ yếu, qua thực tế cuộc sống, đồng bào Khmer Nam Bộ ngày càng giữ vững lòng tin vào cách mạng đã đem lại quyền lợi thiết thực và phẩm giá dân tộc trong độc lập, tự do, bình đẳng.

Một số lão nông ở ấp Giồng Tranh (xã Tạp Ngãi, Tiểu Cần, Trà Vinh) trước kia đã từng ít nhiều hoài nghi chính sách dân tộc bình đẳng của cách mạng, sau khi Hiệp định Genève được ký kết, đã tâm sự với cán bộ như sau: "Chúng tôi nhờ có cách mạng, nhờ cán bộ Việt Minh mà ngày nay có lúa đủ ăn. Từ nay xin nguyện nuôi và bảo vệ cán bộ, dù có nguy hiểm cách mấy cũng quyết nuôi chứa! Nhờ có cán bộ, chúng tôi mới có ruộng đất và lúa ví đầy bồ. Nuôi cán bộ cũng y như "làm phước" với các nhà sư..." Từ đó, xuất hiện tiếng lóng phải chăm lo cho "sư trong nhà", tức là cán bộ trong hầm bí mật.

Bên cạnh các tổ chức phản động như *Khmer sêrây, Đảng Khăn trắng, Mặt trận đấu tranh Kampuchia hạ*[2] gây kích động hằn thù giữa hai dân tộc Việt-Khmer, chống đối cách mạng, Mỹ và Chính quyền Sài Gòn còn có chủ trương hạn chế đi đến xóa bỏ bản sắc dân tộc Khmer.

Chúng chính thức chủ trương xóa vị trí dân tộc thiểu số của đồng bào Khmer

1. Tổ chức "*Khmer sêrây*" phản động ở Kampuchia hoạt động chống Hoàng thân Xihanúc nhằm lập chế độ thân Mỹ ở Kampuchia, đồng thời thả vòi hoạt động yểm trợ cho Mỹ và Chính quyền Sài Gòn chống Cách mạng ở miền Nam Việt Nam.
2. Các đảng này đối lập với *Khmer sêrây* về chủ trương ủng hộ ngại vua nhưng đều thống nhất gieo rắc hằn thù dân tộc Việt - Khmer

Nam Bộ. Cái gọi là chính sách "cần lao, nhân vị, đồng tiến" của Ngô Đình Diệm đối với người Khmer Nam Bộ chỉ là bình phong của sự cưỡng bức đồng hóa dân tộc một cách tàn bạo.

Chúng chủ trương xóa bỏ chữ dân tộc, văn hóa, tập quán, y phục dân tộc, xóa luôn các họ của người Khmer (Sơn, Danh, Thạch, Kim v.v.).

Chủ trương này bóp nghẹt khát vọng sâu xa của người Khmer là: bình đẳng dân tộc, bảo tồn bản sắc văn minh, văn hóa dân tộc và niềm tự hào của dân tộc mình. Nó chà đạp thô bạo tinh thần dân tộc, khơi dậy và thổi bùng ý chí tự bảo tồn dân tộc. "Ăcso rôloốt, cheăt roôleay, sasna kchăt kchai, sabai khmăng", có nghĩa là: Chữ mất đi, dân tộc tan, tôn giáo hoang tàn, kẻ thù đắc chí. Nguy cơ diệt vong dân tộc do Mỹ-Diệm đe dọa gây ra tự nó trở thành yếu tố xúc tác trực tiếp cho quá trình thức tỉnh dân tộc của đại đa số đồng bào, sư sãi, trí thức Khmer chống lại chúng, đồng thời củng cố lòng tin vào cách mạng.

Đồng bào Khmer càng thấm thía với nghĩa tình của Đảng Cộng sản và Hồ Chủ tịch trong chính sách đại đoàn kết dân tộc trên nguyên tắc bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau nhằm tranh thủ độc lập, tự do và hạnh phúc chung, điều đã được chứng minh trong cuộc sống. Sự thất bại của âm mưu cưỡng bức đồng hóa dân tộc của địch là lẽ đương nhiên.

Phật giáo[1] đối với đồng bào Khmer rất thiêng liêng, chi phối đời sống tinh thần sâu sắc. Mỹ và Chính quyền Sài Gòn đã tỏ ra khôn khéo hơn, không bắt buộc người Khmer chuyển theo Phật giáo Đại Thừa của người Việt, nhưng tìm mọi cách để chia rẽ ngay trong nội bộ Phật giáo.

Từ lâu đời, đồng bào theo giáo phái Mohanikay, một số ít theo giáo phái Thommayut. Mỹ-Diệm cho rằng đó là Phật giáo của Việt cộng.

Năm 1957, CIA giật dây cho tổ chức Đại hội Phật giáo Khmer tại chùa Chantarăngsây ở Sài Gòn, thành lập một giáo phái mới gọi là "Theravada" để thay thế cho hệ thống tổ chức Phật giáo truyền thống, bắt buộc các hội Phật giáo tỉnh (Mekon) đồng loạt đổi tên và khắc mộc mới. Dân biểu Sơn Thái Nguyên, một địa chủ quan liêu, được cử làm thủ lĩnh. Các ủy viên trung ương của "Khmer sêrây" như Kim Sang, Thạch Gồng v.v.. khống chế giáo phái này. Cuối năm 1969, chúng còn tổ chức thêm một giáo phái mới nữa lấy tên là "*Phật giáo Khemaranikay*" do sư Thạch Ngoôs (tự Keo Sme) làm tăng thống. Sư sãi và đồng bào Khmer từng biết thái độ tâng bốc Diệm của vị tăng thống này cho nên đã gọi châm biếm sư ta là "Ngô Sme", hàm ý là đệ tử của họ Ngô.

Chia rẽ về tổ chức cùng với mua chuộc về vật chất đối với các giáo phái mới cũng không thể lừa gạt nổi giới sư sãi và đồng bào Khmer. Mỹ và Chính quyền Sài Gòn tung tiền ra "trợ cấp" mở rộng chùa chiền, cấp tivi, xe hơi cho một số chức sắc sư sãi để mua chuộc, cấp học bổng cho học sinh nghèo để mị dân, đi đôi với việc lôi kéo các tổ chức mới này gia nhập *Mặt trận liên tôn chống cộng*.

1 Phật giáo của đồng bào Khmer theo Nam Tông, Tiểu Thừa.



Chính sách tôn giáo thấm lý, thấm tình của Đảng Cộng sản và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã trở thành chỗ dựa đáng tin cậy của đồng bào Khmer trước âm mưu của kẻ thù. Do đó, trong lịch sử tồn tại của dân tộc Khmer Nam Bộ, chưa bao giờ có sự tham gia cách mạng đông đảo và hăng hái nhất với tầm cỡ vĩ đại của giới sư sãi như thời chống Mỹ và Chính quyền Sài Gòn, bất chấp cả những hiểm nguy trong những đợt "tố cộng, diệt cộng" của kẻ thù.

Mỹ và Chính quyền Sài Gòn cũng đã ráo riết thực hiện chính sách "dùng người Khmer trị người Khmer" lôi kéo, mua chuộc một số phần tử phản dân tộc, phản cách mạng, giao quyền lực để làm tay sai cho chúng. Chính sách này đã làm cho cuộc đối đầu giữa thế lực cách mạng và phản cách mạng trong xã hội Khmer Nam Bộ mang tính chất đấu tranh giai cấp gay gắt với mức độ và quy mô chưa từng có.

Nếu dưới thời Pháp thống trị chỉ có một sĩ quan Khmer được phong tới hàm quan ba là Kim Thanh, Tiểu đoàn trưởng D 19[e] - BVN ngụy quân, thì thời Mỹ và Chính quyền Sài Gòn có tới 26 sĩ quan cấp tá, trong đó có 4 đại tá; số cấp úy khá đông.

Về bộ máy chính quyền, Mỹ và Chính quyền Sài Gòn tìm cách thay thế các tề tổng và xã, ấp nghi là thân cách mạng hoặc cầu an, đưa người Khmer - thường là sĩ quan - vào các cương vị chủ chốt tỉnh, huyện, xã, ấp để khống chế nhân dân. Chúng cũng bày ra việc bảo đảm có 6 "dân biểu" người Khmer và 1 - 2 "thượng nghị sĩ". Các cơ quan *Miên vụ* được tổ chức ở các cấp từ huyện trở lên. Bên trên có *Ban Miên vụ trung ương*, sau đổi tên là *Tổng nha Miên vụ trung ương* rồi đến *Nha Tổng giám đốc phát triển người Việt gốc Miên* trực thuộc Phủ Thủ tướng, bên cạnh Bộ Sắc tộc dành cho các "*sắc tộc Thượng*".

Phải nói rằng Mỹ và Chính quyền Sài Gòn có bài bản và thủ đoạn tinh vi hơn thực dân Pháp. Nhưng cuối cùng, sư sãi và đồng bào Khmer vẫn một lòng hướng về cách mạng, không mắc mưu bọn: "Chất Têvătót, mot Têvăđa", tức là bụng dạ hiểm độc hại người như Têvătót[1] nhưng ngoài miệng lại nói tốt như thần Têvăđa.

Những năm đầu sau Hiệp định Genève, chính trong thảm cảnh bị Mỹ-Diệm khủng bố, chà xát bằng bạo lực, bằng những đợt "tố cộng, diệt cộng" mà đồng bào Khmer càng nhìn rõ hơn bộ mặt kẻ thù.

Rất nhiều thôn xóm Khmer vùng giải phóng cũ và vùng địch hậu trước đây đã tự động bí mật bàn bạc với nhau đi "mời Đảng về ở với mình", tức là móc nối với cách mạng, đưa cán bộ về nuôi dưỡng, bảo vệ để chỉ đường cho đồng bào đấu tranh. Trong khắp các vùng đồng bào Khmer ở miền Tây, miền Đông Nam Bộ, xuất hiện nhiều hầm bí mật, vách hai ngăn để nuôi cán bộ cách mạng, trong nhà hoặc ngoài vườn, miễn là có địa hình tốt.

1. Têvătót là sư anh rể Phật Thích ca lòng dạ hiểm độc, tìm cách hại đức Phật. Têvăđa là những vị Phúc thần theo thần thoại Bà la môn chuyên phù hộ người đời.

Nhiều chùa trở thành địa điểm giấu tài liệu, nuôi cán bộ. Có nơi, hầm bí mật được đặt ngay dưới hầm chính điện như ở chùa Thum, ấp Thốt Nốt, xã Ngũ Lạc Trà Vinh). Có lúc, hầm cũng được đặt trong phòng sư cả, sư phó hay ở bờ bao quanh như ở chùa Cỏ Thum (xã Ninh Thạnh Lợi - Sóc Trăng).

Rất nhiều sáng kiến che mắt địch, đối phó với nguy cơ bị lộ, kể cả phải đóng kịch nhận cán bộ cách mạng là chồng để bảo vệ.

Phong trào đấu tranh chính trị diễn ra sôi nổi, rộng khắp và liên tục, ngày càng khôn khéo và điêu luyện để bảo vệ quyền dân sinh, dân chủ hoặc phục vụ các mục tiêu chính trị rộng lớn để phối hợp với chủ trương chung trong từng thời kỳ.

Có cuộc đấu tranh đầy xúc động và bất ngờ như ở thị trấn Tri Tôn (Sài Tón) thuộc An Giang. Một đoàn biểu tình người Khmer, có cả nam, phụ, lão, ấu kéo đi dài dằng dặc do mấy chục vị sư sãi và một cụ già Achar[1] dẫn đầu tiến vào huyện lỵ. Bọn lính Quân đội Sài Gòn dàn hai bên đoàn người dùng cây đòn vong mới cưa, sắc cạnh bổ tới tấp vào đầu các vị sư. Máu tràn xuống mặt, nhuộm đỏ áo cà sa vàng của nhà Phật. Có vị ngã quỵ nhưng rồi vẫn yên lặng và căm thù, đứng dậy tiếp tục dẫn đoàn người tiến tới đưa kiến nghị.

Địch thật ngạc nhiên khi đọc được một yêu sách trong kiến nghị là: "đòi trả Việt Minh đã tập kết cho trở về địa phương". Lý do cũng đơn giản: "Thời còn Việt Minh đâu có những chuyện xấu xa, làm khổ dân kiểu này, kiểu khác như đang xảy ra tại địa phương". Đúng là một yêu sách độc đáo, công khai tỏ lòng gắn bó với cách mạng và thách thức kẻ thù.

Mỹ-Diệm đàn áp rất dã man những cuộc đấu tranh trực diện đòi thi hành Hiệp định Genève, đòi tổng tuyển cử thống nhất nước nhà.

Đồng bào Cà Mau còn nhớ mãi hình ảnh hy sinh oanh liệt của người con gái Khmer Danh Thị Tươi, với lòng tiếc thương và mến phục. Cô Tươi sống ở vùng Rạch Cui, xã Khánh Bình Đông, Cà Mau. Địch theo dõi biết cô là một trong những người hăng hái đi đầu trong những cuộc đấu tranh chính trị đòi chấm dứt khủng bố và thi hành Hiệp định Genève.

Chúng bắt cô, đem về tra tấn bầm dập cơ thể cho đến gần chết. Cô vẫn kiên cường vạch tội ác và chửi vào mặt chúng. Không khai thác được gì, cuối cùng chúng đem cô ra bắn tại cầu Rạch Rắn rồi xô xác cô xuống dòng sông chảy xiết. Đồng bào Việt, Khmer căm thù và nguyền rủa chúng, lo đi tìm vớt xác cô lên, tẩm liệm chôn cất tử tế với tình thương sâu sắc như con em ruột thịt của chính mình.

Tức nước, vỡ bờ! Không thể để kẻ thù tự do tiến hành cuộc "chiến tranh đơn phương" được! Phải ráo riết chuẩn bị những cuộc khởi nghĩa để nhân dân giành lấy quyền sống của mình.

1 Achar là sư sãi trí thức



Dưới sự lãnh đạo của chi bộ xã Khánh Hòa (Vĩnh Châu, Sóc Trăng), ngày 15-4-1960 các đảng viên Cộng sản Khmer như Sơn Khuôl, Thạch Hoi, Thạch An cùng lực lượng dân quân, trong đó có 12 "tay dao" do anh Trần Văn Thời chỉ huy đã đánh lấy gọn đồn Trà Teo, tịch thu toàn bộ vũ khí. Trận này là sự phối hợp đẹp giữa lực lượng nội tuyến binh vận với lực lượng vũ trang còn thô sơ bên ngoài, nêu một điển hình tốt, đột phá, có giá trị cổ động lớn. Toàn bộ đồng bào Việt, Khmer, Hoa xã Khánh Hòa được giải phóng đã trở thành chỗ dựa trung kiên của cách mạng trong vùng.

Chiến thắng Trà Teo sớm mở đầu cho phong trào Đồng khởi, đấu tranh "hai chân, ba mũi" ở tỉnh Sóc Trăng, có tiếng vang sang các tỉnh lân cận.

Vào các tháng cuối năm 1960, đồng bào Khmer xã Vĩnh Châu (Sóc Trăng) sôi nổi chuẩn bị khởi nghĩa. Lực lượng thanh niên, dân quân được tập hợp và tổ chức huấn luyện vào ban đêm. Các lò rèn bí mật đã hoạt động liên tục để cung cấp vũ khí. Nhiều đêm, trống mõ rộ lên khắp các hướng quanh đồn để uy hiếp tinh thần binh lính Sài Gòn.

Có những cuộc đột nhập vào huyện lỵ Vĩnh Châu để rải truyền đơn, dán áp phích, khẩu hiệu. Đặc biệt, có hôm treo một "con thằng" trên ngọn tre thật cao, gắn sáo thổi với một lá cờ cách mạng cỡ lớn, mãi sau địch mới phát hiện được.

Ông Kđam, được phân công phụ trách hậu cần, đã vận động quyên góp được 57 trâu bò, trên 50 con heo và vài trăm gia lúa để nuôi quân đánh giặc. Ông còn chuẩn bị bện những "chiếc xe tăng" chắn đạn bằng những con cúi rơm dài 15 mét do đồng bào cung cấp.

Rất tiếc là vào giờ chót, đo sơ suất về phòng gian bảo mật, cơ mưu bị lộ. Địch tập kích ban đêm, bắt ông Kđam đưa về tỉnh lỵ Sóc Trăng tra tấn dã man nhưng không khai thác được gì. Sau đó, chúng giải ông về Vĩnh Châu để bí mật thủ tiêu và thả xác trôi sông. Đồng bào phân công nhau đi tìm xác ông về và chôn cất tử tế.

Lực lượng dân quân xã lúc đó có trên trăm tay mã tấu đành phải tạm rút vào rừng. Bọn Khmer sêrây cùng quân lính Sài Gòn tiếp tục phục kích, tập kích giết chết đồng chí Ba Dương, bí thư chi bộ xã, cùng vệ sĩ là đồng chí Then (người Khmer) ở Giồng Me, kế hoạch khởi nghĩa phải tạm gác.

Rút kinh nghiệm Vĩnh Châu, đồng bào các xã lân cận đồng loạt đẩy mạnh trừ gian, diệt ác, phá kìm. Lần lượt các tên gian ác phải đền tội như: Cẩm, Hươl ở xã Lạc Hòa, Cản, hương cả Sum ở xã Vĩnh Phước, v.v..

Sau đó, phong trào trừ gian, phá ấp chiến lược và kỳ tập cướp đồn địch liên tiếp diễn ra với khí thế mạnh mẽ, xóa sổ các đồn Vĩnh Phước, Giồng Đất, Lai Hòa, Vĩnh Hưng, v.v., đánh lui cả viện binh địch từ Bạc Liêu kéo đến. Đồng bào xã Vĩnh Châu, sau thất bại tạm thời, cũng đã củng cố hàng ngũ và nổi dậy làm chủ phum sóc, tạo thế liên hoàn với các xã bạn thành một vùng giải phóng rộng lớn của huyện Vĩnh Châu.

Cũng trong năm 1960, đồng bào Khmer vùng Bảy Núi (An Giang) đồng khởi vây đồn diệt địch, giải phóng một vùng khá lớn từ Cô Tô đến Ba Chúc (Tịnh Biên).

Ngày 14-9-1960, đồng bào các giới tỉnh Trà Vinh đồng loạt nổi dậy theo sự chỉ đạo chung của Tỉnh ủy. Có khoảng 3 vạn đồng bào, sư sãi Khmer xuống đường, đồng khởi giành chính quyền trong cùng một ngày ở các xã tiếp giáp của ba huyện: Trà Cú, Cầu Ngang, Tiểu Cần.

Nhiều bài ca bằng tiếng Khmer ra đời động viên cuộc đấu tranh. Achar Phươn sáng tác bài ca Cholana xhnăm 1960 (Phong trào năm 1960) dịch ra như sau:

"Mõ trống, trống mõ năm 1960
Phong trào đấu tranh bằng tay không!
Đế quốc huy động toàn bộ binh lực,
Cả đại bác và súng cối.
Chúng có chống đỡ nổi hay không?..."

Trong một bài ca khác mang tên Chomriêng Kăsekor (Bài ca nông dân) có đoạn:

"... Bọn giặc phá hoại chùa chiền, phá hoại
dân tộc và tôn giáo của tổ tiên ta.
Căm hờn lắm! Chúng ta không bao giờ quên!
Gái, trai, ai ai cũng cầm súng giải phóng
dân tộc, giai cấp chúng ta để được vinh hạnh,
phồn vinh, cao đẹp..."

Trong bản "Phúc trình mật về vấn đề người Việt gốc Miên ở các tỉnh Tây Nam phần Việt Nam" đề ngày 15-12-1960, Lương Duy Ủy, công cán ủy viên Bộ nội vụ Chính quyền Sài Gòn phải thú nhận: "... xảy ra tình trạng tệ hại ngày nay, ở trong vài tỉnh người Miên đã đứng dậy chống ta. Trong khi ấy thì Việt cộng đã thấy rõ vai trò trọng yếu của người Miên trong giai đoạn hiện tại, sớm biết đặt thành trọng tâm công tác, làm việc có chủ trương, đường lối rõ rệt..."

Sự ra đời của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã đáp ứng nguyện vọng của nhân dân miền Nam, là cái mốc lịch sử tập hợp rộng rãi đồng bào các dân tộc đoàn kết đấu tranh chống Mỹ và Chính quyền Sài Gòn, từng bước giành thắng lợi tiến tới giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Tại Đại hội thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng khu Tây Nam Bộ, một vị đại diện sư sãi và đồng bào Khmer đã kết luận bài phát biểu như sau: "Trước những tội ác tày trời của Mỹ-Diệm đối với nhân dân miền Nam thì dù là tượng Phật cũng phải đứng dậy phản đối".

Với tinh thần yêu nước và lòng từ bi bác ái, giới sư sãi Khmer không thể ngồi yên nhìn kẻ thù giết hại đồng bào, tàn phá quê hương, xóm làng, chùa chiền.



Các vị đã tập hợp lại trong *Hội đoàn kết sư sãi yêu nước* do Đại đức Sơn Vọng là lãnh tụ tối cao và Hòa thượng Thạch Xom là hội trưởng cấp khu Tây Nam Bộ.

Nhiều ngôi chùa được mang danh là chùa Mặt trận vì đông đảo sư sãi trẻ đã tự nguyện xin hoàn tục để lên đường tham gia đấu tranh giải phóng dân tộc. Nhiều người trở thành cán bộ chỉ huy quân sự tài giỏi hoặc cán bộ lãnh đạo các cơ quan dân, chính, đảng.

Địch cài mật vụ, chỉ điểm vào giới sư sãi để chống phá phong trào yêu nước trong chùa, nhưng phần lớn chúng bị vạch mặt, cơ bản là thất bại.

Mỹ và Chính quyền Sài Gòn phản ứng bằng cách ra lệnh cho các sư sãi cũng phải đi lính, bãi bỏ chế độ "động viên tại chỗ". Điều này càng gây thêm sự phẫn nộ trong sư sãi và nhân dân: Nhiều chùa đã trở thành pháo lũy chống địch bắt lính, có sẵn vũ khí thô sơ (gậy gộc, gạch đá dọc bờ rào...) do sư sãi trí thức (Achar) và sư sãi trẻ làm lực lượng xung kích. Không ít cuộc xung đột, xô xát gay gắt đã xảy ra trong một số chùa, có thương vong, chết chóc.

Những cuộc đấu tranh chính trị quyết liệt của đồng bào Khmer phần lớn do lực lượng sư sãi làm "ngòi pháo" và "xung kích", nhất là các cuộc đấu tranh quy mô lớn cỡ liên huyện kéo vào các thị xã, thị trấn như Sóc Trăng, Trà Cú, Tri Tôn, Bãi Xàu, Long Phú, v.v.. Riêng cuộc đấu tranh của 200 sư sãi ở thị trấn Rạch Sỏi (Rạch Giá) năm 1967 đã kéo dài tới 3 tháng và địch đã bắn chết 4 sư sãi.

Một cuộc đấu tranh chính trị với quy mô lớn được ghi nhớ ở miền Tây Nam Bộ do đồng bào Khmer tỉnh Trà Vinh tiến hành diễn ra vào ngày 7-12-1967. Hơn 4 vạn người từ vài huyện tiếp giáp nhau do 3000 sư sãi dẫn đầu, trong đó có vài nghìn đồng bào Việt, Hoa đã kéo vào huyện lỵ Trà Cú (Trà Vinh). Đoàn biểu tình công khai giương cờ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, ảnh Hồ Chủ tịch và luật sư Nguyễn Hữu Thọ, diễu hành qua trên 80 đồn bốt địch. Đây là một cuộc đấu tranh mang tính chất đối đầu công khai với kẻ thù.

Một nét son lớn trong lịch sử chống Mỹ cứu nước của đồng bào Khmer Nam Bộ là phong trào đấu tranh của phụ nữ diễn ra khá đặc sắc.

Phụ nữ Khmer đã hăng hái tham gia "đội quân tóc dài" của phụ nữ miền Nam trong các cuộc đấu tranh không cân sức với kẻ thù. Một thí dụ điển hình được nêu lên là cuộc biểu tình của "đội quân tóc dài" Khmer kéo vào thị xã Trà Vinh vào năm 1965. Mỹ và Chính quyền Sài Gòn ra tay đàn áp bằng súng đạn, dùi cui, lựu đạn cay, thậm chí chúng sơn khẩu hiệu phản động trên lưng áo của chị em để gây phản tác dụng cho đoàn biểu tình. Không do dự, các bà, các chị, các cô đã nhất loạt cởi áo quăng bỏ, thản nhiên bước tới với mình trần để tiếp tục đấu tranh. Bà con Việt, Hoa ở thị xã Trà Vinh liền nhanh chóng đem áo đến ủng hộ để mặc tạm, tiếp tế cả củi, gậy để làm vũ khí tự vệ. Nhiều chị em đã ngã xuống trên đường phố thị xã quê hương dưới làn đạn của địch.

Chúng ta cũng được biết thành tích chiến đấu của trung đội nữ du kích xã Lương Hòa (Châu Thành - Trà Vinh) do Tô Thị Huỳnh chỉ huy. Lúc đầu đội chỉ có 9 nữ du kích gồm 5 Việt và 4 Khmer, sau phát triển thành mấy chục chị em Việt - Khmer nổi tiếng về tài đánh giặc và giữ vững khí tiết khi bị địch bắt. Riêng đợt Tết Mậu Thân, đội này đã chiến đấu 29 trận, diệt 6 đồn, có trận diệt 22 địch, làm bị thương 4 tên, thu 22 súng. Đội nữ du kích này đã đánh trên 300 trận, tiêu diệt hơn 500 giặc. Đây cũng là nơi sản sinh ra hai anh hùng liệt sĩ: Tô Thị Huỳnh và Kiên Thị Nhẫn[1].

Ở xã Châu Điền (Cầu Kè - Trà Vinh) có một bà mẹ người Khmer nổi danh là chiến sĩ đấu tranh chính trị xuất sắc. Đó là má Thạch Thị Thanh. Má đã tham gia trên 400 cuộc đấu tranh trực diện với địch. Có lần địch đóng ở chùa Ô Mịch, má cung cấp tình hình đóng quân của chúng để quân ta giải phóng chùa. Địch bỏ bom làm sập chùa, gãy tượng Phật. Má lượm tượng Phật bị gãy cùng đồng bào kéo ra Cầu Kè đấu tranh. Má được bầu là chiến sĩ thi đua, ủy viên Ban chấp hành Hội Liên hiệp phụ nữ giải phóng miền Nam Việt Nam. Má đã trở thành liệt sĩ trong một trận đánh kiên cường và hiện nay ở thành phố Hồ Chí Minh có một con đường mang tên Má.

Tiêu biểu cho phong trào đấu tranh ba mũi trong thời kỳ chống phá bình định 1969-1972 ở huyện Tri Tôn (An Giang) là chị Ba Danh, một phụ nữ Khmer quê ở xã An Tức. Chị đã cùng một số đồng chí huy động 2000 đồng bào cùng sư sãi đấu tranh đòi địch phải rút khỏi chùa Sóc Triết, huy động một cuộc đấu tranh kéo dài một tuần lễ gồm 17.000 người kéo vào thị trấn Tri Tôn đòi bỏ ấp chiến lược về nhà làm ăn. Tên quận trưởng cuối cùng phải nhượng bộ. Chị Ba còn tham gia chống 10.000 thủy quân lục chiến Mỹ đi càn đồi Tức Dụp. Chị chỉ huy một đội nữ pháo binh gồm 35 chiến sĩ trong đó có 30 chị là người Khmer. Đội này đánh nhiều trận nổi tiếng như: pháo kích vào đồn Bà Na, chùa Mới, chùa Nec Chum... và phối hợp với các lực lượng vũ trang đánh đồn Sóc Triết, đánh bọn lính dù, rượt chúng chạy về Kênh 14 Cô Tô. Chị là huyện ủy viên huyện Tri Tôn, huyện đội phó, ủy viên Ban chấp hành phụ nữ tỉnh và Khu 8, được chị Nguyễn Thị Định tặng khẩu súng K54 tại Đại hội phụ nữ giải phóng miền Nam Việt Nam (8-3-1965).

Cũng ở thị trấn Tri Tôn, có một tấm gương đấu tranh bất khuất và hy sinh anh dũng của một nữ đảng viên người Khmer mà nhân dân còn nhớ mãi. Đó là Neang Nghét. Trong một cuộc đấu tranh chính trị ở thị trấn, bọn ác ôn bắt một thanh niên Khmer đem mổ bụng để thị oai. Neang Nghét đã cùng đồng bào xông vào dinh quận trưởng đòi phải đưa tên ác ôn Long ra xử về tội giết người.

Chúng liền bắt chị về đồn tra tấn dã man rồi cho tên San, đồn phó dụ dỗ chị làm vợ nó. Chị chửi mắng chúng thậm tệ. Vì không khai thác được gì nên chúng hãm hiếp chị, xé nát quần áo, cắt tai, cắt vú, móc mắt nhưng chị vẫn

1. Tô Thị Huỳnh được tuyên dương anh hùng năm 1967.
Kiên Thị Nhẫn được tuyên dương anh hùng năm 1978.



chửi, cho đến khi chúng cắt lưỡi mới thôi. Chúng bắn chị cả một băng đạn rồi mổ bụng lấy tim chị đem đi uống rượu.

Đồng bào bị chúng bắt đến chứng kiến hành xác chị đã phẫn uất, căm thù cực độ, nhiều người khóc đòi xác chị về chôn, nhưng chúng không cho. Nhân dân với sư sãi phải cùng nhau kéo đi đấu tranh 3 ngày mới lấy được xác chị đem về, long trọng làm lễ truy điệu và chôn cất.

Không thể nào thống kê đủ những thiệt hại về người và của do Mỹ và Chính quyền Sài Gòn gây ra đối với đồng bào Khmer. Chỉ tính riêng về chùa chiền, chúng đã phá hủy 76 ngôi, gấp hơn ba lần thời chống Pháp.

Trong một xã nhỏ với mức độ chiến tranh trung bình như xã Viên An (Sóc Trăng) đã có 52 gia đình thương binh, liệt sĩ, ở đó có nữ đồng chí Hươn, bí thư chi bộ, cùng một cán bộ ém dưới hầm bí mật bị địch phát hiện, đã tung lựu đạn, chiến đấu bất khuất đến phút cuối cùng.

Nhiều cán bộ, chiến sĩ Khmer trưởng thành nhanh chóng trong phong trào đấu tranh ác liệt chống Mỹ và Chính quyền Sài Gòn trên các mặt trận, đã trở thành những cán bộ, đảng viên ưu tú của cách mạng.

Chỉ riêng trong lực lượng quân sự địa phương cũng đã xuất hiện nhiều chỉ huy có tài. Tỉnh đội trưởng đầu tiên của tỉnh Trà Vinh là Thạch Sung (Ba Sung) chưa kể tỉnh đội phó và tham mưu trưởng là người Khmer. Hầu hết các huyện đội trưởng, huyện đội phó các huyện có đông dân cư Khmer như Vĩnh Châu (Sóc Trăng), Trà Cú (Trà Vinh), Tri Tôn (An Giang) v.v... là người Khmer. Ở huyện Gò Quao (Kiên Giang) người Kinh chiếm đa số, nhưng có lúc, huyện đội trưởng là Út Tịch[1] - người Khmer.

Ông Lu-y Sarat, vị chủ tịch đầu tiên của Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng tỉnh Trà Vinh cũng trưởng thành từ phong trào đấu tranh chính trị rộng lớn của đồng bào Khmer.

Những anh hùng lực lượng vũ trang người Khmer được tuyên dương thời chống Mỹ là: Lăm Tương, Châu Pút, Kiên Sắc và Kiên Thị Nhẫn.

Trong đoàn tử tù miền Nam mà Chính quyền Sài Gòn chưa kịp thi hành án, ra thăm miền Bắc nhân kỷ niệm lần thứ 102 ngày sinh của Hồ Chủ tịch (19-5-1992) có hai người Khmer: Thạch Chơi và Thạch Hoa.

Những tỉnh có nhiều đồng bào Khmer, trong chống Mỹ cứu nước đã được Tổ quốc ghi công và tặng thưởng các huân chương cao quý.

Tỉnh Trà Vinh, sau đợt Tết Mậu Thân 1968 đã cùng với Bến Tre nhận được danh hiệu tám chữ vàng: "Toàn dân đoàn kết nổi dậy lập công", trong tổng kết chống Mỹ được tặng thưởng Huân chương Thành đồng hạng nhất và hạng hai.

Sóc Trăng được thưởng Huân chương Thành đồng hạng hai.

Các tỉnh Rạch Giá, Long Châu Hà, Cà Mau được thưởng Huân chương Thành

1. Út Tịch là chồng của nữ liệt sĩ anh hùng lực lượng vũ trang giải phóng Nguyễn Thị Út.

đồng hạng ba.

Riêng giới Phật giáo Tiểu thừa Khmer được tặng thưởng hai Huân chương Giải phóng.

Đồng bào Khmer Nam Bộ có thể tự hào với cộng đồng các dân tộc Việt Nam là đã đóng góp phần xứng đáng và vẻ vang của mình trong cuộc đấu tranh thần thánh chống Mỹ cứu nước, giành lấy cuộc sống thanh bình và độc lập, tự do cho Tổ quốc.



# ĐỒNG BÀO HOA Ở MIỀN NAM VIỆT NAM

*MẠC DƯỜNG*[1]

Ở nước ta, đồng bào Hoa tập trung sinh sống đông ở các tỉnh phía Nam, đặc biệt là ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Đại đa số người Hoa ở nước ta là người các địa phương thuộc miền ven biển đông nam Trung Quốc di cư sang cư ngụ ở nước ta từ lâu đời. Những người di dân này phần lớn là nhân dân lao động, người nghèo khổ, những người có tư tưởng chống phong kiến và đế quốc ở đất nước quê hương mình.

Đến Việt Nam, đồng bào Hoa đã xem đất nước Việt Nam như là Tổ quốc thứ hai, gắn bó với đất nước này, có một tình cảm đoàn kết sâu đậm với cộng đồng các dân tộc Việt Nam thống nhất. Trong vòng hơn ba thế kỷ sinh sống ở Tổ quốc thứ hai, người Hoa đã tích cực tham gia khai phá những vùng đất mới, phát triển kinh tế và ngành nghề sản xuất, góp phần làm ra nhiều sản phẩm hàng hóa cho đất nước Việt Nam, ngày càng có nhiều quan hệ bền chặt về mặt phong tục, tập quán, hôn nhân, tiếng nói với nhân dân Việt Nam. Quá trình diễn biến để trở thành một dân tộc trong thành phần các dân tộc Việt Nam đã diễn ra khá lâu đời; nó là cơ sở hiện thực để người Hoa tự xem mình là công dân nước Việt Nam hiện đại.

Trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, người Hoa ở miền Nam Việt Nam cũng có những bộ phận tham gia các cuộc khởi nghĩa chống Pháp xâm lược dưới ngọn cờ Nguyễn Trung Trực và Trương Định, cũng có những nông dân người Hoa tham gia cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi chống lại sự đàn áp và bóc lột nông dân thậm tệ bằng thuế má và sưu dịch nặng nề dưới thời nhà Nguyễn. Từ năm 1930, Đảng ta đã chú ý đến giai cấp công nhân Hoa trong tiến trình cách mạng Việt Nam và trong từng thời kỳ phát triển cách mạng ở nước ta, Đảng ta cũng luôn luôn có những chỉ thị, chủ trương cụ thể để nâng cao ý thức giác ngộ cách mạng trong người Hoa nói chung và trong giai cấp công nhân Hoa nói riêng. Cùng với Khởi nghĩa Nam Kỳ năm 1940, ở Chợ Lớn người Hoa lao động và công nhân Hoa đã tích cực tham gia khởi nghĩa chống thực dân Pháp. Khởi nghĩa Nam Kỳ thất bại, giặc đàn áp tàn bạo nhân dân ta, trong đó có nhiều công nhân Hoa. Hàng chục chiến sĩ cách mạng người Hoa đã bị thực dân Pháp xử bắn, tù đầy như các

1. Giáo sư, Viện trưởng Viện KHXH thành phố Hồ Chí Minh.

đồng chí Hàn Quang, Ngô Liên, Diệp Quí Toàn... Cách mạng tháng 8-1945 thắng lợi và tiếp theo đó Nam Bộ bước ngay vào cuộc kháng chiến trường kỳ 9 năm chống thực dân Pháp. Nhân dân lao động và công nhân người Hoa, nhân sĩ, trí thức yêu nước, tư sản dân tộc ở nhiều nơi trên đất miền Nam Việt Nam, đặc biệt là ở thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn đã cùng với toàn dân miền Nam đứng lên kháng chiến chống Pháp rất anh dũng. Để chỉ đạo phong trào kháng chiến chống Pháp trong đồng bào Hoa, năm 1949 *Ban Hoa vận* của Xứ ủy Nam Bộ và *Hội Liên hiệp các đoàn thể người Hoa giải phóng* được thành lập (gọi tắt là *Hội Giải Liên*) do các đồng chí Ngô Liên và Trang Dung phụ trách. Nhờ có sự chỉ đạo của Hội Giải Liên, phong trào đấu tranh chống Pháp của đồng bào Hoa Nam Bộ được phát triển nhanh chóng từ nông thôn cho đến đô thị. Tháng 1-1950, phong trào học sinh ở Sài Gòn sục sôi bãi khóa, biểu tình chống thực dân Pháp và đòi đuổi tàu chiến Mỹ ra khỏi vùng sông Sài Gòn. Thực dân Pháp khủng bố và bắn chết học sinh Trần Văn Ơn. Đám tang trò Ơn đã làm chấn động Sài Gòn. Tiếp theo đó, tháng 5-1950, phong trào học sinh người Hoa ở Chợ Lớn đã bùng nổ. Hàng trăm học sinh người Hoa bị cảnh sát đánh đập, đàn áp và bắt giam. Người đứng đầu của phong trào đấu tranh này là nữ sinh Trần Bội Cơ đã bị cảnh sát tra tấn dã man và đã hy sinh dũng cảm trong ngục tù vào lúc 20 tuổi tròn. Ở nông thôn vùng tự do, bà con người Hoa được tổ chức vào các đoàn thể cách mạng, tham gia tích cực xây dựng chính quyền và chính quyền kháng chiến đã cấp ruộng đất cho họ để cày cấy, cải thiện đời sống và thi đua sản xuất phục vụ kháng chiến.

Kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp bằng chiến thắng oai hùng của nhân dân ta tại chiến trường Điện Biên Phủ, miền Bắc nước ta được giải phóng, miền Nam còn phải tiếp tục sự nghiệp giải phóng dân tộc. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, đồng bào Hoa ở nhiều nơi đã tham gia các hoạt động đấu tranh chính trị đòi thực hiện Hiệp định Genève. Tại thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn, các cán bộ cách mạng người Hoa và những lực lượng tích cực trong công nhân Hoa đã thâm nhập vào các tổ chức hợp pháp của địch, nhất là các nghiệp đoàn ngành dệt, nhựa, pha lê, cơ khí, in ấn, nhà hàng... để hoạt động. Từ năm 1956 cho đến năm 1960, ở thành phố đã có những cuộc đấu tranh sôi nổi của đồng bào ta đòi thực hiện quyền dân sinh, dân chủ, đòi thi hành Hiệp định Genève. Trong những cuộc biểu tình lớn qua các đường phố, để biểu dương khí thế cách mạng trước sự ngoan cố và âm mưu của Mỹ và Chính quyền Sài Gòn muốn chia cắt lâu dài đất nước ta, đã có nhiều công nhân và bà con lao động người Hoa tham gia tích cực. Năm 1957, đồng bào Hoa lại tổ chức những cuộc đấu tranh chính trị lên án Mỹ và Chính quyền Sài Gòn cưỡng ép quốc tịch và cấm thực hiện 11 nghề sinh sống bình thường của bà con lao động.

Ngày 5-5-1957 hàng vạn đồng bào Hoa biểu tình kéo đến Sứ quán Đài Loan bao vây và đưa yêu sách yêu cầu can thiệp. Mặc dù, địch cho một lực lượng cảnh sát đông người đến đàn áp và bảo vệ Sứ quán Đài Loan, nhưng chúng cũng không



ngăn cản được sự chiếm lĩnh Sứ quán của lực lượng biểu tình hàng vạn người Hoa. Học sinh và trí thức người Hoa cũng hưởng ứng phong trào đấu tranh của bà con lao động. Họ tẩy chay các tờ báo Hoa tuyên truyền ủng hộ Mỹ và Chính quyền Sài Gòn và cùng công nhân Hoa chống chủ xí nghiệp sa thải công nhân, chống Chính quyền Sài Gòn thi hành luật cấm hành nghề 11 lĩnh vực buôn bán bình thường đối với bà con người Hoa ở các thành phố, đặc biệt ở thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn. Tháng 2-1958, học sinh người Hoa ở các trường Quảng Nhã, Phước Kiến, Đồng Đức, Trí Dũng... biểu tình đòi cải cách giáo dục, chống chế độ quân dịch đối với học sinh, đòi tống cổ bọn đặc vụ tay sai đội lốt giáo viên để theo dõi kìm kẹp, đàn áp học sinh...

Phong trào đấu tranh chống Mỹ và Chính quyền Sài Gòn của đồng bào Hoa ở nông thôn và thành phố miền Nam, đặc biệt là ở nông thôn và thành phố Nam Bộ, trong đó các tỉnh miền Tây, nhất là ở Sài Gòn - Chợ Lớn đã góp phần xứng đáng vào dòng thác cách mạng miền Nam Việt Nam tấn công liên tục vào chế độ Sài Gòn. Từ những phong trào đấu tranh chính trị liên tục với địch, cuối năm 1959 và đầu năm 1960, nhân dân ta đã chuyển sang thế đấu tranh quyết liệt bằng những cuộc đồng khởi kết hợp chính trị, vũ trang giành lấy chính quyền, hình thành những vùng căn cứ cách mạng. Ngày 20-12-1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời. Trong thành phần lãnh đạo của Mặt trận Dân tộc giải phóng có đại biểu của giai cấp công nhân, bà con lao động trí thức, tư sản tiến bộ người Hoa tham gia, đại diện cho phong trào cách mạng của người Hoa ở đô thị và nông thôn miền Nam Việt Nam.

Để đối phó lại phong trào cách mạng ở miền Nam Việt Nam trong thế trận phát triển không ngừng, đế quốc Mỹ, một mặt dùng quân sự đánh phá nông thôn, khủng bố mạnh ở đô thị, tiến hành "chiến tranh đặc biệt"; mặt khác, để có chỗ dựa về chính trị, đế quốc Mỹ nuôi dưỡng và phát triển tầng lớp tư sản mại bản ở Sài Gòn - Chợ Lớn. Họ lũng đoạn nền kinh tế miền Nam, chiếm 80% cơ sở công nghiệp gia công chế biến, 90% đại lý bán buôn và 50% bán lẻ, 80% ngân hàng tín dụng, 42 công ty có số vốn trên một tỷ đồng (trước đây ở miền Nam chỉ có 60 công ty có số vốn lớn hàng tỷ đồng). Thông qua hoạt động kinh tế, giai cấp tư sản mại bản đã nắm được trong tay mình hàng vạn công nhân và có ảnh hưởng lớn đến các tầng lớp lao động khác ở thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn.

Để đối phó với tình hình mới này, phong trào cách mạng của người Hoa đã tập trung vào công tác vận động công nhân và lao động đấu tranh chống lại những âm mưu xảo quyệt của Mỹ và Chính quyền Sài Gòn hòng lôi kéo công nhân và lao động người Hoa ra khỏi sự lãnh đạo của Đảng, làm nhụt ý chí cách mạng của giai cấp tiên tiến trong phong trào cách mạng của đồng bào Hoa. Dưới sự chỉ đạo của Khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, một ban cán sự công vận người Hoa đã được thành lập do các đồng chí Nghị Đoàn, Lâm Tư Quang và Trần Công Nô phụ trách. Phong trào cách mạng trong giai cấp công nhân và nhân dân lao động người Hoa đã bước sang một giai đoạn phát triển mới, giai đoạn đấu

tranh liên tục từ thấp đến cao, từ lẻ tẻ đến những cuộc vận động rộng lớn trong toàn thành phố, từ những xí nghiệp có công nhân Hoa đứng lên đấu tranh đến sự đoàn kết với những xí nghiệp có công nhân Việt và hình thành nên một phong trào chung của giai cấp công nhân Hoa - Việt đánh thẳng vào chế độ Mỹ-Sài Gòn.

Vào đầu năm 1961, hưởng ứng lời kêu gọi của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, công nhân nhà máy Dệt Việt-Mỹ (tức Vimytex, nay là nhà máy dệt Việt Thắng), trong đó công nhân Hoa chiếm trên 60%, nổi dậy đấu tranh đòi tăng lương, cải thiện đời sống và chống sa thải. Công nhân nhà máy Dệt Việt-Mỹ đã từ những cuộc đấu tranh chống sa thải đòi quyền dân sinh liên tục từ năm 1961 cho đến năm 1964 đã trở thành một phong trào đấu tranh rộng lớn toàn thành phố. Năm 1963, công nhân Việt-Mỹ đòi tự do thành lập nghiệp đoàn để bảo vệ quyền lợi của mình nhân vụ tự sát của nữ công nhân Huỳnh Mỹ Tiên và những hành động bức hại của bọn chủ nhà máy. Bước sang năm 1964, bọn chủ nhà máy và Chính quyền Sài Gòn thực hiện âm mưu sa thải hàng loạt để chống lại phong trào đấu tranh của công nhân. Ngày 10-8-1964, hàng trăm lính dù, lính bảo an, cảnh sát Sài Gòn đã đàn áp công nhân làm cho hơn 100 người bị thương, chúng còn bắt đi 10 đại biểu của công nhân. Thế là hàng nghìn công nhân của nhà máy đã bãi công, biểu tình tuần hành kéo đến bao vây trụ sở Tổng Liên đoàn lao công, tuyên bố đồng loạt tuyệt thực gây không khí sôi sục chống Mỹ và Chính quyền Sài Gòn trong toàn thành phố và dẫn đến cuộc biểu tình tuần hành của 30 nghìn công nhân vào ngày 21-9-1964. Nối tiếp phong trào công nhân là cuộc đấu tranh hừng hực khí thế cách mạng của hàng vạn học sinh, sinh viên, Phật tử chống Chính quyền Sài Gòn. Cùng hòa nhịp với các cuộc đấu tranh của công nhân người Hoa ở nhà máy Dệt Việt-Mỹ, công nhân Hoa ở Vinatexco (nhà máy Dệt Việt Nam) với 3.000 công nhân, trong đó đa số là người Hoa cũng đứng lên đấu tranh chống lại những hành động đàn áp của chủ. Phong trào đấu tranh của công nhân Hoa liên tục nổ ra cùng với công nhân Việt ở các nhà máy Dệt Đông Á, Quốc Tế, Khai Vĩnh, Chấn Á, xí nghiệp Pin Con Ó, Pin Hột Xoàn...

Không chỉ có đấu tranh chính trị, Ban Hoa vận còn tổ chức những lực lượng vũ trang của công nhân và bà con lao động đánh địch, diệt ác, phá kìm, phát động quần chúng xây dựng căn cứ lõm trong lòng địch. Từ những tổ chức tự vệ của công nhân tiến tới những đội vũ trang đặc nhiệm tuyên truyền và diệt những tên đặc vụ người Hoa và bọn ác ôn tay sai của Mỹ và Chính quyền Sài Gòn len lỏi vào phong trào công nhân. Hàng loạt tên gian ác nổi tiếng tay sai trung thành cho Mỹ và Chính quyền Sài Gòn lần lượt bị các đội vũ trang người Hoa trị tội. Cuối những năm 60, những đội vũ trang người Hoa đã phát triển thành những đội biệt động được trang bị tiểu liên, B40, thủ pháo, thuốc nổ... đánh những trận tập kích lớn gây hoang mang trong hàng ngũ địch. Đó là các trận đánh xe Mỹ tiêu diệt một lúc 12 lính Mỹ tại bến Bình Đông, trận tập kích vào tòa hành chính quận 10, quận 6 trong năm 1967. Trong đợt Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968, lực lượng vũ trang của Ban Hoa vận Trung ương Cục và Ban Hoa vận thành phố đã vận động đồng bào lao động người Hoa tích cực nổi dậy và tiến công vũ trang vào Mỹ và Chính quyền Sài Gòn. Tại khu vực Chợ Thiếc, nhân dân ta ở khu vực Phó Cơ Điều, trong đó có nhiều đồng bào Hoa, đã vùng dậy diệt ác ôn, chiếm lĩnh địa phương, xây dựng căn cứ lõm ngay ở nội thành, tổ chức các đội vũ trang chiến đấu bảo vệ khu vực này. Ở khu vực Lò Gốm, Lò Siêu, Lò Gạch (nay thuộc quận 6), nhân dân nổi dậy xây dựng căn cứ lõm và tổ chức cất giấu vũ khí. Ở khu vực Bình Thới, Phú Thọ (nay là quận 11), khu Cầu Tre, Vườn Lài (quận Tân Bình) nhân dân và bà con người Hoa đã đánh đuổi quân lính và chính quyền địa phương lập ra chính quyền cách mạng, tuyển chọn hàng trăm thanh niên Hoa đưa ra vùng ven để huấn luyện quân sự thành những đơn vị vũ trang tham gia các trận tiến công vào thành phố. Các đội vũ trang người Hoa ở quận 5 đánh vào bốt Hòa Hõa và Ngô Quyền để giải phóng những người bị bắt, đánh chiếm Tòa hành chánh quận 5, cờ Mặt trận Giải phóng tung bay lần đầu tiên trên bầu trời Chợ Lớn. Các đội vũ trang người Hoa còn tổ chức đánh trả nhiều đợt tiến công của hàng trăm tên lính dù, cảnh sát, biệt kích có xe tăng yểm trợ đánh vào các vùng căn cứ lõm của nhân dân ta. Các đội vũ trang còn đánh sập các tòa báo bằng chữ Hoa phản động, tiến công vào Tòa hành chính và Ty cứu hỏa quận 6...



Sau năm 1968, những hoạt động vũ trang của các lực lượng yêu nước người Hoa vẫn không ngừng phát triển ở nội thành Sài Gòn. Tháng 5-1969, lực lượng vũ trang Hoa vận đánh sập phần lớn Sở chỉ huy cảnh sát quận 5, diệt và làm bị thương nhiều cảnh sát ác ôn. Tháng 8-1969, tổ biệt động của nữ đồng chí Giang Lệ Hữu tập kích vào trường sinh ngữ không quân Mỹ và chế độ Sài Gòn diệt và làm bị thương hơn 200 sĩ quan không quân Sài Gòn và 30 cố vấn Mỹ, làm hư hỏng nặng tòa nhà 5 tầng. Tháng 5-1970, lực lượng vũ trang người Hoa lại phá sập trụ sở ở phường Bình Tây (quận 6), tháng 7-1972 tiến công Tổng nha thuế vụ, thiêu hủy toàn bộ giấy tờ và ngôi nhà, tháng 9 trừng trị nhiều tên ác ôn tay sai đắc lực của Mỹ và Chính quyền Sài Gòn tại Chợ Lớn. Trong hai năm, từ cuối năm 1972 cho đến cuối năm 1974, các đội vũ trang người Hoa đã đánh sập Chi cục cảnh sát Cầu Kho (tháng 8-1974), tiến công Ty thuế vụ quận 5 (tháng 9-1974), tập kích Chi cục cảnh sát quận 10 (tháng 11-1974)...

Trên mặt trận báo chí và giáo dục, những lực lượng yêu nước trong người Hoa ở thành phố đã có những hoạt động khá sôi nổi ngay từ đầu những năm 60 là lúc Mặt trận Dân tộc giải phóng ra đời. Từ những truyền đơn vận động bà con người Hoa đến bản tin giải phóng dành riêng cho bà con người Hoa (1962) để cuối cùng là sự ra đời của báo *Công Nhân* (1965). Năm 1968, báo *Công Nhân Hoa* đổi tên thành báo *Giải Phóng* in bằng chữ Hoa đã phát hành hàng ngàn số đến tay bạn đọc và được duy trì cho đến ngày giải phóng (tờ báo này là tiền thân của báo Sài Gòn Giải Phóng chữ Hoa hiện nay). Trong thời điểm lịch sử 30-4-1975 lực lượng cách mạng người Hoa đã tiếp quản toàn bộ các tòa báo chữ Hoa ở Chợ Lớn và tổ chức phát hành số báo đầu tiên ngay sau ngày đầu giải

phóng thành phố 1-5-1975.

Trên lĩnh vực giáo dục và nhà trường, dưới sự lãnh đạo của các cán bộ Hoa vận, nhiều cán bộ, và trí thức yêu nước đã hoạt động trong các trường học nhằm đưa nội dung cách mạng vào học sinh, đấu tranh chống lại những âm mưu chính trị thâm độc của Mỹ và Chính quyền Sài Gòn đối với học sinh Hoa và gạt bỏ những luận điệu tuyên truyền phản động của bọn đặc vụ người Hoa trong nhà trường. Năm 1969, các tổ chức của Hội Thanh niên học sinh đã phát triển trong thanh niên học sinh Hoa và phát động một phong trào chống quân sự hóa học đường và đưa yêu sách đòi văn hồi hòa bình. Phong trào học sinh, sinh viên trong bà con người Hoa đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo chống văn hóa nô dịch, đồi trụy (trường Minh Viễn và trường Tự do Thái Bình Dương), ra tập san lên án các hoạt động văn hóa phi đạo đức, xây dựng các cơ sở cách mạng trong giáo viên và học sinh các trường Việt Tú, Đồng Đức, Phước Đức, Bác Ái, Minh Viễn, Quang Nhã... Trong quá trình hoạt động của các tổ chức yêu nước, đồng bào lao động người Hoa đã có nhiều đóng góp to lớn, lập nên những chiến công vẻ vang trong lòng địch. Đó là những cán bộ, những nữ thanh niên Hoa làm giao liên dắt dẫn và chỉ đường cho cán bộ Hoa vận và các lực lượng vũ trang, những gia đình cách mạng đã nuôi giấu cán bộ, gìn giữ vũ khí, bảo vệ cán bộ... và hàng trăm gia đình bà con người Hoa đã bằng mọi cách giúp đỡ những đơn vị vũ trang đánh địch liên tục trong nhiều năm. Có thể nêu lên một số gia đình và nhân vật tiêu biểu như mẹ Lăng Chi đã dũng cảm chuyển vũ khí đến các đơn vị vũ trang ngay trước mũi súng của kẻ thù. Đó là chú Ngầu Suk ở quận 5 đã lấy nhà mình để làm nơi họp chi bộ đảng, làm nơi trú quân và đào hầm cất giấu vũ khí mà không hề sợ hy sinh tính mạng và nguy hại đến gia đình. Đó là gia đình Lão Trần ở quận 10 đã nuôi dưỡng và bảo vệ những cán bộ lãnh đạo của Ban Hoa vận. Lực lượng chính trị và vũ trang của người Hoa cũng tham gia bảo vệ an toàn cho cơ quan lãnh đạo đầu não khi vào chỉ đạo nội thành. Các cơ sở người Hoa ở đường An Bình, Đồng Tháp Mười, đường Bạch Vân thuộc quận 5, quận 6 từng là chỗ ở và làm việc của đồng chí Trần Bạch Đằng, nguyên Bí thư Khu ủy. Cơ sở được bảo vệ chu đáo, có vũ trang và hầm bí mật an toàn.

Trong lúc phong trào đấu tranh của đồng bào Hoa ở Sài Gòn - Chợ Lớn ngày càng phát triển sâu rộng làm cho địch thêm hoảng sợ thì ở nông thôn và đô thị các tỉnh Nam Bộ, đặc biệt ở miền Tây Nam Bộ, đồng bào Hoa yêu nước cũng tích cực chống Mỹ và Chính quyền Sài Gòn. Ở Hậu Giang, Kiên Giang và một số vùng của Trà Vinh, nhiều thanh niên Hoa đã tham gia các lực lượng vũ trang cách mạng địa phương. Tại Vĩnh Châu, Mỹ Tú, Mỹ Xuyên, có những cán bộ người Hoa tham gia xây dựng căn cứ lõm trong các vùng du kích và hoạt động liên tục cho đến ngày giải phóng miền Nam.

Từ đầu năm 1975, ở Sài Gòn - Chợ Lớn, Ban Hoa vận đã phân công lập ra những ban khởi nghĩa trong từng địa bàn. Quần chúng lao động người Hoa đã



sẵn sàng hành động và chờ đợi giờ tiến công. Sáng 30-4-1975, nhiều thanh niên người Hoa trong quân đội Sài Gòn ở địa phương đã bỏ ngũ và tham gia các lực lượng vũ trang cách mạng của Ban Hoa vận. Trước lúc Quân Giải phóng giương cao ngọn cờ sao vàng nửa đỏ nửa xanh của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tiến vào nội thành, nhân dân lao động và các lực lượng vũ trang của Ban Hoa vận đã nổi dậy đánh chiếm và làm chủ tình hình ở nhiều nơi thuộc địa bàn Chợ Lớn, quận 11 là nơi được giải phóng sớm nhất so với các địa phương nội thành. Công nhân người Hoa đã đoàn kết với công nhân người Việt đấu tranh với địch để bảo toàn máy móc, tài sản của các xí nghiệp, nhà máy, kho tàng. Đến 5 giờ chiều ngày 30-4-1975, toàn bộ vùng cư trú người Hoa ở Chợ Lớn và toàn thành phố đã được hoàn toàn giải phóng. Nhiệm vụ của Ban Hoa vận Trung ương Cục và Ban Hoa vận thành phố trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã hoàn thành một cách vẻ vang. Ở nông thôn và các thị trấn miền Tây Nam Bộ, các lực lượng yêu nước trong đồng bào Hoa đã cùng nhân dân người Việt và các chiến sĩ cách mạng ở địa phương giải phóng quê hương kết thúc cuộc chiến tranh vĩ đại và vô cùng ác liệt trong lịch sử của nhân dân Việt Nam.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, phong trào yêu nước và đấu tranh cách mạng của đồng bào lao động người Hoa đã không ngừng được phát triển cùng với sự nghiệp vĩ đại của các dân tộc ở nước ta.

Trong quá trình đấu tranh gian khổ nhằm thống nhất đất nước, giải phóng các dân tộc ở Việt Nam thoát khỏi chế độ thực dân cũ và mới, đã có nhiều chiến sĩ cách mạng người Hoa bị tù đày, bị hãm hại và hy sinh trong ngục tù hoặc trên chiến trường. Đó là những liệt sĩ người Hoa Trần Bội Cơ, Trần Khai Nguyên, Lý Đức Thuận, Huỳnh Kiên Hoa, Hàn Hải Nguyên, Lý Phong, Trương Khang Chiêu, Lý Cảnh Hớn, Hoàng Cơ Binh và rất nhiều những chiến sĩ, những cán bộ Hoa vận trong các thời kỳ cách mạng đã qua. Tên tuổi các liệt sĩ ấy ngày nay đã được đặt tên đường, tên trường ở vùng Chợ Lớn. Lịch sử cách mạng hiện đại Việt Nam mãi mãi không bao giờ quên công lao to lớn của các chiến sĩ, cán bộ và đồng bào Hoa đã góp phần xương máu và trí tuệ xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thiêng liêng của Tổ quốc Việt Nam.

# VIỆT KIỀU HƯỚNG VỀ TỔ QUỐC

*TRẦN CÔNG TẤN*

Ngót một trăm năm nay, cộng đồng người Việt đã định hình ở nước ngoài. Rất nhiều nguyên nhân khiến người Việt phải rời quê hương đất nước mình: có người ra đi tìm đường trở về cứu nước như thời cụ Nguyễn Ái Quốc và các phong trào Đông du, Tây du, có người đi học, có người tìm kế sinh nhai, có người bị bắt lính đưa đến miền xa lạ, có người bị đày và sau ngày 30-4-1975, động cơ phức tạp hơn. Tuy nhiên, trên thế giới, việc di chuyển cư trú của các tộc, dân tộc, bộ phận của dân tộc vốn bình thường, kể cả từ những biến cố đảo lộn nhất về chính trị, xã hội hay thiên nhiên.

Trước năm 1975, người Việt Nam sinh sống tập trung đông nhất ở Thái Lan (50.000), Kampuchia (40.000), Lào (30.000), Pháp (30.000), Trung Quốc (7.000), Mỹ (3.000),... Số còn lại ở các nước Nhật, Canada, Bỉ, Thụy Sĩ... Cho đến nay số người Việt ở nước ngoài khoảng trên hai triệu. Người Việt sống tha hương, cho dù xuất xứ từ nguồn gốc nào cũng đều nhớ quê hương, tha thiết yêu nước và yêu đồng bào mình. Đa số những người trong cộng đồng người Việt ở nước ngoài đều hướng về Tổ quốc, làm hết sức mình bằng trí óc hoặc chân tay, góp sức vào công cuộc giành lại độc lập cho Tổ quốc, tự do cho dân tộc.

Chúng tôi là những Việt kiều ở Pháp, ôn lại quá khứ những năm sống trên đất Pháp và nhìn quanh đồng bào mình sống ở khắp năm châu, bốn biển đã hướng về Tổ quốc như thế nào mà cùng lo âu hoặc vui mừng chia xẻ.

## NHÌN LẠI NHỮNG THÁNG NGÀY NGỘT NGẠT

Chiến thắng Điện Biên Phủ lẫy lừng, thực dân Pháp thua trận rút khỏi Đông Dương, niềm vui của chúng tôi chưa trọn vẹn thì đế quốc Mỹ lại nhảy vào. Kiều bào ở Pháp vừa thở phào nhẹ nhõm chưa được bao lâu thì đã phải chịu những tháng ngày ngột ngạt.

Thời đó, chính quyền Ngô Đình Diệm dựa vào thế lực của Mỹ, câu kết với Pháp để đàn áp Việt kiều. Hội người Việt bị giải tán. Những người lãnh đạo hội bị truy nã, bắt bớ, ngục tù. Sứ quán của bọn Diệm cho mật vụ tay sai đi khui cơ sở cách mạng của Việt kiều. Chúng đe dọa: cắt học bổng, bỏ chuyển ngân đối với sinh viên.



Dọa trục xuất về nước đi lính đánh thuê cho Mỹ. Và chúng đã bắn anh Nguyễn Văn Lũy bị thương nặng, vợ anh chết. Chúng đe dọa bác sĩ Đàn và những người khác...

Giáo sư Phạm Huy Thông - một nhà sử học nổi tiếng - Chủ tịch Hội người Việt bị cảnh sát Pháp bắt, còng tay giao về cho Diệm.

Thời đó chúng tôi, những người chịu trách nhiệm về các hoạt động của hội (mặc dầu Hội người Việt đã đổi tên thành Hội Tương tế, hoạt động nửa bí mật, nửa công khai) bị truy lùng gắt gao. Bọn D.S.T (Tổ chức bảo vệ và kiểm tra quốc gia về hoạt động của người nước ngoài liên quan đến an ninh của nước Pháp) luôn nhòm ngó và bám sát. Đêm đêm, chúng tôi phải thay đổi chỗ ở nhưng cũng không thoát khỏi nanh vuốt bọn chúng. Cứ quãng từ hai giờ khuya trở về sáng, là chúng tôi đã thức giấc, sẵn sàng chờ đối phó. Lúc nghe tiếng chuông của người đi giao sữa buổi tinh mơ, là chúng tôi rất hồi hộp, thần kinh căng thẳng. Vào một buổi sáng như vậy, bọn D.S.T đi rón rén như cọp, đến gõ cửa nhà ông Huỳnh Trung Đồng. Ông Đồng đã chuẩn bị trước, giả vờ ngủ. Nó gõ cửa rất lâu buộc ông phải mở cửa. Nó thét: "Làm Việt cộng mà ngủ kỹ quá hả?". Ông đưa thẻ kiểm tra. Nó hỏi: "Có súng không?" rồi ập vào xét nhà và bắt ông Đồng đưa về chỗ tập trung. Đêm đó nghe tiếng chân chúng chạy rần rần, như vậy là chúng bắt bớ tràn lan rồi. Chúng quyết tra khảo để truy tìm ra người cầm đầu phong trào Việt kiều. Thấy một thằng ôm vào một đống tiền. Chết cha! Nó bắt đúng người thủ quỹ rồi. Ông Đồng xót xa vì mất số tiền quá lớn mà bà con kiều bào ở Pháp, ở Tân Đảo, Tân Thế giới đã đóng góp cứu nước, ông đã đứng ra nhận hết trách nhiệm để cứu phong trào. Chúng la lên mừng rỡ: "Đầu sỏ đây rồi!". Chúng tra vấn ông Đồng cho đến tối mịt. Ông Đồng nhận hết để ra tòa, hoặc ngồi tù hoặc bị trục xuất.

Tin tức từ khắp nơi dồn về như những làn gió độc ngột ngạt. Trong nước, Mỹ - Diệm ra sức trả thù những người kháng chiến cũ. Máy chém lê đi khắp nơi. Bọn chúng huyênh hoang với nhau rằng máy chém của Mỹ - Diệm sẽ lê đến tận Paris và các nước có "Việt cộng" (ý nói phong trào yêu nước của Việt kiều). Ở nước ngoài, những vụ khủng bố lan đến mọi nơi với những cái chết bí ẩn của một số bà con Việt kiều tại Mỹ, Canada, Thái Lan, Lào, Pháp... Một số Việt kiều ở Tây Đức, Đài Loan, Nam Hàn cũng bị đuổi, bị bắt cóc...

Nhưng kiều bào ta không chùn bước. Phong trào Việt kiều vẫn hướng về Tổ quốc. Ngọn lửa đấu tranh âm ỉ cháy và chờ ngày bùng lên.

## SỨC MẠNH CỦA MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG VÀ NHỮNG SÔI ĐỘNG TỪ PARIS

Từ ngày có tiếng nói của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, kiều bào ở nước ngoài như được tiếp thêm sức mạnh mới. Ở Paris, bọn sứ quán ngụy co vòi lại. Trước kia chúng lồng lộn điên cuồng chống phá phong trào cách mạng của Việt kiều bao nhiêu thì lúc này lũ chúng như cú vọ thấy ánh mặt trời.

Ở những hội trường, nhà hát lớn nhất trung tâm thủ đô Paris đêm đêm, dưới sự chỉ huy của nhạc sĩ Nguyễn Thiện Đạo, hàng trăm nam nữ sinh viên, giáo sư trong đội đồng ca Việt kiều đã cất cao lời hát "Giải phóng miền Nam". Và tiếp sau đó, lời ca giải phóng hùng tráng này đã vang lên khắp nước Pháp, từ vùng Bu-lô-nhơ đến Lu-vơ-rơ, Tu-lu, Lin-lơ... Ở đâu có hoạt động của Việt kiều là ở đó có cờ đỏ xanh, sao vàng và có bài ca giải phóng. Suốt đêm ngày chúng tôi đi rải truyền đơn, dán khẩu hiệu ủng hộ Mặt trận Dân tộc giải phóng. Chúng tôi tổ chức nói chuyện, mít tinh, kêu gọi hướng về Tổ quốc, quyên góp tiền của gửi về ủng hộ Mặt trận và Quân Giải phóng. Có những hôm tuyết rơi ngập đường, chúng tôi lái xe đến gần nơi họp, để đánh lạc hướng bọn chỉ điểm, chúng tôi bỏ xe lội bộ. Trời lạnh tím cả da thịt, hai chân ngập trong tuyết mà trái tim hừng hực như có lửa. Chúng tôi quên ăn, quên ngủ, làm báo, tập văn nghệ rồi kéo nhau đi biểu diễn. Không chỉ biểu diễn cổ động, tuyên truyền đề cao vai trò của Mặt trận trong nước Pháp mà chúng tôi đã vượt biên giới Pháp sang biểu diễn ở Ý, ở Đức... Việt kiều ở các nước đó đã đùm bọc, che chở, cổ vũ, động viên chúng tôi và họ cũng làm theo như chúng tôi. Những diễn viên nghiệp dư thời đó sau này đã trở thành những giáo sư, tiến sĩ, những nhà giáo, nhà khoa học, nhà kinh tế nổi tiếng như các anh chị Tuấn Lan, Trần Hà Anh, Nguyễn Kim Quế, Lương Bạch Vân, Nguyễn Bình, Trần Thành An, Hà Ngọc Mai, Trần Hà Nam, Nguyễn Ngọc Phượng...

Uy thế và sức mạnh của Mặt trận đã làm cho chính quyền Pháp phải nhượng bộ. Cơ quan đại diện của Mặt trận và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam đã được thiết lập tại thủ đô Paris bên cạnh Tổng đại diện của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa. Sự có mặt của đại diện hai miền Nam - Bắc Việt Nam trên nước Pháp đã làm ấm lòng những người Việt tha hương. Chúng tôi xem các bác, các cô chú Lê Đức Thọ, Xuân Thủy, Nguyễn Thị Bình, Trần Hoài Nam, Nguyễn Văn Tiến, Trần Bửu Kiếm, Mai Văn Bộ, Hà Văn Lâu... như những người ruột thịt. Sự có mặt của các cô, chú ở Paris như cái gai chọc vào mắt, như lưỡi lê xuyên vào tim kẻ thù. Cả Mỹ, Chính quyền Sài Gòn và bọn thù địch Việt Nam đứng ngồi không yên khi tiếng nói đanh thép của Tổ quốc Việt Nam đã vang lên giữa Paris buộc tội, lên án chúng.

Các tổ chức Việt kiều ở Paris lại nhộn nhịp hoạt động. Những Hội Việt ngữ (là những Việt kiều ở trong hội kín do tổ chức đảng lãnh đạo), Hội Liên hiệp sinh viên... lần lượt ra đời rồi đến Hội người Việt tại Pháp được thành lập. Ông Huỳnh Trung Đồng, Nguyễn Ngọc Hà tất bật với những công việc chồng chất: lo nơi ăn chốn ở, bếp núc, phương tiện đi lại, hoạt động cho các phái đoàn của ta từ bưng biền Nam Bộ, từ Hà Nội qua. Những lời phát ngôn, tin tức, tuyên bố của Mặt trận Dân dộc giải phóng, của Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam từ Paris vang dội khắp thế giới. Tổ chức Việt kiều ở Pháp đã đến gặp bà con kiều bào mình ở các nước lân cận phổ biến chủ trương, chính sách của Mặt trận. Rồi dạy hát, ngâm thơ, kể chuyện chiến thắng ở quê nhà... Phong trào



Việt kiều từ những ngày sôi động ở Paris đã lan sang 16 nước khác. Chỉ trong 15 nước có Việt kiều sinh sống tập trung đã lập ra Hội đoàn có đến 10.000 hội viên. Từ trong bí mật, các tổ chức Việt kiều đã ra công khai hoạt động, đấu tranh trực diện với chính quyền địa phương đòi được bình đẳng học tập và làm việc, kiếm sống. Những cuộc biểu tình phản đối chế độ thối nát của Chính quyền ở miền Nam và bọn xâm lược Mỹ tàn bạo đã diễn ra liên miên ở trước các sứ quán của Mỹ, của Chính quyền Sài Gòn ở Paris. Hàng trăm nam nữ thanh niên, sinh viên đã tình nguyện xin về nước tham gia vào Quân Giải phóng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Cái chết anh hùng của liệt sĩ Nguyễn Văn Trỗi đã hun đúc tinh thần yêu nước của thanh niên Việt kiều. Anh thanh niên Lê Văn Ra ở Paris, căm thù đế quốc Mỹ ném bom giết hại đồng bào Việt Nam, đã viết lá thư bằng máu gửi Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ xin được về nước đánh Mỹ. Anh thét lên: "Nếu chúng ném bom lên quê hương Việt Nam, tôi sẽ ném bom vào nước Mỹ"...

Ôi, những ngày sôi động ở Paris!... Những ngày ấy là những kỷ niệm hào hùng mà chúng tôi mang theo suốt cuộc đời!

## NHỮNG LÀN GIÓ GÓP VÀO LÀM BÃO LỚN

Tòa án Bét-tơ-răng Rút-xen đã thành lập để xử tội ác gây chiến tranh của đế quốc Mỹ và bè lũ. Nhà văn nổi tiếng Giăng Pôn Sác-tơ-rơ đứng hẳn về phía những người yêu nước Việt Nam, ông lớn tiếng: "Nhục nhã thay cho kẻ ném bom vào đất nước đã sản sinh ra chiếc đàn bầu!"

Có một buổi sáng, cả Paris náo động như trời rung đất chuyển. Mọi nhà vang tiếng gọi nhau: "Nhanh lên! Ra mà xem trên nóc Nhà thờ Đức Bà Paris kìa!". Mọi người đang mặc đồ ngủ, đổ ra ban công, ra đường nhìn lên phía đỉnh tháp Nhà thờ Đức Bà cao chót vót, một lá cờ đỏ xanh sao vàng của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đang phất phới tung bay.

Chúng tôi bỏ hết cả việc, không thèm tới sở, thôi đi kiếm sống cứ đứng như trời trồng mà nhìn lên lá cờ. Lá cờ lặng lẽ vẫy chào Paris, vẫy chào những con Việt tha hương, niềm tự hào xúc động nén chặt trong lòng đã trào ra thành nước mắt. Chúng tôi khóc. Khóc hồn nhiên. Các bạn Pháp thấy chúng tôi khóc cũng sụt sùi chia xẻ niềm vui. Tôi thầm cảm ơn vị anh hùng vô danh nào đó, chẳng biết người Pháp hay Việt đêm qua trong bóng tối điệp trùng đã dũng cảm leo lên giữa lưng chừng trời cao để treo lên lá cờ Mặt trận như thắp lên ngọn đuốc của niềm tin.

Bà con Việt kiều cả thủ đô Paris hôm đó thật hả dạ, tha hồ chiêm ngưỡng lá cờ - linh hồn Tổ quốc, nhưng kẻ thù thì như phát điên: Đại sứ Mỹ phản đối chính quyền Pháp. Chính phủ hạch hỏi cảnh sát. Cảnh sát huy động cả máy bay trực thăng suốt từ sáng đến trưa vẫn không sao tháo gỡ được lá cờ.

Tháng 1-1969, bác sĩ Nguyễn Ngọc Hà được gặp Bác Hồ. Bác hỏi ngay: "Ai treo cờ Mặt trận trên nóc Nhà thờ Đức Bà Paris?". Ông Hà đáp thưa: "Đó là một người cánh tả đảng viên Đảng Cộng sản Pháp nằm trong tổ chức của Việt kiều".

Mãi cho đến nay chúng tôi vẫn chưa biết tên người anh hùng đã ủng hộ Mặt trận Dân tộc giải phóng đó. Nhưng rồi thời bấy giờ cũng có một người Pháp tên là Đờ Pơ-ri cùng bạn anh ta đã treo cờ Mặt trận chính giữa đô thành Sài Gòn. Anh ta đã bị chính quyền Sài Gòn bắt giam và trục xuất. Và sinh viên Sài Gòn cũng đã treo cờ Mặt trận khắp ở các trường đại học ngay trong tầm súng và lưỡi lê của giặc.

Đó là những làn gió sẽ làm nên bão. Nhưng không phải gió chỉ thổi từ Paris. Bấy giờ qua Đài phát thanh và các tờ báo của Việt kiều như Quyết Thắng, Đoàn Kết (ở Pháp), Đất Việt, Người Việt (ở Canada), Đất Nước (CHLB Đức), Đất nước người Việt (Úc), Ngày Mới (Nhật), Giải Phóng (Bỉ)... đã đưa tin về những cuộc chiến đấu ở hai miền Nam, Bắc. Quân giải phóng và nhân dân miền Nam anh hùng đã đánh cho Mỹ và Chính quyền Sài Gòn thất điên bát đảo. Vùng giải phóng ngày càng mở rộng. Mỹ ném bom miền Bắc Việt nam đã bị hạ ngót ngàn máy bay, hàng trăm phi công bị diệt và bị bắt.

Bấy giờ ở Pháp chúng tôi cảm thấy hạnh phúc nhất vì tin tức từ nước nhà đến Paris rất nhanh do có các phái đoàn Việt Nam đang thường trực. Nhưng chúng tôi vô cùng thông cảm khi biết ở Nhật, bọn đại sứ Chính quyền Sài Gòn đã gọi sinh viên về đi lính. Sinh viên Nguyễn An Trung, Lê Văn Tân, Nguyễn Hồng Quân bị gọi về nước đi làm bia đỡ đạn, các anh đã chống lệnh liền bị bọn ngụy cắt học bổng và Tòa án quân sự Chính quyền Sài Gòn đã xử vắng mặt ba anh với hình phạt: trục xuất ra khỏi Nhật và lãnh án 6 năm cấm cố. Để đáp lại bọn cầm quyền Sài Gòn, 100 sinh viên Việt Nam ở Nhật đã lập ra tổ chức người Việt đấu tranh cho hòa bình và thống nhất đất nước. Ba chục sinh viên của tổ chức này đã xông vào chiếm sứ quán Chính quyền Sài Gòn, suốt một ngày một đêm, đốt cờ ba sọc, đốt hộ chiếu, tài liệu, kêu gọi chống chiến tranh và ủng hộ Mặt trận Dân tộc giải phóng.

Việc đấu tranh cho chính nghĩa của các sinh viên Trung, Tân, Quân và tập thể sinh viên Việt kiều đã được báo chí và các đoàn thể Nhật ủng hộ và bảo vệ. Các anh tuy mất hết nguồn trợ cấp của Chính quyền Sài Gòn vẫn ngày ngày đi làm thuê để sống, đêm lại nghe đài Hà Nội, ngày viết báo, làm báo và tiếp tục vừa học vừa đấu tranh.

Việt kiều ở Canada, Mỹ, Bỉ, Úc, Tây Đức, Thái, Lào, Thụy Điển... đều mít tinh, biểu tình ủng hộ Mặt trận Dân tộc giải phóng và đòi Mỹ cút khỏi miền Nam Việt Nam.

Việt kiều ở Mỹ đã nằm lăn ra đường chống lại xe tăng, ngăn không cho những chiếc xe tăng hạng nặng của quân viễn chinh Mỹ xuống tàu qua giết hại đồng bào ở Việt Nam.

Anh Huỳnh Hữu Tuệ cùng nhóm sinh viên Việt Nam ở Canada hoạt động rất mạnh hướng về Việt Nam, trên tờ báo "Thế Hệ", sinh viên Việt Nam ở Canada viết thành tuyên ngôn: *"Chúng ta còn một tín ngưỡng: thờ Tổ quốc. Con tim của chúng ta chỉ biết hướng về Tổ quốc - Tổ quốc lâm nguy do nạn giặc Mỹ xâm lược, chúng ta thề lấy máu đào rửa nhục non sông..."*



Tờ báo Giải Phóng của Việt kiều ở Bỉ là niềm tự hào trong những ngày góp gió cho quê hương. Mãi đến nay, anh Đỗ Tấn Sĩ (Chủ tịch Hội Việt kiều ở Bỉ) còn giữ lại tất cả các số báo của những ngày sôi nổi đấu tranh bảo vệ đất nước, ủng hộ Mặt trận Dân tộc giải phóng. Báo "Giải Phóng" ở Bỉ đã nổi tiếng là tờ báo đấu tranh nảy lửa, không khoan nhượng. Tờ báo đã có những bài phê phán đích danh bọn đầu sỏ Mỹ xâm lược và gọi tên chỉ mặt chửi thẳng tên đặc sứ Chính quyền Sài Gòn tại Bỉ.

Ở Kampuchia, bà con Việt kiều đã giúp đỡ chuyên chở lương thực, vũ khí cho Quân Giải phóng. Bà con đã trực tiếp nuôi nấng thương binh và bảo vệ đường Hồ Chí Minh đi qua Kampuchia đến vùng giải phóng miền Nam. Không quản gian lao, không sợ hy sinh, hàng trăm Việt kiều ở Kampuchia đã về nước, tham gia Quân Giải phóng chiến đấu chống Mỹ và Chính quyền Sài Gòn.

Truyền thống đấu tranh lâu đời bảo vệ đất nước của bà con Việt kiều ở Thái Lan và Lào vẫn rừng rực như những ngày kháng chiến chống Pháp. Thời xưa ấy Việt kiều ở Thái - Lào đã lập ra các đơn vị vũ trang như các Chi đội Cửu Long 1, 2, các Chi đội Trần Phú, Chi đội Hải ngoại... tiễn hàng ngàn con em với đầy đủ trang bị súng đạn, lương thực về Nam Bộ chiến đấu chống Pháp. Trong những ngày sôi sục chống Mỹ, bà con Việt kiều ở Lào - Thái vẫn gửi con em mình về nước tham gia bộ đội, đi dân công. Ông Lê Vu, Trần Nghiêm, Nguyễn Bắc, Lê Văn Luân kể lại thời đó ở Thái Lan, Việt kiều bị o ép, đàn áp, thủ tiêu... Nhưng bà con vẫn chống lại việc chính quyền Thái câu kết với Chính quyền Sài Gòn dồn bà con vào các biệt khu, chống Mỹ và chính quyền Thái dùng các căn cứ quân sự, sân bay ở Thái Lan tiến công Việt Nam.

Khi Bác Hồ mất, Việt kiều ở Thái đã công khai làm lễ truy điệu, cầu siêu, lập đền thờ Bác mặc cho bọn Sứ quán Sài Gòn cùng chính phủ Thái ngăn cản.

Việt kiều ở Lào đóng góp tiền của gửi về giúp nước ủng hộ Mặt trận Dân tộc giải phóng. Nhiều bà con Việt kiều ở Viên Chăn, Pắc-xế, Luông-pha-băng, Xiêng-khoảng, Xa-va-na-khẹt, Thà-khẹc... đã giúp đỡ làm cơ sở cho các đơn vị tình nguyện quân Việt Nam đánh Mỹ giúp Lào. Nhiều tấm gương không quản ngại hy sinh, gian khổ như các ông Bình, ông Lễ, ông Bính, chị Quý, chị Phương... Ông Hoàng Xuân Lễ đã giấu điện đài của Cách mạng trong nhà, là cơ sở liên lạc của Quân Giải phóng trên tuyến đường chi viện miền Nam, bị địch bắt tra tấn vẫn không hề hé răng, bảo vệ cơ sở đến cùng.

Ở tận An-giê-ri xa xôi, bà Nguyễn Thị Hương chỉ có cửa hàng cơm ở đường Vanlentin-Angiê, ky cóp từng đồng gửi về ủng hộ Mặt trận Dân tộc giải phóng.

Những điều chúng tôi nghe được của phong trào Việt kiều khắp trên thế giới, hướng về đất nước, hướng về Mặt trận chỉ là một phần vạn, phần triệu, nhưng là những làn gió góp phần làm nên bão tố với kẻ thù.

Những ngọn gió khác của bè bạn khắp năm châu cũng đã nổi lên như phong trào F.N.M ở Thụy Điển ủng hộ Việt Nam, kể cả thủ tướng Ô-lếch Pan-mơ cũng lên án bọn Mỹ dùng chất độc hóa học giết hại người Việt Nam. Những nhà văn, nhà báo, nhà khoa học, nhân sĩ, trí thức trên thế giới lên tiếng ủng hộ Việt Nam. Những cuộc biểu tình chống Mỹ xâm lược Việt Nam đã xảy ra trên 1.200 thành phố lớn, trong 2.000 trường đại học và dần dần đã loang ra toàn nước Mỹ, đòi Mỹ rút nhanh, rút hết quân đội ra khỏi Việt Nam, chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược đơ bẩn ở Việt Nam. Đó là những ngọn gió sẽ làm nên bão. Và cái chất của một Việt kiều - anh Nguyễn Thái Bình đã thức tỉnh lương tâm nhân loại, là một ngọn gió góp vào làm nên bão lớn.

## CHUNG MỘT BÓNG CỜ VÀ NƯỚC MẮT CỦA HẠNH PHÚC, NIỀM VUI

Cơn bão Tết Mậu Thân đã chuẩn bị sẵn cho cơn bão lớn. Nhớ lại những ngày tháng đó, cả Paris reo hò khi Tổng thống Giôn-xơn la lớn: "Không thể tưởng tượng được: trong khi chúng ta tưởng rằng chiến thắng đã gần kề thì đùng một cái 24 căn cứ quân sự của Mỹ và 44 đô thị toàn Nam Việt Nam bị Việt Cộng tiến công". Buồn cười nhất là từ chỗ leo thang ném bom miền Bắc, ngủng ngoẳng trong hòa đàm, sau đòn tập kích chiến lược Tết Mậu Thân làm tiêu ma kế hoạch Chiến tranh cục bộ của Mỹ, Giôn-xơn phải tuyệt vọng tuyên bố: "Chúng ta (Mỹ) sẽ họp với họ (Chính phủ VNDCCH) ngày mai, nhưng chúng ta không bao giờ đầu hàng họ"...

Bà con Việt kiều chúng tôi ở Paris và khắp các nước trên thế giới lại rộn ràng đón thêm tin vui chiến thắng và chuẩn bị cho các đoàn từ Bắc, Nam Việt Nam đến bàn hội nghị. Ở Paris chúng tôi mệt mà vui. Mệt vì phải tăng cường hoạt động: lo mọi điều kiện vật chất, tinh thần cho các đại biểu bên nước nhà qua. Vui vì thấy thắng lợi từ chiến trường đã buộc Mỹ bớt ngông nghênh, ngạo mạn, phải bó tay nghe theo những điều kiện của người mình để sớm chấm dứt chiến tranh, vãn hồi hòa bình cho đất nước. Cuối cùng Mỹ phải chấm dứt mọi hành động chiến tranh chống nước Việt Nam DCCH. Quân Mỹ phải cuốn cờ, rút về nước. Như thế là Mỹ phải cút, thì nhất định ngụy phải nhào. Những năm vừa đánh vừa đàm kéo dài. Nỗi đau thương mất mát lớn lao cho cả nước và cho kiều bào ở nước ngoài là Bác Hồ kính yêu không còn nữa. Nhưng lời di chúc căn dặn của Bác là mệnh lệnh thiêng liêng mà mỗi người Việt Nam phải thực hiện. Đồng bào cả nước và chúng tôi những người con tha hương biến đau thương thành sức mạnh và sức mạnh đó đã đưa đến ngày chiến thắng cuối cùng: ngày 30-4-1975.

Tôi nhớ suốt đêm 30-4-1975 không ai ngủ được. Không chỉ có Việt kiều mà hàng trăm dân tộc trên thế giới có mặt ở thủ đô Paris đều thức. Rượu sâm-banh nổ vang và những lời chúc mừng. Chúng tôi ngồi bên nhau chờ sáng. Trời chưa rạng đã nghe người bán báo rao lên: "Hồ Chí Minh muôn năm!"... "Sài Gòn 12 giờ 30 cờ Mặt trận Giải phóng đã tung bay trên nóc dinh Tổng thống".... "Chiến dịch lịch sử giải phóng Sài Gòn mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh đã toàn thắng!"...



"Những đơn vị lính Việt Nam Cộng hòa cuối cùng đã hạ súng đầu hàng"... "Hàng ngàn sinh viên Mỹ ở Trường Đại học Berkeley Caliphornia hát mừng miền Nam được giải phóng. Các nước trên thế giới reo mừng chia xẻ với Việt Nam"...

Chúng tôi dán mình vào chiếc radio và lắng nghe tiếng reo hò như sấm dậy và tiếng pháo nổ vang trời ở thủ đô Hà Nội. Các cháu trong nhà tôi bật khóc. Có ai đó kêu lên: "Thắng rồi, Bác Hồ ơi!" và chúng tôi đều khóc. Không ai còn thiết ăn uống, trang sức gì hết, nhào vào xe và phóng ra đường. Lái xe đến trụ sở Sứ quán của Cộng hòa miền Nam và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Chúng tôi muốn chen vào ôm hôn các vị đại diện của nước nhà không nhưng thể nào chen chân lọt. Các tổ chức chính trị, đoàn thể, quần chúng, các nhân sĩ trí thức của Pháp và nhiều doàn ngoại giao các nước đang ôm hôn đại sứ Phạm Văn Ba và Võ Văn Sung. Ông Ba, ông Sung đang bị một rừng hoa vây quanh. Chúng tôi đứng nhìn và tự hào biết bao vì mình là người Việt Nam.

Quay về nhà, chúng tôi tổ chức tiệc mừng. Mọi người không rời radio và báo cho nhau. Việt kiều ở Nhật, Úc, Canada, Thái Lan, Mỹ, Bỉ, Tây Đức, Lào, Thụy Điển... đều reo mừng sung sướng chẳng khác chúng tôi ở đây. Sinh viên ở Canada, ở Nhật, ở Bỉ... đang kéo tới chiếm Sứ quán Chính quyền Sài Gòn, tụ tập lực lượng bảo vệ để giữ gìn tài sản không cho bọn phản động tẩu tán của cải của Việt Nam. Các tên phản động bỏ chạy đi sống lưu vong. Nhưng ở Nhật, bọn phản động ngoan cố chống lại và kêu cảnh sát Nhật đến đàn áp, bắt giam 29 sinh viên Việt Nam. Tất cả sinh viên còn lại và bà con Việt kiều ở Nhật đã họp báo tại Quốc hội Nhật đấu tranh. Các nhà báo Nhật và bà con người Nhật ủng hộ Việt Nam đã phản đối cảnh sát. Cuối cùng anh chị em sinh viên được thả, tên đại sứ phản động Nguyễn Triệu Đan đã hốt hoảng trốn khỏi Tokyo.

Chúng tôi cứ sống sung sướng như lơ lửng trên mây như vậy. Và đến tối thứ 5 ngày 5-5-1975, gần 2.000 Việt kiều ở Paris đã tập hợp nhau lại ở nhà hát quảng trường Elysées, trung tâm thủ đô nước Pháp, để mừng ngày chiến thắng mà cả dân tộc Việt Nam và bè bạn có thiện chí khắp trên thế giới đã chờ đợi suốt 30 năm qua.

Chúng tôi bước vào phòng họp như nín thở trước rừng cờ đỏ sao vàng và cờ sao vàng nửa đỏ, nửa xanh - lá cờ đã từng phất phới trên đỉnh cao của thủ đô Paris, nóc Nhà thờ Đức Bà trong những ngày chiến đấu còn gian lao...

Chúng tôi đã lắng nghe lời chúc mừng của các vị đại diện của Tổ quốc và nghe tâm thư của bà con Việt kiều ở Pháp gửi về quê hương:

"*.... Miền Nam được hoàn toàn giải phóng. Thế là từ nay trở đi, 44 triệu đồng bào từ Bắc chí Nam được hưởng hòa bình trong độc lập, tự do. Đất nước Việt Nam từ Lạng Sơn đến mũi Cà Mau không còn bóng dáng một tên xâm lược. Việt Nam hoàn toàn làm chủ giang sơn gấm vóc của mình, vận mệnh của mình...*"

Lời tâm thư, lời hứa hẹn của những người con tha hương gửi về Tổ quốc vừa dứt thì tất cả những lá cờ của Mặt trận, của Tổ quốc được phất lên giữa khúc ca vang lừng:

*...Đây Cửu Long hùng tráng*
*Đây Trường Sơn vinh quang*
*Thúc giục đoàn ta xung phong đi giết thù*
*Vai sát vai chung một bóng cờ...*

Không ai bảo ai, chúng tôi lặng lẽ quờ tay sang bên cạnh, nắm chặt tay nhau và cùng lặng lẽ khóc. Những giọt nước mắt của hạnh phúc và niềm vui. Chung dưới bóng cờ Tổ quốc, chúng ta đã góp phần mình đấu tranh cho đất nước được đến ngày độc lập, tự do. Và hôm nay, chung một bóng cờ của Tổ quốc, chúng ta đã khóc vì sung sướng và tự hào cho chúng tôi, cho chúng ta, cho những ai là người Việt Nam?

*Ghi theo lời kể của bà con Việt kiều ở một số nước: Nhật, Pháp, Úc, Canada, Bỉ, Mỹ, Thái, Đức, Lào.*



# PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA ĐỒNG BÀO THEO ĐẠO PHẬT Ở MIỀN NAM

*VŨ THANH HUÂN*

Sau thất bại của phong trào Văn thân, một nghĩa sĩ xin sư cụ Chánh Niệm (chùa Thiên Thai, Bà Rịa) thu nhận làm đệ tử. Năm 1926, người đệ tử có pháp danh Huệ Đăng ấy, cùng các đệ tử của mình là sư Minh Nguyệt, Pháp Dõng, Bửu Đăng, Thiện Hào... lập Hội Phật giáo Lục Hòa, lấy chùa Long Hoa (Bà Rịa) làm trụ sở. Mục đích của Phật giáo Lục Hòa là canh tân việc tu học, hướng Phật tử vào con đường giải phóng dân tộc khỏi họa thực dân. Năm 1929 và 1932, phong trào chấn hưng Phật giáo lan khắp nước. Các sư Khánh Hòa, Thiện Chiếu, Trí Thiền lập ra Nam Kỳ nghiên cứu Phật học và Lưỡng xuyên Phật học hội ở Nam Kỳ. Tại miền Trung, các sư Giác Tiên, Trí Độ, cư sĩ Lê Đình Thám lập An Nam Phật học. Nhờ hoạt động của các tổ chức đó, sinh hoạt Phật giáo ở miền Nam trở nên sôi động.

Qua thời gian, bị tác động từ nhiều phía, hoạt động của các tổ chức Phật giáo nói trên phân hóa thành các xu hướng: xu hướng thỏa hiệp với thực dân Pháp, xu hướng cầu an bảo thủ, xu hướng yêu nước hình thành Phật giáo Cứu quốc Nam Bộ, hoạt động mạnh mẽ trong và sau Cách mạng tháng Tám năm 1945. Tham gia lãnh đạo Phật giáo Cứu quốc Nam Bộ có các sư Minh Nguyệt, Huệ Quang, Bửu Đăng, Pháp Dõng, Thành Lệ, Thành Nghiêm, Trí Thiền, Thiện Chiếu, Thiện Hào... Phật giáo Cứu quốc Nam bộ được tổ chức tới các tỉnh Mỹ Tho, Bến Tre, Bà Rịa, Trà Vinh, Gia Định, Chợ Lớn, Sài Gòn, Long Xuyên, Bạc Liêu, Rạch Giá...

Năm 1949, với tư cách Ban vận động Phật giáo Cứu quốc Nam Bộ, sư Minh Nguyệt từ Mỹ Tho về Gia Định lập Tỉnh hội Phật giáo Cứu quốc Sài Gòn - Gia Định - Chợ Lớn, cử sư Bửu Đăng làm tỉnh hội trưởng, sư Pháp Dõng làm tỉnh hội phó, sư Thiện Hào làm ủy viên phụ trách tài chính, chọn chùa Tường Quang ở xã An Phú Đông làm trụ sở. Thực dân Pháp đánh phá ác liệt căn cứ cách mạng An Phú Đông, trụ sở của tỉnh hội phải dời về chùa Thiên Phước (Cầu Kho, Sài Gòn). Sư Thiện Hào được cử đi học trường Phật học. Cuối năm 1950, sư Thiện Hào về Mỹ Tho hoạt động Phật sự. Năm 1951, sư được tăng ni phật tử Mỹ Tho bầu làm trị sự trưởng Giáo hội tăng già Mỹ tho. Năm 1952, Hội Phật giáo Cứu quốc Nam Bộ lúc này đã giải thể, với tư cách ủy viên Ủy ban Mặt trận

Liên Việt tỉnh Mỹ Tho, sư Minh Nguyệt giới thiệu sư Thiện Hào vào chiến khu Đồng Tháp Mười dự hội nghị dân tộc và tôn giáo, sau đó, ở lại căn cứ để tìm hiểu, học hỏi đường lối của cách mạng.

Hiệp định Genève được ký kết, những nhà sư tham gia kháng chiến chuyển sang hoạt động hợp pháp. Năm 1955, tại Sài Gòn, sư Huệ Quang được bầu làm phó chủ tịch phong trào bảo vệ Hòa bình. Phong trào vừa ra đời đã bị Diệm đàn áp, các nhà lãnh đạo của phong trào bị Diệm bắt giam. Sau đó, phong trào nhân dân cứu trợ nạn nhân hỏa hoạn xuất hiện. Trong phong trào có nhiều đồng bào theo đạo Phật ở Sài Gòn tham gia, nhưng hoạt động được thời gian ngắn lại bị Diệm ngăn cấm.

Sau khi đánh phá Bình Xuyên, Cao Đài, Hòa Hảo, Diệm liền mở chiến dịch tố cộng, diệt cộng, trả thù những người tham gia kháng chiến, các gia đình có người tập kết miền Bắc và bất kỳ ai có tinh thần yêu nước, không kể thành phần, chính kiến, tôn giáo, dân tộc nào. Cả miền Nam ngột ngạt trong không khí khủng bố, chém giết vì Diệm kéo lê máy chém khắp nơi để thực thi luật 10/59.

Trong chế độ gia đình trị của Diệm, Phật giáo miền Nam, nhất là Phật giáo yêu nước, trở thành đối tượng đàn áp. Từ 1954 đến 1960, hàng ngàn tăng ni bị Diệm khủng bố. Tại Sài Gòn, chúng thủ tiêu sư Thành Đạo chùa Phật Ấn, yết ma Thiền Nghi chùa Đức Lâm, bắt đày đi Côn Đảo, Phú Quốc sư Minh Giác - chùa Long Vân, giảng sư Huệ Chi Phật học đường Chợ Lớn; giết sư Thái Không ở Trà vinh; đưa đi mất tích 21 nhà sư xã Lệ Trì, Tri Tôn, Châu Đốc; cắt cổ sư cả chùa Cát Ông; bắn chết tại chùa các sư chùa Minh Lương, Rạch Giá; nã pháo vào chùa Cao Dân, Cà Mau làm hơn hai chục nhà sư thiệt mạng khi họ đang an cư kiết hạ; bắn sập chùa Nghĩa An, Bình Định; ủi phá chùa Linh Phước, Đồng Nai làm xa lộ Biên Hòa. Tại miền Trung, nhiều nơi chính quyền Diệm cấm không cho tín đồ Phật giáo đi lễ chùa; cưỡng bức Phật tử theo đạo Công giáo. Hàng trăm nhà sư bị Diệm lột cà sa đẩy vào lính. Hàng trăm ngôi chùa bị ủi phá vì chính sách dồn dân lập ấp chiến lược làm cả ngàn sư sãi không nơi tu hành, trú ngụ. Sư Minh Nguyệt khi đó đang ở chùa Long Hoa (Bà Rịa) bí mật hướng dẫn phong trào yêu nước của đồng bào Phật giáo cũng bị Diệm phát hiện, truy lùng; năm 1960, sư bị Diệm bắt và đày ra Côn Dảo. Sư Thiện Hào cũng bị Diệm truy nã, phải vào chiến khu Đồng Tháp Mười.

Không chịu nổi chế độ phát xít của Mỹ Diệm, năm 1960, nhân dân miền Nam đã vùng dậy. Phong trào bùng nổ ở Bến Tre, Mỹ Tho, một số nơi ở Trung Nam Bộ rồi lan ra toàn miền. Cuộc đồng khởi khiến chế độ thực dân mới của Mỹ lung lay tận gốc rễ. Ngày 20-12-1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời. Dưới ngọn cờ của Mặt trận, Phật giáo miền Nam tiếp tục phát huy truyền thống yêu nước, đẩy mạnh phong trào đấu tranh chống Mỹ cứu nước. Chuyển hướng này được biểu hiện ở việc tăng ni Phật tử hăng hái tham gia các đoàn thể Mặt trận. Hội đoàn kết sư sãi yêu nước Tây Nam Bộ thành lập. Tham gia hội có hàng chục ngàn đồng bào theo đạo Phật, trong đó có hơn 1.500 sư sãi Khmer . Hội do sư Thạch Som làm hội trưởng. Ra đời chưa bao lâu, ngày 17-3-1961, hội đã tổ chức cuộc đấu tranh của hơn chục ngàn đồng bào Kinh, Khmer và sư sãi kéo vào dinh tỉnh trưởng ở Trà Vinh đòi dân sinh dân chủ, đòi tự do tín ngưỡng. Trước sức mạnh đấu tranh của đồng bào, bọn cầm quyền Trà Vinh không dám đàn áp đồng thời còn hứa thực hiện yêu sách của nhân dân. Phấn khởi trước thắng lợi, những người tham gia đấu tranh đã tràn ra các đường phố chính của thị xã để biểu dương lực lượng, lôi cuốn cả nhân viên chính quyền và binh lính tham gia. Tại miền Trung, hưởng ứng lời kêu gọi của Mặt trận, đồng bào theo đạo Phật đã cùng các giới đồng bào đấu tranh chống Mỹ - Diệm dồn dân lập ấp chiến lược, chống càn quét cướp bóc, ủi phá mồ mả, chùa chiền, đòi tự do tín ngưỡng.



Đặc biệt, lễ Phật Đản năm 1963, lấy cớ ngày lễ đó trùng với ngày Quốc tế Lao động và ngày chiến thắng Điện Biên Phủ, Mỹ - Diệm ngăn cấm không cho Phật giáo treo cờ Phật và tổ chức lễ Phật Đản. Bất chấp lệnh cấm của Diệm, đồng bào Phật giáo ở Huế vẫn treo cờ Phật giáo tại các chùa và tư gia, vẫn tổ chức lễ Phật Đản như mọi năm. Diệm tức tốc hạ lệnh cho tay chân ở Thừa Thiên và Huế phải hạ cờ Phật giáo, không cho tổ chức lễ Phật Đản. Đồng bào và phật tử Huế cực lực phản đối. Hàng ngàn tín đồ cùng với một số nhà sư kéo đến đòi tỉnh trưởng Thừa Thiên phải bãi bỏ lệnh cấm Phật giáo treo cờ Phật vào ngày lễ Phật Đản. Bọn cầm quyền Thừa Thiên - Huế phải nhượng bộ. Lễ Phật Đản được tổ chức tại chùa Từ Đàm. Băng ghi âm cuộc lễ, cũng như mọi năm, đài phát thanh Huế phát lại vào buổi tối cùng ngày. Vì vậy, ngay từ chiều, hàng ngàn phật tử Huế đã tập trung tại sân đài phát thanh để nghe tường thuật lại buổi lễ. Nhưng bọn cầm quyền không cho phát băng ghi âm đó mà còn huy động cảnh sát, binh lính, có cả xe tăng tới giải tán. Đồng bào phản đối kịch liệt. Trong xô xát với quân cảnh, tám phật tử và hàng chục người khác bị thương.

Tin phật tử Huế bị chính quyền đàn áp dã man trong ngày lễ Phật Đản đã gây xúc động mạnh dư luận trong và ngoài nước. Theo sự hướng dẫn của Tổng hội Phật giáo, một đoàn tăng ni ở Huế vào phối hợp với tăng ni Sài Gòn lập một phái đoàn đến gặp Diệm để đưa yêu sách năm điểm. Nhiều chùa ở miền Nam tổ chức lễ cầu siêu cho nạn nhân bị đàn áp ở Huế.

Trong vùng giải phóng, Ủy ban trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng ra tuyên bố ủng hộ yêu sách năm điểm của Phật giáo. Sư Thiện Hào, Hội trưởng hội Lục Hòa Phật tử, ủy viên Đoàn chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng gửi điện cho Ban thư ký thường trực Hội Phật giáo thế giới tố cáo nhà cầm quyền đàn áp Phật tử trong ngày lễ Phật Đản, kêu gọi Phật giáo thế giới lên tiếng đòi Mỹ - Diệm phải chấm dứt ngay tội ác của chúng.

Bất chấp dư luận, Diệm không giải quyết yêu sách năm điểm của Tổng hội Phật giáo. Chúng còn cho tay chân họp báo xuyên tạc sự thật, bôi nhọ Phật giáo, cấm các chùa không được tổ chức lễ cầu siêu cho các nạn nhân. Phẫn uất trước tội ác của Diệm, cuộc đấu tranh đòi Diệm thỏa mãn yêu sách năm điểm của Phật giáo bùng lên.

Ở Sài Gòn, hơn sáu trăm nhà sư, sau khi dự lễ cầu siêu cho các phật tử Huế bị chính quyền Diệm sát hại, đã tuần hành từ chùa Ấn Quang qua các đường Sư Vạn Hạnh, Trần Quốc Toản về chùa Xá Lợi. Chính quyền Sài Gòn cho cảnh sát dã chiến kéo dây kẽm gai bao vây đoàn biểu tình. Ngày 30-5-1963, một cuộc tuyệt thực của hàng ngàn tăng ni phật tử diễn ra tại chùa Xá Lợi và Ấn Quang phản đối Mỹ - Diệm đàn áp Phật giáo, đòi Diệm phải thỏa mãn yêu sách năm điểm. Ngày 31-5, từ khắp các đường phố Sài Gòn, hàng ngàn tăng ni phật tử bất ngờ đổ về tạo thành cuộc biểu tình khổng lồ trước nhà Nghị viện Sài Gòn đòi chúng phải thỏa mãn yêu sách năm điểm. Diệm huy động quân cảnh kéo dây kẽm gai vây chặt đoàn biểu tình, cấm nhân dân tiếp xúc, can thiệp.

Sài Gòn căng thẳng vì không khí khủng bố và biểu tình. Quần chúng nhân dân bất bình, nhưng Diệm vẫn ngoan cố không thỏa mãn yêu sách của Phật giáo. Đã vậy, chúng tìm cách chia rẽ phong trào, lừa gạt dư luận. Sự lì lợm của Diệm khiến nội bộ Ủy ban liên phái bảo vệ Phật giáo lúng túng, mâu thuẫn, không thống nhất được hành động, có người lại ảo tưởng ở Diệm. Trong khi đó, quần chúng phật tử đòi hỏi phải có những cuộc đấu tranh mạnh mẽ, kiên quyết, không ảo tưởng ở chính quyền Diệm. Vì vậy, không khí đấu tranh của quần chúng phật tử mỗi ngày một sôi động.

Ngày 3-6, hơn ngàn học sinh, sinh viên phật tử Huế tổ chức biểu tình trước Tòa đại diện của Diệm, đòi chấm dứt đàn áp Phật giáo, đòi thỏa mãn yêu sách năm điểm. Diệm huy động cảnh sát tới đàn áp. Học sinh, sinh viên Huế dùng gạch đá chống lại. Hàng trăm người tham gia biểu tình và cảnh sát bị thương. Tổng thư ký sinh viên phật tử Huế bị đánh chết.

Ở miền Bắc, các tầng lớp nhân dân tổ chức hàng trăm cuộc mít tinh, biểu tình lên án Mỹ - Diệm khát máu, đòi chấm dứt ngay hành động đàn áp Phật giáo, đòi tự do tín ngưỡng. Riêng thủ đô Hà Nội, hơn tám chục ngàn lượt người xuống đường tuần hành đả đảo Mỹ - Diệm đàn áp Phật giáo. Ngày 7-6, thay mặt hàng trăm triệu đoàn viên, Liên đoàn Thanh niên dân chủ thế giới lên tiếng phản đối Mỹ - Diệm khủng bố phật tử, đàn áp dã man học sinh, sinh viên.

Mặc dù cuộc đấu tranh của đồng bào phật tử cùng các tầng lớp nhân dân ở miền Nam chống Mỹ - Diệm đàn áp Phật giáo diễn ra quyết liệt, liên tục, nhưng Diệm vẫn ngoan cố không chấm dứt đàn áp Phật giáo. Sự ngoan cố của Diệm càng thổi bùng ngọn lửa đấu tranh của tăng ni phật tử. Ngày 11-6, sau buổi lễ cầu siêu tại chùa Xá Lợi, hàng ngàn tăng ni phật tử theo sau chiếc xe hơi con đến ngã tư Lê Văn Duyệt - Phan Đình Phùng, thì dừng lại. Từ trong xe bước ra, sư Quảng Đức tưới xăng vào mình, châm lửa tự thiêu phản đối Mỹ - Diệm kỳ thị và đàn áp Phật giáo.

Sáng hôm sau, trên trang nhất các báo trong nước và thế giới nổi bật hình ảnh tự thiêu của sư Quảng Đức. Dư luận hết sức xôn xao và xúc động. Hơn hai chục ngàn sư sãi ở Phnôm Pênh rầm rộ xuống đường tuần hành tới cơ quan đại diện của Diệm đốt hình nộm Diệm. Tại các nước XriLanca, Lào, Ấn Độ, Miến Điện, Nhật Bản, Thái Lan, Mông Cổ, Triều Tiên, Liên Xô, Trung Quốc... các tầng lớp nhân dân tiến bộ cũng xuống đường phản đối Mỹ - Diệm đàn áp Phật giáo, kỳ thị tôn giáo, vi phạm nhân quyền. Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng tổ chức lễ truy điệu sư Quảng Đức, luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Chủ tịch Đoàn chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng đọc điếu văn. Các vị đại diện các tôn giáo trong Trung ương Mặt trận ra tuyên bố chung cực lực lên án Mỹ - Diệm đàn áp Phật giáo, kêu gọi lương tri loài người hành động ngăn chặn tội ác man rợ của Mỹ - Diệm.



Trong khi đó, tại Sài Gòn và Huế, Tổng hội Phật giáo ra thông báo sẽ tổ chức lễ hỏa táng thi hài sư Quảng Đức vào ngày 16-6. Chống lại việc làm đó, bọn cầm quyền tự động cho xe loa đi khắp Sài Gòn thông báo dời ngày hỏa táng thi hài sư Quảng Đức sang ngày 19-6 và mặt khác, chúng yêu cầu Tổng hội Phật giáo phải giới hạn người đi dự lễ hỏa táng, đi bằng xe, đi đúng tuyến đường do chúng bố trí với lý do bịa đặt là Việt cộng đang đột nhập Sài Gòn.

Trước sự lừa gạt của chính quyền Sài Gòn, có hai phản ứng khác nhau. Tổng hội Phật giáo nhượng bộ, trong khi quần chúng phật tử và các tầng lớp nhân dân không tin. Vì vậy, sáng 16-6, hàng chục ngàn học sinh, sinh viên, thanh niên và đồng bào Sài Gòn đến chùa Giác Minh và Xá Lợi để dự lễ hỏa táng. Khi Tổng hội thông báo cho mọi người về việc dời ngày hỏa táng thi hài sư Quảng Đức thì chính quyền huy động quân cảnh tới đàn áp. Học sinh, sinh viên, thanh niên và đồng bào dùng guốc dép, gạch đá, gậy gộc chống lại cảnh sát. Cuộc đấu tranh kéo dài trong nhiều giờ, không rõ số người thương tích, chỉ biết sau khi quần chúng giải tán, các đường phố ngổn ngang gậy gộc, gạch đá, guốc dép, mũ nón, khăn dù... Đến sáng ngày 19-6, chỉ còn số ít tăng ni phật tử đi dự lễ hỏa thiêu thi hài sư Quảng Đức do chính quyền qui định.

Bị Diệm lừa gạt nhưng Tổng hội Phật giáo vẫn ảo tưởng rằng Diệm sẽ thỏa mãn yêu sách năm điểm của mình. Thực tế, Diệm đã lợi dụng thời gian hòa hoãn để chuẩn bị lực lượng bẻ gãy phong trào đấu tranh của Phật giáo.

Thấy rõ dã tâm của Diệm, Ủy ban trung ương Mặt trận, bằng các phương tiện truyền thông đã kịp thời hướng đến đồng bào các giới tích cực phối hợp với tăng ni phật tử kiên trì đấu tranh cho tới khi đạt mục đích, tuyệt đối không ảo tưởng ở Mỹ - Diệm.

Được sự hướng dẫn của Mặt trận, ngày 23-6, hơn bốn ngàn đồng bào thị xã Tân An đã xuống đường biểu tình phản đối Mỹ - Diệm đàn áp Phật giáo, đưa yêu sách đòi chính quyền Tân An phải tôn trọng tự do tín ngưỡng, đòi dân sinh dân chủ. Trước sức mạnh đấu tranh của đồng bào, chính quyền Tân An phải cam kết thực hiện yêu sách đó. Tại thị xã Bến Tre, chỉ trong mười ngày trung tuần tháng bảy, đã có nhiều cuộc biểu tình, mỗi cuộc lôi cuốn hàng ngàn người tham gia. Cũng thời gian đó, đồng bào 115 xã thuộc các quận Bình Đại, Mỏ Cày, Thạnh Phú, Ba Tri... đã có các cuộc mít tinh, biểu tình phản đối Mỹ - Diệm đàn áp Phật giáo. Ngày 17-7, hơn sáu ngàn đồng bào thị xã Mỹ Tho tổ chức cuộc biểu

tình kéo dài từ sáng tới chiều buộc chính quyền ở đây phải thỏa mãn yêu sách năm điểm của Phật giáo, chống càn quét khủng bố, đòi xóa bỏ ấp chiến lược... Ngày 3-8, dưới sự hướng dẫn của Hội đoàn kết sư sãi yêu nước Tây Nam Bộ, hơn chục ngàn đồng bào phật tử Kinh, Khmer, rầm rộ kéo vào thị xã Trà Vinh yêu cầu chính quyền trả tự do cho những tăng ni bị chúng giam giữ, đòi chấm dứt bao vậy, khám xét chùa chiền, đòi trừng trị những tên ác ôn đàn áp Phật giáo. Chính quyền tỉnh chấp thuận yêu sách của đồng bào. Phong trào đấu tranh chống Điệm đàn áp Phật giáo, đòi thỏa mãn yêu sách năm điểm diễn ra sôi nổi ở miền Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, miền Trung, đồng thời các lực lượng vũ trang giải phóng cũng mở nhiều trận đánh diệt ác, phá kìm, mở rộng vùng giải phóng để phối hợp với phong trào đấu tranh của đồng bào theo đạo Phật ở các đô thị.

Diệm không thỏa mãn yêu sách năm điểm của Phật giáo mà còn trả lời bằng lệnh thiết quân luật toàn miền Nam, mưu bẻ gãy phong trào đấu tranh của Phật giáo.

Thấy rõ ý đồ xảo quyệt của Diệm, Ủy ban trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam đã ra tuyên bố vạch trần thủ đoạn của Diệm về lệnh thiết quân luật. Bản tuyên bố có đoạn: "Tình hình hiện nay xác nhận một lần nữa rằng, mọi tầng lớp, mọi tôn giáo ở miền Nam hoàn toàn không thể có chút ảo tưởng đối với cái gọi là thiện chí của Mỹ - Diệm. Những yêu cầu nguyện vọng đù nhỏ đến đâu, trong cái chế độ thực dân gia đình trị đó, cũng chỉ có thể giành được bằng việc phấn đấu kiên cường, cao độ nhất, bằng sức mạnh và bằng cả hy sinh xương máu". Bản tuyên bố còn chỉ rõ: "Điều quan trọng bậc nhất hiện nay là tín đồ Phật giáo cũng như nhân dân các đô thị cần kiên quyết giữ vững tinh thần, giữ vững đội ngũ, giữ vững đấu tranh... Tinh thần bất khuất trước sau vẫn là vũ khí bất khả chiến thắng của chúng ta. Với ý chí và tinh thần ấy, chúng ta sẽ làm cho Mỹ - Diệm thất bại nhục nhã".

Những lời tuyên bố đó đã nhắc nhở, động viên phong trào đấu tranh của đồng bào phật tử, nhất là phong trào đấu tranh do Tổng hội Phật giáo hướng dẫn. Thế nhưng Tổng hội Phật giáo và Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo không quan tâm đầy đủ đến tuyên bố của Ủy ban trung ương Mặt trận nên tiếp tục mất cảnh giác trước lệnh thiết quân luật của Mỹ - Diệm.

Lệnh thiết quân luật của Mỹ - Diệm có hiệu lực từ sáng 21-8 nhưng đêm 20, Diệm đã huy động lực lượng vũ trang bao vây tất cả các chùa lớn ở miền Nam, nhất là các chùa Xá Lợi, Ấn Quang, Giác Minh, Từ Quang... ở Sài Gòn và các chùa Từ Đàm, Diệu Đế... ở Huế. Riêng chùa Xá Lợi bị bao vây bởi ba vòng quân lính. 0 giờ 30, sau loạt súng nổ mở đầu, lực lượng cảnh sát đặc biệt của Diệm ném lựu đạn để phá cổng chùa. Vị sư định đánh chuông báo động liền bị lính đâm chết. Một sư nữ dòng dây từ lầu xuống bị chính tên giám đốc cảnh sát Sài Gòn dùng dùi cui đập vỡ sọ. Phá được cổng chùa, bọn cảnh sát ào vào trong chùa dùng lưỡi lê, dùi cui đánh đập và bắt dẫy lên xe cảnh sát nhiều tăng ni phật tử đưa đi giam giữ. Chúng đập phá tượng Phật, đốt xé kinh sách, cướp đoạt của cải.



Cảnh tượng trên cũng diễn ra ở các chùa Ấn Quang, Giác Minh, Từ Quang. Trong đêm đó, tại Sài Gòn, đã có hàng ngàn nhà sư bị Diệm bắt, trong đó có sư cụ Thích Tịnh Khiết, tăng thống của Tổng hội Phật giáo. Hầu hết các tăng ni Phật tử bị Diệm bắt đều bị lột áo cà sa, bị giam giữ tại một số nghĩa địa có dây kẽm gai và cảnh sát canh giữ, số khác bị giam trên các xà lan neo ở giữa sông Sài Gòn, số khác nữa bị đẩy vào các trại giam Chí Hòa, Tổng nha cảnh sát... Những người bị giết hoặc bị bắt rồi bị tra tấn đến chết, đem quăng xác xuống sông Sài Gòn, hoặc chôn vào một hố như ở Tổng Nha cảnh sát. Cũng đêm ấy, tại Huế, chùa Từ Đàm bị đốt, chùa Diệu Đế bị quân cảnh chiếm đóng. Khi nghe có tiếng súng nổ ở phía chùa, đồng bào gần đó chạy đến liền bị cảnh sát dùng lưỡi lê ngăn cản, xô xát diễn ra quyết liệt. Đến mười giờ sáng, mặt đường la liệt xác người chết và bị thương. Hãng thông tấn UPI ngày hôm sau đưa tin: "Một số nhà sư trong chùa chạy ra bị lính đuổi theo dùng lưỡi lê đâm chết, hàng ngàn sư sãi bị bắt, áo cà sa tả tơi loang lổ máu". Hãng thông tin Roi-tơ cũng nhận xét: "Có thể đến hàng trăm người chết".

Sau cuộc tiến công của Diệm vào các chùa ở miền Nam đêm 20 rạng 21, ý chí đấu tranh của Tổng hội Phật giáo hoàn toàn bị bẻ gãy. Từ đó cho đến ngày Mỹ bật đèn xanh cho đám tướng tá giết chết anh em Diệm - Nhu thì những người lãnh đạo của Tổng hội Phật giáo mới được thả ra, nhưng quần chúng Phật tử càng thấy rõ hơn bộ mặt độc ác của Mỹ và Chính quyền Sài Gòn, càng căm thù chúng và càng tham gia đông đảo hơn vào phong trào đấu tranh chung của nhân dân miền Nam.

Tội ác của Mỹ - Diệm đêm 20 rạng 21-8-1963 đối với Phật giáo ở miền Nam khiến cả loài người tiến bộ phẫn nộ. Trả thù cho những đồng bào Phật giáo bị Mỹ - Diệm sát hại, lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam đã mở hàng loạt trận đánh trên các chiến trường tiêu diệt nhiều sinh lực địch, mở rộng thêm vùng giải phóng, phá rã từng mảng lớn hệ thống ấp chiến lược. Học sinh, sinh viên, các giới đồng bào ở đô thị, nông thôn, miền núi không phân biệt lương, giáo đẩy mạnh đấu tranh chính trị. Ủy ban trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam gửi công hàm tới các nước tố cáo Mỹ - Điệm đàn áp dã man Phật giáo ở miền Nam. Trước tình hình nghiêm trọng đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tuyên bố, nêu rõ:

"Gần đây, ở miền Nam Việt Nam lại xảy thêm một tình trạng cực kỳ nghiêm trọng và đau thương. Bọn Ngô Đình Diệm đã phá chùa chiền, khủng bố sư sãi và đồng bào theo đạo Phật. Chúng đóng cửa các trường học, bắt bớ hàng loạt giáo sư và sinh viên, học sinh. Tội ác dã man của chúng, trời đất không thể dung. Hành động hung tàn của chúng, nhân dân ta đều căm giận. Cả thế giới đều lên tiếng phản đối, nhân dân tiến bộ Mỹ cũng tỏ lòng bất bình.

Bè lũ Ngô Đình Diệm đã gây những tội ác tày trời là vì có quan thầy Mỹ ủng hộ chúng. Đế quốc Mỹ là kẻ phá hoại Hiệp nghị Genève, là kẻ đã vũ trang xâm lược miền Nam Việt Nam, là kẻ nuôi dưỡng Ngô Đình Diệm buôn dân bán nước.

Chính do tội ác của Mỹ - Diệm mà đồng bào ta suốt chín năm nay bị cảnh nước sôi lửa bỏng, mà Tổ quốc ta tạm thời chia cắt.

Trước tình hình ấy, đồng bào miền Nam ta đoàn kết nhất trí, không phân biệt sĩ, nông, công, thương, không phân biệt chính kiến, tôn giáo, kiên quyết đấu tranh để giành tự do dân chủ, tự do tín ngưỡng.

Dưới ngọn cờ của Mặt trận Dân tộc giải phóng, cuộc đấu tranh chính nghĩa của đồng bào miền Nam được sự ủng hộ của nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới, nhất định giành được thắng lợi cuối cùng.

Nhân dân Việt Nam kiên quyết đòi đế quốc Mỹ rút khỏi miền Nam Việt Nam. Vấn đề miền Nam phải do nhân dân miền Nam tự giải quyết".

Tại Hội nghị Phật giáo châu Á, họp ở Bắc Kinh, phái đoàn của Ủy ban trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã tố cáo mạnh mẽ trước dư luận thế giới tội ác của Mỹ - Diệm đã đàn áp dã man tăng ni phật tử ở miền Nam chỉ vì họ đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng. Các đại biểu dự hội nghị còn được thấy tận mắt những hình ảnh đấu tranh kiên cường, bất khuất của đồng bào theo đạo Phật ở miền Nam chống Mỹ - Diệm qua những thước phim tài liệu do phái đoàn mang theo. Những hình ảnh trong phim đã làm cho các đại biểu xúc động mạnh mẽ, nhất là cảnh tự thiêu của sư Quảng Đức, gương hy sinh của phật tử Quách Thị Trang dẫn đầu đoàn biểu tình của phật tử Sài Gòn trước cửa chợ Bến Thành bị cảnh sát Diệm xả súng bắn chết. Các đại biểu tỏ thái độ đồng tình với cuộc đấu tranh của phật tử miền Nam và cực lực lên án Mỹ - Diệm đàn áp Phật giáo.

Sau khi lật đổ Diệm - Nhu, để có lực lượng, một số phe cánh lại ve vãn Phật giáo. Nắm được cơ hội đó, một mặt Tổng hội Phật giáo lại đòi cho mình có vị trí trong bộ máy chính quyền, đòi Khánh từ chức vì Khánh không ủng hộ Phật giáo, tranh thủ xây dựng cơ sở vật chất, tập hợp lực lượng hình thành tổ chức Phật giáo mới với tên gọi là *Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất*. Mặt khác, do không thống nhất xung quanh vấn đề hợp tác hay không hợp tác với chế độ Mỹ - Sài gòn, hợp tác công khai hay hợp tác dưới chiêu bài dân tộc, cho nên Tổng hội hay một bộ phận trong *Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất* đã huy động phật tử vào những cuộc đấu tranh không còn ở phạm vi tín ngưỡng. Đồng thời, nội bộ *Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất* mâu thuẫn nhau gay gắt. Chỉ sau vài tháng ra đời tổ chức *Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất* diễn ra cuộc ly khai lần thứ nhất, một hệ phái trước tham gia Giáo hội thống nhất nay tách ra thành lập một tổ chức Giáo hội Phật giáo khác. Giữa năm 1966, diễn ra cuộc ly khai lần thứ hai. Một bộ phận của Phật giáo thống nhất chiếm ngôi Việt Nam Quốc tự, tổ chức đại hội thành lập một giáo hội có hiến chương riêng, được Chính quyền Sài Gòn ủng hộ. Dư luận Sài Gòn gọi tổ chức Phật giáo mới đó là *Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất phái Việt Nam Quốc tự*. Bộ phận Giáo hội còn lại, đóng trụ sở tại chùa Ấn Quang, dư luận gọi là *Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất phái Ấn Quang*. Hai giáo hội đó huy động phật tử vào



việc chống nhau, có cuộc xô xát đổ máu tranh giành nhau ngôi Việt Nam Quốc tự. Ngày 24-9-1966, Phật giáo Ấn Quang huy động hơn ba ngàn học sinh, sinh viên Phật tử xuống đường đòi hủy bỏ bản hiến chương của Phật giáo Việt Nam Quốc tự được Nguyễn Văn Thiệu ủng hộ. Sau đó một ngày, gần ba ngàn tăng ni phật tử do Phật giáo Ấn Quang hướng dẫn đến dinh tổng thống ngụy, đòi chúng hủy bỏ bản hiến chương của *Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất phái Việt Nam Quốc tự*, Chính quyền Thiệu không đáp ứng yêu sách đó.

Trong khi bọn cầm quyền tranh nhau cái ghế làm tay sai cho đế quốc Mỹ và trong khi nội bộ các tổ chức Phật giáo ở miền Nam mâu thuẫn nhau gay gắt thì Mỹ ồ ạt đổ quân vào miền Nam, tiến hành chiến lược chiến tranh cục bộ với quy mô lớn, mở rộng leo thang chiến tranh bằng không quân đánh phá miền Bắc ngày một ác liệt gây ra muôn vàn tội ác đối với nhân dân cả nước ta.

Trước những diễn biến nghiêm trọng ấy, dưới ngọn cờ của Mặt trận Dân tộc giải phóng, nhân dân miền Nam, đã dấy lên một cao trào chống Mỹ chưa từng có. Quân Giải phóng miền Nam mở những trận đánh lớn diệt gọn từng đơn vị quân Mỹ. Nhân dân các vùng nông thôn, miền núi nổi dậy diệt ác phá kìm, làm rã từng mảng lớn ấp chiến lược, mở rộng vùng giải phóng. Nhân dân các vùng đô thị sôi nổi đấu tranh đòi Mỹ chấm dứt chiến tranh, đòi Mỹ rút về nước, đòi lập lại hòa bình, bảo vệ nền văn hóa dân tộc... Hòa mình trong phong trào đấu tranh sôi động đó, đồng bào theo đạo Phật ở miền Nam tiếp tục phát huy truyền thống yêu nước gắn bó với dân tộc, góp sức mình vào sự nghiệp chung.

Nhiều chùa chiền ở các vùng tạm bị địch chiếm trở thành cơ sở bí mật nuôi giấu cán bộ, chiến sĩ Quân Giải phóng, cất giữ vũ khí, góp phần không nhỏ vào thắng lợi trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân và dân miền Nam Tết Mậu Thân. Nhiều tăng ni phật tử đã làm nhiệm vụ tiếp tế đạn dược, thực phẩm, cứu chữa thương binh, chôn cất những chiến sĩ Giải phóng hy sinh, che giấu những chiến sĩ còn bị kẹt trong nội thành chưa kịp rút ra vùng giải phóng.

Ngày 8-4 âm lịch (1967), phật tử Nhất Chi Mai ở Sài Gòn đã tự thiêu để lại những lưu bút nói rõ mục đích đấu tranh của mình là đòi hòa bình cho quê hương xứ sở, đòi cuộc sống an lạc cho nhân dân, đòi chấm dứt những tàn phá của Mỹ và Chính quyền Sài Gòn đang gieo rắc trên mọi miền đất nước.

Sau Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân, Hòa thượng Thích Đôn Hậu đã ra vùng giải phóng, tham gia Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam.

Năm 1969, mặc dù bị Mỹ và Chính quyền Sài Gòn bưng bít, ngăn cấm, đe dọa nhưng khi hay tin Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, hầu hết các chùa ở nông thôn cũng như đô thị đều tìm mọi cách tổ chức lễ cầu siêu, lễ truy điệu để tỏ tấm lòng thành kính của mình đối với lãnh tụ vĩ đại của dân tộc. Giữa Sài Gòn, trong một cuộc lễ truy điệu Chủ tịch Hồ Chí Minh, một nhà sư khôn khéo sử dụng những bông hoa màu đỏ của cờ và những bông hoa màu vàng đặt ở giữa

tượng trưng cho lá cờ đỏ sao vàng, hai bên treo đôi câu đối: "Nam - Bắc toàn dân quy thượng chính"; "Á - Âu thế giới kính tu mi". Hai chữ cuối của hai câu đối là chữ "Chính" và chữ "Mi" đọc ngược lại là "Chí Minh". Trong bài điếu văn, nhà sư đọc trong buổi lễ truy điệu có đoạn: "Nhớ đến Bác càng thương càng khóc, thấy bọn giặc thêm hận thêm thù. Khóc là khóc đấng thiên tài lỗi lạc, đuổi xâm lăng đòi "Độc lập Tự do", trọn đời mãi âu lo cho dân tộc, quê hương đó, nước non còn đó, uất hận thay, vật đổi sao dời. Thương tiếc bấy! Hoa trôi nước chảy. Nghĩ mấy đoạn lệ tràn chan chứa, nhớ công ơn cảm động can tràng... Thù là thù bọn tàn bạo dã man, mong cướp nước hại người, làm những việc bất lương vô nghĩa..."

Khi Mỹ phải xuống thang chiến tranh và chịu ngồi vào bàn đàm phán ở Paris, khát vọng hòa bình, khát vọng đổi đời càng trở nên bức xúc đối với mọi tầng lớp nhân dân miền Nam. Phong trào đấu tranh chống bắt lính, chống âm mưu của Mỹ "thay màu da trên xác chết" càng sôi nổi chưa từng có.

Nhiều chùa chiền trở thành nơi che chở cho thanh niên trốn lính. Nhiều cuộc đấu tranh của phật tử phối hợp cùng với học sinh, sinh viên, phụ nữ, tiểu thương chống tăng thuế, bảo vệ nền văn hóa dân tộc, chống và tẩy chay văn hóa lai căng, đồi trụy, bảo vệ nhân phẩm phụ nữ, chống dồn dân, đòi Mỹ cút về nước, đòi hòa bình diễn ra quyết liệt.

Khi Hiệp định Paris được ký kết, đồng bào theo đạo Phật ở các vùng bị tạm chiếm ở khắp miền Nam cùng với các giới đồng bào tiến hành cuộc đấu tranh rộng khắp, mạnh mẽ đòi Mỹ và Chính quyền Sài Gòn nghiêm chỉnh thi hành hiệp định, chống bung ra càn quét lấn chiếm vùng giải phóng. Ở Sài Gòn, tăng ni phật tử lập ra Mặt trận nhân dân cứu đói. Mặt trận do sư Hiển Pháp làm chủ tịch, Ni sư Huỳnh Liên và một số người khác làm phó chủ tịch. Tại miền Trung, một số địa phương bị lụt bão gây thiệt hại nặng, Mặt trận nhân dân cứu đói đã phát động phong trào nhường cơm xẻ áo, lá lành đùm lá rách, vận động quyên góp lương thực thực phẩm, mùng mền, quần áo, thuốc men chuyển tới nhân dân bị bão lụt.

Cũng trong thời gian này, ni giới Khất sĩ miền Nam do Ni sư Huỳnh Liên là ni sư trưởng đã cùng với giới phụ nữ nhất là với tiểu thương ở các chợ phát động phong trào phụ nữ đòi quyền sống, bảo vệ nhân phẩm phụ nữ. Phong trào đó còn đòi trả tự do cho tù chính trị, đòi cải thiện chế độ lao tù. Bằng các hành động thiết thực, ni giới đã vận động quyên góp ủng hộ thuốc men, quần áo, thực phẩm... rồi tổ chức đưa thẳng đến các nhà tù Tân Hiệp, Chí Hòa và các nhà tù khác của Mỹ và Chính quyền Sài Gòn để thăm nuôi và trao quà của đồng bào cho anh chị em tù chính trị.

Bằng các hình thức đấu tranh như xuống đường đưa yêu sách, kết hợp với báo chí, tổ chức hội thảo, mít tinh, các tầng lớp nhân dân Sài Gòn, trong đó có sự tham gia của tăng ni phật tử, nhất là ni giới Khất sĩ, đã sôi nổi tham gia các cuộc đấu tranh đòi Mỹ cút về nước, đòi hòa bình, đòi thống nhất đất nước, đòi Thiệu từ chức, đòi tự do báo chí, tự do tín ngưỡng... Cao trào đấu tranh này kéo dài liên tục từ 1973 đến 30-4-1975.



Trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử mùa Xuân năm 1975, ngày 1-5 hơn chục ngàn đồng bào Kinh, Khmer và sư sãi Trà Vinh đã rầm rộ kéo tới dinh tỉnh trưởng đòi bọn cầm quyền đầu hàng không điều kiện để tránh đổ máu cho nhân dân, cho binh lính. Trước sức mạnh đấu tranh của đồng bào và Quân Giải phóng, bọn cầm quyền Trà Vinh đã đầu hàng, đồng bào các giới đã hăng hái tham gia tiếp quản thị xã và toàn tỉnh Trà Vinh thắng lợi.

Cuộc tiến công và nổi dậy của quân và dân miền Nam kết thúc thắng lợi huy hoàng. Miền Nam hoàn toàn giải phóng, dân tộc độc lập, đất nước thống nhất, Nam - Bắc sum họp một nhà, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trong thắng lợi chung ấy, có công sức đóng góp xứng đáng của đồng bào theo đạo Phật ở miền Nam.

Ngày nay, trong sự nghiệp đổi mới, cùng với đồng bào cả nước, tăng ni phật tử chúng ta chung sức chung lòng tiếp tục phát huy truyền thống đấu tranh yêu nước vẻ vang, góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

# NGƯỜI VIỆT NAM THIÊN CHÚA GIÁO SÀI GÒN

*TRẦN CÔNG THẠCH*

Trong một hội nghị khoa học tại thành phố Hồ Chí Minh, linh mục Phan Khắc Từ đã nói: "Chúng tôi muốn gợi lại một dòng truyền thống trong Giáo hội Công giáo Việt Nam đã không ngừng lớn mạnh cùng với đà lớn mạnh của dân tộc và hiện đang là hướng đi lên của người Việt Nam Công giáo"[1].

Danh xưng "Người Việt Nam Công giáo" là một sự tiếp tục khẳng định dòng truyền thống đó, như trước kia linh mục Đậu Quang Linh - một linh mục cốt cán của phong trào Duy Tân bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo - đã nói: "Trước khi làm người tu hành, phải là một công dân yêu nước đã"[2].

Trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước, Sài Gòn là nơi chứng kiến rõ nhất những chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động của đồng bào theo đạo Thiên Chúa, là thời kỳ mà dòng truyền thống yêu nước đã được thể hiện ở đỉnh cao trong lịch sử chống ngoại xâm của Thiên Chúa giáo Việt Nam.

## PHẢI TRỞ VỀ VỚI DÂN TỘC ĐỂ TÌM VỀ VỚI THIÊN CHÚA

Sau hiệp định Genève, Mỹ thay chân thực dân Pháp tiếp tục chính sách "chia để trị" với nhiều âm mưu thủ đoạn xảo quyệt hơn đối với đồng bào Thiên Chúa giáo.

Những đợt cưỡng ép đồng bào theo đạo Thiên Chúa với quy mô lớn từ Bắc vào Nam nhằm phá hoại công cuộc xây dựng hòa bình ở miền Bắc, đồng thời tạo cơ sở xã hội chống cộng sản làm chỗ dựa cho Ngô Đình Diệm - mệnh danh là tín đồ Thiên Chúa giáo "ngoại hạng" an vị trên ghế tổng thống lúc đó và cả cho Nguyễn Văn Thiệu sau này.

Thông qua viện trợ, Mỹ - Diệm ưu tiên giúp đỡ giáo hội phát triển thêm nhiều địa phận, nhiều cơ sở hoạt động, đặc biệt đối với đồng bào miền Bắc di cư để mở rộng chỗ dựa chống cách mạng.

Cùng với việc Mỹ nặn ra một chế độ độc lập giả hiệu ở miền Nam, Tòa Thánh Vatican cho phép thiết lập hàng giáo phẩm Việt Nam từ tháng 12-1960, chấm dứt

1. *Một số vấn đề lịch sử đạo Thiên Chúa trong lịch sử dân tộc Việt Nam*. Viện Khoa học xã hội và Ban Tôn giáo TP.HCM xuất bản, 1988, tr.44.
2. Báo *Chính Nghĩa* số 849, ngày 27-9-1973.



tình trạng "xứ truyền giáo" do giáo phẩm người nước ngoài quản lý. Hai sự kiện đó đã tạo ra một guồng máy đạo, đời chống cộng chưa từng có trong lịch sử Thiên Chúa giáo Việt Nam.

Có thể nói từ sau năm 1954, cuộc đấu tranh về nhận thức tư tưởng trong nội bộ Thiên Chúa giáo ở miền Nam để quyết định xu hướng chính trị đã diễn ra trong tình hình hết sức phức tạp giữa ba lực lượng chủ yếu sau đây:

Một là: *Giáo hội quyền bính* gồm các giám mục có quyền cai quản địa phận, quản lý tín đồ. Hội đồng giám mục không làm trái với đường lối chính thống của Tòa Thánh Vatican nhưng cũng không dám đấu tranh trực diện với chính quyền. Trong nhiều trường hợp, giáo quyền có xu hướng nghiêng về thế quyền, kể cả đối với một số vấn đề đã có chủ trương của Giáo hội, đáng ra phải có sự vận dụng tích cực như "cởi mở, đối thoại với thế giới", "kêu gọi thương thuyết và hòa bình ở Việt Nam", v.v. của cộng đồng Vatican II.

Hai là: *Lực lượng Thiên Chúa giáo chống cộng* được Mỹ - ngụy nuôi dưỡng và sử dụng chống cộng sản, chống cách mạng, phần lớn là số đội lốt tôn giáo, thường lấy đối tượng hoạt động chủ yếu trong giáo dân di cư từ miền Bắc.

Họ núp dưới danh nghĩa bảo vệ đức tin tôn giáo, công kích những tín đồ tham gia đấu tranh giải phóng dân tộc do Đảng Cộng sản lãnh đạo, cho rằng như vậy là mất đạo, phản đạo, vô thần... Họ cho cuộc chiến tranh Việt Nam không phải là chiến tranh giải phóng dân tộc mà là chiến tranh ý thức hệ, cũng giống như Hồng Y giáo chủ Mỹ Spellman đặt tên cho đội quân xâm lược Mỹ là "lính của Chúa Kitô" sang Việt Nam để "bảo vệ văn minh Thiên Chúa giáo", "bảo vệ đức tin Kitô giáo", v.v.. Họ chống luôn lời kêu gọi của Giáo chủ Phaolo 6 về hòa bình, chấm dứt ném bom miền Bắc và không đưa vũ khí, vật liệu chiến tranh vào miền Nam.

Ba là: *Lực lượng Thiên Chúa giáo tiến bộ* lúc đầu chỉ gồm một nhóm tu sĩ và khoảng hơn 10 người trí thức mà phần lớn đi du học mới về, sau này phát triển nhanh chóng cùng với sự lớn mạnh của phong trào cách mạng của quần chúng đô thị, bao gồm nhiều linh mục, tu sĩ và giáo dân.

Những người Việt Nam Thiên Chúa giáo yêu nước, tiến bộ đã cảm thấy "niềm đau nhức xót xa" trải qua bao năm tháng luôn luôn phải sống ngoài lề dân tộc, mang một mặc cảm vong quốc do một lối nhìn bị áp đặt từ ngoài và từ bên trên vào Giáo hội Việt Nam. Tại sao không dứt bỏ được một mặc cảm trong quá khứ là: việc truyền giáo bị thực dân Pháp lợi dụng để xâm lược và thống trị Việt Nam mà có người gọi đó là "một tình cờ đau đớn"[1]?

Hơn nữa, khi đức Giêsu gầy dựng Giáo hội từ một số người nghèo, Ngài đã từng khóc thương dân tộc và muốn dành ơn cứu độ cho dân tộc Ngài trước hết. Vậy tại sao tín đồ của Chúa ở Việt Nam ngày nay lại không trở về với dân tộc mình, sống thật sự cho dân tộc, chết cho Tổ quốc mà vẫn trọn niềm tin với

1. Ý của giáo sư Nguyễn Văn Trung.

Chúa? "Phải tìm về với dân tộc và trong dân tộc, từ dân tộc, vì dân tộc mà tìm về với Thiên Chúa".

Thực tế cuộc chiến tranh do Mỹ và Chính quyền Sài Gòn tiến hành gây ra bao cảnh đau thương tang tóc cho dân tộc Việt Nam, trước sự băng hoại trật tự, đạo đức xã hội do du nhập lối sống Mỹ, những người Việt Nam Thiên Chúa giáo đã có sự thức tỉnh mạnh mẽ về ý thức dân tộc. Họ cảm thấy đau đớn xót xa để than thở rằng: "Chúa ơi! Có thời đại nào mà con người lại nghiễm nhiên đồng hóa Chúa với tội ác[1]"?

Cũng trong sự thức tỉnh tìm về với dân tộc mà những người Việt Nam Thiên Chúa giáo hiểu được âm mưu của kẻ thù xuyên tạc, bôi nhọ người cộng sản.

Thực tế lịch sử đấu tranh chống thực dân, giải phóng dân tộc đã chứng minh rõ tinh thần yêu nước, sự hy sinh và khả năng lãnh dạo của những người cộng sản Việt Nam. Không có một bằng chứng nào về việc người cộng sản "bách hại" đạo Thiên Chúa, trong lúc đó, lính Mỹ "đeo dây thánh giá bằng vàng" mang danh Chúa để tàn sát dã man những người yêu nước, những người cộng sản.

Kẻ thù lại luôn luôn dùng nhận xét "sặc mùi cộng sản", để làm cái cớ đàn áp bất cứ ai chống lại chúng. Không cần biết việc làm đó tốt hay xấu, hễ làm giống cộng sản là bị quy cho là "theo cộng sản". Khi Nhất Chi Mai tự thiêu đòi hòa bình thì bị nhận xét: "Hòa bình là có tội! Hòa bình là cộng sản!".

Vì cộng sản chủ trương "chống Mỹ cứu nước", vậy nếu ai phản đối Mỹ cũng đều là cộng sản và bị đàn áp. Một tín đồ Thiên Chúa giáo di cư là Trần Tuấn Nhậm ra ứng cử Nghị viện Sài Gòn năm 1971. Trên bích chương cổ động ghi dòng chữ "Chống Mỹ cứu nước" với hình Nixơn mang râu Hitler có hai gạch chéo trên mặt. Thế là đêm 16-8-1971 cảnh sát Sài Gòn, lính Mỹ và tay sai tủa ra các đường phố xé hết các bích chương đó, đập phá các xe chở bích chương vì nó "sặc mùi cộng sản". Tuy vậy, chưa kể việc gian lận phiếu, Trần Tuấn Nhậm cũng thu được 11.300 phiếu trong lúc ứng cử viên Nguyễn Mạnh Côn chủ trương "Chống cộng cứu nước" chỉ thu được có 3.302 phiếu.

Khi những người Việt Nam Thiên Chúa giáo yêu nước đã có một lập trường đúng đắn để giải quyết mối quan hệ giữa Thiên Chúa giáo và dân tộc, giữa Thiên Chúa giáo và Đảng Cộng sản Việt Nam thì việc dấn thân vào các phong trào cách mạng chống Mỹ và chế độ Sài Gòn là lẽ đương nhiên. Đó thực sự là một cuộc cách mạng trong phương pháp luận, từ đó có sự chuyển biến mạnh mẽ trong tổ chức và hành động.

Nếu trong những năm 1957 - 1959, báo *Thông Cảm* do sinh viên Thiên Chúa giáo tiến bộ phụ trách chỉ nói lên sự cởi mở của người Thiên Chúa giáo với những vấn đề xã hội, thì năm 1962, báo *Sống Đạo* do nhóm Thiên Chúa giáo tiến bộ phụ trách ra đời nêu rõ chủ trương:

- *Về mặt tôn giáo:* Có một lối sống hòa nhập với văn hóa dân tộc, phát huy

1. Báo *Công giáo và dân tộc*, số 6-1971.



vai trò của giáo dân, có sự bình đẳng giữa giáo sĩ và giáo dân.

- *Về mặt chính trị, xã hội:* Quan tâm đến người nghèo, chống bất công xã hội, liên đới và ủng hộ người Thiên Chúa giáo trên thế giới chống các chế độ độc tài, quân phiệt.

Sự có mặt của báo *Sống Đạo* đối lập với tờ *Thẳng Tiến* của cánh Thiên Chúa giáo chống cộng hình thành một mặt trận công khai trên báo chí về những vấn đề quan hệ giữa đạo và đời. *Sống Đạo* cố gắng thuyết phục giáo quyền, tranh thủ được nhiều người đồng đạo đứng về phía mình, đấu tranh thuyết phục bằng lý lẽ, thực tế, tình cảm đối với nhóm *Thẳng Tiến*.

*Sống Đạo* bị chính quyền Sài Gòn coi như một "chướng ngại", một nhóm "phá đạo". Do đó, ngay từ đầu, *Sống Đạo* phải leo lách trong nhiều khâu: từ bài viết, ra báo cho đến phát hành, bán báo ở các nhà thờ, từng xứ họ đạo. Nhân viên phát hành báo *Sống Đạo* đã nhiều lần bị cánh Thiên Chúa giáo chống cộng đánh đập, cướp giật báo, không cho đặt chân đến "lãnh thổ" của xứ đạo di cư để "phá đạo".

Năm 1963, *Sống Đạo* đã có thái độ đúng đắn, cởi mở, thông cảm theo tinh thần Vatican II đối với các cuộc đấu tranh của Phật giáo chống Ngô Đình Diệm, do đó trong con mắt nhiều người, tuần báo *Sống Đạo* đã tách khỏi "Khối công giáo".

Qua hoạt động của mình, những người Việt Nam Thiên Chúa giáo tuy chưa tạo được thế mạnh trong cộng đồng Thiên Chúa giáo hiện hữu nhưng do tin tưởng vào chính nghĩa đã gây dựng được lực lượng quần chúng làm hậu thuẫn. Trong hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội, các nhóm này đã bao gồm nhiều linh mục, tu sĩ, giáo dân trí thức, lao động, những người hoạt động xã hội, giáo dục, văn hóa, thông tin, v.v..

Năm 1963, khi chế độ Ngô Đình Diệm rơi vào khủng hoảng và bị lật đổ, những người Thiên Chúa giáo trí thức tiến bộ đã tổ chức thành phong trào *Pax Romana*. Một cuộc hội thảo đã được tổ chức với chủ đề "Lương tâm Công giáo và công bằng xã hội". Cũng từ thời này khẩu hiệu "Việt hóa đạo Công giáo" được nêu ra để cởi bỏ những hình thức Tây phương của nó, xây dựng một lối sống đạo phù hợp với truyền thống văn hóa của dân tộc.

Phong trào *Thanh-Lao-Công*[1] chủ trương đi vào thực tế xã hội, đất nước, chứ không dừng lại ở mức trao đổi, hội thảo, suy tư nữa. Phương pháp hoạt động được nêu ra là: "Xem, xét, làm" nghĩa là tìm hiểu thực tế xã hội rồi dựa vào giáo huấn của Đức Kitô để phán đoán và có chương trình hành động cụ thể đối với thực tế xã hội đó. Phong trào này đã có tác dụng giáo dục giác ngộ những người Thiên Chúa giáo đến với đồng bào, với quê hương, với dân tộc trong những vấn đề nóng bỏng là chiến tranh xâm lược, bất công, áp bức, chia cắt đất nước... Đây là một cách phá bỏ thế bao vây, tìm về với dân tộc.

1. Thanh-Lao-Công là thanh niên, lao động, công giáo.

Khi đế quốc Mỹ đưa quân vào miền Nam và ném bom miền Bắc, bộ mặt xấu xa của "thế giới tự do" càng bị phơi bày. Phong trào Thiên Chúa giáo tiến bộ rộng lớn và mạnh dần, tập hợp được nhiều tầng lớp giáo dân ở các địa phương và cả giới trẻ di cư có cùng một khát vọng: chấm dứt chiến tranh, đem lại hòa bình, dân chủ, hạnh phúc cho dân tộc.

Có thể nói rằng "Tìm về dân tộc" và "Đi tìm hòa bình" là nội dung chủ yếu trong hoạt động của lực lượng Thiên Chúa giáo tiến bộ trong giai đoạn này. Năm 1967, nhóm này xuất bản hai cuốn sách: *Hòa bình cho con người* do Trương Bá Cần, Trương Đình Hòe, Hồ Đình soạn và *Tìm về dân tộc* của giáo sư Lý Chánh Trung.

Một sự kiện lớn của giáo hội trong giai đoạn này là Giáo chủ Phaolô 6 ra nhiều thông điệp kêu gọi thương thuyết để lập lại hòa bình ở Việt Nam, ngừng ném bom miền Bắc và không đưa thêm vũ khí vào miền Nam Việt Nam.

Nhân việc này, giới Thiên Chúa giáo tiến bộ ở Sài Gòn đã đẩy mạnh cuộc đấu tranh cho hòa bình ở Việt Nam. Ngày 1-1-1966, 11 vị linh mục đã ra một bản *Nhận định* về vấn đề hòa bình của dân tộc Việt Nam.

Cuộc đấu tranh chống các quan điểm sai trái về hòa bình đã diễn ra trên mặt trận dư luận. Báo *Sống Đạo* chống lại tuyên bố của Hồng y giáo chủ Mỹ Spellman kêu gọi quân Mỹ đánh cho đến chiến thắng cộng sản Việt Nam. Giáo quyền ở Sài Gòn đòi hỏi quân đội, chính quyền phải mạnh về quân sự, chính trị, coi đó là điều kiện để có hòa bình. Cánh chống cộng của linh mục Hoàng Quỳnh và Đại đoàn kết của Nguyễn Gia Hiến đã tổ chức biểu tình ở Sài gòn và các tỉnh miền Nam để chống cộng sản, chống trung lập, chống chủ hòa, đòi tái lập trật tự. Họ cho các tờ báo *Thắng Tiến, Xây Dựng, Người Mới* mở chiến dịch "chống ngụy hòa", tố thân cộng, ám chỉ vào cánh Thiên Chúa giáo tiến bộ.

Trước cuộc đấu tranh giữa hai quan điểm đối lập về vấn đề hòa bình, trước tội ác của Mỹ và Chính quyền Sài Gòn đối với đồng bào hai miền Nam Bắc, đông đảo giáo dân nhận chân được bộ mặt xâm lược và thâm hiểm của kẻ thù. Nhiều tầng lớp giáo dân: công nhân, sinh viên, học sinh, giáo chức đã hăng hái tham gia *Thanh-Lao-Công*. Nhiều hoạt động của đoàn thể Thiên Chúa giáo như: Học hỏi Tin Mừng, Tĩnh tâm, hội thảo, tham gia các công tác xã hội, y tế khu xóm, công tác cứu trợ đồng bào miền Trung, cứu trợ nạn nhân chiến cuộc Mậu Thân v.v. đã thu được kết quả tốt.

Chính quyền và cánh chống cộng thấy không cùng tồn tại được với các quan điểm tiến bộ trong Thiên Chúa giáo nên đã khai tử báo *Sống Đạo* vào năm 1967, mặc dù tờ báo này thể hiện nguyện vọng của đa số giáo dân và tuyên truyền cho đường hướng tốt của Vatican. Còn giáo quyền lúc đó giữ thái độ không lên án bên nào cả.



## CHUYỂN BIẾN VỀ CHẤT
## TỪ ĐẤU TRANH TƯ TƯỞNG ĐẾN TỔ CHỨC HÀNH ĐỘNG

Phong trào yêu nước của người Việt Nam Thiên Chúa giáo chuyển sang một bước ngoặt về chất từ sau Tết Mậu Thân 1968.

Lực lượng cách mạng không ngừng lớn mạnh cùng với sự thất bại liên tiếp của Mỹ và chính quyền Sài Gòn trong các chiến dịch mùa khô 1966 - 1967 càng củng cố lòng tin của người Thiên Chúa giáo tiến bộ vào thắng lợi tất yếu của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước. Chiêu bài độc lập dân tộc giả hiệu ngày càng mất tác dụng, sự phá hủy những giá trị tinh thần tốt đẹp của dân tộc và cả của tôn giáo đã đánh thức mạnh mẽ lương tâm giáo dân, khơi dậy tình cảm về ý thức dân tộc vốn có. Chủ trương đại đoàn kết dân tộc, tôn giáo của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam để chống Mỹ cứu nước đã gây được thiện cảm với đồng bào Thiên Chúa giáo yêu nước.

Một số trí thức Thiên Chúa giáo có những cuộc tiếp xúc liên hệ với Mặt trận và sau đó đã tổ chức những hoạt động tích cực chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn bằng nhiều hình thức thích hợp. Cuộc đấu tranh trên mặt trận nhận thức, tư tưởng đã chuyển sang giai đoạn tổ chức hoạt động cụ thể, trực diện với chế độ Mỹ - Sài Gòn, cùng phối hợp với phong trào cách mạng của đô thị.

Từ Tết Mậu Thân đến Hiệp định Paris (1973), đã bắt đầu có nhiều hình thức đấu tranh phong phú: báo chí, ra tuyên bố, lập các tổ chức đấu tranh công khai, các hình thức biểu tình, tuyệt thực, kể cả tham gia đấu tranh vũ trang... làm sôi động dư luận và thể hiện khả năng của phong trào.

Cuộc đấu tranh trên *mặt trận báo chí* đã diễn ra liên tục càng làm sáng tỏ chân lý thuộc về lực lượng tiến bộ.

Sau khi tuần báo *Sống Đạo* bị đình bản, nguyệt san *Đối Diện* ra đời vào tháng 7-1969 do các linh mục Chân Tín, Nguyễn Ngọc Lan, Nguyễn Nghị chịu trách nhiệm. Đây là nơi gặp gỡ của nhiều giới đồng bào tha thiết với Tổ quốc và nhân loại, với sự phát triển toàn diện của con người, chứ không chỉ là diễn đàn riêng của lực lượng Thiên Chúa giáo tiến bộ.

Từ số 1 đến số 10 (3-1970), *Đối Diện* đề cập chủ yếu đến vấn đề tôn giáo. Từ số 11, 12 *Đối Diện* bắt đầu bị tịch thu vì dấn thân vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân. Ngày 17-10-1972, tòa án quân sự mặt trận của chế độ Sài Gòn xử đóng cửa vĩnh viễn tờ *Đối Diện*. Linh mục Chân Tín, chủ nhiệm tờ báo bị xử 5 năm cấm cố và 3 triệu đồng phạt vạ (*Đối Diện* số 59).

Báo *Chọn* do linh mục Trương Bá Cần chủ trì, ra đời tháng 12-1970 và ra tòa ngày 9-1-1973 sau khi đăng bài "Công bình trên thế giới" ở số 18. Thật ra đây chỉ là sự vận dụng đề tài "Công bình trên thế giới" của Hội nghị giám mục thế giới vào hoàn cảnh miền Nam Việt Nam để tố cáo chế độ Mỹ - Sài Gòn là bất công.

Sự ra đời của nguyệt san *Đối diện hải ngoại* là sự đối phó với việc chế độ

Thiệu đóng cửa tờ *Đối Diện*. Nguyệt san này bắt đầu ra số 40 đến số 69, đã có nhiều bài chào mừng và phổ biến Hiệp định Paris, tố cáo Mỹ - Thiệu vi phạm Hiệp định ngay từ đầu và từ chủ trương căn bản, phản ánh khí thế phẫn nộ, nổi dậy của nhân dân các thành thị miền Nam.

Ngoài ra, nhiều cây viết của lực lượng Thiên Chúa giáo tiến bộ đã tỏ ra sắc bén trong các bài đăng trên các báo *Tin Sáng, Điện Tín, Làm Dân, Tuần báo Dậy*...

Một hình thức đấu tranh khác là ra các *bản tuyên bố, tuyên ngôn, tuyên cáo*... chống chế độ Sài Gòn, tiêu biểu là các sự kiện sau đây:

Ngày 31-3-1970, khi chính quyền đàn áp phong trào sinh viên, học sinh, quy cho họ là cộng sản, 8 linh mục đã ra một bản tuyên bố chống bắt bớ, đàn áp và tra tấn sinh viên, học sinh. Đó là các linh mục Nguyễn Huy Lịch, Thiện Cẩm, Đinh Khắc Tiệu, Nguyễn Nghị, Nguyễn Văn Phán, Nguyễn Ngọc Lan, Chân Tín và Trương Bá Cần.

Tuyên bố làm chấn động dư luận vì đã tố cáo chính quyền Sài Gòn dùng nhiều thủ đoạn "tra tấn dữ dội" đối với các sinh viên bị giam giữ.

Để phản đối thông cáo ngày 30-7-1971 của Tòa Tổng giám mục Sài Gòn kêu gọi dân đi bầu tổng thống "cho thật đông và cho có trật tự", ngày 14-9-1971, hàng trăm giáo dân tiến bộ đã tràn vào sân Tòa Tổng giám mục để phản đối trò hề độc diễn của Thiệu, đốt thẻ cử tri, đốt hình Thiệu. Đoàn này đã ra một bản tuyên cáo vạch rõ chính sách thực dân mới của Mỹ và khẳng định: "Không thể có hòa bình ngày nào còn đế quốc Mỹ chiếm đóng miền Nam Việt Nam".

Nhằm xác định thái độ đối với đế quốc Mỹ và đối với phong trào cách mạng của nhân dân, ngày 1-10-1971, 12 linh mục đã thảo một *Thỉnh nguyện thư* lên Giáo quyền tố cáo âm mưu kéo dài chiến tranh Việt Nam của Mỹ bằng chế độ độc tài và bầu cử bịp bợm của Thiệu, lên án sự can thiệp của Mỹ vào nội bộ Việt Nam. *Thỉnh nguyện thư* cũng kêu gọi Giáo quyền xét lại thái độ chống cộng sản của hàng giáo phẩm Việt Nam.

Tháng 5-1972, trước sự gia tăng các vụ bắt bớ, tra tấn, đàn áp, 12 linh mục lại ra một Tuyên ngôn tố cáo hành động dã man của nhà cầm quyền.

Sự công bố các văn bản nói trên đã tích cực góp phần thay đổi nhận thức của giáo dân về cuộc chống Mỹ cứu nước, chống lại những luận điệu chiến tranh tâm lý của địch, hòa vào tiếng nói chung của phong trào cách mạng của quần chúng.

Cũng trong thời gian này, nhiều *tổ chức công khai* được thành lập đi vào hoạt động trên từng mặt đấu tranh để có hiệu quả cao hơn.

Tháng 5-1970, *Ủy ban chống đàn áp sinh viên, học sinh* được thành lập, do giáo sư Lý Chánh Trung làm chủ tịch. Hoạt động của Ủy ban này đã hỗ trợ phong trào đấu tranh của sinh viên, học sinh và có tác dụng hạn chế sự đàn áp của địch.



Ngày 30-10-1970 *Ủy ban vận động cải thiện chế độ lao tù* đã được thành lập trong một hội nghị gồm nhiều nhân sĩ, trí thức, linh mục, tu sĩ, tăng ni phật tử tại tòa báo *Đối Diện*. Ngày 15-11-1970 trong khuôn viên nhà thờ dòng Chúa Cứu thế đã tiến hành bầu các ủy viên của Ủy ban. Ủy ban này gồm một đoàn cố vấn 27 nhân vật, một đoàn chủ tịch 52 người và đoàn thư ký gồm 10 sinh viên.

Giáo sư Nguyễn Văn Trung, một giáo dân, được bầu làm chủ tịch Đoàn chủ tịch. Linh mục Chân Tín và ông Trần Thúc Linh được bầu làm phó chủ tịch. Ngoài ra, còn có nhiều vị linh mục khác như: Nguyễn Huy Lịch, Nguyễn Văn Phán, Đinh Khắc Tiệu, Nguyễn Nghị, Thiện Cẩm, Vương Đình Bích, Trương Bá Cần, Phan Khắc Từ. Giáo dân gồm có: Trần Tuấn Nhậm, Lê Hữu Mục, Đỗ Ngọc Long, Ngô Văn Ân, Nguyễn Tử Lộc, Nguyễn Văn Ngọc, Lý Chánh Trung, Ngô Công Đức, Nguyễn Đức Quý, v.v..

Ngay ngày thành lập, Ủy ban đã ra bản tuyên ngôn tố cáo tính cách vi hiến, bất hợp pháp và vô nhân đạo trong chính sách bắt bớ, giam cầm, đối xử với con nhân và đòi hỏi chính quyền phải có biện pháp giải quyết cụ thể.

Cảnh sát phản ứng bằng cách ngăn chặn không cho bất cứ ai đến dự buổi lễ ra mắt của Ủy ban vào ngày 22-11-1970 tại Trung tâm Quảng Đức.

Trong hơn 4 năm hoạt động, Ủy ban đã sử dụng nhiều hình thức linh hoạt nhằm tố cáo hành động dã man của Mỹ và Chính quyền Sài Gòn đối với tù chính trị, ngăn chặn bàn tay độc ác của chúng, làm cho dư luận trong nước và thế giới lên án chế độ lao tù vô nhân đạo của chúng.

Ủy ban đã tổ chức tiếp xúc với tù chính trị, thu thập tư liệu, làm kiến nghị đấu tranh hoặc gặp giới cầm quyền đòi giải quyết các yêu sách chính đáng, gặp gỡ các nhà báo, các đoàn thể, nhân vật trong nước và thế giới trong đó có nhiều người Mỹ, kể cả ứng cử viên tổng thống George Mc Govern, tổ chức lạc quyên giúp đỡ tù chính trị, v.v..

Ngày 26-7-1973, Ủy ban công bố hai tập tài liệu dày hơn 400 trang về tù chính trị tại miền Nam Việt Nam được các hãng thông tin nước ngoài truyền đi khắp thế giới.

Ủy ban còn tìm cách gặp gỡ Ủy ban quốc tế, liên hệ với phái đoàn Hungari để chuyển những tư liệu cho phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ở trại David để đấu tranh với Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

Hoạt động của Ủy ban đã góp phần tích cực vào phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân ở các đô thị miền Nam và có tiếng vang tốt trên thế giới.

Ngày 24-11-1970, một tổ chức lấy tên là *Phong trào Công giáo xây dựng hòa bình* đã được thành lập. Đây là sự tập hợp rộng rãi nhiều nhóm Thiên Chúa giáo tiến bộ yêu nước trong linh mục, tu sĩ, trí thức, công nhân, sinh viên, học sinh để tố cáo chiến tranh xâm lược, chống Mỹ - Thiệu, đòi hòa bình, hòa giải dân tộc. Hoạt động của phong trào có những nỗ lực đáng kể trong việc thuyết phục và vận động nội bộ Giáo hội Thiên Chúa giáo.

Ngày 20-3-1972, Phong trào này đã ra bản nhận định gồm các điểm sau:

1- Nhận định về vai trò của các giám mục Việt Nam trong việc mưu tìm hòa bình ở Việt Nam.

2- Đòi các giám mục chấm dứt hỗ trợ các phe nhóm chống cộng trong Công giáo.

3- Đòi tuyên bố tự do lựa chọn thái độ chính trị, kể cả chọn chủ nghĩa cộng sản.

4- Không loại trừ chủ nghĩa xã hội như một đường lối giải phóng con người khỏi áp bức bóc lột.

Một số hình thức đấu tranh khác *cao hơn, gay gắt hơn* cũng đã được lực lượng Thiên Chúa giáo tiến bộ sử dụng như: biểu tình, tuyệt thực, tham gia phong trào đốt xe Mỹ ở Sài Gòn v.v..

Sau lễ Noël 1968 tại trụ sở Liên đoàn sinh viên Công giáo (Trung tâm phục hưng), sinh viên rước đuốc tiến về Nhà thờ dòng Chúa Cứu thế "đi tìm hòa bình". Cuộc diễu hành mang màu sắc chính trị này được nhiều linh mục tham gia, có hàng trăm thanh niên, sinh viên học sinh Thiên Chúa giáo cùng lực lượng thanh niên yêu nước trong Tổng hội sinh viên Sài Gòn hợp sức. Cuộc biểu tình đã bị cảnh sát đàn áp.

Sinh viên Thiên Chúa giáo còn tổ chức một cuộc tuyệt thực vào năm 1971 chống lại tuyên úy Phạm Long Tuyên muốn đưa tay chân của nhà cầm quyền Sài Gòn vào nắm Ban chấp hành Liên đoàn sinh viên Công giáo Sài Gòn. Sinh viên giữ vững cuộc đấu tranh và đến năm 1972 đã thành lập *Ủy Ban thanh niên sinh viên học sinh Công giáo đuổi Mỹ giành hòa bình.*

Từ tháng 3-1971 đến tháng 4-1972, thanh niên, sinh viên, học sinh Thiên Chúa giáo đã tham gia phong trào đốt xe Mỹ bằng bom xăng tại Nhà thờ Vườn Xoài, Trung tâm Thanh Cần. Tháng 10-1971, Nhà thờ Vườn Xoài bị cảnh sát bao vây lục soát vì đó là nơi chế tạo và chứa bom xăng để đốt xe Mỹ. Ngày 30-4-1972, cảnh sát Sài Gòn bao vây trụ sở Thanh-Lao-Công, bắt một số đoàn viên Thanh-Lao-Công và một số sinh viên học sinh khác để đàn áp phong trào.

Lực lượng Thiên Chúa giáo tiến bộ còn có những cuộc đấu tranh, hỗ trợ các phong trào quần chúng khác ở đô thị. Cuộc đấu tranh dài ngày của công nhân hãng Pin Con Ó đã được nhiều linh mục và đoàn viên Thanh-Lao-Công ủng hộ từ tháng 8 đến tháng 11-1971. Trong đợt này, cảnh sát Sài gòn đã bắt giam 3 linh mục tuyên úy và 4 đoàn viên Thanh-Lao-Công.

Một cuộc biểu tình ngồi của 3 linh mục tuyên úy Thanh-Lao-Công: Phan Khắc Từ, Trương Bá Cần, và Trần Thế Luân, đã diễn ra tại Tòa Tổng giám mục Sài Gòn từ ngày 29 đến 31-12-1971. Yêu sách của các vị linh mục này là: đòi Tổng giám mục Nguyễn Văn Bình hành động ủng hộ công nhân hãng Pin Con Ó và yêu cầu Tổng giám mục không làm lễ hòa bình ngày 1-1-1972 cho Nguyễn Văn Thiệu.



Một bước trưởng thành trong hoạt động của lực lượng Thiên Chúa giáo tiến bộ trong thời gian này là biết dựa vào những thay đổi của Giáo hội có lợi cho phong trào để chọn hướng đi thích hợp với hoàn cảnh miền Nam Việt Nam, biết vận dụng sự ủng hộ quốc tế, biết kết hợp với các tổ chức cách mạng, đoàn kết trong Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Chính nhờ đó mà lực lượng và uy lực đấu tranh đã lớn mạnh.

Những đổi mới của Vatican II, kết quả của Hội nghị các giám mục châu Á tháng 11-1970 tại Manila (Philippin) với bản tuyên ngôn kêu gọi Giáo hội đi vào giới trẻ và người nghèo... đều được nghiên cứu để vận dụng làm cơ sở giáo lý cho cuộc đấu tranh.

Phong trào được mở rộng cả đến các tu viện nữ như Nữ Đan viện Biển Đức ở Thủ Đức, Nữ tu viện Franxicô ở Quận 3. Một số nữ tu công giáo và người nước ngoài ở Sài Gòn bấy giờ như các chị: Ônesta Cacpentê (người Ý) giám đốc cơ quan Xã hội quốc tế (ISS), chị Olivetté Miklajack (người Bỉ) bác sĩ điều trị tâm thần ở Biên Hòa, một nữ tu Franxicô người Pháp mệnh danh là "Mẹ già" v.v. đã nhiệt tình ủng hộ phong trào.

Một số tổ chức Việt kiều yêu nước ở Pháp, ở Canada như tổ chức Huynh đệ Việt Nam và báo *Công giáo và dân tộc hải ngoại* ở Pháp... vừa ủng hộ về mặt dư luận vừa ủng hộ về vật chất cho phong trào.

Từ 1970 trở đi, phong trào được sự chỉ đạo trực tiếp hoặc gián tiếp của các ban Thanh vận, Trí vận, Công vận, Binh vận... của Mặt trận Dân tộc giải phóng, một số thanh niên, sinh viên, học sinh Thiên Chúa giáo đã gia nhập các tổ chức cách mạng (đoàn ủy sinh viên, đoàn ủy học sinh thuộc Thành đoàn Thanh niên Sài Gòn - Gia Định). Nhiều linh mục, trí thức tôn giáo có quan hệ với cách mạng, cùng tham gia hoạt động với những người cách mạng trong đô thị. Khi bị đàn áp, họ phải rút vào hoạt động bí mật hoặc đi vào chiến khu. Đối với họ sự hòa nhập giữa Thiên Chúa giáo và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc là đúng đạo lý và giáo lý.

## TIẾN TỚI NGÀY TOÀN THẮNG

Nếu từ sau Tết Mậu Thân đến năm 1973, phong trào đã có sự thay đổi về chất, có một sự chọn lựa hướng đi rõ nét để hành động thì từ năm 1973 đến năm 1975 lại có một đặc trưng về nâng cao tốc độ và cường độ hoạt động.

Giai đoạn này có bước phát triển mới về lực lượng và về mức độ tham gia của lực lượng Thiên Chúa giáo tiến bộ cùng với phong trào cách mạng của quần chúng đô thị, đấu tranh cho những mục tiêu chung: thi hành triệt để Hiệp định Paris; hòa giải hòa hợp dân tộc, thả tù chính trị, tự do dân chủ, công nhận thành phần thứ ba... Muốn vậy, phải tố cáo Mỹ - Thiệu vi phạm hiệp định và xác định rõ phải lật Thiệu mới có hòa bình.

Mở đầu là một bức thư ngỏ của lực lượng Thiên Chúa giáo tiến bộ đề ngày 27-7-1973 không đồng ý với tuyên bố báo chí của Tổng giám mục Sài Gòn ngày

17-7-1973 về vấn đề tù chính trị và về việc 5 đoàn viên Thanh-Lao-Công bị chính quyền Sài Gòn bắt giữ. Trong tuyên bố của Tổng giám mục có nhận định 5 đoàn viên này đã "trực tiếp hay gián tiếp can dự vào những hoạt động phạm pháp", nhưng thật ra tòa án quân sự đã phải tuyên bố họ trắng án từ tháng 12-1972. Ngay cả văn phòng Thanh-Lao-Công quốc tế ở Bruxelles ngày 23-8-1973 cũng đã bình luận phản ứng với tuyên bố của Tổng giám mục Sài gòn.

Một sự kiện nổi bật trong năm 1973 của lực lượng Thiên Chúa giáo tiến bộ là: linh mục Phan Khắc Từ đi làm lao công hốt rác ở Sở vệ sinh Sài Gòn từ ngày 8-5-1973 đến ngày 21-10-1974. Người ta gọi đây là hành động "tiên tri" của linh mục với ý nghĩa như sau:

Theo lời mời gọi của Hội nghị các giám mục châu Á ở Manila (1970) xác định Giáo hội châu Á phải là Giáo hội của người nghèo, linh mục Từ muốn đánh động lương tâm của tín đồ Thiên Chúa giáo là cần đứng về phía người nghèo, bị áp bức bóc lột để cùng với họ vùng lên tự giải phóng. Nhà cầm quyền Sài Gòn không phải là người nghèo mà là tầng lớp áp bức bóc lột nhân dân. Đây là một sự nhắc nhở lại lời giáo huấn về tấm gương của Chúa Cứu thế: giải phóng những người nghèo khổ. Tháng 10-1974, linh mục bị sa thải vì "lý do kỷ luật" theo quy định của chế độ Sài Gòn là công chức không được tham gia các hoạt động chính trị.

Hướng về người nghèo, linh mục Phan Khắc Từ còn tham gia *Mặt trận nhân dân cứu đói* thành lập ngày 21-7-1974, *Ủy ban bảo vệ quyền lợi lao động* thành lập ngày 26-9-1974, tham gia nhiều buổi đọc báo nói và đi cùng với đoàn biểu tình đại quy mô tại Ngã Bảy Sài Gòn ngày 20-10-1974 đòi trả tự do cho tất cả tù chính trị.

Cũng trong tinh thần hướng về người nghèo, từ năm 1973 thanh niên, sinh viên, học sinh Thiên Chúa giáo, kể cả nhóm sinh viên tu sĩ các dòng tu đã tổ chức nhiều đợt "công tác xã hội ở khu xóm lao động" tại Tân Phú (Tân Bình), Vườn Xoài, Tân Cảng, Thị Nghè, Cầu Sơn, Thủ Đức, v.v.. Có những cơ sở quần chúng được xây dựng trong các đợt công tác xã hội này đã được phát huy trong chiến dịch mùa Xuân 1975, ví dụ như mũi M5 Bà Quẹo do Thành đoàn phụ trách.

Lực lượng Thiên Chúa giáo tiến bộ đã tập hợp quần chúng để hội thảo, dẫn dắt từ một đề tài tôn giáo đến một nội dung chính trị.

Nhân dịp Giáo hội tổ chức năm Thánh canh tân và hòa giải (khai mạc ngày 19-8-1973), lực lượng tiến bộ đã tổ chức được 4 cuộc hội thảo tại Nhà thờ Tân Định.

Ngày 9-12-1973, cuộc hội thảo Tân Định I được tổ chức với đề tài "Hòa giải là gì?". Cuộc hội thảo Tân Định II với đề tài "Hòa giải trong nội bộ Công giáo" được tiến hành vào ngày 30-12-1973. Hội thảo Tân Định III ngày 24-2-1974 với đề tài "Hòa hợp với các tôn giáo bạn". Đặc biệt, hội thảo Tân Định IV ngày 21-4-1974 nêu vấn đề "Hòa giải các thành phần dân tộc" với nội dung đòi thi hành Hiệp định Paris, đòi quyền tự do dân chủ, đòi công nhận thành phần thứ ba. Khi trả lời câu hỏi: "Ai thuộc thành phần thứ ba?" của dân biểu Hồ Ngọc Nhuận, hơn 300 người dự đều giơ tay.



Tháng 1-1974, lực lượng chống cộng trong Thiên Chúa giáo đề ra phong trào chống tham nhũng do linh mục Trần Hữu Thanh tổ chức và Nguyễn Cao Kỳ hỗ trợ. Mục tiêu của họ là lật Thiệu để thay vào một bộ máy chống cộng hữu hiệu hơn chứ không phải để hòa bình, hòa giải dân tộc.

Lực lượng Thiên Chúa giáo tiến bộ xác định tình hình lúc đó phải lật Thiệu mới có hòa bình, chống cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, chứ không phải chống cộng sản. Một bức thư ngỏ của một số tín hữu Thiên Chúa giáo tiến bộ gửi các giám mục ngày 1-1-1974 xác định: "Chiến tranh Việt Nam... là một cuộc chiến tranh chống ngoại xâm giành độc lập", chính quyền Sài Gòn là tay sai của đế quốc Mỹ phải bị lật đổ thì mới có độc lập, hòa bình.

Nhân việc giáo hội tổ chức đón tượng Đức Mẹ Fatima từ Roma đến Sài Gòn (31-1 đến 3-2-1974), nghị sĩ công giáo Nguyễn Đức Quý đã viết bài báo phản đối lợi dụng tôn giáo vào việc chống cộng. Đáng lẽ vào thời điểm đó, Giáo hội nên nói đến hòa bình, hòa giải dân tộc, thi hành Hiệp định Paris thay vì tổ chức cuộc Thánh du Đức Mẹ Fatima.

Hoạt động của tổ chức Thanh-Lao-Công với danh nghĩa Thiên Chúa giáo tham gia những hoạt động chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn không làm vừa lòng Hội đồng giám mục. Vì vậy, thông qua *Công giáo tiến hành Việt Nam*[1]. Hội đồng quyết định giải tán Thanh-Lao-Công vào năm 1974. Nhưng linh mục Trương Bá Cần, tổng tuyên úy, cùng các đoàn viên Thanh-Lao-Công đã không chấp hành quyết định đó, vẫn tiếp tục hoạt động với danh nghĩa một tổ chức tôn giáo để tỏ lòng yêu nước và gắn bó với các phong trào quần chúng cách mạng khác ở đô thị.

Một buổi lễ cầu nguyện cho hòa bình ngày 1-1-1975 tại Nhà thờ Phát Diệm (Phú Nhuận) do Ủy ban sinh viên Công giáo hành động cho công bằng xã hội tổ chức, sau đó, đoàn người đã xuống đường với các biểu ngữ: "Hòa bình không công lý là hòa bình giả hiệu", "Trả tự do tức khắc cho tù chính trị", "Hòa bình và cơm áo"... Đoàn đi từ nhà thờ đến ngã tư Phú Nhuận thì bị cảnh sát chặn lại và giải tán.

Nhiều tu sĩ trẻ của một số dòng tu như Franxicô và Chúa Cứu thế đã tích cực tham gia phong trào nên bị bắt và ở tù. Ví dụ: ngày 26-1-1975, 3 sinh viên dự tập dòng Chúa Cứu thế là Nguyễn Trung Thành, Nguyễn Trí Cao và Nguyễn Ái Hùng bị cảnh sát bắt và giam tại Quận 3. Liền sau đó, các tu sĩ trẻ thành lập Ủy ban chống bắt bớ và giam cầm tu sĩ do sinh viên dự tập dòng Chúa Cứu thế Nguyễn Hữu Dũng đứng đầu.

Các tu sĩ trẻ còn tổ chức đấu tranh chống lệnh đôn quân bắt lính của Thiệu vào tháng 3-1975.

Tám đoàn tu sĩ trẻ đã ra tuyên ngôn ngày 16-3-1975 đòi hủy bỏ Luật tổng

1 *Công giáo tiến hành* là tổ chức công giáo chuyên biệt theo đoàn thể lứa tuổi, ngành nghề... do hàng giáo phẩm phụ trách để giáo dục tín hữu.

động viên vì nó vi phạm Hiệp định Paris và trao *Thỉnh nguyện thư* cho Tổng giám mục Sài Gòn yêu cầu can thiệp để chính quyền bỏ lệnh bắt lính, trong đó có nêu: "Thi hành hiệp định Paris thay vì bắt lính".

Ngày 28-3-1975, một số tu sĩ trẻ đã tích cực tham gia với các sinh viên khác chiếm Phân khoa Nhân văn nghệ thuật của Viện đại học Minh Đức Sài Gòn, tuyên bố đây là khu vực không chiến tranh, chống đón quân bắt lính. Đêm 28-3, họ phải đánh nhau với cảnh sát đến đàn áp. Cũng trong đêm này, lực lượng thanh niên Thiên Chúa giáo ở giáo xứ Tân Chí Linh đã rượt cảnh sát đến truy lùng thanh niên trốn lính. Ủy ban thanh niên, sinh viên, học sinh Công giáo, được thành lập vào tháng 3-1975, cũng bắt tay vào việc chống đón quân, bắt lính.

Từ đầu tháng 4-1975, khi các lực lượng vũ trang Giải phóng đang từ nhiều mũi tiến mạnh về hướng Sài Gòn, lực lượng Thiên Chúa giáo yêu nước, được sự chỉ đạo trực tiếp hoặc gián tiếp của cán bộ Mặt trận Dân tộc giải phóng, đã tham gia cuộc vận động chống di tản, trấn an đồng bào và góp phần chuẩn bị cho nhân dân nổi dậy ở thành phố.

Ngày 6-4-1975 nhiều đoàn thể, phong trào sinh viên, tu sĩ Thiên Chúa giáo đã cùng tham gia trong số 14 đoàn thể lên tiếng phản kháng "âm mưu xuất cảnh cô nhi" của nhà cầm quyền để xin viện trợ Mỹ.

Ngày 19-4-1975, 102 linh mục, tu sĩ, giáo dân lên tiếng chống chủ trương di tản ra nước ngoài. Nhiều điểm trong các khu xóm lao động Thiên Chúa giáo đã tiến hành vận động đồng bào bám nhà bám đất, dự trữ lương thực, thuốc men để chuẩn bị cho cuộc nổi dậy của quần chúng.

Trong những điểm quần chúng nổi dậy giải phóng Sài Gòn có nhiều điểm được đồng bào Thiên Chúa giáo tích cực tham gia như ở Vườn Xoài, Phát Diệm, Kỳ Đồng, Tân Cảng, Cầu Sơn.

Đặc biệt ở điểm Bà Quẹo, nơi tập trung nhiều giáo xứ Thiên Chúa giáo, nhóm thanh niên, sinh viên, học sinh Thiên Chúa giáo và tu sĩ trẻ, với sự giúp đỡ của linh mục Nguyễn Thiện Toàn, chánh xứ Nhơn Hòa ở ấp Tân Kỳ, đã tham gia phát động quần chủng nổi dậy giành chính quyền. Cả đồng bào giáo và lương đã phối hợp chặt chẽ, giải phóng các ấp Tân Hương, Tân Phú, Tân Thái Sơn, Tân Kỳ và xã Tân Sơn Hòa (Quận Tân Bình) vào lúc 6 giờ sáng ngày 30-4-1975, trước khi chính quyền Sài Gòn tuyên bố đầu hàng.

Bà Quẹo là một trong năm mũi khởi nghĩa do Thành đoàn Thanh niên nhân dân cách mạng phụ trách dưới sự chỉ đạo của chị Trương Mỹ Lệ (Tư Liêm), bí thư Thành đoàn.

Trong bài Nổi dậy ở Côn Đảo của Thép Mới đăng trên tạp chí Văn nghệ giải phóng, số ra ngày 28-5-1975, đã nói đến một linh mục địa phương có cảm tình với người tù cách mạng. Đó là linh mục Phạm Gia Thụy. Từ đầu những năm 70, linh mục Thụy đã nhận nhiệm vụ tiếp tế thuốc men, áo quần, tiền bạc, dụng cụ thông tin và y tế cho tù Côn Đảo do linh mục Chân Tín ủy thác. Mùa hè 1972,



linh mục Thụy đã báo động về việc chính quyền Sài Gòn lùa từ Huế ra Côn Đảo khoảng 1.500 phụ nữ, ông già, bà cả và 50 trẻ em (bài đăng trên báo Đối Diện với một dạng tránh tên tuổi).

Trung tuần tháng 4-1975, sau khi linh mục về Sài Gòn thăm gia đình, trao đổi ý kiến với một số linh mục tiến bộ về tình hình thời sự căng thẳng, linh mục trở ra Côn Đảo làm lễ cho giáo dân và nói hai điều: Tòa Tổng giám mục không đồng ý một cuộc di tản ra nước ngoài và tin về việc giết chóc tại Buôn Ma Thuột sau giải phóng là bịa đặt.

Sau khi được quân nhân giáo dân báo tin có một âm mưu giết tù chính trị, linh mục vận động các quân nhân, giáo dân phải tạo không khí hòa giải để tránh đổ máu. Được nhiều sĩ quan giáo dân ủng hộ, linh mục đã bố trí canh gác nghiêm ngặt các trại thường phạm không cho nổi loạn phá phách và giết tù chính trị, mặt khác, cho đi thu các vũ khí vứt bừa bãi của nhóm người di tản.

Khoảng 24 giờ đêm 30-4-1975, linh mục cho người xuống Trại 7 mời anh Son và Đồng lên nhà thờ để bàn cách giải phóng toàn vẹn Côn Đảo. Anh em Trại 7 nghi ngờ, yêu cầu có radio kiểm chứng hay gặp trực tiếp linh mục Thụy. Linh mục đem radio vào Trại cho anh em nghe và đồng ý tổ chức việc giải phóng trại. Sau đó, linh mục dàn xếp để các trật tự viên tập trung vào một nơi rồi ra lệnh mở cửa các trại, giao vũ khí cho anh em để giải phóng Côn Đảo.

Sáng 1-5-1975, linh mục Thụy đã được anh em tù chính trị bầu làm Chủ tịch Ủy ban cách mạng hòa hợp Côn Đảo.

Những người Việt Nam Thiên Chúa giáo có niềm vui chính đáng để tự hào với truyền thống yêu nước của mình như những ánh hào quang sáng chói mà những nhân vật tiêu biểu cho truyền thống đó không giấy mực nào có thể ghi chép hết được.

Truyền thống yêu nước vẻ vang ấy vẫn được giữ gìn một cách trân trọng và đâm chồi nảy lộc trong hoàn cảnh mới còn đầy khó khăn, khi đất nước đang chuyển mình sang một giai đoạn xây dựng cuộc sống ấm no, văn minh, hạnh phúc cho toàn dân trong đó có đồng bào Thiên Chúa giáo.

Truyền thống đó chẳng những làm rạng danh dân tộc mà còn phát huy mãi sự trong sáng của Thiên Chúa giáo Việt Nam.

# HỘI THÁNH CAO ĐÀI MINH CHƠN ĐẠO

*MAI LAN*

Đạo Cao Đài là một tôn giáo đã có ở Nam Bộ Việt Nam từ lâu và do đặc điểm hình thành nên có nhiều chi phái.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, vào đầu tháng 9, cơ quan Cao Đài Hiệp Nhứt mở đại hội ra tuyên cáo xác định nhiệm vụ của đạo đối với dân tộc và Tổ quốc. Cụ Cao Triều Phát, đứng đầu chi phái Minh Chơn đạo được đại hội bầu làm Chủ tịch cơ quan này để lo việc đạo, đời. Cụ Cao Triều Phát vốn là đại địa chủ ở Bạc Liêu, đỗ kỹ sư nông học ở Pháp và tham gia phong trào công đoàn Pháp.

Khi thực dân Pháp trở lại xâm chiếm Nam Bộ, các tín đồ Cao Đài đã cùng toàn dân đoàn kết chống Pháp ở khắp nơi. Một trận chống Pháp thường được nhắc đến là trận Giồng Bướm ở xã Phong Thạnh Tây (Bạc Liêu) diễn ra vào tháng 2-1946, do cụ Cao Triều Phát và Hội thánh Minh Chơn đạo tổ chức tại Tòa thánh Ngọc Minh. Hàng trăm tín đồ, chức sắc và thanh niên đạo Cao Đài đã chống trả một cuộc càn quét của lính Pháp. Chỉ có dáo mác, vài cây súng trường cổ, súng lửa với hai khẩu "đại bác" tự tạo bằng ống gang, nhồi thuốc súng và các mảnh sắt, chì vụn để bắn, nhưng đã gây thương vong không ít cho kẻ địch.

Năm 1947, để tập hợp tín đồ tham gia chống Pháp, cụ Cao Triều Phát đứng ra tổ chức Cao Đài cứu quốc, một thành viên của Mặt trận Việt Minh. Về mặt đạo, có Hội thánh Cao Đài 12 phái thống nhất[1]. Cụ Cao Triều Phát được bầu làm Chủ tịch Ban chấp hành Trung ương Cao Đài cứu quốc kiêm Chưởng quản Cửu Trùng đài (tức Giáo tông - Giáo chủ). Cụ còn được cử làm Cố vấn Ủy ban kháng chiến hành chánh Nam Bộ, Chủ tịch Hội Liên Việt Nam Bộ, cố vấn Liên hiệp công đoàn Nam Bộ.

Tuy công cuộc kháng chiến chống Pháp đầy gian khổ, hy sinh, nhưng các tín đồ Cao Đài luôn tin tưởng và ngưỡng mộ Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Nhân ngày thương binh liệt sĩ 27-7-1947, đạo hữu Cao Đài biết tin Bác Hồ cho bán đấu giá một chiếc áo lụa do thanh thiếu nhi xã Đào Quan (Bắc Giang) dâng tặng, để lấy tiền sung quỹ. Cụ Cao Triều Phát đã thay mặt đạo hữu đánh

1. 12 phái gồm: Minh Chơn đạo, Cao Thượng Bửu tòa, Chiếu Minh, Cao Đài Hội giáo, Ban Chỉnh đạo, Tiên Thiên, Bạch Y Chơn lý, Minh Chơn lý, Chân lý Tâm Nguyên, Liên Hòa Tổng hội, Tuyệt Cốc và Tây Ninh.



điện ra Bắc xin mua chiếc áo đó với giá 100.000 đồng Ngân hàng Đông Dương. Khi ban tổ chức nhận được điện thì Liên hiệp công đoàn Bắc Cạn đã mua được với giá 46.700 đồng rồi. Liên hiệp công đoàn Bắc Cạn biết tin này đã gửi biếu chiếc áo lụa của Bác Hồ cho cụ Cao Triều Phát để tỏ lòng hâm mộ tấm lòng yêu nước và kính yêu Bác Hồ của đồng bào Cao Đài Nam Bộ. Hồ Chủ tịch đã gửi thư và ảnh tặng cụ Cao Triều Phát kèm theo áo. Ông Bùi Thái Dương, ủy viên thường vụ Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam vào Nam Bộ để trao các bảo vật nói trên cho cụ Phát.

Sau hiệp định Genève 1954, cụ Cao Triều Phát đã tập kết ra Bắc, tiếp tục nhận nhiệm vụ ở Mặt trận Tổ quốc trung ương. Sau khi cụ Phát bị bệnh nặng và qua đời, gia đình cụ đã chuyển lại kỷ vật thiêng liêng đó cho Viện bảo tàng cách mạng Việt Nam.

Trong cuộc chống Mỹ cứu nước, đồng bào đạo Cao Đài tiếp tục sát cánh cùng toàn dân tham gia đấu tranh trên tất cả các mặt trận. Ở đây chỉ xin kể vài mẩu chuyện đấu tranh của phái Minh Chơn đạo ở miền Tây Nam Bộ:

Đầu năm 1955, Hội thánh Minh Chơn đạo được tái lập tại Tòa Thánh Ngọc Sắc, thuộc xã Tân Lộc, huyện Thới Bình, tỉnh Bạc Liêu. Có 35 cán bộ kháng chiến chống Pháp và nhiều cán bộ y tế, công nhân nhà in đã về ở đây với các dụng cụ y tế và một máy in typô (chữ chì).

Ông Ngô Tâm Đạo được cơ bút sắc phong Chưởng quản Hiệp Thiên Đài, lãnh đạo toàn phái Minh Chơn đạo.

Bọn Lâm Quang Phòng ở đặc khu An Phước đã chú ý theo dõi số cán bộ kháng chiến trong Tòa Thánh này.

Sáng 23-6-1955, địch ập đến bao vây Tòa Thánh, nhìn mặt, bắt nhiều người và cướp đi máy in, dụng cụ y tế, hộ sinh.

Do có chuẩn bị trước tình huống nên cuộc đấu tranh đã diễn ra lập tức. Một cuộc xô xát giữa các đạo hữu và kẻ địch, cuối cùng giành giựt lại được một số người, còn 32 người bị chúng bắt. Khi địch dùng bạo lực đẩy những người bị bắt xuống tàu chạy đi, đồng bào Cao Đài ở hai bên bờ kênh hô vang các khẩu hiệu: "Đả đảo bọn bắt người tu hành", "Trả tự do cho những người bị bắt".

Địch vẫn để lại một tiểu đoàn bao vây Tòa Thánh, cắt đứt liên lạc bên trong và bên ngoài. Tổ chức Cao Đài thống nhất đã phái mật vụ Lê Hữu Đông mang danh nghĩa "giáo sư" xuống Tòa Thánh Ngọc Sắc cùng chính quyền địa phương bắt ép phải trương bảng Cao Đài thống nhất, buộc các đạo hữu phải theo tổ chức thân Diệm này.

Để phá thế bao vây, khủng bố của bọn phản động, nhiều họ đạo vận động từng đoàn người kéo đi rầm rộ, liên tục thăm viếng, ủng hộ, tố khổ v.v., làm cho địch không kiểm soát nổi.

Bộ phận Cơ bút giáng cơ cho rằng tên Lê Hữu Đông đã xong nhiệm vụ phải về ngay Sài Gòn để nhận nhiệm vụ mới. Lê Hữu Đông phải rời Tòa Thánh và

tấm biển Minh Chơn đạo lại được trương lên cùng với giấy tờ, con dấu như cũ.

Đồng bào xung quanh Tòa Thánh đã giải thích và tranh thủ sự đồng tình của binh sĩ đang bao vây, buộc tiểu đoàn này phải rút trước thời hạn nửa tháng.

Các đạo hữu bàn nhau phải tổ chức đấu tranh đòi thả những người bị bắt, trả lại đồ đạc bị tịch thu. Các đoàn đấu tranh đã được thành lập và lần lượt kéo đến xã, huyện, đặc khu, tỉnh và về tận Sài Gòn để đưa kiến nghị. Ngay đối với nhóm Cao Đài thống nhất, đoàn cũng gặp gỡ để tranh thủ sự đồng tình, biết dựa vào các ý kiến khác nhau trong nội bộ nhóm này để sa thải tên mật vụ Lê Hữu Đông. Đoàn cũng kéo đến gặp Phó tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ và sau đó gặp cả Ngô Đình Diệm để khiếu nại. Diệm hứa sẽ trả tự do cho những người bị bắt, trả lại đồ đạc bị tịch thu và bồi thường thiệt hại.

Qua 10 tháng đấu tranh, đến tháng 4-1966, đã có 31 người được thả, chỉ riêng giáo hữu Trần Ngọc Kỳ bị bọn ác ôn ở An Phước tra tấn đến chết. Còn đồ đạc và tiền bồi thường thì chúng giằng co không chịu trả.

Chủ trương của Mỹ - Diệm là chia rẽ các chi phái Cao Đài và kích động chống lại cách mạng, chống cộng sản. Chi phái Minh Chơn đạo đã đi vận động các chi phái khác cùng nhau thành lập một mặt trận công khai, đoàn kết giáo hữu Cao Đài tham gia các phong trào yêu nước.

Năm 1955, Phái đoàn Liên Giao đầu tiên do ông Ngô Tâm Đạo, Chưởng quản Hiệp Thiên Đài dẫn đầu đi thăm viếng, vận động các phái đạo ở miền Tây, Trung Nam Bộ, về cả Sài Gòn gặp Cao Đài thống nhất. Lần vận động này, phái đoàn đã tập hợp được năm chi phái ở miền Tây Nam Bộ, gọi là Liên Giao I.

Sau đó, cuộc vận động vẫn tiếp tục và cho ra đời Liên Giao II tập hợp được 18 phái đạo từ Nam Bộ ra đến Quảng Nam - Đà Nẵng bao gồm hàng triệu tín đồ.

Liên Giao đã đoàn kết đạo hữu đấu tranh chống đàn áp khủng bố, giành lại hàng vạn tu sĩ không đi lính cho địch, phá tổ chức Cao Đài Thống nhất, tham gia các cuộc đấu tranh đòi dân sinh dân chủ, đòi hòa bình thống nhất Tổ quốc.

Xin nêu vài ví dụ:

Chi phái Cao Đài Chiếu Minh có Tòa Thánh Long Châu, xã Tân Phú Thạnh (Huyện Châu Thành - Hậu Giang) là nơi hội họp, dừng chân của các cán bộ kháng chiến miền Tây Nam Bộ. Đây là nơi vừa tu hành vừa hoạt động cách mạng và lo phục vụ đồng bào như xây dựng phòng thuốc Nam (Phước Y viện), trường học (Đạo đức học đường). Tòa Thánh này cũng là nơi diễn ra nhiều cuộc đấu tranh, biểu tình chống Mỹ và bọn phản động vây ráp chùa bắt thanh niên đi lính, đòi tự do tín ngưỡng, tự do hành đạo, đòi Mỹ rút và đất nước hòa bình, thống nhất v.v.. Có cuộc đấu tranh gần ngàn người gồm chức sắc cao cấp của đạo, chức việc, tín đồ tham gia tuyệt thực 96 giờ, đòi bọn cầm quyền tỉnh Phong Dinh (Cần Thơ) chấm dứt đàn áp, khủng bố tôn giáo. Có những cuộc vận động góp từng băng đạn, máy đánh chữ v.v. gửi vào chiến khu ủng hộ Mặt trận Dân tộc giải phóng.



Khi được tin Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, đồng bào đạo Cao Đài nghẹn ngào thương tiếc, tổ chức các buổi lễ truy điệu Bác Hồ dưới nhiều hình thức cúng bái. Nhiều nơi đạo hữu tìm chỗ trang trọng để lập bàn thờ Hồ Chủ tịch như họ đạo Hải Sơn (Hòn Sơn Rái) đã xây cất bằng vật liệu nặng trên một tảng đá phẳng và rộng lớn trước thánh thất một lư đồng để thờ Bác, hoặc xây một "báo ân từ" trong sân Tòa Thánh Mông Thọ (Rạch Giá) để thờ Hồ Chủ tịch với hai câu liễng mà hai chữ đầu là Chí Minh[1].

Đặc biệt tại ấp Vĩnh Hội (xã Long Đức - Trà Vinh), đồng bào Cao Đài Ban Chỉnh đạo ở Thánh thất Vàm Trà Vinh đã lập đền thờ Hồ Chủ tịch. Năm 1972 địch càn quét dữ dội, bắn phá đền thờ Bác. Các tu sĩ và đạo hữu đã đấu tranh trực diện với địch, làm đơn yêu cầu chấm dứt bắn phá khiến địch cũng phải chấp nhận. Năm 1973 địch lại bắn phá, đốt đền thờ Bác ở Vĩnh Hội. Họ đạo tập hợp tu sĩ và tín đồ huy động lực lượng xây lại đền thờ đàng hoàng hơn. Chắc kẻ địch không biết rằng chính 100 tấm tôn và 30 bao xi măng của chúng gửi trong Thánh thất đã báo là bị "Việt Cộng" lấy mất, thật ra được các đạo hữu khiêng vác đi xây dựng lại đền thờ Bác, cách Thánh thất 2km về phía tây bắc.

Để tưởng nhớ Hồ Chủ tịch, một vị chức sắc đạo Cao Đài đã làm bài thơ như sau:

"*HỒ* hải tang bồng nặng gánh vai.
*CHÍ* hùng xuất chúng đấng anh tài.
*MINH* minh bốn biển, tài cao rộng.
*VĨ ĐẠI* năm châu đức độ dài."

Sau Hiệp định Paris, chi phái Minh Chơn đạo đã vận động các chi phái khác tập hợp tại Tòa Thánh Ngọc Sắc, tổ chức một diễn đàn công khai tố cáo chính quyền Nguyễn Văn Thiệu lấn chiếm, phá hoại hiệp định, phân tích rõ âm mưu địch để đoàn kết tiếp tục đấu tranh giành lại hòa bình, thống nhất Tổ quốc. Tiếp đó, đồng bào đạo Cao Đài ở khắp nơi đã tích cực tham gia vào cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, giải phóng miền Nam, giành độc lập và thống nhất toàn vẹn cho đất nước.

1. Chí khí quán càn khôn, Nam Bắc Đông Tây duy độ nhứt.
Minh tinh quang nhựt nguyệt, Á Âu Phi Mỹ thị vô song.

*CHƯƠNG III*

# CÁC HÌNH THỨC ĐẤU TRANH

# ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ, BA MŨI GIÁP CÔNG

NGUYỄN THỊ ĐỊNH[1]

Sau kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, nhân dân miền Nam Việt Nam đấu tranh bằng hình thức chính trị đòi thi hành Hiệp định Genève, thực hiện tổng tuyển cử thống nhất đất nước, với khẩu hiệu: Hòa bình, thống nhất, độc lập, tự do, dân chủ, cải thiện dân sinh. Đó là cuộc đấu tranh nhằm bảo vệ những thành quả của cuộc Cách mạng tháng Tám, của cuộc kháng chiến chống Pháp ở miền Nam đồng thời cũng là cuộc đấu tranh vì tương lai Việt Nam, mong đất nước một lần nữa tránh khỏi chiến tranh tàn phá, chết chóc.

## PHONG TRÀO ĐẤU TRANH ĐÒI THI HÀNH HIỆP ĐỊNH GENÈVE

Mở đầu phong trào đấu tranh chính trị sau Hiệp định Genève là phong trào bảo vệ hòa bình do luật sư Nguyễn Hữu Thọ thành lập. Phong trào này ra đời từ Sài Gòn rồi lan rộng khắp miền Nam, trước hết ở các đô thị, tập hợp đông đảo các tầng lớp nhân dân có tinh thần yêu nước, yêu chuộng hòa bình, từ công nhân, lao động đến trí thức nhân sĩ, học sinh, sinh viên, tư sản dân tộc, tiểu thương tiểu chủ, các vị chức sắc, tu sĩ trong các tôn giáo và bà con người Hoa. Cuộc biểu dương quần chúng đầu tiên liền sau Hiệp Định Genève ký kết diễn ra tại trung tâm thành phố Sài Gòn, bị đàn áp đẫm máu. Tiếp theo, các cuộc đón mừng hòa bình ở Mỏ Cày và nhiều nơi khác cũng bị đàn áp. Tuy nhiên, khí thế của quần chúng mừng hòa bình vẫn lan rộng.

Nhà cầm quyền Sài Gòn hoảng sợ đã bắt giam những người cầm đầu phong trào như luật sư Nguyễn Hữu Thọ, các ông Từ Bá Đước, Nguyễn Văn Dưỡng...

Đầu năm 1955, quân đội Ngô Đình Diệm xung đột vũ trang với Bình Xuyên ở Sài Gòn - Chợ Lớn, gây nhiều thiệt hại về sinh mạng và tài sản của đồng bào. Một phong trào cứu tế nạn nhân đã được tổ chức. Tiếp đó, quân đội Diệm lại xung đột với giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo, lực lượng Công giáo của Léon Leroy, lực lượng Đại Việt ở miền Trung v.v.. Chiến tranh về thực tế vẫn kéo dài.

1. Nguyên Phó Tư lệnh Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam.

Phong trào đấu tranh của quần chúng, hoặc được tổ chức và chỉ đạo hoặc tự phát, để bảo vệ quyền lợi của mình, đã liên tục phát triển. Khi chính quyền tiến hành chiến dịch "tố cộng" và cướp đất mà nông dân được chia cấp trong kháng chiến, phong trào nâng lên chất lượng mới. Hai cuộc biểu dương lực lượng ở Sài Gòn ngày 20-7-1955 và 1956 cùng cuộc biểu dương ngày 1-5-1956 và 1957 đòi chính quyền Ngô Đình Diệm tiến hành lập quan hệ bình thường với miền Bắc, hiệp thương và tổng tuyển cử cũng như đòi tăng lương, cải thiện đời sống, tự do dân chủ, hủy bỏ chính sách dinh điền... đã được Ngô Đình Diệm trả lời bằng dùi cui và súng đạn. Những đợt thảm sát man rợ ở đập Vĩnh Trinh, Chợ Được, Hương Điền, Duy Xuyên, Vị Thanh, v.v. đã dự báo tình thế quần chúng không thể không sử dụng bạo lực cách mạng của mình. Từ tháng 7-1956, thời hạn cuối cùng thi hành Hiệp định Genève, nhân dân miền Nam từng bước chuyển khẩu hiệu, hình thức và quy mô đấu tranh, từ thấp đến cao, từ nội dung dân sinh dân chủ đến yêu sách chính trị.

Nhiều cuộc đấu tranh đòi giảm thuế, chống phạt vạ ở các chợ, đòi chăm lo vệ sinh, đèn, nước, sửa chữa nhà đột, cống rãnh ngập lụt, đường sá hư hỏng, sình lầy... Có những cuộc đấu tranh đòi bảo vệ hàng nội hóa, bảo vệ nền văn hóa dân tộc kết hợp với khẩu hiệu chính trị như đòi tự do thư tín giữa hai miền, đòi quan hệ Bắc-Nam, tẩy chay việc suy tôn Ngô Đình Diệm làm Tổng thống miền Nam.

Phương châm đấu tranh là kết hợp giữa *hợp pháp với bán hợp pháp và bất hợp pháp*, hằng nhiều hình thức. Từ việc đưa đơn từ, kiến nghị đòi giải quyết yêu sách với quy mô nhỏ cho đến cuộc đấu tranh của hàng ngàn, vạn người, thậm chí cả nửa triệu người như cuộc biểu tình biểu dương lực lượng ngày 1-5-1956. Trong ngày Quốc tế Lao động đó vừa có các khẩu hiệu dân sinh đòi tăng lương, giảm thuế, chống phạt vạ v.v. vừa có các khẩu hiệu chính trị đòi hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất nước nhà.

## SỬ DỤNG BẠO LỰC TRONG ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ

Lúc đầu, bạo lực chỉ được một bộ phận quần chúng ở các vùng hẻo lánh, miền núi sử dụng trong khuôn khổ tự vệ, phổ biến dưới hình thức rào làng "chống cướp", hô hoán, đánh mõ, trống ban đêm khi bị lính đến quấy phá. Lần hồi, xuất hiện vài vụ cảnh cáo rồi trừ khử những tên ác ôn. Cao hơn, hình thức "ôm hè" - nhiều người xông vào bắt bọn thám báo, chỉ điểm... Những cuộc đấu tranh lẻ tẻ này tuy có tác dụng răn đe một số tên phản động nhưng không đủ sức hạ uy thế cả bộ máy chính quyền cơ sở và các đơn vị quân đội địch. Chính quyền Ngô Đình Diệm ráo riết đối phó, vây bắt số người tích cực, phong trào lại vấp khó khăn.

Giữa năm 1956, ở Tây Ninh nổ ra cuộc đấu tranh chống bắt lính của đồng bào xã Hảo Đước - một cuộc đấu tranh lớn, nhiều ngàn người tham gia, tràn vào thị xã, chiếm dinh tỉnh trưởng, xung đột dữ dội với cảnh sát trên đường phố suốt



ngày. Quần chúng được lính thuộc Sư đoàn bộ binh 13 đóng ở Tây Ninh ủng hộ, cổ vũ.

Vào thời gian đó, ở Hậu Giang nổ ra trên kinh Xáng cuộc ngăn chặn bọn đi triệt phá làng xã gom dân vào khu dinh điền.

Sau đó, đồng bào Gò Dầu bao vây quận trưởng, đòi trở về nền nhà cũ.

Nổi bật nhất là cuộc "tổng khởi nghĩa" ở Trảng Cỏ, thuộc làng Lộc Hưng, quận Trảng Bàng. Giữa đêm, dân vây trụ sở làng, bắt hội tề, tịch thu mộc và bố trí canh gác.

Tất cả các cuộc bùng nổ trên - mà ba điểm vừa nhắc chỉ là ví dụ - đều không thành công trọn vẹn, bị đàn áp khốc liệt.

Phong trào cách mạng rơi vào thế thoái trào. Cơ sở tan rã trên hầu hết địa bàn. Nhiều bộ phận quần chúng phải đi tránh địch, sống giữa rừng như "Làng rừng" U Minh, như các xóm giữa Đồng Tháp Mười, như các lõm ở Đông Nam Bộ, miền núi Trung Bộ...

Hiện thực ấy đặt ra vấn đề sinh tồn của cách mạng, đồng thời cũng là vấn đề sinh tồn của hàng chục triệu nhân dân. Với thắng lợi tạm thời này, Ngô Đình Diệm ráo riết chuẩn bị Bắc tiến, hoặc chí ít, cũng duy trì lâu dài tình trạng chia cắt đất nước, đánh vào nguyện vọng thiêng liêng thống nhất Tổ quốc mà đồng bào ta ấp ủ từ cả thế kỷ nay. Hơn nữa, miền Nam sẽ phải sống dưới chế độ độc tài phát xít gia đình trị và trả thù, ngày mỗi lệ thuộc vào Mỹ.

Hình thức đấu tranh chính trị có sử dụng bạo lực chính trị tỏ ra không đủ mạnh để tạo một chuyển biến cơ bản tình hình miền Nam. Từ cuối 1956, đồng chí Lê Duẩn, bấy giờ là Bí thư Xứ ủy Nam Bộ, đã dự kiến mức độ bạo lực phải được nâng cao.

Đầu 1959, không khí càng ngột ngạt. Khi đồng chí Hoàng Lê Kha bị Ngô Đình Diệm xử chém, cả miền Nam thấy phải thay đổi phương thức đấu tranh. Các cuộc bạo động lan rộng. Bộ Chính trị, trong một chỉ thị, nhận định rằng "thời kỳ tạm thời ổn định của chế độ Mỹ-Diệm không còn nữa". Ngô Đình Nhu trả lời báo Figaro, nói rằng chế độ miền Nam đang ngồi trên ngọn núi sắp phun lửa.

Giữa năm 1959, miền Nam thực tế đã ở trong quá trình đồng khởi.

## ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ KẾT HỢP ĐẤU TRANH VŨ TRANG

Xuất phát từ thực tế phong trào cách mạng miền Nam, từ nguyện vọng tha thiết của nhân dân, đầu năm 1959, Đảng đã có sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược đối với cách mạng miền Nam. Nghị quyết 15 ra đời, đề ra đường lối cách mạng ở miền Nam là: "Lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân". Nghị quyết quan trọng ấy vừa ghi nhận điều đang xảy ra ở miền Nam vừa

nâng các hiện tượng lẻ tẻ ấy lên thành nguyên lý, vừa chỉ ra con đường phải tiếp tục.

Trước khi có nghị quyết 15, hình thức bạo lực trong đấu tranh nơi này nơi khác cũng đã chen phần vũ trang ở mức độ nhất định. Đầu tiên là các trận đánh của lực lượng vũ trang tự vệ vào quận lỵ Minh Thạnh, Dầu Tiếng (Thủ Dầu Một), chống càn ở Gò Quản Cung và Gò Măng Đa (Đồng Tháp), rồi đến các cuộc đánh địch càn quét ở vùng Tà Lóc, Tà Lét (huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định), phá khu dồn dân của đồng bào Tầm Ngân, huyện Bác Ái, cuộc nổi dậy ở Trà Bồng (Quảng Ngãi).

Tuy nhiên, hình thái đấu tranh chính trị thực sự thành một mũi chiến lược mang tính quần chúng rộng rãi là từ phong trào các tỉnh Trung Nam Bộ, đặc biệt các tỉnh Bến Tre, Mỹ Tho, Kiến Phong, Long An.

Cuộc Đồng khởi ở Nam Bộ nổ ra, thối động lớn là cuộc nổi dậy ngày 17-01-1960 của đồng bào ba xã Định Thủy, Bình Khánh, Phước Hiệp (huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre). Lực lượng quần chúng bừng bừng khí thế cách mạng, dùng trí tuệ, mưu mẹo, lý lẽ sắc bén kéo đến bao vây bức rút, bức hàng đồn bốt địch. Bị tấn công bất ngờ, bọn tề lính trong các đồn bốt hoảng sợ tháo chạy, đầu hàng, giao vũ khí cho lực lượng cách mạng.

Đồng chí Tạ Thị Kiều, một nữ thanh niên yêu nước xuất hiện trong phong trào này, hăng hái tham gia đấu tranh chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang và binh vận chống địch. Chị đã ba lần mưu trí tay không tấn công đồn bốt địch lấy vũ khí trang bị cho đội du kích xã.

Với kinh nghiệm của huyện Mỏ Cày, cuộc đồng khởi lan ra rất nhanh theo phương châm ấp giải phóng ấp, xã giải phóng xã, huyện liền huyện, tỉnh liền tỉnh, v.v..

Qua phong trào đấu tranh liên tục của các tầng lớp nhân dân, nhiều tổ chức cách mạng yêu nước hình thành khắp nơi. Từ cơ sở, và trong cao trào đồng khởi toàn miền Nam, ngày 20-12-1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời do luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm Chủ tịch.

## ĐỘI QUÂN TÓC DÀI

Những ngày đầu của cao trào đồng khởi, Mỹ-Diệm thua đau rất bất ngờ. Lồng lộn trước tình hình chỉ trong một đêm (17-1-1960), ta giải phóng ba xã Định Thủy, Bình Khánh, Phước Hiệp (huyện Mỏ Cày), chính quyền tỉnh Bến Tre đã đưa nhiều tiểu đoàn vào càn quét lấn chiếm lại ba xã này. Chúng khủng bố, bắn giết đồng bào, đốt nhà, cướp của, hãm hiếp phụ nữ, gây nhiều tội ác man rợ.

Chi bộ xã đã kịp thời lãnh đạo đồng bào xông ra đấu tranh. Hầu hết chị em phụ nữ được tập hợp thành đội ngũ có tổ chức. Sự bố trí, phân công khá chu đáo: có lực lượng tiến công trực diện ra phía trước, lực lượng dự bị để tiếp viện, lực lượng hậu cần phía sau. Một lực lượng được bố trí ở lại thôn xóm lo giữ gìn nhà cửa, con cái, đàn gia súc thay cho những người đi đấu tranh để mọi người yên tâm tập trung trí tuệ, sức lực tấn công địch.



Lực lượng đấu tranh trực diện gồm những người khỏe, hầu hết là nữ thanh niên và trung niên nhiệt tình, hăng hái, có lập trường quan điểm vững vàng, có cả những bà mẹ nhiều kinh nghiệm và lý lẽ đấu tranh.

Cuộc đấu tranh này gồm trên 4 vạn người kéo ra thị trấn Mỏ Cày và thị xã Bến Tre với hình thức "tản cư ngược" lấy lý do tránh bom đạn, tránh càn quét bắn giết, tàn sát của địch. Họ mang theo cả trâu bò, heo, gà vịt kéo vào thị xã, trị trấn giương khẩu hiệu chống càn quét, khủng bố, đốt nhà cướp của, giết người, đòi bồi thường nhân mạng và tài sản.

Lực lượng đấu tranh tràn ngập các đường phố, chia nhau làm nhiều cánh, vừa tấn công dinh tỉnh trưởng, quận trưởng đưa yêu sách đòi giải quyết, vừa bao vây bọn lính, cảnh sát địch để phân hóa hàng ngũ chúng, gặp gỡ đồng bào thị xã để tố cáo tội ác địch và tranh thủ sự đồng tình ủng hộ.

Hình thức đấu tranh này với lực lượng rất đa dạng phong phú, vừa người, vừa gia súc chiếm lĩnh khắp nơi trong thị xã, gây huyên náo ở ngay khu vực trung tâm, bất lợi về chính trị kéo dài mà địch không có cớ khủng bố, buộc chúng phải nhượng bộ. Bọn tỉnh trưởng, quận trưởng phải ra lệnh cho binh sĩ đi càn rút quân.

Thắng lợi này được phổ biến đi khắp nơi. Nhiều địa phương đã học tập kinh nghiệm, tổ chức những cuộc đấu tranh quy mô lớn. Một cuộc đấu tranh ở ngã ba Chim Chim (Mỹ Tho) với lực lượng 5.000 người diễn ra rất quyết liệt, bị đàn áp dã man nhưng đội ngũ vẫn được giữ vững. Đồng bào Việt và Khmer tỉnh Trà Vinh cũng đã tổ chức một cuộc đấu tranh hơn 4 vạn người kéo vào thị xã chống bắn phá chùa chiền.

Bà Thạch Thị Thanh, một bà má người Khmer ở xã Châu Điền (Cầu Kè - Trà Vinh) cũng đã lãnh đạo cuộc đấu tranh chống bắn chùa O Mịch, mang theo tượng Phật đã bị bắn vỡ thành nhiều mảnh. Nàng Nghét, một phụ nữ Khmer ở Tri Tôn (An Giang) đã cùng bà con trong xã đi đấu tranh, bị địch bắt. Chúng dụ dỗ mua chuộc không được nên chuyển sang tra tấn chị bằng mọi nhục hình, nhưng chị vẫn giữ vững khí tiết và anh dũng hy sinh. Gương chị được nhân dân địa phương truyền tụng, biểu dương, học tập.

Lực lượng đấu tranh chính trị trực diện trong thời kỳ đồng khởi được gọi là "Đội quân tóc dài" vì hầu hết là phụ nữ. Nét độc đáo của đội quân tóc dài là được tổ chức thành đội ngũ chặt chẽ, có lực lượng tiến công, hậu bị, hậu cần, y tế cứu thương. Đó là một loại binh chủng đặc biệt, một sáng tạo độc đáo của nhân dân miền Nam trong thời kỳ chống Mỹ.

Đại tướng Nguyễn Chí Thanh[1] đã đánh giá rất cao việc tổ chức và lãnh đạo lực lượng đấu tranh chính trị này. Đại tướng cho rằng lực lượng đưa ra trong

1 Bí thư Trung ương Cục miền Nam từ năm 1964-1967.

những đợt đấu tranh quy mô lớn, với tài tổ chức lãnh đạo tuyệt vời, với tinh thần yêu nước và lòng dũng cảm vô song của đội quân tóc dài, tay không dám đương đầu với kẻ địch hung bạo mạnh hơn mình gấp ngàn, vạn lần, là những yếu tố có ý nghĩa vô cùng quan trọng, cùng với mũi quân sự và binh vận làm nên thắng lợi chung.

## ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ TRONG CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT CỦA ĐẾ QUỐC MỸ

Với kinh nghiệm đấu tranh mặt đối mặt với quân thù, xuất phát từ đường lối đấu tranh chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang, nhân dân miền Nam đã sáng tạo ra phương châm "hai chân, ba mũi"[1]. Ba mũi giáp công là sự kết hợp giữa lực lượng đấu tranh chính trị với tấn công của lực lượng vũ trang và binh vận được thể hiện trong từng cuộc, từng đợt đấu tranh, từng chiến dịch. Bằng ba mũi giáp công, nhân dân ta đã bẻ gãy những cuộc càn quét khủng bố của địch. Ở các xã trong vùng giải phóng và vùng tranh chấp, chị em phụ nữ thậm chí từng người một cũng tấn công địch bằng ba mũi. Chị em vừa tự tay gài chông mìn, cạm bẫy đánh bọn lính đi càn, vừa ra trực diện đấu tranh chính trị bằng lý lẽ và tình cảm của người mẹ, người chị, làm thức tỉnh ý thức dân tộc, lòng yêu quê hương, nỗi nhớ nhà, hạn chế hành động khủng bố của chúng.

Nếu phương châm "hai chân, ba mũi" giữ vai trò quan trọng tấn công địch ở thời kỳ Đồng khởi thì nó cũng góp phần tích cực trong việc đánh bại chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ ở miền Nam.

Chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" là một âm mưu mới của Mỹ đưa ra thí điểm tại Việt Nam nhằm đàn áp phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân, rút kinh nghiệm đem áp dụng cho nước khác. Đặc điểm của chiến lược này là dồn dân vào ấp chiến lược trên quy mô lớn theo chiến thuật "tát nước bắt cá" để đưa 10 triệu nông dân miền Nam vào các trại tập trung, tách cán bộ ra khỏi nhân dân, khống chế quần chúng, giết hại cán bộ. Chiến lược này được mệnh danh là "kế hoạch Staley-Taylor" bình định miền Nam trong 18 tháng.

Ngô Đình Diệm thoát chết trong cuộc đảo chính hụt ngày 11-11-1960, càng tập trung các biện pháp cai trị tàn bạo hơn, vừa để đối phó với các phe phái đối lập, vừa để đánh phá phong trào đấu tranh của quần chúng.

Để thực hiện việc gom dân, quy khu, quy ấp, địch đã dùng chiến thuật bắn pháo và ném bom, rải chất độc vào các vùng chúng không kiểm soát được, làm khô trụi lá cây, tiêu diệt mọi sự sống trên mặt đất để buộc nhân dân phải vào ở trong ấp chiến lược.

Ấp chiến lược là những trại tập trung có rào dây kẽm gai, gài mìn dày đặc, bốn bề và chỗ ra vào có lô cốt canh gác. Nhân dân bị gom vào đây cùng với tất cả trâu bò, gà vịt, sống chen chúc trong những căn nhà lá chật hẹp, liền vách

1. "Hai chân, ba mũi": hai chân: đấu tranh chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang; ba mũi: lực lượng vũ trang, lực lượng chính trị của quần chúng và lực lượng binh vận.



nhau. Mỗi nhà có danh sách ghi tên những người trong hộ để chúng dễ kiểm soát. Mỗi người dân trong ấp đi phải thưa, về phải trình với trưởng ấp và bọn tề lính. Ban đêm ai ở nhà nấy, không được đi lại. Cuộc sống ở đây như trong nhà tù.

Tình hình gom dân, lập ấp chiến lược diễn ra khắp các vùng nông thôn miền Nam, đã làm dấy lên phong trào quần chúng đấu tranh sôi nổi, rầm rộ chưa từng có. Yêu cầu đấu tranh của nhân dân miền Nam trong thời kỳ này là bẻ gãy kế hoạch Staley-Taylor, xương sống của chiến lược chiến tranh đặc biệt, mà việc xây dựng ấp chiến lược được Mỹ Diệm coi là quốc sách.

Đồng bào ta ở những vùng bị gom kiên quyết đấu tranh bám đất giữ làng, nêu cao khẩu hiệu "Một tấc không đi, một ly không rời", đấu tranh chống địch rải chất độc hóa học, bắn phi pháo vào làng. Đồng bào vừa đấu tranh lẻ tẻ tại chỗ vừa đấu tranh quy mô lớn kéo đến gặp bọn chỉ huy quân đội và chính quyền mang theo những người bị thương hoặc đã chết vì bom pháo, những tang vật bị nhiễm độc (cả người và gia súc bị phỏng và lở loét vì chất độc, trái cây bị vàng úa, teo héo, có hình thù dị dạng do bị thui chột).

Điển hình của phong trào chống phá ấp chiến lược của thời kỳ này có cuộc đấu tranh chống gom dân của đồng bào ấp Bàu Mây, xã An Tịnh (huyện Trảng Bàng-Tây Ninh), của đồng bào Cai Lậy (Mỹ Tho) dọc theo Quốc lộ 4, của đồng bào Khmer tỉnh Trà Vinh và An Giang, cuộc đấu tranh chống rải chất độc hóa học của đồng bào huyện Châu Thành-Bến Tre (tháng 2-1962), cuộc đấu tranh phá ấp chiến lược Bến Tượng (huyện Bến Cát-Sông Bé). Ấp chiến lược Bến Tượng là điển hình của địch được xây dựng rất kiên cố, rốt cuộc bị quần chúng dùng ba mũi giáp công, phối hợp đấu tranh của quần chúng bên trong và lực lượng du kích bên ngoài phá banh, bà con kéo về quê cũ làm ăn.

Trong suốt ba năm: 1961, 1962, 1963, cuộc đấu tranh chống phá ấp chiến lược giành giật giữa Mỹ-Diệm và nhân dân miền Nam diễn ra cực kỳ gay gắt. Cuối cùng hệ thống ấp chiến lược mà Mỹ-Diệm ra sức xây dựng trên toàn miền Nam đã bị nhân dân phá rã bằng sức mạnh tổng hợp của mình với sự vận dụng sáng tạo phương châm "hai chân, ba mũi". Đến cuối năm 1964, cùng với chiến thắng Bình Giã, sự thất bại của quốc sách ấp chiến lược đã đẩy chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ đến chỗ phá sản hoàn toàn.

## ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ TRONG CHIẾN TRANH CỤC BỘ

Sự thất bại của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" với chiến thuật "thiết xa vận", "trực thăng vận" và sự tan rã của 17.000 ấp chiến lược do Mỹ-Diệm dày công xây dựng đã buộc chúng phải chuyển sang chiến lược mới: chiến lược "Chiến tranh cục bộ".

Đầu năm 1965, Mỹ bắt đầu đưa những đơn vị thủy quân lục chiến đổ bộ lên Đà Nẵng, Chu Lai. Lúc đầu, đồng bào ta còn lo ngại chưa thể đấu tranh chính trị, mặt giáp mặt với quân Mỹ vì sự khác nhau về ngôn ngữ, phong tục tập quán,

nhất là tâm lý lo ngại bản chất hung hăng hiếu chiến, tư tưởng phân biệt chủng tộc của chúng. Nhưng do lòng căm thù, uất hận trước những tội ác dẫm máu của đế quốc Mỹ đã gây ra cho đồng bào ta, bà con xã Chu Lai kiên quyết ra quân đấu tranh trực diện với lính thủy đánh bộ Mỹ vào bắn phá, càn quét quê hương, xóm làng mình.

Cuộc đấu tranh trực diện đầu tiên với quân Mỹ ở Chu Lai thu được thắng lợi làm dấy lên phong trào chống Mỹ và chư hầu ở khắp nơi bằng hình thức đấu tranh chính trị.

Ở miền Đông Nam Bộ, khi Mỹ ồ ạt đưa sư đoàn "Anh Cả đỏ", những đơn vị lính dù và thủy quân lục chiến đổ xuống, phụ nữ Củ Chi, Trảng Bàng tràn ra đồng cản xe bọc thép Mỹ, không cho chúng cán lúa, níu cánh trực thăng không cho chúng bắt thanh niên đi lính, ngăn chặn chúng đốt nhà gom dân.

Tuy ngôn ngữ bất đồng, nhưng các mẹ, các chị đã dùng điệu bộ để diễn tả thay lời, cùng tranh thủ được phần nào sự đồng tình và hạn chế tính hung hăng tàn bạo của chúng.

Những năm 1966-1967, cùng với sự thất bại của các cuộc tấn công mùa khô của quân Mỹ trên chiến trường miền Nam, Mỹ và chính quyền Sài Gòn cũng bị phong trào đấu tranh chính trị kết hợp vũ trang tấn công ở khắp nơi: rừng núi, nông thôn, thành thị, đặc biệt nổi lên là cuộc đấu tranh của đồng bào các thành thị miền Nam, nhất là ở ngay đô thành Sài Gòn.

## PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ Ở ĐÔ THỊ

Phong trào đấu tranh chính trị của đồng bào các đô thị, đặc biệt là Sài Gòn-Gia Định, nơi tập trung những mâu thuẫn gay gắt giữa bọn thống trị Mỹ và chính quyền Sài Gòn và các tầng lớp nhân dân, là nét đặc thù của cách mạng miền Nam.

Ngay sau khi Hiệp định Genève vừa được ký kết, "*Phong trào Bảo vệ hòa bình*" phát khởi từ Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định đã lan rộng ra các thành phố khác như Huế, Đà Lạt, Đà Nẵng, Cần Thơ, v.v.. Phối hợp chặt chẽ với phong trào này, còn có phong trào đấu tranh đòi Mỹ-Diệm nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Genève. Đồng thời, hằng ngày đã diễn ra các cuộc đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ đều khắp ở các xí nghiệp, trường học, chợ búa, khu xóm lao động.

Nòng cốt của phong trào đô thị là công nhân, lao động, học sinh, sinh viên là lực lượng xung kích; đông đảo các tầng lớp khác như chị em tiểu thương các chợ, đồng bào các tôn giáo, nổi nhất là Phật giáo, nhà giáo, trí thức, ký giả, tư sản dân tộc, những người có quyền lợi mâu thuẫn ở nhiều mức độ khác nhau với Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã tham gia phong trào, hình thành một mặt trận liên hiệp hành động rộng rãi. Mục tiêu đấu tranh là: bảo vệ hòa bình, đòi quyền dân tộc tự quyết, bảo vệ nền văn hóa dân tộc, bảo vệ hàng nội hóa và kết hợp đấu tranh cho quyền lợi của từng giới như bảo vệ nhân phẩm, đòi quyền sống cho phụ nữ, đòi cải thiện chế độ lao tù, v.v..



Phong trào nổ ra giòn giã ngay từ những ngày đầu hòa bình mới lập lại, nối tiếp liên tục thành cao trào những năm 1963-1964, 1966-1967, 1970-1971; có lúc tạm lắng xuống rồi lại tạo thời cơ mới để tiến lên những đợt cao hơn, quyết liệt hơn. Đỉnh cao nhất của phong trào đấu tranh chính trị là khí thế nổi dậy trong cuộc Tổng công kích, Tổng khởi nghĩa mùa Xuân 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam thân yêu.

Phong trào đấu tranh chính trị ở đô thị những năm sau Đồng Khởi đã nổ ra với quy mô lớn, hình thức cao, mang tính chất quyết liệt, sử dụng cả bạo lực của quần chúng.

Theo thống kê của Bộ Lao động chính quyền Sài Gòn, riêng ở Sài Gòn-Gia Định, những cuộc đấu tranh trong từng năm như sau: 1960: 227 cuộc, 1961: 287 cuộc, 1962: 324 cuộc, 1963: 503 cuộc. Nổi nhất là cuộc đình công, bãi công của công nhân các xí nghiệp Stanvac, Vimytex, Vinatexco kéo dài ba tháng liền. Riêng công nhân ngành dệt Vimytex, Vinatexco đình công chiếm xưởng nhiều lần, bị đàn áp khốc liệt vẫn không lùi bước, cuối cùng đã giành thắng lợi. Những cuộc đấu tranh của công nhân ô tô buýt, hỏa xa, của công nhân cảng, điện nước, v.v. đã từng lúc làm tê liệt sinh hoạt bình thường của thành phố. Cuộc bãi công còn lan rộng đến các hãng thầu Mỹ RMK-BRJ, Usaid, Juspao, v.v. dẫn đến nhiều cuộc tổng bãi công làm tê liệt bến tàu, cảng quân sự, sân bay, xí nghiệp lớn trong nhiều ngày.

Ngày 25-8-1963, trong cuộc biểu tình lớn trước chợ Bến Thành, nữ sinh Quách Thị Trang đã bị bọn cảnh sát dã chiến bắt chết ngay giữa bùng binh Sài Gòn. Cái chết của Quách Thị Trang gây phẫn uất sục sôi trong lòng nhân dân thành phố, làm nhen nhóm nhiều đợt đấu tranh mới.

Năm 1964, phong trào công nhân tiếp tục nổ ra với nhiều cuộc bãi công kéo dài, trong đó có cuộc đình công chống sa thải của công nhân ô tô buýt, công nhân bốc vác hãng Stic và Sovicotra, công nhân cảng Sài Gòn ngay trong lúc Mỹ thay ngựa giữa dòng, đảo chính liên miên. Tháng 8-1964, hàng vạn công nhân lao động, sinh viên học sinh đến bao vây dinh Nguyễn Khánh, chiếm đài phát thanh, bắt Lê Văn Ken buộc Nguyễn Khánh phải xóa bỏ bản Hiến chương Vũng Tàu rất phản động của y. Cùng lúc, diễn ra cuộc biểu tình chống Mỹ của 12.000 công nhân tắc xi, cyclo và cuộc tổng đình công của hàng chục vạn công nhân toàn thành phố tấn công chế độ độc tài phát-xít ở miền Nam.

Phong trào đấu tranh của giới Phật giáo, cả tín đồ và tăng ni cũng diễn ra sôi nổi, quyết liệt. Sự xuất hiện của "đội quân đầu tròn" (lời cố ni sư Huỳnh Liên) trong những ngày phật tử xuống đường đã góp phần quan trọng vào lực lượng đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

Lực lượng bao gồm tăng ni và tín đồ tham gia đấu tranh bằng nhiều hình thức: hội thảo, thuyết pháp cầu siêu, biểu tình ngồi, khiêng bàn thờ ra đường làm chướng ngại vật, xô xát cả với cảnh sát công an để nêu khẩu hiệu đòi hòa bình,

đòi Ngô Đình Diệm từ chức, đòi Mỹ cút về nước, đòi đối xử bình đẳng giữa các tôn giáo. Phong trào đấu tranh của đồng bào Phật giáo phát triển đến đỉnh cao là hành động tự thiêu, mở đầu bằng vụ tự thiêu của Thượng tọa Thích Quảng Đức (1963) gây xúc động mạnh mẽ trong đồng bào các giới, vụ tự thiêu của Nhất Chi Mai (1967) với bức thư tuyệt mệnh của cô đòi chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam.

Phối hợp với Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định, nhân dân Huế, Đà Nẵng, Đà Lạt đã có các cuộc đấu tranh, đình công, bãi khóa lớn. Năm 1966, công nhân Đà Nẵng đã gần như làm chủ cảng trong 76 ngày, từ 10-3 đến cuối tháng 5-1966.

Công nhân và sinh viên, học sinh Đà Lạt xuống đường đấu tranh trực diện với thị trưởng Nguyễn Thị Hậu bằng hình thức bãi công, bãi khóa, bãi thị, tuyệt thực. Lực lượng đấu tranh đã chiếm đài phát thanh, một số nơi trong nội ô, kiểm soát một phần Quốc lộ 20 nối liền Sài Gòn-Đà Lạt, làm chủ một số vùng, tạo ra tình trạng hai chính quyền song song tồn tại ngay tại Đà Lạt kéo dài gần 2 tháng (tháng 5, 6-1966).

Sinh viên, học sinh, lực lượng xung kích của phong trào đô thị luôn luôn sát cánh với các cuộc đấu tranh của công nhân, lao động.

Phong trào đấu tranh đòi giảm học phí, lệ phí, chống kìm kẹp trong nhà trường, đòi bãi bỏ thiết quân luật, bãi bỏ quân sự hóa học đường, đòi dạy bằng tiếng Việt trong các trường đại học diễn ra thường xuyên liên tục. Thường phong trào có kết hợp với các khẩu hiệu chính trị như đòi Nguyễn Khánh hủy bỏ Hiến chương Vũng Tàu, đòi Thiệu - Kỳ từ chức, đòi Mỹ chấm dứt chiến tranh xâm lược. Phong trào đã thu hút được nhiều trường từ đại học đến trung học với nhiều hình thức phong phú: hội thảo, đốt lửa truyền thống, đêm không ngủ, mít tinh, biểu tình, biểu tình ngồi, biểu tình bằng xe gắn máy, tuyệt thực, đánh Mỹ, đốt xe Mỹ, v.v.. Chiến dịch đốt xe Mỹ do nữ sinh Võ Thị Bạch Tuyết chỉ huy, bắt đầu từ năm 1961 kéo dài cho đến khi chiến tranh kết thúc.

Càng về sau, phong trào sinh viên học sinh càng sôi nổi, dồn dập như những đợt sóng trào. Đầu năm 1970, 60.000 sinh viên các trường đại học Sài Gòn tổng bãi khóa phản đối Thiệu - Kỳ bắt giam 40 sinh viên, đòi trả những sinh viên bị bắt, đòi vãn hồi hòa bình, chấm dứt chiến tranh.

Cuộc đấu tranh gây tiếng vang lớn trong nước và ngoài nước lúc đó là cuộc biểu tình thị uy của học sinh, sinh viên trước Sứ quán Mỹ, trụ sở Quốc hội, Bộ Giáo dục, Bộ Tư pháp, Tòa án quân sự và chiếm Sứ quán Kampuchia phản đối tội ác của Lon Non tàn sát Việt kiều, phản đối Thiệu-Kỳ đồng lõa với Lon Non trong việc gây ra tội ác này.

Khi hội nghị Paris họp, sinh viên đã phát động phong trào "Nói cho đồng bào tôi nghe và nghe đồng bào tôi nói" để tuyên truyền thắng lợi của hội nghị. Phong trào "Hát cùng đồng bào ta" phổ biến các bài hát tiến bộ: "Dậy mà đi", "Tự nguyện", "Người mẹ Bàn Cờ", "Hát trong tù", tổ chức nhiều cuộc nói chuyện, hội thảo, mít



tinh ở các khu phố Sài Gòn và các tỉnh. Quyết liệt nhất là những cuộc đấu tranh năm 1971 dưới nhiều hình thức: bãi khóa, biểu tình, chống huấn luyện quân sự ở các trường, làm lễ cầu siêu cho sinh viên Phạm Hạnh bị chết tại quân trường, các cuộc xuống đường và xé bích chương của Thiệu, chống bầu cử độc diễn, xô xát với cảnh sát bằng gậy gộc, đánh Mỹ, đốt xe Mỹ. Chỉ trong ba tháng, từ tháng 7 đến tháng 10-1971, riêng Sài Gòn đã có đến 50 cuộc biểu tình, 139 xe Mỹ và bọn phản động bị đốt, 40 tên Mỹ bị đánh, một lần tiến công vào nhà riêng của đại sứ Mỹ Bunker.

Phụ nữ các đô thị có phong trào sôi nổi của giới tiểu thương các chợ, chị em các xóm lao động đòi giảm thuế, chống phạt vạ, đòi chăm lo vệ sinh, điện nước, sửa chữa cầu đường trong xóm, chống bắt lính, chống chà đạp nhân phẩm phụ nữ, v.v..

Với tinh thần trách nhiệm và tình cảm ruột thịt của người mẹ, người vợ, người chị và người em gái, chị em quyết tử xả thân đấu tranh chống bắt lính, bảo vệ chồng con, anh em mình, không để họ đi làm bia đỡ đạn cho giặc Mỹ xâm lược. Chị em và đồng bào các xóm lao động đã xây dựng những "lõm căn cứ" ngay trong thành phố, trong đó có nơi che giấu thanh niên trốn lính, có nơi bảo vệ cán bộ nằm vùng mà bọn công an, cảnh sát địch không thể tự do lùng sục, khám xét được.

"Hội bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi phụ nữ" do bà Phan Thị Của[1], bà Phan Đình Đàu đứng đầu, phong trào "Phụ nữ đòi quyền sống" do luật sự Ngô Bá Thành, nữ sinh viên Trần Thị Lan, cùng nhiều chị em đấu tranh cho quyền lợi nữ giới đứng ra thành lập. Các phong trào này đã tập hợp được đông đảo phụ nữ thuộc các tầng lớp, vừa tích cực tham gia đấu tranh cho lợi ích riêng của giới mình, vừa liên kết với phong trào của công nhân, sinh viên, học sinh và mở rộng ra nhiều tỉnh ở Nam Bộ.

Các cuộc bãi công, đình công chiếm xưởng của các xí nghiệp đều được sự ủng hộ của đông đảo chị em tiểu thương các chợ. Những cuộc bãi khóa, đấu tranh với cảnh sát địch của sinh viên, học sinh đều được các mẹ, các chị lao vào tiếp sức, vừa động viên cổ vũ về tinh thần, vừa tiếp tế lương thực, thực phẩm, khăn ướt, chanh chống hơi cay, v.v..

Phong trào đấu tranh của phụ nữ các đô thị miền Nam lúc đó đã gây được nhiều ảnh hưởng với các tổ chức phụ nữ quốc tế. Tháng 1-1971, một phái đoàn phụ nữ quốc tế đấu tranh cho hòa bình và tự do, gồm chủ tịch các phân bộ ở Mỹ, Pháp, Canada, Niu Dilân, Úc đã đến Sài Gòn để tìm hiểu tình hình miền Nam Việt Nam.

Cuộc họp giữa phái đoàn phụ nữ quốc tế với 17 đoàn thể phụ nữ Việt Nam (Phụ nữ Việt Nam, Phụ nữ bảo vệ nhân phẩm, Phong trào phụ nữ đòi quyền sống, Liên đoàn phụ nữ phật tử, v.v.) đã ra tuyên bố chung ngày 5-1-1971 gồm 4 điểm:

1. Bà Phan Thị Của, hiệu trưởng trường nữ trung học Gia Long, nay là trường PTTH Nguyễn Thị Minh Khai.

1- Phụ nữ Việt Nam và phụ nữ Hoa Kỳ thỏa hiệp đồng ý duy trì mối bang giao hòa bình giữa hai dân tộc.

2- Phụ nữ bất hợp tác với bất cứ hoạt động nào nhằm kéo dài và nuôi dưỡng chiến tranh do chính quyền Nam Việt Nam và Mỹ chủ trương.

3- Phụ nữ Việt Nam và phụ nữ Hoa Kỳ đòi hỏi Tổng thống Mỹ Nixon phải công bố ngay một lịch trình rõ ràng triệt thoái toàn bộ quân đội, cố vấn Hoa Kỳ và đồng minh ra khỏi Nam Việt Nam, cùng chấm dứt mọi viện trợ nuôi dưỡng chiến tranh.

4- Kêu gọi phụ nữ toàn thế giới tiếp tay với phụ nữ Việt Nam và phụ nữ Hoa Kỳ đem lại hòa bình trên căn bản dân tộc tự quyết cho nhân dân Việt Nam.

Hình thức đấu tranh chính trị của mỗi giới đều có những sáng tạo độc đáo phù hợp với tương quan lực lượng lúc đó, ví dụ phong trào "linh mục hốt rác" của cha Phan Khắc Từ, ngày "ký giả đi ăn mày" của giới báo chí, v.v.. Hình ảnh những nhà lãnh đạo tinh thần Thiên Chúa giáo đi hốt rác, cuộc diễu hành của đoàn ký giả Sài Gòn trong đó có mặt những ký giả lão thành, những cây bút tên tuổi trong làng báo với hành trang của người hành khất vai đeo bị, tay chống gậy, kéo biểu tình trên đường Nguyễn Huệ, Lê Lợi đã gây xúc động không những đối với đồng bào thành phố mà cả đối với nước ngoài.

Phong trào đấu tranh chính trị của nhân dân miền Nam đã được sự ủng hộ của nhân dân các nước trên thế giới. Hành động dũng cảm, ngoan cường của anh Nguyễn Văn Trỗi đặt mìn dưới chân cầu Công Lý mưu giết Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Mac Namara, bị kẻ thù kết án tử hình, đã làm cảm kích loài người tiến bộ. Đặc biệt, nhân dân và du kícb Vênêzuêla đã tổ chức bắt cóc một đại tá Mỹ để đổi mạng cứu anh Trỗi.

Cuộc đấu tranh chính nghĩa của chúng ta còn làm thức tỉnh lương tâm của những người Mỹ tiến bộ. Ngọn lửa tự thiêu của cụ bà Hetz, của Morlxơn... phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam đã gây xúc động trong dư luận Mỹ và thế giới.

Đặc biệt, tòa án quốc tế của nhà bác học Anh nổi tiếng Bertrand Roussel đã tố cáo và lên án tội ác của đế quốc Mỹ đối với nhân dân Việt Nam trước loài người tiến bộ.

Nhiều ký giả và khách nước ngoài đã vào thăm khu giải phóng miền Nam để trực tiếp tìm hiểu cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta. Nhà báo Úc Burchett, nhà báo Pháp Madeleine Riffaud, nhà báo Cuba Marta, nhà báo Ba Lan Monica Vernenska... đã nhiều lần vào chiến khu Dương Minh Châu, vùng "tam giác sắt" Củ Chi, sống với các đội du kích và tiếp xúc với các lực lượng đấu tranh chính trị. Riêng chị Monica đã giả dạng là một ký giả Pháp vào tận Sài Gòn, nhập vào các đoàn biểu tình của công nhân, sinh viên học sinh và đồng bào Phật giáo, miệng hô vang "Đả đảo đế quốc Mỹ xâm lược", "Mỹ cút về nước", "Hòa bình ở Việt Nam".



## ĐẤU TRANH TRONG CÁC NHÀ TÙ MỸ NGỤY

Dưới thời Mỹ và bọn phản động thống trị, ở miền Nam có tất cả trên 2.000 nhà tù lớn nhỏ. Chế độ nhà tù của chúng vô cùng khắc nghiệt. Chúng bắt bớ hàng loạt người vô tội, giam giữ, tra tấn bằng đủ mọi nhục hình, làm cho tù nhân chết lần chết mòn trong các nhà giam, xà lim, chuồng cọp, nếu còn sống cũng thành phế nhân. Chúng truy bức về tư tưởng, vừa khống chế bằng nhục hình, vừa dụ dỗ mua chuộc hòng làm cho anh chị em tù nhân buông rơi lý tưởng, khí tiết cách mạng, phải đầu hàng chúng.

Anh chị em trong các nhà tù đã đấu tranh rất dũng cảm, kiên cường. Nhiều cuộc đấu tranh gay gắt, quyết liệt, đổ máu diễn ra ở các nhà giam.

Mở đầu phong trào là cuộc đấu tranh của tù nhân chính trị ở nhà giam Phú Lợi (năm 1958) chống lại chủ trương tố cộng và chế độ kìm kẹp hà khắc của nhà tù. Cuộc đấu tranh này bị chúng đàn áp rất dã man.

Năm 1969, tại nhà giam Thủ Đức, đã nổ ra cuộc đấu tranh lớn của nữ tù nhân, đòi cải thiện chế độ giam giữ. Chị em bị đàn áp dữ dội, bị ném vôi bột vào miệng, vào mắt. Ba chị Nguyễn Thị Tần, Đặng Thị Rành, Phạm Xuân Đào đã hy sinh trong cuộc đấu tranh này. Bọn địch định cướp xác phi tang nhưng chị em giằng co, xô xát quyết tử giành xác lại, buộc chúng phải chôn cất tử tế. Nhân dịp này, chị em các "trại thi hành"[1] cũng tham gia cuộc đấu tranh đòi xóa bỏ các điều trong nội quy, xé cờ ba sọc, xé thẻ đính bài, xóa bỏ các khẩu hiệu phản động. Sau đó, hàng năm vào ngày này, lễ truy điệu ba chị đã được tổ chức trong nhà giam. Trong lễ truy điệu năm 1970, chị em nổi dậy xé cờ ba sọc, xông vào văn phòng đốt các hồ sơ giấy tờ, phá các cửa phòng biệt giam, chiếm nhà bếp, phân phối lương thực, thực phẩm cho chị em tù bị đói. Bọn cầm quyền phải nhượng bộ, thương lượng với đại diện chị em, giải quyết các yêu sách của tù nhân, bãi bỏ chế độ chào cờ tố cộng, bỏ thẻ đính bài, đổi bọn ác ôn đi nơi khác, trả tự do cho những người bị giam lâu ngày đã mãn hạn và bệnh tật.

Khi được tin Bác Hồ qua đời, tù nhân các nhà giam đều tìm cách tổ chức lễ truy điệu để tang Bác dưới nhiều hình thức. Đây là một đợt đấu tranh thống nhất của anh chị em trong các nhà tù vào đầu tháng 9-1969. Điển hình là lễ truy điệu Bác ở khám Chí Hòa tại trại giam nữ. Chị em lập bàn thờ Bác suốt ba ngày, làm lễ chào cờ, mặc niệm và để tang Bác bằng băng tang trong 7 ngày. Bọn cai ngục hoảng sợ cuống quýt chạy đến tranh thủ chị em không nên làm ồn ào lớn chuyện, sợ cấp trên biết được sẽ quở phạt chúng. Uy tín lớn lao của Bác và sự tôn kính của toàn thể tù nhân đối với Bác đã làm chúng chùn tay không dám đàn áp.

Trong phong trào đấu tranh ở các nhà tù, nổi bật nhiều là gương kiên trinh bất khuất của những đồng chí, đồng bào đã giữ trọn vẹn khí tiết cách mạng, thà chết chứ không khai báo, không thi hành nội quy của chúng, không chào cờ của chế độ Sài Gòn, không tố cộng, không ly khai. Trong đó phải kể đến những tấm

1 Nơi giam những người mà chúng cho là có thể lung lạc ý chí cách mạng.

gương của anh chị em bị giam trong chuồng cọp Côn Đảo[1], 41 chị em trong trại biệt giam Côn Đảo..., các đồng chí Trần Văn Kiểu, Lê Thị Riêng kiên cường trong nhà tù bị địch lén lút đưa đi sát hại ngay trong đêm quân ta Tổng tiến công vào Sài Gòn Tết Mậu Thân 1968.

## ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ TRONG CHIẾN DỊCH XUÂN MẬU THÂN 1968

Sau thất bại của các trận tấn công mùa khô từ năm 1966 đến năm 1967, quân Mỹ đã không thực hiện được mục tiêu "tìm diệt" của chúng. Ý chí xâm lược của giới hiếu chiến Mỹ bị giáng một đòn nặng nề.

Cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa Xuân Mậu Thân 1968 nổ ra là để đánh bại ý chí xâm lược của Nhà Trắng và Lầu Năm Góc Hoa Kỳ. Đêm 30-1-1968 quân dân ta đã tấn công vào 45 thành phố, thị xã, 100 thị trấn, quận lỵ, 45 sân bay, trên 100 căn cứ quân sự của Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

Đây là sự phối hợp nhịp nhàng trên quy mô lớn ba mũi giáp công: chính trị, quân sự và binh vận. Ở đâu có lực lượng vũ trang tấn công thì ở đó có phong trào nổi dậy của quần chúng diệt ác phá kìm, giành quyền làm chủ, có phong trào quần chúng làm công tác binh vận, dùng lực lượng quần chúng trong đó có gia đình binh sĩ bức rút, bức hàng đồn bốt địch.

Ở nông thôn, quần chúng vừa trực tiếp tham gia chiến đấu vừa phục vụ chiến đấu, làm công tác hậu cần, tiếp tế đạn dược, lương thực, thực phẩm, làm công tác y tế chăm sóc chiến thương, chuyển thương binh về hậu cứ. Riêng hai xã Bình Mỹ và Nhuận Đức (Củ Chi) lúc đó đã nhận nuôi tất cả 3.700 thương binh, mỗi gia đình lãnh chăm sóc 3 đến 5 anh chị em đến khi lành vết thương mới trả về đơn vị.

Trong nội thành, bà con các xóm lao động tạo ra những "căn cứ lõm", những khu phố tự quản, đào hầm cất giấu vũ khí trong nhà, chăm sóc thương binh và chuyển anh em về căn cứ.

Sau chiến dịch Xuân Mậu Thân, tuy ý chí xâm lược đã bị lung lay nhưng địch vẫn tiếp tục thực hiện ý đồ thôn tính miền Nam với những thủ đoạn xảo quyệt hơn, biện pháp tàn bạo hơn trong chiến lược mới của chúng là "chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh".

Chúng tổ chức những đoàn cán bộ bình định đồng phục đen đi vào từng nhà dùng thủ đoạn mị dân: cho thuốc men, trị bệnh, chăm sóc người già cả cô đơn và trẻ em, nhưng thực tế là để rình mò cán bộ, phát hiện, khủng bố những người có quan hệ với cách mạng. Chúng tổ chức chiến dịch Phượng Hoàng để đánh phá cách mạng ở cơ sở hạ tầng nhằm diệt tận gốc lực lượng cốt cán của ta.

Ở đô thị, chúng tăng cường áp bức bóc lột, kìm kẹp, đàn áp khủng bố, bắt lính dồn dập hơn để đi chết thay cho quân Mỹ, gọi là "đổi màu da trên xác chết" trong chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh".

1 Đồng chí Nguyễn Đức Thuận đã tường thuật trong tập hồi ký *"Bất khuất"*.



Sau Mậu Thân, những năm 1969, 1970 là thời gian nông thôn giải phóng bị lấn chiếm, cách mạng miền Nam gặp khó khăn. Kẻ địch tạm thời giành được ưu thế ở nhiều vùng mới lấn chiếm được, muốn đánh một đòn chí tử vào lực lượng cách mạng. Một mặt, chúng mở rộng chiến tranh ra khắp Đông Dương bằng âm mưu thúc đẩy Lon Non đảo chánh Hoàng thân Xihanuc (1970) để xóa thế trung lập tích cực của Nhà nước Kampuchia; mặt khác, chúng tiến hành cắt đứt đường tiếp viện từ miền Bắc vào Nam bằng chiến dịch Đường 9-Nam Lào mà chúng gọi là cuộc hành quân Lam Sơn 719 (1971).

Trước tình hình khó khăn đó, đấu tranh chính trị kết hợp vũ trang của quần dân miền Nam đã diễn ra như thế nào? Chính trong tình hình này, cùng với những chiến thắng Chenla II (Kampuchia), đường 9-Nam Lào (1971)..., phong trào đấu tranh chính trị lại bùng lên thật mạnh mẽ, đặc biệt là ở đô thị.

Phản đối tội ác của Lon Non giết hại Việt kiều và thái độ đồng lõa của Thiệu-Kỳ, sinh viên học sinh đã chiếm Tòa đại sứ Kampuchia ở Sài Gòn. Cuộc đấu tranh giành giật Tòa đại sứ diễn ra nhiều ngày, lực lượng sinh viên học sinh chiếm giữ tòa nhà, được các mẹ, các chị, nhân dân lao động Bàn Cờ và vùng chung quanh ủng hộ, hỗ trợ bằng nhiều cách rất phong phú, sáng tạo chống lại sự đàn áp của địch. Những cuộc đấu tranh của sinh viên học sinh chống quân sự hóa học đường, cuộc tổng bãi khóa của 6 vạn sinh viên đại học Sài Gòn đòi hòa bình trong những năm 1970, 1971 dù bị địch đàn áp, đã phát triển với nhiều hình thức bạo lực quần chúng như đánh Mỹ, đốt xe Mỹ, làm kẻ địch rất khiếp sợ. Đến nỗi nhiều lính Mỹ đi trên đường phố Sài Gòn phải xin sinh viên học sinh cho đeo phù hiệu phản chiến để tránh những cuộc tiến công của quần chúng.

Phong trào đấu tranh của công nhân, lao động, chị em 36 chợ Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định, Ủy ban đòi quyền sống phụ nữ, đòi quyền sống nông dân (từ 1970 đến 1974), phong trào đấu tranh của giới trí thức, báo chí, tăng ni phật tử, nhất là các ni sư Tịnh xá Ngọc Phương, do Ni sư Huỳnh Liên đứng đầu, đấu tranh của đồng bào Thiên Chúa giáo... đã có ảnh hưởng rất lớn đến phong trào nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam, trong đó có cả nhân dân Mỹ, đã là một trong những nhân tố buộc đế quốc Mỹ phải đi đến ký kết Hiệp định Paris năm 1973.

## LỰC LƯỢNG CHÍNH TRỊ TRONG CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH LỊCH SỬ

Cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa mùa Xuân 1975 là đỉnh cao nhất của sự kết hợp đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, giữa sức tiến công của mũi quân sự với sự nổi dậy khởi nghĩa của lực lượng quần chúng tại chỗ, nhằm đánh bại hoàn toàn đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai, giải phóng miền Nam thân yêu.

Trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy này, vai trò của lực lượng vũ trang ở ngoài tiến công vào có ý nghĩa quyết định, vai trò của lực lượng quần chúng nổi

dậy khởi nghĩa và làm binh vận là vô cùng quan trọng, không thể thiếu được.

Ngay khi chiến dịch bắt đầu và suốt quá trình diễn biến của chiến dịch, trong lúc bộ đội chủ lực ồ ạt tiến công như vũ bão vào các thành thị, lực lượng quần chúng đã được chuẩn bị sẵn sàng nổi dậy diệt ác phá kìm, bao vây bức rút, bức hàng đốt bốt, các cơ quan chính quyền địch ở địa phương, bắt chúng phải nộp vũ khí, hồ sơ và toàn bộ trang thiết bị.

Tin thắng trận dồn dập từ các chiến trường, giải phóng Tây Nguyên, Trị Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Bình Định, Cam Ranh, Nha Trang... đã làm cho tinh thần binh lính địch càng hoang mang nao núng. Chỉ trong mấy ngày đầu của chiến dịch, riêng ở miền Đông Nam Bộ, Bà Rịa đã làm rã ngũ 21.700 binh sĩ địch. Ở Dĩ An-Sông Bé, chị Hảo đã cùng đồng bào vận động 2000 lính dù bỏ súng đầu hàng. Miền Trung và miền Tây Nam Bộ làm rã 24.755 tên. Lực lượng khởi nghĩa của tỉnh Bến Tre tổ chức thành đơn vị tiểu đoàn được phân công bám sát các mục tiêu, chi khu, đồn bốt, công sở, đã bức rút, bức hàng trên 100 mục tiêu. Ở Sài Gòn, các điểm Bảy Hiền, Phú Nhuận, Khánh Hội, Bàn Cờ, xí nghiệp Liên Phương, Sicovina, đều do lực lượng khởi nghĩa chiếm lĩnh trước khi đại quân tiến vào.

Má Nguyễn Thị Rành sau này được phong Anh hùng Quân Giải phóng, đã treo cờ trên cây điệp đầu ấp Phước Hòa, xã Phước Hiệp (Củ Chi) nơi cách đó 30 năm, má đã treo cờ đỏ sao vàng ngày Tổng khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám 1945. Lực lượng khởi nghĩa, trong đó có tổ du kích nữ đã dẫn bộ đội chủ lực vào căn cứ Đồng Dù bắt tướng ngụy Lý Tùng Bá. Quần chúng huyện Hóc Môn đã nổi dậy chiếm lĩnh trung tâm huấn luyện Quang Trung, tiếp thu bảo quản kho xăng, kho vũ khí, lương thực, vận động 100 lính địch đầu hàng giao toàn bộ căn cứ này cho cách mạng.

Tập thể công nhân các xí nghiệp Liên Phương, Sicovina, Vimytex, Vinatexco kiên quyết bảo vệ nhà máy, không để địch phá hoại trước khi chúng rút lui. Công nhân các hãng Shell, Esso tự động đứng ra thành lập Ủy ban bảo vệ nhà máy.

Sáng 30-4-1975, quân ta từ năm hướng tiến vào nội thành Sài Gòn. Nữ giao liên Nguyễn Trung Kiên đã dẫn đoàn xe tăng của quân giải phóng hùng dũng tiến vào Dinh Độc Lập.

Ở một thành phố mấy triệu dân, nơi cố thủ cuối cùng của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, nhưng đến giờ chót, thành phố được giải phóng nguyên vẹn, đó là sự thần kỳ của đường lối cách mạng Việt Nam, phương pháp cách mạng kết hợp tiến công quân sự với đấu tranh binh vận và lực lượng chính trị rộng mạnh trong các tầng lớp nhân dân. Và chỉ trong ngày 30-4-1975, chính quyền cách mạng ở khắp các cơ sở trong thành phố được thành lập để quản lý thành phố, nhờ dựa vào một lực lượng chính trị giác ngộ cao trong quần chúng đô thị.

Ở Bến Tre, khi bộ đội tiến công tiêu diệt 2 tiểu đoàn chủ lực của quân đội Sài Gòn thì lực lượng khởi nghĩa phối hợp nổi dậy dùng ba mũi giáp công bức rút, bức hàng cuốn sạch trên 700 đồn bốt địch. Tại Ba Tri và Giồng Trôm, bị lực lượng khởi nghĩa bao vây, phó quận trưởng Ba Tri và quận trưởng Giồng Trôm đã đầu hàng giao nộp toàn bộ vũ khí.



Ở Bến Lức-Long An, binh sĩ Sư đoàn 22 địch đi tìm Quân Giải phóng để đầu hàng. Ở ấp Xóm Mới, xã Hiệp Hòa, huyện Đức Hòa, hai phụ nữ tay không bắt được 40 lính địch dắt về giao cho cách mạng. Ở chợ Tân Bửu, Tiểu đoàn bảo an 332 bị lực lượng khởi nghĩa tấn công bao vây, cũng kéo cờ trắng đầu hàng vô điều kiện.

Thị xã Trà Vinh được giải phóng ngày 30-4-1975 và trong tỉnh có 166/300 đồn bốt do lực lượng quần chúng bức hàng.

Khắp miền Nam, lực lượng chính trị của quần chúng nổi dậy khởi nghĩa cũng đã phát huy mạnh mẽ vai trò của mình, góp phần vào thắng lợi cuối cùng của cách mạng. Trong lực lượng này, có cả những gia đình binh sĩ địch là những gia đình đau khổ có chồng, con, em bị ép buộc đi lính làm bia đỡ đạn cho địch, cũng đã góp phần không nhỏ vận động binh sĩ đào, rã ngũ, đầu hàng cách mạng.

Chưa kể ngay trong lực lượng khởi nghĩa cũng có một số binh lính, sĩ quan, nhân viên chính quyền làm binh biến hoặc tự nguyện trở về với cách mạng.

Trong chiến thắng vẻ vang của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước 21 năm (1954-1975), mũi đấu tranh chính trị của nhân dân miền Nam có một vị trí hết sức quan trọng. Nó vừa kết hợp chặt chẽ, hỗ trợ đắc lực cho đấu tranh quân sự, vừa là một động lực thúc đẩy tiến trình của từng giai đoạn cách mạng và góp phần xứng đáng vào sự thành công của cách mạng miền Nam.

Chúng ta thấy rõ: khi âm mưu chia cắt đất nước và dân tộc, muốn dùng miền Nam để làm bàn đạp thôn tính cả miền Bắc, xâm lược cả nước ta, chỗ yếu nhất của đế quốc Mỹ là phi nghĩa, trái với đạo lý, lương tâm loài người. Chỗ yếu nhất của chế độ Sài Gòn là làm tay sai bán nước cho đế quốc Mỹ. Chỗ yếu đó không tiền của, sức mạnh vũ khí nào có thể bù đắp nổi.

Chúng ta cũng nhận rõ chỗ mạnh của ta là có chính nghĩa, có niềm tự hào, tự tin, tự cường của một dân tộc đã làm nên chiến thắng Điện Biên "chấn động địa cầu", có sự đồng tình của nhân dân tiến bộ thế giới.

Với hành trang tinh thần đó, với pháp lý của Hiệp định Genève, nhân dân miền Nam đã đi vào cuộc đọ sức mới.

Đấu tranh chính trị trong điều kiện hòa bình được lập lại vào những năm 1954-1955 diễn ra chủ yếu ở vùng đô thị, nơi tập trung các cơ quan đầu não của chế độ Mỹ-Diệm và ở nông thôn, nơi quần chúng đã nhiều năm sống dưới chính quyền cách mạng thời chống Pháp. Toàn cảnh là một sự trỗi dậy của ý thức tự vươn lên đoàn kết giữa những người bị áp bức ở cả thành thị và nông thôn, đấu tranh giành quyền sống, quyền làm chủ, đòi đối phương phải giải quyết những yêu sách bức xúc nhất của đời sống.

Tận dụng thế pháp lý của Hiệp định Genève, quần chúng đã tập hợp lực lượng trong các tổ chức công khai, hoạt động hợp pháp hoặc nửa hợp pháp, đấu tranh từng bước với địch. Đó là những tổ chức Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và các nghiệp đoàn ngành nghề trực tiếp với Tổng liên đoàn, Hội bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi phụ nữ, Hội phụ nữ Việt Nam, Nghiệp đoàn 36 chợ, Nghiệp đoàn xóm, Nghiệp đoàn giáo học tư thục, Tổng đoàn học sinh, Tổng hội sinh viên, Hội truyền bá quốc ngữ, các Hội đoàn phật tử cùng với các phong trào quy tụ đông đảo các giới như Phong trào bảo vệ văn hóa dân tộc, Phong trào đòi quyền sống, Ủy ban đòi cải thiện chế độ lao tù v.v. xuất phát từ trung tâm Sài Gòn và lan nhanh xuống các tỉnh miền Nam.

Trong thời Diệm-Nhu, rồi sau này là Thiệu-Kỳ, địch đã xóa sổ nhiều tổ chức quần chúng tiến bộ. Nhưng khi có điều kiện, các nòng cốt kiên cường trong quần chúng lại xây dựng những tổ chức mới hoạt động theo yêu cầu của tình hình mới. Kẻ thù không thể nào đủ sức ngăn nổi quần chúng sôi nổi cách mạng, biết hình thành tổ chức để phát huy sức mạnh của mình.

Tác động của phong trào công nhân, lao động, sinh viên học sinh và các giới trong vùng thành thị phát triển rộng mạnh, kết hợp với hoạt động vũ trang ngay trong nội ngoại ô đô thị, thị xã, thị trấn cùng với ảnh hưởng của cuộc kháng chiến ở toàn miền Nam đã làm cho lực lượng trung gian, nhất là ở Sài Gòn, phân hóa mạnh.

Xuất phát từ mức độ mâu thuẫn về quyền lợi khác nhau giữa tầng lớp trung gian thành thị với đế quốc Mỹ và tầng lớp tư sản mại bản, lực lượng cách mạng đã biết phân biệt, trong phát động và tập hợp lực lượng, những người từ tả trung gian, trung gian với số người hữu trung gian; biết thúc đẩy các hoạt động tích cực trong lực lượng đối lập ngay trong nghị viện chế độ Sài Gòn.

Qua đấu tranh trực diện với kẻ thù, những mơ hồ buổi đầu về cái vỏ độc lập, dân chủ giả hiệu của chủ nghĩa thực dân mới đã nhanh chóng tan biến.

Đúng như đồng chí Nguyễn Văn Linh đã viết trong cuốn "Thành phố Hồ Chí Minh 10 năm":

"Chủ nghĩa thực dân mới lúc đầu có gây mơ hồ cho một số người bằng cái vỏ lừa bịp của nó. Khi chính sách của địch vấp sức chống đối có tổ chức của quần chúng thì chỗ yếu đó bộc lộ rõ rệt, trở thành nhược điểm trí mạng của chúng và tác động sâu sắc đến nhận thức chính trị, tình cảm của nhân dân, đồng thời tạo điều kiện hợp pháp, công khai thuận lợi cho các tầng lớp nhân dân đấu tranh trong tư thế tiến công"[1].

Riêng ở vùng nông thôn giải phóng trong kháng chiến chống Pháp, thực tế địch đã không cần đến cái vỏ dân chủ bịp bợm, từ 1954, chúng áp đặt ngay một bộ máy kìm kẹp khống chế, đàn áp quần chúng rất tàn khốc. Cho nên ở nhiều vùng, nông dân sục sôi, căm thù quyết sống chết với chúng, một lòng một dạ bảo vệ, giữ gìn lực lượng cách mạng bị địch lùng sục tiêu diệt.

[1] Nguyễn Văn Linh, *Thành phố Hồ Chí Minh 10 năm*, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1985, trang 39-40



Cuộc Đồng khởi vang dội đã chuyển cách mạng miền Nam từ năm 1959-1960 sang thế tiến công. Kể từ đó, ta đã hình thành một vùng giải phóng liên hoàn, từ đô thị, đồng bằng đến vùng rừng núi, cho phép cao trào cách mạng phát triển khắp miền, kết hợp giữa hình thức đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị với chất lượng mới, quy mô ngày càng lớn.

Ba mũi tiến công phối hợp từ Đồng khởi đến Tổng tiến công Xuân Mậu Thân, đến Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng, là sự thần kỳ của đường lối cách mạng Việt Nam trong chống Mỹ cứu nước, cũng là sự thần kỳ của con người Việt Nam mà không một kẻ thù xâm lược nào có thể hiểu được, dẫu đã bị bươu đầu sứt trán nhiều phen khi muốn thực hiện dã tâm nô dịch nhân dân Việt Nam.

# QUÂN GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT NAM

*TRẦN VĂN TRÀ*[1]

Tây-bắc Nam Bộ (bắc Tây Ninh) - cách Sài Gòn khoảng 100 km - từ năm 1957 đã lấy lại "phong độ" thời kháng Pháp: chiến khu Dương Minh Châu, nối liền căn cứ Bờ Cảng Long Nguyên của Bến Cát, núi Cậu của Dầu Tiếng (Thủ Dầu Một), Hố Bò (Gia Định), Bời Lời, Bàu Cỏ (nam Tây Ninh), lan sang chiến khu Đ cũ, men Quốc lộ 14 lên tận Bù Đăng, Bù Nho giáp Quảng Đức và tỏa xuống Mã Đà... Ba tháng trước, ngày 20-12-1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tuyên cáo thành lập trên địa bàn lịch sử này; và ngày 15-2-1961, nhằm mồng 1 Tết Tân Sửu, lễ ra mắt quân đội cách mạng thống nhất ở miền Nam - Quân Giải phóng - được tổ chức trọng thể.

Chiều vừa xuống, trong hơi mát dịu của rừng xuân, dưới tán cổ thụ, chỉ huy và chiến sĩ xếp hàng nghiêm chỉnh trước khán đài. Đội ngũ toát lên một hòa hợp mới khá đặc biệt: Các vệ quốc quân ngày xưa nay tóc ngả màu sương, đứng cạnh những tân binh vừa rời vùng địch kiểm soát, các quân nhân từng mang danh nghĩa nào vũ trang tự vệ Đông Nam Bộ, nào "giáo phái", các nhóm Việt kiều tình nguyện từ Kampuchia về, các nhóm học sinh từ Sài Gòn ra, cùng vài mươi cán bộ tập kết mở đường Trường Sơn đầu tiên về Nam, do trung tá Tăng Thiên Kim (đổi tên là Hoàng Đình Chương) chỉ huy, chưa thay bộ quân phục Kongle. Đồng chí Nguyễn Văn Hiếu (sau này là Bộ trưởng Bộ Văn hóa của Chính phủ Việt Nam thống nhất), xướng ngôn chính thức của cuộc lễ. Đồng chí Nguyễn Văn Linh, Bí thư Xứ ủy Nam Bộ, đọc nhật lệnh thống nhất các lực lượng vũ trang cách mạng và trao cờ cho các đại diện. Đồng chí Phạm Thái Bường, Ủy viên quân sự của Xứ ủy, trở thành Chính ủy đầu tiên của Quân Giải phóng và đồng chí Nguyễn Hữu Xuyến là Tư lệnh[2].

Chiến thắng Tua Hai còn bàng bạc trong buổi lễ cùng các chiến thắng khác, trong đó có chiến thắng Đầm Dơi ở Tây Nam Bộ.

Từ hôm đó, trong bước đường đi lên của đất nước, thêm một thành viên lừng lẫy: Quân Giải phóng miền Nam.

---

[1] Nguyên Tư lệnh Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam, Thượng tướng Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

[2] Bộ Tư lệnh Quân Giải phóng miền Nam có những thay đổi theo thời gian như sau: Năm 1962: đồng chí Trần Nam Trung làm Chính ủy, đồng chí Trần Văn Quang (Bảy Tiến) Tư lệnh; 1964, đồng chí Nguyễn Văn Linh Chính ủy, đồng chí Trần Văn Trà Tư lệnh; 1966: đồng chí Nguyễn Chí Thanh Chính ủy, đồng chí Hoàng Văn Thái Tư lệnh, v.v.. Các tướng lĩnh Lê Đức Anh, Lê Quốc Sản, Hoàng Cầm, Trần Hải Phụng, Trần Văn Danh, Trần Độ... giữ các cương vị Phó Tư lệnh, Phó Chính ủy hoặc Tư lệnh, Phó tư lệnh các quân khu.



Đoàn Văn công giải phóng cũng vừa thành lập, biểu diễn ra mắt nhiều bài hát và múa, đặc biệt một vở tuồng cải lương dài nói về đồng khởi - vở *Trăng lên khỏi núi*.

Buổi lễ ngắn, nhưng chặng đường đưa đến buổi lễ lại rất dài...

## A. BẮT BUỘC PHẢI TỰ VỆ

Năm 1954, Quân đội nhân dân Việt Nam ở miền Nam nghiêm chỉnh chấp hành Hiệp định Genève ngừng bắn tập kết về nơi quy định trước khi xuống tàu ra Bắc. Các chiến sĩ trung thành với truyền thống "bộ đội cụ Hồ", ở đâu cũng đều tranh thủ giúp dân dựng trường học, sửa nhà, xây mộ liệt sĩ. Người được phân công ở lại miền Nam, trở lại đời thường chuẩn bị đấu tranh trong điều kiện hòa bình, không có súng trong tay trước một kẻ thù biết chắc là vô cùng giảo hoạt, được Mỹ trang bị mọi loại vũ khí tối tân và mang một ý thức phục thù giai cấp điên cuồng.

Những cuộc khủng bố man rợ người kháng chiến bắt đầu ngay sau khi hiệp định vừa được ký kết...

Lúc đó, Đảng chỉ thị cho anh em chuyển vùng hoạt động hoặc "điều lắng". Nhiều người phải rời bỏ gia đình, thôn xóm vào các chiến khu bưng biền cũ để lánh né, chờ lệnh của Đảng. Ở Khu 5, Tây Nguyên, miền Tây Nam Bộ tổ chức các "trại bí mật". Ở miền Đông, đồng chí Lâm Quốc Đăng, Lê Thanh đưa thanh niên về Chiến khu Dương Minh Châu, Chiến khu Đ lập "làng chiến đấu", "làng thoát ly", sản xuất tự túc. Ở Đồng Tháp Mười, hình thành những túi "dân tử can" (là dân "tản cư"), theo từng đơn vị tiểu đội, trung đội... mò cua bắt ốc, câu cá, đặt lờ, xây dựng làng chiến đấu đối phó với giặc. Ở miền Tây, cán bộ, chiến sĩ, du kích, thanh niên và nhân dân kéo vào rừng U Minh họp thành những "làng rừng". Đồng bào Stiêng (miền Đông Nam Bộ) bỏ buôn rẫy cũ vào rừng xây dựng buôn làng mới, gọi là làng "độc lập" bất hợp tác với giặc...

Ngay từ năm 1955, khi Mỹ-Diệm thực hiện chính sách "tố cộng, diệt cộng" cực kỳ man rợ, ý thức cầm súng tự vệ đã trở thành phổ biến trong anh em. Không còn con đường nào khác. Khu 5 bắt đầu có các đội "Tuần dương", "tráng đoàn" ở một số xã ven biển. Ở miền núi có các nhóm "trả đầu", "bảo vệ dân tộc". Ở Nam Bộ có các đội "dân canh chống cướp".

*
* *

Thực hiện chủ trương "Quốc gia hóa" các lực lượng vũ trang giáo phái (thân Pháp), từ 28-4-1955, Mỹ-Diệm bắt đầu tiến công Bình Xuyên ở Sài Gòn và các nơi. Ngày 21-9-1955, chúng mở cuộc hành quân *Hoàng Diệu* diệt Bình Xuyên ở Rừng Sát, ngày 25-6-1955 mở chiến dịch *Đinh Tiên Hoàng* uy hiếp, bức hàng lực lượng vũ trang của Hòa Hảo ở miền Tây và miền Trung Nam Bộ; ngày 11-3-1956,

mở cuộc hành quân *Thăng Long* thanh toán số còn lại của lực lượng vũ trang Cao Đài Tây Ninh.

Các lãnh tụ chỉ huy quân sự chóp bu các giáo phái bị Diệm thanh toán, một số đầu hàng Diệm, một số phải tìm cách chống lại Diệm, hợp tác với lực lượng cách mạng.

Trước tình hình đó, lợi dụng mâu thuẫn giữa bọn tay sai đế quốc Pháp và Mỹ, ta vận động phối hợp các lực lượng vũ trang giáo phái, giác ngộ lòng yêu nước của chiến sĩ và số chỉ huy cấp dưới, hoặc tổ chức thành đơn vị vũ trang mang danh giáo phái chống lại Mỹ-Diệm.

*Bình Xuyên* rút về Rừng Sát. Đồng chí Hai Văn (Phan Văn Đáng) Phó Bí thư Xứ ủy cử đồng chí Nguyễn Trọng Tâm về Long Thành để móc nối với lực lượng Bình Xuyên. Đồng chí Bảy Khánh - Bí thư Liên tỉnh miền Đông cũng đã gặp Bảy Viễn. Trong Bình Xuyên có thiếu tá Võ Văn Môn (Bảy Môn) nguyên tham mưu trưởng quân Bình Xuyên, nhất trí hợp tác với cách mạng chống Diệm; được các đồng chí Ba Thuận (Phú), Lâm Quốc Đăng, Lê Thanh hướng dẫn, thiếu tá Môn đưa một tiểu đoàn cùng 2000 thân nhân ra vùng Bầu Lâm và hành quân về chiến khu Đ. Nhiều thanh niên, bộ đội, du kích cũ gia nhập lực lượng Bình Xuyên của Bảy Môn, vận động giác ngộ anh em, hướng dẫn các đơn vị này chiến đấu chống Diệm.

Lực lượng vũ trang Hòa Hảo có bốn phái riêng rẽ:

- Trần Văn Soái tự Năm Lửa, chiếm cứ vùng các tỉnh Cần Thơ, Vĩnh Long, Sa Đéc, có lực lượng mạnh hơn cả, tự coi mình là Tổng tư lệnh Quân đội Hòa Hảo, đặt sở chỉ huy tại Cái Vồn.

- Lâm Thành Nguyên tự Hai Ngoán, kiểm soát tỉnh Châu Đốc và một phần tỉnh Long Xuyên, sở chỉ huy đặt tại Cái Dầu (Châu Đốc).

- Lê Quang Vinh tự Ba Cụt, chiếm cứ vùng Rạch Giá và một phần Long Xuyên, sở chỉ huy đặt tại Thốt Nốt (Long Xuyên).

- Nguyễn Giác Ngộ kiểm soát một vùng thuộc tỉnh Long Xuyên, sở chỉ huy đặt tại Chợ Mới.

Khi Mỹ-Diệm thanh toán Hòa Hảo, Hai Ngoán và Nguyễn Giác Ngộ nhanh chóng đầu hàng. Năm Lửa, Ba Cụt chống lại. Đánh không lại quân Diệm, Năm Lửa, Bảy Ót (em Ba Cụt) kéo mấy ngàn quân vào vùng căn cứ kháng chiến cũ của ta ở Đồng Tháp Mười. Hàng trăm thanh niên, bộ đội, du kích cũ gia nhập lực lượng này. Quân Diệm đánh vào Đồng Tháp Mười, lực lượng ta đã hướng dẫn và cùng lực lượng của Hòa Hảo đánh trả, gây nhiều thiệt hại cho quân Diệm, như trận Cô Ông (Mộc Hóa) diệt và bắt sống hai trung đội, thu 30 súng, trận Tân Bửu (Bến Lức), diệt và bức rút nhiều đồn bốt quân Diệm đóng sâu vào căn cứ kháng chiến cũ như ở Tân Thành, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Đông, Bình Hòa, Hưng Phú, Tân Phú... Ta tranh thủ Hòa Hảo cho tổ chức *Ủy ban quân chính* ở nhiều xã như Mỹ Quý, Mỹ Hòa, Long Hiệp. Từ Bình Hiệp đến Bình Hòa, Thạnh Hòa, Phong Phú, Thủy Đông, Tân Đông, Thuận Nghĩa... mỗi xã đều tổ chức được một tổ du kích "giáo phái", hai đến ba người, được trang bị một vài khẩu súng, lo tiếp tế cho giáo phái, và dùng danh nghĩa giáo phái, trừ khử ác ôn. Ngày 1-1-1956, Mỹ-Diệm tập trung 4 trung đoàn, 6 chi đoàn thiết giáp, 1 tiểu đoàn dù và nhiều lực lượng pháo binh, giang thuyền... mở cuộc hành quân lớn vào Đồng Tháp Mười hòng tiêu diệt giáo phái, đồng thời triệt phá "cộng sản nằm vùng" như chúng rêu rao. Cán bộ, đảng viên, thanh niên ta cùng Hòa Hảo đánh trả quân Diệm, có trận như Cái Bát đánh nhau với quân Diệm suốt một ngày.



Ngày 17-2-1956, Năm Lửa gặp Nguyễn Ngọc Thơ đo Diệm cử đến và y đã chuẩn bị đầu hàng Diệm, đưa quân ra hàng. Một số không theo Năm Lửa. Nguyên một đại đội do Hồng chỉ huy được ta vận động, giúp đỡ ở lại Đồng Tháp Mười chiến đấu, sau đó gia nhập vào bộ đội Giáo phái giải phóng. Số anh em ta bí mật mang 40 súng trở về.

Ở vùng Vĩnh Long, Sa Đéc, Hậu Giang nhiều tiểu đoàn mang danh nghĩa Hòa Hảo vẫn tiếp tục hoạt động dưới sự chỉ huy của Phan Văn Thục, thường gọi là Năm Thục, thay Năm Lửa làm Tư lệnh các lực lượng Hòa Hảo chống Mỹ-Diệm. Đồng chí Sáu Ức được tín nhiệm làm chính trị viên trong Bộ Tư lệnh. Đó là tiểu đoàn Trần Hưng Đạo do Tám Bành làm tiểu đoàn trưởng, tiểu đoàn Thăng Long do Hoành chỉ huy, tiểu đoàn Ngô Văn Sở do Tư Sơn chỉ huy. Ngoài ra, còn có một số đại đội hoạt động rải rác.

*Cao Đài* ở Tây Ninh, vừa hòa hoãn với Diệm vừa đưa một số đơn vị vũ trang ra rừng, gọi là ly khai chống Diệm nhưng thực chất là để mặc cả với Mỹ-Diệm. Một số đơn vị "Cao Đài ly khai" tản ra các vùng căn cứ kháng chiến cũ ở Tây Ninh, một số khác kéo về vùng Đức Hòa, Đồng Tháp Mười.

Cao Đài Nguyễn Bình Khiêm kéo quân về đóng ở ba xã Vĩnh Trị, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Lợi, đặt sở chỉ huy tại Lò Gạch (Vĩnh Trị). Lực lượng ta đã gia nhập vào quân Cao Đài của Khiêm. Anh em được tổ chức vào một đơn vị có một trung úy và một thiếu úy Cao Đài chỉ huy, phụ trách hoạt động từ Bình Hiệp, Bình Hòa qua Thạnh Hòa, Phong Phú, Thuận Nghĩa. Ở mỗi xã có tổ chức hệ thống chính quyền "Cao Đài tự do", gồm ba người chủ tịch, ủy viên xã hội và dân vận.

Khi Mỹ-Diệm xua quân đánh vào Đồng Tháp Mười, viên trung úy chỉ huy đơn vị "Cao Đài tự do" ra lệnh toàn đơn vị tập trung về sở chỉ huy để rút về Tây Ninh. Anh em ta bàn nhau tách khỏi họ, mang súng trở về địa phương chờ lệnh. Anh em ta nói thẳng:

- Các anh vì đạo cứ về Tây Ninh. Chúng tôi quê hương xứ sở ở đây, xin ở lại cùng súng ống để bảo vệ xóm làng.

Họ không chịu. Ta cũng dứt khoát. Cuối cùng, họ phải năn nỉ ta cho tiền và tổ chức cho về Tòa Thánh Tây Ninh.

Cao Đài Khiêm rút đi, Cao Đài Phụng lại đến chiếm đóng từ Cốc Rinh đến kênh Bo Bo, Long Ngãi Thuận, kênh Trà Cú, ta cho anh em đến báo với số chỉ huy:

- Chúng tôi thuộc đơn vị của ông Khiêm chỉ huy nhưng bị mất liên lạc, có giấy chứng nhận của ông Khiêm đây, các ngài cứ cho chúng tôi gia nhập lực lượng của các ngài.

Cao Đài Phụng tiếp nhận và đồng ý với ta cho tổ chức một đơn vị mang danh một tiểu đoàn đưa một số sĩ quan qua chỉ huy, có một thiếu tá và hai trung úy. Thiếu tá Cao Đài tên là Kia, ta lấy tên tiểu đoàn là "VĂN KIA" cho dễ hoạt động.

Với danh nghĩa tiểu đoàn ly khai chống Diệm, anh em tổ chức chính quyền, ủy ban giáo phái, tiến hành trừng trị, trấn áp bọn ác ôn và cảnh sát Diệm. Diệm tổ chức bầu cử, ta bàn với số chỉ huy Cao Đài phá bầu cử, nhưng họ không dám làm. Ta bèn phục kích đánh một trận lấy danh cho quân Cao Đài ly khai, viên trung úy chỉ huy đại đội chịu đi nhưng ngồi phía sau. Ta có 12 tay súng trang bị "mi-tuyn"[1] và "mút-mas"[2] phục kích tại Vàm Rạch Mây. Dân báo cho biết địch đi trên ba xuồng. Lúc địch lọt vào trận địa đã bố trí, ta nổ súng giết được bốn tên.

Tuy nhiên, Phụng lén lút móc nối để đầu hàng Diệm, dự kiến ra hàng sẽ quét sạch số anh em ta trong tiểu đoàn. Trước tình hình đó, trên cho chủ trương "tách quân", lấy súng nhưng không được giết người.

Số anh em tách khỏi Cao Đài, thành lập một đơn vị mang tên tiểu đoàn Phước Dư của giáo phái, Bảy Thế làm tiểu đoàn trưởng mang quân hàm thiếu tá, Sáu Thông làm chính trị viên tiểu đoàn. Hổ, thiếu úy đại đội trưởng. Đơn vị lúc đầu mới có 36 người với 36 súng, sau đó được bổ sung tăng quân số lên 60 người. Đồng bào thường gọi đùa là "tiểu đoàn Cao Đài dỏm" (vì biết thực chất là bộ đội cách mạng hoạt động gắn bó với dân, bảo vệ dân). Trong quá trình hoạt động, các đồng chí Bảy Ngôn, Thôn, Tang... và một số anh em nữa đã hy sinh.

Đến tháng 10-1956 lực lượng giáo phái ở Đồng Tháp Mười đều đầu hàng Diệm hoặc tan rã, một số ít theo ta chống Diệm. Số anh em ta trong các lực lượng trên rút ra đem về được trên 200 súng làm vốn xây dựng lực lượng giải phóng sau này.

Trong hai năm 1955-1956, số thân Pháp ở Paris thành lập *Mặt trận Quốc gia giải phóng* lấy cờ đỏ có chữ vạn (chữ nhà Phật) đặt ở giữa. Họ có bắt liên lạc với ta. Ta cũng đặt tên cho các đơn vị của mình là *Cao Đài giải phóng, Hòa Hảo giải phóng* và dùng cờ đỏ ngôi sao xanh để hoạt động. Khi giáo phái đầu hàng Diệm, ta vận động đại úy Hồng (Hòa Hảo) ở lại với ta đứng lên phất cờ giáo phái chống Diệm. Đồng thời, lúc này liên tỉnh ủy miền Trung Nam Bộ chủ trương xây dựng mỗi tỉnh một đơn vị vũ trang mang phiên hiệu tiểu đoàn như D.502 ở Kiến Phong, D.504 ở Mỹ Tho, D.506 ở Bến Tre, D.508 ở Long An, D.510 và D.512 ở An Giang... Khu 8 có một D chủ lực lấy tên là D2 "Bình Xuyên", trang bị bằng

1. Mi-tuyn: một loại tiểu liên cũ.
2. Mút-mas: một loại súng trường cũ.



súng đã han rỉ, nhân dân gọi đùa là tiểu đoàn "Bình Xuyên súng sét".

*Ở miền Đông Nam Bộ*, các đơn vị vũ trang cũng lần lượt được hình thành. Khi lực lượng vũ trang Cao Đài ly khai Diệm ra rừng, nhiều thanh niên, bộ đội, du kích cũ gia nhập các đơn vị này. Ở đại đội 25 Cao Đài ly khai đóng tại Bàu Cỏ, ta tổ chức được một chi bộ. Tháng 3-1956, khi Diệm bắt đầu mở cuộc hành quân đánh Cao Đài ly khai, ta đã nắm được phần lớn binh lính trong đại đội, vận động nổi dậy lấy được hơn 100 súng, kéo quân về Sa Nghe bổ sung thêm thanh niên thành lập một đại đội mang tên là C.25 Cao Đài ly khai.

Trong năm 1956 các nhóm vũ trang này đã bắt sống được một tiểu đoàn dân vệ ở Tầm Long, Xám Ruộng, diệt 8 tên gián điệp chỉ điểm ở Tà Nong, Ba Chàm.

Đầu năm 1956, còn có thiếu tá Cao Đài Huỳnh Thanh Mừng, bất hợp tác với Diệm, đưa một đơn vị chạy ra rừng liên kết với ta chống Diệm. Quân số đơn vị không nhiều nhưng đã có thêm danh nghĩa để tổ chức lực lượng.

Ở Trung tâm cải huấn Tân Hiệp, Biên Hòa, địch giam giữ 6.000 người, trong đó có 250 đảng viên bí mật tổ chức thành một đảng bộ. Đảng ủy trong nhà tù đề nghị trên cho tổ chức vượt ngục. Một đội tự vệ mật được thành lập gồm các đồng chí bộ đội và du kích cũ (hơn 30 anh em). Chưa được chỉ thị cấp trên nhưng tình thế khẩn trương vì được tin địch sẽ đày anh chị em ra Côn Đảo, Phú Quốc. Đúng 18 giờ ngày 2-12-1956, khi địch lùa anh chị em vào khám cũng là thời điểm ra mật lệnh nổi dậy. Ý định lúc đầu chỉ vượt ngục vài chục đồng chí, nhưng thời cơ thuận lợi, đội tự vệ diệt được 20 tên giặc, bắt trói số còn lại, anh em nhất tề xông vào kho cướp súng giặc. Gần 300 anh chị em ùa ra ngoài trại chạy thoát. Địch xả súng giết hại 22 anh chị em. Hơn 200 anh chị em đã về đến căn cứ Chiến khu Đ với hai khẩu súng trung liên, 13 tiểu liên và 18 súng trường, tổ chức thành ba trung đội mạnh chờ lệnh chiến đấu. Bảy anh em vượt ngục khác về Rừng Sát căn cứ của Tỉnh ủy *Chợ lớn*, tỉnh ủy quyết định sát nhập thêm năm đồng chí bảo vệ Tỉnh ủy, tổ chức thành một đơn vị vũ trang mang tên C.12 Bình Xuyên (vì có 12 đồng chí) được trang bị một trung liên và hai súng trường của anh em vượt ngục mang về.

Ở *Thủ Dầu Một*, đồng chí Chín Quỳ được phân công ở lại miền Nam cùng đồng bào đấu tranh chính trị. Thời thực dân Pháp còn đô hộ, Chín Quỳ tổ chức đảng Lục Lâm cướp của nhà giàu chia cho người nghèo, năm 1940 được Đảng giác ngộ, sau đó anh trở thành đảng viên. Khi lực lượng võ trang tập kết đi hết, đồng chí ở lại với đồng bào, công tác quần chúng. Không chịu nổi cảnh áp bức, đàn áp, đồng chí tự động tổ chức một lực lượng vũ trang dựa vào rừng Chiến khu Đ hiểm trở để sản xuất, săn bắn, đêm đêm bung ra vùng đông dân trừ gian, gây dựng cơ sở. Một số đảng viên, bộ đội du kích cũ lánh vào chiến khu đã gia nhập "bộ đội Chín Quỳ". Về sau, bộ đội này thành C.250 của miền Đông Nam Bộ.

Ở vùng Hóc Bà Tó cũng thuộc Thủ Dầu Một có hai anh em Liễu và Bờ, trước tham gia bộ đội trong chống Pháp, bỏ về nhà năm 1952, nhập vào quân Cao Đài.

Năm 1955 Liễu, Bờ tụ tập 16 tay anh chị trốn địch bắt lính, mua được nhiều súng tốt, chuyên đi cướp của nhà giàu. Tỉnh ủy Thủ Dầu Một đã cử đồng chí Phó Bí thư Tỉnh ủy tìm đến thuyết phục. Liễu, Bờ nhất trí cùng ta chống Diệm, chỉ cướp của tề ác ôn, không lấy của dân thường, nhất là không cướp trâu bò của đồng bào các dân tộc. Liễu, Bờ làm nhiệm vụ trấn áp bọn phản động cho cán bộ ta đi sâu vào xóm ấp vận động xây dựng cơ sở.

Ở Tiên An, ngoài tiểu đoàn Lê Phước Du còn có đại đội Hòa Hảo giải phóng với quân số 37 người. Lực lượng mang danh giáo phái, đến cuối năm 1956, phát triển thành ba đội 231, 233, 235. Để thống nhất chỉ huy, ta tổ chức khu bộ giáo phái đóng sở chỉ huy tại Trấp Tro do đồng chí Nguyễn Văn Khuyên tức Tám Dần, mang danh trung tá giáo phái Lưu Phước Nam, làm khu bộ trưởng.

Tuy lực lượng vũ trang đã được tổ chức rải rác, nhưng vì chưa có chỉ thị của Đảng cho hoạt động vũ trang cho nên chủ yếu là để tự vệ và trừ khử những tên ác ôn nguy hiểm nhất. Nhiều hình thức diệt địch xuất hiện: "Rút giò", "Ôm hè", "Chuốc rượu để tước súng", diệt địch bằng phảng, dao phay, gậy gộc.

## I. NHỮNG ĐỘI VŨ TRANG TUYÊN TRUYỀN ĐẦU TIÊN

Nghị quyết của Hội nghị lần thứ II của Xứ ủy tháng 12-1956 xác định: "...phải dùng bạo lực của quần chúng... phải có lực lượng vũ trang hỗ trợ cho đấu tranh chính trị".

Xứ ủy cũng thảo đề cương vũ trang tuyên truyền, cử đồng chí Nguyễn Hữu Xuyến - một trung đoàn trưởng có tiếng trong chống Pháp, được ở lại miền Nam chuyển làm công tác dân vận - nay phụ trách ủy viên quân sự của Xứ ủy. Đồng chí đã từ U Minh về miền Đông xây dựng căn cứ địa của Xứ ủy và xây dựng các lực lượng vũ trang tập trung.

Thanh niên ở các tỉnh miền Đông cũng như đồng bằng sông Cửu Long được bí mật đưa về các chiến khu đông-bắc và tây-bắc miền Đông Nam Bộ bổ sung cho các đơn vị của Xứ và Miền. Đến đầu năm 1957, hàng loạt đại đội bộ binh, đặc công, trinh sát đã được thành lập: C50, C60, C70, C80A, C80B, C30, C40, C200, C300, D500, D800... đứng chân ở tây-bắc và đông-bắc miền Đông.

Ở Đồng bằng sông Cửu Long, ở Đồng Tháp Mười, nhiều đơn vị tập trung được hình thành từ các đơn vị mang danh giáo phái tập trung từ các xã ấp lên. Như ở Long An, với nòng cốt là D4 giáo phái bổ sung thêm "bộ đội Trâm Bầu", du kích để thành lập tiểu đoàn 506 với 150 tay súng. Rồi "Đại đội 12 Bình Xuyên" làm nòng cốt tập hợp thêm du kích, bộ đội cũ và thanh niên được 70 đồng chí, thành tiểu đoàn 508. Ở Kiến Phong có Tiểu đoàn Đinh Bộ Lĩnh, sau là D502, Mỹ Tho là D504...

Tây Ninh, sau khi rút phần lớn cán bộ, chiến sĩ về xây dựng đơn vị tập trung của R, số còn lại được tổ chức thành một đơn vị lấy tên là D14 (vì có 14 anh em và có 14 súng). Chỉ trong một thời gian rất ngắn đã phát triển thành một đại đội đầy đủ quân số.



Ở Biên Hòa và Bà Rịa, mỗi nơi cũng xây dựng được một trung đội.

Như vậy, đến đầu năm 1957, ở nhiều vùng của Nam Bộ đã hình thành lực lượng vũ trang tập trung của R (Xứ), của tỉnh và lực lượng du kích mật mang danh các đội chống trộm cướp, dân canh, v.v..

Ở miền Đông Nam Bộ, sau khi Xứ ủy cho tổ chức các đơn vị vũ trang tập trung, ta tiến hành một số trận đánh có ý nghĩa quan trọng hỗ trợ phong trào đấu tranh chính trị và xây dựng phát triển các lực lượng vũ trang như trận đánh địch ở thị trấn Minh Thạnh (Tây Ninh), tiến công Trại Be Biên Hòa, Lò Than, v.v..

Đầu năm 1958, Xứ ủy quyết định thành lập Khu miền Đông, đồng chí Nguyễn Hữu Xuyến, ủy viên quân sự Nam Bộ kiêm chỉ huy trưởng miền Đông, Lâm Quốc Sang (Nguyễn Thược) và Lê Thanh làm chỉ huy phó. Căn cứ miền Đông ở hai hướng tây-bắc và đông-bắc đều được mở rộng lên tận biên giới Việt Nam - Kampuchia.

Ở khu 5, cuối năm 1957, đồng chí Lê Duẩn, lúc đó là Ủy viên Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng, đã trao đổi với Thường vụ Liên khu ủy Khu 5 tổ chức lực lượng vũ trang, tổ chức tổ ba người, tiểu đội, cao nhất là trung đội nhằm giữ buôn rẫy. Từ thực tiễn của địa phương kết hợp ý kiến của đồng chí Lê Duẩn, Liên khu ủy Khu 5 đã họp hội nghị mở rộng, đề ra phương hướng, nhiệm vụ để chuyển phong trào (giữa năm 1958) nhằm xây dựng miền tây các tỉnh đồng bằng và Tây Nguyên thành căn cứ địa cách mạng, bước đầu xây dựng lực lượng vũ trang và nửa vũ trang ở miền núi với nhiệm vụ tự vệ, bảo vệ căn cứ, bảo vệ cán bộ.

Ngày 7-7-1958, Quảng Ngãi mở Đại hội nhân dân chống Mỹ của các dân tộc miền núi tại Gò Rô (Trà Bồng). Đại hội nhất trí hạ quyết tâm "Phải đánh Mỹ sớm chừng nào hay chừng đó. Đánh Mỹ-Diệm thì mới sống được, đù có cực, có khổ mấy cũng quyết đánh".

Ở các vùng rừng núi và một số nơi ở đồng bằng lần lượt tổ chức các lực lượng vũ trang tự vệ. Tiếng súng diệt ác từ lẻ tẻ, tự phát tiến lên dần dần có tổ chức, có lãnh đạo như những trận diệt tên Kei, Thống Cường ác ôn... Nhân dân Tây Nguyên tích cực rào làng, cắm chông như hồi chống Pháp. Đến cuối năm 1958, một số xã ở Gia Lai, Kontum, miền tây Quảng Ngãi đã thành lập Ban cán sự, Ban tự quản. Khắp Tây Nguyên và miền tây các tỉnh đồng bằng đã xây dựng căn cứ địa làm nơi đứng chân của cơ quan lãnh đạo và các đội du kích vũ trang mới thành lập.

Song song với việc xây dựng các đội vũ trang, ở Nam Bộ cũng như Khu 5 và Tây Nguyên đều có tổ chức các tổ quân y, mở trường huấn luyện tân binh, cán bộ tiểu đội, các tổ sửa chữa vũ khí và chế tạo vũ khí thô sơ, sản xuất lựu đạn, làm súng ngựa trời... Hậu cần nuôi quân lúc đó dựa vào trồng mì, đào củ chụp, săn bắn và sự nuôi dưỡng, đùm bọc của đồng bào các dân tộc từ Quảng

Trị vào Tây Nguyên đến miền Đông Nam Bộ. "Rẫy mì cách mạng" được phát triển hạt ngàn trên rừng núi Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ, đã nuôi sống biết bao cán bộ, chiến sĩ trong những lúc thắt ngặt nhất.

Bước vào năm 1958, phong trào đấu tranh chính trị ở Nam Bộ cũng như toàn miền Nam có bị núng thế. Nhiều cơ sở nội tuyến của ta trong hàng ngũ địch bị chúng phát hiện, bắt bớ, giam cầm. Mỹ - Diệm phối hợp việc mở rộng các cuộc hành quân quy mô đánh phá các vùng căn cứ với đẩy mạnh chiến dịch tố cộng, diệt cộng.

Bộ Tư lệnh miền Đông đề nghị với Xứ ủy cho mở một trận tiến công vào chi khu quân sự của địch ở Dầu Tiếng, cách Sài Gòn chưa đầy 70km theo đường chim bay, nhằm gây thanh thế cho cách mạng, đồng thời để khắc phục khó khăn về hậu cần, trang bị cho các lực lượng vũ trang, củng cố và mở rộng vùng căn cứ. Đề nghị trên được chấp thuận, đồng chí *Tám Dên Dên* (Nguyễn Hữu Xuyến) trực tiếp thông qua kế hoạch trận đánh. Lực lượng huy động vào trận đánh gồm hai đơn vị tương đương tiểu đoàn mang danh nghĩa Bình Xuyên và liên quân Cao Đài cùng các đơn vị của Tây Ninh, Thủ Dầu Một và Biên Hòa, tổng cộng 1500 quân. Địch có hai tiểu đoàn cộng hòa của Sư đoàn 13 chủ lực, một đại đội và một trung đội bảo an, cùng bọn công an, dân vệ chính quyền huyện, thị. Gần Dầu Tiếng có đồn Bến Củi, địch đóng một đại đội. Riêng ở chi khu Dầu Tiếng địch có gần 1000 quân.

0 giờ ngày 11-8-1958 đặc công bất ngờ nổ súng mở đầu trận đánh. Đến 2 giờ 30 quân ta chiếm toàn bộ quận lỵ và chi khu quân sự Dầu Tiếng, làm chủ nhiều giờ, diệt nhiều địch, bắt nhiều tù binh, thu nhiều súng đạn, trên một triệu đồng tiền Sài Gòn (giá trị thời đó khoảng hơn 500 lượng vàng). Đây là lần đầu tiên, kể từ sau tháng 7-1954, các lực lượng vũ trang ở miền Nam mới hình thành đã tiến công làm chủ một chi khu quân sự và quận lỵ của Mỹ - Diệm.

Sau khi hất cẳng xong thực dân Pháp khỏi Đông Dương, Mỹ đưa thêm cố vấn vào miền Nam với danh nghĩa phái bộ viện trợ quân sự Mỹ M.A.A.G. Phải giáng đòn phủ đầu vào bọn xâm lược mới! Các chiến sĩ biệt động Biên Hòa đã mưu trí đánh địch ở trụ sở M.A.A.G. Biên Hòa.

Một đội biệt động của Biên Hòa do anh Hoa chỉ huy, có hai đồng chí địa phương được trên giao nhiệm vụ nghiên cứu và trực tiếp đánh bọn cố vấn Mỹ ở Trại Cưa. Anh Lũy người địa phương đã theo dõi hoạt động của bọn Mỹ gần một tháng, nắm quy luật mỗi chiều có một xe do bọn Mỹ trực tiếp lái đến ăn uống ở nhà ăn sĩ quan. Anh lên căn cứ báo cáo tình hình. Đơn vị biệt động lùi về sát Biên Hòa ém ngay trong nhà má Nguyễn Thị Xuân (mẹ anh Lũy) tại ấp Long Thành, xã Bình Trước. Anh Lũy cùng đi đánh với anh em biệt động.

Khoảng 19 giờ ngày 8-7-1959, đội biệt động đã đột nhập cư xá phái đoàn M.A.A.G này, tiến công bất ngờ bằng tiểu liên, thủ pháo và mìn điện. Trong số lính Mỹ chết và bị thương ở trận này có hai sĩ quan được ghi tên đầu danh sách lính Mỹ chết ở Việt Nam trên bức tường kỷ niệm hình chữ V tại Washington.



Đây là trận diệt Mỹ đầu tiên ở miền Nam và ở cả Việt Nam của nhân dân ta trong cuộc chiến đấu chống Mỹ cứu nước kéo dài 21 năm.

## II. TIẾN TỚI THÀNH LẬP QUÂN GIẢI PHÓNG MIỀN NAM THỐNG NHẤT

Ban chấp hành Trung ương Đảng đã tiến hành Hội nghị lần thứ 15 vào đầu năm 1959. Hội nghị đã đánh giá tình hình cách mạng miền Nam và ra Nghị quyết: "... con đường phát triển cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân... lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân". Nghị quyết chưa phổ biến kịp đến các cấp, nhưng tinh thần của nghị quyết được hiểu là: sẽ cho khởi nghĩa giành chính quyền. Chỉ với tinh thần đó, nhiều nơi ở miền Nam, đảng bộ và nhân dân đã tự động nổi dậy với khí thế sục sôi.

### Đồng bào các dân tộc miền Trung và Tây Nguyên đứng dậy

*Dân tộc Bana ở Vĩnh Thạnh* (Bình Thạnh) sống ở vùng đất vốn là căn cứ của nghĩa quân Tây Sơn áo vải cờ đào năm xưa. Sau hai năm đánh phá ác liệt, Mỹ - Diệm vẫn không kiểm soát được người dân Bana. Hai lần tên quận trưởng mời các già làng về dụ dỗ, thuyết phục nhưng không kết quả. Tháng 4-1958, địch đã phải giở đến phương cách dùng quân đội đàn áp uy hiếp, cấm dân phát rẫy làm nương, buộc dân đứng trước hai con đường: dời làng về quận sống tập trung hay chạy vào rừng. Đồng bào các dân tộc, nhất là ở ba làng Tà Lốc, Tà Lếc, Hà Ri, từ già làng đến trẻ con đều dứt khoát chạy vào rừng, dù có chịu khổ, chịu cực đến đâu cũng không hợp tác với Mỹ - Diệm. Tháng 2-1959, nhân dân ba làng trên cùng tám làng khác thuộc hai xã Vĩnh Hảo và Vĩnh Hiệp nhất loạt nổi dậy dời làng vào núi rừng sâu thẳm. Địch đánh úp vào làng Hà Ri và Tà Lốc. Du kích và nhân dân quyết đánh trả bằng mọi thứ vũ khí, đao mác, mang cung, giết tại chỗ một trung úy và ba lính Diệm, làm nhiều tên bị thương. Trận địch càn lần thứ hai vào Tà Lếc đã sa ngay vào trận địa chông và mang cung của du kích. Tên trung đội trưởng bị mang cung phóng chết tại chỗ. Đến giữa năm 1959, phần lớn các xã trong huyện Vĩnh Hảo với gần 5000 dân người dân tộc đã chuyển lên thế làm chủ trên vùng rừng núi của mình.

### Đồng bào Raglay ở Bác Ái (Ninh Thuận)

Dại bộ phận dân cư ở Bác Ái miền tây-bắc Ninh Thuận là người dân tộc Raglay. Ở đây có phong tục khi con trai lớn theo cha trèo núi, người oha liền trao cho con một con thóc (dao tay), một cái ná và dạy cách dùng dao để tự vệ, cách bắn ná để diệt thú rừng giữ làng, giữ rẫy.

Vốn trước đây là quản đạo đất Ninh Thuận, Ngô Đình Diệm hiểu rất rõ tinh thần đấu tranh bất khuất của nhân dân Bác Ái, nên Diệm đã sử dụng những thủ đoạn đánh phá dã man nhất, không chỉ bắn giết mà còn mổ bụng moi gan, phá sạch cả hoa màu, đốt sạch nhà cửa, cây ăn trái, hòng đẩy nhân dân vào cảnh chết đói nếu không chịu vào khu tập trung. Nhưng nhiều gia đình đã bỏ chạy

vào rừng quyết không theo giặc, không rời bỏ buôn rẫy. Chị Chma La Dú bị địch bắt dẫn đi lùng cán bộ đã nhảy từ núi cao xuống vực sâu, quyết không phản lại Đảng, phản lại dân. Bằng nhiều thủ đoạn phát-xít, chúng gom được 5000 dân Bác Ái dồn vào khu tập trung Brâu. Nhưng ngày 7-2-1959, phần lớn số đồng bào này đã nhất tề nổi dậy phá tan ách kìm kẹp của địch bung trở về căn cứ. Tháng 3-1959, một lực lượng cốt cán hơn 30 người do các đồng chí Pi Năng Tắc, Ma Ma Lê Năm chỉ huy, từ Bác Ái Đông lên tăng cường cho Bác Ái Tây. Tháng 4-1959, hơn 4000 dân Bác Ái Tây nổi dậy phá khu tập trung Tầm Ngân trở về làng cũ. Từ đó, dân Bác Ái bắt đầu dùng hầm chông, cạm bẫy, cung nỏ và cả thuốc độc đánh trả quân địch, xây dựng vùng căn cứ kháng chiến suốt trong gần 20 năm chống Mỹ.

**Khởi nghĩa Trà Bồng và tây Quảng Ngãi**

Đầu năm 1959, đồng chí Võ Chí Công cùng các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Liên khu 5 về đến chiến trường phổ biến Nghị quyết 15 của Ban chấp hành Trung ương Đảng. Đồng bào các dân tộc miền núi hăng hái tham gia các đoàn thể giải phóng từ nay đã được tổ chức công khai. Đông đảo thanh niên ở đồng bằng đã thoát ly lên căn cứ tình nguyện chiến đấu.

Tháng 3-1959, Quảng Ngãi thành lập đại đội vũ trang tập trung 359 gồm 33 cán bộ và chiến sĩ người dân tộc Cor và 10 cán bộ chiến sĩ người Kinh.

Từ tháng 7-1959 Bình Định, Khánh Hòa, Phú Yên... đều thành lập lực lượng vũ trang tự vệ, đơn vị vũ trang tập trung.

Từ năm 1954 đến năm 1958, trước thủ đoạn khủng bố dã man của địch, đồng bào các dân tộc đã chống trả kiên cường giành quyền làm chủ. Chị Y Bơ Rum ở Thanh Sơn đã dùng rìu chém bể đầu tên ác ôn ngay lúc tên này vừa dùng súng bắn chết cha mình. Em thiếu nhi ở Nước Bến ngày đêm bám địch đi càn, dùng nỏ rình bắn chết năm lính ngụy để trả thù cha mình bị chúng giết hại. Chị Mi Long ở Sơn Thủy bị địch chôn sống đã moi được đất chui lên về làng xách dao đuổi chém tên ác ôn đã chôn chị... Năm 1959, tỉnh đã thành lập thêm hai đại đội tập trung mới.

Về phía địch, liên tục từ tháng 5 đến tháng 9-1959, chúng huy động từng sư đoàn hoặc hai, ba trung đoàn chủ lực cùng quân địa phương càn quét miền tây Quảng Ngãi, tây Khánh Hòa, Bác Ái, bắc Ninh Thuận, đánh phá các căn cứ của ta vừa mới hình thành.

Sáng 28-8-1959, khi một tiểu đội lính Diệm kéo đến càn quét khủng bố xã Trà Quân, dân làng đã dùng mác chém chết tại chỗ hai tên, đuổi theo giết những tên còn lại. Nhân dân còn "tét" (hú báo hiệu) cho các buôn làng khác biết. Các xã tiếp giáp Trà Quân nổi trống mõ, thanh la chi viện khắp núi rừng. Mọi người, mọi nhà, tất cả các buôn sóc trong toàn huyện Trà Bồng đã vác dao, mác, tên, nỏ xông ra rượt đuổi, đâm, chém, bắt trói những toán lính lùng sục trong làng. Cuộc nổi dậy lan nhanh ra toàn huyện.



Đại đội 359 cùng du kích hỗ trợ đồng bào Trà Bồng nổi dậy. Trước khí thế cách mạng dâng trào, đồn Tà Kúp, đồn Tà Lạt hoảng hốt bỏ chạy. Đồn Tầm Rung, đồn Nước Vét tẩu thoát trước khi quân khởi nghĩa kéo đến. Tại quận lỵ Trà Bồng, nhân dân phá tung nhà bầu cử, đốt trụi cơ quan chính quyền. Binh lính, ác ôn, tay sai trốn biệt. Bọn địch ở hai đồn Eo Chim và Eo Gió ngoan cố chống cự, nhưng sau đó hoảng sợ trước rừng người, rừng giáo mác ngày một tăng, súng của bộ đội ta chĩa vào đồn, địch ở đồn Eo Gió tháo chạy. Ta chận đánh, giết và làm bị thương 30 tên. Giải quyết xong Eo Gió, ta vây Eo Chim, chận đánh bọn giải vây, diệt chín tên thu sáu súng. Đến trưa hôm sau, địch trong đồn tháo chạy, ta đón đánh diệt cả trăm tên, thu nhiều súng đạn. Trong huyện Trà Bồng, trừ quận lỵ, cả hệ thống đồn bốt địch đều bị quét sạch hoặc tan rã. Tên quận trưởng và quận phó hoảng sợ bỏ chạy về tỉnh lỵ.

Hưởng ứng Trà Bồng, nhân dân các huyện Ba Tơ, Sơn Hà, Minh Long cũng lần lượt nổi dậy.

Tại các vùng thấp, các nhóm vũ trang, các đội vũ trang tuyên truyền mở rộng hoạt động diệt ác, trừ gian, đánh chiếm các trụ sở chính quyền, phá kìm kẹp. Ở các xã Sơn Hạ, Sơn Thành, Sơn Rinh, Trường Giang các ủy ban tự quản được bí mật thành lập trước đây, nay công khai hoạt động.

Như vậy trong một tuần lễ, nhân dân ba huyện Sơn Hà, Ba Tơ và Minh Long đã giành quyền làm chủ vùng cao Sơn Hà và 20 xã của hai huyện Ba Tơ và Minh Long.

Địch tập trung hơn một vạn quân mở cuộc hành quân lớn hòng dập tắt phong trào nổi dậy của đồng bào miền tây Quảng Ngãi, chốt lại các đồn bốt đã mất, nhưng bị tiêu hao nặng. Những cái chết khủng khiếp, bất ngờ vì tên nỏ, hầm chông, đá lăn của đồng bào và chiến sĩ ta càng làm chúng kinh hoàng. Sau hơn một tháng càn quét, tháng 10-59, quân địch phải rút bỏ đồn Long Ngại (Minh Long) và các đồn Eo Reo, Eo Chim, chấm dứt cuộc hành quân.

Georges Chofard đã viết trong cuốn *Hai cuộc chiến tranh Việt Nam, từ Valluy đến Westmoreland:* "*Sau khi bề ngoài chịu khuất phục, dân tộc Cor chính lại là những người đầu tiên đứng lên làm loạn. Họ đã tàn sát cả một đồn binh quốc gia trong quận Trà Bồng và cướp đoạt 54 súng. Sối sục trước tấm gương của dân tộc Cor, một cuộc chiến tranh thật sự đã diễn ra giữa dân tộc Thượng và lính của Diệm...*"

Tháng 4-1960, Liên khu ủy Khu 5 họp hội nghị quyết định đẩy mạnh phát động quần chúng, xây dựng lực lượng vũ trang tập trung của tỉnh, khu, khẩn trương xây dựng Tây Nguyên thành căn cứ địa vững chắc.

Cuối tháng 6-1960 toàn khu tổ chức được 12 đội đặc công và hai đại đội bộ binh. Liên tỉnh ba có hai đại đội tập trung. Quảng Nam có một đại đội đặc công. Quảng Ngãi ba đại đội. Các tỉnh khác một đại đội hoặc tương đương. Lâm Đồng, Tuyên Đức mỗi nơi một đội công tác vũ trang.

**Đồng khởi ở đồng bằng Nam Bộ và chiến thắng Tua Hai.**

Hội nghị Xứ ủy lần thứ tư tháng 11-1959, sau khi xin ý kiến Trung ương, quyết định khởi nghĩa giành chính quyền ở nông thôn. Xứ ủy quyết định phải thắng một trận thật sôi động để hỗ trợ cho đồng bào toàn miền Nam:

1. Tiến công từ một đến hai quận lỵ, từ bốn đến năm cứ điểm. Các lực lượng vũ trang đủ sức đảm nhiệm.

2. Đánh căn cứ Tua Hai (Tây Ninh), một căn cứ lớn, quân địch đông, nếu thắng ta sẽ lấy được nhiều súng đạn để trang bị cho mình. Ta đang có điều kiện và nắm chắc tình hình, bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ.

Và chọn Tua Hai làm điểm.

*Tua Hai,* thời kháng chiến chống Pháp chỉ là một tháp canh, thời Mỹ Diệm trở thành căn cứ của sư đoàn số 13 gồm hai trung đoàn, trong đó có một trung đoàn toàn lính mới. Căn cứ hình vuông mỗi cạnh 800 mét có thành bao bọc hai mét, 24 tháp canh cao bao quanh.

Tua Hai là nơi cơ sở nội tuyến của ta trong quân đội Sài Gòn, được phát triển mạnh. Hơn 100 đảng viên, cán bộ, bộ đội, du kích cũ được cài vào trung đoàn 32, tổ chức thành một chi bộ mật do một huyện ủy viên ở ngoài trực tiếp chỉ đạo. Đầu năm 1959 chi bộ đã nhiều lần xin được bình biến khởi nghĩa, nhưng chưa đến thời cơ, Đảng chỉ đạo bình tĩnh phát triển tổ chức chờ lệnh. Tháng 6-1959, chi bộ bí mật họp ở bờ giếng bị bọn thám báo đánh hơi. Địch tiến hành bắt hàng loạt 120 đảng viên và cơ sở. Chín người bị đưa ra tòa và bị đày đi Côn Đảo. Địch phân tán lính trong trung đoàn đi nhiều đơn vị khác.

Tỉnh ủy phái một tỉnh ủy viên về bí mật tổ chức củng cố lại cơ sở, ba tháng sau đã móc nối và xây dựng được chi bộ, phát triển đảng viên mới, xâu chuỗi nhiều quần chúng tích cực chuẩn bị cho trận đánh lớn. Nội tuyến được giao nhiệm vụ nắm tình hình địch, đưa trinh sát và đặc công vào ém trước trong căn cứ.

Lực lượng tham gia trận đánh có C59, C60, C70, C80A, C80B đặc công của R và B30 của Tây Ninh.

Công binh xưởng tại Trảng Chiên đã sản xuất hàng trăm trái pê-ta loại lớn 4,5 kg, loại nhỏ 1,2 kg phục vụ trận đánh.

Ngày nổ súng được quy định vào dịp Tết tạo thế bất ngờ và cũng mở màn cho đồng loạt khởi nghĩa của toàn Nam bộ.

Đêm 27 Tết, tức là ngày 25-1-1960, trận đánh được triển khai vào 20 giờ 30. Chỉ huy trưởng là đồng chí Nguyễn Hữu Xuyến. Đồng chí Lê Thanh trực tiếp vào cánh chủ công ở hướng đông. Các đồng chí Sáu Thịnh, Bảy Tâm, Vinh đi với ba cánh khác. Chính ủy của trận đánh là đồng chí Mai Chí Thọ.

Sắp đến giờ nổ súng bỗng xảy ra một tình huống ngoài dự kiến: một đoàn mấy chục xe vận tải quân sự chở đầy lính từ thị xã Tây Ninh đến nghỉ ngay ở căn cứ Tua Hai. Sau đó đoàn xe tiếp tục đi về phía bắc. Đồng chí Nguyễn Hữu Xuyến phán đoán kế hoạch chưa bị lộ và vẫn vững quyết tâm tiến công căn cứ.



Đại đội đặc công 80 do đại đội trưởng Vinh chỉ huy chia thành nhiều tổ được trang bị 70 trái pê-ta lớn, nhỏ, đồng loạt tấn công vào sở chỉ huy, nhà sĩ quan, trận địa pháo, khu thiết giáp, nhà lính. Tiếp theo, xung kích tiến vào, vừa nổ súng vừa gọi hàng. Tên trung đoàn phó và đơn vị bảo vệ ban chỉ huy trung đoàn 32 bị diệt ngay từ đầu. Tên trung đoàn trưởng vắng trại nên thoát chết. Bị đánh bất ngờ, địch chạy hoảng loạn. Nhiều tên tung áo trắng xin hàng. Một số khá lớn liều mạng vượt thành chạy thoát thân, một số tên ngoan cố chống trả. Chiến sĩ ta xông vào các kho súng, lấy đại liên của địch để bắn địch.

Trận đánh kết thúc vào lúc nửa đêm. 700 tên địch bị giết và bị thương, trong đó có tên đại tá Lễ chỉ huy phó căn cứ. Ta bắt sống 500 tên, giáo dục, thả tại chỗ, chiếm ba kho đầy súng và bốn kho đầy đạn. Ta hy sinh 25 đồng chí. Dân công, chiến sĩ, cán bộ, bộ binh, trợ chiến đều vác súng đạn chiến lợi phẩm, dùng cả xe quân sự của địch vận chuyển vũ khí về căn cứ. Dọc đường đụng tao ngộ chiến, địch lấy lại mất một số. Ngày 27-1-1960 về đến Trà Vông, vũ khí còn được 1600 khẩu chưa tính số súng du kích và bộ đội bên ngoài thu lượm.

Ngay trong đêm 25-1, khi Tua Hai bị quân ta đánh chiếm, quân địch ở các đồn Hảo Đước, Xóm Vịnh nghe tin hoảng sợ bỏ đồn tháo chạy. Sáng hôm sau, một loạt đồn bốt dọc đường 22 Tây Ninh lên biên giới, các tỉnh lộ 13, 4, các lộ ủi Cần Đăng, Đồng Pan thuộc Tây Ninh và đồn Thuận, Trảng Bàng cũng rút sạch.

Chiến thắng Tua Hai làm kẻ thù choáng váng. Bọn chỉ huy hoảng hốt cho rằng "quân chính quy Bắc Việt đã tràn vào".

Chiến thắng Tua Hai mở màn thắng lợi cho cuộc nổi dậy đồng loạt ở miền Đông Nam Bộ nói chung và Tây Ninh nói riêng. Đến tháng 7-1960, Tây Ninh đã giải phóng hoàn toàn 21 xã, giải phóng cơ bản 19 xã, lập thêm ba xã mới, chiếm 2/3 tổng số xã toàn tỉnh.

*Ở Long An*, phong trào mở màn bằng cuộc nổi dậy kết hợp vũ trang bức hàng đồn Đức Lập. Sau đó, bộ đội, du kích kết hợp nội tuyến đánh các trận Gò Xoài, Rạch Chanh, Tân Bửu, Mỹ Hạnh, Bà Vụ, Hưng Long... gây được thanh thế lớn, hỗ trợ đấu tranh chính trị.

*Ở Biên Hòa*, bộ đội thực hiện "diệt một, làm rã mười", ở Dĩ An 20 thanh niên gia nhập lực lượng vũ trang được trang bị một tiểu liên, hai súng ngắn, còn lại là dao rựa, đơn vị vừa mới thành lập đã ra quân tấn công đồn dân vệ Bình Trị Đông.

*Ở Thủ Dầu Một*, các lực lượng vũ trang đã tiến công quân địch, hỗ trợ quần chúng nổi dậy trên các đường 13, 14, 8, dọc hai bờ sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, huyện Bến Cát, ta giải tán cả sáu ban tề xã, Châu Thành có 17 ban tề xã thì phá rã 11. Đến tháng 2-1960 toàn tỉnh đã giải phóng 25 trong 60 xã và 19 làng của Sở cao su ở Dầu Tiếng, Bến Cát, Ninh Hòa, Minh Thạnh.

*Ở Bà Rịa,* đêm 2-3-1960, bộ đội 40 do đồng chí Sáu Thanh chỉ huy, đột phá vào Bình Ba diệt ba đồn địch, súng lấy được ở Bình Ba phát cho các huyện và cơ sở cao su.

*Ở Đồng Tháp Mười*, lực lượng vũ trang đã hình thành từ sớm (Tiểu đoàn 502), phong trào nổi dậy của đồng bào phát triển khá mạnh, nhất là ở các vùng căn cứ cũ trong kháng chiến chống Pháp.

Trong mùa nước nổi năm 1958, ban chỉ huy Tiểu đoàn 502 họp trên một nhà sàn ở kênh Lung Bông, bị địch dùng xuồng đánh úp vào giữa trưa, cả ban chỉ huy tiểu đoàn đều bị địch bắt. Đồng chí Tám Dần được khu điều về làm tiểu đoàn trưởng, đồng chí Sáu Chung làm chính trị viên.

Ngày 25-9-1959, cũng vào mùa nước lớn, Tiểu đoàn 502 tập trung tập luyện chiến đấu trên giồng Thị Ban, xã Tân Hội Cơ, huyện Hồng Ngự. Bộ đội nóng lòng muốn nhanh chóng bước vào cuộc chiến đấu hỗ trợ quần chúng khởi nghĩa.

Địch nắm được tình hình tiểu đoàn đang huấn luyện lại lợi dụng mùa nước nổi, định lập lại sự kiện kênh Lung Bông. Lần này, địch sử dụng Tiểu đoàn 3, trung đoàn đặc nhiệm gồm toàn người Nùng, chỉ có một ít là lính mới.

Trinh sát tiểu đoàn ban đầu báo cáo địch chỉ vào chín xuồng, sau đó báo cáo có 70 xuồng ngày càng áp sát vào giồng, cuối cùng có đến 83 xuồng đầy lính.

Ta có 42 chiến sĩ với 13 xuồng, trang bị chỉ có hai trung liên và một số súng trường cũ, đạn cũ nhồi lại. Mặc dù địch đông, ta ít người, vũ khí kém hơn địch, tiểu đoàn trưởng Tám Dần vẫn ra lệnh "chống xuồng, tiến công ngay trên mặt nước, không để địch đổ bộ", vì tin ở chiến sĩ ta thạo nghề sông nước, từ lâu căm thù địch, được ra quân như mở cờ trong bụng. Cuộc chiến đấu bắt đầu vào lúc 8 giờ sáng.

Xuồng địch đông, nhưng bơi bằng dầm đi chậm, hai tay bơi xuồng không sử dụng được súng, khi sử dụng súng thì không bơi được. Lính địch phần lớn là dân rừng núi, không quen sông nước, chiến đấu trên xuồng rất lúng túng. Chiến sĩ ta chống xuồng băng băng lướt tới cho đồng đội nổ súng vào đội hình địch. Hai trung liên ta nổ dòn. Những loạt đạn đầu bắn chìm ngay một số xuồng địch. Sau đó ta xông thẳng vào đội hình chúng làm giặc hoảng hốt, xuồng va vào nhau mà chìm. Ta bắn chìm nốt những chiếc lớn còn lại.

Phía trước giồng Thị Đam là bưng sâu nên địch bị bắn chết thì ít - mà bị chết đuối thì nhiều. Ta vớt lên, bắt sống 105 tên trong đó có đại úy tiểu đoàn trưởng, 4 trung úy, 6 thiếu úy. Ta thu 11 trung liên Mỹ, 2 khẩu cối cá nhân, 15 tiểu liên, 45 súng trường tự động, còn lại là các-bin, tổng cộng 165 súng, 11 máy thông tin và toàn bộ 83 chiếc xuồng. Cả tiểu đoàn thiện chiến của địch bị ta tiêu diệt gọn trong vòng 40 phút.

Diệt tiểu đoàn địch xong, đơn vị ta chuyển sang gò Quản Cung. Tù binh cũng được đưa về đây, không kịp trói vì không có dây. Ta chỉ có một chiến sĩ một mình với dao găm giữ 105 tù binh ngồi xếp hàng trên gò, người ướt như chuột lột.



11 giờ trưa, ta vừa đặt chân đến gò Quản Cung, một tiểu đoàn khác của địch không biết số phận của đồng đội chúng bị diệt, lại mò đến gò nổi ta đang chiếm lĩnh. Với súng đạn mới lấy được của địch, ta đặt 11 khẩu trung liên Mỹ trên gò cao, chờ địch; khi xuồng đi đầu của địch cách gò 150m, mới đồng loạt nổ súng. Địch chết và bị thương một số lớn nhưng nhờ ở đây nước nông, chúng thoái lui về gò Bổ Túc, vừa chống trả vừa tháo chạy. Trong cả hai trận đánh ta hy sinh một đồng chí và bốn đồng chí bị thương. Ngoài số súng thu tại trận, sau này khi nước rút ta còn thu thêm cả trăm khẩu nữa.

Chiến thắng giồng Thị Đam - gò Quản Cung làm cho địch rất kinh hoàng. Chiến thắng này đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào đồng loạt khởi nghĩa ở đồng bằng sông Cửu Long. Số tù binh được thả đã gây ảnh hưởng lớn: "Việt Cộng bắn giỏi quá, chống xuồng nhanh như tên bắn, Việt Cộng rất nhân đạo...".

Sau trận giồng Thị Đam, trong năm 1959, các đơn vị của Tiểu đoàn 502 còn lập nhiều chiến công ở Phong Mỹ (Cao Lãnh), Vàm Xáng... có ảnh hưởng lớn ở Trung Nam Bộ.

Để giúp cho các tỉnh trong khu có thêm trang bị, tỉnh *Kiến Phong* tăng cường cho Định Tường một trung đội, An Giang một trung đội và cho Bến Tre 20 súng, trong đó có 2 trung liên.

Đêm 14-12-1959, đơn vị vũ trang của huyện Mỹ An cùng nhân dân nổi dậy chiếm đồn Vĩnh Huề kết hợp nội ứng bắt tề, giải phóng hoàn toàn xã Thanh Mỹ. Thực tiễn nổi dậy ở Thanh Mỹ đã thành kinh nghiệm khởi nghĩa cho đồng bằng sông Cửu Long.

Ngày 26-1-1960, một đại đội và một tiểu đội đặc công của Tiểu đoàn 502 đánh sập ngọn tháp 10 tầng dùng làm đài quan sát của địch ở Đồng Tháp. Sau đó phát huy thắng lợi, ta giải phóng hoàn toàn xã Bình Thạnh, đánh địch ở Long Hưng, Lấp Vò, Giồng Ông Tố, Thường Thới, Bảy Thưa...

Đến cuối tháng 3-1960, Kiến Phong đã diệt hàng trăm tên địch, diệt và bức rút hàng chục đồn bốt, trụ sở tề, bắt giáo dục hàng ngàn sĩ quan, binh sĩ và nhân viên tề xã, thu hàng ngàn súng, giải phóng hoàn toàn 4 xã.

*Ở Bến Tre*, đêm 30-12-1959, sau khi đi tiếp thu Nghị quyết 15 ở Khu 8 (Liên tỉnh ủy miền Trung) về, chị Nguyễn Thị Định, Phó bí thư Tỉnh ủy chưa liên lạc được toàn bộ Tỉnh ủy do trắc trở giao thông, thời gian lại gấp, nên vẫn tổ chức hội nghị trù bị tại ấp Tân Huề, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày. Tỉnh ủy viên có các đồng chí Hai Thủy, Bảy Hiền và Ba Đào, chánh Văn phòng Tỉnh ủy, đại biểu cho các huyện có Ba Cầu, Sáu Huấn, Hai Chiến, Bảy Tranh... Hội nghị chủ trương phát động một tuần lễ đồng khởi, Cù lao Minh làm trước, sang Cù lao Bảo rồi lan ra toàn tỉnh, lấy huyện Mỏ Cày làm trọng điểm. Tỉnh chưa có lực lượng vũ trang cho nên mượn danh Tiểu đoàn 502 uy hiếp địch, hỗ trợ cho phong trào quần chúng nổi dậy. Trước giờ hành động hai ngày, đồng chí Nguyễn Văn Tranh, ủy viên thường vụ Huyện ủy Mỏ Cày bị địch bắt, trong người còn mang con dấu

Tiểu đoàn 502. Giặc tra tấn dã man, đồng chí một mực không khai ý đồ đồng khởi, mặt khác, lại làm cho quân thù hoảng sợ cho rằng Tiểu đoàn 502 đã về Bến Tre.

Hội nghị trù bị Tỉnh ủy đề ra khẩu hiệu hành động: "Đánh, phải đánh tới tấp. Phát triển, phải phát triển lực lượng hết khả năng. Khi sóng gió nổi lên mạnh dạn căng buồm lướt tới...".

Ta lập kế điều tổng đoàn dân vệ khét tiếng tàn ác do đội Tý chỉ huy về xã Định Thủy chi viện cho tiểu đội dân vệ xã, nhằm tiêu diệt lớn, tạo tiếng vang mở đầu đồng khởi.

Sáng ngày 17-1-1960, một tổ hành động do đồng chí Bảy Thống chỉ huy, giả vờ đi tảo mộ, vào quán bất ngờ ôm vật và giết được tên đội Tý, bắt sống tên lính bảo vệ. Địch toan chống trả nhưng được tin đội Tý chỉ huy đã bị ta giết, một số tên bỏ trốn, số còn lại đầu hàng. Ta thu 8 súng và nhiều lựu đạn, đạn các loại. Trong lúc đó, tổ hành động thứ hai do đồng chí Tư On chỉ huy phối hợp nội tuyến là cảnh sát Huế, lấy đồn dân vệ Vàm Nước Trong, thu 15 súng, 10 lựu đạn và 1000 viên đạn. Lúc tiếng súng diệt địch nổ, nhân dân Định Thủy ào ạt xuống đường, vũ trang giáo mác, trương cờ, đi lùng sục bọn tề và phá tan mọi tổ chức kìm kẹp của địch. Chiều 17-1, nhân dân khởi nghĩa hoàn toàn làm chủ xã Định Thủy. Ban lãnh đạo khởi nghĩa của tỉnh tổ chức ngay cuộc mít tinh có hàng ngàn người ở xã Định Thủy và cả xã Hòa Lộc sang dự. Cờ xanh sao đỏ (cờ khởi nghĩa của tỉnh) tung bay giữa rừng người và lửa sáng rực trời. Quân lệnh của Tiểu đoàn 502, của tiểu đoàn trưởng Lê Thiết Hùng (mượn danh tướng Lê Thiết Hùng ở miền Bắc để hù dọa địch là quân đội ngoài Bắc đã tràn về) truyền vang: "Anh em binh sĩ, sĩ quan dù có tội đến đâu mà biết hối cải đều được khoan hồng, nếu mang súng trở về với nhân dân sẽ được khen thưởng thích đáng. Tề, xã, ấp, liên gia trưởng, công an, chỉ điểm đi trả chức vụ, thú tội với nhân dân sẽ được khoan hồng. Ai trái lệnh sẽ bị nhân dân trừng trị. Địa chủ nào dựa vào chính quyền Mỹ - Diệm giựt đất, tăng tô nay trả lại cho nông dân thì được tha tội". Ngay đêm 17-1 tổ chức được bốn tiểu đội vũ trang, trang bị súng đầy đủ. Trong bảy ngày đồng khởi cao điểm nhất, Bến Tre diệt hàng trăm tên địch, thu trên 100 súng, bức hàng, bức rút 27 đồn bốt, giải phóng 17 xã. Ngày 19-1-1960, Tỉnh ủy thành lập trung đội vũ trang tập trung đầu tiên của tỉnh (C260), và tiểu đội bảo vệ. Tháng 2-1960, Tỉnh ủy thành lập trung đội thứ hai: C264.

*Ở Bạc Liêu*, từ đầu năm 1955, ta đã nắm được phần lớn lực lượng cảnh vệ của địch, có cơ sở trong bốn tàu địch, tổ chức được mười chi bộ mật trong quân đội Diệm.

Cuối năm 1955, khi Ngô Đình Diệm tiến công lực lượng vũ trang giáo phái, Trung đoàn Nguyễn Huệ thuộc lực lượng của Ba Cụt kéo vào Rạch Giá, Bạc Liêu. Ta đưa cán bộ vào làm cố vấn, đã đánh quân Diệm hai trận, riêng trận Cây Bàng (xã Nguyễn Phích) diệt 150 tên, bắt sống 40 tên, thu 120 súng. Tháng 8-1956,



Ba Cụt bị Diệm chặt đầu, lực lượng tan rã, một số binh sĩ Hòa Hảo trao súng lại cho chiến sĩ ta hoặc để lại trong dân. Có một trung đội Hòa Hảo do ta chỉ huy ở lại chống Diệm. Ngoài ra, ta tổ chức lực lượng lấy danh nghĩa Hòa Hảo ly khai chống Diệm.

Từ đầu năm 1957, thanh niên nhiều xã đã lập thành từng nhóm, từng tổ tự vệ vũ trang. Không chịu được cảnh khủng bố, tàn sát của địch, hàng vạn dân bất hợp tác với Diệm kéo vào rừng U Minh Thượng, U Minh Hạ tổ chức làng rừng để tránh giặc, đánh trả giặc. Có đến 15 làng rừng với trên 20.000 dân tương trợ nhau đánh cá, săn thú, chăn nuôi, trồng trọt, dựng trường học, hoạt động văn hóa, sống theo đời sống mới tự quản, xưng là "xã hội chủ nghĩa". Các đội du kích được tổ chức để canh gác chống giặc. Phòng tuyến chặn địch được bố trí thành nhiều lớp. Chưa vào được làng rừng, địch ném bom nhưng không trúng. Làng rừng trở thành căn cứ cho cán bộ, lực lượng vũ trang, làm bàn đạp hoạt động ra vùng dân cư đông đúc. Ngày kỷ niệm sinh nhật Bác Hồ năm 1958, bộ đội Đinh Tiên Hoàng và Ngô Văn Sở ra mắt nhân dân, hành quân trên kênh rạch khống chế dồn bốt địch diệt nhiều tên ác ôn khét tiếng.

Tháng 10 năm 1959, quán triệt Nghị quyết 15, Tỉnh ủy ra lời kêu gọi toàn dân khởi nghĩa: "... Đồng bào chiến sĩ hãy đứng lên. Có súng ta cầm súng, có dao ta cầm dao, có gì ta cầm nấy, quyết giết hết tụi gian ác...".

Trong những ngày cuối năm 1959, đầu năm 1960, bằng lực lượng nổi dậy của quần chúng, kết hợp binh vận và vũ trang bao vây tiến công địch, quân dân Bạc Liêu đã diệt đồn Ca Kao (Năm Căn), Chà Là (Cái Nước), đánh vào đồn quận lỵ Sông Đốc, chi khu Bình Hưng (Hải Yến), bức hàng đồn Tân Đức (Ngọc Hiển), giải phóng đảo Hòn Khoai, đánh thắng địch ở Bến Dựa, Khánh Bình Đông, Cái Tàu...

*Ở Sài Gòn*, phối hợp với phong trào đấu tranh chính trị đang dâng lên mạnh mẽ ở khắp nơi, nội thành *Sài Gòn* cũng đã tổ chức các tổ vũ trang đầu tiên vào năm 1960 do đồng chí Lê Tấn Phong và Lê Tấn Quốc chỉ huy. Các quận, huyện cũng đã tổ chức đơn vị vũ trang cấp tiểu đội, trung đội mang danh hiệu tiểu đoàn D504 ở Thủ Đức, D301 Bình Tân, C305 ở Củ Chi. Toàn thành phố tổ chức một đơn vị tập trung mang danh hiệu C13. Ngày 25-12-1960, tổ biệt động đã ra quân đánh Mỹ trận đầu tiên ở Gò Vấp.

### III. ĐƯỜNG TRƯỜNG SƠN, ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH

Trong khi miền Nam bước vào cao trào đồng khởi, nhằm xây dựng con đường tiếp tế người, vũ khí và nối thông liên lạc giữa Trung ương với Khu 5 và Nam Bộ, Trung ương đã chỉ thị tổ chức con đường mòn bí mật xuyên Trường Sơn và băng qua đường số 9 ở Quảng Trị. Con đường ra đời vào tháng 5-1959, nên đặt tên là đường 559, sau này lớn mạnh nhanh chóng, báo chí thế giới gọi là "Đường mòn Hồ Chí Minh" nổi tiếng. Lúc đó, đường chỉ tới được Khu 5. Còn về tới Nam Bộ thì cần một thời gian nữa.

Đoàn từ miền Bắc xoi đường vào Nam Bộ được mang ký hiệu B60 gồm 32 cán bộ chiến sĩ đủ các thành phần: Nam Bộ, Khu 5, Kinh, Thượng, nhiều anh em người Êđê, Mơnông, Chău Ro, do đồng chí đại úy Phạm Lạc làm trưởng đoàn, Lê Ngọc Sanh, đại úy làm đoàn phó. Nguyễn Văn Phước làm bí thư chi bộ. Ngày 1-6-1959, đoàn xuất phát từ Hà Nội, băng rừng, lội suối, chịu đói, chịu khát. Có lúc phải dừng lại làm rẫy để có cái ăn đi tiếp. Các đồng chí Nam Bộ đã cử hai đoàn võ trang tuyên truyền và xoi đường ra Nam Tây Nguyên đón các đoàn từ Trung ương vào:

- Hai trung đội vũ trang của Xứ và tỉnh Phước Long do đồng chí Lâm Quốc Dăng và Phạm Văn Thuận chỉ huy. Một trung đội từ Mã Đà lên Bù Đăng, Phước Long, vượt đường 14 lên Phú Riềng, qua Bù Nho Nhỏ và Bù Nho Lớn, ngược Sông Bé lên Bù Đốp, Đa Kia. Một trung đội lên sóc Bom Bo qua Bù Gia Nạp, Bù Gia Phúc lên Bù Đăng. Các đơn vị trên xoi đường đến đâu, xây dựng cơ sở đến đó, vận động nhân dân làm rẫy tích trữ lương thực vào các kho dọc hành lang.

- Đội vũ trang của miền Đông có 17 đồng chí do đồng chí Nguyễn Trọng Tâm chỉ huy, xuất phát từ suối Nhung theo sông Đồng Nai lên Bù Ta Ươ ra Lâm Đồng. Đơn vị phải cắt rừng để giữ bí mật, phải đào củ mài, củ chụp ăn thay cơm. Nhưng thời gian kéo dài cho nên anh em bám dân phát động, giáo dục, xây dựng cơ sở và được đồng bào các dân tộc giúp nuôi ăn xoi đường đi đến đích, đồng thời tạo được cơ sở dọc hành lang.

Sau bao năm tháng vất vả tìm bắt liên lạc với nhau, đêm 4-10-1960, tính ra hơn một năm, hai đoàn miền Bắc gồm có đoàn xoi đường và đoàn cán bộ quân sự mới gặp được đoàn miền Nam tại bờ sông Đồng Nai Thượng, thuộc tỉnh Quảng Đức.

Từ đây, đường dây liên lạc Bắc - Nam đã nối liền, mạch máu trong cơ thể thống nhất đã lưu thông, con đường mòn mang tên Bác đã hoàn thành... Và cũng từ đây, từng đoàn cán bộ tập kết ra Bắc năm 1954, lại lần lượt cùng với con em miền Bắc, nối tiếp nhau về Nam, tăng cường cho lực lượng võ trang đang xây dựng tại chỗ.

Vùng rừng núi và nông thôn giải phóng đã rộng lớn, liên hoàn. Ngày 20-12-1960, tại vùng căn cứ bắc Tây Ninh rộng lớn, Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã trọng thể làm lễ ra mắt. Đại diện cho lực lượng võ trang Giải phóng dự ngày lễ trọng đại này có đồng chí Lê Thanh, cán bộ chỉ huy ở lại miền Nam, cùng số tập kết trở về đầu tiên, đại diện một số binh chủng ban đầu cũng có mặt.

Và ba tháng sau, tại Đồng Rùm, ngày 15-2-1961, Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam có cuộc họp bàn về nâng đấu tranh võ trang lên một bước ngang hàng với đấu tranh chính trị. Cuối cùng hội nghị quyết định lấy ngày 15-2 là ngày thành lập Giải phóng Quân thống nhất trên toàn miền Nam.



*Ngày 15-2* đánh dấu một chặng đường dài ngót sáu năm - "Sáu năm đen tối của cách mạng miền Nam Việt Nam". Nhưng, chính trong thời kỳ đen tối ấy - thời kỳ mà quân thù dùng mọi phương thức phát-xít dìm nhân dân miền Nam trong máu lửa, nhân dân miền Nam đã quật khởi nổi dậy, chống lại để sống còn. Trong phong trào quật khởi cách mạng ấy lần lượt sản sinh ra những chiến sĩ vũ trang, những nhóm, những tổ, tiểu đội, trung đội, đại đội, tiểu đoàn Giải phóng Quân... Sau *ngày 15-2* đã hình thành *Ban quân sự R*, có Trung đoàn 1 chủ lực (khung cán bộ chỉ huy các cấp là cán bộ tập kết trở về) do anh Tư Chương làm trung đoàn trưởng (sau này chính là Q1 - hay Q761 - cũng là Trung đoàn thứ nhất, trung đoàn được mang tên "Bình Giã" của Sư đoàn 9 - sư đoàn hai lần anh hùng - nằm trong đội hình của Quân đoàn 4 (quân đoàn xuất hiện vào thời kỳ cuối của cuộc chiến tranh chống Mỹ, giải phóng miền Nam Việt Nam). Từ vĩ tuyến 17 trở vào (Khu 5, Khu 6, Khu 7, Khu 8, Khu 9 và đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định) - đã có vùng giải phóng, có đơn vị bộ đội vũ trang giải phóng từ một tiểu đoàn, một đại đội - ít nhất cũng là một trung đội - với vũ khí và biên chế đầy đủ, trình độ quân sự, trình độ chỉ huy tác chiến tương đối khá, diệt được địch, làm thôi động được một địa phương, một tỉnh hay một khu vực, hỗ trợ cho đấu tranh chính trị của đồng bào mình. Con đường mòn Hồ Chí Minh, con đường nối thông từ Bắc vào Nam dọc dãy Trường Sơn đã hình thành; tuy bắt đầu chỉ là "đường mòn", nhưng nó có ý nghĩa rất quyết định cho cách mạng miền Nam, đặc biệt là cho lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng miền Nam Việt Nam, mà tên gọi trong dân gian lúc bấy giờ là "Bộ đội giải phóng".

Ngày 15-2-1961, đánh dấu sự ra đời, hình thành Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam thống nhất, đồng thời cũng đánh dấu sự thất bại thảm bại của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở Việt Nam, sự thất bại của "cuộc chiến tranh không tuyên bố" của Mỹ - Diệm đối với nhân dân miền Nam (từ 1954 - 1960), buộc Mỹ phải chuyển hướng chiến lược, tiến hành một loại chiến tranh khác, chiến tranh đặc biệt, mà số phận cũng thảm bại không kém.

## B. TỪ ẤP BẮC ĐẾN CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH

### I. ĐỐI MẶT VỚI CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT

Chiến tranh đặc biệt do Mỹ tiến hành ở miền Nam từ năm 1960 có đặc trưng: Mỹ không tham gia chiến đấu, chỉ làm cố vấn, dùng đô-la và vũ khí Mỹ cho người Việt Nam chém giết lẫn nhau. "Đây là vấn đề nội bộ của Nam Việt Nam", chính phủ Mỹ thông báo điều đó cho toàn thế giới và cả trong dân chúng Mỹ. Và đế quốc Mỹ tin chắc rằng sẽ thắng trong cuộc chiến tranh đặc biệt, với kế hoạch Staley-Taylor bình định miền Nam trong 18 tháng.

Thực hiện chủ trương đó, viện trợ của Mỹ cho Diệm càng ngày càng gia tăng. Chỉ trong vòng một năm, số đơn vị máy bay trực thăng chiến đấu và xe bọc thép

M.113 của Mỹ đổ vào miền Nam rất lớn. Đồng thời với viện trợ quân sự, Mỹ Diệm tiếp tục gom dân lập ấp để đẩy Việt cộng vào thế không còn đủ sức khuấy động nổi dậy nữa. Đây là thời kỳ xuất hiện quốc sách ấp chiến lược - một quốc sách mà Ngô Đình Diệm nói đi nói lại là "không-được-nghĩ-đến-thất-bại" (!).

Về phía ta, lực lượng vũ trang Giải phóng vừa mới ra đời đã gặp ngay những khó khăn rất lớn. Có nơi như vùng đồng bằng - nhất là các tỉnh có địa hình trống trải như Đồng Tháp Mười... bộ đội không thể hoạt động theo thời mới nổi dậy được. Một số vùng đã bị thiệt hại không ít trong chiến thuật trực thăng vận và thiết xa vận của chúng. Điển hình là trận đánh vào Trại Lòn (Kiến Tường), ta đã thiệt mất gần một đại đội giữa đồng trống - vì chưa quen với loại trực thăng võ trang này. Kẻ địch đang thắng thế. Chúng mong cho Việt cộng dăm đứng lại với chúng. Và chúng rêu rao về chiến thuật mà theo thuật ngữ quân sự của chúng là búa lưới phóng lao...

**Trận chống càn Định Thủy**

Sau ngày đồng khởi của nhân dân Bến Tre (17-1-1960), địch lập tức huy động hơn một vạn quân trên bộ, dưới sông búa vây suốt 12 ngày đêm ở một lõm hẹp dọc ngang không quá 5 - 7km, gồm ba xã Bình Khánh, Phước Hiệp, Định Thủy thuộc bắc huyện Mỏ Cày. Đây là một vùng đông dân, vườn cây xen ruộng, sông rạch chằng chịt, nằm sát thị trấn Mỏ Cày, không xa tỉnh lỵ Bến Tre, rất thuận lợi cho việc triển khai quân chính quy.

Ba xã điểm đồng khởi này vừa quy tụ được khoảng 50 con em nông dân đang tập bắn những cây súng mới thu được của dân vệ liên xã, biên chế thành ba tiểu đội. Thật ra, với số quân địch đông, bao vây một lõm hẹp như vậy, địch chỉ cần dăng tay siết chặt có thể dễ dàng tiêu diệt trung đội tân binh này của ta.

Cảnh chiến tranh ập đến đột ngột làm cho xóm làng lúc đầu xáo trộn vì ở phía nào cũng có tiếng súng, có lính bao vây. Cán bộ lãnh đạo, mà "tổng chỉ huy" cuộc chống càn, phá vây này là anh Hai Thủy, đã có những đối sách sáng suốt, thể hiện ở hai điểm:

- Phải vận dụng cả ba mũi giáp công để chống vây quét, bảo toàn lực lượng đồng khởi, tổ chức cho "đội quân tóc dài" tản cư ngược ập vào thị trấn, thị xã đấu tranh chính trị và binh vận buộc địch phải nhượng bộ rút quân. Mũi này đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

- Đối với lực lượng vũ trang còn non trẻ, không được phân tán mà phải chỉ huy tập trung giữ vững tinh thần chiến đấu, nắm vững địa hình thông thuộc để phản kích tiêu diệt địch và thoát vòng vây bảo toàn lực lượng. Kết quả, ta đã tiêu diệt được nhiều địch, chỉ thương vong hai chiến sĩ (một hy sinh và một bị thương) - một tỉ lệ thiệt hại rất thấp trong chiến đấu.

Chiến thắng Định Thủy chứng tỏ: dù địch có đông quân, nhiều vũ khí hiện đại cũng không thể tiêu diệt được một lực lượng vũ trang cách mạng non trẻ và nhỏ bé biết dựa vào sức mạnh tổng hợp của nhân dân giàu lòng yêu nước và biết tổ chức đấu tranh. Kinh nghiệm này được vận dụng ở nhiều nơi và từ đó xây dựng được lực lượng vũ trang cách mạng lớn mạnh không ngừng.



**Trận Ấp Bắc (2-1-1963)**

Trận *Ấp Bắc* (Tiền Giang) là câu trả lời của Quân Giải phóng cho cái chiến thuật mà chúng rêu rao là "bách thắng" đó. Ấp Bắc là một trận điển hình về tác chiến trong giai đoạn chiến tranh đặc biệt, và cũng rất điển hình về trình độ sáng tạo trong nghệ thuật quân sự của lực lượng vũ trang giải phóng thời kỳ này.

Con người đã có ý chí và sáng tạo biện pháp hiệu quả chống lại kẻ địch lúc bấy giờ là anh Nguyễn Văn Bảy - mà anh em trong Tiểu đoàn 261 (sau này thành Tiểu đoàn Hiron) thường gọi Bảy Đen, đại đội trưởng đại đội 1. Anh đã nêu lên một khẩu hiệu đối lại sự "búa lưới" của địch rằng: "cắm cọc chống lưới, trụ lại bẻ lao". Anh đã rèn luyện cho đại đội của anh ý chí quyết tâm đó. Cho nên khi ta và địch gặp nhau tại trận Ấp Bắc, Đại đội 1 của Bảy Đen thuộc Tiểu đoàn 261, Quân khu 8 đã chiến đấu và chiến thắng địch trong một trận đánh cực kỳ ác liệt từ sáng cho đến tối ngày 2-1-1963.

Trận Ấp Bắc là một trận lừng danh, chấn động cả thế giới phương Tây vào đầu năm 1963. Nhiều sách báo đã miêu tả trận này với nhiều góc độ khác nhau. Những năm gần đây, Neil Sheehan trong cuốn sách được giải thưởng quốc gia sách ở Mỹ *Sự lừa dối hào nhoáng* đã viết về trận Ấp Bắc thành một chương riêng mang tiêu đề *Trận Ấp Bắc*. Ngót 60 trang sách ông chỉ nói về trận này. Trên thực tế, trong trận Ấp Bắc, bao nhiêu quân của Mỹ - Diệm (một sư đoàn cộng với các cố vấn Mỹ) chỉ đụng với hai đại đội Quân Giải phóng, Đại đội 1 của Tiểu đoàn 261 Quân khu 8 và Đại đội 1, Tiểu đoàn 514 địa phương quân tỉnh Mỹ Tho, cộng với một trung đội địa phương huyện Châu Thành tỉnh Mỹ Tho.

Trong nhật ký còn để lại của đồng chí Nguyễn Văn Bảy, đã ghi chép chân thực về đại đội của anh ở trận Ấp Bắc, quân số chỉ vẻn vẹn 100 người và trang bị súng các loại, đối đầu với một lực lượng bộ binh, quân dù, trực thăng và cơ giới của Mỹ - Diệm, chẳng những bị tiêu hao rất ít - so với quy mô trận đánh - mà còn gây cho đối phương một thất bại nặng nề, thất bại có tính chất thối động đến toàn cuộc.

Sau chiến thắng này, cả miền Nam dấy lên phong trào *Thi đua Ấp Bắc - Giết giặc lập công*. Phong trào ấy trở thành cao trào của Quân Giải phóng hạ trực thăng bầy, diệt các chi đoàn xe thiết giáp.

Dám trụ lại để thắng giặc trên chiến trường đồng bằng là một bước tiến đáng kể của Quân Giải phóng lúc bấy giờ.

Trong khi đồng bằng Nam Bộ bẻ gãy được chiến thuật lợi hại trực thăng vận, thiết xa vận của Mỹ - Diệm, thì ở miền Đông Nam Bộ, lực lượng vũ trang đã nhanh chóng trưởng thành. Quy mô phát triển lực lượng chủ lực đã dần dần lên

đến ba trung đoàn. Yêu cầu rèn luyện các thứ quân, các binh chủng và chỉ huy thống nhất các chiến trường đặt ra cấp bách.

Vì vậy, đồng thời với việc tổ chức và phát triển lực lượng du kích, địa phương và chủ lực, hình thành các quân khu, Bộ chỉ huy Quân Giải phóng miền Nam đã được kiện toàn với các ban, phòng để đủ sức chỉ huy lãnh đạo lực lượng vũ trang toàn Miền. Trong việc luyện tập cho quân chủ lực Miền tác chiến có hiệu quả, các cơ quan quân sự, chính trị, hậu cần Miền đã đóng một vai trò rất lớn. Các cán bộ của các bộ phận Miền luôn sát cánh theo ba trung đoàn Q.761, Q.762 và Q.763 (Q.763 được thành lập từ sau trận Ấp Bắc).

**Trận Bình Giã**

Để phát huy vai trò quân chủ lực hỗ trợ đắc lực cho phong trào chính trị vũ trang cách mạng trên toàn Miền, Bộ chỉ huy Miền nâng trình độ tác chiến của bộ đội lên thành chiến dịch. Chiến dịch Bình Giã (Bà Rịa) đã nổ ra thắng lợi (từ ngày 5-12-1964 đến ngày 3-1-1965).

Lần đầu tiên ta tập trung trên một địa bàn nhất định tới hai trung đoàn với một số binh chủng yểm trợ, kết hợp với bộ đội địa phương, du kích rộng rãi, được nhân dân giúp đỡ và phối hợp đấu tranh. Lần đầu tiên chủ lực Quân Giải phóng đã đánh nhiều trận liên tiếp, tiêu diệt nhiều tiểu đoàn sừng sỏ của quân đội Sài Gòn như thủy quân lục chiến, quân dù, biệt động quân và các chi đoàn thiết giáp có phi cơ và trực thăng võ trang yểm trợ. Chiến dịch Bình Giã đã làm Mỹ và chính quyền Sài Gòn rung động, thấy rằng quân đội Sài Gòn được Mỹ xây dựng, trang bị, huấn luyện và chỉ huy không còn đứng vững được. Chế độ Sài Gòn có nguy cơ sụp đổ.

Tiếp theo chiến thắng Bình Giã, có chiến thắng Ba Gia ở Quảng Ngãi: trong thời gian ngắn, Quân Giải phóng đã đánh ngoài trời tiêu diệt gọn nhiều tiểu đoàn địch. Rồi đến Phước Long - Đồng Xoài, chủ lực ta vừa đánh địch ngoài trời, vừa đánh địch trong công sự kiên cố. Trận đánh chiếm cứ điểm chi khu Đồng Xoài, 9-6-1965 (Biên Hòa) đã nâng trình độ tác chiến của Quân Giải phóng lên một bước cả về kỹ thuật chiến đấu của bộ đội lẫn về chỉ huy hợp đồng binh chủng, liên lạc, trinh sát nhanh chóng chính xác, diệt điểm, diệt viện, nghi binh kết hợp ngăn chặn địch từ xa, dự kiến phản ứng của địch và đoán đúng nơi địch đổ quân tạo thành thế diệt địch ngay từ phút đầu.

## II. CHIẾN TRANH CỤC BỘ

### "KHÔNG CÓ ÁNH SÁNG Ở CUỐI ĐƯỜNG HẦM"

Nghệ thuật chiến dịch của Quân Giải phóng trên chiến trường miền Đông Nam Bộ đã phát triển. Sau Đồng Xoài, quân Mỹ đã nhảy hẳn vào miền Nam. Vì Bình Giã, Ba Gia, Đồng Xoài đã đánh cho quân đội Sài Gòn không còn đứng vững, đánh dấu sự thất bại của chiến lược chiến tranh đặc biệt. Một lần nữa Mỹ phải chuyển hướng chiến lược, trực tiếp đưa quân vào tham chiến ở miền Nam.



*Chiến tranh cục bộ* đã bắt đầu với cường độ ác liệt chưa từng có.

Quân Mỹ lúc bấy giờ thủ vai trò chủ yếu càn quét đánh phá miền Nam. Quân đội Sài Gòn đóng vai trò "giữ nhà" (!).

Ngày 2-9-1965, tại căn cứ Trảng Chiên - bắc Tây Ninh là ngày khai sanh Sư đoàn 9 và sau đó là Sư đoàn 5.

Trong tình hình Mỹ gia tăng cường độ chiến tranh ở miền Nam, Sư đoàn 9, Sư đoàn 5, rồi sau đó đến Sư đoàn 7 ra đời là niềm vinh dự và tự hào của Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam trên chiến trường miền Đông Nam Bộ.

**Bầu Bàng**

Nổi bật nhất trong giai đoạn này là chiến trận Bầu Bàng (Thủ Dầu Một) ngày 12-11-1965. Sư đoàn Anh Cả Đỏ của Mỹ gặp phải "Anh Cả Đỏ" của quân ta - nói theo cách nói của dân gian hồi đó muốn so sánh Sư đoàn 9 của ta với Sư đoàn 1 Anh Cả Đỏ của Mỹ, và trên thực tế, cho đến lúc ấy - lúc diễn ra trận Bầu Bàng - ta mới bắt đầu đánh Mỹ ở cấp sư đoàn. Hai sư đoàn số một gặp nhau, nhưng ta vừa mới thành lập, còn Anh Cả Đỏ - Sư đoàn 1 bộ binh của Mỹ, đã nổi danh từ Đệ nhị thế chiến. Và trận Bầu Bàng là trận thua đau lắm của quân Mỹ. Đây là một trận đánh vận động tập kích của Quân Giải phóng miền Đông Nam Bộ, chứng tỏ khả năng đánh được Mỹ và đánh tiêu diệt được quân Mỹ.

Trước đó, khi quân Mỹ vừa mới đến chiến trường miền Nam đã nếm liền một đòn thật bất ngờ. Ngày 27-5-1965, một đại đội Mỹ đóng trong công sự ở núi Thành (Quảng Nam) bị diệt gọn. Rồi đến trận Vạn Tường 18-8-1965 ở Quảng Ngãi, quân Mỹ cùng với xe bọc thép lội nước đổ bộ lên bờ, được pháo hạm chi viện, vẫn bị đánh thiệt hại nặng, hàng mấy trăm tên cùng hàng chục xe tăng thiết giáp bị tiêu diệt. Trận Vạn Tường là trận đánh Mỹ nổi tiếng đầu tiên của quân ta trong chiến tranh cục bộ.

Nơi nào cũng có những trận đánh Mỹ điển hình. Nơi nào cũng có dũng sĩ diệt Mỹ. Mỹ nhảy vào miền Nam, toàn miền Nam dấy lên phong trào thi đua diệt Mỹ. Chủ lực đánh Mỹ, địa phương đánh Mỹ, du kích cũng đánh Mỹ và cho đến dân thường cũng giết được Mỹ, cũng đạt đến tiêu chuẩn cấp "Dũng sĩ diệt Mỹ" - như ở Củ Chi, ở Lai Khê (Bến Cát), ở Tây Nguyên rừng núi. Thậm chí ở miền đồng bằng sông Cửu Long, với những người nông dân tay lấm chân bùn, chỉ biết vườn tược, ruộng nương quanh năm suốt tháng, vậy mà khi quân Mỹ kéo tới lập căn cứ, tức thì "Vành đai Bình Đức" đã hình thành ngay trên vùng đông dân nhiều của để bao vây quân Mỹ với những dũng sĩ diệt Mỹ kiên cường. Danh sách những dũng sĩ trong cuốn sổ vàng diệt Mỹ của huyện Châu Thành tỉnh Mỹ Tho được nối dài thêm mỗi ngày.

Các đơn vị sừng sỏ của Mỹ "bách chiến bách thắng" như Sư 1 Anh Cả Đỏ đã chiến thắng cả trong hai cuộc chiến tranh thế giới, Sư 25 Tia chớp nhiệt đới đã từng tham gia chiến tranh Triều Tiên, v.v. vẫn phải nếm mùi thất bại ở Việt Nam. Mỹ bèn tổ chức ra sư đoàn tân kỳ hơn, hiện đại hơn như Sư đoàn kỵ binh

không vận 101. Toàn bộ sư đoàn trên một vạn quân, cả pháo binh, hỏa lực và đều cưỡi máy bay "đi mây về gió", từ trên trời đánh xuống bất cứ ở chiến trường nào, địa hình nào, thời tiết nào, ngày hay đêm. Thế nhưng sư đoàn tân kỳ ấy ngay ngày đầu bay đến Việt Nam, đã bị thất bại ê chề. Đó là ở chiến trường Tây Nguyên, tại mặt trận Plâyme (từ 10 đến 18-11-1965). Tại đây Quân Giải phóng đã đánh kỵ binh bay nhiều trận tơi bời, gây cho chúng nhiều thiệt hại nặng nề. Đối với Mỹ, đường hầm vẫn không lối thoát.

TÌM VÀ DIỆT: Ai tìm, ai diệt ai?

**Junction City**

Tướng Westmoreland, Tổng chỉ huy quân đội Mỹ ở chiến trường miền Nam Việt Nam đã dự kiến kế hoạch ba giai đoạn của chiến tranh cục bộ:

- Giai đoạn 1, cứu Quân đội Sài Gòn khỏi thua to vào năm 1965.

- Giai đoạn 2, tiêu diệt lực lượng quân sự đối phương và bình định nông thôn miền Nam trong 6 tháng đầu năm 1966.

- Giai đoạn 3, từ một năm đến một năm rưỡi, tiêu diệt hết lực lượng quân sự đối phương còn sót lại trong các khu căn cứ. Sau đó, chính quyền cùng với lực lượng quân đội trưởng thành đủ sức hoàn toàn làm chủ miền Nam Việt Nam, quân Mỹ, quân chư hầu rút về nước.

Như vậy, Mỹ đã tính trước thắng lợi hoàn toàn vào cuối năm 1967 với chiến dịch Tìm và diệt lớn nhất ở bắc Tây Ninh nhằm diệt gọn chủ lực Việt cộng còn lại cùng với các cơ quan đầu não như Bộ chỉ huy Quân Giải phóng và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam...

Thế nhưng trận quyết chiến chiến lược Junction City của chiến lược "Tìm và diệt" trong chiến tranh cục bộ của Mỹ đã thất bại thảm hại (từ 22-2 đến 15-3-1967). Trên 45.000 quân Mỹ thuộc các đơn vị thiện chiến nhất như Sư đoàn 1 Anh Cả Đỏ, Sư đoàn 25 Tia chớp nhiệt đới, v.v. cùng một số đơn vị quân đội Sài Gòn được các loại máy bay chiến đấu, các trực thăng vũ trang và chở quân, các máy bay đưa quân nhảy dù, cả máy bay chiến lược B52 rải thảm, chi viện không hạn chế vào một khu vực chiến trường nhỏ hẹp vẫn bị tổn thất nặng và phải rút chạy. Bom đạn, chất độc hóa học từ máy bay và hỏa lực pháo binh từ mặt đất, kể cả "Vua chiến trường" - pháo 175 ly đều hầu như không có hiệu quả như Mỹ tưởng. Quân Giải phóng đã bố trí sẵn trong vùng căn cứ bắc Tây Ninh của mình một thế trận chiến tranh nhân dân tuyệt diệu bao gồm du kích và quân địa phương tại chỗ và cán bộ nhân viên cơ quan trú đóng, được trang bị mạnh bằng súng chống tăng và mìn các loại, đã phối hợp chiến đấu có kết quả cao với Sư đoàn 9 chủ lực. Quân Mỹ không tìm thấy Việt Cộng để diệt, trái lại đi đến đâu, ở đâu, ngày hay đêm đều bị đánh, bị tìm và bị diệt. Hàng ngàn lính Mỹ chết và bị thương, hàng trăm xe tăng và thiết giáp tan xác, trên một trăm máy bay các loại bị bắn rơi, trên 100 pháo từ 105 ly trở lên bị hủy. Trận Junction City thất bại, ảo tưởng kết thúc chiến tranh vào cuối năm 1967 tan như mây khói.



**Mậu Thân 1968**

Ý nghĩa cơ bản của Chiến lược tìm và diệt của Westmoreland là muốn đưa chiến tranh đến tận xứ sở của kẻ địch và diệt địch tại đó. Ý đồ chiến lược đó không thành, Quân Giải phóng lại phá chiến lược tìm và diệt của Mỹ bằng cách đưa chiến tranh đến tận hang ổ của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, ở các thị xã, thị trấn và ngay cả Sài Gòn là đầu não chỉ huy chiến tranh của chúng. Đó là cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân 1968.

Trước đó, ngày 20-1-1968, quân dân miền Nam đã nổ súng tiến công cứ điểm Khe Sanh nằm trong hệ thống hàng rào điện tử Mac Namara nhằm ngăn chặn con đường chi viện từ miền Bắc vào Nam. Trận đánh chiếm Khe Sanh vừa có tác dụng nghi binh hút địch ra vùng giới tuyến để tạo bất ngờ chiến lược cho chiến dịch Mậu Thân, vừa là trận thử sức giữa bom pháo, sắt thép của quân Mỹ với ý chí quyết chiến quyết thắng gang thép của Quân Giải phóng. Cuộc chiến đấu cực kỳ ác liệt diễn ra 170 ngày đêm, giành giật từng mỏm đồi, quả núi. Cuối cùng quân Mỹ phải rút khỏi Khe Sanh sau những tổn thất to lớn.

Trận tiến công Mậu Thân 1968 diễn ra vào mồng một rạng mồng hai Tết (nhằm đêm 30 rạng 31-1-1968). Hàng trăm tỉnh, thành, quận lỵ, chi khu... trên hầu khắp miền Nam cho đến "Tòa Bạch ốc" và "Lầu Năm Góc" ("Ngũ giác đài") phương Đông ở Sài Gòn thảy đều bị tiến công một lượt. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân 1968 ấy gây một bất ngờ lớn lao cho Mỹ và chính quyền Sài Gòn ngay từ phút đầu, từ những ngày đầu cho đến nhiều tháng sau trên khắp miền Nam. Bất ngờ về chiến lược, về chiến dịch và cả về chiến thuật. Bất ngờ về thời gian bắt đầu, về thời gian ác liệt kéo dài, bất ngờ về nghệ thuật quân sự chưa hề có trong binh thư Đông, Tây, kim, cổ.

Một trận đánh mà cho đến hai mươi năm sau - kỷ niệm 20 năm Tết Mậu Thân (1968 - 1988) - cán bộ ta hãy còn bàn cãi và rút ra nhiều điều trong nghệ thuật quân sự, nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh. Quân Giải phóng miền Nam, cùng với nhân dân miền Nam Việt Nam đã làm nên một trận long trời lở đất, Mỹ kinh hoàng, thế giới sửng sốt.

Trận đánh của Tết Mậu Thân 1968 vẫn là một trận đánh vang dội trong lịch sử có một không hai của cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước Việt Nam. Nó là cái mốc tạo ra được bước ngoặt chiến lược lớn nhất của cuộc chiến tranh: Đánh cho Mỹ cút, để rồi nhất định ngụy sẽ bị nhào.

Mậu Thân 1968, quân và dân miền Nam đã đẩy quân thù vào tình thế không lối thoát, buộc phải xuống thang chiến tranh, chấp nhận ngồi lại thương lượng hòa bình với sự có mặt của đại diện Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, một thực thể mà lâu nay chúng cố tình không nhìn nhận.

## III. VIỆT NAM HÓA CHIẾN TRANH

### Thử thách mới

Tuy nhiên, đường đi đến thắng lợi còn lắm chông gai, không phải chỉ đầy hoa chiến thắng. Qua năm 1969, Quân Giải phóng miền Nam bước vào cuộc thử thách mới đầy cam go, quyết liệt trước những âm mưu, thủ đoạn chiến tranh mới của Mỹ và chính quyền Sài Gòn trong lúc sức mạnh chiến đấu chưa kịp phục hồi.

Tổng thống Mỹ R.Nixon vừa nhậm chức, tháng 4-1969 đã thực hiện chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh với tham vọng vừa rút được quân Mỹ về nước, vừa tăng cường quân đội Sài Gòn để thắng cuộc chiến tranh ở miền Nam Việt Nam. Kế hoạch bình định nông thôn, chiến tranh tâm lý được đẩy lên mức độ ác liệt và tinh vi. Chúng "tát nước bắt cá" đánh thẳng vào dân, đặc biệt là nông dân, hòng tách cán bộ, bộ đội, du kích ra khỏi nhân dân, ra khỏi xóm làng, quê hương. Một nhà báo Mỹ, Josepht Amster, đã nêu con số: từ tháng 3-1968 đến cuối năm 1969, riêng chiến dịch *Phượng hoàng*, Mỹ và Quân đội Sài Gòn đã giết chết ít nhất 20.000 nông dân và rất có thể từ 50.000 đến 100.000 người. Từng đàn máy bay các loại: cá rô, cá nóc, cá lẹp (máy bay lên thẳng trinh sát và bắn phá), máy bay B52, C47... ngày đêm trút bom rải thảm, bắn tên lửa vào bất cứ nơi nào còn một lùm cây, ngọn cỏ. Chất độc hóa học làm trụi hàng chục ngàn héc-ta rừng, hàng ngàn xóm làng, hòng đánh bật Quân Giải phóng ra khỏi nơi trú ẩn. Từ Trị-Thiên, Khu 5 đến Tây Nguyên, miền Đông và đồng bằng sông Cửu Long, màu xanh đã biến mất trên nhiều vùng. Cây cối chết khô trơ trụi chĩa lên nền trời. Đêm đêm lửa lại bùng cháy trên đỉnh ngọn cây như những đốm lửa hận thù của chiến sĩ, đồng bào vụt bốc cao. Củ Chi đất thép, mỗi nắm đất đều có thép của mảnh bom đạn. Rừng Năm Căn, U Minh 50% bị tàn phá, cháy rụi. Kết hợp với bom đạn, địch bố trí dày đặc ở nông thôn hàng mấy trăm đoàn, đội đủ các sắc lính: bảo an, dân vệ, cảnh sát, bình định, phượng hoàng, chưa tính bọn tề, điệp và lực lượng phòng vệ dân sự.

Muôn vàn khó khăn gian khổ, ác liệt ập đến tưởng chừng như chiến sĩ, đồng bào ta không thể nào chịu đựng nổi. Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã hí hửng nhận định: "Từ năm 1969 trở đi, Việt Cộng đã bị động cả về chiến lược và chiến thuật, phải trở lại đánh du kích, Việt cộng không còn nơi an toàn". Trên chiến trường thực tế ta cũng đã bị mất nhiều đất, nhiều dân.

"Lửa thử vàng, gian nan thử sức". Kẻ thù nhiều súng đạn thì quân và dân ta giàu lòng yêu nước, ý chí kiên cường bất khuất, quyết vượt lên khó khăn gian khổ ác liệt để chiến thắng quân thù.

Nhiều bà mẹ miền Nam cũng như miền Bắc tiếp tục tiễn đưa những đứa con ruột thịt thứ ba, thứ tư và cả thứ bảy, thứ tám đi cứu nước. Má Nguyễn Thị Rành ở Củ Chi, sáu con đã hy sinh trong chống Pháp và trong chiến tranh đặc biệt, chiến tranh cục bộ, nay tiếp tục tiễn hai con còn lại lên đường góp phần đánh bại Việt Nam hóa chiến tranh của địch. Má Nguyễn Thị Ngư ở Bình Thuận



có 8 con tham gia chiến đấu và đều đã hy sinh. Hàng vạn thanh niên, học sinh, nông dân, công nhân ở miền Bắc lại vượt Trường Sơn băng qua lửa dạn của quân thù vào Nam chiến đấu. Đội ngũ Quân Giải phóng lại được tăng cường. Nhiều đơn vị chủ lực, địa phương và *cả các đội du kích* đã có đến một nửa là thanh niên từ hậu phương lớn. Anh em rời ghế nhà trường, rời hợp tác xã vào chiến trường còn bỡ ngỡ. Nhưng cuộc chiến đấu gay go, sống chết đã rèn đúc anh em trưởng thành. Địch phá địa hình trên mặt đất, chiến sĩ đào hầm để ngủ, đào giao thông hào để đi lại, ngụy trang bằng cây khô để che mắt địch. Địch phá hoại hoa màu, ruộng rẫy lương thực, chiến sĩ, đồng bào ta đào củ mài, củ chụp, hái lá bép, lá rừng, ăn cả mít non, chuối xanh, môn thục... để sống và chiến đấu. Những khẩu hiệu hành động xuất hiện khắp mọi nơi: "Quyết tử giữ Gò Đầu", "Quyết tử giữ Long Đất", "Dân bám đất, chiến sĩ bám đồng bào cùng nhau chiến đấu diệt địch". Địch hành quân chà xát, phục kích đón đường hòng tìm dấu vết, gây thương vong cho ta, ta lại "đi không dấu, nấu không khói, nói không tiếng" để bịt tai, bịt mắt địch. Địch tập trung chà xát nông thôn để thực hiện kế hoạch bình định thì chiến sĩ ta "lấy đêm làm ngày" vượt nhiều lớp đồn bốt giặc để về bám trụ địa bàn phát động dân, xây dựng cơ sở. Tiểu đoàn 14 Tây Ninh trong hành trang của chiến sĩ, ngoài súng đạn còn có cả nắp hầm bí mật để về bám dân, dựa vào dân đào hầm bí mật để hoạt động. Hàng mấy tháng trời "ăn cơm vắt, uống nước ve, ngủ hầm bí mật" anh em đã đánh cho địch nhiều đòn đau, khôi phục nhiều vùng làm chủ cho nhân dân.

Ngày 3-9-1969, Đài phát thanh Hà Nội loan tin đau buồn: Bác Hồ vô vàn kính yêu của toàn thể dân tộc Việt Nam đã từ trần. Mỹ và chính quyền Sài Gòn tưởng rằng có thể lợi dụng dịp này đánh quỵ tinh thần chiến đấu của quân và dân ta. Nhưng chúng lầm to. Cả miền Nam đã "biến đau thương thành sức mạnh". Chiến sĩ ta nuốt những giọt nước mắt, dồn sức mạnh lên đôi tay cầm súng bắn thẳng vào kẻ thù, quyết giành giật với chúng từng tấc đất của Tổ quốc thân yêu. Ở Khu 5 địch đánh phá ác liệt, nhưng nhân dân vẫn một lòng bền chí nuôi dưỡng, tiếp tế cho Quân Giải phóng chiến đấu. Cả mẹ già, các chị và cả các em gái 12, 13 tuổi mang từng ang gạo len lỏi qua các trạm kiểm soát của địch, đem tận tay cho Quân Giải phóng. Đồng bào các dân tộc miền núi tiếp tục ăn củ rừng, dành từng lon gạo, trái bắp, gốc sắn nuôi bộ đội. Có chị địu con trước ngực, sau lưng gùi súng đạn tiếp tế cho chiến trường. Những đêm Trường Sơn, chiến sĩ vận tải thi đua chuyển "những chuyến hàng đền ơn Bác" với năng suất gấp đôi bình thường, với "bước chân ngàn dặm, vai trăm cân hàng". Ở Trà Vinh, chiến sĩ và đồng bào xây dựng đền thờ Bác chỉ cách nhà tên tỉnh trưởng chính quyền địch 5.000 mét. Địch tức tối điên cuồng ném bom, pháo, càn quét ác liệt, nhưng với lòng quyết tâm của Quân Giải phóng và đồng bào thị xã Trà Vinh, đền thờ Bác vẫn sừng sững uy nghi giữa một vùng bị địch chiếm cho đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng. Mùa xuân miền Bắc có hoa đào, miền Nam có hoa mai. Địch phá tan những vườn mai, những rừng mai vàng, như muốn dập tắt niềm

hy vọng của chiến sĩ đồng bào. Nhưng mai vẫn đâm chồi nảy lộc trong cuộc chiến đấu và được chiến sĩ đồng bào công vượt Trường Sơn ra trồng tại lăng Bác Hồ, gửi gắm niềm tin tất thắng của miền Nam.

**Nghĩa vụ quốc tế**

Sau hơn một năm giành lại ưu thế trên chiến trường, gây cho ta vô vàn thiệt hại, khó khăn, Mỹ và chính quyền Sài Gòn cho đây là thời cơ giành thắng lợi triệt để. Chúng âm mưu bao vây triệt để bằng cách mở rộng chiến tranh Việt Nam thành chiến tranh Đông Đương. Chúng đã đánh lên Kampuchia nhằm diệt "Đất thánh Việt cộng" và cắt đứt đường tiếp tế qua cảng Konpongsom cũng như đánh lên đường 9 Nam Lào để cắt đường Trường Sơn, cắt đứt miền Nam với hậu phương lớn miền Bắc.

Abrams, Tổng chỉ huy MACV, phụ họa với Tổng thống Mỹ "Nếu phá được thánh đường của Việt cộng ở Kampuchia thì chiến tranh sẽ kết thúc trong năm". Hết kết thúc năm 1967 của Westmoreland lại đến kết thúc một năm (hẳn là năm 1971) của Abrams.

Mở đầu, Mỹ lật đổ Xihanuc và dựng Lon Non lên để làm tay sai đắc lực. Ngày 30-4-1970, 15 vạn quân Mỹ và quân Sài Gòn gồm hai trung đoàn Mỹ, sáu sư đoàn Sài Gòn lại vượt biên giới đánh tràn vào đất Kampuchia. Chúng tưởng sẽ dùng số quân đông đảo cùng khối lượng sắt thép khổng lồ đè bẹp quân dân cách mạng hai nước anh em Việt Nam - Kampuchia. Nhưng chúng đã đụng phải sức mạnh chiến đấu phối hợp thần kỳ của khối đoàn kết Việt Nam - Kampuchia. Cuộc hành quân kéo dài chưa đầy hai tháng đã phải chịu nhiều tổn thất dẫn đến nguy cơ sa lầy trên một chiến trường mới, buộc Nixon ngày 30-6-1970 phải ra lệnh triệt thoái toàn bộ quân Mỹ ra khỏi Kampuchia.

Cuộc hành quân chẳng những thất bại mà chúng còn mất đi bảy tỉnh và một số vùng khác, cộng lại hơn 1/3 đất nước Kampuchia được giải phóng. Được như vậy là vì các sư đoàn Quân Giải phóng 5, 7, 9 và một số quân binh chủng đang đóng quân vùng biên giới, nhân cơ hội này đánh tiêu diệt các đơn vị Mỹ và quân đội Sài Gòn hành quân đánh Kampuchia. Hành động kịp thời này vừa giúp bạn tiêu diệt quân của Lon Non, vừa quét sạch một hệ thống đồn bốt của chúng. Đường tiếp tế quá cảnh qua cảng Kompongsom bị đứt thì đường Hồ Chí Minh được nối liền từ Hạ Lào qua Kampuchia và nối với vùng Lộc Ninh và bắc Tây Ninh.

Trong cuộc chiến tranh nhân dân, ta đã xây dựng được một lực lượng chủ lực thiện chiến lên tới cấp sư đoàn, được rèn luyện trong chiến đấu qua nhiều năm, đó là một yếu tố vô cùng quan trọng. Lực lượng chủ lực đó là nòng cốt vững chắc để kết hợp với quân địa phương và du kích, với đấu tranh chính trị của nhân dân trở thành lực lượng có trình độ tổng hợp hoàn chỉnh của chiến lược chiến tranh nhân dân. Không phải mọi người đều hiểu rõ điều này và thấy hết giá trị của việc giữ vững các sư đoàn chủ lực tập trung trong hoàn cảnh khó khăn thiếu lương thực, đạn dược, và ngay cả chỗ đứng chân của chủ lực trong năm 1969 - năm gay go nhất của quá trình cuộc chiến. Hồi ấy, một số cán bộ quân sự đòi phân tán nhỏ các sư đoàn chủ lực để luồn về nội địa miền Nam đánh du kích giữ vững cơ sở cách mạng. Thậm chí có người phê phán các sư đoàn chủ lực chạy dài trên biên giới. Những anh em đó có thể chưa hiểu được những vấn đề chiến lược lớn, hoặc cũng có thể chưa nắm vững và phân tích được tình hình từng thời kỳ của cuộc chiến tranh, hoảng hốt trước sức tiến công phản kích dồn dập của Mỹ và quân đội Sài Gòn sau Tết Mậu Thân. Đối với họ, tình thế là nguy kịch đen tối, không cần giữ chủ lực nữa, không thấy ánh sáng của ngày mai...



Rõ ràng, chỉ hơn một năm sau, quân chủ lực ta lại phát huy hiệu quả chiến đấu, cả năm 1970 mở rộng chiến trường Kampuchia, cả năm 1971 phá phòng tuyến giặc, diệt từng chiến đoàn địch, thu cả pháo xe kéo và xe tăng, thiết giáp của địch để xây dựng thêm binh chủng mới cho Quân Giải phóng. Nếu năm 1969 ta phân tán quân chủ lực về khắp chiến trường miền Nam, thì làm thế nào năm 1970 ta có được các sư đoàn thiện chiến, và, như vậy cuộc chiến tranh có lẽ sẽ đi theo một hướng khác mà phần thắng chưa rõ sẽ về ai.

Xây dựng lực lượng Quân Giải phóng mạnh cả ba thứ quân là một vấn đề chiến lược lớn. Bố trí và sử dụng các lực lượng ấy đúng chỗ, đúng lúc, tạo thành thế trận của chiến tranh nhân dân, không nao núng dao động, là vấn đề quyết định của thành bại.

Đây là bài học vô cùng quý giá của nghệ thuật quân sự, của chỉ đạo chiến lược và điều khiển chiến tranh.

**Đường 9 - Nam Lào**

Đầu năm 1971, địch lại tập trung phần lớn quân chủ lực Sài Gòn cùng với hỏa lực không quân, pháo binh được tập trung tối đa của Mỹ mở hai cuộc hành quân lớn vượt biên giới Lào và Kampuchia để cắt đứt từ gốc, đường chiến lược Hồ Chí Minh và lập vành đai ngăn chặn qua khỏi biên giới Nam Việt Nam.

Ngày 30-1-1971, địch sử dụng toàn bộ hai sư đoàn tổng trù bị tinh nhuệ nhất của quân đội Sài Gòn là Sư dù và Sư thủy quân lục chiến cùng Sư đoàn 1 bộ binh, ba lữ đoàn bộ binh, bốn trung đoàn thiết giáp, 13 tiểu đoàn pháo binh, quân đội Sài Gòn bắt đầu mở cuộc hành quân *Lam Sơn 719* hòng ồ ạt đánh chiếm Sê Pôn, cắt đứt con đường vận chuyển cơ giới, phá hủy toàn bộ kho tàng ở Sê Pôn và dọc đường chiến lược số 9 - Nam Lào. Để yểm trợ và phối hợp với quân đội Sài Gòn, quân Mỹ có 20 tiểu đoàn bộ binh và pháo binh, sử dụng 1000 máy bay các loại và 50 máy bay chiến lược B52.

Từ tháng 11-1970 là mùa khô ở Lào, phán đoán trước địch có thể đưa quân đội Sài Gòn hành quân lớn lên Đường 9 - Nam Lào, ta đã thành lập Bộ tư lệnh mặt trận từ tháng 12-1970, mang bí số 702 để chuẩn bị và chỉ huy cuộc phản công ở Đường số 9. Với quyết tâm: "Nhất thiết phải thắng địch trong chiến dịch

này dù phải động viên sức người, sức của và hy sinh như thế nào cũng phải quyết tâm thắng lớn, vì đây là một trận có ý nghĩa chiến lược". Quân dân Việt Nam và Lào, hai nước anh em đã thắng to: Sau 52 ngày đêm chiến đấu kiên cường buộc địch phải bỏ xác trên chiến trường và mang bọn bị thương về nước tổng cộng hai vạn tên, 1142 tên bị bắt sống, 556 máy bay các loại bị bắn rơi, bắn cháy. Có trận ở Sê Pôn, chiến sĩ ta đã bắn hạ hàng chục máy bay các loại. Hàng trăm xe rút chạy về miền Nam đã bị đốt cháy phơi xác trên một đoạn đường hàng chục ki-lô-mét dọc Đường số 9.

Ngày 4-2-1971, phối hợp với cuộc hành quân Lam Sơn 719, Quân đoàn 3 quân Sài Gòn mở cuộc hành quân *Toàn thắng 01/71* vào vùng đông bắc Kampuchia với lực lượng ba sư đoàn bộ binh, một lữ đoàn xe tăng thiết giáp, một liên đoàn biệt động, 12 tiểu đoàn pháo binh. Âm mưu của địch là thiết lập thêm một tuyến phòng thủ ngoài biên giới bảo vệ cho chúng ở miền Nam. Từ tháng 10-1970, ta đã chuẩn bị đánh bại cuộc hành quân lớn của địch ở vùng này. Cuộc chiến đấu đã diễn ra trên một không gian rộng 100km, sâu 60km. Chiến sĩ ta đã tiến công mãnh liệt chống chặn kiên cường. Đoàn 301 được tổ chức để chỉ huy ba sư đoàn chủ lực tinh nhuệ của B2 trên đất bạn, tạo bước phát triển cho sự hình thành Quân đoàn chủ lực đầu tiên ở Nam Bộ sau này, một điều mà trước đây, ngay cả trong kháng chiến chống Pháp cũng chưa làm được. Đó là sự trưởng thành vượt bậc của Quân Giải phóng miền Nam. Với khí thế thi đua sôi nổi, với quyết tâm tiêu diệt từng đơn vị lớn của quân đội Sài Gòn, càng nhiều càng tốt hỗ trợ cho bạn mở rộng vùng giải phóng, chuẩn bị cho cuộc tiến công và nổi dậy mới ở miền Nam, cán bộ và chiến sĩ ta đã liên tục tiến công địch. Cuộc hành quân Toàn thắng 01/71 của quân đội Sài Gòn đã bị quân ta đánh cho "Toàn bại".

Trong lúc tiến công và tiêu diệt, đuổi quân Sài Gòn về miền Nam, quân và dân ta đã phối hợp với quân và dân bạn đánh bại hoàn toàn cuộc hành quân *Chen La 2* lớn nhất của quân ngụy Lon Non ở hướng Đường số 6.

Ở Phnôm Pênh, đoàn đặc công biệt động 367 của Quân Giải phóng lên chi viện cho bạn, liên tiếp hai lần tập kích và chín lần pháo kích sân bay Pôchentông, sân bay quân sự lớn nhất của chính quyền Lon Non. Riêng trong một trận tập kích đêm, các chiến sĩ đặc công, biệt động đã đánh một trận vang dội: hủy diệt 95% binh chủng không quân Lon Non.

Các chiến sĩ Quân Giải phóng không nề hy sinh giúp bạn giải phóng hơn nửa đất nước, làm tròn nghĩa vụ quốc tế vẻ vang của mình, thực hiện lời dạy của Bác Hồ "giúp bạn là tự giúp mình".

Trong lúc quân chủ lực Sài Gòn tập trung hầu hết lên chiến trường Kampuchia, ở miền Nam, bộ đội địa phương du kích cùng một số trung đoàn chủ lực đã tranh thủ thời cơ phối hợp cùng nhân dân đẩy mạnh đánh phá chương trình bình định của địch, từng bước khôi phục lại các vùng đã mất, tạo thế, tạo lực mới.



**Từ Trị Thiên Huế đến đồng bằng Nam Bộ: 1972, năm quyết định.**

Bước vào năm 1972 quân và dân miền Nam đã vượt qua những ngày gian khổ, khó khăn. Sức chiến đấu được tăng lên rõ rệt. Tình thế mới đang xuất hiện. Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam ngày càng có tiếng vang trên thế giới. Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam (vừa mới thành lập) được củng cố vững mạnh. Tiếng nói chính thức của đại diện Chính phủ trên bàn hội nghị về Việt Nam ở Paris ngày càng thêm trọng lượng. Nhằm buộc kẻ thù phải đi đến ký kết hiệp định hòa bình ở Việt Nam, toàn miền Nam sôi nổi tham gia cuộc tiến công và nổi dậy mới. Trên hai hướng của miền Nam là Trị - Thiên - Huế và miền Đông Nam Bộ, quân và dân ta tiến lên mở những chiến dịch lớn cấp quân đoàn với lực lượng 3, 4 sư đoàn bộ binh, nhiều trung đoàn pháo binh và nhiều đơn vị xe tăng. Lần đầu tiên tại chiến trường miền Nam, Quân Giải phóng đã được chi viện bằng pháo xe kéo và xe tăng thiết giáp trong biên chế của mình. Đây là một bước trưởng thành vượt bậc về xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang và về chiến đấu hợp đồng binh chủng.

Ngày 30-3-1972, chiến dịch tiến công ở Trị - Thiên bắt đầu. Chỉ trong năm ngày, Quân Giải phóng đã tiêu diệt một sư đoàn bộ binh, một lữ đoàn thủy quân lục chiến, hai trung đoàn thiết giáp, tích cực hỗ trợ nhân dân huyện Gio Linh và Cam Lộ nổi dậy giải phóng hoàn toàn hai huyện. Đến ngày 27-4, cuộc tiến công và nổi dậy đợt hai trong bảy ngày đã tiêu diệt và làm tan rã hoàn toàn tập đoàn phòng ngự ở Đông Hà (Ái Tử, La Vang, Quảng Trị), giải phóng tiếp hai huyện Triệu Phong và Hải Lăng, giải phóng hoàn toàn tỉnh Quảng Trị. Địch tập trung lực lượng lớn gồm toàn bộ hai sư đoàn quân tổng trù bị dù và thủy quân lục chiến, quân chủ lực cơ động của Quân đoàn 1 quân Sài Gòn, được không quân và hải quân Mỹ chi viện trực tiếp, liên tiếp phản công hết sức ác liệt để chiếm lại thị xã Quảng Trị. Với nhiệm vụ giữ cho được Quảng Trị một thời gian dài để phối hợp tiến công và nổi dậy khắp miền Nam, hỗ trợ cho tiếng nói đấu tranh trên bàn hội nghị, chiến sĩ, đồng bào Quảng Trị đã chiến đấu ngoan cường hơn 200 ngày đêm. Đây là một cuộc đọ sức hết sức quyết liệt. Cái tên "Thành cổ Quảng Trị" cùng với những tấm gương chiến đấu hy sinh anh dũng của chiến sĩ giải phóng vang dội khắp mọi miền của đất nước và trên toàn thế giới. Có ngày trên mảnh đất nhỏ hẹp này, chiến sĩ ta phải chịu đựng 24 tấn bom đạn trên $1km^2$. Thành cổ hầu như thành bình địa, nhưng chiến sĩ Quân Giải phóng vẫn bám trụ kiên cường dài ngày.

Phối hợp với Quảng Trị và cuộc tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam, ngày 1-4-1972, chỉ sau Quảng Trị một ngày, chiến dịch Nguyễn Huệ của quân chủ lực miền Đông đã mở màn hướng phụ và cũng là hướng nghi binh thu hút địch trên đường số 22 Tây Ninh. Với xe tăng cũ lấy được của địch (một chiếc chạy được nhưng không sử dụng được pháo trên xe, một chiếc súng sử dụng được vào đến hàng rào nằm lại tại chỗ), nhưng tiếng súng đại bác và tiếng gầm rú của xe tăng tác động mạnh đến tinh thần quân địch, hỗ trợ tích cực cho bộ binh mãnh

liệt xung phong tiêu diệt và đánh thiệt hại nặng hai chiến đoàn địch, đập tan hệ thống phòng thủ của địch dọc đường 22 biên giới Tây Ninh - Kampuchia.

Trong lúc Bộ tổng tham mưu quân đội Sài Gòn điều cả đơn vị tổng trù bị để đối phó hướng Tây Ninh, ngày 5-4-1972, quân chủ lực của ta bí mật tiến theo con đường mới mở bất ngờ tiến công Lộc Ninh, một cụm phòng ngự trên 5.000 tên địch phần lớn là quân chủ lực và đơn vị thiết giáp. Trong hai ngày chiến đấu mãnh liệt, chiến sĩ Quân Giải phóng ở miền Đông đã lập công xuất sắc, tiêu diệt hoàn toàn một chiến đoàn bộ binh, một trung đoàn xe tăng và thiết giáp, bắt sống và làm tan rã hoàn toàn lực lượng chủ lực và bảo an, dân vệ và hệ thống kìm kẹp của địch trong toàn huyện Lộc Ninh, tiêu diệt gần hết một chiến đoàn khác đang rút chạy.

Nói đến chiến dịch Nguyễn Huệ, không thể không nhắc đến những chiến sĩ chốt chặn kiên cường ở phía nam thị xã An Lộc, vừa thu hút vừa ngăn chặn địch cho đồng đội tiến công dứt điểm thị xã. Trong lúc ngày đêm không ngớt tiếng bom B52, mùa khô cũng như mùa mưa dầm mình trong bùn lầy trong những công sự đào khoét gấp rút, ngụy trang tài tình ở hai bên đường số 13, bộ đội một ngày đánh lui hàng chục đợt tấn công của mọi loại quân địch.

Cuộc tiến công và nổi dậy toàn Miền năm 1972 có nhiều nét mới. Phối hợp với những chiến dịch tiến công của chủ lực, sử dụng lực lượng binh chủng hợp thành tương đương cấp quân đoàn, đánh chiếm, gây cho địch thiệt hại nặng ở một số thị trấn. Từ Trị - Thiên đến đồng bằng Nam Bộ xuất hiện hàng loạt chiến dịch tiến công tổng hợp với lực lượng từng trung đoàn và cả sư đoàn, kết hợp bộ đội địa phương, du kích và nổi dậy của quần chúng đánh chiếm hàng loạt chi khu, quận lỵ, đánh bồi, đánh nhồi, mở mảng, mở đề, giải phóng từng vùng nông thôn rộng lớn. Các lực lượng vũ trang giải phóng tiêu diệt nhiều chi khu quân sự, nhiều tiểu đoàn địch, làm đòn xeo tích cực cho phong trào nổi dậy của quần chúng. Ở Khu 5, tháng 4-1972 đến tháng 6-1972, ta đánh chiếm quận lỵ Hoài Ân, thị xã Bồng Sơn, tiêu diệt căn cứ Đê Đức, giải phóng bắc Bình Định và bắc Hoài Mỹ, giải phóng huyện Hiệp Đức và nhiều xã của hai huyện Thăng Bình, Quế Sơn, tiêu diệt căn cứ Cấm Dơi, chiếm quận lỵ Quế Sơn, làm chủ nhiều vùng nông thôn rộng lớn sát thị xã, thị trấn...

Ở đồng bằng sông Cửu Long, từ Long An, Mỹ Tho đến Hậu Giang, Bạc Liêu khí thế tiến công và nổi dậy bùng lên mạnh mẽ khắp nơi. Các lực lượng vũ trang giải phóng đã đánh chiếm hàng trăm đồn bốt, thực hiện đánh bồi, đánh nhồi, tiêu diệt và làm thiệt hại nặng nhiều chi khu quân sự, giải phóng nhiều quận lỵ và hàng chục xã liên hoàn với nhau. Riêng Bạc Liêu, một tỉnh tận cùng của miền Nam Tổ quốc, xa sự chi viện của Trung ương, của Miền, các chiến sĩ giải phóng cũng đã tiêu diệt và đánh thiệt hại nặng các chi khu quân sự, quận lỵ Ngang Dừa, Phước Long, Thới Bình, hỗ trợ hàng vạn nhân dân phá bỏ ấp chiến lược bung về vùng giải phóng.

Những chiến thắng vang dội của đồng bào, chiến sĩ miền Nam đã phối hợp nhịp nhàng với những chiến công oanh liệt của quân và dân miền Bắc đánh bại



chiến tranh phá hoại của Mỹ, mà đỉnh cao là trận Điện Biên Phủ trên không, bắn rơi hàng loạt máy bay chiến lược B52 ở thủ đô Hà Nội.

Một năm liên tục tiến công với tinh thần bền chí, chịu đựng khó khăn, gian khổ, hết trận này đến trận khác, cuộc chiến ngày thêm ác liệt, đồng đội hết người này ngã xuống người khác lại xông lên, chiến sĩ quân giải phóng đã làm tròn nhiệm vụ vẻ vang của mình: Đánh, đánh tiếp, đánh cho đến khi quân địch không còn con đường nào khác phải chịu cầm bút ký vào Hiệp định Paris về Việt Nam.

## IV. MỸ CÚT, NGỤY NHÀO

Lịch sử lật qua trang mới: vừa chiến đấu đánh bại mọi âm mưu và hành động chiến tranh của địch, vừa đấu tranh quyết liệt trên bàn hội nghị đòi địch thi hành nghiêm chỉnh hiệp định đã ký kết.

Hiệp định Paris về Việt Nam được ký kết là niềm vui lớn cho chiến sĩ đồng bào miền Nam vốn yêu chuộng hòa bình. Nhưng quân đội và chính quyền Sài Gòn cố tình ra sức phá hoại hiệp định. Nguyễn Văn Thiệu luôn mồm hô hét "không có hòa bình với cộng sản; không liên hiệp - không thương lượng - không có lực lượng đối lập - không để lọt vào tay Việt cộng bất cứ lãnh thổ nào". Để thực hiện chủ trương "bốn không" trên, Thiệu chỉ thị cho thuộc hạ "phản ứng mau lẹ trong các cuộc: lùng diệt hạ tầng cơ sở Cộng sản... Phải làm cho chiến tranh tàn lụi dần để chỉ có một chính quyền, một quân đội duy nhất của quốc gia". Trước âm mưu thủ đoạn chiến tranh mới của quân thù, nhiều nơi đã bị động lúng túng. Ta không đánh trả, địch càng lấn tới. Trước tình hình bị động mất đất, mất dân, cán bộ, bộ đội du kích nhiều nơi chưa được lệnh trên vẫn tổ chức đánh trả địch càn quét đóng đồn bốt trái phép để giữ địa bàn, khôi phục nơi đứng chân, bảo vệ vùng giải phóng, bảo vệ đồng bào. Phải chăng nhờ kinh nghiệm của những năm sau Hiệp định Genève, lần này ta chỉ lượng sượng, lúng túng vài tháng, sau đó, ta đã được uốn nắn kịp thời. Tháng 6-1973, toàn miền Nam đã được phép "phản công địch vi phạm hiệp định". Ngày 15-10-1973, Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt Nam công khai ra lệnh cho toàn quân trên Đài Phát thanh Giải phóng "Kiên quyết đánh trả họ (quân đội và chính quyền Sài Gòn) vi phạm hiệp định bất cứ ở đâu, bằng hình thức và lực lượng thích đáng, buộc đối phương phải nghiêm chỉnh và triệt để thi hành hiệp định Paris về Việt Nam, chấm dứt mọi hành động phá hoại hiệp định của họ". Tại bàn hội nghị ở Tân Sơn Nhất, đại diện phái đoàn quân sự Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam lên tiếng cảnh cáo quân đội Sài Gòn phải chịu mọi hậu quả đối với hành động phá hoại hiệp định, lấn chiếm trái phép của họ. Mỹ và chính quyền Sài Gòn đòi phân chia ranh giới rạch ròi giữa ta và địch mà phần chúng kiểm soát là những vùng đông dân, nhiều của, đường giao thông, thị xã, thị trấn, còn giao lại cho ta rừng núi, bưng biền ít dân và kinh tế còn lạc hậu, nghèo nàn. Ngừng bắn nguyên tại chỗ, chiến trường cài răng lược, da beo đã là nguyên tắc được ghi trong hiệp định và cũng là thực tế không suy

suyển. Đánh trả địch vi phạm hiệp định trở thành quyết tâm và hành động kiên quyết của tất cả các chiến trường, ngay nơi chúng hành quân lấn chiếm và cả nơi chúng xuất phát hành quân đi gây tội ác. Thực hiện mệnh lệnh của Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng, tiếng súng phản công và tiến công trừng trị địch vi phạm hiệp định nổ ra đều khắp, nổi bật là ở miền Tây Nam Bộ.

Ngay sát thủ đô của chính quyền Sài Gòn, chiến sĩ Đoàn 10 không thể ngồi nhìn đế quốc Mỹ ùn ùn chở bom đạn vào cho quân đội Sài Gòn giết hại đồng bào. "Rừng Sát là nhà - Lòng Tàu là trận địa - quân cảng Nhà Bè là quyết chiến điểm!", đó là lời thề của mỗi một cán bộ, chiến sĩ đặc công Rừng Sát. Quyết giáng một đòn trừng trị quân địch ngay hang ổ đầu não của chúng, tám chiến sĩ thuộc Đội 5, do Hà Quang Vóc chỉ huy, suốt mấy tháng ròng rã đội nắng, chịu rét, đói khát ẩn mình trong căn cứ địch đêm cũng như ngày, sống bằng cơm nắm, gạo rang, len lỏi vào trinh sát từng kho bom, từng bồn nhiên liệu của địch. Được lệnh trên, một ngày của tháng 12-1973, Đội 5 đã bất ngờ tiến công toàn khu kho Nhà Bè, gây nên trận bão lửa dữ dội sáng rực cả góc trời phía đông nam Sài Gòn, làm cho bọn địch từ tướng đến quân kinh hoàng, hoảng hốt. Các hãng thông tấn phương Tây đều đưa tin: cả một khu kho Nhà Bè với 140 triệu lít xăng dầu, một tàu chở dầu 12 vạn tấn, một cơ sở lọc dầu, hoàn toàn bị thiêu cháy. Một đòn cảnh cáo đích đáng của quân ta đối với hành động phá hoại hiệp định của địch.

Ở Khu 5, trong khoảng tháng 7-1974, các lực lượng vũ trang tiêu diệt nhiều cứ điểm quan trọng của địch, nổi lên trận đánh chiếm và giữ Thượng Đức. Địch điều cả một sư đoàn dù thuộc quân tổng trù bị, nhằm chiếm lại Thượng Đức. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt. Mưa giông ập đến kéo dài làm cho chiến hào, công sự, hầm trú ẩn của Quân Giải phóng sũng nước. Chiến sĩ ta đầu đội mưa, chân dầm trong bùn nước lầy lội, kiên cường đánh trả liên tiếp những đợt phản kích điên cuồng của địch. Lữ đoàn dù thứ nhất xông vào bị đánh quỵ, địch cho lữ đoàn dù thứ hai tiếp tục phản kích cũng phải chịu chung số phận của bọn đi trước. Một trăm ngày đêm chiến đấu ở Thượng Đức, ta đánh thiệt hại nặng một sư đoàn dù, không những làm nổi bật tinh thần chiến đấu và chiến thắng mà còn báo hiệu khả năng tiêu diệt lớn của Quân Giải phóng. Ở miền Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long cũng xuất hiện những chiến dịch phản công giành thắng lợi lớn từ Bù Bông - Tuy Đức, Đường số 7 trung tuyến bảo vệ Sài Gòn buộc quân địch phải quay về bị động đối phó.

Từ mùa mưa năm 1974, toàn bộ chiến trường miền Nam đã chuyển động đổi thay với thế thắng lợi của Quân Giải phóng và sự suy yếu rõ rệt của quân đội Sài Gòn. Với cái nhìn chiến lược, Bộ chỉ huy quân giải phóng đã dự kiến một mùa khô 1974 - 1975 hứa hẹn thành công to lớn. Kế hoạch mùa khô chia làm hai thời kỳ đã được vạch, và việc chuẩn bị cho thắng lợi cuối cùng đã được triển khai. Quân đoàn 4, chủ lực của chiến trường miền Đông Nam Bộ - Sài Gòn đã



được thành lập và huấn luyện theo phương án tác chiến mà mở đầu là Đồng Xoài - Phước Long. Trong lúc đó, lữ đoàn biệt động 316 cũng ra đời và từng đơn vị đội bom dạn, lách càn quét để xuyên găm vào Sài Gòn. Từng đơn vị bám sát mục tiêu đã được phân công trong nội thành. Đặc công được chấn chỉnh, học tập chiến thuật thích hợp đánh ở vùng ven ngoại thành và tiếp sức cho các hướng biệt động bên trong nội thành Sài Gòn - Sư đoàn 2 được hình thành. Các đoàn thể quần chúng, các đội vũ trang tuyên truyền khẩn trương sắp xếp lại lực lượng, được tăng cường cán bộ và hội viên rút từ các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long lên, để vận động cho một cuộc nổi dậy của quần chúng bên trong Sài Gòn phối hợp với Quân Giải phóng đánh từ ngoài vào.

Những đám mưa cuối mùa vừa dứt, cùng với tia nắng ấm mùa khô tháng 12-1974 như báo hiệu cả quân và dân chiến trường B2 đang sôi động tiến công địch và đỉnh cao thắng lợi đầu mùa khô 1974-1975 là chiến dịch Đường 14 - Phước Long. Ngày 13-12-1974, mở màn chiến dịch. Chỉ năm ngày sau, chiến sĩ miền Đông đã tiêu diệt một chi khu, một yếu khu quân sự, gồm hơn 60 căn cứ đồn bốt, diệt và bắt, làm tan rã gần 2.000 tên địch, thu gần 900 súng, giải phóng khu vực Đường chiến lược số 14 dài hơn 100km. Ở chiến dịch này có một tấm gương tiêu biểu, đó là Đoàn Đức Thái. Đoàn Đức Thái tiến đến hàng rào thứ sáu gặp địa hình dốc đứng, bốn lần đặt bộc phá bị tuột, anh quyết định tự mình dùng tay đỡ bộc phá, tay kia rút nụ xòe làm nổ tung hàng rào cuối cùng của địch cho đồng đội xung phong đánh chiếm chi khu kiên cố của địch, mở đầu chiến dịch thắng lợi. Tiếp đó, chi khu quân sự Đồng Xoài rộng hơn 40km$^2$ với 500 lô cốt và ụ chiến đấu, 8, 9 lớp rào, án ngữ ngã tư đường quan trọng, cắt đứt căn cứ phía tây và căn cứ khu A của ta. Sau bảy giờ chiến đấu, chiến sĩ ta tiêu diệt và bắt sống hơn 1.000 tên địch gồm cả chi khu trưởng. Thừa thắng xông lên, bộ binh, xe tăng, pháo hạng nặng phối hợp nhịp nhàng tiến công liên tục chi khu Phước Bình, điểm cao Bà Rá và đến ngày 6-1-1975 - mở đầu năm 1975 toàn thắng - với trận thắng vang dội: đánh chiếm một thị xã và giải phóng hoàn toàn một tỉnh - tỉnh đầu tiên của miền Nam được giải phóng chỉ cách Sài Gòn 120km.

Chiến thắng Phước Long trở thành một "đòn trinh sát chiến lược"! Quân đội Sài Gòn thua đã rõ ràng. Khả năng quân Mỹ quay trở lại miền Nam rất ít. Nhà báo Mỹ Frank Snepp bình luận: "mất Phước Bình (Phước Long) là một đòn đau đối với chính quyền Thiệu. Đối với Thiệu và cũng như đối với Bắc Việt Nam, trận Phước Bình là trận thăm dò chính sách của Mỹ". Phước Long - một thực tiễn sinh động, đóng góp vào quyết tâm chiến lược hai năm của quân và dân ta: "Năm 1975 tiến công lớn và rộng khắp, tạo điều kiện để năm 1976 tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa giải phóng hoàn toàn miền Nam. Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975, thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975".

Thời cơ đã đến rồi, ngụy thì suy sụp khôn cùng, Mỹ thì tính chuyện bỏ cuộc. Các lực lượng vũ trang của cả hai miền đều đã hội quân ở tiền tuyến lớn miền

Nam. Năm 1975, tổng tiến công và nổi dậy không chỉ trên thế chủ động vững vàng, lực lượng áp đảo mà còn bằng cả mưu lược tài tình. Cả nước dốc sức chi viện cho miền Nam trong trận quyết chiến chiến lược này.

00 giờ ngày 10-3-1975, trong khi kẻ địch đang lo tập trung đối phó ở Plâyku, Kontum, quân và dân ta đã bất ngờ tiến công vào thị xã Buôn Ma Thuột. 8.000 quân địch hoàn toàn bị tiêu diệt và tan rã, các tên đại tá tiểu khu trưởng và sư đoàn phó chạy trốn nhưng không thoát. 9 giờ sáng ngày 13-3-1975, lá cờ chiến thắng của Quân Giải phóng đã tung bay trên nóc nhà tỉnh trưởng chính quyền Sài Gòn.

Nguyễn Văn Thiệu kêu gào công khai phải "tử thủ", nhưng bí mật ra Cam Ranh họp bàn với tư lệnh Quân khu 2 quân đội Sài Gòn rút bỏ toàn bộ Tây Nguyên, chuyển quân chủ lực về giữ đồng bằng ven biển, bỏ lực lượng địa phương và hệ thống chính quyền ở lại, không được thông báo cho các tỉnh trưởng biết. Nhưng cỗ xe đã trên đà leo nhanh xuống vực thẳm không sao cản nổi. Hàng vạn quân địch tháo chạy hỗn loạn khỏi Tây Nguyên. Bộ đội ta truy kích bằng mọi phương tiện cơ giới và chạy bộ. Đêm đến lấy nửa khô và cả dép cao su làm đuốc soi đường đuổi địch. Bộ đội ta lại chặn đầu. Củng Sơn, điểm cuối cùng định đoạt số phận bọn rút chạy: toàn bộ địch quân bị tiêu diệt và bị bắt sống.

Tây Nguyên có lợi thế về quân sự ở phía Nam đất nước đã được quân và dân ta giải phóng hoàn toàn. Thế chiến lược của Mỹ - Thiệu bị phá vỡ trên một địa bàn xung yếu.

Như con bài đô-mi-nô, thất bại Tây Nguyên nặng nề đột ngột cuốn theo những thất bại liên tiếp của Mỹ - Thiệu ở ven biển miền Trung Trung bộ, gây kinh hoàng cho cả chế độ Sài Gòn.

Quảng Trị, nếu năm 1972, chiến sĩ ta kiên cường chiến đấu giữ vững thành cổ 81 ngày đêm giữa mưa bom bão đạn của địch, thì xuân 1975, chỉ trong đêm 19-3, bộ đội tiến công thần tốc đã chiếm thành cổ và thị xã, cùng nhân dân nổi dậy giải phóng toàn tỉnh.

Nguyễn Văn Thiệu vừa ra lệnh tử thủ Huế ngày 25-3 lại vội vàng đổi lệnh cho rút chạy. Nhưng quân địch đã bị bao vây tứ phía không còn đường chạy thoát, hoàn toàn bị tiêu diệt và tan rã. Lá cờ Tổ quốc từng phấp phới trên Phú Văn Lâu hơn một tháng trời trong Mậu Thân 1968 nay lại xuất hiện và tung bay mãi mãi trên bầu trời Huế và Thừa Thiên giải phóng.

Trường Sơn chuyển mình, biển Đông dậy sóng, quân và dân ta vùng lên mạnh mẽ với chiến công nối tiếp chiến công. Ngày 24-3 chiếm Tam Kỳ, rồi giải phóng Quảng Ngãi. Trong cơn hoảng loạn của địch, thanh niên, học sinh, sinh viên và mọi tầng lớp đồng bào dùng mọi phương tiện lớn, nhỏ, Honda, xích lô máy... chở bộ đội cấp tốc hành quân bao vây và tiêu diệt toàn bộ quân địch ở tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 29-3, giải phóng Đà Nẵng. Ngày 1-4, giải phóng Qui Nhơn và Tuy Hòa. Ngày 2-4, chiếm Ninh Hòa và Nha Trang. Ngày 3-4, giải phóng Cam Ranh.

Cao trào tiến công và nổi dậy ở cực nam Trung Bộ và Nam Bộ vùng lên mạnh



mẽ. Mỗi chiến sĩ, đồng bào miền Đông, miền Trung Nam Bộ đều hướng về Sài Gòn để chiến đấu, để tăng nhanh lực lượng, để dốc sức cho trận quyết chiến chiến lược cuối cùng. Ước mong cao nhất từ khi bắt đầu nổi dậy, bắt đầu cầm súng chiến đấu nay đã được thực hiện.

"Mai vàng rực sáng chiến công.
Gió ngàn vang rộn, súng Xuân diệt thù".

Được lệnh của Bộ tư lệnh Miền, các lực lượng vũ trang miền Đông phối hợp quần chúng bao vây tiêu diệt từng đơn vị địch, giải phóng chi khu quận lỵ, tạo bàn đạp tiến công quyết định cho các binh đoàn chủ lực theo kế hoạch đột phá năm mũi vào Sài Gòn, xóa sạch hang ổ cuối cùng của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, đầu não chỉ huy gây bao tội ác chiến tranh.

Hướng bắc Sài Gòn, ngày 13-3-1975, ta đánh chiếm chi khu quân sự, giải phóng quận lỵ Dầu Tiếng, suối Ông Hùng, đánh thông đường 16. Ngày 23-3, bức địch rút chạy khỏi thị xã Bình Long, sau đó, Chơn Thành, ngã ba hai đường chiến lược số 14 và số 13 cách Sài Gòn 60 km. Hướng đông, tiêu diệt Định Quán, cắt Đường 20, chiếm Gi Linh, sau đó, chiếm thị xã Đà Lạt, làm chủ con Đường chiến lược số 20, vài đoạn dài trên Đường số 1 Xuân Lộc. Để bao vây triệt để Sài Gòn, ngày 9-4, quân và dân ta làm chủ đoạn đường số 4 Cai Lậy, Mỹ Tho, Long An, cắt Sài Gòn với đồng bằng sông Cửu Long về phía tây. Tại Xuân Lộc, ở phía đông, ta tiến công đánh thiệt hại nặng Sư đoàn 18 địch và buộc địch đêm 20-4 rút chạy khỏi Xuân Lộc, phá vỡ một mắt xích quan trọng trong hệ thống phòng thủ của địch. Sài Gòn bị bao vây từ phía đông. Chiến sĩ ta không còn thì giờ nghỉ ngơi và không còn ai nghĩ đến nghỉ ngơi. Điện chỉ đạo từ cơ quan lãnh đạo cao nhất đã thông suốt đến từng chiến sĩ ngay từ ngày đầu của tháng tư lịch sử: "Bất ngờ hiện nay không còn là phương hướng nữa mà chủ yếu là khâu thời gian". "Thời gian là lực lượng". Từ giờ phút này mặt trận quyết chiến chiến lược Sài Gòn đã bắt đầu: "Thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng, thực hiện tổng công kích, tổng khởi nghĩa trong thời gian sớm nhất, tốt nhất là trong tháng 4-1975, không thể để chậm".

Toàn miền Nam và cả nước chạy đua với thời gian để "dứt điểm" trước mùa mưa lũ. Đồng bào lại dốc sức, dốc lực tin rằng kỳ này "làm thiệt". Các Quân đoàn 3 ở Tây Nguyên, Quân đoàn 2 ở Khu 5 mới được thành lập đã lên đường lao về Nam. Quân đoàn dự bị chiến lược từ hậu phương lớn cấp tốc hành quân bằng cơ giới vào cho kịp giờ nổ súng trận cuối cùng. Miền Đông thành lập thêm Đoàn 232 tương đương quân đoàn ở hướng tây Sài Gòn. Mỗi quân khu thành lập một sư đoàn, mỗi tỉnh từ một, hai tiểu đoàn tăng lên sáu, bảy tiểu đoàn, thành lập trung đoàn, mỗi huyện từ một, hai đại đội tăng lên nhiều tiểu đoàn. Lực lượng vũ trang lớn lên như "Phù Đổng". Chiến sĩ hậu cần âm thầm lao động quên mình băng qua rừng sâu, vượt trên đồng nước chuyển đạn dược, lương thực, thuốc men, chuẩn bị cho chiến dịch. Hàng trên xe hơi, hàng dưới xuồng, hàng trên gồng gánh và cả trên đôi vai chiến sĩ hậu cần, thanh niên xung phong và đồng bào tình

nguyện đi dân công. Tất cả được đưa xuống sát chiến trường, có khi băng qua hàng rào đồn bốt, bom đạn địch, và xuyên thẳng đem "ém" kho thuốc nổ, súng đạn vào giữa lòng Sài Gòn cho quân chủ lực, quân địa phương và du kích, cho đặc công, biệt động và cho cả nhân dân cầm súng nổi dậy.

"Một ngày bằng 20 năm". Thời cơ giải phóng hoàn toàn miền Nam đã đến rồi. Mở đầu kháng chiến chỉ mới có các chiến sĩ lực lượng vũ trang giải phóng trưởng thành từ phong trào đấu tranh chính trị ở miền Nam. Trận kết thúc hội quân đến 20 vạn từ mọi miền của đất nước. Mở đầu chỉ có súng ngựa trời, súng trường rỉ sét. Nay tại mặt trận Sài Gòn đã có cả 2.000 khẩu pháo và súng cối hạng nặng, 500 xe tăng, xe thiết giáp, xe vận tải quân sự. Bầu trời Sài Gòn được bảo vệ bằng tên lửa, pháo phòng không các cỡ.

21 năm chiến đấu gian khổ, kiên cường, để có những ngày lịch sử hôm nay - Chiến dịch quyết chiến chiến lược cuối cùng được mang tên Hồ Chí Minh, lãnh tụ kính yêu của dân tộc và cũng là người cha thân yêu của các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam.

Quá trình cuộc chiến đấu thần thánh đã được ghi dấu với những mốc lịch sử lớn lao:

Đồng khởi năm 1960, Tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân 1968, Tổng tiến công và nổi dậy năm 1975. Trước: năm phân khu, năm mũi tiến công vào Sài Gòn, kết hợp với tiến công và nổi dậy tại chỗ của quân biệt động và nhân dân vào năm mục tiêu chiến lược chủ yếu và hàng trăm mục tiêu khác. Nay: năm hướng, năm mũi với năm quân đoàn chủ lực và tương đương, vùng ven và nội đô Sài Gòn tập trung sáu trung đoàn đặc công, một lữ đoàn biệt động, hai trung đoàn, sáu tiểu đoàn, 60 tổ biệt động, hàng trăm tự vệ mật, hàng vạn quần chúng cách mạng cũng cùng tiến công vào các mục tiêu quen thuộc - mà trước đây chưa hoàn thành.

Thần tốc của chiến tranh nhân dân Việt Nam rất linh hoạt: lực lượng từ xa bôn tập đến và lực lượng ngay tại chỗ đã bám trụ hàng chục năm bất thần bung lên tiến công địch.

Hướng bắc, hướng đông, bộ binh phối hợp xe tăng vừa tiến công tiêu diệt, vừa hành tiến. Hướng tây và nam, chiến sĩ bộ binh và cả xe tăng, pháo băng qua đầm lầy, đồng trống. Vượt sông Vàm Cỏ để chọc thẳng vào Sài Gòn. Tiến quân thần tốc vào trung tâm thành phố là các binh đoàn chủ lực. Bảo đảm tiến quân thắng lợi trên các trục đường từ mọi hướng vào Sài Gòn, thần tốc chiến đấu là các chiến sĩ đặc công, biệt động và lực lượng vũ trang tại chỗ. Khi quân chủ lực chưa đến, ít hơn địch gấp nhiều lần, vẫn tiến công trước hai, ba ngày đêm, đánh chiếm hàng chục cầu lớn quan trọng bao quanh và ngay trung tâm Sài Gòn, liên tục đánh địch phản kích để giữ cầu cho đại quân đi qua. Ngày mai sẽ toàn thắng, hôm nay còn xông lên chiến đấu không hề hy sinh xương máu, phải chăng đó là điều cao quý nhất của người chiến sĩ. Cầu Rạch Chiếc 30 chiến sĩ, cán bộ đặc



công, biệt động đã hy sinh cho chiến thắng và còn biết bao nhiêu đồng đội, đồng chí nữa đã ngã xuống trên mọi nẻo đường tiến quân vào thành phố thân yêu và ngay tại trung tâm thành phố trong giờ phút cuối cùng. Biết bao cô gái, em bé, bà mẹ, bác nông dân, anh công nhân, cháu học sinh, sinh viên... và cả những binh lính, viên chức chính quyền địch dẫn đường chỉ lối cho bộ đội tiến chiếm các mục tiêu. Phối hợp với những chiến sĩ đầu mũi xe tăng, đội mũ cứng chính quy còn có những chiến sĩ đầu trần, mặc quân phục giải phóng, đi dép lê và cả những chiến sĩ chiến đấu âm thầm trong hàng ngũ địch. 11 giờ 10 phút ngày 30-4-1975, lá cờ đỏ sao vàng của Tổ quốc bay cao giữa nóc Dinh tổng thống chính quyền Sài Gòn, và ngay bên cạnh đó, đã có lá cờ nửa xanh nửa đỏ, ngôi sao vàng phấp phới - có cả "thượng sĩ ngụy" giao chìa khóa Dinh tổng tham mưu trưởng địch, giao cả tài liệu nguyên vẹn cho "thiếu úy ngụy" nhưng họ đều là cán bộ của Mặt trận Dân tộc giải phóng!

Thắng lợi của chiến dịch Hồ Chí Minh không chỉ đóng khung trên địa bàn Sài Gòn mà còn là sự phối hợp bảo đảm của toàn bộ miền Đông và đồng bằng Nam Bộ cùng lúc - "Cửu Long đã dậy sóng". Đồng bằng cùng Sài Gòn tổng tiến công và nổi dậy đập tan mưu kế cuối cùng của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, định "lui về đồng bằng Cửu Long cố thủ, lấy Cần Thơ làm thủ phủ Việt Nam cộng hòa".

Trà Vinh 8 giờ ngày 30-4, cuộc chiến vẫn diễn ra ác liệt quanh rào Dinh tỉnh trưởng chính quyền địch. 50 cán bộ, chiến sĩ ta đã hy sinh trong những giờ phút cuối cùng. Trước áp lực của tiếng súng tiến công của chiến sĩ, lục cả Sơn Xốt tỉnh nguyện vào nhà tỉnh trưởng thuyết phục. Đòn quân sự, chính trị, binh vận phối hợp đã buộc tỉnh trưởng đầu hàng vô điều kiện vào 10 giờ 30 trong ngày.

Bạc Liêu, tỉnh tận cùng của Tổ quốc, tiến hành ba mũi giáp công (quân sự, chính trị, binh vận) liên tục từ ngày 25-4 cho đến 7 giờ ngày 30-4, buộc tỉnh trưởng phải chấp nhận "bàn giao chính quyền", hạ lệnh cho binh sĩ thuộc quyền buông súng đầu hàng. Quân giải phóng làm chủ một tỉnh lỵ an toàn, không tốn một viên đạn, một giọt máu của bên nào.

Cuộc tiến công và nổi dậy ở đồng bằng kéo dài ở mọi ngóc ngách sông rạch cho đến ngày 6-5-1975 mới hoàn toàn kết thúc khi lá cờ ba sọc cuối cùng của chính quyền địch trên đất miền Nam bị hạ ở "Tây An cổ tự" (Chợ Mới, Long Xuyên).

21 năm chiến đấu dưới lá cờ Tổ quốc, các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng miền Nam Việt Nam, người em của Quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng, đã làm tròn sứ mạng lịch sử của mình. Hai anh em, một cha già sinh ra và dạy dỗ dưới mái nhà xiêu vẹo ngày nào. Vì nặng nợ với non sông cẩm tú, vì tồn vong của giống nòi "Tiên Rồng", phải lận lội ngược xuôi, em Nam anh Bắc, và giờ đây, mùa Xuân 1975 vĩ đại đã tạo được "Bắc Nam sum họp, xuân nào vui hơn" - Anh em lại về chung một mái nhà, sẽ dựng lại khang trang, tuy hai mà một để xây tổ ấm, bảo vệ nó cho muôn đời sau: VIỆT NAM ĐỘC LẬP, THỐNG NHẤT, HẠNH PHÚC DÀI LÂU.

10-1990

# THẮNG LỢI VÀ SUY NGHĨ VỀ THẮNG LỢI[1]

*TRẦN VĂN TRÀ*

Năm 1967 là thời kỳ ác liệt nhất của chiến tranh cục bộ. Quân và dân ta đã đánh trả oanh liệt cả hai mùa phản công chiến lược của Mỹ một cách thắng lợi mà kết thúc là cuộc đánh bại hết sức vẻ vang chiến dịch "tìm và diệt" Junction City của Mỹ. Ta đã tiến công và đã thắng, ta vẫn giữ vững chủ động chiến trường không phải vì lực lượng quân sự ta lớn mạnh hơn địch mà là do đường lối chiến tranh, chiến lược ta đúng; chỉ huy chiến dịch, chiến thuật của ta linh hoạt, phù hợp; ta dùng lực lượng tổng hợp cả chính trị, quân sự, binh vận, trong nước và ngoài nước của một cuộc chiến tranh nhân dân phát triển cao độ, một cuộc chiến tranh chính nghĩa. Đến lúc ấy tương quan lực lượng quân sự đôi bên vẫn rất chênh lệch: địch ưu thế hơn ta nhiều lần về quân số, vũ khí, phương tiện kỹ thuật... Mỹ vẫn có nhiều khả năng tăng quân và bổ sung các thiệt hại một cách nhanh chóng. Trong lúc đó, sau chiến dịch phản công lại Junction City, quân số và vũ khí đạn dược tiêu hao của ta không kịp bổ sung, nhiều đơn vị trong tình trạng chờ đợi chấn chỉnh. Muốn đạt được thắng lợi, quân và dân ta đã chiến đấu vô cùng dũng cảm, phải nỗ lực vượt bậc cả về sức lực, vật chất và trí tuệ, tài năng, vượt nhiều khó khăn, hy sinh không ít.

Trong tình hình đó, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã phân tích sâu sắc các mặt của ta và địch, thời điểm của chiến tranh, thấy rõ kẻ địch đang hoang mang, chia rẽ giữa bọn chủ chiến và phái chủ hòa, biết rõ Tổng thống Mỹ đang đứng ở ngã ba đường, nhận ra thời cơ quý báu để chủ trương một hành động chiến lược lớn trên chiến trường nhằm: "chuyển cuộc chiến tranh cách mạng của ta sang một thời kỳ mới, thời kỳ thắng lợi quyết định" thì thật là sáng suốt và nhạy bén trong lãnh đạo chiến tranh. Nhận thức được thời điểm trong chiến tranh - thường không kéo dài vì đôi bên đều nỗ lực tối đa để xoay chuyển cục diện không lợi cho mình - để tạo ra chuyển hướng chiến lược giành thắng lợi là rất khó, đòi hỏi tài năng và kinh nghiệm cũng như lòng kiên dũng. Nhưng nhận thức được rồi, tới phiên chọn hành động ra sao, phương pháp nào và liều lượng đòn tiến công chiến lược đó để đạt cho được ý định chiến lược càng khó hơn nhiều, nhất là trong thế tương quan lực lượng ta, địch năm 1967 ấy, vì nó đòi hỏi tính khoa học và hiểu biết thực tế cao, sự nghiên cứu tỉ mỉ và tính toán nhiều mặt của cả hai bên tham chiến. Bộ Chính trị đã nhận định rằng "kẻ địch chưa phải đã kiệt

1 Trích phần 4 trong Tết Mậu Thân - chiến công hiến hách.



quệ"... mà chúng "còn trên một triệu quân và một tiềm lực chiến tranh lớn", rằng Mỹ có thể "động viên và tăng viện thêm nhiều lực lượng" và "cũng là quá trình địch phản kích ác liệt để giành giật và chiếm lại những vị trí chiến lược quan trọng đã mất". Nhận định thì như vậy mà mục tiêu đề ra là: "Tiêu diệt và làm rã tuyệt đại bộ phận quân đội Sài Gòn, đánh đổ chính quyền các cấp và giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân"; là "tiêu diệt một phần quan trọng sinh lực và phương tiện chiến tranh của Mỹ..." thì thật là vượt quá nhiều khả năng thực tế ta có. Thứ nhất, ta không đủ sức - lực lượng quân sự ta chỉ bằng 1/5 của Mỹ và quân đội Sài Gòn về bộ binh, còn không quân, hải quân và cơ giới thì chúng có ưu thế tuyệt đối - để tiêu diệt phần quan trọng sinh lực và phương tiện chiến tranh của Mỹ. Mỹ đã dấn thân vào cuộc chiến tranh nhiều năm, tiêu tốn hàng trăm tỷ đô-la với mục đích quyết liệt ngăn chặn cho được cộng sản bành trướng ở châu Á thì có thể nào chúng chịu thua ngay nếu ta có đạt được mục tiêu nói trên tại chiến trường đi nữa. Chúng còn tiềm lực chiến tranh lớn, có phương tiện hiện đại, chúng dứt khoát sẽ tăng cường nhanh chóng binh lực và phản kích điên cuồng. Thứ nhì, ta đã không diệt được phần quan trọng quân Mỹ, không đánh bại được quân Mỹ thì tất nhiên là không thể nào "tiêu diệt và làm tan rã tuyệt đại bộ phận quân đội Sài Gòn và đánh đổ chính quyền các cấp". Như vậy, đề ra chủ trương tổng công kích - tổng khởi nghĩa để "giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân" mà cán bộ và chiến sĩ ta diễn đạt gọn và đơn giản lúc đó là "dứt điểm", thì thật là hoàn toàn không thực tế, không thể nào thực hiện nổi. Tổng công kích không diệt được đại bộ phận quân địch tức là không đủ liều lượng thì quần chúng không thể đồng loạt nổi dậy mạnh mẽ để mà tổng khởi nghĩa được, quân địch sẽ đàn áp khốc liệt với mọi thứ vũ khí chúng có. Như vậy, nhận ra thời điểm quan trọng của cuộc chiến tranh, thấy rõ thời cơ quý báu để có chủ trương chiến lược kịp thời "chuyển cuộc chiến tranh cách mạng của ta sang một thời kỳ mới, thời kỳ thắng lợi quyết định" là hoàn toàn đúng, thể hiện sự sáng suốt trong lãnh đạo. Nhưng đi vào phương pháp và yêu cầu cụ thể về chiến lược là "Tổng công kích - Tổng khởi nghĩa giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân" thì quả là sa vào ước muốn không thực tế, vượt quá sức lực của ta và coi thường khả năng và sự phản ứng của Mỹ.

Đi vào tổ chức thực hiện một quyết định lớn như vậy mà Bộ Chính trị chỉ dành cho các cấp ở chiến trường có ba tháng - nhất là tất cả các cấp, các lực lượng quân sự và chính trị ở chiến trường vừa đánh giặc vừa triển khai chuẩn bị mọi mặt thì thật là quá ngắn ngủi. Ai cũng hiểu rằng, ta có rất nhiều hạn chế: quân số không đủ bổ sung, vũ khí, đạn dược không có dự trữ nhiều, vừa đánh vừa lấy của địch để đánh địch, lương thực thiếu, thông tin liên lạc có nhiều khó khăn trong một chiến trường bị chia cắt. Cách đánh của ta vào thành phố lớn như Sài Gòn không phải tiến công bằng sức mạnh, theo từng tuyến mà là bằng những đơn vị nhỏ - những đơn vị đó chưa hề biết những đường phố phức tạp của Sài Gòn - len lỏi qua vùng địch, tránh nơi phòng thủ cứng, vào tận từng

mục tiêu to rộng trong nội đô, lại vừa phải đánh lại sự ngăn chặn và phản kích của quân địch ưu thế hơn về số lượng, về vũ khí và cả về thông thạo địa hình, thì thật là gay go, đòi hỏi có thời gian trinh sát, nghiên cứu địa hình, tổ chức đơn vị thích hợp, huấn luyện cách đánh, vv. Vấn đề liên lạc, chỉ huy từng đơn vị, ở từng cánh và hợp đồng với nhau thì dù có đầy đủ phương tiện hiện đại cũng không phải dễ dàng tổ chức chu đáo trong một tình thế phức tạp và với thời gian ngắn như vậy.

Thế nhưng, đến ngày N thì tất cả các nơi đều nổ súng đúng vào mục tiêu quy định với một sự hợp đồng về chiến lược tuyệt diệu. Cái gì đã tạo nên thành công? Đó là lòng tin quyết thắng, sự dũng cảm vô bờ và hy sinh quên mình từ cấp chỉ huy cao nhất tới người chiến sĩ mới vừa nhập ngũ trong đêm giao thừa. Tất nhiên, trừ một số ít bọn đê hèn sợ chết vinh để sống nhục. Nếu sự hợp đồng về chiến lược trên toàn miền Nam rất tài tình thì sự hợp đồng và chỉ huy về chiến dịch, chiến đấu rất chuệch choạc. Ở đây thấy rõ việc tổ chức chưa được chu đáo và đặc biệt là thiếu phương tiện. Ngay ở trọng điểm Sài Gòn, chỉ huy trưởng tiền phương của Trung ương Cục và Bộ chỉ huy Miền, mặc dầu có tổ chức phân ban phía Nam trực tiếp các đơn vị cánh Nam cách biệt, vẫn không nắm được tình hình phía trước, không nhận được báo cáo của từng cánh, của từng đơn vị chiến đấu ngay từ khi nổ phát súng đầu. Người chỉ huy cả chiến dịch cũng như từng phân khu, từng đơn vị phải đi trực tiếp xuống dưới mới hiểu được diễn biến phần nào. Mỗi cánh, mỗi đơn vị không liên lạc được chặt chẽ với các phân đội của mình, cũng không liên lạc được với các cánh và đơn vị bạn. Từ đó, việc chỉ huy, điều động lực lượng tiếp viện cho nhau đều không làm được, hóa nên từng đơn vị đơn độc chiến đấu theo nhiệm vụ và mục tiêu được giao ban đầu, điều đó hạn chế thắng lợi và gây khó khăn nguy hiểm không nhỏ cho các đơn vị. Thực ra, hiệu quả chiến đấu của từng chiến sĩ, cán bộ, từng đội đặc công biệt động, từng đơn vị bộ binh nhỏ rất cao. Nếu sự chỉ huy và tổ chức hợp đồng tốt hơn trong chiến đấu và chiến dịch, nếu ta có lực lượng nhiều hơn để củng cố và phát triển thắng lợi mỗi khi đạt được thì kết quả chung sẽ lớn hơn nhiều. Nếu thành phố Huế ta đã chiếm được mà có thêm lực lượng vào để chủ yếu là mở rộng tiến công - không phải phòng ngự - thì kết quả khó mà lường hết. Ngay ở Sài Gòn cũng vậy, nếu những nơi ta đã chiếm được mà có lực lượng mới tăng viện để mở rộng đầu cầu làm chủ ở cả năm hướng, vào sâu hơn nữa, thì việc liên lạc giữa các cánh quân cũng như giữa các vùng làm chủ sẽ đưa lại nhiều triển vọng lớn lao. Nhưng lực lượng ta chỉ có thế, công tác tổ chức và chuẩn bị của ta tới mức như vậy và tài năng cũng tới đó thôi. Vì vậy, thắng lợi cũng giới hạn ở mức mà sự nỗ lực tối đa của ta có thể có. Đòi hỏi cao hơn, tiêu diệt đại bộ phận địch trong tổng công kích đủ sức để phát động tổng khởi nghĩa giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân chỉ là mơ tưởng.

Một vấn đề thành công lớn trong Tết Mậu Thân của ta mà cho đến nay mỗi người đều nhất trí là thần kỳ, là vấn đề giữ bí mật toàn bộ ý định và hoạt động



cho đến khi nổ súng, làm cho địch bị bất ngờ lớn. Bộ tổng tham mưu quân đội Sài Gòn phải công nhận (trong một cuốn sách lịch sử chiến đấu do Cao Văn Viên, Tổng tham mưu trưởng quân đội Sài Gòn dứng tên): "Một điều nhận thấy là kế hoạch tổng công kích - tổng khởi nghĩa đã được giữ bí mật đến khi trận đánh xảy ra trên toàn quốc...". Như vậy là ta, địch đều đồng ý về điểm này. Trong chiến tranh, bí mật, bất ngờ là một đảm bảo cho chiến thắng cả về chiến lược, chiến dịch và chiến đấu. Nhưng nên hiểu bí mật, bất ngờ ở đây thế nào cho đúng. Nhiều người hầu như chỉ thấy vấn đề nổi bật là bí mật về ngày giờ mở đầu tổng công kích - tổng khởi nghĩa trong toàn miền Nam. Điều đó đúng nhưng đó lại chỉ là một trong nhiều điểm về bí mật bất ngờ của Tết Mậu Thân. Nếu chỉ có bí mật về ngày giờ nổ súng thôi thì nó sẽ hết tác dụng trong một thời gian không lâu.

Bí mật quan trọng nhất làm cho Tết Mậu Thân vang dội trên toàn thế giới mà kẻ địch hoàn toàn bị bất ngờ không thể nào phán đoán nổi, cả Lầu Năm Góc và Nhà Trắng, là cách đánh về chiến lược, chiến dịch và chiến đấu. Đùng một cái, chỉ trong 24 tiếng đồng hồ, toàn bộ hậu phương an toàn nhất của kẻ địch, tất cả thành phố tỉnh lỵ, mà cho đến Mậu Thân hầu như đứng ngoài cuộc chiến, đều bị tiến công đồng loạt, các mục tiêu quan trọng nhất từ Bộ tổng tham mưu đến Biệt khu thủ đô, từ dinh Tổng thống ngụy đến tòa Đại sứ Mỹ đều bị tiến công ác liệt. Ngày 3-2, Thông tấn xã Pháp (AFP) đưa tin: "Đây chắc chắn là chiến trường rộng lớn nhất trong các cuộc chiến tranh. Toàn bộ nước Việt Nam đều bốc lửa từ Khe Sanh đến Cà Mau". Cái thế của đôi bên trong chiến tranh đảo ngược: bỗng chốc hậu phương thành tiền tuyến và tiền tuyến hóa ra hậu phương. Các đơn vị thiện chiến được tung đi xa đến tận "xứ sở của địch" để "tìm và diệt", thình lình nhận được lệnh cấp tốc chạy về "xứ sở của mình" để cứu nguy cho các cơ quan đầu não, cố ngăn chặn và phản kích và từ đó cố "quét và giữ" cho đến khi rút lui khỏi cuộc chiến. AFP nhận xét: "Sức mạnh Hoa Kỳ đã mất ưu thế. Đội quân mạnh nhất thế giới đã bị đẩy về thế phòng ngự trên toàn bộ lãnh thổ. Đã có lúc nó bị tràn ngập". Đây quả là một cách đánh rất độc đáo của chiến tranh cách mạng kết hợp với khởi nghĩa vũ trang, đánh từ trong ruột đánh ra, kết hợp với đánh từ ngoài vào, đồng loạt khắp các nơi, bằng nhiều kiểu đánh của từng người, từng đơn vị lớn, nhỏ khác nhau, tổ chức trang bị khác nhau. Đây còn là sự kết hợp hành động bằng mọi cách giữa quần chúng cách mạng và lực lượng vũ trang - quần chúng cách mạng thì ở nông thôn hay đô thị đều có - kết hợp giữa tiến công và nổi dậy. Có người cho rằng Tết Mậu Thân chỉ có tổng công kích mà không có nổi dậy. Đó là phủ nhận một sự thật hiển nhiên và sai lầm về nhận thức. Chủ trương và cố gắng thực hiện của ta là tổng công kích - tổng khởi nghĩa, khi nổ ra thì tổng công kích thực hiện được nhưng chưa đủ liều lượng để phát động tổng khởi nghĩa - đây là điều kiện thiết yếu trong hoàn cảnh có chiến tranh ác liệt - cho nên không xảy ra tổng khởi nghĩa. Không xảy ra tổng khởi nghĩa không có nghĩa là không có nổi dậy từng nơi, từng

lúc. Không có nổi dậy của quần chúng thì không thể đánh theo kiểu Mậu Thân được. Cách đánh của Mậu Thân quả thật là độc nhất vô nhị trong chiến tranh từ trước đến nay mà lực lượng ta dùng là lực lượng tổng hợp quân sự, chính trị, trong nước và ngoài nước.

Bí mật bất ngờ của Tết Mậu Thân cũng không chỉ là ngày giờ nổ súng tiến công và cách đánh tài tình của một cuộc chiến tranh nhân dân cách mạng phát triển đến cao độ. Đó còn là cuộc tiến công với một quy mô lớn, diễn ra trên toàn bộ miền Nam, với mức độ hết sức mãnh liệt của các trận đánh và việc đó kéo dài hơn nửa năm trời mà quân địch không thể nào ngờ được, không lường nổi ý chí, sự dẻo dai, sự dồi dào về phương tiện cũng như sức lực của đối phương mà trước đó chúng đánh giá rất thấp. Ví dụ như trong báo cáo tổng kết cuối năm 1967 được công bố ngày 27-1-1968, tư lệnh chiến trường, tướng Westmoreland nhận định: "Việc ngăn chặn nguồn hậu cần của địch ở Lào và Bắc Việt Nam bằng những nỗ lực cần thiết của không quân chúng ta đã gây cho địch những khó khăn có ý nghĩa. Ở nhiều vùng, địch bị đẩy xa các trung tâm dân cư, ở những vùng khác, địch bắt buộc phải phân tán và tránh đụng độ, do đó, phần lớn tiềm lực của họ mất tác dụng". Còn Bộ Tổng tham mưu ngụy thì: "Các chiến lược và chiến thuật gia cho rằng Việt cộng chỉ có khả năng mở những trận quy mô dựa vào những căn cứ xuất phát tại các vùng biên giới, nhưng sẽ thất bại. Còn tại nội địa, các nhà quân sự ước tính rằng địch quân chỉ có khả năng mở những trận tiến công ở cấp liên tiểu đoàn nhằm gây tiếng vang, chúng chỉ có thể đánh trong một thời gian chớp nhoáng nếu không sẽ bị tiêu diệt (sách L'offensive générale des Việt cộng sau Tết Mậu Thân 1968). Nhưng khi Tết Mậu Thân nổ ra thì như Tài liệu mật của Lầu Năm Góc ghi: "... cuộc tiến công (Tết Mậu Thân) đã làm cho Nhà Trắng và Hội đồng tham mưu trưởng liên quân bị bất ngờ về sức mạnh, thời gian kéo dài, và mức độ ác liệt của cuộc tiến công, đã kéo dài sự kinh ngạc này". "Đối với Tổng thống, sự kinh ngạc và tâm trạng thất vọng đặc biệt nghiêm trọng...". Trong quyển *Việt Nam - giờ quyết định, cuộc tiến công Tết tháng 2-1968*, của hãng thông tấn Pháp (dossiers AFP - Laffont) viết: "Tướng Mỹ Giôn-xơn thuộc Bộ tham mưu Hoa Kỳ (của tướng Westmoreland) tuyên bố rằng cuộc tiến công của Việt cộng thứ ba vừa qua là "sự bất ngờ lớn" cho bộ chỉ huy Mỹ. Các tổ chức tình báo của chúng tôi không hề cho biết rằng cuộc tiến công lại quá đông đặc và quá lan rộng như vậy" (trang 87) và: "Những sai lầm nặng nhất của các tổ chức tình báo - không còn nghi ngờ chút nào - là không tin rằng Việt cộng có thể huy động được số người đông đảo và ném ra những cuộc tiến công hết sức ác liệt với một sự hợp đồng chặt chẽ và một cường độ lớn như vậy". Từ hai năm nay, người ta khẳng định rằng "tinh thần kẻ địch bị lung lay" (trang 91).

Bí mật và bất ngờ của Tết Mậu Thân là như vậy, khiến địch không thể hiểu nổi cho đến khi sự việc đã diễn ra đầy đủ, địch cũng vẫn kinh ngạc kéo dài...

Tết Mậu Thân là một thời kỳ mà các trận đánh diễn ra vô cùng ác liệt cả



ở thành thị và ở nông thôn vùng ven, những cuộc tiến công và phản kích liên tiếp và kéo dài đã khiến cho cả hai bên đều bị thiệt hại nặng nhất hơn bất cứ trong thời kỳ nào trước đó của cuộc chiến tranh. Chỉ riêng trong tháng 2 và tháng 3-1968, theo tài liệu của địch, còn xa sự thật, quân Mỹ đã bị thương vong 24.013 người và mất 552 máy bay các loại, chưa kể các kho tàng và phương tiện bị hủy diệt. Còn quân đội Sài Gòn thì theo báo cáo của Westmoreland: "Lực lượng Nam Việt Nam đã suy yếu do bị thương vong và nạn đào ngũ xảy ra trong dịp Tết...". Còn ta, đây cũng là thời kỳ bị tiêu hao nặng nhất về lực lượng, đặc biệt là tiêu hao về cán bộ, bao gồm từ cán bộ cao cấp đến cơ sở. Đây cũng là vấn đề dễ hiểu thôi. Trong chiến tranh và cách mạng, ở thời điểm quyết liệt nhất, ở nơi nguy hiểm nhất, cán bộ khi nào cũng là người dẫn đầu quần chúng, gương mẫu xung phong lên phía trước để giành cho được thắng lợi. Chính vì bị thiệt hại nhiều về người và phương tiện mà trong điều kiện của ta khó bổ sung kịp thời, trong lúc quân Mỹ và quân đội Sài Gòn được tăng viện lớn lao, nhanh chóng nên trước cuộc phản kích điên cuồng và công cuộc bình định cấp tốc của địch sau đó vào năm 1969-1970, trong kế hoạch "Việt Nam hóa chiến tranh", ta đã gặp vô vàn khó khăn. Địch đã lợi dụng được thời kỳ lực lượng ta chưa kịp hồi phục và địch được bổ sung dồi dào, liên tục phản kích và tiến công, đẩy ta ra xa đô thị, chủ lực ta dạt về biên giới, nhiều vùng nông thôn ta mất quyền làm chủ, cơ sở phường xã của ta bị thiệt hại nặng nề. Địch chủ quan tưởng có thể nhân đà đó bao vây tiêu diệt ta triệt để bằng cách mở rộng chiến tranh sang Lào, bịt đường Trường Sơn từ đường số 9 - Nam Lào, đảo chính Hoàng thân Xihanouk, đánh lên Kampuchia, cắt đường vận tải quá cảnh Xihanucvin, kéo dài để hủy bỏ cuộc đàm phán hòa bình Paris. Trước tình hình hết sức khó khăn và có vẻ thụt lùi của ta đó, nhiều người quen đánh giá qua những hiện tượng bên ngoài, đã cho rằng Tết Mậu Thân là một thất bại của ta. Ngay như cán bộ các cấp của ta tại chiến trường sau Mậu Thân phải đối phó gay go với sự phản kích, bình định, với kế hoạch Phượng hoàng của địch, cũng không thấy được thắng lợi, nghi ngờ sự giải thích của trên. Chính trong thời kỳ như vậy mới thấy hết sự vững vàng và kiên định của các cấp lãnh đạo, chỉ đạo nhằm chuyển thế cho từng chiến trường, cho toàn cục. Cho đến khi tình thế cách mạng đi lên từ năm 1971-1972, ký kết Hiệp định Paris và mãi cho đến sau năm 1975 toàn thắng vẫn còn có người suy nghĩ một cách hời hợt rằng trong Mậu Thân:

- Ta thất bại về quân sự, nhưng thắng lợi về chính trị.

- Mỹ và chính quyền Sài Gòn thắng về quân sự nhưng thất bại về tâm lý, đi đến thất bại về chính trị.

Thậm chí có người còn tin theo luận điệu chống chế và đổ thừa của những người Mỹ chủ chiến rằng ta thắng lợi tại Washington, chớ không phải tại chiến trường. Ý cho rằng vì nội bộ Mỹ lủng củng, tâm lý hoang mang hoảng hốt, cho nên Washington quyết định rút khỏi cuộc chiến chớ ta làm gì thắng nổi Mỹ vì Mỹ giàu và mạnh lắm. Đúng là tư tưởng vọng ngoại mù quáng! Không lẽ lại đi

giải thích rằng anh bị địch nghiền nát trên chiến trường, bị dịch đánh cho thất bại tơi bời và rồi tự nhiên anh có thắng lợi về tâm lý và chính trị, địch - tên đế quốc dầu sỏ - chỉ vì hoang mang và chia rẽ nội bộ cho nên mới có nhã ý để cho anh thắng lợi vinh quang. Không có thứ thắng lợi chính trị dễ dàng nào từ trên trời rơi xuống hay kẻ địch cho anh mà không đổ bao xương máu ở chiến trường trong một cuộc chiến tranh lớn như vậy.

Hãy nghiên cứu về phía địch một chút để hiểu rõ ta hơn. Con người luôn luôn lạc quan, tư lệnh chiến trường, tướng Westmoreland thường báo cáo tô hồng cho Tổng thống Mỹ về tình hình chiến tranh Việt Nam, vậy mà ngày 12-2-1968 đã phải vội vã báo cáo cho Hội đồng tham mưu trưởng liên quân và Bộ trưởng quốc phòng là "tính đến 11-2, địch đã tiến công 34 tỉnh lỵ, 64 quận lỵ và tất cả các thị trấn tự trị". Tướng Westmoreland nói địch đã có thể làm như vậy trong khi "chỉ dùng từ 20 đến 35% lực lượng. Bộ đội Bắc Việt Nam... dùng làm lực lượng lấp lỗ trống ở chỗ nào lực lượng Việt cộng tỏ ra không đủ để tiến hành cuộc tiến công đầu tiên vào các thành phố và thị trấn" (Tài liệu mật Lầu Năm Góc). Sự thay đổi chiến lược của cuộc chiến tranh, từ "tìm và diệt" qua "quét và giữ", từ leo thang thành xuống thang chiến tranh, chấm dứt chiến tranh không quân ở miền Bắc, ngồi vào bàn đàm phán hòa bình của Mỹ, không phải dễ dàng hời hợt do tác động tâm lý, do sức ép chính trị hay do phút hoang mang, bối rối nào như những người ngây thơ gán cho những nhà lãnh đạo già dặn và trải qua lắm kinh nghiệm thực tế của Mỹ. Cuối tháng 2, Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân, tướng Wheeler được phái qua Sài Gòn để khảo sát chiến trường và thảo luận với Westmoreland, đã về báo cáo lên Tổng thống, đề nghị mở rộng tiến công, tăng thêm 206.756 quân trong 6 tháng cuối năm 1968, nâng quân Mỹ lên mức cao nhất là 731.756 người. Tổng thống phải yêu cầu ông Clifford, lúc ấy đã là Bộ trưởng quốc phòng Mỹ, tập trung một số cố vấn cao cấp để nghiên cứu chính sách của Mỹ. Nhóm này, sau khi nghiên cứu, đã đưa ra tranh luận gay gắt với nhóm quân sự. Theo tài liệu nghiên cứu của Lầu Năm Góc, cuộc họp đã mở đầu một cuộc đấu tranh gay go, tiếp diễn trong ba tuần lễ tiếp theo. Bị vong lục của nhóm Clifford thảo, kiến nghị "làm như cũ, thêm chút nữa" "để ổn định tình hình quân sự cộng với mức độ động viên nhằm chuẩn bị đối phó với bất cứ khả năng xấu thêm nào trong tình hình chiến trường" (Tài liệu mật Lầu Năm Góc). Cuối cùng, Tổng thống Johnson đã quyết định, tìm một chiến lược mới và một con đường mới tiến tới hòa bình.

Trong bài kết luận các sự kiện xảy ra hồi tháng 2 và tháng 3, tài liệu nghiên cứu của Lầu Năm Góc đã tóm tắt bài học của cuộc Tổng tiến công hồi Tết mà theo ý người phân tích - cuối cùng tự nó buộc Tổng thống Johnson phải chấp nhận và làm cho ông phải tán thành quan điểm của các cố vấn dân sự và của cơ quan tình báo là ông đã kiên trì quá lâu trong việc đi tìm "chiến thắng". Người phân tích viết "tháng 3-1968, việc lựa chọn đã trở thành dứt khoát. Cái giá để giành chiến thắng đã tăng lên rất nhiều và không có gì bảo đảm là sắp tới nó



lại không tăng lên nữa. Cũng đã có những dấu hiệu chắc chắn là có những bộ phận lớn và ngày càng tăng trong công chúng Mỹ bắt đầu tin rằng phí tổn đã lên tới những mức không thể chấp nhận được và họ sẽ kịch liệt phản đối việc tăng thêm phí tổn đó.

"Thực tế chính trị bày ra trước mắt Tổng thống Johnson là chính sách "làm như cũ, thêm chút nữa" ở Nam Việt Nam trong đó có tăng thêm sinh mạng người Mỹ và tiền bạc cũng như hậu quả của nó đối với đất nước mà không có gì bảo đảm giành được thắng lợi quân sự trong thời gian trước mắt, đã trở thành điều không thể chấp nhận được đối với các bộ phận đó trong công chúng Mỹ. Các báo cáo quân sự lạc quan về tiến bộ của cuộc chiến tranh không còn đúng sự thật sau cái kinh ngạc của cuộc tiến công hồi Tết.

Do đó, Tổng thống quyết định tìm một chiến lược mới và một con đường mới tiến tới hòa bình".

Nhà sử học nổi tiếng Gabriel Kolko, trong sách *Giải phẫu một cuộc chiến tranh* (Antomy of a war) đã viết: "Tiến công Tết là sự kiện quan trọng nhất và phức tạp nhất của cuộc chiến tranh Việt Nam. Nó xảy ra như một cú sốc đối với Mỹ"... "Sự sẵn sàng mới của Mỹ, giới hạn cam kết của mình và sau đó tách ra, một phần chính là kết quả của cuộc tiến công Tết"... "Tết cho thấy rằng đã đến lúc phải quan tâm đến những giới hạn của Mỹ. Nếu theo đuổi một quy mô leo thang ở mức cao hơn sẽ gây thiệt hại to lớn cho vị trí kinh tế của Mỹ ở trong nước cũng như ở ngoài nước, cho sức mạnh quân sự của Mỹ ở khắp nơi, và cho đời sống chính trị của Mỹ. Đó là cái giá mà không mấy người nghiêm chỉnh muốn trả. Cuộc tiến công Tết đã đưa những chỗ yếu trên đây của Mỹ nổi lên hàng đầu, và như vậy là cách mạng đã đạt được thế lợi quyết định trong toàn bộ cuộc chiến tranh của mình".

Như vậy, những nhà lãnh đạo cao cấp nhất của Mỹ cũng như nhà nghiên cứu lịch sử khách quan người Mỹ đã đánh giá rõ về Tết Mậu Thân.

Việc thay đổi chiến lược chiến tranh ở miền Nam Việt Nam, hạn chế chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân và hải quân, thỏa thuận đàm phán hòa bình đã được quyết định trong tháng 3-1968, nghĩa là sau đợt một Tết Mậu Thân. Nhưng phải trải qua một thời gian chiến đấu ác liệt trên chiến trường, qua đợt hai đánh vào Sài Gòn và đợt ba đánh ở vùng nông thôn, đến tháng 11, Mỹ mới phải tuyên bố chấm dứt hoàn toàn cuộc chiến tranh bằng không quân và hải quân ở miền Bắc và chịu nhận Mặt trận Dân tộc giải phóng là một thành phần hòa đàm tại Paris. Điều này dễ hiểu thôi. Trong chiến tranh - đặc biệt là cuộc chiến tranh lớn như ở Việt Nam vừa qua - kết quả chiến đấu ở chiến trường là nhân tố chủ yếu quyết định diễn biến của chính trị và ngoại giao. Thắng lợi đạt mức độ nào được tại chiến trường sẽ gặt hái về chính trị ở mức độ đó. Không bao giờ lại có chuyện bại trên chiến trường mà thắng về chính trị, tài ngoại giao hòa bình lại tách rời máu xương đổ trên chiến địa. Cuối năm 1968 đầu năm 1969, cuộc hòa đàm ở Paris bắt đầu nhưng suốt trong năm 1969-1970, địch tưởng có

thể thắng thế trên chiến trường cho nên kéo dài và muốn đi đến hủy bỏ cuộc đàm phán. Chỉ đến khi cục diện trên chiến trường có lợi cho ta vào năm 1971 và Mỹ - Thiệu bị thua đau trong năm 1972 ở miền Nam và trong trận Điện Biên Phủ trên không ở Hà Nội - Hải Phòng, chúng mới phải ký kết Hiệp định Paris. Ký hiệp định ngừng bắn rồi để đi đến lập Chính phủ liên hợp ba thành phần nhưng chúng vẫn ngoan cố tưởng "Việt Nam hóa chiến tranh" thành công cho nên lại tiếp tục chiến tranh, định xóa bỏ hiệp định để Thiệu độc quyền cai trị miền Nam dưới sự đô hộ của Mỹ. Vì vậy, ta phải buộc lòng tiến hành chiến dịch Hồ Chí Minh, Tổng công kích - Tổng nổi dậy năm 1975 mới giành được toàn thắng.

Đánh giá một thời kỳ lịch sử, một sự kiện lớn như Tết Mậu Thân là một vấn đề quan trọng, phải căn cứ đúng vào hiệu quả cụ thể rõ ràng của nó, không thể hời hợt, càng không thể vì thiên kiến mà sai lầm.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân - đó là cách đặt tên cuộc chiến lúc đó, phù hợp với diễn biến thực tế khi mà ta chủ trương tổng công kích - tổng khởi nghĩa nhưng tổng khởi nghĩa không thành. Mặc dầu không có tổng khởi nghĩa, không giành được chính quyền về tay nhân dân, Tết Mậu Thân vẫn giành được thắng lợi rất to lớn, đã tạo ra bước ngoặt chiến lược quan trọng nhất của cuộc chiến tranh, dẫn đến thắng lợi cuối cùng cho ta.

Nó đã làm cho địch lung lay tận gốc ý chí xâm lược, không còn mơ tìm "chiến thắng" bằng leo thang chiến tranh cao độ khi buộc phải tỉnh ngộ rằng sức mạnh và tiềm lực, tiền của của Hoa Kỳ là có hạn, không đủ sức bắt các dân tộc - dù một dân tộc nhỏ, yếu hơn - quì gối dầu hàng, khi dân tộc đó có đủ ý chí độc lập, tự do.

Nó đã làm cho Mỹ phải thay đổi chiến lược chiến tranh, từ tiến công "tìm và diệt" (search and destroy) qua phòng ngự "quét và giữ" (clear and hold) để xuống thang chiến tranh từ từ, tiến hành "Việt Nam hóa chiến tranh" để rút bớt cam kết, dần dần rút quân Mỹ về nước để củng cố lại sức mạnh quân sự Mỹ đã xuống thấp nguy hiểm, vực nền kinh tế Mỹ đã suy yếu nặng nề và hàn gắn nền chính trị Mỹ đã bị chia rẽ trầm trọng.

Địch phải bỏ cái lối dùng cây gậy đi chinh phục mà chịu ngồi vào bàn hội nghị nói chuyện hòa bình; không những phải nhận thương lượng với miền Bắc xã hội chủ nghĩa là một đối phương đáng gờm, đáng kính nể mà còn phải công nhận Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam là một lực lượng có thực chất của nhân dân miền Nam Việt Nam, một bên đối thoại có giá trị, một bên trong bốn bên đàm phán; phải chấm dứt hoàn toàn vô điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân để đi đến đàm phán hòa bình.

Tết Mậu Thân đã "chuyển cuộc chiến tranh cách mạng của ta sang một thời kỳ mới, thời kỳ thắng lợi quyết định". Từ trước, Bác Hồ và Bộ Chính trị Trung ương Đảng ta đã nhận định rằng ta không đủ sức tiêu diệt cùng một lúc cả quân



Mỹ và quân đội Sài Gòn để giành thắng lợi hoàn toàn, nhưng ta nhất định phải giành cho được thắng lợi hoàn toàn, cho nên đã chủ trương là phải đuổi Mỹ để diệt ngụy. Đó là biết mình biết người của kẻ trí vậy. Tết Mậu Thân đã làm cho Mỹ phải xuống thang chiến tranh, rút dần ra khỏi cuộc chiến bằng "Việt Nam hóa chiến tranh". Đó là điều kiện để ta giành thắng lợi mùa Xuân 1975 đi đến toàn thắng trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Vì vậy, không ngoa khi nói rằng không có Tết Mậu Thân thì không có ngày 30-4. Tết Mậu Thân đã mở ra một giai đoạn chiến lược mới để rồi kết thúc nó ngày 30-4-1975.

Đề ra tổng công kích - tổng khởi nghĩa giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân vào năm 1968 trong lúc Mỹ còn nửa triệu quân và đang còn xu hướng leo thang cao nữa để tìm "chiến thắng", rõ ràng là không phù hợp với đường lối chỉ đạo chiến lược đúng đắn và thiên tài của Bác Hồ: "Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào". Thế nhưng không thực hiện nổi tổng khởi nghĩa - cũng đúng như thực tế so sánh lực lượng đôi bên lúc ấy - ta đã tổng tiến công và nổi dậy thắng lợi to lớn làm cho Mỹ phải cút từ năm 1969 để rồi ngụy phải nhào vào năm 1975. Hóa ra không thực hiện nổi mục tiêu đề ra quá cao, thoát ly thực tế của Mậu Thân, quân và dân ta đã nỗ lực phi thường, đạp bằng mọi gian khổ, hy sinh, vượt qua mọi thử thách khó khăn, dũng cảm và mưu trí như lời kêu gọi của Bộ Chính trị và kết quả là đã giành được thắng lợi quyết định, tạo ra bước ngoặt chiến lược cho giai đoạn toàn thắng. Quân và dân ta đã đi đúng vào đường lối chỉ đạo của Bác Hồ và của Đảng. Quần chúng đã làm nên lịch sử.

Tới đây, có thể kết luận được rằng Tết Mậu Thân là một thắng lợi hết sức to lớn của ta, nó mở ra một giai đoạn thắng lợi quyết định của cuộc chiến tranh vô cùng ác liệt và kéo dài 30 năm của nhân dân Việt Nam anh hùng. Tuy ta có trả giá đắt, hàng vạn chiến sĩ và cán bộ ưu tú của ta trong đó có một số cán bộ cao cấp, đã ngã xuống trên chiến trường, hàng vạn đồng bào ta đã đổ máu của mình trên khắp đô thành và làng mạc. Nhưng thử hỏi không có sự hy sinh cao cả đúng mức thì làm gì có thắng lợi to lớn vẻ vang dường ấy. Những dòng máu anh hùng của bao liệt sĩ - chiến sĩ và nhân dân - đổ ra trong Tết Mậu Thân là hoàn toàn có giá trị, xứng đáng với tầm vóc thắng lợi, xứng đáng với sự nhớ ơn muôn đời của con cháu mai sau. Nó có giá trị không riêng trong chiến cuộc Mậu Thân mà cho cả giai đoạn chiến lược cuối cùng của cuộc chiến, nó quyết định ngày toàn thắng 30-4. Tết Mậu Thân 1968 đánh cho Mỹ cút - loại kẻ thù chủ yếu khỏi vòng chiến - để năm 1975 đánh cho ngụy, kẻ thù thứ hai cũng cút - phải nhào trong chiến dịch Hồ Chí Minh. Tết Mậu Thân là cái chìa khóa của toàn thắng trong cuộc chiến tranh này. Lịch sử oai hùng của hai mươi mốt năm chống Mỹ, cứu nước vô cùng quyết liệt của dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng tiên phong của giai cấp mà kết thúc bằng toàn thắng vinh quang được cấu tạo nên bởi ba mùa xuân rực rỡ nhất, ba cái mốc chiến lược trọng đại nhất đó là mùa Xuân 1960 "Đồng Khởi", mùa Xuân Mậu Thân 1968 "đuổi Mỹ" và mùa Xuân 1975 "toàn thắng".

Còn một vấn đề lớn của Tết Mậu Thân - bài này chỉ cốt nêu lên - cần những công trình nghiên cứu công phu mới phân tích được đầy đủ rõ ràng xoay quanh câu hỏi: vì sao Tết Mậu Thân với tương quan lực lượng quân sự của hai bên tham chiến quá chênh lệch mà phần thắng lợi lại không thuộc về kẻ có ưu thế áp đảo? Cái gì là bí quyết của thành công, của thắng lợi của ta?

Lúc ấy về bộ binh ta chưa đầy 30 vạn trong toàn miền Nam, còn Mỹ, quân đội Sài Gòn và chư hầu vượt quá một triệu hai trăm ngàn quân. Tỷ lệ gần một phần năm. Nhưng ngay về bộ binh thì các binh chủng hợp thành của ta cũng rất ít và đơn giản như công binh, pháo binh, thông tin, vận tải... Địch rất mạnh về binh chủng, có ưu thế tuyệt đối về hỏa lực và cơ động, về xe bọc thép và xe tăng, làm chủ hoàn toàn bầu trời, mặt sông, mặt biển, làm chủ đường bộ và các trung tâm dân cư. Đây là chưa kể quân Mỹ trên hạm đội 7, ở các căn cứ tại Nhật, Philippin và Thái Lan cũng tham gia vào chiến trận. Thế mà ta vẫn giữ vững chủ động chiến trường, cả về chiến lược và chiến thuật, ta nắm quyền chủ động tiến công. Mỹ và quân đội Sài Gòn thì bị động chống đỡ và phản kích. Khí thế của kẻ tiến công ít quân hơn mà át hẳn tinh thần của quân phòng giữ đông đặc. Kết quả cuối cùng là ta thắng, địch thua là do thiên tài lãnh đạo chiến tranh, do nghệ thuật quân sự cách mạng ưu việt, do tất cả các trận đánh thần kỳ trên toàn chiến trường góp sức, trong đó có các trận đánh của ta mà toàn thể đơn vị tham chiến đều hy sinh cao cả - hẳn có người tầm thường xem các trận đánh đó là thất bại và thấy ở đó cái chết ảm đạm qua màng đen tâm hồn. Không, các liệt sĩ đó đã chiến thắng, đã dùng cái chết để tạo ra sự sống, đã xông vào quân địch bằng cả lý trí và tình cảm sâu sắc của mình. Các đơn vị ra đi không một người trở về đó có khác gì người chiến sĩ yêu nước đem ngực mình bịt lỗ châu mai cho đồng đội tiến lên, tuốt lưỡi lê xông vào quân giặc, mở khóa lựu đạn cho nổ giữa đám thù, mang mìn lao vào xe tăng địch, và so với bạn bè quốc tế, người chiến sĩ Xô-viết lao máy bay mình vào máy bay địch trong chiến tranh vệ quốc vĩ đại... Có khác chăng đó là những cá nhân anh hùng và đây là cả tập thể anh hùng.

Nếu theo quan điểm một cuộc chiến tranh thông thường mà lực lượng quân sự đôi bên quyết định thắng bại thì không thể trả lời được câu hỏi nêu trên, hoặc giả cho đây là một phép lạ. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân là một hiện tượng nổi bật của chiến tranh cách mạng kết hợp với khởi nghĩa vũ trang, theo quy luật tiến công và nổi dậy, nổi dậy và tiến công, bằng lực lượng tổng hợp quân sự, chính trị, binh vận, lực lượng vũ trang và lực lượng quần chúng cách mạng trong nước cộng với lực lượng nhân dân tiến bộ trên thế giới ủng hộ, kể cả ở nước đối địch. Lực lượng quân đội trong cuộc chiến tranh cách mạng này là một tổ chức vũ trang mạnh của quần chúng cách mạng và chỉ là một loại lực lượng của quần chúng cách mạng mà thôi. Quần chúng cách mạng, được sự lãnh đạo của Đảng ta, còn nhiều loại lực lượng khác nữa như lực lượng bán vũ trang khắp phường xã, lực lượng đấu tranh chính trị (gồm các đội quân



tóc dài và lực lượng đấu tranh nhiều mặt ở đô thị), lực lượng làm công tác binh vận, lực lượng tình báo và phá hoại trong lòng địch, v.v... Vì vậy, không thể so sánh lực lượng đôi bên chỉ bằng lực lượng quân đội mà thôi. Chúng ta tiến hành một cuộc chiến tranh chính nghĩa chống xâm lăng và bọn buôn dân bán nước, chống bạo tàn phi nghĩa, bảo vệ tự do và độc lập của dân tộc, bảo vệ phẩm giá con người, phù hợp với lương tâm thời đại. Vì vậy, lực lượng ta mạnh hơn lực lượng địch mà giá trị khó xác định được tỷ lệ. Có những người phủ nhận nổi dậy, phủ nhận khởi nghĩa của quần chúng vì họ hiểu theo một đường mòn khác, xa lạ với cuộc cách mạng và chiến tranh vừa qua của ta. Lê-nin, lãnh tụ thiên tài của cách mạng thế giới, đã nêu ra từ sớm: Lịch sử cũng như thiên nhiên không hề biết có "phép lạ" nhưng mỗi bước ngoặt đột ngột của lịch sử, và nhất là mỗi một cuộc cách mạng đều có một nội dung phong phú, đều vận dụng những sự phối hợp bất ngờ và độc đáo của các hình thức đấu tranh và quan hệ so sánh giữa các lực lượng đối địch, khiến cho sự việc xem chừng như là kỳ lạ đối với một kẻ tầm thường. (Thư từ nước ngoài gởi về).

Tết Mậu Thân của chúng ta đúng là như vậy.

# MẬU THÂN
## CUỘC TỔNG DIỄN TẬP CHIẾN LƯỢC

*TRẦN BẠCH ĐẰNG*

Với phương châm chỉ đạo cuộc chiến tranh chống Mỹ của Đảng ta - đẩy lùi địch từng bước, giành thắng lợi từng phần, tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn; kết hợp ba vùng chiến lược và hai phương thức đấu tranh chính trị và vũ trang; kết hợp ba mũi giáp công: chính trị, quân sự và binh vận; kết hợp công kích quân sự và nổi dậy quần chúng, kết hợp đấu tranh nội địa với đấu tranh ngoại giao; lấy thực lực chính trị - quân sự bản thân là chính đi song đôi với khai thác mâu thuẫn nội bộ kẻ thù... đợt tổng công kích - tổng khởi nghĩa Mậu Thân 1968 giữ vai trò không thể thiếu trong xâu chuỗi ba sự kiện lớn nhất của 21 năm đánh Mỹ: hai sự kiện kia là Đồng Khởi 1960 và chiến dịch Hồ Chí Minh 1975. Sự kiện Mậu Thân nối liền Đồng Khởi 1960 và Đại thắng 1975, tạo thành tổng thể bức tranh giải phóng đất nước. Diễn đạt theo cách khác, đó là một tổng diễn tập chiến lược, phát huy thành quả Đồng Khởi tám năm trước và tạo tiền đề cho trận quyết thắng đứt điểm bảy năm sau. Chúng ta có thể lấy ví dụ khởi nghĩa Nam Kỳ 1940 để so sánh - tất nhiên, trên mức tương đối - bởi khởi nghĩa Nam Kỳ gắn Xô-viết Nghệ Tĩnh với Cách mạng tháng Tám. Gần như một quy luật, phong trào cách mạng lâu dài của nhân dân ta phải kinh qua những bước thăng trầm, khi cao trào, khi thoái trào và trong một thời gian nhất định, vọt lên đỉnh trước khi tạo được những điều kiện kết thúc một giai đoạn chiến lược. Quy luật ấy phản ánh thực tế một dân tộc nhỏ, trang bị kém, chống lại một kẻ thù hùng mạnh không thể không thông qua quá trình lâu dài, không thể không tận dụng ưu thế tuyệt đối về chính trị của mình, không thể không tiêu hao thực lực kẻ thù qua đó mà buộc bọn xâm lược "phải chịu thua" trước hết về ý chí. Tính sắc sảo của Đảng ta biểu hiện ở điểm then chốt này, điểm "biết địch biết ta", biết mở đường cho bọn đế quốc - cả Pháp lẫn Mỹ - chấp nhận nguyên lý rất khó chấp nhận đối với "nước lớn" đầy sĩ diện: thua nghĩa là không thắng được.

Mậu Thân không phải là hiện tượng tự phát ngẫu nhiên - nó tất yếu trên hai cơ sở: điều kiện khách quan chín muồi cho một cú đánh thôi động lớn, rung chuyển, đồng thời xuất phát từ sự tính toán của chúng ta, chọn nơi và lúc thích hợp để cú đánh thu hiệu quả tối đa.

Ngay lúc chiến dịch tiếp diễn đợt hai, đợt ba, nhiều ý kiến khác nhau nảy



sinh trong đánh giá sự kiện Mậu Thân. Nếu khung sự kiện trong một thời điểm cụ thể, nếu xét về mức tổn thất của ta, rất dễ tùy tiện đánh giá sự cần thiết của cuộc Tổng tấn công này, nhưng để đo lường chính xác một biến cố thì đòi hỏi chỗ đứng để giúp ta nhìn bao quát cả tầm chiến lược của nó. Hai mươi năm sau - như chúng ta đang làm - hội đủ các dữ kiện cho phép chúng ta lý giải khách quan hơn các đợt Mậu Thân. Cái gì dẫn đến Mậu Thân và hệ quả của nó ra sao, bản thân Đại thắng 1975 là câu trả lời hùng hồn nhất, minh bạch nhất. Trong chỉ đạo chiến tranh, Mậu Thân là một công trình nghệ thuật đẹp của Đảng ta - không có Đồng Khởi 1960 sẽ không có Mậu Thân 1968 và không có nó thì không thể có Đại thắng mùa Xuân 1975. Đó là lôgich, đó là chân lý. Mậu Thân mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử chiến tranh: Mỹ buộc phải xuống thang, phải ngồi vào bàn hội nghị Paris, phải ký hiệp định đình chỉ chiến sự, phải rút quân. Giá trị của Mậu Thân hiện diện như thế, không thể nào nhận thức khác được.

Tôi nhớ, năm 1969, tại Hà Nội, khi nghe chúng tôi báo cáo tình hình chiến trường sau Mậu Thân, đồng chí Lê Duẩn đã nói: "Mậu Thân là một cú "bombarder" (chữ của đồng chí Lê Duẩn dùng: ném bom, đập thẳng, đập mạnh) cho các yếu tố chính trị tung tóe ra...". Quả đúng vậy. Và đó là giác độ mà chúng ta chọn để tìm hiểu sự kiện độc đáo này.

Ý định đánh một đòn vang dội nảy sinh trong tính toán chiến lược của Đảng trước Mậu Thân khá lâu, tháng 11-1960, khi Nguyễn Chánh Thi đảo chánh Ngô Đình Diệm. Xứ ủy Nam Bộ mà đồng chí Nguyễn Văn Linh là bí thư, đã chớm nghĩ một phương thức tạo bước ngoặt trong chiến tranh - bấy giờ, trọng điểm là phá khu trù mật. Danh từ "cướp thời cơ" xuất hiện, lực lượng huy động lao ra phía trước; song một là Nguyễn Chánh Thi thất bại nhanh quá, hai là chúng ta mới vừa chuyển từ đấu tranh đơn thuần chính trị lên hình thái chính trị - vũ trang kết hợp, thực lực quân sự đang gây dựng, nên không khai thác cao được sự xung đột nội bộ địch. Tháng 11-1963, một lần nữa chúng ta xuống đường "cướp thời cơ" nhưng Diệm không để kháng lâu hơn ta tưởng - chúng ta cũng chỉ giành được một số thắng lợi phá ấp chiến lược. Từ sau cuộc đảo chính lật đổ Ngô Đình Diệm, với những xáo trộn liên miên trong nội bộ bọn cầm quyền Sài Gòn, Đảng ta đã bắt tay vào nghiên cứu cú "Bombarder" quyết định hơn, chủ động hơn. Ai cũng biết, một cú đánh chỉ thực sự vang dội khi đối tượng tiến công là Sài Gòn, thủ đô của địch, trung tâm điều khiển chiến tranh của Mỹ. Một trận đánh nhỏ ở sân gôn Tân Bình, một vụ nổ khách sạn Brinsk, tàu Card, nhà hàng nổi Mỹ Cảnh, một vụ pháo kích sân bay Tân Sơn Nhất và Biên Hòa v.v. đã xáo trộn dư dội dư luận, thấu tận Oa-sinh-tơn, na ná như chiến thắng Ấp Bắc, Bình Giã... còn nói gì nếu là hành động phối hợp cả chính trị - quân sự - binh vận trên một diện rộng khắp Sài Gòn cùng các thành phố, thị xã, thị trấn khác ở miền Nam thì giá trị phải mang ý nghĩa cao rộng vô cùng. Năm 1964, một kế hoạch hành động tương tự được Trung ương xem xét. Tuy nhiên, lúc ấy, nếu lực lượng biệt

động được xây dựng tương đối khá nhằm vào những mục tiêu tiêu biểu nhất ở Sài Gòn thì lực lượng quân sự và chính trị nói chung chưa đảm bảo nổi chức trách nối tiếp biệt động và phát huy thắng lợi. Các tỉnh miền Nam, thực lực chính trị, quân sự quanh và trong lòng thành thị nói chung còn yếu. Quy mô lực lượng chủ lực của chúng ta mới đến cấp trung đoàn, trang bị kém. Bộ đội địa phương vừa hình thành, du kích chiến tranh mạnh hơn nhưng chưa bám được vùng ven và các vùng xung yếu. Lực lượng chính trị, đặc biệt nội thành Sài Gòn, đang ở vào thời kỳ tranh chấp giữa cách mạng với các phe phái phản động cơ hội, quyền lãnh đạo của Đảng còn thấp trong thanh niên, sinh viên học sinh, trong tín đồ đạo Phật - bấy giờ quy tụ khá đông quần chúng tốt, trong công nhân lao động.

Lợi thế rõ nhất của ta là thực binh Mỹ ở miền Nam chưa lên đến con số như sau này, song như vậy cũng còn một bài toán bỏ ngỏ: giới "diều hâu" Mỹ để kết luận rằng chúng thiếu quân số viễn chinh cần thiết. Nghĩa là ý chí của Mỹ chưa nhụt.

Kế hoạch hoãn lại. Trung ương chỉ đạo cả miền Nam tích cực sửa soạn điều kiện tốt hơn, về lực lượng và phong trào. Diễn biến tình hình của những năm 1966 - 1967 cho thấy dời ngày hành động lại là hợp lý. Trong hai năm đó, quân chủ lực của chúng ta được tăng cường rõ rệt, bộ đội địa phương vững vàng hơn. Thử thách mùa khô 1965 - 1966 và 1966 - 1967 với việc bẻ gãy chiến dịch Xêđa Phôn ở ngoại vi Sài Gòn báo hiệu khả năng tổng tập kích chiến lược đã chín muồi hơn. Trong hai năm đó, thực binh Mỹ, chư hầu và quân đội Sài Gòn lên đến con số khổng lồ. Mỹ tung vào chiến trường các phương tiện kỹ thuật tối tân, kể cả máy bay ném bom chiến lược B52, pháo tầm xa, chất độc hóa học, nhiều loại trực thăng. Hạm đội Mỹ được huy động, tàu sân bay túc trực ở biển Đông. Nghĩa là Mỹ sử dụng gần như tổng lực - quy mô lớn nhất đối với một cuộc viễn chinh chỉ trừ đại chiến thế giới lần thứ hai và trừ vũ khí nguyên tử.

Cuộc đụng độ nếu xảy ra là quân cách mạng và quân Mỹ chạm mặt, đọ sức trực tiếp - bài toán không còn ẩn số nữa.

Về phong trào chính trị nội thành Sài Gòn, hai năm đó tiến những bước dài. Đảng bắt đầu chủ động dấy lên các đợt tấn công mang tính chất quần chúng quanh các khẩu hiệu trọng yếu: hòa bình, dân chủ, đời sống, giữ gìn văn hóa dân tộc. Mỹ đổ quân ồ ạt vào miền Nam, mâu thuẫn dân tộc cùng nhiều loại mâu thuẫn khác giữa đông đảo quần chúng vùng tạm chiếm với bọn xâm lược thêm gay gắt, mặt nạ lừa bịp bằng chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ từ từ rơi, Mỹ lần lượt hiện hình là kẻ cướp và bọn đầu cơ chính trị hiện hình là bọn bán nước, sự mơ hồ mức nào đó trước đây của quần chúng tan biến dần; cộng thêm sự bất mãn của tầng lớp trí thức và tư sản thành thị trước các hoạt động lấn át của các công ty độc quyền Mỹ; mâu thuẫn giữa sĩ quan Sài Gòn với bọn chỉ huy Mỹ bây giờ không còn che dậy nữa; mâu thuẫn giữa bọn tay sai với nhau - phe quân nhân và phe dân sự, phe tham chính và phe chầu rìa, đảng phái này và đảng phái khác, nhóm cơ hội trong Công giáo... Quân Mỹ và chư hầu ồ ạt đổ bộ lên đất nước ta kéo theo bao nhiêu tệ nạn về văn hóa, đảo lộn nền luân lý lâu đời của nhân dân ta. Bấy giờ, phổ biến câu vè: Nhất sư, nhì Mỹ, tam đĩ, tứ tướng - bốn hạng được ưu đãi nhất; Đảng bắt đầu giành được quyền lãnh đạo qua tổ chức và cơ sở các trung tâm hàng đầu: Tổng hội sinh viên, Tổng hội học sinh, các trường học, một số nghiệp đoàn và xí nghiệp, các đoàn thể trí thức và giới Phật giáo, các xóm lao động; thâm nhập trong quân đội và cảnh sát địch. Cách mạng ảnh hưởng đến cả một số nhân vật trong quốc hội, sử dụng được một số báo chí công khai. Giới đạo Thiên Chúa cũng có một phân hóa nhất định, xuất hiện một số linh mục tiến bộ, chọn lập trường dân tộc, tán thành Mặt trận Dân tộc giải phóng. Khí thế phong trào công khai khá mạnh: Lực lượng bảo vệ văn hóa dân tộc, Hội bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi phụ nữ, Tổng hội sinh viên, Tổng hội học sinh, Phong trào dân tộc tự quyết, Lực lượng quốc gia tiến bộ, Tổng liên đoàn lao động, Liên hiệp các nghiệp đoàn tự do, Nghiệp đoàn ký giả, Hội liên hiệp văn hóa nghệ thuật, Hội ái hữu nghệ sĩ, Nghiệp đoàn giáo học, Liên đoàn viên chức, các hội đoàn Phật tử... Chính vào lúc này - "vụ án Chu Tử" được tổ chức - một tòa án nhân dân công khai xét xử tên cầm bút bẩn thỉu. Ảnh hưởng của ta trong giới báo chí cũng khá mạnh, một số do ta hướng dẫn hoàn toàn như Hồn Trẻ, tác động mức độ như Dân chủ mới, Đất Tổ, không kể báo chí nửa hợp pháp xuất bản như rừng ở khắp các cơ sở.



Vào lúc này "sự kiện Đà Lạt" xảy ra, cơ sở của ta đã huy động một lực lượng quần chúng lớn tiến hành một kiểu giành chính quyền ở thành phố này, cùng song song tồn tại với địch trong nhiều tuần lễ. Đấy là công trình chỉ đạo phối hợp giữa Khu ủy Sài Gòn và Khu ủy khu 6. Hiện thực ấy hé ra một khả năng mới mà Khu ủy Sài Gòn nghiêm túc nghiên cứu.

Đầu năm 1967, ý định tổng công kích - tổng khởi nghĩa lại được gợi lên. Tháng 5-1967, theo chỉ thị của Bộ Chính trị, Trung ương Cục bắt tay vào việc hoàn chỉnh kế hoạch hành động.

Một mất mát bất ngờ: anh Nguyễn Chí Thanh, Bí thư Trung ương Cục sửa soạn vào Nam sau một thời gian ra miền Bắc, đột ngột qua đời. Bộ Chính trị lập tức cử anh Phạm Hùng vào thay và sau đó, bổ sung thêm anh Hoàng Văn Thái và khi nổ súng, thêm anh Lê Đức Thọ. Nếu trí nhớ tôi không lừa tôi, tháng 7-1967, hội nghị Khu ủy Sài Gòn - Gia Định họp mở rộng, đồng chí Võ Văn Kiệt, Bí thư Khu ủy và là Ủy viên Trung ương Cục thông báo ý định của Bộ Chính trị và Trung ương Cục. Tôi vừa từ nội thành ra, bắt tay nghiên cứu chủ trương của Đảng. Tháng 8, Thường vụ Khu ủy gặp Thường vụ Trung ương Cục và Quân ủy Miền - bấy giờ, đồng chí Phạm Hùng làm Bí thư, đồng chí Nguyễn Văn Linh và Hoàng Văn Thái, Phan Văn Đáng, Phó bí thư. Khu ủy giao tôi dự thảo kế hoạch hoạt động nội thành, kết hợp các mũi và các cánh; sau khi Thường vụ khu ủy bổ sung, tôi phải bảo vệ kế hoạch ấy trước Trung ương Cục và Quân ủy Miền. Bản kế hoạch được thông qua. Tư tưởng chủ đạo của kế hoạch là dựa

vào lực lượng biệt động, các tiểu đoàn mũi nhọn, lực lượng du kích và vũ trang nhân dân, lực lượng chính trị quần chúng tạo cú bất ngờ giữa thủ đô địch rồi cùng lực lượng chủ lực chiếm lĩnh các trọng điểm của thành phố.

Vào thời điểm đó, chúng tôi gặp một khó khăn rất lớn: đợt khủng bố lớn của địch đánh vào Đảng bộ nội thành - một số đồng chí Khu ủy viên bị bắt như anh Trần Văn Kiểu, chị Lê Thị Riêng và một số cán bộ cốt cán khác; một mảng tổ chức quần chúng bị thiệt hại nặng do tên Ba Trà, Bảy Nhỏ, Ca Vĩnh Phối... phản (Ba Trà là ủy viên Đảng ủy Trí vận, Bảy Nhỏ là Thường vụ phân khu ủy Dĩ An - thị xã Gia Định, Ca Vĩnh Phối là phân khu ủy viên Thủ Đức - Thị Nghè). Lực lượng bảo vệ văn hóa dân tộc, Hội bảo vệ nhân phẩm và một số tổ chức khác bị địch giải tán, những người cầm đầu bị bắt. Tuy nhiên, lực lượng chủ lực của phong trào quần chúng là thanh niên và công đoàn thì bảo tồn được. Lực lượng biệt động và du kích vũ trang không chuyên nghiệp thoát khỏi cuộc khủng bố. Nghĩa là các điều kiện chủ yếu ở nội thành còn nguyên vẹn.

Tháng 10 - vẫn theo trí nhớ của tôi - Khu ủy mở hội nghị cán bộ trên đầu nguồn sông Vàm Cỏ Đông. Tôi chủ trì cuộc hội nghị đó. Hội nghị nghiên cứu chủ trương của Bộ Chính trị, Trung ương Cục và kế hoạch của Khu ủy. Hầu như không có một ý kiến phản bác. Tất cả đều tập trung nghe và suy nghĩ phần việc của mình.

Sau đó, một loạt hội nghị do Trung ương Cục triệu tập, bàn biện pháp hợp đồng giữa các cánh, các đội, các khu vực. Lực lượng chủ lực các khu, kể cả Tây Nam Bộ và một số tiểu đoàn miền Bắc vượt Trường Sơn vừa đặt chân đến Nam Bộ, được điều về chiến trường trọng điểm.

Tổ chức chỉ huy chiến trường cũng được bố trí. Một đảng ủy tiền phương (tức Sài Gòn và phụ cận) được thành lập, do các đồng chí Trần Văn Trà và Võ Văn Kiệt phụ trách. Đồng thời, Trung ương Cục quyết định thành lập hai phân ban Đảng ủy và Bộ tư lệnh tiền phương: phân ban Đảng ủy và Bộ tư lệnh Tiền phương Bắc (còn gọi là Tiền phương 1), phụ trách quân chủ lực hướng bắc, tây bắc và đông thành phố, bao gồm Phân khu 1, 4, 5 và một phần Phân khu 2 (tức Củ Chi, Hóc Môn, Dĩ An, Gò Vấp, Lái Thiêu, Thủ Đức, một phần Bình Tân) gồm đồng chí Trần Văn Trà (đồng chí Trà là Chỉ huy phó Quân Giải phóng miền Nam) và các đồng chí Mai Chí Thọ, Lê Đức Anh; mục tiêu là chiến khu Quán Tre, một nửa sân bay Tân Sơn Nhất, các căn cứ quân sự Gò Vấp, thị xã Gia Định, Bộ Tổng tham mưu, đồng thời phụ trách các tiểu đoàn chiếm lĩnh nối tiếp biệt động nội thành. Phân ban Bộ tư lệnh Tiền phương Nam (còn gọi là Tiền phương II) phụ trách các đơn vị chủ lực hướng nam và một phần tây nam, toàn bộ lực lượng biệt động và quần chúng vũ trang, phụ trách nội thành (từ Quận 1 đến Quận 8, trừ Quận 9), điều khiển Phân khu 3 (Nhà Bè và Bình Chánh), một phần Phân khu 2, tỉnh Long An (trừ huyện Đức Hòa), dùng biệt động đánh các mục tiêu Đại sứ quán Mỹ, Dinh Độc lập, Bộ Tổng tham mưu, Đài Phát thanh, Bộ tư lệnh Hải quân, kho xăng Nhà Bè, Tổng Nha cảnh sát, dùng lực lượng chủ



lực đánh chiếm nửa sân bay Tân Sơn Nhất, phát động quần chúng chiếm các xóm lao động, chờ đón quân chủ lực vào thành. Đảng ủy gồm đồng chí Võ Văn Kiệt, tôi và một số đồng chí khác. Phương tiện liên lạc chủ yếu là điện đài và bộ đàm tầm gần, xa.

Đầu năm dương lịch 1968, phân ban Bộ tư lệnh Tiền phương Nam chuyển xuống Bố Bà Tây (Rừng Nhum) và phân ban Bộ tư lệnh Tiền phương Bắc chuyển xuống Củ Chi. Chúng tôi tiếp tục hoàn thành những chi tiết cuối cùng trước khi nổ súng. Đồng chí Trần Văn Trà hỏa tốc ra Hà Nội báo cáo và trở về mang ý kiến cuối cùng của Bộ Chính trị trước ngày nổ súng không bao lâu. Chỉ đạo của Bộ Chính trị và đồng chí Lê Duẩn có một ý kiến quan trọng mà nhất thời chúng tôi chưa hiểu hết ý nghĩa: Tổng công kích - Tổng khởi nghĩa là một quá trình. Bộ chính trị quyết định nổ súng đêm mồng một rạng mồng hai Tết.

Với chúng tôi, ngày giờ đó khá cập rập và có phần mâu thuẫn với dự kiến của chúng tôi: chúng tôi dự kiến đêm mồng năm rạng mồng sáu sẽ có một cuộc tập hợp quần chúng lớn ở vườn Tao Đàn, gọi là "Tết Quang Trung", hàng vạn người sẽ xung phong chiếm Dinh Độc Lập - đầu não của chính quyền - phối hợp với biệt động.

Cũng vào thời điểm ấy, một "biến cố" xảy ra: có chuyện đổi lịch, lùi Tết Nguyên Đán trước một ngày. Do đó, Huế và Khu 5 nổ súng trước chúng tôi.

Phân ban Đảng ủy Tiền phương Nam tập kết ở Ba Thu và khi nhận được quyết định ngày N giờ G - xế chiều hai mươi chín Tết, lập tức hành quân.

Biệt động nổ súng đúng giờ vào các mục tiêu: Dinh Độc lập, Đại sứ quán Mỹ, Bộ Tổng tham mưu, Đài Phát thanh, sân bay Tân Sơn Nhất. Riêng mục tiêu Tổng Nha cảnh sát, kho xăng Nhà Bè, Bộ Tư lệnh Hải quân, không thực hiện được. Lực lượng ta chiếm một nửa sân bay Tân Sơn Nhất. Các tiểu đoàn do Bộ tư lệnh Tiền phương Nam phụ trách cùng các lực lượng bán vũ trang - gồm cán bộ, công nhân viên các cơ quan Khu ủy và Trung ương Cục - lọt sâu vào nội thành, kết hợp với lực lượng quần chúng, làm chủ một vùng rộng đến tận khu Ngã Sáu Chợ Lớn, Cầu Muối, Chợ Thiếc. Nhưng lực lượng chính quy không thọc vào được thành phố nên cuối cùng, chúng tôi phải rút, với các tổn thất khá nặng, nhất là lực lượng biệt động.

Sau đợt I, đến tháng Năm, ta thực hiện đợt II. Lần này, biệt động không còn đủ sức đánh các mục tiêu, nhưng cửa ngõ tây nam vẫn mở, quân ta thọc sâu vào tận đường Tổng Đốc Phương. So với đợt I, đợt II quân chủ lực tiến sâu hơn: Chiếm ngã tư Hàng Xanh, bắc dường Chi Lăng giữa thị xã Gia Định.

Trong cả hai đợt, chiến trường trọng điểm được sự phối hợp vô giá của các địa phương: quân ta tiến công hầu hết tỉnh lỵ, quận lỵ khắp miền Nam.

Về thực tế, tháng 6-1968, đợt tổng công kích - tổng khởi nghĩa coi như xong sứ mạng lịch sử của nó.

Tôi không định ghi chép tỉ mỉ hai đợt Mậu Thân mà chỉ muốn nhắc vài mốc

mà tôi cho là quan trọng. Giá trị của hai đợt Mậu Thân, ngày nay không phải bàn cãi nữa. Dù cách gọi sau này đổi thay - thay cho tổng công kích - tổng khởi nghĩa bằng tập kích chiến lược - tầm ý nghĩa của nó vẫn nguyên vẹn. Ở đây, chủ nghĩa anh hùng cách mạng của quân, dân ta đạt đến đỉnh cực cao - hàng vạn người xả thân cho sự nghiệp lớn. Hàng nghìn người bị địch bắt và trải qua nhiều năm tháng cực kỳ gian khổ trong nhà giam mà kẻ thù quyết bức hại cả tinh thần lẫn thể xác, nhiều đồng chí đã hy sinh, nhiều người mang thương tật. Quần chúng nội thành đứng lên hành động, dĩ nhiên trong điều kiện chiến tranh ác liệt, kẻ thù ném bom ngay sào huyệt chúng, thì không thể dùng khái niệm khởi nghĩa thông thường để hiểu thái độ của quần chúng. Hiệu quả của hai đợt như thế nào, trên một bình diện rộng cả trong và ngoài nước, chúng ta đã biết. Đúng, như đồng chí Lê Duẩn nói, Mậu Thân đã ném vào tình hình chính trị những quả bom dữ dội và cái gì diễn ra sau đó - Mỹ xuống thang, ngồi đàm phán, rút quân - là thành quả tất yếu của một biến động vào cỡ bước ngoặt. Trong cuộc chiến ở Nam Việt, không có cú đánh nào choáng váng nước Mỹ bằng Mậu Thân, chúng ta rút ra nhận xét ấy không một chút cường điệu. Chính thực binh Mỹ chạm trán với chúng ta - chạm trán với một hình thái chiến tranh mà Mỹ chưa từng biết, không có tiền lệ, không được đưa vào giáo trình các trường và viện nghiên cứu khoa học quân sự.

Hết sức rõ ràng, lực lượng so sánh thực tế chưa cho phép chúng ta đứt điểm với đợt tiến công Mậu Thân; Mỹ còn mạnh. Nhưng, Mậu Thân đã dạy cho Mỹ rằng ở Việt Nam, Mỹ không thể mơ ước chiến thắng quân sự. Ý chí của chúng suy sụp. Đó là cống hiến đặc sắc của Mậu Thân. Mặc dù sau Mậu Thân, Mỹ tiếp tục một thời gian nữa chính sách tăng quân, tăng khí tài chiến tranh, mở rộng chiến sự đến tận Kampuchia, đẩy mạnh ném bom miền Bắc Việt Nam, phong tỏa các cảng v.v., nhưng chính Mậu Thân đã đốt cháy tham vọng nhiều năm của Mỹ và toàn bộ cố gắng của chúng chỉ là hy vọng mỏng manh để hạn chế sức thua như sĩ diện của một cường quốc buộc chúng phải vớt vát. Tất nhiên, phải chờ chiến dịch Đường 9 - Nam Lào, chiến dịch Quảng Trị, chiến dịch Cánh Đồng Chum - Xiêng Khoảng, nhưng về chiến lược, Mỹ đã hiểu phải thoát khỏi đường hầm trước khi không còn lối thoát.

Với nhận thức trên, hoàn toàn không có vấn đề gì để nghi vấn về sự cần thiết của các đợt Mậu Thân. Quyết định mở đợt Mậu Thân là chính xác. Về toàn cục, Mậu Thân là một dấu mốc không thay thế nổi.

Muốn đánh giá chính xác ý nghĩa cùng hiệu quả chính trị lớn lao của cuộc Tổng công kích - Tổng khởi nghĩa Mậu Thân 1968 đối với toàn bộ quá trình kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta, cần trước hết đặt nó trong một hiện thực lịch sử xác định và trong ý định lãnh đạo của Đảng ta.

Có lẽ cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ là bài toán phức tạp và gay gắt nhất không những Đảng mà cả dân tộc ta phải xử lý từ khi đất nước cầm vũ khí giữ bờ cõi và giành lại chủ quyền suốt nhiều ngàn năm tồn tại.



Dĩ nhiên, mỗi sự nghiệp kháng chiến quá khứ đều có những khó khăn riêng và do đó khi giành được thắng lợi thì thắng lợi ấy luôn luôn đáng tự hào. Các triều đại phong kiến chúng ta kể từ nhà Lê trở về trước chống cường địch phương Bắc với lực lượng so sánh ta bao giờ cũng kém hơn, xét quân số, binh chủng và đôi khi, cả trang bị bộ binh thông thường, song ta và địch đều ở trong một trình độ sản xuất xấp xỉ nhau.

Cuộc kháng chiến chống Pháp, nhất là chống Mỹ, tình hình khác hẳn, kẻ thù - nước tư bản công nghiệp phát triển vào bậc nhất thế giới, vượt trội hơn chúng ta về các phương tiện vật chất kỹ thuật quân sự và phục vụ cho quân sự; có phương tiện chúng ở ưu thế tuyệt đối.

Đó là một sự thực và chính từ sự thực ấy mà bài toán thêm hóc hiểm. Vả lại, xét đến mức mà chúng tôi vừa xét, cũng chỉ mới đề cập phần hình thức của vấn đề. Cuộc kháng chiến chống Mỹ mang tính chất khác hẳn tất cả các cuộc kháng chiến trước đó - cũng không hoàn toàn giống tính chất cuộc kháng chiến chống Pháp.

Mỹ không nhằm dập tắt một phong trào giải phóng dân tộc mà nhằm bóp chết một hình thái xã hội, một chế độ chính trị trong hệ thống thế giới mới đang hình thành mà Việt Nam là mũi nhọn ở Đông Nam Á với sức cổ vũ mang giá trị quốc tế.

Bởi vậy, hoàn toàn đúng đắn khi chúng ta nói rằng chiến thắng đế quốc Mỹ là chiến công lớn nhất của dân tộc ta từ ngày lập quốc bởi vì chúng ta nhận thức sự kiện ở giác độ nội dung tính giai cấp và xu thế của nó. Nước Nga từng đánh bại Napôlêon năm 1812 song rõ ràng, không thể nào đánh đồng chiến công Bôrôdinô với cuộc công phá Béclin, đánh sụp chủ nghĩa phát xít Hítle năm 1945.

Muốn thắng Mỹ, ngoài lòng dũng cảm, tính kiên trì, sự giúp đỡ của bạn bè, còn đòi hỏi phải có trí tuệ, nhất là trí tuệ. Ở đây, loại trí tuệ khá độc đáo, chưa có tiền lệ. Hoặc đã có thì một tiền lệ để ta suy ngẫm: Cuộc chiến tranh Triều Tiên 1951 - 1953 diễn ra ngay trong lúc chúng ta còn đánh Pháp. Chúng ta đều biết trên bán đảo Triều Tiên, thực binh Mỹ và quân chí nguyện Trung Quốc trực tiếp chạm trán, chiến tranh có lúc đến tận cảng Phú Sơn, cực nam bán đảo và có lúc đến tận bờ sông Áp Lục, sát biên giới Trung Quốc. Đàm phán Bàn Môn Điếm rồi Genève chấm dứt xung đột với cái kết quả rõ rệt nhất là đường giới tuyến 38 phân chia hai phần nước Triều Tiên dời xuống phía nam được mươi cây số.

Tiền lệ như thế không thể không khiến bộ não của cách mạng Việt Nam phải tính toán bước đi, ngay liền sau khi vừa ký Hiệp định Genève. Tác phẩm *Đề cương cách mạng miền Nam* của đồng chí Lê Duẩn là những dự kiến phúc thảo và cuộc Đồng khởi 1959 - 1960 ở Nam Bộ, cung cấp cho Đảng những cơ sở để làm phong phú thêm lý luận và thực tiễn của chiến lược đánh và thắng Mỹ bằng kiểu cách Việt Nam.

Tổng công kích - Tổng khởi nghĩa Mậu Thân - không xét ý định ban đầu v
không xét về những mặt va vấp trong chỉ đạo thực hiện mà chỉ xét về cái đán
xét nhất là hiệu quả cuối cùng - là một công đoạn cực kỳ quan trọng trong chiế
lược đánh và thắng Mỹ của Đảng ta, một sự tiến tới vừa mang tính chất đột xu
vừa biểu thị tính quy luật của một tư tưởng, đến lúc đó, đã hình thành tươ
đối hoàn chỉnh.

Trọng điểm của Mậu Thân là Sài Gòn. Ở đây, hoàn toàn không thể đặt M
Thân như một đợt công kích quân sự thông thường. Một số thành phố, thị
thị trấn bị quân ta đánh chiếm, có nơi làm chủ đài ngày hơn Sài Gòn, song
sử Mậu Thân không diễn ra ở Sài Gòn thì tự thân đợt tiến công đã không b
dám ý nghĩa hàng đầu của nó và tác động dứt khoát thấp hơn như cái đã nó
Trong mệnh lệnh của Bộ Chính trị, phổ biến bằng miệng, mục tiêu của cuộc tiế
công và nổi dậy phải là Sài Gòn. Bởi vậy, kế hoạch tiến công và nổi dậy Sài Gò
được nghiên cứu kỹ, vạch đi vạch lại nhiều lần và cuối cùng, chỉ 5 tháng trướ
khi hành động, kế hoạch mới được thông qua, sau này còn tiếp tục bổ sung thê
chi tiết. Để giành thắng lợi ở Sài Gòn, Bộ Chính trị và Trung ương Cục tổ chứ
hẳn một khu trọng điểm gồm nội thành Sài Gòn, năm phân khu xung quanh m
mỗi phân khu nối dài với một hai tỉnh, như Phân khu 1 gồm cả bắc Gia Định
tây bắc Long An, tỉnh Tây Ninh; Phân khu 2 gồm phần còn lại của Long An v
Mỹ Tho; Phân khu 3 gồm Nhà Bè, Cần Giuộc và vùng Rừng Sát; Phân khu
gồm Thủ Đức và cả tỉnh Biên Hòa; Phân khu 5 gồm Dĩ An và cả tỉnh Bình
Dương (nay là Sông Bé). Bí thư khu trọng điểm là đồng chí Nguyễn Văn Linh.

Tất nhiên, muốn hiểu chính xác Mậu Thân thì không thể xét diễn biến của
nó như một chiến dịch đơn thuần quân sự. Trong mệnh lệnh Bộ Chính trị nhấn
mạnh hai điểm mà ta phải giành cho kỳ được bất cứ với giá nào là Đại sứ quán
Mỹ, và Dinh Độc Lập, tiêu biểu cho quyền uy của Mỹ và chính quyền Sài Gòn
ở miền Nam. Ta có thể nói rằng hai đợt Mậu Thân, nhất là đợt I, đã làm choáng
váng kẻ thù, trong trường hợp đó, tiến công vào Sài Gòn và hai điểm tiêu biểu
nhất kia tác dụng như Quân Giải phóng đánh vào chính thủ đô nước Mỹ và Tòa
Nhà Trắng - có thể cách nói đó hơi cường điệu song không phải hoàn toàn vô
căn cứ.

Còn một quan niệm cần tranh luận: ở Sài Gòn, trong Mậu Thân, có nổi dậy
của quần chúng không? Chúng ta gặp lại lần nữa sự phủ nhận quần chúng nổi
dậy ở Sài Gòn trong ngày 30-4-1975.

Theo chúng tôi, phải trao đổi chung quanh hai chữ "nổi dậy". Kinh nghiệm
lịch sử ở ta và nhiều nước, quần chúng nổi dậy là một hiện tượng không bao giờ
lặp lại, không theo một mẫu nào cả. Cách mạng tháng Mười Nga, thợ thuyền và
binh lính kết hợp, trong một tình thế cách mạng cụ thể, lật đổ Chính phủ lâm
thời tư sản và trận tiến công lớn tập trung ở Cung điện Mùa Đông với mức xô
xát quyết liệt ngắn ngủi và với số thương vong nhỏ - nhỏ so với một cuộc cách
mạng lớn. Trước Cách mạng tháng Mười Nga, Công xã Paris diễn ra một hình



thức nổi dậy giành chính quyền của quần chúng lao động và sau đó, biến thành
cuộc chiến đấu bảo vệ thành quả cách mạng bằng lực lượng dân chúng vũ trang
và chướng ngại vật trên đường phố. Cách mạng tháng Tám ở Hà Nội hừng lên
trong cao trào quần chúng giữa lúc kẻ thù suy sụp mà hoạt động vũ trang chỉ
đóng vai trò hỗ trợ có giới hạn; tình hình ở Sài Gòn năm 1945 cũng na ná như
vậy.

Năm 1959 - 1960, nông thôn Nam Bộ "đồng khởi" - quần chúng diệt tề, trừ
gian, thiết lập chính quyền cách mạng...

Mậu Thân, chúng ta tổng công kích và tổng khởi nghĩa. Nói cách khác, quần
chúng nổi dậy trong điều kiện chiến tranh lên đến đỉnh cao. Một phóng viên của
một tờ báo Mỹ hỏi tôi vài tuần lễ trước đây: Tại sao trong Mậu Thân, Sài Gòn
không có đình công, bãi chợ, bãi khóa và biểu tình? Tôi trả lời: Xưởng, hiệu buôn,
chợ không hoạt động, trường học nghỉ...; dù không phải ngày Tết, giữa bom dạn
xối xả, các hình thức ấy không cần chủ trương tự khắc cũng diễn ra; còn biểu
tình, quần chúng kéo ra đường để làm gì và sẽ đạt hiệu quả gì? "Nổi dậy" trong
trường hợp chiến tranh phải thể hiện bằng hình thức riêng: giành chính quyền
ở các xóm lao động, giải tán chính quyền, kiểm soát đường phố, truy lùng bọn
mật thám chỉ điểm, giữ an ninh trật tự, tổ chức quần chúng, dẫn đường, tiếp tế
cho bộ đội, tải vũ khí, tải thương và săn sóc thương binh, vận động quân đội Sài
Gòn về với cách mạng hoặc hạ vũ khí... Mặc dù mỗi khu vực không đều, song
cả thành phố đã xuất hiện không khí khác thường đó.

Ta hiểu một trong những thất vọng lớn của Mỹ không chỉ vì quân biệt động
và lực lượng vũ trang của ta thọc được vào thành phố, đánh các điểm đầu não
xung yếu của chúng mà còn vì chúng thấy thái độ đồng tình của quần chúng -
thấp nhất cũng là rời bỏ khu vực chiến sự kéo vào khu trung tâm, tạo nên cảnh
hoảng loạn. Ngay bọn phản động cũng không tổ chức nổi một cuộc phản biểu
tình.

Ta hiểu quan niệm "nổi dậy" trong một hiện thực như vậy, theo tôi, là cách
hiểu khoa học, không lấy bất cứ mô hình nào làm chuẩn.

Tôi muốn giới thiệu thêm một khía cạnh không kém quan trọng, là đặc thù
của Mậu Thân ở Sài Gòn: cả hai đợt không hề xảy ra một sự việc đáng tiếc nào
trong mối liên hệ giữa quân cách mạng, lực lượng cách mạng với quần chúng bình
thường, ngay với công chức, binh sĩ địch và gia đình họ. Sau Mậu Thân, ở Sài
Gòn, bọn bồi bút chịu không nặn ra nổi một phóng sự, một quyển tiểu thuyết
bôi bác Mậu Thân, bởi chúng không tìm được tư liệu. Về mặt này, kỷ luật Quân
Giải phóng và lực lượng cách mạng được tôn trọng rất nghiêm chỉnh.

Chúng ta nhớ, sau hai mươi tám ngày rưỡi chính quyền Việt Minh làm chủ
thành phố từ 25-8 đến 23-9-1945, Sài Gòn liên tục sống dưới chế độ thống trị
của Pháp rồi Mỹ. Mậu Thân là lần đầu tiên sau ngần ấy thời gian, cách mạng
công khai xuất hiện với con người bằng xương bằng thịt, xuất hiện ồ ạt, xuất

hiện trong tư thế chiến đấu, thế mà lại được quần chúng đón tiếp, ít nhất cũng không với thái độ thù địch. Đó là nét nổi bật của Sài Gòn.

Nét nổi bật đó đã một lần nữa bao trùm thành phố ngày 30-4-1975: quân và nhân dân giải phóng thủ đô kẻ thù gần như một cuộc tiếp quản, không sứ mẻ một viên gạch. Chắc chắn Mậu Thân đã chuẩn bị một phần tư tưởng c đông đảo quần chúng Sài Gòn đón ngày 30-4, đón mùa Xuân đại thắng.



# VẬN ĐỘNG CÁCH MẠNG TRONG HÀNG NGŨ ĐỊCH

*NGUYỄN DUY DÂN*[1]

Vận động cách mạng trong hàng ngũ địch vốn xuất hiện từ lâu, từ khi dân tộc ta phải đương đầu với ách thống trị xâm lược của nước ngoài, qua các cuộc khởi nghĩa và kháng chiến. Đó là một bộ phận hợp thành sức chiến đấu của nước ta, một nước nhỏ trước kẻ thống trị và xâm lược, bao giờ cũng lớn hơn, mạnh hơn ta.

Lý Thường Kiệt trong cuộc tiến công tự vệ năm 1075 vào các châu Khâm, Liêm của nhà Tống, đã yết bảng dọc đường hành quân nói rõ lý do và chủ trương của quân đội Đại Việt khiến quan binh nhà Tống giảm hẳn đề kháng, dân chúng thì vui mừng, ủng hộ quân ta.

Nguyễn Trãi, trong cuộc kháng chiến chống Minh, hết sức coi trọng việc vận động binh lính và quan chức địch; ông viết nhiều thư gởi quân chiếm đóng nhà Minh, kể cả tên chủ soái Vương Thông.

Vào thời cận đại, các phong trào yêu nước đều xem việc vận động binh lính người Việt trong quân đội Pháp là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng. Thậm chí, không ít cuộc khởi nghĩa đặt sự thành bại vào các cuộc nội ứng, binh biến trong hàng ngũ địch. Việt Nam Quốc dân đảng lấy công tác vận động binh lính người Việt làm chủ bài trong kế hoạch khởi nghĩa.

Thừa kế các kinh nghiệm này, Đảng Cộng sản Đông Dương trong quá trình tiến hành vận động quần chúng, hết sức coi trọng công tác binh địch vận, tuy có chừng mực hơn. Cuộc khơi nghĩa Nam Kỳ chẳng hạn, dự kiến về hành động yêu nước trong binh lính người Việt, đặc biệt ở Sài Gòn như là một trong những đòn hỗ trợ gây bất ngờ và thôi động đến cục diện chung.

Cách mạng tháng Tám năm 1945, ngoài quần chúng là lực lượng quyết định, sự hưởng ứng khởi nghĩa của hầu hết các sắc lính người Việt trong quân đội Nhật, Pháp đã giúp cho Cách mạng giành được thắng lợi nhanh chóng.

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, chúng ta đã bền bỉ tiến hành công tác binh địch vận và đã thu được kết quả: phân hóa quân đội viễn chinh, tranh thủ nhân viên dân sự các cấp, lôi kéo người Việt trong quân đội và chính quyền địch

1. Nguyên ủy viên Ban Binh vận Trung ương Cục miền Nam

cảm tình hoặc đứng vào hàng ngũ yêu nước, tham gia kháng chiến. Công tác binh địch vận góp phần giới thiệu chính nghĩa của kháng chiến Việt Nam. Tác dụng này khá sâu sắc, nhất là đối với những người hiểu lầm Việt Minh, những trí thức có xu hướng tự do và những binh sĩ thuộc địa khác như Algérie , Ma-rốc... bị xua sang đánh Việt Nam.

Như thế trong đánh Mỹ, binh vận không phải là cái gì hoàn toàn mới mẻ dù nét đặc thù của thời kỳ chống Mỹ cho phép chúng ta nâng công tác binh địch vận lên tầm mức chiến lược.

Mỹ tiến hành xâm lược Việt Nam, từ sau Hiệp định Genève 1954, theo những hình thức và mức độ khác nhau trong suốt 21 năm. Điều khác biệt lớn nhất của Mỹ so với Pháp là Mỹ thực hiện chính sách thực dân mới vào những năm đầu. Nghĩa là Mỹ dùng tài chính và cố vấn để điều khiển toàn bộ bộ máy chính trị và quân sự ở miền Nam - bộ máy ấy do người Việt Nam đảm trách.

Đến năm 1965, khi cuộc chiến tranh đặc biệt đã tỏ ra thất bại, Mỹ phải đưa quân viễn chinh Mỹ vào trực tiếp chiến đấu ở miền Nam. Lúc này công tác binh vận có thêm nhiệm vụ vận động hòa bình và hồi hương đối với binh sĩ Mỹ, nhưng đối với mấy chục vạn quân đội Sài Gòn cầm súng Mỹ, theo Mỹ đi càn quét tàn phá xóm làng, giết hại đồng bào và cũng dễ dàng bị mất mạng vì cuộc kháng chiến ngày càng mở rộng và quyết liệt, thì công tác binh vận vẫn không ngừng phát triển cả về bề rộng lẫn bề sâu, không chỉ do cán bộ binh vận các cấp mà do hàng vạn gia đình người thân binh sĩ địch cùng tiến hành.

Khi Mỹ đưa Diệm về đến Sài Gòn sau Hiệp định Genève, một trong những việc làm đầu tiên của Mỹ là dựng nên bộ máy chính quyền tay sai cực kỳ phản động và bắt tay xây dựng quân đội để đánh phá cách mạng miền Nam.

Năm 1957, Xứ ủy Nam Bộ đã đề ra "Đường lối công tác binh vận" nêu rõ: "Đường lối vận động binh lính miền Nam hiện nay là nhằm thực hiện xây dựng khối công-nông-binh liên hiệp. Các khẩu hiệu đòi thực hiện các quyền tự do dân chủ, chống chiến tranh, đòi hòa bình thống nhất phải là những khẩu hiệu gắn liền trong công tác vận động binh lính..."

Xứ ủy đề ra hai mục tiêu của binh vận là:

- Vận động binh lính chống chiến tranh, phá tan âm mưu gây chiến của địch, không để địch dựa vào quân đội làm công cụ gây chiến tranh.

- Xây dựng thực lực trong quân đội địch, biến công cụ gây chiến trở thành phương tiện của cách mạng (tức công - nông - binh liên hiệp) để đánh đổ chính quyền địch, thực hiện hòa bình, thống nhất, độc lập dân tộc.

Ngay từ năm 1954 sau Hiệp định Genève, các tỉnh ủy trên toàn miền Nam đều chú trọng lãnh đạo công tác binh vận, một công tác thường xuyên của toàn đảng, toàn dân có tổ chức xuyên suốt từ tỉnh xuống đến huyện xã, đo đồng chí bí thư hoặc phó bí thư tỉnh ủy trực tiếp làm trưởng ban binh vận tỉnh. Ban binh vận miền Nam được tăng cường thêm nhiều cán bộ có năng lực từ các ngành khác. Trung ương phái nhiều cán bộ binh, địch vận có kinh nghiệm ở miền Bắc vào chi viện cho Ban binh vận miền Nam.



Tất cả cán bộ binh vận các cấp đã đi sâu vào đối tượng binh lính, nhân viên cảnh sát và chính quyền cơ sở làm cho họ thấy rõ nguyện vọng hòa bình thống nhất đất nước và các yêu cầu đòi thực hiện dân chủ, cải thiện đân sinh của nhân dân ta là chính đáng, để từ đó được họ đồng tình ủng hộ.

Năm 1955, các lực lượng vũ trang Bình Xuyên, Cao Đài, Hòa Hảo bị chính quyền Ngô Đình Diệm tiến công tiêu diệt, kéo chạy vào Đồng Tháp Mười, Rừng Sác... Xứ ủy và Khu ủy Khu 8 chủ trương đưa hơn 100 cán bộ, đảng viên và thanh niên tham gia các lực lượng trên để hạn chế chúng cướp bóc nhân dân, đồng thời giúp chúng đánh lại quân Diệm. Cuối năm 1956, khi bọn chỉ huy các lực lượng giáo phái này đầu hàng Diệm, một số binh sĩ được ta giáo dục cảm hóa đã giao súng cho ta sử dụng và trở về quê làm ăn sinh sống chứ không theo Diệm.

Thanh niên lập ra các đơn vị vũ trang mang danh nghĩa giáo phái ly khai để hoạt động vũ trang tuyên truyền hỗ trợ cho đấu tranh chính trị.

Ta đã gài hàng ngàn cán bộ, đảng viên, đoàn viên vào bộ máy chính quyền địch, nhất là ở xã ấp và các sắc lính của địch. Sau này, Diệm đưa bọn tay sai ác ôn trong số dân đi cư từ miền Bắc vào, xuống nắm chức vụ tề xã, và qua các chiến dịch tố cộng, nhiều anh em cán bộ của ta hoặc có cảm tình với cách mạng trong các cấp chính quyền bị đánh bật ra, nhưng trong các sắc lính thì người của ta gài vào hầu như còn nguyên vẹn. Nhờ các cơ sở trong chính quyền và quân đội địch, những năm đầu ta nhận được tin tức về các âm mưu địch đi càn quét, bắt người v.v. hạn chế được tác hại của bọn cảnh sát, thám báo đánh phá ta.

Từ 1957 trở đi, nhiều đồn bốt địch đã bị nội ứng của ta bên trong kết hợp với lực lượng vũ trang tuyên truyền và du kích tự vệ bên ngoài, hạ đồn, chiếm bốt thu vũ khí, mở rộng lực lượng vũ trang của ta.

Từ đầu năm 1960, toàn miền Nam bước vào phong trào khởi nghĩa vũ trang. Hồi này lực lượng vũ trang của mỗi tỉnh chưa phát triển được bao nhiêu. Có tỉnh như Bến Tre chưa có một đơn vị vũ trang nào đủ tầm cỡ, nên phải mượn danh nghĩa đơn vị vũ trang của tỉnh bạn để hù dọa địch. Cuộc đồng khởi thắng lợi to lớn trên toàn vùng nông thôn miền Nam, có thể nói là nhờ công tác vận động đấu tranh chính trị và binh vận đã được tổ chức chu đáo rộng khắp, có hệ thống và hoạt động liên tục từ năm 1954. Đa số đồn bốt, súng ống ta chiếm được là do đấu tranh chính trị, do công tác binh vận, do nội ứng, do thuyết phục binh lính địch, chứ không phải do ta dùng lực lượng vũ trang đánh công kiên chiếm đồn. Có dùng đơn vị vũ trang cũng chỉ là để kết hợp tiếng súng với uy thế chính trị áp đảo ngút trời của hàng vạn quần chúng, gây cho địch sợ hãi phải rút chạy. Ngành binh vận giúp các cấp ủy quán triệt đường lối binh vận của Đảng và Mặt trận trong cán bộ, đảng viên và nhân dân bằng nhiều cách như biên soạn tài liệu

về công tác binh vận, huấn luyện cơ sở nội tuyến, huấn luyện ban binh vận xã về công tác vận động tuyên truyền gia đình binh sĩ địch gắn chặt với việc huấn luyện về đường lối, còn là quá trình làm cho gia đình binh sĩ địch hiểu rõ về chính nghĩa cách mạng, về quan điểm yêu nước, yêu quê hương, để từ đó họ được hoàn toàn thuyết phục, phát huy các sáng kiến cá nhân, nhằm khuyên nhủ, thuyết phục con em họ, tùy hoàn cảnh, tùy trường hợp cụ thể mà có cách phục vụ cho cách mạng tốt nhất.

Mọi người dân đều được học tập rộng rãi, biết được quan điểm xây dựng khối công-nông-binh liên hiệp của Đảng và Mặt trận, biết Đảng và Mặt trận không coi binh sĩ trong quân đội Sài Gòn là địch mà là "quần chúng đặc biệt", là quần chúng nông dân lao động bị địch bắt buộc cầm súng cho chúng.

Đối với gia đình binh sĩ, ta hết sức quan tâm để các cấp có chính sách đối xử đúng đắn, sử dụng họ thành một lực lượng quan trọng trên mặt trận binh vận. Điều này quyết định tính chất toàn dân của công tác binh vận và đây cũng chính là mũi tấn công rộng lớn nhất, có hiệu quả nhất trong công tác binh vận, thông qua hàng vạn cha mẹ, vợ, người thân của binh lính để giáo dục, lôi kéo binh lính.

Trong một hội nghị tổng kết công tác binh vận, đại diện Trung ương Cục đã kết luận "Hiện nay đau thương chết chóc vì chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ đang bao trùm lên cả đất nước ta. Đây là nỗi khổ chung của dân tộc Việt Nam. Các gia đình binh sĩ cũng nằm trong nỗi khổ chung đó chứ không ai muốn cho con em mình hy sinh vô nghĩa, gia đình mang tiếng phản dân phản nước. Do đó, tuy họ là gia đình binh sĩ nhưng thật sự vẫn là gia đình đau khổ như mọi gia đình đau khổ trong làng xóm, quê hương... Hoàn cảnh họ có nhiều khó khăn, ta phải thông cảm và kiên trì giáo dục họ để cho họ nhận thức rõ chỉ có cùng nhân dân đấu tranh mới cứu được con em mình và danh dự gia đình".

Quan điểm đầy tình nhân ái, có tình có lý của Đảng và Mặt trận làm chuyển động bao nỗi niềm tâm sự của mọi người, cởi mở được tâm trạng băn khoăn day dứt, giải tỏa được khó khăn, bế tắc, mở ra giai đoạn mới của công tác dân vận và binh vận. Phong trào toàn dân làm công tác binh vận được mở ra và phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.

Khi tiếp xúc với binh sĩ trong quân đội Sài Gòn, nhân dân rất chủ động làm công tác binh vận và tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể mà sáng tạo ra những cách vận động đầy tình cảm như: tìm cách điều tra hoàn cảnh gia đình để biết binh sĩ nào thuộc gia đình nghèo khổ, từ thăm nghèo hỏi khổ, tiến tới gợi cho họ ôn nghèo kể khổ của bản thân và gia đình, nhận họ làm con nuôi, bày cho cách đào ngũ, bỏ tiền cho họ ra vùng giải phóng gặp cán bộ ta. Ngày Tết địch cấm trại không cho binh sĩ ra khỏi đồn, thì tổ chức múa lân, đánh trống để kéo địch ra coi rồi tìm cách tiếp xúc trao thư, trao truyền đơn. Nhiều binh sĩ vác súng ra gia nhập hàng ngũ Quân Giải phóng sau các cuộc vận động như vậy của nhân dân.



Nhân dân còn theo dõi phát triển được cơ sở của ta từ nơi khác dồi đến, báo cho Ban binh vận biết để tìm cách móc nối, như trường hợp của anh Hồ Trung Kiên ở Bến Tre được địch đưa về Long An, sau này là một cơ sở rất tốt của ta.

Tỉnh nào cũng hạ hàng trăm đồn nhờ công tác binh vận, nhờ có nội ứng từ bên trong. Việc nội tuyến kết hợp lực lượng vũ trang vào bắn hạ bọn chỉ huy ác ôn, kêu gọi binh lính hạ súng đầu hàng, là việc xảy ra phổ biến ở bất cứ huyện nào, xã nào trên toàn miền Nam.

Từ đầu năm 1963, Mỹ - Diệm tăng quân số, vũ khí và phương tiện chiến tranh, triển khai kế hoạch bình định ở trọng điểm, đánh phá càn quét để gom dân, lập ấp chiến lược, giành lại các vùng nông thôn đã được giải phóng. Chúng tổ chức thêm lực lượng thanh niên chiến đấu ở các tỉnh như Long An có 21 ngàn thanh niên chiến đấu, trong đó chúng phát súng cho gần một nửa.

Các tỉnh ủy đều ra chỉ thị quan trọng: không coi thanh niên chiến đấu là địch. Thanh niên chiến đấu không phải là đối tượng tác chiến của lực lượng vũ trang cách mạng vì đó là con em nhân dân lao động bị địch bắt buộc cầm súng cho chúng. Nhiệm vụ của ta là dùng công tác binh vận làm tan rã tổ chức đó.

Lực lượng binh vận các tỉnh, huyện, xã là đảng viên, đoàn viên vào từng gia đình có con em là thanh niên chiến đấu nói rõ chủ trương của Đảng, giáo dục vận động họ khuyên răn con em họ không cầm súng đàn áp đồng bào chống lại lực lượng vũ trang cách mạng.

Chỉ trong vòng 10 tháng đầu năm 1963, ở hai huyện Thủ Thừa, Bến Lức có 3000 thanh niên chiến đấu đào ngũ giao cho ta 280 khẩu súng. Đến cuối năm, sau khi Ngô Đình Diệm bị đảo chánh và bị giết, cao trào phá ấp chiến lược nổ ra; chỉ sau mấy tháng tất cả 21 ngàn thanh niên chiến đấu của địch ở Long An tan rã hoàn toàn. Ta thu hơn 2000 súng do thanh niên chiến đấu nộp.

Trận tiêu diệt căn cứ Hiệp Hòa (huyện Đức Hòa, Long An) đêm 22 rạng ngày 23-11-1963 là một trận thắng giòn giã do 3 mũi giáp công kết hợp với nhau rất chặt chẽ, trong đó nổi bật lên thành tích của binh vận. Ban binh vận huyện Đức Hòa phát hiện được dưới danh hiệu trại huấn luyện thanh niên chiến đấu Hiệp Hòa thật sự là một trung tâm huấn luyện biệt kích đồng thời là một căn cứ biệt kích trực tiếp làm nhiệm vụ càn quét đánh phá dọc biên giới Việt - Kampuchia do 12 tên cố vấn Mỹ chỉ huy. Tỉnh ủy cho thành lập một bộ phận theo dõi nghiên cứu gồm các cán bộ tham mưu, cán bộ binh vận tỉnh và huyện và một đảng viên trong xí nghiệp đường Hiệp Hòa. Ta gài được một đảng viên, một đoàn viên và một nòng cốt trong căn cứ. Khi trên quyết định đánh căn cứ này, ta hướng dẫn cho mấy anh em nội tuyến trên tìm cách xin được đổi về trung đội làm nhiệm vụ canh gác.

Nội tuyến đã cung cấp đầy đủ tình hình địch như quy luật canh gác, sơ đồ vị trí, quân số, vũ khí, đưa trinh sát và đặc công vào ngồi trong lô cốt quan sát, phá trước một số hàng rào.

Mở đầu trận đánh, nội tuyến đưa anh em đặc công áp sát đồn và tự tay sử dụng một đại liên của địch ở lô cốt bắn vào toán địch đi tuần. Sau 30 phút chiến đấu, ta tiêu diệt hoàn toàn căn cứ, thu trên 800 súng, bắt được 65 tù binh, giáo dục xong thả tại chỗ.

Tỉnh chỉ đạo tiếp tục tiến công địch. Sáng hôm sau trên 5000 người thuộc lực lượng chính trị và binh vận, trong đó có nhiều người nhà binh sĩ địch, cùng kéo đến nhận mặt binh sĩ bị chết, khóc lóc đòi địch đền mạng, tác động tinh thần bọn vừa ở Hậu Nghĩa đáp máy bay đến. Trong đêm, trung đội 1 của địch ở căn cứ Hiệp Hòa do tên trung đội trưởng ác ôn Sắc chỉ huy đi phục kích ngoài cầu sắt nên thoát chết. Khi trung đội 1 về, nội tuyến Ba làm cho địch mới đến nghi ngờ bọn tên Sắc là người của ta, bắt giam tên Sắc đánh đập tra tấn rồi đày ra Côn Đảo. Nhiều tên thân tín ác ôn theo tên Sắc cũng bị tra tấn. Còn trung đội 7 của địch thì đi Đức Huệ, khi máy bay trực thăng chở chúng về Hiệp Hòa, chân vừa chạm đất đã bị nhân dân hù dọa, chúng hoảng hốt bỏ chạy, tan rã luôn.

Trong ngày 23-11-1963 địch còn điều một trung đoàn bộ binh và một chi đoàn xe thiết giáp từ phía Hậu Nghĩa theo lộ 10 càn lên. Nhân dân các xã Tân Mỹ, Tân Phú, An Ninh, Hiệp Hòa kéo hàng ngàn người ra, mang khăn tang vừa hù dọa vừa khuyên răn địch. Kết quả binh sĩ hoang mang dao động, đòi bọn chỉ huy cho lui quân. Cuộc càn bị bẻ gãy. Tỉnh ủy Long An đánh giá ta thắng thêm một trận thứ hai không tốn một viên đạn.

Về phương thức vận động binh sĩ địch, ta làm khá công phu. Đối với những binh sĩ quê ở địa phương, thì trước tiên giáo dục gia đình họ, tổ chức họ thành từng tổ gia đình đau khổ, tiến lên được là gia đình yêu nước, khi thăm chồng con thì kéo đi nhiều người, khuyên bảo chồng con theo cách ta hướng dẫn. Ta tập dượt cho nhân dân đấu tranh từ thấp lên cao, từ chỗ chống địch bắt lính đến chỗ lên đồn bốt đòi chồng con về, đòi đền mạng khi chồng con bị chết, đi đầu trong các cuộc đấu tranh. Một số người có chồng con đi lính địch vẫn đào hầm trong nhà nuôi giấu cán bộ, du kích, khi chồng con về thì bố trí cho tiếp xúc với cán bộ ta để được giáo dục.

Đối với những binh sĩ quê ở địa phương khác, khi có người thân của họ đến thăm, ta cũng chủ động móc nối, đón tiếp ân cần và bày vẽ cho cách vận động chồng con. Khi phát hiện nội tuyến từ nơi khác mới chuyển đến, ta chủ động cử người về quê họ, liên lạc với cấp ủy và gia đình họ để bàn cách móc nối.

Mỗi khẩu hiệu do các ban binh vận đề ra đều biểu hiện sự quan tâm, phân biệt binh sĩ thường với bọn lính ác ôn. Ở những vùng có mìn nguy hiểm trước đây ta thường cắm bảng vẽ đầu lâu và hai khúc xương chéo nhau, sau thấy không có tác dụng vận động binh sĩ nên thay bằng bảng viết khẩu hiệu:

Ác ôn đi trước, binh sĩ yêu nước đi sau.

hoặc:

Chông, mìn dành cho Mỹ, anh em binh sĩ đừng đi.



Nhân dân ta với tinh thần giác ngộ cao, với lòng căm thù giặc sâu sắc, rất sáng tạo, chủ động trong việc giáo dục binh sĩ, tạo điều kiện cho họ đào ngũ bỏ về quê, như cho tiền, cho quần áo dân thường, chở xuống hoặc dẫn đường. Về mặt chính sách, ai mang súng ra đều có thưởng. Súng trường 500 đồng, súng ga-răng 1000 đồng, súng trung liên 2000 đồng, súng đại liên 5000 đồng. Khi về quê gặp khó khăn được cách mạng cấp ruộng đất. Ai muốn tham gia kháng chiến, vào Quân Giải phóng, đều được chấp nhận. Anh Huy, người miền Trung, lính trung đoàn địch đóng tại xã Long Thượng (Cần Giuộc) được một cán bộ binh vận ta đưa ra vùng giải phóng, mang theo một đại liên và một cạc-bin. Anh tham gia kháng chiến và trở thành phó Ban binh vận huyện Đức Hòa.

Đối với nội tuyến trong lòng địch, một nguyên tắc của binh vận là phải hết sức bảo vệ họ. Như trong trận Long An đánh căn cứ biệt kích Hiệp Hòa (1963) và trận đánh đồn Lênh Xáng Trà Cú (Đức Huệ - 1964). Dù bộ đội ta đã bố trí xong và sẵn sàng nổ súng, nhưng còn một nội tuyến trong đồn ta không liên lạc được để điều người đó ra ngoài, nên tỉnh ủy kiên quyết ra lệnh cho đơn vị rút lui để bảo toàn tính mạng nội tuyến, đêm sau trở lại đánh.

Khi quân đội Mỹ đến trực tiếp đánh phá miền Nam, ta cũng không bỏ qua việc vận động binh sĩ Mỹ. Chủ yếu bằng thái độ cử chỉ nhân dân khêu gợi binh sĩ Mỹ lòng nhớ quê hương, gia đình, ngăn cản những hành động bắn giết tàn bạo của họ. Ta in nhiều truyền đơn kêu gọi họ phản chiến, đòi hồi hương. Ta kết hợp việc vận động binh sĩ Mỹ ở Việt Nam phản chiến với phong trào phản chiến của nhân dân nước họ.

Năm 1967 ở vành đai Rạch Kiến, nhân dân phát hiện một tên lính Mỹ bị chết chìm dưới hào sâu, đã khiêng xác nó đến đồn tố cáo bọn chỉ huy Mỹ bỏ xác lính ở chiến trường, tác động tinh thần lính Mỹ, đồng thời buộc chúng hứa hẹn không bắn pháo, không đốt nhà dân.

Từ sau Tết Mậu Thân 1968, Mỹ và chính quyền Sài Gòn ra sức tổ chức "lực lượng phòng vệ dân sự" còn gọi là "nhân dân tự vệ" ở các đô thị, thị xã, thị trấn. Lực lượng phòng vệ dân sự chỉ khác lực lượng thanh niên chiến đấu ở chỗ lực lượng thanh niên chiến đấu thành lập và hoạt động ở nông thôn còn lực lượng phòng vệ dân sự thì thành lập và hoạt động ở vùng đô thị, sau lấn dần ra vùng ven, ra nông thôn ở khu gom dân.

Đây là ý đồ đầy tham vọng của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, cụ thể hơn là của Nguyễn Cao Kỳ nhằm quân sự hóa nhân dân, vũ trang nhân dân đô thị chống cộng sản.

Ngày 10-4-1968, tại Quốc hội Sài Gòn, Thiệu kêu gọi tổng động viên. Chúng dùng lối cưỡng bức toàn thể già, trẻ, trai, gái từ 11 tuổi trở lên đến 50 tuổi ở các thành phố, thị xã, thị trấn phải vào phòng vệ dân sự. Bọn ác ôn toán trưởng, liên toán trưởng ra sức kìm kẹp, đốc thúc phòng vệ dân sự phải đi học tập chống cộng, phải bỏ công việc để đi tập luyện quân sự, đi tuần tra, đi canh gác đêm

ngày và đi ruồng hố vây ráp bắt thêm người vào phòng vệ dân sự. Ai không vào bị coi là tình nghi cộng sản, ai xao lãng đi học, đi tập, đi canh gác phải phạt tiền tới 10.000 đồng, bị giam từ 15 ngày đến 6 tháng, thậm chí bị truy tố, bị đưa đi giam cầm theo tội danh "lưng chừng", "không tích cực chống cộng".

Vì vậy đến tháng 9-1969, Mỹ - Thiệu công bố đã có trong tay một triệu phòng vệ dân sự ở Sài Gòn và ở các thị xã, thị trấn. Chúng phát một số súng cho thanh niên phòng vệ dân sự, với ý đồ sẽ từ thấp đến cao tập cho thanh niên quen và ham cầm súng, coi đây là nguồn bổ sung lính trong các đợt bắt lính đôn quân của chúng sau này.

Ta chủ trương: một mặt dùng lực lượng Quân Giải phóng, bộ đội địa phương và du kích đánh "có phân biệt" vào bọn đầu sỏ ác ôn cầm đầu và mặt khác tuyên truyền kêu gọi đông đảo phòng vệ dân sự trả súng, rã ngũ, chống đi học tập, luyện tập quân sự, canh gác và theo quân đội Sài Gòn đi càn. Ở Sài Gòn, phong trào chống vào phòng vệ dân sự phát triển mạnh, Mỹ và chính quyền Sài Gòn cho vây chợ bắt vào phòng vệ dân sự thì đồng bào vứt gánh, không họp chợ, tẩy chay họp, học, tập canh gác. Hàng ngàn phòng vệ dân sự dem súng trả cho ngụy quyền ở mỗi đô thị, thị xã. Hàng vạn phòng vệ dân sự rã ngũ ở Bến Tre, ở Long An. Ở Khu 9 Quân Giải phóng giải tán 150 trung đội phòng vệ dân sự. Ở Bà Rịa - Long Khánh 4 tháng đầu năm 1969, 49 liên đội phòng vệ dân sự rã ngũ.

Ở khắp các nơi, ta đã giáo dục rộng rãi thanh niên từ trước, nên khi bị bắt lính, anh em đã được giác ngộ sẵn, biết mình phải làm gì. Nhờ đó cơ bản ta đã vô hiệu hóa được tổ chức phòng vệ dân sự. Hơn thế, ta còn sử dụng lực lượng này phục vụ cho ta như cung cấp tình hình, tiếp tế súng đạn, bảo vệ cán bộ, du kích hoạt động trong các ấp chiến lược.

Cũng từ 1969 trở đi, Mỹ và quân đội Sài Gòn tiến hành đánh phá ác liệt vùng nông thôn giải phóng bằng chiến dịch bình định cấp tốc. Chúng coi đây là trận đánh cuối cùng, ai thắng trận này là thắng cuộc chiến tranh. Mục đích là tiêu diệt du kích, tiêu diệt hết cơ sở hạ tầng của cộng sản ở thôn ấp, bành trướng kiểm soát toàn bộ lãnh thổ quốc gia.

Chúng tập trung cho chiến dịch này 80% lực lượng quân đội Sài Gòn kể cả chủ lực, 50% quân Mỹ và chư hầu, ngoài ra còn 5000 cố vấn Mỹ cầm đầu cả vạn tên cán bộ bình định, xây dựng thành 600 đội bình định, 1000 đội vũ trang tuyên truyền cùng các nhóm ác ôn, biệt kích, mật vụ mang danh các toán Phượng Hoàng được huấn luyện kỹ càng trong nghề bắt bớ, tra tấn, hỏi cung, thủ tiêu ám sát bằng các loại vũ khí mới hiện đại của Mỹ bên cạnh các vũ khí thường dùng.

Lực lượng to lớn này của Mỹ và quân đội Sài Gòn tập trung đánh phá cơ sở chính trị của cách mạng ở thôn xã, lập lại tề xã, ấp đã bị đánh tan năm 1968. Chúng dùng bạo lực, càn quét, bắt bớ, tra tấn, bắn giết hết sức tàn bạo. Vùng nào thấy khó bề bình định, chúng dùng phi pháo bắn phá, ném bom hủy diệt, và triệt hạ xóm làng, buộc dân phải bỏ nhà cửa, ruộng vườn, thôn xóm chạy về sống ven các thị trấn, thị xã, theo các trục lộ giao thông. Đây là kế hoạch Mỹ và chính quyền Sài Gòn gọi là cưỡng bách đô thị hóa nhằm tập trung dân thay cho quốc sách ấp chiến lược đã bị phá sản. Song song với chiến dịch này và luôn cả những năm về sau, Mỹ và chính quyền Sài Gòn ra sức bắt lính một cách ồ ạt theo lệnh tổng động viên tháng 4-1968.



Mỹ-Thiệu phải mau chóng bắt lính tăng quân số, vì quá trình rút quân Mỹ về nước, dù Nixon có cho rút chậm chạp, không định kỳ hạn cuối cùng, vẫn là một quá trình không thể đảo ngược được, vì hai lý do: đó là Mỹ càng kéo dài tham chiến càng bị thương vong nhiều, thất bại nặng; và nhân dân Mỹ phản chiến quyết liệt không chịu để con em mình chết một cách uổng mạng, vô nghĩa ở miền Nam Việt Nam nữa.

Chiến lược mới của Mỹ là Việt Nam hóa chiến tranh dù còn nhiều điểm mơ hồ, lừa bịp, nhằm xoa dịu nhân dân Mỹ, nhưng Nguyễn Văn Thiệu cũng đã thấy rằng sớm muộn với chiến lược "thay màu da trên xác chết" này, thì quân đội Sài Gòn cũng phải cầm súng Mỹ tự lực đương đầu với Quân giải phóng, không còn lục quân Mỹ tiếp tay nữa.

Tháng 8-1972, Trung ương Cục chỉ thị cho các cấp, các nơi không chỉ đẩy mạnh chiến tranh du kích rộng khắp để tiêu diệt, tiêu hao địch mà còn phải coi việc làm tan rã lực lượng quân sự của địch, trước hết là làm tan rã lực lượng nhân dân tự vệ, dân vệ, bảo an là một nhiệm vụ chính trị mấu chốt. Phải đặt vấn đề thắng địch bằng binh vận cũng quan trọng như thắng địch bằng tác chiến. Khẩu hiệu "Đòi hòa bình, chống bắt lính đôn quân" trong giai đoạn này là một cuộc vận động chính trị lớn.

Phải làm sao, thời cơ càng thuận lợi, thắng lợi quân sự càng lớn, thì thắng lợi về binh vận làm tan rã hàng ngũ quân địch càng lớn hơn, đồn dập hơn. Khẩu hiệu phải là "làm chết một tên làm rã nhiều tên".

Nhiệm vụ công tác binh vận của các cấp binh vận thời kỳ này là kết hợp chặt chẽ với đấu tranh chính trị và vũ trang, tiếp tục làm thất bại âm mưu bình định đánh phá của địch, đồng thời phải triển khai trên một diện rất rộng và đi sâu vào từng xóm từng ấp, từng gia đình để tuyên truyền giáo dục. Ta vận động các gia đình binh sĩ gây thành những đợt đấu tranh công khai rầm rộ, chống địch bắt lính, đôn quân, đòi chồng con bỏ ngũ trở về, đòi trả súng không đi chiến đấu.

Đêm đêm ta phát loa vào đồn bốt kêu gọi binh lính bỏ súng về nhà làm ăn. Sau khi ký Hiệp định Paris ta kêu gọi binh lính đừng theo dịch vi phạm Hiệp định Paris mà bị trừng trị uổng mạng.

Xã nào có đồn bốt địch đóng, ngày nào cũng huy động vài chục chị em đi thăm và khuyên chồng con về nhà làm ăn.

Tinh thần binh lính quân đội Sài Gòn xuống thấp, mất tin tưởng vì thấy Mỹ

cũng chịu thua, phải rút về nước. Từng đơn vị có dịp là tan rã, bỏ súng về nhà làm ăn.

Quá trình thất bại về quân sự, về chính trị, về binh vận này của quân đội Sài Gòn tiếp tục không ngừng cho đến ngày sụp đổ hoàn toàn 30-4-1975.

Binh vận, một trong ba mũi giáp công tạo nên sức mạnh tổng hợp chiến thắng ngoại xâm, bắt nguồn từ chính mâu thuẫn do kẻ thù dân tộc tạo ra đồng thời liên quan đến ý thức dân tộc trong mỗi con người Việt Nam - đôi khi thầm kín, đôi khi bị lãng quên rồi trước một tình hình hay sự kiện nào đó bừng dậy.

Binh vận - nói chung là vận động yêu nước và cách mạng đối với người Việt trong hàng ngũ địch, còn liên quan đến quan điểm, chính sách của cách mạng đối với nhân dân và hàng ngũ địch, liên quan đến thế và lực cách mạng.

Lực lượng chủ yếu của mặt trận binh vận là quần chúng yêu nước, giác ngộ quyền lợi bản thân, gia đình và Tổ quốc, đã lôi kéo, giành giật con em mình ra khỏi nanh vuốt kẻ thù và tấn công lại chúng bằng tất cả các hình thức có thể sử dụng được.

Tuy vậy, cũng giống như trong các mũi giáp công khác, binh vận phải được lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ mà vai trò tham mưu quan trọng chính là Ban binh vận các cấp. Ban binh vận có hệ thống dọc từ trên xuống, luôn luôn có liên hệ mật thiết với nhau, có thể phối hợp, bàn giao cơ sở cho nhau để sử dụng có hiệu quả và kịp thời. Công tác binh vận ở cấp cao nhất không chỉ do Ban binh vận nắm mà được cấp ủy chỉ đạo sử dụng nhiều lực lượng khác, khi thì người của ngành an ninh, khi thì của quân báo hoặc của các địa phương tạo nên, ví dụ trong những trường hợp: Phạm Ngọc Thảo, Huỳnh Văn Trọng, Vũ Ngọc Nhạ, Nguyễn Lâu, v.v... Nói cách khác, phải có nhiều binh chủng làm công tác binh vận.

Riêng Ban binh vận miền Nam, ngoài nhiệm vụ thường xuyên làm tham mưu cho Trung ương Cục lãnh đạo công tác binh vận toàn Miền, chỉ đạo nghiệp vụ, phổ biến kinh nghiệm cho các cấp binh vận, còn được giao một số nhiệm vụ đặc biệt quan trọng như: tiếp xúc vận động một số nhân vật, tướng lĩnh cao cấp trong quân đội và chính quyền Sài Gòn hoặc cài người của mình vào hàng ngũ địch, leo cao nắm vị trí trọng yếu để phát huy tác dụng mạnh mẽ khi thời cơ lớn đưa đến thắng lợi hoàn toàn.

Chúng ta được biết anh Mười Ty - Dương Thành Nhật vốn là sĩ quan Bộ Tổng tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam, năm 1960 được điều vào công tác ở miền Nam. Anh Mười Ty là em ruột của tướng Dương Văn Minh, được ta bố trí vào ở hẳn trong nhà ông anh ruột để tâm tình khi tướng Minh làm Quốc trưởng sau cuộc đảo chính Diệm. Nhưng do Mỹ không ưa và đẩy tướng Minh ra nước ngoài nên anh Mười Ty được rút về nhận nhiệm vụ khác.

Do phải chuẩn bị nhiều khả năng khi đột biến có thể chủ động được nên Ban binh vận miền Nam phải đào tạo nhiều người để tiếp cận với tướng Dương Văn Minh, trong số đó có Chuẩn tướng Nguyễn Hữu Hạnh, người bạn, người học trò của tướng Minh. Chuẩn tướng Hạnh đã được Tổng thống Dương Văn Minh giao chức vụ phụ tá Tổng tham mưu trưởng và ra nhật lệnh cho quân đội Sài Gòn ngày 30-4-1975 như chúng ta đã biết. Một cán bộ khác của ta đã được Tổng thống Minh giao cho chức vụ Chỉ huy trưởng cảnh sát Sài Gòn - Gia Định ngày 29-4-1975 là luật sư Triệu Quốc Mạnh. Coi như hai bộ máy bạo lực của chính quyền Sài Gòn - Quân đội và Cảnh sát - ở những ngày cuối cùng này do cách mạng chi phối.



Cũng cần nói thêm: tiếp cận tướng Minh từ sau khi ông bị Mỹ loại, còn có một lực lượng trí thức và dân biểu đối lập, các ký giả tiến bộ trong các tờ Tia Sáng, Đại Dân Tộc, v.v... Họ không phải là người do cách mạng bố trí, song vì ý thức chống chiến tranh, chống Mỹ xâm lược, chống chế độ độc tài quân phiệt tay sai Mỹ, họ chọn tướng Minh làm người đứng đầu xu hướng quốc gia.

Có thể nói những yếu tố kể trên là một trong những nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc giải phóng thành phố Sài Gòn - với hơn 3 triệu dân lúc đó hầu như còn nguyên vẹn.

Cuộc vận động cách mạng trong hàng ngũ địch tuy mở đầu gặp nhiều khó khăn nhưng do lực lượng ngày càng hùng hậu, chỉ đạo tài tình nên đã kết thúc thật tốt đẹp.

Tổ quốc ghi công những người đã hy sinh âm thầm trên mặt trận thầm lặng này, kể cả những người đã ngã xuống mà chưa tìm thấy tông tích, những cán bộ binh vận mưu trí và dũng cảm đã nhịn nhục, chịu đựng sự giày vò về tâm lý để trực tiếp hoặc gián tiếp đóng góp cho thắng lợi, những người có công lớn nhưng hoạt động đơn tuyến, bị mất liên lạc mà đến nay chưa đủ điều kiện để xác nhận thành tích, kể cả những người có lòng yêu nước, căm thù giặc đã có những hành động - dù lớn hay nhỏ góp phần làm tan rã hàng ngũ kẻ thù, chung sức tạo nên chiến thắng hôm nay.

# MẶT TRẬN TRONG LAO TÙ

*LÊ QUANG VỊNH*

Tôi xúc động biết bao khi gặp lại ông Hai Còn, người bạn tù rất nổi tiếng về vụ vượt ngục Biên Hòa. Ông tên thật là Phạm Văn Còn, người tỉnh Cửu Long, huyện Trà Ôn, xã Hòa Bình, ấp Hiệp Thạnh, vàm Rạch Rừng. Trong lao tù, ông lấy tên là Phạm Văn Thông. Riêng câu chuyện ông đã thêu 4 bức hình Bác Hồ bằng chỉ màu tại nhà tù Chí Hòa năm 1959 rồi mang theo ra Côn Đảo cất giữ suốt 9 năm liền cũng thuộc vào loại huyền thoại anh hùng ca mà tôi có thể viết thành một thiên ký sự dài.

Ông sinh năm 1928, đi bộ đội từ lúc mới 17 tuổi. Sau Hiệp định Genève 1954, ông ở lại tỉnh nhà (Vĩnh Long) và tham gia phong trào đấu tranh cho hòa bình, thống nhất. Năm 1956, ông bị bắt và bị đưa đi "huấn chính" ở Trung tâm huấn chính Biên Hòa. Tại đây, ngày 30-12-1956, ông đã cùng với hơn 200 tù giật súng của đại đội bảo an và bọn giám thị canh gác nhà lao, phá ngục vượt rừng ra chiến khu[1]. Trải qua bao gian nguy hiểm trở, ông trở về Vĩnh Long và tham gia "Quân đội giáo phái chống Mỹ - Diệm", Tiểu đoàn "Hòa Hảo" Trần Hưng Đạo với cương vị là tiểu đoàn phó[2].

Năm 1958 ông lại bị bắt và đưa lên "cải huấn" ở Trung tâm cải huấn Phú Lợi.

Sau đó Mỹ - Diệm đưa ông Hai với cái tên giả Phạm Văn Thông tức Năm Thông ra tòa án binh xử 10 năm tù khổ sai với tội danh là "phản nghịch" "phá rối trị an trong tù".

Cuộc gặp mặt tình cờ ông Hai Còn[3] khiến tôi sống lại những ngày hắc ám của tù chính trị trước khi có Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

Thuở ấy như anh chị em tù thường nói "biết đâu nẻo đất phương trời mà đi"... từ khi Mỹ - Diệm phá hoại Hiệp định Genève với hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất hai miền, ở miền Nam, một cuộc chiến tranh đơn phương đã diễn ra rất tàn bạo. Hàng triệu người dân thường bị lùa vào các loại trại tập trung,

1 Tổng số súng giật được là 4 trung liên, 6 tiểu liên và 72 cây trường Mas. Riêng ông Hai Còn, 1 cây súng lục hiệu Ngựa Bay 12 ly mà người đời thường gọi là "Côn đui" đến nay ông vẫn còn giữ.

2 Tiểu đoàn Trần Hưng Đạo (Vĩnh Long) lúc đó do đồng chí Nguyễn Kỳ Ức tức Sáu Ức sau này là Bí thư Tỉnh ủy Cửu Long, làm chính trị viên đồng chí Thuần làm tiểu đoàn trưởng. Có 3 tiểu đoàn phó. Riêng ông Hai Còn là tiểu đoàn phó trực tiếp làm đại đội trưởng C208.

3 Tôi gặp lại ông Hai Còn vào dịp kỷ niệm 45 năm Cách mạng tháng Tám tại đền thờ Bác Hồ ở Long Đức, nơi mà ông Hai vừa đem tặng bức hình Bác Hồ do tự tay về vẽ thêu trong tù.



hàng chục vạn người yêu nước, kháng chiến cũ tay không bị bắt bớ giam cầm giết hại bằng nhiều loại chính sách "huấn chính", "cải huấn"... Nằm trong nhà tù lúc đó, người tù chính trị không có một cơ sở pháp lý nào để đấu tranh.

Kẻ địch thì mưu đồ rất thâm hiểm. Với chiêu bài "quốc gia" giả hiệu xây dựng một nước "Việt Nam Cộng hòa" riêng rẽ ở miền Nam, với "quốc sách tố cộng", "đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật"... chúng muốn hiến mọi cuộc đấu tranh cho hòa bình thống nhất, tự do dân chủ trở thành bất hợp pháp. Trong các trại tập trung, các nhà tù, chúng liên tiếp mở những lớp học tố cộng. Tuy gọi là lớp học, nhưng thực chất là "dùng cường quyền để cưỡng đoạt công lý", dùng vũ lực để nhồi nhét luận điệu xảng bậy, ai nói khác đi thì đã có cây roi uốn nắn lại, ai "ngoan cố" thì có cách giết lần giết mòn trong biệt giam cấm cố hoặc thủ tiêu hàng loạt...

Lúc đó, nhân dân đấu tranh theo phương châm "hợp lý hợp pháp, không được vũ trang manh động". Những người kháng chiến cũ phải chôn súng đi để đấu tranh chính trị. Bị bắt bớ đánh đập đành nghiến răng chịu chết. Vô các trại huấn chính, phải ngậm miệng trước luận điệu của giặc. Có vượt ngục ra rồi cũng bị bắt lại mà thôi.

Tuy thế nhưng vì cực quá, tù vẫn vượt ngục liên miên. Những vụ bạo động nổ ra khắp nơi. Nói vậy không có nghĩa là sau khi Mặt trận Dân tộc giải phóng ra đời (ngày 20-12-1960) thì tù nhân không còn vượt ngục hoặc bạo động. Tôi còn nhớ cho đến ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, trong nhà tù, anh chị em tù chính trị vẫn dặn nhau thực hiện sáu nhiệm vụ:

- Thực hiện chính sách đại đoàn kết tù nhân,
- Bảo vệ khí tiết cách mạng,
- Biến nhà tù thành trường học,
- Đấu tranh đòi quyền sống,
- Liên hệ với tổ chức cách mạng trong và ngoài nhà tù,
- Tự giải phóng khi có điều kiện.

"Tự giải phóng khi có điều kiện", câu này đã hàm ý không phải lúc nào và bằng giá nào cũng vượt ngục. Tù cách mạng là vốn quý của cách mạng, không thể hủy hoại, lãng phí lực lượng này trong những mục tiêu không thực hiện được.

Khi Mặt trận Dân tộc giải phóng ra đời, người tù vô cùng phấn khởi vì đã có ngọn cờ mà theo, coi Mặt trận như là người đại diện duy nhất hợp pháp cho nhân dân miền Nam, không còn thừa nhận chính quyền Sài Gòn dù chỉ là nhà đương cuộc. Đường lối cách mạng miền Nam đã rõ ràng với những phương hướng, phương pháp, phương châm cụ thể và nhiệm vụ cách mạng của người tù chính trị cũng không còn gì là bế tắc nữa.[1]

1 Xem Lê Quang Vịnh *Sóng Côn Đảo*, Nxb Văn Hóa Hà Nội, 1989

Tôi bị bắt ngày 20-8-1961, khi Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam ra đời mới 9 tháng.

Tôi còn nhớ Hội Liên hiệp sinh viên học sinh giải phóng, một thành viên sớm nhất của Mặt trận Dân tộc giải phóng, xuất hiện trong các trường học ở Sài Gòn - Gia Định vào ngày 9-1-1961, ngày Trò Ơn tử nạn, ngày sinh viên học sinh toàn quốc.

Lúc đó, miền Nam vừa chuyển từ giai đoạn đấu tranh chính trị đơn thuần sang đấu tranh chính trị "kết hợp vũ trang *đúng mức*", chưa tới giai đoạn "đấu tranh chính trị và vũ trang *song song*". Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam tuy đã có tuyên ngôn cương lĩnh rồi nhưng nhân sự thì vẫn còn để một Ban chấp hành Trung ương rất bí mật. Cũng tương tự như thế, Ban chấp hành Hội Liên hiệp sinh viên học sinh giải phóng vẫn chưa công bố cụ thể là ai.

Tháng 4-1960, tôi tốt nghiệp trường Đại học sư phạm Sài Gòn và được bổ nhiệm về dạy tại trường Pétrus Ký ở Sài Gòn. Tuy đã đi dạy nhưng tôi vẫn ghi danh theo học ở các trường đại học Văn khoa, Khoa học, Luật khoa cho nên danh nghĩa cũng như tư cách, tôi cũng là sinh viên đại học. Đầu tháng 8-1961, ngay sau khi đi chấm thi ở Huế về, tôi được tổ chức gọi vào căn cứ của Hội Liên hiệp sinh viên học sinh giải phóng khu Sài Gòn - Gia Định ở Đức Hòa và giao cho nhiệm vụ dự thảo "Báo cáo phong trào đấu tranh của sinh viên miền Nam" và thư của Hội Liên hiệp sinh viên học sinh giải phóng miền Nam gởi Hội nghị sinh viên quốc tế sắp họp ở Hà Nội vào ngày 22-8-1961.

Tôi bị bắt trong khi thường trực Hội[1] đang duyệt các bản dự thảo do tôi chấp bút. Anh Tám Lượng (Trần Quang Cơ) đã hy sinh trong trận ấy, còn tôi và một đồng chí ở Văn phòng cơ quan bị bắt cùng với một số tài liệu trong đó có bản báo cáo và bức thư.

Với bấy nhiêu chứng cớ, nhà cầm quyền ghép tôi vào vụ án gọi là "Liên hiệp sinh viên giải phóng liệng lựu đạn mưu sát đại sứ Mỹ" cùng với anh Lê Hồng Tư tức Năm Thợ Hồ, trưởng ban quân sự của Hội và 10 sinh viên học sinh khác.

12 anh em sinh viên học sinh giải phóng bị nhốt trong các phòng khác nhau của "Câu lưu xá" tìm cách gặp nhau để bàn kế hoạch đối phó với kẻ thù. Hầu hết đều rất xúc động và coi việc ra tòa lần này là một trận đánh sinh tử, phải làm sao cho thắng thật giòn giã, thắng xong rồi chết. Mà đã chết là phải chết cho vinh quang xứng đáng. Anh em có đề nghị là không thừa nhận bọn quan tòa có quyền xử mình: "Chúng ta không có tội gì cả. Chẳng lẽ yêu nước, đi đấu tranh giải phóng dân tộc là có tội sao? Chúng ta sẽ không gọi chúng là "tòa", cách xưng hô cũng phải nêu cao khí tiết cách mạng... Có thể gọi chúng là "ngươi" hay "các người"... để phân định rạch ròi giữa ta và địch". Chúng tôi cầm tay nhau mà nước mắt giàn giụa thề quyết bảo vệ đến cùng thanh danh cách mạng, uy thế của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, của lá cờ "đỏ xanh ngôi sao vàng" vừa xuất hiện trên vũ đài chính trị quốc tế.

Tôi là người may mắn được biết bài ca chính thức của Mặt trận Dân tộc giải phóng trước khi vô tù nên anh em yêu cầu tôi phải tập cho anh em hát thật đúng. Thấy thời gian gặp nhau còn quá ngắn ngủi, anh em thúc giục chỉ hát phần điệp khúc.

Anh em cũng duyệt tập thể những khẩu hiệu phải hô, những câu đối đáp trước tòa... không phải với tinh thần làm cho nhẹ án mà phải quyết tâm nêu cao chính nghĩa cách mạng, giương cao ngọn cờ giải phóng của Mặt trận.

Ngày 23-5-1962, mới chưa đầy 6 giờ sáng, bọn công an quân cảnh, hiến binh đã lôi chúng tôi ra xe chạy tới pháp đình ở đường Công Lý. Bọn chúng bắt chúng tôi phải ngồi xệp xuống sàn xi măng và im lặng chờ.

Chúng tôi tranh thủ quan sát hiện trường, bên trong và bên ngoài, quân địch và quần chúng, đồng thời chúng tôi tập dượt lại bài Giải phóng ca và những khẩu hiệu cần hô, những lời đối đáp...

Đến 8 giờ, tiếng chuông lệnh vang lên bọn lính dàn chào chánh án và ủy viên Chính phủ, đứa cầm cờ, đứa cầm gươm ra bộ oai phong lẫm liệt bước vào. Rồi đến lượt chúng tôi bị kéo dậy, đẩy vào. Chúng tôi cố ý ngẩng mặt lên, đi đứng thật đường bệ để bộc lộ khí phách hiên ngang, chẳng có gì khiếp sợ cái phiên tòa đang rắp tâm thủ tiêu chúng tôi một cách công khai.

Sau này kiểm điểm lại, chúng tôi tự thấy đã làm tròn gần hết những điều đã vạch ra. Từ việc không chào cờ chính quyền Sài Gòn, không gọi chúng nó là "quan tòa", ra mặt đối địch với chế độ cầm quyền, công khai đề cao công đức của Mặt trận Dân tộc giải phóng cho đến hát Giải phóng ca, hô khẩu hiệu chống Mỹ - Diệm... chúng tôi đều thực hiện cả. Tuy nhiên vì không có kinh nghiệm thực tế cho nên mức độ hoàn thành còn chưa cao, nhất là trong đối đáp cứ bị chúng cắt ngang mà không nói được nhiều.

Trong phần tòa hỏi và chúng tôi trả lời kéo dài từ 8 giờ sáng cho đến hơn 8 giờ tối, tôi thấy có mấy ý nên ghi lại:

Trước hết là đối với Lê Văn Thành, người đội viên quyết tử quân đã liệng trái thủ pháo vào xe đại sứ Mỹ. Khi tên uy viên chính phủ hỏi: "Tại sao mày lại ném lựu đạn vào xe tuần tiễu giết chết 8 binh sĩ?". Thành trả lời: "Không, tôi không bao giờ ném lựu đạn vào xe tuần tiễu... Ở Tổng nha cũng như ở dự thẩm, người ta đã đánh đập và bắt buộc tôi phải ký tên vào bản cung mà tôi không được coi lại." Hỏi: "Mày đừng có vu khống... Ở dự thẩm này thì ai đánh mày?". Đáp: "Thì chính ông đánh chứ còn ai nữa... Hôm đó ông hỏi tôi về việc chiếc xe tuần tiễu này, tôi đã nói là không phải như vậy. Ông đá sút nguyên giày mũi nhọn vào ống quyển của tôi khiến tôi phải khuỵu xuống, vết thương đến nay vẫn còn nhức nhối...". Rồi Thành dằn giọng: "Mà ở đây các người gọi là tòa, là công lý, tại sao các người lại mày tao với tôi? Này tôi nói cho mà biết, nếu cứ tiếp

1 Thường trực LHSVHS giải phóng khu Sài Gòn - Gia định lúc đó là 13 người đ/c Trần Quang Cơ tức Tám Lượng bí thư Khu đoàn, đ/c Hồ Hảo Hớn (Ba Lực) phó bí thư Khu đoàn đồng chí Lê Minh Châu (Năm Thức) thường vụ phụ trách tuyên huấn Khu đoàn

tục cái kiểu mày tao như vậy, tôi mày tao lại thì đừng trách..."

Khi bị hỏi về việc ném bom vào xe đại sứ Mỹ, Thành đõng dạc trả lời: "Vâng, tôi rất tự hào được noi gương Phạm Hồng Thái ném bom giết toàn quyền Merlin...". Khi bị chất vấn: "Tại sao lại chối việc giết 8 tên lính tuần tiễu mà lại chịu nhận là đã mưu sát đại sứ Mỹ?". Thành đã nói khiến cả tòa đều phải im bặt vì bất ngờ: "Mặt trận Dân tộc giải phóng đã luôn luôn dạy bảo chúng tôi là phải một mất một còn với bọn đế quốc xâm lược, còn đối với những người Việt lầm đường lạc lối thì bao giờ cũng phải khoan hồng, nặng giáo dục nhẹ trừng trị... Mặt trận đâu có cho liệng lựu đạn bừa bãi vào binh sĩ người Việt Nam? Nếu Mặt trận cho phép được giết như thế thì chúng tôi đã giết chết vô số rồi...".

Anh Lê Hồng Tư, người đứng đầu cánh vũ trang của Hội, là một thợ nguội kiên trì theo học các lớp ban đêm mà đỗ tới tú tài. Anh đã chỉ đạo đội vũ trang đánh mấy trận có tiếng vang rất lớn. Khi tên ủy viên chính phủ hỏi trở lại việc chiếc xe tuần tiễu, anh Tư ôn tồn giải thích: "Hội chúng tôi không có nhiều vũ khí. Từ trong số bom súng của người Mỹ đưa vào để giết hại nhân dân Việt Nam, chúng tôi khó khăn lắm mới có được, làm sao chúng tôi có thể sử dụng bừa bãi? Chúng tôi đã quy ước với nhau là số vũ khí ít ỏi lấy được của người Mỹ cần phải đem tặng lại cho người Mỹ và chỉ cho người Mỹ mà thôi...". Thấy cố cái mi-crô đặt trước vành móng ngựa, anh Tư kiềng chân thét to vào đó. Tiếng anh vang lên rung chuyển cả phòng tòa: "Đảng và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam luôn dạy chúng tôi rằng không có nhiều vũ khí để giết bừa bãi. Phải nhằm vào kẻ thù chính. Chúng tôi quyết định bom đạn vũ khí do Mỹ đem vào miền Nam Việt Nam để bắn giết đồng bào thì chúng tôi phải dùng ngay vũ khí của chúng để giết chúng".

Một tràng pháo tay vang lên trong tòa. Những sinh viên học sinh đứng dài theo đường phố để đeo bám phiên tòa cũng nghe thấy lời ca ngợi Mặt trận rất hợp tình hợp lý và hợp lòng người Việt Nam.

Đến phần các luật sư bào chữa, tôi thấy phần lớn các luật sư đều bày tỏ tình cảm đối với những thanh niên sinh viên có tâm hồn trong sáng. Có luật sư đề nghị tòa tuyên bố tha bổng cho những người bị cáo này kèm theo lời khen về động cơ rất cao đẹp của họ.

Đến 12 giờ khuya, lịch đã chuyển sang ngày 24-5-1962, tòa án quân sự đặc biệt Sài Gòn mới tuyên bố án tiết của chúng tôi. Bốn án tử hình, bốn án chung thân khổ sai, và bốn án từ 5 năm đến 10 năm.

Như đã định trước, anh em hô vang những khẩu hiệu:

- Đả đảo luật pháp phát-xít miền Nam.

- Tinh thần bất khuất của sinh viên học sinh miền Nam muôn năm.

Có những khẩu hiệu bất chợt đã nổ ra:

- Đả đảo đánh đập.



- Đả đảo phát-xít.

- Đả đảo Mỹ - Diệm...

Lúc bị lôi ra xe, anh em đồng thanh hát vang lên bài ca Giải phóng. Xe rú ga lao nhanh qua những con đường đêm mịt mùng bóng tối, chúng tôi vẫn hát:

*"Vùng lên nhân dân miền Nam anh hùng,*
*Vùng lên xông pha vượt qua bão bùng.*
*Thề cứu lấy nước nhà, thề hy sinh đến cùng.*
*Cầm gươm ôm súng xông tới.*
*Vận nước đã đến rồi, bình minh chiếu khắp nơi..."*

Từ khi có Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, trong nhà tù bùng lên phong trào chống chào "cờ 3 que" và hát bài *"Này công dân ơi"*. Thật ra người tù đã không chịu chế độ cầm quyền ở Sài Gòn từ lâu, nhưng chỉ khi nào xuất hiện một lá cờ khác, một bài ca khác được xem như là chính thức, là duy nhất hợp pháp thì người ta mới không thừa nhận cái đương quyền.

Phong trào chống chào cờ đã râm ran từ năm 1962, cho đến năm 1965 rộ lên ở Côn Đảo. Kẻ địch lúc đầu chỉ phản ứng lẻ tẻ, về sau, chúng mới có chủ trương trấn áp.

Vào mùa xuân năm 1964, tù câu lưu ở Trại I (Côn Đảo) tuyệt thực chống hô khẩu hiệu "Đả đảo cộng sản" và tất nhiên là có kèm theo yêu cầu chống chào cờ[1].

Cuộc đấu tranh đã diễn ra hơn 3 tuần. Trong 10 ngày đầu, chúng phong tỏa và cô lập người đấu tranh. Sau đó, chúng di chuyển để phân tán lực lượng người đấu tranh. Đến ngày thứ 22, trong số tuyệt thực đã có 4 người chết, kẻ địch phải người từ Tổng nha ra Côn Đảo giải quyết. Chúng chấp nhận gần như tất cả: cải thiện cuộc sống của tù nhân, bãi bỏ hô khẩu hiệu, nhưng chúng nhất quyết không bỏ chế độ chào cờ bắt buộc.

Phong trào chống chào cờ còn phải trải qua nhiều hy sinh gian khổ nữa, mãi cho đến mùa thu "đồng khởi" 1970 mới giành được thắng lợi quyết định là địch chấp nhận không dùng vũ lực để bắt buộc mọi tù nhân phải chào cờ, nhưng chúng vẫn khăng khăng nhốt riêng những tù nhân chống chào cờ vào những khu biệt giam cấm cố có cuộc sống kham khổ khác hẳn tù khổ sai. Ở trong tất cả các nhà tù khác ở miền Nam khoảng thời gian đó nhiều phong trào chống chào "cờ 3 que" đã nổ ra. Tôi không thể nào quên câu chuyện nữ biệt động Sài Gòn Phùng Ngọc Anh đã chống chào cờ của chế độ Sài Gòn năm 1967 - 1968 ở Tổng nha cảnh sát.

Chị Phùng Ngọc Anh, sinh năm 1944, hiện nay đang sống và làm việc tại Quận 11 thành phố Hồ Chí Minh. Đồng chí là người đã bắn chết tùy viên quân sự Đại sứ quán Đài Loan ở Sài Gòn năm 1967. Đồng chí bị bắt và đưa về Tổng nha cảnh sát khai thác thật tàn nhẫn. Chúng đã đóng đinh vào đầu ngón tay rồi

1 Yêu sách của tù nhân là: bãi bỏ chế độ chào cờ và hô khẩu hiệu để cho tù chính trị được tự do tư tưởng

cho đinh lay động đến chết giấc. Bọn ác ôn đùng chày vồ nện xuống bàn tay đ... dập nát rồi tưới xăng, cồn đốt cháy cả làn da. Nhưng đồng chí không khai gì c...

Ở Tổng nha cảnh sát có lệ chào cờ buổi sáng thứ hai. Khi bên ngoài có tiếng hô "chào cờ, chào!", thì bên trong nhà tù, mọi người đều phải đứng dậy, nghiêm chỉnh và cất tiếng hát to bài *"Này công dân ơi!..."*. Hôm ấy, thấy Phùng Ng... Anh không đứng dậy, cũng không hát, chúng lôi ra sân đánh chày vồ vào đ... gối đến sưng vù lên như trái dừa và hỏi: "Tại sao cô lại không chịu chào cờ qu... gia?". Đồng chí đã đáp lại một lời rắn rỏi: "Phụ nữ chỉ lấy một chồng. Tôi cũ... chỉ chào một lá cờ mà thôi".

Chúng đánh Phùng Ngọc Anh đến ngất đi, đem nhốt vào xà lim, thứ hai tuần sau lại lôi ra đánh nữa và việc này cứ diễn đi diễn lại không biết bao nhiêu lần. Cho đến Tết Mậu Thân, lúc Quân Giải phóng tiến công mạnh vào Sài Gòn, chúng đã đem Phùng Ngọc Anh đi thủ tiêu cùng với anh Chín Ca - Khu ủy viên phụ trách Công vận và chị Hai Riêng - Khu ủy viên phụ trách Phụ vận - Anh Chín Ca và chị Hai Riêng đã chết, riêng cô Phùng Ngọc Anh bị trúng 1 viên đạn vào đùi, máu chảy lai láng, giả vờ chết cho đến khi chúng đưa tới bệnh viện để làm biên bản nói là bị Việt cộng bắn trên đường di chuyển thì cô vụt la lên là còn sống trước đông người. Nhờ vậy mà chúng dành để Phùng Ngọc Anh sống tiếp.

Mấy tuần sau đó, do một may mắn tình cờ, tôi được gặp đồng chí Phùng Ngọc Anh, cầm bàn tay dập nát của chị mà tôi không cầm được nước mắt. Tôi đã làm tặng chị một bài thơ Đường luật nhan đề là *"Cảm tác về một bàn tay"*:

*"Tan tành trăm mảnh chén lưu ly*
*Tay ngọc ngà kia chúng kể gì*
*Mấy tháng chày đinh nghiền thịt nát*
*Bao phen lửa điện đốt da chì*
*Không khai một tiếng cho thù địch*
*Chẳng đứng mười giây trước ngụy kỳ*
*Xin được nâng hôn từng vết sẹo*
*Huy chương cách mạng tự đề thi."*

Do kẻ địch dìm những phong trào tù nhân đấu tranh chính trị, dân sinh dân chủ trong sắt máu cho nên trong nhà lao, tư tưởng vũ trang không phải là không có.

Tư tưởng vũ trang biểu lộ ra trong việc giật súng phá ngục.

Vào tháng 2-1965, một vụ vượt ngục lớn đã thành công trót lọt. Hơn 100 tù Sở Lưới, Sở Chỉ Tôn đã giật súng của tiểu đội lính gác trên ca nô chạy vòng ngoài rồi chiếm luôn chiếc tàu hàng Cửu Long vượt thẳng về đất liền giải phóng.

Tư tưởng vũ trang cũng biểu lộ ra trong việc một số tù Côn Đảo ra rừng Côn Đảo lập chiến khu. Đầu năm 1966, ba người tù tử hình[1] trổ nóc nhà giam, leo

1 Anh Lê Hồng Tư, anh Nguyễn Văn Hai (chiến sĩ biệt động thành), anh Phạm Văn Dầu (chiến sĩ giải phóng quân Gia Định).



qua vòng thành cao dăng đầy dây thép gai mà trốn ra rừng với ý định sang Cô Ông lấy súng Mỹ để đánh Mỹ. Nhưng ý định này đã không thể thực hiện được vì chỉ mấy ngày sau ba anh bị bắt lại và kẻ địch đã đánh chết anh Nguyễn Văn Hai.

Trong năm 1967, bốn tù thanh niên đã hai lần trốn ra rừng không phải để vượt về đất liền mà với ý định sống lâu dài ở cõi hoang vu trên Côn Đảo cho đến ngày giải phóng. Lần đầu được non tháng thì bị bắt lại. Lần sau (cách lần trước ba tháng) mấy người tù trẻ này đã sống tự do được hơn hai tháng.

Năm 1971, lại có bốn tù thanh niên khác cũng mưu toan ra rừng Côn Đảo lập chiến khu nhưng sau đó chừng mươi ngày bị bắt lại.

Tư tưởng vũ trang còn biểu lộ ra trong việc tù nhân nổi dậy diệt ác phá kìm ngay bên trong nhà lao.

Năm 1963, mấy anh ở Trại II đã dùng những cây sắt nhọn cất giấu trong thời gian đi làm khổ sai để đâm chết tên trưởng trật tự ác ôn Ba Đạt.

Năm 1972, từ Trại IV nổi dậy đập đầu tên trưởng trại Mười Ô...

Từ mùa thu năm 1970, ở Côn Đảo dần dần hình thành khu vực riêng cho tù chống chào cờ. Tại đây, tù chính trị tự bầu lấy đại diện, tự tổ chức lấy cuộc sống hằng ngày, học tập, ca hát thoải mái. Trong những ngày lễ lớn của cách mạng như ngày Quốc khánh, ngày Mặt trận ra đời... anh em tù tổ chức kỷ niệm trọng thể với những nghi thức như diễn văn khai mạc, chào cờ, quốc ca, lãnh tụ ca và sau đó là biểu diễn văn nghệ. Có hai bài hát được anh em tù lập đi lập lại hoài, đó là bài ca chính thức của Mặt trận Dân tộc giải phóng với điệp khúc *"Vùng lên nhân dân miền Nam anh hùng..."* mà chúng tôi đã hát vang lên trong phiên tòa và bài hành khúc giải phóng mở đầu bằng câu *"Quê ta Nam miền Nam sôi sục căm thù, đau thương giục lòng ta máu đòi trả máu..."*.

Khu vực ấy lúc đầu nằm ở Trại I (tù câu lưu) và Trại II (tù án), về sau địch di chuyển những người chúng gọi là ngoan cố nhất vào Trại VII (còn gọi là Chuồng cọp mới) và Trại VI B. Tại những nơi này, anh em tù liên lạc với nhau bằng tiếng loa miệng, phòng này gọi phòng kia thông báo các tin tức đấu tranh, dần dần có dạng bản tin hoặc lời kêu gọi, kể cả kêu gọi bọn cầm quyền hãy suy nghĩ lại, đến một ngày nào đó cách mạng thắng, Mỹ thua thì sao? Anh em có khi gọi đùa là "Đài phát thanh giải phóng Côn Đảo" và khu vực dành riêng cho tù chống chào cờ gọi là "Khu giải phóng" của tù cách mạng Côn Đảo.

Tôi muốn trình bày cuộc đấu tranh chống chào cờ của tù chính trị như là một bộ phận của cuộc đấu tranh chung đòi phải thừa nhận quyền đại diện cho nhân dân miền Nam Việt Nam của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Suốt quá trình tồn tại của chính quyền Sài Gòn cho đến ngày hoàn toàn sụp đổ 30-4-1975, chưa bao giờ Mỹ và chính quyền Sài Gòn thừa nhận về mặt pháp lý Mặt trận Dân tộc giải phóng. Tuy nhiên, trong nhà tù, khi chúng đành tập trung tất cả tù chống chào "cờ 3 que" lại và chấp nhận quyền tự do tư tưởng

bên trong khu vực giam giữ thì tôi nghĩ là chúng đã phải thừa nhận trên thực tế Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam rồi.

Hiệp định Paris 1973 được ký kết đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho cuộc đấu tranh của tù chính trị. Lúc đó ước tính trên toàn miền Nam Việt Nam có hơn 200.000 tù chính trị bao gồm cả nhân viên quân sự, nhân viên dân sự và dân thường bị bắt giữ. Theo đúng tinh thần và lời văn của Nghị định thư, việc trao trả tù chính trị thì Mỹ và chính quyền Sài Gòn phải trả tự do không điều kiện cho tất cả dân thường bị bắt giữ vì lý do chiến tranh (để phân biệt với những người bị bắt vì các tội thường án) và phải trao trả về Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tất cả nhân viên quân sự và dân sự của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam. Riêng Côn Đảo lúc đó có khoảng 8.000 tù chính trị. Và thời hạn trao trả cuối cùng là 90 ngày.

Chính quyền Sài Gòn đã vi phạm trắng trợn Nghị định thư về tù nhân. Sau 90 ngày, chúng chỉ trao cho Chính phủ Cách mạng lâm thời một danh sách chung cho toàn miền là 5.010 và riêng của Côn Đảo là khoảng 1000. Tất cả số tù còn lại, chúng chuyển sang tội danh là "gian nhân hiệp đảng" và trả lời trước công luận không phải tù chính trị. Đối với tù, bọn cầm quyền hoàn toàn không thông báo một chút gì về Hiệp định Paris và các Nghị định thư liên quan. Tuy vậy, cuối cùng anh chị em tù cũng được biết do những đường dây thông tin liên lạc của tù cách mạng.

Với âm mưu chỉ trao trả một ít tù chính trị để gọi là có và giữ lại đại bộ phận, bọn cầm quyền Côn Đảo ngay từ những ngày đầu của Hiệp định Paris 27-1-1973 đã bắt phân loại và phân tán tù chính trị trước đó do đấu tranh chống chào cờ nên đã sống rất tập trung ở trong những "Khu giải phóng". Chúng di chuyển số tù có tên trong danh sách về Trại II và Trại III và đưa tất cả những người đang ở trại đó về các trại biệt giam cấm cố, chủ yếu là Trại VII. Công việc này không phải là dễ dàng.

Tôi còn nhớ vào những năm 1970, 1971, để giải tỏa Trại II, bọn cầm quyền đã phải bắn đến hàng trăm trái phi tiễn, lựu đạn lửa, lựu đạn khói... vào từng phòng khiến cho tù nhân chết ngất đi nên không cố thủ được nữa.

Trong những ngày của tháng 3, 4-1973, tiếng hô la phản đối rền vang một góc trời. Tù nhân cực lực tố cáo âm mưu ém giấu không trao trả đúng theo Nghị định thư. Nhưng khung khiếp nhất trong giai đoạn này vẫn là những ngày đầu tháng 5, tức là đã qua thời hạn 90 ngày, bọn cầm quyền làm lại hồ sơ tù theo loại "gian nhân hiệp đảng". Anh chị em tù kịp thời phát hiện ra âm mưu thâm độc này nên cương quyết chống lại, không chấp hành. Chính quyền Sài Gòn đã điều ra Côn Đảo thêm hai đại đội cảnh sát đã chiến với những vũ khí đàn áp hiện đại như súng phun lửa, phóng phi tiễn hóa học... cùng với cả nghìn quân địa phương và hai nghìn trật tự an ninh tập nã chọn từ trong số quân phạm, thường phạm theo chủ trương "dùng tội trị tù" để thực hiện cho bằng được dã tâm của chúng.



Bọn cai tù đến từng phòng, gọi tên từng người đi "lăn tay điểm chỉ" (thực chất là chuyển hồ sơ tù chính trị thành "gian nhân hiệp đảng"). Ai không chịu đi thì chúng vật xuống trói lại mà khiêng đi. Nếu phòng nào dùng sức mạnh tập thể để ngăn cản không cho bắt đi từng người riêng lẻ, thì chúng đàn áp tập thể, bắn phi tiễn hóa học vào phòng kín cho chết ngất cả rồi tùy nghi bắt đi những người có tên trong danh sách. Ra đến nơi, chúng làm lại hồ sơ, ai không chịu làm thì chúng đánh, đánh cho đến khi nào chịu làm mới thôi. Những biện pháp nhục hình tra tấn cố hữu của chính quyền Sài Gòn để khai thác tù chính trị theo kiểu "không, đánh cho có, có, đánh cho chừa" đều được mang ra sử dụng với tù Côn Đảo trong đợt này.

Trong những ngày 28, 29, 30-4 cho đến 1, 2, 3-5-1973, Côn Đảo rung lên tiếng thét gào của hàng ngàn người bị đàn áp, tiếng hô la kêu cứu, nhưng tập trung nhất là Trại VII (còn gọi là Chuồng cọp mới)[1] và Trại VI Khu B (nơi tập trung tù câu lưu không án). Những khẩu hiệu được hô nhiều nhất là:

"Cực lực tố cáo âm mưu ém giấu không trao trả tù chính trị thuộc Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam."

"Cực lực phản đối nhà cầm quyền mạo chuyển tù chính trị thành tù thường án."

"Phải trả ngay tất cả chúng tôi về với Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam"...

Ban ngày tiếng hô tập thể nổi lên ầm ầm. Lúc đêm xuống hòa với tiếng sóng gió rì rào, từng phòng phát ra những bài kể tội, kêu gọi, thông báo cho các phòng khác được biết việc xảy ra ở phòng mình. Cũng có khi các phòng khác trong trại, thậm chí những trại gần nghe được diễn biến của sự việc, lên tiếng hưởng ứng đấu tranh.

Đây là đợt đấu tranh vang dội nhất của tù chính trị Côn Đảo để bảo vệ Mặt trận và Chính phủ của Mặt trận.

Bọn cầm quyền gian xảo và độc ác đã đánh chết luôn tại chỗ bốn người[2] và làm trọng thương tàn phế suốt đời hàng trăm người khác ở Côn Đảo.

Thật ra cuộc đấu tranh của tù chính trị thuộc Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đòi được trao trả về Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam không chỉ diễn ra ở Côn Đảo. Cùng thời điểm ấy (từ cuối tháng 4 đến đầu tháng 5-1973) trong các lao tù khắp nơi của miền Nam đều đã diễn ra những cuộc đấu tranh và bị đàn áp tương tự vậy[3].

---

1 Trên Côn Đảo, có Chuồng cọp cũ (Pháp xây từ 1940) gồm hai dãy, mỗi dãy 60 chuồng với một đường boong kiểm soát nhìn qua những hàng song sắt bên trên miệng chuồng. Khi bị dư luận quốc tế lên án dữ dội, năm 1970, bọn cầm quyền Sài Gòn tuyên bố phá bỏ Chuồng cọp và chuyển từ những hầm giam tù ấy thành cái gọi là "những chuồng nuôi thỏ để cải thiện cuộc sống của tù". Chúng có cho quay việc này thành phim ảnh đem chiếu ở nhiều nơi trên thế giới để lừa bịp. Đến năm 1971, nhà thầu xây dựng Mỹ RMK bắt đầu xây dựng Chuồng cọp mới với quy mô 8 khu, mỗi khu có 49 chuồng thiết kế hao hao như chuồng cọp cũ nhưng thấp hơn cho nên nóng nực nhiều hơn.

2 Bốn đồng chí đó là Hồ Chí Tăng, Nguyễn Kim Cúc, Phạm Ngô, Huỳnh Tấn Lợi chết trong ngày 2-5-1973.

3 Trên toàn miền Nam lúc đó có hơn 200.000 tù chính trị phân bố như sau: Côn Đảo 8.200, Thủ Đức 1.500, Tân Hiệp 2.500 (nữ), Đà Lạt 1.000 (trẻ em).
Các quân lao như Gò Vấp, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ, Pleyku 12.000.
Các trung tâm khai thác, thẩm vấn của từng tỉnh, từng vùng 33.000.

Cuộc đấu tranh này đã khiến cho bộ mặt gian ác của Mỹ và chính quyền Sài Gòn bị bóc trần, uy thế của Mặt trận được giương cao, góp phần đưa tới ngày nổi dậy giải phóng Côn Đảo và các lao tù khác trong Mùa Xuân đại thắng.

Sau đợt đấu tranh ấy, bọn cầm quyền xáo trộn, di chuyển, phân tán tù chính trị Côn Đảo hòng bưng bít, ngăn cắt, không cho tù có thể liên lạc được với nhau! Các đường dây liên lạc từ bên trong các lao với bên ngoài, từ Côn Đảo với đất liền bị đứt từ tung.

Địch lại tăng cường đánh phá cơ sở cách mạng trong nhà tù. Tuy nhiên, tù chính trị Côn Đảo vẫn ra sức củng cố tổ chức. Nhiều đường dây bị đứt, phải nối lại, năm lần bảy lượt mà vẫn không được như trước, nhất là về thông tin thì càng hạn chế.

Cuối tháng giêng 1975 (gần đến ngày Tết âm lịch) chúng tôi ở trong Chuồng cọp mới nhận được bản tin từ bên ngoài gởi vào cho biết quân dân ta đã giải phóng dứt điểm toàn bộ tỉnh Phước Long. Chúng tôi rất phấn khởi biết rằng mưu đồ lấn chiếm vùng giải phóng của chính quyền Sài Gòn như thế là đã bị phá sản hoàn toàn. Cách mạng miền Nam Việt Nam đã chuyển sang giai đoạn mới. Nhưng cũng chưa đi đến quyết định gì về hành động trong lao tù thì tôi bị bắt đưa lên Chuồng bò (chỗ đóng của Ban an ninh địch) bởi kẻ địch phăng ra được đường dây liên lạc nối liền tổ chức cách mạng ở bên ngoài với bên trong Chuồng cọp mới. Anh em Khu H thông báo cho toàn Trại VII biết việc "nhà cầm quyền đã bắt cóc" tôi và lập tức phát động một đợt đấu tranh "hô la" đòi phải trả tôi về chỗ cũ. Địch chẳng những không trả tôi về Trại VII mà còn khai thác dữ dội và mãi cho đến ngày 26-3-1975[1] chúng đưa tôi về biệt lập trong Hầm đá Lao II.

Thế là tôi đành phải sống cách biệt hẳn với tập thể, với thế giới bên ngoài. Vào những ngày mà bão táp cách mạng bùng lên, chuyển biến một ngày có thể giá trị như hai mươi năm.

Phong trào đấu tranh đòi dân sinh dân chủ của tù chính trị Côn Đảo vẫn không ngừng dâng lên. Tiếng hô la đòi cơm ăn, nước uống, đòi được tắm nắng, hóng mát... đêm đêm vẫn vang vọng vào Hầm đá.

Ngày 29-4-1975, địch cho máy bay lượn vòng vòng trên Côn Đảo một cách khó hiểu. Trưa ấy, đã tới giờ cơm mà cửa các Chuồng cọp vẫn bị đóng kín im ỉm. Như thế là chúng đã bỏ đói anh em, không cho anh em ra tắm nắng theo quy định thường ngày. Tù nhân đã bắt đầu... hô la. Lần này anh em vừa mới hô la mấy lượt thì bỗng nhiên Ban quản đốc phát loa phóng thanh kêu gọi anh em dừng hô la nữa và hứa sẽ giải quyết mọi yêu cầu chính đáng của anh em. Chờ dợi ít lâu vẫn không thấy có gì khác, anh em quyết định nâng hình thức đấu tranh lên mức cao hơn là hô la kèm theo có dậm chân xuống sàn. Tiếng dậm

9 dai khám đường của Sài Gòn (Chí Hòa, Gia Định), Cần Thơ, Mỹ Tho, Huế (Thừa Phủ), Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Qui Nhơn... 25.000
Còn phải kể thêm những trại giam địa phương cấp quận và cấp xã nữa.

1. Ngày hôm trước đó, 25-3-1975, ta giải phóng Huế.



chân đồng loạt có sức tác động thôi thúc ghê gớm. Khoảng 2 giờ chiều thì bọn cai tù cho mở cửa Chuồng cọp và khiêng cơm nước vào. Khiêng vào xong chúng đóng cửa lại và cũng không mở ra lại để lấy chén muỗng như lệ thường. Đêm ấy không khí nặng nề bao trùm lên nhà tù Côn Đảo.

Sáng ngày 30-4-1975, bọn cai tù vẫn không mở cửa, bỏ mặc tù trong đói khát nực nội. Khoảng 11 giờ thì Côn Đảo bùng lên trận hô la dữ dội. Loa phóng thanh lại vang lên năn nỉ tù nhân đừng hô la nữa. Nhưng mãi cho đến 4 giờ chiều vẫn không thấy có gì nhúc nhích. Rồi đột nhiên có một trật tự viên lén tới Chuồng cọp báo tin là Sài Gòn đã hoàn toàn giải phóng. Anh em tù bàn tán xôn xao và có vẻ không tin. Cuối cùng quyết định hỏi lại một cơ sở tin cậy ở bên ngoài nhà tù. Khi nắm chắc tin giải phóng Sài Gòn là chính xác, tù chính trị ở Chuồng cọp quyết định nổi dậy. Trưởng trại và mấy người lính canh gác Trại VII đã nhanh chóng đầu hàng cách mạng, giao nộp một cái radio tốt và chùm chìa khóa Khu H.

Anh em vặn đài phát thanh Tiếng nói Việt Nam để nghe lại cho rõ. Sau đó toàn Khu H đã phát loa thông báo cho các khu khác trong Chuồng cọp được biết tin đó:

"Xin lưu ý! Xin lưu ý! Chúng tôi ở trong Khu H, hiện đang có trong tay một radio loại tốt, xin thông báo để khắp các khu khác được rõ là quân ta đã giải phóng hoàn toàn Sài Gòn rồi..."

Lúc đó đã gần 12 giờ khuya. Đài phát thanh ta trong thời gian này không kể giờ giấc cứ phát đi phát lại bản tin đại thắng. Ở Khu H cũng thông báo đi thông báo lại nhiều lần cho toàn thể Chuồng cọp nghe. Phút chốc như bão tố bị nhốt kín từ lâu trong một quả cầu lùng bùng nổi dậy, phá tung quả cầu, cả ngàn con người gông xiềng bệnh tật vụt gào lên trong tận cùng niềm hạnh phúc được giải phóng.

"Hoan hô Sài Gòn đã hoàn toàn giải phóng! Hoan hô miền Nam đã hoàn toàn giải phóng! Chúng ta đã thắng! Chúng ta đã thắng! Tổ quốc ta đã toàn thắng!..."

Những tiếng hoan hô ấy có vọng vào Hầm đá nhưng mơ hồ như tiếng rì rầm của biển sóng. Tôi hơi ngạc nhiên về những tiếng la quá khuya khoắt như vậy nhưng hoàn toàn không nghĩ gì về ngày giải phóng đã đến thật rồi. Tôi cũng hoàn toàn không biết là sau cơn bão hoan hô giải phóng ấy, tù chính trị ở Trại VII đã đào ngã cửa sắt, tường bê tông kéo nhau ra ngoài vòng thành, kết hợp với anh chị em tù hên Trại VI (Khu A là nữ, Khu B là tù câu lưu) hình thành Ban lãnh đạo và đoàn quân giải phóng Côn Đảo tiến ra bức hàng ngay tiểu đoàn địa phương quân và đại đội cảnh sát dã chiến đóng cách đó không xa. Đội hình quân cách mạng ầm ầm tỏa ra giải phóng lần lượt các lao tù khác rồi lên xe tiến qua Cỏ Ống chiếm lĩnh căn cứ quân sự Mỹ gồm phi trường và đài Radar...

Tôi là người cuối cùng ở Côn Đảo được giải phóng.

7 giờ sáng. Chân bị còng chặt vào một cây sắt dài được đóng chốt ở bên ngoài

Hầm đá. Bệnh tật đang dày vò cơ thể gầy yếu tê liệt của tôi thì đoàn quân giải phóng tới.

Khi cây còng được gỡ..., cánh cửa Hầm đá bị phá tung, tôi loạng choạng bước ra, vấp phải bục cửa, ngã xuống bất tỉnh trong vòng tay những người bạn tù đã sống chết với nhau qua nhiều ngày gian khổ ở Chuồng cọp.

Khi tỉnh lại, nhìn thấy lá cờ của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, tự nhiên nước mắt tôi trào ra.

8 giờ sáng, ngồi trong Tòa tỉnh trưởng Côn Sơn, tôi bắt đầu ghi những cảm xúc cứ dâng trào tràn ngập cả tâm hồn. Tôi hát thì thầm rồi dần dần hát to lên:

*"Tự do... Tung tăng phơi phới hát mừng thỏa lòng mong ngóng.*
*Như chim tung cánh giữa trời xanh rộng.*
*Chuồng cọp Hàng Dương, chào mi với bao căm hờn.*
*Độc lập, Tự do, ước mơ suốt đời ta đó*
*Giải phóng... Ôi ngày giải phóng.*
*Ta vươn tay lao động. Ta nâng cao cờ hồng. Cách mạng thành công.*
*Ta reo hát lên đi... Ta reo mừng lên đi...*
*Đời ta đã hết tù ngục chia ly.*
*Sáng sao là sáng ánh sao quốc kỳ".*



# SỰ RA ĐỜI CỦA LỰC LƯỢNG BẢO VỆ VĂN HÓA DÂN TỘC

*VŨ HẠNH*[1]

"Rớt tú tài, anh vô trung sĩ
Em ở nhà lấy Mỹ nuôi con
Một mai yên việc nước non
Anh về, anh có Mỹ con anh bồng!"

Những câu ca dao đại loại như thế đã thấy xuất hiện trong xã hội miền Nam, từ sau 1965 - năm đánh dấu sự bắt đầu quân Mỹ ồ ạt vào xứ sở này. Với vẻ trào lộng bên ngoài, câu ca dao đã chứa đựng một bi kịch của xã hội. Bi kịch ấy đã không ngừng nhân lên, mãi đến sau ngày giải phóng vẫn chưa kết thúc với chuyện con lai. Dĩ nhiên, quan hệ giới tính cùng các diễn biến phức tạp của nó chỉ là một mặt của bi kịch này. Sự hiện diện của quân đội viễn chinh Hoa Kỳ đã dẫn đến nhiều đổ vỡ nghiêm trọng trong xã hội miền Nam, thời ấy, vốn đã chứa đựng quá nhiều tệ nạn. Do sự lừa mị của chính sách thực dân mới, nhiều người trong xã hội cũ không nhìn những bọn Yankees võ trang kéo đến xứ này như một đội quân xâm lược, trái lại xem chúng là những "đồng minh", những kẻ "cứu nguy", khiến những nạn nhân nhiều khi mang tính tự nguyện và các thảm kịch thêm nhiều cay đắng và xót xa hơn.

Tất cả xáo trộn và đổ vỡ ấy của một thời kỳ đen tối kéo dài nhiều năm, đã không được sử gia nào ghi lại trung thực với đầy đủ những diễn biến ở trong các mặt sinh hoạt xã hội, cũng như không có tác phẩm văn học nào phản ánh được trung thực - dầu là một mảng sự sống - có tính điển hình của giai đoạn ấy.

Nhưng để phản ứng lại thực trạng này, chúng ta có nhiều phong trào quần chúng - dưới sự chỉ đạo của Đảng - tập hợp được những lực lượng đông đảo, tiêu biểu, và một trong các hội đoàn có uy tín nhất, có thế lực nhất, gây được ảnh hưởng sâu rộng ở các mặt hoạt động văn hóa, là *Lực lượng bảo vệ văn hóa dân tộc*.

1 Nguyên Tổng thư ký Ban chấp hành Trung ương Lực lượng bảo vệ văn hoa dân tộc

Giữa năm 1966, anh em nòng cốt của tờ Tin Văn - tạp chí ra hằng nử tháng - đã được thông báo: chuẩn bị hình thành *Lực lượng bảo vệ văn hóa dâ tộc*. Anh em trong nhóm này gồm các anh Nguyễn Ngọc Lương, Thái Bạch, Hà Kiều và tôi. Đúng ra, bên cạnh - và ở bên trên - còn những cán bộ gần gũi t mật khu về, như anh Hoàng Hà - tức anh Sáu Hà, anh Nguyễn Văn Tài - tứ anh Hai Vũ. Mấy anh thường xuyên đột nhập nội thành để nắm tình hình, tiế xúc riêng rẽ từng người trong nhóm, truyền đạt Nghị quyết của Khu ủy Sài Gò - Gia Định về tình hình văn hóa, văn nghệ nội thành và để chỉ đạo, góp ý mộ cách cụ thể - hầu hết là những quan điểm và những dặn dò của đồng chí T Ánh, tức Trần Bạch Đằng. Trong cuộc sống bất hợp pháp, hay đúng ra là lãn như hợp pháp ấy, các anh biến hiện khôn lường ở giữa thủ đô chính quyền - Sài Gòn bấy giờ - và trong tình thế khó khăn chúng tôi vẫn thấy an tâm, tí tưởng ở sự hỗ trợ từ trên, thường đến bất ngờ. Dĩ nhiên, chúng tôi không ba giờ hỏi, và cũng không có quyền được hỏi các anh trú ngụ nơi nào hay bao gi sẽ gặp gỡ chúng tôi. Nguyên tắc bảo vệ bí mật ngầm được hiểu giữa những ngườ hoạt động trong vùng địch chiếm, thậm chí chúng tôi cũng không hề biết cá anh có chức vụ gì, ngoại trừ một tiếng mơ hồ nhưng cũng lại rất cụ thể, và rấ thân mật, đó là "cấp trên". Đấy là cái thời của những trách nhiệm căng thẳng và mọi giá trị đều được đo lường ở tính hiệu quả của những công tác. Bấy gi chúng tôi tin tưởng tuyệt đối ở cấp lãnh đạo, và không có mối băn khoăn nà khác là làm sao cho được việc. Có lúc chúng tôi biết rằng đồng chí lãnh đạo cấp cao hơn, là Trần Bạch Đằng, đang có mặt trong nội thành, và sự hoạt động gan dạ của đồng chí đã trở thành là bí mật riêng của từng người trong chúng tôi, đồng thời đó cũng là sự khích lệ lớn lao cho các anh em liên hệ.

Khó khăn lớn và đầu tiên - để hình thành Lực lượng bảo vệ văn hóa dân tộc là tìm người chủ tịch hợp pháp, và cũng hợp lý cho tổ chức này. Một người không thuộc về phe phái nào, ở dạng trung lập không gây nghi ngờ về phía chính quyền, không tạo hiểu lầm về phía quần chúng, một người không có dĩ vãng chính trị cụ thể vừa không có vấn đề đạo đức, nhưng phải là người sốt sắng tán thành chủ trương của Lực lượng bảo vệ văn hóa dân tộc.

Cuối cùng, nhờ anh Thái Bạch, chúng tôi đã tìm ra vị chủ tịch, đó là cụ Lê Văn Giáp, đang dạy Pháp văn ở một trường Tây, một người di cư hiền hậu, linh hoạt, không hề tham gia một đảng phái nào và cũng không nuôi tham vọng nào về chính trị. Nơi cụ, có sự mong muốn làm việc gì đó gọi là hữu ích cho đồng bào, và ở con người quen dạy tiếng Pháp trong một trường Tây thì sự đóng góp cho việc bảo vệ văn hóa dân tộc trở thành bức thiết. Ngoài các đặc tính kể trên, cụ Giáp còn có một ngoại hình tốt: hồng hào, phương phi, lời nói chừng chạc, cử chỉ khoan hòa, đúng hiệu là một chủ tịch của một tổ chức lớn có những yêu cầu cao về mặt văn hóa.

Lực lượng không phải đã được hình thành một cách hoàn toàn đột xuất, mà bằng nhiều cách hoạt động khác nhau, chúng ta đã tạo ra những tiền đề để nó



chào đời. Từ năm 1965, đồng chí Trần Bạch Đằng đã gọi tôi ra mật khu, chỉ thị viết về dân tộc - tìm cách đề cao giá trị truyền thống Việt Nam - để góp phần vào công cuộc đánh Mỹ. Đó là lý do để quyển *Người Việt cao quý* ra đời, gây được tác động đáng kể trong sự kích thích tự hào đối với dân tộc. Rồi nhiều sinh hoạt và các tổ chức khác nhau đã được hình thành, đồng hướng về mục tiêu đó, với những dạng thái khác nhau: Chúng ta đưa nòng cốt vào một số hội đoàn, tổ chức có sẵn để chuyển hướng các hoạt động, chẳng hạn *Hội bạn trẻ em Việt Nam, Nghiệp đoàn ký giả Nam Việt*, kết hợp lập thành những tổ chức mới như *Hội đồng bảo vệ tinh thần thanh thiếu nhi, Hội bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi phụ nữ, Hiệp hội văn học nghệ thuật*, góp phần củng cố, chi phối các tổ chức như *Liên hiệp giáo chức và Nghiệp đoàn giáo học tư thục Việt Nam, Hội ái hữu nghệ sĩ*, bên cạnh những hoạt động sôi nổi của sinh viên, học sinh theo các chủ đề văn hóa dân tộc, với những tiếng hát ca ngợi quê hương, với những điệu múa phát huy truyền thống, như "Tiếng trống hào hùng"... Và ngay tạp chí Tin Văn đã được ra đời trước đó, cũng để chuẩn bị hỗ trợ cho lực lượng này. Ở một mặt khác, thực trạng xã hội miền Nam bấy giờ với những suy đồi nghiêm trọng đã thúc đẩy nhiều con người và các tổ chức của chế độ cũ, mặc dù bảo thủ và có khuynh hướng chống phá cách mạng, quay về với những giá trị truyền thống dân tộc.

Lực lượng đã được ra đời và nhanh chóng phát triển nhờ một chủ trương sát đúng, nhạy bén và kịp thời đó. Nhóm chúng tôi chia nhau đi vận động các nhân vật và các tổ chức quen biết, đồng thời rất nhiều cơ sở nội thành đã được chỉ đạo, ở từ nhiều phía, để cùng nỗ lực vận động hình thành Lực lượng. Bấy giờ, không phải chỉ là ba mặt giáp công mà hầu như tất cả các mặt hoạt động nội thành đều hướng về mục đích này.

Trước viễn ảnh về tổ chức Lực lượng lớn lao, rộng rãi như thế, khi nghe các anh từ mật khu vào cho biết tôi được phân công làm Tổng thư ký của tổ chức này, tôi có đề nghị xin rút để làm Phó tổng thư ký, hoặc một ủy viên. Hoạt động và sống nhiều năm ở trong lòng địch, tôi nghĩ mình hiểu rõ địch hơn là các anh từ mật khu về. Do đó, tôi cảm nhận rằng nếu tôi giữ vị trí ấy sẽ làm lực lượng sớm bị lộ liễu, và bị phá vỡ. Nhưng hai lần tôi đề nghị xin rút - để thay thế vào bằng một người tốt, chưa bị án tù, ít gây ngờ vực từ phía chính quyền Sài Gòn, đều không được chấp nhận.

Những sự vận động bấy giờ dù được đa số hưởng ứng, và được thực hiện khá tích cực, vẫn gặp nhiều sự chống đối, cản ngăn đến từ nhiều phía. Nhưng cuối cùng, phong trào quần chúng đã thắng. Tôi nhớ có lần họp mặt chuẩn bị cho ngày ra mắt Lực lượng, ở nhà cụ Lê Văn Giáp tại một ngõ hẻm gần chợ Hòa Hưng, trong lúc bàn bạc gay cấn thì tiếp nhận được một món tiền lớn và tấm danh thiếp của một thương gia tên Trần Bạch Phi, từ ngoài Nha Trang gởi vào ủng hộ Lực lượng để Lực lượng sớm hình thành. Cụ Giáp rất phấn khởi trước mối nhiệt tình của một con người hảo tâm nào đó ở thành phố biển xa xôi, nặng

lòng đối với văn hóa đất nước, và chúng tôi cũng phấn khởi vì đoán biết rằng lãnh đạo vẫn theo sâu sát chúng tôi trong từng hoạt động, bởi lẽ ông Trần Bạch Phi không thể ai khác là đồng chí Trần Bạch Đằng, người đang chỉ huy trực tiếp toàn bộ công việc sắp được thành hình.

Ngày nay, trên một phần tư thế kỷ trôi qua, chúng tôi không thể nhớ hết được các chi tiết về những diễn biến trong sự hình thành Lực lượng. Nhưng rõ ràng đó là ngày hội lớn. Chúng tôi gần như không còn thiết đến ăn, ngủ thường ngày mà đều tập trung vào công tác này, khẩn trương chuẩn bị cho từng tiết mục.

Với những nỗ lực tất bật như thế, vào ngày mồng 7-8-1966, Lực lượng ra mắt ngang nhiên ở Tòa đô chính - bây giờ là trụ sở Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh - với một khối lượng đại biểu vô cùng đông đảo mà kể từ trước, và cả sau này chưa có một tổ chức nào đã được thực hiện một cách rầm rộ và có bề thế như vậy.

Hầu hết báo chí của thủ đô Sài Gòn bấy giờ đều có loan tin về sự thành công của đại hội này. Ngay giữa lòng địch, và trước họng súng kẻ thù, một cuộc tập hợp chính thức, long trọng như thế, sôi động như thế, do chính Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam chỉ đạo, đã được các cán bộ thừa hành thực hiện một cách tốt đẹp.

Hai tháng sau đó, tổ chức được kiện toàn thêm một bước, Lực lượng đã cho phổ biến một bản báo cáo của Ban chấp hành trung ương Lực lượng bảo vệ văn hóa dân tộc, kèm theo là một danh sách đầy đủ những thành phần trong Lực lượng.

Toàn văn bản báo cáo: "Hiện tình của văn hóa và trách nhiệm của chúng ta" có nội dung như sau:

*Phần thứ nhất:*

## MỘT THỰC TRẠNG VĂN HÓA ĐÒI HỎI SỰ QUAN TÂM CỦA MỌI NGƯỜI

Trên nhiều năm nay, đặc biệt ở các vùng đô thị lớn, văn hóa chúng ta biểu lộ một sự suy đồi rõ rệt, trong đó đời sống đạo lý truyền thống của dân tộc bị sự đe dọa phá sản và những nếp sống tinh thần nói chung của xã hội ta cũng bị lệch lạc nặng nề.

Giở bất cứ tờ báo nào chúng ta cũng thấy hằng ngày những tin tức trộm cướp giết người, hiếp dâm lừa gạt, những chuyện cha mẹ sát hại con cái của mình, bạn bè thanh toán lẫn nhau, ma-cô đĩ điếm, du đãng cao bồi. Theo bản báo cáo của nhà hữu trách, những thực trạng ấy không ngừng gia tăng, và chúng ta đây, với điều tai nghe mắt thấy, không thể nào làm ngơ được trước mọi thực trạng xã hội, thực trạng dân tộc đang đòi hỏi sự quan tâm đặc biệt của mọi người.

Chúng ta không thể làm ngơ để cho hạnh phúc gia đình đổ vỡ, cuộc đời của



thanh thiếu niên nhiễm độc, tương lai dân tộc đi sâu vào cảnh tối tăm. Chúng ta không thể vì sự quen thuộc hằng ngày mà không tìm hiểu sâu xa những khía cạnh của một thực trạng lố lăng sa đọa, với những biểu hiện mất gốc lai căng, chúng ta cũng không thể vì cuộc sống tương đối bình yên có vẻ an toàn của mình, mà tưởng rằng các hiện tượng đồi phế có thể mặc tình tiếp diễn mà không gây nên những vết thương lớn cho bản thân ta, cho gia đình ta, cho đất nước ta.

Chúng ta báo động nền văn hóa dân tộc, vì nền văn hóa ấy bị thương tổn. Tuy vậy không phải vì thế mà vội kết luận nó đã hoàn toàn mất gốc hay bị sụp đổ. Dân tộc chúng ta vẫn đứng vững trước cơn sóng to gió lớn chưa từng có trong lịch sử là nhờ ở căn bản văn hóa ấy, nhờ ở thiện lương ở người Việt Nam không bị xóa mờ, trái lại hằng ngày nó được tranh thủ bồi đường phát huy. Một trong sự nỗ lực ấy của nền văn hóa dân tộc đã được biểu hiện qua những hội đoàn văn hóa, giáo dục, khi họ đồng loạt đứng lên kêu gọi mọi người thiện chí hãy quan tâm đến thực trạng văn hóa hiện nay, và đúc kết thành Lực lượng bảo vệ văn hóa dân tộc mà quý vị đã tham dự hôm nay, hoặc sẽ gia nhập ngày mai là những thành phần tiêu biểu. Các hội đoàn và cá nhân tiêu biểu này là kết tinh của một ý thức dân chúng muốn tự bảo vệ, muốn xác định rõ trách nhiệm của mình đối với tiền đồ dân tộc. Do đó họ đã mạnh dạn phân tích, đi sâu vào các hiện tượng đồi trụy cũng như nguyên nhân của hiện tượng này để mà góp phần tìm những biện pháp cải thiện. Họ đã lưu ý chúng ta về sự du nhập bừa bãi các văn hóa phẩm nước ngoài, sự thiếu chính sách tích cực của nhà cầm quyền đối với công việc bài trừ các văn hoa phẩm sa đọa cũng như đối với kế hoạch nâng đỡ những hoạt động văn hóa lành mạnh. Cố nhiên không thể chỉ có hai nguyên nhân trên, và đó chưa hẳn là hai nguyên nhân sâu xa và căn bản nhất. Còn nhiều nguyên nhân nữa rộng lớn hơn, nhưng trong khuôn khổ cuộc họp văn hóa, trong những điều kiện hiện thời, chúng ta chưa thể đề cập. Tuy vậy nếu biết quan tâm đúng mức đến hai nguyên nhân vừa kể, rõ ràng là chúng ta đã có thể tạo những tiền đề vững chắc cho cuộc phòng thủ văn hóa dân tộc, và chính trên cơ sở đó nền văn hóa của dân tộc sẽ khôi phục được sức mạnh lớn lao của mình.

*Phần thứ hai:*

## PHẢI CỨU LẤY VĂN HÓA CHÚNG TA

Vấn đề hiện nay đặt ra cho mỗi chúng ta không phải là một thái độ chờ đợi. Chờ đợi để cho chúng ta cuối cùng trở thành một lớp nạn nhân bi thảm của thời cuộc, để cho tương lai đất nước đi sâu vào vòng tủi nhục tối tăm không phải bất chiến mà thiện tự nhiên thắng ác. Thiện phải thắng ác, đó là sự kiện hiển nhiên, nhưng phải chủ động thắng ác, thắng qua một chiến trận lớn cam go, gay gắt, lâu dài. Đã đến giai đoạn mỗi người trong chúng ta phải ý thức đầy đủ về cái ý

thức nguy cơ trước mắt để mà góp công góp sức giải cứu lấy mình. Nếu chúng ta không còn có khả năng mầu nhiệm nào cứu chúng ta được nữa. Và trước hiện tình đất nước nếu chúng ta không góp phần xây dựng văn hóa dân tộc thì không bao giờ chúng ta còn có hy vọng khôi phục nền văn hóa ấy trong sự vinh quang.

Do đó, ngày hôm nay đây chúng ta không thể bỏ phí thì giờ vào những sự tầm trừu tượng mà nên xác định ý niệm văn hóa dân tộc trong những giới hạn cụ thể để phác họa những hoạt động gần gũi, thích ứng với sự kêu đòi của thực trạng.

Văn hóa của một dân tộc bao gồm tất cả trạng thái sinh hoạt về mặt vật chất cũng như tinh thần của dân tộc ấy trong những điều kiện lịch sử nhất định. Khái niệm văn hóa bao gồm sinh hoạt như là nền tảng và sự diễn tiến biến hóa như là động lực. Nói một cách khác, không có văn hóa nào tách rời khỏi sinh hoạt cụ thể và không có văn hóa nào không ở trong một trạng thái phát triển không ngừng.

Tất cả trạng thái sinh hoạt thường xuyên biến động của một dân tộc là sự đóng góp cụ thể của bao nhiêu triệu con người của dân tộc ấy, do đó trong mối tương quan cộng đồng của những con người dân tộc, nẩy sinh một số trạng thái đồng nhất, độc đáo của dân tộc ấy, tức là cá tính dân tộc, cá tính ấy là đặc sắc của dân tộc, lại được thể hiện tùy theo sinh hoạt từng thời, tương tự như một loài hoa lại có hương sắc của nó và nảy nở theo thời tiết, cùng các điều kiện đất cát, phân bón đã được vun bồi.

Vốn là sinh hoạt đông đảo, lâu dài, tất nhiên dân tộc có thể có nhiều cá tính, tức là có nhiều đặc sắc. Từ những trạng thái vụn vặt đến những trạng thái lớn lao, dân tộc tự biểu hiện mình một cách đầy đủ. Nói về những cá tính ấy, tất nhiên chúng ta không thể dừng lại ở những biểu hiện chi ly, nhưng cần đi sâu vào những phẩm chất căn bản làm nên sự sống chính yếu về mặt tinh thần dân tộc, tức là những trạng thái độc đáo của văn hóa dân tộc ấy.

Vậy phẩm chất chính yếu của nền văn hóa dân tộc là gì?

Như chúng ta thấy, người Việt chúng ta dựng nước trên bốn ngàn năm, đã từ những bộ tộc nhỏ biến thành một dân tộc lớn, đã từ những mảnh đất hẹp tạo thành một cơ đồ rộng có đủ yếu tố thiên nhiên phong phú như là ngày nay. Lịch sử của giống nòi ta đã từng nhiều lần xác nhận tinh thần bất khuất trước những thế lực hùng mạnh gấp trăm ngàn lần, đã từng chiến thắng một cách vẻ vang trước những kẻ thù xâm lược ngoan cố bậc nhất ở trong nhân loại. Lịch sử của giống nòi ta đã nhiều phen chứng tỏ thái độ rộng rãi, cảm thông đối với mọi nền văn hóa nước ngoài miễn là nền văn hóa ấy hữu ích thật sự cho lẽ tồn tại, lớn mạnh của dân tộc ta. Lịch sử của giống nòi ta luôn luôn minh chứng tinh thần hy sinh cao đẹp, ý thức luân lý tuyệt vời và sức tiến thủ vô biên.

Tất cả thực trạng đã qua, đang còn tiếp diễn, đã xác định rằng văn hóa Việt Nam có một đặc tính nổi bật là cái *ý thức tự lập* hết sức mãnh liệt, biểu lộ qua



bao nhiêu cuộc chiến đấu dai dẳng, hoặc cả trăm năm, hoặc cả ngàn năm để xô ngã một thế lực chi phối giống nòi, ngõ hầu tìm lại cuộc sống tự do, tự chủ của mình. Ý thức tự lập ấy chính là lẽ sinh tồn, đồng thời là cái sức mạnh hiển nhiên vô địch của dân tộc ta trải qua trường kỳ lịch sử, trước những thế lực lớn lao đe dọa không ngừng. Phát huy ý thức tự lập bắt nguồn từ những mũi tên của bộ lạc Việt đẩy lui quân đội bạo Tần, từ một lá cờ khởi nghĩa của hai Bà Trưng, từ một bài thơ tứ tuyệt của Lý Thường Kiệt, đến một Hịch tướng sĩ của Trần Hưng Đạo, Chiếu chỉ Cần Vương của lớp Văn Thân, cái hào khí của Trương Công Định đến cái tiết tháo của Phan Đình Phùng, của Thủ Khoa Huân... bao nhiêu chứng tích cụ thể của một nhu cầu tự lập thiết tha nung nấu tâm hồn dân tộc. Ngày nay phát huy ý thức tự lập là rũ bỏ sạch tàn tích nô lệ của bao nhiêu đời phong kiến, thực dân, là phát huy cái tinh thần tự tôn của một dân tộc biết mình quả cảm, thông minh, là khích lệ sự tiến triển ở trong mọi mặt sinh hoạt để người Việt Nam giữ vững được độc lập tính hoàn toàn ở trên bình diện quốc gia cũng như quốc tế.

Chính cái ý thức tự lập xác nhận một đặc tính khác của văn hóa Việt, đó là *tinh thần tự cường, bất khuất* của một giống nòi không hề nao núng trước uy vũ nào. Cái phẩm chất hiên ngang, vô úy ấy bàng bạc trong suốt lịch sử bao đời của dân tộc ta, thể hiện qua câu nói đầy kiêu hãnh của Trần Bình Trọng: "Thà làm quỷ nước Nam, còn hơn làm Vương đất Bắc", qua lời thề đầy ý chí quyết thắng của Trần Hưng Đạo: "Không phá tan giặc, quyết không trở lại con sông này nữa", qua câu phát biểu của Nguyễn Trung Trực đầy lòng tin tưởng sắt đá ở giống nòi mình: "Chừng nào hết cỏ trên đất nước này thì dân Nam ta mới hết những người đánh Tây". Đầu Thủ Khoa Huân có thể rơi rụng, nhưng cái tinh thần không chịu hàng phục vẫn làm khiếp vía quân thù. Mất Nguyễn Đình Chiểu có thể mù lòa nhưng cái ánh sáng quật cường vẫn còn ngời trên sử sách. Và bao nhiêu tra tấn, khổ nhục, nhà tù, trại giam do bọn cướp nước dựng lên đầy trên mặt đất Việt Nam để mà tiêu diệt ý chí tự cường và bất khuất ấy cũng đã trở thành vô dụng, khi người yêu nước Việt Nam cùng chia chung cái hào khí của Phan Tây Hồ, qua một lời thơ bất hủ: "Nam nhi hà sự phạ Côn Lôn" và không những kẻ nam nhi đã biết coi thường Côn Lôn như là tượng trưng cho sự đày ải mà biết bao kẻ nữ nhi cũng đã chứng tỏ tấm gương liệt nữ kiên cường.

Dân tộc chúng ta, trong một vị trí đầy những bất trắc, đã chứng tỏ được một thứ nghị lực phi thường tưởng chỉ có thể hình dung bằng những thần thoại tuyệt vời như sức vươn mình kỳ lạ của bậc anh hùng ở làng Phù Đổng, như những vết bùn quyện lấy gót chân ngựa đá ở nơi lăng miếu tôn nghiêm. Dân tộc chúng ta là một dân tộc hào hùng, mãnh liệt, là cái ý sống tích tụ vững chắc, sáng ngời kim cương trong một cộng đồng sinh hoạt thường xuyên đối đầu với những hiểm nghèo. Dân tộc chúng ta là vậy, và không có dư thừa phẩm chất ấy, có lẽ ngày nay không còn hai tiếng Việt Nam trên mảnh đất này, bởi vì những thứ áp lực khổng lồ dồn dập giáng xuống cuộc đời của dân tộc ta đủ sức tiêu hủy bao

nhiêu quốc gia, xóa sạch bao nhiêu giống nòi, khi quốc gia ấy và giống nòi ấy không phải gọi là Việt Nam. Phát huy đặc tính ấy là phát huy một cái giá trị truyền thống ở trong văn hóa dân tộc, hiện còn là một động lực sinh tồn hết sức lớn lao của giống nòi ta. Làm cho mọi người thấy rõ như sờ nắm được sự vững mạnh ấy, làm cho tất cả công dân đất Việt thật sự kiêu hãnh về mình, về cái tương lai nhất định huy hoàng của dân tộc mình, là một trong những nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của mỗi chúng ta.

Nhưng ngoài một nỗi say sưa duy nhất là được sống đời tự lập, ngoài lẽ tồn tại duy nhất là bao giờ cũng bất khuất, kiên cường, dân tộc chúng ta còn một đặc tính nổi bật là rất *yêu chuộng giá trị tinh thần, cụ thể là sự ca ngợi đạo nghĩa, phục tùng chân lý*, bao giờ cũng giành một chỗ độc tôn, độc quý cho những gương sáng liệt nữ, anh hùng, danh nhân chí sĩ. Dân tộc chúng ta vui vẻ sống đời đạm bạc, miễn sao tìm được niềm vui trong sạch ở trong tâm hồn, hoan hỉ chấp nhận mọi sự thiếu thốn, thiệt thòi, miễn là bảo vệ được lý tưởng mình, và biết bao nhiêu tấm gương hy sinh âm thầm của những con người chan hòa xương máu vào từng tấc đất, ngọn rau để nuôi lâu dài sự sống tự lập, tự hào của một giống nòi kiêu hãnh mà không khoe khoang, mãnh liệt mà vẫn nhân từ, độ lượng. Như thế, phát huy đặc tính đạo nghĩa của dân tộc là đề cao ý chí hy sinh cho một lý tưởng cao quý, cùng cái tinh thần tôn trọng nhân phẩm, giá trị cao đẹp của những hành động trọng nghĩa khinh tài, đề cao cho được phẩm chất của những việc làm công lợi, của những nỗ lực tiến đến bình đẳng, tự do, của những con người "giữa đường thấy sự bất bằng mà tha".

Tóm lại, phát huy các giá trị tiêu biểu ấy là phát huy phần tinh túy của nền văn hóa dân tộc, phát huy phần sống còn cao nhất của dân tộc ta, đúng là: "Văn hóa còn, dân tộc còn, văn hóa mất, dân tộc mất" như nhiều vị đã tham luận trong Đại hội bảo vệ Văn hóa dân tộc ngày 7-8-1966 vừa qua. Đối chiếu lại với yêu cầu thực trạng, thì tinh thần tự lập, ý thức tự cường, căn bản đạo nghĩa của giống nòi ta, hiện nay có thể quy kết vào trạng thái tiêu biểu là *niềm tự hào dân tộc*. Phát huy niềm tự hào ấy, là giới thiệu rõ được sức sống mãnh liệt tiềm tàng ở trong quá khứ, hiện tại và cả tương lai.

Đã qua thời kỳ mà mọi sự tốt lành đều xuất xứ từ ngoài: dừa ngọt nhất là dừa Xiêm, gà to nhất là gà Tây. Đã tới lúc để chúng ta hãnh diện nói với thiên hạ rằng "Tôi là người Việt Nam, và người Việt Nam chúng tôi là như vậy", bởi vì chúng ta ngang nhiên như vậy, hào hùng như vậy, trong sạch như vậy. Chúng ta không tự an ủi bằng cái nguồn gốc con rồng cháu tiên, không chỉ tự hào bằng chiến thắng Bạch Đằng, Chi Lăng của ngày lịch sử xa xưa. Chúng ta kiêu hãnh về quá khứ mình, nhưng chúng ta càng kiêu hãnh nhiều nhất về cái hiện tại lớn lao của mình. Những người Việt Nam chân chính xứng đáng với tên gọi đó, không vì những nỗi nghèo nàn thiếu thốn, không vì những nỗi khổ nhọc, gian truân mà quên rằng chúng ta đang viết những trang sử oai hùng mà không phải dân tộc nào cũng viết nổi.



Đi vào cụ thể, phát huy niềm tự hào ấy đòi hỏi chúng ta mở rộng mọi mặt hoạt động văn hóa để nâng cao trí thức dân chúng ở mọi tầng lớp xã hội, sự nâng cao này không chỉ có nghĩa đơn thuần là mở cho nhiều trường học, đào tạo cho được nhiều người có đủ cấp bằng mơ tưởng đến địa vị trong nghĩa bó hẹp của sự vinh thân phì gia, mà là đào tạo được thêm nhiều người Việt Nam, ý thức được mình là người Việt Nam, gắn bó với quê hương, kính yêu Tổ quốc của mình. Một trình độ văn hóa dân tộc căn bản như thế sẽ là cơ sở cho một trình độ văn minh đích thực, và một dân tộc không giữ vững nổi văn hóa của mình sẽ không bao giờ đạt đến một nền văn minh rực rỡ, hoặc chỉ khoác lấy một cái văn minh hào nhoáng giả tạo, lệ thuộc mà thôi. Vẫn biết khái niệm văn hóa cũng như văn minh vốn cùng gặp nhau ở trong yếu tố sinh hoạt, nhưng không cùng chung trong một tính chất. Có nhiều quốc gia đạt đến một nền văn minh vật chất, hình thức nào đó tương đối bề thế nhưng lại chưa có trình độ văn hóa sâu xa vì chưa chứng tỏ được cái mức độ tinh thần đã được đào luyện tương đối vững chắc của dân tộc ấy trải qua sinh hoạt. Như thế có nghĩa là một cường quốc có bom nguyên tử cũng chưa hẳn đã chứng tỏ được cái trình độ văn hóa bề sâu của mình, tương tự như tay trọc phú chưa hẳn là một con người, theo một định nghĩa đầy đủ của nó.

Nhiệm vụ bảo vệ văn hóa dân tộc nhất định gắn liền với nhiệm vụ bài trừ văn hóa đồi trụy, lai căng. Chống văn hóa đồi trụy, ngoại lai, không có nghĩa là chúng ta khước từ tất cả giá trị, tinh hoa của nền văn hóa nước ngoài. Một thái độ hẹp hòi như thế không chỉ là điều vô lý khó lòng chấp nhận mà còn là sự phản bội văn hóa, phản bội lợi quyền dân tộc. Chúng ta hiểu rằng văn hóa nhân loại là một thực tại hoàn chỉnh, bổ túc cho nhau, nên sự tiếp nối, giao truyền theo một tinh thần hỗ tương bình đẳng và có lựa chọn là một nhu cầu khẩn thiết trong cái thực trạng giao tế có nhiều tính cách cộng đồng như hiện tại. Bởi vậy không những đã không gạt bỏ tinh hoa văn hóa các nước mà chúng ta còn hoan hỉ đón nhận theo một tinh thần chủ động, bằng sự phê phán sáng suốt, để mà bồi dưỡng cho nền văn hóa dân tộc. Bên cạnh sự tiếp nối theo chiều ngang như thế, sự tiếp nối theo chiều dọc, tức là tiếp nối vốn cổ, cũng có điều kiện tương đồng. Nói cụ thể hơn, phát huy văn hóa dân tộc không có nghĩa là phục cổ, để biến các người hoạt động văn hóa thành lớp thủ từ canh gác đền đài theo một tinh thần bảo thủ cần trọng, hoặc lội ngược dòng lịch sử để là những hồn ma cũ lạc loài giữa những sinh hoạt sôi động hiện nay. Nền văn hóa cổ phải được chúng ta nghiên cứu, phân tích, để gạn lọc lấy những gì tinh hoa vẫn còn bổ ích cho sự xây dựng hiện tại. Ngoài ra những phần xưa cũ lỗi thời vẫn được bảo tồn như những chứng tích ghi lại sinh hoạt quá khứ, đánh dấu những chặng đường tiến triển của dân tộc.

Tóm lại, công trình xây đắp văn hóa dân tộc là công trình của mọi người. Dân tộc không phải là món sở hữu của một thiểu số đặc lợi, đặc quyền, do đó mọi sự độc quyền văn hóa mà không quan tâm đến quyền lợi của đa số, không

có đa số can dự, là sự dầu cơ văn hóa, là sự phản bội dân tộc. Chúng ta nói đến văn hóa dân tộc là phải nghĩ đến tất cả hội đoàn quần chúng, là phải tranh thủ ý kiến số đông, là phải đi vào những cuộc vận động, hướng dẫn rộng rãi, để sự hoạt động văn hóa là một phong trào quần chúng hiển nhiên. Trong những điều kiện hiện tại, quần chúng ít được học tập, thiếu những phương tiện văn hóa, thì những lớp người đảm đang trọng trách văn hóa đáng kể phải là tầng lớp trí thức, các nhà giáo dục, các văn nghệ sĩ, các bậc phụ huynh, và trong hoạt động văn hóa cần phải lưu tâm đặc biệt đến thanh thiếu nhi là lớp người của ngày mai, đến phụ nữ là lớp người đông đảo chịu nhiều thiệt thòi, đến các thành phần lao động là một khả năng văn hóa tích cực, vô tận.

Công tác chính yếu của những hoạt động văn hóa là đi sâu vào công tác giáo dục, công tác văn nghệ. Tất nhiên khi đề cập đến văn nghệ như là công tác giáo dục, hướng dẫn quần chúng, chúng ta lại gặp một đôi quan niệm ít nhiều phổ biến trong một thiểu số người làm văn nghệ hiện nay, đó là quan niệm văn nghệ thuần túy, văn nghệ phản ảnh vô tư, văn nghệ chỉ có trách nhiệm với chính người sử dụng nó mà thôi. Chúng ta sẽ không mất nhiều thì giờ bàn luận về một vấn đề đã bị thực tế xã hội, thực tế lịch sử vượt qua rất xa và những quan niệm hủ bại theo ý hướng thoát ly và vị kỷ ấy ngày nay quả tình không còn lừa bịp nổi ai, và càng ngày sẽ không còn mảnh đất để dung thân nữa. Tuy nhiên, tưởng nhân dịp này chúng ta nên xác định lại tính chất văn nghệ, vai trò của nó ở trong sinh hoạt, để góp phần làm sáng tỏ nhiệm vụ mà chúng ta phải thực hiện.

Văn nghệ trước sau chỉ là một thứ phương tiện mà con người đã tìm được ở trên chặng đường tiến hóa, một thứ phương tiện độc đáo, vận dụng mỹ cảm, để mà phục vụ sinh hoạt. Từ trước đến nay, tầng lớp thống trị trong các chế độ đã dùng văn nghệ để mà củng cố đường lối áp bức bóc lột của mình, nên sau quan niệm văn nghệ tải đạo của một chế độ phong kiến, chúng ta lại gặp quan niệm văn nghệ hình thức, chú trọng cái đẹp gọi là thuần túy của một tầng lớp trưởng giả thích sống hưởng thụ. Ngày nay một số quan niệm văn nghệ tàn tích lỗi thời ấy vẫn còn phổ biến. Họ không ngớt phân trần rằng văn nghệ không phải là luân lý cũng không phải là chính trị, để tự biện hộ cho sự thối nát của mình. Đành rằng văn nghệ không cùng bản chất với luân lý, chính trị, nhưng mục đích của văn nghệ là phục vụ cho sự sống, bằng cách phản ảnh trung thực bản chất thực tại, để mà giúp đỡ cho thực tại ấy tiến lên. Bản chất thực tại là sự chiến đấu không ngừng để nâng cao, thì văn nghệ phải đứng về lực lượng tiến bộ, về các số đông làm nên lịch sử. Như thế, số đông ngày nay mưu cầu cái gì thì tinh thần của văn nghệ cũng chia chung khát vọng ấy, không thể khác được. Văn nghệ không thể phục vụ cho những quan niệm luân lý cổ hủ, lỗi thời, nhưng trong ý hướng bảo tồn cũng như nâng cao sự sống, văn nghệ cũng đồng ý hướng với những quan niệm luân lý, chính trị được xem là tiến bộ nhất. Người văn nghệ sĩ chân chính không thể lấm cấm lấy cái chủ quan hẹp hòi của mình để mà phủ nhận dân tộc, phủ nhận nhân loại, không thể chỉ căn cứ vào phương tiện văn



nghệ, đặc tính văn nghệ mà quên mục đích của nó, cứu cánh của nó. Nhân danh cá nhân của mình, hay là nhân danh phương tiện, nhân danh hình thức, để dùng tác phẩm từ khước trách nhiệm trong những yêu cầu thiết tha của một cộng đồng lớn lao, là những hành động phản bội đội lốt văn nghệ.

Có người nói đến văn nghệ chỉ huy, nhưng chúng ta không biết họ muốn nói đến văn nghệ nào. Chúng ta dông dạc nói rằng chúng ta chống lại mọi thứ ràng buộc văn nghệ, chẳng hạn chúng ta không thể nào chịu nổi sự gán ép mụ Trần Lệ Xuân trước đây với nữ anh hùng Trưng Trắc mà nhà điêu khắc nào đó đã cố tạo nên, hay xem cuộc bầu cử Tổng thống Ngô Đình Diệm như là sự kiện thần thánh, qua một vần thơ của một thi sĩ trong đó có lời xưng tụng "lá phiếu trưng cầu một hiển linh". Biết bao nhiêu là sản phẩm gọi là văn nghệ đã được ra đời theo "bông côm-măng" của một cơ quan quyền lực, của một chế độ không có chút gì gọi là tốt đẹp. Bao nhiêu năm nay, chúng ta lạnh lùng, khinh bỉ những kẻ khoác áo văn nghệ để mà bán thuốc Sơn Đông, bởi vì đương nhiên chúng ta chống lại loại văn nghệ đó. Nhưng, nếu không thừa nhận văn nghệ chỉ huy, chúng ta cũng không thể nào hiểu rằng văn nghệ lại có đặc quyền nói đến bất cứ thứ gì mà mình muốn nói để mà đổi trắng thay đen, lộn nài tháo ống, theo cái tà tâm, ẩn ý của một số kẻ vô lương.

*Phần thứ ba*

## CHÚNG TA LÀM GÌ VÀ SẼ LÀM GÌ?

Tóm lại, ngày nay chúng ta đã có Lực lượng bảo vệ văn hóa dân tộc như là tiếng nói tập trung, tiêu biểu của một nhu cầu xã hội chân chính trong giai đoạn lịch sử này. Sự hình thành Lực lượng như danh hiệu chỉ định, tự nó đã bao hàm rõ rệt nhiệm vụ trước mắt của mỗi chúng ta đối với vấn đề văn hóa trong mối tương quan với sự sanh tồn dân tộc. Chính vì những nhiệm vụ ấy mà Lực lượng được chào mừng nồng nhiệt từ khi ra mắt quần chúng, thể hiện rõ nhất trong sự tham dự đông đảo của các hội đoàn, cá nhân văn hóa xứng đáng và tiêu biểu nhất, trong sự phản ảnh nhiệt thành của các báo chí, trong sự dư luận nôn nao đòi hỏi Lực lượng kịp thời ban bố chương trình hoạt động để cho mọi người có thể chung sức góp phần. Người ta hoan nghênh Lực lượng ở đường lối văn hóa phù hợp với sự kêu gọi đòi thực trạng và tin tưởng ở lực lượng qua cái tinh thần trong sạch, vô tư mà tính chất quần chúng trong lực lượng chứng tỏ. Tuy vậy, nếu có những người đặt hết niềm tin vào Lực lượng bảo vệ văn hóa dân tộc thì vẫn có một thiểu số dư luận tỏ ra hoài nghi. Sự hoài nghi này bắt nguồn từ cái thực tế sa đọa của nhiều hội đoàn, tổ chức trước đây đã lợi dụng thế quần chúng để làm phương tiện mua danh kiếm lợi cho những cá nhân có nhiều tham vọng. Tuy vậy, hoài nghi mà không lấy hành động để kiểm chứng, bổ cứu thì mới là điều đáng trách. Hơn nữa hoài nghi chỉ có thể có trong những cá nhân rời rạc, tiêu cực, chớ không thể nào dung nạp trong các hội đoàn và càng không thể đứng vững khi nó là một phong trào quần chúng đông đảo. Đối với

những người hoài nghi, chúng ta tin rằng với sự hoạt động tích cực, hữu hiệu, chúng ta sẽ sớm thuyết phục được họ và họ sẽ cùng chúng ta chung tay góp sức xây dựng, bảo vệ văn hóa dân tộc.

Nhưng dù gặp sự tán thành hay sự hoài nghi, nhiệm vụ Lực lượng là phải khẩn trương xúc tiến mọi mặt hoạt động để đáp lại sự mong đợi của các tầng lớp quần chúng thiết tha đối với tiền đồ văn hóa dân tộc. Bằng hai phương tiện *giáo dục* và *văn nghệ*, chúng ta đặt nặng công tác trọng tâm là vận động hướng dẫn quần chúng trong các nghĩa vụ xây dựng văn hóa dân tộc song song với sự bài trừ văn hóa đồi trụy, lai căng, mất gốc. Cụ thể, mở rộng các hội thảo, các thuyết trình trong mọi tầng lớp để mọi người ý thức được tai hại của văn hóa đồi trụy, ngoại lai, đóng góp những biện pháp thỏa đáng để bài trừ, ý thức được trách nhiệm bảo vệ văn hóa và nếp sống dân tộc để góp phần xây dựng và thực thi. Đồng thời với công tác này chúng ta phát động phong trào sáng tác rộng rãi để phát hiện được những công trình có khuynh hướng dân tộc lành mạnh, khởi động các khả năng tốt nảy nở. Sự khuyến khích sáng tác này sẽ được nhất tề thực hiện với sự trình diễn văn nghệ dân tộc qua phương tiện biểu diễn nghệ thuật, phương tiện xuất bản của Lực lượng, qua các phương tiện của các hội đoàn và các tổ chức văn nghệ hiện diện trong lực lượng cũng như của các tổ chức nhiệt thành đối với đường lối của Lực lượng. Những công tác này đòi hỏi có sự sưu tầm, nghiên cứu tất cả chương trình văn hóa để quảng bá hay là bài trừ được thực hiện sâu rộng và chuẩn xác. Nhưng văn hóa không chỉ thu hẹp trong phạm vi văn nghệ mà còn chú trọng vào các khoa học xã hội đo đó những sự phổ biến khoa học, chấn chỉnh nếp sống cũng là những công tác lớn cần được xúc tiến đồng thời. Tất cả những công tác này mở ra một viễn tượng hoạt động hết sức lớn lao, đòi hỏi một sự nỗ lực vượt bực của mọi chúng ta. Vì vậy Ban chấp hành trung ương của Lực lượng đã được tổ chức theo quy mô thích hợp, gồm có trên hết những vị chủ tịch danh dự là những nhà văn hóa có uy tín sâu rộng, một Ban chủ tịch hội đủ các vị tiêu biểu trong hoạt động văn hóa, đứng đầu là một chủ tịch của Ban chủ tịch, một Ban cố vấn có đủ thẩm quyền và đủ màu sắc, một Ban thư ký đứng đầu là tổng thư ký và các ủy viên của Ban chấp hành thành lập 10 ủy ban đặc trách 10 ngành hoạt động khác nhau, mỗi ủy ban lại gồm nhiều tiểu ban phụ thuộc, phát hiện tùy theo nhu cầu thực tế của các sinh hoạt.

Sự hoàn thành một tổ chức lớn như thế đòi hỏi khá nhiều thời gian, và trong ý thức khẩn trương đối với vấn đề văn hóa, chúng ta cũng đã đạt được những bước căn bản đầu tiên về mặt xây dựng một Ban chấp hành tiêu biểu, có tầm ảnh hưởng quan trọng. Với Ban chấp hành như thế chúng ta tin tưởng sẽ thực hiện được một cách thiết thực, hữu hiệu chương trình chúng ta đề ra hợp với nhu cầu thực trạng. Con đường văn hóa dân tộc chính là con đường vinh quang, mà quý vị góp phần vào Lực lượng là những chiến sĩ vẻ vang, có một sứ mệnh vô cùng trọng đại, đối với giai đoạn lịch sử đang đòi hỏi sự góp sức của mọi cá nhân và mọi tầng lớp.



*Sài Gòn, ngày 9-10-1966*
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
LỰC LƯỢNG BẢO VỆ VĂN HÓA DÂN TỘC

## DANH SÁCH BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG LỰC LƯỢNG BẢO VỆ VĂN HÓA DÂN TỘC

(Bổ sung lần thứ nhất)

### CHỦ TỊCH DANH DỰ

Quí ông: Dương Minh Thới, giáo sư
Á Nam Trần Tuấn Khải, thi sĩ (Chủ tịch Hiệp hội Văn học nghệ thuật)

### BAN CHỦ TỊCH

Chủ tịch ban chủ tịch
Lê Văn Giáp, giáo sư

Quí ông, bà:

| | |
|---|---|
| Vi Huyền Đắc, | văn sĩ (Phó chủ tịch Hội Văn bút Việt Nam) |
| Nghiêm Thẩm, | giáo sư đại học (Tổng thư ký Hội Nghiên cứu, liên lạc văn hóa Á châu) |
| Bùi Chánh Thời, | luật gia (Tổng thư ký Hội đồng bảo vệ tinh thần thanh thiếu nhi) |
| Lê Hữu Phước, | luật gia, đạo diễn (Tổng thư ký Hội điện ảnh Việt Nam) |
| Trần Thúc Linh, | luật gia (Hội phụ huynh học sinh Pétrus Ký) |
| Lê Ngọc Diệp, | giáo sư (Hội phụ huynh học sinh Gia Long) |
| Lương Lê Đồng, | giáo sư (Chủ tịch Liên hiệp giáo chức và nghiệp đoàn giáo học tư thục Việt Nam) |
| Nguyễn Hữu Ba, | giáo sư Quốc gia âm nhạc, đại học Vạn Hạnh (Ủy viên văn mỹ nghệ giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất) |
| Bửu Cầm | giáo sư đại học Văn khoa, Vạn Hạnh |
| Nguyễn Văn Trung, | giáo sư đại học Văn khoa |
| Thuần Phong, | giáo sư (cố vấn Liên hiệp giáo chức Việt Nam) |
| Vũ Đức Trinh, | linh mục, thi sĩ (hội Bảo vệ luân lý) |
| Thích Giác Nguyện, | đại đức (giảng sư Phật giáo) |

| | |
|---|---|
| Nguyễn Phụng, | giáo sư (thanh tra Âm nhạc học vụ) |
| Thiên Giang, | văn sĩ (hội Bạn trẻ em Việt Nam) |
| Bình Nguyên Lộc, | văn sĩ |
| Ba Vân, | kịch sĩ (hội Ái hữu nghệ sĩ) |
| Duy Lân, | kịch sĩ (hội Ái hữu nghệ sĩ) |
| Thu An, | soạn giả (giám đốc đoàn Hương Mùa Thu) |
| Nguyễn Thị Thơ, | giám đốc đoàn Thanh Minh Thanh Nga |
| Phan Thị Của, | giáo sư (chủ tịch hội Bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi phụ nữ) |
| Phan Đình Đàn, | (Phó chủ tịch hội Bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi phụ nữ) |
| Ký Ninh, | ký giả (Tổng thư ký Nghiệp đoàn ký giả Nam Việt) |

## BAN CỐ VẤN

| | |
|---|---|
| Đông Hồ, | thi sĩ |
| Thiếu Sơn, | văn sĩ |
| Nguyễn Văn Ba, | bác sĩ |
| Ngô Gia Hy, | thạc sĩ |
| Nam Đình, | chủ báo |
| Vũ Ngọc Các, | chủ báo (Chủ tịch hội Chủ báo Việt Nam) |
| Đặng Văn Nhâm, | chủ báo (Tổng thư ký hội Chủ báo Việt Nam) |
| Nguyễn Đăng Thục, | giáo sư Đại học Văn khoa, Vạn Hạnh (Chủ tịch hội nghiên cứu liên lạc Văn hóa Á châu) |
| Trần Ngọc Giát, | giáo sư (hội Đức, trí, thể dục) |
| Thích Thiện Ân, | giáo sư đại học (Khoa trưởng Phân khoa khoa học nhân văn, Đại học Vạn Hạnh) |
| Đào Đăng Vỹ, | giáo sư (Văn hóa vụ trưởng Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất) |
| Lê Văn Hảo, | giáo sư đại học (Tiến sĩ dân tộc học) |
| Nguyễn Khắc Kham, | giáo sư |
| Nguyễn Bá Lăng, | kiến trúc sư Viện khảo cổ |
| Lê Ngọc Trụ, | giám đốc Viện khảo cổ |
| Vương Hồng Sển, | giáo sư khảo cổ |
| Chưng Đức Mai, | tiến sĩ kinh tế học |
| Trần Kim Thạch, | tiến sĩ địa chất học |
| Nguyễn Thành Châu, | kịch sĩ |



| | |
|---|---|
| Thẩm Oánh, | nhạc sĩ |
| Nguyễn Văn Long | họa sĩ (nguyên giám đốc trường Cao đẳng Mỹ thuật Gia Định) |
| Nguyễn Văn Kiết | giáo sư đại học |
| Nguyễn Cao Đàm | nhiếp ảnh gia (Phó chủ tịch hội Nhiếp ảnh Việt Nam) |
| Trần Cao Lĩnh | nhiếp ảnh gia (Phó chủ tịch hội Nhiếp ảnh Việt Nam) |
| Đông Xuyên | thi sĩ |
| Thanh Lễ | giám đốc xưởng Mỹ nghệ |
| Hoàng Trọng Miên | giáo sư kịch nghệ |
| Võ Đình Cường | văn sĩ |

## BAN THƯ KÝ

Tổng thư ký: Vũ Hạnh văn sĩ

Quý Ông, Bà:

| | |
|---|---|
| Hồ Hải | nhà xuất bản |
| Vân Trang | văn sĩ |
| Thu Nga | thi sĩ |
| Minh Quân | văn sĩ |
| Lưu Nghi | văn sĩ |
| Đặng Thị Ngọc | giáo sư |
| Thanh Nga | kịch sĩ |
| Hà Kiều | thi sĩ |
| Phong sơn | thi sĩ |
| Lữ Phương | văn sĩ |
| Hoàng Lan | ký giả |
| Ngọc Trai | kịch sĩ |
| Đặng Tấn | ký giả |

## ỦY VIÊN

Phan Du: văn sĩ, Tú Duyên: họa sĩ, Tô Nguyệt Đình: văn sĩ, Mặc Khải: văn sĩ, Phương Hữu: ký giả, Nguyễn Ngọc Lương: văn sĩ, Nguyễn Văn Bưởi: giáo sư, Ngọc Vân: kịch sĩ, Minh Lương: nhạc sĩ, Hoàng Việt: kịch sĩ, Trần Chi Lăng: ký giả, Thẩm Thệ Hà: văn sĩ, Thanh Việt Thành: thi sĩ, Nam Sơn: kịch sĩ, Vũ Hoàng: văn sĩ, Thái Bạch: ký giả, Hà Huy Hà: thi sĩ, Trần Văn Phàn: giáo sư.

Diệp Dinh: họa sĩ, Vũ Duy: văn sĩ, Phan Yến Linh: văn sĩ, Tường Linh: thi sĩ, Mặc Giao: văn sĩ.

(Ban chấp hành Lực lượng đang tiếp xúc với các vị đại diện tôn giáo, các vị viện trưởng đại học, các nhà văn hóa, văn nghệ toàn quốc để mời quí vị tiếp tục tham gia Lực lượng. Danh sách quí vị sẽ được long trọng công bố trong phiên họp tới, đồng thời với chương trình công tác cụ thể của các Ủy ban trong Ban chấp hành trung ương.)

Lực lượng tồn tại được một năm trời, và qua giữa năm 1967 chúng tôi đều bị bắt giữ ở bốt Ngô Quyền trước khi đưa sang Tổng nha để đi an trí. Cụ Phan Văn Giáp cũng bị giam giữ nhưng sớm được trả tự do. Sau Tết Mậu Thân, chúng đã ra vùng giải phóng, và danh nghĩa của Lực lượng vẫn còn tồn tại.

Dù Lực lượng không trường thọ nhưng đã in những vết ấn sâu đậm ở trong sinh hoạt văn hóa nghệ thuật của khắp xã hội miền Nam thời ấy, và còn vang vọng cho đến bây giờ. Ngay bản báo cáo của Ban chấp hành Lực lượng, tôi đã tìm thấy mới đây - được giữ trân trọng ở nhà một người giáo viên tại tỉnh Long An. Với anh, đây là kỷ vật vô giá về một thời kỳ đấu tranh văn hóa, với những kỷ niệm không bao giờ quên.



# NHỮNG NĂM THÁNG HOẠT ĐỘNG QUỐC TẾ SÔI NỔI CỦA MẶT TRẬN

*NGUYỄN THỊ BÌNH*[1]

Chính trị, quân sự, ngoại giao là ba mặt trận được tiến hành song song trong cuộc chống Mỹ cứu nước của cách mạng miền Nam. Thực hiện chủ trương "đại đoàn kết", lập Mặt trận dân tộc thống nhất thật rộng rãi chống Mỹ - Diệm, ngày 20-12-1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời. Mặt trận đoàn kết các lực lượng yêu nước ở miền Nam, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng kết hợp với lực lượng vũ trang, đồng thời ra sức tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của thế giới, tăng thêm sức mạnh chiến đấu của nhân dân ta.

Vì lẽ đó, từ ngày ra đời, Mặt trận Dân tộc giải phóng đã từng bước đẩy mạnh các hoạt động quốc tế nhằm tranh thủ sự ủng hộ của dư luận rộng rãi trong nhân dân thế giới. Phất cao ngọn cờ chính nghĩa, càng ngày Mặt trận Dân tộc giải phóng càng được các tầng lớp nhân dân và các chính phủ trên thế giới hiểu biết và ủng hộ, kể cả trong nhân dân và chính giới Mỹ. Sau thắng lợi to lớn của Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 và đặc biệt từ khi có hội nghị Paris về Việt Nam, uy tín quốc tế của Mặt trận Dân tộc giải phóng và vị trí pháp lý quốc tế của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam được thế giới đề cao, là một trong những nhân tố quan trọng góp phần vào thắng lợi của cách mạng miền Nam.

Tôi đã có may mắn được phân công làm công tác ngoại giao của Mặt trận Dân tộc giải phóng và Chính phủ cách mạng lâm thời khá sớm, được trực diện đấu tranh với kẻ địch trên bàn đàm phán Paris. Những năm tháng đó đã để lại trong tôi nhiều kỷ niệm đẹp đẽ và nhiều bài học đấu tranh bổ ích.

Ban đầu, ta tranh thủ bạn bè quốc tế và dư luận thế giới thông qua diễn đàn của các cuộc hội nghị và đại hội quốc tế, mà ta thường gọi là "ngoại giao nhân dân". Tôi nhớ vào khoảng đầu năm 1963, Mặt trận Dân tộc giải phóng tổ chức

1. Nguyên Bộ trưởng Ngoại giao Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Phó Chủ tịch nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

các đoàn đại biểu đi hoạt động ở nước ngoài, như đoàn của anh Nguyễn Văn Hiếu đi dự Hội nghị Nhà báo thế giới, đoàn anh Huỳnh Văn Tâm đi dự Hội nghị Công đoàn thế giới, ca hai cuộc đều họp ở Mát-xcơ-va, sau đó ít lâu, tôi và mấy anh chị em nữa đi dự Đại hội Thanh niên thế giới ở Vác-xa-va. Lần đầu đi hoạt động quốc tế, chúng tôi còn rất bỡ ngỡ và gặp nhiều khó khăn. Các bạn Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác ít nhiều đã hiểu biết cuộc chiến đấu của nhân dân ta, hiểu được Mặt trận Dân tộc giải phóng, nên gặp nhau là các bạn niềm nở chào đón. Nhưng còn nhiều nước khác, tuy họ có được nghe đến Việt Nam đến Điện Biên Phủ, nhưng cuộc chiến đấu chống Mỹ cứu nước của nhân dân miền Nam Việt Nam thì họ chưa hiểu bao nhiêu, thậm chí có người còn ngạc nhiên hỏi nhau: Mỹ giàu thế, đi xâm lược Việt Nam chậm phát triển để làm gì? Qua bao cuộc tiếp xúc, họ hiểu ra lần lần, và sự thông cảm, đồng tình cũng từng bước lan rộng ra các nước Á,Phi, Mỹ La-tinh, các nước Tây Âu, Bắc Âu rồi ra sang Bắc Mỹ, ngay trong lòng nước Mỹ.

Trên báo chí người ta ngày càng nói đến các trận đánh của Quân Giải phóng miền Nam, những tội ác của đế quốc Mỹ và vai trò của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam.

Tháng 5/1963, tôi được cử làm trưởng đoàn đại biểu đoàn kết Á-Phi miền Nam Việt Nam đi dự Đại hội lần thứ ba của tổ chức Đoàn kết Á-Phi tại Meshi, Tanzania (miền Trung châu Phi). Đây là chuyến công tác đầu tiên của tôi đến Phi châu. Yêu cầu nhiệm vụ của chúng ta là làm sao vận động để đại diện Mặt trận có chân trong Ban Thư ký thường trực của tổ chức này - mà trụ sở của nó đóng ở tại Cairo, Ai Cập.

Tổ chức Đoàn kết Á-Phi sinh ra từ phong trào của nhân dân các nước Á-Phi đấu tranh giành độc lập dân tộc, do đó cảm tình của các nước này đối với Việt Nam có sẵn từ khi ta đánh thắng thực dân Pháp ở Điện Biên Phủ năm 1954, nay chuyển sang đoàn kết ủng hộ cuộc kháng chiến của Việt Nam chống Mỹ xâm lược - một điều gần như tự nhiên. Tôi nhớ anh Ben Becka, một nhà hoạt động nổi tiếng của Marốc (rất tiếc là ít lâu sau anh Ben Becka đã bị kẻ thù sát hại) đã nói với chúng tôi: "Tôi hoàn toàn ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam, sẽ tích cực vận động các nước đề cử đại diện của miền Nam vào Ban Thư ký thường trực, các bạn rất xứng đáng." Thế là với sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc, Algérie... đại diện ta đã có chân trong Ban Thư ký thường trực Á-Phi từ đó. Suốt mấy chục năm kháng chiến của nhân dân ta, tổ chức Đoàn kết Á-Phi là một trong những tổ chức luôn luôn lên tiếng kịp thời và mạnh mẽ ủng hộ nhân dân ta. Đồng thời, tấm gương cuộc đấu tranh của Việt Nam đã ngày càng sáng tỏ, góp phần cổ vũ tích cực các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước ở Á, Phi, Mỹ La-tinh. Nhờ uy tín to lớn đó, mà đến ngày nay ta vẫn giữ chức Phó chủ tịch của tổ chức Á-Phi và chúng ta vẫn có một đại diện Việt Nam trong Ban Thư ký thường trực ở Cairo.



Cuối năm 1963, tôi đi dự Hội nghị kinh tế Á-Phi ở Colombo (Sri Lanka), rồi Hội nghị Nhà báo Á-Phi (1964)... Tiếng nói của Mặt trận Dân tộc giải phóng ở các diễn đàn này trở nên không thể thiếu được. Nhân dân các nước Á-Phi ngày càng hiểu cuộc chiến đấu anh hùng của nhân dân ta, mà người đại diện chân chính duy nhất của nó là Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam. Lúc đó, các hoạt động đối ngoại của chúng tôi nói chung nhằm mấy yêu cầu: làm rõ đế quốc Mỹ là kẻ xâm lược, nhân dân miền Nam Việt Nam được sự giúp đỡ về mọi mặt của nhân dân miền Bắc, tiến hành một cuộc chiến đấu chính nghĩa vì độc lập dân tộc và thống nhất tổ quốc, Mặt trận Dân tộc giải phóng là người đại diện chân chính duy nhất của nhân dân miền Nam...

Đối với các hội nghị quốc tế mà thành phần tham dự rộng rãi từ khắp các châu, mặc dù những người đại biểu đến dự ít nhiều tiến bộ nhưng không phải ai cũng ủng hộ một cách dễ dàng các yêu cầu của ta, cho nên để đi đến mục đích của chúng ta, đưa các yêu cầu nói trên vào nghị quyết của hội nghị, chúng tôi phải đi vận động, tranh thủ, đấu tranh... Lúc đầu một số người không chấp nhận Mỹ là kẻ xâm lược mà chỉ công nhận là có sự can thiệp, rồi can thiệp võ trang của Mỹ vào miền Nam Việt Nam, ngay chữ "đế quốc" Mỹ cũng phải trải qua một thời gian mới được chấp nhận.

Đối với vai trò của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam là người đại diện chân chính duy nhất cũng vậy.

Các nước Á-Phi từ việc lên án đế quốc Mỹ đến công nhận vai trò của Mặt trận Dân tộc giải phóng nói chung là dễ dàng. Đó là nói về các tổ chức nhân dân, chứ đối với chính phủ các nước Á-Phi, ví dụ như trong phong trào không liên kết, thì cũng không phải đơn giản, vì nhiều nước có quan hệ với Mỹ về chính trị, kinh tế...

Tôi nhớ trong một cuộc họp, sau hàng giờ tranh luận kéo dài, có bạn quốc tế đến nói một cách chân thành: chúng tôi chưa thông về những danh từ đế quốc Mỹ, vai trò duy nhất của Mặt trận, nhưng chúng tôi rất khâm phục cuộc chiến của nhân dân Việt Nam và yêu mến các bạn, nên chúng tôi chấp nhận vậy.

Nhưng điều rất lý thú và cảm động là sau này khi phong trào đấu tranh ở miền Nam mở rộng, Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam ra đời, ta đề nghị trong các nghị quyết của hội nghị, bỏ chữ "duy nhất" chân chính của Mặt trận Dân tộc giải phóng thì bạn bè lại không tán thành. Họ nói: "dù là lực lượng nào mới xuất hiện, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam vẫn là ngọn cờ duy nhất chân chính". Họ có lý nhưng để tập hợp lực lượng mặt trận được rộng rãi, chúng tôi cứ phải thuyết phục họ theo yêu cầu của ta.

Cuối năm 1963, đoàn của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam do anh Nguyễn Văn Hiếu, Tổng thư ký của Mặt trận dẫn đầu, cùng với tôi (Ủy viên Trung ương Mặt trận) và anh Nguyễn Văn Tiến (Ủy viên Trung ương Mặt trận) đi thăm chính thức Cộng hòa Indonêxia. Lần đầu tiên một đoàn cao cấp của Mặt trận đi thăm một nước lớn ở châu Á. Chúng tôi đi từ Liên Xô. Sứ quán Indonêxia

khi làm thị thực nhập cảnh hỏi chúng tôi: Các ông bà có thể cho tôi biết chức vụ của các ông bà là thế nào không? Tôi lúng túng nhưng cũng mạnh dạn trả lời: "Trung ương Mặt trận của chúng tôi như là một chính phủ vì Mặt trận hiện nay lãnh đạo cuộc đấu tranh về mọi mặt, quản lý một vùng đất đai rộng lớn. Các ủy viên Trung ương như là những bộ trưởng vậy".

Tổng thống Sukarno và chính phủ của ông đã dành cho chúng tôi một sự tiếp đón trọng thị. Khi chúng tôi đến thăm Bandung thì gặp ông Suharto, lúc đó còn là một tướng phụ trách miền trung Java. Sau chuyến đi này, tiếng tăm của Mặt trận càng vang dội. Hơn một năm sau, tôi được cử đi Indonêxia để vận động đặt Cơ quan đại diện của Mặt trận ở Jakarta.

Đầu năm 1965, các Phòng thông tin và Cơ quan đại diện của Mặt trận lần lượt được thành lập ở nhiều nơi. Cơ quan thông tin đầu tiên được đặt ở Praha (Tiệp Khắc), liền sau đó ở Cộng hòa dân chủ Đức, rồi ở Thụy Điển, Na Uy, Pháp. Các Phòng thông tin của Mặt trận Dân tộc giải phóng đã đóng một vai trò rất quan trọng để thông tin kịp thời cho dư luận các nước theo dõi được những âm mưu, tội ác của Mỹ đối với đất nước ta, đồng thời cũng làm cho dư luận hiểu được lập trường đúng đắn của Việt Nam. Ở các nước xã hội chủ nghĩa và dân tộc tiến bộ, các Phòng thông tin đã nhanh chóng chuyển thành các Cơ quan đại diện của Mặt trận.

Trong lịch sử ngoại giao, có lẽ lần đầu tiên xuất hiện hiện tượng đặc biệt này. Từ năm 1965, nghĩa là sau năm năm ra đời, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam (chưa phải là chính phủ) đã có quan hệ ngoại giao khá rộng rãi, được 20 nước công nhận trên thực tế, và cuối năm 1965 thì được nước Cuba cách mạng thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ. Các cơ quan đại diện của Mặt trận hưởng tất cả những quyền hạn của những sứ quán. Hơn thế nữa, các chính phủ các nước bạn bè hiểu rằng ta đang chiến đấu còn nghèo, nên đã cấp cho nhà, xe và cả kinh phí để hoạt động. Điều này cũng nói lên ảnh hưởng to lớn của cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta, và những chiến thắng về quân sự, chính trị dồn dập đã làm cho bạn bè tin tưởng ở thắng lợi cuối cùng của cuộc chiến đấu của chúng ta.

Phong trào nhân dân thế giới đoàn kết ủng hộ Việt Nam phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ, ngoài các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt sôi nổi là ở Pháp, Ý, Thụy Điển, Anh...

Ở hầu như tất cả các nước lớn nhỏ trên thế giới, đâu đâu cũng có tổ chức đoàn kết ủng hộ Việt Nam chống chiến tranh xâm lược của Mỹ, có nước có cả chục, thậm chí cả trăm tổ chức, với những tên khác nhau: ủy ban, phong trào, mặt trận...

Cuộc chiến đấu anh hùng của nhân dân Việt Nam đã gây được sự khâm phục sâu sắc đối với các lực lượng yêu chuộng hòa bình công lý trên thế giới. Thanh niên, lớp người nhạy bén với những lý tưởng cao đẹp, đặc biệt được thuyết phục



bởi hình ảnh của người chiến sĩ Giải phóng Quân miền Nam. Danh từ "Việt cộng" mà Mỹ muốn chỉ quân kháng chiến với ý xấu, thì đối với thanh niên và nhân dân nhiều nước, "Việt cộng" đồng nghĩa với lòng dũng cảm, tinh thần bất khuất dân tộc.

Tôi đến thăm Thụy Điển nhiều lần theo lời mời của nhiều tổ chức: Hội Phụ nữ Thụy Điển, Ủy ban Stockhom đoàn kết với nhân dân Việt Nam, Lào và Kampuchia, Tòa án Bertrand Russell... Tôi nhớ một lần, vừa bước xuống sân bay Stockhom, thấy hai hàng thanh niên đứng hai bên, và trước mắt tôi là lá cờ nửa đỏ, nửa xanh của Mặt trận rất lớn - lớn đến nỗi các bạn không thể dựng cán cờ lên mà phải để nghiêng và mấy chục thanh niên - những người tự xưng mình là "Việt cộng Thụy Điển" đã chào chúng tôi bằng bài hát "Giải phóng miền Nam" bằng lời Thụy Điển. Tôi vô cùng xúc động.

Những thanh niên "Việt cộng Thụy Điển" đã dẫn tôi đến thăm vùng giải phóng của họ. Đó là một nhà bỏ không trước đây, được họ bỏ công sức ra sửa chữa - và trong ngôi nhà đó có một máy in to, hoạt động hằng ngày để in những bản tin về tình hình Việt Nam, có những áp phích to rộng kêu gọi lên án tội ác của Mỹ, đoàn kết ủng hộ Việt Nam bằng mọi hình thức: Biểu tình, mít tinh, quyên góp... Những ai trong thời gian kháng chiến đã qua Thụy Điển đều chứng kiến hình ảnh hết sức cảm động: từ những thiếu niên đến những thanh niên, người già, trên cánh tay mang một cái "brasa" xanh đỏ màu cờ Mặt trận, họ đứng ở các góc đường cầm một cái hộp sắt cũng sơn cờ Mặt trận - mùa hè cũng như mùa đông - để quyên góp từng curon ủng hộ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam. Phong trào nhân dân rộng rãi cùng với Đảng xã hội dân chủ Thụy Điển, Chính phủ Thụy Điển, mà đứng đầu là cố thủ tướng Olop Palme đã có thái độ ủng hộ tích cực cuộc đấu tranh của nhân dân ta. Ông đã nhiều lần công khai chỉ trích chính phủ Mỹ, đến nỗi Mỹ phải giận dỗi phản ứng.

Trong một bài hồi ức ngắn như thế này, tôi không thể kể hết được những hình ảnh, những câu chuyện đầy ý nghĩa về nhân dân các nước đoàn kết ủng hộ sự nghiệp đấu tranh của nhân dân ta, cũng như ảnh hưởng, uy tín của Mặt trận Dân tộc giải phóng đối với sự giác ngộ chính trị của nhân dân nhiều nước trên thế giới và nhất là tác động đối với các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Tháng 5-1968, sau thắng lợi Mậu Thân, Mỹ phải chịu ngồi lại để bàn việc chấm dứt ném bom ở miền Bắc và một giải pháp chính trị cho miền Nam Việt Nam.

Tháng 7-1968, tôi cùng một số anh em được các đồng chí lãnh đạo tập hợp lại, để chuẩn bị bước vào trận địa mới: "vừa đánh vừa đàm".

Lúc bấy giờ tôi cũng không hình dung ra được cuộc đấu tranh này như thế nào và kéo dài bao lâu - chỉ nghĩ trong bụng rằng tôi phải cố gắng làm hết sức mình việc gì Đảng và cách mạng yêu cầu, vì cả dân tộc đang nỗ lực "tất cả cho chiến thắng, cho độc lập và hòa bình".

Những năm tháng tại cuộc đàm phán ở Paris là một quãng đời không ít khó khăn, vất vả nhưng sôi nổi, phong phú đối với tôi và qua đó tôi cũng đã được tôi luyện thêm...

Đúng ngày 2-11-1968, tôi cùng với năm đồng chí nữa: đồng chí Dương Đình Thảo, Trần Văn Tư, Bình Thanh, Lâm Văn Khai và Nguyễn Văn Thanh đến Paris vào một buổi trưa cuối mùa thu. Hôm đó trời đẹp và hơi lạnh. Cuộc đón tiếp đoàn Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam thật là đặc biệt. Sân bay Bourget (phía bắc Paris) đầy ắp những người, có những bạn bè của các tổ chức tiến bộ Pháp, có đông đảo Việt kiều, rất nhiều nhà báo Pháp và nước ngoài. Đồng chí Xuân Thủy, trưởng đoàn Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa và nhiều đồng chí trong đoàn ra đón tôi. Các nhà báo chen lấn nhau để chụp ảnh, quay phim, thu tiếng... đã làm cho nhiều bàn ghế bị gãy, một số kính bị vỡ, nghe loảng xoảng. Bao bọc xung quanh chúng tôi là một số bà con Việt kiều và mấy bạn Pháp lực lưỡng, làm nhiệm vụ bảo vệ. Nhưng tôi phải hết sức khó khăn mới đọc được một bài phát biểu chuẩn bị sẵn của mình, nói lên thiện chí và lập trường đúng đắn của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam. Sau khi tôi dứt lời thì một tràng vỗ tay vang lên.

Ngay hôm sau trên trang nhất của các báo Pháp và hầu hết các báo và cơ quan thông tin các nước, đều đưa tin "đại diện Việt cộng" đã có mặt tại thủ đô nước Pháp, sẵn sàng đàm phán với Mỹ.

Sự thật là tôi mới là đoàn tiền trạm của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam đến để chuẩn bị cho cuộc đàm phán chính thức, diễn ra sau đó gần hai tháng do anh Trần Bửu Kiếm làm trưởng đoàn.

Tôi nghĩ trong lịch sử cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống Mỹ xâm lược, việc Mỹ chịu ngồi vào bàn đàm phán bốn bên, trong đó Mặt trận là một bên độc lập, bình đẳng - đánh dấu bước phát triển cơ bản trên con đường chúng ta tiến tới thắng lợi hoàn toàn. Nói riêng về phương diện đấu tranh chính trị, đối ngoại, đây là một nấc thang hết sức quan trọng nâng uy tín và vị trí của Mặt trận đối với nhân dân trong nước và trước dư luận thế giới.

Dư luận càng thấy rõ Mặt trận là người lãnh đạo nhân dân miền Nam đánh Mỹ thắng lợi, Mặt trận phải có tiếng nói quyết định khi đề cập đến một giải pháp chính trị cho vấn đề miền Nam Việt Nam.

Mỹ, đế quốc đầu sỏ của thế giới đã phải ngồi cùng bàn với những người đại diện của nhân dân miền Nam Việt Nam mà họ ngoan cố không thừa nhận.

Riêng chuyện hình thù cái bàn trong hội nghị Paris cũng đã có lắm điều hay. Buộc phải ngồi với Mặt trận nhưng họ vẫn tìm cách hạ thấp vị trí của Mặt trận. Là hội nghị bốn bên, với bốn đoàn đại biểu: Việt Nam dân chủ cộng hòa (miền Bắc), Mặt trận Dân tộc giải phóng (miền Nam), Mỹ và Sài Gòn. Nhưng họ cứ muốn coi như hội nghị "hai bên", "hai phe", "hai phía"... Họ đưa ra đủ thứ hình thù kỳ dị về cái bàn ngồi họp, để cố tình ghép hai đoàn miền Nam và miền Bắc với nhau cho thành một bên hay một phía, còn Mỹ với Sài Gòn là một bên, một phía. Ta không chịu. Đấu tranh với nhau gần ba tháng. Cuối cùng Mỹ phải nhận ngồi với ta quanh một chiếc bàn tròn, mặt phẳng, không chia cắt, trải một thảm nỉ xanh. Tuy vậy, Mỹ và Sài Gòn vẫn ngồi sát liền, hai trương đoàn kề bên nhau. Trong khi hai đoàn của ta thì ngồi tách hẳn ra...



Ngày 6--6-1969, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam được thành lập trên một cơ sở chính trị và pháp lý đầy đủ. Trên 30 nước tuyên bố công nhận ngay Chính phủ cách mạng lâm thời mà Cuba và Algérie là hai nước đầu tiên. Tôi được cử làm Bộ trưởng Ngoại giao của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và thay anh Kiếm làm trưởng đoàn. Nhiệm vụ càng thêm nặng nề đối với tôi.

Trong suốt năm năm tại diễn đàn đàm phán, chúng tôi phối hợp chặt chẽ với đoàn Việt Nam dân chủ cộng hòa được sự chỉ đạo kịp thời từ trong nước, đã góp phần làm sáng tỏ lập trường chính nghĩa của nhân dân ta, đẩy Mỹ và chính quyền Sài Gòn vào thế ngày càng bị cô lập và bị lên án. Ngồi giữa thủ đô Pháp, cách xa đất nước 10.000 km, chúng tôi theo dõi hằng ngày hằng giờ, những gì xảy ra trên chiến trường, vì chúng tôi hiểu rằng thế của ta tại bàn đàm phán tạo nên bởi thế chiến trường, mọi tin tức nhận được, chúng tôi đều cố gắng sử dụng, phát huy.

Bên lề cuộc đàm phán, còn có một mặt trận dư luận khá sôi nổi. Và chúng tôi với những kinh nghiệm hoạt động quốc tế của nhiều năm trước, đã tích cực khai thác.

Tôi không nhớ có bao nhiêu nhà báo các nước đến thăm, phỏng vấn đoàn ta và viết về chiến tranh Việt Nam. Nếu có cách nào thống kê thì số lượng đó chắc rất lớn, chưa từng có đối với bất cứ một đề tài nào khác. Tờ New York Time nhân 20 năm kỷ niệm ngày bắt đầu Hội nghị Paris đã điểm lại các bài viết của mình về Việt Nam, cho thấy trong gần 10 năm trời, vấn đề Việt Nam luôn luôn chiếm trang nhất của tờ báo.

Giữa các kỳ họp, cả hai đoàn Việt Nam chia nhau đi dự các hoạt động của phong trào đoàn kết với Việt Nam ở các nước, nhất là ở châu Âu.

Ta có chính nghĩa, lại là người chiến thắng, nên đi đến đâu cũng được bạn bè quý mến. Nhưng, những người ở phía bên kia thì không khỏi có lòng thù hận. Tôi nhớ đến chuyến đi thăm Ấn Độ và Ceylan (Sri Lanka) cuối tháng 7-1970. Hai chính phủ này đón tiếp đoàn đại biểu Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam rất trọng thể. Ở New Delhi có Cơ quan đại diện của chính quyền Sài Gòn. Hôm đoàn tôi đến, viên tổng lãnh sự Sài Gòn kiếm cớ lánh mặt, nhưng lại yêu cầu Chính phủ Ấn Độ bắt giữ tôi, vì tôi bị chính quyền Sài Gòn coi là "tội phạm chính trị". Thật là chuyện tức cười, đến nỗi, liền ngay đó, ngày 24-7-1970, Nguyễn Văn Thiệu phải lên tiếng khiển trách viên tổng lãnh sự nọ đã "đào ngũ không dám đương đầu với bà Bình lại còn lố bịch đòi bắt giam một

thượng khách của nước chủ nhà".

Tháng 7-1971, trong lúc hội nghị Paris dằm chân tại chỗ, tôi được cử dẫn đầu một đoàn đại biểu đến thăm Lusaka (thủ đô Cộng hòa Zambia) để vận động cho Chính phủ cách mạng lâm thời tham gia vào Phong trào Không liên kết. Đây là hội nghị cấp cao lần thứ ba của Phong trào Không liên kết, có rất nhiều nguyên thủ quốc gia tham dự. Sau mấy ngày tranh luận sôi nổi bên trong, và vận động tích cực bên ngoài, Chính phủ Cách mạng lâm thời được công nhận là quan sát viên của tổ chức. Tuy mới được công nhận ở mức là quan sát viên, nhưng cả hội nghị đã đứng dậy, nhiệt liệt hoan hô khi đoàn chúng ta bước vào hội trường. Sau đó một số tổng thống, thủ tướng đều tiếp đoàn hết sức niềm nở. Vào dịp này, chúng tôi vận động được thêm một số nước Phi châu công nhận về ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời như Libie, Uganda... Năm 1972, tại Hội nghị ngoại trưởng Không liên kết ở Georgetown (Guyana), Chính phủ Cách mạng lâm thời đã được công nhận là thành viên chính thức của Phong trào Không liên kết. Đến năm 1973, đoàn cấp cao của Chính phủ Cách mạng lâm thời do Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ dẫn đầu, đã tham dự Hội nghị cấp cao Không liên kết lần thứ bốn tại Alger (Algérie).

Quan hệ của chúng ta với phong trào nhân dân Mỹ có từ năm 1965. Cuộc gặp gỡ đầu tiên là giữa một nhóm phụ nữ Mỹ và hai đoàn phụ nữ Nam, Bắc Việt Nam tại Jakarta. Lần tiếp xúc đầu tiên giữa hai bên, nhưng cũng là những bà mẹ, người vợ, đã diễn ra hết sức tốt đẹp. Và từ đó đã có nhiều cuộc tiếp xúc giữa các giới với nhau.

Khi ở Hội nghị Paris, chúng tôi cũng có dịp tiếp nhiều đoàn Mỹ, kể cả những thượng nghị sĩ, hạ nghị sĩ và những người đến đòi chúng ta trả tù binh - nhưng chúng tôi đều có một nhận xét: Tất cả họ dù từ tổ chức nào, đến với ý đồ gì, khi ra về, họ đều ít nhiều bớt được những hiểu lầm, bớt đi sự thù địch, nếu không phải là đã thêm cảm tình với những người Việt Nam. Và tại Mỹ, cũng có những chiến sĩ "Việt cộng" hăng hái đấu tranh chống chiến tranh Việt Nam, ủng hộ Mặt trận Dân tộc giải phóng.

Chính quyền Mỹ rất sợ diễn đàn Paris. Chính Nixon đã coi các cuộc họp toàn thể ở hội trường Kleber giữa bốn đoàn là nơi để cho ta dùng làm diễn đàn tiến công vào ông ta, đồng thời giành được dư luận đồng tình ủng hộ Mặt trận Dân tộc giải phóng và Chính phủ Cách mạng lâm thời.

Trong quá trình đàm phán công khai, tôi nhớ đến hai đợt tiến công ngoại giao lớn của ta hồi tháng 9-1970 và tháng 7-1971 đã gây được tiếng vang mạnh mẽ. Báo chí hồi đó, và cả Kissinger đều gọi tắt các đợt tấn công đó là "8 điểm" và "7 điểm" của bà Bình. Và thực sự những đòn tiến công của ta đã làm cho chính quyền Nixon vô cùng lúng túng, bị động. Ở Hội nghị Paris, các cuộc gặp riêng tuy là quyết định, nhưng đấu tranh công khai là rất quan trọng. Đó là hai mặt của một cuộc đàm phán, có phối hợp và hỗ trợ lẫn nhau cả về nội dung, hình thức, cả về thời gian, không gian và mức độ tiến công đối phương. Và cái



lợi nhất của đấu tranh công khai là làm sáng tỏ lập trường chính nghĩa của ta để tranh thu sự ủng hộ ngày càng mạnh hơn của nhân dân thế giới, kể cả nhân dân và chính giới Mỹ.

Ngày 27-1-1973, Hiệp định Paris được ký kết, là ngày vui của tất cả những ai chống chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam, trước hết là những người ủng hộ một cách kiên trì hàng chục năm chiến đấu của chúng ta.

Ngày đó, trước hội trường Kleber, nơi mà cuộc đàm phán kéo dài bốn năm trời, và cũng là nơi chứng kiến việc ký kết Hiệp định Paris về Việt Nam có cả một rừng cờ của Mặt trận.

Tôi muốn chấm dứt phần hồi ký của mình và kết thúc bằng những lời tâm huyết sau đây: Trong đời tôi, tôi đã có một vinh dự to lớn, đó là được thay mặt nhân dân miền Nam Việt Nam đấu tranh ngoại giao trực diện tại Paris, được đi thăm nhiều nước trên thế giới, dự nhiều hội nghị quốc tế, được hưởng niềm tự hào, vinh quang của cuộc chiến đấu anh hùng của nhân dân ta, mà cả thế giới đã dành cho chúng ta.

Tôi hết sức biết ơn Bác Hồ và cảm ơn các đồng chí lãnh đạo Đảng đã tin cậy, giao cho tôi một nhiệm vụ khó khăn nhưng vô cùng vinh quang.

Tôi muốn nói lên lòng biết ơn của tôi đối với đồng bào và chiến sĩ ta từ Nam chí Bắc, đã chiến đấu và hy sinh để có những chiến thắng to lớn về quân sự, chính trị và ngoại giao.

# TƯ LIỆU VỀ HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CỦA CÁCH MẠNG MIỀN NAM

(Trích)

NGUYỄN VĂN HIẾU[1]

Hoạt động đối ngoại là một Mặt trận chiến đấu của cách mạng miền Nam, góp phần không nhỏ vào thắng lợi chung của nhân dân cả nước.

Nhiều đồng chí đã tham gia cuộc chiến đấu này. Tôi chỉ xin kể ra đây những việc mà bản thân tôi có làm để cung cấp cho những người làm sử sau này một loạt "tài liệu sống". Cũng vì vậy, những sự việc sẽ kể đều thuộc loại chuyện người thật việc thật, không có hư cấu, kể cả những sự việc không thể công bố hoặc chưa đến lúc công bố.

Tôi giới hạn những hoạt động đối ngoại của Cách mạng miền Nam từ 1960 đến 1975, tức là từ lúc thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đến ngày giải phóng miền Nam.

Nói đúng ra, lúc đầu khi nhận công tác đối ngoại của cách mạng miền Nam tôi chưa có một ý niệm gì rõ ràng về công tác này.

Sau ngày thành lập Mặt trận, quan hệ đối ngoại đầu tiên phải làm là xây dựng quan hệ tốt ở biên giới Việt Nam - Kampuchia. Dọc theo biên giới và căn cứ, ta phải đi qua lại để mua bán, để "quá cảnh" nhiều loại hàng ngang đất Kampuchia, để liên hệ về thư từ với nước ngoài (lúc đó những bài tôi viết cho Tribune des Nations đều phải gửi qua ngõ này)...

Tôi nhớ hành động "đối ngoại" đầu tiên của tôi là viết hộ cho anh Tư X... bí thư vùng Xa-mát một bức thơ bằng tiếng Pháp gởi cho viên chỉ huy Khmer ở đồn Xa-mát. Mấy ngày sau ông ta trả lời cho "Monsieur le Commandant" vì ông ta tưởng "Tư X..." là "quan tư"! Kết cuộc là có một bữa liên hoan.

Rồi từ đó, vừa làm vừa học. Sau này nhìn lại mới thấy công tác đối ngoại thực chất cũng là một công tác dân vận, nhưng với đối tượng người nước ngoài. Do đó chúng tôi đã vận dụng "năm bước công tác" vào hoạt động đối ngoại và bớt ngỡ ngàng hơn.

1. Nguyên Tổng thư ký Ủy ban Trung ương MTDTGPMNVN, đại sứ của Mặt trận tại nhiều nước, Trưởng đoàn Chính phủ CMLTCHMNVN tại Hội nghị La Celle St Cloud.



Mục tiêu của công tác đối ngoại của Cách mạng miền Nam có những điểm giống và những điểm khác với công tác đối ngoại chung của cả nước, đúng hơn của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa. Là vì Việt Nam dân chủ cộng hòa đã là một chính thể được nhiều nước công nhận về mặt pháp lý (de jure) còn Mặt trận Dân tộc giải phóng thì lúc đầu còn phải tranh thủ một sự công nhận về thực tế (de facto) và từng bước sự công nhận về pháp lý.

Chính vì vậy mà chúng tôi phấn đấu để cho thế giới biết về Mặt trận Dân tộc giải phóng, chẳng những làm cho họ biết mà còn phải làm cho họ hiểu và từ đó công nhận ta từng bước, ủng hộ ta ngày càng nhiều hơn.

Tất nhiên, cơ sở để dư luận thế giới biết, hiểu ta là cuộc chiến đấu anh dũng của toàn dân ta, những thắng lợi ta giành được về chính trị và võ trang và cả những mất mát mà đồng bào, chiến sĩ ta gánh chịu trong những năm dài gian khổ.

Nói về quá trình thì như vậy nhưng trong thực tế, trong mỗi công đoạn từ biết đến ủng hộ, chúng ta đã gặp phải vô vàn khó khăn, nhất là trong những năm đầu của hoạt động đối ngoại.

Đó là khoảng đầu năm 1962. Đoàn chúng tôi xuất hiện công khai ở Tiệp Khắc và tháng 5 chúng tôi đến Liên Xô tham dự Đại hội Hòa bình thế giới ở Mátxcơva.

Đến Mátxcơva chúng tôi xin gặp đồng chí phụ trách Mặt trận của bạn. Nếu chúng tôi không quên thì đó là đồng chí Korneifchouk, một nhà văn Liên Xô nổi tiếng, Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô. Sau khi nghe chúng tôi trình bày về mục đích yêu cầu của đoàn đại biểu Mặt trận Dân tộc giải phóng, đồng chí ấy lạnh lùng trả lời:

- Các đồng chí không nên phát biểu ở phiên họp toàn thể vì đây là một hội nghị lớn, trên một ngàn đại biểu, thành phần thật rộng rãi, chắc chắn số người biết và ủng hộ các đồng chí không đông lắm đâu. Thôi thì các đồng chí chỉ nên phát biểu ở các tiểu ban, ít người hơn nhưng tỷ lệ người ủng hộ các đồng chí sẽ lớn hơn.

Chúng tôi nói gì thì nói, đồng chí ấy vẫn không thay đổi ý kiến.

Chúng tôi quyết định không vận động bên trong nữa mà chơi "ván bài lật ngửa" ở phiên họp trù bị. Ở đó chúng tôi đã "đấu" công khai và đòi được phát biểu ở phiên họp toàn thể ngay ngày đầu. Bạn bè - nhất là đại biểu Á - Phi - Mỹ Latinh, ủng hộ hết mình và dĩ nhiên là mình đạt yêu cầu.

Nhân đây cũng xin kể luôn câu chuyện về *lần đầu tiên gặp Bác*.

Tôi xuất phát từ căn cứ Dương Minh Châu một mình, chỉ mang một gói ni-lông gồm mấy bộ đồ mà anh em đùa gọi là "vali ngoại giao" và chiếc radio Zénith quân ta lấy được tại nhà tên thiếu tá Nguyễn Minh Mẫn khi giải phóng thị xã Phước Thành, mang ra biếu Bác (nay còn để ở nhà sàn của Bác).

Đinh ninh tới Hà Nội là được gặp Bác ngay nhưng không may cho tôi, Bác đang đi vắng.

Dự Hội nghị Mátxcơva nửa chừng thì được Đại sứ quán bảo chuẩn bị đi gặp Bác! Khỏi nói, chắc ai cũng đoán được tâm trạng vô cùng phấn khởi và nôn nao của chúng tôi. Thì ra Bác đang nghỉ ở Mátxcơva. Bác đón chúng tôi tại một biệt thự trên đồi Lênin, từ đó nhìn thẳng thấy toàn bộ cung điện Kremli.

Gặp Bác vừa xúc động, vừa mừng vì có dịp báo cáo với Bác những điều ấm ức trong lòng.

Bác vừa hỏi công tác thế nào thì tôi đã "nổ" ngay, không dè dặt, không che giấu:

- Thưa Bác, ở đây người ta "hòa bình chủ nghĩa" lắm. Người ta sợ mình phá hoại không khí hòa hoãn...

Xin thông cảm là hồi ấy tôi chưa có chút kinh nghiệm nào về đối ngoại, không hiểu rằng trong các nhà khách đều có gắn máy nghe cho nên cứ "xả láng".

Nhưng Bác rất điềm tĩnh, vỗ vai tôi và chỉ về phía điện Kremli, nói:

- Chú nhìn cái tháp kia. Ta ở đây thấy ánh sáng chiếu một bên tháp. Nếu ta sang đối diện thì thấy ánh sáng bao trùm lên tháp. Cùng một sự vật nhưng tùy chỗ đứng của từng người, sẽ thấy những hình ảnh khác nhau!

Đó là bài học về ngoại giao đầu tiên mà Bác đã dạy cho chúng tôi. Chúng tôi rất thấm thía và sau này trên đường công tác, gặp nhiều tình huống phức tạp, chúng tôi đã không quên lời Bác dặn trong cách nhìn sự vật.

Năm sau, 1963, nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam 20-12 - nhà lại cử tôi cầm đầu đoàn đại biểu Mặt trận sang thăm Liên Xô. Lúc ấy tôi vừa đến Praha với tư cách là đại diện của Mặt trận ở Tiệp Khắc. Ở nhà cho Hòa thượng Thích Thiện Hào từ trong nước ra để nhập đoàn với tôi.

Không khí chính trị Liên Xô lúc ấy đối với ta cũng không khác năm trước. Anh em học sinh Việt Nam tại đây rất uất ức nên đã tổ chức một cuộc đón tiếp tôi tại ga xe lửa từ Tiệp sang hết sức đông đảo. Anh em bố trí sẵn micro, ampli... để chuẩn bị cho tôi nói chuyện với anh em, vì phía bạn chắc chắn không có làm việc ấy. Nhưng sự hiện diện của hàng ngàn lưu học sinh tại ga làm cho bạn cảnh giác và lúc xe lửa vừa đến thì đã có mấy người bảo vệ lực lưỡng "cộ" tôi đi ra... ngả sau, làm cho anh em học sinh ngơ ngác!

Bạn xếp cho gặp Ủy ban Đoàn kết Á-Phi của Liên Xô. Tháng 5-1990 nhân dịp Hội nghị khoa học về Bác Hồ "Anh hùng giải phóng dân tộc của Việt Nam và danh nhân văn hóa thế giới" được tổ chức tại Hà Nội, tiến sĩ Niculin chuyên gia về ngôn ngữ học có viết một bài có thể nói là rất quý đối với tôi vì nó bổ sung ký ức của tôi về cuộc đi nói trên. Tiến sĩ Niculin được giao phiên dịch cho đoàn Việt Nam. Trong cuộc gặp đại diện Ủy ban Đoàn kết Á Phi của Liên Xô, tôi cố gắng đặt vấn đề một cách nhẹ nhàng hơn, nhưng sau đó đồng chí cầm đầu đoàn Liên Xô đã trả lời với một thái độ mà dù không có phiên dịch tôi cũng có thể hiểu là bạn không hưởng ứng ta lắm. Tôi hơi ngạc nhiên khi thấy đồng chí Niculin dịch rất ngắn một câu khá dài của bạn, rồi sau đó Niculin trao đổi với người kia với một giọng không mấy hòa nhã. Lúc đó tôi chưa nắm được thực chất của cuộc đối thoại ấy. Vừa qua đọc bài báo của Niculin viết cho một tờ báo Việt Nam nhắc lại chuyện phiên dịch hi hữu kia tôi mới vỡ lẽ. Thì ra ông đại diện Ủy ban Đoàn kết Á-Phi của Liên Xô đã gay gắt đáp ứng lời yêu cầu ủng hộ của tôi mà còn nói rõ một ý là Liên Xô "không tán thành ta đấu tranh vũ trang vì cuộc đấu tranh ở miền Nam Việt Nam có thể làm hại đến hòa bình thế giới"!



Đồng chí Niculin cho biết là đồng chí đã nổi khùng lên và tranh luận với "ông Á-Phi", còn ông này thì đe dọa Niculin là sẽ có biện pháp kỷ luật... Sau 27 năm, việc này mới được tiết lộ. Cũng may là sau đó, đồng chí Andropov Bí thư Trung ương Đảng đã tiếp đoàn chúng tôi và đồng chí Niculin nhắc lại là Andropov đã nhiệt tình ủng hộ chính nghĩa của chúng ta!

Để làm cho thế giới "biết" và "hiểu" về cuộc đấu tranh của ta, rất nhiều xương máu phải đổ ra ở chiến trường và rất nhiều công sức của những người làm công tác đối ngoại phải phát huy trong một thời gian dài.

Đối ngoại của Cách mạng miền Nam được thuận lợi là ta có phong trào đấu tranh mạnh tại chỗ, có miền Bắc xã hội chủ nghĩa, có cảm tình rộng rãi trong dư luận thế giới nhất là ở Á-Phi và Mỹ Latinh.

Nhưng đây cũng là một cuộc vận động gay go gian khổ. Có những trở ngại lớn, đặc biệt là sự chia rẽ trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Đội ngũ đối ngoại của miền Nam sau một thời gian mò mẫm, dần dần đã rút được những bài học thực tiễn và biết cách công tác hơn.

Tiến bộ đầu tiên là thấy được công tác đối ngoại cũng là một công tác dân vận. Phải vận động quần chúng ở các nước để người ta biết và hiểu mình. Chắc chắn có những anh em lúc đầu hơi thất vọng khi thấy mình không được bạn bè xem như những nhà ngoại giao chính quy. Đúng như vậy. Đại diện của Cách mạng miền Nam thoạt tiên không được dùng cờ, xe biển vàng, không có tên trong danh sách ngoại giao đoàn, không được tiếp xúc về mặt nhà nước, v.v...

Từ cuối 1963, tôi là đại diện của Mặt trận tại Tiệp Khắc, tức là đại diện đầu tiên của Mặt trận ở châu Âu (Cơ quan đại diện đầu tiên của Mặt trận trên thế giới là tại Cuba).

Cơ quan của bạn tiếp xúc với mình là Mặt trận của Tiệp Khắc. Suốt 3 năm tôi ở Tiệp, chưa bao giờ tôi được Bộ ngoại giao của bạn tiếp. Bạn bố trí cho một số phòng trong một chúng cư, tầng 5, số 7 đường Nekazanka Praha. Bạn cho một chiếc xe con cóc hiệu Skoda, chỉ có một cửa ra vào, muốn vào băng sau phải xếp băng trước mới chui vô được. Cô thư ký người Tiệp mỗi lần cùng đi với Trưởng đoàn đều phàn nàn Chính phủ Tiệp đối xử không "bảnh" lắm với Mặt trận.

Một phần do quy chế của đoàn là đại diện một phong trào chớ chưa có thân phận ngoại giao, một phần do anh em ta tìm tòi để làm tốt công tác vận động nhân dân nước bạn nên cán bộ của đại diện Mặt trận đã phải tăng cường tiếp

xúc với các *đoàn thể quần chúng* của bạn như các tổ chức công, nông, thanh, phụ... và các tổ chức nghề nghiệp các loại. Phải nói là quần chúng rất tốt, tình cảm sẵn sàng ủng hộ cuộc đấu tranh của ta và luôn luôn xúc động khi nghe ta kể những gian khổ của đồng bào trong nước và căm phẫn khi biết về tội ác của đế quốc.

Cán bộ cơ quan đại diện Mặt trận phải đi rất nhiều, gần như khắp miền đất nước của bạn và nhờ đó gặt hái được thắng lợi về chiều rộng cũng như chiều sâu. Phải nói nếu như chỉ giới hạn hoạt động trong tiếp xúc ngoại giao về mặt nhà nước thôi thì sẽ không làm được nhiệm vụ của mình.

Về *phương pháp công tác* thì phải qua mấy bước cơ bản như tuyên truyền, "huấn luyện", tổ chức, đấu tranh...

Tuyên truyền là công tác hàng đầu. Phương tiện là xuất bản những bản tin, nhưng có kết quả nhất là những cuộc tiếp xúc trực tiếp với mọi tầng lớp, vận động các cơ quan truyền thông của bạn... Lúc đóng cơ quan ở Praha, tôi phải với sang cả các nước xung quanh và các nước tư bản. Khi biết sự có mặt của chúng tôi ở Praha, bạn bè từ nhiều nước đã đến tìm gặp, trong đó ký giả là một thành phần đông đảo bậc nhất.

Và dĩ nhiên là kẻ thù cũng không quên chú ý đến ta. Một hôm, đồng chí cấp dưỡng cơ quan ta vừa mở cửa trước đã thấy ở đó một bọc giấy. Vốn dòng... du kích, đồng chí thọc tay vào mân mê và rút ra được một... quả lựu đạn, kèm theo một thiếp có ghi "tặng Việt cộng"!

Ngoài những cuộc tiếp xúc trực tiếp, trong những năm sau, chúng ta tăng cường sử dụng tài liệu in ấn, từ tập san đến những quyển sách, tập ảnh... giới thiệu phong trào cách mạng Việt Nam. Hiện đại hơn nữa là sử dụng những cuốn phim quay vùng giải phóng, đời sống và chiến đấu của quân du kích và sau cùng là tranh thủ vô tuyến truyền hình một số nước bằng cách mời phóng viên của họ vào vùng giải phóng...

Đối với một phong trào cách mạng, việc tuyên truyền đối ngoại làm được đến mức đó - mặc dầu còn rất nhiều thiếu sót - là đã đóng góp một phần quan trọng vào việc tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân thế giới mặc dầu kẻ địch đã cố bưng bít và lừa mị dư luận bằng những phương tiện to lớn và phong phú hơn ta rất nhiều.

Cho nên "ăn" nhau là ở nội dung tuyên truyền. Trước hết, lợi thế tuyệt đối của ta là có chính nghĩa và tình hình đấu tranh cách mạng đang sôi sục trong nhiều nước. Lực lượng của bản thân ta nếu không được "nối dài" bằng lực lượng quốc tế thì chắc chắn tiếng nói của ta cũng khó vang ra xa.

Nhưng kết quả ta đạt được về mặt tuyên truyền đối ngoại còn bị nhiều hạn chế do ấu trĩ và chủ quan.

Một vài ví dụ nhỏ. Trong nhiều năm dài, tuyên truyền của ta ngây thơ đưa những tin kiểu: địch đang xây dựng một sân bay khổng lồ ở miền Nam Việt Nam,



dài 30km, ngang trên 100m, được ngụy trang bằng một xa lộ (xa lộ Sài Gòn - Biên Hòa!)! Cho đến nay cũng còn có đồng chí tin rằng điều này là có thật, nhưng trên thế giới người ta không tin vì làm gì có kiểu "sân bay" quái gở như thế!

Cái kém coi của ta là thường chủ quan, không chú ý tìm hiểu đối tượng mà ta phải tranh thủ. Các tài liệu tuyên truyền đối ngoại của ta phần lớn là dịch từ tài liệu trong nước, không thấy rằng người đọc ở nước ngoài khác xa nhân dân ta. Trong tập phim giới thiệu nhà báo Burchett, nhà báo nước ngoài đầu tiên vào thăm vùng giải phóng, hình ảnh phần lớn là xoay quanh hoạt động của Burchett, ăn uống, đi đứng, giải trí như thế nào. Lúc ấy tôi vừa sang Tiệp Khắc đã tổ chức giới thiệu phim nói trên. Nghe nói có phim về vùng giải phóng, ký giả đến xem rất đông. Xem xong một người phát biểu:

- Phim cũng thú vị và cho phép chúng tôi hình dung phần nào cuộc sống ở vùng giải phóng miền Nam nhưng đây có thể nói phim giới thiệu Burchett là chính. Mà cuộc sống và cách làm việc của Burchett không thú vị đối với chúng tôi bằng cuộc sống và cách chiến đấu của du kích miền Nam Việt Nam.

Thì ra hướng suy nghĩ của nhà làm phim ngược lại với nhận xét trên. Chiếu cho bà con ở vùng giải phóng xem chắc chắn mọi người đều thú vị! Đây cũng là một thí dụ điển hình về tật chủ quan của cán bộ tuyên truyền đối ngoại của ta, ngay cả về sau này, trong thập kỷ 90. Chẳng thế mà mới đây thôi, tôi nghe một người bạn Tiệp Khắc cho biết khi đoàn khảo sát về nghệ thuật của bạn do một phụ nữ Tiệp dẫn đầu vào thăm thành phố Hồ Chí Minh, cán bộ "văn hóa" của ta đã mời bạn thưởng thức... món rượu đế có trích máu rắn sống ở một quán vùng ngoại ô! Ông cán bộ ấy cứ ngỡ rằng những gì ồng khoái thì mọi người đều hoan nghênh cả!

Suy rộng ra thì khuyết điểm này nhiều người mắc phải, trong nhiều lĩnh vực khác nhau, một phần vì do kiến thức bị hạn chế, thiếu kinh nghiệm trong giao tiếp rộng rãi. Cũng như thế, một cán bộ phụ nữ có tầm cỡ ở miền Bắc đã hãnh diện giới thiệu với một số phụ nữ Australia khi đoàn ta đến thăm nước ấy: "Ở miền Bắc Việt Nam đã có nhiều phụ nữ trình độ trí thức rất cao, thí dụ chúng tôi có *một* thạc sĩ toán học nữ!".

Trong cách tuyên truyền chúng ta cũng không khắc phục được bệnh chủ quan làm cho tuyên truyền của ta mất tác dụng. Anh em điện ảnh trong kháng chiến chống Mỹ đã gởi ra Bắc nhiều đoạn phim quay ở Đồng Tháp Mười. Những hình ảnh này sau đó đã thấy sử dụng trong tập phim tài liệu "Đường ra phía trước" giới thiệu một cuộc tấn công của quân du kích. Ở Hà Nội chúng tôi có mời một người bạn thân, nhà quay phim Roger Pic xem. Xem xong anh ta cười nói:

- Tôi xin lỗi, nhưng nói thật là các bạn quay phim đã dựng cảnh vụng về quá! Là phim tư liệu không nên làm thế!

- Sao anh biết là dựng?

- Anh xem. Cảnh là cảnh đánh nhau, có những "quả pháo" của địch nổ, thậm chí không xa ống kính lắm. Nếu là cảnh thật thì ống kính phải rung kia và chỗ đứng của người quay phải kín đáo hơn kia!

Rồi Roger Pic hóm hỉnh hỏi tiếp:

- Đồng ruộng "Đồng Tháp Mười" kia có phải là miền quê... Hải Dương không, tôi thấy giống giống?

Chúng tôi phải nói sự thật:

- Quả là phim quay đứng ở Đồng Tháp Mười nhưng còn chuyện phim thì do đạo diễn dàn cảnh!

Thế đấy, đối với một cặp mắt sành sỏi thì cái gì giả dễ phát hiện, nhưng đồng thời người ta lại hoài nghi tất cả, thấy cái thật người ta cũng đâm nghi!

Có một điều rất rõ là sự thật của ta, về mức độ tội ác của địch cũng như về tinh thần đấu tranh anh hùng của nhân dân ta, đã vượt rất xa những điều mà tuyên truyền ta phản ánh qua tài liệu, sách báo... Vì vậy mà tuyên truyền phải đạt một trình độ nghệ thuật cao, vừa đậm đà tính chân thực vừa có sức thuyết phục mạnh mẽ. Cái khó là biến "cái thật" (le vrai) thành "cái tin được" hay "cái mà người ta chấp nhận là thật" (le vraisemblable).

* * *

Đi theo công tác tuyên truyền là công tác "huấn luyện tổ chức". Đây chỉ dựa theo bước đi cơ bản trong công tác dân vận, trong thực tế với đối tượng, môi trường khác nhau, cách vận động phải hết sức linh hoạt.

Với đối tượng ngoài nước, "huấn luyện" và "tổ chức" là biến người ta thành "tuyên truyền viên" của ta, thành một kiểu "nòng cốt" của ta.

Một sự thật rõ ràng là cán bộ và phương tiện chúng ta ít ỏi, địa bàn hoạt động lại rộng mênh mông cho nên phải có cách sử dụng thêm người nước ngoài, hình thành một số chân rết ở mỗi nước, mỗi tổ chức quốc tế... Vì vậy, đối với mỗi nước và mỗi tổ chức quốc tế, cuộc vận động của ta vừa phải nhắm vào đông đảo quần chúng, vừa từng bước xây dựng nòng cốt có tác dụng giúp ta lâu dài.

Điều này hết sức quan trọng ở chỗ các "nòng cốt" người địa phương một khi đã được "huấn luyện", tình cảm gắn bó chặt chẽ với ta thì họ tự động làm tuyên truyền viên cho ta bằng những phương pháp, ngôn ngữ của riêng họ, tác dụng to lớn hơn nhiều so với việc ta trực tiếp tuyên truyền.

Qua thời gian dài công tác, chúng tôi đã xây dựng được một số bạn bè chí cốt như vậy mà chúng ta phải hết sức chú ý bồi dưỡng, cung cấp thông tin, trao đổi về cách lập luận để đập lại luận điệu xảo trá của địch.

Thí dụ ở Hung, chúng tôi có người bạn rất thân là giáo sư I.Kende. Ông có một tủ sách về Việt Nam phong phú nhất ở nước Hung. Ông viết rất nhiều sách về Việt Nam và thường đi dự những hội nghị quốc tế, kể cả những nơi mà lúc



ấy chúng ta khó đến như Tây Đức, Anh, Mỹ. Ở hội nghị nào ông cũng phát biểu ủng hộ Việt Nam, phát biểu theo cung cách một nhà nghiên cứu. Đối với ông, chúng tôi thấy có trách nhiệm "bồi dưỡng" bằng những cuộc nói chuyện sâu về tình hình Việt Nam và cung cấp dều dặn tài liệu các loại mà ông sử dụng rất tốt trong những cuộc nói chuyện hay trong khi viết sách.

Cũng ở Hung, có nữ đồng chí I.Sebestyen, đã từng là chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hòa bình của Hung, một "nòng cốt" hết sức quý giá vì đã có uy tín lớn, có tầm hoạt động rộng. Điều thú vị là chính bà đứng ra tổ chức những cuộc họp chuyên đề cùng với giáo sư Kende mỗi khi chúng tôi có dịp đến thăm đất nước bà. Có những cuộc trao đổi kéo dài 1 - 2 ngày, qua đó bạn nêu rất nhiều câu hỏi, thậm chí cũng thắc mắc đối với một số chủ trương của ta.

Gần như ở các nước chúng tôi có dịp đến thăm nhiều lần, ta đều có những "nòng cốt" như thế. Phần đông họ là... phụ nữ! Tại sao? Có lẽ phụ nữ dễ gắn bó với Việt Nam qua những xúc cảm sâu sắc của họ khi tiếp cận với thực tế Việt Nam, với gương chiến đấu bất khuất của phụ nữ Việt Nam, với những nỗi thống khổ vô bờ bến của trẻ con Việt Nam.

Một nhận xét nữa là trong số "nòng cốt" ấy có nhiều nhà văn, nhà thơ. Thí dụ điển hình là nhà thơ nữ nổi tiếng của Bắc Âu: bà Sara Lidman. Sara Lidman được xem như nhà thơ số một chẳng những của Thụy Điển mà của cả Na Uy, Phần Lan. Tên tuổi của bà hầu như mọi người dân các xứ này đều biết và khâm phục. Một lần bà Mã Thị Chu dẫn một đoàn đại biểu phụ nữ miền Nam Việt Nam thăm các nước Bắc Âu, Sara Lidman đến nghe. Sau buổi nói chuyện, Sara Lidman gặp bà Chu nói lên nỗi xúc động của mình về hoàn cảnh sống và chiến đấu của nhân dân miền Nam. Những đối tượng như bà, thường ít chú ý đến những số liệu về đấu tranh vũ trang của ta, như ta lấy được bao nhiêu súng, tiêu diệt được bao nhiêu tên địch... Họ rất quan tâm đến cuộc sống của người dân thường, đến những biểu hiện của tính nhân văn cao cả trong cuộc đấu tranh muôn màu muôn vẻ của nhân dân ta. Chẳng hạn Sara Lidman rất thấm thía với việc nông dân ở một số vùng miền Nam Việt Nam đã... rửa đất bị rải chất độc hóa học để trồng lên cây cải, luống rau, tái tạo sự sống ở những nơi đất chết do bàn tay tội ác của đế quốc! Sara Lidman đã đề nghị bà Chu cho cùng đi theo đoàn để giúp... phiên dịch. Bà nói: "phiên dịch của các bạn nói tiếng Anh, thính giả nghe câu được câu mất; tôi sẽ dịch thẳng từ tiếng Pháp sang tiếng Thụy Điển hay Na Uy, hay Phần Lan, người ta dễ hiểu hơn"! Thế rồi bà đã khăn gói lên đường với đoàn chúng ta mặc dầu chúng ta rất ái ngại. Điều lý thú là những mẩu chuyện kể của đoàn ta đều được lặp lại ở nơi này nơi kia. Những lúc như thế, bà chủ động nói: chị để tôi giải thích cặn kẽ chỗ này vì tôi đã nắm rõ rồi! Nhiều khi thính giả hỏi thêm, bà đã tự nhiên thay ta trả lời... Tác dụng của những buổi gặp gỡ như thế đã được nhân lên nhiều so với việc ta một mình trao đổi với thính giả nước bạn.

Trong số "nòng cốt" như thế, có thể kể Blaga Dimitrova nhà thơ nữ Bungari, Madeleine Riffaud nữ ký giả Pháp, Melba Hermandez một nữ chiến sĩ Cuba. Ấy là chưa nói đến những nhà văn, nhà báo nổi tiếng gắn bó sự nghiệp văn chương của mình vào cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam như W.Burchett, Raoul Valdéo Vivo (Cuba).

Chúng tôi muốn xem những hoạt động đối ngoại trên đây như những bước đi cơ bản của công tác "dân vận": tuyên truyền, tổ chức, đấu tranh... áp dụng vào đối tượng người nước ngoài và với tư cách ấy, những bước này thuộc về công tác cách mạng. Nếu không nghĩ như vậy thì người cán bộ đối ngoại dễ lệch trong hoạt động, dễ bám vào những "mảng miếng" (xin tạm dùng một thuật ngữ sân khấu) ngoại hình, một kiểu đối ngoại hình thức với các cuộc nhậu nhẹt tiếp tân hay tệ hơn nữa những "phi vụ" mua bán hàng ngoại để ăn chênh lệch giá!

Cho nên hoạt động đối ngoại không thể đứng ngoài phạm trù đấu tranh cách mạng.

Trước hết là đấu tranh chống địch trên một mặt trận mà địch có nhiều ưu thế hơn ta.

Không dễ gì tố cáo tội ác địch mà có thể làm cho dư luận thế giới tin ngay. Thường thì tội ác của địch vượt quá mức dã man mà dư luận không hình dung nổi. Tại sao lại có chuyện mổ bụng moi gan và cả ăn gan nữa? Các ông Việt cộng có phóng đại không? Nếu không có những nhân chứng "tin được" thì vụ chuồng cọp ở Côn Đảo không ai nghĩ là có thật.

Chính vì vậy mà trong các hội nghị quốc tế, chúng tôi thường đưa một số nhân chứng đến và việc này gây ấn tượng hơn nhiều bài diễn văn suông. Dĩ nhiên, "diễn văn", "thuyết trình" cũng rất cần vì qua đó ta đập lại những luận điệu gian trá của kẻ địch và giới thiệu quan điểm đúng đắn của ta.

Trong tuyên truyền và phản tuyên truyền, nhiều khi chúng ta đạt được những kết quả bất ngờ.

Năm 1965, tôi dẫn đầu đoàn Mặt trận thăm Tanzania, một nước phía nam châu Phi, nơi mà tuyên truyền của ta chưa với tới được. Nhưng điều ta biết chắc là ở đây nhân dân và cả chính phủ đều có cảm tình với ta nhưng hiểu rất ít về ta.

Trên đường từ sân bay vào thủ đô Daar-es-Salem, nhiều biểu ngữ căng ngang, mang dòng chữ: "Hoan nghênh đoàn đại biểu Việt cộng!". Lúc đầu chúng tôi có hơi phiền trong lòng. Nhưng rõ ràng là bạn rất nhiệt tình với ta. Trong câu chuyện thân mật, chúng tôi hỏi:

- Bạn hiểu từ "Việt cộng" ra sao?

Bạn đáp ngay, không ngập ngừng:

- Việt cộng là các chiến sĩ đấu tranh cho tự do ở Việt Nam (Freedom fighters)!

Khi nghe ta giải thích, bạn mới nói:



- "Chúng tôi chưa bao giờ được đọc một tài liệu gì từ phía các bạn cả. Chúng tôi chỉ biết là ở miền Nam Việt Nam có Việt cộng đang đánh Mỹ và đang thắng Mỹ. Mà biết như vậy cũng chỉ qua... báo chí và đài phát thanh phương Tây. Họ xuyên tạc này kia, nhưng họ không che giấu được là ở miền Nam Việt Nam có một cuộc nổi dậy chống đế quốc và dù họ có dùng từ "Việt cộng" với ý đồ xấu như các bạn cho biết, chúng tôi vẫn xem "Việt cộng" là những chiến sĩ yêu nước anh hùng!

Do đó trong một thời gian dài, cách mạng miền Nam đã tranh thủ tham dự nhiều hội nghị quốc tế, đi thăm nhiều nơi để có dịp tiếp xúc với nhân dân các nước. Chúng ta đã tham gia hầu hết các tổ chức dân chủ, hòa bình. Chúng ta có mặt ở các hội nghị luật gia, nhà báo, hội nghị hòa bình, không liên kết, hội nghị các công đoàn, tổ chức phụ nữ, sinh viên, thanh niên... Điều hạn chế là cán bộ miền Nam không nhiều cho nên anh chị em phải "đóng" đủ thứ vai, khi thì luật sư, khi ký giả, khi sinh viên!

Thấy anh em miền Nam đi nhiều, có người ngoài ngành nói: Thật là phong lưu! Đúng là "phong lưu" vì được đi máy bay rất nhiều, dự tiếp tân không ít, biết khá nhiều nước, nhưng đây là một thứ phong lưu... gian khổ. Gian khổ nhất là trong những năm có chia rẽ lớn trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Phương châm của ta là kết bạn với bất cứ ai ủng hộ mình nhưng các nước lớn thì chỉ muốn ta ngả theo một bên. Do vậy đại biểu của ta nhiều khi rất vất vả để giữ tình bạn khỏi sứt mẻ trong khi vẫn phải đấu tranh chống những biểu hiện cơ hội hữu khuynh trong bạn bè. Rồi luôn luôn phải đấu tranh để bảo vệ đường lối độc lập của ta, trước nhiều áp lực từ các phía.

Trên đây chúng tôi nói nhiều đến công tác quốc tế nhân dân của cách mạng miền Nam, chủ yếu là *vận động quần chúng* các nước.

Nhưng mục tiêu hàng đầu của chúng ta cũng là đi đến kết quả đưa phong trào cách mạng miền Nam được *công nhận về mặt nhà nước*. Chính vì thế mà ngay từ đầu, cách mạng miền Nam đã có một số hình thức tổ chức và hoạt động mang tính Nhà nước: cờ, bài ca chính thức, vận động bạn bè đặt quan hệ ngoại giao...

Cuộc vận động này kéo dài trong một thời gian vì từ việc công nhận một phong trào cách mạng đến việc công nhận nó là một Nhà nước cách mạng có một bước nhảy vọt về chất, tùy thuộc rất nhiều vào lực lượng bản thân của phong trào và tương quan lực lượng trên thế giới.

Đối với cách mạng miền Nam, bước ngoặt trong quá trình này là cuộc đồng khởi cuối năm 1959, tiếp theo đó là việc thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam cuối năm 1960: Cách mạng miền Nam chẳng những là một phong trào chính trị mà còn là một lực lượng vũ trang, một chính quyền cách mạng thực sự kiểm soát một vùng giải phóng.

Năm 1962, việc đưa đoàn Mặt trận Dân tộc giải phóng lần đầu tiên ra thăm

miền Bắc và một số nước trên thế giới là kết quả lôgic của tình hình trên.

Ở đây chúng tôi để riêng quan hệ công khai giữa miền Nam và miền Bắc vì đây là một mối quan hệ đặc biệt không thể xem là đối ngoại nhưng về sách lược cũng có tính tới thực tế hai miền có hai chế độ khác nhau.

Đối với các nước khác thì quan trọng nhất là quan hệ với Liên Xô, Trung Quốc, một số nước xã hội chủ nghĩa và một số nước thuộc thế giới thứ ba. Để giữ bí mật đường đi, đoàn đại biểu Mặt trận đã xuất hiện trước tiên ở Tiệp Khắc, sau đó là Cộng hòa dân chủ Đức, rồi Liên Xô, Trung Quốc, Triều Tiên, Indonésia.

Các nước nói trên chỉ mới công nhận Mặt trận *về thực tế* và quan hệ chỉ giới hạn trong đối ngoại nhân dân. Thường thì các nước giao cho đoàn thể Mặt trận hay tổ chức đoàn kết Á-Phi mời đoàn Mặt trận ta và tiếp xúc, hội đàm, ký kết tuyên bố chung. Các cuộc tiếp xúc với chính quyền các nước rất hạn chế.

Dù sao, một số nước xã hội chủ nghĩa công nhận thực tế Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam cũng là một thắng lợi bước đầu. Và ngay trong bước đầu này, chúng ta cũng đã có cơ sở để đánh giá khả năng phát triển quan hệ ngoại giao của cách mạng miền Nam, những thuận lợi và khó khăn.

Thuận lợi thì rất nhiều nhưng không đơn giản. Ngay các nước xã hội chủ nghĩa cũng có những bước đi dè dặt. Vì ta có chính nghĩa, vì Việt Nam dân chủ cộng hòa là một thành viên có uy tín trong phe xã hội chủ nghĩa, nhất là vì có uy tín của Bác Hồ nên các nước xã hội chủ nghĩa đều công khai ủng hộ sự ra đời của Mặt trận Dân tộc giải phóng. Nhưng mức độ ủng hộ của nước này và nước khác cũng có khác nhau. Chẳng hạn có nước mạnh miệng đã công kích trực diện đế quốc Mỹ và gọi chúng là xâm lược, nhưng cũng có nước chỉ nói tới can thiệp Mỹ, ít nêu lên những thắng lợi vũ trang của ta... Đây là trong những năm mà tư tưởng sợ Mỹ, muốn hòa hoãn với Mỹ đang khá phổ biến trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Trong thời gian này, ở một hội nghị quốc tế của phong trào hòa bình tại Liên Xô, người ta đã chủ động mặc niệm Kennedy xem như một chiến sĩ hòa bình, bất chấp sự phản đối của Việt Nam!

Tuy vậy, nói chung từ lúc mới hình thành, mặt trận đối ngoại của cách mạng miền Nam đã đáp ứng được sự chờ đợi của nhân dân các nước. Thông tấn xã Giải phóng (lúc đầu mang tên là L.P.A. tức Liberation Press Agency) ngay khi xuất hiện đã có bản tin tiếng Pháp và tiếng Anh và được các thông tấn xã của bạn bè hoan nghênh nhiệt liệt trong lúc đó "Tổng xã" chỉ mới có một túp lều tăng ni-lông, một máy đánh morse và một máy ragonot!

Rồi lần lượt các cơ quan đại diện của Mặt trận được thành lập ở một số nước, từ hình thức Phòng thông tin chuyển sang đại diện Mặt trận. Các cơ quan này chưa có quy chế ngoại giao.

Tiệp Khắc là nước đầu tiên ở châu Âu nhận cho thành lập Cơ quan đại diện Mặt trận năm 1963. Năm 1964 Cộng hòa dân chủ Đức đồng ý cho thành lập Phòng thông tin, sau cũng chuyển thành Đại diện Mặt trận.



Đó là thời kỳ manh nha việc công nhận Mặt trận Dân tộc giải phóng về mặt pháp lý. Từ 1965 trở đi, với sự lớn mạnh của mặt trận chống Mỹ cứu nước tại chiến trường, công tác đối ngoại của cách mạng miền Nam chuyển dần từng bước sang quan hệ ngoại giao nhà nước, bắt đầu ở các nước xã hội chủ nghĩa. Ở đó, đại diện Mặt trận được bạn bè cải thiện quy chế ngày càng có tính chất ngoại giao, từ cờ cho đến các mối tiếp xúc chính thức.

Đối với các nước thuộc thế giới thứ ba, nhất là những nước đã có quan hệ ngoại giao với chính quyền Sài Gòn phải có cả một quá trình đấu tranh để đẩy lùi địch từng phần, giành thắng lợi từng bước.

Có thể kể hai thí dụ:

Năm 1962, trong chuyến tôi đi thăm Indonésia lần đầu tiên, chúng tôi đã phải đương đầu với sự có mặt ở Djakarta của tên đại sứ Sài Gòn. Nhưng, nhờ sự ủng hộ của Đảng cộng sản Indonésia mà quan hệ với Tổng thống Sukarno ngày càng chặt chẽ, chính phủ Indonésia có thái độ thiện cảm đối với Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam. Đến Indonésia, chúng tôi hoạt động chủ yếu trong việc vận động các đoàn thể quần chúng và báo chí có khuynh hướng trung lập tiến bộ. Những cuộc tiếp xúc, họp báo của đoàn được báo chí phản ánh rộng rãi với lời lẽ ủng hộ một cách nhiệt tình.

Tên đại sứ ngụy nổi nóng viết một thông cáo báo chí phản đối việc Indonésia cho phép đoàn đại biểu "Việt cộng" tới thăm trong khi đã có quan hệ chính thức với "Việt Nam cộng hòa". Điều buồn cười là thông báo ấy được ký tên là... Nguyễn Văn Hiếu! Bạn bè không biết đâu mà lần, nhưng sự thể là tên đại sứ ấy trùng tên với tôi! Họ đều đăng thông cáo nhưng kèm theo có lời bình luận: Indonésia là một nước có chủ quyền, nên có quyền quyết định quan hệ đối ngoại của mình!

Một năm sau tên đại sứ chuồn thẳng và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam chính thức thành lập Cơ quan đại diện tại Djakarta với một quy chế nửa ngoại giao. Khi tôi lại đến Indonésia lần khác thì đã được Tổng thống Sukarno tiếp.

Hội nghị Paris là một diễn đàn lớn kéo dài trong nhiều năm, dẫn đến ký kết Hiệp định Paris tháng 1-1973. Tôi được cử làm Trưởng đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời với danh nghĩa là Bộ trưởng nhà nước Chính phủ Cách mạng lâm thời (Ministre D'Etat). Trong đoàn có đồng chí Đinh Bá Thi, phó trưởng đoàn, đồng chí Nguyễn Thị Chơn, đồng chí Hà Đăng, đồng chí Dương Đình Thảo phát ngôn viên của đoàn và một số đồng chí khác nữa.

Phía Sài Gòn, trưởng đoàn là bác sĩ Nguyễn Lưu Viên, phó thủ tướng và một số người nữa như Trần Văn Ân, Nguyễn Xuân Phong...

Nơi họp là một lâu đài xây hồi thế kỷ 18, do vua Pháp Louis XV tặng ái phi là bà Pompadour. Lâu đài khá đẹp, xây cất theo kiểu các lâu đài của vua chúa Pháp, đặc biệt là xung quanh có một công viên mênh mông có trồng nhiều cây cổ thụ, nhiều bãi cỏ rộng lớn.

Chúng ta nhận định rằng phía địch nhận họp là do áp lực của dư luận nói chung. Ta dự kiến một mặt ở chiến trường, chúng sẽ lấn chiếm đất đai còn mặt khác ở bàn hội nghị chúng cũng tìm cách phá hoại cuộc đàm phán.

Về phía ta, tuy không có ảo tưởng về kết quả đàm phán, ta vẫn xem đây một diễn đàn để làm sáng tỏ lập trường chính nghĩa của ta, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của dư luận thế giới, tố cáo những âm mưu thủ đoạn phá hoại hội nghị Paris của Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Một mặt khác, Paris là một địa điểm tốt để tiếp xúc với các khuynh hướng chính trị ở miền Nam Việt Nam, đặc biệt là những người thuộc "lực lượng thứ ba", cho nên ngoài hoạt động tại bàn hội nghị, ta chủ trương mở rộng những cuộc gặp gỡ với mọi người, mọi giới, cả Việt Nam và người nước ngoài. Như vậy ta vẫn xem vận động chính trị là hoạt động chủ yếu của chúng ta.

Cuộc đàm phán diễn ra tẻ nhạt. Mỗi tuần hai bên gặp nhau một lần. Mỗi bên đọc bài phát biểu chuẩn bị sẵn của mình, sau đó tranh luận một lúc và chấm dứt để hẹn kỳ họp sau!

Có ý nghĩa chăng là cuộc họp báo sau đó của hai trưởng đoàn tại Phòng báo chí của Cung hội nghị Majestic.

Do địch đến hội nghị chỉ vì bị dư luận ép buộc, còn ta thì đến đó để phát huy thắng lợi nên chiến lược chiến thuật của hai đoàn đều khác nhau. Nói chung đoàn Sài Gòn không thích mở rộng tiếp xúc cho nên dầu cho có một số người thuộc khuynh hướng thứ ba muốn gặp chúng, chúng cũng đều từ chối. Trong lúc ấy chúng tôi mở rộng cửa đối với mọi người, hơn thế nữa chúng ta chủ động gặp gỡ các giới. Phần lớn thì giờ của chúng tôi là dành cho các cuộc gặp gỡ ngoài bàn đàm phán.

Ngay trong phiên họp đầu tiên, chúng ta đã "ghi điểm". Lúc đoàn Sài Gòn đến trước cổng lâu đài, nơi mà hàng chục nhà báo quốc tế đứng sẵn với đủ thứ máy ghi âm, truyền hình để phỏng vấn, chúng cho xe chạy tuốt vào trong sân lâu đài, làm cho các nhà báo ngẩn ngơ vì họ không vào được. Đến lượt chúng tôi vào, chúng tôi đã dừng trước cổng, xuống xe để gặp gỡ và trả lời các nhà báo và sau đó bách bộ vào trong. Có nhà báo quen biết đã nói rằng cử chỉ của chúng ta đã tranh thủ được cảm tình của các phóng viên dù họ làm việc cho một cơ quan ngôn luận thuộc cánh hữu.

Sau cuộc họp, các trưởng đoàn gặp gỡ báo chí ở Cung Majestic. Ở đây thường có rất đông ký giả, có những tay sừng sỏ đại diện các hãng thông tấn lớn. Đối với số này chúng tôi rất coi trọng việc "chăm sóc" cho họ bằng cách đưa tin nhanh, cung cấp cho họ những tư liệu cần thiết để họ làm nghiệp vụ của họ. Ngay trong lúc hai đoàn họp, một số anh em của ta đã dùng télex của lâu đài điện ngay cho các hãng thông tấn toàn văn bài phát biểu của ta.

Chính do ta có vận động tranh thủ họ thường xuyên nên nói chung họ có cảm tình với đoàn của Chính phủ Cách mạng lâm thời. Trong họp báo họ chỉ hỏi những câu không "mắc mớ" mà lại gợi ý để ta đề cập đến nhiều vấn đề khác. Còn đoàn Sài Gòn thì có thái độ gay gắt với báo chí quốc tế, nhất là mỗi khi có ký giả nêu câu hỏi khó trả lời: chúng đã phản ứng thô bạo để rồi chuốc lấy một sự tiến công mới của các nhà báo.



Đối với lực lượng thứ ba, sau mỗi phiên họp, đoàn ta tổ chức gặp gỡ một số người, thông báo cho họ về diễn biến của hội nghị. Họ có vẻ cảm kích điều này vì phía Sài Gòn thì đóng cửa đối với họ.

Chúng ta cũng sẵn sàng gặp gỡ những người từ Sài Gòn sang tìm hiểu thái độ của ta. Trong những cuộc tiếp xúc này, bà con Việt kiều có sự đóng góp rất tích cực.

Trong thời gian đàm phán có một sự kiện được dư luận chú ý. Đài Truyền hình Pháp muốn có hai buổi giới thiệu hoạt động của hai đoàn và giao cho hai phóng viên có khuynh hướng chính trị khác nhau tiếp xúc với hai đoàn. Về phía ta, người được giao làm cuộc phóng sự ngắn đó là Roger Pic. Vì vậy chúng tôi đã dễ dàng trao đổi với anh Pic về nội dung và hình thức tiếp xúc, sao cho hình ảnh về đoàn ta có một nội dung chính trị mà dư luận có thể chấp nhận được.

Phim về đoàn Sài Gòn đã gây một chuỗi cười dài trong người xem Việt Nam và Pháp. Một người Pháp nói với tôi:

- Tôi đã không chịu đựng được khi nghe tên trưởng đoàn Sài Gòn nói chuyện. Thật là ngu xuẩn! Tôi phải tắt máy giữa chừng.

Thì ra theo bố trí của đoàn Sài Gòn, ống kính đã quay cảnh đoàn chuẩn bị cho một phiên họp tại trụ sở của chúng, trong đó chúng nói với nhau... bằng tiếng Pháp! Rồi lại có cảnh trưởng đoàn Nguyễn Lưu Viên đi chơi trong rừng Bois de Boulogne, khi thấy một con chó, ông ta chỉ vào nói:

- A, con chó!

Về phần đoàn ta, ta đề nghị với Roger Pic quay và phỏng vấn trưởng đoàn đi dự ngày lễ Phật Đản do Thượng tọa Thích Thiện Châu tổ chức. Ở đó, chúng tôi đã nói chuyện với Trần Văn Hữu, Bửu Lộc, Đương Văn Đức (con của Dương Văn Minh) và nhiều người thuộc lực lượng thứ ba. Roger Pic đã khôn ngoan lấy tiếng tụng kinb gõ mõ làm nền, gây một ấn tượng khá sâu sắc, nhất là sau đó chúng tôi giải thích về đường lối hòa bình trung lập của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Vì mỗi đoàn phim kéo dài nửa tiếng, một thời gian khá dài đối với truyền hình phương Tây - nên có thể nói đã có rất nhiều người xem và những lời bình luận nói chung có lợi cho ta.

Đàm phán được mấy tháng không đi đến đâu, Việt Nam dân chủ cộng hòa đề nghị có cuộc gặp lại giữa đồng chí Lê Đức Thọ và Kissinger. Kết quả của cuộc gặp gỡ đó là ký một thông cáo bốn bên xác nhận lại nội dung Hiệp định Paris. Lại một cuộc ký kết với tất cả những nghi thức long trọng của nó. Chính phủ Pháp huy động đội nghi lễ nhà nước của Pháp gồm những "vệ sĩ cộng hòa" (Gardes

Républicains) ăn mặc theo lối cổ, đầu đội mũ có lông chim, gươm tuốt trần... đ đón chào các trưởng đoàn. Tôi trao đổi vài câu xã giao với Kissinger còn ông t thì nói năng liếng thoắng, ăn mặc chải chuốt như một công tử bột vì ông ta biế là các ống kính đang chĩa vào chỗ chúng tôi đứng. Sau đó là một tiệc sâm banh

Quan hệ giữa Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Na và Vatican diễn ra trong một cuộc đi thăm ngắn gọn nhưng được dư luận chú

Năm 1973-74 dư luận thế giới lên tiếng rầm rộ tố cáo chế độ nhà tù dã m của Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam Việt Nam, nhất là sau khi có phanh phui chuồng cọp ở Côn Đảo.

Trong phong trào đó những người Công giáo ở nhiều nước đã có phần đón góp đáng kể. Đặc biệt là ở Ý và ngay tại thủ đô Roma.

Thế mà năm 1974 Giáo hoàng Pie XII lại chính thức tiếp Thiệu tại Vatica Dư luận tín đồ Công giáo phản ứng dữ. Đã có những cuộc biểu tình của nhữ tu sĩ Công giáo trước Thánh đường Saint Pierre ở Roma gần cung của Giáo hoàn mỗi tu sĩ cầm một tấm bảng mang tên một người tù chính trị tại miền Nam Vi Nam (do giới Công giáo tiến bộ ở miền Nam cung cấp).

Dịp ấy tôi đang ở Ý để tiếp xúc với Ủy ban Đoàn kết Ý - Việt. Tôi đã được đồng chí Berlinguer Tổng bí thư Đảng Cộng sản Ý tiếp. Đồng chí cho biết Đản Ý đang gây dư luận phản đối Giáo hoàng tiếp Thiệu và đòi Giáo hoàng cũng phả tiếp đại diện của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam

Một thời gian sau Giáo hoàng mời đại diện của cách mạng miền Nam đến Vatican. Nhà cử tôi đi.

Trước khi gặp Giáo hoàng, Hồng Y Casaroli người phụ trách ngoại giao của Vatican đã tiếp tôi. Nhân dịp Chính phủ Cách mạng lâm thời ra một tuyên bố mới về tình hình miền Nam Việt Nam, tôi đã giới thiệu chi tiết tuyên bố ấy với ông Casaroli. Nhưng ông ta cũng tranh thủ phỏng vấn về các chủ trương chính sách của Chính phủ Cách mạng lâm thời, đặc biệt là chính sách hòa bình trung lập, chính sách đối với các tôn giáo.

Ngày hôm sau Giáo hoàng tiếp. Xe chúng tôi vừa tới quảng trường Saint Pierre thì có một xe đen đến đón. Một chức sắc Nhà thờ trịnh trọng trao cho tôi một tờ giấy to, dày như một bằng cấp hay giấy chứng nhận huân chương, trên đó in hoa văn đặc biệt của Nhà thờ và mấy dòng chữ viết tay như chữ in, nội dung báo Giáo hoàng chính thức mời đại diện của Chính phủ Cách mạng lâm thời!

Tôi bước qua xe của ông tu sĩ. Xe chạy vào cổng Vatican. Ở cổng có hai vệ sĩ ăn mặc theo lối cổ, mang giáo (mà người ta quen gọi là Suisse) đứng đón. Vào đây là cấm thành. Ông tu sĩ hướng dẫn tôi vào Cung của Giáo hoàng. Đúng là một cung vua. Kiến trúc giống như cung của các vua chúa châu Âu. Các phòng đều trang trí lộng lẫy, có rất nhiều bức tranh của các danh họa Ý.

Giáo hoàng tiếp tôi trong phòng đọc sách của ông tức là nơi tiếp khách chính thức của Vatican. Khi chúng tôi vừa bước vào phòng thì Casaroli xin phép khóa



cửa lại bằng một chìa khóa to tướng, vừa làm vừa nói: đây là thủ tục của Tòa Thánh!

Giáo hoàng nói tiếng Pháp. Trên bàn ông, thấy để sẵn bản tuyên bố của Chính phủ Cách mạng lâm thời mà tôi đã trao cho Casaroli ngày hôm trước.

Nếu như hôm gặp Casaroli ông này nói toàn chuyện chính trị cụ thể, đến phiên Giáo hoàng thì Giáo hoàng chỉ nói chung chung về hòa bình hòa giải, toàn là nguyên tắc.

Công báo của Vatican hôm sau đăng tin về cuộc gặp gỡ. Dư luận Ý bàn tán. Có lẽ Vatican cũng thỏa mãn vì có cách xoa dịu sự phản đối của tín đồ! Tất nhiên cuộc tiếp chính thức cũng nâng uy thế của Mặt trận Dân tộc giải phóng lên một phần (tuy rằng anh em ở nhà khi đọc tin thấy cụm từ "audience privée" cứ tưởng là tiếp không chính thức vì anh em không hiểu rằng cụm từ đó thường dùng để chỉ các cuộc tiếp xúc của Giáo hoàng trực tiếp với cá nhân khách nước ngoài chớ không phải lối tiếp tập thể mà người ta gọi là "audience collective").

Trên 10 năm làm công tác đối ngoại của cách mạng miền Nam, tôi vừa làm công tác quốc tế nhân dân, vừa tham gia quan hệ ngoại giao nhà nước. Quá trình phát triển của ngành đối ngoại miền Nam đã phản ánh được phong trào đấu tranh ở chiến trường và ngược lại có tác dụng thúc đẩy hoạt động ở chiến trường. Nét độc đáo là đã trực tiếp góp sức cụ thể với chiến trường.

Công tác ngoại giao của một nước đang chiến đấu không thể chỉ là làm công tác lễ tân, là ăn nhậu, là cờ quạt; mà đó cũng là một công tác cách mạng, công tác dân vận đối với nước ngoài và đấu tranh với địch trong việc tranh thủ dư luận quốc tế.

*Tháng 7-1990*

# VỀ ĐOÀN ĐẠI DIỆN ĐẶC BIỆT MIỀN NAM VIỆT NAM

*NGUYỄN VĂN TIẾN*[1]

Ngày 20-12-1966, nhân kỷ niệm lần thứ 6 ngày thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Đoàn đại diện đặc biệt miền Nam Việt Nam được thành lập ở miền Bắc, trụ sở đặt tại trung tâm Hà Nội, ở số 19 - 21 đường Hai Bà Trưng (trước năm 1954 đây là cơ quan Tổng lãnh sự của Mỹ).

## BỐI CẢNH VÀ YÊU CẦU THÀNH LẬP ĐOÀN ĐẠI DIỆN

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở giai đoạn rất ác liệt. Giặc Mỹ ồ ạt đổ quân vào miền Nam, với đủ mọi thứ vũ khí hiện đại, tăng cường hành quân đánh phá bằng bộ binh, bằng không quân kể cả B.52, ném bom rải thảm, dùng chất độc hóa học, bom napalm làm trụi lá cây, giết chóc, gây thương tích cho nhiều đồng bào ta, nhất là những người già và trẻ em, gây nên sự phẫn nộ và căm thù sâu sắc trong đồng bào cả nước ta và gây xúc động trong dư luận thế giới. Giặc Mỹ còn tăng cường đánh phá miền Bắc bằng không quân và hải quân.

Cũng chính trong giai đoạn này, quân dân miền Nam giáng trả quyết liệt giặc Mỹ, đánh nhiều trận thắng, đập tan nhiều cuộc hành quân của chúng, điển hình là cuộc hành quân Junction City ở vùng rừng miền Đông Nam Bộ và cũng diệt được một số tập đoàn cứ điểm của Mỹ và chính quyền Sài Gòn.... Chiến tranh nhân dân, chiến tranh du kích phát triển mạnh mẽ ở khắp các địa phương gây nhiều thương vong cho quân Mỹ và chính quyền Sài gòn làm cho chúng hoang mang, lo sợ. Quân và dân miền Bắc phối hợp với chiến trường miền Nam đánh trả quyết liệt máy bay Mỹ ném bom, bắn rơi ngày càng nhiều máy bay kể cả pháo đài bay B52, hạ uy thế không lực Hoa Kỳ. Chiến thắng ở cả hai miền Nam Bắc gây tiếng vang lớn trên thế giới. Báo chí Mỹ và báo chí phương Tây bắt đầu nói đến con đường hầm không lối thoát của chính quyền Mỹ, thấy Mỹ khó thắng cuộc, và đã nếm mùi thất bại... Phong trào chống chiến tranh ở ngay nước Mỹ phát triển thu hút ngày càng đông đảo các giới, các tầng lớp nhân dân Mỹ, các tôn giáo...

Trong bối cảnh đó, đồng bào miền Bắc nao nức muốn biết cụ thể cuộc chiến đấu anh dũng của đồng bào miền Nam, thế giới ngày càng muốn tìm tòi, hiểu biết về cuộc chiến tranh ác liệt có tiếng vang lớn này mà đế quốc Mỹ hùng hổ nhất, mạnh nhất thế giới, không đè bẹp nổi Việt cộng như chiến tranh tâm lý của chúng thường rêu rao lúc đầu cuộc chiến. Họ cũng muốn tìm hiểu về chiến tranh nhân dân, chiến tranh du kích của ta. Giới báo chí các nước phương Tây, các nước xã hội chủ nghĩa, thế giới thứ ba, nhiều chính khách, nhiều đoàn đại diện các tổ chức quần chúng thế giới và quốc gia đổ xô vào Việt Nam...

Việc thành lập Đoàn đại diện miền Nam ở Hà Nội vừa có yêu cầu đối nội, đáp ứng tình cảm của đồng bào miền Bắc, vừa có yêu cầu đối ngoại nhằm góp phần tranh thủ dư luận nhân dân thế giới có lợi cho cuộc chiến đấu chống xâm lược, giành độc lập, tự do, thống nhất nước nhà của ta. Vì thế nên nhiệm vụ của Đoàn, một mặt hoạt động khắp các địa phương miền Bắc, tiếp xúc rộng rãi với đồng bào các giới, các dân tộc, góp phần động viên sức người, sức của chi viện cho miền Nam, mặt khác hoạt động trong ngoại giao đoàn ở Hà Nội và làm việc với nhiều đoàn khách quốc tế đến Hà Nội.

## YÊU CẦU ĐỐI NỘI

Hiệp định Genève năm 1954 lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới tạm thời chia cắt Việt Nam ta làm hai miền Nam - Bắc để hai năm sau có cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước, thống nhất Tổ quốc. Nhưng Mỹ và chính quyền Sài Gòn âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, biến miền Nam thành một nước riêng biệt. Chúng xóa bỏ Hiệp định Genève, biến vĩ tuyến 17 thành giới tuyến quân sự không ai được qua lại.

Dân tộc ta bao đời nay sống trên đất nước Việt Nam này, thương yêu, đùm bọc nhau, đoàn kết một lòng, cùng chung sức dựng nước và giữ nước. Nay Bắc - Nam không được giao lưu, qua lại thăm viếng nhau, nên tình cảm bị đè nén, lắng đọng, có dịp là bùng lên.

Tuy chỉ là Đoàn đại diện nhưng đồng bào thủ đô Hà Nội, đồng bào các dân tộc miền Bắc thấy đây là cả miền Nam ruột thịt, mười mấy năm trời xa cách nay mới được gặp lại trong niềm vui mừng đầy xúc động. Hôm Đoàn ra mắt, cả thủ đô Hà Nội sôi nổi, tưng bừng, nồng nhiệt đón tiếp Đoàn. Bác Hồ, Bác Tôn, các đồng chí Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Phạm Hùng, các đồng chí trong Bộ Chính trị, Ban Bí thư, các đồng chí lãnh đạo Chính phủ và các đoàn thể quần chúng có mặt đông đủ tại các buổi đón tiếp Đoàn ở Phủ Chủ tịch. Bác Hồ cười nói vui vẻ, hỏi thăm từng người trong đoàn. Một không khí đầm ấm, một kỷ niệm không bao giờ quên được.

Các tầng lớp, các giới đồng bào thủ đô tưng bừng tổ chức mít tinh trọng thể chào mừng Đoàn đại biểu miền Nam. Nhiều địa điểm trong thành phố Hà Nội tổ chức ca múa nhạc chào mừng Đoàn. Đúng là ngày ra mắt của Đoàn ở thủ đô Hà Nội như ngày hội, dạt dào tình cảm Bắc - Nam!

1 Nguyên trưởng đoàn Đại diện đặc biệt miền Nam Việt Nam tại Hà Nội.

Những ngày sau, các địa phương trên miền Bắc, hoặc gởi điện chào mừng, hoặc cử phái đoàn đến trụ sở chào mừng Đoàn, liên tiếp hết đoàn này đến đoàn khác: các đoàn thiếu niên nhi đồng với cờ quạt trống ếch xập xình, các đoàn thanh niên, phụ nữ, phụ lão, đại diện các tôn giáo, cảm động nhất là các đoàn đại diện các dân tộc miền núi với đủ y phục sặc sỡ của dân tộc mình về thủ đô chào mừng đoàn. Đặc biệt là buổi gặp gỡ đầu tiên giữa anh chị em trong Đoàn với các đoàn đại diện đồng hương các tỉnh miền Nam tập kết ra miền Bắc từ năm 1954, xúc động, ôm nhau rưng rưng nước mắt chứ chẳng nói được gì trong buổi đầu tiên gặp mặt này.

Nói chung địa phương nào đến chào mừng đoàn đều thiết tha mời đoàn về thăm địa phương mình. Đột xuất có địa phương có cuộc gặp mặt hoặc lễ lộc gì cũng cử đại biểu cùng xe cộ đến rước anh chị em trong đoàn về dự.

Anh chị em trong đoàn chúng tôi chia nhau về nhiều địa phương báo cáo cho đồng bào rõ cuộc chiến đấu anh dũng của đồng bào và chiến sĩ miền Nam, tố cáo những tội ác của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, hoạt động của Đoàn thường kết hợp với các đoàn anh hùng, dũng sĩ diệt Mỹ ra thăm miền Bắc mà nhiều người mang đầy thương tích vì đạn pháo, vì bom napalm của Mỹ, gây xúc động mạnh trong đồng bào.

Đoàn miền Nam về địa phương nào cũng được đón tiếp nồng nhiệt, hàng ngàn, hàng vạn bà con tụ tập ở quảng trường, sân vận động với đầy băng, cờ, khẩu hiệu chào mừng. Nhiều nơi đồng bào còn xếp hàng dài một, hai cây số đón Đoàn từ xa. Cuộc mít tinh nào cũng đông, nhưng rất trật tự, im lặng khi nghe tiếng nói miền Nam, những người cụ thể, báo cáo những việc cụ thể về cuộc chiến đấu đầy hy sinh, gian khổ nhưng rất sáng tạo thu được những thắng lợi, đập tan nhiều cuộc ruồng bố, càn quét của giặc Mỹ và tay sai gây cho chúng nhiều thương vong. Đồng thời Đoàn tố cáo những tội ác của chúng đàn áp tra tấn dã man bà con ta, dùng pháo bầy bắn bừa bãi, máy bay ném bom rải thảm, dùng chất độc hóa học, bom napalm... với những chuyện kể cụ thể, của anh hùng dũng sĩ... Trong đông đảo đồng bào dự có tiếng khóc, những giọt nước mắt rơi, rồi bật thành những tiếng hô vang dậy: đả đảo xâm lược Mỹ, quyết tâm tiêu diệt xâm lược Mỹ, miền Nam nhất định thắng... thể hiện lòng căm thù sâu sắc, với quyết tâm đánh bại chúng, giành thắng lợi cuối cùng. Rõ ràng là tình cảm của một dân tộc càng gặp hoạn nạn càng gắn bó nhau, càng thương yêu đùm bọc nhau, quyết tâm chiến đấu, với lòng tin tưởng sắt đá ở tương lai xán lạn của mình.

Có địa phương kết hợp mít tinh chào mừng với động viên thanh niên thực hiện nghĩa vụ quân sự - hàng trăm thanh niên ký tên ngay tình nguyện vào Nam chiến đấu, gây không khí sôi nổi cho cuộc mít tinh.

Sau mít tinh, chúng tôi thường gặp một số gia đình có con em đang chiến đấu trong Nam mà bấy lâu nay ít được tin tức. Những cuộc gặp mặt như thế này thật cảm động!



Là trưởng đoàn, tôi có dịp đi thăm nhiều địa phương, kể cả những vùng nông thôn xa xôi. Một nhận xét nặng lòng, nhưng là sự thật: nhiều nơi công việc đồng áng nặng nhọc như cày ruộng, cuốc đất trồng khoai, gánh lúa về nhà... phần lớn do phụ nữ đảm nhận vì số đông thanh niên khỏe mạnh đã tình nguyện vào Nam chiến đấu. Nhiều gia đình đã tiễn đưa đứa con thứ hai, thứ ba của mình đi chiến trường! Rồi thì phần hạt gạo, củ khoai làm ra trong hoàn cảnh như thế, cũng được dành dụm giúp đồng bào và chiến sĩ miền Nam đang chiến đấu, trong đó có con em họ.

Trong hoàn cảnh như thế chỉ có dân tộc Việt Nam mới hiểu được những sự hy sinh cao cả đó, những sự mất mát không đền bù được cho sự nghiệp vĩ đại độc lập, tự do cho dân tộc, sự toàn vẹn lãnh thổ và thống nhất Tổ quốc Việt Nam yêu quý.

Đoàn đại diện chúng tôi đã bao lần tiễn đưa nhiều đơn vị chiến sĩ trẻ măng con em các dân tộc miền Bắc, hăng hái xẻ dọc Trường Sơn vào Nam chiến đấu với lòng tự hào dân tộc và niềm tin vững chắc ở thắng lợi cuối cùng.

Sức mạnh của một dân tộc là đây, đoàn kết keo sơn, ý chí sắt đá quyết tâm đập tan mọi cuộc xâm lăng của bất kỳ đế quốc, thực dân nào.

## ĐỐI VỚI ANH CHỊ EM TẬP KẾT

Sau Hiệp định Genève năm 1954, nhiều anh chị em cán bộ, chiến sĩ đã từng tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp, tình nguyện tập kết ra miền Bắc, theo tiếng gọi thiêng liêng của Tổ quốc, góp phần xây dựng miền Bắc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đa số anh chị em ra đi một mình, xa gia đình, xa cha mẹ, vợ con hoặc người yêu, với sự tin tưởng là hai năm sẽ có tổng tuyển cử thống nhất nước nhà, sẽ trở về đoàn tụ gia đình.

Nhưng đế quốc và tay sai ở miền Nam, cố tình phá hoại Hiệp định Genève, không chịu tổ chức tổng tuyển cử, biến vĩ tuyến 17 thành giới tuyến quân sự chia cắt lâu dài Việt Nam thành hai miền riêng biệt, không cho đồng bào hai miền qua lại.

Đã mười mấy năm qua, anh chị em, nhất là những người công tác ở địa phương xa thủ đô Hà Nội, hầu như không được tin tức gì về cuộc chiến tranh ở miền Nam, lại càng ít có tin tức cụ thể về làng xóm quê hương mình, về gia đình mình, người thân mình, ai còn ai mất ra sao, cuộc sống thế nào... với nỗi nhớ thương da diết, tình cảm lắng đọng ở hầu khắp các địa phương trên miền Bắc. Ở nông thôn hẻo lánh hay ở miền núi xa xôi đều có anh chị em miền Nam tập kết công tác và sinh sống, càng ít được tin tức miền Nam, càng băn khoăn, lo lắng, ban ngày lo công việc, ban đêm nhớ nhà.

Đoàn miền Nam về địa phương nào cũng có những buổi gặp riêng anh chị em kể lể nỗi niềm tâm sự sau mười mấy năm xa cách, ai biết gì kể nấy, có khi trúng với làng quê anh chị em, có khi chỉ ở vùng gần đó thôi cũng đã hả lòng rồi, và nước mắt cứ trào.

Anh chị em vẫn cuộc sống "ngày Bắc đêm Nam" nhưng vẫn giữ vững niềm tin và hy vọng, có phấn khởi hơn vì thấy có Đoàn đại diện miền Nam thường trực ở Hà Nội, chắc là sắp thắng rồi, gia đình sắp đoàn tụ rồi!

## BÁC HỒ VỚI ĐOÀN ĐẠI DIỆN MIỀN NAM

Về việc thành lập Đoàn đại diện miền Nam ở Hà Nội, có một yêu cầu mà ít người biết đến, đó là đáp ứng tình cảm của Bác đối với đồng bào miền Nam luôn ở trong tim Bác.

Lúc Đoàn đại diện ra mắt, có đồng chí lãnh đạo gần gũi Bác cho tôi biết là vài năm gần đây Bác đặt vấn đề với các đồng chí lãnh đạo cho Bác vào thăm đồng bào miền Nam. Đó là nguyện vọng tha thiết của Bác, không thực hiện được thì Bác không yên tâm mà... có lẽ Bác biết rằng cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước còn kéo dài, cảm thấy sức khỏe của mình ngày càng giảm, ngày càng yếu đi và Bác đã bắt đầu viết di chúc để lại cho đời sau, cho nên chờ đến thắng lợi mới đi thăm đồng bào miền Nam thì mong muốn của Bác chắc không thực hiện được.

Tôi cũng được biết các đồng chí lãnh đạo rất băn khoăn, lo lắng và bàn bạc nhiều lần làm sao thực hiện ước mong của Bác trong lúc chiến trường miền Nam ngày càng ác liệt, Mỹ leo thang dùng không quân đánh phá liên tục miền Bắc..., và điều quan trọng là sức khỏe của Bác. Các đồng chí thấy không thể thực hiện ước mong của Bác trong giai đoạn ấy, cho nên một mặt khất lần với Bác, mặt khác để làm Bác vui lòng là tăng cường các đoàn đại biểu đồng bào miền Nam ra thăm miền Bắc và thăm Bác. Chúng ta thấy thời kỳ đó nhiều đoàn miền Nam đại diện cho các giới đồng bào, nhân sĩ, trí thức, công nhân lao động, nông dân, phụ nữ, đặc biệt là các đoàn anh hùng, dũng sĩ diệt Mỹ ra thăm miền Bắc và đoàn nào cũng đến thăm Bác, báo cáo với Bác tình hình sống và chiến đấu của đồng bào và chiến sĩ miền Nam làm Bác rất vui lòng. Chính trong bối cảnh ấy, Đoàn đại diện miền Nam ra đời và thường trực ở Hà Nội, cho nên khi Đoàn đại diện miền Nam đến chào, thăm Bác, Bác Tôn và các đồng chí lãnh đạo, Bác rất vui và nói chuyện nhiều. Và những năm sau, cho đến khi Bác mất, Bác rất quý mến Đoàn đại diện miền Nam. Bác thường hay đến thăm đoàn, nhất là trong dịp Tết và những ngày lễ lớn như Quốc khánh 2-9 và qua Đoàn đại diện, Bác gởi lời thăm hỏi đồng bào và chiến sĩ miền Nam đang anh dũng chiến đấu. Âu cũng là một cách làm để thỏa mãn một phần tình cảm của Bác trong lúc Bác chưa đi thăm được miền Nam.

Riêng tôi, trưởng đoàn, được Bác quan tâm hơn. Thỉnh thoảng Bác cho gọi tôi lên nhà, hỏi thăm công việc của Đoàn và dặn dò về một vài chủ trương, chính sách quan trọng của Đảng. Tôi nhớ có một lần Bác biết tôi sắp tiếp một đoàn khách quốc tế quan trọng từ các nước tư bản đến, Bác cho gọi tôi lên dặn dò một số việc về tranh thủ họ nhưng nhắc cảnh giác, không sơ hở, lộ bí mật... Lần này khác với một vài lần trước, Bác bảo tôi ở lại ăn cơm trưa với Bác và Bác bảo đồng chí phục vụ thêm bát đũa. Thấy tôi do dự, đồng chí này cười nói nhỏ với tôi là "anh ở lại xơi cơm với Bác cho Bác vui". Ngồi bàn ăn đối diện với Bác, Bác giục tôi ăn cơm, nhưng thú thật nào có ăn được gì vì run trong bụng quá chừng, đầu óc nghĩ ngợi miên man, nhìn Bác ngồi ăn, tóc râu bạc phơ, mà thương Bác vô cùng. Một lãnh tụ vĩ đại của một dân tộc mà cuộc sống vô cùng giản dị, cả bữa ăn cũng rất đơn sơ, thanh đạm, với hai món ăn như những người lao động bình thường!



Tôi cũng đã vài lần được mời ăn cơm với Bác nhưng là "ăn theo" với các đoàn đại biểu miền Nam, chứ còn lần này là lần duy nhất trong đời tôi được ăn cơm riêng đột xuất, bất ngờ với Bác, là kỷ niệm sâu sắc trong đời tôi.

Có một lần tôi được Bác phê bình, lần đó là ngày sinh nhật lần thứ 77 của Bác, ngày 19-5-1967. Đoàn đại diện miền Nam được thành lập ngày 20-12-1966. Đến ngày 19-5-1967 lần đầu tiên Đoàn đại diện chúc mừng sinh nhật Bác, làm gì đây vì hằng năm đến ngày này Bác thường đi nghỉ xa, ít có mặt ở Hà Nội. Lần này chúng tôi có tin nội bộ là Bác có ở nhà mà Bác thì không tiếp ai đến chúc mừng. Đoàn của chúng tôi mang một lẵng hoa thật đẹp đến Phủ Chủ tịch mừng sinh nhật Bác. Nửa giờ sau Đoàn đại diện lại được Bác gửi tặng một lẵng hoa, chúng tôi phấn khởi vì là vinh dự lớn. Nhưng một lát sau, đồng chí thư ký riêng của bác điện thoại cho tôi, bảo tôi cầm máy nói chuyện với Bác. Tôi nhớ nội dung như sau:

*"Bác Hồ:* - Có phải chú Tiến đó không?

*Tôi*: - Dạ thưa Bác cháu đây.

*Bác*: - Sáng nay Bác nhận được lẵng hoa của Đoàn tặng. Thế mất bao nhiêu tiền một lẵng hoa như vậy?

*Tôi*: - Dạ... dạ thưa Bác mười lăm đồng ạ (tôi hơi lúng túng nên quên đi chứ thật ra là hai chục đồng). Thưa Bác chúng cháu cũng vừa được Bác tặng cho lẵng hoa đẹp, chúng cháu đang rất phấn khởi đây.

*Bác*: - Đúng đấy, sáng nay Bác có gởi tặng Đoàn miền Nam một lẵng hoa, đó là lẵng hoa mà Đoàn ngoại giao tặng Bác, rồi Bác tặng lại các cháu. Bác không tốn đồng xu nào cả. Còn lẵng hoa mà Đoàn tặng cho Bác là tốn tiền của dân, là lãng phí, món tiền ấy dùng vào việc khác có ích hơn. Từ nay đừng có lãng phí như thế nữa nhé! (nên nhớ lúc đó gạo giá bốn hào một ký).

Một bài học dễ hiểu nhưng rất sâu sắc, nhớ đời về tiết kiệm, tránh lãng phí của dân.

## YÊU CẦU VỀ CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI CỦA ĐOÀN

Chiến tranh đang diễn ra ác liệt ở miền Nam. Đi đôi với những thủ đoạn chiến tranh tâm lý, tuyên truyền xuyên tạc cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân ta, Mỹ và tay sai tăng cường ruồng bố đánh phá miền Nam, hết chiến dịch này đến chiến dịch khác, đồng thời leo thang chiến tranh tăng cường ném bom, kể cả B.52 ở miền Bắc.

Nhưng càng leo thang chiến tranh xâm lược, Mỹ càng thất bại. Dư luận Mỹ và dư luận thế giới thấy rằng Mỹ ngày càng bị sa lầy và dấn thân vào con đường hầm không lối thoát.

Còn Việt Cộng đánh đấm ra sao mà đương đầu được với quân lực hùng mạnh ở Mỹ? Chiến tranh nhân dân, chiến tranh du kích có nhiều điểm sáng tạo thế nào? Đó là những điểm mà thế giới muốn biết. Thế là hết đoàn quốc tế này đến đoàn quốc tế khác đến Việt Nam: đoàn các tổ chức quần chúng quốc tế, đoàn các nước xã hội chủ nghĩa, các nước thế giới thứ ba, các nước không liên kết, đoàn các chính khách, nhà báo, quay phim thuộc các nước tư bản...

Về phía ta, ta cũng cần giải thích cho thế giới biết về Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, về Chính phủ Cách mạng lâm thời, về cuộc sống và chiến đấu của chiến sĩ và du kích của ta, về vùng giải phóng... Mặt khác ta cần tố cáo tội ác của Mỹ xâm lược, vạch trần những luận điệu xuyên tạc, vu khống, những thủ đoạn lừa mị xảo quyệt của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, và trình bày quan điểm, lập trường, cuộc chiến đấu chính nghĩa của ta.

Đoàn đại diện miền Nam làm nhiệm vụ đối ngoại nói trên. Trước khi có Đoàn thì miền Bắc làm thay, từ khi có Đoàn, những vấn đề gì thuộc về miền Nam thì các đoàn khách quốc tế đến Hà Nội đều đến làm việc với Đoàn đại diện miền Nam, danh chính ngôn thuận và cũng tiện cho miền Bắc hơn. Đoàn còn quan hệ với ngoại giao đoàn, với các cơ quan thông tấn, báo chí thường trú tại Hà Nội...

Thế là Đoàn đại diện miền Nam ở Hà Nội hoạt động đối ngoại khá sôi nổi, trung bình tiếp làm việc với hai đoàn quốc tế mỗi tuần lễ. Những người thật việc thật, trình bày với những bản đồ, sơ đồ, cách đánh của du kích ta, với các loại vũ khí tự tạo đem từ chiến trường ra, có cả bàn chông, hầm chông, hố chông... Hấp dẫn nhất đối với khách quốc tế là những đàn ong vò vẽ đánh giặc Mỹ chạy tơi bời. Đoàn cũng có những nhân chứng, tang chứng cụ thể về tội ác dã man của Mỹ có tính thuyết phục tố cáo tội ác như những em bé mình đầy thương tích bom napalm...

Một số đoàn khách quốc tế có thiện chí muốn tìm hiểu khá cụ thể xem ta đánh đấm ra sao, có những kinh nghiệm gì hay, có khả năng thắng được Mỹ không, có phần nào lo lắng cho ta vì biết Mỹ mạnh và giàu lắm, và động viên ta tiếp tục tiến lên đến thắng lợi cuối cùng. Một số đoàn tìm hiểu quan điểm, lập trường của ta trong việc giải quyết hòa bình vấn đề Việt Nam. Cũng có không ít đoàn, nhất là một số nhà báo phương Tây đến để moi móc với những câu hỏi lắt léo, tìm cái gì đó để đưa tin giật gân hoặc chớp những sơ hở để xuyên tạc.

Nhiều lúc tình hình căng thẳng, Mỹ ném bom Hà Nội, anh chị em trong Đoàn chúng tôi tiếp khách quốc tế dưới hầm trú ẩn, ngay trong trụ sở của Đoàn. Nhiều đoàn khách lấy làm thú vị khi làm việc dưới hầm vừa nghe tiếng gầm rít, tiếng bom của máy bay chiến đấu, máy bay ném bom, tiếng súng phòng không của ta vang rền, theo dõi những trận không chiến... Đó là những kỷ niệm sâu sắc trong



đời họ. Tuy họ không được vào miền Nam, nhưng ở đây cũng có không khí chiến tranh - đôi khi bom nổ gần, hầm trú ẩn rung rinh, chủ và khách cùng rung rinh theo, không biết có vị khách nào "phón" không, chứ chúng tôi có phần rung rinh, nhưng bình tĩnh làm việc với khách dưới hầm vì biết rằng hầm trú ẩn của đoàn chúng tôi khá kiên cố, thuộc loại đặc biệt ở Hà Nội.

Ở đây tôi xin mở dấu ngoặc nói thêm cho vui là có vài vị khách hỏi tôi: các ông cùng một dân tộc, cùng một nước Việt Nam mà tại sao lại phải cử một Đoàn đại diện của miền này ở miền kia, cùng một thủ đô mà lại có quy chế ngoại giao... Một câu hỏi đặt ra là Đoàn đại diện miền Nam ở Hà Nội hưởng quy chế nào? Mà cơ quan treo cờ giải phóng và ô tô của trưởng đoàn có cắm cờ giải phóng nửa xanh nửa đỏ với ngôi sao vàng chính giữa, ngay từ lúc Đoàn còn là Đoàn Mặt trận Dân tộc giải phóng... Có nhiều cách trả lời có tính chất thuyết phục được, nếu bí quá thì trả lời là "quan hệ đặc biệt" mà!

Chỉ có miền Bắc - nước Việt Nam dân chủ cộng hòa nhìn nhận Mặt trận Dân tộc giải phóng và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam là đại diện chân chính duy nhất cho nhân dân miền Nam Việt Nam, còn các nước khác, cả các nước xã hội chủ nghĩa chỉ mới nhìn nhận là đại diện chân chính thôi, có lẽ chỉ có Cuba là có lập trường như Việt Nam dân chủ cộng hòa. Đây cũng là cuộc vừa vận động vừa đấu tranh với bạn bè ta trong một thời gian nhất định để làm sáng tỏ lập trường của ta.

9-1990

# TỪ "LÀNG RỪNG" ĐẾN CHÍNH PHỦ CÁCH MẠNG LÂM THỜI

*UNG NGỌC KỲ*[1]

*"Trước cửa hội trường*
*Anh bộ đội thân thương*
*Bồng súng đứng nghiêm chào Chính quyền cách mạng...*
*... Anh đứng đây - Đứng canh cho lịch sử*
*Đang hành quân đi vào nơi bất tử*
*Chính quyền ta, anh ôm trọn trong lòng..."*

*(Lê Giang)*

Những ai may mắn được dự Đại hội Đại biểu quốc dân miền Nam Việt Nam lập ra Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, khai mạc ngày 6-6-1969, tại vùng Tà Nốt thuộc căn cứ R, không khỏi bồi hồi xúc động trước hội trường cao lớn, rất đẹp, nơi đó ngay cổng chính có hai anh giải phóng quân trẻ măng, khôi ngô, với bộ quân phục ka ki mới tinh, nón tai bèo và đôi dép râu đều mới, đứng nghiêm bồng súng có lưỡi lê sáng loáng chào từng đoàn đại biểu - tất cả ăn mặc mới, đẹp - lần lượt bước vào cổng to, cao và rộng của hội trường.

Phải sau mười lăm năm dài chiến đấu không tiếc máu, không tiếc đời, từ 1954 đến 1969, mới có được ngày hội lớn này!

*"Tôi về vùng đất gian nan*
*Một thời đồng đội máu tràn lối đi"...*

*(Trần Thế Tuyển)*

Nhớ thương biết mấy lớp lớp người đã ngã xuống để từng bước hình thành một chính quyền cách mạng ở miền Nam này, từ "làng rừng", "đốm lửa Trà Bồng", Ủy ban nhân dân tự quản đến Ủy ban nhân dân giải phóng, rồi Ủy ban nhân dân cách mạng và hôm nay là Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam!

1. Nguyên ủy viên Ban thư ký Ủy Ban Trung Ương Mặt trận DTGPMNVN, Thứ trưởng Phủ chủ tịch chính phủ CMLT CHMNVN.



"Làng rừng"! Đo là những người bất khuất đầu tiên ở miền Nam đau thương này, dưới thời Mỹ - Diệm chiếm đóng từ năm 1958 đã nổi dậy trừ gian, diệt ác, tập hợp thành các đơn vị võ trang tự vệ, lựa chọn nơi hiểm trở, kín đáo để xây dựng "căn cứ lõm" ở các lùm bụi, rừng lá, rừng đước, thậm chí trong những đám đưng, sậy, ráng và cả bưng biền, tổ chức ổ chiến đấu chống địch, bảo vệ căn cứ. "Làng rừng" xuất hiện ở vùng Năm Căn, Dầm Dơi, Sông Đốc tỉnh Cà Mau (cũ) rồi lan dần ở nhiều tỉnh miền Tây Nam Bộ. Chẳng những bà con tổ chức chiến đấu chống địch để tự vệ mà những người lãnh đạo "Làng rừng" còn tổ chức quần chúng đùm bọc tương trợ lẫn nhau, sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt, mở trường dạy học, lập trạm y tế, nhà bảo sanh, tổ chức biểu diễn văn nghệ... Rõ ràng, đây là một hình thức chính quyền đầu tiên của nhân dân miền Nam bất khuất.

Từ đó, sau Đồng khởi ở Mỹ Tho, Bến Tre và những nơi khác ở miền Trung Nam Bộ, miền Đông Nam Bộ, ở Trung Bộ, ở Tây Nguyên, một hình thức chính quyền tự quản kiểu "Làng rừng" lan dần khắp miền Nam Việt Nam và mỗi ngày tổ chức được nâng cao dưới danh nghĩa phổ biến là Ủy ban nhân dân tự quản, tồn tại song song với chính quyền Sài Gòn.

Chính trên nền tảng đó, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời ngày 20-12-1960.

Để xúc tiến việc chuẩn bị thành lập tổ chức lãnh đạo này, trước hết phải có một cơ quan phát ngôn làm trung tâm tập hợp lực lượng yêu nước từ vĩ tuyến 17, vượt Tây Nguyên, đến tận mũi Cà Mau. Chỉ trong một thời gian ngắn, dưới sự chỉ đạo kiên quyết của anh Trần Bạch Dằng, với những nỗ lực phi thường trong hoàn cảnh rất thiếu thốn của buổi đầu cách mạng, một nhóm nhỏ hai cán bộ kỹ thuật và ba tân binh do anh Đỗ Văn Ba phụ trách, trong tháng 9-1960 đã dựng lên được bộ máy thu phát cho Thông tấn xã Giải phóng (lúc đầu gọi là Giải phóng xã) giữa rừng sâu Tây Ninh. Xúc động biết bao khi đọc được những dòng điện ngắn từ các tỉnh thật xa xôi báo về bắt được tin của Thông tấn xã kèm theo những dòng khích lệ chan chứa ân tình. Yêu biết mấy khi nâng trong tay bản tin đầu tiên, chói sáng năm chữ màu đỏ THÔNG TẤN XÃ GIẢI PHÓNG, từ nhà in Giải phóng chuyển sang. Gọi là "nhà in" cho vui, thật ra cơ sở ấn loát bấy giờ chỉ mới có mấy chục ký chữ với vẻn vẹn năm người vừa cán bộ chuyên môn vừa tân binh. Công việc chủ yếu của "nhà in" lúc bấy giờ là in trên giấy sáp đánh máy với hai người vừa lăn vừa xếp bản tin.

Tiếng nói bất khuất, tiếng nói chính nghĩa đã cất lên rồi! Tiếng nói ấy được đài Tiếng nói Việt Nam cùng vài đài của các nước anh em tiếp sức loan rộng khắp bốn phương trời tin tức vùng lên của nhân dân miền Nam kiên cường, bất khuất.

Nhân sĩ, trí thức lần lượt rời Sài Gòn vào căn cứ. Người đầu tiên là bác sĩ Phùng Văn Cung. Ngày 18-10-1960 ông đã cùng bà Phùng Văn Cung và hai người con gái (hai người con trai đã được gởi đi học ở miền Bắc từ trước), từ bỏ hết gia sản và chức vụ trong bộ máy địch để mạnh bước đi theo cách mạng. Lần lượt

sau đó, người ta thấy có giáo sư Nguyễn Ngọc Thương, nhà soạn kịch Trần Hữu Trang, và những vị khác... Còn nhớ, gia đình bác sĩ Phùng Văn Cung đến vùng căn cứ vào mùa nước - có nơi nước sâu ngang bụng - gần một đại đội được huy động để vông khiêng và bảo vệ các vị (lực lượng bảo vệ căn cứ R lúc ấy chưa tới một trung đoàn). Đồng chí Nguyễn Văn Linh, người lãnh đạo Đảng cao nhất thuở ấy, "tổ chức" một bữa cơm chào mừng. Tưởng chừng như chúng tôi chưa bao giờ được ăn một bữa cơm nào ngon và hào hứng hơn thế trong đời! Trên đường rừng về cơ quan, trong màn đêm đen mịt không đèn pin, anh Ba Lâm, tức Nguyễn Văn Ngoạt, lúc ấy là thường trực Ban tổ chức R, tâm sự: "Anh Út à, bữa cơm ngon hôm nay có thể giúp anh em mình chịu đựng ít nhất một tuần lễ"! Thương thay! Không lâu sau đó, trên đường công tác, anh đã bị địch sát hại. Cũng như không lâu sau đó nữa, địch đã phục kích chặt đầu anh Năm Ninh, người trưởng trạm giao liên hiền hậu, dễ thương, đã luồn lách, vất vả lo tổ chức tốt buổi họp mặt đầy thân tình giữa những người lãnh đạo cách mạng miền Nam với gia đình bác sĩ Phùng Văn Cung.

Phong trào đấu tranh chính trị và vũ trang của quần chúng khắp miền Nam đòi hỏi phải gấp rút có một trung tâm lãnh đạo. Ngày 20-12-1960, tại một địa điểm ở trong rừng sâu Tây Ninh, trong một khung cảnh giản dị nhưng trang nghiêm, những người đại diện các lực lượng yêu nước, những vị nhân sĩ, trí thức hội họp để thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, cử ra Ủy ban trung ương lâm thời, thông qua và công bố chương trình 10 điểm, đã đi vào lịch sử, cùng lời hiệu triệu tràn đầy nhiệt huyết nhân dân miền Nam đứng lên chống Mỹ - Diệm, đấu tranh cho một miền Nam Việt Nam độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc. Kể từ hôm ấy, ngày 20-12 đã đi vào lịch sử đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam như là một ngày trọng đại.

Không đầy hai tháng sau ngày đáng ghi nhớ ấy, Mặt trận Dân tộc giải phóng long trọng đón nhận một thành viên mới: Lực lượng vũ trang Giải phóng. Trước đó, ngày 9-1-1961, nhân dịp kỷ niệm phong trào học sinh, sinh viên Trần Văn Ơn, Hội Liên hiệp học sinh, sinh viên giải phóng đã được thành lập và gia nhập Mặt trận do anh Trần Bửu Kiếm làm chủ tịch. Ngày làm lễ đón nhận thành viên mới này - Lực lượng vũ trang Giải phóng - cũng đồng thời là ngày ra mắt một bộ phận Ủy ban trung ương lâm thời, và ngày chính thức xuất hiện lá cờ đấu tranh của Mặt trận dân tộc giải phóng. Đó là ngày 15-2-1961, nhằm tối mùng một Tết năm Tân Sửu.

Hôm ấy một cuộc mít tinh lớn công khai đầu tiên có hàng ngàn người dự. Đèn điện sáng rực một khu rừng vùng Trảng Chiên. Đoàn Chủ tịch cuộc mít tinh là bác sĩ Phùng Văn Cung, đồng chí Nguyễn Văn Linh (đây cũng là lần đầu tiên xuất hiện tên họ của Bí thư Trung ương Cục), Lê Thanh (đại diện Lực lượng vũ trang Giải phóng), Ung Ngọc Ky (đại diện Đảng Dân chủ miền Nam Việt Nam), Nguyễn Văn Hiếu (trưởng Ban sáng lập Đảng Xã hội cấp tiến miền Nam Việt



Nam). Quang cảnh hùng trang và cảm động! Sau hơn 6 năm kiên cường chiến đấu, mỗi người bám chặt một chiến trường, ăn mặc thiếu thốn, rách rưới, ngủ bụi, nằm hầm, nay hội tụ đông đủ về đây trong tư thế người chiến thắng, với những bộ quần áo ka ki mới, mũ tai bèo mới, súng ống sạn sát, dưới hàng trăm ngọn đèn điện sáng choang, tất cả là chiến lợi phẩm của những trận đánh thắng Dầu Tiếng, Tua Hai... nổi tiếng. Nhưng xúc động hơn cả là lúc lá cờ Mặt trận Dân tộc giải phóng được kéo lên, lá cờ lớn, với hai màu xanh đỏ có ngôi sao vàng tươi thắm, phấp phới hiên ngang trong gió rừng chiến khu. Và điều gây ấn tượng mạnh hơn cả là lúc bác sĩ Phùng Văn Cung, nhân danh Ủy ban Trung ương lâm thời Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, trao cờ lệnh cho đồng chí Phạm Công Kỉnh, người chỉ huy lực lượng bảo vệ khu căn cứ, giữa lúc hàng ngàn binh sĩ bồng súng chào và bản nhạc "Lên đàng" hùng tráng cất cao như thúc giục mọi người xả thân xông tới (lúc ấy chưa có bài hát "Giải phóng miền Nam" của Huỳnh Minh Siêng). Nhiều dòng nước mắt chảy dài trên má... Nghe được tiếng nhạc giục giã quen thân này, nhìn lá cờ quyết chiến quyết thắng này, ôi, lòng ai nấy rưng rưng, sung sướng, tự hào, tràn niềm tin.

Kể từ hôm ấy, 15-2-1961 (mùng một Tết năm Tân Sửu) lá cờ quyết chiến quyết thắng của Mặt trận Dân tộc giải phóng lần lượt xuất hiện khắp mọi miền, mọi vùng, mọi nẻo đường miền Nam Việt Nam, kể cả trong lòng các đô thị và ở ngay trung tâm thành phố Sài Gòn. Chào mừng ngày hội lớn này, Đoàn văn công Giải phóng cũng chính thức ra đời với một vở cải lương đầu tiên: *"Trăng lên khỏi núi"*. Hai câu hò kết thúc vở diễn:

*"Trăng lên khỏi núi, khuất bụi chuối con trăng mờ*
*Trời miền Nam u ám, đã đến ngày sáng tươi..."*

gây niềm hào hứng cho tất cả những ai được dự cuộc họp mặt không thể nào quên ấy.

Lực lượng cách mạng nói chung, lực lượng vũ trang nói riêng lớn nhanh như Phù Đổng. Trận đánh chiếm tỉnh lỵ Phước Thành ở miền Đông Nam Bộ chỉ trong một đêm của tháng 8-1961 đã nói lên điều đó. Và vấn đề lương thực nóng bỏng được đặt ra. Phải tổ chức đi đào củ chụp để bổ sung cho kho gạo ngày càng vơi. Đó là một công việc rất vất vả, nhất là đối với những người không quen lao động chân tay. Văn nghệ sĩ cũng phải lên đường, trong đó có cả nhà văn ốm yếu Lý Văn Sâm cũng được cử đi như một "chuyên gia, cố vấn" (vì trong những năm thoát khỏi khám Biên Hòa và lẩn trốn trong rừng sâu, anh đã từng nhiều lần đào củ chụp mà ăn). Cả anh Nguyễn Thành Kỉnh đang say mê xúc tiến công tác xây dựng Đài phát thanh Giải phóng cũng phải tạm ngưng công việc để lên đường.

Để động viên anh chị em xông vào một "chiến dịch" vất vả, ăn đói, đào nặng (phải đào sâu 2 - 3 thước mới tìm gặp củ chụp), trước khi đoàn xuất phát, anh Tân Đức, đại diện lãnh đạo Ban Tuyên huấn R tập hợp đoàn, vừa công tác tư tưởng vừa giới thiệu cuộn băng *"Giải phóng miền Nam"* mới nhận được buổi trưa ngày hôm ấy. Đó là một buổi chiều mưa, trời rừng ở khu đồi ướt át bên bờ sông

Mã Đà âm u, buồn. *"Mã Đà sơn cước anh hùng tận"*, anh em thường nói nhau như thế, vì ở vùng này khí hậu rất độc, sốt rét hoành hành, đã có người bị sốt rét ác tính mà chết. Hôm ấy tôi đang cơn sốt rét nặng; tất cả chăn mền, áo lạnh của tôi và của cả anh Trần Hữu Trang được đắp lên, và anh Trần Hữu Trang còn tận tình đốt lửa hỏa hào ngay dưới giường nhưng tôi vẫn run cầm cập, đầu căng nhức và nặng như chì. Nhưng khi bài *"Giải phóng miền Nam"* cất lên với điệp khúc hùng tráng:

"... - *Đây Cửu Long hùng tráng, đây Trường Sơn hiên ngang*
- *Thúc giục đoàn ta xung phong đi giết thù*
- *Vai sánh vai chung một bóng cờ*
- *Vùng lên! Nhân dân miền Nam anh hùng*
- *Vùng lên! Xông pha vượt qua bão bùng*
- *Thề cứu lấy nước nhà, thề hy sinh đến cùng*
- *Cầm gươm, ôm súng ta xông tới..."*

thì tôi bỗng tốc hết chăn mền, gượng ngồi dậy, nước mắt tự nhiên chảy ròng ròng, cả anh Trần Hữu Trang, và quanh tôi, anh chị em trong đoàn đi đào chụp cũng vậy...

Bên cạnh việc lo chạy lương thực cũng có một số chuyện vui. Lúc sau, cơ quan được dời về gần biên giới Việt Nam - Kampuchia nơi có một số sóc mà có thể đến mua gạo, muối, đường... tất cả cán bộ, già trẻ, nam nữ đều phải đi tải, nhất là tải gạo. Lúc ấy chưa có mấy tân binh trẻ khỏe nên số cán bộ nam "sồn sồn" đều phải mang mỗi người từ 15 đến 20 ký (mấy năm về sau, tân binh đông - hầu hết là con em của Củ Chi và Tây Ninh - thì việc mang tải mỗi người 30, 35, 40 ký gạo là phổ biến, thậm chí có người mang nhiều hơn số đó). Tôi liệt vào "phái yếu" đi tải chung với đoàn các chị Lê Thị Riêng, Nguyễn Thị Chơn, Nguyễn Thị Thanh, Đỗ Duy Liên, chị Bảy Dự... mỗi người chỉ mang tải được 10 lít gạo (khoảng hơn 7 ký) vậy mà ai nấy mặt đỏ, tai ù, mắt "đổ sao", vai nhức tưởng chừng không chịu nổi. Các chị vui tính, trao đổi: "Chúng mình phải giữ "tư thế", lúc về nhà phải nói với các anh là mình mang tải được *nửa thùng* (một thùng gạo là 20 lít) chớ đừng nói 10 lít nghe "hẻo" lắm". Phía các anh còn cố gắng gánh về vài thùng đường chảy để tổ chức "ưu điểm", nấu đường ấy với đậu xanh cà. Tôi đến, khi có kẻng tập hợp thì ai nấy phải xếp hàng chìa dĩa nhôm của mình cho "bố già" (người anh nuôi có tuổi) múc chia một cách công bằng, nhưng "bố già" luôn luôn có thêm một chút cho anh Trần Hữu Trang là người cao tuổi nhất, (thường "anh Tư" - chúng tôi quen gọi anh như thế - cảm ơn và không nhận). Anh Nguyễn Văn Hiếu có hôm kề tai nói nhỏ với tôi: "Lúc còn ở thành, tôi rất ít ăn chè, dù là loại chè ngon, nhưng mình ở đây thiếu quá, đậu xanh cà nấu với đường thùng chảy sao mà ngon kỳ lạ. Tôi có thể ăn được 4-5 muỗng như vầy dễ dàng".

Các vị trong Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng, hầu hết cao tuổi, sức khỏe yếu, được miễn ăn cơm độn với khoai mì, nên có lúc cảm thấy thèm ăn đôi củ khoai, nêu vấn đề với anh em phục vụ thì cô Mát, một cô gái 15-16 tuổi, mới "đầu quân" độ một tuần lễ, vòng tay lễ phép thưa: "Thưa các ông, các bác, chú Sáu - tức là đồng chí Sáu Phục, đội trưởng đội bảo vệ - báo cáo là các ông, các bác không có "tiêu chuẩn" ăn khoai mì! Ai nấy phá lên cười to, cười sặc sụa. Thấy cô bé đứng ngơ ngác và lo lắng, anh Huỳnh Tấn Phát an ủi: "Con báo với chú Sáu là các ông, các bác cảm ơn chú Sáu. Thôi con đi đi, không có gì đâu con".



Dù trải qua muôn trùng gian khổ, phong trào cách mạng của nhân dân vẫn tràn lên như nước vỡ bờ. Nhiều đoàn thể yêu nước và tổ chức chính trị tới tấp ra đời như rừng hoa nở rộ buổi đầu xuân:

- Ngày 20-2-1961: Hội Nông dân Giải phóng (Chủ tịch: anh Nguyễn Hữu Thế)

- Ngày 8-3-1961: Hội liên hiệp Phụ nữ Giải phóng (Chủ tịch: chị Nguyễn Thị Tú; về sau: chị Nguyễn Thị Định)

- Ngày 24-4-1961: Hội Liên hiệp Thanh niên Giải phóng (Chủ tịch: anh Trần Bạch Đằng)

- Ngày 27-4-1961: Hội Lao động Giải phóng, sau đổi lại là Liên hiệp Công đoàn Giải phóng (Chủ tịch: anh Phan Xuân Thái, tức anh Phan Văn Đáng)

- Ngày 19-5-1961: Phong trào Dân tộc tự trị Tây Nguyên (Chủ tịch: ông Ybih Alêô, người Êđê)

- Ngày 1-7-1961: Đảng xã hội cấp tiến miền Nam Việt Nam (Tổng Thư ký: anh Nguyễn Văn Hiếu)

- Ngày 15-7-1961: Hội Văn nghệ Giải phóng (Chủ tịch: anh Trần Hữu Trang, Tổng thư ký: anh Lý Văn Sâm).

- Tháng 9-1961: Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của miền Nam Việt Nam (Chủ tịch: bác sĩ Phùng Văn Cung)

- Tháng 10-1961: Hội Nhà báo yêu nước và dân chủ miền Nam Việt Nam (Chủ tịch: anh Vũ Tùng; về sau: anh Tân Đức).

Sau những thắng lợi chính trị và võ trang dồn dập, một tin vui lớn được loan nhanh: Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, được sự giúp đỡ của nhân dân và với quyết tâm rất cao của lãnh đạo, đã được giải thoát khỏi nơi địch giam giữ ở Tuy Hòa ngày 30-10-1961 và đã về tới khu căn cứ an toàn. Đó là một thắng lợi chính trị lớn của phong trào cách mạng miền Nam, vì luật sư Nguyễn Hữu Thọ, với tấm lòng yêu nước và với uy tín lớn của mình, là nhân vật đang được mong chờ để đứng đầu Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Mặt trận đang cần biết bao một gương mặt như vậy, một con người như vậy, để phất cao, phất lên cao mãi ngọn cờ quyết chiến quyết thắng của mình.

Với sự có mặt của luật sư Nguyễn Hữu Thọ và với phong trào cách mạng tiến mỗi ngày một mạnh hơn, nhanh hơn, cùng với sự tập hợp ngày càng đông đảo hơn các lực lượng yêu nước và những nhân vật tiêu biểu, tình hình đòi hỏi gấp

rút phải tổ chức một đại hội để cử ra Uy ban Trung ương chính thức của M trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Và, để chào mừng ngày Đại h đó, phải chạy đua với thời gian để hoàn thành kịp thời Đài phát thanh Giải phón đã được chuẩn bị gần một năm trước tại căn cứ đầy gian khổ vùng Mã Đà. Ng đó đã đến rất kịp thời, đó là ngày 1-2-1962. Đúng 18 giờ 30 phút ngày đáng nhớ ấy, trong niềm phấn khởi mãnh liệt của 14 triệu đồng bào miền Nam, Đ phát thanh Giải phóng cất cao tiếng nói chính nghĩa, tiếng nói bất khuất c mình bằng 5 thứ tiếng: Việt, Hoa, Khmer, Pháp, Anh. Còn nhớ, hôm ấy, gần đ đủ nhân vật của Mặt trận Dân tộc giải phóng quây quần chung quanh một m thu thanh đã cũ, đặt tại hội trường nằm giữa hai ngôi nhà của bác sĩ Phùng V Cung và đồng chí Võ Chí Công để đón chờ tiếng nói thân yêu của cơ quan ph ngôn đầy uy lực của mình. Vì dụng cụ thiếu, phương tiện thiếu, trình độ kỹ thu chưa nhiều, tiếng nói của đài còn bị nhiễu nhiều, nhưng không ai dám vặn điều chỉnh, để đổi làn sóng vì sợ mất tiếng nói biết bao chờ mong! Không nào quên được niềm xúc cảm của những người có mặt hôm ấy, sau khi nghe dứ nhạc hiệu "Lên đàng" của đài và tiếp theo là tiếng nói rung rung, xúc động như đĩnh đạc của người xướng ngôn viên: "Đây, Đài phát thanh Giải phóng, tiếng n bất khuất, tiếng nói kiên cường, tiếng nói chính nghĩa của Mặt trận Dân tộc gi phóng miền Nam Việt Nam", thì ai nấy mắt lệ nhòa vì rung cảm tột cùng.

Và, nửa tháng sau đó, ngày 16-2-1962, trong không khí tưng bừng, phấn kh tại vùng gần Kà Tum (Tây Ninh) khoảng 80 đại biểu đại diện các chính đản các đoàn thể, lực lượng võ trang giải phóng, đại diện các dân tộc, các tôn giá và nhiều nhân vật tiêu biểu đã họp Đại hội Mặt trận Dân tộc giải phóng miề Nam Việt Nam lần thứ nhất. Sau khi nhận định tình hình chung và nghị quyết về những chủ trương nhiệm vụ mới, Đại hội đã kiểm điểm và đánh giá công tác chỉ đạo của Ủy ban Trung ương lâm thời đứng đầu là các vị Phùng Văn Cung, Huỳnh Tấn Phát, Võ Chí Công. Đại hội nhất trí biểu quyết hoàn toàn tín nhiệm sự chỉ đạo và biểu dương công lao to lớn của Ủy ban Trung ương lâm thời đã vượt biết bao khó khăn buổi ban đầu để đưa phong trào Cách mạng miền Nam tiến lên, và đã từng bước tạo thế, tạo lực vững chắc cho Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, nhờ đó mà có được một Đại hội thắng lợi hôm nay. Đại hội đã nhất trí cử ra một Ủy ban Trung ương chính thức 50 vị, gồm 30 vị có mặt tại Đại hội và dành 20 ghế, trong đó có 3 ghế Phó chủ tịch cho các lực lượng yêu nước và các nhân vật tiêu biểu khác, vì lẽ này, lẽ khác chưa thể họp mặt tại Đại hội này. Đại hội vỗ tay như sấm dậy khi luật sư Nguyễn Hữu Thọ được giới thiệu là Chủ tịch của Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Đại hội cũng nhiệt liệt hoan nghênh kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát là Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký, bác sĩ Phùng Văn Cung, đồng chí Võ Chí Công, Ông Ybih Alêô là Phó Chủ tịch và nhiều nhân vật tiêu biểu khác có nhiều tên tuổi, đứng đầu các đoàn thể và tổ chức yêu nước, thành viên của Mặt trận.



Từ ngày Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời đến Đại hội lần thứ nhất của Mặt trận, Uy ban nhân dân tự quản tự chuyển thành Uy ban giải phóng và phát triển ngày càng nhiều. Ủy ban giải phóng đảm nhiệm chức năng của chính quyền ngày càng rõ nét và có hiệu qua, chăm lo nhiều mặt đời sống của nhân dân, nhất là trong việc bảo vệ nhân dân chống địch càn quét, cướp bóc, khủng bố, tàn sát; trong việc cung cấp lương thực và vận động tuyển mộ tân binh cho lực lượng võ trang; đặc biệt, tùy tương quan lực lượng so với địch ở từng nơi mà giành lại quyền lợi ruộng đất cho nông dân đã được cách mạng tạm cấp trước kia nay bị địch cướp giật...

Hai năm sau Đại hội tháng 2-1962, lực lượng và ảnh hưởng của Mặt trận Dân tộc giải phóng ngày càng lớn càng mạnh góp phần làm cho nội bộ địch rối ren mà điểm cao là cuộc đảo chánh ngày 1-11-1963 lật đổ gia đình Ngô Đình Diệm, trong lúc ta tổ chức những trận đánh lớn, đạt hiệu quả cao, như: Bình Giã, Bầu Bàng, Ba Gia...

Thời cơ đánh sập chính quyền Sài Gòn giành thắng lợi quyết định có khả năng diễn ra. Cần có một Đại hội Mặt trận mới để tập hợp lực lượng rộng lớn hơn, với những chính sách phù hợp hơn với các từng lớp nhân dân để chuẩn bị chớp thời cơ ấy.

Đại hội lần thứ hai diễn ra từ 1-11 đến 8-11-1964 tại một địa điểm gần Xóm Giữa (Tây Ninh) trong một hội trường thênh thang, cao rộng, đẹp như một lâu đài giữa khu rừng già, do chính kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát thiết kế và hướng dẫn, thi công. Thành phần Đại hội lần này đông đủ hơn, nhiều màu sắc hơn Đại hội cách đó hai năm. Từ vĩ tuyến 17 đến mũi Cà Mau, từ Tây Nguyên đến đồng bằng sông Cửu Long, có cả đại biểu người Chăm, người Kinh miền Bắc di cư vào Nam (trong đó có một vị linh mục), có đại biểu của nhiều phái Cao Đài, trong đó có đại diện của tổ chức Hòa bình chung sống của ông Phạm Công Tắc, có sĩ quan quân đội Cao Đài kháng chiến, có đại biểu Phật giáo Hòa hảo yêu nước, đại biểu của Bình Xuyên kháng chiến, có sĩ quan Quân đội Sài Gòn từng tham gia cuộc đảo chánh 11-11-1960, có đại biểu từ các đô thị lớn vào, đại biểu từ nước ngoài về, tất cả gần 150 vị tụ họp. Một điều đáng nhớ tại Đại hội này là trong lúc một tổ biên tập không thành công trong việc viết báo cáo cho Đại hội thì anh Trần Bạch Đằng, chỉ trong một ngày đêm, đã hoàn thành một bản báo cáo chính trị đầy sức thuyết phục, hừng hực khí thế đấu tranh; phản ánh trung thực thắng lợi lớn của phong trào cách mạng miền Nam trong hai năm, giữa lúc địch đang ngày càng hoảng loạn; đồng thời đề ra những phương hướng và khẩu hiệu đấu tranh sát với tình thế đang lên như vũ bão. Bản báo cáo chính trị ấy được toàn thể Đại hội nhiệt liệt hoan nghênh. Một thành công rực rỡ khác là Đại hội đã nhất trí cử ra một Ủy ban Trung ương mới đông hơn, mạnh hơn, tiêu biểu hơn gồm 49 vị trên 150 đại biểu có mặt, và vẫn do luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm chủ tịch (trong 49 vị này, tất cả những vị đã được cử trong Đại hội trước đều được trân trọng tín nhiệm và giữ lại, không kể một số vị đã hy sinh và qua

đời). Đại hội còn dành riêng 11 ghế cho đại biểu các chính đảng, đoàn thể, lực lượng yêu nước, nhân sĩ tiêu biểu đang còn trong các vùng bị địch tạm chiếm, sẽ tham gia Ủy ban Trung ương Mặt trận sau này.

Để chào mừng Đại hội lần thứ II, báo *Giải phóng*, cơ quan chính thức của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời ngày 20-12-1964, đúng vào dịp kỷ niệm lần thứ tư ngày thành lập Mặt trận, do kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát làm Chủ nhiệm và anh Kỳ Phương là Tổng biên tập. Trong buổi ban đầu, giữa muôn điều thiếu thốn (giấy, chữ, mực in...) với chỉ 4-5 biên tập viên (Ba Trí, Trần Đình Vân, Tô Quyên, Nguyễn Hồ, Đinh Phong...) nhưng ngay từ những số báo đầu tiên đã gây được trong người đọc một niềm tin mạnh, mà bài mở đầu rực lửa đấu tranh, nhan đề: *"Thế ta là thế đứng trên đầu thù"* của Tổng biên tập Kỳ Phương, đã đi vào lịch sử. Mấy mươi năm đã trôi qua, có dịp giở chồng báo cũ, nhìn tờ *Giải phóng* thuở ấy, chững chạc, bề thế, mỹ thuật khiến lòng người khôn xiết bâng khuâng.

Ảnh hưởng của Đại hội lần thứ II Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam thật to lớn đối với trong nước và cả trên thế giới. Mặt trận chẳng những công khai là người lãnh đạo mà đã trở thành người đại diện chân chính duy nhất của 14 triệu nhân dân miền Nam Việt Nam, được nhiều nước anh em, bè bạn trên thế giới thừa nhận. Và tuy chưa thành lập chính phủ nhưng Mặt trận được nhiều nước tiếp nhận đại diện chính thức, thậm chí có nơi còn công nhận Đại sứ đặc mệnh toàn quyền.

Trước tình hình đó, Mỹ không thể giấu mặt được nữa, mà phải trực tiếp nhúng tay vào tiến hành cuộc chiến tranh cục bộ. Lúc đó có người hỏi: "Ta đánh Mỹ cách nào?" thì đồng chí Nguyễn Chí Thanh - lúc ấy đang trên bục giảng - bình tĩnh và vẫn với nét mặt tươi cười, đầy tự tin, vừa gõ nhẹ ngón tay trên bục giảng, vừa đáp: "Ta có dám đánh Mỹ không nào? Hễ dám đánh thì tất có cách đánh, và ta sẽ thắng"! Đúng ngày 15-4-1965 - ngày mà những người trực tiếp chống Mỹ ở miền Nam Việt Nam mãi mãi không bao giờ quên - trong lúc thủy quân lục chiến Mỹ đổ bộ lên Đà Nẵng thì hàng trăm (không, có lẽ là hàng ngàn lượt) máy bay Mỹ đủ loại dội bom, bắn phá khắp căn cứ R suốt ngày, từ sáng sớm đến mờ tối. Từ đó, nhiều phản ứng anh hùng của nhân dân miền Nam liên tục diễn ra và đi vào lịch sử như những huyền thoại: "Nắm thất lưng địch mà đánh", có cả những cô gái nhỏ mượn xác lính Mỹ để làm "Dũng sĩ diệt Mỹ", có một cậu bé 15 tuổi, trốn gia đình đi theo chủ lực miền và, không lâu sau đó trở thành chiến sĩ xe tăng, và về sau là chỉ huy trưởng một đại đội xe tăng, v.v.. "Ra khỏi ngõ gặp anh hùng" xuất hiện từ đấy ở miền Nam.

Biết rằng sức mạnh của phong trào cách mạng miền Nam được lãnh đạo bởi Trung ương Cục và Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, giặc Mỹ quyết tiêu diệt cơ quan đầu não này. Và chiến dịch Junction City đã diễn ra trong mùa khô 1967 với một lực lượng tập trung của Mỹ chưa từng thấy trên một vùng đất hẹp của căn cứ Tây Ninh mà chúng gọi là "chiến



khu C": Sư đoàn 1 Anh Cả đỏ, Sư 23 Tia chớp nhiệt đới, Lữ đoàn dù 173, Sư 9 bộ binh Mỹ, Trung đoàn 1 thiết giáp, các lữ đoàn của Quân đội Sài Gòn, 1.200 xe tăng, 256 khẩu pháo từ 105 ly trở lên, 300 trực thăng đổ quân và trực thăng vũ trang, 160 máy bay chiến đấu thường xuyên oanh kích theo yêu cầu tác chiến. Như vậy, về bộ binh, địch 4 ta 1 (tính cả quân - dân - chính - đảng). Cuộc hành quân bắt đầu từ mờ sáng ngày 22-2-1967 và đến ngày 15-4-1967 địch phải rút quân với kết quả: 14.233 tên bị diệt, 160 máy bay bị bắn rơi tại chỗ, 992 xe các loại và 112 khẩu pháo bị phá hủy. Các mục tiêu của chiến dịch mà chúng đề ra đã không thực hiện được[1].

Cuộc hành quân Junction City thất bại toàn diện góp phần đưa nước Mỹ vào cuộc khủng hoảng chính trị mà Lầu Năm góc thuở ấy đã thừa nhận.

Phong trào đấu tranh của nhân dân ta, sau chiến thắng Junction City lên mạnh. Theo đà đó, Ủy ban Nhân dân giải phóng được thành lập chẳng những sát vùng ven các đô thị, mà có nơi còn được thành lập ở từng khu vực trong lòng các đô thị.

Phải chuẩn bị sẵn sàng cơ sở chính trị cho một thời cơ lớn. Chương trình hành động 10 điểm của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam từ khi ra đời 20-12-1960 đã bị tình hình vượt qua xa rồi. Cần thiết cấp bách phải có một Đại hội bất thường để thông qua một Cương lĩnh chính trị đã được dự thảo từ mấy tháng qua. Cương lĩnh chính trị này sẽ là cơ sở hành động cho một Chính phủ Cách mạng lâm thời khi thời cơ đến. Từ ngày 15 đến 20-8-1967, tại một địa điểm còn dày đặc hố bom đạn sau chiến dịch Junction City, Đại hội bất thường của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã diễn ra trong một không khí sôi nổi, hào hứng và tràn đầy niềm tin. Đó là Đại hội chuẩn bị cho cuộc Tổng công kích và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968. Và đó cũng là Đại hội cuối cùng của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, vì từ đó đến ngày đại thắng mùa Xuân 30-4-1975, ta không còn tổ chức Đại hội nào nữa. Cương lĩnh chính trị đã được Đại hội thông qua trong một tràng vỗ tay nhiệt liệt và kéo dài. Với 15 trang đánh máy, Cương lĩnh gồm bốn chương lớn (I - Đoàn kết toàn dân chống Mỹ cứu nước; II - Xây dựng miền Nam Việt Nam độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập và phồn vinh; III - Lập lại quan hệ bình thường giữa hai miền Nam Bắc, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc; IV - Thi hành chính sách ngoại giao hòa bình và trung lập). Quan trọng nhất là chương II có 14 chính sách bao gồm đủ mọi mặt, từ xây dựng dân chủ, dân sinh, văn hóa, giáo dục, xã hội, đoàn kết dân tộc, tôn trọng tự do tín ngưỡng, thực hiện đoàn kết và bình đẳng giữa các tôn giáo, đến việc hoan nghênh sĩ quan binh lính, viên chức chính quyền địch trở về với chính nghĩa, khoan hồng và đối xử nhân đạo với hàng binh và tù binh, đến việc bảo hộ quyền lợi của kiều bào ở nước ngoài và việc bảo hộ quyền lợi chính đáng của ngoại kiều ở miền Nam Việt Nam. Nhưng cảm động nhiều là đối với chính sách thứ 8 đề cập vấn đề cứu tế xã hội - trong đó có

1. Số liệu của thiếu tướng Tạ Minh Khâm (báo Sài Gòn Giải phóng số ra ngày 19-9-1990)

nêu: "Binh sĩ ngụy quân bị thương tật và những gia đình nghèo khó, cô đơn của các binh sĩ ngụy quân đã chết trận cũng được chiếu cố. Giúp đỡ những người bị đế quốc Mỹ và tay sai đẩy vào chỗ sa đọa xây dựng lại cuộc đời mình để phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân". Nó thể hiện tính nhân đạo, tình nghĩa đồng bào của Mặt trận và cách mạng.

Căn cứ trên tinh thần và nội dung lớn của Cương lĩnh chính trị, đúng nửa tháng trước ngày N (ngày Tổng công kích và nổi dậy), Trung ương Cục và Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng điện đi khắp miền Nam chỉ thị (ngày 15-1-1968) nhan đề: *"Tích cực, khẩn trương, củng cố, xây dựng, phát triển chính quyền cách mạng, phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở xã, ấp"*. Đây là lần đầu tiên, tại có một văn bản khá đầy đủ và toàn diện về việc xây dựng một cách dân chủ chính quyền cách mạng ở cơ sở, nhằm tạo nền móng vững chắc cho việc xây dựng chính quyền liên hiệp bên trên. Chủ trương trước hết là xây dựng chính quyền xã ấp ở những vùng được giải phóng (kể cả vùng nông thôn và một số khu phố, thị trấn). Và xây dựng chính quyền bằng bầu cử dân chủ: bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân giải phóng xã. Về ấp, tuy không phải là một đơn vị tổ chức chính quyền cơ sở, nhưng do tính chất quan trọng trong tình hình chiến tranh phức tạp, mọi công việc đều phải được đảm bảo thực hiện tới tận quần chúng nhân dân xóm ấp, nên cần tổ chức bộ máy thực hiện lấy tên là *Ban giải phóng ấp*.

Chỉ thị nhấn mạnh chính quyền xã, ấp trước hết thể hiện tính chất chiến đấu và triệt để cách mạng chứ không phải đơn thuần là bộ máy hành chính như lúc hòa bình, vì vậy phải gồm những người tiêu biểu trong nhân dân lao động với đủ ba tiêu chuẩn:

- Chiến đấu,
- Hết lòng hết dạ phục vụ nhân dân,
- Được nhân dân tín nhiệm.

Chỉ thị này nói rõ lấy ấp làm đơn vị bầu cử và những xã hoàn toàn giải phóng thì nhân dân trực tiếp bầu cử đại biểu của mình vào Hội đồng nhân dân. Ở những xã tranh chấp mạnh, còn đồn bốt địch, nếu chưa có điều kiện tổ chức nhân dân bầu cử dân chủ thì tổ chức *Hội đồng quân dân xã*, sau đó tổ chức mít tinh giới thiệu trước quần chúng. Chỉ thị đồng thời chỉ đạo rõ thành phần Hội đồng và Ủy ban nhân dân giải phóng, số lượng chung, số lượng của thường trực; đề ra nhiệm vụ và lề lối làm việc của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân giải phóng.

Gần một tháng sau ngày N, ngày 29-2-1968 lại có điện bổ sung: Phải xây dựng chính quyền cách mạng các huyện, quận và các tỉnh; về chính quyền cấp tỉnh, nơi nào có thành phố lớn, thị xã lớn, có đông tôn giáo, dân tộc, trí thức, tư sản - những người tốt, có tinh thần chiến đấu, có ảnh hưởng và uy tín trong cách mạng - thì mời các vị ấy tham gia chính quyền. Cấp khu chưa thành lập chính quyền, nhưng do có hệ thống chính quyền từ xã đến tỉnh cho nên lãnh đạo Mặt trận ở các nơi ấy cần cử người theo dõi vấn đề này để giúp lãnh đạo kịp thời.



Dù địch phản kích mãnh liệt sau cuộc tổng tấn công và nổi dậy Xuân Mậu Thân của ta, song rõ ràng là ý chí xâm lược của Mỹ đã giảm. Trong chính giới Mỹ đó đây đã có tiếng nói Mỹ phải "xuống thang" và từng bước rút quân, trong lúc quyết tâm chiến đấu của nhân dân ta sau mấy phen thử sức trực diện với địch ở ngay trung tâm thành phố Sài Gòn, Huế và ở khắp các thành phố, đô thị miền Nam lại tăng lên: khả năng giải phóng hoàn toàn miền Nam bằng bạo lực chính trị và võ trang ngày càng tỏ ra hiện thực.

Chính trong bối cảnh đó, Trung ương Cục và Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng cho ra một chỉ thị quan trọng, toàn diện, dưới nhan đề *"Ra sức xây dựng chính quyền cách mạng các cấp theo kịp sự phát triển của tình hình"*. Vì là thường trực của Ban chỉ đạo chính quyền R, đồng thời là người phụ trách Văn phòng của Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng, tôi được vinh dự phân công chấp bút chỉ thị này. Nhưng đây cũng là nỗi khốn khổ của tôi! Tôi vốn chỉ là một người vô vẽ viết báo, từ ngày vào căn cứ R chỉ quen viết bản tin Thông tấn xã và một số bản tuyên bố, hiệu triệu của Trung ương Mặt trận, chứ chưa từng viết loại này, là một việc rất cụ thể và đòi hỏi phải có nhiều kinh nghiệm công tác cầm quyền là những điều mà tôi không có. Loại văn bản này lại không cần chăm sóc câu văn lắm, cốt sao cho thật rõ ràng, ý kiến chỉ đạo phải dứt khoát để cho từ ở đồng ruộng và rừng núi xa xôi, cán bộ xem qua là thực hiện được. Tôi lại mắc bệnh chăm chút câu văn cho cân đối, có âm điệu, đọc lên nghe êm đềm kiểu như văn của Chateaubriand, của Lamartine... mà tôi say mê hồi còn ngồi ở ghế trường trung học. Thật không phù hợp chút nào! Mà tình hình lại hết sức thúc bách! Một tháng trôi qua mà chỉ thị không hoàn thành nổi. Có lúc anh Phạm Hùng sốt ruột, nói to: "Anh không cần làm văn ở đây! Phải viết để chỉ đạo cụ thể xây dựng gấp chính quyền ở tất cả các cấp, và chuẩn bị để lập cả chính phủ ở miền Nam này!" Thấy tôi lo buồn, khốn khổ - đêm ở rừng sương lạnh mà tôi rịn mồ hôi, anh cười "ra-phan", cười to thân thiết kiểu của anh, vỗ vai tôi: "Cũng gần được rồi, ráng lên!" Và anh Huỳnh Tấn Phát, luôn luôn với nét mặt bình thản, tươi vui, và với nụ cười dễ thương, động viên tôi: "Gần tới mức ăn thua rồi đó bồ, mau mau lên để ta kịp lập chính phủ!" Mà quả thật, chính chỉ thị 13-CT NT này là một văn bản chỉ đạo ráo riết, hết sức khẩn trương việc hoàn thành xây dựng chính quyền ở tất cả các cấp, để từ đó thành lập Chính phủ Cách mạng lâm thời. Và cũng từ chỉ thị này, Ủy ban nhân dân giải phóng được thống nhất đổi tên là Ủy ban nhân dân cách mạng ở toàn miền Nam Việt Nam, thể hiện quyết tâm cao nhất của nhân dân, của cách mạng. Cuối cùng, sau gần hai tháng bàn bạc, trao đổi tập thể, chỉ thị số 13-CT NT (NT tức là Năm Trường, biệt danh từng lúc của R) đề ngày 25-5-1968 đã hoàn thành. Mãi mãi tôi không bao giờ quên con số và ngày tháng ra đời của chỉ thị này. Nếu hỏi tôi có kỷ niệm nào đáng ghi nhớ nhất trong cuộc kháng chiến ba mươi năm của tôi thì

đó là việc chấp bút chỉ thị này, dù chỉ vỏn vẹn 12 trang đánh máy. Anh Phạm Hùng quả là một người có rất nhiều kinh nghiệm trong công tác cầm quyền, nên từ cách đặt vấn đề đến cách hướng dẫn thành lập và làm việc của chính quyền từng cấp, từ cấp ấp đến cấp trung ương, anh thật lão luyện, thành thạo. Nhất là trong việc quy định về lề lối làm việc, anh thật sát, thật cụ thể. Về tính chất của chính quyền thì anh thật dứt khoát: "Chính quyền là công cụ chuyên chính của một giai cấp. Miền Nam Việt Nam đang tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ, trước mắt là đánh đổ chính quyền tay sai, thành lập chính phủ liên hiệp rộng rãi, thực hiện một miền Nam Việt Nam độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập. Sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, con đường phát triển tất yếu của cách mạng miền Nam là tiến lên chủ nghĩa xã hội... Chính quyền này một mặt phải đảm bảo tính chất chuyên chính của nó, mặt khác phải thể hiện tính chất rộng rãi, bao gồm các giai cấp cách mạng và những nhân sĩ yêu nước, nhằm phát huy khả năng tập hợp động viên các giai cấp cách mạng và các cá nhân yêu nước chống xâm lược Mỹ, chống bọn bù nhìn tay sai của Mỹ. Để thể hiện tính chất trên đây, Chính phủ trung ương và chính quyền ở các thành phố (Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ, Mỹ Tho, Đà Lạt), cần có sự liên hiệp rộng rãi, nhưng trong các cấp chính quyền bên dưới (xã, quận, tỉnh) thành phần chủ yếu phải là công-nông để đảm bảo Chính quyền là công cụ chuyên chính của Đảng, tiến hành triệt để cách mạng dân tộc dân chủ đến thắng lợi hoàn toàn, thực hiện hòa bình thống nhất Tổ quốc, và sau này sẽ tiến lên chủ nghĩa xã hội"...

Kết quả của việc thi hành hai chỉ thị ngày 15-1-1968 và chỉ thị số 13/CT/NT ngày 25-5-1968 thật to lớn. Chỉ sau hơn 6 tháng chính quyền ở các xã giải phóng được xây dựng rộng rãi và mau lẹ. Vài con số còn giữ lại được đã nói lên điều đó: xây dựng chính quyền xã: 516 xã/1.800 xã, trong đó Nam Bộ và T6 được 300 xã/1.200 xã, T5 được 225 xã/600 xã. Xây dựng chính quyền huyện: 21 huyện/170 huyện trong đó Nam Bộ và T6: 7 huyện/121 huyện, T5: 14 huyện/50 huyện. Xây dựng chính quyền tỉnh: 3 tỉnh/44 tỉnh (Cà Mau, Gia Lai, Mỹ Tho).

Nhân dân hưởng ứng nhiệt tình, bàn bạc, tuyển chọn đại biểu sôi nổi, tỷ lệ từ 90 đến 100% cử tri hăm hở đi bầu cử.

Rõ ràng, chính quyền cách mạng được thành lập một cách dân chủ dưới bom đạn ác liệt của quân thù.

Chính quyền ấy thật sự đem lại cho đồng bào quyền dân chủ, dân sinh, quyền được sống tự do, bình đẳng, quyền được thương yêu đùm bọc lẫn nhau, sống với nhau đầy tình người:

*"Khi ta đến, chỉ là nơi đất ở,*
*"Khi ta đi, đất đã hóa tâm hồn!"...*

Hai câu thơ của Chê Lan Viên phù hợp biết bao với một chính quyền thật sự của nhân dân, thật sự vì nhân dân.

Quan trọng hơn cả, chính quyền cách mạng giành lại quyền lợi ruộng đất, một quyền lợi đáp ứng ước mơ hàng ngàn năm của biết bao thế hệ nông dân, mà cách mạng vừa đem lại cho họ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, nhưng nay đã bị Mỹ - Diệm cướp lại. Chính báo *Diễn đàn* (Anh) số ra ngày 6-3-1964 đã viết: *"Việt cộng đã thắng lợi vì họ mang lại cho nông dân những cái mà nông dân mong muốn nhất là ruộng đất. Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam đã có chương trình rõ ràng để giải quyết vấn đề ruộng đất, đã và đang thực hiện chương trình đó bằng cách đem hàng triệu hecta ruộng đất chia cho nông dân ở các vùng giải phóng..."*[1]. Và Đài phát thanh Úc ngày 18-12-1967, đưa tin về một bản phúc trình tại Thượng viện Hoa Kỳ về những cuộc cải cách điền địa, có nêu: *"Việt cộng đã cấp ruộng đất cho nông dân ở Việt Nam nhiều gấp năm lần chính phủ"*. Phúc trình này cho biết: *"Hành động của Việt cộng trong việc này khiến họ có được sự trung thành của nông dân"*[2].



Về xây dựng mọi mặt vùng giải phóng và khu căn cứ, một trong những văn bản còn lưu lại, Chỉ thị số 06/CT đề ngày 30-12-1973 đã đề cập mọi mặt, thể hiện một chính quyền hết lòng hết dạ với nhân dân. Về các mặt văn hóa - giáo dục - y tế - xã hội, chỉ thị viết:

**1. Về thông tin - văn nghệ:**

- Động viên nhân dân tham gia xây dựng cơ sở thông tin ở xã, ấp.

- Củng cố và nâng chất lượng tờ tin của tỉnh.

- Phát triển hoạt động văn nghệ quần chúng và các đoàn nghiệp dư; củng cố các đoàn chuyên nghiệp. Phát triển công tác điện ảnh.

**2. Về giáo dục:**

- Động viên nhân dân tham gia xây dựng lớp vỡ lòng và lớp một ở ấp. Xây dựng bước đầu hệ thống phổ thông: trường cấp I ở một số xã có điều kiện, trường cấp II ở thị trấn lớn và một số huyện có vùng giải phóng rộng đông dân; chuẩn bị trường cấp III ở cấp Miền và ở miền Tây Nam Bộ. Tổ chức bình dân học vụ chống nạn mù chữ trong nhân dân. Đẩy mạnh các lớp bổ túc văn hóa ở các cơ quan, đơn vị bộ đội và tạo điều kiện bổ túc văn hóa cho cán bộ xã ấp. Chú trọng công tác giáo dục ở các vùng dân tộc.

- Mở rộng các trường lớp đào tạo cán bộ trung cấp và sơ cấp chuyên môn của các ngành ở Miền và các khu, tỉnh.

- Ở Miền, tổ chức trường sư phạm mẫu giáo. Chuẩn bị điều kiện xây dựng trường bổ túc công nông và trường đại học sắp tới.

**3. Về y tế:**

- Động viên nhân dân tham gia xây dựng cơ sở y tế ấp. Kết hợp đông-tây y, xây dựng bước đầu mạng lưới trạm xá ở xã, bệnh xá ở huyện có vùng giải phóng rộng đông dân, bệnh viện ở một số tỉnh và các khu. Củng cố và trang bị thêm

1. 2. Trích trong bài "Mặt trận DTGPMNVN và vấn đề ruộng đất của nông dân miền Nam" của Giáo sư Phó tiến sĩ *Lâm Quang Huyên* in trong sách này.

cho những cơ sở sẵn có, tùy nơi mà tổ chức thêm chuyên khoa mới, xây dựng bệnh viện mới ở một số thị trấn lớn. Ở Miền, củng cố và trang bị thêm cho những bệnh viện sẵn có, xây dựng một số chuyên khoa mới. Tăng cường và mở rộng các cơ sở điều trị bằng đông y. Chú trọng đẩy mạnh công tác y tế ở các vùng dân tộc.

Bắt đầu tiến hành công tác diệt sốt rét ở các khu căn cứ, tổ chức điều trị một số bệnh xã hội.

- Tổ chức những đội y tế lưu động hoặc một số cán bộ y tế lưu động của tỉnh, huyện hoạt động ở các xã ấp tranh chấp, phối hợp với các hoạt động dân vận.

- Khai thác dược liệu tại chỗ và mở rộng việc chế tạo dược phẩm ở Miền và các khu.

- Đẩy mạnh công tác bảo vệ bà mẹ và trẻ em.

- Tích cực đào tạo và bổ túc đội ngũ cán bộ các ngành y và dược. Giao cho các khu và tỉnh đào tạo y, dược sĩ và dược tá. Miền đảm nhận bổ túc y, dược sĩ lên trình độ cao cấp nhưng cần nâng cao chất lượng đào tạo.

**4. Chú trọng giải quyết một số vấn đề xã hội:**

Hướng vào yêu cầu thực hiện một số chính sách trước mắt cho các đối tượng: thương binh liệt sĩ, cán bộ, đồng bào được trao trả, cán bộ già yếu bệnh tật, trẻ em mồ côi, con em cán bộ từ vùng địch kiểm soát ra, v.v..

Với một chính quyền như vậy, dù phải chịu đựng khối lượng lớn bom đạn hủy diệt của kẻ thù, nhân dân vẫn quyết tâm một lòng, một dạ với Mặt trận Dân tộc giải phóng, với Chính phủ Cách mạng lâm thời:

*"Nhà tan cửa nát cũng ừ,*
*Quyết tâm đánh Mỹ, cực chừ sướng sau"*

*(Ca dao vùng Trị Thiên - Huế)*

Nhưng điều mà chúng ta mãi mãi tự hào là tính chất nhân đạo của chính quyền cách mạng, thể hiện tình nghĩa đồng bào của một chính quyền tiếp nối truyền thống trọng đạo của dân tộc Việt Nam, và đã được đạo đức Hồ Chí Minh tô thắm. Nếu trong bản Cương Lĩnh chính trị đã được Đại hội bất thường tháng 8-1967 của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam thông qua, mới chỉ có một đoạn đề cập "Tổ chức cứu tế binh sĩ ngụy bị thương tật và những gia đình nghèo khó, cô đơn, của các binh sĩ ngụy quân đã chết trận cũng được chiếu cố" (ở chương II, điểm 8) thì trong bản Tuyên bố ngày 25-1-1972 của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam có cả "Mười chính sách đối với việc Mỹ - Thiệu cưỡng bức con em nhân dân ta cầm súng đánh thuê, chết thay cho giặc Mỹ", xem những gia đình có con em bị bắt phục vụ cho bộ máy xâm lược và bán nước là *"những gia đình đau khổ"* mà nhân dân, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam và chính quyền cách mạng không phân biệt đối xử."



Đến năm 1972, rút kinh nghiệm một giai đoạn chiếm được cố thành Quảng Trị, Chính phủ Cách mạng lâm thời đã thông báo 10 chính sách đối với vùng mới giải phóng và 10 điều kỷ luật đối với cán bộ, nhân viên, chiến sĩ ở vùng mới giải phóng, trong đó thể hiện bản chất cao đẹp của một chính quyền của dân, do dân và vì dân, như:

*"Chính quyền cách mạng kiên quyết bảo vệ tính mạng và các quyền lợi của các tầng lớp nhân dân ở thành thị...*

*"Không được động đến tài sản của nhân dân ngay đến cây kim sợi chỉ. Không được nhận quà tặng của nhân dân, bất cứ thứ gì. Nếu làm hư hỏng tài sản, vật dụng của nhân dân thì phải đền bù.*

*"Phải gương mẫu và cùng với nhân dân giữ gìn trật tự trị an, nhanh chóng ổn định đời sống của nhân dân ở các thành thị.*

*"Cấm say rượu, đánh bài, cấm trêu ghẹo phụ nữ, cấm đi tiệm nhảy, nhà điếm...*

*"Ai làm tốt sẽ được biểu dương. Ai làm trái sẽ bị nghiêm trị, v.v.."*

Từ tay không, với tinh thần *"lấy trái tim mà cự với súng đồng"* (như lời đồng chí Lê Duẩn trong thời kỳ đầu chống Pháp), nhân dân ta, với truyền thống bất khuất hàng ngàn năm của dân tộc, tập hợp trong Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của một Đảng cách mạng vững vàng, kiên cường và đầy bản lĩnh, đã lập nên sự nghiệp vẻ vang ngày nay.

Nếu dưới niên hiệu Nguyên Phong thời Trần thường truyền tụng câu: *"Người lính già đầu bạc kể mãi chuyện Nguyên Phong"* sau ba lần chiến thắng oanh liệt quân Nguyên - Mông, thì hôm nay

*"Những người lính già đầu bạc thời đánh Mỹ,*
*Luôn luôn hứng thú kể chuyện thi gan"...*

Vì, như tổ tiên từ hàng ngàn năm trước, họ vẫn tin ở sự mãi mãi nối tiếp một cách xứng đáng của các thế hệ mai sau. Đành rằng, hôm nay còn có một số không ít người sống vô vọng, bằng lòng với những tính toán và mưu mô ti tiện, với những cuộc truy hoan bẩn thỉu, khiến "Những người lính già đầu bạc" không vui, nhưng họ khẳng định: Đó chỉ là những đám mây mờ, nó sẽ bay qua và tan tác, mà tương lai của dân tộc là thuộc về những lực lượng rất đông đang sống âm thầm, trong sạch, miệt mài, với một chí lớn, mà khi thời cơ đến, họ sẽ nâng Tổ quốc lao nhanh về phía trước. "Những người lính già đầu bạc" vô cùng xúc động khi đọc được những dòng suy nghĩ này:

*... "Có một lớp người không có vinh dự đi trên đường Hồ Chí Minh những năm đánh Mỹ. Nhưng còn biết bao tuyến đường của chủ nghĩa xã hội đang lên tiếng gọi. Trên đường đó, không thiếu những cột mốc để chúng ta đo lòng mình. Miễn là chúng ta đừng chần chừ. Miễn là chúng ta đừng đứng mãi bên đường*

*đưa mắt nhìn theo.*

*Ý nghĩ đó đuổi theo tôi, khi tôi từ nhà triển lãm bước ra con đường ngập nắng"*[1].

Hoặc như một dòng suy nghĩ khác:

*"Nguyễn Văn Trỗi hy sinh đã hai mươi năm (15-10-1964 - 15-10-1984). Cuộc đời anh đã gia nhập vào cuộc sống vĩnh viễn của dân tộc, vào cuộc sống bất diệt của nhân loại, vì vậy nó trở thành bất tử, như có Tấm mỗi lần hóa thân càng đẹp đẽ gấp bội phần. Đó là cái chết gieo mầm. Ngày hôm nay, mỗi lần nghĩ về anh, chúng ta không chỉ khâm phục và ngưỡng mộ, đó còn là một hành động khám phá - khám phá ra cái mầm mống anh hùng, cái khả năng anh hùng trong mỗi chúng ta. Và chúng ta có trách nhiệm gieo mùa mới..."*[2]

Tất cả những dòng suy nghĩ trên đây xuất phát từ truyền thống vô giá của một dân tộc có bốn ngàn năm văn hiến - tức là của một dân tộc có một nền văn hóa cao trong đó đạo đức được coi trọng - truyền thống ấy làm cho dân tộc này dù trong hoàn cảnh nào vẫn luôn luôn bất khuất, hiên ngang ngẩng cao đầu, vẫn luôn luôn lao về phía trước đầy khí phách. Không phải có được nhiều lắm một dân tộc như vậy, với một truyền thống như vậy trên thế giới này. Có lẽ vì thế mà cách đây mấy thế kỷ, mặc dù đất nước còn trong cảnh nhiễu nhương, bậc cao sĩ Ngô Thời Nhiệm đã để lại một câu bất hủ, nói lên tình yêu, niềm tin và niềm tự hào đối với Tổ quốc mình, dân tộc mình: *"Hạnh tại sinh Nam bang"* (May mắn thay ta được sinh ở nước Nam).

Cũng chính với những tình cảm cao đẹp đó mà nhà thơ *Lê Anh Xuân* - CA LÊ HIẾN, dù đang trong cảnh mịt mù lửa đạn, trước khi ngã xuống dưới đạn thù, vẫn cất cao tiếng hát tràn niềm tin:

*"Tổ quốc bay lên bát ngát mùa xuân,*
*Hàng dừa lại trổ lá xanh. Vết thương cũ đã lại lành thịt da".*

Và đó chẳng những là niềm tin không gì lay chuyển nổi của "những người lính già đầu bạc" của ba mươi năm kháng chiến, mà vẫn là niềm tin của tất cả mọi người Việt Nam yêu nước, lương thiện, tỉnh táo, có tấm lòng với Tổ quốc, với nhân dân, với nhân loại khổ đau khắp hành tinh này.

1 Hoàng Như Phương. *Xem triển lãm dưỡng Hồ Chí Minh. Đường lớn. bài học lớn.* Báo Sài Gòn giải phóng, số ra ngày 8.9.1984.
2 Đỗ Văn. *Sống và chết của người anh hùng.* báo Sài Gòn giải phóng số ra ngày 14.10.1984.



*CHƯƠNG IV*

# HẬU PHƯƠNG LỚN VỚI TIỀN TUYẾN LỚN

# HẬU PHƯƠNG LỚN VỚI TIỀN TUYẾN LỚN

*TRUNG DŨNG*

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói một câu làm rung động tâm hồn mọi người Việt Nam yêu nước: "Nước Việt Nam là một. Dân tộc Việt Nam là một. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó không bao giờ thay đổi".

Chân lý đó là ngọn cờ quy tụ sức mạnh đoàn kết "muôn người như một" của toàn thể dân tộc Việt Nam, đồng thời cũng là quy luật tồn tại và phát triển đất nước suốt mấy nghìn năm lịch sử.

Quá trình đấu tranh để dựng nước và giữ nước đã chứng minh rằng: độc lập và thống nhất là không thể tách rời. Chia rẽ dân tộc tạo nguy cơ mất nước, mất độc lập, chủ quyền. Mỗi lần đất nước bị chia cắt hoặc bị ngoại bang thống trị, dân tộc Việt Nam đã nhất tề đứng dậy, chiến đấu giành lại độc lập và thống nhất cho Tổ quốc.

Trong lịch sử cận đại, khi thống trị Việt Nam, chủ nghĩa thực dân tư bản thực hiện chính sách cổ truyền "chia để trị". Pháp chia Việt Nam thành ba kỳ với chế độ cai trị chỉ khác nhau về hình thức và tên gọi. Thủ tướng "Nam Kỳ quốc" Nguyễn Văn Thinh đã muộn khi thấy việc làm của mình có trọng tội với đất nước, với dân tộc nên đã tự xử bằng sợi dây oan nghiệt.

Mỹ theo vết chân thất bại của Pháp, âm mưu biến Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới, nếu không được thì tìm mọi cách biến giới tuyến 17 tạm thời thành biên giới vĩnh viễn của hai quốc gia: Việt Nam dân chủ cộng hòa và Việt Nam Cộng hòa. Lại một lần nữa, nhân dân Việt Nam đứng trước nguy cơ phân đôi Tổ quốc, chia rẽ dân tộc.

## I

Năm 1954, sau chiến thắng Điện Biên Phủ, trong bối cảnh phức tạp của thế giới, cân nhắc kỹ về tương quan lực lượng lúc đó, nhân dân Việt Nam chấp nhận Hiệp định Genève như một bước để tiến tới giành độc lập, thống nhất đất nước bằng phương pháp hòa bình.

Những giải pháp tạm thời về chuyển quân tập kết chỉ nhằm ngưng tiếng súng và đối vùng quản lý để sau hai năm chuẩn bị, tiến hành cuộc tổng tuyển cử tự do bằng bỏ phiếu kín. Có thể nói, những vùng tự do, vùng căn cứ trong chống Pháp của cả nước được dồn về phía bắc vĩ tuyến 17, hình thành miền Bắc hoàn toàn giải phóng, còn các vùng tạm bị địch chiếm coi như dồn xuống phía Nam. Nhiệm vụ cụ thể của nhân dân mỗi miền tuy có thay đổi theo bối cảnh lịch sử nhưng mục tiêu đấu tranh vẫn là một: độc lập và thống nhất Tổ quốc.

Bà mẹ miền Nam gửi gắm những đứa con tập kết ra Bắc với câu thơ:

*"Con ra thưa với Cụ Hồ,*

*Đất này chỉ một ngọn cờ vàng sao".*

Những cuộc tiễn đưa lưu luyến, đầy xúc động với kiểu chào giơ hai ngón tay lên. Người nước ngoài cứ tưởng là biểu tượng chữ V (Victoria: chiến thắng), thật ra là lời hứa hẹn hai năm trở về bằng giải pháp chính trị để Bắc - Nam sum họp một nhà.

Miền Bắc rét đậm vào đông 1954, lại bị thiên tai ở một số vùng, nhưng nhân dân miền Bắc đã đón tiếp bộ đội, cán bộ, các cháu miền Nam tập kết như những người ruột thịt đi xa mới về. Ăn uống no đủ, quần áo, chăn màn khá ấm vì biết rằng dân miền Nam chưa từng biết rét. Thanh Hóa lúc đó đang bị đói, chỉ chan rau để cầm cự, nhưng các gia đình căn dặn các cháu bé không được nhận lời cùng ăn cơm với các anh bộ đội tập kết. Nhiều đơn vị tập kết bàn nhau trích một phần tiêu chuẩn lương thực của mình, nhờ chính quyền địa phương chuyển cho các gia đình cần cứu trợ theo truyền thống dân tộc "một miếng khi đói bằng một gói khi no".

Chính từ những ngày gian khổ của miền Bắc sau hòa bình mà con em miền Nam tập kết đã tiếp tục nhiệm vụ của mình, học tập, công tác, rèn luyện, trưởng thành để rồi lần lượt trở về phục vụ quê hương.

Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng. Đó là thành quả của bao nhiêu năm đấu tranh đổ xương máu chống thực dân Pháp của toàn thể nhân dân từ Bắc chí Nam. Dù sao cũng đã có chủ quyền trên một nửa đất nước, có hoàn cảnh hòa bình để hàn gắn những vết thương chiến tranh, xây dựng cuộc sống mới. Miền Bắc lại gắn liền về địa lý với các nước xã hội chủ nghĩa anh em đang sẵn sàng giúp đỡ. Nhưng khó khăn không phải ít: ngoài hậu quả của chiến tranh với một nền sản xuất nhỏ lạc hậu, việc cắt đứt quan hệ kinh tế hai miền vốn đã bổ sung cho nhau từ lâu đời, việc địch cưỡng ép hàng chục vạn đồng bào miền Bắc đi cư vào Nam đã làm xáo trộn những điều kiện bình thường trong xây dựng, ổn định kinh tế và đời sống. Kẻ thù chắc mẩm rằng miền Bắc không tránh khỏi suy sụp, trước hết về mặt kinh tế, với nạn đói kinh niên.

Dù có muôn vàn khó khăn, miền Bắc cũng phải được củng cố, đứng vững trước thử thách, ổn định về mọi mặt để phát triển, đồng thời làm cơ sở cho cuộc đấu tranh chung nhằm hoàn thành cách mạng dân tộc - dân chủ trong cả nước.



Cuộc cải cách ruộng đất đã tiến hành trong kháng chiến chống Pháp nay tiếp tục hoàn thành. Khẩu hiệu "người cày có ruộng" được thực hiện, sản xuất nông nghiệp có khá hơn trước, nhưng đã phạm sai lầm nghiêm trọng trong chỉ đạo. Tháng 9-1956 sai lầm được công khai thừa nhận trước nhân dân và Đảng ta tiến hành sửa sai trong một tình hình xã hội và tâm lý hết sức phức tạp, nhưng do nhân dân vững lòng tin nên không xảy ra rối loạn. Kẻ địch và các thế lực chống đối cách mạng lợi dụng tình hình để hoạt động phá hoại, kể cả trên mặt trận tư tưởng, văn hóa.

Trên thế giới, nhiều sự kiện diễn ra với những quan điểm đối chọi nhau ngay trong các nước xã hội chủ nghĩa như ở Hunggari, Ba Lan, Tiệp Khắc... Và giữa Liên Xô - Trung Quốc có những bất hòa lớn v.v..

Trong những năm 1954 - 1959, ở miền Nam, Mỹ - Diệm tiến hành những chiến dịch "tố cộng", "diệt cộng" và tiếp đó là luật 10/59, công khai tàn sát những người yêu nước, kìm kẹp nhân dân. Chúng cự tuyệt hiệp thương tổng tuyển cử lấy lý do là miền Bắc "thiếu tự do dân chủ", thật ra thì, như nguyên Tổng thống Mỹ Aixenhao thừa nhận trong hồi ký: nếu tổ chức tổng tuyển cử ở miền Nam thì ít nhất có tới 80% cử tri bầu cho Cụ Hồ Chí Minh.

Quân đội Sài Gòn được Mỹ trực tiếp nuôi dạy, nhồi nhét tư tưởng chống cộng và hô hào "Bắc tiến", "lấp sông Bến Hải". Đồng chí Lê Duẩn đã nhận định: "Rõ ràng trong tình hình đen tối của miền Nam từ tháng 7-1954 đến cuối năm 1959, nếu chúng ta không kịp thời phát động quần chúng nổi dậy khởi nghĩa từng phần và tiến hành chiến tranh cách mạng thì lực lượng cách mạng không gượng dậy nổi và Mỹ - Diệm có thể mang lục quân ra đánh miền Bắc"[1].

Những cuộc "đồng khởi" của nhân dân miền Nam để giành lấy quyền sống của mình, đồng thời có tác dụng bảo vệ miền Bắc, căn cứ địa lớn của cách mạng. Trái lại, nhân dân miền Bắc từng bước xây dựng và phát triển, luôn luôn hướng về miền Nam ruột thịt, hết lòng chi viện cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam cho đến thắng lợi hoàn toàn. Năm 1959 quả là một năm chuyển mình của toàn thể dân tộc Việt Nam từ Nam chí Bắc. Nghị quyết 15 của Trung ương đã cho thấy điều đó.

## II

Trong bất kể tình huống nào, cuộc đấu tranh để giành độc lập, thống nhất đất nước là nhiệm vụ chung của toàn thể dân tộc Việt Nam, nhưng tùy điều kiện của mỗi miền mà xác định nhiệm vụ cụ thể. Nếu miền Nam đóng vai trò trực tiếp quyết định đánh đổ chế độ Mỹ và Sài Gòn thì miền Bắc đóng vai trò căn cứ địa và hậu phương lớn. Như mọi người đều biết vai trò hết sức quan trọng của căn cứ địa và hậu phương đối với các phong trào cách mạng và các cuộc

1. Bài phát biểu tại Hội nghị Trung ương lần thứ 19 (khóa III), tháng 2-1971.

chiến tranh nói chung. Ngay ở miền Nam từ đầu cuộc đấu tranh đã phải xây dựng các căn cứ địa cách mạng và sau này là những vùng hậu phương trực tiếp cho cuộc chiến đấu. Vai trò của miền Bắc là căn cứ địa chung, hậu phương lớn của cả nước nên đóng vai trò quyết định nhất - nói theo khía cạnh toàn bộ cuộc đấu tranh.

Trong một bức thư gửi cán bộ miền Nam tập kết ngày 19-6-1956 Hồ Chủ tịch đã chỉ rõ: "Muốn dựng ngôi nhà tốt thì phải xây nền cho thật vững. Muốn cây được mạnh, lá được tươi, hoa được đẹp, quả được tốt thì phải ra sức săn sóc vun xới gốc cây. Miền Bắc là cái Nền, cái Gốc của cuộc đấu tranh hoàn thành giải phóng dân tộc, thực hiện thống nhất nước nhà. Cho nên, mọi việc chúng ta làm ở miền Bắc đều nhằm tăng cường lực lượng của miền Bắc và miền Nam."[1]

Khi nhân dân miền Nam đẩy mạnh đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang, thì nhiệm vụ của miền Bắc phải đáp ứng ngay những yêu cầu cụ thể của cách mạng miền Nam. Quân đội và tất cả các ngành ở miền Bắc đã nhận nhiệm vụ nghiên cứu tình hình và yêu cầu của cuộc đấu tranh ở miền Nam để có kế hoạch chi viện kịp thời cán bộ và lực lượng vật chất cần thiết.

Riêng quân đội đã thành lập trung đoàn huấn luyện và tổ chức các lực lượng đi "B". Công nghiệp quốc phòng có từ thời chống Pháp đã được củng cố và mở rộng, sản xuất được một số vũ khí và phương tiện chiến tranh nhằm kịp thời trang bị cho lực lượng vũ trang. Sự viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa về mặt quân sự đang còn ở mức dè dặt nhưng dù sao cũng phải tranh thủ để có viện cho miền Nam.

Vấn đề chi viện sức người sức của cho cách mạng miền Nam trở thành nhiệm vụ thường xuyên của hậu phương lớn. Phải tìm mọi cách để mở đường vào Nam. Tháng 5-1959, Đoàn Vận tải quân sự 559 - còn gọi là Bộ đội Trường Sơn - bắt đầu công việc mở đường chiến lược Hồ Chí Minh, có nhiệm vụ đưa đón cán bộ, chiến sĩ và vận chuyển vũ khí, phương tiện chiến tranh, hàng hóa vào miền Nam.

Sau 3 tháng mở đường, đoàn cán bộ, chiến sĩ và chuyến hàng đầu tiên của hậu phương lớn đã đến miền Nam. Đến năm 1960, trung bình mỗi tháng, Đoàn 559 đã vận chuyển đến Palin (tây Thừa Thiên) khoảng 5 tấn hàng, dẫn đường cho hàng chục trung đội vũ trang từ miền Bắc vào đánh giặc ở miền Nam. Tháng 7-1959, Đoàn Vận tải quân sự trên biển 759 do Hải quân đảm nhiệm, có nhiệm vụ đưa cán bộ, vũ khí, tài liệu, thuốc men v.v... vào các tỉnh ven biển thuộc Liên khu V, Bến Tre, Trà Vinh, Bà Rịa, Cà Mau.... Nam bộ cũng tổ chức các đoàn thuyền vượt biển ra miền Bắc để vận chuyển vũ khí, trang bị vào chiến trường. Do đường biển gặp nhiều khó khăn nguy hiểm nên con đường vận chuyển chủ yếu vào Nam vẫn là đường Trường Sơn.

Tuy sức người, sức của chi viện cho cách mạng miền Nam lúc này chưa nhiều, chưa tiến hành động viên khẩn trương ở hậu phương lớn, nhưng trước tình hình

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Sự Thật, Hà Nội.



quốc tế diễn biến phức tạp, yêu cầu của cách mạng miền Nam cấp bách, khả năng vận chuyển rất khó khăn thì khối lượng chi viện ban đầu đó rất quý, thể hiện sự cố gắng lớn của hậu phương miền Bắc.

Từ năm 1958 đến năm 1960, miền Bắc tiến hành kế hoạch cải tạo và phát triển kinh tế, văn hóa. Đến cuối năm 1960, đã hoàn thành cơ bản hợp tác hóa nông nghiệp ở bậc thấp (85% nông hộ và 68% diện tích canh tác), hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh, đối với thủ công nghiệp và thương nghiệp nhỏ, v.v...

Nếu không đề cập đến giác độ kinh tế của vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp lúc đó mà hiện còn nhiều ý kiến, chỉ xét về khía cạnh ổn định hậu phương lớn để động viên sức người, sức của cho tiền tuyến trong chống Mỹ thì vai trò của các hợp tác xã nông nghiệp hết sức quan trọng.

Trong những năm chống Mỹ, hơn 2 triệu lao động trẻ, khỏe, có trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật đã được động viên vào bộ đội, thanh niên xung phong, v.v... đã có mặt trên khắp các chiến trường. Số lao động nông nghiệp còn lại chủ yếu là nữ và lao động ngoài độ tuổi, nếu không được tổ chức lại, hợp tác, phân công hỗ trợ nhau để tiến hành sản xuất thì khó bảo đảm ổn định hậu phương về mặt đời sống. Hơn nữa, các hợp tác xã đã nêu cao tinh thần tương trợ đùm bọc lẫn nhau, nhường cơm sẻ áo, bảo đảm đời sống cho các gia đình bộ đội thương binh, liệt sĩ, trẻ mồ côi, người tàn tật và những đối tượng khác cần cứu trợ xã hội.... Ngoài ra, khi cần thiết phải cấp tốc động viên nhân lực để phục vụ các trận địa của bộ đội, đảm bảo các tuyến giao thông vận tải (sửa đường, cầu, vận chuyển, bốc dỡ nhanh hàng...) thì hợp tác xã nông nghiệp đã nhanh chóng đáp ứng các nhu cầu đó.

Cho đến năm 1964, miền Bắc đã tranh thủ hoàn cảnh hòa bình để xây dựng và phát triển. Một số cơ sở vật chất - kỹ thuật ban đầu đã được hoàn thành, nông nghiệp phát triển, miền Bắc cơ bản tự túc được lương thực, không còn nạn đói kinh niên như thời Pháp thuộc, sản xuất trong nước đáp ứng được 90% nhu cầu tiêu dùng thông thường, bắt đầu có tích lũy vốn từ trong nước. Hệ thống giao thông được phát triển, khối lượng vận tải tăng gấp 7 lần so với lúc mới giải phóng.

Kẻ địch ngày càng thấy phải quấy rối hậu phương miền Bắc để ngăn chặn sự chi viện cho miền Nam. Chúng tung hàng trăm tổ biệt kích, thám báo ra miền Bắc, dùng tàu chiến đe dọa, bắn phá các vùng ven biển của ta, tung quân thăm dò và phá hoại mạch máu giao thông chiến lược từ miền Bắc vào Nam.

Âm mưu của địch đã thất bại. Miền Bắc vẫn ổn định và phát triển. Trật tự trị an được giữ vững. Quốc phòng toàn dân được củng cố. Bộ đội được xây dựng chính quy và hiện đại, chế độ nghĩa vụ quân sự được thực hiện. Lực lượng hậu bị được tổ chức và huấn luyện, dân quân tự vệ phát triển đông đảo với trên 1,4 triệu chiến sĩ.

Con đường chiến lược Hồ Chí Minh vẫn được mở rộng. Sức người, sức của chi viện cho miền Nam ngày càng tăng. Tính từ năm 1960 đến năm 1963, hơn 4 vạn cán bộ, chiến sĩ quân đội ở miền Bắc được điều động vào miền Nam đánh giặc, chiếm trên 50% lực lượng quân sự tập trung ở miền Nam. Hơn 165.000 khẩu súng các loại và hàng ngàn tấn phương tiện chiến tranh được vận chuyển vào Nam góp phần đánh bại chiến lược chiến tranh đặc biệt của Mỹ phát động từ năm 1961. Lực lượng cách mạng ở miền Nam trưởng thành nhanh chóng, lại được sự chi viện kịp thời của miền Bắc nên có điều kiện nâng cao sức chiến đấu. Tính đến cuối năm 1964, lực lượng vũ trang tập trung ở miền Nam đã lên tới 150.000 người, du kích tự vệ có khoảng 30 vạn người.

Đoàn đại biểu đầu tiên của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra thăm miền Bắc ngày 19-10-1962. Toàn miền Bắc xúc động, phấn khởi đón mừng tình cảm ruột thịt của những đại biểu cho nhân dân miền Nam anh hùng. Trong buổi tiếp đoàn, Hồ Chủ tịch đã biểu lộ tình cảm dạt dào trong câu nói: "Miền Nam yêu quý luôn luôn trong trái tim tôi".

Tháng 1-1964, phát biểu trong Đại hội Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam lần thứ hai, Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ nêu bật tác dụng sự chi viện của miền Bắc: "Đó là sự hỗ trợ vô giá, xuất phát từ tình cảm ruột thịt của người cùng một nước và xuất phát từ nhiệm vụ chung của nhân dân hai miền... Chúng ta biết rằng đồng bào miền Bắc chia lo âu và cùng mừng rỡ với chúng ta. Đồng bào không bao giờ quên miền Nam và đang làm hết sức mình để giúp đỡ thiết thực chúng ta".

Từ khi Mỹ - Diệm đàn áp dã man những người yêu nước ở miền Nam, nhân dân miền Bắc đã dấy lên phong trào ủng hộ nhân dân miền Nam, tổ chức các cuộc mít tinh, biểu tình phản đối hành động tàn bạo của kẻ thù.

Phong trào kết nghĩa của nhân dân các tỉnh miền Bắc với các tỉnh miền Nam là một biểu hiện sâu sắc. Mở đầu, ngày 2-4-1959, nhân dân tỉnh Hà Nam đã quyết định kết nghĩa với tỉnh Biên Hòa. Thời gian ngắn sau đó, phong trào này nhanh chóng lan ra khắp trên 32 khu, tỉnh, thành ở miền Bắc.

Kết nghĩa để biểu thị tấm lòng chung thủy của miền Bắc sẵn sàng gánh vác, chia sẻ khó khăn gian khổ với nhân dân miền Nam, đồng thời cũng là một đòn bẩy tình cảm thúc đẩy sự nghiệp xây dựng hậu phương lớn để làm tròn nghĩa vụ với tiền tuyến lớn. Nhiều khẩu hiệu hành động biến thành ca dao như:

Bạc Liêu không quản hy sinh
Gian lao khó nhọc, Ninh Bình vượt qua.

Qua phong trào kết nghĩa, nhân dân miền Bắc đã động viên được nhân, vật lực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, đẩy năng suất lao động lên khá cao. Có những chiến dịch làm thủy lợi lấy tên các tỉnh kết nghĩa như Tân Hưng (tức Tân An - Hưng Yên kết nghĩa) đã rút ngắn thời gian hoàn thành 52 ngày mà nữ anh hùng Phạm Thị Vách là tiêu biểu. Trên những cánh đồng "5 tấn thóc để góp phần thắng Mỹ" của Thái Bình, xuất hiện hàng vạn "Đội cấy Nguyễn Thị Út". Ở Vĩnh Phú, có những "Đội cấy Tạ Thị Kiều", ở Hà Bắc có "Đội cấy Nguyễn Thị Hạnh", còn ở Việt Bắc, Tây Bắc có "đội cấy Kan Lịch".



Ở thủ đô Hà Nội, hơn 20 đơn vị có thành tích xuất sắc được vinh dự mang tên "Hà Nội - Sài Gòn - Huế". Hà Tĩnh có đại đội pháo binh mang tên "Bình Định". Có những hầm lò khai thác mỏ mang tên "Rạch Giá", "Long Châu Hà" v.v... Một sáng kiến của Nhà máy xe lửa Gia Lâm (Hà Nội) tổ chức "ngày thứ bảy đẩy mạnh sản xuất, đấu tranh thống nhất đất nước" được nhiều xí nghiệp, cơ quan hưởng ứng với những thành tích cao về năng suất lao động, sản lượng, về trật tự vệ sinh, về tổ chức quản lý trong ngày hôm đó, làm mẫu cho sự cố gắng vươn lên liên tục về sau.

Kết nghĩa càng mang nội dung cụ thể hơn: coi tỉnh kết nghĩa ở miền Nam như "quê hương thứ hai" của mình. Thanh niên hăng hái tòng quân vào miền Nam đánh giặc. Anh hùng quân đội Lê Mã Lương là một ví dụ tiêu biểu. Cha của Lương là liệt sĩ ở Điện Biên Phủ năm xưa, nên sau khi tốt nghiệp cấp III, Lương được cử đi học nước ngoài, nhưng Lương tự nguyện tòng quân vào Nam giết giặc. Bị thương với 20 mảnh đạn trong người, sau khi tạm bình phục Lương lại tiếp tục chiến đấu rất dũng cảm và viết thư cho người yêu: "Hạnh phúc lớn nhất của mỗi người Việt Nam lúc này là được cầm súng chiến đấu giành độc lập cho Tổ quốc".

Ở các tỉnh miền Nam sau giải phóng, các địa phương đều xây dựng nghĩa trang liệt sĩ. Ở đó, có rất nhiều nấm mồ chiến sĩ vô danh mà đa số là của con em nhân dân miền Bắc vào chiến đấu, công tác đã hy sinh ở quê hương kết nghĩa, cho đến nay chưa xác nhận được tên tuổi và quê quán. Đúng như đồng chí Lê Duẩn đã nói: "Trên mảnh đất nào ở miền Nam mà chẳng có nấm mồ của người chiến sĩ miền Bắc".

Ngoài ra còn có những phong trào quyên tiền để ủng hộ phương tiện vật chất cho quê hương kết nghĩa. Một ví dụ: Ninh Bình xây dựng một đội chiếu bóng để đưa vào phục vụ tỉnh Bạc Liêu kết nghĩa, hoặc gửi hàng vạn quyển sách cho thư viện tỉnh kết nghĩa v.v...

Hậu phương lớn còn là nơi đón tiếp hàng vạn cán bộ, thương bệnh binh trên chiến trường miền Nam ra chữa bệnh, an dưỡng hồi phục sức khỏe, với sự chăm sóc tận tình của đồng bào miền Bắc.

Phong trào kết nghĩa không chỉ hòa hợp về mặt lý trí, tình cảm mà còn gắn bó keo sơn bằng biết bao mồ hôi, xương máu, thể hiện nguyện vọng thiêng liêng của toàn thể dân tộc: giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

## III

Sự phá sản của chiến lược Chiến tranh đặc biệt (1961 - 1964) đã đẩy Mỹ vào thế "cưỡi trên lưng cọp", nhưng Nhà Trắng vẫn liều lĩnh, cay cú, tiếp tục chà

dạp lên quyền tự quyết của nhân dân Việt Nam bằng cách trực tiếp đổ quân M và chư hầu vào xâm lược miền Nam đồng thời huy động không quân, hải qu đánh phá miền Bắc.

Từ tháng 2-1964, Nhà Trắng và Lầu Năm góc đã xây dựng xong kế hoạ OPLAN 34A đánh phá miền Bắc Việt Nam, được Hội đồng an ninh quốc gia M duyệt y. Mục tiêu của kế hoạch nhằm ngăn chặn sự viện trợ quốc tế và của h phương miền Bắc cho cách mạng miền Nam; phá hoại tiềm lực kinh tế, q phòng làm cho miền Bắc kiệt quệ không chịu đựng được chiến tranh kéo dài, hậu quả lớn sau chiến tranh; uy hiếp tinh thần của nhân dân Việt Nam, bu phải chấp nhận những điều kiện chấm dứt chiến tranh do Mỹ áp đặt.

Ngày 5-8-1964, Mỹ bịa ra "Sự kiện Vịnh Bắc Bộ", vu cáo Hải quân Việt Nă tiến công tàu chiến Mỹ để lấy cớ đánh phá miền Bắc Việt Nam. Từ ngày 7-2-196 Mỹ liên tục đánh phá bằng không quân và hải quân, chia ra nhiều đợt và c chấm dứt hoàn toàn khi sắp sửa chịu ký Hiệp định Paris (1-1973).

Theo tài liệu của Bộ quốc phòng Mỹ, vào thời điểm cao của cuộc chiến tran đánh phá miền Bắc (1967 - 1972), Mỹ đã sử dụng trên 1.200 máy bay chiến thu (chiếm 32% lực lượng), gần 200 máy bay ném bom chiến lược B52 (chiếm gầ 50% lực lượng), huy động 15 trong tổng số 18 tàu sân bay làm nhiệm vụ ở vùn biển Việt Nam.

Mỹ đã ném xuống miền Bắc 2,5 triệu tấn bom các loại, bắn 90 vạn quả đạ đại bác từ tàu chiến. Số bom đạn này gấp năm lần số Mỹ sử dụng ở Thái Bình Dương trong thế chiến II. Ở những vùng bắn phá ác liệt như Vĩnh Linh, Quảng Bình, mật độ bom đạn trung bình lên tới 86,5 tấn/km2, 1.435kg tính theo đầu người.

Mỹ bắn phá hầu hết các thành phố, thị xã, thị trấn, trong đó đánh mang tính chất hủy diệt 3 thành phố, 12 thị xã, 51 thị trấn. Miền Bắc có 5.788 xã thì trên 4.000 xã bị bắn phá trong đó 300 xã bị hủy diệt. Có 350 bệnh viện, 1.500 bệnh xá, 3.000 trường học các cấp, hàng trăm di tích lịch sử, nhiều nhà thờ, chủng viện, đền chùa bị bắn phá. Máy bay Mỹ bắn phá vào 1.600 công trình thủy lợi, hơn 1.000 quãng đê xung yếu. Tất cả 6 tuyến đường sắt, các cầu đường sắt, cầu đường bộ bị bắn hỏng. Toàn bộ các khu công nghiệp, tất cả các nhà máy điện bị san bằng, hàng chục vạn hécta ruộng vườn bị bom đạn Mỹ đào xới và còn bao nhiêu bom chưa nổ nằm dưới đất sẵn sàng gây tai họa.

Hàng chục vạn dân thường bị giết hại và bị tàn phế. Có 7 vạn trẻ mồ côi do bom đạn Mỹ gây ra.

Chỉ riêng đợt ném bom 12 ngày đêm (từ 18-12-1972 đến 30-12-1972), Mỹ đã sử dụng 729 lần chiếc B.52, 1.900 lần chiếc máy bay cường kích, ném mấy vạn tấn bom xuống Hà Nội, Hải Phòng, Đồng Mỏ, Kép, Thái Nguyên. Máy bay Mỹ ném bom bừa bãi vào khu dân cư, các bệnh viện, trường học, bến xe, cầu cống, nhà ga.... được gọi là "các mục tiêu quân sự".



Riêng Hà Nội trong đợt này Mỹ đã tập trung tới 444 lần chiếc B52 và hơn 1.000 lần chiếc máy bay cường kích, dội hàng vạn tấn bom. Bệnh viện Bạch Mai - một bệnh viện lớn của thủ đô Hà Nội, cầu Long Biên .. bị ném bom nhiều lần. Khâm Thiên, một khu phố đông dân bị nem bom rải thảm trên một diện tích khoảng 0,6km$^2$, bình thường có 3 vạn dân. Tuy đã sơ tán triệt để, nhưng có 214 người bị chết vào đêm 26-12-1972.

Nắm trong tay lực lượng vật chất có sức phá hoại ghê gớm, bộ trưởng quốc phòng Mỹ Mắc Namara dự đoán: "Miền Bắc sẽ không chịu nổi vài tuần", còn tham mưu trưởng không quân Mỹ, tướng C.Li-Mai - người được mệnh danh là "tên giết người" trong thế chiến II vì chủ trương ném bom các mục tiêu dân sự, đã tuyên bố một cách vô nhân đạo và trắng trợn rằng sẽ "tàn phá tan hoang, đẩy lùi Bắc Việt Nam về thời đại đồ đá".

Nhưng, ngoài sức tưởng tượng của những kẻ gây tội ác, nhân dân miền Bắc vẫn đứng vững, vượt qua những thử thách lớn lao trong 8 năm đó, vừa chiến đấu vừa lao động sản xuất, vừa bảo vệ miền Bắc, vừa tăng cường chi viện cho miền Nam đánh thắng Mỹ.

Khi cả nước đều phải trực tiếp chiến đấu chống Mỹ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi: "Lúc này, chống Mỹ cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng của mọi người Việt Nam yêu nước"... "Không có gì quý hơn Độc lập Tự Do", trở thành chân lý lịch sử của dân tộc Việt Nam.

Để thực hiện tốt nhiệm vụ hậu phương lớn cho tiền tuyến lớn miền Nam và làm nhiệm vụ hậu phương trực tiếp chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, miền Bắc đã tiến hành một cuộc động viên sức người, sức của trên quy mô lớn. Mấy triệu thanh niên gia nhập bộ đội, thanh niên xung phong v.v... tăng cường cho các ngành trực tiếp phục vụ chiến đấu. Miền Bắc đã huy động 267 triệu ngày công của nhân dân để làm trận địa, sửa chữa sân bay, vận chuyển hàng bằng phương tiện thô sơ, v.v... Tính đến năm 1972, tổng số lao động do nhà nước động viên đã lên đến 2,5 triệu người, chiếm 11% dân số - một tỷ lệ động viên khá cao ở một nước nông nghiệp với năng suất còn thấp.

Để đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ, cả miền Bắc trở thành một trận địa thép kiên cường, giáng trả những đòn quyết liệt vào các máy bay, tàu chiến Mỹ. Tổng kết thiệt hại của Mỹ như sau: 4.181 máy bay bị bắn rơi (trong đó có 68 B52 và 13 F111), 271 tàu chiến bị bắn cháy, bắn chìm. Hàng ngàn lính không quân Mỹ không trở về. Riêng trận "Điện Biên Phủ trên không" (18-12-1972 - 30-12-1972) Mỹ bị mất 81 máy bay (trong đó có 34 B52 và 5 F111). Nếu tính cả chi phí tác chiến lẫn tổn thất về máy bay, Mỹ đã mất 11,35 tỉ USD, một gánh nặng cho nhân dân Mỹ, và cuối cùng Mỹ phải đơn phương chấm dứt hành động tội ác.

Trong những năm đầy gian khổ, hy sinh đó, miền Bắc vẫn tăng cường chi viện cho miền Nam. Từ năm 1965 đến 1972, trên 67 vạn cán bộ, chiến sĩ, chiếm

43% tổng số quân động viên ở hậu phương lớn đã vào chiến đấu trên khắp các chiến trường miền Nam, có nhiều nơi bộ đội về tham gia với dân quân du kích xã.

Cùng với sự viện trợ của Liên Xô (cũ), Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác, về mặt lực lượng vật chất, miền Bắc đã động viên công suất của các ngành công nghiệp, nhất là cơ khí, để phục vụ quốc phòng. Mức huy động lương thực thường chiếm tỷ lệ từ 15 - 20% tổng sản lượng lương thực của miền Bắc. Các hợp tác xã nông nghiệp sau khi thu hoạch chỉ để lại đủ ăn theo những tiêu chuẩn định lượng hết sức tiết kiệm, còn lại đóng thuế nông nghiệp, bán trả nghĩa vụ với giá thấp, bán ngoài nghĩa vụ cho Nhà nước theo giá cao hơn một chút để nuôi quân đánh giặc, đúng như hình ảnh "hạt gạo cắn đôi" "bát cơm sẻ nửa". Nông dân miền Bắc đã tự nguyện chở lúa đến tận kho của Nhà nước để giao, sau khi phơi khô quạt sạch mà không hề tính toán thiệt hơn về giá cả vì như thế sẽ vô lý khi con em mình đang gian khổ chiến đấu, hy sinh trên khắp các chiến trường.

Từ hậu phương lớn, hàng quân sự và dân dụng chi viện cho miền Nam ngày càng tăng và phải vượt hàng ngàn cây số dưới mưa bom đạn ác liệt của địch mới đến được chiến trường.

Thật là một thiếu sót lớn nếu không nói tới những chiến sĩ trên mặt trận giao thông vận tải ngày đêm chiến đấu để đưa người, đưa hàng vào tiền tuyến lớn.

Một hệ thống binh trạm vận tải cơ giới được tổ chức từ các cửa khẩu, các cảng biển ở miền Bắc, kéo dài theo dãy Trường Sơn về tới các chiến trường miền Nam. Khẩu hiệu trên các tuyến lửa này là: "Giặc phá, ta sửa ta đi", "Đánh địch mà đi, mở đường mà tiến". Mỗi con đường là một chiến tuyến, mỗi chiếc cầu, bến cảng, bến phà là một trận địa nóng bỏng.

Ở cảng Hải Phòng, Mỹ liên tiếp đánh trên bộ và rải bom nổ chậm dọc theo luồng lạch trên sông. Không thể để hàng ứ đọng, một đoàn tàu mang tên "Quyết tử" đề ra khẩu hiệu "Cưỡi lên bom địch mà đi". Nó lướt nhanh, luồn lách, chồm qua những cột nước ao, chòng chành như đưa võng giống như "những con sư tử biển".

Đối với con đường chiến lược này, Mỹ đã tự do đánh phá, coi như một "phòng thí nghiệm dã ngoại" của chiến tranh điện tử, chiến tranh hóa học, chiến tranh khí tượng. Vài số liệu để thấy rõ mức đánh phá ngăn chặn của Mỹ trên tuyến đường này:

- 1965 - 1966 ném 136.048 quả bom phá, trên 2 vạn loạt đạn 20mm
- 1966 - 1967 ném 522.182 quả bom phá, trên 10 vạn loạt đạn 20mm.
- 1967 - 1968 ném 539.818 quả bom phá, trên 12 vạn loạt bom bi và đạn 40mm.
- 1968 - 1969 ném 1.573.936 quả bom phá, trên 20 vạn loạt bom bi và đạn 40mm.



Khi gần ký Hiệp Định Paris, Mỹ đã huy động cao độ lực lượng bắn phá, tập trung gần 1 vạn lần chiếc B52, kết hợp với các loại phản lực khác, ném 1 triệu 65 vạn quả bom phá, bom napalm và hàng chục ngàn bom bi, đạn 40mm nhằm hủy diệt từng khu vực trên tuyến đường này.

Chúng ta đã từng nghe những địa danh bị hủy diệt như Mụ Giạ, vùng Cán Xoong, ngã ba Đồng Lộc, Seng Phay, Cù Bai, Sê Pôn, Mường Phìn, Bản Bạc v.v...

Các đội Thanh niên xung phong thường trực bám đường để sửa ngay sau khi dứt bom đạn và phải đếm được những quả bom từ trường chưa nổ ở vị trí xác định để xử lý, làm sao cho các đoàn xe vận tải nhanh chóng chạy qua an toàn.

Ác liệt nhất là đoạn đường từ Quảng Bình - Vĩnh Linh chạy suốt Trường Sơn. Các đội Thanh niên xung phong, phần lớn là nữ, đã đóng trên những vùng núi cao với khí hậu thật khắc nghiệt. 90% đội ngũ mắc bệnh sốt rét, các nạn ghẻ lở do sên, vắt, ruồi vàng gây ra làm cho sức khỏe suy sụp trong điều kiện ăn ở khá gian khổ. Mùa mưa trên Trường Sơn ít khi được mặc quần áo khô. Những cô gái trẻ miền Bắc bám trụ giữ đường thông xe này thật kiên cường, không có ai đào ngũ, mặc dù trước đó không lâu còn nũng nịu với mẹ.

Không ai có thể quên được cuộc chiến đấu giữ cầu Hàm Rồng (Thanh Hóa). Địch đã đánh phá cầu trên 500 trận, trút xuống đây 3.636 tấn bom. 4.268 quả rốc két, 402 tên lửa, chưa kể đạn pháo từ tàu chiến bắn vào. Thế mà cầu vẫn thông xe dưới một khẩu hiệu lớn trước mắt mọi người đi qua: "Thi đua với Chi đoàn 61 Quân giải phóng, phất cao cờ ba sẵn sàng, thừa thắng xông lên!" Mỹ phải bỏ xác ở cầu này hơn một trăm máy bay.

Cần phải nói thêm, nhân dân dọc theo con đường chiến lược này, luôn sẵn sàng hỗ trợ cho giao thông vận tải thông suốt. Đồng bào vùng Vĩnh Linh - Quảng Bình có khẩu hiệu "Xe chưa qua, nhà không tiếc". Chỉ riêng xã Y (Quảng Bình), nhân dân đã dỡ 500 nóc nhà để lót đường thông xe nhanh ra tiền tuyến. Nhân dân các tỉnh Khu IV còn tự nguyện ăn gạo xấu (do địch đánh chìm thuyền, cháy kho...) đổi gạo tốt để vận chuyển ra tiền tuyến. Có thể nào quên hình ảnh bà mẹ Suốt, quê ở Bảo Ninh (Quảng Bình), tuy tuổi già sức yếu vẫn xung phong nhận nhiệm vụ chở bộ đội, cán bộ qua sông Nhật Lệ để đi đánh Mỹ, bất kể sự đánh phá của bom đạn địch.

Nếu tính trong giai đoạn chống chiến tranh cục bộ (1965 - 1968) đã có gần 10 vạn tấn hàng giao đến các chiến trường miền Nam. Khối lượng đó đã tăng lên 1,25 lần trong giai đoạn Việt Nam hóa chiến tranh (1969 - 1972). Có thể nói: giá trị các chuyến hàng chuyển đến tiền tuyến lớn miền Nam không thể chỉ tính bằng tiền mà là vô giá vì đượm mồ hôi và xương máu của biết bao người bảo vệ và vận chuyển nó.

Mỹ càng mở rộng chiến tranh ra cả hai miền thì càng làm cho quân dân hai miền Nam Bắc siết chặt tay hỗ trợ cho nhau để hợp đồng tác chiến:

- Miền Nam gọi, miền Bắc trả lời!
- Miền Bắc gọi, miền Nam xốc tới!

Mỹ càng gây tội ác đối với nhân dân miền Bắc thì càng làm cho quân dân miền Nam căm thù và đẩy mạnh cuộc đấu tranh cách mạng chống lại chúng để chia lửa với miền Bắc. Đồng bào miền Nam thường nhắc nhở nhau: "Chúng đến miền Bắc một, quân dân miền Nam sẽ trừng trị chúng gấp năm, gấp mười".

Chiến tranh cục bộ, chiến tranh phá hoại chẳng giúp được gì cho Mỹ để rút chân khỏi bãi lầy của chiến tranh Việt Nam. Tổng thống Nixon tiếp tục các cuộc thương lượng nhưng lại muốn Việt Nam hóa chiến tranh, thực chất là muốn lính Mỹ rút khỏi Việt Nam bằng một con đường xây bằng xương máu của người Việt Nam. Âm mưu đó không thể thực hiện được vì "Mỹ cút" thì "Ngụy nhào". Hiệp định Paris tạo điều kiện cho Mỹ rút êm, nhưng Nguyễn Văn Thiệu lại không muốn hòa hợp dân tộc. Khi con người không nhận thức được quy luật lịch sử thì lịch sử sẽ tự tìm đường mà đi.

## IV

Hiệp định Paris về Việt Nam chỉ có một điều khoản được thực hiện nghiêm chỉnh nhất, đó là tạo điều kiện cho lính Mỹ và chư hầu rút khỏi miền Nam Việt Nam và cho tù binh Mỹ trở về đoàn tụ với gia đình. Còn các điều khoản khác đều bị chính quyền Nguyễn Văn Thiệu chuẩn bị phá hoại trước khi chịu ký. Do đó, không thể có con đường nào khác là nhân dân hai miền Nam - Bắc phải dốc sức vào những đòn tiến công chiến lược trên các mũi giáp công để giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Nhiệm vụ đó đòi hỏi hậu phương lớn phải nhanh chóng khôi phục và phát triển kinh tế, động viên sức người sức của nhiều hơn nữa cho trận chiến đấu cuối cùng. Tình hình năm 1973 có thuận lợi: Tổng sản lượng xã hội tăng 1,8 lần so với 1960. Công nghiệp năm 1974 tăng gấp 2,5 lần năm 1960. Sản lượng thóc năm 1973 đã bằng năm 1965, đến 1974 nhờ được mùa nên sản lượng thóc vượt 21,4% so với năm 1973.

Hội đồng chi viện tiền tuyến của Trung ương do Thủ tướng Phạm Văn Đồng làm Chủ tịch đã làm việc khẩn trương. Chín tháng đầu năm 1973, miền Bắc đã đưa vào tiền tuyến lớn 140.000 tấn hàng các loại, gấp 4 lần năm 1972, trong đó có 80.000 tấn hàng quân sự, 27.000 tấn vũ khí, 6.000 tấn xăng dầu, 40.000 tấn gạo, 45.000 tấn hàng dân dụng và 10.000 tấn vũ khí dự trữ trên tuyến đường chiến lược Hồ Chí Minh.

Tuyến đường này được củng cố, xây dựng thêm 3.778km đường mới. Đặc biệt có hệ thống dẫn xăng dầu hơn 500km với hệ thống bể chứa khoảng 327.800m3 được hoàn thành chạy đến Bù Gia Mập (Đông Nam Bộ). Các hệ thống đường ngang, dọc đảm bảo có thể cơ động nhanh và an toàn tới cấp sư đoàn và quân đoàn. Các đơn vị bộ binh, pháo binh, xe tăng thiết giáp v.v... có thể đến được các địa bàn chiến lược từ Liên khu V đến Đông Nam Bộ. Ngoài ra hậu phương



lớn cũng chi viện trong những năm 1973 - 1974 hơn 6 vạn tấn hàng dân dụng cho các vùng giải phóng miền Nam tạo điều kiện để các vùng hậu phương tại chỗ phục vụ đắc lực cho lực lượng vũ trang.

Khi Trung ương đã hạ quyết tâm chiến lược giải phóng miền Nam trong năm 1975 thì chỉ trong tháng 1 và 2-1975, miền Bắc đã huy động được 26 vạn tấn vật chất nữa. Như vậy, trước khi bước vào cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, hậu phương miền Bắc đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu chi viện cho miền Nam.

Từ tháng 1-1973 đến tháng 2-1975, hậu phương miền Bắc đã đưa vào tiền tuyến 264.000 cán bộ, chiến sĩ các lực lượng vũ trang, trong đó có 68.000 chiến sĩ bổ sung cho các đơn vị, 8.000 nhân viên kỹ thuật. Đây là một lực lượng bổ sung to lớn đảm bảo cùng với quân dân miền Nam làm nên Đại thắng mùa Xuân 1975 lịch sử.

Thống kê các nguồn nhân lực, vật lực sử dụng vào giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh cho thấy: *trên 80% quân số của lực lượng vũ trang, 81% vũ khí về đạn dược, 60% xăng dầu, 65% dược phẩm, 85% xe cộ là do nguồn bổ sung từ hậu phương lớn;* còn 60% quân trang, 77% lương thực, gần 90% thực phẩm là từ nguồn khai thác tại chỗ bao gồm: sự đóng góp của nhân dân, tăng gia sản xuất tự túc và mua được trong vùng tạm chiếm.

Nếu tính chung, trong suốt cả cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam, trong tổng khối lượng vật chất sử dụng ở chiến trường, ta có các số liệu như sau: Nguồn do miền Bắc chi viện chiếm hơn 44%, nguồn do hậu phương kế cận chiếm hơn 20%, nguồn huy động tại chỗ ở chiến trường chiếm hơn 35% (trong đó có 8% là chiến lợi phẩm).

Do đó, Báo cáo Chính trị tại Đại hội toàn quốc lần thứ IV Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1976 đã khẳng định: "Không thể nào có thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước nếu không có miền Bắc xã hội chủ nghĩa suốt 16 năm qua luôn luôn cùng một lúc phải làm hai nhiệm vụ chiến lược".

Nhân dân miền Bắc rất đỗi tự hào vì trong 21 năm trường đấu tranh xây dựng và bảo vệ nửa nước được giải phóng, đã luôn luôn sát cánh cùng đồng bào miền Nam ở tất cả các giai đoạn của cuộc đấu tranh, từ thời kỳ đen tối nhất đến những trận thắng oai hùng khi kết thúc, thực hiện xuất sắc nhiệm vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn.

Dân tộc Việt Nam đã thắng cũng như đã từng thắng trong quá khứ chống ngoại xâm bằng mồ hôi và xương máu của cả hai miền Nam - Bắc.

* * *

Có thể nói, một trong những nguyên nhân sâu xa dưa đến sự thất bại của Mỹ là ít hiểu biết về văn hóa và lịch sử Việt Nam.

Mỹ có thể thành công ở một nơi nào đó trên thế giới bằng cách giương các chiêu bài chống cộng sản, kỳ thị chủng tộc, tôn giáo, v.v... để chia rẽ, nhưng ở Việt Nam thì Mỹ đã thất bại.

Thượng nghị sĩ Mỹ William Fulbright, trong quyển "Sự ngang ngược của quyền uy" đã viết: "Trong trường hợp cách mạng Cu Ba và chiến tranh ở Việt Nam, trong đó chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa dân tộc liên kết chặt chẽ với nhau, Mỹ đã vấp phải vấn đề tiến thoái lưỡng nan hết sức gay go trong việc vạch chính sách và những thất bại đau đớn trong việc thực hiện".

Ở Việt Nam, Mỹ muốn tạo sự đối lập giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa cộng sản, muốn người lao động trí óc chống người lao động chân tay, người không theo đạo chống người có đạo, Thiên Chúa giáo chống Phật giáo, người Thượng chống người Kinh, người miền Nam chống người miền Bắc, người Việt ở nước ngoài chống người Việt ở trong nước, v.v.. Nhưng Mỹ chỉ có thể thành công trong việc dùng những kẻ ham đô la chống lại dân tộc mình. Mỹ quên một điều rất cơ bản: dân tộc Việt Nam có một nguồn gốc chung. Việt Nam có Mộ tổ và Đền thờ tổ Hùng Vương mà ngày Giỗ tổ hàng năm được xác định là ngày 10-3 âm lịch. Người Việt Nam gọi nhau bằng hai tiếng "đồng bào" có nghĩa là từ một bọc chung mà sinh ra, nở từ một trăm trứng theo truyền thuyết. Khi cần thiết để cứu nguy dân tộc thì dù là giàu hay nghèo, người Việt Nam sẵn sàng hy sinh quyền lợi riêng của mình.

Lập luận của Mỹ: "Bắc Việt Nam xâm lược Nam Việt Nam" làm cho người Việt Nam khó hiểu, khó chấp nhận, ngoại trừ một nhúm kẻ phản giống nòi, "rước voi về giày Mả tổ".

Nguyễn Thái Bình xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo ở đồng bằng Nam Bộ Việt Nam, lớn lên được Mỹ cấp học bổng cho sang Mỹ ăn học. Bình rất chăm chú tiếp thu khoa học, kỹ thuật tiên tiến của Mỹ và tốt nghiệp hạng danh dự tại Viện đại học Washington. Năm 1972, trước khi về nước, Bình gửi một bức thư ngỏ cho Tổng thống Mỹ Nixon, trong đó có đoạn viết: "Nếu có người nào đó bảo họ muốn chặt ông làm đôi, gọi nửa trên của ông là A và nửa dưới là B, ông có chịu thế không? Chắc chắn rằng ông sẽ trả lời không. Với Việt Nam cũng thế... Khi miền Nam Việt Nam bị quân đội nước ngoài xâm lược thì nhân dân miền Bắc không thể giúp đỡ đồng bào của mình hay sao? Mọi sự viện trợ và giúp đỡ của nhân dân miền Bắc Việt Nam đối với miền Nam là nằm trong quyền thiêng liêng đó của dân tộc Việt Nam".

Mỹ không chấp nhận ý kiến của Bình và biết rằng người thanh niên yêu nước này sẽ tham gia đấu tranh để giải phóng dân tộc Việt Nam nên đã cho CIA sát hại ngay khi anh sắp đặt chân xuống Tổ quốc thân yêu của mình.

Chúng ta có thể đồng ý với các nhà bình luận Pháp Philippe Devillers và Jean La Couture, cho rằng: "Điều bi thảm là nước Mỹ thực tế không có sự hiểu biết nào, một kinh nghiệm nào về Việt Nam... Người Mỹ không hiểu biết lịch sử, còn người Việt Nam thì họ hiểu biết thành thạo".



*PHẦN THỨ HAI*

# RA KHỎI NGÕ GẶP ANH HÙNG

# HAI LẦN GIẢI THOÁT

*VŨ ĐÌNH HÀO*

*(Về hai lần giải thoát luật sư Nguyễn Hữu Thọ khỏi nơi bị chính quyền Mỹ - Diệm giam giữ)*

Sau Đồng khởi, vùng giải phóng của ta mở rộng, nhiều địa phương ở miền Nam đã thành lập chính quyền cách mạng. Để tiếp tục phát huy hơn nữa khí thế cách mạng, xử lý hợp pháp cả đối nội lẫn đối ngoại đòi hỏi phải có ngay một tổ chức chính trị bao trùm toàn miền Nam, với cương lĩnh rõ ràng. Mặt trận Dân tộc giải phóng vừa làm chức năng tập hợp, động viên quần chúng rộng rãi, vừa làm chức năng quản lý nhà nước, ra đời ngày 20-12-1960.

Ủy ban Trung ương lâm thời đã cơ bản đông đủ thành viên tiêu biểu, song tất cả nhất trí cần sớm giải thoát khỏi nhà tù nhân vật đảm đương nổi trọng trách đứng đầu Ủy ban Trung ương. Đó là nhà trí thức danh tiếng rộng, uy tín cao - luật sư Nguyễn Hữu Thọ - đang bị quản thúc tại thị xã Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Sinh ngày 10-7-1910 tại Chợ Lớn, sau khi tốt nghiệp cử nhân luật tại Pháp, người thanh niên Nguyễn Hữu Thọ về nước làm luật sư trong nhiều năm và được nhân dân rất yêu mến, qua các vụ biện hộ mà luật sư hết lòng bảo vệ cho người bị ức hiếp. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, luật sư đã dũng cảm bênh vực những người kháng chiến trước tòa án của bọn thống trị cho nên được chính những người trong giới thừa nhận là tiêu biểu cho trí thức yêu nước Việt Nam.

Năm 1950, luật sư Nguyễn Hữu Thọ thực tế đã trở thành ngọn cờ đấu tranh công khai ở các đô thị tạm bị chiếm, trong đó, đại diện cho các giới trong phong trào Trần Văn Ơn và phong trào chống Mỹ - hai cao trào lịch sử ở miền Nam.

Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, một "phần tử nguy hiểm" cho nên bị bắt và chính quyền Pháp đưa luật sư ra tận Mường Tè, tỉnh Lai Châu để quản thúc. Sau Hiệp định Genève 1954 - được trả tự do, luật sư đứng ra thành lập Phong trào hòa bình Sài Gòn - Chợ Lớn được giới trí thức và quần chúng tiến bộ hưởng ứng nồng nhiệt, một số tỉnh ở Nam Bộ cũng có chi nhánh hoạt động rất tích cực. Chủ tịch Phong trào là ông Trần Kim Quang, Phó chủ tịch là bà Nguyễn Thị Lựu và luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Tổng thư ký là giáo sư Phạm Huy Thông. Mục tiêu của Phong trào là đòi chính quyền Sài Gòn thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Genève, trao trả tù binh, thực hiện dân sinh, dân chủ. Phong trào cho xuất

Cách mạng miền Nam bấy giờ còn thiếu thốn trăm bề, nên dù được biệt đ
chặng đường đến căn cứ Trung ương Cục của luật sư cũng không kém phần v
vả. Lần này luật sư được bố trí đi ngựa nhưng con ngựa yếu quá mới đi đượ
vài ngày đã lăn ra chết. Luật sư phải lội bộ, băng rừng vượt suối cùng các chiế
sĩ giao liên. Ít ngày sau, con ngựa thứ hai được đưa tới, khỏe hơn con trư
nhưng rủi ro thay, mới đi được ba ngày, chân ngựa bị lọt kẽ đá không sao
ra được. Lại phải lội bộ, qua nhiều đồng ruộng sình lầy và vùng đất đỏ m
Đông Nam Bộ. Gần đến căn cứ Trung ương Cục, đồng chí Trần Nam Trung
đến con ngựa thật tốt, con ngựa này đã có nhiều công với cách mạng. Trước k
giao ngựa cho đồng chí bảo vệ, đồng chí Trần Nam Trung dặn "rủi ngựa chế
may chết, nhớ lo chôn cất tử tế". Chặng cuối cùng có ngựa tốt, đỡ mệt hơn nhiề
đường xấu, người bị nhồi suốt mấy ngày, xương cốt rã rời. Đến căn cứ Trun
ương Cục phải nghỉ ngơi, chữa bệnh, an dưỡng cả tháng trời mới phục hồi
sức. Lúc đó đã là những ngày cuối cùng của năm 1961.

Vừa tạm ổn định sức khỏe, luật sư đã cùng với các đồng chí lãnh đạo Trun
ương Cục khẩn trương chuẩn bị cho Đại hội lần thứ nhất của Mặt trận Dân tộ
giải phóng miền Nam vào đầu năm 1962. Ở Đại hội này, Mặt trận Dân tộc gi
phóng không những có danh xưng, có cờ, có bài ca chính thức mà còn bầu đư
Ủy ban Trung ương do luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm Chủ tịch, đại diện cho Đản
Nhân dân cách mạng miền Nam là đồng chí Võ Chí Công, các Phó Chủ tịc
Phùng Văn Cung, Ybi Aléô và một số nhân vật tiêu biểu khác là thành viên.

Đầu năm 1964, với quy mô rộng lớn và lực lượng đông đảo hơn, Đại hội Mặ
trận Dân tộc giải phóng lần thứ hai đã bầu luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm Chủ
tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam
Việt Nam.

Sau Tết Mậu Thân 1968, với sự ra đời của Liên minh các Lực lượng dân tộc,
dân chủ và hòa bình Việt Nam, do yêu cầu phát triển của cách mạng miền Nam,
ngày 6-6-1969, tại Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam Việt Nam, luật sư được
bầu làm Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa
miền Nam Việt Nam.

Đại thắng mùa Xuân 1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước độc lập,
thống nhất, luật sư Nguyễn Hữu Thọ liên tục được nhân dân bầu làm đại biểu
Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và giữ các trọng trách: Chủ
tịch Quốc hội, Phó chủ tịch Hội đồng Nhà nước trong nhiều năm.

Tháng 11-1988, tại Đại hội lần thứ ba Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, luật sư
được bầu làm Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc
Việt Nam. Đến nay, tuy đã bước sang tuổi 82, luật sư vẫn minh mẫn, sáng suốt
lãnh đạo công tác Mặt trận toàn quốc làm chỗ dựa vững chắc cho chính quyền,
làm sợi dây nối liền giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và các tầng lớp nhân dân.
Lửa thử vàng, gian nan thử sức, cuộc đời của Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ là tấm
gương sáng cho giới trí thức và cho tất cả tầng lớp nhân dân về tấm lòng "phú



quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất" của đấng trượng phu, của người quân tử, của một chiến sĩ cách mạng kiên cường.

Trả lời câu hỏi: "Trong cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, Chủ tịch có điều gì ân hận không?" Luật sư Nguyễn Hữu Thọ nói:

- "Có. Có một điều tôi ân hận và tiếc nuối mãi là suốt cuộc đời hoạt động của mình, tôi chưa một lần được gặp Bác Hồ, người mà tôi hết sức kính trọng, ngưỡng mộ và biết ơn. Chính Bác Hồ là động lực giúp tôi lựa chọn và kiên trì con đường đi với nhân dân lao động làm cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Chính Bác Hồ trong những ngày miền Nam khói lửa đã chỉ thị cho các ngành, các cấp ở miền Bắc tổ chức chu đáo việc nuôi dạy, đào tạo số thanh niên miền Nam trở thành những người lao động giỏi, những người trí thức để sau này trở về phục vụ quê hương, Tổ quốc. Trong số học sinh miền Nam đó, ba đứa con tôi đã được Bác Hồ nhận làm con nuôi, đưa về Phủ Chủ tịch sống gần gũi bên Bác. Cả ba con tôi đều đã trưởng thành và nay đang công tác tại thành phố mang tên Bác. Tầm nhìn xa trông rộng, tấm lòng và tình cảm ưu ái của Bác Hồ để lại một ấn tượng sâu sắc không bao giờ phai mờ trong trái tim tôi".

Chưa được gặp Bác Hồ, đó là một thiệt thòi lớn đối với Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ. Cộng khổ đồng cam với nhân dân miền Nam, cả niềm nuối tiếc, ân hận cũng hòa chung với tình cảm da diết của đồng bào miền Nam hướng về Bác Hồ kính yêu.

*Tháng 9-1991*

# THÁNG NGÀY TÔI SỐNG VỚI NHỮNG NGƯỜI CỘNG SẢN[1]

*(Trích)*

THANH NGHỊ[2]

## NHỮNG GIÂY PHÚT ĐẦU TIÊN ĐI VÀO VÙNG GIẢI PHÓNG

... Hôm đó là ngày mồng tám Tết. Tết Mậu Thân.

Cô giao liên, tôi và chiếc Honda phải chật vật lắm mới thoát khỏi một khu quanh khác đưa tới một lối mòn nhỏ trong xóm mở ra đụng một đầu cầu có trạ gác lớn vẫn bóng dáng mấy tên lính Mỹ. Qua vài câu hỏi và trả lời chiếu chúng tôi rẽ vào một con đường làng bằng phẳng và khá rộng. "Đã tới vùng gi phóng", cô giao liên bảo tôi như thế với giọng cũng bình tĩnh như ban sáng mớ tiếp xúc tại một căn phố bình thường ở ngay trung tâm Sài Gòn...

... Cô giao liên cho xe chạy chậm lại, từ từ lướt nhẹ vào một góc sân nhỏ bọc quanh ra phía sau một gian nhà lá rồi dừng lại. Gian nhà này bỏ trống. "Anh ở đây đợi một lát". Vẫn giọng bình tĩnh, vẫn lối tiết kiệm trong lời nói và không để cho tôi kịp phản ứng, cô đã biến mất vào sau một khu vườn um tùm những tàu chuối xanh cả ngọn lẫn những tàu khô xơ xác bẻ gập...

... Mọi việc đã diễn biến không bất ngờ lắm nhưng mà đột ngột quá, sâu sắc quá. Từ một nơi này đi đến một nơi kia, thật là bình thường nhưng lại thật không bình thường chút nào cả, nếp sống và cuộc sống có lẽ đang đổi thay ngay từ những phút đầu vừa như cô đọng vừa như qua mau này.

Chỉ mới thoáng đôi ý nghĩ đó, tôi đã thấy cô giao liên trở lại, mỉm cười, nhìn ngay mặt tôi và đưa tay ra bắt: "Nhiệm vụ của tôi đến đây là xong. Chúc anh đi mạnh khỏe". Vẫn dáng điệu ấy, dễ dàng và đằm đo, hình như có thiếu chứ không thừa, cô ta vội lên xe cho nổ máy. Xe vừa quanh góc nhà, tôi đã nghe tiếng nhấn ga và tiếng rít của bánh xe khi chuyển nhanh tốc độ. Cô ấy lại trở về thành phố như một người dân thường, có thể lại trở về căn phố lúc ban sáng, cũng có thể không là nơi đó nữa...

1 Trích trong tập: *Tháng ngày tôi sống với những người cộng sản*, NXB Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh, 1989. (một số tiêu đề là của chúng tôi HDBT)

2 Nguyên Phó tổng thư ký Ủy ban Trung ương Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam, nguyên Thứ trưởng Bộ văn hóa Chính phủ CMLTCHMNVN



... Một cậu bé bỗng hiện ra, dáng niềm nở: "Chú đi theo cháu". Tôi xem đồng hồ, gần mười hai giờ. Đó, những giây phút đầu tiên tôi đi vào vùng cách mạng.

## TRÊN ĐƯỜNG VÀO MẬT KHU

... Tôi sắp được gặp con người ấy. Sau không biết bao nhiêu năm rồi với bao nhiêu biến động. Cuộc đời lại làm cho con người già đi với tuổi và chín chắn với tư duy. Tôi đến với cái thế của mình, với tình cảm của mình. Anh đón tôi trong cái thế của anh với cả lập trường của cách mạng. Anh thì đã lớn quá mà tôi thì vẫn thường với cái nhỏ của riêng mình. Thật đã lâu, thời gian cách biệt! Lại có thể cách biệt những nỗi lo âu, những niềm thương xót về vận mệnh đất nước. Lý thuyết thường theo sau cuộc sống. Xa nhau thì là vậy, gần nhau có thế không? Thái độ tôi có phần đã rõ. Tôi đã cùng bước vào con đường của anh đi. Tổ quốc chỉ có một, mà đường về Bắc hay đường xuôi Nam, còn bao nhiêu ngọn nguồn phải vượt và phải tránh...

... Chưa kịp chờ đợi, một người đã chạy ra ôm choàng lấy tôi. Những bàn tay vỗ vào lưng nhau đôm đốp, đẩy nhau ra, nhìn nhau một lúc lại ôm chầm vào. Tôi cười, mừng rỡ: "Anh vẫn không khác xưa mấy!". Anh cũng cười tươi tắn" "Anh vẫn giữ phong độ cũ". Chúng tôi nhìn nhau, hồi tưởng. Anh bảo: "Tóc anh có bạc chút đỉnh". Tôi đáp: "Lạ lắm, trông anh vẫn thế, tóc vẫn còn xanh". Anh nói: "Tôi ở đây đợi anh đã mấy hôm rồi. Nóng ruột hết sức". Tôi nói: "Tôi đi suốt ba đêm mới tới được đây".

Đó là những giây phút đầu tôi gặp anh Tám[1]...

... Tôi chỉ thức dậy khi bị lay ở chân và có tiếng gọi đích danh sát tai. Tôi mở mắt, mừng rỡ: "Dương Kỵ!". anh ấy rối rít: "Mình đợi cậu cả tuần ni. Răng, đi đường có mệt không? Ngó bộ cậu ngủ ngon quá hả!". Tôi đã ngồi dậy: "Mệt thì không mệt, nhưng buồn ngủ không chịu nổi"...

... Mấy anh, mấy chị ở thành đã tới nơi. Thật vui như hội. Khu rừng vang tiếng nói cười của đủ lứa tuổi, thọ như cụ Tết và trai tráng như các cậu sinh viên. Phái nữ có chị Thảo, cô Hoa và chị Nga, "hiền thê" của anh Tám, như là trong lời giới thiệu.

Phải mất mấy ngày mà vẫn chưa hết chuyện kể về chuyến đi của mỗi người. Ai cũng có cái phần khá hấp dẫn của mình và hình như đã trở thành những kỷ niệm khắc sâu trong buổi đầu. Cụ Tết quá thất tuần, đã phải để cho một sinh viên công đi qua một cây cầu khỉ. Cô Hoa phải mấy lần "chém vè" và suốt nhiều giờ tấm bùn bất đắc dĩ. Chị Thảo cũng thế, lại còn phải nhận chìm xuồng: chiếc xách tay của chị bị ngập nước, khi đến trạm nghỉ, chị phải mất công một buổi sáng ngồi phơi những tờ giấy năm trăm đã bị ướt nhẹp. Mọi câu chuyện đã được kể một cách ồn ào và linh hoạt qua đủ thứ giọng của cả ba miền: đặc biệt là giọng núi Ngự sông Hương của anh Dương Kỵ...

1. Anh Tám, tức Tám Chí - Huỳnh Tấn Phát

... Khi biết tên cô ấy có trong danh sách những người vừa vào tới khu phóng, tôi đã ngạc nhiên không ít. Sự ngạc nhiên này, bây giờ thực đã lên độ trước sự đòi hỏi của cô phải được nhập vào đoàn người đi bộ. Ba đêm tiếp, đêm đi ngày nghỉ không có trạm dọc đường. Câu cuối của cô ta nói bằng tiếng Pháp là cố chĩa vào tôi khi tôi cười về loại yêu sách thiếu cơ bản ấy: "Cứ chừng anh đấy. Anh coi thường phụ nữ vừa vừa chứ!". Thực ra thì tôi đâu xem thường, nhưng trước dáng dấp vừa nhỏ thó, vừa có vẻ tiểu thư của cô hoài nghi lắm. Nhất là ở Sài Gòn, ít người không biết tiếng cô về tài năng của cải; ai có đi qua đường Hồng Thập Tự đều biết phòng khám bệnh - cô bác sĩ - và cái biệt thự lộng lẫy của gia đình cô. Trong thời gian vận động tham gia của những nhân vật tiêu biểu vào Liên minh[1], tôi được gợi ý tiếp với cô, tôi đã bị sai lầm một lần rồi khi nói: "Về mục đó thì xin miễn cho, sợ không xiết". Bây giờ cô đã có mặt ở đây, lại đòi đi bộ...

... Tôi nhìn từng người, ai cũng nhộn, đặc biệt là cô Hoa... Cô lại có vẻ hơn lúc trước. Cô nói nhiều và cười cũng nhiều. Tôi hỏi: "Làm gì mà vui thế". Cô ấy trả lời: "Tự nhiên là phải vui. Ngày này là ngày của tôi". Buông một tiếng à, tôi hỏi tiếp: "Ngày gì đấy?". "Sinh nhật". Tôi cười vui theo: "Sao lại khéo chọn ngày thế! Ở mà lần thứ mấy?". Cô ấy trả lời không do dự bằng tiếng Pháp: "Ba mươi tám". Tôi trông cô ấy trẻ hơn tuổi. Đám sinh viên nghe nói, ầm lên và ăn sinh nhật. Không khí tiếp sau đó có phong cách là một ngày sinh nhật thực. Sinh nhật qua một buổi dã yến thiếu rượu, thiếu bánh, nhưng có nhiều hoa dại, hoa rừng, có đôi câu thơ chúc tụng và nhiều ánh mắt cảm động.

Tôi nhìn cô Hoa. Thực mình đã đánh giá sai. Nhiều người khác chắc rồi cũng đã đánh giá sai. Mọi việc đã xoay qua một lăng kính ngoài góc độ bình thường. Sắc thái được mang màu tiểu tư sản đã nhòa đi dưới ánh nắng của một vùng giải phóng mà thực tiễn không thể cụ thể hơn. Thực là đáng yêu những con người Sài Gòn, những con người của thành phố hiện đại mà nét cổ kính dân tộc vẫn còn rất tươi, rất thắm trong tâm hồn những đứa con chưa bao giờ biết khuất, sẵn sàng nổi dậy, sẵn sàng xuống đường, sẵn sàng lao mình vào những nơi hiểm nghèo nhất...

### ANH TÁM NÓI CHUYỆN

... Vẫn là không khí ở đây, của rừng thẳm. Sự ồn ào của cái tập thể mới nhập cư không lấp nổi cái lặng lẽ lan tràn chung quanh, tôi cảm nghĩ như là một sự tiếp nối cái sức sống mãnh liệt của một không gian dày đặc nội dung. Khi nhìn anh Tám chậm rãi nói chuyện, tôi lại càng thấy cái sức sống này rõ hơn, sâu hơn. Từ đỉnh của một sự lặng lẽ, một niềm yên tĩnh, một trạng thái tỉnh táo, trong suốt mà nhìn ra bên ngoài, mà nhìn ra thế giới bên ngoài, mà nhìn ra mọi sự việc xoay vần, chuyển động, từ bao lâu về trước, từ bao lâu trong hiện tại và những tháng năm sắp tới, con người ở đây, có lẽ, thấy rõ hơn ai hết,

1. Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam.



con người mà bên trong đã vận dụng hết tâm tư, trí tuệ, con người mà tự mình mỗi phút giây đều ý thức được những xót xa, những dũng cảm, những tự hào của chính mình, của dân tộc mình. "Đánh một đế quốc không là chuyện đơn giản". Anh Tám trình bày: "Đánh một đế quốc như đế quốc Mỹ lại càng không đơn giản". Rồi anh cười: "Kể ra lúc đầu thì mình cũng lo, có lo. Nhưng mình không sợ, tuyệt nhiên là không sợ. Mình có đánh với đế quốc Pháp rồi. Mình biết nó. Nhưng đế quốc Pháp không phải là đế quốc Mỹ. Nghe nói thằng này hung bạo và giàn giá dữ lắm. Nó lại chưa từng thua trận. Những đội quân mũ nồi đỏ, mũ nồi xanh của nó khét tiếng là vô địch. Nó lại giàu. Giàu tiền của, giàu phương tiện. Anh em bàn bạc rất dữ. Bạn bè thì cũng có người phập phồng. Họ lo cho mình. Cuối cùng, anh em nhất định đánh. Phải đánh. Đánh tới đâu, tính tới đó. Phải có độ sức mới biết được. Nhưng mà đánh như thế nào? Thắng như thế nào? Đó là vấn đề khó. Không giải quyết vấn đề này, không thể đánh Mỹ được. Phải có một kiểu cách đánh Mỹ. Một cung cách đánh Mỹ"... Rồi anh lại cười: "Té ra đế quốc Mỹ cũng không phải ghê gớm lắm như mình tưởng. Hắn có chỗ mạnh, có chỗ yếu. Anh em đã biết khai thác chỗ yếu của nó. Mình đã chiến thắng nhiều trận oanh liệt như các anh, các chị biết". Dừng lại một lát, giọng anh tiếp theo, xúc cảm: "Tự nhiên là phải khó khăn. Phải còn gặp rất nhiều khó khăn gian khổ. Nhưng chúng ta tin tưởng ở nhân dân, ở dân tộc chúng ta. Chúng ta tin tưởng ở truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc chúng ta".

Câu chuyện của anh Tám đúc kết về việc đánh Mỹ là như thế. Đúc kết bao giờ cũng tóm tắt, bao giờ cũng giản lược, đôi ba nhận định, đôi ba kinh nghiệm, vài nét quyết tâm mà thực ra, cả xương máu của một dân tộc, cả sự sống còn của hàng triệu người, cả vận mệnh của những tư tưởng. Sự giản dị của ngôn ngữ vẫn xuất phát từ ánh sáng của tâm hồn khi nhìn vào sự vật vẫn xoay...

### LIÊN MINH VÀ LIÊN HIỆP

... Lúc còn ở Sài Gòn, trong việc phân vị trí anh em để cho thành hình Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam và chiến thuật đối phó với chính quyền khi Mặt trận này chào đời ngay ở trung tâm thành phố, cụ Lâm Văn Tết tỏ ra là người hiểu tình thế nhất. Cụ bảo: "Tôi lãnh việc đi ở tù. Trâu già rồi mà!". Anh em rất xúc động nhưng không ai tỏ ý ngăn cản vì đều biết là phần anh em cũng sẽ là như thế. Riêng nhà văn Thiếu Sơn thì cất tiếng cười lanh lảnh thường ngày của anh: "À, việc đó tôi dành phần cho các bạn. Tôi ở tù nhiều rồi, ngán lắm!".

Chuyện này xảy ra cuối năm 1967. Những trụ sở của đoàn thể bạn bị kẹt cứng suốt nhiều ngày vì các buổi lễ tất niên nên việc ra mắt của Liên minh phải hoãn lại tới đầu năm Mậu Thân. Mồng hai Tết, bộ đội Giải phóng đánh vào trung tâm Sài Gòn cùng những biến động diễn ra sau đó.

Chúng tôi bàn với nhau là trong tình hình nóng bỏng như thế, thành lập Liên minh ngay ở Sài Gòn không có lợi và tiếng nói của chúng tôi sẽ bị dập tắt

ngay vì chính quyền sẽ rất dễ dàng chụp mũ chúng tôi là cộng sản và có thể bắn bỏ. Dĩ nhiên làm một việc như vậy, chẳng bao giờ chúng tôi xin giấy phép vì có xin cũng không có. Kinh nghiệm đấu tranh công khai ở đây bắt buộc chúng tôi phải làm ngang và nhận những hậu quả, chịu ở tù như cụ Tết hoặc làm cái gì đó để tránh ở tù như Thiếu Sơn. Không có cách nào khác...

... Một anh phát biểu: "Thế nào trước sau gì chúng ta cũng phải liên hiệp với anh em bên Mặt trận giải phóng. Thật ra thì chúng ta cũng đã liên hiệp hành động qua những ngày anh em họ đánh vào Sài Gòn. Đã có phần xương máu của chúng ta, của nhân dân đô thị. Trong thực tế, thái độ của chúng ta đã rõ. Khối lượng của một mặt trận liên minh tuy chưa thành hình nhưng đã là một thực thể, nhất là tại các đô thị miền Nam. Phải làm cho nó thành hình. Không làm ở Sài Gòn thì làm một nơi khác. Ở một vùng giải phóng nào đó, chẳng hạn."

... Thế là chúng tôi kéo nhau vào vùng giải phóng...

... Xin ghi thêm vào đây ngày 20-4-1968, ngày chính thức thành lập Liên minh.

Ngày đó, riêng tôi còn nhớ. Nhớ nhất là mấy hôm đi bộ từ cứ đang ở đến một cứ mới, nơi tổ chức Đại hội rồi lại trở sang một cứ mới khác dùng làm khu vực của Liên minh, tự nhiên là đều nằm trong vùng giải phóng: đã gặp những rừng chồi rất đẹp, mấy cái trảng rộng đầy nắng và hoa, nhiều thứ lan quý, phải lội qua hai con suối, và đi vòng bốn, năm hố bom đìa sâu hoắm của B52...

... Ngày Đại hội không có gì đặc biệt xảy ra, nhưng không khí quả là như ngày hội lớn. Anh Thảo đọc diễn văn khai mạc; Dương Kỳ trình bày chương trình hành động của Liên minh; đại biểu các giới đô thị phát biểu; sau một buổi thảo luận sôi nổi là bầu Ban chấp hành Trung ương. Quay phim, chụp ảnh tưng bừng, có những cuộc phỏng vấn của Thông tấn xã Giải phóng, báo Quân đội Giải phóng... đến chiều có tiệc chiêu đãi với sự tham dự của anh Tám cùng mấy anh nữa, đại biểu Mặt trận; tối, trình diễn văn nghệ của hai Đoàn Văn công Trung ương và Cục chính trị; khuya, kết thúc bằng một tiệc nhẹ liên hoan...

... Lễ, không ai khinh suất, nhưng nghĩa người ta vẫn khắc sâu. Sức mạnh không phải đếm trên đầu người sống mà phải tính trong sức sống từ lòng mỗi người. Đi đánh Mỹ, đi làm cách mạng trong cuối thế kỷ hai mươi, muốn cho cả nước cùng theo, không thể lấy dân số để lường mà phải lấy lòng dân để cân chiến thắng. Chính trong chiều hướng đó mà Liên minh ra đời...

... Có lẽ vì thế mà mấy tháng sau khi tổ chức hội nghị liên tịch giữa Liên minh và Mặt trận giải phóng, chúng tôi cũng chẳng có gì nhiều để bàn cãi với nhau. Sự sống đã có sẵn những dữ kiện, lịch sử cũng đã có sẵn những quy luật, mình có chịu giải đáp bài tính của cuộc sống hay không và nhận thức những quy luật lịch sử đến mức độ nào, mọi tiểu tiết khác đều không đáng kể. Đất nước đang bị đế quốc xâm lược. Chớ bàn chuyện gì bây giờ? Bàn chuyện đoàn kết, hòa hợp? Tính chất của nó không phải là chuyện để bàn mà là để sống, không là



chuyện lý thuyết mà là chuyện hành động, lý trí có dự phần nhưng tình cảm là chính, nếu có tính toán khi đi vào cuộc chiến đấu cũng chỉ là tính toán với kẻ thù không phải là chuyện hơn thua giữa những người cùng đứng chung một chiến hào.

Ngay hôm trước ngày khai diễn hội nghị liên tịch, có một việc mà tôi nghĩ là đã có một ý nghĩa nào đó rồi. Việc cũng là thường thôi.

Chúng tôi đã trông ngóng từ chiều. Đến xâm xẩm tối cũng chưa được tin tức gì. Cuộc tiếp đón của Liên minh lại được tổ chức rất trọng thể và đã sẵn sàng đâu vào đó từ trưa: lần đầu tiếp phái đoàn chính thức bên Mặt trận, ngay khu vực của Liên minh, lại là phái đoàn quan trọng đến dự hội nghị giữa các vị chủ tịch.

Chị Thảo, chị Vân Trang, cô Hoa có vẻ lăng xăng dữ lắm. Họ bàn với nhau đến cả việc nên mặc áo dài hay áo bà ba, màu nào cho thích hợp, màu nào thì có vẻ Sài Gòn quá. Thức ăn về bữa tiệc chiêu đãi được bàn tính rất tỉ mỉ: cơ bản là những món dân tộc nhưng cũng nên xen vào một chút ý vị thành phố, có phô-mát con bò cười và bia San Miguel; tráng miệng, có bít-qui của Pháp và kẹo của Hòa Lan mà chị Thảo có sẵn.

Một cổng chào xinh xắn kết hoa được dựng lên cách xa cứ một khoảng; tại đây sẽ có ban tiếp tân nghênh đón trước khi vào hội trường chính.

Lúc đó, trời xâm xẩm tối. Trong lúc mọi người đang sốt ruột chờ đợi thì một cậu cận vệ đạp xe về báo cho hay là khách đã tới cổng. Tôi nói sốt ruột một phần vì đợi từ nhiều ngày, một phần vì những người chúng tôi sắp được gặp, những nhân vật mà tiếng tăm lừng lẫy mang phong cách như là trong một thiên kỳ truyện, có người chỉ được nghe tên, có người chỉ được nhìn qua hình ảnh trên báo. Ngay cả khi chúng tôi đã vào trong này, cũng chưa biết được rõ lắm là những nhân vật ấy ở đâu và sẽ xuất hiện vào lúc nào. Thật ra, không phải đã có một sự bố trí nào đó để cho tính cách bí mật làm nổi bật sự quan trọng của những tên tuổi đã được nhắc đến nhiều, nhưng tự cuộc chiến đấu đã phải mang trọn tính chất như vừa hư, vừa thực của nó rồi. Đối với riêng tôi, sự hồi hộp lại còn pha lẫn nét sắc sảo của sự chuyển hoán ước mơ thành thực tế.

Các anh ấy đang đi vào. Giữa bóng xám thâm của cây lá hoàng hôn, người đi đầu đã hiện ra. Từ xa đã nhận ra được cái cười ấy, mái tóc ấy, đã bạc một phần và dựng thẳng. Đó là luật sư Nguyễn Hữu Thọ, chiếc ba lô trên vai không làm cho dáng đi của anh bớt mảnh dẻ. Kế, là bác sĩ Phùng Văn Cung, cũng ba lô trên vai; rồi, dược sĩ Hồ Thu, cũng ba lô trên vai với vài anh nữa.

Đã bắt đầu nổi lên những tiếng chào rộn rã, những cái ôm chầm, những tiếng vỗ vai đồn đập, những câu nói bông đùa, những tiếng cười nổ vang. Tôi còn thoáng nhớ mồ hôi ướt đẫm trên lưng các anh. Không khí của buổi tiếp tân không chỉ đã đổi thành không khí của một buổi hội ngộ anh em xa cách lâu ngày mà còn đượm cả màu sắc của một hình ảnh hòa hợp, nghi lễ thông thường không còn

nữa, và thế vào là sự tay bắt mặt mừng giữa những con người chiến đấu.

Qua những ngày sau đó, hội nghị chỉ thảo luận sôi nổi khi kiểm điểm hình nhận diện lại kẻ thù, xác định thái độ và quyết tâm chống giặc. Một thông cáo chung được thông qua theo đúng thể thức. Hội nghị chuẩn bị việc tập Đại hội quốc dân về việc thành lập Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng miền Nam...

... Riêng tôi thì cứ ngồi nhìn các anh nhiều hơn là nghe các anh nói, nào cũng chưa đủ. Tình nào cũng chưa trọn. Sự hiện diện đôi lúc mang cả hùng hồn của quá khứ, hiện tại thì đã rõ, tương lai còn rõ hơn. Anh Ba ( Thọ), anh Sáu (anh Cung) mặc áo quần ka ki màu vàng nhạt mà tôi xem chỉ là mới may. Cả anh Tám cũng vậy. Tôi hiểu. Thế nào thì cũng phải trang trọng trong lễ nghĩa. Giấy rách phải giữ lấy lề. Mà đây thì là lễ nghĩa thật. Chu liên hiệp với anh, chị em thành phố, dù không có xe hơi đưa đón cũng phải tu tất về đôi cái bè ngoài.

Đất nước còn nghèo thật đấy, cách mạng còn thiếu thốn trăm bề, nhưng anh em họ mới vào, biết đâu nhiều khi chưa hiểu hết. Trong chiếc bồng đã quai, có thể chỉ còn mấy bộ đồ đã bạc màu, có cái đã rách, ngày xưa mẹ và còn thì giờ để vá, đánh Mỹ bây giờ, em đòi cầm súng, mẹ chắc còn đi nuôi đội, vợ và con có lẽ còn công tác ở xa...

Tôi ngồi ngắm mãi các anh. Trước đây, các anh cũng đã ở Sài Gòn. Sài Gò bây giờ hoa lệ dữ lắm. Chức tước nhiều. Tiền bạc thì vô kể. Đường phố sán trưng những hàng hóa lộng lẫy. Đường phố chồng chất vết giẫm nát gót giày c Quân đội Mỹ. Sài Gòn đang mang cái dung nhan son phấn của ban ngày. Sà Gòn đang ôm nét mặt thầm lặng tủi hờn của ban đêm. Nhiều người, khá nhiều người đang sống ở đó với một ảo tưởng triền miên.

Và rất nhiều người khác, đêm đêm vẫn nằm nghe vọng về tiếng súng từ xa...

... Chỉ mấy ngày sau khi Liên minh được thành lập và chính thức ra đời, những phản ứng của cái gọi là thế giới tự do, đặc biệt là ở Sài Gòn không đồng đều nhưng vẫn không tránh được phần ngạc nhiên chung. Cũng tại cái bề trong khó đoán. Hoặc đã đoán trúng nhưng vẫn không quên một mặt xuyên tạc nào đó. Nhưng cũng chỉ sau khi trắng đen đã rõ, người ta mới thấy chiếc áo vẫn là những chiếc áo và cái bề ngoài vẫn là hiện tượng.

Một số đài phát thanh và hãng thông tấn phương Tây vẫn hỏi nhau: sao lại như thế? Cụ Lâm Văn Tết từng là chủ tịch Hội đồng nhân sĩ Sài Gòn, một người "quốc gia" thuần túy, một nghiệp chủ tên tuổi; luật sư Trịnh Đình Thảo có danh vọng và tiền bạc, chủ nhân của những biệt thự sang trọng và trang trại lớn, của mười hai loại chó đắt tiền; bác sĩ Dương Quỳnh Hoa có một số thân chủ đông đảo, có biệt thự ở Sài Gòn, ở Đà Lạt, có xe hơi Huê Kỳ, có trương mục tại ngân hàng ngoại quốc. Sao một thành phần như thế lại đi theo "Việt cộng"?

Chúng tôi được mấy ngày vui nhộn, kể cả sau đó, về cái án tử hình dành cho mười cái đầu trong Ban Trung ương Liên minh mà chính quyền Sài Gòn phải bắt buộc xử khiếm diện. Có lẽ, tất cả sự thua thiệt của Mỹ và CIA là ở chỗ đó. Một ngôi nhà lộng lẫy, một tà áo kiều diễm, một chiếc xe hơi đắt tiền đỗ bên đường, một sự hiện diện tại một khách sạn vào bậc nhất vẫn thường mang cái tĩnh bên ngoài và một thứ động bên trong, một truyện trinh thám toàn hảo, một truyện gián điệp tuyệt kỳ không phải từ những nhân vật chẳng có vẻ gì là bí mật cả đó hay sao?...



## TRẬN B52 ĐẦU TIÊN: CUNG CÁCH MÌNH ĐÁNH MỸ

... Lần đầu, nếm mùi B52, ấn tượng đầu tiên của tôi không là một sự sợ hãi mà là một sự bất chợt kinh ngạc qua mau, tự nhiên thúc đẩy nghĩ tới cái hầm trú ẩn mà chưa kịp chạy tới, nhảy xuống, nhiều tiếng ì ầm nặng nề và dữ dội đã vang động gần đâu đó với sự chớp lòa của một thứ ánh sáng ngũ sắc nhấp nháy từng chập cùng tiếng nổ đồng thời - tôi nói đồng thời vì không phân biệt ngay được phần nào trước, phần nào sau theo quy luật truyền đi của ánh sáng và âm thanh trong lúc đó - là sự rung chuyển toàn bộ túp lều với những tiếng kêu lạch phạch của mái ny lông như đang có một hơi gió mạnh thổi tới mà không có gió. Đúng là tất cả hiện tượng ấy diễn ra một cách chớp nhoáng. Tôi vừa chui khỏi miệng hầm, chưa kịp bước sâu vào bên trong thì mọi sự đã qua. Một ý nghĩ thoáng qua trí: "Ồ cũng chưa đáng ngại lắm". Tôi nghiêng đầu nhìn lên, định ra khỏi thì thấy một bóng đen đã ngồi kề miệng hầm từ lúc nào, với một đốm đỏ của điếu thuốc lá vừa lóe sáng. Tôi nhận ra ngay đó là Tám Nho, cậu cận vệ. Cũng vừa nghe tiếng hú, cậu ta đã thốt ra: "Đó chú!". Ánh chớp lòa lần này làm sáng cả khu rừng, trước khi nghe tiếng nổ ầm ầm tiếp theo sau. Tôi cảm thấy đất rung chuyển dưới chân và trong hầm mát lên một lúc. Tám Nho vẫn ngồi trên miệng hầm. Tôi nghĩ là cậu ta đã nắm được một phần quy luật nào đó trong lối thả bom của địch nên tôi vẫn lặng yên tuy có tính là nên gọi cậu xuống. "Còn một đợt nữa, chú!" Tiếng cậu vừa dứt thì cũng vừa diễn ra những hiện tượng như vừa qua: cũng ánh chớp sáng lòa, cũng tiếng ì ầm... Sau lần này, tôi chú ý nhận ra được tiếng của đoàn máy bay đang xa dần, cao vút về hướng tây.

Câu hỏi đầu tiên của tôi khi bước lên mặt đất: "Thả đâu đó cháu?". "Hướng Bến Ra, chú". Cậu cận vệ nói thêm sau đó: "Cũng còn xa!"

Xa hay gần, một quả bom nửa tấn hoặc hơn, lúc rơi xuống chỉ hiểm nguy cho người ở dưới khi nào trúng ngay hầm mình núp hoặc rất kế cận đó vài ba thước, mà sức ép tác hại nhiều hơn là chính quả bom. Về việc này, ở đây anh em thường ví theo lối dân gian: con cò ỉa trúng cổ chai. Không phải là đúng lắm, nhưng giữa cái biển xanh bạt ngàn của cây rừng, nhắm cho trúng cái cổ chai rộng, hẹp chừng hai thước vuông cũng có thể là việc hi hữu, ngay cả cái việc rải bom trải thảm thì thảm chất nổ vẫn chỉ là những đốm lỗ chỗ trên cái điệp trùng của núi rừng và đồng ruộng. Cái phương tiện giết người mang đặc tính chiến lược xoay qua làm chiến thuật đã tỏ ra là một lối xoay xở thiếu hiệu quả.

Lần đó, không hiểu vì lý do gì, ngay giữa lúc B52 đang thả bom, tôi ng tiếng cãi nhau dữ lắm tại một cái hầm cách tôi khá xa. Những tiếng nổ ì ì gần chỉ ít tiếng cãi vã trong chốc lát làm cho tôi chú ý nhiều hơn cả sự l nghe máy bay cất bom. Khi chui ra khỏi hầm, việc trước nhất của tôi là chạy hỏi xem chuyện gì đã xảy ra và có vẻ quan trọng đến thế. Trên miệng hầm, thấy hai cậu thanh niên đang chụm đầu lại chỉ trỏ lên mặt đất một cách sôi Tôi không nhận ra trên đó có một thứ gì đáng chú ý trừ một vài đường kẻ ng dọc, nhưng một đôi lời của hai cậu thốt ra cho tôi hiểu được ngay: "Có phải mày ở đây không? Pháo của mày ban nãy ở đây không?". "Ừ". "Có phải tốt tao ở đây không?". "Phải". "Vậy xe của tao chiếu tướng. Tướng của mày chạy đằng nào đâu?".

Cái lối tiêu khiển ấy, hai tay cờ có hạng này đã mang xuống cả hầm trú ngay khi pháo đài bay chiến lược địch đánh phá khốc liệt. Cái phong độ độc này không phải là phổ biến, nhưng không phải không có. Như của anh Tư Ấ[1]. Tôi nghe nhiều người đồn chứ chưa thấy về những giờ anh phải ở dưới hầm địch càn quét hoặc đánh bom tại những vùng sát nách Sài Gòn: Không viết chỉ thị hỏa tốc thì anh làm thơ, không làm thơ thì anh học tiếng Ăngiê. hoặc không tin, cứ gặp ảnh một lần thì tức khắc sẽ biết...

**NGÀY HỘI LỚN**

Vừa làm tin xong như thường lệ mỗi buổi sáng, Dương Kỵ thông báo cho a em hay là chưa nên giải tán vội và yêu cầu ở lại hội trường mười phút vì chuyện khẩn vào giờ chót. Hỏi chuyện gì thì anh không trả lời mà chỉ cười cũ như mỗi lần anh nắm được trước một việc gì đó sắp xảy đến...

... Một lát sau khi Dương Kỵ cho hay thì từ hướng bộ phận quản trị cơ quan có hai người xăm xăm đi về phía chúng tôi. Tôi nhận ra được ngay: một cháu gái phụ trách về may mặc và một cậu là y tá.

Việc sau đây lại làm cho anh em ngạc nhiên hơn nữa: mỗi người được đo kích thước thân hình rất cẩn thận và được may một bộ áo quần theo kiểu "chiến đấu" nghĩa là sơ mi và quần tây, lại được nghe nói là với thứ vải hảo hạng. Anh em nhìn nhau không hỏi vì có hỏi có lẽ cũng không được biết gì thêm. Có thể có vài người đã biết nhưng vẫn làm ra bộ như không. Cái việc may mặc như thế này quả là thất thường vì thời điểm không có gì chỉ dẫn là phải ăn mặc hoặc thay đổi đồ mới cả, lại ăn mặc theo kiểu "chiến đấu" thì lại càng đáng nghi...

... Anh em đều đi bộ kể cả cô Hoa, trừ các anh lớn tuổi. Ra khỏi cứ một khoảng, khi đã vào con lộ lớn, gặp nhiều anh em, chị em khác ở các cơ quan bạn từ các ngõ rừng xuất hiện và tấp nập trên đường như một ngày trẩy hội, tôi bắt đầu đoán chừng được biến cố sẽ xảy ra.

Có thể là như thế thôi. Càng rõ nét hơn khi trông thấy một vài đoàn người

1 Anh Tư Ánh tức Trần Bạch Đằng.



mà tôi nhận ra được là phải từ xa tới, nhìn qua áo quần ướt đẫm mồ hôi, xe đạp và cả súng ngắn súng dài đều lấm lem bụi và bùn. Các anh, các chị đều vào tuổi trung niên, trừ các cậu cận vệ. Trông mặt người nào da cũng sạm nắng, hơi hốc hác tuy đôi mắt sáng một niềm vui nào đó khi mỉm cười chào nhau dù chưa bao giờ biết mặt. Như thế này, tôi thầm nghĩ, chắc có người đã phải khởi hành từ nhiều tháng rồi, hôm nay mới có thể có mặt ở đây, cũng chưa biết là còn xa hay gần địa điểm phải tới nơi. Tôi bỗng nhiên xúc động. Gió trên đường bắt đầu không đủ mát. Mồ hôi đã thấm sau lưng. Bao nhiêu là chuyến đi. Bao nhiêu là người đi về xuôi ngược vào giờ này, vào những giờ trước đó. Ở mãi tận cùng đất nước, có thể từ Cà Mau về, từ vùng cao trên kia của Tổ quốc, từ Tây Nguyên, Khu 6, Khu 5 về đây dự hội, có thể là ở xa hơn nữa tính theo ngày đi, đường đi, nỗi khó nhọc, hiểm nguy không lượng bằng độ dài mà bằng đồn bốt địch san sát. Bao nhiêu công phu và gian khổ để tạo nên một đường dây và tạo nên những người đi trên đó, xuyên qua đó, từ miền nào, một địa bàn nào, một địa hình nào. Phải bao nhiêu tháng, phải bao nhiêu năm? Những ai đã chết, những ai còn sống? Phải bao nhiêu lần đổi xác những đồng bào, đồng chí!...

... Những người đang cùng chúng tôi đi trên con đường dây này, có thể là từ những vùng trắng về đây. Lấp một vùng trắng lại không phải là bằng mầm non của cỏ, cây, bằng mầm non của lúa, hoặc bằng dân cư, hoặc bằng sự sống bình thường, ăn và ở, lại không phải đến cả bằng xương máu.

Đêm hôm đó một người trong cuộc kể lại cho tôi nghe cái việc mà một vùng trắng được lấp. Anh bắt đầu nhấc tấm liếp để len vào nhà. Như một cái bóng ma vừa hiện về. Chủ nhà là một người mẹ đang ngồi trước một bếp lửa, vây quanh có một cô gái với hai đứa em trai. Cả bốn người trong nhà hình như đều nghe tiếng động cùng một lượt và cùng một lượt xoay về hướng anh. Anh dừng lại. Những cặp mắt nhìn nhau. Không ai hiểu là sự kinh ngạc đã đến mức độ nào vì không ai thốt lên được một lời, một cử động nhỏ cũng không. Bỗng cô gái vụt đứng dậy. Người mẹ làm theo. Bà đi lại phía anh. Đôi tiếng được thốt ra: "Con". "Má". "Em".

Những giọt nước mắt ứa ra. Những cái nắm tay siết chặt. Mừng mừng, tủi tủi.

Một vùng trắng thường được lấp đầy, có lẽ bao giờ, ở đâu cũng như thế đó. Bằng những giọt nước mắt. Tôi được biết thêm là anh ấy chẳng phải thân nhân gì của người mẹ và cô gái của gian nhà đêm hôm ấy cả, càng không phải là một người con, một người anh hay là một người yêu.

Anh ta là một cán bộ. Anh là cán bộ được nhiệm vụ đi lấp một vùng trắng, vùng chưa có cơ sở cách mạng hoặc đã có rồi nhưng đã bị địch đánh trốc ra, vùng mà một đảng viên không thể ở được, không thể bám trụ được, không thể sống được, vùng đã bị địch chà đi xát lại, xoi mói từng góc nhà, từng bụi chuối, từng bờ ao, từng tấc đất. Nỗi đắng cay và tủi nhục của những người mẹ, những cô gái sống ở vùng đó mà nhiều lần, nhiều tháng đã được giải phóng trước kia

tưởng chừng như không bao giờ nói cho hết được. Phải cắn răng mà sống. Phải nín lặng mà sống. Phải giả đui, giả điếc mà sống trong sự kìm kẹp tinh vi của kẻ thù. Khó có được một tin tức gì từ bên ngoài. Không dám hỏi ai. Không dám tiếp xúc với một người nào. Ngày cũng như đêm. Dường như không có lấy một tia sáng. Nhưng lòng vẫn chờ đợi.

Tôi biết rõ, sáng hôm đó, khi gặp trên đường đi những con người đang về đây dự Đại hội quốc dân là những cán bộ có thể đã một lần đi lấp một vùng trắng. Chưa biết anh, chị là người thứ mấy nhưng còn sống để về đây. Những con người mang không biết bao nhiêu là nỗi niềm từ một nơi nào đó, nhưng ước mơ, hy vọng của những ai đó, của nhân dân, của đồng bào, đã gói ghém trong lòng, trong trí, có thể đã ghi trọn vào trên một mảnh giấy xếp kỹ trong chiếc ba lô. Những con người sẽ nói lên tiếng nói của họ. Cũng không cần thiết phải nói lên nữa. Riêng sự hiện diện cũng đã đủ rồi.

Khi tới vòng ngoài khu Đại hội, ngang một trạm gác ngoại vi, sự xúc động của tôi lại càng rõ. Một toán nữ du kích chừng trên một tiểu đội ngồi dọc theo hai bên đường, mặt rịn ướt mồ hôi đang lấy mũ tai bèo làm quạt với nhiều nụ cười qua làn tóc lòa tòa, nửa muốn chào, nửa ngạc nhiên khi nhìn thấy tốp chúng tôi đi qua, cách đó một khoảng là một toán khác đang xúm xít chung quanh một người mà tôi vừa nhận ra được là chị Ba, người nữ anh hùng của phong trào Đồng khởi, chiếc nón lá cầm tay cũng đang phe phẩy làm nổi bật chiếc khăn rằn quàng vai. Nụ cười đặc biệt tươi tắn của chị như một niềm vui chào hỏi.

Tôi nghĩ là mình chẳng bao giờ quên những hình ảnh ấy, của những con người vẫn luôn luôn có mặt vào những lúc gian khó nhất hoặc những lúc trọng đại nhất của từng thời kỳ lịch sử chuyển biến.

Buổi sáng đi vào hội trường Đại hội, tôi mới cảm thấy hết cái phần lớn lao của buổi họp mặt. Sự rung cảm như một nguồn sống mới, như những tia nắng, như những hương thơm, như những lời ca đất nước. Những khuôn mặt vừa gặp lại, những khuôn mặt vừa nhận ra của bao nhiêu tháng năm chiến đấu với một chuỗi dài lận đận, vất vả, vẫn còn đó, vẫn còn sống, vẫn về đây, các anh, các chị. Cuộc đời cách mạng thật là kỳ diệu, vẫn che chở đùm bọc cho những đứa con trung hiếu.

Cái câu chuyện bảo mật vì thế mà mang một ý nghĩa sâu sắc. Cả cái việc người về từ một vùng trắng.

**BÁC HỒ**

... Thực chưa có một nhà ái quốc nào của thế giới lại nuôi một quyết tâm giải phóng dân tộc mình lâu dài được như Bác và tên tuổi lại là niềm mơ ước, được nhắc nhở như là một niềm hy vọng từ thế hệ này qua thế hệ khác, từ người mẹ ở một làng hẻo lánh đến người con tại một quê hương nào đó, từ một thời đại qua một thời đại. Phong cách, phong độ của Bác vừa mang sắc thái cổ xưa sâu xa và bền chắc như của một Nguyễn Trãi, vừa hiện đại khoa học và thực tiễn như của một Lênin, vừa cái cung cách quý phái như của một Lê Lợi, vừa cái tầm vóc ruộng đồng như của một Nguyễn Huệ, người hiện diện như là trí tuệ của thời gian qua bao nhiêu biến động lịch sử từ phong kiến đến tư bản chủ nghĩa, luôn luôn như mùa hạ đầy ánh nắng, đầy trăng sao, soi rọi, mổ xẻ, phân tích, sống qua những thực tế và tư tưởng sâu nhất, sắc nhất của con người với trí thông minh để đương đầu với một kẻ thù độc ác đầy mưu mô quỷ quyệt, với lòng dũng cảm để đọ sức với một sức mạnh vật chất khổng lồ...



... Trong suốt những ngày tôi sống tại vùng giải phóng, tình cảm đối với Bác thực là thuần nhất, thực là trong sáng. Không phải lúc nào, ở đâu người ta cũng nhắc đến tên Bác và không phải trong túp lều nào cũng có ảnh của Bác. Qua một ý còn vướng mắc, qua một thắc mắc chưa giải, tới một tình cảm cao nhất mà tên Bác tự nhiên được gợi lên, được tô đậm. Có thể là giữa một cuộc hành quân, trong một trận chiến thắng, giữa một phút ngặt nghèo, trong giây lát mệt mỏi, có thể là qua một khúc hát hay, một tứ thơ đẹp, một tia nắng ấm, một bông hoa tươi mát, một luống cày thẳng, một thành công lao động mà hình ảnh của Bác, ý tứ của Bác, tính của Bác lại hiện ra sôi nổi hoặc kín đáo, ồn ào hoặc thầm lặng, bao giờ cũng gần mình, bao giờ cũng sâu xa.

Đối với riêng tôi, trong những năm còn hoạt động ở thành phố, những giờ phút nghiêng ngửa thực không thiếu. Nhất là trong những lúc mà phong trào bị đàn áp một cách khốc liệt, nhiều đêm thật không sao ngủ được. Một tiếng xe đỗ trước nhà, một tiếng còi rít đầu xóm cũng đủ làm giật mình lo sợ. Cứ mỗi lần như thế, tôi lại nhớ tới Bác. Tôi nhủ thầm: "Mọi việc rồi sẽ êm xuôi. Cứ ngủ yên, đã có Bác lo rồi". Niềm tin tưởng này đã giúp tôi đứng vững trong những phút chơi vơi. Sau mấy hôm Bác mất, đọc đến câu thơ "Ôi phải chi lòng được thảnh thơi..." của Tố Hữu, tôi thật thấm thía. Ước gì mọi người đã lo hơn một chút, nỗ lực thêm một chút, nghe lời Bác dặn dò cho đúng hơn một chút thì có lẽ Bác sống thêm được dăm ba năm nữa. Có lẽ rồi Bác sẽ vào Nam một chuyến. Bác được thỏa lòng mà may ra, mình sẽ gặp được Bác.

Ngày làm lễ truy điệu Bác, cả mấy ngày trước đó nhìn những cặp mắt đỏ hoe, nghe những tiếng khóc ấm ức chung quanh, tôi nghĩ rằng mọi người chắc cũng đã như mình, giữ một tâm trạng riêng, một kỷ niệm riêng đối với Bác, mà nỗi thổn thức, thương tiếc đã từ một nỗi sâu sắc, thấm thía nào đó, không nói ra, không trao đổi.

Lần đầu tiên hôm đó, tôi thấy anh Tám òa lên khóc khi đương nhắc nhở đến công ơn của Bác trong buổi lễ chịu tang. Tôi biết là anh đã cố nén, cố dồn sự đau xót của mình. Bác đã mất như là một chiến sĩ lỗi lạc nhất, anh dũng nhất, các con của Bác cũng phải gắng giữ tư cách của những chiến sĩ gan đồng dạ sắt. Nhất là cuộc chiến đấu còn dài, hàng ngũ không được xao xuyến, tướng lĩnh càng phải vững vàng. Có khóc thì nên để dành cho lúc đêm vắng, cho những giờ khuya không ngủ. Nhưng đã không thể được. Khóc Bác một lần ngày Bác mất, mới là trọn tình với Bác dù Bác không muốn, Bác không nghĩ là Bác đã mất.

Suốt cuộc đời của mỗi người, hạnh phúc lâu bền nhất vẫn là có một người đó, một hình ảnh nào đó để cho mình yêu, mình quý, không nhất thiết phải gũi bên mình, xa lắm cũng được, miễn là ở đó, một nơi nào đó trong trí, tr tim để vào những giây phút nhớ nhung nhất của cuộc sống mình được tựa một lúc, được an ủi một lát. Có thể là không còn nữa cũng được, có thể là ng ấy đã chết, nhưng sự sống không chỉ gồm trong những cảm xúc của thân hiện tại mà còn những kỷ niệm, bao nhiêu là kỷ niệm, một lần nắm tay kỷ ni một lần ôm hôn kỷ niệm và một ý, một tư tưởng, một lời dặn dò, một lời d khi qua đời cũng vẫn là những kỷ niệm có thể là rất vui đó nhưng bao giờ xót xa vì càng xót xa thì kỷ niệm càng bền chặt và ý nghĩa tuổi sống, ý n sự sống cũng theo đó mà kéo dài ra, mà sâu thẳm thêm. Đối với một đất n thì điểm này quả là một hạnh phúc lớn lao. Có một người để cho một đất gửi gắm những nỗi buồn vui, đổi trao những hy vọng, hỏi han một hướng cùng nhớ, cùng thương và cùng sống cho dù là đang thật gian khổ đó, hoặ đang thật quang vinh đó, có thể là từ một trại tù tối tăm trên một đảo xa thể là từ một căn nhà lá lụp xụp ở ngoại ô đô thị, có thể từ một tuyến lửa liệt, một dốc núi trơn trợt âm thầm...

Tôi cứ nghĩ là mình viết thế nào cũng chưa hết về Người, về cá nhân tộc của Người, về cá nhân xã hội của Người. Cả hàng nghìn năm trước và h nghìn năm sau, đất nước này, trong giờ phút đó, trong khoảnh khắc tưng bừ đó trăng sao chắc đã hẹn hò, hoa lá chắc đã phải thầm thì nhau trước cả ch ngàn và mây nội, để chào mừng Người ra đời. Tôi nghĩ là phải như thế. Cả nhâ ai đã chết, cả những người chưa sinh, và những ai đang sống, trong giờ p thiêng liêng đó đã thấm hưởng được hương hoa của làng Sen, cái hùng khí c núi rừng Trường Sơn trong ngày chào đời của một thiên tài lỗi lạc, một cá nhâ tiêu biểu cho sức mạnh của con người, cho sức mãnh liệt của một ý chí, cho s trong sáng của một tư tưởng, cho nỗi bao la của một tình thương.

Người bước vào thời đại và làm nên một thời đại. Thời đại của những anh hùng cách mạng.



# KHÔNG THỂ NÀO QUÊN

*HỒ XUÂN SƠN*[1]

Chúng tôi là những người con của miền Nam tập kết ra Bắc tháng 5-1955. Theo lời kêu gọi của Bác Hồ, của Trung ương Đảng, của tiền tuyến lớn, đầu năm 1962, chúng tôi lên đường về miền Nam công tác, góp phần nhỏ bé của mình vào sự nghiệp chung. Xin được ghi lại dưới đây một số mẩu chuyện, sự việc "không thể nào quên" trong những năm tháng công tác ở miền Nam thời kỳ chống Mỹ cứu nước.

## TRÊN "ĐƯỜNG MÒN HỒ CHÍ MINH"

Vì sức khỏe tôi hơi kém, cuối cùng tôi được phân công về công tác ở Liên khu 5. Phải mang ba lô, mang gạo đi bộ suốt một tháng rưỡi mới về đến cơ quan Liên khu ủy. Đường mòn trong rừng mới vừa được phát, có nơi rộng chỉ nửa thước, có nơi chưa phát, gốc cây nhọn còn nhiều, lởm chởm, không khéo bị thủng chân. Đi bộ bốn ngày thì được nghỉ một ngày. Leo dốc, vượt suối, lại phải mang nặng, có vài lần lên dốc quá cao và dài, tôi bị ngất, phải ngồi nghỉ, bác sĩ phải săn sóc, sau cả tiếng đồng hồ mới đi được. Đến cơ quan Liên khu ủy chúng tôi được nghỉ ít hôm, sau đó làm việc với đồng chí Bí thư Liên khu ủy. Tôi được phân công làm nhiệm vụ một thành viên trong Ban Dân vận và Mặt trận Liên khu ủy. Lại lo xây dựng cơ quan, bàn công tác, lại phải lo cái ăn hằng ngày, trồng sắn, bắp, bắt cá và ốc đá ở các suối... Vài ba tháng sau tôi được phân công làm nhiệm vụ một thành viên đoàn kiểm tra của Liên khu ủy đi kiểm tra tỉnh Phú Yên. Từ cơ quan khu đến Tỉnh, phải đi một tháng.

Đương công tác ở Phú Yên, tôi nhận được điện của Thường vụ Liên khu ủy cho biết Trung ương Cục miền Nam có điện điều động tôi vào công tác tại Trung ương Cục miền Nam; ý của Thường vụ Liên khu ủy là phải chấp hành quyết định. Tôi lại chuẩn bị ba lô, xin thêm Tỉnh ủy Phú Yên một số lương thực, thực phẩm rồi lên đường vào Nam Bộ. Đây là những tháng thật gian khổ trên đường đi, suýt chết mấy lần vì những trận càn kéo dài của giặc với chiến thuật trực thăng vận ở Đường 19, 20, vì bị sốt rét ác tính, hôn mê đến 18 tiếng đồng hồ. Có nhiều ngày mỗi ngày chỉ được phát hai lon bắp khô, phải hầm cho thật chín rồi ăn với muối. Khi được phát một ít gạo, ra suối vo gạo, phải nhặt từng hạt

1. Nguyên Ủy viên thư ký UBTUMTDTGPMNVN

gạo rơi xuống suối! Trên đường đi, nhiều đồng chí trạm trưởng trạm giao liê
trên đường hành lang là người dân tộc thiểu số, điều khiển cả một tiểu đội, như
chỉ có mỗi chiếc quần cụt đã rách, tối đến trời lạnh nhiều nhưng vẫn chỉ m
như vậy, nằm cong người ngủ quanh một bếp lửa, rồi sáng sớm ăn bắp hầm, cùn
các chiến sĩ giao liên mang gùi nặng hàng ba bốn mươi cân, lên dốc, xuống đè
vượt suối, tiếp tế cho chiến trường.

Xuân đến. Đúng ngày mồng một Tết Nguyên đán, tôi vẫn trên đường đi,
nghĩ miên man về cái Tết Việt Nam, về tương lai đất nước, suy nghĩ đến vợ c
gia đình đương phải sống vùng địch kiểm soát. Buồn có, vui có, nhớ thương
tính toán đến tương lai có. Thỉnh thoảng lại ngâm mấy câu thơ Tố Hữu, Thế
Nguyễn Bính giữa rừng xanh trùng điệp.

## THAM GIA MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG, CHUẨN BỊ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ CỦA MẶT TRẬN

Được phân công công tác tại cơ quan Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phó
dự hội nghị tổng kết kinh nghiệm chống phá "ấp chiến lược" toàn miền Nam,
được bố trí treo võng nghỉ trong một nhà lá nhỏ như một túp lều. Tôi bắt chuy
với đồng chí cán bộ đã nằm nghỉ trước trong nhà lá và rất ngạc nhiên khi ng
đồng chí ấy phân tích một cách khá sắc sảo phong trào chính trị, phong t
đấu tranh của đồng bào Phật giáo các thành thị miền Nam lúc bấy giờ. Sau
mới biết đó là anh Trần Bạch Đằng (mà anh em thường gọi là Năm Quang, n
"Việt cộng nằm vùng" từ trước đến nay). Rồi tôi tham gia đoàn đi "cướp thời c
bằng xe bò khi Diệm-Nhu bị diệt! Rồi tham gia chuẩn bị Hội nghị Dân vận
Mặt trận toàn miền của Trung ương Cục do đồng chí Võ Chí Công chủ trì. Năm
1964, tham gia chuẩn bị Đại hội lần thứ hai của Mặt trận, được cử làm Ủy viên
thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam,
phụ trách bộ phận nghiên cứu của Trung ương Mặt trận.

Tôi được phân công chuẩn bị một văn kiện chính trị và một đề án công tác của Mặt trận. Sau khi các anh chị trong Trung ương Mặt trận tham gia ý kiến, sau khi Thường vụ Trung ương Cục xem xét lại, tôi được cử đến làm việc với đại tướng Nguyễn Chí Thanh, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng. Trong một căn nhà sàn nhỏ sát biên giới Kampuchia, núp dưới những lùm cây chuối lớn, anh nghe tôi trình bày rồi suy nghĩ. Anh phát biểu ý kiến. Tôi vội ghi ý kiến của anh vào sổ công tác, nhưng anh ngăn tôi và bảo chưa nên ghi, cái nào tôi đồng ý thì tốt, cái nào chưa đồng ý thì cùng thảo luận đã. Thật là dân chủ và thoải mái. Anh mời tôi cùng dùng cơm trưa với Bộ chỉ huy miền Nam, có chị Nguyễn Thị Định, các anh Tám Kiến Quốc, Lâm Quốc Đăng... Nghỉ trưa xong lại làm việc tiếp, trên bàn đã có sẵn một ly cà phê đen và một chén chè đậu xanh. Anh hỏi tôi dùng cái nào? Tôi cười. Anh đẩy chén chè cho tôi và anh dùng cà phê. Công việc chính đã xong, anh dành thì giờ còn lại của buổi chiều để nói về tình hình mới nhất ở các chiến trường, đọc cho tôi nghe bài báo mà anh mới



viết cho báo Giải Phóng (thường ký tên Trường Sơn) và yêu cầu tôi tham gia ý kiến. Phong cách làm việc đó của một vị đại tướng, của một ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng tại chiến trường làm tôi cảm động, truyền thêm niềm tin và sự phấn chấn không thể nào quên.

Mỹ ồ ạt đưa quân trực tiếp xâm lược miền Nam Việt Nam, đánh phá miền Bắc, thực hiện chiến lược chiến tranh cục bộ. Tình hình đã thay đổi. Chương trình 10 điểm trước đây của Mặt trận có một số điểm không còn phù hợp với tình hình mới. Năm 1967, lãnh đạo đã cử Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ, Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký Huỳnh Tấn Phát, đồng chí Đặng Trần Thi (Bùi San), Ủy viên đoàn chủ tịch, nghiên cứu soạn thảo Cương lĩnh chính trị mới của Mặt trận. Tôi được phân công đảm nhiệm trực tiếp việc biên soạn. Chúng tôi nghiên cứu lại chương trình 10 điểm của Mặt trận đã được công bố khi thành lập Mặt trận, xem xét tình hình quốc tế và khu vực, âm mưu mới của địch, tình hình miền Nam Việt Nam và cả nước, tình hình các giai cấp, tầng lớp, dân tộc và tôn giáo ở miền Nam, thu thập ý kiến của các đoàn thể và tổ chức thành viên của Mặt trận, của các ngành, các cấp.

Các vấn đề lớn được đặt ra để nghiên cứu là:

1- Kẻ thù cần phải đánh đổ.

2- Mục tiêu của cách mạng miền Nam và con đường để đạt mục tiêu.

3- Các chính sách lớn về đối nội và đối ngoại để thực hiện sự đoàn kết thật rộng rãi, liên hiệp hành động với mọi lực lượng có thể liên hiệp, phân hóa hàng ngũ kẻ thù, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ quốc tế, đấu tranh đạt cho được mục tiêu.

4- Vấn đề thống nhất đất nước.

Đúng như kế hoạch của lãnh đạo đã đặt ra, chúng tôi đã hoàn thành dự thảo Cương lĩnh chính trị của Mặt trận sau đúng một tháng làm việc khẩn trương.

Kẻ thù được xác định của Cách mạng giải phóng miền Nam là đế quốc Mỹ xâm lược và chính quyền tay sai của chúng.

Mục tiêu là đánh bại chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, đánh đổ chính quyền tay sai, thành lập chính quyền liên hợp dân tộc, dân chủ rộng rãi, xây dựng miền Nam Việt Nam độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập và phồn vinh, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc.

Con đường để đạt được mục tiêu là đẩy mạnh chiến tranh nhân dân, ra sức xây dựng các Lực lượng vũ trang Giải phóng, phát triển phong trào đấu tranh chính trị và xây dựng lực lượng chính trị rộng khắp, kết hợp với công tác binh vận, hình thành ba mũi giáp công, đè bẹp ý chí xâm lược của Mỹ, đánh đổ chính quyền tay sai, giành thắng lợi quyết định.

Các chính sách cụ thể về đối nội cũng như đối ngoại đều nhằm thực hiện sự đoàn kết thật rộng rãi kể cả việc liên hiệp hành động với mọi lực lượng, mọi cá

nhân có thể liên hiệp, phân hóa hàng ngũ kẻ thù, lợi dụng các mâu thuẫn c
chúng, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ rộng rãi của quốc tế nhằm chống kẻ th
chung.

Về vấn đề thống nhất đất nước, cương lĩnh chủ trương sẽ tiến hành từ
bước bằng phương pháp hòa bình, theo nguyên tắc hai miền cùng nhau thươn
lượng, không bên nào ép buộc bên nào và không có sự can thiệp của nước ngo

Dự thảo Cương lĩnh đã được Thường vụ Trung ương Cục xem xét, đóng góp
kiến, sau đó, được chuyển đến Bộ Chính trị Trung ương Đảng để có ý kiến. Đại
Mặt trận đã thông qua Cương lĩnh. Từ đó Cương lĩnh được phổ biến rộng rãi kh
miền Nam Việt Nam, trong cả nước, được gửi đến bạn bè khắp năm châu bốn bi
Trên Đài phát thanh Giải Phóng cứ sau bản nhạc Giải phóng miền Nam, Cương lĩ
được phát đi như lời hiệu triệu toàn dân miền Nam Việt Nam đoàn kết trong M
trận, cùng đồng bào cả nước, có sự ủng hộ nhiệt tình của bè bạn khắp năm ch
tiến lên đánh bại kẻ thù, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

## MỘT CHUYẾN XUẤT NGOẠI ĐẦU TIÊN TRONG ĐỜI, TRƯỚC TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY XUÂN MẬU THÂN (1968)

Phải đánh bại chiến lược chiến tranh cục bộ của Mỹ, đè bẹp ý chí xâm lượ
của chúng, giành thắng lợi quyết định trong một thời gian tương đối ngắn. B
Chính trị Trung ương Đảng đã có nghị quyết về Tổng tiến công và nổi dậy Xuâ
Mậu Thân. Mọi việc đã được chuẩn bị. Chúng tôi là một số cán bộ được chỉ định
làm việc tại "tác chiến thất" của Trung ương Cục. Chỉ còn vài hôm nữa là đến
giờ nổ súng, đồng chí Phạm Hùng (lúc bấy giờ là Bí thư Trung ương Cục) và
Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ gặp tôi giao nhiệm vụ cho tôi phải cấp tốc đi Phôm
Pênh truyền đạt một số chủ trương của ta về Tổng tiến công và nổi dậy cho đại
sứ Nguyễn Văn Hiếu và một số cán bộ ta làm công tác kinh tế và hậu cần tại
Phnôm Pênh. Đây là chuyến xuất ngoại đầu tiên của tôi, bằng lối đi gọi là "tắt
ngang hông" trong một tình hình rất khẩn trương. Cán bộ của Bộ chỉ huy Miền
liên hệ với chỉ huy Quân đội Hoàng gia Kampuchia tại Mi Mốt để chuẩn bị chuyến
đi của tôi. Tôi tạm mượn một quần âu và một sơ mi đã cũ của đồng chí bí thư
của đồng chí Nguyễn Văn Linh, lên đường đi Mi Mốt, một thị trấn của Kampuchia,
bằng xe máy. Một xe gíp của nhà binh, một lái và một sĩ quan bảo vệ của Quân
đội Hoàng gia Kampuchia đưa tôi đi Phnôm Pênh không cần giấy tờ gì cả! Khoảng
10 giờ tối xe đỗ trước cổng Sứ quán của miền Nam ở Phnôm Pênh. Tôi bấm
chuông. Anh Nguyễn Văn Hiếu - chắc là vừa nằm ngủ - đã ra mở cổng, ngạc
nhiên nhìn tôi và đón tôi vào. Chúng tôi làm việc vào sáng ngày hôm sau. Mọi
người phấn khởi, náo nức chờ ngày nổ súng. Ngày hôm sau tôi lại về vùng căn
cứ giải phóng của miền Nam Việt Nam cũng bằng cách đi "tắt ngang hông", tiếp
tục công tác của mình trong lúc tiếng súng nổ khắp các thành thị, các vùng ở
miền Nam, trong khí thế tiến công và nổi dậy của quân và dân toàn miền Nam
Việt Nam.



## SỰ RA ĐỜI CỦA CHÍNH PHỦ CÁCH MẠNG LÂM THỜI VÀ HỘI ĐỒNG CỐ VẤN. CHUYẾN ĐI NGOẠI GIAO ĐẦU TIÊN CỦA ĐOÀN CẤP CAO CHÍNH PHỦ CÁCH MẠNG LÂM THỜI CỘNG HÒA MIỀN NAM VIỆT NAM.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân đã giáng một đòn rất mạnh vào ý chí xâm lược của chính quyền Mỹ, nhưng nó đã không giành được thắng lợi cao nhất theo dự đoán của ta về các khả năng phát triển của tình hình. Nếu tình hình phát triển theo khả năng tốt nhất thì trên cơ sở thắng lợi lớn của tiến công và nổi dậy, một kiểu Chính phủ liên hợp dân tộc dân chủ thật rộng rãi đã hình thành ngay giữa Sài Gòn. Vấn đề đặt ra là: vậy thì có nên lập Chính phủ Cách mạng của miền Nam Việt Nam trong vùng giải phóng hay không?

Một cuộc họp đã được tổ chức để bàn định vấn đề này. Các đồng chí Phạm Hùng, Lê Đức Thọ, Nguyễn Văn Linh và Thường vụ Trung ương Cục miền Nam, Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ, Phó chủ tịch Huỳnh Tấn Phát đều có mặt trong cuộc họp. Hội nghị đã phân tích tình hình, cân nhắc mọi mặt và nhất trí phải lập Chính phủ Cách mạng của miền Nam trong vùng giải phóng nhằm phát huy thanh thế của Cách mạng miền Nam, quản lý vùng giải phóng và mở rộng công tác đối ngoại. Sau đó đồng chí Phạm Hùng đi Hà Nội, họp Bộ Chính trị. Vừa về đến vùng căn cứ của ta trong tỉnh Tây Ninh, đồng chí đã dự cuộc họp giao ban buổi sáng. Vừa cười, vừa nhìn tôi đồng chí nói: "Kỳ này về, mình sẽ trị cậu!". Tôi nghĩ mình có gì đâu mà anh ấy trị, hãy chờ xem anh ấy muốn làm gì? Rút từ trong "xắc cốt" một túi ni lông có bọc 25 điếu xì gà Cuba, anh ấy vừa trao cho tôi, vừa cười và nói: "Trước lúc ra đi từ Hà Nội, anh Tô (Phạm Văn Đồng) có biếu mình một hộp xì gà, mình bỏ hộp gỗ vì nặng, gói vào túi nhựa mang về biếu cậu!". Tôi thật sự xúc động và chỉ biết cảm ơn.

Thường trực Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng và Trung ương Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam họp liên tịch, cùng bàn bạc kế hoạch mở Đại hội quốc dân toàn miền Nam Việt Nam, lập Chính phủ Cách mạng lâm thời vào tháng 6-1969. Các đồng chí Phạm Hùng và Nguyễn Văn Linh thay mặt Trung ương Cục trực tiếp lãnh đạo nội dung, nhân sự và tổ chức. Một hội trường khá khang trang và nhiều nhà ở nhỏ lợp lá do kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát vẽ kiểu đã được dựng lên tại một khu rừng tỉnh Tây Ninh, gần biên giới Vương quốc Kampuchia. Chúng tôi không có dinh thự, không có nhà nhiều tầng, không có ô tô, máy bay. Mỗi đại biểu dự Đại hội quốc dân chỉ mang theo mình một chiếc "bồng bột", đi bộ theo các nẻo đường mòn vùng rừng núi, nông thôn về dự Đại hội, bàn và quyết định một vấn đề lớn: lập Chính phủ Cách mạng của miền Nam! Đại hội làm việc thật khẩn trương, trong không khí đoàn kết, quyết chiến, quyết thắng. Hội đồng Cố vấn và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã được thành lập. Luật sư Nguyễn Hữu Thọ được cử làm Chủ tịch Hội đồng Cố vấn, kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát được cử làm Chủ tịch Chính phủ cách mạng lâm thời.

Sau đó một thời gian ngắn, Quốc trưởng Xihanúc của Vương quốc Kampuc
mời Chủ tịch Huỳnh Tấn Phát sang thăm hữu nghị và để hai bên bàn bạc
số vấn đề cùng quan tâm. Một chuyến đi ngoại giao đầu tiên khá đặc biệt
Đoàn cấp cao Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Na
Chúng tôi chuẩn bị từ vùng căn cứ Tây Ninh. Khoảng gần tối, đoàn đến
giới. Trời vừa tối thì xe của Sứ quán ta ở Phnôm Pênh vừa đến; chúng tôi
áo quần, lên xe đến thị xã Công Pông Chàm, nghỉ tại nhà khách của tỉnh.
đại biểu chúng tôi được cấp một vali con, với đầy đủ áo quần, giày dép. Sáng
mọi người chúng tôi ăn mặc như những nhà ngoại giao thực thụ, đáp máy
đến Phnôm Pênh, có quyền Thủ tướng Lon Non đến đón và cùng đi. Lễ đón
trọng thể được tổ chức tại sân bay Pôchentông. Lại hội đàm. Lại tiệc chiêu
Nhiều đại biểu trong đoàn có những lúng túng và sơ suất về lễ tân. Rồi đi thị
Bátătămbăng, cảng Xihanúc Vin. Chuyến đi đã đạt được yêu cầu. Việc đoàn về
vùng căn cứ miền Nam có khó khăn vì địch biết tin, máy bay trinh sát và né
bom thường xuyên, rà và bắn phá vùng biên giới giữa miền Nam nước ta và Vươ
quốc Kampuchia, kể cả sử dụng hàng loạt máy bay ném bom B52. Ta và bạn p
hợp bàn kế hoạch bảo vệ, dùng cả lực lượng quân đội Hoàng gia Kampuchia
nghi binh; chúng tôi về biên giới bằng ô tô và phải thay đổi kiểu xe, thay đ
đường đi... Khoảng tám giờ tối, chúng tôi về đến biên giới an toàn. Lại thay
quần, mặc trở lại những bộ bà ba màu đất, mang "bồng bột" về vùng căn cứ!

## KHI ĐƯỢC TIN BÁC HỒ ĐÃ RA ĐI

Cũng tại vùng căn cứ, những ngày cuối tháng 8-1969, hàng ngày cơ quan lãnh đạo miền Nam thường xuyên nhận được điện báo của Trung ương về sức khỏe của Bác. Mọi người đều hồi hộp, lo lắng... Thế rồi tin Bác qua đời đã đến. Một sự xúc động lớn ở các đồng chí lãnh đạo cũng như toàn thể cán bộ, chiến sĩ, nhân viên. Một cuộc họp được cấp tốc tổ chức để bàn kế hoạch miền Nam để tang Bác như thế nào. Các công việc như: Kế hoạch hướng dẫn các ngành, các cấp ở miền Nam, lời kêu gọi gởi đồng bào và chiến sĩ miền Nam, điện chia buồn gửi Trung ương, hội nghị liên tịch giữa các tổ chức Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng, Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam, Chính phủ Cách mạng lâm thời và Hội đồng Cố vấn Chính phủ đã được bàn bạc.

Các đồng chí Châu Quốc Tuấn (Ba Kiếng), Vũ Đức (Tám Nhân) và tôi được phân công phụ trách chuẩn bị các công việc nói trên. Chúng tôi thức suốt đêm để làm việc cho kịp thời gian và có chất lượng.

Trung ương điện vào mời Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ và Chủ tịch Huỳnh Tấn Phát ra dự lễ tang Bác tại Hà Nội. Lãnh đạo đã bàn, cân nhắc kỹ và đề nghị với Trung ương chỉ cử Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ vì chuyến đi này là một chuyến đi nguy hiểm, cử cả hai chủ tịch cùng đi không tiện.

Gần đến giờ lên đường, đồng chí Phạm Hùng gặp tôi và nói: "Anh cần đi với anh Nguyễn Hữu Thọ để giúp anh ấy trong một số việc". Câu dặn dò cuối cùng



rất có ý nghĩa của anh ấy là: "Cần cảnh giác trong đi đường". Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ và tôi lên đường đi Phnôm Pênh và đến Sứ quán miền Nam lúc 9 giờ tối. Mọi việc về giấy tờ, vé máy bay, cán bộ của Sứ quán đã chuẩn bị trước. Sứ quán cho biết trong lúc cán bộ Sứ quán đến làm thủ tục tại Bộ Ngoại giao Vương quốc Kampuchia, đại diện của Bộ Ngoại giao đã nhìn vào ảnh trong hộ chiếu của Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ (đã đổi tên) mà hỏi cán bộ ta: "Đây là Chủ tịch của các ông mà?". Thế là đã lộ bí mật của chuyến đi rồi. Nhưng chúng tôi vẫn cứ đi. Chiếc máy bay DC.6 của hãng hàng không Vương quốc Kampuchia đã bay trên đất miền Nam khoảng một tiếng đồng hồ, rồi ra cửa biển Quy Nhơn đi Quảng Châu, Trung Quốc. Nếu địch biết thì chúng đã buộc máy bay phải đỗ xuống một sân bay miền Nam và đưa Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ, đại sứ Nguyễn Văn Hiếu và tôi vào Khám Lớn Sài Gòn!

Các đại biểu miền Nam dự lễ tang Bác vô cùng xúc động nhìn Bác với bộ áo quần ka-ki dã cũ, nằm trong hòm kính với đôi dép cao su đã mòn để bên cạnh. Lại càng xúc động hơn nữa khi ở quảng trường Ba Đình lịch sử, lễ tang đã kết thúc mà hàng vạn, hàng vạn đồng bào, chiến sĩ không chịu giải tán, vẫn cứ đứng tại chỗ mà khóc! Thủ tướng Phạm Văn Đồng và một số đồng chí lãnh đạo khác phải đến tận nơi an ủi, đồng bào mới rời khỏi quảng trường Ba Đình.

Sau lễ tang Bác, Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ và một số anh chị em chúng tôi trong Mặt trận Dân tộc giải phóng và Chính phủ cách mạng lâm thời đi thăm hữu nghị chính thức một số nước bè bạn như Liên Xô, Trung Quốc, Lào, Ba Lan, Hungari, Cộng hòa dân chủ Đức, Nam Tư, Algérie, Cộng hòa Ả Rập, Ai Cập, Xênêgan, Uganda, Tanzania, dự Hội nghị cấp cao các nước không liên kết ở Algérie, v.v.. Có đi công tác tại các nước bạn bè, tiếp xúc với lãnh đạo và nhân dân, chúng tôi càng thấy rõ sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn cả về tinh thần và vật chất của bạn bè đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam.

Sự nghiệp chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta đã toàn thắng. Tại sao nhân dân Việt Nam đã đánh thắng được cuộc chiến tranh xâm lược cực kỳ tàn bạo như vậy của đế quốc Mỹ, nước hùng mạnh nhất của hệ thống tư bản chủ nghĩa? Nhiều ý kiến đã được đưa ra về vấn đề này.

Tôi nghĩ trước hết là do trí tuệ Việt Nam, ý chí cách mạng kiên cường của nhân dân Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam, Bác Hồ, Mặt trận Dân tộc thống nhất của ta đã sử dụng được tối đa sức mạnh to lớn của cả dân tộc và của nhân dân tiến bộ toàn thế giới.

Chúng ta đã thực hiện được sự tập hợp dân tộc thật rộng rãi dưới ngọn cờ yêu nước, sử dụng tối đa những kinh nghiệm đấu tranh của nhân dân, nhất là đấu tranh vũ trang, đấu tranh chính trị và khởi nghĩa của quần chúng, kết hợp với tranh thủ sự đồng tình, giúp đỡ của nhân dân tiến bộ khắp năm châu bốn biển, với đấu tranh trên bàn hội nghị. Khi thời cơ đến, chúng ta đã chuẩn bị điều kiện để đón nó và sử dụng tối đa lợi thế mà nó đưa đến để Mỹ phải rút chạy khi không thể tiếp tục chiến tranh, để ngụy phải nhào.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã giải quyết một l
vấn đề vốn rất phức tạp cả về lý luận và thực tiễn. Hàng triệu đồng bào, chi
sĩ và đồng chí đã ngã xuống để Tổ quốc Việt Nam được độc lập, thống nhất, d
chủ và hòa bình. Lịch sử sẽ ghi cuộc đấu tranh oanh liệt này vào những tra
đẹp nhất của mình.

Dân tộc Việt Nam đã góp phần xứng đáng vào cuộc đấu tranh vĩ đại của
dân tộc bị áp bức và loài người tiến bộ trong thế kỷ này vì sự nghiệp giải ph
và tiến bộ chung.

Ngày nay chúng ta quyết thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, thực h
những giáo huấn của Bác Hồ, xây dựng đất nước ta "đàng hoàng hơn, to đẹp h
theo con đường xã hội chủ nghĩa, đem lại ấm no và hạnh phúc cho toàn dân

*XUÂN 1992*



# ĐƯỜNG VÀO MẶT TRẬN

*VIỄN PHƯƠNG*

## GIAO LIÊN, BÀN ĐẠP

Tôi nhớ rõ hôm ấy là ngày 23-9-1960. Vào lúc 8 giờ 25 phút, tôi đứng trước nhà thương Bình Dân, bên cạnh chiếc xe nước mía. Có lẽ lúc ấy mặt mũi tôi bơ phờ mệt mỏi lắm.

Suốt đêm trăn trở, tôi đã suy nghĩ nát óc. Ba tôi đang bịnh thập tử nhứt sinh. Hai con còn thơ dại. Vợ tôi còn trẻ quá, làm quần quật không đủ nuôi con. Tôi ở tù mới ra chưa được 5 tháng, bây giờ lại bỏ gia đình ra đi. Nhiệm vụ làm chồng, làm cha, làm con?... Nhưng còn nhiệm vụ đối với quê hương Tổ quốc... Tôi trằn trọc suốt đêm. Phải đi thôi. Nếu hôm nay tôi không kiên quyết ra đi, thì có lẽ mãi mãi không bao giờ tôi còn có can đảm để ra đi nữa. Trong cuộc sống, lắm khi một giây quyết định cho cả một đời.

Tôi cố gắng bình tĩnh lại. Tín hiệu, ám hiệu tôi nhớ rõ ràng. Tay cầm tờ báo Sài Gòn Mới. Nhìn đồng hồ, lắc đầu nói: "Đồng hồ liệt máy rồi. Chắc tại quên lên dây". Còn giao liên thì...

Tôi bỗng ước ao sao giao liên đừng đến. Tôi nhớ con tôi quá! Tôi thèm hôn con tôi quá. Hôm nay nó đã mất cha - biết tôi có còn trở lại? Tôi đi vào cuộc chiến đấu đầy nguy hiểm, một mất một còn.

Tôi chỉ còn một "hy vọng" cuối cùng: Ước mong sao cho giao liên đừng đến... Ước mong sao chiếc xe cô đi bị hư máy, bể bánh, cho cô đến trễ giờ. Đúng 8 giờ 30, giờ "định mạng", cô không đến thì 8 giờ 31 phút tôi đi ngay. Và như thế, tôi sẽ không có gì day dứt với lương tâm cả. Ước mong...

Nhưng kìa, cô đã đến. Tôi nhìn kỹ đúng rồi! Tay cầm giỏ xách, trong giỏ có 2 ốp nhang. Cô đã nhận ra tôi. Cô đến gần tôi hỏi: "Thưa thầy, xin thầy làm ơn cho biết mấy giờ?".

Tôi chỉ cần lắc đầu rồi bỏ đi là xong chuyện. Nhưng không được! Có cái gì như là trách nhiệm, như là lương tâm không cho phép tôi làm thế. Tôi liếc xem đồng hồ rồi lắc đầu trả lời đúng tín hiệu: "Đồng hồ liệt máy rồi". Cô giao liên quày quả ra đi. Tôi bước theo, cách xa cô một quãng. Cô đứng lại bên lề đường. Tôi đứng lại. Cô ngoắc xe lam bước lên, tôi bước lên theo. Ra đến bến xe, cô

hước xuống, tôi xuống theo. Cô lên một chiếc xe ca. Tôi lên ngồi đối diện. Tôi lm theo như một cái máy, như một kẻ mất hồn.

Độ nửa giờ sau, xe bắt đầu chạy. Tôi nhìn ra ngoài: "Giã biệt đô thành! Giã hệt những người yêu thương! Giã biệt tất cả! Tôi đi đây... đi vào nơi lửa đạn".

Xe bon bon ra ngoại ô. Cô giao liên ngồi im lặng. Tôi cũng lặng im. Độ non một tiếng thì xe dừng lại. Cô giao liên liếc nhanh qua tôi rồi bước xuống. Tôi cũng bước xuống theo.

Xe chạy đi khuất bóng, bên đường chỉ còn cô và tôi, bây giờ cô mới linh hoạt hẳn lên và bắt đầu trò chuyện. Cô nói:

- Nãy giờ tôi lo quá, trên xe có hai thằng lính kín, bây giờ thì bình yên rồi, sắp tới vùng mình rồi.

Cô dắt tôi lại cái quán bên đường kêu cho tôi ly cà phê đen, dặn nhỏ:

- Chú chờ cháu đi lấy xe đạp. Có ai hỏi đi đâu, chú nói đi tìm bà thầy chích lể trị bịnh tê nhức. Chú ốm nhom, xanh lè coi giống người bịnh lắm. Chú đừng lo... Ở đây khách thập phương đi tìm bà thầy chích lể chữa bệnh ì xèo.

Cô đi rồi, tôi ngồi một mình nhâm nhi ly cà phê đắng. Đời tôi lại lật sang trang - 17 tuổi đi kháng chiến chống Pháp. Sau Genève về thành phố hoạt động rồi ở tù. Bây giờ ra vùng kháng chiến tiếp tục đánh Mỹ, mà thằng Mỹ này thì quá mức ác ôn. Còn với ba tôi, mấy tháng nay tôi thức khuya dậy sớm nuôi nấng đỡ đần ông trong nhà thương cũng có thể coi là ít nhiều báo hiếu. Nhưng bây giờ ra đi, biết có còn gặp lại. Còn vợ tôi và hai đứa con trai. Mấy đứa nhỏ sống với cha đâu có được mấy ngày. Hết trốn chui, trốn nhủi thì bị bắt vào tù. Vừa ra tù lại tìm đường đi kháng chiến, mà đi đánh Mỹ lần này biết có còn trở về? Nhiệm vụ làm cha, thử hỏi có tròn? Tôi mỉm cười, cay đắng.

Cô giao liên đã dẫn xe ra. Tôi trả tiền cà phê, đứng dậy.

Cô vừa cười, vừa nói với tôi:

- Chú chịu khó "dèo" cháu. Ở đây phụ nữ chở thanh niên, người ta để ý lắm.

Trời! Tôi mà cô nói thanh niên.

Tôi nhìn cặp giò ống sậy của tôi rồi nhìn tấm thân "bồ tượng" của cô: "Thôi! một liều ba bảy cũng liều".

Tôi lên xe đạp. Cô đẩy lấy trớn mấy bước rồi bất thần phóng lên phía sau. Tôi lảo đảo một chút rồi lấy lại được thăng bằng.

Tôi gò lưng đạp.

Độ 500 thước, cô vỗ lưng tôi... quẹo trái, vô cầu ông Cộ...

Xe xuống đốc chạy ro ro... Khỏe rơ... Nhưng đi hết dốc rồi thì đường lại từ từ cất lên đốc... Đường sá gì lồi lõm bất thường... Nhưng tôi chợt nhớ... đây là đất miền Đông, cái đuôi kéo dài của Trường Sơn đây mà..." Miền Đông gian lao mà anh dũng...".



Tôi gò lưng đạp, đỏ mặt tía tai. Còn cô thì bây giờ rảnh rang mặc sức thao thao bất tuyệt:

- Đây gần tới vùng mình rồi... Du kích ở đều... lâu lâu dân quân kéo ra quốc lộ... Tụi lính bốt sợ thun đầu...

Tôi ráng hết sức đạp. Nghe hơi thở phì phì trong lỗ tai. À, người ta nói mệt thở hơi tai là như vậy...

Cô giao liên vẫn thao thao... mà tôi chỉ nghe loáng thoáng, hơi thở phì phò... Sao nặng dữ vậy cà?... Ước có tới một tạ... Vậy mà mấy thằng Mỹ và tay sai nó nói: "tụi Việt cộng, 5 người đeo một tàu đu đủ không gãy". Gặp bà này coi - Cây lâm vồ bả đeo chắc cũng xiêu... Tôi muốn chửi thề... là chửi thề mấy thằng Mỹ... Mệt muốn bứt hơi rồi...

Bỗng cô giao liên im lặng, cô vỗ bịch bịch trên lưng tôi gấp rút như đánh trống ngũ liên..." Chết rồi! Lọt ổ phục kích rồi..."

Hồn vía tôi lên mây! Trời đất! Mới ở tù ra... không khéo là vô tù nữa. Tôi muốn buông xe đạp phóng. Là còn nhớ hồi xưa, lúc ở miệt Thứ, Ngọc Cung có câu ca dao:

*"Ai qua Tắc Thủ coi chừng*
*Cao Đài phục kích phải ùm xuống sông..."*

Hai câu coi mộc mạc vậy chớ đã cứu được nhiều người.

Tôi cũng đã nhào xuống sông một lần. Đó là chuyện hồi xưa, hồi ở trong rừng U Minh chống Pháp. Tắc Thủ gần chợ Cà Mau, lính Cao Đài trong chợ hay kéo ra phục kích. Đi xuồng đụng nó thì chỉ còn nước phóng xuống sông lặn trốn. Còn bây giờ ở đây, giữa vòng vây địch, phóng chạy rồi trốn đâu cho khỏi. Chưa nói nó nổ súng lòi bao tử.

Tôi ngẩng đầu, trố mắt quan sát: đằng kia cách tôi độ 50, 60 thước, lố nhố mấy thằng dân vệ - chúng nó vác súng ngang vai đứng chần vần bên lề đường. Tụi này hay mổ bụng người ta móc mật lắm đa nghen.

Tôi chợt nghĩ: "Bắt người ta bỏ tù, tra tấn dã man. Thả người ta ra, bịnh hoạn phù thũng. Người ta đi kiếm bà thầy chích lể để trị bịnh mà cũng muốn làm khó dễ nữa sao? Ác độc cũng vừa vừa nó chớ!"

Đó là tôi đạo lý.

Tôi tính la lối, đấu lý với nó một chặp rồi tới đâu thì tới. Mà sao lúc này tôi thấy mình như bị tê bại phù thũng thiệt. Tôi nghe gân cốt yếu xìu...

Bỗng cô giao liên lại đánh trống trên lưng tôi đụi đụi...: "Quẹo! Quẹo lủi vô nhà!" Tôi lủi thí mạng vô một cái nhà bên lề đường.

Nhà không có ai! Có một con chó mà sao nó không sủa. Tôi nhìn phải trái. Địch không có phục kích ở đây. Tôi thấy hơi khỏe.

Cô giao liên vội nhảy xuống đi ra phía sau nhà làm như nhà quen lớn từ hồi nào. Tôi dựng xe ngồi thở dốc bên cái cối giã gạo. Con chó mon men lại làm

quen. Loài súc vật cũng biết người lành.

Tôi vỗ vỗ trên đầu nó. Nó ngoan ngoãn nằm xuống cạnh tôi. Thêm bằng chứ tôi là người quen thuộc.

Năm phút rồi mười phút trôi qua. Không thấy tụi lính đến hỏi, tôi hơi y tâm. Mình từ ngoài đi vô nên nó không chú ý lắm.

Độ mười lăm phút. Cô giao liên đi ra cười toe toét.

- "Chắc người ta thấy lính vô phục kích nên sợ, tản đi hết rồi, không có hỏi han gì hết, mình làm chủ tình hình".

Tôi hỏi hơi quạu:

- Bây giờ tính sao? Không lẽ ngồi lì đây để làm chủ tình hình?!

Cô vẫn cười hì hì:

- Bây giờ đi vô nó tra xét thì lôi thôi lắm. Thôi... chú cháu mình trở ra chịu khó chờ.

Tôi lại đèo cô trở ngược ra. Bọn lính đằng kia không thèm chú ý. Tôi đ ro ro, sợ quá cũng hết biết mệt.

Ra tới lộ, tôi đặt vấn đề liền:

- Thôi hôm nay đường đi bị tắc. Tôi về. Hôm khác sẽ móc, đi lại...

Cô lắc đầu nguầy nguậy:

- Đâu có được chú! Nó phục kích một hồi, mặt trời lên, nó đói, nó mệt th nào nó cũng rút. Trống đường mình đi...

Tôi nói nghiêm chỉnh:

- Không phải tôi nhát, không phải tôi sợ, nhưng tình hình không bảo đảm tôi không đi được... Tôi ở tù mới ra mà! Phải kỹ lưỡng... Đó cũng là nhiệm vụ bảo vệ cán bộ của cô.

Thấy tôi có vẻ kiên quyết rút lui quá, cô xuống nước năn nỉ:

- Tội nghiệp cháu mà chú. Cháu đi đón khách không được là cháu không làm tròn nhiệm vụ đoàn viên. Cháu bị phê bình dám mất tiên tiến lắm. Còn chuyện lính nằm đường là việc làm "hà rầm" của nó. Nó có việc nó, mình có việc mình. Hơi đâu mà lo cho mệt.

"Trời đất! Chuyện ở tù mà nó nói như giỡn. Sợ muốn thót... lên cổ đây chớ không lo - chắc cô này chưa biết ở tù!" Là tôi nói thầm trong bụng.

Nhưng mà cô năn nỉ dữ quá, thấy cô rơm rớm nước mắt, tôi cũng lạt lòng, lại quán uống thêm ly cà phê, ngồi đếm ruồi đực, ruồi cái, chờ lính rút.

"Mặt trời như một con rùa vàng chầm chậm bò qua". Tôi nghĩ như vậy, vì sao hôm ấy mặt trời đi chậm quá. Ngồi mục xương sống mới thấy mặt ông đứng bóng. Ngồi không, chẳng làm gì mà sao cũng mệt? Chắc tại lo quá nên mệt. Đứng bóng rồi xế qua...



Gần hai giờ... bọn lính rút từ từ. Chúng nó đi qua mặt ngó tôi lù lù. Thằng nào thằng nấy hơi rượu nồng nặc, mặt mày đỏ gay như có cô hồn.

- Rồi! Hết mấy con cầy tơ trong xóm rồi. Cô chủ quán nói.

Tôi nghĩ quanh: "Hèn chi con mực hồi sáng nó sợ, nó nằm êm re..."

Một bà khách lạ nói tiếp: "Sợ nó làm tiệc gan người đó chớ". Tôi nghe ớn lạnh xương sống.

Bọn lính đã rút hết. Biết tôi đã mệt mỏi lắm, cô giao liên không bắt tôi đèo, mà cô tự nguyện "lai" tôi vào cầu Ông Cộ.

Trời đã xế dài. Biết ở nhà nóng ruột và lo sợ cho khách nên cô giao liên chở tôi chạy ào ào như chở cái bị bông.

Đã đến cầu Ông Cộ. Chiếc cầu đã bị phá sập từ lâu. Chúng tôi qua đò. Kể như đã đến vùng giải phóng.

Tôi được bố trí ở ngoài dân, chưa được vào căn cứ, vì còn chờ ý kiến cấp trên. Theo nguyên tắc: nếu còn trở vào nội thành thì không được vô căn cứ.

Vùng này là vùng "xôi đậu" nửa địch nửa ta, lính tráng thỉnh thoảng có vô ra, nhưng người dân cần sống hợp pháp: Người có giấy tờ đầy đủ ở trong dân thì cũng chẳng có gì phải lo. Ngặt nỗi, tôi thuộc loại "tù mới sút xiềng", còn trong giai đoạn quản chế phải đi trình diện hàng tháng. Nếu giặc nó bắt gặp mình ở vùng xôi đậu này thì cũng lôi thôi lắm: "Phần tử bất hảo đi đâu láng cháng ở đây, vùng Việt cộng?".

Sáng hôm sau, uống chưa hết ly cà phê đã nghe la thất thanh: "Lính vô! lính vô!" Rồi tiếng mỏ kêu như nhái.

Tôi và ông chủ nhà còn đang luýnh quýnh thì đã thấy ông Hai Bao và ông Sáu Thủy, chạy vào. Đây là hai ông bạn chiến đấu từ thời 9 năm, xa cách từ lúc ở tù đến giờ. Cũng là những ông bạn đã móc nối tôi đi theo Việt cộng lần này.

- Không sao! Không sao! Lính còn lẩn quẩn ở ấp trên! Các ông trấn tĩnh rồi dẫn tôi chạy tuốt xuống biển chun vô lùm nghể.

- Tưởng ngon lành, ai dè lính tới cũng chun vô bụi, chém vè - tôi nghĩ.

Ông Sáu Thủy cười xã giao, nói móc nghéo:

- Coi bộ nó tiếp ông hậu lắm. Hôm qua đưa rồi bữa nay còn tiễn nữa.

Tôi phát bực:

- Đón khách mà nhằm ngay ngày kỷ niệm Nam Bộ kháng chiến, lính nó chặn đường là phải... Làm ăn kiểu gì...

Ông Hai Bao giả lả:

- Yên chí! Yên chí! Bữa nay nó thực tập nhảy dù nên tung lính đi cảnh giới vòng ngoài... chẳng có điều gì quan trọng.

Ông nói vừa dứt tiếng thì máy bay ù ù lên tới. Nó tập nhảy ở đâu phía Đồng Dù.

Sụp mặt trời, có hai cậu giao liên ra biển kiếm tôi đưa vào cứ bàn đạp. V đến bìa rừng, các cậu đốt cái đèn dầu an-côn đơ-măng, bẻ cái lá cò ke cầm phía sau rồi dẫn tôi đi, một cậu phía trước, một cậu phía sau như áp giải binh: "Bác bước đúng theo dấu chân cháu, đừng bước trái bước phải, không tiệ

Đi một lúc lọt vào cái ổ mối càng. Nó bu lại cắn. Thứ mối gì dữ quá. nghiến một cái lút hai cái răng vô trong thịt. Nắm mình nó lôi ra, nó còn đ cái đầu.

Các cậu hô: "Dậm cẳng! Dậm cẳng!" Cả ba hè nhau dậm chân đụi đụi. C dậm, nó càng bu lại.

Đau quá, tôi phóng chạy ẩu. Các cậu chạy theo lôi lại:

"Lựu đạn lền bác ơi!"

Tôi cự:

- Lền sao không nổ?

Nó cười hề hề:

- Nổ thì tiêu bác rồi, còn đâu mà cự!

Tôi đổ quạu: "Nó cắn sưng chân chảy máu đỏ hết rồi nè, còn ở đó mà dỡn".

Tụi nó cãi: "Thì nó cũng cắn tụi cháu nữa!... Chớ bộ!..."

Tôi muốn nói: "Thịt bây dai như thịt trâu!" nhưng ghìm cái lưỡi lại kịp. N bà con có nói:

*"Muốn sang lấy hành chánh,*
*"Muốn bảnh lấy công an*
*"Muốn làm tàng lấy liên lạc...*

Liên lạc là hay làm tàng lắm. Chọc nó giận, nó dám dẫn đi vòng vòng tới sáng.

Mấy chú cháu lại tiếp tục đi. Một lát lại sa vào ổ kiến bọ nhọt. Giống này còn ác ôn hơn. Nó cắn không chảy máu nhưng chạy nọc đau thấu mồ hôi hột. Đi cả một tiếng mới vào tới cứ. Nó dẫn tôi vô cái chòi tranh rồi bỏ đi đâu mất.

Về sau, vô ra quen tôi mới rõ: cái cục rừng chồi nhỏ xíu, con khỉ ngồi còn ló đuôi. Ngoài đường đi vô chừng 5 phút đã tới cứ. Vậy mà nó dẫn tôi đi quần quật trên một tiếng đồng hồ.

Tôi hỏi:

"Bây báo hại tao chi dữ vậy?"

Nó cười hề hề:

- "Nguyên tắc bí mật mà chú!"

Có sôi gan không?

Sáng hôm sau, chị Tám Ốm đến thăm khai thông mấy việc:



- Cứ mình ở sát bốt địch, phải hết sức cẩn thận. Quanh đây ai cũng ngăn cắt, phải giữ nguyên tắc bí mật. Ai đâu ở đó, không đi lung tung...

"Biết rồi! Khổ lắm! Nói mãi!" ba cái nguyên tắc cũ xì. Ngồi nghe chán phèo, buồn ngủ.

Cơm trưa bưng lên. Cá con kho sả. Canh lông bông, lạ miệng nên cũng ngon cơm. Ở nhà tôi ăn cũng đâu có hơn gì. Phải kể có mấy cây tăm xỉa răng và một gói mấy viên ký ninh vàng. Coi cũng có văn hóa.

Chị Tám ân cần:

- Chịu khó uống thuốc, ngừa sốt rét.

- Biết rồi từ chín năm rồi. Cái lá lách lớn bằng con rùa nắp, thòng gần tới háng đây, còn gì nữa mà ngừa. (Là tôi nói thầm trong bụng). Bà này hay dạy dỗ người ta lắm, hèn chi ốm nhom hoài.

Ngủ một giấc thức dậy. Trời mưa rỉ rả. Nằm một mình nghe mưa rơi lộp độp trên mái tranh nhớ vợ nhớ con rầu thúi ruột. Ở đây còn buồn hơn ở Đề lao Gia Định, ở Chí Hòa.

Mới độ ba giờ mà trong rừng đã sụp tối. Ngó quanh, không thấy gì ngoài ba cái cây kim cang, ngành ngạnh... buồn quá, muốn leo lên cây vạch lá nhìn trời xanh một chút cho đỡ buồn, nhưng lại sợ...

Mới ở tù ra, thập thò leo lên leo xuống, người ta không biết mình muốn cái gì, người ta nghi. Một mai lỡ có việc gì xảy ra lại sanh vấn đề nghi vấn. Chim bị ná thấy cây cong phải sợ.

Buồn cũng ráng ngồi im mà chịu. Phải biết thân biết phận. Đừng có chòi mòi, chọc mọc. Binh pháp Tôn Tử có câu: "Biết người, biết ta, trăm trận trăm thắng". Cũng đừng trách ai làm gì. Là cái thế cách mạng nó buộc mình như vậy. Là cái thế của mình nó buộc phải chịu như vậy. Mấy bữa buồn quá, tôi đâm ra oán thằng "chiến sĩ bập dừa".

Đầu dây mối nhợ cũng tại nó. Nó là thằng "chiến sĩ bập dừa". Mới mười ba tuổi, vác chưa nổi cây ngựa trời, nghe người ta đồng khởi cũng bày đặt xin vào du kích làm trinh sát.

Bữa đó cả tổ kéo đi phục kích lọt ổ tụi lính áo đen. Mình có năm người, nó đông như kiến. Cả bọn nhào xuống rạch ôm bập dừa "chém vè". Do đó nên trong khám, gọi nó là "chiến sĩ bập dừa". Tụi lính áo đen thính như chó. Nó nắm tay dậm cù bất không sót một đứa.

Bốn đứa lớn nó bắt mổ bụng móc mật liền. Còn thằng nhỏ, nó thấy trắng trẻo nó chê cái mật còn non, bán không được giá, nên trói lôi về giam chờ cho lớn lớn.

Đề lao Gia Định, cái khám bằng cái lỗ mũi mà nó giam cả ngàn tù nhân. Ngày đêm chen chúc như cá mòi hộp. Tối ngủ nằm nghiêng chen nhau, lưng đụng lưng, đít đụng đít, chân người này gác lên cổ người kia. Thân tôi nào có sá gì.

Chỉ thương các bác già như bác Chì, bác Chí, bác Hạnh, chỉ còn da bọc xương trong cái quần cụt rách.

Đêm nào tôi cũng thức trắng. Một đêm nọ, trăng sáng vằng vặc, tôi không ngủ được, ngồi bó gối ngó ra song tù.

Thằng chiến sĩ bập đừa cũng không ngủ được. Nó bò lại cạnh tôi, chỉ lên vầng trăng tròn vành vạnh thỏ thẻ: "Chú coi, trăng sáng như ban ngày cháu nhớ rừng cao su trên Hố Bò quá. Những đêm trăng sáng như đêm nay, các anh chị văn công về dạy các em múa hát vui lắm".

Suốt 9 năm kháng chiến chống Pháp, tôi hoạt động ở vùng U Minh sình lầy địa vắt, nghe nó tả cảnh Miền Đông la liệt rừng xanh, chim kêu vượn hú, v rống, cọp gầm tôi mê quá. Lại nhớ đến mấy câu thơ của Huỳnh Văn Nghệ:

"Bờ sông xanh chiều hôm nay buộc ngựa
Kiếm gối đầu theo gió thả hồn cao..."

Ôi! Hùng vĩ làm sao? Bi tráng làm sao? Tôi hứa ẩu với nó: "Kỳ này ra t tao xin về kháng chiến miền Đông".

Nó mừng rơn, nắm tay tôi:

"Thế nào chú cũng về trước cháu. Nhà cháu ở gần chợ An Nhơn Tây, chú nói với ba má cháu, cháu vẫn còn sống. Nó nuôi cháu để dành mổ bụng lấy m Mà chắc nó không có mổ được đâu..."

Hai năm sau tôi ra tù. Về Long Xuyên kiểm điểm với tổ chức xong, tôi x lên Sài Gòn công tác, viện lý do: ở Long Xuyên tôi lộ mặt quá, không còn ho động được, về Sài Gòn rộng đường đất hơn.

Được tổ chức đồng ý, tôi về Sài Gòn tìm móc ngay liên lạc. Bây giờ tôi nằ đây, chèo queo, buồn xo, nhớ chuyện cũ, đâm oán thằng "chiến sĩ bập dừa". Nhưn rồi tôi lại nghĩ: Chừng nào giải phóng đất nước, phải cho thằng bập dừa làm chú lớn mới được.

Cái tinh thần của nó cao lắm.

Nhưng phải cho nó học hành tới nơi tới chốn. Chớ học ba trợn ba trạo, dố trân mà ham làm lớn thì hại cho dân cho nước dữ lắm.

Nằm buồn, tôi suy nghĩ lan man như vậy. Chớ cái chuyện độc lập lúc ấy m còn ở đâu xa lắc xa lơ.

## MẶT TRẬN LÒNG DÂN

Độ một tuần sau, bà Tư Già đến dẫn tôi về cứ Mặt trận. Bà Tư Già thuộc loại bà già Ba Tri, chồng bận ở tù, không con cái, lấy cách mạng làm vui. Bà làm giao liên từ thời kháng chiến chống Pháp đến giờ, hoạt động mấy mươi năm không thèm ngơi nghỉ. Mặc bộ đồ hàng đen, đầu đội nón lá, tay xách giỏ trầu đi cà xốc, cà xốc, lại qua đồn bót như vào chỗ không người. Lính làng gặp bà phải né. Làm khó dễ bà ăn thua đủ.



Đến ngã ba Thùng Thơ ngồi nghỉ một lát thì có người đón đưa vô rừng.

Cứ Mặt trận nằm trong vạt rừng xã An Thành bên trên Lộ 14 thuộc Bến Cát.

Vào cứ gặp bốn năm người: già có, trẻ có, sồn sồn có, người nào người nấy mặt mày lầm lầm lì lì.

Ở lâu mới biết: cái ông già mặt vuông trơn lu, không có râu, cao lêu nghêu gọi là ông Ba Bình, đó là kỹ sư Lê Văn Thả, kỹ sư thứ thiệt bên Tây về đàng hoàng. "Ông này có tướng làm quan", tôi nghĩ. Quả thật về sau ông làm đến bậc thứ trưởng. Cái ông sồn sồn, nhỏ thó, ít ăn, ít nói, lúc nào cũng có vẻ rầu rĩ là ông Út Thiệt. Ông này xem bộ bi ai quá, sợ e hậu vận không khá. Ông cũng ở tù mới ra như tôi.

Còn cái thằng nhỏ Út, cứ trần truồng như nhộng khi đi vào địa đạo, là thằng Sáu Nhỏ. Hỏi sao không mặc quần áo. Nó nói: "Khỏi! Ở đây "nình ông" với nhau không bận quần áo chi cho tốn"! Thằng đó đi làm cách mạng từ nhỏ. Hiền lành siêng năng, gan dạ. Nếu nó còn sống chắc bấy giờ có chức lớn lắm. Nhưng nó phải chịu khó tập lại lời ăn tiếng nói cho đàng hoàng chớ cái thùng thiếc mà nói cái "khùng khiếc" thì làm sao đăng đàn diễn thuyết cho được!

Còn một cậu nữa, trẻ tuổi, lớn con râu ria xồm xoàm, kêu là Tư Râu. Nó là con một ông tư sản gộc ở Sài Gòn. Mấy chục năm rồi không gặp lại. Sao tôi nghi tay này bây giờ đã ở bên Tây bên Mỹ gì rồi. Tôi coi tài tướng ít khi trật. Tư Râu mặt mũi khôi ngô, dễ thương. Có điều là nó chịu ăn mà ít chịu làm. Mà kháng chiến thì nghèo mạt cộng có gì nhiều mà ăn, sợ e chiến đấu lâu dài gian khổ thiếu thốn nó chịu không thấu.

Văn phòng Mặt trận thì không ở trong rừng mà ở ngoài dân với khách. Khách là những cơ sở nội thành ra hội họp, học tập hoặc bị bể bạc ra điều lắng. Tất cả đều ngăn cắt.

Văn phòng người ta lo làm việc giấy, còn ở trong rừng chúng tôi lo đào hầm, tích trữ lương thực, xây dựng căn cứ. Khi nào tình hình có động, nghe tin giặc sắp rưỡng bố thì các anh chị văn phòng mới đưa khách vào ẩn tránh. Mình phải lo đủ nhà cửa, giường chiếu, mùng võng cho khách người ta nghỉ ngơi, đủ cơm gạo cá mắm cho người ta ăn uống, nhưng quan trọng nhất là phải có đủ hầm hố cho người ta trú ẩn. Công việc coi vậy mà nặng nề lắm.

Nhưng tôi cũng yên tâm vì biết ý bên trên không muốn cho tôi trở vào nội thành. Tôi đã lộ mặt.

Thôi! Như thế càng tốt, càng đỡ lo ở tù. Cái tánh của tôi nó vậy, tôi ớn ở tù còn hơn ớn B52.

Nhiệm vụ đào địa đạo thì cứ đào tới hoài, càng dài càng tốt. Ai đào không nổi thì lo chuyện cơm nước, củi lửa. Phần việc hỏa đầu quân này tôi xung phong làm chánh. Có ông Ba Bình làm phó, chuyên đi hái rau rừng. Phải biết "dĩ thực vi tiên". Lá kim cang, ngành ngạnh, rau mớp, cải trời chấm mắm nêm ăn được

cơm lắm. Cũng có chế độ đàng hoàng, chiều chủ nhật được ra ngoài dân chơi, kiếm chuối, kiếm khoai bồi dưỡng.

Cái tánh tôi cũng kỳ, hồi còn đi học tôi có vô chùa ở một thời gian, cũng ăn chay, niệm Phật, lo tu nhơn tích đức mà bây giờ tôi ham đào hầm chông lắm. Là vì tôi nghĩ: "Bây bắt tao bỏ tù mấy năm rồi. Giờ bây còn vô tới cứ tìm bắt anh em tao nữa hả? Tao cho chông đâm bây lòi ruột".

Bà thầy tôi, trụ trì chùa "Bình An Tự" ở chợ Cần Thơ nghe tôi tính chuyện sát nhơn chắc bà buồn lắm. Thôi thì con cũng xin lỗi thầy. Đức Phật kia ngài còn phải Đại Hùng, Đại Lực mới Đại Từ Bi được. Con mà không lo đào hầm chông, gài lựu đạn, bảo vệ căn cứ chu đáo thì thế nào cũng có ngày tụi nó mò hết mấy cái mật của anh em con. Thầy cũng nên xá tội cho. Cái tâm con tốt lắm, cái tánh con hiền lắm, nhưng gặp mấy thằng Mỹ ác ôn này, con mới phải tính tới chuyện sát nhứt miêu cứu vạn thử. Nói thầy đừng buồn, chớ ở đây mà đánh sập chùa chiền hết rồi. Mấy ông thầy chùa còn cởi áo cà sa khoác chiến bào, về đi du kích, kiếm vợ luôn, huống chi là con. Phật trên tòa sen còn muốn phủi chân nhảy xuống. Mà không nhảy xuống nó cũng xô ngã nhào lăn, sút tay gãy gọng hết. Vậy nên con đành phải ăn thua đủ với nó.

Thấy từ ngoài đường vô tới cứ dài trên 1.000 thước mà đào chỉ có ba cái hầm chông thật tôi không vừa ý. Tôi gợi ý với anh Ba Bình nên đào thêm năm bảy hầm nữa, mà đừng thèm đào ngay trên đường. Mình đào trịch vô hai bên lề. Trên đường mình gài lựu đạn dài dài. Nó mò vào, vấp dây, lựu đạn nổ. Nó hoảng nhảy tránh thì lọt tuốt xuống hầm chông, có mà trời cứu. Ông Ba Bình đồng ý mạnh. Ông này ở tù Côn Đảo nhiều năm, ăn nhiều khô mục nên cũng thù tụi nó lắm. Tôi tốc nắp nghi trang, nghiên cứu lại mấy cái hầm chông cũ. Chông tre không được già, mới mấy tháng mà mối ăn đứt gốc hết.

Mấy đứa nhỏ làm ăn không được kỹ lưỡng. Đánh giặc mà làm như chơi.

Được rồi! Để tôi lo cái vụ này. Còn nghề làm thơ? Thôi hãy gác lại đó. Đánh giặc xong rồi sẽ tính tiếp.

Tôi ra kiểu, đào thêm gần chục cái hầm chông. Hầm nào hầm nấy sâu lút đầu. Còn chông, tôi dẫn mấy đứa nhỏ càn rừng đi tìm cây sầm, cây sim già. Loại cây này cứng như sắt. Tôi phân công tụi nó vạt nhọn lẹo, tưởng chừng cái lá khô rụng xuống nó cũng đâm thủng ngang. Mỗi hầm tôi cắm 8 cây chông so le cây thấp cây cao kiểu hàm cá mập. Làm cái hầm chông xong rồi, đứng ngó mát con mắt. Nghi trang xong xuôi tôi dặn kỹ: "Từ đây bà con đi đứng cẩn thận. Lọt xuống đó đổ ruột là cái chắc..."

Tôi còn tính kế hoạch lâu dài. Có thời gian, tôi sẽ moi mấy ngách địa đạo trổ qua hệ hầm chông. Giặc vô, mình chịu khó chun vô địa đạo ngồi rình kế bên. Nó sụp hầm, lọt xuống từ trong địa đạo mình thò tay qua chụp cây súng liền, tuột luôn sợi dây "xanh tuya". "Xanh tuya" Mỹ mang lựu đạn, võng dù tốt lắm, gởi mua ở Sài Gòn cũng mấy ngàn đồng một sợi, mà đem vô vùng mình đâu có dễ. Nó xét mà thấy được: A lê! bắt bỏ tù rục xương! Còn may rủi có thằng Mỹ nào té xuống mà chưa chết, nắm đầu lôi tuốt vô địa đạo, bắt làm tù binh cho bà con coi chơi.



Bà con mình ở thôn quê nhiều người chưa biết mặt thằng Mỹ, chỉ biết bom đạn của nó thôi. Nghe máy bay, xe tăng của nó ì xèo, thấy nó đi đến đâu thì nhà tan cửa nát, máu đổ thịt rơi, bà con mình cứ tưởng đâu nó có ba đầu sáu tay mười hai con mắt, chớ đâu có biết nó cũng y chang như mình.

Có điều nó ăn nhiều nên thằng nào thằng nấy cũng mập như con trâu cui. Nước da thì bạch chảng, mình mẩy lông lá vàng khè, tóc hoe hoe như râu bắp, con mắt đục ngầu mà xanh lè như mắt con chó chết.

Bắt được cũng nên cột cổ dẫn nó đi để bà con coi cho biết rõ cái mặt chai mày đá của cái quân ăn cướp đó.

Ngoài văn phòng đưa tin vô: "Ông Tám Chí về tới!"

Dữ ác!

Ông Tám Chí là ông Huỳnh Tấn Phát, Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng khu Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định.

Dữ ác!

Vô đây ba tháng rồi mà chưa được gặp mặt ổng.

Ổng là khu ủy viên, nên ở với các ông khu ủy đâu trên Hố Bò. Lâu lắm mới xuống thăm anh em một lần.

Tôi cùng anh Ba Bình, anh Út Thiệt ra tận cửa rừng đón anh.

Vừa gặp tôi, anh dang tay chạy đến, cười ha hả. Anh với tôi vốn quen nhau từ trước. Mà tánh ông này là vậy, đối với ai ông cũng quý mến, vồn vã một cách hết sức thật tình.

Bởi vậy anh em người ta nói: "Cơ quan Mặt trận có chuyện gì lục đục mất đoàn kết, anh Tám Chí nói một câu là êm ru vì anh nói có lý và có tình. Mà tình là tình nghĩa chân thật chớ không phải tình nghĩa đầu môi chót lưỡi. Bởi vậy ông làm Chủ tịch Mặt trận mới được: Cao Đài, Hòa Hảo, Bình Xuyên, ông cha bà phước, mục sư Hòa thượng, tư sản, trí thức, sĩ quan, v.v...

Trời đất ơi! Mỗi ông là một thùng thuốc nổ, ông nào cũng thuộc hàng "cao thủ võ lâm", môn đồ hàng ngàn hàng vạn, xâm mình có, dao búa có, phong lưu công tử có, Trương Nghi, Tô Tần có... thế mà anh Tám Chí điều hòa được hết, hòa giải được hết. Võ lâm tụ hội, anh em sống với nhau thuận thảo như trong gia đình, vui cùng vui, buồn cùng buồn, giặc bố, chạy cùng chạy, chớ nghe một lời cái vã, đừng nói chi tới việc động thủ thượng cẳng tay hạ cẳng chân.

Lại nói lan man lạc đề rồi. Cái tánh của tôi nó vậy. Xin trở lại với chủ đề chánh:

Tôi thấy anh Tám Chí vừa mừng rỡ chạy tới, tôi liền nhanh như cắt, phi thân qua, ôm eo ếch anh rị lại:

- "Hầm chông! Hầm chông! Anh Tám!" Tôi nói nho nhỏ. Anh Tám vẫn cứ hà hà. Là tại anh chưa biết thế bố trí trận địa của tôi nên anh chưa biết ngán.

Chúng tôi hướng dẫn anh vào cứ. Đi đến đâu, giới thiệu hầm chông đến đó. Anh cứ chắc lưỡi hít hà.

Nhập cứ, an tọa xong, chúng tôi liền nổi lửa nấu cho anh một nồi nước lá thủ ô uống cho đen tóc, bưng ra một dĩa đường tán để bồi dưỡng. Anh ngồi nhai đường tán lốp cốp, sì sụp uống nước ngon lành. Một lát xem chừng đã lợi nghểnh, anh vừa cười vừa nói:

- Bố trí phòng thủ căn cứ như vậy là quá tốt... Có điều coi chừng địch chưa sa mà anh em ta đã sụp trước.

Tôi phân vân suy nghĩ: "Ổng khen hay ổng chê đây! Có khen mà cũng có chê! Chê phân nửa, khen phân nửa! Đúng là tác phong Mặt trận". Phải phải phân phân cũng gần ba phải. Vui anh vui ả vui cả đôi đàng.

Mình phải tự bảo vệ quan điểm chớ. Tôi nói, êm ái nhưng chắc như ghịt:

- "Đánh giặc mà anh Tám! "Cứ" của Mặt trận mình là phải bất khả xâm phạm. Ở Hố Bò, lực lượng bảo vệ đông, súng "bén" ì xèo thì các anh có thể xem thô sơ là phụ. Đụng độ các anh cứ xua "ngự lâm quân" ào ra chiến đấu trực diện với nó. Còn ở đây, chỉ có mấy người ốm đau quặt quẹo, ở tù mới ra với mấy khẩu ngựa trời, bắn chỉ trầy da, rỗ mặt, rách áo quần. Mạnh dùng sức, yếu dùng chước, chấp nó vô đây, tụi tôi chơi với nó bằng hầm chông, lựu đạn. Hệ hầm chông của tụi tôi, kết hợp với mưu trí, chắc chắn chúng tôi không thua cái đại đội bảo vệ của căn cứ Khu ủy ở Hố Bò đâu.

Anh Tám Chí ngồi gật gù: "Đường tán ngon thiệt", cha chả! Mình nói chuyện điều binh khiển tướng, Tôn Võ, Khổng Minh mà ổng khen đường tán ngọt, có tức không? Đâu có chịu thua, tôi đổi chiến thuật, tôi "hù" ổng:

- Nói thiệt với anh, bây giờ quanh đây, chỗ nào cũng có bố trí, không hầm chông cũng lựu đạn. Anh cần đi đâu phải có người hướng dẫn. Tự động đi ẩu, trật một bước là sa hầm, sẩy hố, lựu nổ, chông đâm.

Anh nói "Cha!..." rồi ngó thấy cái nấm hình Kim tự tháp chụp trước bếp Hoàng Cầm, anh hỏi: "Cái gì đó?"

Tôi nói, đầy tự hào:

- Thưa anh Tám, nắp đậy hầm chông. Hầm chông đào ngay trước bếp Hoàng Cầm. Có giặc chúng tôi dẹp cái nắp đi. Đố ai biết được. Thằng giặc vào, đói bụng, tụi nó mò lại bếp lục lọi kiếm cơm nguội, bước sụp hầm chông, lòi ruột non, ruột già. Rồi tôi mới phân tách cái sự lao tâm nhục trí của việc đào hầm chông:

- Hầm chông đâu phải đụng đâu đào đó anh Tám! Phải biết nhận định tình hình, phán đoán đường đi nước bước của thằng giặc. Phải nghiên cứu tâm lý của mỗi thằng: thằng ngụy thì ham bắt vịt bắt gà, thằng Mỹ thì ham hút hột gà sống. Mình đào cái hầm chông ngay trước ổ gà. Thấy ổ gà - nó xốc lại, lọt tuốt hầm chông, mình "lấy họng" nó liền.



Tôi uốn lưỡi Tô Tần nói khô nước miếng mà anh Tám cứ ngồi trầm ngâm suy nghĩ. Anh không tỏ ra phấn khởi chút nào lại nói tỉnh bơ: "Nước hà thủ ô bổ không kém gì sâm Cao Ly đa nghen".

Trong thâm tâm, có lẽ anh nghĩ: "Cái cậu này bộ dạng lù khù coi vậy mà dữ ác!"

Tánh anh Tám, tôi biết rõ, tuy làm nhiều chức lớn nhưng có lẽ suốt đời anh không có nghĩ đến cái việc giết hại ai bao giờ. Nay ngồi nghe tôi nói toàn chuyện đâm chém đổ ruột, lòi phèo, anh ớn. Nhưng đời có ông thiện phải có ông ác chứ. Hơn nữa giặc giã mà.

Nhưng có điều anh Tám Chí nói đâu có đó: Thật cái miệng anh linh như miếu bà Chúa sứ.

Bữa đó chiều thứ bảy, nấu chè đậu trắng nước dừa bồi dưỡng. Anh em mỗi người làm một bụng no cành. Riêng Tư Râu nó "quất" một hơi bốn chén lớn, thứ chén mủ cao su. Nửa đêm nó chột bụng, mắt nhắm mắt mở phóng ra cầu tiêu.

"Ào!" Nó trật chân lọt xuống hầm chông. Thời may! hai bên vai vác phò hộ! Nó quơ tay vớ được gốc cây sầm, nắm rị lại đó mà la chói lói.

Anh em đang ngủ chập chờn, nghe tiếng la thất thanh, tưởng biệt kích vào, vội tung võng, giựt mùng, vác súng chạy ra hố bố trí chiến đấu. Nào dè gặp thằng Tư Râu tay đeo gốc cây như con dọc, miệng la bài hải. Anh em hè nhau lôi nó lên. Mới bị thương nhẹ, lũng cái bàn giò, nhưng cái quần ướt nhẹp mà nghe có mùi uế trược. Vậy cho thằng giặc Mỹ biết tay.

Tôi ở cứ này không lâu. Năm sau tôi được chuyển về cánh Văn nghệ. Nhưng người này đi, người khác đến, sự nghiệp đào địa đạo, dựng căn cứ cứ được tiếp nối ngày này qua ngày khác, tháng này qua tháng khác, năm này qua năm khác.

Do vậy mà căn cứ Mặt trận ngày một được cải tiến, được củng cố và đã đứng vững suốt gần chục năm trường trải qua bao cuộc bố càn, chà xát hết Mỹ tới ngụy. Và cứ qua mỗi trận càn là anh em lại lập thêm được nhiều chiến tích. Huân chương, huy chương đỏ ngực. Gái, trai, già trẻ đều trở thành dũng sĩ.

Mãi đến năm 1967, giặc Mỹ mở cuộc càn Cédar Falls (bóc vỏ quả đất). Chúng đổi chiến thuật, huy động gần 5 vạn quân tinh nhuệ càn quét, chà xát mấy xã hai bên bờ sông Sài Gòn, hủy diệt thị trấn Bến Súc, ủi trắng vùng tam giác sắt, bấy giờ chúng mới đánh tróc được khu căn cứ Mặt trận của chúng tôi.

Nhiều đồng chí đã quyết tử chiến đấu bảo vệ căn cứ như bảo vệ trái tim mình và chỉ ngã xuống khi trái tim cạn máu.

Nhiều đồng chí đã hy sinh mất tích, trong số ấy có chị Tú, anh Út Thiệt.

Chiến trường Củ Chi bấy giờ đã trở thành một trọng điểm hủy diệt của giặc Mỹ.

Xe tăng, thiết giáp bò lổnh nghểnh như cua, trực thăng phản lực, B52, pháo bầy bom tấn chà xát hủy hoại suốt đêm ngày.

Những cơ quan đầu não của thành phố không thể trụ được ở chiến trường này nữa.

Từ ấy Mặt trận Dân tộc giải phóng khu Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đã cùng những cơ quan đầu não di chuyển khắp miền đất nước. Nào Tân Trụ (Long An), Cái Bè, Cai Lậy, rồi Trà Vinh, Bến Tre. Đến lúc tình hình quá căng thẳng, Mặt trận phải mở đường máu vượt sông Cửu Long lên Hà Rùm, Léc Đéc, rồi từ đó chỉ đạo vọt cần câu về thành phố. Đó là những năm thắng sau Tổng công kích Mậu Thân (1968).

Kể từ ấy bất cứ ở chân trời góc biển nơi nào có căn cứ lòng dân thì Mặt trận dời về chốn ấy.

Năm 1972. giặc Mỹ xuống thang chiến tranh.

Xuống thang chiến tranh có nghĩa là chúng ra sức hủy diệt lực lượng cách mạng trước khi giao quyền lại cho quân đội Sài Gòn để rút chạy.

Từ mỗi miền đất xa xôi chúng tôi kéo quân xuống vùng căn cứ cũ: căn cứ ngã ba Thùng Thơ, xã An Thành huyện Bến Cát.

Xuống thang chiến tranh của Mỹ có nghĩa là trước tiên phải hủy diệt vùng đất này, vùng cửa ngõ tiến vào Sài Gòn. Ở đây mỗi ngày giặc Mỹ đã trút xuống hàng chục trận bom B52.

Về lại mảnh đất xưa chúng tôi chỉ thấy vườn hoang cỏ rậm, sắn mọc bìm leo, cửa nhà xơ xác, thôn xóm tiêu điều. Chỉ còn nhìn lại được mấy cây sao già đã cháy thành than đứng trơ trọi như những bộ xương khô giữa đất trời mông quạnh, vài ngôi mộ cổ nát tan vì bom pháo, xương trắng vung vãi trên mặt đất phủ khói pháo đen ngòm. Anh em chúng tôi lại đào hầm chông, sửa địa đạo, khôi phục nhân tâm, tích trữ lương thực, tổ chức, bàn đạp, củng cố giao liên, chuẩn bị áp sát vào đô thị...

Nhưng một đêm trời mưa gió, mặt trăng liềm vừa nghiêng xuống ven rừng xa thì ầm ầm như trời long đất lở. Từng loạt bom B52 trút xuống ngay vùng căn cứ. Hầm hố tan tành, nhà cửa sụp đổ, đất đá vùi lấp sông suối, lửa đỏ bay đến trời xanh.

Trận bom tàn. chúng tôi chạy đi kêu hú đào bới tìm kiếm những người mất tích. Tan nát hết rồi! Trong vắng lặng của đêm khuya chúng tôi nghe rõ từ trong lòng đất tiếng rên xiết, kêu la tuyệt vọng của đồng chí chúng tôi, tiếng kêu ầm ầm từ trong lòng đất. Chúng tôi cố bới, cố đào, trong tiếng nấc và trong nước mắt. Mới hôm nào trên đường xuống đây, trận bom B52 ở bến Nha Thức bên bờ sông Sài Gòn đã giết chết mấy đồng chí chúng tôi. Và giờ đây... đêm nay...

Chúng tôi cố bới, cố đào, bằng xẻng, bằng cuốc, bằng tay. Máu tứa các đầu ngón tay, mồ hôi xối như tắm. Nhưng không còn kịp nữa rồi! Tiếng kêu yếu dần rồi tắt hẳn.

Im lặng phủ trùm trời đen âm u.



Ba Minh đã chết rồi.

Ba Minh là một trí thức hoạt động ở nội thành. Anh bị giặc bắt đày đi Côn Đảo. Ra đến sông Soài Rạp, gặp mưa to gió lớn, tàu chòng chành, anh tháo còng, nhảy xuống sông, đạp sóng lội vào bờ. Từng đàn sấu đói đuổi theo.

Vào đến bờ, anh băng rừng vượt suối đi tìm căn cứ. Một năm lặn lội anh mới gặp được Mặt trận Sài Gòn.

Nhằm đợt xuống đường, anh xung phong đi tiền trạm. Đến đây chưa đầy nửa tuần trăng, bom B52 đã chôn sống anh rồi.

Mười tám năm đằng đẵng trôi qua. Đất nước đã hoàn toàn giải phóng. Nhưng mỗi lần đi về Bến Cát, đến ngã ba Thùng Thơ này tôi dường như nghe lại trong lòng đất, từ dưới chân tôi, tiếng kêu tuyệt vọng của đồng chí chúng tôi, những người đã chôn vùi xương thịt trên mảnh đất này để chúng tôi được thấy bầu trời xanh tươi độc lập của Tổ quốc hôm nay.

Các bạn đã ra đi giữa tuổi xuân hơ hớ. Các bạn đã ra đi không trăn trối được lời nào.

Mười tám năm đã trôi qua rồi!

Nhưng giờ đây và mãi mãi, mỗi khi trở lại vùng đất này, tôi dường như nghe hơi thở của bạn, tiếng nói của bạn trong gió sớm, trong sương chiều, trong khí rừng, trong nắng quái.

Phải chăng các bạn đã trối trăn lại rằng: vì tự do của dân tộc, vì hạnh phúc của nhân dân, phải giữ mãi mảnh đất này, quê hương này, mảnh đất mà mỗi hạt cát, mỗi chồi cây, mỗi bờ mương, mỗi hóc suối đều thấm máu ông cha, đều thấm máu đồng bào, đồng chí.

*Tháng 9-1990*

# ĐẠI HỘI GIỮA RỪNG XANH

*VIỄN PHƯƠNG*

Vào khoảng cuối 1961, Khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định quyết định tổ chức Đại hội thành lập Mặt trận giải phóng khu.

Tin ấy loan ra đã đem đến một niềm phấn khởi dạt dào cho cán bộ, chiến sĩ đồng bào vùng giải phóng.

Mọi người tập trung nỗ lực vào việc chuẩn bị Đại hội. Các đồng chí phụ trách tư sản, trí thức, văn nghệ sĩ nội thành trong hoạt động bí mật đã lui tới như con thoi, thông tin cho những người tiêu biểu trong giới, những nhân sĩ, trí thức yêu nước về dự Đại hội. Người người đều hưng phấn, dường như có một luồng gió mới thổi qua.

Bộ phận bàn đạp giao liên lo củng cố đường dây, mở những đường liên lạc mới, huy động tất cả mọi giao liên cốt cán từng vào sinh ra tử vùng địch hậu, liên tục hoạt động suốt mấy mươi năm, qua hai thời kỳ kháng chiến, có đầy đủ kinh nghiệm ứng phó với giặc, vào công tác đón khách ngoại thành.

Một yêu cầu quan trọng đặt ra cho giao liên là phải bảo đảm tuyệt đối an toàn cho khách. Bằng mọi cách không để xảy ra một bất trắc gì, một thiệt hại gì cho cơ sở.

Bộ phận hậu cần, vượt qua hàng rào kiểm soát của giặc lo mua trữ gạo mắm, cá thịt, trà rượu, cà phê, thuốc hút, sao cho việc phục vụ ăn uống tuy không linh đình nhưng phải thật chu đáo trong cuộc họp non sông ngàn năm có một này. Ngoài ra, còn phải sắm sửa nào là võng mùng, quần áo, khăn mặt, dép râu... để khách vào sống được thoải mái, ăn ở được khang trang, để khách có đủ sức khỏe làm việc suốt thời gian Đại hội.

Bộ phận bảo vệ cũng tất bật lo toan: đào thêm dia đạo để phòng khi giặc bố ráp thì khách có nơi ẩn núp an toàn, cũng lo đào thêm ổ chiến đấu, tăng cường vũ khí, nào lựu đạn, ngựa trời, đào thêm hầm chông, hố chông khắp các nẻo. Giặc vào đây thì bỏ xác lại đây, đừng hòng đụng tới sợi lông chân của những vị khách tiêu biểu, những hạt nhân quý báu của cách mạng về đây dự hội nghị. Tổng công trình sư Đại hội là anh Tám Chí. Ngoài việc chỉ đạo chung công việc chuẩn bị toàn Đại hội, anh còn đặc trách xây dựng hội trường Đại hội.



Anh Tám Chí là một kiến trúc sư tên tuổi. Anh là một trí thức tiêu biểu của thành phố, của cả nước. Anh hoạt động chính trị từ tiền khởi nghĩa. Có lẽ đã lâu lắm rồi anh không có dịp sử dụng tay nghề. Và cũng đã từ lâu lắm rồi người ta đã quen nhìn anh như một cán bộ chính trị. Hình như người ta đã quên bẵng đi, ngoài nhân vật chính trị, anh còn là một nghệ sĩ, một nhà kiến trúc tài ba.

Anh Tám Chí tức kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát, một trong những nhà kiến trúc đầu đàn của nước Việt Nam, những ngày này trong niềm phấn khởi vô biên của việc khai sanh Mặt trận Dân tộc giải phóng, anh Huỳnh Tấn Phát đã lại say sưa với nghề nghiệp của mình. Tâm hồn nghệ sĩ ngủ quên lâu nay trong con người chính trị bỗng như bừng tỉnh... Anh làm việc hăng say suốt cả đêm ngày. Anh cùng anh em đi quan sát từng mảnh đất, khu rừng. Khu rừng ngàn năm âm u trong giấc ngủ triền miên, hôm ấy cũng bừng tỉnh dậy.

Anh quan sát từ những cây cổ thụ tán lá rườm rà xanh um, cho đến cây sim, cây mua trổ đầy hoa tím. Anh nghiên cứu ánh nắng sớm mai, ánh nắng xế chiều, anh lắng nghe hướng gió thổi, tiếng chim kêu. Anh chỉ đạo rõ ràng cái cây nào phải chặt đi và cây nào cần để lại, đâu phải chỉ để che kín hội trường, mà còn để trang trí cho đẹp đẽ cảnh quan. Anh chọn từng hoa vải, từng sắc ni lông, anh lựa từng cành tre, từng nhánh trúc để làm cột, làm kèo, làm phên, làm vách. Vật liệu xây dựng lúc bấy giờ chỉ có thế thôi, còn dụng cụ thì có gì đâu ngoài mấy cái rựa mẻ, vài cây cưa cùn. Nhưng dưới sự sáng tạo, với tài hoa của nhà kiến trúc, chúng tôi đã có một hội trường quy mô rộng rãi, đẹp đẽ, khang trang.

Cho đến nay, tôi đã từng đi xem nhiều hội trường lộng lẫy, nguy nga, những hội trường trong nước và ngoài nước. Thật tình, lắm lần tôi có choáng ngợp trước cái vĩ đại quy mô của nhiều kiến trúc cổ kim, nhưng chưa có một hội trường nào tạo được trong tôi cái cảm giác lớn lao, hùng tráng trong sự đằm ấm thương yêu như hội trường Đại hội lần này.

Cái hội trường mà mỗi cây cột đều tràn trề nhựa sống và cắm rễ sâu vào lòng đất, mỗi cành hoa, chiếc lá đều vẫy lên vui tươi, mỗi tiếng gió thổi, tiếng chim ca đều như chứa đựng nghĩa tình nồng ấm.

Đã đến ngày đón khách. Từ mờ sáng, giao liên các cánh đã lên đường. Những giờ phút âu lo, căng thẳng. Một sơ suất nhỏ, một sự rủi ro, một vị khách bị giặc tình nghi, một đường dây bị lộ, một giao liên bị bắt, tất cả đều có thể gây ra những tổn thất khó lường.

Nhưng rồi mọi kế hoạch, phương án đều được thực hiện chu đáo. Tất cả các vị khách đều đã vào bàn đạp an toàn. Chủ thở phào nhẹ nhõm.

Trọn ngày hôm ấy khách tạm thời trú ở nhà dân, chờ đến đêm mới vào căn cứ.

Một ngày sống trong dân giữa vùng giải phóng, thấy bao nhiêu điều mới lạ. Nhưng sự ngạc nhiên trước tiên, sự ngạc nhiên to lớn của khách là sao ở đây nhà không có cửa? Nói đúng hơn, cửa chỉ là một tấm liếp mỏng để chắn gió,

che mưa, để ngăn chặn muỗi mòng. Cửa hoàn toàn không có tác dụng ngăn ngừa trộm cắp. Khách có hỏi thì chủ nhà trả lời trong nụ cười bình thản. Ở vùng giải phóng lâu rồi không còn trộm cắp. Khách chú ý thêm: Hình như chủ giao hết nhà cho khách. Cái máy thu thanh hát rỉ rả giữa nhà. Chiếc xe đạp dựng kề bên vách. Nơi khách nằm là chỗ trang trọng nhất trong gia đình: bộ ván trước bàn thờ. Chủ đi hội họp, đi làm đồng, đồ đạc vẫn ngổn ngang không sợ mất mát. Khách chú ý kể lại người qua: Không ai giàu có nhưng mọi người đều đủ mặc, đủ ăn, nét mặt vui tươi, thanh thản.

Chiều dần xuống, trẻ đi học về, bếp đỏ lửa. Mùi xào nấu bốc lên thơm phức. Mâm cơm dọn lên cho khách bát đũa tinh tươm. Tô canh nóng, dĩa đậu xào, con cá rô kho, chén cơm gạo điểm tuy không có gì là cao lương mỹ vị nhưng sao khách thấy ngon miệng lạ thường. Mặt trời chìm xuống khu rừng xa. Thôn ấp đã lên đèn. Sinh hoạt vùng nông thôn giải phóng càng thêm náo nhiệt. Đầu này loa reo đi họp thanh niên, đầu kia, loa gọi đi đào địa đạo. Ánh đuốc chập chờn, các mẹ già chống gậy đi học lớp bình dân. Lũ trẻ nhỏ ê a đọc sách.

Giờ ấy cũng là giờ giao liên đến đưa khách vào căn cứ.

Trong cứ rừng, mỗi người khách ở riêng một lều tranh nho nhỏ, vì toàn là khách ngăn cắt.

Người bảo vệ đem đến cho khách một bộ đồ bà ba. Khách mặc vào vừa vặn. Khách, có người cao, người thấp, người mập, người gầy, nhưng vóc dáng và kích thước được báo về bộ phận hậu cần hầu như chính xác. Người bảo vệ đem đến cho khách mấy gói thuốc, khách cầm lên: đúng thứ thuốc quen thuộc hằng ngày khách thường ưa thích. Khách xỏ chân vào đôi dép râu, ngả lưng lên chiếc võng truyền thống của người chiến sĩ Giải phóng quân và thấy tim mình đập mạnh. Thật khách không ngờ cách mạng đã quan tâm đến cả những nhu cầu quen thuộc nhỏ nhất của mình.

Đêm về khuya, sương rừng xuống lạnh, khách nằm trằn trọc, bỗng thấy người bảo vệ trẻ bưng đến bên cạnh võng một mẻ than hồng.

Khách thấy lòng mình ấm lại, ấm lại vì bếp than hồng, hay vì hơi ấm của tình thương yêu, tình người, tình đồng chí đang tỏa ra trên vùng đất quê hương giải phóng này?

Đại hội thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng khu Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định cử hành lễ khai mạc trọng thể.

Đại biểu về tham dự ngồi chật hội trường trên những hàng bàn ghế khang trang.

Riêng những vị khách tiêu biểu vùng đô thị, những trí thức, nhà tư sản, văn nghệ sĩ, để bảo đảm an toàn, đều ngồi trong ô ngăn cắt.

Ô ngăn cắt là những căn phòng nhỏ ngăn ni lông ba phía. Nhưng phía trước nhìn lên chủ tọa đoàn, nhìn ra hội trường thì được che một mà "tuyn" mỏng. Ngồi trong ô, nhìn ra, khách có thể trông thấy chủ tọa đoàn, nhưng từ ngoài nhìn vào thì không thấy rõ mặt khách là ai.



Để bảo đảm bí mật về giọng nói cho khách, khi cần phát biểu, khách viết ý kiến mình vào giấy và có người túc trực đưa lên chủ tọa đoàn, đoàn thư ký sẽ đọc lên ý kiến ấy trước toàn Đại hội.

Ngồi riêng rẽ trong ô ngăn cắt của mình nhưng những vị khách đại biểu không hề cảm thấy lẻ loi vì khách vẫn cảm nhận được hơi thở và nhịp đập trái tim đồng điệu của người ngồi bên cạnh, trái tim đồng điệu của tất cả đại biểu trong hội trường, những trái tim đồng điệu cùng hòa trong nhịp đập của trái tim vùng quê hương giải phóng.

Và vài chiếc lá rừng xanh tươi mà nhà kiến trúc như vô tình để lại, một chùm sim, mấy đóa hoa mua tím ngắt đang ve vẩy trước mặt, trên đầu cũng là một sự vuốt ve đầy tình cảm nồng ấm, yêu thương của gió lá quê hương.

Và trên cao kia là vòm trời xanh trong, có áng mây hồng bay qua kẽ lá và trước mắt kia ở đầu phòng là lá cờ Mặt trận màu đỏ xanh với ngôi sao vàng rực rỡ như vẫy gọi, như đón chào.

Trên chủ tọa đoàn có anh Sáu Dân[1], anh Tám Chí và nhiều anh em khác.

Nhiều vị đọc tham luận và phát biểu, những lời phát biểu sôi sục ý chí chiến đấu, những lời phát biểu khí khái đượm tình yêu nước thương dân.

Trên chủ tọa đoàn, mặt các anh Tám Chí, Sáu Dân đều tươi cười rạng rỡ và tất cả mọi người đều cảm thấy hoa nở trong hồn.

Đại hội thành lập Mặt trận hôm nay đã làm nức lòng người và dường như báo hiệu cho một ngày mai chiến thắng.

Đêm cuối, đoàn văn công từ xa về phục vụ Đại hội. Những cô văn công trẻ trung và xinh xắn, tuy xanh xao vì sốt rét, tuy mệt mỏi vì đường xa vẫn đem hết tài nghệ ra múa hát chào mừng Đại hội thành công.

Những nụ cười tươi như hoa, những tiếng hát trong như suối, đã làm cho khu rừng âm u bỗng như bừng sáng và đã in một dấu ấn không phai vào trái tim, vào tâm hồn khán giả.

Mãi đến sau này, dẫu có được nghe bao nhiêu giọng ca điêu luyện, dẫu có được nhìn bao nhiêu nhan sắc mỹ miều, khách cũng không bao giờ quên được những khuôn mặt xanh xao mà rực sáng, những giọng hát tuy không điêu luyện nhưng ấm nồng nghĩa tình đất nước quê hương.

Ngay sau đêm biểu diễn, đoàn văn công lại tức tốc lên đường - để lại cho khách bao nhiêu niềm quyến luyến.

Đêm cuối cùng khách không sao ngủ được. Khách cảm thấy một niềm yêu thương gắn bó với vùng đất quê hương triu mến này. Khách trằn trọc mãi. Tiếng gà rừng eo óc từ xa. Người phục vụ nhẹ nhàng đánh thức và bưng vào cho khách ly cà phê nóng.

Cô giao liên trẻ trung cũng đã đến đón khách lên đường.

1. Đồng chí Võ Văn Kiệt.

Bằng mọi giá phải đưa khách ra khỏi vùng này ngay sau Đại hội. Ngày mai biết đâu quân giặc sẽ chẳng bố ràn? Vùng đất này nằm sát bên đồn giặc, và lũ gián điệp thì luôn luôn rình rập đêm ngày.

Giờ phút chia tay đã đến. Chủ cầm đèn tiễn khách ở ven rừng.

Những cái siết tay nóng bỏng. Lời chúc lên đường bình an. Khách bỗng rưng rưng xúc động: "Kể từ nay xin đừng xem tôi là khách nữa. Tôi là thành viên của Mặt trận Dân tộc giải phóng".

Chủ càng xúc động hơn:

- Đúng là như vậy, các anh đã là thành viên của Mặt trận Dân tộc giải phóng khu Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định này cũng là người chiến sĩ giải phóng quê hương.

Khách lại nói:

- Xin đừng nói nhiều hơn nữa. Hãy trao cho tôi nhiệm vụ. Tôi sẽ làm tất cả những gì Mặt trận cần, các anh cần.

Chủ và khách ôm chặt lấy nhau.

- Tổ quốc và nhân dân xin đặt hoàn toàn tin tưởng vào đồng chí. Thôi! Phải chia tay rồi...

Khách ra về, bước chân phơi phới... Lòng chợt nghĩ đến chuyện ngày xưa, có một người hiền đi tìm chân chúa.

*Viết nhân kỷ niệm lần thứ 30*
*ngày thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng*
*Khu Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định.*



# VÀI HỒI ỨC VỀ NHỮNG NGÀY ĐẦU THÀNH LẬP LIÊN MINH CÁC LỰC LƯỢNG DÂN TỘC, DÂN CHỦ VÀ HÒA BÌNH VIỆT NAM

*LÊ HIẾU ĐẰNG*[1]

Đến điểm hẹn trước bệnh viện Hồng Bàng (nay là bệnh viện Phạm Ngọc Thạch), tôi vừa ngạc nhiên, vừa mừng rỡ khi gặp lại chị Sáu Dung (nay đang công tác tại Công đoàn ngành giáo dục thành phố) mà tôi đã gặp năm 1965 trong dịp vào chiến khu học tập nghị quyết. Lúc ấy chị Dung cùng một người bạn nữa là chị Lê Thị Bạch Cát, bí danh là Xuân vừa tốt nghiệp đại học sư phạm hóa vượt Trường Sơn vào Nam chiến đấu. Số sinh viên ra chiến khu học tập thường gặp hai chị em để hỏi tình hình các trường đại học ở miền Bắc và những hoạt động của sinh viên ngoài ấy. Tôi vẫn còn nhớ trong những buổi sinh hoạt, chị Xuân thường hay hát bài *Lời anh vọng mãi ngàn năm* nói về anh hùng Nguyễn Văn Trỗi. Giọng hát của người con gái miền Bắc tuy không hay lắm nhưng sao vẫn làm cho tâm hồn chúng tôi xao xuyến. Lúc ấy sao hai tiếng miền Nam miền Bắc nghe thiêng liêng quá. Mãi đến năm 1970, khi còn ở chiến trường Đông Bắc Kampuchia, tôi mới được tin chị Xuân tham gia tiểu đội nữ vũ trang mang tên chị Lê Thị Riêng chiến đấu trên các đường phố Sài Gòn và đã hy sinh anh dũng vào năm 1968.

Biết chị Dung nhưng tôi vẫn thận trọng nhận ám hiệu qua tờ báo *Chính luận* trên tay trái của chị, ám hiệu mà anh Nguyễn Ngọc Phương[2] đã phổ biến cho tôi. Thấy tôi, chị Dung vội vã đi. Tôi cứ thế theo sau chị, vừa đi, vừa quyến luyến nhìn lại phố phường Sài Gòn thân yêu mà tôi vừa sắp phải chia xa, khác với tâm trạng của Nguyễn Đình Thi khi rời xa Hà Nội trong những ngày toàn quốc kháng chiến 1946:

Người ra đi đầu không ngoảnh lại.
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy.

Ra đến Phú Định (Bình Chánh), chị dẫn tôi vào ngay Bộ tư lệnh Tiền phương nằm sát bên Lộ 4.

Bước vào ngôi nhà tranh khá thoáng rộng, tôi gặp ngay giáo sư Nguyễn Văn

1. Nguyên Phó tổng thư ký Ủy ban Trung ương Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam, hiện là Phó chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh.
2. Nguyên đảng ủy viên Đảng ủy Sinh viên, chồng chị Cao Thị Quế Hương, đã hy sinh trong tù.

Kiết, giáo sư Đại học Văn khoa Sài Gòn mà tôi đã học năm dự bị, nhà báo Thiên Giang Trần Kim Bảng, anh Lê Quang Lộc, Chủ tịch Ban đại diện sinh viên Văn khoa Sài Gòn, người đã cùng tôi và các anh Hồ Hữu Nhựt, Dương Văn Đầy, Trần Thiện Tứ trong Hội đồng đại diện sinh viên Sài Gòn phối hợp với các anh chị sinh viên tiến bộ khác lần đầu tiên bầu lên một Ban chấp hành Tổng hội sinh viên hoàn toàn do cách mạng chi phối, lãnh đạo, trong điều kiện có sự tranh chấp khá quyết liệt của các lực lượng, phe phái chính trị khác.

Gặp người quen tôi thật mừng và thấy yên tâm hơn. Tâm trạng lo âu, xao xuyến lúc đầu không còn nữa.

Trưa ngày 18-2-1968 hôm ấy, các anh trong Bộ chỉ huy tiền phương đã đãi chúng tôi một bữa cơm khá thịnh soạn, trong lúc hướng về Sài Gòn súng vẫn nổ liên hồi. Tôi nhớ mãi hương vị của món gà kho mặn và chén cơm trắng thơm ngon bốc khói. Có lẽ từ ngày tiếng súng tổng tiến công và nổi dậy nổ ra, đây là lần đầu tiên tôi được dự một bữa cơm nóng ngon lành như vậy. Những ngày trước đó, từ trụ sở Tổng hội sinh viên Sài Gòn (4 Duy Tân nay là 4 Phạm Ngọc Thạch) đến các trung tâm cứu trợ đồng bào bị nạn, một hình thức tổ chức công khai mà chúng tôi kịp thời lập ra nhằm che giấu cán bộ, bộ đội ta đang bị địch truy lùng hoặc đang bị thương cần phải điều trị cấp tốc để sau đó tổ chức đưa về tuyến sau - Chúng tôi thường xuyên ăn "cơm tay cầm" (bánh mì) rồi tất bật lao vào công việc.

Tối hôm ấy, các anh trong Bộ chỉ huy tổ chức cho chúng tôi đi theo đường du kích lên Ba Thu (một điểm nằm trong khu Mỏ Vẹt, giáp biên giới Việt Nam - Kampuchia). Đi được một lúc, bỗng phía trước súng nổ liên hồi, đỏ rực cả một góc trời. Chúng tôi phải dừng lại, ngồi nghỉ bên bờ ruộng gần hai tiếng đồng hồ. Giáo sư Nguyễn Văn Kiết và nhà báo Thiên Giang do chưa quen chiến trường nên tinh thần rất căng thẳng, thì thầm mãi với tôi: "Bây giờ làm sao đây?". Thật tình bản thân tôi lúc ấy cũng không hiểu tình thế như thế nào. Cuối cùng, đoàn được lệnh quay lại chỗ cũ. Sáng hôm sau, giáo sư Nguyễn Văn Kiết và nhà báo Thiên Giang được tổ chức đi đường khác, còn anh Lê Quang Lộc và tôi ở lại, chờ đến tối sẽ đi theo đường du kích một lần nữa. Vừa ăn sáng xong, bỗng có lệnh báo động. Các đồng chí bảo vệ kéo chúng tôi xuống một rạch nhỏ, cây cối um tùm để "chém vè". Tôi thấy anh Trần Bạch Đằng và một phụ nữ cỡ trung niên chạy vội qua mặt chúng tôi. Sau này tôi mới biết đó là chị Bùi Thị Nga, vợ của kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát (anh Tám Chí). Một đơn vị lính Mỹ đang đi về phía chúng tôi. Không khí chờ đợi thật hồi hộp và căng thẳng. Tôi đã nghe tiếng bọn lính Mỹ nói chuyện với nhau, và qua kẽ lá, tôi có thể nhìn thấy những khuôn mặt đỏ au của chúng đang tiến lại gần. Tôi nín thở, cố thu mình lại thật nhỏ. Các đồng chí trong tiểu đội bảo vệ mặt mày căng thẳng, tay đặt lên cò súng sẵn sàng. May thay, gần đến chỗ chúng tôi ẩn núp, tốp lính Mỹ dừng lại và rẽ qua hướng khác. Mọi người thở phào nhẹ nhõm. Sau này, lên "R", tôi được biết, trong hoàn cảnh liên tục chiến đấu căng thẳng như vậy trong các đợt phản kích



của lính Mỹ, tiểu đội bảo vệ mà tôi được gặp sáng hôm ấy về sau đã hy sinh gần hết. Tôi vẫn còn nhớ một anh trong trung đội đã tặng tôi tấm vải dù và tấm vải đã theo tôi trong suốt những năm gian khổ ở chiến trường Đông Nam Bộ, Đông Bắc Kampuchia và khu Sài Gòn - Gia Định. Mỗi lần nhìn tấm vải dù, tôi bùi ngùi nhớ lại các anh trung đội bảo vệ văn phòng khu ủy Sài Gòn - Gia Định mà tôi đã gặp trong những ngày đầu tiên *không-thể-nào-quên-ấy*.

Chiều hôm đó, khi mặt trời vừa lặn, chúng tôi vội vã lên đường. Lần này, chuyến đi khá suông sẻ. Vừa đi, tôi vừa lưu luyến nhìn về phía vầng sáng của Sài Gòn, vầng sáng mà trước khi hy sinh, nhà thơ Lê Anh Xuân đã biết bao lần nhìn về và mơ ước!

"Đã bao năm lòng ta bầm đỏ
Phía trời xa thành phố Sài Gòn,
Cái vầng sáng bồn chồn thương nhớ đó,
Cứ đêm đêm nức nở gọi ta về..."

Ngồi bó gối trong chiếc xuồng máy chạy băng băng trên các kênh rạch, hai bên bờ đom đóm lập lòe, ngược chiều với những đơn vị, những đoàn người đang bối hả xuôi về hướng Sài Gòn, tôi bỗng có cảm giác như mình đang lội ngược dòng và từ đây mình mất tất cả: bạn bè, người yêu, những đường phố thân quen của Sài Gòn, những khu trường đại học từng nổi sóng đấu tranh... Tôi buồn bã ngồi nhích lại gần anh Lê Quang Lộc. Anh cũng im lặng, có lẽ tâm trạng cũng như tôi: xa Sài Gòn trong hoàn cảnh như thế này thật không dễ dàng gì. Tất cả mọi người đang ở phía trước, chúng tôi lại lùi về phía sau. Thật không có gì đau khổ cho bằng.

Khi xuồng máy chúng tôi vào đến kinh Ba Ren thì một đoàn trực thăng xuất hiện, sà xuống xoi bói, tìm mồi. Xuồng chúng tôi phải tắt máy, tấp vội vào một lùm cây. Cánh quạt trực thăng đập phành phạch một cách giận dữ, cây cối hai bên bờ kênh rạp xuống. Một lúc không phát hiện được gì, chúng bay thẳng về hướng Sài Gòn. Vào lúc mờ sáng, chúng tôi đến Ba Thu sau một đêm thức trắng.

Nghỉ ngơi được một lúc thì kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát và anh Vương Văn Lễ (Chín Quyền) đến. Anh Huỳnh Tấn Phát cười rất tươi, đấm mạnh vào vai tôi, vui vẻ hỏi thăm sức khỏe và về chuyến đi. Được hai anh cho biết là bác sĩ Dương Quỳnh Hoa, nhà văn Thanh Nghị, anh Trần Thiện Tứ, Chủ tịch Ban đại diện sinh viên trung tâm kỹ thuật Phú Thọ và một số anh chị trí thức, công thương gia khác cũng đã có mặt tại đây. Đặc biệt tôi thật mừng khi gặp lại giáo sư Tôn Thất Dương Kỵ, người giáo sư dạy sử tại Đại học Văn khoa Sài Gòn mà sinh viên vô cùng yêu mến, trước đây đã tham gia phong trào Hòa Bình và dân tộc tự quyết nên đã bị chính quyền Sài Gòn "tống xuất" ra miền Bắc qua cầu Bến Hải. Nho nhỏ trong bộ áo bà ba đen, giáo sư Dương Kỵ vẫn say sưa, nhiệt tình như những ngày nào đứng trên bục giảng đường của Đại học Văn khoa Sài Gòn. Biết tôi là bạn thân của nhà thơ Trần Quang Long ngay từ những ngày còn ở

Huế, nên giáo sư hỏi thăm rất nhiều về người con rể của mình với vẻ mặt sung sướng, hạnh phúc.

Trong bầu không khí đông vui, náo nhiệt của vùng đất Ba Thu những ngày Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân và nhất là được gặp lại nhiều người quen, tôi mất đi cảm giác xao xuyến, bứt rứt trước đây khi phải rời xa Sài Gòn và phấn chấn ngồi nghe kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát nói về tình hình đợt một cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đang diễn ra. Nghe tên những con đường phố thân quen, nơi tôi đã đi lại bao lần, lúc thì xuống đường, khi thì bãi khóa, tuyệt thực, tôi bỗng nhớ Sài Gòn da diết và tưởng mình như vẫn còn đó với bạn bè, anh em, đang vẫy vùng trong lòng Sài Gòn mịt mù khói lửa.

Tối hôm sau, đoàn chúng tôi lên đường vượt đồng Chó Ngáp đến địa điểm tổ chức Đại hội thành lập Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam. Ai có qua cánh đồng này rồi mới hiểu vì sao gọi là "đồng Chó Ngáp". Chúng tôi xuất phát khi trời vừa tắt nắng. Đi một lúc, khi trời vừa sẩm tối, chúng tôi bắt đầu vào một cánh đồng ngút ngàn, những rặng cây hiện ra mờ mờ xa tít tắp. Đoạn đường này địch thường phục kích nên đồng chí giao liên dẫn khách đi rất nhanh, có lúc phải đi liên tục hơn hai giờ đồng hồ liền không nghỉ. Đoàn chỉ được nghỉ khi đã vượt qua đoạn đường nguy hiểm. Vì đây là lần đầu tiên đi bộ, lại đi theo đường du kích, khá căng thẳng và nguy hiểm nên ai cũng mệt lử, ngậm tăm mà lê bước. Có lúc tưởng chừng như bỏ cuộc đi không nổi nữa, đành phải nằm lại rồi thì tới đâu thì tới. Thế nhưng khi nghe đồng chí giao liên báo đoạn đường này thường có biệt kích, phải đi nhanh, thì ai nấy cũng hối hả bước, dường như quên cả đôi chân đang rã rời. Có điều lạ là trong đoàn chúng tôi, người mà chúng tôi lo khó đứng vững là bác sĩ Dương Quỳnh Hoa lại là người khỏe nhất, thoải mái nhất. Chị im lặng, cúi đầu và cứ thế đi thoăn thoắt về phía trước, không một lời than vãn, dò hỏi. Tôi hết sức ngạc nhiên, nhưng do nội quy của đoàn là tuyệt đối im lặng nên tôi chưa hỏi được chị nguyên nhân nào đã giúp chị đi khỏe như vậy. Sau này hỏi chị, chị cười phá lên cho biết sở dĩ chị đi khỏe như vậy là nhờ thường đi nhảy đầm, cả thời gian ở Pháp cũng như khi về Sài Gòn. Thật lòng, tôi vẫn băn khoăn không hiểu chị nói thật hay nói đùa.

Đoàn chúng tôi đi suốt đêm, ai nấy đều mệt rã rời. Có thể nói lúc ấy chúng tôi đi bằng cái đầu, cắn răng mà đi vì không thể bỏ cuộc được. Chúng tôi đến nơi vào lúc mờ sáng. Ai nấy đều quăng xuống đất mọi thứ trên người, nằm lăn ra, lịm người đi vì mệt mỏi, đồng thời cảm thấy sung sướng vì biết rằng đã đến nơi thật sự rồi và mình đã đứng vững ở chặng đường thử thách đầu tiên này. Mọi người lặng lẽ nhìn nhau, mỉm cười.

Ở buổi cơm trưa đầu tiên trong khu căn cứ, tôi vừa ngạc nhiên vừa mừng rỡ khi gặp lại nhiều nhân vật của Sài Gòn: luật sư Trịnh Đình Thảo, người mà ngay trong lòng Sài Gòn đã dám lấy tên Hồ Chủ tịch để đặt tên cho một con đường trong khu vườn nhà mình ở Gò Vấp, kỹ sư Lâm Văn Tết, một người trước đây



đã có lúc đứng tên trong lực lượng Liên tôn chống cộng, kỹ sư Cao Văn Bổn, kỹ sư Nguyễn Hữu Khương và anh Luy-xiêng Phạm Ngọc Hùng, ba người đã từng tham gia cuộc đảo chính của đại tá Phạm Ngọc Thảo năm 1964 (anh Luy-xiêng Phạm Ngọc Hùng là anh ruột của đại tá Phạm Ngọc Thảo); nhà văn Thanh Lan Võ Ngọc Thành, người đã dùng ngòi bút của mình, thông qua các lời bình về các nhân vật trong truyện Tam Quốc, Thủy Hử, Đông Chu liệt quốc, để chửi xéo chính phủ Ngô Đình Diệm và các chính phủ sau đó của Sài Gòn; vợ chồng ông Phú Hữu Nguyễn Thạnh Cường, một công kỹ nghệ gia có tiếng lúc ấy, người mà vào năm 1965 có lần tôi và một số anh em sinh viên đến nhà đã gặp mặt nhiều nhân vật nổi tiếng của chính giới Sài Gòn lúc bấy giờ và đã một phen đấu khẩu nảy lửa với Hồ Hữu Tường, Trần Văn Ân tại đây...

Ngoài ra, giáo sư Nguyễn Văn Kiết và nhà báo Thiên Giang Trần Kim Bảng, gặp tôi ở Phú Định, sau đó đi bằng đường công khai, cũng đã có mặt. Nhìn các vị, các anh chị tay bắt mặt mừng, tôi thấy dường như bao nhiêu nỗi mệt nhọc vất cả của chặng đường đêm qua tan biết mất. Tôi thật vui khi thấy cách mạng đã lôi cuốn được những nhân vật khá tiêu biểu của Sài Gòn, từ bỏ tất cả sự nghiệp, gia sản, từ bỏ cuộc sống sung túc, tiện nghi ở thành phố để đi theo cách mạng trong giai đoạn hết sức quyết định này. Tôi biết, không phải dễ dàng gì khi đi đến sự chọn lựa đó. Phải trải qua biết bao con đường đau khổ, day dứt, dằn vặt mới có thể dứt áo ra đi. Tôi bồi hồi xúc động nhìn từng khuôn mặt mà từ đây sẽ cùng tôi chia ngọt, sẻ bùi, trên bước đường gian nan của cuộc kháng chiến chống Mỹ đang đến hồi khốc liệt.

Thời gian sau, nhà thơ Thảo Nguyên Trần Quang Long và anh Trần Triệu Luật cũng lên đến nơi. Gặp Trần Quang Long tôi không ngạc nhiên nhưng gặp Trần Triệu Luật là cả một sự bất ngờ lớn, rất thú vị đối với tôi. Trần Quang Long là ủy viên Văn nghệ của Tổng hội sinh viên Sài Gòn phụ trách *Hội những người sáng tác trẻ* - một người đã cùng tôi đấu tranh trong phong trào sinh viên học sinh ở Huế, sau đó vào dạy học ở Qui Nhơn, tham gia phong trào chống Mỹ ở đây, bị cảnh sát Qui Nhơn đánh gãy chân, bắt lên Kontum giam giữ một thời gian. Còn Trần Triệu Luật xuất thân từ một gia đình ở miền Bắc di cư vào Nam năm 1954. Anh là sinh viên Đại học sư phạm Sài Gòn và là một cây bút sinh viên hết sức sắc bén, đồng thời là một "thuyết trình viên" đanh thép, sôi nổi trong các cuộc hội thảo đòi hòa bình, đòi quyền dân tộc tự quyết, chống lại sự có mặt của quân đội Mỹ ở miền Nam... Anh là ủy viên Báo chí của Tổng hội sinh viên Sài Gòn, phụ trách tạp chí Sinh viên. Tôi cứ đinh ninh rằng với hoàn cảnh gia đình của anh, anh khó có thể dứt bỏ tất cả để vào chiến khu đi theo cách mạng. Điều tôi không ngờ, anh đã làm được. Đi theo cách mạng, mỗi người mỗi hoàn cảnh khác nhau nhưng có những hoàn cảnh tưởng chừng như không thể cùng chúng ta đi chung một con đường nhưng cuối cùng, sau nhiều tìm kiếm, trăn trở đầy đau khổ, đã đến với chúng ta, vững vàng và dứt khoát. Trần Triệu Luật cũng thế. Vì vậy, khi gặp anh tôi đã ôm chầm lấy anh, xúc động lạ thường. Tôi trân

trọng và cảm phục về sự chọn lựa dứt khoát của anh. Đau đớn thay, anh kị
có thời gian để thể nghiệm sự chọn lựa của mình ngoài khoảng thời gian
ngủi anh sống, rất hòa mình với anh em cán bộ chiến sĩ trong cơ quan,
dấu chịu đựng mọi gian khổ hiểm nguy và bệnh tật không một chút than
được mọi người yêu mến kính trọng. Bởi vì sau đó, vào tháng 10-1968 an
anh Trần Quang Long đã hy sinh trong trận oanh tạc của máy bay Mỹ n
vào cơ quan của Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam (B9), khi hai
cùng anh Trần Thiện Tứ, nhà báo Thiên Giang, nữ văn sĩ Vân Trang và tôi
công tác ở đây. Tôi vẫn còn nhớ hôm truy điệu hai anh, tôi và nhiều người
khóc cho cuộc đời ngắn ngủi của hai anh.

Bằng nhiều con đường khác nhau, chúng tôi gặp nhau trong Đại hội thà
lập Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam vào n
20-4-1968. Sau nhiều lần hiệp thương, bàn bạc, một Ủy ban Trung ương L
minh ra đời với luật sư Trịnh Đình Thảo làm Chủ tịch, hai Phó chủ tịch là
sư Lâm Văn Tết và hòa thượng Thích Đôn Hậu, một vị cao tăng được mọi ng
kính trọng. Tổng thư ký là giáo sư Tôn Thất Dương Kỵ, ba Phó tổng thư ký
bác sĩ Dương Quỳnh Hoa, nhà văn Thanh Nghị và tôi. Các Ủy viên thường t
là giáo sư Nguyễn Văn Kiết, chuyên viên Huỳnh Văn Nghị và anh Trần Tr
Luật.

Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam đã ra
trong hoàn cảnh như vậy và đã góp phần quan trọng vào việc mở rộng Mặt tr
dân tộc thống nhất, đặc biệt là đối với Sài Gòn - Gia Định và các thành
miền Nam. Với sự ra đời của Liên Minh, cách mạng miền Nam có thêm cơ
chính trị để thành lập Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Vi
Nam vào năm 1969, đem lại cho cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam nhữ
thắng lợi mới trên chiến trường cũng như trên mặt trận ngoại giao. Chính vì hi
được vai trò của Liên minh như vậy nên chỉ sau một thời gian ngắn Tòa án quâ
sự Mặt trận vùng III chiến thuật quân đội Sài Gòn lên án tử hình và tịch biê
gia sản 10 thành viên của Ủy ban Trung ương Liên minh, trong đó có tôi. Luậ
sư Trịnh Đình Thảo và tất cả chúng tôi đều cười vang khi nghe tin về bản án
tử hình mà chính quyền Sài Gòn đã dành cho mình vì chúng tôi ý thức rằng
một khi đã lựa chọn con đường đứng hẳn về phía cách mạng là phải chấp nhận
tất cả mọi hy sinh, mất mát. Thật vậy, trong bảy anh em sinh viên thuộc Hội
đồng đại diện sinh viên Sài Gòn và Ban chấp hành Tổng hội sinh viên Sài Gòn
nhiệm khóa 1966-1967 và 1968-1969 ra đi vào mùa Xuân Mậu Thân 1968 thì đã
có ba đồng chí hy sinh: anh Trần Quang Long, anh Trần Triệu Luật và anh Lê
Quang Lộc. Riêng anh Lê Quang Lộc, chủ tịch Ban đại diện sinh viên Đại học
Văn khoa Sài Gòn đã hy sinh ở Hóc Môn, trên đường tiến về Sài Gòn trong
Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử vào mùa Xuân 1975. Chỉ còn một cái với tay
nữa là anh đã gặp lại vợ anh, chị Huỳnh Quan Thư, và hai con thơ, đang mỏi
mắt từng giờ chờ đợi anh, hy vọng anh sẽ cùng bạn bè về lại thành phố trong



những ngày vui giải phóng. Trưa 30-4-1975, tôi gặp chị Thư ở Gia Định, nghẹn
ngào nắm tay chị nhưng không dám cho chị biết tin về sự hy sinh dũng cảm
của anh Lê Quang Lộc, ngay tại cửa ngõ tây bắc Sài Gòn. Mẹ anh Lê Quang Lộc
rất đỗi thương yêu anh nên gia đình không dám báo tin dữ cho bà, chỉ nói là
anh Lộc đã đi học Liên Xô. Bà đã sống trong sự mòn mỏi trông chờ tin con.
Gần một năm sau, gia đình mới báo tin cho bà cụ.

Giờ đây ngồi ghi lại vài hồi ức về những ngày đầu thành lập Liên minh các
Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam, tôi không khỏi bùi ngùi nhớ
lại những người đã cùng tôi ra đi vào mùa Xuân Mậu Thân 1968 và hiện nay đã
khuất. Càng nhớ lại những con người ấy và biết bao bạn bè, đồng chí, đồng bào
đã hy sinh, tôi càng ân hận vì thấy mình chưa làm được gì. Nỗi ân hận đó cứ
đeo đuổi tôi mãi. Phải làm sao đây cho khỏi phụ lòng những người đã khuất.

# MỘT CUỘC HÀNH QUÂN ĐẶC BIỆT

*DƯƠNG MINH HỒ*

Chiều ngày 17-2-1968, vào lúc trời nhá nhem tối, tại một căn nhà gạch ở xã Tân Kiên, tôi được anh Tư (Trần Bạch Đằng) gọi đến giao nhiệm vụ dẫn đoàn Liên minh về Ba Thu để giao cho anh Tám Chí (Huỳnh Tấn Phát). Anh Tư có giới thiệu tôi với các vị. Tôi vừa mừng, vừa lo. Mừng vì được nhận một công tác cụ thể ở giữa chiến trường. Lo vì không biết có hoàn thành được nhiệm vụ hay không? Bảo toàn được tính mệnh của các vị khách quý của cách mạng miền Nam trong giai đoạn này, lại vào lúc chiến trường đang diễn ra ác liệt, đâu phải là chuyện đùa!

Mặc dù trong tâm trạng đó, tôi vẫn không tỏ ra một chút băn khoăn, dao động, mà rất hăng hái, chuẩn bị rất khẩn trương cho chuyến đi.

Tôi cùng đội giao liên của L.71 tuyển lựa một bán đội vũ trang vừa thuộc đường dây đu kích, vừa có kinh nghiệm chiến đấu, thao vát, khỏe mạnh. Khoảng đường từ Tân Kiên về Ba Thu phải đi trong hai đêm, ban ngày phải ẩn nấp, giấu quân. Một nửa giờ sau khi gặp nhau, tôi đã có lệnh cho lên đường. Các vị Liên minh đã thay quần áo. Các bộ quần áo lịch sự được xếp gọn vào "bồng". Mỗi vị được phát một chiếc "bồng" bằng bao tải, có quai mang bằng vải.

Trong chuyến đi hôm ấy không có cụ Trịnh Đình Thảo (Chủ tịch Trung ương Liên minh), vì đã đi ngày hôm trước, chị Dương Quỳnh Hoa ra trễ phải đi chuyến sau. Cụ Lâm Văn Tết năm ấy cũng đã ngoài 70 tuổi. Cụ dáng người cao, gầy, có bộ râu dài như tiên ông giáng thế.

Đoạn đường từ Tân Kiên đi Tân Nhựt, phải đi xuồng, dọc sông Bến Lức. Đến vùng Lương Hòa (Đức Hòa - Long An) phải chạy bộ. Từ đấy ra bờ sông Vàm Cỏ Đông, phải vượt qua nhiều cánh đồng rộng. Đồng về mùa khô, đất nứt nẻ. Dì dép cao su như chúng tôi cũng phải trẹo bàn chân, huống hồ các bàn chân mềm mại, không quen sương gió của các vị. Phải vượt qua những cánh đồng trống trước lúc trời sáng. Đó là mệnh lệnh của chiến trường, cũng là mệnh lệnh của sự sống. Nếu để "lòi lưng" là phải gánh chịu số phận làm con mồi cho trực thăng địch. Không mấy ai thoát khi lâm trận.

Trời thì sắp sáng. Đường thì còn xa. Cụ Lâm Văn Tết không thể nào đi được. Tôi nảy ra ý nghĩ: hành quân kiểu Quang Trung. Thế là một vài chiến sĩ giao liên chạy vào nhà dân, xin rút một vài cây dòn tay để làm đòn khiêng võng. Cụ Tết được ưu tiên ngồi lên võng. Hai giao liên khiêng chạy theo đoàn. Vùng đất Đức Hòa, kênh rạch chằng chịt không kém gì miền Tây Nam Bộ. Võng khiêng đi qua các chiếc cầu khỉ không tay vịn, thật là điều nan giải. Trong khi giao liên đang loay hoay, tìm cách đưa các vị qua rạch, thì bỗng trong đoàn có một vị khách trẻ nhất lên tiếng: "Các anh để tôi cõng các vị qua cầu". Lập tức cụ Lâm Văn Tết được cõng chạy qua cầu một cách an toàn. Cụ Kiết cũng qua rạch bằng cách này. Đó là những pha chơi thể thao rất đẹp mắt của anh Bay Thiện (sau này tôi mới biết đó là anh Trần Thiện Tứ, kỹ sư Trưởng đại học Phú Thọ, trương thành trong phong trào sinh viên, có chân trong Liên minh dân tộc dân chủ. Hiện nay anh là giám đốc Sở Ngoại thương thành phố). Đến tờ mờ sáng thì đoàn cũng ra đến bờ sông Vàm Cỏ. Ở đấy đã có sẵn trạm giao liên đón tiếp. Chúng tôi xuống xuồng và được đưa ngay sang bên kia bờ sông, đến ẩn trú ở một căn cứ dưới rặng dừa nước. Sông Vàm Cỏ, buổi sáng, sương sớm còn bao phủ mặt nước. Ở đây cũng là chiến trường. Từ ngày Mậu Thân nổ ra, không có một ngày nào mà dòng sông không bị đánh phá. Chỉ có điều là: hôm nay chúng đánh phá đoạn sông này, ngày mai chúng đánh phá đoạn sông khác. Nhưng cả dòng sông là một thân thể, bị đánh ở đoạn nào, Vàm Cỏ cũng cảm thấy đau.



Hôm đó, may mà địch không đánh phá khúc sông này. Khoảng 10 giờ, tôi cùng giao liên rời khỏi căn cứ, đi móc nối với đường dây địa phương. Tỉnh đội Long An cũng đóng gần khu vực ấy. Tôi gặp các đồng chí, trình mật thư của Bộ chỉ huy Tiền phương II, được các đồng chí giúp đỡ nhiệt tình để đưa đoàn về hậu cứ an toàn.

Chiều hôm đó, khi mặt trời khuất bóng, mặt nước sông Vàm Cỏ dâng cao, loang loáng trải dài như một tấm lụa trắng nổi bật giữa hai bờ cây xanh. Ngồi trên xuồng ba lá được ngụy trang, đoàn chúng tôi rẽ sông Vàm Cỏ, tiến vào Đồng Tháp thì trời đã tối hẳn. Mỗi chiếc xuồng chở từ 4 đến 5 người. Trong đó có hai chiến sĩ giao liên, lái và mũi. Xuồng đi đầu, có bố trí người ngồi xây mặt về phía đằng sau, có trách nhiệm quan sát trên bầu trời phía Biên Hòa và Tân Sơn Nhất. Hễ thấy có ánh lửa chớp chớp từ bầu trời phía ấy, thì lập tức phải cho đoàn xuồng dừng lại, để kịp thời đối phó với trực thăng soi. Từ ngày ta tiến công vào thành phố, bọn địch thực hiện chiến thuật "trực thăng soi", đánh phá, ngăn chặn các con đường thủy vận chuyển vũ khí và các lực lượng của ta từ phía tây vào Sài Gòn, nhất là con đường từ Ba Thu theo kênh Bo Bo vào Đồng Tháp. Đêm hôm ấy, đoàn chúng tôi đến kênh Bo Bo thì phát hiện từ xa có trực thăng soi đến. Theo sự bố trí từ trước, đoàn xuồng dừng lại, một chiến sĩ giao liên nhanh chóng dẫn khách chạy xa bờ kênh khoảng 500 thước, tìm chỗ núp. Một chiến sĩ khác lập tức nhận chìm xuồng, nghi trang, và rời mục tiêu ngay. Hai chiếc trực thăng HU1A từ phía Sài Gòn lên sà ngay xuống mục tiêu mà chúng đã phát hiện. Chúng thả pháo sáng và bắn đại liên xuống dọc bờ kênh. Chúng quần, bắn hai, ba loạt, không thấy động tĩnh gì, rồi thăng cánh bay đi. Bầu trời lại trở lại tối om, không gian không có một tiếng động. Đoàn chúng tôi lại lần lượt dẫn khách

ra bờ kênh, kéo xuồng lên, rồi tiếp tục cuộc hành quân, coi như không có việc gì xảy ra.

Tưởng như tai qua, nạn khỏi. Không ngờ lúc đi vào giữa kênh Bo Bo, đồng hồ đã chỉ quá 12 giờ khuya, bỗng có tiếng súng AK nổ phía trước. Trong không gian yên lặng, tiếng AK nổ chát chúa đến lạnh người làm sao. Đoàn xuồng dừng lại. Tôi lên bờ tiếp xúc với lực lượng của ta ngăn đường. Các đồng chí ấy bảo: "Hồi sáng địch đã nhảy xuống phía đầu trên của kênh Bo Bo, đánh chìm của ta bết mấy chiếc xuồng chở vũ khí, đạn được. Đêm nay địch còn đóng quân tại đó. Tuyến đường về Ba Thu bị cắt đứt. Các đồng chí phải quay trở lại điểm xuất phát"...

Tôi nghe tình hình, như rụng rời tay chân. Hội ý ngay với các đồng chí giao liên. Chỉ có con đường thoát cuối cùng là phải quay 180°, trở về bờ sông Vàm Cỏ ẩn náu, để chờ quyết định đêm sau.

Đoàn xuồng quay ngược lại, đi trong tâm trạng bồn chồn. Nước đòng kênh lại xuống thấp, nhiều đoạn xuồng không bơi được phải dùng sào chống, đẩy xuồng đi. Bì bõm suốt trong phần còn lại của đêm, chúng tôi cũng đến kịp bờ sông thì trời hửng sáng. Chúng tôi lại tấp vào ẩn náu ở một căn cứ giao liên gần đấy. Các vị khách bơ phờ. Sau hai ngày, hai đêm ròng rã, vất vả, lo âu, mà cũng không biết được ngày mai sẽ ra sao? Chúng tôi ra sức chăm lo cho các vị. Nào: sữa, đường, cà phê, bánh mì, gà rô ti. Mỗi ngày cũng có được một bữa cơm canh chua nấu với rau mướp hái trên bờ sông. Các vị ăn ngon, khen các chiến sĩ giao liên, vui với chúng tôi, nhưng cũng không thể nào lấp được những khoảng trống trong lòng của mỗi người, là nỗi bâng khuâng, lo lắng về một chuyến đi...

Ngay hôm đó, cũng may là địch không đánh phá khúc sông này. Các vị khách thêm được một ngày yên tĩnh để chuẩn bị cho cuộc hành quân đêm tới. Tôi lại phải đi tìm các đồng chí địa phương (Long An) để xin đường và nhờ các đồng chí bảo đảm an toàn cho đoàn khách.

Kế hoạch đêm sau, theo các đồng chí ở địa phương là phải vượt từ Vàm Cỏ Đông sang Vàm Cỏ Tây, rồi theo Vàm Cỏ Tây về kênh Ba Ren, rồi từ Ba Ren về Ba Thu - cung đường lẽ ra chỉ mất một đêm, nay phải mất thêm một ngày và một đêm nữa. Thế là đêm đó và cả ngày hôm sau, đoàn chúng tôi phải giấu mình dưới gốc tràm giữa rừng tràm bạt ngàn của Đồng Tháp. Giữa khoảng trời mênh mông, vào những giây phút cuối cùng của một đêm, bác Kiết không ngủ được, hỏi nhỏ tôi về những vệt lửa đỏ trên bầu trời. Tôi báo cho bác biết: đó là những viên đạn lửa ở các đồn bốt giặc bắn lên, nhưng vì ở quá xa, nên ta không nghe tiếng súng. Bác Thiên Giang kể cho đoàn nghe về những ngày bác ở chiến khu trên rừng miền Trung (thời chống Pháp). Ban ngày, nấp dưới gốc tràm, cũng gần như cả mình phơi nắng. Giữa Đồng Tháp, ban ngày chỉ có trên nắng, dưới nước. Chúng tôi phải bẻ từng nhánh củi tràm khô để đốt chiếc hănggô nấu từng hớp nước có pha phèn để đỡ khát.



Chiều xuống, ở dòng sông này không căng thẳng như Vàm Cỏ Đông, chúng tôi hành quân sớm. Từng chiếc xuồng có la ngụy trang, bơi cặp theo bờ, ngược dòng bơi về kênh Ba Ren để kịp về Ba Thu ngay trong đêm.

Đoạn đường này, xuôi buồm thuận gió. Đến 6 giờ 30 phút ngày hôm sau đoàn chúng tôi đã cập mũi Mó Vẹt. Bộ phận anh Tám Chí đã có người ra đón. Mọi người mừng rỡ. Trên khuôn mặt các vị Liên minh tôi thấy có những tia sáng lạ thường. Tuy không ai nói ra, nhưng đến lúc bấy giờ, khi tay bắt mặt mừng với anh Tám Chí, anh Chín Quyền (Vương Văn Lễ) và nhiều anh chị khác ở Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng, các vị mới tin rằng mình đã vượt qua một đoạn đường tưởng như khó vượt qua nổi.

Cuộc chiến đấu lại bắt đầu chuyển mình sang một giai đoạn mới, chắc các vị sẽ không bao giờ quên màn mở đầu với một cuộc hành quân độc đáo như thế này. Chia tay các vị, ngày hôm sau, chúng tôi trở lại chiến trường.

# PHONG TRÀO PHỤ NỮ ĐÒI QUYỀN SỐNG

*TRẦN THỊ LAN*[1]

... Đầu mùa hè năm 1970, cuộc thảm sát dã man hàng ngàn Việt kiều tại Kampuchia do chính phủ Lon Non tiến hành gây nên làn sóng phẫn nộ và làm bùng dậy các hoạt động đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, nối tiếp phong trào đấu tranh chính trị đầy khí thế những năm trước đó. Những buổi lễ truy điệu, những cuộc biểu tình tuần hành do lực lượng sinh viên, học sinh tổ chức lên án tội ác tàn bạo của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai thu hút đông đảo mọi tầng lớp đồng bào: nhân sĩ trí thức, tu sĩ, công nhân lao động, nông dân... - đặc biệt là chị em phụ nữ. Và chính trong không khí sôi động ấy, một mặt trận đấu tranh công khai, rộng lớn, độc đáo của phụ nữ thành phố Sài Gòn đã ra đời và nhanh chóng lan rộng cả miền Nam: Phong trào phụ nữ đòi quyền sống (tên gọi ban đầu là Ủy ban phụ nữ đòi quyền sống).

Buổi ra mắt Ủy ban phụ nữ đòi quyền sống tại chùa Ấn Quang (2-8-1970) là cuộc tập hợp và biểu dương lực lượng hùng hậu của nữ giới thành phố. Có mặt tại đây hầu như đầy đủ những đại diện tiêu biểu cho mọi tầng lớp, mọi ngành nghề, mọi hội đoàn: bà Thanh Thu (đại diện liên quận), cụ Nguyễn Phước Thành Công (tư sản dân tộc), cụ bà Diệu Đàn và Diệu Trí (Liên đoàn Phật tử Việt Nam và hội Phụ nữ Phật tử Long Hoa), bà Ngô Bá Thành (tiến sĩ luật khoa), chị Trần Thị Lan (nữ sinh viên) cùng các đại diện của giới phụ nữ tiểu thương, công nhân, nông dân... Sự tham gia và hưởng ứng nhiệt tình của 15 đoàn thể tạo niềm phấn khởi, vững tin cho những người tham gia phong trào. Để dễ dàng tập hợp lực lượng và có tính chất quần chúng hơn, sau đó Ủy ban phụ nữ đòi quyền sống đổi tên thành Phong trào phụ nữ đòi quyền sống. Để tạo thêm thế mạnh, thế công khai hợp pháp, có lợi cho những cuộc đấu tranh quyết liệt với Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Phong trào vừa xây dựng cơ sở rộng rãi trong quần chúng lao động, vừa tìm mọi cách vận động, thu hút càng nhiều càng tốt những nữ trí thức, nữ công chức cao cấp, cả những "phu nhân, mệnh phụ"... Từ đó, trong hàng ngũ phụ nữ đòi quyền sống, bên cạnh chị em phụ nữ tiểu thương, nông dân, công nhân lao động, tín đồ các tôn giáo (chủ yếu là Phật giáo)..., còn có không ít nữ

1 Nguyên tổng thư ký Phong trào phụ nữ đòi quyền sống



sinh viên, trí thức, nữ tiến sĩ, chu hãng, thậm chí có cả phu nhân bộ trưởng trong chính quyền Sài Gòn, chu tịch Hội phụ nữ thiện chí (một tổ chức thân Trần Lệ Xuân trước kia)...

Các phân chi hội nhanh chóng hình thành tại các phân khu Sài Gòn, Chợ Lớn, Bình Hòa - Thạnh Mỹ Tây... chủ tịch phân chi hội thường là những nhân sĩ có uy tín (bà Văn Văn, bà Vũ Thị Tư. bà Hường...), vị trí thư ký thường bố trí chị em các cơ sở cách mạng. Những phân chi hội theo khu vực hành chính quan hệ mật thiết với các tổ chức phụ nữ đòi quyền sống ở 36 chợ đầu mối trong thành phố, đặc biệt là chợ Bình Tây thường được chị em ví là "túi gạo" ủng hộ Mặt trận.

Từ Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, Phong trào phụ nữ đòi quyền sống lan dần ra các địa phương, trước hết là các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Một đoàn công tác gồm bà Ngô Bá Thành, chị Trần Thị Lan, ni sư Huỳnh Liên cùng một số chị em khác xuống Mỹ Tho phát động phong trào trong nữ giáo chức, xây dựng lực lượng nòng cốt cho tổ chức phụ nữ đòi quyền sống tỉnh Định Tường. Các hội phụ nữ đòi quyền sống Vĩnh Long, Cần Thơ, Vĩnh Bình... cũng lần lượt ra đời; hoạt động mạnh và đều đặn nhất phải kể phong trào phụ nữ công khai ở tỉnh Vĩnh Bình và thành phố Cần Thơ.

Ở miền Trung, Đà Lạt là điểm đến đầu tiên, tiếp đó là Nha Trang, Hội An, Đà Nẵng, Huế... Chỉ trong vòng một năm kể từ ngày thành lập (8-1970 - 8-1971) trên toàn miền Nam, hệ thống chân rết của Phong trào phụ nữ đòi quyền sống đã được xây dựng đều khắp.

Sẽ không thể nào kể hết được những nỗi vất và nhọc nhằn, những gian nan thử thách, những giờ phút căng thẳng âu lo cũng như những nỗi vui mừng, niềm hạnh phúc của những người đi gây dựng phong trào. Có những nơi gặp phản ứng mạnh mẽ của chính quyền địch như ở Vĩnh Bình, Hội An... Nhưng cũng tại những nơi này, với khả năng vận động đầy mưu trí, khéo léo và trên hết là với ngọn cờ chính nghĩa, với sự ủng hộ của quần chúng, công tác xây dựng tổ chức lại thu được kết quả trên mức mong mỏi (ở Vĩnh Bình vận động được bà chủ hãng Pin Con Ó, phụ nữ Vĩnh Bình tổ chức được một cuộc mít tinh; ở Hội An tranh thủ được vợ viên tỉnh trưởng... và cuối cùng dù đoàn công tác phong trào bị trục xuất ra khỏi tỉnh, mọi người vẫn thấy thú vị khi nhìn đoàn xe của tỉnh trưởng đi theo "hộ tống" mình...). Và đáng kể nhất, dưới ảnh hưởng và tác động tích cực, trực tiếp của Phong trào phụ nữ đòi quyền sống, nhiều tổ chức quần chúng khác nối tiếp nhau hình thành: Phong trào nông dân đòi quyền sống, Mặt trận nhân dân tranh thủ hòa bình, Phong trào bảo vệ quyền sống cho cô nhi và trẻ em nạn nhân chiến tranh, Ủy ban cải thiện chế độ lao tù, v.v..., trong đó có các tổ chức mà người lãnh đạo chủ chốt chính là những bà mẹ nông dân nghèo, chân chất thủy chung, giàu lòng yêu nước, yêu lẽ phải (tiêu biểu là bà Nguyễn Thị Thà - chủ tịch Phong trào nông dân đòi quyền sống).

Cũng sẽ không thể nào kể hết chỉ trong một năm hoạt động đầu tiên, hàng chục, hàng trăm cuộc đấu tranh lớn nhỏ diễn ra trên nhiều mặt trận (chính trị, binh vận, ngoại giao, văn hóa) bằng nhiều hình thức (mít tinh, biểu tình, hội thảo...) với khẩu hiệu đòi quyền dân chủ dân sinh, đòi hòa bình, chống chiến tranh xâm lược, chống bắt lính... Chị em phụ nữ đã vào tận các cơ quan đầu não của địch - từ Dinh Tổng thống, Dinh Thủ tướng, trụ sở Thượng viện, Hạ viện, Tòa đại sứ Mỹ đến các ty cảnh sát, tòa án... Nhiều cuộc đấu tranh đòi dân sinh dân chủ gây tiếng vang lớn và giành thắng lợi như buộc chủ nhà máy Bột giặt Viso, hãng Pin Con Ó, Tân Cảng... phải đáp ứng những yêu cầu chính đáng của anh chị em công nhân về cải thiện điều kiện làm việc, tăng lương, tăng phụ cấp, chống sa thải vô cớ, buộc chính quyền địch phải bồi thường thỏa đáng cho nông dân Long Thành bị tước đoạt đất đai để chúng xây dựng căn cứ quân sự...

Tố cáo tội ác khủng bố đàn áp của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, Phong trào phụ nữ đòi quyền sống phối hợp cùng các tổ chức sinh viên, học sinh, các tôn giáo xuống đường lên án lính Mỹ giết hại học sinh Nguyễn Văn Minh ở Quy Nhơn. Phong trào còn tổ chức các nhóm đại biểu thường xuyên thăm viếng các trại giam tù chính trị ở Thủ Đức, Chí Hòa, Tân Hiệp, kịp thời động viên tinh thần và ủng hộ vật chất cho các chiến sĩ cách mạng và những người yêu nước đang bị giam giữ.

Đặc biệt, vào tháng 5-1971, một cuộc hội thảo quốc tế đã được tổ chức tại số 2 Cao Bá Quát - Sài Gòn (nhà riêng bà Ngô Bá Thành - Chủ tịch Phong trào phụ nữ đòi quyền sống, với sự tham dự của năm vị chủ tịch phụ nữ năm quốc gia: Úc, Pháp, Canada, Niu Di-lân và Mỹ. Hội thảo ra quyết nghị - cũng là tuyên ngôn chính trị đầu tiên của Phong trào phụ nữ đòi quyền sống Việt Nam - lên án Nixon và Nguyễn Văn Thiệu đưa thanh niên ra chiến trường, đòi Mỹ rút quân, lập chính phủ ba thành phần, đòi bảo vệ quyền lợi và nhân phẩm cho phụ nữ. Bản tuyên bố chính trị này có tiếng vang lớn, được nhiều hãng thông tấn nổi tiếng giới thiệu, bình luận.

Đến tháng 8-1971, cùng các dân biểu và nghị sĩ đối lập trong Quốc hội Sài Gòn, Phong trào phụ nữ đòi quyền sống huy động lực lượng chống trò hề độc diễn của Nguyễn Văn Thiệu, đốt thẻ cử tri ngay trước trụ sở Hạ Nghị viện. Cuộc đấu tranh này bị đàn áp dã man, Chủ tịch Phong trào phụ nữ đòi quyền sống Ngô Bá Thành và tổng thư ký Trần Thị Lan bị bắt. Có thể nói trong những năm 1970 - 1971, phong trào đã tập hợp được quần chúng khá rộng, mạnh (không chỉ phụ nữ) và đã tiến hành đấu tranh có hiệu quả, làm cho địch đối phó rất lúng túng, nhất là khi phối hợp nhịp nhàng với phong trào của công nhân lao động, thanh niên, sinh viên học sinh, giáo giới, ký giả....

Dù có lúc phải tạm lắng, suốt từ năm 1972 đến 1974, Phong trào vẫn bền bỉ vượt qua những tháng ngày khó khăn thử thách, tiếp tục duy trì đội ngũ và tổ chức những cuộc đấu tranh mới. Đó là hoạt động chống bắt lính, hoạt động binh vận; là những đợt quyên góp lương thực, thuốc men, tiền bạc gửi ra vùng căn cứ; là những cuộc mít tinh, biểu tình đòi Mỹ - Thiệu thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Paris; là những đợt vận động ủng hộ anh chị em công nhân các hãng dầu Esso, Shell, Caltex, hãng dệt Sicovina, hãng thuốc lá Mic, hãng Hàng không dân sự Việt Nam, kho Thần nông Khánh Hội, hãng bột mì Xakibomi và Vipromico... chống sa thải, chống lăng nhục và hành hung nữ công nhân. Đó là cuộc bãi khóa đồng loạt ba ngày của nữ giáo chức 98 trường trung tiểu học công lập và tư thục phản đối hành động xâm phạm nhân phẩm nữ giới; là cuộc tuyệt thực của các ni cô chùa Bửu Tạng (Phú Nhuận), của nữ công nhân làm việc tại các cư xá Mỹ phản đối bọn sĩ quan Sài Gòn và cố vấn Mỹ cướp đoạt đất đai, hành hung vô cớ; đó là hành động đầy ý nghĩa, biểu thị nguyện vọng thống nhất Bắc Nam: trong năm 1973 Phong trào phụ nữ đòi quyền sống tổ chức gửi những chiếc áo dài ba màu cờ giải phóng và lời chào mừng đến Đại hội Phụ nữ tại Hà Nội. Đó còn là một chiến dịch đấu tranh bền bỉ kiên cường của Ủy ban Cải thiện chế độ lao tù do chị Cao Thị Quế Hương làm chủ tịch, đòi thả tất cả tù chính trị, trong đó có những người lãnh đạo Phong trào phụ nữ đòi quyền sống.



Bị cách ly khỏi phong trào đấu tranh đang dâng lên cuồn cuộn bên ngoài nhà tù, các chị Ngô Bá Thành và Trần Thị Lan vẫn tiếp tục chiến đấu ngoan cường trong nhà tù. Lần lượt trải qua Tổng nha cảnh sát rồi các nhà tù Chí Hòa, Thủ Đức, Tân Hiệp, bất chấp những trận đòn thù tàn bạo, các chị vẫn giữ vững phẩm cách và ý chí. Đặc biệt, trong thời gian bị giam tại Chí Hòa, các chị đã xây dựng chương trình phát thanh Phụ nữ đòi quyền sống. Dùng bình tưới cây làm loa, mỗi tối "tiếng nói Phụ nữ đòi quyền sống phát thanh từ nhà lao Chí Hòa, dành cho tù nhân" với hàng chục bản tin "tự chế" phát bằng ba thứ tiếng (Việt, Anh, Pháp), với những khẩu hiệu "Đả đảo đàn áp", "Đả đảo khủng bố tù nhân", "Đả đảo Nguyễn Văn Thiệu"... là những lời tố cáo tội ác hùng hồn có tác dụng củng cố tinh thần tranh đấu của những người đang bị giam cầm tra tấn, đồng thời là những tín hiệu vững tin gửi đến đội ngũ bên ngoài đang ngày càng đẩy mạnh hoạt động.

Hòa cùng các phong trào quần chúng lên mạnh trong năm 1974, Phong trào phụ nữ đòi quyền sống tổ chức thường xuyên các đợt "cứu đói" tương trợ đồng bào nghèo tại chợ Vườn Chuối, xuống đường lên án tội ác Mỹ - Thiệu nhân cái chết đau thương của sinh viên Phạm Hạnh ở quân trường, chặn các xe GMC chở thanh niên bị bắt lính giải thoát cho anh em, tích cực tham gia ngày "ký giả ăn mày" của giới báo chí miền Nam phản đối chế độ bóp nghẹt quyền tự do ngôn luận... Từ sau khi Phước Long được giải phóng, Phong trào phụ nữ đòi quyền sống mở nhiều cuộc hội thảo thời sự, ủng hộ bản cáo trạng của 23 tổ chức đấu tranh chống chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, đòi Mỹ chấm dứt viện trợ quân sự. Đến ngày chuẩn bị cho Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, hầu hết chị em của Phong trào phụ nữ đòi quyền sống đều tham gia như may cờ, ém nuôi cán bộ cách mạng xâm nhập nội thành, tích trữ lương thực, thuốc men v.v. góp phần vào ngày toàn thắng...

Hình thành và hoạt động trong cao trào chống Mỹ cứu nước của nhân dân miền Nam vào những năm sau chiến dịch Mậu Thân 1968, trong bối cảnh đế quốc Mỹ phải chuyển hướng chiến lược (từ chiến tranh cục bộ sang chiến tranh Việt Nam hóa), tình hình xã hội trong vùng thành thị đang có những chuyển biến mạnh mẽ, tích cực. Phong trào phụ nữ đòi quyền sống là tổ chức công khai rộng rãi, tập hợp và đoàn kết các thành phần nữ giới, thuộc nhiều xu hướng nhưng đều có chung tình cảm yêu nước, căm ghét chiến tranh, căm ghét bọn Mỹ xâm lược và bọn Thiệu bán nước, đấu tranh sôi nổi, bền bỉ kiên cường trên rất nhiều mặt trận chính trị - binh vận - ngoại giao, đã góp phần vào phong trào đấu tranh của nhân dân đô thị nói riêng, vào thắng lợi vĩ đại của toàn dân tộc mùa Xuân 1975 nói chung.

Trong phong trào, đã xuất hiện nhiều gương xả thân, hy sinh của nhiều chị em ở các giới, có tên và không tên... xứng đáng với truyền thống anh hùng, trung hậu của phụ nữ Việt Nam, phụ nữ thành phố.



# MỘT VÀI MẨU CHUYỆN VỀ HỘI BẢO VỆ NHÂN PHẨM VÀ QUYỀN LỢI PHỤ NỮ VIỆT NAM

*VÂN TRANG*[1]

Chiến tranh đặc biệt của Mỹ thất bại cùng với cái chết của Ngô Đình Diệm. Năm 1965, Mỹ thay đổi chiến lược tiến hành chiến tranh cục bộ nhằm dùng thực binh Mỹ đè bẹp Cách mạng miền Nam. Trước đó, từ cuối 1964, Mỹ đã từng bước trực tiếp đổ quân vào miền Nam. Quân đội Sài Gòn cũng tăng nhanh chóng. Dân số của thành phố Sài Gòn phình lên do việc dồn dân lập ấp chiến lược trong âm mưu đô thị hóa cưỡng bức, có từ thời Ngô Đình Điệm, các thành phố miền Nam nhằm tách lực lượng cách mạng ra khỏi quần chúng. Thanh thiếu niên vùng đô thị lớn lên trong bối cảnh ngày càng nhiều hàng hóa PX[2], nhiều chỗ ăn chơi, Snack-bar, nơi bán rượu cho lính Mỹ mọc ra như nấm và luôn cần nhiều chiêu đãi viên trẻ đẹp, trả lương cao. Đó là phương tiện kiếm sống cho những cô gái gốc nông thôn mới ra thành thị.

Phóng viên các nước châu Âu tụ tập khá đông ở Sài Gòn, nhiều nhất là phóng viên Mỹ, thường trú có, vãng lai có. Một phóng viên Mỹ tên là James R. Kipp, làm việc cho một tờ tuần báo ở Hồng Kông, sang nghỉ phép hai tuần lễ tại Sài Gòn, khi trở về Hồng Kông, anh ta viết một bài tường thuật trong đó có câu: "Ở Sài Gòn, chỉ cần hai đôla là mua được tiết trinh của một người phụ nữ". Phải chăng bài báo đó nằm trong chiến dịch tuyên truyền của Mỹ nhằm kích thích thanh niên Mỹ tình nguyện đi lính sang Việt Nam, để "du lịch", "tìm của lạ"?

Khi bài báo được trích đăng lại trên tờ Sài Gòn Daily News thì một làn sóng phẫn nộ dâng lên trong nhân dân Sài gòn. Đối với họ, đó là sự thóa mạ không riêng đối với phụ nữ mà là với toàn thể người dân Sài Gòn, đối với cả dân tộc Việt Nam.

Cũng trong khoảng thời gian này, một thượng nghị sĩ đảng Dân chủ Mỹ là Fulbright được phái đến Sài Gòn điều tra về sự thất bại của chính quyền Sài Gòn trước sức tấn công của lực lượng cách mạng. Trong bản điều trần của ông ta, có câu: "Ở Sài Gòn có khoảng 25.000 gái điếm. Sài Gòn là một ổ điếm".

Có thể Fulbright muốn kết tội bọn tay sai quản lý xã hội Sài Gòn kém, con

1. Nguyên tổng thư ký Hội BVNP và QLPNVN
2. Hàng PX: hàng miễn thuế, phục vụ quân đội Mỹ

số gái mãi dâm nêu trên có thể không sai bao nhiêu, nhưng Sài Gòn không thể "là một ổ điếm" như nhận định của ông ta.

Trong cao trào phẫn nộ của quần chúng lúc đó, khẩu hiệu "Bảo vệ nhân phẩm phụ nữ" rất thích hợp. Ngày 26-6-1966, một tổ chức phụ nữ ra đời tại trường nữ trung học tư Đức Trí ở đô thành do chị Bình Minh làm hiệu trưởng. Khẩu hiệu trên đưa vào làm tên của hội: "HỘI BẢO VỆ NHÂN PHẨM PHỤ NỮ"[1]. Bà Phan Thị Của, giáo viên trường nữ trung học Gia Long ở Sài Gòn đọc diễn văn ra mắt đã nhắc lại truyền thống của phụ nữ Việt Nam "bên ngoài thì can đảm chống ngoại xâm, trong gia đình thì đảm đang, trung trinh tiết liệt. Những gương như vậy, sử sách ta không thiếu". Hơn 100 cử tọa hôm ấy rất xúc động khi nghe đoạn trên, thấy niềm tự hào về phụ nữ mình, về nền văn hóa đã tôi luyện để có được phẩm chất tốt đẹp. Càng tự hào về truyền thống dân tộc bao nhiêu thì phụ nữ Sài Gòn càng công phẫn về lời nhận xét của Kipp và Fulbright, những người mà chính quyền Sài Gòn gọi là "bạn đồng minh".

Sau đó, đại hội bầu một Ban chấp hành lâm thời gồm có:

| | | |
|---|---|---|
| 1. Chủ tịch | : | Bà Phan Thị Của |
| 2. Phó chủ tịch | : | Bà Phan Đình Đàn |
| 3. Tổng thư ký | : | Bà Vân Trang |
| 4. Phó tổng thư ký | : | Bà Đặng Thị Ngọc |
| 5. Ủy viên tôn giáo | : | Bà mục sư Lê Văn Nhọ |
| 6. Ủy viên kinh tài | : | Bà Tấn Phát |
| 7. Ủy viên giao tế | : | Bà Trần Thúc Linh |
| 8. Ủy viên tổ chức | : | Bà Kiều Thị Thịnh |
| 9. Ủy viên xã hội | : | Bà Đỗ Khánh Tồn |
| 10.Ủy viên văn hóa | : | Bà Văn Thị Đư |

Ủy viên Ban chấp hành Hội phụ nữ nhân phẩm (theo cách gọi thông thường của người dân Sài Gòn) hầu hết là những chị có phẩm chất đạo đức, có uy tín trong quần chúng, có địa vị xã hội dưới thời Mỹ và chính quyền Sài gòn để tạo thanh thế hoạt động. Như bà Phan Thị Của, Chủ tịch Hội rất được mọi người quý trọng. Là giáo viên Việt văn trường Gia Long (nay là trường Nguyễn Thị Minh Khai) góa chồng từ tuổi còn trẻ, bà ở vậy nuôi dạy năm con nên người. Bà là em cụ Phan Văn Chương, Đốc phủ sứ, Đô trưởng Sài Gòn cũ, đã thoát ly vào vùng tự do kháng chiến chống Pháp năm 1947.

Cô Năm Của - như mọi người quen gọi - là người có đức độ và phong thái rất mực cẩn trọng. Các học trò cũ của bà, dù nay đã có chức phận nhưng vẫn tôn kính người thầy cũ. Điều này giúp ích không nhỏ cho Hội Bảo vệ nhân phẩm phụ nữ hoạt động.

1. Sau này tên Hội được hoàn chỉnh là "Hội Bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi phụ nữ Việt Nam."



Bà Phan Đình Đàn, Phó chủ tịch Hội người Thanh Hóa, tính tình nhân hậu Ông Phan Đình Dân không có cảm tình với cách mạng. Nghe bà gia nhập Hội Bao vệ nhân phẩm phụ nữ, ông nói:

- Hội đó là cộng sản, bà đừng làm việc với họ!

Bà đáp lại:

- Nếu cộng sản mà bảo vệ nhân phẩm phụ nữ thì tôi cũng theo. Chẳng lẽ quốc gia không bao vệ nhân phẩm cho phụ nữ hay sao?

Con trai ông bà là sĩ quan trường Bộ binh thiết giáp ở Thủ Đức. Mỗi lần tới họp ở nhà bà, thấy bộ y phục sĩ quan treo trên móc, nhiều chị em trong Hội có phần e ngại. Nhưng hà hoạt động rất tích cực, nhiệt tình. Sau Mậu Thân, Hội bị khủng bố, hà cũng bị địch bắt giam như các chị em khác trong Hội. Trong tù bà ứng phó với địch rất ngoan cường.

Được sự chỉ đạo của Mặt trận Dân tộc giải phóng Khu Sài Gòn - Gia Định và Ban phụ vận Thành ủy, có sự phối hợp nhịp nhàng với các tổ chức công khai, bán công khai của thành phố như các nghiệp đoàn, Hội đoàn nữ Phật tử, Tổng hội sinh viên, Tổng đoàn học sinh... Hội Bảo vệ nhân phẩm phụ nữ phát triển nhanh chóng. Hội tập hợp rộng rãi được nhiều chị em thuộc các tầng lớp, kể cả giới trung lưu, những chị em là viên chức trung và cao cấp trong chính quyền Sài Gòn, cả vợ những tướng, tá trong quân đội Sài gòn.

Lợi dụng thanh thế đang lên rất mạnh những năm 1966 - 1967, Hội đã tổ chức một cuộc hội thảo lớn ngay tại phòng khánh tiết của đô thành (nay là trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố). Một biểu ngữ dài suốt mặt tiền Tòa đô chánh nêu bật mục tiêu đấu tranh của Hội. Đề tài hội thao hôm đó là: "Làm sao để bảo vệ nhân phẩm phụ nữ Việt Nam". Tất nhiên, ở một cuộc hội thảo dưới chế độ Mỹ - Thiệu trong bối cảnh chiến tranh tàn khốc, rất khó thực hiện mục tiêu, nhưng đó là cơ hội quy tụ quần chúng, (hôm đó khách đến dự rất đông) tố cáo chiến tranh xâm lược vô luân, đòi Mỹ phải tôn trọng nhân phẩm phụ nữ Việt Nam, tạo thanh thế để mở rộng thêm tầm hoạt động của Hội, mặc dù Hội chưa được chính quyền Sài Gòn cấp giấy phép hoạt động.

Lúc đó, quân Mỹ đã triển khai ở nhiều nơi, nhất là ở miền Trung và Tây Nguyên, số lượng binh lính Mỹ và chư hầu đã lên hơn 300.000. Plâyku, Kontum lúc nhúc lính và cố vấn Mỹ. Chính quyền Sài Gòn bèn nghĩ tới việc tập hợp phụ nữ để phục vụ nhu cầu sinh lý của lính Mỹ.

Một thành viên của cái gọi là Hội đồng dân quân của Thiệu, luật sư Nguyễn Thị Vui, đã lên tiếng đề cập đến vấn đề tập trung gái mãi dâm. Họ nêu lý do vệ sinh và thẩm mỹ đô thị, ảnh hưởng đến đạo đức của trẻ em, cần tập trung gái mãi dâm lại một nơi xa thành phố, thành một khu vực riêng biệt để tiện việc theo dõi chăm sóc cũng như quản lý. Nơi xa này, tốt hơn hết là chọn miền Trung. Như vậy mọi người đều hiểu rằng trại mãi dâm sẽ ở gần những nơi đóng quân của quân Mỹ.

Những kẻ cơ hội đã tấp nập ra Đà Nẵng mở snack-bar, tuyển chiêu đãi viên trẻ đẹp mang đi. Không mấy chốc, họ trở nên giàu có hơn vì số chỉ huy chóp bu đều ở Sài Gòn. Nấc thang giá trị của thế giới tiền bạc được định lại: nhất đĩ, nhì Mỹ.... "Đĩ" nói đây là các cô nhân tình, gái bao của tướng tá Mỹ. Vì không phải tất cả những ai làm nghề bán thân đều giàu như vậy cả. Hạng gái ăn sương, gọi là hạng "bình dân" cũng ham đôla nhưng chỉ gặp bọn lính nên kiếm được ít tiền. Chỉ một thời gian ngắn, một cô gái đầy sức sống sụp xuống trở thành một con người bệnh hoạn, tàn tạ, buôn bán vặt cũng không nổi để kiếm miếng cơm qua ngày. Tình trạng này phơi bày tràn lan đến nỗi trong báo Chính Luận của ông Đặng Văn Sung, một tờ báo chống cộng khét tiếng vẫn phải đăng một bài của một tác giả tên là Phan Văn Try, số ra ngày 19-10-1966, bài báo có đoạn:

"... Hầu hết các ý kiến đưa ra là những bài giải quên hẳn số phận của người mãi dâm: dự án này lo cho an ninh thẩm mỹ ở đô thành, đề nghị nọ chú trọng đến ảnh hưởng kinh tế và tài chánh, ý kiến kia lo cho sức khỏe đức lang quân, tuyệt nhiên không bao giờ thân phận của người gái mãi dâm được thương xót đến."

Những lời lẽ như vậy trước đây không phải ai cũng dám viết và báo nào cũng dám đăng vì bất cứ luận điệu nào hàm chứa tình thương người nghèo, người bị áp bức, có tinh thần dân tộc liền bị quy kết là cộng sản hoặc thân cộng.

Sài Gòn lúc đó có một số nơi dành riêng cho người Mỹ, cấm người Việt vào. Chúng cư Trần Hưng Đạo là một. Cổng vào chúng cư hẹp chỉ vừa hai người đi, có hai lính Mỹ bồng súng đứng gác. Bên ngoài là bọn CIA, công an chìm, nổi lảng vảng...

Một hôm, lúc trời chưa sáng hẳn, có tiếng kêu thất thanh từ chúng cư vọng ra:

- Cứu tôi với! Bà con cứu dùm tôi với!

Tiếng kêu văng vẳng như từ nơi nào rất xa không định hướng được. Mãi sau, nhìn lên tầng trên cùng, người qua đường mới thấy một phụ nữ trần truồng, tay chân khều khào, chạy qua chạy lại, miệng vừa kêu tay vừa ngoắt rồi rít những người dưới đường. Dám đông tụ tập nhìn lên. Bấy giờ bọn lính gác mới chú ý. Hai tên chạy ra giữa đường ngước nhìn rồi dùng máy bộ đàm gọi bọn lính gác trên chúng cư. Năm phút sau, hai tên lực lưỡng trèo lên nóc chúng cư lôi người phụ nữ xuống. Chuyện xảy ra chỉ trong ít phút ngắn ngủi, nhưng những tiếng kêu thống thiết của cô gái đã động lòng thương cảm của người dân Sài Gòn.

Sau này, người ta biết đó là một cô gái mà buổi chiều hôm trước một tên Mỹ đã ngã giá với cô ta để cùng nhau qua đêm tại phòng hẩn trong chúng cư. Nhưng đêm đó, trong phòng còn có thêm hai tên Mỹ bạn hẩn nữa... Chúng giấu áo quần cô vào tủ. Gần sáng, trần truồng trốn ra khỏi phòng, cô định leo lên nóc để lẩn xuống đường, nhưng cô không thể làm nổi việc ấy...



Những sự việc như trên càng ngày càng xảy ra thường xuyên, làm cho vấn đề nhân phẩm phụ nữ Việt Nam hơn lúc nào hết được nêu ra cấp bách và gây những âm vang lớn trong xã hội Sài Gòn. Những quan chức chánh quyền, nhất là các sĩ quan Việt Nam có vợ trẻ đẹp, thường rất khó chịu trước thái độ săn đón vợ mình của các sếp Mỹ nhiều tiền và đầy quyền thế. Nhiều người vì nghèo túng đã bỏ gia đình chồng con tìm tới với một người Mỹ để có cuộc sống đầy đủ hơn. Nền móng của gia đình Việt Nam đang bị đe dọa nghiêm trọng. Hội Bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi phụ nữ tuy mới ra đời, lại bị chính quyền Sài Gòn gây khó khăn, ngăn trở mọi hoạt động, nhưng đã được hầu hết các giới ở Sài Gòn và các tỉnh hoan nghênh, ủng hộ nhiệt tình. Trong thời gian này, phong trào cách mạng ở nông thôn đang sôi sục. Phong trào đô thị đang có đà phát triển. Tổng hội sinh viên Sài Gòn liên tục mở hội thảo đòi tự trị đại học, đòi dùng tiếng và chữ Việt làm chuyển ngữ ở bậc đại học. Hội phụ nữ Phật tử xuống đường đòi đối xử ngang hàng với Công giáo về mặt truyền đạo. Phong trào dân tộc tự quyết quy tụ hơn 300 trí thức Sài Gòn họp tại nhà hàng Thanh Thế ra tuyên bố đòi quyền tự quyết của dân tộc. Lực lượng bảo vệ văn hóa dân tộc cho in và phổ biến chương trình hoạt động, chống lại làn sóng văn hóa ngoại lai đang lan tràn các đô thị.

Hoàn cảnh đã chín muồi cho một cuộc đấu tranh công khai với chính quyền Sài Gòn về mặt dư luận với nội dung chính trị cao hơn. Hội Bảo vệ nhân phẩm phụ nữ ra quân lần này cố gắng đặt thẳng mục tiêu đòi "HÒA BÌNH, CHẤM DỨT CHIẾN TRANH". Làm cách nào để nâng khẩu hiệu từ bảo vệ nhân phẩm phụ nữ, chống tệ mãi dâm lên những khẩu hiệu chính trị cao?

Qua những lần hội thảo trước, Hội Bảo vệ nhân phẩm phụ nữ đã mở rộng thanh thế, cả về nội dung chuẩn bị có chất lượng lẫn trình độ tổ chức khoa học có văn hóa. Số nhân sĩ, trí thức, nhà báo, cả các nhân vật của chính quyền Sài Gòn tới dự hội thảo do Hội Bảo vệ nhân phẩm phụ nữ tổ chức rất đông. Do đó, diễn đàn đã trở thành tiếng nói của đông đảo thành phần, lứa tuổi trong xã hội thành phố. Đề tài đưa ra thuộc sự kiện xã hội và tất cả đều có thể tham gia ý kiến. Địch có phái một số tên để phá cuộc hội thảo. Chúng lợi dụng diễn đàn phát biểu dài dòng cốt chiếm thời gian, nhưng người điều khiển chương trình đã biết cách cắt được kẻ cố tâm phá hoại mà vẫn không xúc phạm số đông đảo cử tọa của cuộc họp.

Có lần chúng giở thủ đoạn mới, phá hội thảo bằng đe dọa. Như cuộc hội thảo: Chống tệ mãi dâm vào năm 1966 ở Viện quốc gia âm nhạc, lúc các khâu chuẩn bị đã xong xuôi, diễn văn đã thông qua, nội dung các bản tham luận đã hoàn tất, giấy mời tham dự đã được đưa đi trước thì xảy ra chuyện "trục trặc". Ngay buổi chiều hôm trước cháu chị Ái Lan hộc tốc chạy xe máy lên nhà chị Vân Trang ở Thủ Đức báo tin: Chị Ái Lan được tin ngày mai địch sẽ khủng bố và đề nghị nên dời cuộc hội thảo lại ngày khác. Chị Ái Lan là nhà thơ yêu nước, đã bị tù Côn Đảo, vợ nhà báo kỳ cựu Triệu Công Minh. Tin tức của chị thường có nguồn đáng tin cậy.

Lúc đó đã hơn 6 giờ chiều. Đối với một quyết định quan trọng là dời cuộc họp vào giờ chót, ngày mai khách đến thì làm sao ăn nói? Uy thế của Hội sẽ ra sao đó sẽ thế nào?... Một mình chị Vân Trang không thể quyết định được, nhưng biết đi đâu và hỏi ai bây giờ? Hạt nhân chỉ đạo bí mật của Hội Bảo vệ nhân phẩm phụ nữ lúc đó gồm ba đồng chí: chị Năm Chơn, chị Năm Dung và Út Huyền (Trịnh Thu Nga) nhưng cả ba chị đều sống bí mật, không ai biết địa chỉ.

Chị Vân Trang cân nhắc, trao đổi với anh Thiên Giang. Cuối cùng chị mạnh dạn quyết định hội thảo cứ tiến hành như đã quy định, tuy nhiên bản thân từng người nên chuẩn bị sẵn sàng trường hợp bị địch bắt để chủ động ứng phó. Thông thường, địch không bắt người trong cuộc họp đông người mà đón bắt trên đường đi, để tránh kích động dư luận quần chúng. Còn nếu mình chủ trương dời cuộc hội thảo lại thì chắng khác "lạy ông tôi ở bụi này", địch bắt gần mình là không có lực lượng sẽ lấn tới dẹp luôn.

Sáng hôm sau cuộc họp diễn tiến như không hề xảy ra chuyện gì. Tấm băng-đơ-rôn vải trắng chữ đỏ sáng chói treo suốt bề ngang đường Nguyễn Du, ngay trước Viện quốc gia âm nhạc (nay là Nhạc viện thành phố). Khách lần lượt đến.

Điều đáng ngạc nhiên là bà luật sư Vui đã thấy ngồi trên ghế băng sau cây cột gạch gần cửa ra. Các chị Vân Trang, Đặng Thị Ngọc hội ý với nhau về tin của chị Ái Lan và xác định quyết tâm vẫn tiến hành hội thảo.

Hội trường chật hết chỗ. Người đến sau đứng dầy cả sân. Các anh phải gắn thêm loa trước cửa Viện quốc gia âm nhạc vừa để tất cả đều có thể theo dõi cuộc hội thảo, vừa để cho tiếng nói trong hội trường vọng ra cả đoạn đường ở trung tâm thành phố này.

Điều đáng nói là cuộc hội thảo này, chính quyền Sài Gòn đều biết do lực lượng thân cộng "tổ chức", nhưng hầu hết số người có vai vế trong chính quyền đều đến dự, như vợ chồng Bùi Lượng, nguyên bộ trưởng Bộ nội vụ chính quyền Sài Gòn, bà thiếu tướng Nguyễn Hữu Có, Nguyễn Văn Bửu, Chủ tịch Hội thương phế binh. Giới báo chí đến rất đông như nhà báo kỳ cựu Nam Đình, chủ bút nhật báo Thần Chung (tờ báo có uy tín nhất thời bấy giờ), Ngô Công Minh, chủ báo Lẽ Sống... và rất nhiều phóng viên của các báo ở Sài Gòn. Trong số đại diện báo, có một vị khoảng 60 tuổi được giới thiệu là Nguyễn Văn Đính, chủ bút tuần báo Chân Trời Mới.

Trong số quan khách hôm đó, có cụ Lâm Văn Tết - một nhân sĩ trí thức tiến bộ, tuy đã cao tuổi nhưng cũng đến dự. Nhiều tên công an chìm ngồi lẫn lộn để theo dõi.

Sau lời mở đầu của cô Năm Của, bài phát biểu của chị Huỳnh Thanh Nhạn tập trung nhắc lại nội dung phần lớn những bài viết công khai của báo chí Sài Gòn đả kích việc tập trung gái mãi dâm, lên án việc chính quyền Sài Gòn chuẩn bị nhìn nhận mãi dâm như một nghề hợp pháp, định tổ chức lại và thu thuế.

Tên Nguyễn Văn Đính lên tiếng đầu tiên dại ý nói chị em Hội Bảo vệ nhân phẩm phụ nữ nhẹ dạ nghe lời cộng sản, chứ tổ chức mãi dâm rất có lợi vì nếu không có số gái mãi dâm ở địa phương thì phải nuôi những gia đình vợ con người Mỹ, làm hao phí rất nhiều tiền bạc, trong khi "quốc gia" đang rất cần tiền để mua vũ khí "chống cộng".



Thật bất ngờ! Trong khi hội trường còn bàng hoàng vì đòn phản kích của địch khá bất ngờ thì một thanh niên tuổi khoảng ngoài ba mươi, da sạm đen, bước lên sàn gỗ, anh xưng tên là Phong Lang, sĩ quan biệt động quân đội cộng hòa. Anh bắt đầu câu chuyện của anh như sau:

"... Tháng trước, sau mấy ngày hành quân diệt cộng vắng nhà, trở về thấy ba đứa con nheo nhóc, anh hỏi hàng xóm mới hay vợ đã đi theo tên cố vấn Mỹ của đồn vừa hết hạn công tác trở về Sài Gòn. Anh lập tức gởi con cho người quen lên Sài Gòn tìm vợ. Nhưng ở hai nơi mà tên Mỹ có để địa chỉ tại đồn, đều không tìm thấy..."

Kể xong anh nói với ông Đính:

- Thưa bác, chắc bác không phải chịu đựng cuộc chiến tranh này và ảnh hưởng của nó hại đến hạnh phúc gia đình. Riêng giới trẻ chúng tôi chỉ mong nó chấm dứt ngay.

Cả hội trường lặng đi vì sửng sốt. Một sĩ quan quân đội Sài Gòn dám nói công khai nỗi lòng mình như vậy, điều đó không hứa hẹn điều gì tốt lành cho anh, đủ biết rằng trường hợp tan nát gia đình như vậy không chỉ xảy ra cho có mỗi mình anh.

Tiếng vỗ tay tán thưởng câu nói sau cùng của anh tưởng chừng không muốn dứt. Chị Ngọc Sương lên ngâm một bài thơ gởi cho những người mẹ nước ngoài có con sang đánh thuê ở Việt Nam:

Hỡi những người mẹ bốn phương trời,
Hỡi những đứa con yêu thương,
Đây trời Việt Nam chồng chất họa tai ương,
Đây mảnh đất Việt Nam rách nát vì đau thương,
Đây bao trẻ thơ đầu rơi máu đổ,
Đây xác thân vùi dập nát can trường...

Bất ngờ điện tắt phụp. Gian phòng tối om. Quạt dừng, không khí nóng bức. Mọi người mở toang tất cả cửa. Có chị chạy tìm máy nổ. Ai cũng muốn ở lại tiếp tục hội thảo mặc dù đã 11 giờ 30.

Cụ Lâm Văn Tết xin phát biểu. Cụ đã 70 tuổi nhưng rất minh mẫn. Lúc cụ chậm rãi bước lên diễn đàn thì có tiếng nổ của máy phát điện nhỏ. Điện yếu nhưng được dồn hết cho máy tăng âm. Tiếng nói của cụ vang đến ngoài đường Nguyễn Du:

- Chấm dứt chiến tranh thì mới giải quyết được những hệ quả của nó! Phải có hòa bình! Chấm dứt chiến tranh!

Dưới các hàng ghế thính giả, nhiều tiếng hô lớn tán thành:

- Đúng! Phải chấm dứt chiến tranh, vãn hồi hòa bình!

Trong lúc chị Vân Trang điều khiển buổi hội thảo đứng trên diễn đàn nhắc lại câu nói của cụ Tết, các chị trong Hội có sáng kiến đưa giấy viết cầm tay, đi vào các hàng ghế thu thập chữ ký dưới một khẩu hiệu chiếm hết bề ngang trang giấy với nét chữ hoa to:

"YÊU CẦU CHẤM DỨT CHIẾN TRANH, VÃN HỒI HÒA BÌNH"

Sau này về kiểm điểm lại, chúng tôi cũng không hiểu tại sao lúc đó chúng tôi lại nhạy cảm và ứng xử linh hoạt được đến như vậy, đem lại thắng lợi thật lớn lao. Cho hay, tình cảm yêu nước nồng nàn trong mỗi người đã giúp ích làm nên được nhiều điều kỳ diệu.

Hơn 12 giờ trưa, cuộc họp mới bế mạc, hàng trăm chữ ký kín mít trang giấy. Mọi người ra về, lòng mừng vô hạn, chuyền tay nhau giấu những tờ giấy quý giá đó. Bọn địch thật ra lúc đó có thể cướp lại những tờ giấy, nhưng làm sao chúng có thể lấy lại được tình cảm nhiệt thành đã khắc ghi trong lòng mỗi người.

Nhưng cuộc khủng bố diễn ra sau đó. Chị Huỳnh Thanh Nhạn bị nhân viên mật vụ tới tận nhà đe dọa: hoặc ra khỏi Hội nhân phẩm, hoặc ra khỏi trường học, nghỉ việc, hãy chọn lấy một!...

Hội nhân phẩm không được cấp giấy phép hoạt động, không được mở hội thảo nếu chưa có giấy phép... Thế nhưng địch làm sao ngăn được các hội viên, những người cảm tình với Hội, có tâm huyết với đất nước tìm mọi cách đến với học sinh sinh viên các trường nữ trung học, nói chuyện với nữ sinh không chỉ ở Sài Gòn mà cả ở Long Xuyên, Mỹ Tho, các tỉnh miền Nam...



# TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TRONG MŨI TIẾN CÔNG VÙNG CHIẾN LƯỢC ĐÔ THỊ

*LÊ VĂN THỐT*[1]

Trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước, ở vùng đô thị, phong trào đấu tranh của công nhân lao động là nòng cốt của mũi tiến công rất quan trọng trong các mũi tiến công của 3 vùng chiến lược: đô thị, nông thôn đồng bằng và rừng núi.

Ở các đô thị bị địch tạm chiếm vào những năm đầu sau Hiệp định Genève 1954 có 3 hệ thống tổ chức của giai cấp công nhân:

1- Tổng Liên đoàn lao công Việt Nam (tiền thân của tổ chức này là Liên đoàn Công nhân tư sở dưới thời Pháp) do Trần Quốc Bửu[2] làm chủ tịch, thành lập từ năm 1952.

2- Lực lượng thợ thuyền do Nguyễn Văn Ngữ làm chủ tịch, Nguyễn Khánh Vân làm tổng thư ký, thành lập năm 1953.

3- Tổng Liên đoàn lao động, chủ tịch là Nguyễn Văn Của, thành lập năm 1952.

Chế độ Sài Gòn gọi đó là "nguyên tắc nghiệp đoàn đa nguyên" để có vẻ tự do dân chủ, song thực tế chúng tập trung mọi nỗ lực xây dựng và củng cố Tổng Liên đoàn lao công (do Trần Quốc Bửu đứng đầu), chủ yếu là khống chế số người cầm đầu bên trên nhằm sử dụng Tổng Liên đoàn này phục vụ quốc sách chống cộng, đàn áp phong trào công nhân.

Về Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, quá trình hình thành tổ chức này thực chất là cuộc đấu tranh quyết liệt của lực lượng công nhân lao động tiến bộ trong lòng địch để giành lấy tổ chức công khai của giai cấp công nhân, làm điều kiện để đấu tranh có hiệu quả chống địch, góp phần bảo vệ quyền lợi công nhân lao động ở vùng địch tạm chiếm.

Từ giữa năm 1950, ở Sài Gòn có một nhóm anh em trong ngành xây dựng như Trương Lê, Nguyễn Đại Thắng, Nguyễn Văn Của, Lê Đình Cư, Lê Minh Lộc họp nhau thành lập Liên đoàn công nhân kiến trúc, gồm 11 phân khu thuộc Đô

1. Lê Văn Thốt, nguyên chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động
2. Trần Quốc Bửu là người của cơ quan tình báo Pháp (Phòng Nhì), sau phục vụ cho cơ quan trung ương tình báo Mỹ (CIA).

thành Sài Gòn - Gia Định. Trụ sở Liên đoàn đặt ở 197 đường Lý Thái Tổ (Nancy cũ). Sau khi anh Trương Lê bị chế độ Sài Gòn lúc đó khủng bố bắt đưa đi đày ở miền Trung, anh Nguyễn Văn Của được đưa lên làm chủ tịch, đổi tên là Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam (1952), mở rộng hoạt động xuống các tỉnh đồng bằng Nam bộ và miền Trung như Cần Thơ, Rạch Giá, Châu Đốc, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bà Rịa, Phan Thiết... Ban Chấp hành cũng được tăng cường thêm một số anh em mới như Lê Văn Năm (Năm Thới), Trần Văn Tư, Nguyễn Văn Mười, Trần Văn Thi, Lê Văn Bảy v.v., nhiều anh là những cán bộ cốt cán tiến bộ của các nghiệp đoàn cơ sở được hình thành trong quá trình tư bản Mỹ, Nhật, Đài Loan... đầu tư xây dựng các ngành công nghiệp ở Sài Gòn và các tỉnh miền Nam Việt Nam, bước đầu công nghiệp hóa miền Nam theo phương thức chủ nghĩa thực dân mới, đội ngũ công nhân lao động miền Nam ngày càng đông.

Các nghiệp đoàn cơ sở thuộc Tổng Liên đoàn lao động như Nghiệp đoàn công nhân vô tuyến viễn thông, Nghiệp đoàn công nhân Bastos, Mitac, Mic, Hãng rượu Bình Tây, giày Bata, Liên đoàn công nhân kiến trúc, dệt Nam Á, Đông Á, Ngã tư Bảy Hiền, Hãng SITI, nước ngọt Phương Toàn, Cyclo máy, Cyclo đạp, cao su Phước Hòa, gạch ngói Long Bình, Nghiệp đoàn 36 chợ Đô thành...

Trong những năm đầu sau Hiệp định Genève - từ 1954 đến 1957 - phong trào đấu tranh của các nghiệp đoàn thuộc Tổng Liên đoàn lao động nổ ra rất sôi nổi, giành được nhiều thắng lợi, như Nghiệp đoàn hãng rượu Bình Tây, thuốc lá Bastos, giày Bata đòi tăng lương, chống sa thải dưới nhiều hình thức như lãn công, đình công... buộc chủ phải nhượng bộ.

Những cuộc mít-tinh xuống đường tuần hành chung dưới cờ của Tổng Liên đoàn lao động nhân ngày Quốc tế lao động 1-5 năm 1956, 1-5-1957 đã tập hợp từ 30 đến 40 ngàn công nhân lao động, lớp nghèo của thành phố. Những cuộc biểu dương rầm rộ của lực lượng công nhân lao động xuất phát từ trụ sở Tổng Liên đoàn lao động đường Lý Thái Tổ với biểu ngữ nêu yêu sách: đòi cải thiện đời sống, giảm giá sinh hoạt, chống âm mưu đốt nhà, đuổi nhà, cướp đất, đòi hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất Bắc Nam... đã làm kẻ địch rất lo sợ, đối phó rất lúng túng. Có cuộc tuần hành kéo ngang dinh Độc Lập của Ngô Đình Diệm (nay là Hội trường Thống Nhất) anh chị em công nhân vừa phất cờ Tổng Liên đoàn lao động (nền đỏ 3 vòng kiềng xanh) giương cao biểu ngữ vừa hô to:

- Hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất Bắc Nam!

- Cải thiện đời sống công nhân lao động!

Cuộc mít-tinh kỷ niệm ngày 1-5-1958 quy mô lớn hơn, gồm cả các nghiệp đoàn trực thuộc và các nghiệp đoàn nông dân, lao động ở các tỉnh Cần Thơ, Rạch Giá, Thủ Dầu Một (Sông Bé), Cà Mau, Bạc Liêu, Châu Đốc, nhân dân các huyện ngoại thành, chị em tiểu thương 36 chợ Đô Thành v.v. Cuộc mít-tinh tiến hành ở sân bóng đá thành phố rồi tuần hành biểu dương lực lượng... Khẩu hiệu tập trung nhất là đòi thực hiện tự do dân chủ thực sự, tự do nghiệp đoàn, tự do



ngôn luận, tăng lương 100%, đòi thực hiện Tổng tuyển cử thống nhất nước nhà...

Những đợt đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ sau ngày lễ Quốc tế Lao động 1958 của các nghiệp đoàn cơ sở càng lên cao, hình thức đấu tranh quyết liệt hơn, quy mô ngày càng mở rộng... đã giành được những thắng lợi nhất định về quyền lợi công nhân lao động, nhưng điều quan trọng nhất là đã nâng cao nhận thức của bà con lao động đối với bọn chủ tư bản bóc lột dưới chế độ thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ. Ban Chấp hành Trung ương của Tổng Liên đoàn lao động lúc này có thêm các anh Lê Văn Thốt (Nghiệp đoàn công nhân vô tuyến viễn thông), Trương Văn Khâm (Nghiệp đoàn thợ máy), Đỗ Khánh Tôn (Nghiệp đoàn thông sự)...

Thủ đoạn của địch là: một mặt tìm cách mua chuộc một số người trong Ban chấp hành Tổng Liên đoàn lao động, mặt khác, tiến hành khủng bố ác liệt, bắt bớ số anh em tiến bộ. Tháng 12-1959 anh Lê Văn Năm (Năm Thới) trong Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn lao động đi xây dựng Nghiệp đoàn nông dân ở Cà Mau về thì bị địch bắt, tiếp đó là các anh Lê Văn Bảy, Trần Văn Tư, Trần Văn Thi... và một số cán bộ nghiệp đoàn ở Bạc Liêu, Rạch Giá... số bị khủng bố, số phải lánh ne.

Trước tình hình khủng bố của địch, cuối năm 1959 Tổng Liên đoàn lao động lâm vào tình trạng cực kỳ khó khăn, Ban chấp hành trung ương hầu như tê liệt vì nhiều ủy viên bị địch bắt đưa ra tòa, một số phải lánh mặt. Địch nhân cơ hội này định tiến hành "chuyển hóa" Ban chấp hành bên trên của Tổng Liên đoàn lao động. Ngày 17-1-1960 Thường vụ Tổng Liên đoàn lao động - lúc đó còn anh Nguyễn Văn Của và Lê Đình Cư - phát hành thông tư triệu tập Đại hội các nghiệp đoàn trực thuộc để bầu bổ sung Ban chấp hành trung ương. Dự Đại hội này có 120 đại biểu chính thức các nghiệp đoàn trực thuộc, hơn 100 đại biểu dự thính (số nghiệp đoàn chưa được cấp phải lại) có mặt cả Trưởng ty cảnh sát Quận 5 (vì trụ sở 197 Lý Thái Tổ nằm trên địa bàn Quận 5), đại diện Tòa Đô chánh Sài Gòn... Tại diễn đàn Đại hội đã nổ ra tranh luận gay gắt quanh vấn đề anh Lê Văn Năm (tức Năm Thới) bị khủng bố, việc Lê Đình Cư là Thiếu tá mật vụ phản bội quyền lợi công nhân, có dính líu vào nhiều vụ bê bối tai tiếng về tiền bạc... Do đó Đại hội biểu quyết đòi phải bầu lại toàn bộ Ban chấp hành trung ương (chứ không phải chỉ bổ sung, theo dự kiến của Lê Đình Cư). Kết quả Lê Đình Cư bị loại ra khỏi chức vụ Tổng thư ký (Chủ tịch Nguyễn Văn Của, Tổng thư ký Lê Văn Thốt, ủy viên tài chánh Đặng Đức Hào, 12 ủy viên phụ trách các nghiệp đoàn cơ sở ở thành phố, 3 ủy viên phụ trách các tỉnh...)

Lê Đình Cư rời Đại hội với lời đe dọa trắng trợn:

- "Rồi sẽ biết tay!"...

Thực tế, trong cuộc đấu tranh ở Đại hội Tổng Liên đoàn, dù dưới chế độ phát xít của Ngô Đình Diệm, lực lượng công nhân lao động thành phố đã dũng cảm, thẳng thừng vạch mặt bọn tay chân của chế độ Sài Gòn với ý đồ đen tối giành

vị trí chủ chốt trong tổ chức Công đoàn từ trong tay những người tiến bộ. Công nhân lao động thành phố đã biết lợi dụng trò mị dân của địch, bằng số phiếu áp đảo đã bầu những người tốt làm đại biểu thực sự cho mình. (Anh Của với 116/120 phiếu, anh Thốt 118/120 phiếu, anh Hào 110/120 phiếu...).

Tất nhiên là kẻ địch chưa dễ chịu thua.

Một tuần sau Đại hội, Trần Kim Tuyến, trùm mật vụ của Ngô Đình Diệm gọi anh Nguyễn Văn Của và tôi lên:

- "Tôi ra lệnh cho anh Của phải ra văn bản hủy bỏ kết quả của Đại hội vừa rồi. Anh Thốt phải trả chức Tổng thư ký Tổng Liên đoàn lao động lại cho anh Lê Đình Cư. Nếu các anh trái lệnh, Tổng Liên đoàn lao động sẽ bị giải thể. Hạn cho các anh 2 tuần lễ."

Tôi trả lời:

- "Thưa ông! Đại hội gồm 120 đại biểu chính thức của 50 nghiệp doàn có đầy đủ phái lai[1] của chính quyền, lại có sự chứng kiến của đại diện Tòa Đô chánh và Trưởng ty Cảnh sát Quận 5. Chúng tôi được Đại hội tín nhiệm, chúng tôi không thể làm như vậy được."

Sau cuộc gặp gỡ đó, Ban chấp hành vẫn tiếp tục hoạt động, gắn với các nghiệp đoàn cơ sở...

Ngày 12-2-1960, lúc mờ sáng, Lê Đình Cư dẫn 1 toán vài chục người, có sự hỗ trợ của cảnh sát quận 5, bao vây trụ sở Tổng Liên đoàn lao động, phá cửa vào thu gom các tài liệu hồ sơ, đuổi 2 anh bảo vệ trụ sở ra ngoài và chiếm giữ ngôi nhà...

Bị mất trụ sở, chúng tôi không nhượng bộ, Ban chấp hành kéo về họp ở nhà riêng của anh Của, biến nơi đây thành trụ sở tạm và đề nghị Liên đoàn Công nhân kiến trúc, với tư cách là sở hữu chủ ngôi nhà 197 Lý Thái Tổ phát đơn kiện Lê Đình Cư chiếm dụng trái phép. Tòa án Sài Gòn lúc đó phải thụ lý vụ án.

Lê Đình Cư lấy danh nghĩa Tổng Thư ký cũ của Tổng Liên đoàn lao động trước Đại hội, gởi thư triệu tập Đại hội mới gồm những nghiệp đoàn do y thành lập và chi phối, nhưng không thành công. Cuộc tranh chấp trụ sở Lý Thái Tổ giữa nhóm Lê Đình Cư và các nghiệp đoàn tiến bộ cùng với Ban chấp hành Tổng Liên đoàn lao động do Đại hội bầu kéo dài suốt năm 1960, trong đó có cả sự tham gia "ăn có" của nhóm Liên hiệp Nghiệp đoàn Sài Gòn - Gia Định từ phe Trần Quốc Bửu tách ra, do Phan Văn Chí cầm đầu. Chính quyền Sài Gòn nhân đó âm mưu thay đổi người đứng đầu những nghiệp đoàn tiến bộ bằng cách khuyến cáo Tổng Liên đoàn lao động tổ chức Đại hội chung để bầu Ban chấp hành mới. Chúng hy vọng, với áp lực của chính quyền và với đa số nghiệp đoàn mà chúng tưởng đã nắm được, chúng sẽ chi phối được Đại hội.

Đại hội tiến hành vào ngày 7-1-1961, có đại diện Bộ Nội vụ, phụ tá Đô trưởng, Trưởng ty Cảnh sát Quận 5 đến. Hơn 100 đại biểu chính thức, 170 đại biểu dự

1. Phái lai: giấy phép cho nghiệp đoàn chính thức hoạt động.



thính dự đại hội đã nêu nhiều vấn đề mờ ám của phe Lê Đình Cư, chất vấn trường hợp cán bộ nghiệp đoàn bị bắt giam, việc chiếm đoạt trụ sở Tổng Liên đoàn lao động v.v.. Anh Đặng Văn Hào chỉ thẳng vào mặt Lê Đình Cư, nói:

- Anh Lê Đình Cư là thiếu tá mật vụ, người của bác sĩ Trần Kim Tuyến, đã chỉ điểm bắt cán bộ nghiệp đoàn, đã đưa côn đồ đến chiếm trụ sở Tổng Liên đoàn lao động, có cảnh sát Quận 5 hỗ trợ. Đề nghị Đại hội xóa tên Lê Đình Cư trong danh sách ứng cử vào Ban chấp hành vì không xứng đáng...

Không khí Đại hội cực kỳ căng thẳng, đại diện Bộ Nội vụ chính quyền Sài Gòn cuối cùng phải đề nghị anh Của cho tạm ngưng, chuyển sang sáng ngày hôm sau 8-1-1961.

Đại hội họp lại sáng hôm sau. Người ta không tìm thấy bóng Lê Đình Cư trong hội trường. Mọi người phải ngồi chờ mãi đến 10 giờ, Đoàn chủ tịch mới đề nghị ông phụ tá Tòa Đô chánh và Thừa phát lại[1] (do Đại hội mời đến) lập vi bằng[2] để Đại hội tiếp tục làm việc. Kết quả bầu cử các anh Của, Thốt, Hào vẫn chiếm tuyệt đại đa số phiếu bầu.

Khi đã công bố kết quả bầu cử, nhóm Lê Đình Cư mới bước vào hội trường. Lê Đình Cư đập bàn quát tháo:

- Kết quả bầu cử là bất hợp lệ vì cuộc bầu cử bất hợp pháp. Một số đại biểu cũng không đủ tư cách v.v..

Toàn thể Đại hội đều bất bình, có người lên túm áo Lê Đình Cư làm dữ, khiến hắn hốt hoảng kéo đồng bọn rút ra khỏi hội trường. Sau đó được cảnh sát hộ tống, Cư trở lại hội trường, chỉ tên từng đại biểu nghiệp đoàn yêu cầu cảnh sát quận 5 xét hỏi căn cước. Hội trường náo loạn, nhưng anh Của bình tĩnh lên micro yêu cầu cảnh sát rời khỏi hội trường để Đại hội tiến hành đúng luật. Toán cảnh sát không làm gì được vì có mặt đại diện Tòa Đô chánh và Thừa phát lại đang lập biên bản, đành phải rút ra ngoài. Đại hội tiếp tục bầu danh sách các ủy viên Ban chấp hành còn lại[3] trong không khí căng thẳng, với hàng rào cảnh sát vây bọc quanh trụ sở.

Cuộc đấu tranh thắng lợi của Đại biểu đại hội Tổng Liên đoàn lao động đã chứng tỏ kẻ địch không thể bằng thủ đoạn mua chuộc lừa mị hoặc khủng bố, làm nhụt chí đấu tranh của các nghiệp đoàn. Công nhân lao động thành phố đã dũng cảm và thông minh đánh bại âm mưu thủ đoạn thô bỉ của kẻ địch, giành thắng lợi từng bước, giữ vững được tổ chức công khai hợp pháp do lực lượng tiến bộ chi phối, làm lợi khí đấu tranh với địch.

Thủ đoạn tiếp theo của địch là sau đó một thời gian cho lực lượng cảnh sát đến chiếm giữ trụ sở, 197 Lý Thái Tổ, với lý do "chờ tòa án phán quyết về quyền sở hữu chủ của ngôi nhà"... vài ngày sau cảnh sát để cho bọn Lê Đình Cư kéo

1 Biên bản
2. Thừa phát lại: Công chức phòng công chứng.
3. Theo thể lệ bầu cử, các chức danh chủ tịch, tổng thư ký, ủy viên tài chính phải được bầu trực tiếp, còn các ủy viên Ban chấp hành thì bầu sau, theo liên danh

đến chiếm trụ sở, tự phong cho mình tư cách Chủ tịch Tổng liên đoàn lao động, dựa vào thế của chính quyền Sài Gòn cho đến cuối năm 1964. (Như vậy từ 1961 đến 1964 có 2 Ban chấp hành Tổng Liên đoàn lao động, một do đại hội bầu anh Nguyễn Văn Của làm Chủ tịch, một TLĐ tự phong Lê Đình Cư).

Sau khi bị lấy mất trụ sở, Ban chấp hành Tổng Liên đoàn lao động phải dời về nhà riêng của anh Của, rồi chuyển sang căn nhà nhỏ 185B đường Trần Quốc Toản (nay là đường 3/2), nhưng dù trụ sở bị thu hẹp, Tổng Liên đoàn lao động vẫn là chỗ dựa cho các nghiệp đoàn cơ sở, tiến hành đấu tranh chống Mỹ-Diệm bóc lột quyền lợi công nhân lao động như cuộc đình công của công nhân dệt Nam Á, dệt Đông Á, giày Bata v.v..

Sau cuộc đảo chính năm 1963 và Ngô Đình Diệm bị lật đổ, Lê Đình Cư dùng thủ đoạn thỏa hiệp đề nghị tổ chức một Đại hội thống nhất cho cả 2 Tổng Liên đoàn lao động trước đây ở trụ sở cũ của 2 bên là 197 Lý Thái Tổ mà y gọi là "hoàn trả trụ sở lại cho giai cấp công nhân" nhằm rửa hộ mặt thân Ngô Đình Diệm của mình. Ban tổ chức Đại hội thống nhất và một ban trùng tu trụ sở do anh Lê Văn Thốt làm trưởng ban được thành lập. Đại hội dự kiến tiến hành vào ngày 7-1-1965.

Trong cuộc họp trù bị cuối năm 1964 có đông đảo giới ký giả Sài Gòn, các nhà báo chất vấn Lê Đình Cư về dư luận nói Cư là thiếu tá mật vụ, đã dự khóa huấn luyện cán bộ xây dựng khóm chiến lược đô thành của chế độ Sài Gòn ở Suối Lồ ồ, âm mưu cùng Trần Quốc Bửu sáp nhập Tổng Liên đoàn lao động vào Tổng Liên đoàn lao công v.v.. Cư phủ nhận các lời buộc tội, lúng túng né tránh các câu hỏi của giới ký giả. Trong thời gian chuẩn bị Đại hội công đoàn, xảy ra vụ 110 công nhân hãng dệt Vimytex và Tái Thành đình công chiếm xưởng bị địch đàn áp dã man. Chị em công nhân bị cảnh sát kéo ra đánh đập nằm la liệt ngoài hàng rào của hãng, Tổng Liên đoàn lao công của Trần Quốc Bửu không nhận đưa về trụ sở chăm sóc cho chị em (Nghiệp đoàn công nhân dệt lúc đó trực thuộc Tổng Liên đoàn lao công của Trần Quốc Bửu). Ban Tổ chức Đại hội lúc đó do anh Lê Văn Thốt lãnh đạo đã thuê xe đưa hết chị em công nhân về trụ sở Tổng Liên đoàn lao động chăm sóc để hỗ trợ công nhân dệt tiếp tục đấu tranh. Cuộc đấu tranh quyết liệt của công nhân dệt Vimytex và Tái Thành tiến hành thắng lợi, uy tín của Tổng Liên đoàn lao động được lên cao, tất cả các nghiệp đoàn ngành dệt và các nghiệp đoàn có công nhân người Hoa như Nghiệp đoàn công nhân nhà hàng cà phê, hớt tóc, uốn tóc, keo hóa học, tạp hóa v.v. đều từ bỏ Tổng Liên đoàn của Trần Quốc Bửu, xin gia nhập hệ thống Tổng Liên đoàn lao động.

Trong Đại hội ngày 7-1-1965, anh Lê Văn Thốt được bầu làm chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động với tuyệt đại đa số phiếu (65/80), anh Đương Trung tổng thư ký (58/80) và anh Đặng Đức Hào ủy viên tài chánh (70/80)[1]. Mặc dù Lê Đình Cư

1. Đại hội có 230 đại biểu nhưng vì chính quyền Sài Gòn chưa cấp phát lại cho nhiều nghiệp đoàn nên chỉ có 80 đại biểu chính thức của 35 nghiệp đoàn cũ và mới đã có phái lại, 150 đại biểu dự với tư cách đại biểu dự thính



không đến dự Đại hội nhưng Đại hội vẫn giữ tên y trong danh sách ứng cử viên, và y đã thất bại thảm hại. Sau đó Cư chuyển sang hợp tác với Phan Văn Chí, thành lập một Tổng Liên đoàn lao động khác, trụ sở ở số 7 Lý Thái Tổ, do Bùi Văn Thiên và Phan Văn Chí[1] dứng đầu (y nói riêng với bạn bè là y bị Tổng Liên đoàn lao động lừa gạt).

Như vậy, chính quyền Sài Gòn không thực hiện được âm mưu thỏa hiệp mị dân nhằm mua chuộc Tổng Liên đoàn lao động. Ban thân Lê Đình Cư lộ mặt là tay sai của đế quốc, phản bội công nhân lao động; khi y qua với nhóm Bùi Văn Thiên, Phan Văn Chí cuối cùng y cũng bị loại ra vì không còn tác dụng với địch. Tuy nhiên chính quyền Sài Gòn vẫn ngoan cố duy trì tình trạng có 2 hệ thống Tổng Liên đoàn lao động, và viện cớ Tổng Liên đoàn có lục đục nội bộ (?) để không cấp phái lại; chúng gọi tổ chức Tổng Liên đoàn ở 197 Lý Thái Tổ (nhóm do anh Lê Văn Thốt lãnh đạo) là "nghiệp đoàn đỏ", do "Cộng sản chỉ huy". Nhóm Nghiệp đoàn do anh Nguyễn Văn Cua dứng đầu tổ chức thành Liên hiệp các nghiệp đoàn tự do, dời trụ sở về đường Khổng Tử (nay là 57 đường Hải Thượng Lãn Ông), cũng là một tổ chức công đoàn tiến bộ, nhưng đến cuối năm 1969 thì ban chấp hành hầu hết bị khủng bố, các nghiệp đoàn cơ sở bị phân tán.

Mặc dù không được chính quyền Sài Gòn chính thức cấp phái lại nhưng Tổng Liên đoàn lao động vẫn hoạt động, được sự ủng hộ của các nghiệp đoàn cơ sở với hơn 100.000 đoàn viên khiến cho Bộ Lao động chính quyền Sài Gòn buộc phải thừa nhận Tổng Liên đoàn trên thực tế. Trong thời gian này Tổng Liên đoàn lao động đã ủng hộ cuộc đấu tranh gay go quyết liệt, kéo dài suốt 2 tháng trời của 110 chị em công nhân dệt Tái Thành, kéo đến Bộ Lao động, đến Tòa Đại sứ Mỹ đòi can thiệp để chủ hãng giải quyết thỏa đáng quyền lợi của công nhân, thu nhận lại tất cả công nhân đình công. Việc chính quyền Sài Gòn khủng bố công nhân cực kỳ tàn bạo càng làm cho công nhân lao động nhận rõ bộ mặt cướp nước và bán nước của Mỹ và tay sai, càng nung nấu ý chí đấu tranh của công nhân, tổ chức Tổng Liên đoàn lao động càng có uy tín quy tụ ngày càng đông đảo công nhân lao động, chuẩn bị cho những đợt đấu tranh lớn của công nhân lao động với những khẩu hiệu đấu tranh ngày càng cao vào những năm giữa thập kỷ 60 mà nổi bật là cuộc biểu dương lực lượng khổng lồ của công nhân lao động và các giới đồng bào thành phố ngày 1-5-1966.

Từ tháng 4-1966, giới trẻ thành phố đã thành lập tổ chức lấy tên là Lực lượng thanh niên phụng sự lao động và được tiếp nhận là một cơ sở thuộc Tổng Liên đoàn lao động. Sau đó các tổ chức sinh viên trường Đại học kiến trúc, Đại học Bách khoa, Nghiệp đoàn giáo học tư thục, Nghiệp đoàn công nhân ấn loát, Fibro Ciment, Nghiệp đoàn Cyclo, nhà máy xay lúa gạo v.v. đều xin gia nhập hệ thống Tổng Liên đoàn lao động. Tổ chức Tổng Liên đoàn lao động thực sự trở thành hạt nhân của một mặt trận rộng rãi các tổ chức quần chúng các giới trong vùng địch tạm chiếm từ đô thị đến nông thôn, đấu tranh chống chính sách phản động của địch.

1 Phan Văn Chí là cán bộ Tòa Đô chính Sài Gòn, Bùi Văn Thiên nhận trợ cấp của Trần Quốc Bửu.

Để biểu dương khí thế đấu tranh chung của nhân dân chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn, anh em lãnh đạo các nghiệp đoàn và Tổng Liên đoàn lao động chủ trương tổ chức cuộc mít tinh tuần hành ngày 1-5-1966 thật lớn mạnh, đông đảo cả Tổng Liên đoàn lao công của Trần Quốc Bửu, quy mô sẽ bao gồm các tầng lớp nhân dân ở nội thành, nông dân ngoại thành, lấy công nhân lao động và thanh niên sinh viên học sinh làm nòng cốt.

Chính quyền Sài Gòn từ chối không cho Tổng Liên đoàn lao động họp hội nghị công nhân lao động để chuẩn bị ngày lễ Quốc tế lao động 1-5-1966 (lấy cớ là Tổng Liên đoàn lao động chưa có phái lai), anh em phải dựa vào các nghiệp đoàn cơ sở đã có phái lai để tổ chức các hội nghị chuẩn bị[1]. Trong tháng 4-66 tại trụ sở Tổng Liên đoàn lao động đã diễn ra 3 cuộc họp và hội thảo đề ra yêu sách của công nhân lao động, mỗi cuộc có hàng ngàn người tham dự. Các bản yêu sách, hiệu triệu, tờ tin công nhân từ các cuộc hội thảo ở Tổng Liên đoàn lao động lại được đại biểu các nghiệp đoàn, nhà máy, hãng xưởng, xóm, chợ v.v. đưa về cơ sở tổ chức nhiều cuộc họp nhỏ, phát động quần chúng...

Không khí các cuộc hội thảo ở trụ sở Tổng Liên đoàn lao động rất sôi nổi. Như cuộc hội thảo ngày 10-4, bắt đầu khi các đại biểu trình bày một số khó khăn về đời sống, tiền lương, giá cả v.v. thì không khí còn bình thường; nhưng khi có người đứng lên nói là quân đội Mỹ vào đông, đuổi đất, chiếm nhà, đi xe không trả tiền, xe cán người rồi bỏ chạy luôn, đứng trên lầu phóng uế xuống... khinh thị người Việt Nam thì không khí trở nên sôi nổi, người ta tranh nhau phát biểu ý kiến. Có ý kiến đi rất sâu và lập luận rất chắc như:

- Vấn đề tị nạn cộng sản, đó là nhà cầm quyền nói chứ thật ra thì nông thôn bị bom đạn Mỹ tàn phá ruộng vườn nhà cửa, phải rời bỏ quê hương mà đi là rất đau lòng tủi hổ chớ đâu phải đồng bào tự ý bỏ đất mà đi, đi lánh bom, lánh đạn chớ không phải đi tị nạn cộng sản. Vậy thì yêu cầu quân đội đồng minh rút đi, ngưng dội bom đạn bừa bãi để nông dân yên tâm cày cấy, sản xuất, cung cấp thực phẩm cho đô thị.

Có người nói:

- Quân đội Mỹ vào nhiều, tiêu xài nhiều, thực phẩm khan hiếm, phụng phí điện nước rất nhiều cho nên vật giá tăng quá mức, mà điện nước tiêu xài của dân chúng bị cúp thường xuyên.

Có đại biểu kiến nghị:

- Phải bãi bỏ nền kinh tế lệ thuộc ngoại bang, xây dựng nền kinh tế tự chủ, đình chỉ lạm phát giấy bạc thì mới đảm bảo được đời sống nhân dân.

Có người nói:

1 Từ sau ngày 1-5-1958, chính quyền Sài Gòn cấm tổ chức mít tinh, tuần hành trong các ngày lễ Quốc tế lao động, chỉ được họp tại văn phòng trụ sở Đo đấu tranh của Nghiệp đoàn lao động các thành thị, ngày 1-5-1966 chính quyền Sài Gòn phải chấp nhận cho các Tổng Liên đoàn được tổ chức mít tinh và tuần hành theo lộ trình do Đô trưởng Sài Gòn chỉ định, nhằm xoa dịu quần chúng, đồng thời tỏ vẻ cho chế độ Nguyễn Văn Thiệu.



- Quân đội ngoại quốc đã hiện diện đến 250 ngàn người, họ bo đô la ra thao túng thị trường, món tươi ngon họ mua hết, ngay con chó của họ mỗi ngày cũng được ăn 800 gram thịt.

Tức thì hội trường vang lên những tiếng gọn và dành thép:

- Phải đòi họ rút về nước, chấm dứt chiến tranh! Có hòa bình thì đời sống mới ổn định; thanh niên khỏi bị bắt lính.

Những tràng vỗ tay vang lên, rồi những lời tố cáo khác lại tiếp tục như bọp nghẹt tự do hội họp, tự do nghiệp đoàn, đòi cấp phái lai, đòi thủ tục rườm ra là không có tự do nghiệp đoàn. Từ đó lan sang tự do ngôn luận, tự do xuất bản. Có người nói:

- Tại sao báo chí lại hay đăng tin xe cán heo, cán chó mà không đăng tin sinh hoạt và đấu tranh của công nhân.

Hỏi chu báo chí chủ báo nói:

- Báo chí muốn đề cập đến công nhân lắm chớ vì như vậy là công nhân và lao động đọc nhiều, báo bán chạy, ngặt vì nhà nước không cho. Do đó công nhân cần ủng hộ báo chí đòi tự do ngôn luận, tự do xuất bản như nghị quyết ngày 23-3-1966 của Hội chủ báo.

Theo một cách "tự nhiên" như vậy, các cuộc hội thảo đã đề cập được những nội dung cơ bản là tố cáo Mỹ và chính quyền Sài Gòn, đòi chấm dứt chiến tranh, vãn hồi hòa bình, đòi tự do dân chủ, đòi quyền sống... đập lại các luận điệu phản động của địch. Mặc dù công an mật vụ, cảnh sát chìm nổi ngồi đấy, có cả tùy viên lao động Đại sứ quán Mỹ và cũng có cả một số người cầm đầu trong Tổng Liên đoàn lao động gây trở ngại, nhưng quần chúng vẫn hăng hái phát biểu ý kiến, có người đã đưa ra bài ca "Ngày Một tháng năm" làm cho không khí đấu tranh sôi nổi càng hào hứng, tiếng vọng qua loa phóng thanh khiến quần chúng đi ngoài đường cũng tấp vô dự, như cuộc hội thảo ngày 25-4. Các cuộc hội thảo đã đúc kết thành 23 khẩu hiệu đấu tranh trong đó có những yêu sách rất cơ bản như: yêu cầu quân đội đồng minh rút về nước, giao việc bảo vệ quyền lợi dân Việt Nam cho dân tộc Việt Nam; chấm dứt ngay việc rải chất độc hóa học làm chết hoa màu; hòa bình thật sự để thanh niên khỏi đi lính; quyết tâm tranh đấu cho một nội các hòa bình có đủ thẩm quyền chấm dứt nạn đuổi nha chiếm đất của dân lao động, tăng lương kịp giá sinh hoạt, thực hiện các quyền tự do căn bản trên thực tế như tự do nghiệp đoàn, tự do hội họp, tự do đình công, tự do báo chí xuất bản v.v..

Những ngày 28, 29, 30-4 áp sát ngày 1-5, không khí chuẩn bị càng sôi nổi, hằng ngày xe loa phóng thanh đi cổ động trong các xóm lao động kêu gọi đồng bào lao động đi biểu tình ngày 1-5. Phía địch cũng phản kích quyết liệt. Đài phát thanh Sài Gòn không ngớt đọc lệnh cấm biểu tình của Đô trưởng, tâm lý chiến không ngừng gieo hoang mang như: Việt cộng sẽ đảo chánh ngày 1-5, sẽ có xung đột đổ máu giữa các Tổng Liên đoàn, ai đi biểu tình sẽ mang họa v.v..

Đến ngày 1-5 có 3 cuộc biểu tình, một của Tổng Liên đoan lao động, một của lực lượng thống nhất hành động lao động Việt Nam và một cua Tổng Liên đoàn lao công.

Tổng Liên đoàn lao công lúc đầu không chủ trương biểu tình ngày 1-5, nhưng thấy bên Tổng Liên đoàn lao động liên tiếp mở hội thảo và chuẩn bị ráo riết nên cũng tổ chức biểu tình vì nếu không thì bị cô lập, uy tín suy sụp. Đoàn của Tổng Liên đoàn lao công gồm khoảng 2.000 người phần nhiều là mướn bằng tiền vì các nghiệp đoàn thuộc hệ lao công nhưng tương đối tiến bộ đều không đi dự. Chỉ có khoảng 300 xe tắc xi, xe đò là có mặt từ đầu đến cuối, còn một số người đi được một đoạn đường lại rút lui, cuối cùng chỉ còn lại lối 1.000 người. Yếu sách của đoàn Lao công chỉ có một số khẩu hiệu chung chung về quyền lợi lao động, vài khẩu hiệu chính trị mơ hồ, và tuy xuất phát tuần hành sớm hơn các đoàn kia, nhưng kém hấp dẫn, ký giả ngoại quốc cũng không màng theo đôi.

Lực lượng thống nhất hành động lao động Việt Nam cũng có một số khẩu hiệu chính trị chung chung, có những khẩu hiệu tiến bộ như dời chấm dứt ném bom, đình chỉ rải chất độc hóa học... và nhất là không có khẩu hiệu chống cộng[1]. Tuy đoàn biểu tình này có độ trên dưới 2.500 người nhưng cũng có tiếng vang với đoàn xe lam khoảng 600 chiếc, có những khẩu hiệu đúng đắn, lộ trình tuần hành có đi đến Sứ quán Mỹ, trên đường đi có hô những khẩu hiệu tiến bộ.

Riêng cuộc biểu tình của Tổng Liên đoàn lao động phải chịu áp lực hết sức nặng nề của địch. Chúng ra lệnh không được biểu tình, nhưng sợ khí thế đấu tranh của công nhân nên cũng không dám cấm hẳn. Cảnh sát trưởng và Đô trưởng Sài Gòn theo dõi nghe ngóng suốt đêm 30-4, chốc chốc lại gọi điện thoại đến Tổng Liên đoàn đe dọa, thăm dò:

- Không được biểu tình!
- Sao? Có biểu tình không? Biểu tình bao nhiêu người?

Khi biết không thể cấm được biểu tình, chúng lại buộc Tổng Liên đoàn lao động phải nhập với đoàn của Lực lượng thống nhất hành động lao động vì trong đó có Tổng Liên đoàn lao động của Bùi Văn Thiên và Phan Văn Chí là nghiệp đoàn có phái lại. Chúng lấy cớ Tổng Liên đoàn lao động của Lê Văn Thốt không có phái lại, không hợp pháp để khống chế, uy hiếp. Cuối cùng không buộc được điều này điều kia, Đô trưởng Sài Gòn đành phải chịu cho biểu tình, nhưng ra điều kiện là không được bạo động.

Sáng sớm ngày 1-5 trên những đường phố lớn chung quanh trụ sở Tổng Liên đoàn lao động, lực lượng cảnh sát, công an, cảnh sát dã chiến, các hàng rào kẽm gai và cả quân cảnh Mỹ đã chiếm lĩnh trận địa bao vây trụ sở của Tổng Liên đoàn này. Nhưng khi loa phóng thanh yêu cầu trật tự viên dẹp bỏ hàng rào kẽm gai cho đồng bào vào dự lễ thì hàng ngàn thanh niên công nhân và lao động tay

1. Quá trình hình thành tổ chức Lực lượng thống nhất hành động lao động Việt Nam là do mâu thuẫn với Trần Quốc Bửu nên Bùi Lương, Bùi Văn Thiên và Phan Văn Chí muốn có lực lượng bên hiệp thương với một số nghiệp đoàn độc lập mà tổ chức nên. Dược sự hướng dẫn của cơ sở bí mật của cách mạng, các nghiệp đoàn độc lập chịu liên kết với các nhóm của Lương, Thiên và Chí để tranh thủ thế hợp pháp của các nhóm đó, nhưng đưa điều kiện trước là không được chống cộng.



đeo băng đỏ, tay cầm gậy xông tới đạp bỏ những vòng kẽm gai bùng nhùng với tiếng hô: xé rào. Bọn ác ôn lồng lộn lên muốn ngăn cản, đàn áp nhưng hàng vạn người với một rừng băng khẩu hiệu đã tràn tới, những tiếng hô: "phản đối đàn áp hiêu tình". Những khẩu hiệu: "Người Mỹ không can thiệp vào công việc nội bộ của người Việt Nam"; "Quân đội Mỹ phải ngừng bắn phá làng mạc Việt Nam"; "Phải chấm dứt rải chất độc tàn phá nông thôn" v.v. bên cạnh những khẩu hiệu đòi dân sinh, dân chủ đã có tác dụng làm cho bọn quân cảnh Mỹ dừng tay và lần lượt rút lui.

Một rừng khẩu hiệu, cứ cách nhau 5-3 mét là có một khẩu hiệu. Mỗi khẩu hiệu đều có hai cán cây để giương lên, quần chúng sẵn có kinh nghiệm, sẵn có cảnh giác, những cán cây đó sẽ là vũ khí tự vệ nếu dịch đàn áp.

Trong cuộc mít tinh, đã vang lên những khẩu hiệu như: Chấm dứt chiến tranh, phản đối chính sách phá sạch, đốt sạch, giết sạch của Mỹ; phản đối độc tài phát xít, bóp nghẹt các quyền tự do dân chủ, phản đối càn quét, bắt lính bừa bãi; phản đối chính sách chia rẽ công nhân, chia rẽ tôn giáo, bãi bỏ các khu tập trung gái điếm, mở nhà thương, trường học thay cho nhà tù, trại lính v.v..

Lực lượng tham gia ngày 1-5 gồm có các nghiệp đoàn xí nghiệp, chợ và xóm, các ngành nghề, học sinh, sinh viên, giáo chức, nông dân các vùng Thủ Đức, Hóc Môn, Nhà Bè, Chợ Đệm... gia đình binh sĩ, công nhân di cư, Công giáo, Phật giáo, nam nữ thanh niên, các cụ già, có cả những bà mẹ ẵm con. Khi đoàn biểu tình xuất phát, lực lượng có khoảng 2 vạn người, nhưng trong quá trình tuần hành từ đường Lý Thái Tổ ra Cổng Quỳnh, Nguyễn Cư Trinh, Trần Hưng Đạo, Hàm Nghi, số bà con tấp vô lần lần, đến Đại sứ quán Mỹ là khoảng 4 vạn người.

Nguyễn Ngọc Loan Tổng giám đốc Công an cảnh sát cùng 45 xe chở đầy lính chạy trước chạy sau, chạy kèm hai bên đoàn biểu tình, nhưng đoàn người vẫn tiến tới, vừa đi vừa hô khẩu hiệu, đến Tòa Đại sứ Mỹ: đả đảo đế quốc Mỹ, quân đội Mỹ hãy rút đi. Những khẩu hiệu đó không viết lên băng, nhưng tiếng hô còn nhiều hơn chữ viết. Nguyễn Ngọc Loan phải mau mắn nhận từng tập, từng tập yêu sách của quần chúng, hy vọng đoàn biểu tình giải tán cho mau, nhưng trước loa phóng thanh, các đại biểu công nhân và lao động ung dung phát biểu ý kiến, trả lời phỏng vấn của báo chí, tự biến thành một cuộc mít tinh vừa là họp báo ngay trước Tòa Đại sứ Mỹ. Sinh viên còn vẽ khẩu hiệu trên đường trước sứ quán Mỹ, "American go home" (người Mỹ về đi), "Stop War" (chấm dứt chiến tranh).

Đoàn biểu tình trở về theo một lộ trình khác nhưng vẫn giữ đội ngũ trật tự và đầy khí thế như lúc đi, đến trụ sở Tổng Liên đoàn lao động mới giải tán.

Đánh giá phong trào công nhân lao động thành phố năm 1966, lãnh đạo khu Sài Gòn - Gia Định đã nhận xét:

"Phong trào 1-5 là một phong trào quần chúng công nhân và lao động, tập hợp dưới khẩu hiệu dân sinh, dân chủ và chính trị, với quy mô lớn. Trong vòng mấy năm nay, đây là lần đầu tiên quần chúng đô thị biểu thị một khí thế chống

Mỹ mạnh mẽ nhất, với nội dung đúng đắn nhất. Cuộc đấu tranh đã được chu
bị tương đối kỹ, thông qua các cuộc hội thảo, đại hội công nhân, mít tinh qu
chúng nhất là thông qua một đợt đấu tranh cho các yêu sách tăng lương c
nhiều xí nghiệp trước đó. Công nhân và nhân dân lao động đã thu hút chun
quanh mình, trong cuộc đấu tranh đó, nhiều lực lượng thuộc các tầng lớp nh
giáo chức thanh niên, học sinh, sinh viên và phụ nữ. Do đó về thực tế, cuộc đ
tranh ngày 1-5 là cuộc đấu tranh của một mặt trận dân tộc và dân chủ do côn
nhân làm nòng cốt.

Ý nghĩa của cuộc đấu tranh ấy rất to lớn. Nó phản ánh yêu cầu nguyện vọng
bức thiết của quần chúng đồng thời phản ánh tinh thần tư tưởng chống Mỹ của
nhân dân Sài Gòn, đánh dấu bước trưởng thành mới của phong trào đô thị và
đặc biệt nâng cao uy thế của giai cấp công nhân. Nó đã chứng tỏ khả năng phát
động và tập hợp công nhân, lao động, khả năng đưa phong trào công nhân, lao
động thành nòng cốt của phong trào quần chúng đô thị nói chung"[1].

Đối với kẻ địch, ngày Quốc tế Lao động 1-5 năm 1966 là cao điểm của quá
trình thất bại nặng nề về chính trị của Mỹ và chính quyền Sài Gòn trong những
năm 1960 ở ngay trung tâm đầu não thống trị của chúng. Chúng giở thủ đoạn
cố hữu là khủng bố quyết liệt cán bộ nghiệp đoàn.

Trưa ngày 4-5, chúng bắt cóc tôi trên đường từ trụ sở Tổng Liên đoàn lao
động đi về nhà. Nhiều anh trong Ban chấp hành Tổng Liên đoàn lao động cũng
lần lượt bị bắt, một số khác phải nằm im không hoạt động.

Tuy nhiên các nghiệp đoàn cơ sở đã có nhiều kinh nghiệm hơn qua đấu tranh.
Cho nên dù Tổng Liên đoàn lao động bị địch khủng bố, Ban chấp hành bên trên
bị tê liệt, anh chị em ở cơ sở vẫn tập hợp thành những nghiệp đoàn, liên đoàn
độc lập từng ngành, hoặc hình thành những trung tâm công đoàn mới, như Liên
hiệp các Nghiệp đoàn tự do, Tổng Liên đoàn công nông, Liên hiệp Nghiệp đoàn
Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, Tổng công đoàn tự do, v.v., liên kết nhau theo
từng phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, thậm chí với những khẩu hiệu
chính trị rất cao như đòi quân đội Mỹ rút về nước, đòi chấm dứt chiến tranh...
Dựa vào kinh nghiệm mở rộng mặt trận đấu tranh của các giới trong Tổng Liên
đoàn lao động lấy công nhân lao động thanh niên làm nòng cốt, dựa vào thắng
lợi của những năm 1960, các phong trào quần chúng ở thành thị miền Nam những
năm 1970 càng phát triển rộng mạnh. Trên thực tế nó đã góp phần quan trọng
vào thế tiến công mạnh mẽ của lực lượng cách mạng trong sự nghiệp chống Mỹ
cứu nước[2].

1. Báo cáo tình hình đô thị Sài Gòn từ tháng 5 đến tháng 10-1966 thông qua tại hội nghị A.50 mở rộng tháng 11-1966) - Tài liệu lưu trữ (A.50 là tên bí mật của Khu ủy Sài Gòn - Gia Định lúc đó)
2 Xem 'Công nhân Sài Gòn trong sự nghiệp giải phóng dân tộc' của Ban Sử Liên hiệp Công đoàn thành phố Hồ Chí Minh, NXB TP Hồ Chí Minh, 1986, từ trang 253



# NGÀY LỄ PHẬT ĐẢN 1963

*TÔ LÂM*

Trong ngày lễ Phật đản 8-5-1963 ở Huế, đã diễn ra sự kiện bi thảm: chính quyền Ngô Đình Diệm dùng quân đội, xe thiết giáp nổ súng bừa bãi bắn giết các Phật tử.

Tội ác này đã gây chấn động mạnh mẽ khắp nước Việt Nam và thế giới.

Lửa đạn của những họng súng bắn vào các phật tử vô tội đã làm nổ ra cuộc khủng hoảng Phật giáo. Trong mấy tháng tiếp theo, hàng vạn đồng bào phật tử cũng như không phải phật tử tham gia vào cuộc đấu tranh chống chính sách tàn bạo của chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo, đã bị bắt bớ giam cầm, tra tấn, bắn giết.

Nhưng việc trấn áp, giam cầm tăng ni, tấn công các chùa chiền, đẩy mạnh đến tột độ chính sách bất bình đẳng tôn giáo, đàn áp Phật giáo đã không đem lại kết quả như anh em Diệm mong muốn. Phật giáo không bị đánh gục, không bị đẩy lùi, trái lại chính triều đại họ Ngô đã sụp đổ. Ngô Đình Diệm và hai người em của y là Nhu và Cẩn đã bị giết trong và sau cuộc đảo chính ngày 1-11-1963.

* * *

Chính sách bất bình đẳng tôn giáo: thiên vị, ưu đãi Thiên Chúa giáo, gây khó khăn, ngăn cản Phật giáo hành đạo và phát triển thật ra đã có từ thời Việt Nam còn bị thực dân Pháp thống trị. Bảo Đại sau khi được Pháp đưa lên làm Quốc trưởng, theo ý của Pháp năm 1950 đã ký một đạo Dụ gọi là Dụ số 10 quy định về việc lập hội và các thể thức trong việc xin thành lập và điều hành các hội có tính chất phục vụ lợi ích chung như các hội thể thao, từ thiện v.v.... Các tôn giáo cũng được xếp vào loại các hội đoàn quy định trong Dụ số 10 này.

Dụ này đưa ra nhiều điều khoản có mục đích hạn chế việc thành lập và phát triển của các hội, các tôn giáo, ví dụ như các điều khoản quy định là chính quyền có thể từ khước không chấp nhận đơn xin thành lập, không cho phép lập hội mà không cần phải nêu lý do, và nếu như lỡ đã cho phép lập hội rồi cũng có thể bất cứ lúc nào bắt giải tán thu giấy phép vì lẽ "trị an".

Dụ số 10 lại còn điều khoản quy định là các hội, các tôn giáo chỉ được có nguồn thu nhập do thu lệ phí của hội viên đã định rõ trong điều lệ, và chỉ có

quyền có các bất động sản thật cần thiết, nếu chính quyền xét thấy bất động sản nào không thật cần thiết thì buộc phải đem bán đấu giá.

Dụ số 10 cũng quy định những người cầm đầu các hội, các tôn giáo phải do đại hội đồng các hội viên, các tín đồ bầu cử ra. Rõ ràng, xếp các tôn giáo ngang bằng như các hội đoàn thể thao, từ thiện, nằm chung trong phạm vi của Dụ số 10, với các quy định như trên là không thích hợp, không thỏa đáng với tính chất đặc thù của các tôn giáo.

Nhưng Dụ số 10 còn có điều khoản số 44 quy định dành "chế độ đặc biệt cho các hội truyền giáo Thiên Chúa và Giatô". Như vậy, Dụ số 10 thật ra là chỉ nhằm vào hạn chế Phật giáo mà thôi. Tính chất kỳ thị tôn giáo đối xử bất bình đẳng, thiên vị giữa "các hội truyền giáo Thiên Chúa và Giatô" với Phật giáo và các hội truyền bá đạo Phật, từ khi được ban bố đã bị các tín đồ Phật giáo phản đối. Phật giáo đòi phải sửa điều 44 của Dụ số 10, ghi rõ dành "chế độ đặc biệt cho các tôn giáo trong đó có Phật giáo", hoặc là đặt các tôn giáo và các hội truyền bá tôn giáo trong đó có Phật giáo tách khỏi các hội đoàn thông thường, không nằm trong phạm vi hạn chế và quản lý của Dụ số 10.

Sau khi Ngô Đình Diệm được đưa về miền Nam, phế truất Bảo Dại để lên làm Tổng thống thì sự kỳ thị tôn giáo trong Dụ số 10 chẳng những vẫn được giữ nguyên mà còn được đẩy mạnh thêm bởi một công văn số 166 của Phủ Tổng thống ra ngày 23-9-1959 quy định rằng sự tạo mãi bất động sản và nhận sự lạc cúng bất động sản dù bé nhỏ đến đâu của các hội đoàn trong đó có các tôn giáo nằm trong phạm vi Dụ số 10, cũng phải được sự cho phép của Tổng thống.

Từ năm 1957, sau khi chính quyền Diệm dẹp yên được các giáo phái, ra sức xây dựng bộ máy hành chính, củng cố quân đội và bộ máy trấn áp, cảnh sát mật vụ, thì sự kỳ thị tôn giáo càng bộc lộ rõ hơn trong việc dùng người. Anh em Ngô Đình Diệm lấy Thiên Chúa giáo làm chỗ dựa chính trị và không tin ở Phật giáo. Đa số các sĩ quan trong quân đội, các quan chức trong chính quyền từ cấp trung ương đến tỉnh, huyện, xã đều được chọn lựa, đào tạo để bạt từ trong những người Thiên Chúa giáo, đặc biệt là trong số người từ miền Bắc di cư vào Nam. Trong quân đội có Nha tuyên úy Thiên Chúa giáo, Phật giáo không có.

Khi có chính sách thành lập các ấp chiến lược, xóm làng cũ của nhân dân vùng nông thôn bị phá, thì ấp chiến lược được phép xây dựng lên nhà thờ Thiên Chúa nhưng không được xây dựng chùa Phật.

Trong những cuộc bắt bớ, giam cầm, tra tấn, thủ tiêu, bắn giết diễn ra ở nông thôn trong các loại chiến dịch tố cộng, bình định, v.v.. thì nạn nhân đa số là người theo đạo Phật, không có người Thiên Chúa giáo.

Để khỏi bị buộc tội tình nghi hoặc theo cộng sản, để tránh tù đày tra tấn, đồng bào ở nhiều vùng, nhất là ở nông thôn các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên thuộc Trung Bộ, ngoài việc chạy tiền, hối lộ, đút lót đội bình định, cảnh sát, tề ấp xã.... còn phải buộc bỏ đạo Phật chuyển sang theo đạo Thiên Chúa.



Tổng hội Phật giáo tố cáo rằng riêng ở mấy tỉnh miền Trung đã có mấy ngàn gia đình bị cưỡng bức từ giáo và tòng giáo như vậy.

Phật giáo còn tố cáo cụ thể đích danh giám mục Ngô Đình Thục mở lớp dạy thuyết nhân vị, duy linh, buộc tất cả các công chức Thiên Chúa giáo và Phật giáo tham dự, đã công khai chê bai, đè bìu, phỉ báng đạo Phật, đề cao đạo Thiên Chúa, và cuối khóa học còn có cuộc vận động phật tử bỏ Phật theo Chúa.

Tuy nhiên, đạo Phật dù bị chính quyền Diệm kỳ thị, ngăn cản vẫn phát triển ở miền Nam Việt Nam. Khi muốn chứng tỏ là mình không phải chỉ được sự ủng hộ của những người theo đạo Thiên Chúa, Ngô Đình Diệm đã nói rằng 80% nhân dân miền Nam Việt Nam là người theo đạo Phật đã bỏ phiếu ủng hộ ông ta.

Nhưng sự thực về số lượng và ảnh hưởng Phật giáo, lại rất khó được người anh ruột Tổng thống là giám mục Ngô Đình Thục chấp nhận. Với mộng ước được phong Hồng Y giáo chủ ở miền Nam Việt Nam, Ngô Đình Thục đã báo cáo với Tòa Thánh Vatican là 60% dân miền Nam Việt Nam theo đạo Thiên Chúa.

Đầu năm 1963, báo Hong Kong Tiger Standard tiết lộ: "Trong một cuộc hội nghị tôn giáo quốc tế, Tổng giám mục Ngô Đình Thục đã không ngần ngại đọc diễn văn nói về sự phát triển Thiên Chúa giáo tại Việt Nam đã đến giai đoạn cực thịnh. Ông ta nhấn mạnh: Phật giáo Việt Nam đã tự hủy diệt lần mòn và tới nay không còn dấu hiệu gì chứng tỏ đó là một tôn giáo đang còn sinh hoạt... Một mục sư Tin lành đã hoạt động tại Việt Nam trong 12 năm qua cho biết Ngô Đình Thục lợi dụng uy thế của người em là Tổng thống để âm mưu cùng mọi người trong gia đình đặt kế hoạch quốc gia hóa Thiên Chúa giáo thành quốc giáo trong vòng 5 năm...".

Những sự kỳ thị tôn giáo, thiên vị, ưu đãi đề cao Thiên Chúa giáo, công khai xúc phạm khinh miệt Phật giáo, trấn áp tù đày những người Phật giáo, cưỡng bức hàng ngàn gia đình phật tử phải từ bỏ Phật giáo theo Thiên Chúa giáo đặc biệt diễn ra nghiêm trọng ở các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên thuộc Trung Bộ là địa bàn anh em Thục và Cẩn nắm mọi quyền hành.

Tổng hội Phật giáo đã lên tiếng phản đối, gởi thư lên Ngô Đình Diệm, như thư ngày 22-2-1959 tố cáo những nhà cầm quyền địa phương miền Trung cho tay chân áp bức, hành hạ tra tấn giết chóc, thậm chí chôn sống một lúc nhiều tín đồ đạo Phật. Nhưng trong toàn cảnh của những hành vi tố cộng, diệt cộng, càn quét bình định diễn ra một cách tàn bạo với quy mô lớn trên khắp các vùng nông thôn miền Nam, thì các sự việc ngược đãi, bắt bớ giết chóc Phật giáo đồ được nêu lên cũng không gây được một tiếng vang nào, vì chúng bị chìm ngập trong cảnh ngược đãi trấn áp hàng triệu con người, do chính quyền, quân đội, cảnh sát mật vụ của anh em Ngô Đình Diệm gây ra hằng ngày trên khắp miền Nam.

*
* *

Từ ngày 8-5-1963, tình hình đã diễn ra hoàn toàn khác hẳn.

Chúng ta hãy nhìn lại các sự kiện:

Ngày 5-5-1963 là ngày ngân khánh kỷ niệm Ngô Đình Thục được phong giám mục. Ngày đó khắp các tỉnh miền Nam, ca Huế, Sài Gòn, quốc kỳ Việt Nam cộng hòa và cờ Vatican được treo khắp các đường phố và tư gia, thế mà chỉ ngày hôm sau, lại có lệnh từ Văn phòng Phủ Tổng thống đưa xuống Huế cấm treo cờ Phật giáo, và suốt ngày 7-5-1963 công an, cảnh sát tỏa ra các đường phố vào từng nhà hạ cờ Phật giáo mà nhân dân treo mừng Phật đản lần thứ 2507. Một số nơi cảnh sát làm quá, còn giật xé cờ, phỉ báng xúc phạm Phật giáo.

Ngày 8-5-1963, ngày Phật đản, phật tử Huế tập trung tại chùa Diệu Đế để rước kiệu Phật từ đây đến chùa Từ Đàm, nơi thiết lập đài chính.

Do có lệnh của Phủ Tổng thống cấm treo cờ Phật, do cảnh sát đi hạ cờ và xé cờ, nên hàng vạn tín đồ Phật giáo tập hợp rất đông, ngoài mục đích mừng Phật đản còn mang rõ tính chất đấu tranh chống chính sách coi thường Phật giáo, chính sách bất bình đẳng tôn giáo của gia đình Ngô Đình Diệm.

Các biểu ngữ được trương lên trong đám rước từ chùa Diệu Đế về chùa Từ Đàm:

- Kính mừng Phật đản.
- Phật giáo đồ nhất trí bảo vệ chánh pháp dù phải hy sinh.
- Cờ Phật giáo quốc tế không thể bị triệt hạ.
- Phật giáo đồ chỉ ủng hộ chính sách bình đẳng tôn giáo.
- Yêu cầu chính phủ thi hành chính sách tôn giáo bình đẳng.
- Phản đối chính sách bất công gian ác.

Thượng tọa Thích Trí Quang đọc diễn từ mừng Phật đản, đồng thời bày tỏ sự phản đối chính sách bất bình đẳng tôn giáo, thiên vị ưu đãi Thiên Chúa giáo, khinh mạn Phật giáo, và kêu gọi tín đồ Phật tử đấu tranh cho Phật pháp và đòi quyền bình đẳng tôn giáo. Theo như Đài phát thanh Huế loan báo, buổi lễ Phật đản sẽ được thu băng và truyền thanh lại vào lúc 8 giờ tối hôm đó. Phật tử kéo đến trước Đài phát thanh, tập trung đến 10 ngàn người để nghe truyền thanh lại buổi lễ. Nhưng rồi Đài phát thanh hủy bỏ chương trình này và cho biết là chính quyền có lệnh cấm không cho truyền thanh lại buổi lễ.

Cả vạn phật tử phẫn nộ, la hét, phản đối. Chính quyền Huế, trước đó đã biết không tránh khỏi có sự đấu tranh biểu tình của phật tử, nên đã phái Đặng Sĩ, Phó tỉnh trưởng nội an, kiêm tiểu khu trưởng Tiểu khu quân sự Thừa Thiên, huy động quân chính quy và bảo an, cảnh sát vũ trang đầy đủ cùng một đại đội xe thiết giáp và các xe cứu hỏa đến để dẹp biểu tình.

Trước tiên các vòi rồng của xe cứu hỏa phun nước và khi đám quần chúng bị đàn áp càng phẫn nộ xông lên thì Đặng Sĩ ra lệnh cho quân lính và xe thiết giáp bắn xả và liệng lựu đạn vào đám đông.



14 người bị thương, 9 người bị giết trong đó có những thiếu nữ Phật tử bị xích xe thiết giáp cán bể đầu, nát mình.

Từ ngày 9-5 trở đi, quân đội được tập trung về Huế, sẵn sàng hành động, để phòng ngăn cản Phật tử đấu tranh.

Chính quyền Huế đã dùng mọi biện pháp để xuyên tạc, che giấu sự thật.

Nhưng cả vạn người dân Huế và nhiều ngoại kiều đã tận mắt chứng kiến hành động giết dân của quân đội, nên không sao che giấu được. Tin về việc Tổng thống cấm treo cờ, cảnh sát hạ cờ rồi đến quân đội tàn sát phật tử bằng súng đạn và xe thiết giáp, kèm theo các bức ảnh mà nhân chứng nước ngoài đã chụp, được truyền đi khắp nước, khắp thế giới.

Ngày 10-5-1963, Tổng hội Phật giáo Việt Nam ra tuyên ngôn và ngày 15-5 một phái đoàn Phật giáo vào Dinh Gia Long trao cho Tổng thống Diệm yêu cầu giải quyết gấp các nguyện vọng của Phật giáo:

1- Yêu cầu Chính phủ Việt Nam cộng hòa thu hồi vĩnh viễn công điện triệt hạ giáo kỳ của Phật giáo.

2- Yêu cầu Phật giáo phải được hưởng một chế độ đặc biệt như các hội truyền giáo Thiên Chúa đã được ghi trong đạo Dụ số 10.

3- Yêu cầu chính phủ chấm dứt tình trạng bắt bớ khủng bố tín đồ Phật giáo.

4- Yêu cầu cho tăng ni và tín đồ Phật giáo được tự do truyền đạo và hành đạo.

5- Yêu cầu chính phủ đền bồi một cách xứng đáng cho những người bị giết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải đền bồi đúng mức.

Dư luận chung đều cho rằng, các yêu cầu trên của Phật giáo không có gì là quá đáng, khiến cho chính quyền khó chấp thuận, khó giải quyết. Chỉ cần có thiện chí về phía chính quyền là có thể giải quyết êm, tháo được ngòi nổ của cuộc khủng hoảng Phật giáo.

Nhưng, như người cổ Hy Lạp đã nói: "Khi thần Zớt muốn làm hại ai thì khiến kẻ đó mất đi sự sáng suốt". Quả thật gia đình Diệm đã không sáng suốt trong cách nhìn, cách giải quyết vấn đề này. Ngô Đình Diệm và gia đình y không bao giờ chịu nhận là có việc kỳ thị tôn giáo, đàn áp Phật giáo, mà khăng khăng cho rằng có chết người là do "cộng sản liệng chất nổ" và sau này khi luận điệu đổ vấy cho Việt cộng không được ai nghe thì lại chuyển sang đổ cho CIA của Mỹ.

Việc lật đổ chế độ gia đình trị của Diệm về sau này quả là có sự móc nối của CIA với các tướng lãnh làm đảo chính, nhưng hồi mới nổ ra sự kiện ngày Phật đản ở Huế, chính người Mỹ đã không ngớt ra vào Dinh Gia Long thúc đẩy anh em Diệm sớm giải quyết cho êm vấn đề Phật giáo, nhưng không được nghe theo.

Ở Sài Gòn, Huế và nhiều tỉnh tiếp tục diễn ra các cuộc đàn áp tín đồ Phật giáo đấu tranh bằng các hình thức cầu siêu, rước linh từ chùa này sang chùa

khác, biểu tình im lặng trước các trụ sở Quốc hội, chợ Bến Thành, Tòa đại sứ Mỹ. Ở Huế, cố vấn chỉ đạo Ngô Đình Cẩn ra lệnh cảnh sát chiến đấu, mật vụ bao vây các chùa Từ Đàm, Báo Quốc, Linh Quang, Diệu Đế từ ngày 30-5 đến 4-6, cho xe tăng vào chùa, cho chó berger xông vào cắn xé các tăng ni. Kết cuộc, 142 người bị thương trong đó có 50 người bị thương nặng. Các chùa bị giăng dây kẽm gai, cảnh sát, quân lính phong tỏa không cho người ra vào chùa, điện nước đều bị cúp.

Ngày 4-6-1963, Phật giáo họp các phái Phật giáo thành lập Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo.

Ngày 11-6-1963, Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu để đòi hỏi chính quyền Ngô Đình Diệm chấm dứt đàn áp Phật giáo, giải tỏa các chùa ở Huế và Sài Gòn, giải quyết năm nguyện vọng của Phật giáo.

Cái chết của Hòa thượng gây xúc động to lớn ở trong nước và thế giới. Trong nước, mỗi ngày có hàng trăm ngàn người đến chùa Xá Lợi chiêm bái nhục thân Hòa thượng. Trên thế giới, ở Úc, Pháp, Anh, Bỉ, Mỹ, Thụy Sĩ, Đài Loan, Nam Triều Tiên, Thái Lan, Nhật Bản, Xây Lan, Ấn Độ, Kampuchia, Miến Điện v.v... đều lên án gắt gao hành động đàn áp kỳ thị tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Trước sự bùng nổ phản đối ở trong nước và thế giới, đêm 16 rạng 17-6-1963, chính quyền có sự nhượng bộ trên giấy tờ: một Ủy ban liên bộ của chính quyền họp cùng một phái đoàn Phật giáo ra một thông cáo chung trong đó đại thể chính quyền chấp nhận năm yêu cầu của Phật giáo:

- Quy định về việc treo quốc kỳ và đạo kỳ trong các ngày lễ Phật giáo.
- Tách Phật giáo ra khỏi Dụ số 10, bỏ các hạn chế.
- Thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo. Khoan hồng, thả các người bị bắt giữ vì đấu tranh cho Phật giáo.
- Để tự do truyền giáo và hành giáo.
- Xác nhận thông tư số 166/TTP ngày 23-9-1960 không áp dụng cho việc tiếp nhận cũng như tạo mãi động sản và bất động sản của Phật giáo.
- Trừng trị kẻ có trách nhiệm gây ra vụ bắn giết ngày 8-5 ở Huế.
- Cứu trợ gia đình những người bị hại.

Ngoài chữ ký của phái đoàn Phật giáo và Ủy ban liên bộ chính quyền, thông cáo chung còn có chữ ký duyệt của Hòa thượng Hội chủ Tổng hội Phật giáo Thích Tịnh Khiết và của Tổng thống Ngô Đình Diệm.

*
* *

Sau ngày ký kết, ra thông cáo chung giữa Phật giáo và chính quyền, tình hình càng ngày càng trở nên ngột ngạt, căng thẳng và chính quyền Diệm không thi hành những điều cam kết, trái lại tăng cường đàn áp với quy mô rộng lớn hơn.



Ngoài cảnh sát dàn áp, chính quyền còn huy động thương phế binh, thanh niên cộng hòa, phụ nữ liên đới vào việc biểu tình chống Phật giáo. Cảnh sát Sài Gòn bắt giữ cả trăm tăng ni biểu tình ở thành phố Sài Gòn chở đi giam ngoài cánh đồng giăng dây kẽm gai ở an dưỡng địa Phú Lâm, ngược đãi, đánh đập, bỏ đói nhiều ngày.

Khắp miền Nam không có tỉnh nào không có giết chóc thủ tiêu bắt bớ giam cầm tăng ni, phật tử.

Hàng loạt tăng ni, phật tử, sinh viên, học sinh bị bắt, tra tấn, xử tù với tội danh phiến loạn, cộng sản nằm vùng v.v...

Ngày 4-8-1963, Đại đức Nguyên Hương, một nhà sư trẻ noi gương Thượng tọa Thích Quảng Đức tự thiêu tại Phan Thiết.

Ngày 12-8-1963, một nữ sinh phật tử tự chặt cánh tay để phản đối bà Nhu xúc phạm các vị tu hành và chính quyền đàn áp Phật giáo.

Ngày 13-8-1963, lại một vị sư trẻ Đại đức Thanh Tuệ tự thiêu ở Huế.

Ngày 15-8-1963, Ni cô Diệu Quang tự thiêu ở Ninh Hòa, Nha Trang.

Ngày 16-8-1963, Đại đức Tiêu Diêu tự thiêu tại chùa Từ Đàm ở Huế.

Ngày 27-10-1963, Đại đức Thiện Mỹ tự thiêu trước nhà thờ Đức Bà Sài Gòn.

Sau mỗi cuộc tự thiêu lại diễn ra các cuộc cảnh sát, binh lính đến bao vây, cướp xác, phong tỏa chùa ngăn cản phật tử tập họp cầu siêu.

Bên cạnh các hành vi đàn áp hằng ngày của cảnh sát, còn có chiến dịch báo chí, đài phát thanh của chính quyền Diệm truyền đi những luận điệu của vợ chồng cố vấn Ngô Đình Nhu miệt thị, xuyên tạc cuộc đấu tranh Phật giáo. Chồng thì cho tăng ni đấu tranh là phản loạn, tay sai Việt Cộng, tay sai ngoại bang, còn vợ thì dùng những lời lẽ quá quắt mà đương thời thân phụ của bà ta là ông Trần Văn Chương cũng phải lên tiếng phản đối. Một lời nói của Lệ Xuân khiến dư luận trong nước và cả thế giới phẫn nộ là gọi vụ tự thiêu "tử vì đạo" của Hòa thượng Thích Quảng Đức là một vụ "nướng, quay sư".

Có thể nói là vợ chồng Nhu chỉ dùng phương tiện truyền thông đại chúng dưới quyền mình không phải là để hòa giải mà để đổ dầu thêm vào lửa.

Theo ý vợ chồng Nhu, thì chính quyền không thể không ra tay giải quyết vấn đề Phật giáo bằng cách quyết định giáng đòn, chấm dứt gọn ghẽ vấn đề Phật giáo. Vấn đề là thời cơ.

Thời cơ này, và đòn quyết định này đã xảy ra vào đêm 20-8-1963. Đêm đó ở Sài Gòn - Huế và các tỉnh lỵ miền Nam, chính quyền Ngô Đình Diệm đã huy động các loại lực lượng trấn áp, cảnh sát dã chiến, lực lượng đặc biệt, cả quân chính quy vào việc bao vây, tấn công đồng loạt vào các chùa, bắt giữ hàng ngàn tăng ni, kể cả những thượng tọa lãnh đạo Tổng hội Phật giáo như Thượng tọa Thích Tịnh Khiết.

Cả Sài Gòn, Huế, cả miền Nam náo động và xúc động vì các cuộc tấn công

quân sự vào các chùa Xá Lợi, Ấn Quang, Từ Đàm, Diệu Đế, Linh Quang cùng hàng trăm chùa khác. Chính quyền ra lệnh thiết quân luật và loan tin mà không ai tin được là đã thu giữ được ở các chùa nhiều vũ khí của các nhà sư chuẩn bị lật đổ chính quyền, cùng nhiều tài liệu chứng tỏ có sự liên lạc giữa các nhà sư và Việt Cộng.

Chính hành động thất nhân tâm, chính "tội ác trời không dung, đất không tha" này đã làm dấy lên ở khắp các đô thị phong trào vùng dậy của học sinh, sinh viên xuống đường đấu tranh quyết liệt đến mức chính quyền phải ra lệnh đóng cửa các trường học. Các giáo sư, tầng lớp trí thức, cùng nhiều tầng lớp khác đều phản đối chính quyền.

Sự phản đối, hoang mang, chia rẽ đã làm phân liệt ngay hàng ngũ chính quyền và quân đội. Ngoại trưởng Vũ Văn Mẫu từ chức và cạo trọc đầu để hiểu lộ tình cảm ủng hộ Phật giáo chống chính sách đàn áp của chính quyền. Ông Trần Văn Chương, thân phụ Trần Lệ Xuân, đại sứ Việt Nam Cộng Hòa ở Hoa Kỳ từ chức và công khai lên tiếng phản đối chính quyền Diệm.

Ngô Đình Diệm vẫn chỉ đối phó lại bằng một phương sách duy nhất là tăng cường đàn áp. Cảnh sát, mật vụ hàng ngày ra sức ruồng ráp bắt hớ tăng ni phật tử, học sinh, sinh viên, trí thức, giáo sư, nhà báo, tiểu thương, tiểu chủ, công nhân, viên chức, tóm lại tất cả những ai tỏ thái độ chống chính quyền đối xử tàn bạo với Phật giáo.

Các tòa án ra sức xét xử hàng loạt phật tử về tội phiến loạn, tội Việt Cộng nằm vùng, tay sai ngoại bang, âm mưu lật đổ v.v... Tù nhân đầy ắp các trại giam.

Chính quyền Diệm, qua các viên chỉ huy không quân, ngày 20-10 đã ra lệnh cho một phi công bay đuổi theo một chiếc tàu chở khoảng 200 phật tử tăng ni, các giáo sư, sinh viên học sinh bị án tù ra đày ở Côn đảo. Viên phi công này khi báo về bộ chỉ huy là đã thấy tàu thì được lệnh thả bom đánh đắm. Phi công không tin tai mình, hỏi lại vẫn được lệnh phải đánh đắm tàu. Quan sát thấy rõ là tàu của Việt Nam cộng hòa chở tù ra đảo, phi công không chấp hành lệnh và quay máy bay, bay sang xin tỵ nạn chính trị ở Kampuchia. Ngày 16-11-1963, sau ngày đảo chính giết anh em Diệm, đại úy phi công Huỳnh Minh Đường từ Kampuchia mới trở về Sài Gòn và tố cáo sự việc này trước dư luận.

* * *

Ngày 20-8-1963, chính quyền Diệm ra lệnh tấn công các chùa, bắt hàng loạt thượng tọa, đại đức, tăng ni và phật tử, thì ngày 21-8-1963, Đại sứ mới của Mỹ Cabot Lodge đến Sài Gòn.

Các tướng lãnh do Dương Văn Minh và Trần Văn Đôn cầm đầu tiến hành chuẩn bị cuộc đảo chính lật đổ chế độ độc tài gia đình trị của anh em Ngô Đình Diệm.

Cuộc đảo chính đã nổ ra ngày 1-11-1963.



# MỘT CUỘC ĐỔI ĐỜI

*NGHỊ ĐOÀN*[1]

Tôi đã có may mắn là người tham gia xây dựng, tổ chức lực lượng người Hoa khu giải phóng ở tỉnh nhà. Trong những ngày đầu gây dựng phong trào, tôi cùng ông L., ông Dương Thái Tài và ông Cấm vận động thành lập Hội Hoa kiều giai phóng liên hiệp gọi tắt là Hội Giải liên của tỉnh Bạc Liêu năm 1948. Lúc đó, hàng loạt các Hội Giải liên các tỉnh như Rạch Giá, Sóc Trăng, Cần Thơ, Long Châu Sa, Thủ Biên... cũng ra đời.

Đến 1950, Ban Hoa vận Trung ương Cục miền Nam ra đời do các đồng chí Ngô Liên, Trung Dung lãnh đạo và Tổng hội Giải liên Nam Bộ cũng được thành lập làm đầu mối. Chính hội này đã tổ chức cho người Hoa tham gia hoạt động cách mạng, từ việc phát động họ đào đường, đắp đập, cản ngăn tàu địch đến việc đóng góp công của cho kháng chiến bằng mọi hình thức với khả năng sẵn có. Chính Hội Giải liên này đã xây dựng trường dạy chữ Hoa cho con em người Hoa ở khu giải phóng. Trường trung học Hà Bá Tường ở Bạc Liêu do Tổng hội Giải liên mở, sau trở thành trường đào tạo cán bộ. Chính từ những ngôi trường đầu tiên này đã đào tạo thế hệ trẻ người Hoa từ những học sinh, giáo viên bình thường trở thành những người yêu nước, những cán bộ nòng cốt cho phong trào cách mạng ở nông thôn và bổ sung lực lượng cho đô thị.

Ngày 9-1-1950, trong cuộc biểu tình lớn của học sinh, sinh viên Sài Gòn - Chợ Lớn chống chính quyền bù nhìn, bị đàn áp dã man, anh Trần Văn Ơn, học sinh trường Pétrus Ký đã bị địch bắn chết. Hơn nửa triệu đồng bào và sinh viên học sinh không kể Hoa, Việt đã xuống đường đưa đám tang Trần Văn Ơn bất chấp khủng bố và đe dọa của địch.

Sự kiện này đã tác động sâu sắc đến học sinh người Hoa ở Chợ Lớn. Hình ảnh nữ sinh Trần Bội Cơ của trường trung học Phước Kiến bị địch bắt và tra tấn đến chết, luôn là niềm tự hào của thế hệ trẻ người Hoa sau này, là tấm gương về lòng dũng cảm chấp nhận đối đầu với quân thù khi tuổi đời còn rất trẻ, chỉ mới 20.

Sau Hiệp định Genève, tôi về sống ở Sài Gòn - Chợ Lớn. Đây cũng là lần đầu tiên trong đời, tôi được ăn cái Tết hòa bình ở Chợ Lớn. Từ nhỏ, vốn quen

1. Nguyên thành ủy viên Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, Trưởng ban công tác người Hoa TP Hồ Chí Minh

sống ở làng quê, nay có dịp ra sống ở đô thị, một đô thị sầm uất náo nhiệt bán buôn và ăn chơi của Chợ Lớn thời bấy giờ, tôi không sao tránh khỏi những ngỡ ngàng. Nếu không có bà con người Hoa đùm bọc, bao che giúp đỡ, tôi khó có thể đi lại bình thường và tìm được việc làm để tiếp tục vận động cách mạng trong đồng bào người Hoa.

Đầu tiên, tôi làm công cho một tiệm cà phê ở Xóm Củi (Quận 8), sau đó làm công nhân xí nghiệp ép keo (Quận 6), làm công ở tiệm cà phê góc đường An Bình - Trần Hưng Đạo, đi dạy tư ở cầu Ba Ly Cao (Quận 5). Lúc này, tôi chịu trách nhiệm về phong trào trong các nhà trường và học sinh người Hoa ở Chợ Lớn - Sài Gòn, đấu tranh chống những âm mưu chính trị thâm độc của địch, đập lại những luận điệu tuyên truyền phản động của bọn dặc vụ người Hoa trong nhà trường.

Năm 1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam ra đời đề ra 10 chính sách đối với người Hoa. Năm 1961, Ban cán sự Hoa vận đầu tiên của Khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định được thành lập. Ban này gồm các đồng chí Ba Toàn, Năm Nô, Ba Việt và Nghị Đoàn, có nhiệm vụ chỉ đạo phong trào học sinh và công nhân, lao động người Hoa ở đô thị.

Đến năm 1969, đã thành lập Đảng ủy kiêm Ban Hoa vận của Khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định do tôi làm bí thư. Cũng trong năm 1969, các tổ chức của Hội thanh niên học sinh giải phóng đã phát triển trong thanh niên, học sinh người Hoa và phát động phong trào chống quân sự hóa học đường, đưa yêu sách đòi văn hồi hòa bình.

Học sinh, sinh viên người Hoa đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo chống văn hóa nô dịch, đồi trụy ở các trường, như trường Minh Viễn, trường Tự do Thái Bình Dương; đã ra tập san lên án các hoạt động văn hóa phi đạo đức, xây dựng các cơ sở cách mạng trong giáo viên và học sinh các trường Việt Tú, Đồng Đức, Phước Đức, Bác Ái, Minh Viễn, Quảng Nhã...

Trong chiến tranh, tôi thấy tầng lớp thanh niên trưởng thành rất nhanh. Họ nhận thức được vận mệnh của Tổ quốc, lựa chọn dứt khoát con đường cứu nước với mục đích và lẽ sống cao thượng, không bị ảnh hưởng bởi những nhu cầu thấp hèn, vị kỷ.

Một lực lượng cách mạng to lớn trong thành thị là công nhân, lao động. Để có chỗ dựa về chính trị, đế quốc nuôi dưỡng và phát triển, nắm thế lực người bản xứ nhằm lũng đoạn nền kinh tế miền Nam. Họ chiếm 80% cơ sở công nghiệp gia công chế biến, 90% đại lý bán buôn và 50% bán lẻ, 80% ngân hàng tín dụng, 42 công ty có số vốn trên một tỷ đồng (trước đây ở miền Nam chỉ có 60 công ty có số vốn lớn hàng tỷ đồng). Thông qua hoạt động kinh tế, hàng vạn công nhân và các tầng lớp lao động khác ở Sài Gòn - Chợ Lớn vừa bị áp bức bóc lột, vừa phải chịu đựng chính sách khủng bố, bắt lính phục vụ cho ý đồ mở rộng chiến tranh xâm lược.



Âm mưu xảo quyệt của kẻ địch là vừa chia rẽ công nhân người Hoa với công nhân người Việt, vừa lôi kéo công nhân, lao động người Hoa ra khỏi sự lãnh đạo của Đảng, làm nhụt ý chí cách mạng của giai cấp tiên tiến trong phong trào cách mạng của đồng bào Hoa. Hoạt động cách mạng trong công nhân, lao động người Hoa là vừa vạch trần âm mưu, thủ đoạn nham hiểm của địch, vừa tổ chức đoàn kết đấu tranh bảo vệ quyền lợi chính đáng của giai cấp công nhân cả Hoa lẫn Việt.

Đã có rất nhiều sách, báo ghi lại các phong trào đấu tranh công khai, hợp pháp của giai cấp công nhân trong các xí nghiệp đòi dân sinh dân chủ, chống áp bức bóc lột, đòi hòa bình trong suốt hai cuộc kháng chiến. Song tiêu biểu nhất là cuộc đấu tranh của công nhân hai nhà máy dệt lớn nhất miền Nam lúc bấy giờ là Vimytex và Vinatexco. Đây là nhà máy có đa số công nhân là người Hoa có trình độ văn hóa nhất định. Cuộc đấu tranh của họ tiêu biểu cho một phong trào đòi dân sinh dân chủ, đồng thời cũng là cuộc đấu tranh công khai bị chính quyền Sài Gòn đàn áp dữ dội nhất. Nó đã là ngòi nổ cho hàng loạt cuộc đấu tranh khác của công nhân Hoa - Việt ở nhà máy dệt Đông Á, Quốc Tế, Khai Vĩnh, Chấn Á, của hãng Pin Con Ó, Pin Hột Xoàn, công nhân xe buýt, lao động, tiểu thương ở các chợ, v.v..

Một khi chính quyền Sài Gòn đã phải sử dụng đến bạo lực để đương đầu với phong trào đấu tranh chính trị thì cũng có nghĩa chúng đã căn bản thất bại trong cuộc đấu tranh để giành giật trái tim của quần chúng, của từng công nhân, lao động người Hoa đang lựa chọn con đường chính nghĩa của mình. Ý nghĩa của cuộc đấu tranh đó quyết định số phận của công nhân, lao động người Hoa gắn bó chặt chẽ với đất nước này trong những năm đen tối nhất của cuộc chiến.

Tình thế đã đến lúc không thể chỉ đơn thuần đấu tranh chính trị, dù là ngay trong nội thành, trung tâm đầu não của kẻ địch. Ban Hoa vận đã tổ chức những lực lượng vũ trang của công nhân, bà con lao động, sinh viên học sinh... đánh địch, diệt ác phá kìm, phát động quần chúng xây dựng căn cứ lõm trong lòng địch. Ở đây, tôi muốn nhấn mạnh vai trò của người dân, những con người bình thường nhất của khu xóm lao động.

Đã chấp nhận đi làm cách mạng là chấp nhận có lúc cao trào, có lúc thoái trào, nhưng bản lĩnh là ở chỗ ngay những lúc thoái trào cũng biết duy trì thực lực, hạn chế đến mức thấp nhất những tổn thất cho phong trào.

Đó chính là lúc phát huy vai trò của khu xóm lao động - những căn cứ lõm trong lòng địch.

Những em học sinh sau khi rời ghế nhà trường, anh chị em công nhân sau giờ tan ca, những người lao động buôn gánh bán bưng sau một ngày chạy chợ, nơi họ trở về bao giờ cũng là khu xóm lao động; họ có thể trở thành một thành viên của lực lượng tuyên truyền vũ trang vào bất cứ lúc nào. Khu xóm lao động vừa là hậu cứ an toàn che chở, giải vây cho các chiến sĩ, cán bộ cách mạng khi

bị địch phát hiện, vây bắt, đồng thời cũng là bẫy ngầm, là hầm bí mật, là kho chứa vũ khí an toàn nhất trong lòng địch, là nơi xuất kích của lực lượng vũ trang đánh địch.

Tất cả những trận tập kích lớn nhỏ của lực lượng biệt động vũ trang tuyên truyền người Hoa như: tập kích Tòa hành chính Quận 10, Quận 6, đánh bót Bình Hòa, đánh chiếm Tòa hành chính Quận 5, bót cảnh sát Quận 5, Trường sinh ngữ Không quân, Tòa báo phan động chữ Hoa, tiến công Tòa hành chính và Ty cảnh sát hóa Quận 6, Chi cục cảnh sát Cầu Kho, Chi cục cảnh sát Quận 10, v.v. mà cao điểm là hai đợt Tổng tiến công, nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 và cuối cùng trong Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đều có vai trò to lớn của người Hoa xóm lao động.

Có lẽ khó có ai quên được những mẩu chuyện truyền miệng về những người chị, người mẹ. người đạp xe xích lô, xe ba gác hữu danh hay vô danh đã từng giấu chất nổ TNT, những quả B40, những khẩu tiểu liên, những bó truyền đơn trong gánh hàng rong, trong gánh gạo thơm, trong dăm bào và bằng mọi phương tiện sẵn có: đi bộ, xe đạp, xe ba bánh, xe Honda để vận chuyển vào nội thành mà không quản hiểm nguy rình rập ngày đêm.

Là người Hoa đã sinh ra và lớn lên trong thời buổi chiến tranh, hẳn nhiều người đã từng nghe những địa danh mộc mạc nhưng chứa đầy nghĩa tình của người dân xóm lao động như: Lò Gạch, Lò Siêu, Lò Gốm v.v..

Khu Lò Gạch, một địa danh ngày nay chỉ còn là truyền miệng, nhưng xưa ở đây có lò gạch, một cơ sở làm ăn của công ty Quảng Lợi Thành, thầy thợ số đông là người họ Triệu. Chiến tranh loạn lạc khiến lò, bãi, sân phơi đều bỏ hoang cỏ mọc. Dân nghèo, kẻ gần người xa kéo tới chiếm chỗ cất nhà, chẳng bao lâu lấp kín cả mặt bằng 3.600m$^2$. Khu Lò Gạch và khóm 6 (nay là khu phố 2 và 4 thuộc Phường 9, Quận 6) không phải núi cao rừng rậm mà thật kín đáo vì có lớp lớp quần chúng che chở. Khu ở áp cạnh đường lớn, nhưng trước sau hai đợt ém quân Tết Mậu Thân, ở nơi đây đều không bị lộ. Tấm lòng người lao động nơi đây thật thủy chung với cách mạng. Hàng nghìn người Hoa lao động đã gánh vác các trách nhiệm khác nhau, từ việc ra khu giải phóng tham gia đội quân chủ lực hoặc hậu cần cho đến việc xung phong vào đội biệt động thành, làm giao liên dẫn đường, y tá chăm sóc thương binh... Họ dự vào mọi công việc dù nhỏ, dù lớn hằng ngày, không hề nghĩ đến chiến công hiển hách mà chỉ một lòng dũng cảm trước quân thù.

Trong những địa chỉ đỏ của người Hoa Quận 5 rải rác ở các khu xóm lao động, có nhiều nơi đã từng che giấu hoạt động cách mạng của các đồng chí lãnh tụ Đảng như: Trần Phú, Nguyễn Thị Minh Khai, Lê Hồng Phong, Lê Duẩn thời kỳ xây dựng Đảng. Trong kháng chiến chống Pháp, nhiều cơ sở che giấu đồng chí Nguyễn Văn Linh. Trần Quốc Thảo. Trong kháng chiến chống Mỹ, đồng chí Bí thư Thành ủy Trần Bạch Đằng ăn ở và chỉ đạo trong các cơ sở người Hoa, đặc biệt có cơ sở lọt bên trong vòng rào cảnh sát quận 6.



Lực lượng cách mạng và phong trào đấu tranh của quần chúng tồn tại và không ngừng phát triển được còn nhờ sự vận dụng hợp lý và tuyệt vời về phương châm tổ chức cách mạng ở đô thị, kết hợp các hoạt động bí mật với hoạt động công khai và bán công khai (gắn bó với các hội quần chúng lúc đó như chơi hụi, đi du ngoạn, v.v.). Tổ chức đảng, các đoàn thể cách mạng làm nòng cốt và lãnh đạo phong trào đấu tranh công khai của công nhân, học sinh người Hoa gắn với phong trào chung của các giới toàn thành phố, tạo nên sức mạnh tổng hợp đánh địch, giành quyền làm chủ từng phần tiến đến giành toàn bộ chính quyền, giải giáp hoàn toàn quân đội và chính quyền Sài Gòn trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 tại Sài Gòn - Chợ Lớn.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, lực lượng tiến bộ trong người Hoa đã được nhân lên gấp đôi. Được thực tế giác ngộ, người Hoa ở thành phố đã đồng nhất vận mệnh mình với vận mệnh của toàn thể nhân dân Việt Nam.

Trải qua những năm tháng chiến tranh, không ít đồng bào người Hoa đã dũng cảm hy sinh ngay trên trận địa, trên đường phố thân quen và trong nhà tù đế quốc. Trên tấm bia Tổ quốc ghi công, tên tuổi của những anh hùng liệt sĩ người Hoa, người Việt cũng dài thêm theo chiều dài cuộc chiến: Hà Bá Tường, Trần Bội Cơ, Lý Phong, Trần Khai Nguyên, Lý Cảnh Hớn, Hàn Hải Nguyên, Trương Khang Chiêu, Thái Tử Phấn, Dương Quốc Chiến...

Với các liệt sĩ đã ngã xuống cho sự nghiệp giải phóng thành phố và đất nước, chẳng còn sự phân biệt là Hoa hay Việt. Nào ai cân đo được bao nhiêu mồ hôi, xương máu của những người Hoa, người Việt đã đổ xuống vì nền độc lập tự do, vì sự sống còn của mảnh đất này. Tất cả đã thành tên đường phố, tên trường học, tên công viên, tên bệnh viện...

"Tất cả đã đi vào lịch sử, trở thành niềm tự hào chung cho bất cứ những ai đã đến sinh cơ lập nghiệp ở thành phố này. Tất cả vẫn sống trong những trang sách giáo khoa, trong giọng bi bô đánh vần và giọng hát líu lo của con em chúng ta hôm nay và mai sau"[1].

*Thành phố Hồ Chí Minh*
*mùa thu 1992*

1 Người Hoa TP Hồ Chí Minh, NXB Văn hóa dân tộc, 1987.

# ĐÀ LẠT 1966

*BÙI THỊ NGA*

Trước tiên, tôi xin nói qua về tổ chức trí vận khu Sài Gòn - Gia Định trước và sau năm 1960. Từ năm 1956, địch đánh phá ác liệt phong trào cách mạng Sài Gòn - Gia Định. Tổ chức bị bể, cơ sở quần chúng bị bắt. Cán bộ các cấp bị giết hại, tù đày hoặc bị đánh bật ra ngoài. Năm 1960, địch xoa tay thỏa mãn, hô hố với nhau: "5 năm nữa, Việt Cộng ở Sài Gòn ngóc đầu dậy cũng không nổi". Thế nhưng, khí thế đồng khởi, ngọn lửa cách mạng thần kỳ đã xoay chuyển tình thế. Cuối 1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời, tạo một bước ngoặt cho cách mạng miền Nam. Đến 1961, hàng trăm đại biểu các giới từ nội thành ra tham dự ngày hội lớn thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng khu Sài Gòn - Gia Định, tại một căn cứ sát nách Sài Gòn.

Lực lượng cán bộ trí thức của Khu ủy được tăng cường. Một số từ miền Bắc, từ Pháp xung phong trở về hoạt động. Số tại chỗ, số mới ở tù ra lại hăng hái nhận nhiệm vụ ngay trong lòng địch. Đồng chí Huỳnh Tấn Phát, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng khu Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, Khu ủy viên, được phân công làm trưởng ban Trí vận Mặt trận 14. Phong trào Sài Gòn nói chung và Phong trào trí vận nói riêng đã củng cố được tổ chức, tạo thêm nhiều sinh lực mới và đang trên đà đi lên sôi nổi.

Năm 1965, đế quốc Mỹ trực tiếp đổ quân vào miền Nam. Mặt nạ quốc gia giả hiệu của quân đội và chính quyền Sài Gòn bị lật tẩy. Quần chúng sôi sục căm thù. Yêu cầu chính trị đòi hỏi ngày càng cao, nhưng lực lượng cán bộ tại chỗ còn mỏng và yếu. Để giải quyết vấn đề, Ban Trí vận Mặt trận chủ trương xây dựng lực lượng trong sinh viên từ năm thứ ba trở lên để vừa có nòng cốt cho phong trào trước mắt, vừa bồi dưỡng, đào tạo một lực lượng trí thức trẻ, có lý tưởng, có nhiệt tình cách mạng và kinh nghiệm công tác qua các phong trào của thanh niên, sinh viên, trí thức lúc bấy giờ. Kế hoạch này được Khu ủy T4 nhất trí và điều về cho ban Trí vận Mặt trận cánh Thanh - Trí của Khu đoàn Thanh niên Sài Gòn - Gia Định. Cùng lúc, chúng tôi cũng được tin Trung ương Cục miền Nam đã nhất trí giao cho Khu ủy T4 trực tiếp phụ trách phong trào ở thành phố Đà Lạt. Như vậy là Ban Trí vận Mặt trận T4 lại được gánh thêm trách nhiệm chỉ đạo phong trào sinh viên trí thức ở Đà Lạt.



Tháng 7-1965, sau khi đồng chí Mười Hai, Bí thư Khu đoàn Thanh niên giao lực lượng Thanh - Trí ở nội thành cho Ban Trí vận Mặt trận, chúng tôi sắp xếp lại tổ chức, bố trí cán bộ. Tôi được phân công phụ trách nhóm Trí - Trẻ vừa được chuyển qua, ra vào nội thành để trực tiếp chỉ đạo. Chỉ trong một thời gian ngắn, các đồng chí Năm Nam[1] và Bảy Phong (Ba Phú) đã giúp chúng tôi nắm lại số cơ sở ở các trường đại học, đặc biệt là Đại học Vạn Hạnh ở Sài Gòn và xây dựng đường dây liên lạc với nhóm "A.Q" (Ái Quốc) của Đà Lạt.

Trước đó, cũng vào khoảng giữa năm 1965, hồi ở căn cứ Củ Chi, tôi nhớ đã nghe Hai Chí - Trưởng nhóm A. Q - từ Đà Lạt xuống trực tiếp trình bày quan điểm: Nên có những tổ chức biến tướng, hình thức, mức độ khác nhau, ca công khai và bí mật cùng hướng vào Cương lĩnh Mặt trận Dân tộc giải phóng.

Tuy vậy, khi biết trước nhóm "A.Q" là "Đoàn thanh niên ái quốc Việt Nam" một tổ chức hoạt động bí mật, có điều lệ, cờ đoàn riêng, tôi có băn khoăn. Tôi biết ta luôn luôn chủ trương sáng tạo nhiều tổ chức quần chúng công khai, bán công khai, biến tướng để tập hợp càng đông lực lượng càng tốt với phương thức hoạt động theo nhu cầu, khả năng và sở thích của quần chúng để từ đó chọn người tốt, giác ngộ cách mạng và bồi dưỡng thành cốt cán đưa phong trào lên, khi cần. Nhưng về mặt tổ chức bí mật thì chỉ có những tổ trung kiên do Đảng lãnh đạo trực tiếp thông qua Đảng, Đoàn. Nếu nhóm "A.Q" phát triển mà chỉ có một mình đồng chí Hai Chí (Hồ Hiếu) là đoàn viên Thanh niên điều khiển, tôi ngại ta không đủ sức nắm và có thể sẽ gặp rắc rối, nhập nhằng về vai trò lãnh đạo sau này.

Nhưng rồi từ tháng 6-1965, Hai Chí đưa những đoàn viên A.Q cụ thể là Năm Ái (Phạm Xuân Tế), Ba Tạo (Ngô Ngọc Dũng), Sáu Hưng (Hoàng Mạnh Tiến), Bảy Đang (Trần Ngọc Thọ), Tư Hoàng (Thái Ngô Cư) vào cứ Nhuận Đức của Thành đoàn ở Củ Chi. Rồi tiếp tục đưa Ba Việt (Hồ Đắc Dung) vào cứ Bến Cát của Ban Trí vận Mặt trận ở khu Tam giác sắt. Anh Tám Chí (Huỳnh Tấn Phát) rất quan tâm bố trí những đồng chí có trách nhiệm tiếp xúc trao đổi dân chủ và chân tình với anh em. Sau khi hiểu được những con người cụ thể, chúng tôi an tâm hơn. Anh Tám Chí cũng đánh giá là tốt.

Lúc bấy giờ, anh em Đà Lạt đã ra tờ tuần báo công khai *Đà Lạt Thức*. Chúng tôi chỉ hướng dẫn chủ trương, đường lối chung, còn bài vở thì do anh em viết cho sát với thực tế tình hình. Chúng tôi cũng giao cho Hai Chí quan hệ với luật sư Dương Trung Tín[2], linh mục Bửu Dưỡng để tạo thế công khai ở tầng lớp trên hỗ trợ cho phong trào.

Khi có phong trào dân tộc tự quyết do Luật sư Nguyễn Long làm Chủ tịch, chúng tôi bố trí anh Năm Nam vào làm thư ký văn phòng của phong trào. Đồng chí Hai Chí - lúc đó tên Hồ Xích Nguyên - có lần cũng đã thay mặt cho anh em Đà Lạt xuống dự Phong trào vận động hòa bình ở Sài Gòn.

1 Đồng chí Năm Nam đã hy sinh anh dũng trong nhà tù
2 Luật sư Dương Trung Tín bị địch ám sát tại nhà

Đến tháng 2, tháng 3-1966, phong trào ở Huế và Đà Nẵng nổ ra. Sài Gòn đang ráo riết chuẩn bị lực lượng, thì Đà Lạt đã phất cờ vào cuối tháng 3. Chỉ không đầy một tuần lễ, phong trào đã phát triển khá nhanh, tác động mạnh đến Sài Gòn. Mới gần mười ngày mà anh em đã làm đủ thứ: chiếm Đài phát thanh của địch, đốt đài, chiếm Hợp tác xã rau... Chúng tôi rất mừng nhưng lại rất lo ngại không rõ tình hình thực tế ra sao.

Anh Tư Ánh (Trần Bạch Đằng), lúc đó là Bí thư Thành Ủy Sài Gòn - Gia Định[1], kêu tôi hỏi. Tôi báo cáo: Phong trào có một đoàn viên thanh niên phụ trách với sáu anh em nữa tương đương hội viên trong tổ chức "A.Q". Chúng tôi có nhận được báo cáo và chỉ đạo qua thư từ, nhưng không được kịp thời và thường xuyên. Anh Tư nói: Cần nhìn tương quan chung, phải thấy rằng ta chưa có khả năng giành chính quyền và chưa thể giữ chính quyền lâu dài được. Nên tìm cách "xuống lưng cọp" cho khéo. Cố duy trì phong trào, bảo tồn và phát triển lực lượng. Nếu giữ được Hợp tác xã làm trụ sở để tiếp tục tuyên truyền thì tốt. Chị phải cấp tốc lên trên đó, tùy tình hình cụ thể mà chỉ đạo cho có lối ra.

Sau khi tiếp thu một số ý kiến cụ thể của anh Tám Chí, tôi vào nội thành bàn chương trình lên Đà Lạt với anh Năm Nam (Nguyễn Văn Hoa) và anh Ba Phú (Lê Văn Tân). Cả ba chúng tôi cùng đi, tự lực về ăn ở, chỉ quy định những điểm hẹn để gặp nhau làm việc tập thể.

Trên đường, chúng tôi phấn khởi thấy Quân giải phóng mình đã làm chủ Lộ 20. Thế ta lớn lắm, xe cộ đi qua đều phải chấp hành mọi quy định. Dọc đường tôi thấy khẩu hiệu ngày mồng 1-5 và 19-5 vẫn còn bay phấp phới, không ai dám gỡ. Qua khỏi Định Quán, bác tài xế nói: Chuẩn bị gặp các "đồng chí" nhé. Thoạt nghe, tôi chưa hiểu rõ thì đã thấy ba anh em trẻ măng đội nón tai bèo, chân mang dép râu, tay cầm AK qua lại bên lề đường. Xe Minh Trung hãm tốc độ rồi vượt qua luôn, không có gì rắc rối.

Đến gần Đà Lạt, bác tài lại nói: "Không biết chiều nay vào thành phố có được không, mấy ổng đang tuyệt thực ở trỏng!" Rất may, hôm ấy trời còn sớm nên xe qua lại trót lọt.

Đi ngay vào công trường Hòa Bình, tôi thấy anh em đang ngồi tuyệt thực, bên trên có băng lớn: "Lực lượng nhân dân, sinh viên học sinh Tranh thủ dân chủ Đà Lạt" và nhiều khẩu hiệu khác. Quần chúng bao quanh rất đông.

Tôi vừa ngồi vào xe và cho số nhà trọ, thì anh taxi đã nói: "Chính phủ nhỏ" mấy hôm rày làm dữ, mình cũng ủng hộ thôi, nhưng phải đi kiếm cơm."

Tôi ở nhà người bạn, chồng làm Giám đốc Nhà đèn Đà Lạt. Chị chủ nhà chỉ chị lao công bảo với tôi: "Thành phần biểu tình số dách đó. Chính phủ nhỏ này làm nhiều cái coi cũng được, nhưng quán tiệm người ta sợ bị đóng cửa, đóng tiền và cấm chợ."

Để nắm tình hình chung, tôi dạo một vòng thăm thành phố hoa đào xinh đẹp

1. Đồng chí Trần Bạch Đằng lúc đó là Ủy viên Thường vụ Khu ủy, trực tiếp làm Bí thư Thành ủy.



mà đã một thời người Pháp từng gọi với cái tên Petit Paris (Tiểu Ba Lê). Vẫn rừng thông thăm thẳm, đồi núi trập trùng xa, vẫn mặt hồ phẳng lặng, những ngôi nhà đủ kiểu nằm trên triền dốc ngoạn mục, thành phố vẫn tươi mát nhưng lại hừng hực khí thế đấu tranh. Quảng trường Hòa Bình, trung tâm thành phố thì lực lượng đang tuyệt thực. Chợ Đà Lạt bãi thị, gần hết các trường đại học, trung học đều đóng cửa; chùa Linh Sơn đông đúc phật tử, nhưng bà con toàn nói chuyện đấu tranh. Trụ sở Lực lượng Tranh thủ dân chủ ở Hợp tác xã Rau trước chùa đông nghẹt người vào ra, có anh em thanh niên canh gác như một cơ quan chính quyền. Tôi đứng xa nhìn, rồi lại nhập vào dòng người đổ xô ra đường khá đông.

Ngay sáng hôm sau, tôi liên hệ được với Hai Chí. Chúng tôi họp tại nhà cô Thu Uy giữa trung tâm thành phố. Chúng tôi nghe Hai Chí báo cáo diễn tiến của phong trào, tình hình địch, tình hình Lực lượng Tranh thủ dân chủ và hoạt động của anh em A.Q. Hai Chí cũng nói dự tính làm lễ dựng bia và đặt tên Công trường Liệt sĩ ở quảng trống giao lộ (rond-point) trước bến xe cạnh bờ hồ Xuân Hương. Tôi chuyển lời của cấp ủy thăm hỏi cổ vũ anh em, nói rõ lý do sự có mặt của chúng tôi trong dợt đấu tranh này và cũng trình bày những gì tai nghe mắt thấy dọc Đường 20 và một số dư luận khen chê của quần chúng mà tôi vừa nghe được. Sau đó, chúng tôi sơ bộ đánh giá tình hình, nội dung khẩu hiệu và phương thức đấu tranh qua nhiều đợt. Cuối cùng tôi truyền đạt ý kiến chỉ đạo của đồng chí Bí thư Khu ủy và của Ban Trí vận Mặt trận T4. Tôi nói thêm: Địch đã phát thanh gọi hàng thì nay mai địch sẽ ra tay đàn áp mạnh, không kéo dài được nữa đâu. Do đó, tôi đề nghị mấy điểm cụ thể:

1. Trước mắt nên tìm cách chấm dứt tuyệt thực và khoan thực hiện dự tính làm lễ dựng bia và đặt tên Công trường Liệt sĩ...

2. Cố gắng phân công một bộ phận để giữ Hợp tác xã Rau, sử dụng hệ thống loa để vạch mặt địch và tuyên truyền chủ trương của ta. Cuối cùng khi tình hình không cho phép nữa thì bộ phận này cũng rút không để bị bắt.

3. Số còn lại, nhất là số cốt cán chỉ đạo phải nhanh chóng tản ra và rút vào bí mật. Không nên tập trung vào chùa Linh Sơn, mặc dù ở đó có quần chúng tiếp tế và bao che, nhưng khi địch ập vào thì có lẽ các thầy cũng không đủ sức bảo vệ ta đâu.

4. Nên tránh không làm điều gì chạm đến quyền lợi của quần chúng. Các đồng chí phải lưu ý, tôi đã nghe đồng bào nói "Chính phủ nhỏ cấm chợ hoài thì dân lấy gì mà sống...".

Tóm lại, các đồng chí phải tìm cách "xuống lưng cọp" an toàn, mà vẫn giữ được uy tín đối với quần chúng, duy trì khí thế cách mạng, không để cho thằng địch lên chân.

Sau đó tôi còn gặp Hai Chí một lần nữa để xem chương trình đã thực hiện đến đâu, có gặp khó khăn thuận lợi gì. Thấy Hai Chí dễ dàng chấp nhận ý kiến

"xuống thang" không tự ai cá nhân, lại sáng tạo và nhạy bén và anh em A.Q. cán cua phong trào cũng đều có khả năng, nên tôi hết sức tin tưởng.

Tôi con gặp và làm việc với anh Tư Mãi (Trần Tập, đã hy sinh) và anh N... Các anh cho biết quan hệ với các nghiệp đoàn taxi, xe lam, xe ngựa và tiểu thươ... ở địa phương, bà con ủng hộ Lực lượng hết mình.

Tối hôm sau, địch tấn công Hợp tác xã Rau - trụ sở của Lực lượng - kêu ... Ban chấp hành Lực lượng ra trình diện trong 24 tiếng đồng hồ. Anh em khô... ai ra "trình diện". Chúng cũng không bắt được ai.

Sau đó, anh em A.Q. đề nghị tôi gặp mặt đông đủ tại chùa Linh Sơn, nhưn... tôi xét chưa đủ yếu tố và quá mạo hiểm nên để một thời gian sau. Tôi còn ở ... Đà Lạt một tuần để nghe ngóng dư luận quần chúng các giới, nắm tình hình r... ra của lực lượng ta, rồi trở về Sài Gòn vào Khu T4.

Anh Tư Ánh nói tôi viết báo cáo ngắn gọn có nhận xét đánh giá rút kin... nghiệm để gởi về Trung ương Cục. Sau đó, các đồng chí trong Khu ủy như T... Ánh, Tám Chí, Mười Hải... họp bàn và nhất trí đánh giá phong trào Đà Lạt c... những nét khá độc đáo cần trao đổi và phổ biến:

- Tính chất chống Mỹ rất rõ và xuyên suốt. Chống Mỹ một cách công khai. Là một phong trào chính trị rất triệt để.

- Là một phong trào mà bạo lực cách mạng đạt đến đỉnh cao: trong hơn 2 tháng đã "hình thành trạng thái hai chính quyền song song tồn tại", kiểu "Chính phu lớn và Chính phu nhỏ" tại một thành phố lớn của địch, như một hình thức tiền khởi nghĩa, hạ uy thế địch và làm phân hóa hàng ngũ chúng. Những quy ước miệng giữa Lực lượng và chính quyền địch cũng rất độc đáo: "Các anh hành quân thì kệ các anh, nhưng đi đường nào phải báo cho chúng tôi biết trước, qua thành phố không được mang súng". Đưa đấu thư đòi "Mỹ phải rút khỏi khách sạn Modern Hotel" nằm ở trung tâm thành phố. Đúng là coi thằng Mỹ, thằng ngụy chẳng còn ra gì. Thế quân sự của chúng ta chung quanh Đà Lạt, nhất là trên Đường 20, Suối Vàng... cũng đã gây cho địch một áp lực nặng, làm cho chúng bị rún ép một phần, tạo điều kiện cho phong trào đạt đến đỉnh cao.

- Lực lượng có thể quần chúng rất lớn, lực lượng nói là quần chúng nghe theo. Tiếng nói của Lực lượng rất có uy tín và có hiệu lực. Người ta tuân theo mọi "mệnh lệnh" của "chính phu nhỏ". Nhân dân xuống đường, tiếp tế thức ăn, góp tiền góp của, tự động đến bảo vệ đài, bảo vệ trụ sở của Lực lượng ở Hợp tác xã, xông lên chống địch không ngại hy sinh đổ máu. Hễ lúc nào Lực lượng xuống đường là chợ nghỉ bán. Mấy bà nói: Tụi nó tuyệt thực là tụi tui đem sâm tới cho nó... Tính chất Mặt trận ở đây khá rõ: Lực lượng được các thầy chùa Linh Sơn, Linh Quang ủng hộ tích cực, các sư trẻ cũng xuống đường. Nhưng chủ tịch công khai lại là một sinh viên gốc Công giáo rất chịu đấu. Nòng cốt Lực lượng như ta rõ là nhóm A.Q. Sau này anh em gọi đùa là "Les sept mercenaires"[1]

1. "Bảy tay ch danh thuê"



từ Sài gòn, Huế, Nha Trang, "Bắc Kỳ" đến, quy tụ chung quanh mình đông đảo quần chúng nhiều giới học sinh các trường Trần Hưng Đạo, Bùi Thị Xuân, Bồ Đề... sinh viên Viện đại học Đà Lạt, trí thức, giáo viên, tư sản, công tư chức, phật tử, giáo dân, tiểu thương, thợ làm vườn, đi rừng, đi xe thồ, xe ngựa, xe lam, bụi đời....

- Phong trào có khẩu hiệu sát sườn và phù hợp với sự bức xúc của quần chúng. Từ đấu tranh dân sinh dân chủ hợp pháp như: Đòi giảm giá sinh hoạt, đòi chính phủ dân sự.., đã theo tình hình mà chuyển nhanh sang những khẩu hiệu chính trị quyết liệt: Đả đảo nội các chiến tranh Thiệu - Kỳ - Có, đòi Mỹ rút ra khỏi khách sạn Modern Hotel, đòi Mỹ rút ra khỏi thành phố Đà Lạt, Mỹ không được can thiệp vào Việt Nam, đả đảo bọn can thiệp Mỹ.... Rồi dần dần nâng lên cao hơn: Pháp đi Mỹ đến, còn Mỹ còn chiến tranh, lập tòa án xử tội Johnson, Mac Namara...

- Phong trào đã sử dụng nhiều hình thức đấu tranh rất đa dạng: công khai, bán công khai, bí mật, hợp pháp, bất hợp pháp, bạo động và bất bạo động. Biểu tình, mít tinh, chiếm đài, đốt đài, chiếm trụ sở, chiếm Ty Thông tin, đối chất trực diện với thị trưởng, tỉnh trưởng, chính quyền Sài Gòn, phát thanh, báo chí, đêm không ngủ, tuyệt thực, đánh nhau với quân lính Sài Gòn trên đường phố, đốt xe địch, họp báo, mở tòa án...

Một vài điểm chưa hay cần nói là: Khi phong trào lên cao, Lực lượng quản lý không chặt quần mình, để một số phần tử trong đội an ninh có thái độ "kiêu binh" gây phiền hà cho dân ở một số nơi, hoặc manh động ngoài chủ trương của Lực lượng. Tuy nhiên, qua tìm hiểu dư luận, tôi thấy quần chúng cũng phân biệt được những cái "bên lề" không phải bản chất của phong trào. Một điều nữa cũng nên rút kinh nghiệm là: Khi đẩy mạnh phong trào lên, anh em mình cũng chưa đề ra phương án rút lui. Tuy nhiên, sau khi tiếp thu sự chỉ đạo kịp thời của Khu ủy, anh em đã rút cốt cán ra nhanh, chỉ để lại một A.Q. và một quần chúng tích cực. Chuyển thế sang một dạng Lực lượng liên minh với Phật giáo, kéo dài phong trào thêm gần một tháng nữa.

Tháng 7 năm đó, chúng tôi đưa các đồng chí Đà Lạt vào Khu ở căn cứ Bưng Còng tại Đầu Tiếng, làm việc trong một tuần hết sức nghiêm túc, do đồng chí Tám Chí chủ trì. Có anh Mười Hải và các đồng chí Thanh - Trí cùng dự. Các đồng chí Hai Chí, Năm Ái, Sáu Hưng có thời gian nói hết các tình tiết phong phú của phong trào, cả những hoạt động của những năm trước chuẩn bị tiền đề cho phong trào. Anh Huỳnh Tấn Phát đã tổng kết đánh giá toàn bộ, rút ra được những kinh nghiệm rất tốt cho hoạt động phong trào công khai và công tác trí vận, báo cáo về Trung ương Cục. Tôi nhớ bản kết luận của anh Tám Chí rất sắc và sâu làm thỏa mãn tất cả anh chị em sau một tuần làm việc ngày đêm căng thẳng. Chúng tôi chia tay lúc 24 giờ khuya mà không một ai biết mệt mỏi, chỉ phấn khởi với quyết tâm sẽ bắt tay ngay vào công tác mới. Đợt đó, chúng tôi kết nạp được một đảng viên và hai đoàn viên thanh niên. Chúng tôi dự tính kết nạp

hết tất cả anh em A.Q. vào Đoàn thanh niên cộng sản, nhưng các đồng chí không đủ.

Hai mươi năm sau sự kiện Đà Lạt 1966, trong một buổi kỷ niệm, có đồng c đã thân mật gọi đó là một "vụ quậy lớn" hay là một "Lương Sơn Bạc". Tôi n không phải là không có lý.

Hôm nay, nói đến sự kiện Đà Lạt năm 1966, một trong những đỉnh cao c phong trào chống Mỹ ở miền Nam, tôi vẫn tâm đắc về những nét độc đáo c nó đã giúp chúng tôi - những người công tác phong trào - nhiều kinh nghiệ quý báu và sống động: Kinh nghiệm về sự nhạy bén và thoáng trong lãnh đạo v chỉ đạo, về tính sáng tạo tự phát phong phú vô hạn của quần chúng. Tôi ngh nhân dân Đà Lạt và giới trẻ miền Nam có quyền tự hào về một điểm son lịch sử mà mình đã tạo nên.

Chuyến đi Đà Lạt năm ấy đủ để lại trong tôi những ấn tượng sâu sắc mà tô còn nhớ mãi đến bây giờ.

*Tháng 7-1992*



# NHỚ MÙA MƯA Ở RỪNG

*PHAN LẠC TUYÊN*[1]

Ba mươi năm trước đây, tôi cùng một số người trong Quân đội Cộng hòa (Sài Gòn) đã tiến hành cuộc đảo chính ngày 11-11-1960 chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm. Và ngay sau khi Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được thành lập, tôi cùng một số anh em chiến hữu đã tham gia và trở về khu giải phóng tại miền Nam trực tiếp chiến đấu cho sự nghiệp giải phóng và thống nhất đất nước.

Lịch sử diễn tiến liên tiếp trong đời sống mỗi con người, mỗi dân tộc và gắn liền với khái niệm Tổ quốc. Độ dày của khái niệm Tổ quốc gắn liền với khái niệm Tổ quốc. Truyền thống dân tộc gắn bó con người với cộng đồng, là chất keo kết tụ con người, dân tộc với chiều rộng không gian xã hội, với chiều sâu thời gian lịch sử. Tiếng đàn đá từ suốt mấy ngàn năm lại bổng âm vang với đôi tay và khối óc người nhạc sĩ hôm nay. Nét hoa văn trên trống đồng Đông Sơn, con chim hồng chim lạc chắp cánh bay trên bìa một tạp chí khoa học. Từ lời bà mẹ, câu ca dao như chắp cánh bay từ chiều sâu tâm hồn dân tộc trở về ru những trẻ thơ sẽ lớn lên trong những vui buồn của cuộc đời và của Tổ quốc.

Sau khi lánh nạn sang Kampuchia, tôi cũng như những người lãnh đạo chính chống Ngô Đình Diệm ngày 11-11-1960 bị chính quyền hoàng gia Kampuchia, theo luật quốc tế, tập trung giam giữ tại trại ở đường Nô-ni-vông, rồi sau đó chuyển sang trại giam Strung Meanchey. Vào lúc này, số người lãnh đạo cuộc đảo chính đã phân hóa rõ rệt, một số muốn dựa vào những thế lực ngoại bang để lật Diệm, một số muốn sống yên thân. Còn một số anh em khác và tôi, sau khi đã có điều kiện nghiên cứu và suy nghĩ về Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, đã tìm cách bí mật bắt liên lạc với Mặt trận ngay trong khi ở trại tập trung; đã có những nhóm hoạt động chính trị trong số Việt kiều ở hải ngoại, với sự giúp đỡ của ngoại bang, vào tiếp xúc và lôi kéo những người lãnh đạo cuộc đảo chính ngày 11-11-1960. Còn tôi thay mặt cho một số anh em, tiếp xúc bí mật với Mặt trận Dân tộc giải phóng, kể cả những lần vượt trại giam ra họp rồi lại trở lại ngay trong đêm đó. Ngay trong trạm giam, bằng cách này cách khác tôi vẫn ra sức thuyết phục và giải thích tình hình về cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam để giải phóng và thống nhất Tổ quốc và Cương lĩnh của Mặt trận Dân

1 Tiến sĩ khoa học lịch sử.

tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Mức độ giác ngộ của anh em có khác nhau, cũng có những người sau này cùng về khu giải phóng với tôi, nhưng cũng có những người chỉ đồng tình có mức độ hoặc không. Nhưng dù sao sau này thái độ của họ cũng có chuyển biến. Đặc biệt là tôi đã giác ngộ được một anh lính Khmer gốc gác ở Bạc Liêu, là một trong những người có nhiệm vụ canh giữ chúng tôi. Anh nói tiếng Việt rất sõi, bố mẹ còn ở Bạc Liêu và nhà rất nghèo. Sau này anh trở thành một người liên lạc giữa tôi và một "hộp thư" của cách mạng vốn là một Việt kiều yêu nước sinh sống lâu năm ở đây. Từ khi có đường dây liên lạc "đặc biệt" này, công tác của tôi đã nhẹ đi nhiều.

Lúc ấy ở Phnôm Pênh có tờ báo *Trung Lập*, một tờ báo của Việt kiều yêu nước, cũng là tiếng nói của cách mạng, của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ở hải ngoại. Anh Trần Văn Kiêm phụ trách tờ báo này. Tôi đã bắt liên lạc với anh và tôi đã tham gia viết nhiều bài đăng trên báo với những bút hiệu khác nhau. Tôi có đăng một số bài thơ và một truyện dài, đăng nhiều kỳ, tên là *Những khuôn mặt cuộc đời*. Nội dung nói về cuộc chiến đấu của giới học sinh, sinh viên, trí thức Sài Gòn chống chế độ độc tài và ngoại bang lúc đó. Tôi cũng đi dạy tại trường trung học *Lycée Anakout* (dạy lớp thi tú tài). Trường này của dòng hoàng Virya (cậu của ông hoàng Sihanouk). Số học sinh hầu hết là con em những nhà quý tộc, công chức lớn, nhà tư bản. Một số ít là Việt kiều và một số lai Việt hoặc lai Hoa. Trong số học sinh này có một người là con của Son San (lúc đó làm Thống đốc Ngân hàng Kampuchia) và một người là con của Tep Phan, Thị trưởng thành phố Phnôm Pênh. Bằng nhiều cách tôi đã vận động và giáo dục những em học sinh này và sau này có nhiều em đã về khu giải phóng miền Nam tham gia kháng chiến, tôi cũng tham gia viết báo Tin điện Kampuchia *(Dépêche de Cambodge)* của ông Châu Sen xuất bản bằng tiếng Pháp. Ông này vốn là cử nhân triết học ở Paris và có vợ đầm.

Giữa năm 1963, tôi được thư của Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam mời về khu giải phóng. Tôi và anh Nguyễn Công Minh, anh Nguyễn Trọng Thúc là hai người trong nhóm dẫn chính 11-11-1960 đi trước, còn anh Thái Trần Trọng Nghĩa (bút danh Thủy Thủ) đi sau. Từ thành phố Phnôm Pênh về tới biên giới, chúng tôi phải đi bí mật vì cảnh sát và quân cảnh chính quyền Kampuchia lúc đó quản thúc tôi, không cho ra khỏi thành phố. Về gần tới biên giới, chúng tôi ở tạm trong một xóm nhỏ và chờ đến đêm tối có người dẫn đi. Gần nơi chúng tôi vượt biên giới là một đồn lính Khmer nên phải hết sức cẩn thận. Khoảng bảy giờ tối chúng tôi lên đường "vượt biên" để trở về Tổ quốc. Người dẫn đường phổ biến một số điều: khi qua biên giới phải chạy gấp, sang tới "đất mình" thì đi thong thả, tuyệt đối không được nói chuyện hoặc gây tiếng động, khi thấy đèn pha của đồn lính Khmer chiếu về phía mình thì lập tức nằm xuống. Chúng tôi qua một bưng cỏ cao, và chạy theo người dẫn đường hướng về phía biên giới. Chạy như vậy khá lâu, người dẫn đường bỗng dừng lại ở một khu đất cao cỏ rậm và nói: "Đây là đất của ta rồi", tôi vô cùng cảm động và như có một



sức mạnh vô hình nào thôi thúc, tôi vội quỳ xuống áp mặt xuống đất. Bỗng những giọt nước mắt không hiểu vì sao hổng trào ra ướt cả mặt. Cũng may là đêm tối không ai biết. Tôi từ từ đứng lên nhìn bầu trời đầy sao, lòng mình như muốn nói: "Ôi, mẹ Tổ quốc yêu mến, con đã trở về đây"... Xa xa vẳng lại tiếng pháo của đồn địch bắn vu vơ và tiếng bom ầm ì từ phía nào đó vọng lại. Thế là cuộc chiến đấu trực tiếp đối với chúng tôi đã bắt đầu, ngay trên mảnh đất quê hương miền Nam yêu dấu....

Sau mấy ngày vượt qua nhiều vùng, xen kẽ "xôi đậu" giữa địch và ta, qua bao nhiêu bưng ngập nước và qua cả những ấp chiến lược, chúng tôi cũng có lần lọt vào một cuộc càn quét của địch, nhưng cũng rút khỏi vòng vây của chúng. Có một số đồng chí hy sinh. Rồi một đêm chúng tôi đã tới một vùng gần bờ sông Vàm Cỏ Đông tại Chiến khu Dương Minh Châu. Ở đây tương đối xa những đồn bốt của địch. Sau mấy ngày liền gian khổ, đêm đó chúng tôi dừng lại và được nghỉ ngơi. Cũng tại đấy đã có mặt một số các đồng chí lãnh đạo Trung ương Cục miền Nam và các vị trong Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam như: đồng chí Mười Cúc (Nguyễn Văn Linh), Hai Hậu (Trần Nam Trung), Tư Ánh (Trần Bạch Đằng), Bảy Dự (Nguyễn Võ Danh), luật sư Nguyễn Hữu Thọ, nữ bác sĩ Thúy Ba, v.v... Anh Mười Cúc với cử chỉ ân cần và đôn hậu đã nói chuyện thân mật và thăm hỏi về cuộc sống chúng tôi. Nữ bác sĩ Thúy Ba phát cho chúng tôi những viên thuốc chống sốt rét đầu tiên... và cuộc chiến đấu thực sự bắt đầu ở rừng già miền Đông Nam Bộ khi mùa mưa rừng cũng bắt đầu cuốn phăng những bông hoa bằng lăng tím rụng đầy trên những dòng suối ven rừng...

# Ở CĂN CỨ "R"

*VĂN LÊ*

Do một tình cờ, "R" được hiểu như Rừng và căn cứ chỉ huy của cách mạng Nam Bộ nhiều thời kỳ dính đến rừng - rừng nguyên sinh, rừng le, rừng sác, rừng chồi, rừng tràm, rừng đước, rừng vừng... Tất nhiên, trừ một ít khu căn cứ biệt lập xa xóm làng, số lớn căn cứ đều dựa vào dân, nơi cung cấp tình hình chung, nguồn tiếp tế lương thực, nhận báo chí sách vở, "bàn đạp" đưa đón cán bộ đi công tác...

Nhưng, lai lịch của chữ "R" lại không phải là Rừng. Suốt cuộc chiến tranh chống Mỹ, "R" chỉ cơ quan đầu não của cách mạng miền Nam.

Sau Hiệp định Genève, đồng chí Nguyễn Hữu Thế- thường được gọi là "ông Tư râu kẽm" - làm Chánh văn phòng Xứ ủy Nam Bộ ĐCSVN. Xuất thân nhà giáo tây học, đồng chí đặt mật danh các địa phương theo tiếng Pháp. R tức Région (xứ), I tức Interprovince (liên tỉnh, khu), P tức Province (tỉnh), Đ tức Délégation (quận) và V tức Village (làng xã). Sau này, ký hiệu R sống dai nhất, còn I chuyển thành T và P, Đ, V không được nhắc nữa.

Thư từ, chỉ thị, báo cáo, v.v... của cấp trên gửi xuống hay cấp dưới gửi lên, trước ngày Đồng khởi, dù đã viết trên giấy dầu, bằng nước cơm vo hay sữa loãng nhất là bằng ngũ bội (mở bằng iode hoặc phèn đen) nhưng vẫn phải giữ ký hiệu.

Khi chiến tranh phát triển cao, có lúc các ký hiệu thay đổi: Hồng Thái (hoặc Bác Hương) là Bộ Chính trị, Ba Đình là Trung ương Cục, Bình Giã là đặc khu Sài Gòn - Gia Định.

Căn cứ "R" trong đánh Mỹ đặt ở rừng Đông Nam Bộ, đặc biệt rừng Tây Ninh.

Bấy giờ, vào những năm sau Hiệp định Genève, rừng Đông Nam Bộ gồm những dải rừng già bạt ngàn từ đầu nguồn sông Vàm Cỏ Đông phía tây, qua đầu nguồn sông Sài Gòn phía bắc và đến đầu nguồn Mã Đà, giáp nam Tây Nguyên, ra tận Xuyên Mộc trên bờ biển Đông. Đây đó, rừng bị các trảng chia cắt, trên trảng đá dỏ ngoài cỏ tranh thì lác đác những cây sao, cây dầu ít lá, còi cọc. Mùa nắng, vượt trảng dưới ánh mặt trời nóng bức (rất dễ bị máy bay phát hiện); mùa mưa nước dâng ngang bụng hoặc dầu gối, lội mươi cây số... rã giò! Cho nên có tên Bàu Rã, Đồng Chó Ngáp.

Nhưng hễ hết trảng thì gặp ngay cửa rừng: theo đường mòn mát rượi.



Từ cuối 1954, khi Quân đội nhân dân Việt Nam tập kết về Xuyên Mộc để ra Bắc, rừng Đông Nam Bộ trơ nên trầm lặng. Ngỡ rằng bài hát Lên ngàn của Hoàng Việt chỉ còn sống trong lịch sử. Nhưng đầu 1955, vẻ trầm lặng kia không còn nữa. Theo thời cuộc, một số người có tiền đã khẩn đất lập đồn điền cao su nhỏ chen kẽ với các công ty cao su nổi tiếng của Pháp, bấy giờ người Pháp đang thất thế trước chính quyền Ngô Đình Diệm được Mỹ yểm trợ. Số khác, đông hơn, là đồng bào di cư từ miền Bắc vào tập trung ở các dinh điền do lực lượng bán quân sự của chính quyền bảo vệ, kỳ thực nằm trong âm mưu Mỹ-Diệm chiếm lĩnh khu rừng chiến lược này, hình thành vành dai rộng lớn phòng ngự Sài Gòn. Lẻ tẻ có các nhóm người kháng chiến cũ bị truy lùng, sống lưu động trong rừng. Các nhóm lần hồi xây dựng những lõm căn cứ để làm nơi hội họp, nhất là khi Hiệp định Genève không còn được Mỹ-Diệm tôn trọng.

Cuộc xung đột vũ trang giữa Ngô Đình Diệm và các giáo phái, lực lượng Bình Xuyên, lực lượng thân Pháp trong quân đội Sài Gòn bùng lên dữ dội rồi tắt. Nhưng dư âm của nó vẫn kéo dài. Một số bộ phận trong các lực lượng ấy rút vào rừng: Rừng U Minh ở miền Tây, Đồng Tháp Mười ở miền Trung, rừng Sác cạnh Sài Gòn và nhất là rừng Đông Nam Bộ. Những người kiên quyết chống Mỹ-Diệm được các nhóm kháng chiến cũ giúp đỡ địa bàn cư trú, tiếp tế lương thực.

Năm 1957, rừng Đông Nam Bộ trở lại phong độ ngày xưa. Vùng Lò Gò đầu nguồn sông Vàm Cỏ Đông có căn cứ C.60 của đồng chí Năm Ninh, Năm Beo; vùng chân núi Bà Đen và ven đầu nguồn sông Sài Gòn có C.70 của đồng chí Tư Nguyện; vùng núi Cậu và suối Ông Hùng có C.80 của đồng chí Lê Thanh; vùng Long Nguyên, Bời Lời, rừng Cò Mi, sông Mã Đà đều có các căn cứ, do đồng chí Quốc Đăng, Lê Thanh phụ trách.

Các căn cứ nối liền với nhau bằng đường "cò" tức đường phóng giữa rừng không theo lối mòn để tránh biệt kích thám báo phát hiện, mà đi theo dấu hiệu cây con bị bẻ cụp nhánh. Do đó, lội rừng hết sức khó khăn, phải len lỏi giữa thân cây và dây leo chằng chịt, tránh mối càng, kiến bù nhọt cả dây kim cang nhiều gai, tránh thú dữ, tránh các xóm dinh điền... Nhà là các tấm nylon. Thường ngủ trên võng. Đêm mưa giông phải đề phòng cây đổ. Mùa nước, các đầu nguồn rộng bát ngát, nước chảy xiết, vượt sông suối hết sức nguy hiểm.

Đến 1959, rừng Đông Nam Bộ thành căn cứ chính của cách mạng Nam Bộ. Năm sau, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời tại đây. Tuy nhiên, rừng chưa qua hết gian nan: năm 1960, chính quyền Sài Gòn ủi phá các khu rừng rậm, xẻ nhiều con đường lớn - mà chúng tôi quen gọi là "đường Trần Lệ Xuân". Xe bọc thép bắn xối xả bảo vệ xe ủi, xe be... Căn cứ bị quấy rầy cho đến 1961, khi Quân Giải phóng bẻ gãy kế hoạch phá rừng của Diệm.

Sống giữa rừng có cái thú riêng. Tất nhiên, gian khổ và nguy hiểm là "phần cầm chắc", trong gian khổ và nguy hiểm lại có cái hào hứng. Gian khổ đầu tiên liên quan đến cái ăn. Tuy so với thời đánh Pháp, căn cứ miền Đông thời đánh

Mỹ nhờ bám sát dân, thậm chí lẫn lộn với các xóm dân mà lương thực nới nan hơn, song không phải lúc nào cũng tốt lành. Như lúc căn cứ ở Mã Đà, đường t gạo khá xa - phải xuống tận Lạc An, Tân Long gần Tân Uyên, qua bao nhiêu đ cao. Giặc phong tỏa, căn cứ cạn gạo, phải vào rừng đào củ chụp ăn qua ngày. C chụp là loại khoai hoang dã, bám khá sâu trong đất, dào nó bằng một dụng c giống cái nơm (gọi là chụp). Bù lại, củ chụp rất bùi, củ lại to; ngoài ra, còn c mài, khoai mỡ rừng. "Thời kỳ Mã Đà" ngắn thôi - mùa mưa 1960. Các cơ quá đóng trên những ngọn đồi đá ong dưới tán cây to, mà trời mưa dông, cây đổ tiếng vang rùng rợn giống tiếng bom. Không có tranh, lá trung quân, nên nhà lợp bằng lá mây. Rừng đan đặc mây, mật cật - loại rừng âm u. Sốt rét không từ một at Vắt rào rào "xung phong" vào người. Thức ăn hiếm. Có lần người nấu bếp phá chế mắm ruốc với cao trường (trái trường, loại trái rừng chua, nấu thành cao), anh Nguyễn Văn Hiếu cực kỳ phấn chấn, vừa ăn vừa tuyên dương người nấu bếp. Một hôm, anh em hạ được một con voi, cách căn cứ vài giờ đồng hồ, anh Hiếu, Tân Đức, Trần Bửu Kiếm v.v... ra tận nơi và nướng thịt voi ăn tại trận, ai cũng hể hả. Có lần, cơ quan xào củ huệ rừng, ăn xong đều bị ói mửa. Nhưng rừng cũng cung cấp nhiều loại "đặc sản": trái cây có xoài mút, chôm chôm rừng, gùi, rối, bứa, trường...; rau có măng, nấm, dọt kim cang; chất chua có lá giang, lá bứa; chất chát có dọt ngành ngạnh, đọt xoài; chất đăng đắng có rau tàu bay; chất béo có hột cầy... Không thể không kể mật ong. Thịt rừng thì voi, nai, mễn, cheo, thỏ, heo rừng, bò rừng, nhím, dọc, sóc, cò ngàng, gà rừng...; mùa mưa đầu nguồn và trảng có cá lớn, cá trắng, tôm càng... Bẫy hay bắn được một con mễn coi như một trung đội "liên hoan" lớn. Đại đội mà muốn liên hoan thì phải hạ voi. Bây giờ, luật lệ cấm bắn voi chớ thuở ấy, voi cung cấp thịt quan trọng: thịt voi "hiền", ăn tươi không phá bụng, bề ngoài con voi coi dễnh dàng mà thịt rất mềm, hạ một con voi được cả tấn thịt, muối thịt voi phơi giàn bếp như "đồ hộp", khi đi công tác mang theo vài ký, dừng chân bên suối trước dêm, xắt thịt voi nấu với lá giang, nêm chút bột ngọt đã có một hăng gô canh chua... "hết sẩy"! Nhiều cơ quan chọn khoảng rừng trống nhỏ trồng rau muống, bí bầu, cà chua, khổ qua, ớt, hành... Ở sát biên giới nên cũng có mua bán với người Kampuchia: đổi dầu trong (múc trong bọng cây dầu) và chai (dầu trong đông đặc), hai loại dùng để trét ghe, xuồng) lấy gà, bò... Chuyện kể về rừng không thể thiếu hoa: mai, sim, phong lan, nhài và vô số loài hoa rừng không tên khác. Nhạc rừng ư? Chim hót, tắc kè kêu, mễn tác và tiếng lá vàng rơi.

Về nguy hiểm, ngoài sốt rét là rắn choàm quạp (naja), bị nó mổ vào chân một cái mà không đối phó kịp thì chết, ít nhất cũng cưa chân. Nhưng, phương thuốc lại giản đơn: vỏ cây bằng lăng (rất nhiều) nhai đắp lên vết thương, cầm cự cho đến khi được điều trị.

Sau này, rừng không xanh nữa: B.52, bom tọa độ và chất độc màu da cam hủy diệt rừng nặng nề.

Cái thú ở rừng? Không nói chuyện lớn lao như nghe tin chiến thắng, như



trao đổi chủ trương, mà chỉ nói những cái rất bình thường, rất "người":

Mờ sáng, chòi này ới chòi kia, những hội viên UTQ (uống trà quạu) tề tựu bên ngọn đèn dầu hoặc bếp lửa - và phải cảnh giác máy bay thám thính từ độ thật cao - bàn đủ thứ chuyện trên trời dưới đất. Rồi ra suối rửa mặt, đánh răng. Không UTQ thì tham gia tập thể dục tập thể. Kẻng báo ăn sáng. "Thực đơn" biết trước nhưng vẫn... hấp dẫn. Họp, đọc, viết, đi công tác... Ai ở nhà, ăn bữa trưa rồi ngả lên võng, làm một giấc - nhưng thường hễ ngủ quá say thì bị nóng lạnh. Sau cơm chiều, hoặc tiếp tục làm việc hoặc xem phim, văn công (nếu có) hoặc nghe radio...

Đêm mưa rơi tíc-tắc trên nóc chòi, nằm trong chăn chiến lợi phẩm (chăn Mỹ) ru vỗ giấc ngủ, người dễ dàng, người thao thức. Ai làm việc đêm thì đèn dầu leo lét. Các bếp lửa đêm bập bùng. Hễ báo động thì dập tắt ngay.

Thỉnh thoảng, một số "bà xã" thăm một số "ông xã"; họ gặp nhau ở chỗ "bàn dạp" rìa căn cứ trong một gian nhà "hạnh phúc". Thường thì, qua giao liên, gia đình "tiếp tế", đó là bữa ăn không riêng của một người, có thịt (kho mặn), cá hộp, có café, sữa, có đường, có gói thuốc Capstan hoặc thuốc Con két ở Nam Vang. Tất nhiên, có mấy xị "đế". Và, những ván tú lơ khơ ầm ĩ, có cả chuyện "ăn gian" bên cạnh ván cờ tướng lẽ ra êm ả mà đôi khi "sóng gió".

Không thể không kể các đợt bom dữ dội, hầm rung rinh, các cuộc hành quân và nhảy dù với xe bọc thép của địch. Cơ quan nào cũng có kế hoạch chống càn và thực tế, nhiều cơ quan đã tham gia chống biệt kích, quân dù, đánh bại chiến dịch Junction City, bắn cháy xe tăng, diệt nhiều Mỹ.

Đường điện thoại nếu trục trặc thì giao liên phóng xe thông báo. Xa quá, điện đài giải quyết.

Một số nhà báo nước ngoài đến "R" bảo:

- Đây là một tổ chức quy mô của chính phủ!

Đúng, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam là một chính phủ đàng hoàng, dù ở trong rừng.

Cơ quan lãnh đạo cao nhất của cách mạng miền Nam, Bộ Tư lệnh Quân Giải phóng, các phương tiện truyền thông đại chúng (Đài phát thanh Giải phóng, Thông tấn xã Giải phóng, báo...), các cuộc họp chiến lược đều hoạt động dưới bóng cây rừng. Có một hội trường đồ sộ (trên 1.000 chỗ ngồi), có các buổi biểu diễn văn nghệ, tiếp khách quốc tế, thi thể dục thể thao... Căn cứ R - thường gọi làm căn cứ Tây Bắc, trải từ Lò Gò cực tây đến Lộc Ninh phía đông, chia là ba cụm chính: giữa sông Vàm Cỏ Đông và Quốc lộ 22, theo trục tây đông, giữa trảng Tà Nốt và Đồi Thơ, theo trục bắc nam, thuộc cơ quan Tuyên huấn (cơ quan lãnh đạo, các bộ phận trực thuộc như Đài phát thanh, Thông tấn xã, báo, xưởng phim, nhà in, văn nghệ, cơ quan giáo dục, trường đảng và các trường chính trị...), cơ quan An ninh, cơ quan Y tế và bệnh viện Dân y. Giữa Quốc lộ 22 và Lộ Kà Tum thuộc Tổng hành dinh của Ủy ban Trung ương Mặt trận, Trung ương Cục

miền Nam, các đoàn thể. Bên kia Lộ Kà Tum là khu vực thuộc Bộ chỉ huy quân sự Miền.

Cơ ngơi từ 1961 đến 1970 thật tươm tất: nhà lợp lá trung quân, đêm có điện quan có máy điện... Nhân đây, xin thuật một chuyện vui: Lúc đầu, căn cứ không có phim; anh Hiếu tìm đâu ra một máy chiếu 8 ly; bộ đội đánh một trận nào đó tặng Ủy ban Trung ương một cuộn phim 8 ly, anh Hiếu hì hục cho máy chạy. Rồi máy cũng chạy: một đoạn phim Tây Ban Nha... nhảy claquette, phim cắt. Vậy mà vài đêm, anh Hiếu chiếu một lần, đủ mặt ngồi xem, anh Nguyễn Hữu Thọ, Nguyễn Văn Linh, tướng Trần Văn Quang, Trần Nam Trung.

Từ đi bộ, con người sống ở rừng lên xe đạp, rồi mô tô, sau cùng ô tô, theo thời gian và sự phát triển của cách mạng. Trên sông Vàm Cỏ Đông, phương tiện đi lại là xuồng, sau này phát triển thành đoàn xuồng máy, gọi là đoàn "Lướt sóng". Căn cứ có một nhà máy xay xát gạo.

Đó là cuộc sống. Niềm vui của cuộc sống liên quan đến điều kiện sống cụ thể và ý nghĩa của cuộc sống. Mọi người vui vẻ chấp nhận, cố gắng tô điểm cho cuộc sống đẹp hơn. Mỗi căn chòi có nét trang trí riêng. Và ở đây, bao nhiêu đám cưới, bao nhiêu cháu bé chào đời...

Ai đã ở R không thể nào quên những năm tháng đầy lạc quan, đầy tình cảm đồng chí, đầy "chia bùi sẻ ngọt", không thể quên những cuộc họp quây quần trên mấy chiếc đệm, những câu chuyện tiếu lâm cổ kim mà người kể người nghe cười đôi khi đứt dây võng... Không thể nào quên những cuộc đón tiếp và chia tay, những tin vui và tin buồn, cả chung lẫn riêng, những lời chúc lễ thành hôn hay chào một công dân R vừa ra đời cùng lễ an táng một đồng đội... "Thế giới R" - tạm thời thôi - nhưng là "một xã hội" thu hẹp đầy sinh động.

Văn, thơ viết về Rừng khá nhiều, ở đây, với Rừng-R, Trần Ninh Hồ có đặc cách nhìn trong một bài thơ ngắn và Hưởng Triều trong một bài thơ dài hơn mà chúng tôi tạm dùng để kết thúc bài viết này:

### ĐÊM RỪNG

*Trần Ninh Hồ*

*Nửa đêm thức. Có khi trăng*
*Lóng la lóng lánh, tăng bằng thủy ngân*
*Thân bằng lăng thoắt trắng ngần*
*Nước da lính cũng trắng dần, lạ chưa!*

*Nửa đêm thức. Có khi mưa*
*Nhất gay cọc phụ ai chưa kịp làm*
*Nước dùng chiến thuật đánh lan*
*Chỗ nào tuột võng mà ran tiếng cười?*

*Đêm rừng, thật có thế thôi*
*Sao chưa xa đã rừng ơi, nhớ rừng!*

(1974)



### TIẾNG RỪNG

*Hưởng Triều*

I

*Không biết bao năm day dứt mãi*
*Héo khô vì thương nhớ người xưa*
*Như thế kỷ chia tay dạo ấy*
*Gió lùa hay cành nghẹn đòng đưa?*

*Ơi gốc gõ sầu ai ủ rũ?*
*Lây tương tư là ngọn bằng lăng*
*Chớn nước in mùa rồi cơn lũ*
*Nắng lửa mưa dầu khói xám giăng*

*Có phải hai lần mai thiếu Xuân?*
*Chiều chiều lối nhỏ đón bàn chân*
*Đêm nhìn trời ngủ cây trăn trở*
*Từng chiếc lá vàng gieo bâng khuâng!*

*Nám cháy nửa mình đau lột da*
*Rễ tung máu ứa, đọt lìa hoa*
*Ngang lưng bom chém, tro phưởng phất*
*Đọng mồ hôi những giọt sương sa*

*Ta hiểu có ngày, hỡi bạn thân*
*Trút bầu tâm sự nặng ngàn cân*
*Mà nay khuya sớm hương lài nhạt*
*Nức nở ngọn cây tiếng ve ngân!*

II

*Có chốn nào hơn được rừng xanh*
*Vòng nôi ấp ủ, lũy hay thành?*
*Đẹp vùng đất hiểm trang cổ tích*
*Sông biển rộng từ suối uốn quanh*

*Chia sẻ cùng đời những nổi trôi*
*Thuở còn xóa dấu chuyến ngược xuôi*
*Bàng hoàng nghe mến khua xào xạc*
*Cánh võng trăng lu đếm sao trời*

*Rừng thẩm mở lòng buổi sơ khai*
*Chùm gửi, bãi chụp, đám tàu bay*
*Một bồng vai trĩu leo dốc đứng*
*Vác cả mùa xuân đến tương lai!*

*Có thấy xe phơi xác góc rừng*
*Cùng đời đánh giặc, đấy chiến công!*
*Từ bề nổ súng trong cơn sốt*

*Nôi sắn liên hoan, lá ửng hồng*
*Ta yêu lắm những ngọn đèn mờ*
*Bạc mái đầu say đắm giấc mơ*
*Ngoài song, cây ngắm ai thao thức*
*Cho bước đường lên đỏ sắc cờ*

III

*Hết trở trăn là cành bình minh*
*Mà con chim khách nhảy trên cành*
*Líu lo vừa gặp ven dòng suối*
*Cô gói gội đầu nước lung linh*

*Chi chít lối mòn, bụi lại dâng*
*Người về chen lá, lá chen chân*
*Rập rờn quân trẩy, cây xao xuyến*
*Quen thuộc bài ca hát tặng rừng!*

*Sẽ chóng lành thôi: máu gọi da*
*Rễ ăn vào đất, đọt ôm hoa*
*Ngang lưng bom chém chồi tươi nảy,*
*Bóng dổ lớn tàn, mát dặm xa!*

*Nghe bé đánh vần, lài ngát hương*
*Rừng cho mạch sống một màu dương*
*Những đêm văn nghệ xin cùng múa*
*Đâu phải ve ngân: nhạc chiến trường*

*Dấu chửa đặng tròn những ước ao*
*Hẳn nhiều cách trở, hẳn còn đau*
*Mà rừng đã hẹn cây sinh nở*
*Tới tầng mây lồng lộng tầm cao*

*Nhấn với đồng bằng và thành đô*
*Duyên vầy ba đứa bão càng to*
*Đã tin điều trước: tan băng giá*
*Thì rõ điều sau: sắp đến bờ!*

IV

*Năm nay gặp giao thừa giữa rừng*
*Cành reo kẽo kẹt thoy pháo mừng*
*Dạn dày sương gió, cây chắc lõi*
*Quê mẹ bây giờ hé ánh xuân*

*Ta quý những gì đến với ta*
*Một tia nắng mới, mảnh trăng ngà*
*Vin cành mai nhỏ vơi tâm sự*
*Rừng khoác áo xanh, người cài hoa!*

**(3-1973)**



# CHIẾN KHU BÁC ÁI ANH HÙNG

***MAI LAN***

Theo Quốc lộ 1 từ Nam ra Bắc, trên đoạn đường từ thị xã Phan Rang đến Khánh Sơn (Khánh Hòa) nếu ta nhìn về vùng rừng núi phía Tây sẽ quan sát được một phần địa thế của huyện Bác Ái, thuộc cực bắc tỉnh Ninh Thuận (Quân khu 6 cũ).

Đây là một vùng rừng rậm, núi cao hiểm trở dựa lưng vào Cao nguyên Lâm Viên, nhiều hang động sâu thẳm, có hang rộng chứa được hàng trăm người. Một dải thung lũng bằng phẳng, bình độ 100m chia dọc Bác Ái theo hướng Nam-Đông Bắc thành hai mảng gọi là Bác Ái Đông và Bác Ái Tây[1]. Một hệ thống sông chằng chịt là nguồn cung cấp cá, tưới xanh núi rừng Bác Ái nhưng mùa mưa thì đi lại khó khăn.

Trên diện tích khoảng 1300 $km^2$ này, những năm 70 có hơn 12.000 dân gồm 3 dân tộc: đại bộ phận là đồng bào Raglai (Rắc Lây), một nhóm nhỏ người Chill và một làng người Kờ Ho. Dân cư sống trên nhà sàn.

Nếp sống còn dấu vết của chế độ mẫu hệ: phụ nữ có quyền định đoạt mọi việc trong gia đình, không đi khỏi quê hương, sinh đẻ có chòi riêng ngoài rừng. Khi đẻ xong xuống suối tắm và uống ngay một thứ lá rừng gia truyền do mẹ bày lại, sau đó bồng đứa bé về nhà để hôm sau địu con trên lưng đi làm rẫy bình thường.

Đồng bào Bác Ái sống chủ yếu bằng làm rẫy du canh, kiếm lâm thổ sản, săn bắn, cũng có chỗ trồng cây ăn trái: cam, bưởi, chuối, mít, đu đủ v.v... thành rừng. Khoảng 2000 đồng bào sống định canh làm ruộng ở vùng giáp ranh đồng bào Kinh.

Bác Ái cũng là quê hương sản sinh những cây đàn đá diệu kỳ mang niên đại hàng 3-4 nghìn năm mà tiếng ngân vang của nó trong các cuộc cúng tế, hội mùa "càng làm cho cỏ cây nhanh lớn, núi rừng mãi mãi tươi xanh" như các già làng thường nói. Chất phác, thật thà, ít nói, luôn giữ lời hứa, cần cù, giỏi chịu đựng gian khổ, thông minh trong chống chọi với thú dữ nhưng luôn hồn nhiên, ca hát thể hiện tâm hồn trong sáng, phóng khoáng yêu đời của những con người vùng sơn cước.

1 Trước kia còn có tên É Lâm Thương và É Lâm Ha

Trong hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, Bác Ái trở thành căn cứ cách mạng vững mạnh, nơi đây sản sinh ra nhiều chiến sĩ anh hùng mà tiêu biểu là anh hùng quân đội Pi Năng Tắc.

Vị trí địa lý, địa hình của Bác Ái rất thuận lợi cho việc xây dựng căn cứ địa kháng chiến. Đứng chân từ đây, lực lượng cách mạng có thể tiến về phía đông uy hiếp quân cảng Cam Ranh, Quốc lộ 1 và đường xe lửa Bắc Nam. Quay về phía Nam có thể cắt Quốc lộ 11 - mạch máu giao thông từ cảng Ninh Chữ đi Tây Nguyên và đường sắt nối liền Tháp Chàm, căn cứ không quân Thành Sơn với Đà Lạt. Nhưng thuận lợi cơ bản nhất vẫn là đồng bào các dân tộc ở đây đã từ lâu gắn bó với cách mạng. Đông đảo thanh niên Bác Ái đã tình nguyện cùng với lực lượng cách mạng đánh Nhật, Pháp và giành quyền làm chủ buôn làng trong Tổng khởi nghĩa 1945.

Trong kháng chiến chống Pháp, các dân tộc ở Bác Ái đã hưởng ứng lời kêu gọi đại đoàn kết của Bác Hồ, đẹp bỏ mọi hiềm khích cá nhân, hằn thù dân tộc trước kia, xây dựng một căn cứ địa cách mạng của tỉnh Ninh Thuận. Nơi đây đã có những xưởng sản xuất vũ khí, là chỗ đứng chân của Trung đoàn 81 tiến xuống đồng bằng, đô thị tiến công địch.

Từ năm 1950, Bác Ái được tách khỏi huyện An Phước để thành lập chiến khu của tỉnh Ninh Thuận có mật danh là CK22[1]. Cũng nhờ sự giúp đỡ của nhân dân Bác Ái, anh hùng quân đội Đặng Quang Cầm đã cùng đồng đội soi con đường hành lang quan trọng nối liền chiến trường Nam Bộ, Bình Thuận với Liên khu 5 và Miền Bắc. Trong suốt thời kỳ chống Pháp, địch không thiết lập được cơ sở chính quyền ở vùng này.

* * *

Sau Hiệp định Genève 1954, địch buộc dân phải lập Hội đồng xã làm chỗ dựa để tiến hành "tố cộng, diệt cộng". Lúc đầu không ai chịu ra làm, nhưng do chúng hù dọa ráo riết, đồng bào phải cử người nhận nhiệm vụ để che mắt địch, bảo vệ nhân dân. Địch bắt dân xuống núi chụp hình lấy thẻ căn cước, đi bầu cử, nhưng đồng bào viện nhiều lý do, kể cả phao tin bị bệnh đậu mùa để trốn tránh, hoặc đi chụp hình rồi bỏ luôn.

Năm 1957, thực hiện chiến dịch "Thượng du vận", địch vây quét đốt nhà, phá sạch hoa màu, cây trái, bắt dân làm nhà trong các khu tập trung. Cho đến tháng 11-1958, chúng lùa hầu hết các xã vào các khu B'Râu, Đồng Dày, Cà Rôm, Tâm Ngân. Nhưng ở một số nơi, đồng bào thoát được lên núi cao cùng một số thanh niên tổ chức "Thanh niên bảo vệ" chống địch, hoặc như cả thôn Ma Hoa (xã Phước Thắng) đã dùng vũ khí thô sơ chống trả địch không chịu về tập trung.

Từng quen sống làm ăn tự do trên nương rẫy, nay bị nhốt trong các nhà tôn thấp, chật hẹp, rất nóng bức, ăn uống thiếu thốn, bệnh truyền nhiễm giết chết

1. Thời chống Pháp gồm 10 xã, thời chống Mỹ có 23 xã.



nhiều người, đồng bào không thể chịu nổi, nhất là dưới sự kìm kẹp của bọn ác ôn. Từng tốp 40-50 đồng bào đã liên tục tổ chức đấu tranh trực diện với địch ở xã, huyện đòi đi lại tự do ban ngày, về núi kiếm rau ăn, chống đàn áp khủng bố. Địch phải nhượng bộ. Lợi dụng quy định ban đêm ra ngoài phải đốt đuốc, cầm đèn, đồng bào lủi trốn chuyển dần lương thực, đồ đạc lên rừng cất giấu để chuẩn bị phá ấp. Nhiều trường hợp nhân lúc đi chặt cây đã bỏ chạy luôn về núi. Hơn 200 thanh niên khu B'Râu đã bí mật ra rừng, được huấn luyện tổ chức rồi trở về làm nòng cốt phá khu tập trung.

Đêm 30 Tết Kỷ Hợi (7-2-59) lợi dụng địch sơ hở, nhân dân các khu tập trung B'Râu, Đồng Dày đồng loạt nổi dậy bung về căn cứ. Ba ngày sau, địch huy động hơn ba ngàn quân càn quét nhằm bắt dân trở về tập trung. Nhưng cuộc hành quân kéo dài cả tháng trời chẳng những không bắt được ai mà còn bị diệt 180 tên bằng vũ khí thô sơ. Chỉ trong vòng 3 tháng sau Tết 1959, tất cả các khu tập trung khác cũng lần lượt nổi dậy bung về rừng. Khoảng 5000 đồng bào đã được giải phóng. Đây là cuộc khởi nghĩa cục bộ, có ảnh hưởng lớn thôi thúc phong trào đấu tranh khắp miền núi cực Nam Trung Bộ và cả ở đồng bằng.

Tháng 10-1959, địch dùng 6 tiểu đoàn đánh vào Bác Ái. Cuộc hành quân mang tên "Tây Khánh - Bắc Ninh" này kéo dài một tháng. Đồng bào tổ chức bố phòng và đánh trả, nhưng địch cũng dồn được một số dân, chủ yếu là người già và trẻ em tập trung xung quanh các đồn Ma Ty, Tà Lú, Đầu Suối. Nhân dân ở vòng ngoài lập thế bao vây đồn dùng mọi vũ khí có trong tay ngăn chặn không cho địch bung ra lùng sục, tổ chức lại lực lượng chiến đấu, phá tan các ổ gián điệp chỉ điểm, củng cố lại khu căn cứ.

Rút kinh nghiệm trận tấn công quận lỵ Hoài Đức (Bắc Ruộng) của quân dân Bình Thuận (1-8-1960), đêm 28-10-1960, quân dân Bác Ái, được sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang liên tỉnh đã tấn công và nổi dậy diệt hai đồn Tà Lú và Ma Ty. Ta diệt gọn các đại đội bảo an địch, thu 80 súng trong đó có 5 trung liên. Hàng mấy nghìn đồng bào trở về chiến khu của mình.

Địch ở khu Đầu Suối hoảng hốt tháo chạy. Như vậy, đến cuối năm 1960, toàn bộ căn cứ địa Bác Ái đã được giải phóng. Tháng 12-1960, toàn huyện tổ chức "Đại hội đoàn kết các dân tộc" bầu Ủy ban tự quản huyện, xã, thành lập các đoàn thể cách mạng, các lực lượng vũ trang ngày đêm luyện tập chiến đấu dưới sự chỉ đạo chung của Ban quân sự huyện. Đây là khu vực đầu tiên của tỉnh Ninh Thuận thành lập chính quyền cách mạng trong kháng chiến chống Mỹ.

Từ năm 1961 đến 1965, quân dân Bác Ái đã xây dựng được 22 thôn và 8 xã chiến đấu. Tất cả các loại vũ khí thô sơ vốn được dùng thành thạo chống thú dữ[1] nay được sử dụng cùng với vũ khí thu được của địch để tổ chức các tuyến bố phòng, thường có 3 tuyến:

1. Các loại hầm chông, bãi chông, mang cung phóng ngang, phóng dọc, thò, tên bắn tự động, bẫy dế, bẫy dua, bẫy heo rừng, bẫy cọp v.v... đều được nghiên cứu cải tiến để sử dụng.

Tuyến 1 (tuyến trước, "vành đai") bố trí cố định các loại vũ khí thô sơ, ổ dạn và trái nổ kết hợp với các ổ phục kích. Tuyến này dày khoảng 200-400 dài 2-5km nối liền các địa phương với nhau.

Tuyến 2 (tuyến giữa) cũng giống tuyến 1 có kết hợp rào rấp bằng cây sống chặt cây đổ xuống cản địch, buộc chúng phải trèo, chui qua và bị phục kích. Tuyến này cách tuyến 1 khoảng 1-2km.

Tuyến 3 (tuyến trong) tức gần dân, sử dụng các loại vũ khí thô sơ tổng hợp. Có bàn chông, đạp lôi, các loại bẫy gài khi báo động, các ổ phục kích từng khu vực kết hợp với súng, ná tên thuốc độc.

Vượt được 3 tuyến đó không dễ. Địch thường bị sát thương nhiều, vì nếu một tên vướng bẫy thì cả lũ bị hệ thống bẫy liên hoàn hoạt động giết chết nhiều tên. Có những tên thám báo, biệt kích chết trong tuyến bố phòng, mãi sau mới phát hiện.

Nhờ thế trận đó, chỉ một tổ du kích có thể đánh lui cả trung đội, đại đội địch vì khi bị sụp hầm, trúng tên... chúng phải thay nhau khiêng xác xuống mà bỏ dở hành quân. Có trường hợp chúng hoảng bỏ luôn xác 20 đồng đội bị sụp hầm để tháo chạy như trận càn tháng 8-1963 từ Dông Mé lên Phước Nghĩa.

Trước các thủ đoạn đánh phá liên tục của địch những năm 61-67, quân dân Bác Ái vẫn giữ vững căn cứ địa, chống trả được các cuộc hành quân có cả cố vấn Mỹ chỉ huy, phi pháo Mỹ yểm trợ. Trong hàng trăm trận, quân dân Bác Ái đã diệt trên 200 tên địch; trên một trăm tên khác bị diệt bằng vũ khí thô sơ gài sẵn.

Đặc biệt trong trận chống càn ngày 10-8-1961, anh hùng Pi-Năng-Tắc cùng một tổ của đơn vị 120 thuộc tỉnh đội đã khéo léo nhử địch vào trận địa "bẫy đá" bày sẵn tại dèo Gia Trúc bên bờ sông Tương. Kết quả gần một đại đội địch bị loại khỏi vòng chiến đấu. Chúng phải sử dụng 2 trực thăng chở 80 xác chết trong ngày hôm ấy. Những tiếng đá lăn ầm ầm từ trên núi đổ xuống nghiền nát bọn lính, gieo một ấn tượng khủng khiếp cho số còn sống sót.

Bác Ái đã xây dựng được lực lượng vũ trang địa phương để tự vệ, luân phiên xuống đồng bằng luyện quân theo kinh nghiệm của phong trào đu kích Nam Bộ. Chỉ tính riêng năm 1964 có hàng trăm du kích Bác Ái Đông đã tham gia đánh 17 trận ở đồng bằng diệt 41 địch, bắt sống 10 tên chưa kể các hoạt động khác: bắt tề diệp, phá rào ấp chiến lược, vũ trang tuyên truyền, gây dựng cơ sở chính trị, rải truyền đơn v.v...

Tính đến năm 1965, Bác Ái đã có trên 500 du kích thôn, xã và trên 1000 dân quân rộng rãi trong đó gần 30% là nữ.

Căn cứ địa Bác Ái trở thành nơi đứng chân của các cơ quan lãnh đạo tỉnh Ninh Thuận, nơi giữ liên lạc và nhận chi viện của trên.

Tháng 5-1961, đứng chân tại Bác Ái, lực lượng Liên tỉnh 3[1] đã tiến công tiêu

1 Liên tỉnh 3 gồm các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận (cả Tuyên Đức và một phần Lâm Đồng)



diệt các hệ thống địch ở Ba Ngòi, Cửu Lợi, Gia Lê (Khánh Hòa), Chi khu Đờ Răng (Tuyên Đức) và Nam Tây Nguyên, mở ra một vùng rộng lớn nối liền Bác Ái với các nơi thành thế mới, liên hoàn cho Quân khu 6 sau này.

Phong trào tăng gia sản xuất lương thực, thực phẩm được phát động để đảm bảo đủ ăn và có phần dự trữ. Bắp, đậu, lúa, khoai mì được trồng ở khắp nơi. Trâu, dê, heo, gà được chú ý phát triển. Bằng nhiều cách, đã tổ chức đi đổi lâm thổ sản lấy hơn 2.500 mét vải và 12.000 lon muối cho dân. Ngoài ra còn tự trồng bông dệt vải, dùng nguyên liệu sẵn có sản xuất giấy cho dân học văn hóa.

Đồng bào Raglai trước đây không có chữ viết. Đồng chí Mai Xuân Thưởng[1] cùng các đồng chí Hoàng Lương và Chamalé Liệu ký âm theo tiếng La tinh đặt ra chữ Raglai năm 1960. Một phong trào học tập văn hóa bằng chữ Raglai được nhân dân hưởng ứng. Toàn huyện tổ chức được 30 lớp học trong 22 thôn với số học viên là 755 người (297 nam, 441 nữ, 17 người già).

Lời ca tiếng hát hằng ngày vang lên trong khu căn cứ. Xã nào cũng có đội văn nghệ với những sáng tác tự biên tự diễn, được quần chúng khích lệ. Riêng đội văn nghệ xã Phước Nghĩa lưu diễn phục vụ các nơi được hoan nghênh nhiệt liệt. Công tác vệ sinh phòng bệnh: ăn ở sạch sẽ, uống chín được thực hiện khá tốt.

Đại hội dân tộc năm 1964 đã bình chọn được 59 chiến sĩ thi đua tiêu biểu cho phong trào xây dựng căn cứ địa Bác Ái.

* * *

Năm 1965, Mỹ rầm rộ đưa quân vào miền Nam, tiến hành "chiến tranh cục bộ". Bác Ái là một trọng điểm đánh phá của địch trên chiến trường Ninh Thuận.

Đầu năm 1966, Mỹ bắt đầu xây dựng căn cứ không quân chiến lược Thành Sơn nằm dưới chân Chiến khu Bác Ái. Để bảo vệ sân bay, quân cảng Cam Ranh, hải cảng Ninh Chữ cùng các đường giao thông chiến lược số 1, 11... vấn đề đặt ra cho các nhà tham mưu quân sự Mỹ là phải biến Bác Ái thành một vành đai trắng.

Lúc đầu địch dùng bộ binh càn quét, biệt kích đột kích nhưng bị tiêu hao, tiêu diệt ngay ở tuyến trước. Sau đó địch chuyển sang đánh phá ác liệt Bác Ái bằng phi pháo. Máy bay địch bắn phá ngày đêm, có lần chúng dùng 20 - 30 chiếc đánh liên tiếp 7 - 8 đợt trong ngày vào 1 xã. Ở một thôn như Rã Trên (Phước Trung) chỉ có 200 dân mà phải chịu 300 quả bom nổ, 300 quả bom cháy, trên 1000 quả bom bi, hàng ngàn đạn hỏa tiễn và cối. Những ngày địch oanh kích, có nơi biến thành biển lửa, khói bụi mịt mù, không phân biệt được mảnh bom đạn với đất đá. Cùng với việc đánh phá bằng phi pháo, địch còn rải chất độc hóa học diệt màu xanh của núi rừng Bác Ái.

1 Đồng chí Mai Xuân Thưởng lúc đó là Ủy viên thường vụ huyện ủy Bác Ái

Hai năm 1966 - 1967 bị hạn hán mất mùa, quân dân Bác Ái sống rất kham kh

Để hạn chế thiệt hại do phi pháo địch, quân dân Bác Ái đã đào hầm hố nhiều nơi: trong nhà, ngoài rẫy, trên đường đi v.v... Trong cuộc họp phát độ đào hầm, anh hùng Pi Năng Tắc cho đào nhiều lỗ nhỏ dưới đất rồi cầm một nắ hạt bắp ném lên đó để chứng minh cho mọi người an tâm không phải quả bo nào cũng rớt được xuống hầm.

Nhưng tích cực hơn vẫn là tổ chức bắn trả máy bay Mỹ. Huyện đội trưởn Lâm Ngọc Chương tổng kết kinh nghiệm bắn máy bay địch ở chiến trường mi Nam, kể cả của các địa phương miền Bắc và trực tiếp tổ chức huấn luyện.

Tháng 2-1967, huyện mở một lớp học bắn máy bay cho du kích đạt kết qu tốt: 32 chiến sĩ bắn đạn thật với cự ly rút gọn 100 mét đều bắn trúng mô hình máy bay gỗ. Ba tổ du kích giỏi nhất đã bắn thí điểm trên trận địa thật tại xã Phước Đại ngày 27-3-67. Một trận địa đánh lừa địch và hai trận địa chính tập trung dứt điểm, kết quả hạ tại chỗ 1 chiếc L19 và 1 phản lực F105. Tiếp đó đồng chí Nhớ, xã đội trưởng Phước Lâm bằng một phát súng trường hạ 1 phản lực F100. Một không khí phấn khởi và tin tưởng lan ra toàn huyện về khả năng hạ máy bay Mỹ.

Địch phản ứng điên cuồng và liên tục đánh vào các xã Phước Đại, Phước Trung, đánh cả ngày, đêm có đợt kéo dài 9 ngày. Dân quân du kích bắn trả hạ thêm 1 F100, 1 Skairaidơ, và 1 F105 nữa. Ta còn tổ chức cho du kích bố trí 9 trận địa sát sân bay Thành Sơn để dễ hạ máy bay. Tính chung từ tháng 4 đến tháng 5-1967 trong đợt tập trung bắn phá 12 xã ở Bác Ái Đông, địch bị hạ 19 chiếc máy bay các loại.

Ngày 9-7-1967, địch mở đợt càn quy mô lớn kéo dài 14 ngày, huy động 144 lượt máy bay, 2 lữ đoàn, 3 trung đoàn cùng biệt động, bảo an đổ quân trên 62 điểm ở Bác Ái Đông nhằm tiêu diệt lực lượng vũ trang và cơ quan đầu não trong khu căn cứ. Quân dân Bác Ái đã bố phòng, luồn một nửa lực lượng vũ trang ra đánh địch ở phía trước, tiêu diệt Sở chỉ huy địch ở B'Rau, đánh chúng ở nhiều ấp, trên các trục giao thông từ Trại Cá đến sân bay Thành Sơn, trục lộ 11 Phan Rang - K'Rông Pha... Trong suốt trận càn, có 42 máy bay địch bị bắn rơi. Ta bảo toàn được lực lượng mặc dù nhà cửa, nương rẫy bị tàn phá tan hoang, đó là điều thật thần kỳ mà địch không sao hiểu nổi.

Bắn máy bay địch đã trở thành phong trào của quân dân Bác Ái. Bắn ban ngày, ban đêm, lúc máy bay cất cánh hay hạ cánh, bắn sát sân bay hoặc trong vùng căn cứ... Xã Phước Kháng bắn rơi 1 B57 ban đêm, thu 180 quả bom bi còn nguyên để tăng cường cho các tuyến bố phòng. Ông già Đuông, chị Tháp, chị Bùi, em Ly, em Hoài đều dùng súng trường hạ được máy bay địch.

Chỉ tính trong năm 1967, quân dân Bác Ái đã bắn rơi tại chỗ 70 chiếc, bắn bị thương 86 chiếc, bắn cháy rơi nơi khác 26 chiếc. Riêng đồng chí ChamaLé Châu bắn rơi 7 chiếc, đồng chí Nhớ 6 chiếc.



Trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, toàn dân Bác Ái đã xuống đường cùng các lực lượng vũ trang ở đồng bằng phá banh 9 ấp chiến lược, ở căn cứ chỉ còn lại người già và trẻ em chăm sóc các tuyến bố phòng. Dân công phải đi suốt 2-3 tháng trời dưới bom dạn địch, vượt 5 sông lớn, 5 đường chiến lược qua 3 tỉnh. Từng lúc trên đường đi phải tổ chức đánh dịch như vượt Đường 11, đường sắt Tháp Chàm - Đà Lạt... Hầu như đêm nào cũng có người hy sinh, nhưng đồng bào Bác Ái vẫn không chùn bước, mang nặng trên lưng đưa hàng ra tận chiến trường đảm bảo đánh thắng địch.

Năm 1969, Bác Ái có sáng kiến lập các "Vành đai du kích" trên 5 xã giáp ranh sân bay Thành Sơn. Với khoảng 150 chiến sĩ du kích thường xuyên hoạt động trong 5 năm, các vành đai đã dùng các loại vũ khí để vây ép, sát thương, bắn tỉa địch, vừa bảo vệ chiến khu một cách tích cực đồng thời cũng làm nhiệm vụ trinh sát để báo tình hình địch về cho căn cứ kịp thời đối phó.

Trong chiến dịch mùa Xuân năm 1975, ngoài việc tích cực tham gia chiến đấu với bộ đội chủ lực, đóng góp hơn 81 tấn lương thực nuôi quân đánh giặc, quân dân Bác Ái còn huy động lực lượng làm đường cho xe cơ giới quân sự chuyển quân. Trước đây Bác Ái có một con đường hàng tỉnh từ Tân Mỹ, đi Trại Cá - Ba Ngòi qua Tà Lú, Ma Tung dài hơn 50km. Năm 1942 Pháp huy động dân làm đường nhưng do bị đối xử quá tàn tệ, bị nhục mạ, đồng bào đã nổi dậy giết tên cai và cả Công sứ Pháp tỉnh Ninh Thuận Odhendal khi đến kiểm tra đường. Đường bị bỏ dở từ đó. Nay với tinh thần "Tất cả cho chiến thắng", hàng nghìn đồng bào đã nô nức thi đua hoàn thành tiếp con đường này vượt thời gian yêu cầu. Đoàn xe tăng của Sư đoàn 10 chủ lực đã cùng các đơn vị bạn đi theo con đường mới đắp xong để phối hợp tiến công Xuân Lộc. Đây cũng là con đường tiến quân của Sư đoàn 3 cùng quân dân Ninh Thuận đánh chiếm sân bay Thành Sơn, giải phóng Phan Rang - Tháp Chàm, góp phần vào Đại thắng mùa Xuân 1975.

# CỦ CHI, TAM GIÁC SẮT KIÊN CƯỜNG CỦA MIỀN ĐÔNG NAM BỘ

*TÔ LÂM*

Ở miền Đông Nam Bộ, có một địa danh mà trong chiến tranh chống Mỹ cả thế giới đều biết đến không kém địa danh Sài Gòn. Đó là Củ Chi. Ngày nay những du khách nước ngoài đến Sài Gòn, nhất là các cựu chiến binh Mỹ, hầu như người nào cũng yêu cầu được đi thăm Củ Chi.

Củ Chi với hệ thống địa đạo của nó đã từng suốt thời kháng chiến chống Mỹ là căn cứ địa của Khu ủy và Bộ tư lệnh Quân Giải phóng Khu Bốn (tức khu Sài Gòn - Gia Định).

Chính sư đoàn 25 bộ binh Mỹ, tức sư đoàn Tia chớp nhiệt đới đã đặt tên "vùng tam giác sắt" cho một vùng đất hình tam giác nằm sát quận Củ Chi, với góc phía tây là Bến Súc nằm trên bờ sông Sài Gòn, góc phía đông là Bến Cát trên lộ 13, góc phía nam là điểm gặp nhau của con sông Sài Gòn và rạch Thị Tính. Như vậy sông Sài Gòn và rạch Thị Tính là hai cạnh của tam giác, cạnh nữa ở phía trên là một đường tưởng tượng nối Bến Súc với Bến Cát.

Tên "Tam giác sắt" mà "đất thép Củ Chi" là điểm tựa chứng tỏ sự khâm phục cũng như sự bất lực của Mỹ dùng sắt thép hòng khuất phục sức chiến đấu kiên cường của quân, dân Củ Chi và Tam giác sắt, những người đã có tài trí tạo lập nên hệ thống địa đạo và dựa vào nó để tồn tại và đánh Mỹ và quân đội Sài Gòn ngay ở cửa ngõ Sài Gòn.

Củ Chi, Tam giác sắt như lưỡi kiếm chĩa vào Sài Gòn, như cái gai trước mắt quân Mỹ. Nhưng rồi, dù Mỹ đã mở hết chiến dịch này đến chiến dịch khác, tuyên bố Củ Chi, Tam giác sắt là "vùng oanh kích tự do", trút vào vùng này một số lượng bom đạn vượt xa gấp bội số bom đạn trút xuống bất cứ vùng nào trên thế giới trong lịch sử chiến tranh, mà Mỹ vẫn không nhổ được cái gai nhức nhối này.

Củ Chi, Tam giác sắt không thể bị đánh bại, không thể khuất phục được nhờ hệ thống địa đạo lừng danh của mình.

Hệ thống địa đạo này, nói ví von, cũng giống như hệ thống đường xe điện ngầm dưới các thành phố lớn ở Âu - Mỹ. Nó có nhiều cửa lên xuống, nó có nhiều tầng, có nơi ba, có nơi bốn tầng. Mỹ đã dùng loại bom tạ, bom tấn, xuyên sâu xuống đất rồi mới nổ, dùng các đội quân chuyên sục đánh dưới địa đạo, dùng súng phun lửa, bình phun hơi độc, đùng cả bơm nước sông Sài Gòn vào để đánh phá, nhưng cũng chỉ phá được từng khúc từng đoạn ngắn mà thôi, vì từng đoạn hầm đều có cửa cách ly với các đoạn khác, tầng khác.



Khởi đầu được đào từ thời kháng chiến chống Pháp, đó cũng mới chỉ là các hầm ngầm tránh bom pháo và ẩn nấp của cán bộ quân, dân, chính và người dân Củ Chi mà thôi. Thực sự, nơi xây địa đạo đầu tiên là vùng Bình Hưng Hòa, sát nách Sài Gòn, song địa hình không cho phép kéo dài hơn vài cây số. Những người kháng chiến đã "chuyển" địa đạo lên vùng Tân Phú Trung, cặp quốc lộ đi Tây Ninh. Từ đây, địa đạo tìm được nơi triển khai lý tưởng. Địa đạo xuyên xã Nhuận Đức, tỏa về hướng An Nhơn Tây, Phú Mỹ Hưng, song song gần đất Đường 15, lên tận Hố Bò và mép rừng Bời Lời. Ngoài dường xương sống, còn vô số địa đạo xương sườn.

Nếu lùi xa hơn về lịch sử chúng ta biết địa hình của Củ Chi cao hơn mặt biển từ 15 đến 20 mét, cho phép dân ở đây đào hầm trú ẩn cho trâu bò của họ, tránh làng lính cướp giật. Nhưng sang đến thời kháng chiến chống Mỹ, nhất là từ khi Mỹ đưa vũ khí ồ ạt vào gây chiến tranh đặc biệt rồi chiến tranh cục bộ thì lãnh đạo khu Sài Gòn - Gia Định đã chủ trương phát triển và cải tạo xây dựng địa đạo thành hệ thống liên xóm, liên xã, có nhiều tầng. Xây dựng địa đạo đặt ưu tiên vào nhu cầu chiến đấu, đánh thắng, bẻ gãy các cuộc hành quân của Mỹ và quân đội Sài Gòn, đồng thời bảo tồn sinh mạng và tài sản của nhân dân nhiều xã vốn là vùng giải phóng nổi tiếng.

Tinh thần luôn luôn tấn công địch thể hiện ngay ở khi quyết định phương hướng đường đi của từng đoạn địa đạo trong một xóm sao cho phù hợp với nhu cầu chiến đấu, với địa thế, với quang cảnh cụ thể bờ cây, lòng suối, gò đất có sẵn trên mặt đất ở xóm đó. Cửa hầm phải bố trí sao cho du kích dễ dàng thoát ẩn thoát hiện để đánh địch mà không lộ cửa hầm, du kích ở cửa hầm này có thể bắn chéo cánh sẻ chi viện cho du kích ở cửa hầm khác khi lên xuống; đã xuống hầm, ở trong địa đạo vẫn có lỗ châu mai để chĩa súng bắn tỉa địch.

Khi bị địch phát hiện cửa hầm, du kích luôn luôn có thể đóng bít cửa cách ly đoạn bị lộ, chuyển sang địa đạo khác, tầng khác để rồi lại có thể từ trong hầm bắn tỉa hoặc lại lên mặt đất đánh vào sau lưng địch. Từng đoạn địa dạo trong từng xóm có thể chi viện cho nhau, xóm này có thể chi viện cho xóm khác.

Để bảo đảm có thể tồn tại và tác chiến khi địch hành quân lớn, đóng quân dài ngày ngay trong từng xóm, từng xã, dưới địa đạo có đủ bệnh xá, phòng ngủ, phòng họp, có kho vũ khí, đạn dược, có kho gạo, lương khô, giếng nước. Lại có cả xưởng quân giới chuyên làm lựu đạn, các loại mìn, từ mìn giản đơn bằng lon sữa, lon coca cola nhồi miếng kim loại ở hai đầu, thuốc nổ T.N.T. ở giữa gắn với ngòi nổ, đến các loại mìn claymo định hướng, ĐH5 (mìn định hướng 5kg) ĐH10 (mìn định hướng 10kg) đủ sức quét, sát thương nguyên một trung đội địch trên mặt đất.

Tùy tình hình từng lúc, địa đạo được cung cấp điện bằng máy nổ, hoặc bằng các máy phát điện quay tay, đạp chân; điện dùng cho diện đài, cho phẫu thuật tiền phương, điện dược trữ trong các bình ắc quy.

Quân đội của Ngô Đình Diệm chỉ hoành hành ngang ngược ở Củ Chi trong mấy năm đầu khi quân dân ta chưa cầm vũ khí chống lại chúng. Nhưng đến năm 1960, khi ta đã có dấu tranh vũ trang, Mặt trận Dân tộc giải phóng ra đời, Quân Giải phóng được thành lập, chiến tranh du kích phát triển thì quân đội của Diệm không còn dám léo hánh tới Củ Chi nữa. Trái lại, nhiều đồn, bốt của địch ở các xã, ở Bến Súc, ở Tam giác sắt bị du kích chiếm đồn tước súng hoặc tự nộp súng cho du kích.

Chỉ đến năm 1961 trong chiến tranh đặc biệt, khi quân đội Sài Gòn được Mỹ "trực thăng vận" và "thiết xa vận" thì chúng mới lại dám hành quân tới Củ Chi vào các xã để càn quét, gom dân lập các "ấp chiến lược".

Nhưng nhiều xã như An Nhơn Tây, Phú Mỹ Hưng, quân Diệm không lập được ấp chiến lược. Ở các xã khác, ấp chiến lược luôn bị đánh phá cả từ bên ngoài lẫn từ bên trong.

Sau khi Mỹ "thay ngựa giữa dòng" cho lật đổ anh em Diệm, ấp chiến lược ở Củ Chi bị phá banh hết.

Cuối năm 1965, chiến tranh đặc biệt bị thất bại, Mỹ cũng lại đứng trước tình hình có nguy cơ sụp đổ của chế độ Sài Gòn về chính trị và quân sự, nên lại phải thay đổi chiến lược làm chiến tranh cục bộ đưa quân viễn chinh Mỹ trực tiếp vào chiến đấu ở miền Nam Việt Nam.

Nhiều sư đoàn bộ binh sừng sỏ của Mỹ được đưa vào đứng chân quanh Sài Gòn. Sư đoàn bộ binh Mỹ số 1 tức Sư đoàn Anh Cả Đỏ đóng căn cứ ở Dĩ An, về sau chuyển sang Lai Khê. Sư đoàn bộ binh 25 tức Sư đoàn Tia chớp Nhiệt đới đóng căn cứ ngay giữa lòng Củ Chi, tức ở Đồng Dù cách quận lỵ Củ Chi vài cây số.

Hành động quân sự đầu tiên của các sư đoàn Mỹ này là đánh ngay vào vành đai Quân Giải phóng bọc quanh Sài Gòn, trước nhất là đánh vào Củ Chi, vào Tam giác sắt.

Chiến dịch Crimp với 8.000 lính của Sư đoàn Anh Cả Đỏ đề ra mục tiêu đánh dứt điểm Củ Chi, trọng điểm là đánh vào hai xã Phú Mỹ Hưng và An Nhơn Tây nằm ngay ở phía tây Tam giác sắt, với mục đích tìm và diệt Bộ tư lệnh Quân Giải phóng và Khu ủy Khu Bốn.

Từ sáng sớm ngày 7-1-1966 sau các đợt máy bay ném bom, pháo bắn phá, trực thăng ào ạt đổ quân, xe tăng, xe thiết giáp M113 lũ lượt hùng hổ kéo vào Hố Bò. Bộ binh Mỹ vấp ngay các bãi mìn, bãi chông. Quân chủ lực địa phương và du kích không tập trung thành đơn vị lớn mà phân tán ra nhiều đơn vị nhỏ: tổ 3 người, thậm chí từng người dựa vào hầm ngầm, địa đạo để đón đánh, bắn tỉa. Thấy đồng đội bị chết vì mìn, bẫy, chông, số lính Mỹ mới sang Việt Nam



càng rụt rè ngần ngại trong đường đi nước bước. Khi bị bắn tỉa, chúng không biết nên tiến hay lui, nên nằm hay đứng vì chúng không rõ đạn sát thương đồng đội chúng bắn ra từ đâu, không trông thấy kẻ địch.

Chiến dịch Crimp sớm chấm dứt, sang ngày 11-1-1966 tức chỉ 4 ngày sau, chiến dịch Crimp được thay thế bằng chiến dịch Buckskin.

Nhà báo Peter Arnett, ký giả của hãng thông tin Mỹ AP (mấy năm trước đây được giải thưởng báo chí quốc tế vì là nhà báo quốc tế duy nhất ở lại thủ đô Bagdad của Irak để đưa tin về cuộc chiến vùng Vịnh) ngày 12-1-1966 đã đánh đi bản tin:

"Trung Lập - Nam Việt Nam, 12-1-1966 - Con đường dài chừng một dặm mà chúng tôi đã đi qua hôm nay quả là con đường đẫm máu, nhiều lúc nó trở thành con đường địa ngục. Hóa chất, hơi độc rớt xuống qua các tán lá cây trên cao, gây bỏng nặng khi dính vào da, những lính bị thương nằm oằn oại trên đất trông thật dị hợm với các mặt nạ chống hơi độc đeo trên mặt. Đó là con đường mà cái chết rình rập trên cây, kẻ thù thì bắn tỉa trên mặt đất, còn mìn, bẫy thì gài đầy dưới đất."

Kết quả chiến dịch, theo Mỹ là đã gom bắt được nhiều người tình nghi, phát hiện, phá hủy được địa đạo nhưng không quét sạch được "Việt cộng" không phá được cơ sở hạ tầng của địch, không tìm diệt được đầu não quân sự và chính trị.

Đúng một năm sau chiến dịch trên, Mỹ lại mở chiến dịch đánh vào Tam giác sắt.

Sau một tuần lễ cho máy bay chiến lược B52 liên tiếp ném bom rải thảm ở vùng Tam giác sắt, đúng ngày 8-1-1967, Mỹ mở chiến dịch Cedar Falls nhằm vào các mục tiêu sau đây:

- Xúc hết dân ở thị trấn Bến Súc và san Bến Súc thành bình địa, tuyên bố Bến Súc là vùng "oanh kích tự do".

- Xúc hết dân ở các xã trong vùng Tam giác sắt, phá sạch rừng trong vùng Tam giác sắt, không để sót lại một cây nhỏ nào, san Tam giác sắt thành sa mạc, tuyên bố là vùng "oanh kích tự do".

- Phát hiện, lùng sục địa đạo, triệt phá các địa đạo phát hiện ở Củ Chi và Tam giác sắt.

Ba mục tiêu trên để cố gắng đạt đến mục đích cuối là tìm và diệt những người lãnh đạo chính trị và quân sự của Khu Bốn, triệt phá bộ máy chính trị, quân sự và các đơn vị quân chủ lực của Khu Bốn.

Để thực hiện các mục tiêu trên, Westmoreland viên tư lệnh quân viễn chinh Mỹ cho sử dụng trong chiến dịch Cedar Falls lực lượng tổng hợp của cả hai Sư đoàn Anh Cả Đỏ và Tia chớp Nhiệt đới. Để tăng hiệu suất chiến đấu, mỗi sư đoàn chỉ hành quân với tất cả mọi phương tiện trong một phạm vi nhất định. Anh Cả Đỏ và Lữ đoàn không vận 173 hành quân ở phía đông rạch Thị Tính; Tia chớp

Nhiệt dới và Lữ đoàn bộ binh 196 ở phía tây sông Sài Gòn, hợp thành hai gọng kìm thép kẹp chặt hai cạnh của Tam giác sắt.

Chỉ trong ngày đầu 8-11, Bến Súc đã bị xúc hết dân. Đàn ông từ 15 đến 45 tuổi đều bị đưa về các đồn cảnh sát để thẩm vấn. Sau khi đưa hết dân đi, Mỹ đã dùng bom cháy, xe tăng, xe ủi và thuốc nổ san cả thị trấn Bến Súc thành bình địa.

Suốt trong 3 tuần của chiến dịch, nhiệm vụ chính của ba vạn quân Mỹ là xúc hết dân các xã vùng Tam giác sắt, dùng thuốc nổ, xe tăng, xe ủi phá 11 cây số vuông rừng cho không còn một bóng cây nào, khiến vùng Tam giác sắt chỉ còn là một "sa mạc quân sự".

Mỹ cũng phát hiện và cho thăm dò sục vào một số địa đạo rồi sau đó triệt phá bằng thuốc nổ mạnh.

Kiểm điểm chiến dịch, Mỹ nhận đã đạt mục tiêu xúc hết dân Tam giác sắt và Bến Súc, san hai nơi này thành bình địa, triệt phá nhiều địa đạo. Nhưng Mỹ cũng nhận không tìm diệt được đầu não chính trị và quân sự của "Việt cộng", không gặp và diệt được đơn vị quân đội chủ lực nào của Việt cộng. Số 750 người Việt Nam bị chết được liệt kê là kẻ địch, nhưng Mỹ cũng công nhận không phải là lính Việt cộng. Số người bị bắt vì tình nghi Việt cộng là 280 người. Mỹ nhận bị chết 72 lính, 337 bị thương phần lớn do mìn và bẫy chông.

Quân Sài Gòn đi theo quân Mỹ chỉ dùng vào việc tra hỏi, thẩm vấn những người bị bắt, tra tấn người tình nghi nên số thương vong chỉ là 11 chết, 8 bị thương.

Trong chiến dịch Cedar Falls này mặc dù Mỹ đã tập trung một số lượng bom pháo, thuốc nổ khổng lồ để đánh phá, san thành bình địa, nhưng Mỹ cũng không đạt được mục tiêu thanh toán dứt điểm, triệt tiêu các địa đạo.

Như ở Bến Súc, Mỹ đã cho chôn, lèn chặt 5 tấn thuốc nổ cộng với 1000 can chất cháy nổ napalm vào một hố bom lớn rồi từ xa bấm điện châm ngòi cho nổ tung, san Bến Súc thành bình địa và cũng làm sập luôn các hầm, các địa đạo trong và ở gần quanh Bến Súc. Ở Củ Chi, ở Tam giác sắt mỗi khi phát hiện địa đạo Mỹ cũng dùng khối lượng thuốc nổ lớn triệt phá địa đạo, nhưng dù sao cũng chỉ là từng đoạn, từng khúc, từng khu vực nhỏ chứ hệ thống địa đạo nói chung vẫn không hề hấn gì.

Lòng đất Củ Chi, Tam giác sắt còn đó, quân dân Củ Chi, Tam giác sắt còn đó, địa đạo lại được đào, được tu sửa, được phát triển và vẫn là lưỡi kiếm chĩa vào Sài Gòn.

Rogers, một viên tướng Mỹ chỉ huy trong chiến dịch Cedar Falls cho biết chỉ vài ngày sau khi chấm dứt chiến dịch, dùng trực thăng để thanh sát Tam giác sắt nay đã thành một bãi sa mạc, ông ta lại thấy nhiều người có vẻ là Việt cộng ung dung đi xe đạp và đi bộ trong vùng đó, và "trong thời gian ngưng bắn 4 ngày vào dịp Tết từ 8 đến 12-2-1967, Tam giác sắt lại rộn rịp đông người có vẻ là những Việt cộng đi lại, đạp xe, đi bộ, ra vào Bến Súc".



Đúng như vậy - ngay tại Bến Súc, nơi mà Mỹ đã cho nổ một lúc 5 tấn thuốc nổ, bơm hơi độc và bơm nước sông Sài Gòn vào địa đạo, du kích vẫn bám trụ ở địa đạo. Chỉ một phần trong hệ thống địa đạo dài gần 2 cây số dưới lòng Bến Súc bị hư hại mà thôi.

Nhưng chứng minh rõ ràng nhất cho sự thất bại của Mỹ trong ý đồ thanh toán hệ thống địa đạo, và các cuộc hành quân tìm và diệt quy mô lớn của các sư đoàn Mỹ, là cuộc tấn công bất ngờ to lớn của quân ta vào Sài Gòn dịp Tết Mậu Thân, trong đó mũi chính diện vẫn xuất phát từ Củ Chi, từ Tam giác sắt.

Củ Chi vẫn là lưỡi kiếm sắc đánh Mỹ, không kể những lần từ địa đạo của các xã bao quanh Đồng Dù và chĩa vào Đồng Dù, ta bắn phá, câu pháo cối vào căn cứ Mỹ, ta còn có lần đột nhập hẳn vào bên trong căn cứ để trừng trị Sư đoàn 25.

Đó là vào một đêm tối trời 25-2-1969, 3 tiểu đội đặc công và du kích trong đó có nhiều nữ, nhờ địa đạo đột nhập vào bên trong chu vi căn cứ Đồng Dù, dùng bộc phá, thủ pháo phá hủy nhiều máy bay trực thăng lớn, loại dùng để chở quân, CH-47 Chinook, bắn chết và bắn bị thương nhiều lính Mỹ. Các chiến sĩ đặc công và du kích của ta lại qua địa đạo rút lui an toàn về căn cứ. Du kích còn tiếp tục đánh Đồng Dù cho đến ngày Sư đoàn Tia chớp Nhiệt đới rời bỏ căn cứ Đồng Dù kéo về Sài Gòn để vĩnh viễn rời bỏ miền Nam Việt Nam, rút về nước.

# NHỮNG NGƯỜI LÍNH KHÔNG CHUYÊN CHỐNG CHIẾN DỊCH JUNCTION CITY

*TÔ LÂM*

Miền Đông Nam Bộ còn có một chiến khu mà Bộ tư lệnh quân viễn chinh Mỹ ở miền Nam Việt Nam rất quan tâm theo dõi và đặt tên là Chiến khu C, nhưng ta gọi là Chiến khu B, tức vùng Chiến khu Dương Minh Châu thời chống Pháp ơ nam Tây Ninh được mở rộng lên phía bắc, bao gồm toàn bộ vùng rừng phía bắc và tây bắc tỉnh Tây Ninh giáp với biên giới Việt Nam - Kampuchia.

Chiến khu Đương Minh Châu cùng Chiến khu Đ từ năm 1959 đã được mở rộng và xây dựng hoàn chỉnh theo chỉ thị của đồng chí Mười Cúc và Xứ ủy để làm căn cứ cho các cơ quan lãnh đạo và chỗ đứng chân cho các đơn vị chủ lực Quân Giải phóng Miền và Khu 7 đang trên đà hình thành mau chóng và phát triển sau khi quân và dân ta đã cầm vũ khí đánh địch.

Từ giữa năm 1965, khi Mỹ chính thức đưa quân viễn chinh Mỹ và chư hầu vào miền Nam, trực tiếp chiến đấu gây chiến tranh cục bộ, thì Bộ tư lệnh Mỹ đã rất quan tâm đến vùng này.

Mỹ không ngớt tuyên truyền gọi vùng chiến khu bắc Tây Ninh này là "đất thánh của Việt Cộng" có Nhà Trắng và Lầu Năm Góc - tức là có các cơ quan đầu não của Trung ương Cục, Ủy Ban trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Quân uy và Bộ tư lệnh Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam. Nhà báo Stanley Karnov viết rằng nhiều nhà lãnh đạo Mỹ nghĩ rằng cơ quan cua Bộ tư lệnh Việt cộng cũng giống như một Lầu Năm Góc (Bộ quốc phòng Mỹ) với cả một bộ máy văn phòng gồm các viên chức, thư ký, đánh máy, ghi tốc ký, phòng lưu giữ hồ sơ với các máy photocopie,.. tóm lại là như một Bộ quốc phòng Mỹ thu nhỏ ơ giữa rừng già.

Từ cuối năm 1965 và suốt năm 1966 Mỹ đã nhiều lần cho máy bay chiến lược B52 xuất phát từ căn cứ ơ đảo Guam và căn cứ Utapao ở Thái Lan đến ném bom rai tham ở chiến khu này.

Từ những tháng cuối năm 1966, Westmoreland, Thống tướng tư lệnh Mỹ đã có ý định và kế hoạch cho quân đội Mỹ hành quân vào đây để tiêu diệt đầu não của Việt cộng.



Mỹ cũng nghi vùng này phải được phòng thủ bảo vệ rất mạnh bằng các sư đoàn chủ lực nên muốn đánh vào phải sử dụng lực lượng rất lớn áp đảo so với Quân Giải phóng.

Ngày 22-2-1967, ngày mở đầu cuộc hành quân, Westmoreland đã làm một việc xưa nay chưa hề làm là đích thân phát ra một bản thông cáo đặc biệt công bố ý định của Bộ tư lệnh quân viễn chinh Mỹ mở một cuộc hành quân lớn vào địa bàn bắc Tây Ninh. Ông ta cũng rất tự tin vào thắng lợi của cuộc hành quân nên công bố luôn những mục tiêu mà cũng là những thắng lợi sắp tới mà ông ta chắc là sẽ đạt được:

Một là, phá căn cứ chính của kháng chiến, phá cơ sở kho tàng ở vùng bắc Tây Ninh.

Hai là, tiêu diệt các cơ quan đầu não của Trung ương Cục, Mặt trận và Quân Giải phóng.

Ba là, buộc các đơn vị chủ lực lớn tập trung phòng thủ bảo vệ chiến khu phải nhận giao chiến để rồi bị tiêu diệt. Theo ông ta nói, trước tiên và cần nhất là tiêu diệt Sư đoàn 9 Việt cộng mà ông ta biết là đứng chân bảo vệ vùng này.

Westmoreland không tin tưởng sao được khi ông ta tung vào chiến dịch này 45.000 quân gồm đủ các đơn vị sư đoàn, lữ đoàn sừng sỏ thiện chiến nhất của Mỹ: Sư đoàn số 1 Anh Cả Đỏ, Sư đoàn 25 Tia chớp Nhiệt đới, Lữ đoàn 173 không vận, Lữ 196 bộ binh và chỉ có vài đơn vị quân Sài Gòn đi theo hầu điếu đóm. Lực lượng chủ công gồm đoàn quân Mỹ, lực lượng cấp quân đoàn với lượng vũ khí to lớn gồm 1.000 xe tăng và xe thiết giáp, 200 đại bác hạng nặng, hàng ngàn máy bay các loại.

Ngày 22-2-1967, toàn bộ số quân và vũ khí, khí tài khổng lồ này rùng rùng chuyển lên bắc Tây Ninh.

Westmoreland không giấu các nhà báo kế hoạch hành quân của ông ta: rất giản đơn nhưng cũng rất sấm sét, đầy hiệu quả.

Đó là dùng các phương tiện cơ giới xe thiết giáp, máy bay trực thăng, máy bay nhảy dù đổ quân bao vây bịt kín biên giới Việt Nam - Kampuchia về phía bắc và dọc sông Vàm Cỏ Đông ở phía tây, rồi tiến quân làm hai gọng kìm theo các Lộ 20, Lộ 22 và Lộ 4 kẹp chặt hai bên, sau đó dùng lực lượng mạnh đánh thẳng vào ruột căn cứ chia cắt, càn quét, chà xát, triệt hạ hết kho tàng, tiêu diệt hết lực lượng kháng chiến, tiêu diệt các cơ quan đầu não Việt cộng.

Địch mở đầu hành quân đúng theo kế hoạch này.

Đối với nửa Chiến khu B ở đông Lộ 22, địch dùng máy bay trực thăng đổ quân của Lữ đoàn 196, Sư đoàn Anh Cả Đỏ xuống các điểm Kà Tum, Sóc Mới, Rùm Đuôn và nhiều điểm khác dọc theo biên giới Kampuchia. Lữ đoàn 173 không vận cho quân nhảy dù xuống nhiều trảng ở rìa và trong sâu căn cứ.

Một lữ đoàn hành quân ở Lộ 22 làm gọng kìm phía tây.

Một sư đoàn hành quân ở Lộ 4 làm gọng kìm phía đông.

Thế là đã hình thành thế bao vây ba mặt bắc, đông và tây.

Còn ở phía nam, Westmoreland dùng hai lữ đoàn của Sư đoàn 25 Tia chớp Nhiệt đới và Trung đoàn thiết giáp số 11 làm mũi tiến công chủ yếu, đánh từ phía nam lên qua Sóc Ky, thọc vào giữa ruột chiến khu.

Đối với nửa Chiến khu B ở tây Lộ 22, địch đổ quân bằng máy bay trực thăng, xe M113 có xe tăng đi đầu xuống các trảng Tà Đạt, Tà Hốt và các trảng dọc biên giới Kampuchia ở phía bắc và dọc sông Vàm Cỏ ở Bến Ra, Lò Gò.

Xe tăng và M113 chạy dọc theo biên giới nối các điểm đổ quân bao vây và cũng chốt ở một số điểm.

Địch đặt trận địa pháo vào bãi xe cơ giới ở trảng Tà Xia, bắc Lộ 20 là con lộ từ Thiện Ngôn đi Lò Gò. Từ đây nã pháo vào khu căn cứ và cho các xe tăng chạy theo các Lộ 20, Lộ 22 thọc vào căn cứ.

Như vậy là cuộc hành quân lớn nhất của quân Mỹ ở miền Nam Việt Nam, với tham vọng lớn nhất, được Bộ tư lệnh Mỹ đặt tin tưởng vào thắng lợi nhiều nhất, đã được mở màn và triển khai đúng theo kế hoạch một cách hoàn hảo nhất.

Thế mà tại sao Mỹ lại không đạt được bất cứ mục tiêu nào, dù là đạt ít, mà lại bị thiệt hại nặng nề lớn nhất với cả 8.000 quân bị chết và bị thương trong đó có 5 tiểu đoàn bộ binh, cơ giới và pháo binh bị diệt gọn, bị phá trên 600 xe, bị bắn rơi 119 máy bay, bị phá 64 đại bác.

Ở bài này tôi không kể lại, không nói đến diễn tiến của các trận đánh, không nói cụ thể về các trận Sư đoàn 9 diệt Mỹ trong ruột căn cứ và ngoài ven căn cứ, bảo vệ một cách xuất sắc căn cứ, bảo vệ các cơ quan đầu não của cách mạng.

Tôi chỉ xin kể lại một số chuyện về anh chị em cơ quan Tuyên huấn Trung ương Cục là cơ quan tôi công tác, và cơ quan Công an Trung ương Cục là hai cơ quan nằm lọt trong vòng vây ở nửa phía tây của chiến khu, đã chiến đấu và chiến thắng Mỹ ở căn cứ mà thôi, với hy vọng làm rõ được phần nào vấn đề gây nhiều thắc mắc là tại sao quân Mỹ chủ động tiến công chiến khu với đông quân, mạnh như vậy mà lại bị thua đau như vậy.

Ít ra thì với số quân đông và với số vũ khí bom pháo khủng khiếp như vậy chúng cũng gây được thiệt hại cho quân cách mạng chứ. Liệu ta có giấu thiệt hại nặng nề của ta không vì thông cáo thắng lợi chỉ nói đến thiệt hại to lớn của địch, không nói đến thiệt hại của ta.

Có thể là số thiệt hại về quân số của Mỹ, so với Thông tấn xã Giải phóng đưa ra, không thật cao như vậy, vì có nhiều trận ta đánh ban đêm, đánh bằng pháo, đánh rồi rút, có trận do quân chủ lực đánh với địch, nhiều trận do du kích đánh, làm sao chiến sĩ ta đếm xác, đếm người bị thương của địch cho thật đúng được.

Nhưng về phía thiệt hại của cách mạng trong trận Junction City về kho tàng, về quân chủ lực, về du kích thì quả thật là Mỹ không đạt được bất cứ mục tiêu nào đề ra.



Trong trên cả ngàn anh chị em ở các tiểu ban, các ngành thuộc Ban Tuyên huấn nằm lọt trong vòng vây của địch, số thương vong vì chẳng may lạc bom, lạc pháo đếm trên đầu ngón tay, còn trong chiến đấu chỉ có du kích diệt Mỹ chứ không có một du kích nào bị thương vong do lính Mỹ cả. Tôi khẳng định điều này, chắc chắn là các anh chị em của hai cơ quan Tuyên huấn và Công an đều chứng thực là tôi nói đúng.

Thông cáo của Bộ tư lệnh các Lực lượng vũ trang Giải phóng, Thông tấn xã Giải phóng phát đi ngày 25-3-1967, nói: "Không một cơ quan nào của Mặt trận trong vùng, không một đơn vị nhỏ nào của Quân Giải phóng trong vùng bị tiêu diệt" là hoàn toàn chính xác, trung thực.

Thiệt hại duy nhất, cũng rất to lớn mà cuộc hành quân Junction-City gây ra được là với vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại, với việc sử dụng tối đa hỏa lực phi pháo, đặc biệt là các thảm bom dài rộng rải từ máy bay chiến lược, pháo đài bay B52, với chất độc hóa học... Mỹ đã phá hoại nặng nề rừng miền Đông.

Rừng từ màu xanh, mút mắt bạt ngàn đã trở nên khô vàng, trắng xác, cây cối gãy gục, bị bom pháo cắt ngang, te tua, đổ nát. Đất rừng bị bom đạn cày xới, hố bom nối tiếp hố bom thành những miệng phễu sâu rộng chồng chất lên nhau. Đã có anh em trong cơ quan bị đánh bom, sau đợt bom muốn đi từ nhà này sang nhà khác chỉ cách nhau chừng 100 mét đã đi lạc mấy tiếng đồng hồ không ra khỏi đống ngổn ngang cây rừng đổ gãy. Không còn đường mòn, không còn cây, không còn phương hướng, muốn xê dịch mỗi thước phải trườn, phải bò, phải leo trèo qua cây đổ ngổn ngang.

Cũng xin nói thật chính xác: Cả trên gần 20 chục tiểu ban, ngành trực thuộc Ban Tuyên huấn chỉ có Nhà in Trần Phú bị mất hai máy in, một máy đối khai, một máy pêđan do chẳng may hầm giấu máy bị bom sụt lở, nên Mỹ phát hiện cho trực thăng cẩu tới cẩu đi hai máy in.

Tại sao hiệu quả hành quân của Mỹ lại thấp như vậy? Nói là con số không cũng không quá đáng. Quân chủ lực (cụ thể là Trung đoàn 1 của Sư đoàn 9 do đồng chí Hưng làm trung đoàn trưởng) đứng chân ở vùng này và các anh chị em du kích cơ quan Tuyên huấn và Công an được tổ chức thành huyện đội, xã đội, du kích đã đánh Mỹ như thế nào mà có hiệu suất cao như vậy?

Khi Mỹ đã lọt vào trong lòng căn cứ thì có điều nổi rõ lên là toàn bộ quan điểm về tổ chức, huấn luyện, trang bị vũ khí, cách sử dụng khí tài, các quy định về hậu cần, cách hành quân, cách đánh của Mỹ đã tréo ngoe không phù hợp chút nào với một cuộc chiến đấu ở trong rừng.

Nói cách khác, cụ thể là giữa rừng của Chiến khu B này, vũ khí, khí tài của Mỹ không phát huy được tác dụng diệt đối phương, trái lại rất dễ bị đối phương

diệt. Ở giữa rừng, quân Mỹ từ kẻ được trao nhiệm vụ đi săn lùng tiêu diệt phương, trở thành những kẻ bị săn lùng, bị tiêu diệt.

Quan điểm Mỹ khi thành lập các sư đoàn chính quy cơ động đi máy về trang bị vũ khí, khí tài hiện đại là để chuẩn bị đánh nhau với Liên Xô ở chi trường châu Âu kiểu Chiến tranb thế giới thứ 2 hoặc sau này, gần đây là ki Chiến tranh vùng Vịnh.

Nhưng khi Mỹ dẫn xác vào rừng Chiến khu B với tất cả quân số và mớ khí cồng kềnh như vậy thì rõ ràng là không thích hợp, không có hiệu suất, trước một đối thủ lợi hại, có bản lĩnh được trang bị vũ khí cũng hiện đại, l thích hợp với thiên nhiên chiến trường thì Mỹ không đánh được, Mỹ bị thua.

Trước nhất hãy nói về tác dụng của xe tăng và xe thiết giáp M113. Ở khu tây Lộ 22, xe tăng và M113 chỉ chạy trên các trảng trống ở bìa rừng nhưng khi đã lọt vào rừng rồi thì phải chạy theo các đường có sẵn trong rừng và chạy ở các trảng ở giữa rừng. Vì vậy khi đã lọt vào rừng, xe tăng M113 chạy đường nà là du kích và trinh sát Trung đoàn 1, Sư đoàn 9 đã nắm rõ như chỉ trên lòng bàn tay, nên từ các công sự ở trong rừng ven các đường, ven các trảng, các chiến sĩ Trung đoàn 1 và du kích của ta được trang bị đầy đủ súng bắn tăng B40, B41, súng phóng lựu đạn chống tăng, và các loại mìn chống tăng chôn sẵn đã hạ hàng trăm xe tăng và xe M113.

Ban Tuyên huấn đã có mấy chục dũng sĩ diệt cơ giới là như vậy.

Còn máy bay trực thăng? Riêng Trung đoàn 1, Sư đoàn 9 ở vùng này đã hạ mấy chục máy bay lên thẳng, ngày nào cũng hạ được trực thăng bằng mấy khẩu súng cao xạ loại nhỏ, gọn nhẹ dễ di động. Cứ đến chiều là các chiến sĩ cao xạ đem súng ra rình bắn trực thăng. Điều lạ nhưng có thật là: có khẩu cao xạ bố trí ở một điểm bắn hạ cả chục trực thăng mà địch vẫn không phát hiện được điểm đặt súng vì bọn địch ở mặt đất co lại không dám bung ra.

Ở rừng, máy bay trực thăng bay ngang bay dọc suốt ngày, rất nhiều trực thăng chiến đấu không nói làm gì, còn hàng loạt máy bay trực thăng vận tải chở nước, chở thức ăn, chở quần áo thay, chở quân đi động từ điểm này sang điểm khác. Bất cứ đội hành quân nào gọi bằng máy vô tuyến cầm tay PRCIO là có trực thăng bay đến.

Có lính Mỹ bị chết và bị thương là chắc chắn có máy bay trực thăng xúm lại lấy xác hoặc chở thương binh về bệnh viện. Số lính Mỹ chết và bị thương hằng ngày lên đến hàng trăm thì biết bao lượt máy bay trực thăng phải đi lại, lên xuống.

Với xác to kềnh, bay chậm lại bay đi bay lại suốt ngày ở trên một vùng tua tủa vũ khí của quân chủ lực có cao xạ và súng các loại của du kích nên chúng bị hạ và bị bắn hư nhiều.

Xe tăng hoặc xe M113 bị bắn hư cũng được máy bay trực thăng cần cẩu cẩu về. Du kích cứ rình phục kích quanh xe M113 bị bắn cháy là có dịp bắn trực



thăng cần câu. Do vậy, Mỹ còn bỏ lại ở căn cứ Tuyên huấn vài xác xe tăng và M113 không cẩu đi được.

Anh em ta ở trong rừng gặp suối, lội ào vài phút là qua được. Lính Mỹ đi trong rừng gặp suối là chúng gọi máy bay trực thăng đến để bốc qua, hoặc đưa công binh đem mìn đến để ngã cây làm cầu, hoặc cẩu chiếc cầu đã lắp sẵn để bắc qua suối.

Trực thăng to xác là mục tiêu dễ hạ của du kích.

Anh em du kích của Ban Tuyên huấn và Công an còn được chứng kiến một máy bay Chinook H47, bụng bự bay lơ lửng chở nước phun chùm hoa sen xuống cho cả trăm tên Mỹ tắm ở trảng Tà Xia.

Về máy bay thả lính nhảy dù, anh em du kích thắc mắc, không biết Mỹ nghĩ sao mà lại nhảy dù trong rừng. Để cơ động bất ngờ chăng? Làm sao cơ động hơn ta khi ta đã chờ sẵn chúng ở dưới. Sao chúng không dùng trực thăng đổ quân? Sao chúng không hành quân bằng thiết vận xa? Anh em nghĩ có lẽ là vì đã có Lữ đoàn không vận 173 thì phải có hành quân nhảy dù, chẳng lẽ nhờ đơn vị bạn chở trực thăng. Nhảy dù ở rừng phải nhảy ở trảng - Du kích ở khu đông Lộ 22 không khoái gì bằng nghe tin dịch chuẩn bị bãi sắp nhảy dù, vì có dịp bắn Mỹ như bắn chim và lấy dù; già trẻ, nam nữ ào ào vác AK.47 ra phục kích ở ven rừng giáp trảng chờ bắn khi dù mở, khi còn lơ lửng và khi chạm đất, Mỹ nhảy ở trảng nhỏ đã có nhiều trường hợp dễ bị gió đưa dù tạt vào rừng mắc dù ở ngọn cây, lính dù làm mồi ngon cho du kích bắn chúng như bắn chim. Không có du kích bắn tỉa, thì khi dù đã vướng ngọn cây, cũng cả tiếng đồng hồ sau, tên lính dù mới được đồng bọn cứu xuống được. Thế là mất cả bất ngờ.

Viên thiếu tướng chỉ huy Lữ đoàn dù cũng nhảy với lính Lữ đoàn 173 đã tỏ ý khâm phục về tài cơ động của du kích vì khi viên tướng này mới nhảy khỏi máy bay và lơ lửng trên không là đã bị du kích bắn lên rồi.

Một khi bọn Mỹ đã vào rừng, nhất cử nhất động của chúng đều không qua khỏi cặp mắt của trinh sát Trung đoàn 1 và du kích cơ quan. Anh em du kích thuộc địa hình, từng con đường mòn, từng trảng nhỏ, từng gốc cây, lùm cây, từng tổ mối trong rừng nên suốt đêm ngày có du kích luôn luôn quanh quẩn gần Mỹ, bám sát thắt lưng Mỹ để trinh sát và có cơ hội là đánh.

Ban ngày phải đi càn quét, chúng đi lóm thóm sợ sệt vì hố chông, vì mìn bẫy của du kích. Chúng được trao nhiệm vụ đi càn quét, săn lùng tìm diệt Quân Giải phóng, nhưng ở trong rừng chúng là những kẻ bị săn lùng. Số Mỹ chết vì mìn bẫy, lựu đạn gài và bị phục kích bị bắn tỉa do du kích Tuyên huấn và Công an rất nhiều. Mỗi cơ quan có nhiều dũng sĩ diệt Mỹ. Du kích thi đua đi săn diệt Mỹ vì đây là thời cơ tốt nhất để anh em lập công giành danh hiệu dũng sĩ diệt Mỹ.

Cả cơ quan Tuyên huấn và Công an trong hội nghị bình công đều được Mặt trận và Bộ tư lệnh biểu dương và thưởng Huân chương Giải phóng hạng nhất.

Ban đêm bọn Mỹ phải ngủ dã ngoại, chúng cố trốn tránh con mắt trinh sát của du kích nhưng không sao trốn khỏi. Chúng thường ngủ tập trung không dám ngủ lẻ. Ở Bến Ra du kích Tuyên huấn và Trung đoàn 1 phối hợp mỗi bên đặt hai mìn định hướng loại lớn 10 kilô (ĐH-10). Bốn quả mìn cùng được bấm điểm thổi vào đám Mỹ ngủ ban đêm ở Bến Ra. Sau đó đi kiểm tra, quần áo bông băng, mùng mền bê bết máu chúng còn bỏ lại vương vãi rất nhiều - không đêm nào chúng được ngủ yên, không bị trung liên, tiểu liên bắn, cũng bị câu cối. Ban đêm anh em đặc công ta có thể đến sát gần Mỹ chỉ mấy thước như trường hợp đánh bằng mìn định hướng nói trên.

Trung đoàn 1 và Công an, Tuyên huấn cũng còn phối hợp pháo kích Mỹ ở trảng Tà Xia vào ban đêm, đánh vào trận địa pháo, và bọn Mỹ ngủ đêm ở trảng.

Riêng Sư đoàn 9 còn đánh Mỹ rất mạnh, rất đau ở trảng Tà Nốt, Tà Đạt và ở Kà Tum.

Chính nhờ hoạt động rất tích cực, có hiệu quả, đã đánh là trúng, đánh cả ban ngày và càng đánh mạnh ban đêm nên tinh thần bọn Mỹ rất căng thẳng, sợ sệt, co cụm lại. Chúng gặp lại nỗi sợ ở Củ Chi, không thấy địch mà vẫn bị mìn địch, súng và lựu đạn địch sát thương hàng loạt. Chúng chết nhiều nên không dám xông xáo, đi xom đi chĩa tìm hầm, săn du kích, tìm kho tàng. Nhờ vậy kho tàng máy móc của Tuyên huấn còn nguyên vẹn.

Chỉ có một lần, do đám heo của B5 - tức Đài phát thanh Giải phóng nuôi, là heo lai heo rừng, nhỏ con chạy mau như chó, nên khi chuẩn bị chống càn anh em B5 không làm sao bắt được đám heo này để đem đi nơi khác. Do đó chúng bị đói ăn, kêu la ầm ỹ và sục về cơ quan cũ, bọn Mỹ thấy đàn heo biết là heo cơ quan nuôi, đi theo, phát hiện ra gian hầm có cửa kín cách âm, có ngăn kính. Đây là phòng ghi âm và phát thanh, hằng ngày phát thanh viên Hữu Phước đọc "Đây là Đài phát thanh Giải phóng...". Nhưng bọn Mỹ không biết đây là hầm gì, sau này về Sài Gòn chúng đưa tin phát hiện được phòng rửa phim, ảnh của Nhiếp ảnh Giải phóng. Phát hiện hầm nhưng chúng không dám sục sạo tìm thêm, nên ngay ở cơ quan B5 nhiều hầm khác nhiều nhà còn nguyên vẹn.

Bộ phận phát xạ B6 có máy móc quý giá, ở cách B5 vài trăm thước, được giữ nguyên vẹn vì nhờ hoạt động của du kích tích cực bao vây gài mìn, gài bẫy ngăn chặn, phục kích đánh từng toán địch đi càn nên hạn chế được bọn Mỹ đi sục sạo kiếm kho tàng.

Bọn Mỹ vào một nhà B9 - tức cơ quan lãnh đạo Văn phòng Ban tuyên huấn, liệng một quả lựu đạn cay xuống hầm tránh bom pháo đào giữa nhà, rồi vội rút không dám sục các nhà khác. Chúng đi lùng cơ quan nhưng gặp cơ quan thì rút lẹ vì sợ.

Du kích ta đánh ở rừng nhà quen thuộc của mình, lại có vũ khí không thua kém gì của địch, nên hiệu suất tác chiến rất cao. Vũ khí cá nhân của anh chị em là 1 AK.47 và vài trái lựu đạn. Một B40 luôn luôn có mấy AK.47 đi kèm.



Anh em tuyên huấn ai cũng nói về sự sáng suốt và quan tâm của Trung ương Cục và Bộ tư lệnh Miền đã dự kiến trước âm mưu địch, kịp thời trang bị cho các ngành tuyên huấn (Huấn học, Tuyên truyền, Văn nghệ, Giáo dục, Đài phát thanh Giải phóng, Thông tấn xã Giải phóng. Văn phòng Ban Tuyên huấn, Điện ảnh, Hội họa, Văn công giải phóng, Đoàn Hậu cần bảo vệ, Nhà in Trần Phú, Báo giải phóng, Tạp chí Tiên phong...) hơn 10 xe GMC gồm cả chục tấn vũ khí đạn dược, một ngày trước khi quân Mỹ mở chiến dịch Junction City đánh vào căn cứ Tuyên huấn.

Tiểu ban nào, ngành nào cũng được cấp vài khẩu B40 và súng phóng lựu chống tăng. Vì vậy, hầu hết các tiểu ban đều có dũng sĩ diệt xe tăng và xe M113.

Nay ở vùng căn cứ còn xác mấy chiếc tăng và M113 Mỹ bỏ lại. Về mìn, thì có đủ các loại, từ mìn định hướng loại lớn 10 kilô - ĐH10 đến loại ĐH5 và rất nhiều mìn chôn chống tăng.

Cơ quan Tuyên huấn được cấp cho 30 khẩu cối 82 ly với cơ số đạn khá. Các khẩu cối này được đem phối hợp với pháo binh Trung đoàn 1, pháo kích địch ở trảng Tà Xia.

Súng AK rất nhiều. Tất cả lính của Tuyên huấn không còn ai mang súng trường bá đỏ nữa.

Tôi còn nhớ mãi ngày hôm trước của cuộc hành quân, hơn một chục xe GMC chở vũ khí đạn dược của Trung ương Cục và Bộ Tư lệnh cho Ban Tuyên huấn R, đậu ngay sát căn cứ của Tiểu ban Văn nghệ và Đoàn Văn công giải phóng, thế là các anh chị em của B2, B12 kéo nhau ra khuân vác vũ khí. Các cháu văn công nữ tay mềm yếu chuyên kéo viôlông, các cháu vũ ba lê, các nam nữ diễn viên, và hàng trăm thanh niên nam nữ các B khác cứ từng đôi vác từng hòm súng đạn còn ngời xanh ánh thép chạy vào rừng. Các B đã chia nhau số vũ khí này để ngay ngày hôm sau nổ súng đánh Mỹ. Đây là một kỷ niệm khó quên gắn bó với thời chiến đấu chống Mỹ của mỗi anh chị em ở Tuyên huấn R.

# VẠN TƯỜNG - TRẬN ẤP BẮC ĐỐI VỚI QUÂN MỸ TRONG CHIẾN TRANH CỤC BỘ

*MAI LAN*

## I

Năm 1964, trên chiến trường Nam Việt Nam, sự phá sản của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" đã quá rõ. Mặc dù có hơn 12.000 cố vấn quân sự cùng Liên đoàn đặc biệt số 5 của Mỹ[1] yểm trợ, quân đội Sài Gòn được Hoa Kỳ "trang bị đến răng", khó bảo vệ được chế độ Sài Gòn trước sức tấn công của Quân Giải phóng.

Bộ tư lệnh viện trợ quân sự Mỹ (MACV) đã nhiều lần thúc giục Washington gửi các đơn vị chiến đấu đến Nam Việt Nam tham chiến đồng thời để bảo đảm an toàn cho các căn cứ Mỹ. Khu vực xung yếu được quan tâm nhiều nhất là 5 tỉnh thuộc vùng Chiến thuật 1, phía nam vĩ tuyến 17, tiếp giáp miền Bắc Việt Nam.

Khuynh hướng leo thang chiến tranh Việt Nam thắng thế ở Nhà Trắng và Lầu Năm Góc. Đã đến lúc phải đưa thực binh Mỹ trực tiếp tham chiến với những binh chủng thiện chiến, đặc biệt là binh chủng ưu tú nhất: Thủy quân lục chiến.

Binh chủng này từng làm mưa làm gió trên thế giới khi Mỹ cần "bảo vệ quyền lợi" của mình với những thành tích có độ dày lịch sử. Hẳn nhiều người đã biết cuộc đổ bộ đầu tiên của lực lượng này lên quần đảo Bahamas năm 1776, rồi các hoạt động tiếp theo: đánh chiếm Tripoli, tấn công quốc gia Mêhicô, tham gia nội chiến ở Thượng Hải, Bắc Kinh, quét sạch quân Đức ở các khu rừng Pháp, chiến đấu ở vùng biển Caribê, nổ súng vào các pháo đài ở Nhật, đổ bộ lên bờ biển Triều Tiên, Li Băng, dương oai trong vụ khủng hoảng tên lửa ở Cuba năm 1962...

Khi cho binh chủng này sang Nam Việt Nam, tướng Westmoreland thấy cần cắt tỉa cái tên cho đỡ trái tai gai mắt, tức là bỏ cái từ "Viễn chinh", vì người Việt Nam đã thừa hiểu thế nào là đội quân viễn chinh Pháp.

Ngày 8-3-1965, 5.000 quân của Lữ đoàn 9 Thủy quân lục chiến Mỹ đổ bộ lên Đà Nẵng. Thật ra từ tháng 9-1962 nhiều máy bay lên thẳng của binh chủng này đã có mặt ở đây. Nay thêm cả bộ binh và pháo binh chính thức tham chiến.

1. Liên đoàn 5 là đơn vị chính quy Mỹ được thành lập tại Fort Bragg (Bang Calorina Bắc) ngày 21-9-1961 và đến Nam VN ngày 1-10-1964.



Ngày 10-4-1965, một lực lượng thủy quân lục chiến nữa lên bờ và xây dựng căn cứ ở Phú Bài, nơi đặt một đài do thám điện tử và phương tiện thông tin quan trọng của MACV. Ngày 6-5-1965, một lực lượng khác đến xây dựng một đường băng tại Chu Lai và lập một số căn cứ hành quân dọc ven biển.

## II

Lữ đoàn 9 đã đụng độ với lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt Nam tại Núi Thành (Quảng Nam) ngày 26-5-1965. Trận đánh đầu tiên mang ý nghĩa lịch sử nổi bật này có tác dụng xác định quyết tâm đánh Mỹ của quân dân miền Nam. Nhưng đây chỉ là một trận đánh tiêu hao địch với quy mô nhỏ, kiểu du kích, diệt một đại đội Mỹ, từ đó chưa thể rút ra kết luận có khả năng tiêu diệt được quân Mỹ trong hành quân quy mô lớn.

Lúc đó, trên chiến trường Tây Nguyên và Quảng Ngãi, các lực lượng vũ trang giải phóng khu 5 liên tiếp tiến công buộc quân đội Sài Gòn phải rút bỏ một số cứ điểm dọc Đường số 14 và số 7. Trung đoàn chủ lực số 1 quân khu 5 sau khi xóa sổ cứ điểm Gò Cao (Ba Gia) tiêu diệt một tiểu đoàn địch, đã về đóng quân ở Vạn Tường để luyện quân.

Vạn Tường là một thôn ven biển thuộc xã Bình Thiện rộng khoảng 4 $km^2$, cách phía đông quận lỵ Bình Sơn (Quảng Ngãi) 10 km và chỉ cách căn cứ Chu Lai có 17 km. Vì vậy, Bộ chỉ huy thủy quân lục chiến Mỹ lo ngại cho sự an toàn của Chu Lai khi được tin tình báo cho biết về sự có mặt của Trung Đoàn Việt cộng ở Vạn Tường. Các bộ óc điện tử tính toán cho thấy Vạn Tường là chiến trường tác chiến "lý tưởng" cho việc sử dụng tổng hợp lực lượng hải, lục, không quân của Mỹ. Hơn nữa, có thể huy động một lực lượng mạnh gấp nhiều lần đối phương kể cả về quân số và phương tiện chiến tranh để bao vây tiêu diệt gọn trung đoàn Việt cộng này, gây thanh thế từ thắng lợi quân sự vang dội đầu tiên cho quân lực Hoa Kỳ.

Tướng Lewis Walt, chỉ huy thủy quân lục chiến Mỹ ra lệnh gấp rút chuẩn bị kế hoạch hành quân, giao cho Bộ chỉ huy Trung đoàn 7 của đại tá Oscar F.Pestross huy động lực lượng đồng thời khăng khăng đòi điều động thêm 1 tiểu đoàn dự bị từ căn cứ Subic-Philippin sang hỗ trợ.

Kế hoạch hành quân tác chiến được đặt tên mật mã là "Satellite" (Vệ tinh), nhưng do thư ký phải làm việc hấp tấp dưới ánh sáng cây nến khi máy phát điện bị hỏng nên đã đánh máy nhầm là "Starlite" - có người dịch là "Ánh sáng sao".

Theo kế hoạch, sẽ điều động 5 tàu chiến, 6 tàu đổ bộ, máy bay A-4 bắn dọn đường, các xe xích lội nước 40 tấn, xe tăng M.48 nặng 50 tấn, xe tăng phun lửa M.67, xe pháo tự hành Ontos 9 tấn mang đại bác không giật 105 ly trên giá ba càng. Quân đổ bộ từ các tàu "há mồm" tràn lên, từ máy bay lên thẳng UH-34 trút xuống, đồ tiếp tế sẽ chất hàng đống to trên các cồn cát v.v.. Số quân được huy động khoảng 8000, chia làm 3 mũi tiến công.

Tướng ba sao thủy quân lục chiến Victor H.Krulak nhận xét: "... đối phương không thể nào chịu nổi hỏa lực của ta", quân Mỹ giăng "một cái bẫy kín hoàn toàn", chỉ cần khép lại là xóa sổ được Trung đoàn chủ lực "Việt cộng" ở đây.

Về phía lực lượng vũ trang giải phóng ở Vạn Tường khi ấy, có Trung đoàn 1 chủ lực Quân khu 5 - một số cán bộ chủ chốt của Trung đoàn, tiểu đoàn đang đi tập huấn ở khu, có đại đội 21 tỉnh Quảng Ngãi và dân quân du kích xã Bình Thiện.

Đêm 17-8-1965, dưới làn đạn pháo liên tiếp từ tàu chiến Mỹ ngoài biển bắn vào, các đơn vị Quân Giải phóng bàn bạc kế hoạch hiệp đồng tác chiến, cách đánh và bố trí lực lượng ở các hướng. Đây là một tình thế lặp lại trận Ấp Bắc đầu năm 1963 trong chiến tranh đặc biệt, nhưng rất khác về đối tượng tác chiến, địa hình, tương quan lực lượng. Quân ta ở thế bị bao vây, có phần bất ngờ nhưng phải chuyển sang thế chủ động đối phó trên chính địa bàn quen thuộc của mình. Các anh lãnh đạo địa phương đã suốt đêm suy nghĩ, tranh luận, tìm cách đánh thích hợp nhằm đảm bảo chắc chắn giành thắng lợi. Đối tượng tác chiến mới mẻ, quân ta còn ít kinh nghiệm đụng độ với Mỹ, nhưng tất cả đều hạ quyết tâm đấu trí, đấu lực với địch trong cuộc chạm trán không cân sức này.

Rạng sáng 18-8-1965, máy bay Mỹ dội bom ác liệt xuống làng Long Bình và Ngọc Hương, 4 tiểu đoàn thủy quân lục chiến Mỹ, 2 tiểu đoàn pháo 105, các loại xe tăng, xe bọc thép, xe lội nước từ Chu Lai sang, từ máy bay đổ bộ, từ tàu chiến lên vây kín Vạn Tường. Địch chia làm 3 cánh quân đánh vào phía bắc, bao vòng cung phía tây và bịt chặt mặt đông thôn Vạn Tường. Máy bay Mỹ luân phiên bắn phá yểm trợ bộ binh, xe tăng tiến công. Người ta tính riêng ngày 18-8, trên phạm vi chiến trường khoảng 1 $km^2$ này, Mỹ đã dội xuống 5000 quả đại bác và hơn chục tấn bom, hàng trăm máy bay xuất kích hơn 1000 lần.

Cánh quân Mỹ từ Chu Lai bí mật vượt sông Trà Bồng đánh vào phía bắc Vạn Tường bị đại đội 21 và du kích Bình Thiện chặn đánh. Đạn cối đã bắn vào bãi đổ quân bằng máy bay lên thẳng ở cánh đồng Lộc An, diệt 8 máy bay địch đang hạ cánh.

Cánh quân địch bao vây phía tây Vạn Tường gồm 1 tiểu đoàn xe tăng, xe lội nước từ Chu Lai sang phối hợp với 1 tiểu đoàn thủy quân lục chiến đổ bộ bằng máy bay lên thẳng xuống nam Phổ Tịnh và Ngọc Hương, Lộc Tự bị các chiến sĩ Tiểu đoàn 40 và 60 của Trung đoàn 1 tiến công tiêu diệt trên 100 tên. Chúng hốt hoảng bỏ chạy và gọi phi pháo yểm trợ. Thừa thắng, chiến sĩ ta xung phong truy kích diệt gọn 1 đại đội.

S.L.Stanton[1] đã tả lại cảnh quân Mỹ bị phục kích như sau: "Tiểu đoàn 2 leo lên máy bay lên thẳng UH-34 mập lớn màu xanh lá cây, bay đến các bãi đáp ở phía tây cách bờ biển ba dặm. Đại đội E đụng ngay Việt cộng khi ra khỏi chỗ

1. Trích trong cuốn "The rise and fall of an American army in Việt Nam", NXB Preside Press 1986. Xem Tạp chí Lịch sử quân sự số 18 trang 79.



máy bay hạ cánh. Đại đội 4 được máy bay lên thẳng đổ xuống cạnh một ngọn đồi nhỏ, không ngờ xuống giữa một tiểu đoàn Việt cộng đang chiếm đỉnh đồi. Nhóm đầu xuống an toàn. Nhóm tiếp theo đã gặp phải hỏa lực dữ dội của tên lửa phóng bằng ống phóng".

Cánh quân Mỹ đổ bộ từ phía biển lên bãi An Cường bị mìn định hướng của công binh Trung đoàn 1 diệt gọn tốp đi đầu. Số còn lại chạy trở ra tàu. Sau đó địch liên tiếp mở những cuộc đổ quân khác nhưng bị các chiến sĩ Tiểu đoàn 90 (Trung đoàn 1) tiến công bằng những trận đánh "giáp lá cà". Với lối đánh gần "bám thắt lưng Mỹ mà đánh", ta đã chia cắt bộ binh, xe tăng, pháo, không cho chúng dựa vào nhau.

Cả ngày hôm đó mặc dù địch tiếp tục đổ thêm quân, thêm xe tăng xuống Ngọc Hương, An Cường, Lộc Tự, nhưng tất cả quân Mỹ đều bị chặn lại ngoài thôn Vạn Tường, rơi vào thế bị động phải chống đỡ lúng túng.

Ngày 19-8, quân Mỹ cố dốc sức đánh vào Vạn Tường, nhưng bị các lực lượng vũ trang giải phóng gây cho nhiều thiệt hại, không chiếm được làng. Mặc dù đã điều thêm quân dự bị từ tàu sân bay trực thăng Uss Iwe Jima, đêm hôm đó các lực lượng thủy quân lục chiến Mỹ phải lập cbu vi phòng thủ mới ven biển và tàu chiến liên tục bắn đạn chiếu sáng suốt đêm, như những cây nến giả cháy rực trong một lễ tang khổng lồ của quân Mỹ.

Sáng 20-8, thủy quân lục chiến Mỹ cùng với sự tiếp ứng của 2 tiểu đoàn quân đội Sài Gòn rầm rộ mở cuộc tiến công vào Vạn Tường và hợp điểm ở giữa làng đã tan hoang.

Cuộc tiến công đơn phương này chỉ gặp được xác quân Mỹ, xác xe tăng, xe bọc thép và máy bay ngổn ngang trên trận địa đồng thời có thể tự do quan sát, nghiên cứu các hệ thống giao thông hào chằng chịt, các công sự chắc chắn dựa vào địa hình thiên nhiên của địa danh Vạn Tường - một trong hàng nghìn làng chiến đấu ở Nam Việt Nam lúc bấy giờ. Lực lượng vũ trang giải phóng đã bảo toàn được chủ lực và bảo vệ đồng bào rút khỏi Vạn Tường đi đâu, lúc nào mà quân Mỹ không hề hay biết.

Trong hai ngày chiến đấu, quân Mỹ bị diệt gọn 4 đại đội, bị loại khỏi vòng chiến đấu trên 900 lính, 22 xe tăng, xe bọc thép bị phá hủy, 13 máy bay lên thẳng bị bắn rơi. Các chiến thuật "trực thăng vận", "thiết xa vận" kết hợp cả bộ binh, tàu chiến ồ ạt tiến công, bao vây tỏ ra vô hiệu trước sức chống trả và phản kích của quân dân Vạn Tường.

Theo tin AP ngày 22-8-1965, người phát ngôn Thủy quân lục chiến Mỹ thừa nhận "đã chịu thiệt hại nặng nề nhất từ trước tới nay trong cuộc chiến tranh Việt Nam". Một sĩ quan Mỹ tham chiến trận Vạn Tường nói với phóng viên AP rằng: "Trận đánh này giống như trận đánh Okinawa trong chiến tranh thế giới lần thứ hai... Việt cộng xuất hiện từ những hầm hố mà thủy quân lục chiến Mỹ không trông thấy; Việt cộng xuất hiện thình lình ở trước mặt và cả đằng sau

lưng". Còn S.L.Stanton cho biết: "Cuộc hành quân Satellite cũng được đánh giá là thành công. Lý do chính là Trung đoàn 1 Việt cộng bị đánh bật khỏi địa bàn!". Có thể đó là một cách đánh giá để tự an ủi phần nào chăng?

### III

Lịch sử không bao giờ tái diễn những sự kiện giống hệt nhau nhưng có thể so sánh rút ra vài điểm tương tự, nhất là về mặt ý nghĩa.

Ngày 2-1-1963 ở một làng chiến đấu nhỏ bé Ấp Bắc[1] lực lượng vũ trang giải phóng khoảng một tiểu đoàn ghép chủ lực, địa phương, du kích trang bị kém đã bất ngờ bị nhiều tiểu đoàn quân đội Sài Gòn bao vây với vũ khí trang bị hiện đại của Mỹ theo một tương quan lực lượng 10/1. Thế mà sau một ngày chiến đấu ác liệt, quân dân Ấp Bắc đã gây cho địch nhiều thiệt hại, đứng vững trên địa bàn và đêm đó rút về căn cứ an toàn.

Nếu chiến thắng Ấp Bắc báo hiệu sự thất bại của công thức "thực binh Nam Việt cộng với khí tài và cố vấn Mỹ", là cái mốc mở ra khả năng đánh thắng chiến lược "chiến tranh đặc biệt" thì chiến thắng Vạn Tường đã làm bộc lộ sức mạnh và khả năng của quân Mỹ trước thế trận chiến tranh nhân dân Việt Nam, tạo tiền đề cho sự phá sản không tránh khỏi của chiến lược "chiến tranh cục bộ" của Hoa Kỳ.

Đồng chí Lê Duẩn đã đánh giá chiến thắng Vạn Tường như sau: "Nếu trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc của Liên Xô, trận Stalingrad là một bước ngoặt chứng tỏ rằng quân phát - xít Hitler không phải là không thể đánh bại được, thì chúng ta có thể coi trận Vạn Tường là bước ngoặt, chứng minh một cách hùng hồn rằng Quân Giải phóng miền Nam hoàn toàn có khả năng đánh bại được quân Mỹ trong điều kiện chúng có mọi ưu thế tuyệt đối về binh khí, hỏa lực so với Quân Giải phóng. Thật vậy, trận Vạn Tường đối với quân Mỹ tháng 8-1965, chẳng khác nào trận Ấp Bắc đối với quân ngụy đầu năm 1963"[2].

Sau Vạn Tường, những thất bại liên tiếp của quân Mỹ ở Plâyme, Đắc Cước, Bầu Bàng, Dầu Tiếng v.v. cho đến khi Mỹ buộc phải rút hết quân về nước đã chứng minh nhận định đúng đắn đó.

Vạn Tường - trận đánh có tính chất bước ngoặt của quân và dân khu V đầy mưu trí, sáng tạo, kiên cường, mãi mãi đi vào lịch sử của dân tộc ta như một trong những chiến công vang dội của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước.

1 Ấp Bắc hiện thuộc xã Tân Phú, huyện Cai Lậy tỉnh tiền Giang.
2. Trích bài phát biểu tại Hội nghị phổ biến Nghị quyết 12 của Trung Ương tháng 6-1966.



# CHIẾN DỊCH ĐƯỜNG 9 - KHE SANH

*TRUNG DŨNG*

Khe Sanh là một địa danh nằm trên cao nguyên mỗi bề gần 10 km, ở phía tây tỉnh Quảng Trị và phòng tuyến Mac Namara, cách biên giới Lào chừng 10 km và phía nam khu quân sự Hương Hóa, cụm cứ điểm Làng Vây và Tà Cơn.

Từ đầu năm 1962 đã có một toán lính mũ nồi xanh đến dựng một căn cứ tại Khe Sanh và sau đó đã trở thành một khu vực phòng thủ mạnh nhất vùng này do Mỹ trực tiếp chỉ huy. Khe Sanh có nhiệm vụ ngăn chặn con đường chi viện từ miền Bắc - đường mòn Hồ Chí Minh, đồng thời là lá chắn mạnh cho các cứ điểm phía đông Đường 9 của địch.

Sau khi nhận chức chỉ huy quân sự Mỹ ở Nam Việt Nam, năm 1964, tướng Westmoreland đã đi khảo sát, đánh giá Khe Sanh như "một mỏ neo" của hệ thống phòng thủ này và là bàn đạp vững chắc cho các cuộc hành quân trên bộ để cắt đứt đường mòn Hồ Chí Minh.

Do vị trí quan trọng đó, địch bố trí ở đây bốn tiểu đoàn thủy quân lục chiến Mỹ, năm xe tăng có trang bị đại bác 90 mm, ba khẩu đại bác 105 mm, một khẩu 155 mm, hai trung đội súng cối không giật 106,7 mm, một đại đội lực lượng đặc biệt và cố vấn, một tiểu đoàn biệt động quân Sài Gòn, tất cả khoảng 6000 quân do tướng Cuxmen trực tiếp chỉ huy. Ngoài ra, còn có một bộ phận yểm trợ 16 khẩu đại bác 175 mm ở căn cứ 241 và hơn 20.000 quân trên tuyến căn cứ Đường 9, được máy bay B52, máy bay vận tải cỡ lớn, trực thăng... sẵn sàng chi viện.

Tuy vậy, Điện Biên Phủ vẫn ám ảnh Westmoreland, do đó ông ta cho chuyển toàn bộ các thiết bị dò điện tử dự định dùng kéo dài phòng tuyến Mac Namara sang Lào, đưa về bố trí xung quanh Khe Sanh. Cẩn thận hơn, có những đội kỹ thuật địa chất được điều về đây để dò chấn động nhằm phát hiện ra những đường hầm tiến vào Khe Sanh giống như ở Điện Biên Phủ năm xưa.

Dù cho còn lo ngại về mây mù bao phủ vào những tháng đầu năm ở Khe Sanh, gây trở ngại cho không quân, nhưng do vững tin ở sự tính toán của mình, Westmoreland tuyên bố trong một cuộc họp của Bộ tham mưu rằng: "Chúng ta sẽ không bị đánh bại ở Khe Sanh. Tôi sẽ không tha thứ cho ai nói hoặc suy nghĩ

điều ngược lại".[1]

Sau mùa khô 1966 - 1967, Mỹ đã thất bại trong nhiều cuộc phản công lớn ở miền Nam cũng như trong những bước leo thang cao nhất ở miền Bắc. Tướng Westmoreland ra lệnh hủy bỏ một số kế hoạch phản công để quay về phòng ngự trên hai hướng chính: xung quanh Sài Gòn và Trị - Thiên - Huế. Tình trạng bị động về chiến lược, đảo lộn kế hoạch quân sự và thế bố trí lực lượng trên toàn chiến trường đã thể hiện rõ.

Trung ương nhận định chiều hướng phát triển chiến tranh trong năm 1968 là: địch sẽ ngày càng chuyển vào thế phòng ngự một cách bị động hơn nữa, ta sẽ chuyển sang một thời kỳ mới: tổng tiến công và nổi dậy để giành thắng lợi quyết định. Một phương án được vạch ra: Mở một mặt trận do bộ đội chủ lực đảm nhiệm trên Đường 9 - Khe Sanh nhằm thu hút, giam chân lực lượng chiến lược của địch, cùng lúc đó, mở một đòn tiến công chiến lược đánh vào các đô thị miền Nam, kết hợp chặt chẽ tổng công kích và nổi dậy của quần chúng ở khắp nơi.

Để phối hợp với hai đòn tiến công này của ta, Quân Giải phóng Lào cũng mở chiến dịch Nậm Bạc ở tây - bắc Thượng Lào, bắt đầu từ ngày 12 - 1 - 1968 kết thúc thắng lợi, tiêu diệt và làm thiệt hại 11 tiểu đoàn địch. Đây là đòn choáng váng không những đối với chính quyền Vientiane lúc đó mà cả đối với Mỹ nữa.

Chiến dịch Đường 9 - Khe Sanh nổ ra ngày 20 - 1 - 1968, tính đến khi địch rút chạy toàn bộ, đã kéo dài 170 ngày đêm.

Tháng 12 - 1967, bộ tham mưu của tướng Westmoreland nhận được tin có hai sư đoàn Quân Giải phóng tập trung xung quanh Khe Sanh. Điều này gây lo ngại tới Tổng thống Mỹ Johnson. Ông ta ra lệnh dựng mô hình trận địa Đường 9-Khe Sanh ngay dưới hầm tòa Nhà Trắng để theo dõi diễn biến chiến sự. Tổng thống không chấp nhận mất Khe Sanh như Điện Biên Phủ và cần có sự cam kết của các nhà chỉ huy quân sự, lời "cam kết bằng máu" để bảo vệ bằng được Khe Sanh.

Đúng ngày 20-1-1968, quân ta bất ngờ tiến công vào tập đoàn cứ điểm Khe Sanh, chiếm ngay quận lỵ Hương Hóa, bao vậy Làng Vây và Tà Cơn, Điểm cao 832 bị tiến công, các điểm 845, 950 phía tây-bắc Tà Cơn bị bao vây. Phía đông Đường 9, quân ta chốt Lâm Xuân, Bạch Cầu, Hoàng Hà và phong tỏa đường sông từ Cửa Việt lên Đông Hà.

Sau đợt tiến công mở màn này, các bộ óc quân sự cao cấp của Mỹ bị thu hút vào Khe Sanh, ráo riết chuẩn bị lực lượng chiến lược hòng nghiền nát các sư đoàn chủ lực của ta, giống như Pháp đã dự định làm ở Điện Biên Phủ trước kia. Trong tình hình căng thẳng đó, ngày 31-1-1968 - 10 ngày, sau khi mở mặt trận Khe Sanh, cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân đã diễn ra trên toàn miền Nam, đánh vào cả những nơi mà địch cho là an toàn nhất, làm cho Mỹ và chính quyền Sài Gòn bị động đối phó. Đây là một sự phối hợp rất nhịp

1 Xem: Westmoreland A Soldier reports New York 1976



nhàng chủ động về chiến lược, tó rõ nghệ thuật chỉ đạo hợp đồng giữa các đòn tiến công của ta.

Trên mặt trận Khe Sanh, cũng vào đêm 31-1-1968, quân ta tiêu diệt cứ điểm Huội San. Để đối phó với cuộc bao vây, không quân Mỹ đã rải 250 máy ghi âm điện tử xung quanh Khe Sanh có nhiệm vụ truyền tín hiệu về một trung tâm giám sát tại Nakhon Panom (Thái Lan) để xác định đường đi và tốc độ chuyển quân của đối phương. Nhưng dù sao, máy cũng có thể bị mắc lừa. Sự tổng hợp tin tức từ máy điện tử và cả tin tình báo cho biết Quân Giải phóng sẽ tiến công tiền đồn thủy quân lục chiến ở đồi 881 vào rạng sáng 5-2-1968. Pháo binh Mỹ chủ động nã đạn tới tấp vào sườn đồi này từ 3 giờ 20 phút sáng hôm đó. Nhưng, bất ngờ Quân Giải phóng lại tiến công các căn cứ tại đồi 861 A, nơi mà chưa hề có sự báo nguy của Trung tâm điều phối. Người ta dự đoán rằng Quân Giải phóng đã đi qua một khu vực không được rải máy ghi âm điện tử hoặc bằng một cách nào đó mà đánh lừa để "đương đông, kích tây".

Tiếp đó, ngày 7-2-1968, theo dự đoán của Mỹ, Quân Giải phóng sẽ tăng áp lực tại Khe Sanh, thì ngược lại, cụm cứ điểm Làng Vây bảo vệ sườn phía tây Tà Cơn bị quân ta tiêu diệt và chiếm giữ. Như vậy, tuyến phòng thủ tây Đường 9 của địch đã bị chọc thủng. Ta làm chủ đoạn Đường số 9 từ biên giới Lào đến Cà Tu, vây hãm cụm cứ điểm Tà Cơn. Lính Mỹ trong Tà Cơn phản kích liên tục nhưng đều bị đánh bại, phải chui rúc trong các công sự chờ viện binh. Từ giữa tháng 2-1968, Mỹ cho máy bay chiến thuật và B52 dội bom xung quanh Khe Sanh với mật độ rất cao. Riêng máy bay B52 chỉ trong hai tuần đã xuất kích 2602 lần và thả 75.000 tấn bom, còn máy bay chiến thuật, trung bình mỗi ngày xuất kích 300 lần/chiếc và ném 35.000 tấn bom. Đó là chưa kể hằng ngày trung bình có khoảng 1500 đạn đại bác 175 mm dội vào đây.

Nhưng vòng vây Tà Cơn về phía tây và nam vẫn bị siết chặt. Cuối tháng 2-1968, khi mà các đội địa chất trong căn cứ Mỹ đóng cọc kim khí xuống đất và áp máy điện tử vào đó để phát hiện đề phòng Quân Giải phóng đào đường hầm xuyên lòng đất, rồi đột nhiên xuất hiện giữa căn cứ như ở Điện Biên Phủ, thì Quân Giải phóng lại đào những hào giao thông để vây lấn, chỉ cách tiền duyên quân địch khoảng 50 mét. Quân ta khống chế sân bay, triệt đường máy bay tiếp tế cho Tà Cơn.

Do lúng túng đối phó với cuộc tiến công Tết Mậu Thân, mãi đến ngày 1-4-1968, tướng hai sao Giôn Tôn-sơn mới tung ra một cuộc hành quân do Sư đoàn 1 kỵ binh bay Mỹ cùng với một tiểu đoàn quân Sài Gòn để giải tỏa Khe Sanh. Giao chiến đã diễn ra rất ác liệt. Máy bay địch ném bom chỉ cách trung tâm căn cứ Tà Cơn có 400 mét, còn B52 phong tỏa vòng ngoài từ 2 - 3 km. Vòng vây Tà Cơn của ta bị nới lỏng, địch thay được quân và chiếm lại một số vị trí.

Quân chủ lực ta được tăng viện thêm Sư đoàn 308 và Trung đoàn 246 mở hàng loạt trận tiến công lấy lại một số cứ điểm, cắt Đường 9 từ Rào Quán đến Cu Bốc, cô lập Tà Cơn. Ngày 1-6-1968, địch mở cuộc hành quân "Xcốtlen" đánh

ra một số khu vực nhằm kéo quân ta đang vây hãm Tà Cơn phải điều đi đối phó. Ngay từ đầu ta đã đánh thiệt hại một tiểu đoàn địch, tiếp tục kiềm chế, tiêu hao chúng ở nhiều cứ điểm. Vòng vây Tà Cơn tiếp tục bị siết chặt, một loạt vị trí án ngữ phía tây Tà Cơn và Đường 9 bị quân ta đánh chiếm. Đường bộ bị cắt đứt, đường không bị khống chế nên Tà Cơn hoàn toàn cô lập và có nguy cơ bị tiêu diệt.

Ngày 26-6-1968, Westmoreland tuyên bố rút bỏ Khe Sanh. Một cuộc tháo chạy hỗn loạn diễn ra ở Tà Cơn dưới hỏa lực quân ta sau đó 11 ngày. Thật ra đến ngày 15-7-1968, quân địch sống sót mới chạy khỏi Khe Sanh.

Sau 170 ngày đêm chiến đấu anh dũng, quân và dân ta giải phóng hoàn toàn huyện Hương Hóa, đập vỡ một mảng lớn tuyến phòng thủ vững chắc của địch ở Đường 9. Theo con số tổng hợp, ta tiêu diệt gần 17.000 địch, trong đó có 13.000 lính Mỹ, bắn rơi, phá hủy 400 máy bay các loại, thu nhiều vũ khí và đồ dùng quân sự.

*
* *

Trong lịch sử chiến tranh Đông Dương, Khe Sanh là trận bao vây, tiến công dài ngày nhất, ác liệt nhất, kết thúc bằng thắng lợi của lực lượng bao vây kém hơn lực lượng đồn trú nhiều lần về vũ khí, kỹ thuật. Nhưng ý nghĩa thắng lợi không chỉ về mặt chiến dịch, chiến thuật mà còn có ý nghĩa chiến lược.

Nhiều nhà bình luận nước ngoài so sánh Khe Sanh với Điện Biên Phủ và Waterloo[1]. Có lẽ không nên so sánh như vậy vì Khe Sanh không phải là một trận quyết chiến chiến lược như Điện Biên Phủ mà là một trận thử thách lớn đánh dấu sự thất bại không thể tránh khỏi của những đơn vị tinh nhuệ Mỹ được cơ thủ bằng vũ khí, phương tiện hiện đại, cuối cùng phải tháo chạy. Sự thất bại đó làm cho "uy tín của nước Mỹ suy sụp. Mỹ rốt cuộc bị mất thể diện"[2]. Chiến thắng Khe Sanh cùng với thắng lợi của Tết Mậu Thân đánh mạnh vào ý chí xâm lược của Mỹ, buộc Mỹ phải đến Hội nghị Paris về Việt Nam với thế suy yếu hơn trước.

Trong một bức điện của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam Nguyễn Hữu Thọ có đoạn: "Thắng lợi của ta ở Khe Sanh tỏ rõ mưu lược và sức mạnh vô địch của quân, dân và cán bộ ta, nó góp phần xứng đáng vào thắng lợi to lớn của toàn miền Nam từ đầu xuân đến nay. Cùng với những thắng lợi của ta ở các chiến trường khác, nó mở đường cho những thắng lợi to lớn hơn nữa".

1. Trận Waterloo ngày 18-6-1815 ở Bỉ, liên quân Anh - Phổ đánh bại quân Pháp dẫn đến sụp đổ của đế chế Napôlêông.
2. Báo Daily Telegraph ngày 28-6-1968.



# AN NINH GIẢI PHÓNG

*TRẦN BẠCH ĐẰNG*

Chúng ta nên bắt đầu từ lúc nào? Có lẽ từ Hiệp định Genève được ký, quân đội ta tập kết ra miền Bắc, chính quyền kháng chiến không còn nữa sau khi các vùng chuyển quân hết thời hạn.

Cán bộ công an cách mạng tiếp tục bám địa bàn, dĩ nhiên không mang một danh nghĩa nào cả, đồng thời phải khéo léo che giấu lý lịch. Thành tích đầu tiên phải kể là cán bộ công an cách mạng đã bảo vệ đầu não lãnh đạo - đặc biệt, bảo vệ đồng chí Lê Duẩn, Bí thư Xứ ủy.

Cũng cần nêu một nhận xét: khi quân và cán bộ ta xuống tàu Ankangels và Kelinski của Liên Xô và Ba Lan ra Bắc thì một số lượng đáng kể cán bộ công an và quân báo từ miền Bắc trà trộn với dân di cư vào chi viện cho cuộc chiến đấu mới. Cuộc chiến đấu mà ngay những người lạc quan nhất cũng cảm thấy trùng trùng khó khăn. Tất cả chiến sĩ công an cách mạng đều hiểu rằng đối thủ chủ yếu của mình không phải là mật thám và Phòng nhì Pháp - Chúng ta đương đầu với một loại kẻ thù sừng sỏ nhất, nếu xét về nghề nghiệp: bọn tình báo CIA Mỹ. Công an ngụy cũng đổi lốt, chúng được bổ sung về số lượng, bằng những tên nuôi nấng đến điên dại ước muốn trả thù cách mạng, do đặc quyền đặc lợi của chúng bị tước đoạt ở miền Bắc. Ta hãy nghe Vũ Hoàng Chương bộc lộ mối căm thù của bọn Việt gian:

*"Có ngày ta trở lại Thủ đô*
*Lưỡi lê no máu rửa Tây hồ..."*

Những cặn bã ấy, bọn chống cộng, chống dân tộc, chống nhân dân tận xương tủy ấy mang dù trang phục nào Đại Việt, nào tôn giáo, nào dân sơn cước... tiếp nhận kỹ thuật hiện đại chống phá cách mạng, đàn áp nhân dân.

Nhiều năm tháng nặng nề trôi qua. Sự tổn thất của Đảng và của nhân dân không một thống kê nào phản ánh xiết.

Đương nhiên, chúng ta không phải chỉ một mực khoanh tay. *Chắc chắn rằng phản ứng đầu tiên của những người cách mạng ở miền Nam mang ý nghĩa công an.* Một tên chỉ điểm bỗng mất tích. Một tên tề gian ác giữa đêm bị những người "lạ mặt" dẫn đi đâu không biết. Một tên lính kín thả rong và dù giữa ban ngày ban mặt hắn bỗng nhiên bị coi như chưa hề sinh ra trên trái đất này. Ít khi

dùng súng - điều đại kỵ đối với hoạt động bí mật. Thuật ngữ "ôm hè" xuất hiện rình bọn chúng rất công phu, tốn hàng tháng, và khi thuận tiện thì nhanh nhẹ chớp tóm gọn chúng không để một tiếng kêu, một dấu vết.

Trên một nghĩa nào đó, chúng ta thừa kế truyền thống diệt tề trừ gian của những năm kháng chiến chống Pháp, dù hoàn cảnh khó khăn, phức tạp hơn nhiều.

Năm 1957, ở rừng Dầu Tiếng, Bến Cát đã có dấu chân các chiến sĩ an ninh trung đội của đồng chí Tùng, bấy giờ gọi là Sáu Ốm - làm nhiệm vụ bảo vệ Khu ủy Đông Nam Bộ. Giữa rừng U Minh, giữa Đồng Tháp Mười cũng hình thành các nhóm tự vệ song song với các nhóm vũ trang, là tiền thân của Quân Giải phóng sau này.

Mặt trận thật đa dạng. Có lực lượng trụ bám vùng dân cư, thậm chí trong thành phố, có lực lượng ở vùng căn cứ. Có lực lượng luồn sâu, leo cao trong hàng ngũ địch, thậm chí có lực lượng được huấn luyện tại các trường tình báo tận nước Mỹ.

Con đường đi đến Đồng khởi 1959 - 1960 không thể không tính đến phần đóng góp cực kỳ quan trọng của các chiến sĩ công an - công an hiểu theo nghĩa rộng mà cũng chính xác nhất.

"An ninh Giải phóng" công khai hoạt động sau Đồng khởi và hệ thống từ xã ấp lên đến toàn miền mau chóng được chắp nối. Công lao này thuộc về các đồng chí Mai Chí Thọ, Cao Đăng Chiếm, Lê Thanh Vân và nhiều đồng chí khác. Thực ra, bấy giờ cán bộ nào của Đảng cũng là cán bộ an ninh cả.

Trong một khu rừng rợp tán cổ thụ nằm bên bờ sông Vàm Cỏ Đông, phía trên Lò Gò, "Tổng hành dinh" của "An ninh R" đặt trong mấy ngôi nhà tranh. Anh Sáu Hoàng - tức đồng chí Cao Đăng Chiếm - cùng các cộng sự làm việc tại đây. Họ chịu trách nhiệm vừa mở rộng lực lượng, vừa chỉ đạo hoạt động của ngành An ninh Giải phóng toàn miền Nam trong buổi sơ sinh, với những phương tiện nhỏ nhoi. Còn An ninh T4 - tức An ninh thuộc Khu Sài Gòn - Gia Định - đóng cơ quan giữa đám rừng chồi Phú Mỹ Hưng, An Nhơn Tây (nay thuộc huyện Củ Chi). Tôi còn giữ một kỷ niệm khó quên: cuối năm 1960, đồng chí Năm Tấn (tức Huỳnh Văn Bánh, nay có một con đường ở thành phố Hồ Chí Minh mang tên đồng chí) phụ trách An ninh khu (đã hy sinh), đưa tôi vượt trảng Tầm Đinh gần căn cứ Trung Hòa. Đồng chí thủ một khẩu súng ngắn hiệu Vicker loại "lạc xon" chỉ bắn được từng phát, hễ nổ rồi thì đạn không tự động lên nòng mà phải dùng một cây sắt chọc cho vỏ đạn rơi ra để lắp vào viên đạn khác. Đêm tối, chúng tôi cởi hết quần áo cho tiệp với màn trời. Trong lúc đang lò mò theo bờ ruộng, chúng tôi bỗng thấy một ánh sáng quét qua và lố nhố trước mặt chúng tôi khá nhiều người. "Đụng tụi dân vệ rồi!" - Đồng chí Năm Tấn khẽ bảo tôi và trong một chớp mắt, hai chúng tôi phóng vào một đám dứa gai bít chặt. Lọt giữa đám dứa, tim chúng tôi như đánh trống trận. Đồng chí Năm Tấn giương khẩu Vicker chờ đợi. Một phút, năm phút, mười phút thật căng thẳng. Chẳng nghe dân vệ bắn theo mà cũng chẳng nghe chúng cử động. Ánh đèn xa dần. Và, chúng tôi



phát hiện ánh đèn khi đá cua một người đi bắt ếch. Thế là chúng tôi chui ra. Nhay vào trong chớp mắt, nhưng chui ra cả nửa giờ. Lúc ấy, chúng tôi mới thấy người đau rát, da thịt trầy trụa, chảy máu. Đám "dân vệ" lố nhố kia chỉ là những bó rạ đang chờ cấy, xếp hàng dọc trên bờ ruộng. Buổi chào đời của An ninh Giải phóng gay go như thế đấy!

An ninh Giải phóng lớn lên theo thời gian. Giữa thành phố Sài Gòn, đã có những cuộc trừ gian nổi tiếng. Hệ thống An ninh Giải phóng cũng sinh sôi. Ngoài An ninh thành, An ninh liên quận, còn An ninh Thành đoàn, An ninh Công vận, Phụ vận, An ninh Hoa vận, thậm chí An ninh của Tuyên huấn, của Trí vận. Ai cũng làm an ninh ráo! Trừng trị Bộ trưởng giáo dục ngụy, tên bồi bút Từ Chung và Chu Tử, tên chủ tịch Thượng hội đồng quốc gia ngụy, tên phản bội Ba Trà, trừng trị nhưng không thành công, tên đại sứ Mỹ Nolting, tên Bộ trưởng Mac Namara v.v. là vài ví dụ trong bảng liệt kê hoạt động của An ninh giữa lòng địch. Các "thủ lĩnh" của các chi nhánh An ninh kia nay một số đang công tác tại thành phố: Lê Minh Châu - Giám đốc Sở Thương nghiệp, Đặng Xuân Phong, Phó Giám đốc Công an Cảng (đã nghỉ hưu)...

Sẽ là một thiếu sót không thể tha thứ nếu tôi không nhắc các đồng chí Năm Thi, Tư Lũy - chúng tôi gọi là "Cò Thi, Cò Lũy", họ chuyên làm thẻ căn cước giả; sau này, được Bộ Nội vụ chi viện, chúng tôi đã có thể làm thẻ căn cước "con Rồng" (đưa vào đèn đặc biệt thì hình con rồng phát quang) giống đến từng chi tiết nhỏ nhất với thẻ của Tổng nha Cảnh sát ngụy. Cũng là thiếu sót nếu tôi không nhắc hệ thống giao liên, hệ thống vận tải của An ninh T4 - đưa đón cán bộ và chuyển vũ khí, thậm chí chuyển cả những viên đạn H.12 kềnh càng.

Các đồng chí Nguyễn Tài, Lê Thanh Vân, Thái Doãn Mẫn - bộ ba lãnh đạo An ninh T4 khi đồng chí Cao Đăng Chiếm về An ninh Trung ương Cục - đi lại, ăn ở giữa Sài Gòn, được che giấu cẩn thận.

Trong mười lăm năm, An ninh Giải phóng thực hiện chức năng của mình đầy dũng cảm, mưu trí. Nó phát huy quá khứ, đồng thời sáng tạo thành tích mới để sau Đại thắng mùa Xuân 1975, ngành Công an nhân dân ở miền Nam và thành phố Hồ Chí Minh thừa hưởng và nối tiếp.

Mỗi giai đoạn lịch sử phát triển của ngành Công an thành phố chúng ta có nét đặc thù nhưng cái bao quát chỉ là một: phục vụ dân, tồn tại trong dân, phát triển từ dân. "An ninh Giải phóng" là một danh xưng chỉ những người hoạt động an ninh chuyên nghiệp, trong khi lực lượng an ninh đích thực lại là hàng triệu quần chúng cách mạng. Sẽ không bao giờ lỗi thời khi chúng ta nhấn mạnh điều đó, tâm niệm điều đó từ ý thức và trái tim mình như bí quyết của mọi thành công đã qua và sẽ tới.

# TIẾNG NỔ Ở KHÁCH SẠN BRINK - 1964

*NGUYỄN ĐỨC HÙNG*[1]

Năm 1964, khi chế độ Sài Gòn lâm vào khủng hoảng chính trị triền miên, phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân đô thị phát triển mạnh, Mỹ đã [illegible] mọi cách đối phó và ráo riết chuẩn bị để trực tiếp đưa quân xâm lược vào miền Nam Việt Nam.

Để hỗ trợ cho phong trào quần chúng, làm lỏng thế kìm kẹp của địch ở cơ sở, phải có những đòn đánh cảnh cáo nhằm thẳng vào Mỹ, báo động về sự mất an toàn ngay cả trong "thủ đô" của chế độ Sài Gòn.

Trận biệt động tiến công vào khách sạn Brink diễn ra trong tình hình đó.

Khách sạn Brink nằm gần đường Hai Bà Trưng và Công trường Mê Linh (nay là trụ sở của Sở Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh), ở kế trụ sở Hạ nghị viện Sài Gòn (nay là Nhà hát thành phố) cách tòa đô chính khoảng 300 mét. Xung quanh đó còn có các khách sạn lớn khác như Continental, Caravelle. Riêng khách sạn Brink có 6 tầng, 193 phòng, thuộc loại cư xá hạng nhất dành cho sĩ quan Mỹ. Đây là nơi thường trú của khoảng 200 sĩ quan thuộc Bộ tư lệnh yểm trợ lục quân Mỹ (HSAS), trong đó hơn một nửa là sĩ quan cấp tá, phần lớn làm cố vấn cho Bộ Tổng tham mưu Quân đội Sài Gòn.

Nằm trong khu vực trung tâm thành phố nên khách sạn này được bảo vệ cẩn mật. Nhiều nhân viên an ninh, công an chìm nổi bao vây vòng ngoài. Có một trung đội hải quân Mỹ luân phiên canh gác ở cổng, kiểm tra nghiêm ngặt xe cộ ra vào của sĩ quan Mỹ. Trong cổng, thường xuyên có hai cảnh sát chuyên kiểm soát các nhân viên người Việt phục vụ trong khách sạn, ngăn chặn việc đưa chất nổ vào hoặc ăn cắp đồ đạc mang ra. Chúng lo sợ vì vào năm 1962, cư xá này đã bị đánh bộc phá ở tầng trệt.

Trận đánh được giao cho lực lượng biệt động Quân khu Sài Gòn - Gia Định tổ chức. Công tác điều tra, nắm tình hình, phân tích, nghiên cứu các phương án và tổ chức thực hiện tiến hành khẩn trương nhưng cũng phải mất bốn tháng, kể từ tháng 8-1964.

Nhiều anh chị em trong lưới điệp báo đã tích cực hoạt động phục vụ yêu cầu

1. Tức đồng chí Tư Chu, nguyên Tư lệnh Lực lượng biệt động khu Sài Gòn - Gia Định.



trận đánh, trong đó có sự đóng góp trực tiếp và quý báu của các anh Nguyễn Thông[1] và Nguyễn Nông[2].

Các tài liệu điều tra gửi về Ban chỉ huy khá nhiều và chính xác, đến những chi tiết cần thiết: danh sách, cấp bậc, nhiệm vụ, số buồng của từng sĩ quan Mỹ, giờ giấc đi về, ăn uống, chơi bời, giao thiệp với sĩ quan quân đội Sài Gòn, quy luật canh gác, bố phòng, cảnh sát chìm nổi, phong cách xét hỏi người ra vào, tiếp khách..., biết chi tiết nguồn gốc, thái độ, tâm lý người tiếp đón, v.v...

Phân tích các tài liệu, kể cả hình ảnh chụp đã thu lượm được, có thể tìm ra những kẽ hở để nghiên cứu phương án tác chiến hữu hiệu. Một số nhận xét lớn được nêu lên:

- Về canh gác, xét hỏi có kẽ hở: lính Mỹ chỉ chú ý kiểm tra sĩ quan Mỹ ra vào còn cảnh sát chỉ chú ý số người Việt phục vụ khách sạn, không quan tâm đến số sĩ quan Mỹ và Sài Gòn qua lại đó. Cảnh sát và người tiếp đón có thái độ nạt nộ người dưới nhưng sợ sệt, nịnh bợ cấp trên.

- Trong khách sạn có một đại tá tình báo Mỹ William Johnson, cố vấn cho Phòng 2 Bộ Tổng tham mưu quân đội Sài Gòn rất có uy thế. Thông thường sĩ quan thường chơi với những người cùng cấp, kiểu quan hệ đẳng cấp trong quân đội nhà nghề.

- Chỗ để xe của khách sạn nằm tầng dưới phía tây của tòa nhà, nhưng theo quy chế thì chỉ có xe của sĩ quan cấp cao mới được đưa vào đó, còn xe của cấp thấp và xe công chỉ đậu ở bãi trống phía ngoài tòa nhà.

- Giờ giấc làm việc của sĩ quan là thông tầm, chiều mới về khách sạn, tắm rửa xong, ăn cơm rồi sửa soạn đi chơi. Chiều thứ bảy và chủ nhật không đủ mặt ở khách sạn.

Từ những nhận xét trên, có thể phác thảo "cái sườn" của trận đánh: Một đại tá quân đội Sài Gòn giả, đi xe Hoa Kỳ chửa khối thuốc nổ hẹn giờ (cho nổ ở thời điểm 17 giờ 30 phút) đến khách sạn để liên hệ với đại tá tình báo Mỹ William Johnson thường vắng mặt ở thời điểm đó, rồi lấy lý do đưa xe vào bụng giữa tòa nhà, xong tìm cách rút lui.

Phương án tác chiến được đồng chí Hai Phụng[3], Tư lệnh Quân khu Sài Gòn - Gia Định duyệt và dành các điều kiện ưu tiên như vũ khí, tài chính... để đảm bảo trận đánh thắng lợi.

* * *

1. Đồng chí Nguyễn Thông quê ở Bến Tre, giáo viên tham gia cách mạng từ trước năm 1940, lên Sài Gòn hoạt động suốt hai thời kỳ kháng chiến, đã hy sinh trong trại giam Thủ Đức cuối thời chống Mỹ. Vợ đồng chí Thông làm nghề thầy thuốc có quan hệ rộng, cùng hoạt động với đồng chí và bị địch sát hại dã man tại nhà ở ngã ba Trung Lương (Tiền Giang).
2. Đồng chí Nguyễn Nông, quê ở miền Bắc, chiến đấu trong Trung đoàn 82, Bình Thuận thời chống Pháp, sau hiệp định Genève chuyển vào hoạt động ở Sài Gòn. Cả gia đình đồng chí tham gia hoạt động cách mạng.
3. Nay là thiếu tướng Trần Hải Phụng

Để bảo đảm thắng lợi, công tác chuẩn bị mang tính quyết định. Trước phải chọn người thực hiện đủ tài năng và đáng tin cậy. Phải chia nhỏ các việc để chuẩn bị chu đáo, giữ bí mật nghiêm ngặt, chỉ gần đến giờ hành mới chỉ đạo sự hiệp đồng giữa các bộ phận có liên quan. Chỉ có Tư lệnh Quân khu và Trưởng ban quân báo mới biết toàn bộ ý định và kế hoạch.

Có hai nhân vật trực tiếp xông trận là "ông đại tá" giả và người lái xe một sĩ quan cao cấp, trong đó nhân vật chủ động là "ông đại tá", còn người trưởng trận đánh là lái xe.

Người đóng vai lái xe được chọn là anh Bảy Bê, tên thật là Nguyễn Thị Xuân, vốn là thiếu sinh quân Trung đoàn 82, Bình Thuận chuyển thành cán trinh sát hợp pháp ở Sài Gòn sau Hiệp định Genève, người đã đóng vai phụ cho một cố vấn Mỹ gây nổ ở khách sạn Caravelle tháng 3-1964. Anh Bảy Bê được để một tháng tập nhập vai. Phải học làm tài xế nửa tháng tại trường lái xe nhân Sài Gòn rồi tập đi, đứng, cười nói, tập mở cửa xe cho chủ, cách bật mời chủ hút thuốc, tập nịnh và cả tập chửi rủa, bực dọc... Tóm lại làm thế đóng cho đúng vai một lái xe cho sĩ quan cao cấp.

Việc chọn "ông đại tá" quả có phức tạp hơn. Yêu cầu phải ra dáng một quan, biết tiếng Pháp, tiếng Anh, tuổi tác phải trên 40 vì thường là lính Pháp cũ, ngoại hình phải trắng trẻo, mập mạp, bụng phệ càng tốt... Lúc đầu xem xét hai người: một công chức và một kỹ sư nhưng không ưng ý vì chỉ được mặt hoặc được mặt kia. Cuối cùng tìm được một người mập mạp trắng trẻo nhưng tuổi mới trên ba mươi, biết tiếng Pháp mà chưa biết tiếng Anh. Đó là một cán bộ trinh sát công khai tên thật là Nguyễn Hóa thường gọi là anh Tư Mập, chính gốc Sài Gòn. Anh làm nghề điện lạnh, chưa vợ, không nghiện thuốc, trà, rượu giống như vị chân tu giữa Sài Gòn quay cuồng sống gấp. Chỉ có hơn một tháng để tập đóng vai sĩ quan: từ cách ăn mặc, đi đứng, ăn nói, điệu bộ..., tập hút thuốc đúng điệu mà gay nhất là nuốt khói sao cho khỏi bị sặc... Anh còn phải vào vùng giải phóng khoảng nửa tháng để học thêm những điều cần thiết và tập phát âm chính xác mười hai câu tiếng Anh để đối thoại tùy tình huống.

Chiếc xe hơi Hoa Kỳ - được anh Chín Bông - một cơ sở do Xứ ủy tổ chức - tìm mua của một ông chủ hiệu đàn dương cầm. Xe hiệu NASH ruột cũ ngốn nhiều xăng nhưng mã còn hào nhoáng. Người đứng tên mua xe là chị Năm Lành, gia đình ở Bến Tre, lên Sài Gòn một mình, công tác quân báo từ ngày đồng khởi. Chọn chị Năm để khi mua xe rồi phải ra ngay vùng giải phóng và không để hậu quả khi địch tìm khủng bố người thân thuộc.

Khối thuốc nổ được giấu trong một bành cao su chở trên một xe vận chuyển của sở cao su tư nhân ở Phú Hòa Đông (Củ Chi) do anh Lê Văn Mia làm chủ. Anh Sáu Mia có cảm tình với cách mạng nên đích thân ra tay nguỵ trang và sắp xếp kế hoạch vận chuyển về Sài Gòn. Chị Minh Nguyệt, người đã từng thủ vai "nhân tình" của đại tá Mỹ trong trận Caravelle, nay đóng vai "bà chủ" đi giao hàng. Vì còn trẻ và đẹp, nếu cảnh sát có hỏi thì phải trả lời là "đi thay cho mẹ



mấy hôm" chứ chủ hãng cao su sao mà trẻ vậy? "Hàng" giao xuống một địa điểm trung gian, từ đó chuyển về nhà anh Mười Hán, một người theo đạo Thiên Chúa quê ở miền Bắc lưu lạc vào Nam từ nhỏ và tham gia cả hai thời kỳ kháng chiến. Nhà anh ở Cầu Bông đang sửa sang làm chỗ sửa chữa, cho thuê gửi xe. Anh Mười Hán đã giấu 200 kg thuốc nổ trong nhà suốt một tháng trời và ngày ra trận, cả nhà đều góp sức chuyển thiết bị, chất nổ vào xe, kể cả việc canh gác cảnh giới.

Khi đã hội tụ được những điều kiện đảm bảo trận đánh, một cuộc họp được triệu tập, thống nhất phương án trong đó có việc "hạ cấp" đồng chí Tư Mập từ "đại tá" xuống còn "thiếu tá", với lý do anh còn quá trẻ so với cấp đại tá.

Gần đến ngày hành động, có một trục trặc gây căng kéo thời gian. Chiếc xe Hoa Kỳ bị "lột dên" vì khô nhớt do anh Bảy Bê mới học lái xe chưa có kinh nghiệm. Bình thường, phải sửa đến ngày 25-12 mới xong, nhưng đêm đó là lễ Nô-en, không lợi về tâm lý chính trị. Phải đánh trước 18 giờ ngày 24-12-1964! Đó là mệnh lệnh. Xe phải chữa thật gấp với bất cứ giá nào!

Việc bố trí hỗ trợ, bảo vệ cũng chu đáo. Đồng chí Tư Việt[1] có súng ngắn hỗ trợ bên ngoài, đồng chí Năm Nông và Nguyệt trinh sát lộ trình.

*
* *

Trận đánh tiến hành thuận lợi. Sau đây xin tóm lược báo cáo của anh Bảy Bê, người chủ công trận đánh:

"... Sáng 24-12-1964, tôi đến nhà số 306/5 Lê Văn Duyệt[2], Gia Định (cầu Bông), cách khách sạn Brink 2 km. Ở đây với sự giúp đỡ của chủ nhà và chiến đấu viên, chúng tôi đưa thuốc nổ và thiết bị lên xe, từ 12 giờ đến 16 giờ 45 phút là xong.

17 giờ 20 phút, tôi lên xe chạy đến ngã tư Hàng Xanh đón "thiếu tá" Tư Mập. Xe chạy theo lộ trình quy định và nhận được các ám hiệu an toàn, rồi đến khách sạn Brink.

17 giờ 40 phút xe đến cổng khách sạn. Cảnh sát chào "thiếu tá", xe chạy từ từ vào sân trong. Sau khi xuống xe, "thiếu tá" hỏi:

- Đại tá Mỹ William Johnson hẹn tôi ở đây. Mà đại tá đã về chưa?

- Dạ chưa - Viên cảnh sát trả lời.

"Thiếu tá" vẻ bực dọc, trách móc, suy nghĩ một chút rồi vẫy tay kêu tài xế:

- Ê mầy... (lái xe lại gần viên cảnh sát), để xe lại đây, chờ đại tá về, mầy đưa về nhà nghe!

Tài xế: "Dạ!".

"Thiếu tá" rời khỏi khách sạn đi vào nhà một cơ sở, trút bỏ quân phục, thay trang phục khác, nhanh chóng ra về theo đúng kế hoạch.

1 Lê Văn Việt bị bắt sau trận đánh vào Đại sứ quán Mỹ (3-1965), vượt ngục, hy sinh ở Côn Đảo tháng 10-1968.
2. Nay là Đinh Tiên Hoàng (Quận Bình Thạnh).

Riêng tôi lên xe lùi sâu vào chỗ để xe dưới tòa nhà, đầu xe hướng ra như sẵn sàng tư thế đón đại tá Mỹ. Tôi làm bộ chùi xe, quét nệm, bí mật tra lại tất cả các phương tiện nổ lần cuối, khóa tất cả cửa xe lại.

Tôi ra phía cổng, vừa đi vừa chửi thề thô lỗ tên sĩ quan, nào là chờ này đến thằng khác, nào bị đói, bị khát, v.v...

Gặp cảnh sát, tôi tiếp tục nói thêm sự bực tức, được họ phụ họa và tiếp, cho rằng các tài xế khác cũng bị khổ như tôi. Nhân cơ hội tốt, tôi x ăn và nhắn lại:

- Đại tá có về, các anh nói chờ tôi đi ăn một chút.

Cảnh sát đồng ý, tôi đi ra trạm giải khát về phía đông trên trục lộ Hà Trung cách khách sạn 300 mét, uống nước chờ kết quả. Theo kế hoạch nếu 17 giờ 55 phút mà không có tiếng nổ thì tôi phải trở lại khách sạn để chờ trước 18 giờ. Đúng 17 giờ 54 phút, tôi trả tiền nước, ra đường để chuẩn bị vào đánh ứng dụng. Ngay lúc đó, một tiếng nổ long trời, một ngọn lửa màu bốc cao khoảng 500 mét từ khách sạn Brink vì ở đấy có ba bồn xăng 25.000 Xe cộ, máy móc, gạch sắt bắn tung ra ngoài. Khách sạn bị sập ba tầng dưới, tầng trên bị rạn nứt. Các ngả đường xung quanh bị ngăn chặn, xe chữa cháy trung chạy về đây. Như vậy, các chiến đấu viên đã hoàn thành nhiệm vụ cách tốt đẹp".

* * *

Sáng hôm sau, trên trang nhất các báo ở Sài Gòn, kể cả báo chí tiếng mẹ ngoài, đều đưa tin nổi bật về trận đánh. Liên tiếp hai ngày sau đó, các báo đ nhau tường thuật chi tiết của vụ nổ. Báo chí phương Tây và các nước xã hội chủ nghĩa đều đưa tin và bình luận.

Đồng bào Sài Gòn thuộc nhiều tầng lớp thường tụm năm, tụm ba trong quán cà phê, trên đường phố bàn tán và hả dạ.

Đoàn nghệ sĩ Mỹ Bop-Hop, được cử sang Việt Nam giúp vui đêm Nô-en cho lính Mỹ, được phen hú vía, vì theo kế hoạch, sẽ đến biểu diễn ở khách sạn Brink. Tài tử Bop-Hop, ngay hôm sau vụ nổ đã trình diễn bài hát "Tôi xuống sân bay thì Sài Gòn bốc lửa!"

Nhà Trắng bàng hoàng. Tướng Westmoreland than thở: "Đây là một vụ nổ kinh khủng" và ra lệnh đưa vợ con binh lính Mỹ về nước, còn vợ con ông ta thì đưa về Honolulu.

Hoảng sợ nhưng vẫn cứ liều lĩnh, vì Mỹ thường ỷ vào sức mạnh vật chất của mình.



# "ĐIỆN BIÊN PHỦ TRÊN KHÔNG", 1972

*TRUNG DŨNG*

## KẾ HOẠCH LINEBACKER II

Ngày 8-10-1972, trong cuộc họp kín tại Paris, Cố vấn Phái đoàn Việt Nam Dân chủ cộng hòa Lê Đức Thọ đã đưa ra một Dự thảo Hiệp định Paris về Việt Nam, được tiến sĩ Kissinger thỏa thuận sau khi trao đổi từng câu từng chữ suốt 12 giờ liền đêm 17-10-1972 với Bộ trưởng Xuân Thủy. Một thời gian biểu được hai bên nhất trí trong đó có việc Mỹ chấm dứt ném bom và phong tỏa cảng trên toàn miền Bắc, lễ ký tắt và dự kiến lễ ký chính thức tại Paris vào ngày 30-10-1972.

Ngày 17-10-1972, Tổng thống Mỹ Nixon gửi cho Thủ tướng Việt Nam Dân chủ cộng hòa Phạm Văn Đồng bức điện cam kết: "Hiệp định coi như đã hoàn chỉnh. Hãy tin vào chúng tôi là có thể ký kết được hiệp định như thời gian biểu đã thỏa thuận". Ngày 20-10-1972, Nixon đề nghị lùi ngày ký lại là 31-10-1972 và được phía Việt Nam chấp thuận.

Ngày 23-10-1972, Mỹ chỉ ngừng ném bom từ vĩ tuyến 20 trở ra và tăng cường ném bom với mức độ ác liệt hơn từ vĩ tuyến 20 trở vào. Kissinger bỏ lễ ký tắt và đổ lỗi cho Nguyễn Văn Thiệu để trì hoãn việc ký Hiệp định.

Ngày 26-10-1972, Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hòa ra tuyên bố và công khai nêu những điểm đã được hai bên thỏa thuận để mọi người thấy rõ sự lật lọng của Mỹ. Nixon lại phải cho Kissinger sang Paris họp tiếp vào ngày 20-11-1972, nhưng đòi sửa lại 126 chỗ trong Dự thảo Hiệp định rồi đổ lỗi cho Việt Nam thiếu thiện chí.

Ngày 5-12, Kissinger nhận được mật điện của Hinđơman, Chánh văn phòng Nhà Trắng: "Tổng thống nóng lòng muốn dùng B52 đánh Hà Nội". Ngày 14-12, ông ta bỏ Hội nghị Paris bay về Mỹ, họp báo uốn éo rằng: "... tất cả đã sẵn sàng ở trong tầm tay, rồi nó lại bị kéo ra khỏi tầm tay khi chúng ta toan nắm lấy nó".

Thật ra, Mỹ đã chuẩn bị sẵn sàng một kế hoạch hết sức tỉ mỉ để ném bom Hà Nội và Hải Phòng, sử dụng lực lượng lớn không quân và hải quân (khoảng một nửa tổng số máy bay B52 và một phần ba tổng số máy bay chiến thuật của Mỹ) với số bom đạn vài chục ngàn tấn. Kế hoạch đó được đặt tên là "Linebacker II".

Mỹ thực hiện chiến dịch Linebacker II với sự tin cậy tuyệt đối vào sức mạnh vô địch của không lực Hoa Kỳ. Trước kia, Tổng thống Johnson đã nói với phi công Mỹ sang đánh Việt Nam rằng: "Các anh cứ yên tâm. Cộng sản không có súng tầm xa để bắn rơi các anh được". Còn Tổng thống Nixon sau khi ra lệnh cho B52 ném bom Hà Nội đã vui vẻ cùng với vợ đi nghỉ mát ở bang Flo... chắc mẩm chờ tin chiến thắng.

Cơ sở cho niềm tin đó là con "át chủ bài" của chiến lược răn đe Siêu pháo đài bay B52, được quảng cáo như sau: Mỗi chiếc có thể mang tới 27-30 tấn b... mỗi phi vụ "rải thảm" có thể hủy diệt cả một vùng rộng lớn mà "không còn sinh vật nào tồn tại nổi". Khi đi ném bom, B52 được sự yểm trợ của nhiều hàng rào máy bay tiêm kích, lại có thể "tàng hình" nhờ cái "áo giáp điện tử" triệt tiêu mọi khả năng phát hiện của ra-đa đối phương. Đó là một hệ thống n... tổng hợp trong đó có những chiếc E66 phát sóng điện từ rất mạnh gọi là "n... tích cực", những chiếc F4D thả hàng triệu sợi kim loại dày 2 km gọi là "n... tiêu cực". Ngoài ra còn những tên lửa "quai" từ B52 phóng ra có thể bay xa h... trăm cây số và phát tín hiệu giống như B52 để đánh lừa ra-đa đối phương, ... là "B52 giả". Đó là chưa kể những máy phát gây nhiễu điện tử gắn trên các m... bay tiêm kích và riêng B52 đã có 15 máy. Một tờ báo Mỹ nhận xét: "Kỹ thu... điện tử ngày nay cho phép không lực Hoa Kỳ có thể làm mù toàn bộ hệ thố... ra-đa của Bắc Việt".

Mỹ muốn leo lên nấc thang cao nhất trong chiến tranh phá hoại miền B... Việt Nam, hủy diệt thủ đô Hà Nội, Hải Phòng và một số vùng đông dân kh... để bắt Việt Nam phải khiếp sợ và chấp nhận những điều áp đặt của Mỹ tr... bàn hội nghị.

Thực hiện kế hoạch Linebacker II, B52 đã ném bom Hà Nội vào lúc 19 giờ 40 phút ngày 18-12-1972 và kết thúc vào lúc 0 giờ ngày 30-12-1972 theo lệnh của Tổng thống Nixon.

## PHƯƠNG ÁN THÁNG 9

Mỹ sử dụng B52 ở Việt Nam lần đầu tiên vào ngày 18-6-1965. Ba mươi chiếc pháo đài bay cất cánh từ đảo Guam ném bom rải thảm "Vùng căn cứ của Việt cộng" ở Bến Cát (Sông Bé) cách Sài Gòn 40 km về phía bắc. Hàng triệu tờ truyền đơn có in hình cảnh hủy diệt của B52 được rải kèm với dòng chú thích: "Đừng nên để cảnh này xảy ra một lần nữa". Kể từ đó, hằng tháng có khoảng một nghìn lần chiếc B52 tàn phá làng mạc đồng ruộng, giết hại nhân dân miền Nam Việt Nam và sau đó ném bom rải thảm miền Bắc. Chúng định dùng sự hủy diệt để bắt nhân dân Việt Nam phải từ bỏ cuộc chiến đấu giải phóng dân tộc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt nhân dân Việt Nam để nói cho Mỹ biết: "Dù đế quốc Mỹ có lắm súng, nhiều tiền, đù chúng có B52, B57 hay "Bê" gì đi nữa, ta cũng đánh. Từng ấy máy bay, từng ấy quân Mỹ, chứ nhiều hơn nữa ta



cũng đánh, mà đã đánh là nhất định thắng".[1]

Hồ Chủ tịch cũng báo cho nguyên Tư lệnh Phòng không - không quân Phùng Thế Tài rằng: Sớm muộn, bọn Mỹ cũng sẽ đưa B52 ra đánh Hà Nội...

Ngày 12-4-1966, Mỹ cho 30 B52 ném bom đèo Mụ Giạ, coi như lần đầu Mỹ đưa B52 đánh phá miền Bắc. Với quyết tâm trừng trị tội ác do B52 Mỹ gây ra, quân chủng Phòng không - không quân bàn bạc sôi nổi các phương án tiêu diệt chúng. Giữa tháng 7-1966, Trung đoàn tên lửa 238 được đưa vào Vĩnh Linh để đánh B52 và rút kinh nghiệm. Bao nhiêu mồ hôi, xương máu đã đổ xuống và đến 17 giờ 03 phút ngày 17-9-1967 tên lửa của tiểu đoàn 84 từ trận địa T5 ở nông trường Quyết Thắng (Vĩnh Linh) đã bắn trúng 2 chiếc B52 đầu tiên, được Bác Hồ gửi thư khen ngợi.

Qua nghiên cứu về lý thuyết và thực tế bắn B52, một phương án đánh B52 mang tên "Kế hoạch đánh trả cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 của Mỹ vào Hà Nội" đề ngày 27-2-1968 đã được vạch ra, tuy là sơ thảo nhưng đã có những nhận định khá chính xác so với thực tế diễn ra 4 năm sau.

Kế hoạch này được sửa chữa, bổ sung hàng chục lần, luôn luôn được cập nhật bằng những thông tin mới nhất và kinh nghiệm chiến trường, đến đầu tháng 9-1972 đã hoàn chỉnh, được Bộ Tổng tham mưu thông qua. Vì vậy nó có tên là "Phương án tháng 9".

Phương án tháng 9 đã chỉ rõ âm mưu địch về các mặt: sử dụng lực lượng, cường độ tập kích khu vực, hướng tập kích và cả các thủ đoạn chiến thuật. Về biện pháp chiến đấu của ta, phương án tính toán về xạ kích, đội hình chiến đấu, thế trận liên hoàn, sử dụng lực lượng bảo vệ những mục tiêu trọng điểm, những biện pháp đảm bảo chất lượng cao của vũ khí, khí tài, tiết kiệm đạn để đạt hiệu suất chiến đấu cao. Vấn đề phát hiện được B52 thật trên màn hiện sóng của ra-đa quả là chuyện "hóc búa", nhưng cũng đã có cách giải quyết.

Kết luận về mặt sử dụng lực lượng nêu rõ: "Lực lượng chủ yếu đánh B52 là tên lửa và không quân. Tên lửa là chủ yếu nhất". Một số đại đội pháo 100 ly cũng có thể tham gia đánh B52, còn pháo cao xạ tầng thấp dành riêng đánh máy bay cường kích và đi kèm bảo vệ tên lửa.

Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp đã hỏi Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không - không quân rằng: "Số lượng B52 bị bắn rơi cần đạt đến mức độ nào thì buộc kẻ địch phải chịu thua?" Câu trả lời là: "Phải tiêu diệt cho được từ 6 đến 10% tổng số B52 mà Mỹ huy động trong cuộc tập kích".

Trước khi có Phương án tháng 9 đã có 18 B52 bị ta bắn rơi, nhưng chưa có cái nào rơi tại chỗ. Ví dụ: ngày 22-11-1972 đoàn tên lửa Quang Trung đã bắn trúng 1 B52 ở Nghệ An và theo hãng thông tin AP, máy bay này "... cố lết về Thái Lan nhưng tới cách sân bay Nậm Phong (Thái Lan) 20 km thì nổ tung".

1. Lời của Hồ Chủ tịch khi đến thăm bộ đội Phòng không tại sân bay Bạch Mai (Hà Nội) chiều 19-7-1965. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1989, t.10, tr.127.

Đây là điều băn khoăn lớn, đo đó bao nhiêu trí tuệ xoay quanh vấn đề "phải rơi B52 tại chỗ". Một điều đáng lưu ý: cho đến lúc đó, chưa có nước nào thế giới bắn B52 cả, vậy Việt Nam phải tự giải quyết vấn đề này bằng sự tạo và kinh nghiệm bản thân.

Phương án đã có, bí quyết thành công là chuẩn bị chu đáo cả về lực lượng và nghệ thuật tác chiến.

## SẴN SÀNG CHIẾN ĐẤU

Muốn đánh địch, trước hết phải nhìn rõ kẻ địch, nhất là kẻ địch "tàng hình" như B52. Bộ đội ra-đa được nhân dân tặng cho danh hiệu "Mắt thần của Tổ quốc" hết sức lo lắng với trách nhiệm của mình, vì nếu "nhìn gà hóa cuốc" thì hậu quả không phải nhỏ. Địa hình miền Bắc lại phức tạp: phía tây và bắc có núi cao, phía đông là biển, tạo nên những "khu mù", B52 có "áo giáp nhiễu" che "mắt thần" mà ta thì không có loại ra-đa công suất cao, dải tần số rộng hơn dải nhiễu của địch.

Phải từ sự sáng tạo và học tập kinh nghiệm mà vươn lên. Bộ đội ra-đa tổ chức các đợt nghiên cứu, đúc kết kinh nghiệm, tập huấn để "bắt B52". Năm 19[illegible] có đoàn đài trưởng và trắc thủ giỏi vào nằm với đại đội 12 ở Quảng Bình suốt 3 tháng để vừa thực tập trên màn hiện sóng, vừa xây dựng quy trình tối ưu nhận dạng bằng được B52. Các đạng nhiễu B52 từ xa đến gần, từ nặng đến nhẹ được chụp ảnh phóng đại, đóng thành tập ảnh "B52 trên màn hiện sóng" luôn được bổ sung vì kẻ thù luôn luôn thay đổi thủ đoạn.

Sang năm 1972, thử thách mới cho bộ đội ra-đa là vấn đề "B52 giả". Điển hình là trận đánh B52 ở Hải Phòng ngày 16-4-1972. Chỉ có 3 tốp B52 (9 chiếc) mà ta bắn mất nhiều quả đạn vào những B52 giả. Cùng ngày, địch dùng 44 lần chiếc đánh Hà Nội, không có B52 nào nhưng tên lửa và không quân của ta lại nện vào những tốp B52 giả.

Không thể bó tay, cuối tháng 7-1972, một cuộc họp sơ kết kinh nghiệm "xây dựng qui trình bắt B52" gồm đại biểu của tất cả các đại đội toàn binh chủng về dự. Riêng đoàn trắc thủ của Trung đoàn Sông Mã đến chậm nhưng vì có nhiều kinh nghiệm nên được hội nghị cho kéo dài thêm nửa ngày để báo cáo. Quy trình mới để "bắt B52" được phong phú thêm bởi kinh nghiệm thực tế.

Sau hội nghị, mạng lưới ra-đa được gấp rút điều chỉnh đội hình cho xong trước tháng 10-1972 để có thể gắn chặt cánh sóng với nhau suốt 24 giờ, không để lọt máy bay địch ở bất cứ tầng nào, hướng nào. Cánh sóng ra-đa ngày càng vươn xa vượt cả Trường Sơn, vươn sang tận sông Mêcông. Có một chuyện vui là có khi phương tiện thô sơ lại hữu dụng trong thời hiện đại. Cuối năm 1966, ra-đa thuộc loại "cổ lổ sĩ" của Đoàn Sông Mã lại phát hiện được B52. Một đề xuất là dùng loại ra-đa thuộc thế hệ sắp đưa vào viện bảo tàng để "bắt B52", chỉ có điều



bí mật là cho nó có chỗ đứng chân hợp lý. "Mắt thần" của chàng lạc hậu đó đã sáng trở lại, vạch nhiễu nhìn rõ B52, điều mà các nhà khoa học Mỹ chế tạo máy gây nhiễu đã không đếm xỉa đến nó. Trong chiến dịch 12 ngày đêm, chính các loại máy này đã góp công không nhỏ.

Chủ lực đánh B52 là bộ đội tên lửa mà nhân dân gọi một cách hình tượng: "Rồng lửa Việt Nam". Thành tích bắn rơi nhiều máy bay Mỹ thì ai cũng biết, nhưng cũng có trận "nhức đầu" với B52. Đó là trận đánh ngày 16-4-1972 ở Hải Phòng như đã nói trên. Các đơn vị của các Trung đoàn tên lửa 285, 238 khi được báo cáo có B52 ở độ cao 9-10 km đã phóng 10 quả đạn lên lúc 2 giờ 23 phút nhưng không hiệu quả. Ngay sau đó B52 dội bom xuống, nhưng tên lửa báo cáo là không nhìn thấy gì cả. Đến 3 giờ 36 phút lúc loạt bom cuối cùng nổ và B52 đã quay ra mới thấy có 5 quả đạn phóng lên. Kết quả chỉ có 1 B52 trúng đạn nhưng không rơi tại chỗ.

Bộ Tư lệnh Quân chủng triệu tập một cuộc hội nghị chuyên đề về cách đánh B52 của bộ đội tên lửa, khai mạc ngày 30-10-1972 và làm việc suốt 4 ngày. Trí tuệ Việt Nam lại được phát huy xung quanh các vấn đề từ nhỏ đến lớn như: cự ly phóng, chọn dải nhiễu, thời cơ phát sóng, phương pháp bắn, phương pháp bám sát v.v.. Sôi nổi nhất vẫn là các trắc thủ, các sĩ quan điều khiển. Những cách đánh như: "B52, B52, B52 đánh 3 điểm, phóng 3 quả, đánh tập trung, nâng cao thế, phóng thử, phát RPK giả (tức lệnh điều khiển giả để lừa địch làm cho chúng bộc lộ thủ đoạn và ta có cách đánh thích hợp)..." được nhắc đi nhắc lại và phân tích kỹ.

Hàng loạt vấn đề khác được tiếp tục nghiên cứu và giải quyết: che giấu trận địa, làm trận địa giả để lừa địch, tổ chức di chuyển nhanh chóng, v.v..

Tài liệu "Cách đánh B52" sau hội nghị tên lửa được các phòng khoa học quân sự và tác huấn hoàn chỉnh in rô-nê-ô, chính thức phổ biến làm tài liệu huấn luyện cho các đơn vị. Nó còn có tên gọi khác là "Cuốn sách đỏ".

Để kiểm nghiệm cách đánh đó trên chiến trường, một đoàn cán bộ gồm đại diện sĩ quan điều khiển và trắc thủ, cán bộ chỉ huy, cán bộ nghiên cứu, v.v.. cùng vào với Trung đoàn 263 ở Nghệ An để áp dụng lý luận vào thực tiễn. Kết quả bằng 4 quả đạn đã bắn rơi 2 B52, trong đó 1 chiếc rơi ở biên giới Lào - Thái Lan và được địch thú nhận: "Chiếc B52 này rơi cách vị trí bắn khoảng 200 km. Tên lửa nổ cách 45 mét làm cho hai động cơ bị gãy gục".

Kinh nghiệm bắn B52 của Trung đoàn 263 được nhanh chóng truyền xuống các đơn vị phòng không bảo vệ Hà Nội, Hải Phòng, kịp thời bổ sung cho các phương án tác chiến. Toàn binh chủng ra sức huấn luyện, củng cố trận địa. Phải nói rằng nhân dân ở tất cả các địa phương rất nhiệt tình giúp đỡ bộ đội tên lửa, sẵn sàng cung cấp sức người, sức của trong bất kỳ tình huống nào và rất thú vị được ngắm những con rồng Việt Nam phun lửa thiêu cháy kẻ gây tội ác.

Không quân nhân dân Việt Nam lúc đó còn trẻ, thường được gọi là "những

cánh én bạc bảo vệ bầu trời Tổ quốc". Với phương châm 11 chữ: "Chủ động, công, bí mật bất ngờ, đánh chắc thắng", nhiều chiến sĩ không quân ta đã bắn các loại máy bay chiến thuật của Mỹ. Những chiếc máy bay MICH 17, MICH v.v. từng làm cho phi công Mỹ điên đầu nên chúng mở chiến dịch mang tên ngạo mạn "quét sạch bầu trời" (!) từ 8-5-1972. Riêng hai vấn đề: đánh B52, luyện tập chiến đấu ban đêm quả thật rất công phu. Từ những tài liệu thu được, kết hợp với các ý kiến của bộ đội ra-đa, lời kể của nhân dân, những chép của chiến sĩ quân báo tại những nơi địch đánh phá về đội hình và đường bay của B52, các chiến sĩ không quân trẻ bàn bạc rất sôi nổi. Luyện tập ban đêm để đánh địch vì chúng thường tập kích về đêm. Mọi hoạt động trên không theo chỉ số của kim đồng hồ, muốn tìm được quân thù trong màn đêm mênh mông không phải chuyện dễ. Không quân ta lại phải "lấy ít đánh nhiều", tiến công địch lại phải bảo vệ mình để có hiệu suất chiến đấu cao. Nhiều khi phi công lặn lội hàng tháng trời trên các sân bay tuyến trước, sân bay dã chiến ở nơi Khu IV, đợi thời cơ đánh địch. Mở đầu đánh B52 là Vũ Đình Rạng lái chiếc MICH ban đêm đã tiếp cận và bắn trúng B52 trên tuyến đường chiến lược Trường Sơn vào cuối tháng 11-1971. Tuy chiếc B52 này không rơi tại chỗ nhưng địch phải tạm ngừng hoạt động một thời gian và rút ra kết luận: MICH Bắc Việt có khả năng bắn được "siêu pháo đài bay".

Từ kinh nghiệm ban đầu này cùng với những bài học đối mặt với máy bay địch trước đây, nhiều vấn đề được nêu ra tranh luận về đối tượng tác chiến B52: Cất cánh thế nào? Tốc độ? Phát hiện địch bằng cách nào? Lúc nào bật ra-đa, lúc nào dùng máy vô tuyến? Lúc nào tăng tốc, vượt máy bay tiêm kích để tiếp cận B52? Bắn ở cự ly nào? Làm sao hạ cánh an toàn ban đêm khi địch đánh phá sân bay trên những đường băng ngắn, hẹp? v.v..

Đầu tháng 12-1972, binh chủng không quân đã hoàn chỉnh phương án chiến đấu và được cấp trên thông qua, chỉ còn tập luyện, rút kinh nghiệm và luôn luôn sẵn sàng đương đầu với cuộc đọ sức có ý nghĩa lịch sử.

Trong một cuộc hội nghị, đồng chí Tư lệnh quân chủng Phòng không - không quân đã kết luận như sau: "Ta kết hợp chặt chẽ hỏa lực của các binh chủng, vành ngoài và vành trong, cơ động và yếu địa, tuyến trước và tuyến sau, trên không và mặt đất!! Ta cứ tạm gọi đó là chiến thuật "Năm cánh sao".

Nhân dân thủ đô Hà Nội đã được thông báo từ trước là phải sơ tán triệt để nhằm tránh thiệt hại, coi đó là góp phần làm thất bại âm mưu địch. Chỉ những người có nhiệm vụ công tác, chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu mới ở lại. Nhiều nhà khóa cửa gửi hàng xóm coi giùm để đi sơ tán. Trật tự an ninh khá tốt. Phần lớn các gia đình tự chuyên chở cả người và đồ đạc trên những chiếc xe đạp tuy không đẹp nhưng chắc chắn. Thành phố huy động tất cả ôtôbuýt để phục vụ cho những ai muốn sơ tán. Đồng bào nông thôn vui vẻ đón tiếp dân thủ đô sơ tán như những người thân, sẵn sàng nhường chỗ ở, đùm bọc lẫn nhau để góp phần thắng Mỹ. Riêng ngày 18-12-1972 có khoảng 200.000 người rời thủ đô và thêm



300.000 người nữa sơ tán vào những ngày sau. Trên những nóc nhà cao tầng, mọc lên các đài quan sát và trận địa pháo cao xạ của dân quân, tự vệ.

Trong những ngày đông giá buốt cuối năm, Hà Nội, Hải Phòng và cả miền Bắc vẫn nóng bỏng với khí thế sẵn sàng chiến đấu để tự vệ.

## ĐỌ SỨC

Cả ngày 17-12-1972, trừ 3 tốp B52 hoạt động ở Quảng Trị, toàn chiến trường Đông Dương hầu như không có chuyến bay nào của "siêu pháo đài bay". Sáng 18-12 cũng im ắng, các đài ra-đa không bị nhiễu - một sự im ắng dáng phải tăng cường cảnh giác. Buổi chiều, có máy bay không người lái vào trinh sát, đặc biệt có một chiếc lợi dụng lớp mù khô và dãy núi phía tây băng vào Hà Nội rồi vút ra theo hướng đông nam. Cũng chiều hôm đó, cố vấn Lê Đức Thọ từ Paris về tới Hà Nội.

18 giờ 30 phút ngày 18-12, Tổng thống Nixon gửi thông điệp cho Thủ tướng Phạm Văn Đồng đề nghị họp lại Hội nghị Paris vào ngày 26-12-1972, nhưng lại nói phải chấp nhận sửa đổi của Kissinger trong Hiệp định, nếu không, Hà Nội sẽ bị ném bom ác liệt.

Cùng giờ nhận thông điệp của Nixon thì nhiều cũng xuất hiện trên các màn hình ra-đa của ta. Trên màn hiện sóng, xuất hiện tín hiệu của tốp F111 đi đầu rồi đến nhiều tốp máy bay cường kích từ các hướng khác nhau vượt qua vĩ tuyến 20. Nhiễu nặng đã xuất hiện.

Các trắc thủ tài năng của bộ đội ra-đa giao hội cánh sóng đều cùng phát hiện các tốp B52, phân biệt rõ những tốp F4 giả đội hình B52. Tại trung tâm, nữ chiến sĩ tiêu đồ Hồ Thị Sinh làm việc khẩn trương, tổng hợp ghi dấu 7 đường bay B52, số tốp và báo cáo nhanh gọn: "21 B52 tất cả". Nhiễu "tiêu cực" xuất hiện. Bộ Tổng Tham mưu đã nhận được thông tin đầy đủ. Hà Nội được báo trước 35 phút để chuẩn bị. Lần này còi báo động vang lên khi máy bay địch đang còn cách Hà Nội 150 km, sớm hơn mọi lần để tất cả sẵn sàng chuẩn bị.

19 giờ 30 phút. Các đơn vị tên lửa bảo vệ Hà Nội đã bắt được tín hiệu B52, xác nhận là B52 thật.

19 giờ 40 phút. Trên mặt đất và cả bầu trời Hà Nội vang rền tiếng bom đạn. Đợt chiến đấu đầu tiên bắt đầu.

20 giờ 05 phút. Tiểu đoàn tên lửa 59 phía bắc Hà Nội báo cáo về Sở chỉ huy: "Đạn nổ tốt, mục tiêu bị diệt". Các vọng quan sát điện về dồn dập đều nói có khả năng B52 rơi "vì thấy những ánh lửa đỏ rực khắp vùng trời Hà Nội". Bốn máy bay của ta cất cánh nhưng không tìm thấy địch đã trở về an toàn. Vậy vòng lửa rất lớn rơi xuống vùng Phù Lỗ (Phúc Yên) có đúng là B52 không? Trung đoàn phó tên lửa 261 Võ Công Lạng phải cho xe chạy vòng vèo mới đến được Phù Lỗ, rất vui mừng nhìn tận mắt xác B52 đầu tiên, cắt ngay tấm bảng hiệu ghi rõ B52-G, lấy một đoạn dây dù đỏ buộc vài mảnh xác máy bay về làm bằng

chứng để báo cáo với trên. Đây là chiếc B52 đầu tiên bị bắn rơi tại chỗ.

Đợt thứ hai, địch oanh kích vào lúc 24 giờ, chủ yếu là ném bom các sân bay để ngăn ngừa máy bay ta xuất kích.

04 giờ 35 phút, đợt đánh thứ ba của địch nhằm vào Đài phát thanh tiếng nói Việt Nam ở Mễ Trì (ngoại thành Hà Nội). Chúng tưởng đã hủy diệt được, nhưng chỉ sau 9 phút, người nữ phát thanh viên quen thuộc vẫn tiếp tục những bản tin thắng trận của thủ đô cho cả nước và thế giới vui mừng.

Trong đêm đầu tiên này quân dân ta đã bắn rơi 3 B52 của Mỹ trong đó 2 chiếc rơi tại chỗ[1], bắt sống 6 lính không quân Mỹ.

16 giờ ngày 19-12-1972, đúng dịp kỷ niệm 26 năm ngày toàn quốc kháng chiến chống Pháp, một cuộc họp báo được tổ chức tại Câu lạc bộ Quốc tế do thiếu tá Ngô Đức Thọ, Viện phó Viện kỹ thuật quân sự chủ trì. Nhiều phóng viên trong nước và thế giới đến dự trong đó không ít người đến thật sớm để chọn chỗ đặt máy ghi lại những hình ảnh lịch sử. Một thiếu tá và năm đại úy không quân Mỹ trên những chiếc máy bay gây tội ác có may mắn sống sót được đưa ra trước diện các nhà báo. Mặt mày của các "người hùng" này ủ rũ, chán chường, họ chẳng đã nhận ra sức mạnh của đối phương hay ăn năn với tội ác và lo sợ trước nhân dân Việt Nam trừng trị?

Sau 12 ngày đêm chiến đấu, mạng lưới phòng không nhân dân của Hà Nội, Hải Phòng, Việt Bắc đã bắn rơi 81 máy bay Mỹ, trong đó có 34 B52 (16 chiếc rơi tại chỗ) và 5 máy bay F111A. Lực lượng phòng không của ta tham gia chiến dịch này gồm: 3 sư đoàn phòng không, 1 sư đoàn không quân tiêm kích, 4 trung đoàn và 8 tiểu đoàn pháo cao xạ, 356 đơn vị súng máy và pháo cao xạ của dân quân tự vệ. Bộ đội tên lửa lập công đầu, pháo 100 ly, cao xạ đều góp phần chiến thắng. Riêng không quân nhân dân Việt Nam đã bắn rơi 2 chiếc B52. Phạm Tuân - sau này bay vào vũ trụ, xuất phát từ sân bay Yên Bái đã tiếp cận, bắt ngờ bắn rơi 1 B52 vào đêm 27-12-1972. Đêm hôm sau, 28-12-1972, Vũ Xuân cất cánh từ sân bay Vũ Thủy (tây Thanh Hóa) đã vọt lên bám sát tốp B52, bắn rơi 1 chiếc, buộc số còn lại phải bỏ cuộc, tháo chạy.

Thắng lợi to lớn và vang dội này của Việt Nam được báo chí gọi là trận "Điện Biên Phủ trên không".

## TÍNH SỔ

Trước hết phải tính sổ tội ác do Mỹ gây ra trong chiến dịch Linebacker II. Chúng đã ném xuống Hà Nội, Hải Phòng và vùng lân cận mấy chục ngàn tấn bom. Không kể thiệt hại về nhà cửa, bệnh viện, nhà thờ, trường học, số người chết và bị thương ở Hà Nội là 1.314, trong đó riêng phố Khâm Thiên bị ném bom đêm 26-12 đã chết 214 dân thường. Còn Hải Phòng, chúng đã giết 305 người và làm bị thương 882

1. 1 chiếc B52-G rơi ở Phù Lỗ, 1 chiếc B52-D rơi ở Thanh Oai (Hà Tây) và 1 chiếc cắm đầu về phía tây, trên rừng nước Lào.



người. Nếu không sơ tán, số nạn nhân này của bom đạn Mỹ còn cao hơn nhiều.

Số lính không quân Mỹ không trở về là 93, trong đó bị bắt là 43 gồm 5 trung tá, 5 thiếu tá, 18 đại úy, 9 trung úy và 6 thượng sĩ (trong số này có 33 phi công B52). Chiều 29-12-1972, ta đưa số tù binh này đến những nơi đã gây tội ác ở Hà Nội để quan sát. Các Gipcốt, thiếu tá lái máy bay F4E bị bắt ở Hòa Bình đã nói: "Thế là rõ. Chúng tôi bị lừa. Chỉ có thể là như thế. Họ bảo chúng tôi là ném bom mục tiêu quân sự. Đánh liền bốn lần vào một bệnh viện lớn, với hàng mấy chục quả bom thì không thể gọi là lầm được! Tôi thất vọng. Tôi buồn. Vì lòng tin của tôi ở Tổng thống chúng tôi sụp đổ. Bây giờ thì những điều các ông nói đều đúng cả. Cuộc chiến tranh này rất xấu"...

Dư luận tiến bộ trên thế giới kể cả ở Mỹ xúc động và lên án tội ác khủng khiếp của Nixon mà được gọi là "ném bom đêm Noël". Thủ tướng Thụy Điển Olốp Panmơ, sau khi lên án Mỹ, đã phát biểu: "Nước Đức quốc xã và nước Đức phát xít đã đổ sụp vì thủ lĩnh của họ mất hết lương tâm đạo lý. (...) Trong lịch sử các nước, không có quốc trưởng nào đã phản bội lương tâm của dân tộc mình bằng Nixon". Còn Nixon vẫn phớt lờ dư luận trong nước và thế giới, chỉ lo về sự thiệt hại vật chất. Trong hồi ký, ông ta viết: "Nỗi lo âu của tôi trong những ngày này không phải là về những làn sóng phản đối và phê phán nghiêm khắc ở trong nước và trên thế giới. Nỗi lo sợ chính của tôi là ở mức độ tổn thất về máy bay B52 quá nặng nề". Nếu chỉ tính riêng số B52 bị hạ so với số huy động (34/193) thì tỷ lệ này là trên 17%. Đúng là vượt chỉ tiêu của ta đề ra và quá mức chịu đựng của Mỹ.

Vừa ném bom, vừa đề nghị ta trở lại bàn đàm phán, Tổng thống Nixon gửi hai thông điệp cho Việt Nam ngày 24 và 26-12 và được trả lời: Việt Nam không trở lại hội nghị chừng nào Mỹ chưa ngừng ném bom. Nixon phải đổi giọng và hứa ngừng ném bom để hội nghị có thể tiếp tục vào ngày 30-12-1972. Cố vấn Lê Đức Thọ phải chờ vài ngày sau, khi thấy Mỹ đã ngừng ném bom thật, mới trở lại Paris. Lần này khi Kissinger đến họp không được cố vấn Lê Đức Thọ đón chào như trước mà phải gõ cửa phòng họp khá lâu mới vào dưới con mắt lạnh nhạt và giận dữ của các đại biểu Việt Nam.

Ngày 27-1-1973, Hiệp định Paris được ký kết hầu như giống hệt văn bản đã được chuẩn bị cách đó ba tháng. Như vậy, lẽ ra không cần đến "kế hoạch Linebacker II" và "Điện Biên Phủ trên không" với sự thiệt hại về người và lực lượng vật chất của cả hai bên. Đó là sự tính toán sai lầm chồng chất tội ác của Nixon đối với nhân dân Việt Nam và nhân dân Mỹ.

Hai hiệp định Genève 1954 và Paris 1973 có một điều khoản giống nhau mà đến lúc đó chưa thực hiện được: "... tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam...".

Điện Biên Phủ 1954 và Điện Biên Phủ trên không 1972 đều là những trận đọ sức để đi đến ký kết Hiệp định, dù sao đều đi vào lịch sử như những chiến công sáng chói trong cuộc chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam anh hùng.

# CON NGƯỜI VÀ CON ĐƯỜNG TRƯỜNG SƠN NĂM ẤY

*PHAN MINH THẢO*[1]

## TẦM NHÌN CHIẾN LƯỢC

Những ngày đầu đánh Mỹ, chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nhìn thấy là: "... Bọn Mỹ sẽ tìm cách ngăn chặn, chia cắt miền Bắc và miền Nam. Ta đánh bại âm mưu chia cắt của chúng".

Nhớ lại những ngày kháng chiến chống Pháp, chiến trường cả nước bị chia cắt làm nhiều vùng tách biệt nhau. Cơ động lực lượng, tiếp tế, v.v. gặp khó khăn. Việc đưa các đoàn cán bộ ít người từ Nam ra Bắc hay ngược lại đã khó rồi còn nói gì cơ động cả binh đoàn. Đồng chí Nguyễn Bình cũng đã sinh trên đường từ Nam ra Bắc. Cho nên suốt 9 năm đánh Pháp, lực lượng cơ động của Bộ cũng chỉ hoạt động được ở miền Bắc hoặc một bộ phận qua Thượng Lào đánh Pháp, còn chưa đủ điều kiện để vào Nam.

Từ sau Hội nghị Genève (1954) ta đã có nửa nước hoàn toàn giải phóng. Được bạn bè giúp đỡ, việc đưa lực lượng của hậu phương lớn vào chi viện cho tiền tuyến lớn ở miền Nam là vấn đề luôn luôn thôi thúc Bộ Chính trị và Quân ủy trung ương ta.

Vả lại kinh nghiệm kháng chiến chống Pháp, nhất là kinh nghiệm ở Điện Biên Phủ cho thấy rằng: nếu muốn giải phóng hoàn toàn miền Nam, đánh với kẻ thù mạnh như Mỹ - Diệm không thể chỉ đánh du kích mà được (đành rằng chiến tranh du kích vẫn giữ vai trò chiến lược) mà còn phải biết đánh lớn bằng những cú đấm của chủ lực, nghĩa là phải có xe tăng, pháo lớn và nhiều binh đoàn bộ đội binh chủng hợp thành nữa.

Vấn đề đặt ra là phải xây dựng cơ sở hạ tầng cho chiến trường, phải làm nhiều đường sá tạo nên một hệ giao thông huyết mạch để cơ động và chi viện tiếp tế vào Nam.

Trong kháng chiến chống Pháp, để liên lạc với Trung ương từ Nam ra Bắc đã hình thành "đường dây giao liên Nam - Bắc". Từ sau Hội nghị Genève "đường

1. Phó tiến sĩ Khoa học lịch sử - Đại tá Quân đội nhân dân Việt Nam.



giao liên" có nhiều khó khăn hơn và được biến hóa nhiều hình thức tùy theo u kiện lúc bấy giờ ở từng địa phương.

Đến khi có Nghị quyết 15 miền Nam bước vào đồng khởi, "đường dây giao " đã không còn đáp ứng được kịp thời nhu cầu ngày càng lớn của cuộc chiến nh giải phóng.

Cần có một hình thức tổ chức mới ra đời để đáp ứng nhiệm vụ chiến lược i trên. Tháng 2-1959, Tổng quân ủy họp hội nghị mở rộng bàn việc thực hiện ghị quyết 15 và bàn việc chi viện cho chiến trường miền Nam.

Tháng 5-1959 Tổng quân ủy quyết định thành lập cơ quan nghiên cứu mở ờng vận tải trên bộ để đưa lực lượng, vũ khí chi viện vào Nam.

Đồng chí thượng tá Võ Bẩm, một cán bộ miền Nam tập kết, trong kháng iến chống Pháp là chính ủy của Trung đoàn 803 chủ lực của Quân khu 5 được ao nhiệm vụ phụ trách cơ quan này.

Ngày 19-5-1959 Đoàn vận tải quân sự 559 thành lập. Gần 500 cán bộ chiến trung kiên được tuyển chọn từ các sư đoàn miền Nam tập kết để tổ chức thành iểu đoàn 301 vận tải đường bộ làm nòng cốt. Tiểu đoàn bắt đầu một công tác ới mẻ là "mở đường Trường Sơn" và gùi hàng tiếp tế cho miền Nam.

Tháng 7-1959, ta thành lập thêm đoàn vận tải trên biển vào Nam Bộ. Ngay rong năm 1959 ta đã đưa vào Khu 5: 1700 súng các loại. Địch đã đánh hơi thấy "đường dây", chúng càn từ Cửa Việt lên Bắc Đường 9 (6-1960). Ta tranh thủ đánh càn, đưa quân lập thêm chân hàng ở miền tây Vĩnh Linh.

Được sự đồng ý và phối hợp với các bạn Lào, ta mở "chân hàng" ở Sêpôn và còn tận dụng máy bay đưa hàng vào Sêpôn rồi sau đó đưa ô tô vào vận chuyển tiếp. Trong thời kỳ miền Nam đồng khởi từ năm 1960 đến giữa năm 1961 ta đã chuyển vào Nam 368 tấn, hơn gấp 20 lần năm 1959, bổ sung vào Nam hàng vạn quân.

"Một miếng khi đói bằng một gói khi no". Thật vậy, những khẩu súng đầu tiên vào Khu 5, Trị - Thiên, Nam Bộ đã làm nức lòng nhân dân miền Nam, góp phần đẩy mạnh cao trào đồng khởi và phát triển chiến tranh du kích toàn miền.

"Vạn sự khởi đầu nan". Bây giờ thì khó khăn ban đầu hình như đã qua, ta đã có một số kinh nghiệm. Nhưng trước mắt khó khăn cũng còn đang chồng chất. Nhớ lại những ngày đầu tiên hoạt động, đường dây phải chịu nhắc nhau thực hiện "Đi không dấu, nấu không khói, nói không tiếng, ở không lán"; khi vận chuyển tính từng cân gạo gùi, từng viên đạn thồ, thế mà chỉ 4 năm sau (1965-1968) khi địch chuyển sang chiến tranh cục bộ, tuyến 559 đã chi viện cho miền Nam khối lượng gấp 12,9 lần so với 5 năm đầu.

Sau khi Mỹ xâm lược Kampuchia (1970), tuyến đường tiếp tế bằng đường biển bị Mỹ cắt thì toàn bộ công tác chi viện cho miền Nam đều dồn sang cho tuyến đường bộ 559, khối lượng đã tăng lên 40% so với năm trước (1969), và đến mùa khô 1973 - 1974, lại tăng vọt gấp 19 lần khối lượng vận chuyển.

Tất cả những con số đó đều nói lên một điều là nếu không có tuyến 559 - tuyến đường Trường Sơn này - thì cũng không thể có thắng lợi như vừa qua. Ai mà tính được biết bao xương máu, mồ hôi, nước mắt và trí tuệ của quân và dân ta đổ vào tuyến đường chiến lược này? Thắng lợi trên đường Trường Sơn trước hết là thắng lợi của tầm nhìn chiến lược xuyên suốt cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của Đảng, của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Bộ thống soái tối cao của chúng ta.

**"KẺ THÙ" Ở TRƯỜNG SƠN**

"Biết người, biết ta, trăm trận, trăm thắng". "Nguyên tắc vàng" của binh pháp Tôn Tử vẫn rất đúng cho những ai phải sống và hoạt động ở Trường Sơn. Ở Trường Sơn phải biết rõ những kẻ thù của mình.

Kẻ thù ở Trường Sơn, oái oăm thay không phải chỉ có Mỹ mà lại có nhiều loại. Nhưng trước hết phải nhấn mạnh: "Mỹ là kẻ thù chủ yếu và nguy hiểm nhất".

Thật vậy, ngay từ những ngày đầu tiên cho đến khi ký Hiệp định Paris, bọn xâm lược Mỹ đều nhất quán một mục tiêu là: phải bóp nghẹt cho kỳ được con đường chiến lược xuyên dải Trường Sơn này.

Ngay sau khi dựa vào quan thầy Mỹ gạt được Pháp và Bảo Đại, trở thành tổng thống Việt Nam Cộng hòa, Ngô Đình Diệm cũng đã nhìn thấy sự nguy hiểm khi phải đối đầu với miền Bắc, y muốn "bọc" miền Nam trong những lớp "vỏ cứng" an toàn nhất, muốn thiết lập những "bức tường người" để canh giữ "biên giới quốc gia". Đó chính là chính sách dinh điền, lập khu trù mật dọc theo giới tuyến và vùng biên giới Việt - Lào, Việt - Kampuchia. Sau đó, lại lập hàng loạt ấp chiến lược và hệ thống đồn bốt trên những vùng xung yếu để ngăn chặn và đóng chốt thường xuyên. Quân đội Diệm ở miền Nam liên tiếp tung biệt kích, thám báo đi dò tìm để phát hiện những con đường mòn vào nam của ta. Trong những ngày đầu tiên, lực lượng ta còn ít, phải lo bảo vệ bí mật, không được nổ súng đánh địch, mà chỉ luồn lách mà đi.

Lắm khi thấy bọn biệt kích, thám báo hãm hiếp, bắn giết đồng bào mà bộ đội đường dây cũng phải gạt nước mắt luồn rừng mà đi. Hoặc có khi gặp cả tiểu đội biệt kích ăn say mật ong nằm ngủ như chết giữa rừng già mà cũng đành bỏ đi, không đánh.

Nhưng khi chiến tranh phát triển, địch dùng lực lượng càn quét lớn hơn. Máy bay, bộ binh đánh phá ác liệt trên suốt chặng đường hành quân của bộ đội ta.

Tận dụng ưu thế khoa học, kỹ thuật, bọn Mỹ đưa chiến tranh điện tử vào giới tuyến và đường Trường Sơn hòng bóp nghẹt sự chi viện từ Bắc vào Nam.

Cũng nên nói vài lời về loại "chiến tranh điện tử" hoặc còn có tên gọi là "chiến trường tự động hóa" đã gây cho ta nhiều tổn thất. Mùa hè năm 1966, sau 3 năm không lực Mỹ tiến hành chiến tranh ngăn chặn trên đường Trường Sơn,



Mac Namara, Bộ trưởng quốc phòng Mỹ, triệu tập 47 nhà khoa học hàng đầu dưới sự bảo trợ của phân viện Jackson họp nghiên cứu chiến dịch "Sấm rền" của không lực Mỹ với chủ đề: Vì sao không quân Mỹ không ngăn chặn được luồng tiếp tế từ miền Bắc vào miền Nam, và có phương thức gì để ngăn chặn? Hội nghị được Lầu Năm góc, CIA, các quan chức cao cấp của Nhà Trắng và Bộ Ngoại giao tham dự một cách tuyệt mật. Kết luận được rút ra là:

1- Ném bom không ngăn chặn được tiếp tế của miền Bắc vào Nam.

2- Cần có giải pháp mới là: Lập hàng rào điện tử từ khu phi quân sự, từ miền biển đến bờ sông Mékong trên đất Lào, với các công cụ điện tử tinh vi, tối tân.

Nhưng, với tuyến phòng thủ dài 200 dặm như vậy, lại phải tốn 10 - 12 sư đoàn bộ binh là gánh nặng hậu cần cho Mỹ. Còn nếu quân ta lại đi vòng thì vấn đề sẽ ra sao? Phương án này tỏ ra không thực tế và xếp xó. Tuy nhiên, các chuyên gia ở Jackson không chịu bó tay, lại đề ra cách dùng kỹ thuật điện tử tự động hóa để thay thế các sư đoàn bộ binh Mỹ.

Cách làm nghe ra thật hấp dẫn. Tháng 12-1967 Mỹ thực sự triển khai chiến tranh điện tử trên địa bàn Trường Sơn, nhưng tập trung trên các trọng điểm do chúng chọn. Hàng rào điện tử lần này được cải tiến thành hai hệ thống:

1- Hệ thống chống thâm nhập bằng hành quân bộ của bộ binh ta.

2- Hệ thống chống vận tải cơ giới.

Hệ thống chống thâm nhập bằng bộ binh thì cho máy bay rải máy People Sniffers dọc đường hành quân để phát hiện mùi khai của mồ hôi và nước tiểu. Rải mìn các loại như Răng rồng (dragon tooth), mìn túi, mìn lá, mìn hộp làm gãy chân người.

Hệ thống chống vận tải có bố trí các loại như rađa M.9.Q để nghe tiếng động của xe, của người hành quân. Máy bay Mỹ sẽ tuần tra trên không phận 24/24 giờ để kịp thời bắt các tín hiệu do máy điện tử tự động phát hiện và chuyển tín hiệu gọi máy bay chiến đấu đang hoạt động gần đấy đến đánh phá kịp thời. Chúng lại cho máy bay chụp ảnh hai ngày một lần để phát hiện những dấu vết mới của quân ta.

Khi thấy ta vẫn đi qua được, chúng lại rải hóa chất làm nhão đất ở vùng A Sầu. Đường qua thung lũng A Sầu trở thành một suối bùn đến ống chân, nhưng kết quả vẫn không ngăn chặn được ta.

Chiến tranh điện tử dĩ nhiên còn nhiều điều nữa, nhưng cuối cùng xe ta vẫn qua.

Trong giai đoạn Việt Nam hóa chiến tranh, thời Nixon không quân Mỹ đã tăng cường đánh phá ác liệt tuyến đường Trường Sơn trên cả ba nước Đông Dương. Nixon miệng cứ leo lẻo là chấm dứt chiến tranh, rút quân Mỹ, nhưng trên thực tế trong nhiệm kỳ thứ nhất, hắn đã cho ném mỗi năm trên 1,5 triệu tấn bom.

Có thể nói một năm ném bom của Nixon bằng 4 năm ném bom của Johnson... là mới chỉ nói bom phá nổ còn các loại bom như bom từ trường, bom nổ chậm, bom cháy, bom bi, rốckét còn chưa được tính đến ở bài viết này.

Chúng còn dùng máy bay rải chất độc hóa học làm rụng lá cây, chất độc mầu da cam hủy diệt hàng triệu hecta rừng, hủy diệt môi trường sống ở Trường Sơn. Chúng còn dùng chiến tranh khí tượng, rải nhiều hóa chất, làm tăng lượng mưa và kéo dài mùa mưa từ 30 - 60 ngày ở Trường Sơn.

Thế còn chưa đủ, Mỹ và chính quyền Sài Gòn còn câu kết với bọn ngụy Lào mở hành quân Lam Sơn 719 (1971) ở đường 9 - Nam Lào, vượt biên giới Việt - Lào đánh lên Bản Đông và Sêpôn hòng cắt đứt vận tải của ta. Chúng lại còn câu kết với quân ngụy Lon Non ở Kampuchia mở chiến dịch Chen La II đánh lên đường 6 - Kompong Thom để uy hiếp hậu phương và tuyến vận tải từ đường 13 xuống. Tính chung trong 16 năm, địch đã liên tiếp mở trên 120 cuộc hành quân và 1235 vụ biệt kích đánh vào tuyến vận tải quân sự Trường Sơn. Tuy nhiên "mưu thâm thì họa càng thâm", chúng càng đánh ra càng chuốc lấy nhiều thất bại. Đường Trường Sơn cũng trở thành một hướng chiến lược tranh giành chủ động chiến trường giữa ta và địch rất gay gắt, quyết liệt nhưng cuối cùng ta đã thắng.

Ngoài giặc ngoại xâm, ở Trường Sơn còn phải chống "giặc đói" và "giặc dốt" nữa. Những điều này Bác Hồ đã nêu lên từ những ngày đầu kháng chiến chống Pháp, đến nay hãy còn nguyên giá trị. "Giặc đói" ở Trường Sơn có nhiều loại: đói cơm, đói muối, đói xăng và đói cả... thuốc lào, v.v..

Không phải chỉ những ngày đầu những năm 59 - 60 mới có đói cơm. Về sau này anh em trinh sát, giao liên, cán bộ vẫn thường bị đói, nhất là những lúc đi lạc đường, bị suối lũ hoặc bị địch đánh làm tắc đường v.v.. Thật ra không thể kể hết những trường hợp bị đói cơm, khát nước. "Đói muối" cũng là nỗi khổ của Trường Sơn, lắm lúc phải đốt cỏ tranh thay muối. Người thì đói cơm khát nước, còn xe thì "đói xăng". Người không cơm còn bò lết được cũng tới nơi, nhưng xe không xăng đành nằm đường, ngủ bụi. Ấy thế mà những lúc bị tắc cung, tắc đường như mùa mưa 1971-1972 thì xe bị đói xăng dài ngày. Còn dân ghiền thì đói... thuốc lào, thuốc lá là thường xuyên. Nhiều lúc phải lấy lá ổi khô hút cho đã cơn ghiền. Còn những cái "đói" khác mà anh em chiến sĩ thường xuyên hay nhắc là "đói thư", "đói báo", "đói văn nghệ" thì coi như cơm bữa, chả cần phải bàn.

Đối với mỗi loại "giặc đói", anh em có nhiều cách khắc phục, nhưng có lúc cũng phải đổi bằng máu mới có thể giải quyết được các nạn đói này. Tuy vậy, những năm sau, anh em ở Trường Sơn đã làm được phở, bún mà cải thiện sinh hoạt. Ăn bát phở, bát bún Trường Sơn mà lòng nao nao khó tả. Việc nhỏ mà ý nghĩa lớn biết bao.

Ở Trường Sơn cũng có một loại giặc cũng đáng sợ không kém là "giặc dốt".



Người xưa có nói: "Người ta có ba điều hại là: trời hại, người hại và mình tự hại mình". Ở Trường Sơn ba điều hại ấy đều có. Trời hại thì có thiên tai, suối lũ, mưa ngàn làm sụt đất lở đường, gây nhiều tai nạn chết người. Còn người hại là địch hại thì đã rõ. Nhưng cái điều "mình tự hại mình" thì do dốt mà ra, nếu kể thì cũng nhiều. Vào Trường Sơn trước hết phải biết quy luật hoạt động các loại địch ở Trường Sơn. Phải biết đối phó với máy bay, đối phó với biệt kích nếu đi lẻ. Phải biết xử trí khi đi lạc đường, khi bị lỡ đường không đến được trạm, v.v.. Người đi rừng, sống ở rừng đòi hỏi có nhiều kinh nghiệm như đồng bào địa phương, nếu không phải dân địa phương thì phải được học tập và có kiến thức sống ở rừng. Qua sông, qua suối nhất là khi suối lũ dâng tràn bờ, nếu không nhanh chân sẽ bị lũ cuốn cả người hoặc toàn bộ ba lô, súng ống. Vượt lũ lại càng khó nếu không biết bơi, đẵn cây, kéo cây, v.v.. Ăn uống lại càng phải biết. Bộ đội ta còn trẻ vào Trường Sơn thiếu rau lúc đầu hay ăn phải rau độc, nấm độc. Sau này Tổng cục hậu cần phải cho in cuốn sách hướng dẫn các loại rau rừng ăn được, từ đó các vụ ngộ độc mới bớt đi. Lên rừng leo dốc cao thường hay khát nước. Nếu nước uống không nấu sôi, kỷ luật không nghiêm, thì bộ đội bị đi lỏng hàng loạt, có khi đẫn đến tử vong. Vô kỷ luật và dốt cũng là nguyên nhân chết người. Anh em bộ đội, thanh niên xung phong lúc đầu không có kỷ luật nghiêm, nấu ăn riêng để cải thiện, lửa khói không cẩn thận, hoặc phơi quần áo lộ liễu, đẵn cây làm trại ở ngay, hay gần chỗ ở, đường dây thông tin rải không ngụy trang khéo, v.v. bị máy bay biệt kích phát hiện đến đánh, có khi thương vong nhiều người. Cái dốt - tự hại mình ở Trường Sơn nhiều kể không sao xuể. Về sau, bộ đội rút kinh nghiệm huấn luyện tốt, kỷ luật nghiêm, thiệt hại giảm đi nhiều.

Tuy nhiên, có cái "dốt" lớn hơn nhiều gây cho ta tổn thất, thiệt hại nặng, nhưng không thể khắc phục ngay một lúc mà phải nhiều năm sau ta mới giải quyết được. Đó là sự thiếu những tài liệu khoa học về nhiều lĩnh vực ở Trường Sơn. Xây dựng một tuyến đường chiến lược mà hầu như chúng ta không có điều kiện chuẩn bị trước về địa chất, thủy văn. Trong nhiều năm không có luận chứng đầy đủ về nhiều mặt. Thật ra có muốn, cũng không làm trước và kịp được. Lúc bấy giờ cần có đường thì khảo sát phòng tuyến mà đi. Làm đường ở chỗ nào còn tùy địch có đóng đồn, đánh phá hay không, chứ đâu phải chỉ ta muốn mà được. Mặt khác, ta lại thiếu trình độ và cả kinh nghiệm xây dựng, tổ chức một hệ thống giao thông, vận tải chiến lược quân sự quy mô cả nước và trong những điều kiện chiến tranh ác liệt như vậy, những tổn thất do "dốt", do vụng về cũng là điều khó tránh.

Tóm lại, đã ở Trường Sơn thì phải hiểu trời, hiểu đất, hiểu địch và hiểu... mình nữa thì mới sống nổi, nếu không khó mà an toàn.

Ngoài những kẻ thù chủ yếu và nguy hiểm kể trên, quân dân ta còn chạm trán với một kẻ thù không kém phần nguy hiểm, đó là bệnh sốt rét ác tính và các loại bệnh tật khác của chiến tranh ở miền núi rừng nhiệt đới.

Những năm đầu, bệnh tật đã cướp đi của chúng ta nhiều đồng chí thân thiết. Về sau này, khi đã mở được đường cơ giới, công tác phòng bệnh tốt hơn, bệnh tật bị đẩy lùi nhiều, nhưng cũng là mối lo canh cánh của anh em ở Trường Sơn. Hiện nay, ở nhiều đồng chí bệnh sốt rét vẫn còn tái phát và đưa đến tử vong. Và tất nhiên nếu nói vắt rừng, muỗi mòng, ác thú ở Trường Sơn là "kẻ thù" thì cũng không có gì là quá đáng, nếu ai đã từng ở Trường Sơn.

Kẻ thù ở Trường Sơn là đa dạng nhưng đều giống nhau ở một điểm là có khả năng đánh quỵ chúng ta nếu chúng ta mềm yếu. Nhưng tất cả bọn chúng đều thất bại.

### NHỮNG CON NGƯỜI TRƯỜNG SƠN

Nói đến "Người Trường Sơn" trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước là nói tất cả những ai đã từng đến Trường Sơn, dù chỉ đi một đoạn đường cũng được anh em công nhận là "Người Trường Sơn". Vì thật ra hiếm ai đã đi hết mọi nẻo đường của Trường Sơn, ngay cả những người đã đến đó từ những ngày đầu tiên và chiến đấu cho đến ngày cuối cùng. Nói như thế để thấy rằng đường Trường Sơn vừa dài, vừa phức tạp, vừa hiểm hóc vô cùng. Tuy vậy, nói đến "Người Trường Sơn" phải nói ngay đến lực lượng của bộ đội và của thanh niên xung phong ở Trường Sơn. Còn nhân dân ở Trường Sơn thì khỏi phải nói rồi. Lúc đầu vì giữ bí mật, đường Trường Sơn chỉ là một nét bút chì nhỏ chấm phá mờ ảo trên bản đồ, còn trên thực địa thì chỉ xuất hiện những đoàn cán bộ khảo sát, anh em giao liên, những nhóm nhỏ gùi gạo, đạn, súng vào Nam, đi không có đường rõ ràng. Những cái tên "Bộ đội gùi" rồi sau đến "Bộ đội thồ" xuất hiện. Anh công binh Trường Sơn xuất hiện cùng lúc với "quân gùi" và "quân thồ". Tình hình chiến trường ngày càng đánh lớn, gùi, thồ không đủ, phải tính chuyện dùng cơ giới, dùng ô tô tải gạo, tải đạn và cả tải quân vào, đưa thương bệnh binh ra. Thế là xuất hiện "bộ đội lái xe", "bộ đội làm đường" và cả thanh niên xung phong, dân công ngày một nhiều. Ta vào nhiều, địch càng đánh lớn thế là phải có bộ binh, pháo binh bảo vệ đường, cao xạ, pháo bắn máy bay địch. Đường Trường Sơn lại có nhiều sông suối chia cắt, lại phải có bộ đội công binh làm cầu, phà, đường ngầm, phá thác, phá đá, phá bom nổ chậm, lái ca nô, lái thuyền cùng vào chiến đấu, phục vụ ở Trường Sơn. Đường càng dài, thông tin liên lạc càng khó khăn, xuất hiện thêm bộ đội thông tin. Thực ra, thông tin đã có từ đầu, nhưng về sau càng phát triển hơn bằng nhiều loại phương tiện khác nhau hiện đại hơn. Bộ đội xuất hiện sau cùng có lẽ là bộ đội đường ống của xăng dầu. Thế là đường ống song song với đường bộ cùng leo dốc, vượt ngầm, băng ngàn, vượt suối với đường bộ, tải xăng dầu vào miền Nam. Đối với hậu cần thì các ngành Nhu (quân nhu), Y (quân y), Khí (quân khí), Vận (vận tải) đều có mặt đông đủ. Về tổ chức, bộ đội 559 cũng phát triển từ tiểu đoàn lên thành trung đoàn, sư đoàn và sau cùng là tương đương quân khu. Nhưng thực ra về quân số và quy mô không có quân khu nào có được như vậy.



Bộ đội vào nhiều, đường ô tô đã mở, nhưng những đoàn gùi, thồ nào bỏ được đâu. Phải kết hợp thô sơ và hiện đại, gùi thồ với cơ giới và đường ống, đường sông. Tuyến 559 là đường của cấp chiến lược. Nhưng từ đường chiến lược đưa về các quân khu thì cấp quân khu phải đảm nhiệm. Thế là các tuyến đường ngang, đường xương cá lại nối dài thêm. Nhiều đơn vị thanh niên xung phong phần lớn là nữ thanh niên đã đảm nhiệm công việc vận chuyển gian khổ này. Xe, máy vào nhiều phải có bộ phận bảo dưỡng, sửa chữa kỹ thuật kịp thời. Anh em kỹ thuật cũng đến đủ lệ bộ để sửa xe, máy ngay tại Trường Sơn.

Đã có biết bao nhiêu tác phẩm của các nhà thơ, nhà văn trong và ngoài nước ca ngợi những con người anh hùng của Trường Sơn này, kể sao cho hết.

Nhưng Trường Sơn đâu chỉ có máu, lửa và chết chóc, đâu chỉ có thiên tai và địch họa. Trường Sơn chủ yếu sống, tồn tại, chiến đấu và phát triển chính nhờ ở chủ nghĩa yêu nước chân chính, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, chủ nghĩa quốc tế vô sản của những con người anh hùng làm nên lịch sử Trường Sơn ngày hôm nay. Người Trường Sơn biết yêu, biết ghét phân minh. Người Trường Sơn sống gian khổ nhưng lạc quan, yêu đời. Phong trào "tiếng hát át tiếng bom" nói lên khí phách anh hùng của người Trường Sơn. Biết bao đôi lứa nên vợ nên chồng sau này cũng nảy sinh từ cuộc sống hào hùng ở Trường Sơn. Tuy nhiên, lúc ở Trường Sơn anh em đều nén mình thực hiện yêu cầu "3 khoan" một cách tự giác (khoan yêu, khoan cưới, khoan đẻ).

Trên đường Trường Sơn cũng đâu chỉ có những anh bộ đội hành quân vào Nam hay ra Bắc. Anh em văn nghệ sĩ thực hiện lời kêu gọi của Bác:

*"Nay ở trong thơ nên có thép*
*Nhà thơ cũng phải biết xung phong"*

đã hăng hái lên đường vào Trường Sơn, tắm mình trong thực tiễn, nắm bắt cuộc sống mới để tạo nên những tác phẩm lớn góp phần đánh Mỹ. Tất nhiên, không ai hiểu là chỉ có thơ mới cần có chất thép, mà cả văn, cả họa, cả nhạc, điện ảnh, kịch v.v. cũng phải có chất thép chứ, và mỗi loại hình nghệ thuật đều đòi hỏi các nghệ sĩ phải biết "xung phong" theo cung cách của "binh chủng" mình. Các văn nghệ sĩ ở miền Bắc và miền Nam nhiều thế hệ đã đi qua Trường Sơn và sống ở Trường Sơn. Đọc những câu thơ:

*"Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước*
*Mà lòng phơi phới dậy tương lai"*

như thấy lại cái khí thế hào hùng của quân dân ta thời đánh Mỹ. Những cuộc sống đời thường của bộ đội Trường Sơn như: *"Xe đi trên Trường Sơn"*, *"Qua đèo 700"*, *"Bụi Trường Sơn"*, *"Mưa Trường Sơn"*, *"Lá đỏ Trường Sơn"*, *"Túi bom Trường Sơn"*, *"Ngọn đèn đứng gác"*, *"Trạm giao liên và bãi khách"*... không thể nào kể hết, đã được đi vào thơ ca, văn học, hội họa, âm nhạc, điện ảnh v.v., đã tôn cái chất anh hùng, cái mầm mống của xã hội mới, cái hiện thực và tương lai của con người mới, cái chiến thắng, cái bất tử trong con người Trường Sơn và qua

con người Trường Sơn mà thế giới hiểu được chúng ta và chúng ta cũng hiểu được mình hơn.

Đọc những dòng nhật ký Trường Sơn của chị Dương Thị Xuân Quý - nhà văn miền Bắc đi vào Trường Sơn sau Tết Mậu Thân và sau này đã hy sinh, mấy ai mà cầm được nước mắt! Một người mẹ trẻ có con mới 17 tháng tuổi, chẳng ai bắt buộc chị phải lên đường vào Trường Sơn. Ấy thế mà chị đã gởi con lại cho người thân ở miền Bắc và lên đường vào Nam trong những ngày đánh Mỹ ấy. "Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh", chị đã "xung phong" đánh Mỹ theo cách của chị. Yêu con, nhớ con, lòng khắc khoải mà chân vẫn bước, mắt vẫn dõi lên phía trước trong màn đêm thăm thẳm của Trường Sơn. Tấm lòng nhân hậu ấy, nghị lực phi thường ấy bị dồn nén và tuôn trào trong những trang nhật ký ấm nóng tình mẹ con, thương con, thương đời. Đau khổ này đâu phải của riêng ai. Một bà mẹ trẻ, một nhà văn nữ nhân hậu đường ấy mà cũng không thể không đứng lên vào trận đánh Mỹ thì thử hỏi bọn Mỹ làm sao mà thắng được ta. Nguyên nhân chủ yếu là vì tội ác của bọn xâm lược Mỹ bấy giờ còn hơn giặc Minh ngày trước gấp nhiều lần, thế mà Nguyễn Trãi lúc ấy đã phải ghi là:

*"Tát cạn nước Đông Hải không rửa sạch tanh hôi*
*Chặt hết trúc Nam Sơn khó ghi đầy tội ác".*

Bọn Mỹ ngày nay cũng bị "thần, người đều căm giận, trời đất chẳng dung tha". Tố Hữu phản ánh ý chí diệt Mỹ trong câu:

*"...Căm hờn lại giục căm hờn*
*Máu kêu trả máu, đầu van trả đầu..."*

Chị Xuân Quý cũng như chúng ta đều hiểu rõ là không còn con đường nào khác. Phải quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh. Bác Hồ đã khẳng định: "Dù có phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải chiến đấu cho đến ngày thắng lợi" vì "Không có gì quý hơn Độc Lập, Tự Do". Đó là ưu thế tuyệt đối của chúng ta về chính trị và tinh thần, bọn Mỹ chẳng có gì mà so sánh nổi.

Đi vào Trường Sơn còn có cả nhiều thế hệ cán bộ khoa học, kỹ thuật. Họ đến để tìm ra những loại vi trùng sốt rét, và những nguyên nhân gây ra các bệnh nhiệt đới ở Trường Sơn. Công trình của họ góp phần bảo vệ sức khỏe cho "người Trường Sơn" đủ sức dẻo dai đánh Mỹ.

Có nhóm đến Trường Sơn để tìm hiểu cuộc chiến tranh điện tử của địch và tìm cách khắc phục nó. Họ đã chế tạo các máy phóng từ để khống chế, phá bom từ trường và hàng loạt cách phòng chống các dụng cụ điện tử của địch. Và, tất nhiên, làm sao mà kể hết được những công trình khoa học, kỹ thuật mà họ đã cống hiến cho Trường Sơn đánh Mỹ. Vì bản thân cuộc kháng chiến chống Mỹ nói chung, và việc tổ chức xây dựng hệ thống đường vận tải chiến lược Trường Sơn nói riêng, đã là những công trình thế kỷ của dân tộc ta rồi. Cũng không ít người trong số các nhà khoa học đã nằm lại vĩnh viễn ở Trường Sơn.



Một điều lý thú là trên đường Trường Sơn ngày ấy ta thấy có cả nhiều đoàn thiếu niên miền Nam và cả của bạn Lào cùng đi. Khác chăng là các cháu đi ra hậu phương lớn. Trong số các cháu đi ra, có nhiều cháu đã là dũng sĩ diệt Mỹ tí hon. Sau khi lập chiến công, các cháu được ra Bắc học tập. Con em cán bộ thoát ly miền Nam nếu có điều kiện cũng được đưa ra Bắc để đào tạo. Đường Trường Sơn nào chỉ lo cho đánh Mỹ, cho hiện tại, mà còn lo cho tương lai của dân tộc. Có dân tộc nào tin tưởng vào chiến thắng, vào tương lai của dân tộc mình như chúng ta chăng?

Trên đường Trường Sơn không chỉ có những cán bộ, chiến sĩ bình thường mà có cả những cán bộ cao cấp của Đảng và Chính phủ, của Mặt trận Dân tộc giải phóng cùng đi đánh Mỹ. Bác Hồ đã nhiều lần ao ước được vào Nam, nhưng vì tuổi cao sức yếu, Bộ Chính trị không dám để Bác đi. Ngày ngày Bác vẫn dõi theo bộ đội ta ở Trường Sơn. Khi xem phim tài liệu thấy bộ đội ta lái ca nô để kích thích cho thủy lôi, bom từ trường của địch nổ, Người nói với đồng chí Phan Trọng Tuệ, Bộ trưởng Giao thông vận tải: "Các chú đó thật dũng cảm, nhưng chú thử nghĩ xem có phương pháp nào điều khiển ca nô tự động chạy qua bãi thủy lôi, bom từ trường, chứ làm thế này nguy hiểm cho tính mạng của các chiến sĩ". (Tư liệu Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh. H.25 - C.15). Lúc nào Bác cũng nghĩ đến cuộc sống của người chiến sĩ. Chiến đấu không phải để chết mà là để sống tốt hơn. Trách nhiệm của cán bộ là phải bảo toàn cuộc sống của chiến sĩ ngay cả trong chiến tranh ác liệt, mặc dù người chiến sĩ tự nguyện cống hiến đời mình cho Tổ quốc.

Cuộc chiến đấu càng đến ngày thắng lợi thì vùng giải phóng càng được mở rộng. Việc xây dựng và củng cố vùng giải phóng đòi hỏi ngày càng có nhiều cán bộ các ngành dân, chính, đảng. Cán bộ các ngành ngày càng đi vào Nam nhiều hơn bằng cách đi qua Trường Sơn. Số lượng, thành phần người đi qua Trường Sơn ngày càng phong phú, và cũng không ít người đã nằm lại đâu đó trên Trường Sơn trùng điệp.

Đường Trường Sơn cũng tiếp nhận nhiều bè bạn quốc tế vào thăm, tìm hiểu và học đánh Mỹ. Sau Hiệp định Paris, "Đường Trường Sơn" cũng tham gia làm công tác ngoại giao đón đoàn chính phủ nước bạn về thăm Tổ quốc ta. Chỉ có tre và nứa, nhưng các binh trạm Trường Sơn cũng làm nên những "nhà khách chính phủ" đơn sơ nhưng ấm cúng tình người. Cảnh thơ mộng của Trường Sơn hòa lẫn với không khí chiến thắng lạc quan, yêu đời, và nếp sống văn minh ngay trong những điều kiện còn vô vàn khó khăn ở Trường Sơn làm cho bạn bè xúc động và khâm phục dân tộc chúng ta hơn. Họ nhận xét: "Bọn Mỹ thua là phải". Họ nói với ta: "Sống lạc quan như thế này các bạn có thể đánh với Mỹ suốt ngàn năm".

Ôi! Chúng ta đã đổ bao nhiêu xương máu, tim óc để có một lời khen chí tình như thế. Rõ ràng người Trường Sơn đánh Mỹ không chỉ với tấm lòng yêu nước, thương dân và căm thù địch sâu sắc, mà còn dạt dào tình nghĩa quốc tế, lo cho

mình, còn lo cho bạn với cả khối óc thông minh, sắc sảo và lòng nhân ái nữa. Tính cách mạng và nhân nghĩa cũng là hai phẩm chất cao quý của người Trường Sơn.

Nói đến "người Trường Sơn" không thể không nói đến những người "dân bản địa" của Trường Sơn. Từ phía Bắc-tuyến đường ở miền tây Vĩnh Linh kéo dài cho đến miền Đông Nam Bộ có đến 19 - 20 dân tộc thiểu số sống dọc hai bên đường đông - tây và nam - bắc Trường Sơn. Nhóm đông dân nhất là Vân Kiều có đến 2 - 3 vạn, nhóm ít nhất là Êđê, Giarai 300 - 1000 người, nhóm trung bình cũng 5000 - 7000 người.

Các dân tộc thiểu số ở Trường Sơn sống chủ yếu nhờ trồng trọt trên nương rẫy, hái lượm và săn bắn. Cũng có một số vùng làm ruộng nước, nhưng ít. Đời sống vốn đã khó khăn, lại bị chiến tranh tàn phá, thường đói cơm, lạt muối, mỗi năm có đến 4 tháng đói. Giặc Pháp rồi đến Mỹ thường o ép, dồn dân, lập ấp chiến lược, do đó, đời sống càng bị đảo lộn, tính mạng bị đe dọa, nhiều gia đình đã bị địch khủng bố bắn giết, càng căm thù địch sâu sắc.

Đường sá Trường Sơn, ngoài những đường lớn mà Pháp, Mỹ xây dựng vì mục đích quân sự, phần lớn chỉ có đường mòn đi lại giữa các bản. Các bản làng đồng bào thiểu số sống heo hút quanh năm ít giao lưu với nhau. Có những bản sống biệt lập hẳn với bên ngoài vì lý do tôn giáo hoặc hận thù vì các tập tục như "săn đầu" ở Kontum, hoặc vì lý do chống bọn buôn nô lệ bên kia biên giới Thái Lan, sang bắt người ở vùng ba biên giới đưa đi bán. Đời sống văn hóa, kinh tế kém phát triển, cũng hạn chế sự phát triển giao lưu của xã hội. Tuy nhiên, đồng bào các dân tộc thiểu số nói chung có tinh thần chống xâm lược rất cao. Có những phong trào chống Pháp từ giữa thế kỷ 19 của đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên vẫn còn âm hưởng đến ngày nay. Các dân tộc thiểu số ở miền núi Quảng Bình, Quảng Trị lấy họ Hồ để tỏ lòng trung thành với cách mạng do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo. Trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ đã xuất hiện nhiều anh hùng trong các dân tộc thiểu số miền núi như anh Núp, Vai, Kan Lịch, Pi Năng Tắc, v.v..

Tình hình kinh tế, văn hóa nghèo nàn, lạc hậu của dân Trường Sơn làm cho việc khai thác nhân, tài, vật, lực tại địa phương phục vụ cho tuyến đường rất hạn chế. Để bù lại đồng bào đã có tấm lòng yêu nước nồng nàn, tuyệt đối trung thành với cách mạng, cũng đã có những cống hiến không nhỏ cho sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Do tuyến đường đi qua ba nước Đông Dương cho nên đã góp phần thắt chặt tình đoàn kết quốc tế của quân dân ba nước Việt-Lào - Kampuchia. Người dân địa phương cảm nhận vai trò, tác dụng của con đường đã vượt quá tầm nhiệm vụ chiến lược chống Mỹ mà là con đường của ánh sáng văn hóa mới, con đường của ấm no và hạnh phúc của họ. Nhờ có đường Trường Sơn mà họ phá vỡ được những thành kiến, những tập tục lạc hậu cũ, phá bỏ



những hàng rào về địa lý, văn hóa, kinh tế, ngôn ngữ và đưa cuộc sống của họ hòa chung vào mạch sống của dân tộc Việt Nam. Từ khi có đường Trường Sơn họ đã thực sự đổi mới về nhận thức và tinh thần, mặc dù cuộc sống vẫn còn gieo neo, gian khổ và nguy hiểm của chiến tranh. Và cũng vì thế mà họ gắn bó chết sống với con đường không kém gì bộ đội ở Trường Sơn.

Đi tìm những tính cách chung của người Trường Sơn chúng ta thấy họ là những người (nếu nói theo lối Nam Bộ) "dám chơi, dám chịu". Ai đã đến Trường Sơn, dù là vào Nam hay ra Bắc, đều thầm chấp nhận một điều là: dám chịu hy sinh, dám chịu gian khổ, đói, rét, bệnh tật. Tất nhiên, nói như vậy không phải chỉ ở Trường Sơn mới có những phẩm chất đó. Nhưng ở Trường Sơn những phẩm chất này vẫn có cái gì khác, rất Trường Sơn, mà chúng tôi lúc này đành bất lực không tả được. Ở Trường Sơn không có chỗ đứng cho những ai yếu đuối, cả tinh thần và thể chất. Trước sau gì những ai không có nghị lực cũng bị sàng lọc và đào thải. Con người tạo ra tuyến đường chiến lược Trường Sơn nhưng cũng chính tuyến đường này lại giáo dục, rèn luyện, đào tạo ra những anh hùng, những con người mới chân chính của nó. Vì vậy, quân ta rất tâm đắc với câu thơ của Tố Hữu:

*"Trường Sơn đông nắng, tây mưa*
*Ai chưa đến đó như chưa rõ mình..."*

Cuộc sống chiến đấu ác liệt và gian khổ ở Trường Sơn là tấm gương phản ánh trung thực bản chất và bản lĩnh mỗi con người ở đấy. Một nét đẹp nữa của người Trường Sơn là quên mình vì mọi người. Có ai ngờ rằng phẩm chất cộng sản ấy lại xuất hiện phổ biến trong điều kiện ác liệt và gian khổ như vậy. Quên mình để cứu bạn, cứu hàng, cứu xe, cứu đường là chuyện "đời thường" ở Trường Sơn. Nếu ai làm khác đi đó mới là chuyện lạ đời.

Những rẫy mì "cách mạng" bạt ngàn ở lưng chừng núi hoặc ở thung sâu, những luống rau lang, rau muống ở trạm giao liên làm ấm lòng chiến sĩ và những khách đi qua. Muốn ăn mì cứ ra nương mì "cách mạng" mà đào bao nhiêu cũng được, nhưng chỉ yêu cầu một điều là ăn xong nên cắm lại các hom mì cho nó tiếp tục phát triển để cho người sau đến ăn khi cần. Người trồng mì không biết có được ăn hay không, miễn là cách mạng cần thì cứ trồng. Những rẫy mì "cách mạng" như vậy đã cứu bao nhiêu chiến sĩ, cán bộ ta ở Trường Sơn, góp phần mở rộng đường, và cũng làm con người Trường Sơn cao đẹp hơn biết bao.

Bạn bè chiến đấu quốc tế có câu: "Đến Việt Nam mà chưa đến đường Trường Sơn, coi như chưa đến Việt Nam". Đường Trường Sơn là nơi sàng lọc nghiêm khắc nhất. Vàng, thau không thể lẫn lộn. Chủ tịch Fidel Castro khi đến Việt Nam cũng đã đến Quảng Trị, lên một căn cứ Mỹ xem và tìm hiểu tuyến hàng rào điện tử Mac Namara và đường Trường Sơn, đã vô cùng cảm phục nhân dân ta.

Con "người Trường Sơn", "thế hệ Trường Sơn" mãi mãi là niềm tự hào dân tộc ta, là biểu tượng cao đẹp nhất thời thắng Mỹ.

### NHỮNG CON ĐƯỜNG TRƯỜNG SƠN

Nhạc sĩ Gia Dũng trong *Bài ca Trường Sơn* đã viết: *"Trường Sơn - Đường qua chưa một dấu chân người, có chú nai vàng nghiêng đôi tai ngơ ngác..."*

Đúng! Đúng Trường Sơn lúc đầu khi chỉ có đường dây giao liên và tiếp vận bằng gùi, thồ là như vậy. Nhưng khi công tác vận tải chiến lược phát triển cao, thì đường Trường Sơn đã chuyển mình.

Con đường Trường Sơn không phải chỉ chọn những nơi chưa có dấu chân người, mà có nơi, có lúc phải quét sạch hàng loạt đồn bốt địch để mở đường Trường Sơn cho quân ta lao về phía Nam ngày càng đông hơn, nhanh hơn.

Từ miền Bắc đi vào miền Nam, tuyến đường chiến lược Trường Sơn phải khắc phục một loạt các hệ thống đồn bốt, và những hoạt động càn quét, biệt kích và các cuộc oanh kích của không lực Mỹ và quân đội Sài Gòn hòng ngăn chặn cho được tuyến vận tải chiến lược này.

Riêng ở Đường 9 - từ Cửa Việt đến Cam Lộ - là tuyến phòng thủ vững chắc ở giới tuyến của địch. Và từ Cam Lộ lên biên giới Việt - Lào còn 7 đồn lớn nữa. Từ biên giới Việt - Lào lên đến Đồng Hến có 22 đồn lớn nhỏ. Những đồn lớn là: Huổi San, Bản Đông, Sêpôn, Thà Khống, Mường Phìn, Pha Lan, Đồng Hến. Dọc Đường 12, địch cũng bố trí 3 đồn.

Chính Mac Namara muốn lợi dụng Đường 9 để xây dựng tuyến phòng thủ điện tử, nhằm cắt ngang đường Trường Sơn để "thắt cổ miền Nam".

Dọc theo hai bên đường Trường Sơn, từ Bắc vào Nam ở Việt Nam có Đường 14, ở Lào có Đường 23, 16, ở Kampuchia có Đường 13 và Tà Ngân, Stungtreng. Dọc theo các đường này Mỹ và quân Sài Gòn và ngụy Lào bố trí hàng loạt cứ điểm và các sân bay vây quanh đường Trường Sơn. Các sân bay ở Thái Lan cũng tham gia oanh kích khi cần thiết. Căn cứ chỉ huy chiến tranh điện tử cũng nằm trên đất Thái. Nhưng hoạt động căn thẳng và tập trung nhất của Mỹ và quân đội Sài Gòn là khu vực tây Trị-Thiên từ khe Tào đến thung lũng A Sầu. Ở khu vực này hằng năm có 10 - 15 trận càn lớn nhỏ và hàng ngàn tấn bom đạn. Từ 1963, đế quốc Mỹ coi tuyến vận tải chiến lược là nơi tự do oanh kích, tự do thí nghiệm sức tàn phá của mọi loại vũ khí, phương tiện chiến tranh, cả chất độc và chiến tranh khí tượng.

Do địa hình núi cao rừng rậm và do địch bố trí hệ thống phòng thủ như thế cho nên qua Đường 9, đường vận tải phải chuyển hướng sang tây Trường Sơn rồi mới đi xuống phía nam được. Việc quyết định đưa cơ giới vào vận chuyển chiến lược ở Trường Sơn là việc chuyển hướng đường chiến lược sang tây Trường Sơn là quyết định chiến lược rất sáng suốt của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương. Quan điểm Đông Dương là một chiến trường xuất hiện cụ thể trên tuyến đường chiến lược này. Con đường vận tải chiến lược chạy qua ba nước góp phần hình thành thế trận liên hoàn chống Mỹ ở Đông Dương. Người, súng, đạn, quân trang, quân dụng, thuốc men cho các chiến trường đều xuất phát từ miền Bắc - hậu phương lớn. Ngược lại, những năm khó khăn từ 1969 đến 1972, các bạn Lào và Kampuchia đã giúp đỡ nhiều cho bộ đội ta ở miền Đông và Tây Nguyên. Chưa bao giờ tình nghĩa quốc tế giữa ba nước lại sâu sắc như những năm tháng đánh Mỹ này.



Khi chọc thủng được tuyến phòng thủ Đường 9 của địch, đường vận tải chiến lược Trường Sơn hình thành nhiều mũi song song phát triển về phía nam. Bên cạnh các tuyến dọc Trường Sơn, ta cũng mở thêm nhiều đường ngang nối về các chiến trường Trị - Thiên, bắc Tây Nguyên, Khu 5, Khu 6, nam Tây Nguyên, đông bắc Kampuchia và cuối cùng là miền Đông Nam Bộ. Các tuyến đường phần lớn phát triển từ các đường gùi, thồ thành các đường ô tô sau khi đã được nắn đường thẳng hơn, hợp lý hơn, băng đèo, hạ dốc, lót ngầm. Tuy nhiên, cũng không thể khắc phục được hết địa hình hiểm trở ở Trường Sơn cho nên vẫn còn nhiều "cua chữ A", nhiều "cổng trời", nhiều đoạn đường chênh vênh trên đỉnh Trường Sơn, nhiều ngầm khi phải vượt qua các con sông, con suối chạy từ tây sang đông. Trên tuyến có đoạn sông chạy dọc theo đường, bộ đội Trường Sơn tranh thủ phá đá, phá thác mở luồng sông, lấy gỗ rừng đóng thuyền chở hàng xuôi dòng vào Nam. Các chiến sĩ phá thác khai luồng đã trở thành anh hùng sau khi khuất phục hàng trăm ghềnh đá. Có đoạn sông được anh em ta tận dụng dòng chảy gói hàng kỹ vào bao nylon thả trôi theo dòng. Anh em gọi đùa là ta cũng có: "Chiến trường tự động hóa", vì dòng sông tự động chuyển hàng mà không cần một phương tiện vận tải nào. Các bến vượt, các ngầm Trường Sơn, các đỉnh đèo, các cua gấp phần nhiều là những "túi bom", những trọng điểm đánh phá của phi pháo địch. Hãy nghe nhà thơ Vương Linh nói về một túi bom ở Trường Sơn.

*"Vết đạn cày lên vết đạn*
*Hố bom chồng lên hố bom*
*Đất nào đất đỏ hơn*
*Cây nào cây sống nổi*
*Từng con chim cũng không bay qua khỏi*
*Cá chết trôi, nổi trắng cả dòng..."*
*... Ở đây sống tính từng giây*
*Vẫn say từng giấc ngủ ngày bom rơi..."*

Tuy ác liệt căng thẳng là thế, cuộc sống tính từng giây, nhưng người Trường Sơn vẫn lạc quan, yêu đời một cách kỳ lạ như một huyền thoại:

*"... Ngủ rồi thức dậy thêm vui*
*Rít say điếu thuốc tiếng cười giòn tan".*
**(Vương Linh, tháng 2-1975)**

Nói đến Trường Sơn không ai không nhớ những cơn mưa ngàn ở Trường Sơn. Mưa Trường Sơn lạ lắm. Người ta không nghe tiếng mưa rơi, mà chỉ nghe nước

đổ ào ào xối xả trên lá. Nhìn ngoài trời mưa như giăng một bức màn nước mờ. Nếu ở gần con suối nào đó thì sẽ nghe lũ về ầm ầm như sấm động. Từng cuốn đỏ ngầu và sủi bọt trắng xóa kéo băng những lớp cây mục và sỏi về như những con ngựa bất kham. Mùa mưa thì đầy trời mây giăng lúc sùi sụt, đổ ào ào, lạnh cóng, tê chân, tê tay, quần áo lúc nào cũng ẩm ướt thật là khó chịu. Khi hành quân ba lô như nặng hơn ngày thường. Mùa nắng thì khô khốc, khô rát bỏng cả cổ, uống bao nhiêu cũng không đã, đi qua rừng khộc ngày không có giọt nước. Bụi Trường Sơn thì nổi tiếng khắp miền, mỗi chiếc xe qua bụi bốc đỏ mù. Xe sau chẳng thấy xe trước, chạy ban ngày phải cách nhau hàng trăm mét mới chạy được. Đồng chí Đặng Tính, một cán bộ cao cấp của quân đội ta, đi qua Trường Sơn có làm bài thơ về người lái xe và bụi đường Trường Sơn. Anh em gọi đùa là bài thơ "bụi bặm" vì những câu:

"... *Lái xe trên Trường Sơn*
*Đầu xanh mà tóc bạc*
*vì lớp lớp bụi đường..."*

và "... *Chào những đàn ngựa sắt*
*Mình đầy lá ngụy trang*
*Xanh màu xanh Trường Sơn*
*Mà sao đầu cũng bạc*

Năm 1975, khi đi vào Trường Sơn ngồi trên ô tô lao về miền Đông Nam Bộ, khi qua Tây Nguyên, chúng tôi thích bài thơ "*Lá đỏ*" của Nguyễn Đình Thi với câu:

*"Đoàn quân đi vội vã*
*Bụi Trường Sơn nhòa trời lửa.."*

Đúng là bụi nhòa trời lửa, chẳng kém gì cái nắng chang chang ban trưa ở cồn cát Quảng Bình trong thơ Tố Hữu.

Những năm đầu khi đưa cơ giới vào vận chuyển ở Trường Sơn, vấn đề xăng dầu trở thành loại hàng vận chuyển quan trọng. Người cần có gạo, đạn; xe máy cần có xăng dầu. Lúc đầu ta dùng xe chở xăng bằng phuy và xitéc vào đến chân hàng rồi sau đó vận chuyển cũng bằng xe tải chở phuy xăng 200 lít và xe xitéc vào phía trong. Cuối mùa khô 1968 địch đánh chặn ở hậu phương rất ác liệt. Địch cũng đánh phá ở trọng điểm La Trọng và Trà Anh. Ô tô vận tải xăng không vào được, ta phải khắc phục bằng cách gùi xăng, đi bộ vào qua trọng điểm. Các xe xitéc chỉ hoạt động được ở giai đoạn 1965 - 1966, sau bị cháy hết. Hơn nữa, đường ô tô dã chiến thường không đúng tiêu chuẩn, lại bị lầy thụt, leo dốc cao, chỉ tiêu sử dụng xăng lên quá cao không thể chịu đựng nổi: gần 1 lít xăng/km. Tất cả những khó khăn ấy đòi hỏi phải có phương thức mới trong việc vận chuyển và cung cấp xăng dầu cho chiến trường. Phương thức vận chuyển xăng bằng đường ống được Quân ủy và Bộ Quốc phòng quyết định sử dụng. Thế là bộ đội xây dựng và quản lý đường ống xuất hiện ở Trường Sơn. Đó là một phương thức vận chuyển hiện đại trong chiến tranh được xây dựng từ cuối mùa khô 1968 - 1969.



Bộ đội xăng dầu được phát triển nhanh chóng. Tuy vậy, ta vẫn sử dụng song song nhiều phương thức để tiếp xăng vào chiến trường. Những mùa mưa 1969 - 1970, 1971 ta tiếp tục xây dựng đường ống. Bộ đội thật gian khổ. Tắm mình trong mưa ngàn, nước lũ, dốc cao mà xây dựng. Tuy vậy, anh em vẫn lạc quan yêu đời gắng sức xây dựng cho nhanh. Đồng chí Trịnh Quý viết về những con người này trong bài thơ Bài ca đường ống như sau:

*"Là nước mà không phải sông*
*Là đường mà có nước bên trong*
*Đó là đường ống..."*

Và anh nói lên những nơi ta đặt đường ống dẫn xăng như:

"... *Là nước mà leo lên núi*
*Là đường mà lội xuống sông*
*Ta hát bài ca đường ống*
*Cùng bao tuyến đường tiến công..."*

Là đường ống nhưng cũng phải vượt đèo, lội suối qua ngầm như mọi người vậy thôi.

Xuân năm 1971 địch tiến công qua Đường 9 - Nam Lào và chiếm một khu vực có đường ống đi qua. Bộ đội ta lại phải cho chuyển hướng đường ống đi vòng tránh địch để giữ vững nguồn tiếp tế xăng dầu.

Mùa mưa 1972, Nixon mở cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai đánh phá hậu phương miền Bắc và phản công ở Quảng Trị. Địch oanh tạc ở vùng "thắt cổ họng" Vĩnh Linh để không cho xăng vào được, và đánh phá ác liệt tuyến Quảng Trị. Xăng phía sau lên không kịp, lại khó khăn, nhưng nhờ có chuẩn bị từ trước, ta cũng vượt qua được. Mùa xuân 1973, đường ống vào Nam đến bản Phồn và trước khi mở cuộc tiến công Buôn Ma Thuột đường ống đã vào đến Bù Gia Mập, góp phần cung cấp kịp thời xăng dầu cho chiến dịch Hồ Chí Minh - trận quyết chiến chiến lược lớn nhất của lịch sử chiến tranh hiện đại ở Việt Nam. Đến lúc này tuyến đường chiến lược Trường Sơn đã thành một "trận đồ bát quái xuyên rừng rậm" (như lời báo chí phương Tây phong tặng cho tuyến đường Trường Sơn) từ Bắc vào Nam, luôn luôn biến hóa, thành con rồng 6 đầu (6 trục đường). Địch chưa chặt được đầu này nó đã mọc đầu khác để nhanh chóng chủ động vươn dài về phía Nam và cuối cùng địch phải chịu thua. Hệ thống đường Trường Sơn nằm trên địa bàn chiến lược có chiều dài hơn 1000 km và chiều rộng gần 100 km biến hóa hư hư thực thực trên chiến trường, biến một vùng núi rừng trùng điệp nhiều nơi chưa từng có dấu chân người thành một địa bàn chiến lược rộng lớn nối liền miền Bắc xã hội chủ nghĩa với miền Đông Nam Bộ và gắn vùng Nam Lào, đông bắc Kampuchia, nam Tây Nguyên và Đông Nam Bộ thành một thế trận liên hoàn vững chắc.

Nếu tính cả 6 trục dọc, 13 trục ngang và các con đường vòng tránh và các mạng đường chiến dịch thì quy mô hệ thống đường Trường Sơn xấp xỉ 20.000km.

Mùa xuân 1975, bộ đội ta vượt Trường Sơn khi rừng đã thay lá. Sau chiến thắng Tây Nguyên và chiến dịch giải phóng Huế, Đà Nẵng và vùng ven biển miền Trung, tuyến đường 559 có thêm hai đường chiến lược giành lại được từ tay địch đó là đường 14 trên Trường Sơn và đường quốc lộ 1 ven duyên hải miền Trung. Anh em 559 vội vã chuyển quân tiếp quản hai con đường này và lo bố trí các trạm tiếp tế cho các quân đoàn vào Nam kịp thời. Lần đầu tiên quân ta đưa hành quân ban ngày trên ô tô từ bắc Kontum nhập vào đường 14 qua Kontum, Plâyku, Buôn Ma Thuột vào Bù Gia Mập về Lộc Ninh hoặc Dồng Xoài, v.v.. Đường Trường Sơn được bổ sung thêm nhiều tuyến đường do địch để lại. Nhìn những đoàn ô tô kéo pháo, tên lửa, xe tăng, cao xạ nối đuôi chạy rầm rập bốc bụi mù trời mà không có một chiếc máy bay nào của địch xuất hiện, ai cũng hồ hởi sung sướng mặc dù rất mệt. Khi qua các trạm, các chiến sĩ ta đều vẫy tay chào các nữ chiến sĩ chỉ đường: "Hẹn gặp nhau ở Sài Go...òn...".

Trước một chiến thắng vĩ đại kết thúc cuộc chiến 30 năm đã gần kề, bất giác mọi người chợt nhớ Trường Sơn. Hôm đóng quân trong rừng cao su ở Đồng Xoài, trước khi vào Chiến dịch Hồ Chí Minh 1975, chúng tôi còn kể cho nhau nghe nhiều câu chuyện cảm động ở Trường Sơn và luôn mồm khen anh em 559 bảo đảm tốt cho cuộc tiến quân thần tốc này. Tôi thầm nghĩ: "Không biết sau trận này có bao giờ mình còn được trở lại thăm Trường Sơn hay không?". Một thoáng bâng khuâng! Bỗng ai đó hát lên khe khẽ: *"Cùng mắc võng trên đường Trường Sơn, hai đứa ở hai đầu xa thẳm. Đường ra trận mùa này đẹp lắm. Trường Sơn Đông nhớ Trường Sơn Tây"*. Chúng tôi đi vào giấc ngủ với giấc mơ lao vào Dinh Độc Lập ở Sài Gòn.

### MẤY SUY NGHĨ VỀ CON ĐƯỜNG CHIẾN LƯỢC TRƯỜNG SƠN

Như vậy là đến ngày 30-4-1975 đường Trường Sơn đã tồn tại gần 16 năm hoặc xấp xỉ 6000 ngày đêm. Trong ngần ấy ngày đêm Người Trường Sơn chiến đấu liên tục không ngơi nghỉ như nhà thơ Chính Hữu đã lấy hình ảnh ngọn đèn đứng gác ở các trạm để nói lên sự hy sinh cao cả ấy:

"... *Những ngọn đèn không bao giờ nhắm mắt*
*Như những tâm hồn không bao giờ biết tắt*
*Như miền Nam*
*Không bao giờ ngủ*
*Như cả nước với miền Nam*
*Đêm nào cũng thức...*"

Bộ đội Trường Sơn đã bảo đảm nhiệm vụ vận tải chiến lược cho chiến trường, đồng thời cùng nhân dân các dân tộc ở Trường Sơn vừa tác chiến vừa xây dựng địa bàn Trường Sơn thành căn cứ địa chiến lược, hậu phương trực tiếp vững chắc cho nhân dân miền Nam Đông Dương. Trên tuyến đường 559 thực sự đã diễn ra giữa ta và địch một cuộc đấu trí, đấu lực quyết liệt, giằng co dai dẳng trên một hướng tác chiến chiến lược có vị trí quyết định toàn cục của cuộc chiến tranh.



Ngay từ khi mới ra đời, tuyến đường 559 đã được sự theo dõi "chăm sóc" tận tình của bọn xâm lược Mỹ. Báo chí Mỹ làm ầm ĩ về "con đường mòn Hồ Chí Minh" và coi đó như một "bằng chứng không thể chối cãi" về việc "miền Bắc xâm lược miền Nam" (!)

Thời Johnson làm Tổng thống Mỹ, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Mac Namara đã từng ôm mộng chặn đứng tuyến đường bằng hàng rào điện tử "nổi tiếng" của ông ta. Nhưng "lực bất tòng tâm" Mac Namara đành ôm hận về vườn. Đến thời chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh của Tổng thống Mỹ Nixon, các cố vấn của ông ta đều than thở: "Việc chặn đứng nguồn tiếp tế của Bắc Việt là một tiên quyết cho sự thành công của chính sách Việt Nam hóa". "Mỹ cần phải cắt đứt cuống nhau nối liền miền Bắc với miền Nam Việt Nam" (Conel: giám đốc cơ quan tình báo CIA Mỹ).

Nixon đã dùng một lượng bom gấp ba lần trước năm 1968 để đánh tuyến đường Trường Sơn, và trong tháng 5-1972 Nixon đã cho Mỹ hóa lại cuộc chiến tranh bằng không quân trên trục đường Trường Sơn và cả ở phía Bắc.

Cả nước chi viện cho Trường Sơn nhằm giữ vững mạch máu giao thông. Chưa bao giờ chiến tranh lại ác liệt như vậy ở Trường Sơn. Trong thời gian "Việt Nam hóa", Nixon đã cho ném gần 3 triệu tấn bom các loại. Mỹ đã tận dụng ưu thế tuyệt đối về khoa học, kỹ thuật của một siêu cường tiến hành đồng thời nhiều loại chiến tranh như: "chiến tranh tổng lực", "chiến tranh điện tử", "chiến tranh hóa học", "chiến tranh khí tượng", áp dụng nhiều phương tiện, vũ khí mới vào cuộc chiến tranh nhằm mục tiêu: "ngăn chặn", "hủy diệt" và "bóp nghẹt" đường Trường Sơn. Chúng ta không che giấu là bọn xâm lược Mỹ đã gây cho quân dân ba nước Đông Dương nhiều tổn thất to lớn, nhưng riêng mức độ thiệt hại về người và phương tiện chiến tranh của quân dân Việt Nam ở Trường Sơn là rất nặng nề. Chẳng những quân dân ta ở Trường Sơn bị thiệt hại mà quân và dân ở các tỉnh trực tiếp với tuyến đầu Tổ quốc như Quảng Bình, Vĩnh Linh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, v.v. đã đóng góp sức người, sức của to lớn kể cả rất nhiều xương máu cho tuyến 559. Có thể nói các tỉnh ở Quân khu IV là hậu phương trực tiếp của bộ đội Trường Sơn. Những nơi có đường 559 đi qua không mấy gia đình không có thương vong. Những lúc địch đánh phá ác liệt, tắc đường, tắc cung, nhân dân đã chia sẻ cả phần lương thực ít ỏi của mình cho bộ đội. Có lúc, có nơi phải dỡ nhà lót đường cho xe qua với tinh thần hy sinh "tất cả cho tiền tuyến", "tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược", "xe chưa qua, nhà không tiếc".

Được nhân dân ba nước Đông Dương tận tình chi viện, đùm bọc, nhường cơm sẻ áo, dưới sự lãnh đạo sáng suốt, kịp thời của Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương, của hậu phương lớn, bộ đội Trường Sơn ngày càng phát triển với số lượng hàng chục vạn quân với đủ mặt các binh chủng chiến đấu, đã bắn rơi 2455 máy bay của loại của Mỹ và quân đội Sài Gòn; tiêu diệt, bắt sống 18.740 tên giặc, xây dựng và bảo vệ vững chắc các tuyến đường Trường Sơn, vận chuyển trên nửa

triệu tấn hàng các loại đến các chiến trường và nhiều thành tích khác nữa. Chỉ công của quân dân Trường Sơn thật là to lớn, khó có đơn vị nào sánh kịp. Đ đó thể hiện ở 121 cán bộ chiến sĩ và đơn vị trực thuộc được phong tặng d hiệu Anh hùng các lực lượng vũ trang.

Con đường Trường Sơn thể hiện ý chí và quyết tâm sắt đá của Đảng ta v của Chủ tịch Hồ Chí Minh Không có gì quý hơn Độc lập, Tự do, phải hoàn thà kỳ được sự nghiệp thống nhất hoàn toàn cho Tổ quốc.

Đường Trường Sơn là con đường của ý chí quyết thắng, của trí thông minh và tài thao lược của quân và dân Trường Sơn. Dưới mưa bom bão đạn của quân thù, trước những khó khăn, gian khổ ngoài sức chịu đựng của con người, một hệ thống đường đã từng bước vươn dài xuống phía Nam và mở rộng dần ra hai bên đông - tây Trường Sơn, vượt qua các triền núi cao trùng điệp, qua nhiều "cổng trời", qua bao đèo, bao suối, bao sông đưa nhân tài, vật, lực của hậu phương lớn kịp thời tỏa rộng về các chiến trường Nam Đông Dương, góp phần to lớn giành thắng lợi hoàn toàn trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước. Trong cuộc chiến tranh "ngăn chặn" và "chống ngăn chặn", "bóp nghẹt" và "chống bóp ngẹt" ở quy mô chiến lược, quân và dân Trường Sơn đã toàn thắng một cách vẻ vang. Cuộc chiến trên đường Trường Sơn đã đi vào lịch sử hào hùng của dân tộc, đi vào văn học, thi ca, nghệ thuật và nghe nói sẽ đi và Bách khoa toàn thư quân sự của các lực lượng vũ trang của chúng ta như những chiến công chói lọi trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta và nhân dân bị áp bức trên toàn thế giới.

Năm tháng trôi qua, bộ đội Trường Sơn có đơn vị đã chuyển sang làm nhiệm vụ khác, có đơn vị đã giải thể. Những liệt sĩ Trường Sơn đã được đưa về quê cũ hoặc đem về "hội ngộ" ở các nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn. Một số khác, hiện nay, rất tiếc vẫn chưa tìm ra tung tích. Nhưng con đường Trường Sơn một thời oanh liệt vẫn còn đó. Đường Trường Sơn bây giờ rộng rãi, thênh thang hơn xưa nhiều. Nhiều nơi đã được trải nhựa và đang trở thành một hệ thống giao thông đưa lại ấm no, hạnh phúc cho nhân dân cả nước và dân các bản, làng Trường Sơn. Để phát triển những vùng đất mới, nhân dân miền xuôi và cả nhân dân miền núi ở miền Bắc cũng đã vào định cư ở Trường Sơn. Trường Sơn một lần nữa lại là nơi hội tụ các miền của đất nước.

Đường Trường Sơn ngày nay thơ mộng, đẹp và an toàn hơn rất nhiều so với thời chiến tranh chống Mỹ. Chúng tôi là "người cũ" nhưng là "khách mới" của nhà khách tỉnh ủy ở Buôn Ma Thuột. Tôi thấy đêm ấy, trời Trường Sơn như trong và xanh hơn, trăng Trường Sơn hình như sáng hơn và thú nhất là đêm Trường Sơn vẫn lành lạnh đủ cho chén trà thêm nồng ấm hơn trong câu chuyện hàn huyên với bạn bè cũ ở đây. Những nương lúa, ngô, nông trường chè, cà phê, hồ tiêu, cao su, cả ruộng lúa nước, v.v. xanh tươi chạy dài hai bên đường. Đã thấp thoáng bóng nhiều trường học, công trường, nhà máy... Điện đã về với một số buôn làng ven đường cái lớn. Nhưng ở đây cũng như đất nước ta, đang còn



nhiều gian khổ. Những người Trường Sơn ngày nay cũng còn hối hả như ngày nào trong chiến tranh. Kế hoạch phát triển, khai thác Tây Nguyên thật là to lớn, hấp dẫn và cả "lãng mạn" nữa cũng đã được bắt đầu. Cuộc sống ở Trường Sơn chưa cho chúng ta ngơi nghỉ. Vì vậy, những câu thơ của Xuân Quỳnh vẫn còn nguyên giá trị cho hôm nay:

"... *Không ai có quyền nghỉ lâu trong lúc đạn bom*
*Không cản bước bạn bè dẫu chỉ bằng cái chết*
*Chính ở đây mới biết sâu lòng căm ghét*
*Chính ở đây mới hiểu hết nghĩa yêu thương...*"

**Xuân Quỳnh**
***(Viết trên đỉnh 20 - 1971)***

Chúng tôi đi mà lòng vẫn nhớ Trường Sơn. Quá khứ, hiện tại và tương lai của Trường Sơn như ẩn như hiện trên mọi nẻo đường mà xe chúng tôi đã đi qua.

# TIẾP VẬN BẰNG ĐƯỜNG BIỂN

*DƯƠNG QUANG ĐÔNG*[1]

## PHẢI MỞ CON ĐƯỜNG MỚI

Do sự cần thiết của chiến trường Nam Bộ, năm 1961 - theo Nghị quyết của Trung ương Cục miền Nam - chúng ta đã tổ chức tại Khu 9 một Ban Hàng hải Nam Bộ gồm tám đồng chí do anh Ba Bổn làm Trưởng ban kiêm chính ủy, còn tôi làm Phó ban, phụ trách miền Đông Nam Bộ.

Bảy đồng chí ở lại Khu 9, còn tôi về miền Đông đặc trách công tác hàng hải theo phân công.

Ngày 21-10-1961, Trung ương Cục mời tôi đến. Sau khi gặp chung rồi, anh Phạm Thái Bường (Ba Đình) trao đổi riêng: "Trung ương Cục mời anh về vì biết hồi kháng chiến 9 năm, anh phụ trách Phòng Hàng hải Nam Bộ, vận chuyển vũ khí bằng đường biển và đường bộ Xuyên Tây. Hiện nay, đường mòn Hồ Chí Minh thông suốt nhưng lại quá dài và hiểm trở. Từ Hà Nội vào tới Mã Đà (thuộc Biên Hòa cũ) phải mất 3 tháng, mỗi người chỉ mang được một súng với cơ số đạn hạn chế, mà yêu cầu của cách mạng miền Nam thì rất lớn. Do đó, tôi thay mặt Trung ương Cục giao nhiệm vụ cho anh mở đường biển đi Hải Phòng để dẫn đường cho tàu chở vũ khí về Nam Bộ. Anh sẽ tự chọn lấy bến bãi rồi báo cáo cho Trung ương Cục quyết định. Đây là công tác quan trọng phải tuyệt đối bí mật. Chúng tôi giao cho anh hai bảo vệ và chỉ một mình anh phụ trách. Đề nghị anh qua bên quân sự bàn chi tiết với anh Hai Xô và anh Bảy Tiến"[2].

Tôi sang gặp hai anh bàn công việc. Các anh cho tôi một súng carbine, ba ruột tượng gạo và muối. Hai đồng chí bảo vệ đi với tôi là Thù Văn Đôn và Lê Bửu Hoa.

Ngày 2-11-1961, các anh tiễn ba chúng tôi lên đường bằng câu: "Thượng lộ bình an, kỳ khai đắc thắng!", sau khi cùng nhau dự tiệc chiêu đãi tạm biệt bằng một con cầy luộc chấm muối!

1. Đồng chí Dương Quang Đông (bí danh Dung Văn Phúc) quê ở Trà Vinh, sinh năm 1905, vào Đảng năm 1927 (VNTNCMDCH), nguyên Thường vụ Xứ ủy Nam Kỳ 1943 - 1946, nguyên Phó Ban Hàng hải Nam Bộ, hiện là Phó chủ tịch Mặt trận Tổ quốc TP. Hồ Chí Minh, chủ nhiệm CLB Hưu trí TP.HCM.
2. Hai Xô: tức Phạm Văn Xô, ủy viên Trung ương Cục (đã về hưu); Bảy Tiến: tức Trần Văn Quang, lúc đó là Tư lệnh Quân giải phóng, nay là Thượng tướng, Chủ tịch Hội cựu chiến binh Việt Nam.



## BA THẦY TRÒ LANG THANG TÌM BẾN BÃI

Theo con đường giao liên 215 của T1 (Khu ủy Đông Nam Bộ), ba thầy trò chúng tôi từ Mã Đà qua Đồng Nai, xuyên rừng Tà Lài, qua núi Cậu tới núi Gia-ray. Đến đây, chúng tôi gặp đồng chí Năm Xuyến - Kiến Quốc[1]. Rất thân tình, anh tặng tôi một khẩu súng Colt 12 để hộ thân, trước khi tạm biệt băng qua Lộ 1 Sơn Trăng. Muốn giữ bí mật, chúng tôi phải trải ni lông để chạy qua lộ, cho không thấy dấu dép râu.

Tới núi Mây Tào, được anh Tư Hy[2] đón và cho giao liên đưa chúng tôi đến gặp đồng chí Hùng Cường, Bí thư huyện ủy Xuyên Mộc.

Đồng chí Hùng Cường kể rõ về tình hình bờ biển và cho giao liên đưa chúng tôi đến Hồ Cóc sát biển.

Ở đây, tình cờ tôi gặp đồng chí Sáu Thịnh, tuy sống với nhau hai ngày nhưng vì công tác bí mật, việc ai nấy biết. Sau khi đồng chí ấy về tỉnh vài ngày thì lại cử cho chúng tôi thêm một bảo vệ nữa là anh Bảy Chà, người địa phương Phước Hải. (Lúc đó đồng chí Ba Ngọc làm Bí thư Tỉnh ủy Bà Rịa.)

Nằm ở Hồ Cóc, chúng tôi nắm rõ tình hình chi khu Bình Châu, Hồ Linh, Hồ Tràm, Bà Tô và đồn Phước Bửu...

Khi nghiên cứu thực địa, tôi càng hiểu rõ con sông Ray - tức là Lộc An, chảy từ Kampuchia ra biển như trong bản đồ. Sông sâu 3 - 4 mét nhưng ngặt nỗi ngoài vàm lại cạn và cong queo như con rắn, tàu không thể nào vào được.

Không chịu thất vọng, tôi tính phải đi thăm dò dài theo biển về phía Bình Tuy. Trở về huyện ủy Xuyên Mộc, chúng tôi hỏi thăm tình hình phía đó, nhưng huyện ủy cũng không rõ.

Chúng tôi đành phải tự lực, xin lương thực của huyện để chuẩn bị cuộc hành trình. Xin lưu ý rằng, năm đó huyện không có gạo, chỉ ăn chuối, bột cây thiên tuế, bột cây buông và củ rừng. Dù sao thì cũng có cái gì đó trong bụng mà hành quân.

Thế là ba thầy trò lại đi lang thang, gồm một tướng và hai vệ sĩ, ngày đi, đêm nghỉ, nếu đi dọc biển thì ngày nghỉ đêm đi vì phải tránh tàu địch tuần tra. Cuộc hành trình - nói cho vui, giống như Tam Tạng đi thỉnh kinh, cũng chẳng cần biết trên đường có gặp "yêu quái" nào không!

Đi ròng rã như vậy suốt ba tháng trời để khảo sát thực địa, từ Bình Châu, Hàm Tân, Cù Mi, La Gi, Kẻ Gà tới Bình Tuy, khi trở về Hồ Tràm nhìn nhau mà thấy thê thảm: chỉ còn có da bọc xương vì không có hột cơm nào trong bụng ba tháng ròng! Điều đó cũng không thảm hại bằng kết quả đạt được: Không thấy con sông nào mà tàu có thể vào được, trừ những vàm có đồn địch đóng chốt!

Trong công tác cách mạng, khó khăn, thuận lợi là lẽ thường tình, nhưng tại

1. Nguyễn Hữu Xuyến, nguyên Chỉ huy trưởng lực lượng vũ trang Đông Nam Bộ, Trung tướng (đã hưu).
2. Phạm Văn Hy, hiện là Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Bà Rịa - Vũng Tàu.

sao lần này tôi cảm thấy buồn vô hạn. Tôi suy nghĩ miên man và tự hỏi lẽ nào ta lại chịu bó tay, không tìm được con đường ra trước tình cảnh này?

Chúng tôi quyết định khăn gói lên đường trở về huyện ủy Xuyên Mộc. Sau khi bàn bạc, tôi xin huyện cử thêm cho tôi hai vợ chồng đồng chí Mười Vinh cán bộ dân vận địa phương. Cả đoàn trở lại Lộc An, xem xét con sông Ray và tìm cách giải quyết.

### "THÔI HẾT CÁCH RỒI, GIAO CHO ANH QUYẾT ĐỊNH"

Rà lại chỗ cong queo như con rắn của vàm sông Ray này, chúng tôi bàn cách cải tạo nó cho tàu vào được. Ý đồ táo bạo thật, nhưng cải tạo bằng cách nào? Không phải dễ gì mà làm cái chuyện "dời non lấp biển", nhưng rốt cuộc, đây lại là cái chốt phải giải quyết.

Về mặt an ninh, từ Lộc An tới Vũng Tàu tính theo đường chim bay khoảng 10 km, nhưng chỉ cách chi khu Phước Hải có 4 km. Về phía Nam của vàm có một nhà thờ do một trung đội địch đóng giữ, nhưng ban đêm chúng rút, sợ ta tiêu diệt. Đèn pha phía Vũng Tàu quét qua, quét lại suốt đêm, đưa bàn tay lên nhìn thấy rõ, nhưng chúng không bắn đại bác mà thỉnh thoảng vào chiều tối, ở Phước Hải, nã cối 80 ly như để đuổi muỗi cho rừng!

Về mặt biển, tuy địch có hạm đội 7, hải thuyền và giang thuyền tuần tra, nhưng chúng cũng chủ quan vì sông Lộc An ở gần đồn, vàm cạn cho nên không bắn đại bác và cũng không chạy tàu vào. Hơn nữa, chúng cũng không thấy bộ đội, du kích ta hoạt động ở vùng đó.

Phân tích, cân nhắc mọi mặt, chúng tôi nghĩ rằng nếu ta bạo gan, tổ chức chu đáo thì có thể làm được. Với khả năng của ta lúc đó, chỉ có cách cải tạo khúc cong queo này bằng sức người với công cụ thủ công thôi. Ta có thể điều động du kích đến đêm đào, ngày nghỉ và hết sức giữ bí mật.

Tôi liền trở về huyện, xin một tiểu đội người thạo biển giao cho hai vợ chồng đồng chí Mười Vinh phụ trách tiến hành, còn tôi phải về báo cáo lại với Trung ương Cục. Thảm thay: trong lưng tôi chỉ còn có 20 đồng bạc Đông Dương, tôi giao cho chị Mười 10 đồng, đành giữ lại 10 đồng làm lộ phí quay về Trung ương Cục.

Về tới nơi, tôi báo cáo rõ tình hình và cho Trung ương Cục biết tôi đã có kế hoạch cho một tiểu đội đào cái khúc cong queo đó rồi. Các đồng chí hết sức ái ngại chưa biết phải trả lời tôi như thế nào, nhưng cuối cùng rồi cũng nói: "Thôi hết cách rồi, giao cho anh quyết định".

Trở lại Hồ Tràm, tôi xin thêm một trung đội nữa đến đào, cứ ngày ngủ đêm đào ròng rã 2 tháng trời mới xong được công trình. Gian khổ thật, nhưng mọi người hết sức phấn khởi và tự hào.

Tôi cho chị Mười Vinh bò vào chi khu Phước Hải bám đồng bào ấp chiến lược, nắm địch tình, tạo cơ sở. Chị Mười hoạt động rất tốt, đồng bào nhiệt tình ủng hộ cách mạng.



Xong khúc cong queo, có bến bãi rồi, bây giờ làm thế nào để có một thuyền vượt biển ra tới Hải Phòng? Yêu cầu phải có thuyền cỡ 6 tấn, có máy tốt. Trong tay tôi chẳng có tiền, mà nếu có thì mua ở đâu?

"Khó vạn lần, dân liệu cũng xong!". Tôi đem cái khó này nói với chị Mười Vinh. Nếu không có thuyền thì công việc chỉ xong có một nửa! Chị không đắn đo, liền đồng ý xuất cho tôi mượn 2 cây vàng và 5.000 đồng bạc[1] để mua thuyền. Tôi lại nhờ chị bò vào ấp chiến lược Phước Hải một lần nữa để mua thuyền 6 tấn gắn máy Yanmar, mua một ít gạo, một tay lưới rồi nhờ đồng bào hằng ngày chạy đi đánh cá cho hợp pháp.

Đến cuối tháng 1-1962, đồng bào Phước Hải đưa thuyền ra tới Hồ Cóc (vùng giải phóng) để bàn giao cho ta. Đồng bào còn xin được 6 cái giấy thông hành của chính quyền Sài Gòn cấp cho 6 thanh niên ta cầm tay để qua các trạm xét.

Ta tổ chức một đội vượt biển đầu tiên đi Hải Phòng gồm 6 đồng chí: Chiến, Thuận (Lê Hà), Nhung, Hoàng, Bảy Chà[2]..., đo đồng chí Chiến làm đội trưởng và Lê Hà - con trai anh chị Mười Vinh - làm chính trị viên[3].

Thuyền được đặt tên là thuyền "Thống Nhất", bên ngoài là một thuyền đánh cá hợp pháp, chỉ có thêm một địa bàn nhỏ được giấu kín.

Ngày thuyền xuất phát, nghe tin khí tượng thủy văn có gió cấp 4 nhưng vừa ra biển gặp gió to, ba ngày sau phải trở lại.

Đến ngày 27-2-1962, sau bữa cơm chiều đạm bạc tiễn đội thuyền lên đường, chúng tôi đứng trên bờ Hồ Cóc vẫy tay tạm biệt con thuyền vượt trùng dương mang theo hy vọng dẫn tàu chở vũ khí vào cho miền Nam mau chiến thắng. Có thể nói lúc đó, niềm vui về kết quả công tác át đi những nỗi nhọc nhằn đã trải.

### GIAN NAN CỦA ĐỘI THUYỀN "THỐNG NHẤT"

Có lẽ không có gì nóng lòng, nóng ruột bằng những lúc trông ngóng cái tin mà mình mong đợi. Vậy mà từ ngày đội thuyền ra đi, chúng tôi nằm chờ tại bờ biển Hồ Tràm, Hồ Cóc tới mấy tháng trời nhưng "bặt vô âm tín".

Chịu không nổi, tôi đành trở về Trung ương Cục. Gặp nhau thật là vui vẻ. Các đồng chí cho biết thuyền đã tới Hải Phòng an toàn, đã chở cho Khu 9 mấy chuyến, chở qua Kampuchia, rồi sẽ chở cho miền Đông Nam Bộ.

Nhưng hành trình của đội thuyền không suôn sẻ!

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, các đồng chí trong đội thuyền đã kể chuyện lại như sau:

- Khi ra đi đến Cam Ranh, bị cơn giông to, thuyền gãy bánh, hư máy, phải tấp vào bờ và bị địch bắt ngày 5-3-1962.

Trước khi bị bắt, các đồng chí có sáng kiến giấu hết đồ đạc trong rừng, rủi

1. Số vàng và tiền này, Tỉnh ủy Đồng Nai đã hoàn lại cho chị Mười.
2. Đội có sáu người, nhưng nay, thật buồn, tôi đã quên tên một đồng chí.
3. Đồng chí Lê Hà sau này là trung tá thuyền trưởng.

bị bắt thì cứ khai là ngư dân đánh cá hợp pháp, sau khi được thả sẽ tiếp tục lên đường. Địch bắt các đồng chí này nhốt tại nhà lao Nha Trang (Khánh Hòa), bị tra tấn nhưng vẫn giữ lời thề khi ra đi, không khai báo. Một tháng rưỡi sau chúng thả về. Đến ngày 19-4-1962, thuyền lại tiếp tục ra khơi cho thật xa rồi nhằm hướng bắc mà chạy. Ngày 25-4-1962, thuyền dạt vào phía tây nam vịnh Bắc Linh thuộc đảo Hải Nam (Trung Quốc). Lính bắt đem về cảng Hải Khiêu, đối xử bình thường. Ngày 5-5-1962, họ trả về lãnh sự quán Việt Nam ở Quảng Châu rồi về tới Hải Phòng ngày 10-5-1962. Về đây, gặp Đoàn 759 (tức 125 sau này), nghỉ an dưỡng, sau đó được học 6 tháng. Tháng 11-1962, anh em được bố trí vào đội vận chuyển mang tên "Bình Minh".

Tháng 6-1963, chuyến tàu sắt chở vũ khí, dạn dược đầu tiên về tới Trà Vinh, cập bến Cồn Cù, sau đó, đi liên tiếp mấy chuyến cho Khu 9. Đội tàu hết sức linh hoạt, tùy hải phận mà treo cờ đỏ sao vàng hay cờ ba sọc.

Khi chở chuyến hàng qua Kampuchia, đụng địch ở KoKong (tây nam Kampuchia), anh em rất dũng cảm, chịu đánh chìm tàu, chứ không để cho địch lấy tàu. Một đồng chí đã hy sinh. Riêng Lê Hà bị bắt, sau được trao trả tại sân bay Thiện Ngôn (Tây Ninh).

### BỘ PHẬN "BA SỐ" (555)

Xin tiếp tục kể: Khi về Trung ương Cục, biết tin đội thuyền rồi, các anh nói tôi trở lại biển để chuẩn bị bến bãi đón tàu và mua gạo muối dự trữ cho tàu và cho cả anh em các tỉnh về chờ nhận vũ khí. Các anh cho giấy giới thiệu sang T1 gặp anh Tám Cao (Mai Chí Thọ) nhận 100.000 đồng, giao cho tôi 10 người do đồng chí Phương, trung đội trưởng chỉ huy, hứa sẽ gửi thêm cán bộ và điện đài, coi như thành lập một bộ phận lấy phiên hiệu ba số 5 (555) cho dễ nhớ.

Bộ phận "ba số" lên đường về Xuyên Mộc, gặp giao liên của đồng chí Mười Vinh đón đến Hồ Cóc, rồi thả dài theo bờ biển để về căn cứ là Hồ Tràm.

Trên đường mòn vô rừng vào căn cứ, trời tối om như mực, phải lần mò từng bước. Đồng chí Quang, giao liên dẫn đầu, tôi phải vịn vào balô của Quang để đi. Mới đi vào chừng 10 - 15 thước, bỗng có tiếng hỏi: "Thằng nào đó?", Quang mắng lại "Mày làm gì ngồi đây?". Nói xong anh cúi xuống rút dao găm đâm tên lính hai nhát ngã gục và hô to: "lính!". Súng nổ. Quang ngã tại chỗ. Tôi liền nhảy thẳng vào hàng ngũ địch, đạp nhằm bọn lính, chạy một mạch tới một cái suối, nhảy đại xuống núp an toàn. Còn 12 đồng chí kia bắn trả và chạy bật ra biển. Súng, pháo nổ rền trời!

Tôi theo dòng nước bơi ra tới một cái bưng lớn, trời đầy mây ngang, gần sáng, nhìn thấy bọn lính đóng dày đặc quanh bưng. Tôi "chém vè", lặn xuống rồi trồi lên mặt trấp, ló đầu thở. Trọn ngày nằm ngâm ở đó không ăn gì cả.

Đang lúc bọn lính đi tát bắt cá quanh bưng, tôi lạnh quá, chịu không nổi nên ho nhẹ một tiếng. Một thằng nói: "Đ.M... Việt cộng đâu ho đó?". Thằng khác nạt: "Con mẹ mày chớ ở đây làm sao có Việt cộng?". Thế là thoát!



Trời vừa sẩm tối, tôi hụp xuống trấp, lặn vô bờ định vào rừng, nhìn thấy hai bên bưng đều có lính. Có một thằng ở gần tôi nhất. Tôi liền bò lên rút Colt 12 nã liên tiếp hai phát làm tên lính ngã gục. Tôi chạy thẳng vào Hóc Mua. Súng bắn sau lưng tôi đỏ rực. Cứ thế mà chạy, tôi đụng một cái động cao và cố trèo lên đó, mặc dù biết rằng cây súng Colt của tôi đã rớt mất rồi. Mặc cho chúng bắn điên cuồng, leo được tới mặt động, tôi lật ngang nằm nghỉ một hồi cho khỏe. Trời tối, tôi cứ trên lưng động mà đi còn hai bên đều có lính đốt lửa. Đi một hồi mệt lử tôi lủi vào một cái bụi nằm nghỉ, ai dè ngủ quên. Khi giật mình thức dậy thì trời đã sáng. Tôi nhằm rừng đi một mạch, lạc đường luôn hai ngày không ra được, chỉ nhai lá rừng cầm hơi.

Ngày thứ ba, tôi bò lần lần từ trong rừng ra, gặp một đám khoai lang, mừng quá moi củ lên ăn và uống một ngụm nước suối, thấy người khỏe lại. Tôi tiếp tục đi, may sao lại dụng suối Đá Bàn là căn cứ cũ. Nhìn thấy anh Tư Địa đang đi múc nước, tôi kêu làm anh ấy hết hồn làm rớt bể tan bình nước vì tưởng tôi là ma hiện về!

Anh đưa tôi về chỗ đồng bào Hồ Tràm tản cư, gặp được anh chị Mười Vinh[1], mừng ra nước mắt vì anh chị đã cúng cơm tôi mấy bữa rồi! Thật xúc động biết bao khi người còn sống nhìn thấy nhang khói, cơm cúng mình trên bàn thờ!

Sau trận bị phục kích này, bên ta có hai đồng chí hy sinh, trong đó có đồng chí Lê Bửu Hoa mang 100.000 đồng của Trung ương Cục bị chúng lấy mất. Hai đồng chí bị thương: một bị thương nặng, lủi vào bụi chôn súng nằm im và một bị thương ở chân, phải cõng về. Hai đồng chí này được đưa vào bệnh viện chữa trị.

Chúng tôi tập trung chuẩn bị căn cứ lớn gần núi Mây Tào để đón các tỉnh về nhận vũ khí, dọn bến bãi sẵn sàng cho tàu vào, v.v..

Không còn tiền mua gạo, muối, chị Mười Vinh lại phải vào ấp chiến lược vận động bà con ủng hộ và nhờ đó mới có thể sẵn sàng tiếp nhận vũ khí được.

### CHUYẾN TÀU ĐẦU TIÊN CHO MIỀN ĐÔNG NAM BỘ

Ngày 23-9-1963, tàu rời bến Hải Phòng chạy một mạch bằng cờ đỏ sao vàng tới Trường Sa. Từ đó chọn ngày lành tháng tốt, không hạm đội 7, không hải thuyền, để nhắm chạy thẳng Lộc An. Đây là đoạn đường nguy hiểm nhất kéo dài 36 tiếng đồng hồ.

Đúng 3 giờ sáng 30-9-1963, tàu cứ bật đèn pha Vũng Tàu làm chuẩn, chạy tới Lộc An, có đồng chí Ngọc làm hoa tiêu dẫn tàu vào. Chẳng may nước ròng, tàu bị cưỡi cồn, mắc cạn. Thuyền trưởng ra lệnh quăng một số thùng dầu xuống biển cho nhẹ, nhưng vẫn không đẩy nổi. Tàu nằm phơi trên bờ biển, thấy chết trăm phần trăm.

Đúng 7 giờ sáng, một "con đầm già" từ phía Sài Gòn bay lên đảo ba vòng

1. Anh Mười đã hy sinh trong trận bom B52. Chị Mười hiện vẫn còn ở Phước Hải với các con.

quanh tàu. Một tên Mỹ mang kiếng đen ló đầu ra dòm xuống rồi lại bỏ bay lê hướng bắc. Thật hú hồn! Chúng tôi hè nhau, lớp đào lớp đẩy nhưng tàu vẫn tờ trơ vì nặng quá! Phải đợi đến 3 giờ chiều, nước lớn, tàu mới súc còn chạy thẳng vào cửa Lộc An.

30 tấn súng đạn được trao tay cho các tỉnh miền Đông và Khu 7. Còn thừa một số, đồng bào chôn tại chỗ và đồng chí Sáu Thịnh dùng rừng cây bằng lăng làm kho giấu trong bộng cây.

Ban chỉ huy tàu này có: Đồng chí Lê Văn Một[1] làm thuyền trưởng, đồng chí Thanh, chính ủy, đồng chí Sao, làm máy trưởng, và có hai đồng chí đưa đường.

Sau khi cất hàng lên bờ được 3 ngày, địch cho một tiểu đoàn thủy quân lục chiến từ Vũng Tàu kéo lên quan sát bờ biển và vàm sông mà không vào sâu. Mặc dù chúng tôi chuẩn bị sẵn sàng bảo vệ tàu nhưng không đụng độ. Tìm hiểu mới biết rằng, do mấy thùng dầu ta quăng xuống biển trôi vào sông Vũng Tàu, địch nghi rằng có tàu ngầm Liên Xô vào Lộc An, mới đi quan sát.

Tàu của ta vì mắc cạn, bị cong "láp", phải nằm lại 7 ngày để sửa, và vì hết dầu, phải chạy qua Bến Tre mua dầu rồi trở về Hải Phòng an toàn.

Sau đó, tiếp tục có nhiều chuyến nữa cho miền Đông Nam Bộ, nhưng tầm quan trọng của chuyến tàu đầu tiên này phải được ghi nhận như sau:

Chính 30 tấn vũ khí này đã trang bị cho lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam đánh thắng trận Bình Giã - một thắng lợi chứng tỏ trình độ tác chiến của bộ đội ta đã được nâng lên thành chiến dịch, báo hiệu sự sụp đổ về quân sự của Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

1. Đồng chí Một đã mất vì bệnh ung thư. Các đồng chí Thanh, Sao vẫn còn sống.



# GIAO BƯU VÀ THÔNG TIN VÔ TUYẾN ĐIỆN TRONG CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC

*TRƯƠNG DƯƠNG - HOÀNG VĂN LỄ*

Một mạch máu thông tin, liên lạc đã được thiết lập chằng chịt trên khắp các địa bàn miền Nam trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước.

Chiến sĩ giao bưu được giao hai nhiệm vụ: vừa dẫn đường đưa đón cán bộ, chiến sĩ từ điểm này sang điểm kia, đồng thời vừa chuyển công văn, bưu kiện theo đường dây đó. Ngày ấy, họ vừa là giao thông viên, vừa là bưu tá. Có lúc phải làm cả nhiệm vụ vận chuyển khí tài lương thực nữa. Vì vậy mới có Ban giao - bưu - vận.

Riêng việc thông báo những tin tức, mệnh lệnh, báo cáo quan trọng sao cho nhanh chóng, kịp thời thực hiện qua hệ thống đài vô tuyến điện cùng với bộ phận cơ yếu để giữ bí mật. Đây là một trong những mục tiêu quan trọng mà kẻ địch luôn luôn chú ý để xóa sổ.

Dưới đây, chỉ xin nêu một vài nét khái quát về tổ chức và hoạt động của mạng lưới thông tin, liên lạc đó trong cuộc chống Mỹ cứu nước.

## I. GIAO BƯU QUA CÁC GIAI ĐOẠN CHIẾN LƯỢC

Sau Hiệp định Genève 1954, nhằm phục vụ sự lãnh đạo bí mật của Xứ ủy Nam Bộ, các đồng chí Nguyễn Bá Bội, Nguyễn Văn Thược, Nguyễn Văn Tươi, Trần Văn Thâm, Nhâm Rừng... được phân công ở lại bám sát địa bàn miền Nam, tổ chức các đường dây giao liên thông suốt. Các đồng chí Bội, Thược phụ trách miền Đông Nam Bộ, đồng chí Tươi ở Trung Nam Bộ và Thâm ở Tây Nam Bộ.

Hoạt động giao liên bí mật hoạt động hầu như độc lập với nhau để tránh thiệt hại.

Những năm 1955 - 1956, nhiều tổ chức đảng, kể cả Xứ ủy đóng ngay tại Sài Gòn, còn Ban giao liên bố trí mạng lưới xung quanh. Từ đây, các đường giao liên công khai và bí mật tỏa xuống các khu, tỉnh. Có đường dây chạy suốt Tây Nam Bộ lên miền Đông, đi Bà Rịa - Vũng Tàu và nối với các tỉnh cực Nam Trung Bộ. Về sau, đây là đường vận chuyển khí tài các loại cho chiến trường miền Nam.

Tận dụng các phương tiện công khai, chiến sĩ giao liên nhanh trí và dũng

cảm đã đảm bảo đưa đón cán bộ và tin tức qua lại được an toàn. Có thể kể vắ hoạt động tiêu biểu:

Đồng chí Lê Văn Thi dùng xe Taxi chở khách đưa cán bộ từ Sài Gòn về Hồng Ngự (Đồng Tháp) là điểm tập kết, đảm bảo trên 20 chuyến đi an toàn, mỗi chuyến từ một đến ba đồng chí.

Tại nhà 129 - 131 đường Verdun (nay là Cách mạng tháng Tám), đồng chí Nguyễn Hữu Ích dùng xe tang để chuyển tài liệu, sách báo cho đồng chí Nguyễn Văn Linh, Bí thư Khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn. Một lần khác, Sáu Ích mượn xe Traction số CS117 giả xe của Bộ trưởng Nội vụ chính phủ Diệm mang số VNN952, đưa đồng chí Nguyễn Văn Linh về công tác tại Châu Đốc.

Thời đó, đồng chí Lê Duẩn, Bí thư Xứ ủy ở tại nhà số 29 Huỳnh Khương Ninh để chỉ đạo phong trào và cũng là nơi đồng chí viết *Đề cương cách mạng miền Nam*. Bộ phận giúp việc gồm sáu đồng chí, trong đó có chị Nguyễn Thị Loan, phụ trách giao liên, đã chuyển chỉ thị và Đề cương nói trên của đồng chí Lê Duẩn về các điểm hẹn.

Sau Đồng khởi, tiếp đến là sự ra đời của Mặt trận Dân tộc giải phóng và sự thành lập Trung ương Cục miền Nam, để phục vụ cho cuộc chiến đấu trong giai đoạn mới, cần có một tổ chức phù hợp. Ngành giao-bưu-vận miền Nam được chính thức thành lập ngày 2-6-1962 do đồng chí Nguyễn Quyết làm trưởng ban, các đồng chí Trần Văn Thâm và Trần Nam Thông làm phó ban.

Ở các cấp khu (T) và tỉnh, thành đều có Ban giao-bưu-vận. Riêng Khu 5, nhiệm vụ của Ban vừa phải tổ chức hệ thống trong khu, vừa làm đầu mối giao liên từ miền Bắc vào.

Một bộ phận giao liên công khai được thành lập do cấp ủy trực tiếp chỉ đạo. Đồng chí Dương Quang Đông phụ trách giao liên công khai trên Phnôm Pênh (Kampuchia) đã tổ chức đưa đón nhiều khách quan trọng từ Hà Nội, kể cả những nhà báo Pháp, Cuba, Triều Tiên, Ba Lan, v.v. vào vùng giải phóng miền Nam.

Khi chuyển sang giai đoạn chiến tranh cục bộ, hệ thống giao-bưu-vận được giao cho bên quân sự chỉ huy, do đồng chí Trần Văn Trà trực tiếp phụ trách. Các "trạm" được chuyển thành các "đoàn". Trạm B1 Tổng phát hành trở thành Đoàn 49 phục vụ các cơ quan Trung ương Cục, đoàn 20 phục vụ rìa căn cứ, đoàn 43, có trách nhiệm nối với đoàn 96 đón quân chi viện từ miền Bắc, liên hệ với T4, T3 và T1 (Chiến khu Đ).

Dưới các khu (T), có các trung đội giao bưu vận tổ chức ra các hành lang, trạm chốt. Cấp ủy đảng và các đoàn thể, công an ở địa phương xây dựng các điểm an toàn, khi cần thiết sẽ điều động bộ đội chủ lực và du kích tham gia chống kìm kẹp, đánh phá của địch. Hành lang, đường liên lạc, đường chuyển quân, đường vận tải khí tài lương thực được tổ chức khắp nơi, có lực lượng chiến đấu để mở đường và bảo vệ an toàn.

Riêng Khu Sài Gòn - Gia Định (T4) có trên 300 cán bộ chiến sĩ giao liên



phiên chế vào các trung đội như sau:

B501: chia nhiều trạm đóng ở Nhuận Đức, Bàu Lách có nhiệm vụ nối liên lạc từ Ban giao bưu R đến T4 qua Lộ 15.

B502: theo tuyến đường xã Tân Mỹ (Đức Hòa) liên lạc về các huyện Bình Chánh và Nhà Bè.

B503: Các trạm bố trí trên tuyến đường từ xã An Tây (Bến Cát) đến huyện Châu Thành (Bình Dương), nối liền với Dĩ An, Thủ Đức.

Chiến sĩ giao liên T4 hoạt động trong hoàn cảnh thật khó khăn nguy hiểm ở nội thành và vùng ven.

Mùa khô năm 1966, địch mở trận càn Xi-đa-phôn nhằm đánh phá các cơ sở và lực lượng giải phóng, trong đó chủ yếu là Sở chỉ huy của Quân khu Sài Gòn - Gia Định. Khi trận chiến nổ ra, các chiến sĩ giao liên du kích vừa tham gia chống càn, vừa tiếp cơm cho bộ đội và nhân dân, dẫn đường đưa dân ra khỏi chiến trường. Cũng trong trận này, đồng chí Tư Bao tổ chức đưa đồng chí Võ Văn Kiệt qua vùng Bến Súc, Củ Chi an toàn.

Giao liên du kích T4 đã từng là cánh tay đắc lực trong việc dẫn đường, tải đạn giúp bộ đội đặc công tiến công sân bay Tân Sơn Nhất nhiều lần, diệt hàng trăm máy bay và lính Mỹ cùng quân lính Sài Gòn.

Để chuẩn bị cho cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân, cánh giao liên công khai mở ra nhiều bàn đạp xung quanh Sài Gòn - Gia Định, tổ chức các cụm nội đô, nhiều điểm hẹn ngoài đường, bắt liên lạc với các liên quận và các khu vực ngoại thành như: Thủ Đức, Dĩ An, Cần Giuộc, Tân Kiên, Tân Túc, Phước Tân, v.v..

Tiền bạc, vũ khí, chất nổ... đã chuyển được vào Sài Gòn an toàn. Sau đợt 1, nhiều đường dây bị đứt. Các chiến sĩ giao liên đã vượt bao hiểm nguy để nối lại đường dây, đảm bảo thông tin nội bộ và bên ngoài được thông suốt, hạn chế được tổn thất qua các lần tiến công tiếp theo.

Sau Tết Mậu Thân, địch chà xát các vùng căn cứ, phong tỏa các tuyến đường bộ, đường rừng, bao vậy các căn cứ lõm của ta. Trong hoàn cảnh đó, chiến sĩ giao liên gặp nhiều khó khăn trong việc chuyển tải; thiếu lương thực, phải ăn cả củ chụp, củ nâng thay cơm nhưng vẫn quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ.

Năm 1969, tại trạm giao liên Bưng Còng, chị Nguyễn Thị Lượng (Út Lượng) đã cùng hai chiến sĩ trẻ vượt sông Sài Gòn để tải lương thực. Lúc trở về, địch phát hiện và truy kích, bắn cấp tập trên sông làm một đồng chí hy sinh. Chị Út đã xử trí thông minh, linh hoạt, động viên đồng chí còn sống tìm cách thoát khỏi làn đạn địch, chạy suốt đêm về đến trạm với thân hình đầy thương tích.

Cuộc chiến đấu trong giai đoạn Việt Nam hóa chiến tranh diễn ra quyết liệt đòi hỏi tổ chức và hoạt động của giao liên phải được mở rộng.

Một hành lang mới được tổ chức là Thành ủy Sài Gòn - Gia Định qua Châu Đốc, Hồng Ngự đến các xã biên giới Kampuchia như Thường Phước, Thường Thới,

Vĩnh Xương nối tới Trung ương Cục.

Năm 1970, khi Mỹ và quân đội Sài Gòn đánh sang Kampuchia, Ban giao bưu cho mở thêm hành lang A96 có 17 trạm trên đoạn đường 500 km từ căn cứ Mỏ về miền Tây và hành lang 517 nổi tiếng ra đời.

Chỉ riêng vận tải hàng quân sự, hằng trăm chiến sĩ giao-bưu-vận đã chuyển được cả ngàn tấn vũ khí, đạn dược, lương thực...

Trong thời kỳ này, hệ thống giao liên công khai hoạt động khá sôi nổi. Đầu năm 1970, một yêu cầu lớn là phải đưa đại quân đi. Lộ trình phải qua năm tỉnh và có một đoạn đường sông. Từ Bến Tre (Bến Họ) sang Cầu Ngang, Trà Cú (Trà Vinh), An Thạnh Nhì, Đại Ngãi (Sóc Trăng) đến Châu Đốc, Tân Châu, Hồng Ngự (Đồng Tháp). Hai trăm cán bộ, chiến sĩ theo con đường này với tất cả gian lao nguy hiểm, đối phó với giặc từng giờ, từng phút. Nhiều chiến sĩ giao liên bị bắt, bị thương, song nhiệm vụ vẫn hoàn thành.

Giao liên công khai dễ sa vào tay địch, nhất là trong hàng ngũ có kẻ phản bội. Tháng 8-1970, tên Ba Cường đầu thú đã chỉ điểm bắt hơn hai mươi chị em giao liên trên tuyến đường sông Vĩnh Long - Đồng Tháp - Kampuchia. Chị Bảy Nhẫn, phó ban giao liên công khai, chuyên đưa đường cho cán bộ trung cao cấp đã bị bắt trong đợt này. Bị giam ba ngày, chị Bảy tìm cách "đi cầu" để quan sát kỹ hàng rào trại giam. Phát hiện được một con chó chui từ trong ra ngoài rào, chị biết ngõ đó không có mìn nên tối hôm ấy, thừa lúc địch sơ hở, chị chui ra theo đường đó. Thật là gay go, vì làm sao cho thật cẩn thận và thu mình lại trong hàng rào thép gai để chui ra. Lọt được ra ngoài là cả một kỳ công, nhưng quần áo đã rách nát, da thịt rướm máu. Tới đường đã nửa đêm, chị đón xe lam về ngã ba Vĩnh Long vào nhà người quen mượn tiền và thay quần áo, tức tốc đi suốt đêm về căn cứ. Thật vui sướng biết bao khi đến nơi an toàn mặc dù toàn thân tê buốt!

Giao liên công khai cũng tổ chức được những bàn đạp và tuyến đường qua Kampuchia. Ba bàn đạp lớn là: các xã thuộc Hồng Ngự, Cam Đai và Cồn Cỏ đất đỏ (tỉnh Prêy veng). Có bốn tuyến đường: từ làng Bình Khánh đến thị xã Châu Đốc, từ Vĩnh Lợi Trinh đến Tân Châu, từ Cầu Muống đi ra Hồng Ngự và từ Lộc Giang (Tây Ninh) sang Kampuchia.

Giao bưu công khai còn tổ chức được đường dây liên hệ với các chiến sĩ cách mạng bị địch cầm tù ở Côn Đảo. Phải chuyển được những tin tức và thuốc men ra đó để chữa trị cho các đồng chí bị bệnh do địch tra tấn dã man.

Từ Bưu điện Sài Gòn, cơ sở cách mạng do đồng chí Sáu Sương tổ chức đã móc nối được một sĩ quan quân đội Sài Gòn ở Côn Đảo nên đường dây được thông suốt, an toàn.

Cũng từ Bưu điện Sài Gòn, đồng chí Sáu Sương tổ chức chuyển những tờ báo đối lập với chính quyền Sài Gòn đến tay Phái đoàn thương thuyết của ta ở Paris để có thông tin cần thiết đấu tranh với địch.



Cuộc đấu tranh chống địch lấn chiếm sau Hiệp định Paris đòi hỏi ngành giao bưu phải khẩn trương tổ chức nhiều hành lang phục vụ bộ đội.

Ở Bến Tre, có đêm chiến sĩ giao liên phải dùng xuồng chèo đưa 800 quân sang sông một cách an toàn. Ở trạm A120 giao bưu Vĩnh Long, chỉ tính riêng ba tháng đầu năm 1974, trên hành lang do trạm phụ trách địch đã phục kích 43 lần, nhưng chiến sĩ giao liên đã mưu trí tránh né hoặc chiến đấu khi cần thiết để soi đường đưa hàng trăm khách qua lại an toàn.

Ban giao liên T4 (Sài Gòn - Gia Định) lúc này có trên một trăm cán bộ chiến sĩ đã thực hiện nhiệm vụ hết sức quan trọng trên địa bàn trọng yếu bằng cách tổ chức làm hai lực lượng hỏa tốc. Lực lượng hỏa tốc của Văn phòng Thành ủy đảm nhiệm những chuyến đi gần. Lực lượng giao bưu hỏa tốc của Ban thực hiện những chuyến đi xa. Phương tiện chủ yếu là dùng xe honda 90 để chuyển tin tức và đưa rước khách đặc biệt.

Bước vào chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, lực lượng giao bưu du kích và công khai đã làm tốt nhiệm vụ dẫn đường cho các mũi tiến công quân sự. Khi Sài Gòn được giải phóng, lực lượng giao bưu cách mạng đã giúp cho các ban quân quản chỉ đạo việc tiếp quản thành phố được thông suốt.

Tổng kết thành tích chống Mỹ cứu nước, ngành giao bưu được tặng thưởng 1399 huân chương các loại, trong đó có Huân chương Thành đồng hạng hai, Huân chương giải phóng hạng nhất.

## II. LÀN SÓNG VÔ TUYẾN ĐIỆN LUÔN ĐƯỢC GIỮ VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN

Sau Hiệp định Genève 1954, phần lớn các điện đài được chuyển theo đoàn quân cách mạng tập kết ra Bắc.

Để phục vụ sự lãnh đạo của Xứ ủy Nam Bộ, ta đã duy trì ba đài phát sóng mật mã liên lạc với Trung ương (Hà Nội). Đó là các đài vô tuyến điện miền Đông, Khu 8 và Khu 9. Nhưng do địch truy lùng gắt gao, đài miền Đông và Khu 9 phải chôn giấu và ngưng hoạt động. Vậy là chỉ còn đài điện báo của Khu ủy Khu 8 hoạt động trong tình huống ngặt nghèo, một phương tiện duy nhất của Nam Bộ liên lạc với Hà Nội.

Đài điện báo Khu 8 có công suất 15W, có năm báo vụ do đồng chí Nguyễn Thành Danh phụ trách. Đồng chí Hai Hùng, Chín Sinh vừa làm báo vụ, vừa làm cơ công.

Có ai ngờ rằng chiếc điện đài duy nhất đó đặt tại một địa điểm chỉ cách đồn địch có 500 mét. Đó là nhà ông Ba, một gia đình nông dân chí cốt với cách mạng ở xã Ngươn Long, huyện Chợ Gạo tỉnh Tiền Giang.

Nhìn cây rơm nhà ông Ba, không có gì khác những nhà xung quanh, nhưng bên dưới lại chứa hai tầng hầm bí mật. Hầm dưới cùng đặt máy phát điện, hầm trên đặt máy phát sóng. Thân cây rơm chất cao che giấu một cột ăng-ten cao gần

10 mét. Ngọn cây nghi trang cho giàn ăng-ten giương ra khi đài hoạt động. Đ... 8 giờ tối, giàn ăng-ten giương ra thật nhanh, máy điện quay tay bắt đầu h... động. Dưới ánh đèn dầu, các diện báo viên tập trung làm việc với các tiếng "t... tè" nối thông với Cục đặc biệt ở Hà Nội. Thông thường, anh em phải làm v... đến 1 - 2 giờ sáng, nếu có mưa bão phải đến 3 giờ sáng mới xong việc. Kh... trương, bí mật nhưng cũng thật hồi hộp!

Năm 1957 đài phải chuyển vùng: sang xã Thường Thới (Hồng Ngự, Đồ... Tháp), đồng thời phải thay đổi hình thức ngụy trang để dễ hoạt động. Dây l... vùng sông, nước nên máy móc phải phân tán, giấu dưới lườn ghe xuồng đánh c... trên sông. Ban ngày chài lưới, đêm đến, đúng giờ hẹn tập trung 5 chiếc ghe tại địa điểm nhất định trở thành đài điện báo hoạt động với cột sào chống là ăng-ten.

Sau Tết 1958, đài được bí mật chuyển về Hảo Đước huyện Tân Biên (Tây Ninh), được bảo vệ an toàn hơn, hoạt động cả ngày đêm để nhận chỉ thị từ Trung ương. Cũng tại đây, đài đã đón nhận Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng đầu năm 1959 và từ đó truyền mệnh lệnh đồng khởi đến toàn miền Nam.

Ở cấp tỉnh, từng nơi từng lúc cũng tổ chức được một số điện đài phục vụ các tỉnh ủy bí mật.

Sau 1954, Tây Ninh có hai đài tự ráp đã cũ, đến tháng 1-1955 mới tiếp nhận một đài mới từ Sài Gòn đưa ra đặt tại xã Trung Lập huyện Củ Chi. Tết 1956, đài này bị địch phát hiện và tịch thu, mãi đến sau đồng khởi mới lập lại được liên lạc.

Ở Liên khu 5, sau 1954 các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận duy trì được điện đài 15W liên lạc được với Liên khu ủy, với Chiến khu Đ, Lâm Đồng, Nha Trang. Tỉnh Chợ Lớn tổ chức được hai đài thu và liên lạc được trong nội tỉnh.

Cho đến đồng khởi, hoạt động điện đài chỉ sử dụng được ở mức hạn chế thiết yếu, luồng thông tin chủ yếu vẫn dựa vào hệ thống giao bưu luồn sâu trong lòng địch nối thông với các vùng căn cứ.

Đến 1960, ngành thông tin vô tuyến điện được khôi phục và trưởng thành nhanh chóng. Đã có những bộ phận sửa chữa, chế tạo máy, đào tạo cán bộ báo vụ, cơ công, v.v.. Nhưng lúc đó các khu chiến đấu trong thế cài răng lược nên các điện đài chưa tạo được thế liên hoàn và mạng lưới thống nhất.

Đầu 1961, các khu đã hoàn tất việc khôi phục cụm điện đài của mình, liên lạc trên dưới được thông suốt. Mỗi khu đã có từ 2 - 6 đài, mỗi tỉnh xây dựng được một cụm đài riêng phục vụ cho hệ dân, chính, đảng và quân sự.

Cuối 1961, Ban Thông tin - Vô tuyến điện trực thuộc Trung ương Cục được thành lập (bí danh là Năm Trường), thống nhất toàn mạng thông tin miền Nam. Các cấp khu, tỉnh đều tổ chức các Ban thông tin trực thuộc. Màng lưới thông tin thống nhất này hoạt động đạt kết quả cao cho đến ngày giải phóng miền Nam.

Tính đến tháng 10-1964, khối lượng công việc điện đài đã tăng gấp bốn lần ngày đồng khởi. Các T hoạt động khá ổn định. Riêng T2, T3 còn tổ chức được



điện thoại giữa điện đài và cơ yếu. Thời gian điện báo được rút ngắn rất nhiều so với trước.

Đầu 1965, Đại hội Thông tin toàn miền Nam lần thứ nhất họp tại Trường Thông tin Miền (B10) thuộc vùng căn cứ Trung ương Cục (Tân Biên - Tây Ninh). Các đồng chí lãnh đạo các cụm điện đài từ các tỉnh, khu đã lặn lội hàng tháng trời về dự họp với niềm vui khó tả của tình đồng đội, đồng nghiệp mà hằng ngày vẫn tiếp xúc qua tín hiệu làn sóng, nay được tay bắt mặt mừng!

Lúc đó ở R chỉ có 4 đài lẻ với 15 báo vụ, máy móc còn lạc hậu như CRC9 hoặc GP. Phương thức liên lạc còn kiểu du kích nhưng cũng đã phục vụ tương đối kịp thời, nhanh chóng. Riêng T2, T3 có tổ chức được một số đài canh, phục vụ trong tình hình khẩn trương.

Về kỹ thuật, ở R và một vài T tổ chức được xưởng sửa chữa, lắp ráp đầu tiên, sau đó triển khai được nhiều phân xưởng có cán bộ kỹ thuật phụ trách.

Đến 1967, toàn miền có 227 đài, cuối 1969 có 341 đài (không tính T5, Trị - Thiên và hàng chục máy đã tiêu hao). Về khối lượng công việc, đầu 1968, các cụm đài liên lạc với 16 đối tượng, mỗi ngày có 50 phiên liên lạc; đến tháng 7-1969 con số đó tăng lên 42 đối tượng và 240 phiên liên lạc. Tháng 11-1966 lưu thoát 3049 bức điện; tháng 11-1969 lưu thoát 7917 bức điện trong đó có 40,9% là điện hỏa tốc.

Năm 1970, Đại hội Thông tin toàn miền lần thứ hai đã xác nhận thành tích phục vụ của ngành, nêu gương hy sinh phấn đấu của các chiến sĩ thông tin đã bám đất, bám máy, bám việc đảm bảo sự truyền tin trên làn sóng không bị gián đoạn. Đây thực sự là một mặt trận trong các mặt trận và cũng không kém phần gay go ác liệt, kể cả phải hy sinh xương máu.

Từ giữa năm 1972, ngành thông tin chủ trương: "tăng cường mạng lưới thông tin liên lạc toàn Miền trên cơ sở nâng cao chất lượng thông tin và hiệu suất máy móc". Trước và sau Hiệp định Paris, đường liên lạc từ Miền xuống các địa phương tăng 45 đường. Ngoài việc liên lạc hai chiều, Ban Thông tin còn nhận của 5 đài tỉnh trọng yếu và đài của Ban Liên hiệp đình chiến...

Từ sau năm 1973, mạng lưới thông tin vô tuyến được trang bị hiện đại hơn và bao trùm các khu, các tỉnh. Đã tổ chức thêm một mạng thông tin hữu tuyến trên 3000 km với kỹ thuật đủ loại: từ điện thoại thông thường đến tải ba phục vụ trực tiếp cho Trung ương Cục. Ngành thông tin cũng đã phục vụ đắc lực cho sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn Miền góp phần xứng đáng vào đại thắng 30-4-1975, giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc.

Tổng kết công cuộc chống Mỹ cứu nước, ngành thông tin được tặng thưởng 551 huân chương các loại, trong đó có Huân chương giải phóng hạng nhất và hạng hai.

Lực lượng cán bộ, chiến sĩ giao bưu và thông tin vô tuyến điện trong toà
Miền suốt thời chống Mỹ cứu nước đã lên đến con số hàng vạn người hoạt động
trong sự đùm bọc, che chở của nhân dân ở khắp nơi trên địa bàn hoạt động.

Đã có trên 4.500 liệt sĩ, trong đó có hàng chục đồng chí là cán bộ lãnh đạo
của Ban Thông tin, Ban Giao bưu từ cấp Miền đến cấp khu, tỉnh. Khá đông đồng
chí bị mất tích cho đến nay vẫn chưa tìm được dấu vết. Trên 2000 thương binh
đã hiến dâng một phần xương máu cho nhiệm vụ cách mạng được giao mà nay
phần lớn vẫn tiếp tục công tác góp phần xây dựng đất nước.

Chắc chắn rằng, đội ngũ hùng hậu các chiến sĩ trẻ mới vào ngành sau này;
dù có được trang bị kiến thức và phương tiện hiện đại hơn trước nhiều, cũng
không thể quên được những trang sử vẻ vang của ngành trong hơn 20 năm hy
sinh và gian khổ đó.



# BƯU ĐIỆN SÀI GÒN PHỤC VỤ PHÁI ĐOÀN CHÍNH PHỦ CÁCH MẠNG LÂM THỜI CỘNG HÒA MIỀN NAM VIỆT NAM TẠI HỘI NGHỊ PARIS

*TRẦN THỊ NGỌC SƯƠNG*[1]

Ngày 10-12-1968, phái đoàn của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam chính thức bước vào hòa hội Paris lịch sử. Trận địa ngoại giao cũng là một mặt trận lớn, cực kỳ quan trọng, nhất là vào giai đoạn quyết định của cuộc kháng chiến cứu nước. Để giành ưu thế trên trận địa ngoại giao, vấn đề thông tin nhanh và chính xác tình hình các chiến trường là đặc biệt có giá trị đối với phái đoàn.

Thế nhưng, như chúng ta đều biết, ngay ở nhà, thông tin chiến trường có khi còn chậm trễ, nhất là tình hình phong trào đấu tranh chính trị trong vùng đô thị, vùng địch tạm chiếm, huống chi là phải truyền tin tức qua Pháp, đến tận tay phái đoàn ta ở Paris. Trong lúc đó, phái đoàn Mỹ và phái đoàn Chính phủ Sài Gòn lại thừa đủ phương tiện tối tân để nắm bắt nhanh hơn ta diễn biến tình hình ở Sài Gòn và miền Nam, trong vùng chúng tạm chiếm.

Phải bằng mọi giá, đưa thông tin và tư liệu cần cho cuộc đấu tranh ngoại giao đến phái đoàn ta ở Paris nhanh nhất, đi trước kẻ địch một bước.

Một buổi tối, chị Phan Ngọc Dung[2] đến gặp tôi ở nhà số 51/10/14 Cao Thắng. Chị bảo:

- Trên chỉ đạo cho ta phải tổ chức đường dây chuyển tài liệu, báo chí công khai qua Paris cho phái đoàn ta; anh Trần Bửu Kiếm đang mong có được báo chí Sài Gòn để khai thác những tư liệu có lợi cho cuộc đấu tranh trên bàn hội nghị. Chị xem có thể gửi báo chí qua Paris bằng con đường nhanh nhất được không? Mỗi tuần chỉ cần một, hai lần là được.

Chị đưa cho tôi bảy địa chỉ bên Pháp, có cái ở Paris, có cái ở tỉnh lẻ, có cả địa chỉ là hộp thư lưu (poste restante) tại bưu điện Pháp...

- Gởi được báo chí Sài Gòn nhanh cho các anh bên Pháp rõ ràng có lợi cho

1. Cán bộ Ban Phụ vận Thành ủy, công chức Bưu điện Sài Gòn những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước, hiện là cán bộ nhà Bảo tàng cách mạng TP. Hồ Chí Minh.
2. Phan Ngọc Dung, Hội trưởng Hội LHPN TP. Hồ Chí Minh, cán bộ Ban phụ vận Thành ủy trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

phái đoàn ta rất nhiều. Tôi sẽ cố gắng. Bây giờ chưa tính hết được các khâu đâu. Phải suy nghĩ để có kế hoạch bảo đảm an toàn.

Chị Dung về rồi, tôi suy nghĩ rất nhiều để thực hiện chủ trương của trên. Lúc đó tôi là công chức ở Chánh giám thâu kế toán bưu điện Nam phần tại Sài Gòn. Tôi không trực tiếp làm ở những khâu chuyên môn của ngành bưu chính mà chỉ ở phòng kiểm soát chung bưu chính và viễn thông. Như chúng ta đều biết, địch rất quan tâm kiểm soát thư từ, ấn phẩm, bưu kiện, điện tín, điện thoại, bưu phiếu, v.v. để quyết ngăn chặn các hoạt động bí mật có lợi cho cách mạng thường được gửi qua bưu điện, cho nên chúng bố trí một mạng lưới an ninh mật rất chặt ở các khâu, đặc biệt ở phòng thư đi, chúng giữ lại kiểm tra những thư từ, bưu kiện gửi hoặc xuất phát từ những địa chỉ đáng ngờ, từ đó phăng ra cơ sở cách mạng để đánh phá. Việc gửi bưu phẩm đi, bề ngoài xem rất bình thường, dễ dàng, nhưng cực kỳ nguy hiểm, cả cho cơ sở ở Sài Gòn lẫn cơ sở ở Paris, nếu chẳng may bị lộ. Muốn qua mắt địch phải bố trí thật chặt từ khâu giao dịch nhận thư (ghi-sê), đến khâu đóng gói ở phòng thư đi, trải qua một dây chuyền rất dài, với các phiếu thuộc thủ tục chuyển thư phải rất chính xác theo luật bưu chính quốc tế. Mà ở mỗi khâu, địch đều bố trí người theo dõi. Hơn nữa phải tổ chức hầu như mỗi ngày trong suốt một thời gian dài, sáu tháng, một năm, hay hơn nữa cho đến lúc giành thắng lợi cuối cùng...

Cơ sở cách mạng trong bưu điện lúc ấy, ngoài tôi, chị Đỗ Thị Khan, chị Nga, cô Diệp... ra, có thêm vài anh chị nữa ở phòng chánh thu cục, phần lớn đều là anh chị em cảm tình cách mạng, cho nên chưa thể yêu cầu anh chị em mức độ cao, dự vào một loại hình công tác nguy hiểm và kéo dài cả năm này tháng kia được.

Tôi gặp chị Khan và bàn cách làm. Chị nói:

- Em có thể bảo đảm được khâu "đề-pa" (thư đi). Tuy ở đó có nhóm của tên M., đại úy an ninh quân đội. Nhưng em có cách làm được. Còn các khâu khác thì chị tổ chức cho.

Tôi bàn thêm với chị T, chị V, anh N... Cuối cùng về cách thực hiện, chúng tôi nhất trí các nguyên tắc sau:

- Trước hết, tuyệt đối không được để cho địa chỉ của cơ sở ở Sài Gòn và ở bên Pháp qua tay bọn mật vụ. Chỉ thay bưu kiện có địa chỉ của ta đúng lúc ở khâu cuối cùng chuẩn bị đưa lên máy bay đi Pháp. Đó là chỗ thư đi của chị Khan.

- Phải bảo đảm không trái luật bưu chính quốc tế, nếu chỉ một sơ sót nhỏ trong các biểu mẫu bảo đảm (cả phiếu lưu và phiếu gửi đi) gửi ra nước ngoài thì địch sẽ phát hiện và truy tìm ngay ra mình, lộ mình mà lại hỏng việc.

- Bảo vệ an toàn cho anh chị em tham gia đường dây này và tạo được thế hợp pháp, anh chị em có chỗ lùi nếu vạn nhất công việc bị địch phát hiện (thường là lấy cớ đồng lương thấp, phải kiếm thêm...). Như vậy, ai làm gì thì chỉ biết việc của mình thôi, trừ các đồng chí phụ trách thì nắm kế hoạch và quy trình chung.



Đi vào thực hiện, chúng tôi mới thấy hết mọi khía cạnh phức tạp của vấn đề.

- Trước hết là khâu mua báo, không thể giao cho một người mua mà phải rải ra để địch không nghi ngờ, sau đó gom lại một chỗ và đóng gói theo kiểu thư mở cho nhẹ tiền cước. Hai mẹ con chị Tư bán báo ở góc đường Lê Quý Đôn dần dần hiểu ra, nên cứ mỗi sáng chị lại để sẵn cho tôi một xấp báo có tin tức, bài vở tốt nhất; anh Ba Nhất thì thu thập số báo có khuynh hướng chống cộng cực đoan, vì anh làm ở công ty hàng không CAT, loại này ta cũng rất cần.

- Việc đóng gói giao cho chị Khan lo vì gói này chỉ đưa vào bao tải niêm lại ở khâu cuối của dây chuyền thư từ, từ ghi-sê vào phòng đê-pa. Chị Khan gói sẵn, để vào ngăn tủ ở bàn mình. Khi khối thư chuyển đến thì bốc ra gói bưu phẩm đã quy ước và trám gói này vào. Việc chờ đợi, nhận ra gói bưu phẩm quy ước trong một núi thư từ bưu phẩm của Bưu điện trung tâm Sài Gòn là một việc rất hồi hộp, tinh tế, trạng thái tinh thần đòi hỏi phải thật nhanh nhạy, tỉnh táo.

- Theo đúng luật, phải có một bưu phẩm gửi và ghi vào sổ từ ghi-sê, cho nên tôi phải gói một gói khác (tạm gọi là gói giả) đưa ra ghi-sê. Hình thù của gói này chị Khan đã nhận dạng trước để khi nó vào đến đê-pa thì bốc ra, đưa gói thật của mình vào. Gói giả có thể đề một địa chỉ nào đó bất kỳ, nhưng như vậy vẫn có sơ hở. Cho nên, phải tạo một địa chỉ hợp pháp, có thật cho gói này. Lúc đó, gia đình của Trưởng phái đoàn Chính phủ Sài Gòn có nhờ tôi thường gởi quà cho ông ta bên đó, cho nên, gói này thường được đề tên ông ta, như vậy càng dễ qua mắt bọn an ninh mật vụ. Khi giữ gói này lại để thay gói cho phái đoàn ta thì chuyển gửi nó theo một chuyến thư sau đó.

- Trước giờ khóa sổ, tôi phải kịp thời đưa các biểu mẫu thay thế vào các khâu để hủy bỏ các mẫu không khớp với chuyến thư đi.

Như vậy, cuộn thư đi trót lọt qua các khâu, hay nói đúng hơn, được gửi đi theo đường nhanh nhất mà không qua khâu kiểm soát của địch. Và chúng tôi đã gửi cứ một tuần ba lần, thay vì một, hai lần như chị Dung đề nghị.

Tuy nhiên, dẫu các anh chị ở phòng thư đi đều đồng tình với chị Khan, anh em vẫn rất lo lắng vì có lúc hình như được lệnh của cấp trên, tên M., đại úy an ninh quân đội cứ xoi mói hoạt động của anh chị em. Nếu tình trạng này kéo dài thì dễ bị lộ, vì đây là chỗ vừa phải tráo đổi bưu phẩm, vừa phải viết lại tờ phiếu của chuyến thư cho thật khớp với số bưu phẩm trong bao tải, lại phải làm rất nhanh, nhịp nhàng giữa các nhân viên trong phòng.

Biết được tình thế đó, tôi gặp chị Khan bàn cách đối phó. Tôi nói:

- Tên M. đã như vậy, chắc mình phải có một mức hy sinh mới đảm bảo an toàn cho chuyến thư hằng ngày cho phái đoàn.

Chị Khan hỏi lại:

- Hy sinh là thế nào?

Tôi bảo:

- Chỗ chị em mình nói thật nhé. Chị là người rất đẹp, còn xuân sắc. Nếu chị dùng mỹ nhân kế, dịu dàng với tên M. một chút; những lúc cần hành động, chị mời nó xuống căngtin uống một ly bia hay nước ngọt gì đó. Để cho anh chị em dễ làm việc. Như vậy có được không?

Chị Khan giẫy nẩy:

- Không được đâu. Nó là thằng lính kín. Em suồng sã với nó, anh chị em ở sở còn xem em ra gì nữa. Hơn nữa, em có đứa con trai đang ở tù Côn Đảo, nó rất kính trọng em. Nếu dư luận đến tai nó, em khổ biết chừng nào?

Tôi nói:

- Ở bưu điện thì mình bảo đảm, anh chị em tốt chắc không nghĩ sai gì về mình đâu, vả lại, mình cũng dừng ở mức đối xử nhẹ nhàng với M. chứ không đi quá xa. Hơn nữa, dẫu có bị hiểu lầm thì, như mình đã nói, cũng là một "hy sinh" của chúng mình cho cách mạng.

Khan cuối cùng xiêu lòng...

Thế là chúng tôi liên tục gửi thư từ, bưu phẩm cho các địa chỉ của ta ở Pháp thời gian hơn một năm. Công việc được giao cho rất nhiều anh chị ở nội thành, ở cả trong ngành bưu điện và ở ngoài... nhưng không vì thế mà bị lộ. Lúc tôi bị địch bắt giam vì lý do khác, nhưng đường dây vẫn không bị ảnh hưởng, và anh chị em bưu điện Sài Gòn còn tiếp tục gửi bưu phẩm cho đến khi có hiện tượng một số gói bị trả lại (địa chỉ trả lại chúng tôi quy ước là những nơi an toàn), lúc đó đường dây mới ngừng lại, và cũng là lúc ta đã tổ chức tuyến thông tin chủ động của ta an toàn hơn.

Anh Trần Bửu Kiếm, chị Nguyễn Thị Bình đều báo về Trung ương Cục miền Nam là đã nhận được rất đều báo chí từ Sài Gòn gửi đến phái đoàn những năm 69, 70, 71. Có một điểm lý thú trong đấu tranh ngoại giao là phái đoàn ta nhận được tin tức đấu tranh của phong trào công nhân, thanh niên, sinh viên, học sinh, phụ nữ, các chợ, bà con lao động, trí thức, tôn giáo... ở Sài Gòn qua báo chí công khai nhanh hơn phái đoàn Sài Gòn. Có lần khi phái đoàn ta đọc tham luận, nêu lên một số cuộc đấu tranh của đồng bào nội thành vừa diễn ra cách có hai hôm, phái đoàn Sài Gòn sửng sốt vì chính họ đại diện phía chính phủ Sài Gòn mà chẳng hay biết gì việc ấy, trong lúc phái đoàn ta dẫn chứng tin từ báo nào, trang nào, đăng tin vào ngày nào v.v. rất cụ thể.



# VÀI NÉT VỀ MỘT NỀN VĂN NGHỆ SINH RA TRONG MÁU LỬA

*ANH ĐỨC*

Sau gần bốn tháng vượt Trường Sơn, giữa năm 1962, tôi về với Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam, đóng giữa những cánh rừng già ngút ngàn thuộc tỉnh Tây Ninh. Lẽ ra tôi đã về sớm hơn, nhưng một cơn sốt rét ác tính đã đánh gục tôi ở cuối chặng đường, khiến tôi đành phải nằm lại một trạm bên bờ sông Sài Gòn, cả tháng sau mới đi tiếp được. Người tôi gặp đầu tiên là anh Trần Bạch Đằng, phụ trách Ban Tuyên huấn khi ấy bao gồm tới mười mấy bộ phận: Tuyên truyền, Giáo dục, Văn nghệ, Đài phát thanh, Thông tấn, Điện ảnh... Bảy năm trời xa cách nay mới gặp lại anh, vốn là thủ trưởng cũ của tôi hồi chống Pháp, khi tôi làm phóng viên báo *Cứu quốc* và *Nhân dân miền Nam* do anh làm Tổng biên tập. Anh Trần Bạch Đằng bảo tôi:

- Được điện ngoài đó báo chú lên đường đã lâu mà đợi hoài không thấy, tôi hơi lo. Giờ thì yên tâm rồi. Bộ phận B2 tức Hội Văn nghệ giải phóng đóng kế đây... Tất nhiên chú sẽ về đó, nhưng bây giờ hẵng nằm ở chỗ tôi ít bữa. Bên B2 ăn uống hơi hẻo, mà chú coi còn đuối quá. Còn ở đây ít nhất có gà cho chú bồi dưỡng, vì mấy cậu bảo vệ tôi có nuôi một chuồng gà. Với lại, tôi cần hỏi thăm tình hình văn nghệ ở ngoải, đồng thời tôi cũng muốn tranh thủ nói sơ qua cho chú biết cục diện trong này để nay mai chú tiếp cận thực tế cho mau...

Chiều đó anh Đằng còn nói với cậu Thắng bảo vệ nấu nước cho tôi tắm. Tôi rất cảm động, bởi ngoài tình thân hữu đối với tôi, anh còn có ý o bế một ngòi bút, muốn tôi mau hồi sức để còn tiếp tục một chặng hành trình nữa về miền Tây Nam Bộ, vùng đất tôi vốn đã quen thuộc thời chống Pháp, và theo anh đó là chỗ tốt nhất cho tôi thâm nhập trở lại để viết. Tôi thấy hướng đó rất trúng ý tôi nên lấy làm mừng cho riêng mình và cho chung, vì qua sự phân công này, tôi tin tưởng khi lực lượng văn nghệ ngày một đông hơn, hướng phân bố sáng suốt phù hợp như vậy nhất định sẽ đem lại hiệu quả. Tất nhiên, muốn có hiệu quả và thành tựu thì phải chấp nhận cuộc thâm nhập gian khổ, sống chết, vì sau đồng khởi, Mỹ-Diệm đã tiến hành cái gọi là chiến lược chiến tranh đặc biệt, với chiến thuật trực thăng vận và xe lội nước M.113.

Ngày tôi đặt chân về Hội Văn nghệ giải phóng giữa rừng miền Đông ấy, Hội vừa thành lập mới hơn một năm, là một thành viên của Mặt trận Dân tộc giải

phóng miền Nam, do soạn giả nổi tiếng Trần Hữu Trang làm Chủ tịch và nhà văn Lý Văn Sâm làm Tổng thư ký. Cơ quan Hội lúc đó có rất ít người, lực lượng rất mỏng. Ngoài một đoàn văn công, hầu như các ngành văn học, nghệ thuật đều chưa được hình thành. Nhưng trong những ngày về sống dưới mái nhà lợp lá trung quân đó của Hội, được gặp gỡ bác Tư Trần Hữu Trang, anh Lý Văn Sâm, chị Ba Thanh Loan, anh Mười Đờn, anh Ba Thừa Vĩnh và nhiều anh chị khác, tôi thấy tất cả đều hết sức hồ hởi, phấn chấn. Tất cả đều sẵn sàng vào cuộc chiến đấu mới. Đó lại là những người chưa hề được sống một ngày êm ả như chúng tôi trên miền Bắc. Họ là những người đã đi qua những tháng năm cực kỳ đen tối. Lòng tôi tràn đầy xúc động và khâm phục. Để tiến tới chỗ có được một tổ chức được gọi là Hội Văn nghệ giải phóng, họ và biết bao anh chị khác khắp miền Nam đã trải qua đấu tranh, tù đày, tra tấn và hy sinh. Đó là những năm sau Hiệp định Genève, các anh chị phải vừa lo tự nuôi sống mình giữa Sài Gòn và các nơi khác, đồng thời sáng tác, biểu diễn hướng nhân dân vào cuộc đấu tranh vì thống nhất Tổ quốc, giữ vững niềm tin ở thắng lợi cuối cùng của cách mạng, trong hoàn cảnh không phải lúc nào cũng có Đảng ở kề bên dẫn dắt, nhưng kẻ thù hung ác thì lúc nào cũng rình sẵn, bắt bớ, khảo tra.

Trước khi rời rừng đi xuống miền Tây, tôi có chừng hai tháng để biết cái điều quý giá cần phải biết ấy, để thấy rằng khi chúng tôi đặt chân trở lại quê hương, thì quê hương từ lâu đã đầm đìa máu đổ, và các anh chị văn nghệ ở lại đã cùng nhân dân trải bao cơ cực, gian nguy để dọn nên mảnh đất, và cũng đã gieo trồng. Nếu ai không nhìn thấy điều đó, sẽ không hiểu rõ nguồn cội văn nghệ giải phóng từ đâu mà có. Nền văn nghệ này được sinh ra từ nỗi đau thương và căm thù, từ những cuộc đấu tranh chống tố cộng và những cuộc thảm sát, từ những hình khảo dã man nhất đến máy chém thời Pháp được Diệm - Nhu lau chùi lại, chở đi lưu động khắp nơi. Nền văn nghệ này được sinh ra trong máu và nước mắt, nhưng chứa đầy niềm tin và hy vọng, chứ không bi quan và thất vọng, cho tới ngày cùng nhân dân chọn một con đường sống là vùng dậy. Các anh chị, trong đó bao gồm văn nghệ sĩ kháng chiến cũ và trí thức văn nghệ yêu nước, tại Sài Gòn cũng như khắp các đô thị, nông thôn miền Nam đã đối đầu với kẻ địch bằng thứ gươm súng của riêng mình, đã tỏ ra vô cùng xứng đáng. Chính tim óc, máu xương họ trong những năm tháng gian khổ giữa vòng kìm kẹp, và cả sau đó là những ngày triền miên đói cơm rách áo giữa rừng sâu, phải ăn măng tre, củ chụp. Những cơn sốt rét rừng run người đã theo các anh trong đêm cùng bộ đội đi đánh trận đầu Tua Hai thắng lợi. Tất cả những cái đó đã đặt nền móng cho Hội Văn nghệ giải phóng. May mắn làm sao, ngày mới về, tôi đã được sống chung một nhà, ăn chung một mâm với vài người và bản thân họ hầu như gắn liền với sự ra đời của Hội. Đó là người Chủ tịch và người Tổng thư ký, bác Tư Trần Hữu Trang và nhà văn Lý Văn Sâm.

Trong những đêm rừng bên bờ suối Cây cuối năm ấy, khí trời rất lạnh, vào khoảng bốn năm giờ sáng, tôi đã thấy khó ngủ. Ở chung nhà với tôi, anh Lý Văn



Sâm thường thức trước, nhóm lửa nấu nước pha trà rồi kêu tôi dậy. Vào giác ấy đổ về sáng, bên ấm trà nóng và gói thuốc "Con két", anh đã kể cho tôi nghe những năm anh ở lại Sài Gòn làm văn, làm báo công khai. Tiền của tổ chức kể như không có, tiền tự mình kiếm lấy để sống và in ấn là chính. Mỗi một truyện anh viết ra phải khôn khéo, ngụy trang, bóng gió, vì để lộ một chút ý hướng đấu tranh thống nhất, đòi dân sinh, dân chủ là bị kiểm duyệt đục bỏ. Nhưng theo anh, nguy hiểm hơn sự kiểm duyệt là sự rình rập, theo đõi sát sao của bọn mật vụ. Anh hoạt động cùng anh Dương Tử Giang, nhà văn kiêm nhà báo, soạn kịch. Một năm đầu, địch còn lơi lỏng, nên các anh ra báo, in sách dễ dàng. Lúc này các anh viết được nhiều nhất. Đảng chỉ đạo hướng chung, còn từng bước đi cụ thể, các anh nhờ vào đài Hà Nội, qua các buổi nghe lén. Cộng vào đó là cả một biển đề tài từ đời sống sôi sục đấu tranh của nhân dân mà các anh nằm trong đó. Từ các anh Lý Văn Sâm, Dương Tử Giang, Thiếu Sơn, Triệu Công Minh, Viễn Phương, Lê Vĩnh Hòa, Trang Thế Hy cho tới các nhà văn, nhà thơ yêu nước, tiến bộ khác đã đi những bước khai sơn phá thạch. Con đường đó không dễ dàng đâu. Từ năm 1957 trở đi, kẻ thù biết rõ chúng bị đả kích ngay trên các tờ báo, các nhà xuất bản công khai mà chính chúng cấp giấy phép. Nhưng chúng vẫn chưa ra tay, vẫn làm như thả lỏng, để hốt một mẻ lưới lớn. Dù hết sức khôn khéo, né tránh, đôi ba chục lần đổi chỗ ở, không ló mặt ở tòa báo, nhà in, các anh vẫn lần lượt bị bắt. Anh Lý Văn Sâm kể lại rằng anh Dương Tử Giang bị bắt trước, nhưng anh lại không biết. Vào một buổi sớm anh ngồi uống cà phê ở vỉa hè chợ Tân Định thì bị hai tên mật vụ thúc nách kè đi. Sau đó một vài hôm, khi chúng đưa anh về Tổng Nha thì gặp anh Dương Tử Giang ở đó. Dương Tử Giang lại ngỡ Lý Văn Sâm biết mình bị bắt và đã trốn, nào ngờ cả hai lại vào một rọ. Nhưng Dương Tử Giang lại mừng vì anh bảo ở dây buồn quá. Hai người ở tù chung như vậy cho tới ngày bị đưa lên trại cải huấn Biên Hòa, và tại đây ít tháng sau đã xảy ra một cuộc vượt ngục quy mô, được tổ chức kỹ càng cho hàng trăm người. Lý Văn Sâm cùng nhiều người đồng chí chạy thoát được, riêng Dương Tử Giang và một số bị bắn chết sau khi vừa thoát ra vòng rào dây kẽm gai vài mươi bước, Lý Văn Sâm lẩn trốn lang thang nhiều ngày trong rừng cao su, trên người chỉ còn chiếc quần cụt, vì chiếc quần dài anh đã cởi ra đưa cho một nữ đồng chí chẳng may bị dây kẽm gai cào rách tuốt hết khi vượt rào. Cả chục ngày sau, Lý Văn Sâm mới gặp được cơ sở, là một đơn vị vũ trang huyện vừa mới thành lập. Sau đó, anh được điều về lực lượng vũ trang Miền, dưới quyền chỉ huy của anh Xuyến. Lý Văn Sâm đi làm báo tường, viết văn, soạn kịch phục vụ bộ đội bấy giờ còn ém quân giữa rừng sâu nước độc Bà Rá, Mã Đà. Trong những ngày đó, cơm gạo thì ít, khoai sắn thì nhiều, anh trở thành một trong những tay đào củ mài có nghề. Một hôm anh Xuyến mời anh lại, phổ biến một lệnh điều động mới, điều anh về Tuyên Huấn R.

Anh Lý Văn Sâm bảo tôi:

- Tôi lặn lội theo đường dây, về tới Tuyên Huấn, mới biết mọi sự là do anh

Năm Quang, tức Trần Bạch Đằng xếp đặt. Là người chịu trách nhiệm về Tuyên huấn, Văn hóa, Văn nghệ, anh Trần Bạch Đằng ở Sài Gòn sau năm 1954, lãnh đạo chúng tôi, nhưng tôi không gặp anh, do hoạt động ngăn cách, và sau này, anh lên Kampuchia một thời gian ngắn rồi trở về R, chúng tôi cũng không gặp, nhưng anh Đằng lại biết rất rõ từng đường đi nước bước của anh em văn nghệ chúng tôi, biết rõ khả năng, sở trường, sở đoản của chúng tôi. Do tình hình cách mạng phát triển và trước mưu đồ xâm lược của Mỹ ngày càng lớn, việc tập hợp tất cả mọi tầng lớp nhân dân miền Nam không phân biệt xu hướng, tín ngưỡng để tiến hành cuộc kháng chiến, việc quy tụ lực lượng để thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam đã trở thành một yêu cầu tất yếu và bức xúc. Xuất phát từ ý thức sâu sắc lời nói của Bác Hồ "Văn nghệ cũng là một mặt trận" mà các anh đã sớm nghĩ ngay tới Hội Văn nghệ giải phóng, với những con người cụ thể, trong đó có tôi, anh Tư Trang và một vài anh chị khác để dựng nên Hội...

Hội Văn nghệ giải phóng được lập nên như vậy, nằm trong Mặt trận Dân tộc giải phóng. Nếu sự ra đời của Mặt trận được coi như là một đòi hỏi bức bách mang tính quy luật mà Đảng ta rút ra được kinh nghiệm quý báu từ trước Tổng khởi nghĩa tháng Tám về một sức mạnh vô địch của sự đoàn kết, thì lần này ở miền Nam phải nói là quy luật đó đã được thể hiện một cách hoàn chỉnh, toàn diện và đầy trí tuệ. Năm nay, năm 1990, khi nhân dân ta kỷ niệm ba mươi năm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, không ít người coi đó là một ngày kỷ niệm lịch sử bình thường phải làm. Thậm chí có người cho rằng đó là một kỷ niệm của thời quá vãng. Riêng tôi, nghĩ về ngày này cách đây 30 năm, ngày 20-12-1960, tôi cho rằng đó là ngày ta đã bắt đầu thắng Mỹ. Sự kiện ấy là bài học vô giá, bởi ngay lúc mới ra đời, Mặt trận đã mang mầm mống của sức mạnh vô địch. Và văn nghệ được đặt mình từ đầu dưới ngọn cờ vẻ vang đó, cũng đã tiên báo rằng nó sẽ phát triển lớn mạnh, sẽ gặt hái thành quả rực rỡ. Về điều này, liệu kẻ thù của chúng ta ngày ấy có biết hết ý nghĩa mối nguy hiểm đối với chúng hay không. Chắc chắn là chúng biết, nhưng không lường hết, chỉ dùng một giọng điệu ra rả xuyên tạc Mặt trận Dân tộc giải phóng là Mặt trận ma, là sản phẩm của Cộng sản, của Hà Nội. Nói đó là sản phẩm của đường lối Đại đoàn kết của Cộng sản thì đúng, nhưng Mặt trận chỉ gồm những người cộng sản thì không. Đó càng không phải là một Mặt trận ma. Người đứng đầu là Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ, một luật gia, một nhân sĩ trí thức yêu nước nhất trí tán thành đường lối đấu tranh cách mạng miền Nam của Đảng vì đó là đại nghĩa, là nguyện vọng của toàn dân. Riêng về mặt trận văn nghệ nằm trong mặt trận lớn đó, đối phương hơi bị bất ngờ, mãi về sau mới vỡ lẽ không dè chúng ta đã dàn trận với một sức mạnh tổng hợp và toàn diện đến thế. Gần đây, các cây bút cựu binh Mỹ sang nước ta nói họ không đọc và biết gì về văn học chống Mỹ của ta hồi đó, và cả bây giờ họ cũng biết rất ít. Có thể điều này do nguyên nhân khá đơn giản là bản thân đối phương vốn là một siêu cường, chỉ coi trọng việc đè bẹp cách mạng bằng vũ lực - cái mà chúng có rất lớn, rất đồi dào và hiện đại.



Lại còn có một bất ngờ nữa: hầu hết các nhà văn, nghệ sĩ chúng ta đều là chiến sĩ. Tác phẩm văn học của chúng ta xuất hiện ngay trong chiến tranh, trở thành sức mạnh cổ vũ tinh thần to lớn, chẳng những cho quân dân ta mà còn cho thế giới. Các cựu binh Mỹ là nhà văn hầu hết chỉ mới cầm bút sau cuộc chiến. Ngoài những kẻ cầm bút chống cộng, người Việt ở hàng ngũ đối địch, người Mỹ không tính và không cần tính tới chuyện này, trừ anh hề Bóp Hóp, một số ca sĩ, vũ nữ bay qua làm trò giải khuây chớp nhoáng cho lính viễn chinh Mỹ tại các căn cứ lớn, nhưng chủ yếu là chọc cười hoặc nhún nhảy gợi dục. Kể ra thì cũng có một nhà văn Mỹ sang, ngồi trên trực thăng vũ trang, xổ một tràng đại liên xuống đồng quê Việt Nam, tuyên bố bậy bạ vài câu, rồi về. Đó là John Steinbeck từng có tác phẩm *Chùm nho nổi giận* được bạn đọc thế giới và Việt Nam hâm mộ. Nhưng lần ấy John Steinbeck đã tự mình hại mình, đã rứt bỏ kha khá một số quả nho của mình.

Văn nghệ giải phóng miền Nam lại hoàn toàn khác. Ngay từ buổi nhen nhóm, nó đã tập hợp được những văn nghệ sĩ có uy tín, tài năng và đức độ, yêu nước, yêu dân mà đối phương không có. Tôi không thể kể hết những chiến sĩ văn nghệ ấy, ở đây chỉ nhắc tới vài người, trong số những người có mặt từ đầu xây dựng nên Hội Văn nghệ giải phóng. Một trong số người ấy là nghệ sĩ Trần Hữu Trang mà chúng tôi thường kính mến gọi là bác Tư Trang, dù năm 1962 đó, bác Tư Trang chỉ mới ngót 60, nhưng vì tất cả chúng tôi ở Hội đều còn quá trẻ, đáng tuổi con cháu bác.

Do lời mời ân cần của bác, nên tôi đã có lúc qua ở chung với bác trong một ngôi nhà khá khang trang bên suối Cây dưới một gốc cây cổ thụ. Nói khá khang trang chớ vẫn là loại nhà ở rừng, lợp lá trung quân và không hề có vách. Là một kịch tác gia cải lương nổi tiếng khắp nước với trên 30 vở tuồng, trong đó có những vở như "Đời cô Lựu", "Tô Ánh Nguyệt" đầy giá trị hiện thực nhân bản, nhưng bác Tư Trang là một con người rất đỗi hiền lành, khiêm tốn và mực thước. Dưới mái nhà này, bác đã thật thà hỏi tôi về lý luận cơ bản của văn học, nghệ thuật, về một số tác phẩm, và theo lời bác tâm sự: "Bác viết tuồng từ thời trai trẻ, chẳng qua do ngó thấy cuộc sống xã hội quá bất công, giữa kẻ giàu người nghèo. Người nghèo thường bị dồn vô con đường cùng, không bị bức tử thời cũng phải ở tù, nên họ buộc phải phản kháng, trả thù... Các cuộc tình duyên trong sáng cũng lỡ làng, tan nát vì lẽ đó. Bác viết nhiều, nhưng thú thật với cháu là sự nghiên cứu, học hỏi của bác còn ít ỏi, vì ở trong Nam đâu có sách vở gì chỉ dẫn cho thật đàng hoàng. Cháu ở ngoài Bắc, ít nhiều gì cũng được trau giồi, vậy rỉ rả nói cho bác biết, vì không bao lâu nữa cháu đã đi miền Tây rồi!"

Tôi xúc động đến ngỡ ngàng. Lẽ ra tôi phải là người tìm học nơi bác, thì bác lại muốn điều ấy ở tôi. Nhưng dù sao, tôi cũng ra sức đáp lại ý bác, với những gì mình tiếp thu được qua những năm có điều kiện tìm học trên miền Bắc. Ngược lại, tôi cũng tỏ ý muốn bác kể lại con đường đời sáng tạo của bác. Thật sự, tôi đã nói với bác về các thứ: đặc trưng, đặc thù, điển hình, tính cách và gì gì đó

nữa, kể cả chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa. Nhưng nói chi thì nói, tôi v thấy bác vốn đã có sẵn cái cốt lõi làm nên sự sáng tạo, đó là lòng vị tha, tín nhân đạo từ trong tâm bác, thể hiện đầy trắc ẩn qua những cảnh đời trái ngư trên các màn kịch của bác trước kia tôi được nghe từ đĩa hát. Nên sự thật t được bác cho nhiều hơn, chứ ba cái việc của tôi đem nói với bác có đáng giá đâu. Vì thử hỏi còn gì đáng giá hơn tình yêu thương con người cộng với tài n bác mà chỉ riêng với Đời cô Lựu đã đủ lưu lại giá trị cho đời, đủ để tên tu bác còn lại mãi mãi với lòng người. Không hề có chuyện ngẫu nhiên mà ngườ nghệ sĩ gốc quê ở xã Phú Kiết, Mỹ Tho ấy đã trở thành ủy viên Mặt trận Dân tộc giải phóng và là Chủ tịch Hội Văn nghệ. Con người đó ăn nói ôn tồn, nhã nhặn và có một đạo đức tốt đẹp đáng cho giới văn nghệ học hỏi. Thật may mắn cho tôi, trong những buổi tối ấy, đã được bác kể cho nghe cuộc đời bác, một cuộc đời nghệ sĩ soạn tuồng trải qua bao nỗi ấm lạnh, vui buồn, kể cả dãi dầu trên chặng đường theo các gánh hát lưu diễn rày đây mai đó. Nhưng tôi đâu có ngờ, chỉ sau hai năm, tôi đã đau đớn chứng kiến sự hy sinh của bác, cũng ở địa điểm ấy, sát ngôi nhà tôi với bác từng ở chung, trò chuyện. Năm 1965, khi tôi từ Cà Mau trở về rừng, vừa viết xong tiểu thuyết Hòn Đất thì căn cứ bị địch đánh bom. Đó là một trong những trận bom trải thảm đầu tiên của pháo đài bay Mỹ B52 ở miền Nam. Hàng loạt bom dày đặc đã trút xuống Hội Văn nghệ giải phóng. Trận bom kéo dài tới hơn một tiếng đồng hồ, từ 12 giờ trưa tới hơn một giờ chiều và một trong hàng ngàn trái bom ấy đã giết chết bác. Sau khi loạt bom cuối cùng chấm dứt, chúng tôi chạy qua rừng cây bị mảnh bom phạt đổ, đến chỗ bác. Tìm mãi mới thu nhặt được thi hài bác. Tối hôm ấy, đài V.O.A phát tin: "Hôm nay, lần đầu tiên pháo đài bay khổng lồ B52 đã oanh tạc dữ dội cơ quan đầu não tâm lý chiến Việt cộng thuộc Trung ương Cục miền Nam, gây thương vong to lớn cho chúng". Những lời đó phát ra từ chiếc transistor Sony nhỏ xíu của tôi, sau khi chúng tôi vừa lo xong tang lễ bác. Bản tin đó phải thừa nhận là đúng, không phải đúng theo nghĩa bom B52 gây tử vong nhiều anh em chúng tôi. Sự thật chúng chỉ giết hại có một người, nhưng người đó là bác Trần Hữu Trang, cho nên tổn thất quả là to lớn. Cũng từ bản tin đó, chúng tôi phân tích thấy chắc địch không biết cụ thể chúng đánh trúng Hội Văn nghệ nhưng rõ ràng chúng đã có nguồn tin thám sát không tồi. Vì vậy, chúng tôi cần phải cảnh giác đề phòng, trước hết là phải chuyển cứ. Cũng từ đó, việc giữ gìn khói lửa trở thành một điều lệnh nghiêm nhặt. Đêm đêm, tôi phải ngồi viết dưới ánh sáng ngọn đèn nhỏ có chụp chỉ đủ tỏa sáng trên trang viết. Anh chị em văn công phải luyện tập dưới những nhà hầm.

Cường độ giao tranh giữa ta và địch ngày càng quyết liệt. Năm đó, Mỹ đã đổ quân sang ồ ạt. Từ chiến tranh đặc biệt chúng đã chuyển sang chiến tranh cục bộ. Trận càn Junction City, quân Mỹ mở ra một hình móng ngựa rộng lớn hòng bao vây hủy diệt Trung ương Cục miền Nam. Ban Tuyên huấn, Hội Văn nghệ giải phóng đều bị khép trong vòng vây đó, nhưng chúng tôi không thiệt hại gì. Quân



Mỹ bị chặn đánh, lại kẹt giữa các trảng trống nắng như dội lửa. Chúng bị tổn thất to lớn, và trận càn thất bại, mà chúng tôi thì còn nguyên, trừ một nhà in bị chúng dùng trực thăng cẩu bốc máy in đem đi, nên sau đó việc in tờ Văn nghệ giải phóng hơi trục trặc, rồi lại có máy mới in tiếp.

Thế và lực của cách mạng miền Nam bấy giờ vươn lên mạnh mẽ trên các mặt. Văn nghệ hồi trước còn yếu mỏng, giờ đã trở thành một mặt trận thật sự, lực lượng rất đông đảo, nhờ nguồn tại chỗ đồng thời được miền Bắc tăng viện. Nhạc sĩ Lưu Hữu Phước và Hoàng Việt đã vào, cùng với nhiều anh chị em khác đủ các bộ môn. Văn học rộ lên nhiều sáng tác, từ thơ ca tới văn xuôi. Nhiều tập truyện ngắn, ký sự, tiểu thuyết ra đời, có những tập gây tiếng vang lớn trong nước và thế giới. Trong âm nhạc ngày càng có nhiều bài hát hay, làm nức lòng chiến sĩ và quần chúng. Sân khấu, điện ảnh cũng phát triển vượt bậc. Mỹ thuật được mùa lớn về tranh ký họa, chân dung. Đoàn văn công trước chỉ có vài ca sĩ nghiệp dư, với dàn đồng ca, dàn nhạc cũng nghiệp dư, nay đã có cả dàn hợp xướng, ca sĩ chuyên nghiệp, với dàn nhạc không thể thiếu nhạc cụ gì, trừ piano.

Sự trưởng thành của Văn nghệ giải phóng không chỉ có ở R mà còn ở khắp các địa phương miền Nam, từ Trị-Thiên cho tới Cà Mau, từ quần chúng cho tới lực lượng vũ trang. Năm 1965, một giải thưởng lớn mang tên thi hào yêu nước Nguyễn Đình Chiểu ra đời, đánh dấu thành tựu bước đầu của Văn nghệ cách mạng. Một hội đồng văn học, nghệ thuật của Mặt trận Dân tộc giải phóng, đứng đầu là đồng chí Trần Bạch Đằng và các ủy viên thường trực Hội Văn nghệ đã xem xét, trao tặng gần 40 giải cho các tác phẩm đủ loại hình, gồm giải đặc biệt và giải chính thức. Một luồng không khí nô nức phấn chấn lan truyền trong cả nước và thế giới, sau khi Đài giải phóng phát buổi đặc biệt công bố chi tiết giải thưởng... từ tiền tuyến miền Nam cho tới hậu phương lớn miền Bắc tin vui này được coi như một tin thắng trận lớn. Lần đầu tiên, giữa cuộc chiến đấu ác liệt, giữa khói lửa ngút trời của cuộc chống Mỹ, tiếng nói của nghệ thuật, ngôn từ của thơ ca và điệu nhạc, bức tranh, thước phim bồi thêm sức mạnh tinh thần, cổ vũ quân dân miền Nam vươn tới chiến thắng. Trong khi bè bạn khắp năm châu không khỏi có mối lo ngại trước sự đối đầu giữa ta và một kẻ thù quá mạnh, thì văn học, nghệ thuật ngoài những điều nó miêu tả, phản ánh, bản thân sự cất cao tiếng nói của nó đã là thể hiện sức mạnh, niềm tin tự tại, là điềm báo trước kẻ nào vừa chiến đấu vừa hát ca kẻ đó sẽ chiến thắng.

Từ năm 1965 trở đi, văn nghệ giải phóng tiếp tục gặt hái thành tựu ngày một lớn hơn, đồng thời không tránh khỏi những hy sinh, tổn thất. Để đạt tới các tác phẩm sống động, các nhà văn, nhà thơ, họa sĩ phải dấn mình nơi mặt trận, vì vậy, đã mất bao tài năng ưu tú, từ Lê Vĩnh Hòa tới Nguyễn Thi, từ Hoàng Việt tới Lê Anh Xuân, Dương Thị Xuân Quý và rất nhiều anh chị khác, nếu liệt kê phải lên tới hàng trăm. Có bao anh chị ngã xuống không tìm ra hài cốt, có bao anh chị không có bia mộ. Nhưng cuộc đời cũng ưu ái, an ủi họ, vì nhờ những sáng tác họ làm ra, nó đã tự biến thành vòng hoa tưởng niệm cho

chính họ. Đời sau liệu có thể nào bỏ qua được các trang sách, các bức tranh, phim, bài ca của một thời xả thân cứu nước ấy không? Liệu có sự thay đổi làm đổi thay được tình yêu Tổ quốc như cháy lên trên từng dòng chữ của nhữ ngày chống Mỹ ấy không? Tôi tự hỏi và tự trả lời: không!

Cho dù có ai toan đổi thay, xê dịch, lịch sử vẫn không cho phép. Lịch s luôn luôn đặt đúng sự vật vào vị trí của nó. Văn nghệ cách mạng Việt Nam n chung và văn nghệ cách mạng miền Nam nói riêng luôn luôn là trang sử vẻ van trong lịch sử văn học, nghệ thuật Việt Nam. Cũng như Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam mãi mãi là niềm tự hào, là chương chói lọi trong toàn bộ quá trình chống xâm lược của toàn dân tộc, mãi mãi là tấm gương sáng soi về một mô hình đoàn kết vững chắc, hoàn hảo, là thành trì bất khả xâm phạm như Chủ tịch Hồ Chí Minh thường căn dặn, có nó mới bảo đảm thắng lợi, và Người từng diễn giải điều ấy một cách dễ hiểu bằng câu chuyện "Một chiếc đũa rời dễ dàng bị bẻ gãy, nhưng một bó đũa không thể bị bẻ gãy". Chân lý đó vẫn đúng cho thời chúng ta đang sống và cho cả tương lai.

*12-1990*



# BÀI
# GIẢI PHÓNG MIỀN NAM,
# MỘT TÁC PHẨM HOÀN CHỈNH TUYỆT VỜI CỦA CAO TRÀO ĐỒNG KHỞI

*MAI VĂN BỘ*

Viết bài này, lẽ ra tôi phải dành câu chuyện sau đây cho phần cuối cùng. Nhưng xin các bạn thông cảm và cho phép người cầm bút vi phạm thông lệ đó, tức cho tôi được làm cái việc ngược đời là đưa ra sự đánh giá và kết luận, trước khi trình bày mọi lẽ.

Thực ra sự đánh giá và kết luận đó không phải là của tôi mà của anh Trần Bạch Đằng.

Vì trên báo Sài Gòn Giải phóng, số ra ngày 22-12-1985, nhân dịp kỷ niệm 25 năm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, anh Trần Bạch Đằng có nói rằng khi lần đầu tiên được giới thiệu chính thức tại Đại hội lần thứ nhất của Mặt trận, bài *Giải phóng miền Nam* đã được nhiệt liệt hoan nghênh và từ đó *"khắp các vùng giải phóng miền Nam, bài hát được phổ biến nhanh và rộng"* và *"Bài Giải phóng miền Nam cùng với Mặt trận Dân tộc giải phóng được thưởng thức từ bình độ chiếm ngưỡng"*.

Cũng theo lời anh Trần Bạch Đằng: "Trong vòng 15 năm, mỗi khi bài hát cất lên, người nghe cảm giác cái gì rờn rợn chạy dọc theo xương sống. Nó là tiếng gọi cứu nước thiết tha, trầm hùng và hàng triệu con người trong cả nước theo nhịp điệu của nó, lao tới trong cuộc đọ sức dữ dội nhất trong lịch sử chiến tranh giữ và giành nước của dân tộc ta...".

Bởi lẽ *"hàng triệu con người trong cả nước theo nhịp điệu của nó, lao tới trong cuộc đọ sức dữ dội nhất trong lịch sử chiến tranh giữ và giành nước của dân tộc ta"* cho nên đương nhiên bài *Giải phóng miền Nam* khiến chúng ta liên tưởng tới đoàn nghĩa quân Pháp từ Marseille kéo lên Paris, vừa đi vừa hát (do đó, bài hát của họ mang tên La Marsellaise) để tham gia cuộc nổi dậy ngày 10-8-1792. Nó đã làm chúng ta nhớ lại đã có lần nhìn thấy trên màn ảnh bộ đội, lính thủy và công nhân Nga vừa hát vang Quốc tế ca, vừa ồ ạt vượt qua cửa sắt tràn vào Cung điện Mùa Đông, ngày 7-11-1917.

Có thể kết luận rằng, cũng như bài *Marseillaise* và bài *Quốc tế ca*, bài *Giải phóng miền Nam* là một bài hát của quần chúng khởi nghĩa và tiến công quân thù, với sức mạnh của nhiệt tình cách mạng sục sôi và niềm tin sắt đá ở thắng lợi cuối cùng.

Với tính chất đó, bài *Giải phóng miền Nam* hiển nhiên là một vũ khí tinh thần không thể thiếu của phong trào quần chúng yêu nước và cách mạng miền Nam.

Tại sao bài *Giải phóng miền Nam* chứa đựng một tiềm lực động viên và cổ vũ khác thường như thế?

Thiết tưởng không có điều gì có thể gọi là bí ẩn cả. Có chăng, chỉ có quy luật khách quan chi phối tư duy sáng tạo của người nghệ sĩ từ khi nghệ thuật trở thành một biểu hiện sâu sắc và một nhu cầu bức thiết cho cuộc sống. Nói cách khác, một tác phẩm nghệ thuật, bất kỳ thuộc loại hình nào, vừa mới ra đời mà đã chinh phục được trái tim và khối óc của hàng triệu con người, tác phẩm đó không thể do một sự ngẫu nhiên mà có được.

Với tư cách là người đã chứng kiến sự nảy nở và quá trình tự khẳng định và không ngừng phát triển của một tài năng kiệt xuất, tôi có thể bảo đảm rằng, nếu không có hai cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn (27-9-1940) và Nam Kỳ (23-11-1940), nhất là cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ mà sự đàn áp đẫm máu của thực dân Pháp đã nhiều lần làm cho anh Lưu Hữu Phước phải khóc vì uất hận, thì không thể có bài *Tiếng gọi thanh niên* và tiền thân của nó là *Bài hát kêu gọi khởi nghĩa* viết vào tháng 4-1941, bắt đầu bằng hai câu:

*Nào anh em ơi! tiến lên đến ngày giải phóng!*
*Đồng lòng cùng nhau ta đi, sá gì thân sống...*

Cũng như, nếu không có cao trào Đồng khởi dấy lên rồi đã nhanh chóng lan ra như vũ bão và chỉ trong mấy tháng đã giải phóng nhiều vùng nông thôn rộng lớn của miền Nam, thì cũng đã không thể có bài *Giải phóng miền Nam* với lời kêu gọi cứu nước:

*"Vùng lên! Nhân dân miền Nam anh hùng!"*

Cũng có thể nói, trước khi bài *Giải phóng miền Nam* hình thành và đạt tới trình độ hoàn chỉnh nhờ tài năng của tác giả, nó đã dấy lên từ đáy lòng quần chúng quật khởi và đã bàng bạc trong không gian khắp miền Nam. Nó là tiếng thét căm hờn, tiếng gọi dựng lên và tiếng hò reo thắng lợi của hàng triệu con người khổ đau, tang tóc dưới chế độ Mỹ-Diệm, được Nghị quyết 15 nổi tiếng của Trung ương Đảng xốc dậy thành cao trào cách mạng mà không thế lực nào, vũ khí nào hay đạo luật giết người nào kể cả Luật 10/59, ngăn chặn nổi.

Khi Lưu Hữu Phước, Huỳnh Văn Tiếng và tôi nhận nhiệm vụ sáng tác một bài hát cho Mặt trận Dân tộc giải phóng, chúng tôi ý thức được ngay rằng điều trước tiên là chúng tôi phải hướng lòng, hướng mắt về miền Nam ruột thịt để lắng nghe và nắm bắt cho kỳ được những tiếng hát diệu kỳ đó của khí phách và của tâm hồn đồng bào trong cơn lốc đồng khởi.



Ôi! Từ Hà Nội nhìn về miền Nam, chúng tôi cảm thấy quê hương tuy xa xôi mà vô cùng gần gũi. Đối với chúng tôi, mỗi tin thắng lợi ở quê nhà đều có sức động viên và cổ vũ mãnh liệt, khiến chúng tôi say sưa nghiên cứu các bản tin, bàn bạc và không ngừng trao đổi về nét nhạc cũng như nội dung bài hát để làm sao thể hiện được tinh thần chiến đấu và những hy sinh to lớn của đồng bào.

Vả lại, xung quanh chúng tôi, Hà Nội reo vui. Thật là một cảnh tượng đặc biệt mới mẻ, một không khí sôi động khác thường. Sáng cũng như chiều, đồng bào thủ đô tấp nập đi chật các đường phố để tập hợp nghe tin tức miền Nam phát ra từ các loa phóng thanh, hoặc chen nhau đọc những bản tin ở bờ hồ Hoàn Kiếm, tại các công viên hoặc trước trụ sở Thông tấn xã Việt Nam.

Thật vậy, Hà Nội trải qua những ngày sôi nổi chưa từng thấy từ khi Bác Hồ và Chính phủ trở lại với thủ đô sau chiến thắng Điện Biên Phủ và Hội nghị Genève về Đông Dương.

Sẽ là một thiếu sót lớn nếu chúng tôi không đi gặp cán bộ miền Nam tập kết. Gặp nhau là ôm nhau và không cầm được nước mắt. Ai ai cũng hăm hở và sẵn sàng vác ba lô lên đường trở lại miền Nam tham gia chiến đấu trả thù cho đồng bào và đồng chí bị Mỹ-Diệm tàn sát, và góp phần giải phóng quê hương. Anh S. ở báo Thống Nhất phấn khởi nói: "Có tin chắc chắn tuy chưa được phép phổ biến là cuối năm nay, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam sẽ ra đời và các lực lượng vũ trang sẽ hợp nhất thành Quân Giải phóng". Còn nhà thơ B.Đ.G. thì vừa gặp nhau đã đột ngột hỏi tôi: "Có phải các anh đang soạn một bài hát cho Mặt trận Dân tộc giải phóng không?". Tôi yêu cầu anh giữ bí mật. Sau mấy giây trầm ngâm, anh nói thong thả và rành mạch: "Đồng ý là phải giữ bí mật, song, để soạn một bài hát cho Mặt trận Dân tộc giải phóng, các tác giả của *Tiếng gọi thanh niên* và *Lên Đàng* nên nhớ rằng nếu cả nước có chung bài *Tiến quân ca*, thì Mặt trận Dân tộc giải phóng, để cổ vũ chiến sĩ và đồng bào miền Nam xông lên đánh Mỹ và thắng Mỹ, lúc này hơn lúc nào hết, phải có bài *"Tiến quân ca"* riêng của mình".

Nhiệm vụ quá nặng nề mà chúng tôi thì chỉ có trước mặt khoảng hơn hai tuần lễ để viết xong bài hát. Ngày nào, Phước, Tiếng và tôi cũng gặp nhau tại nhà tôi, có khi đến nửa đêm, khi để ướm thử vài nốt nhạc, khi để xác định thêm nội dung một câu hát đã tìm ra, với tất cả những gì đã tích lũy được qua những tin tức dồn dập nhận được từ miền Nam, qua thái độ phấn khởi và tin tưởng của đồng bào thủ đô và những lời phát biểu tâm huyết của cán bộ miền Nam tập kết.

Chính trong lúc này, chúng tôi lại nhớ lời tuyên bố bất hủ của Bác Hồ, giữa thủ đô Paris, với báo chí ngày 12-7-1946: *"Nam bộ là lãnh thổ của Việt Nam, là thịt của thịt chúng tôi, là máu của máu chúng tôi"*.

Chúng tôi càng suy nghĩ miên man về nội dung bài hát. Cuối cùng, những nét phác thảo tản mạn, trong đó có đặc biệt quan tâm đến những đặc trưng của

đồng bào miền Nam như: ngôn ngữ, khí phách, tinh thần trọng đạo nghĩa..., dần được cô lại thành những dòng sinh động và hùng tráng:

*"Giải phóng miền Nam, chúng ta cùng quyết tiến bước!*
*Diệt đế quốc Mỹ, phá tan bè lũ bán nước!*
*Ôi! xương tan máu rơi, lòng hận thù ngất trời,*
*Sông núi bao nhiêu năm cắt rời!*
*Đây Cửu Long hùng tráng,*
*Đây Trường Sơn vinh quang,*
*Thúc giục đoàn ta xung phong đi giết thù,*
*Vai sánh vai chung một bóng cờ."*

Đã đến lúc phải chuyển sang Điệp khúc, tức phải xác định rõ ràng chủ đề, linh hồn của cả bài hát.

Chúng tôi tìm, tìm mãi. Vào một buổi tối, chúng tôi bỗng nhiên có ấn tượng sâu sắc như nghe vọng lại từ miền Nam lời kêu gọi khẩn cấp:

*Vùng lên! Nhân dân miền Nam anh hùng!*
*Vùng lên! Xông pha vượt qua bão bùng!*

Và hai câu nhạc của Phước, khác nào hai hồi kèn xung trận, lôi cuốn mãnh liệt người người, lớp lớp vừa tiến lên phía trước, vừa thét vang những lời thề hy sinh cứu nước, mà lòng vẫn tràn đầy niềm tin ở ngày mai thắng lợi:

*"Thề cứu lấy nước nhà!*
*Thề hy sinh đến cùng!*
*Cầm gươm, ôm súng xông tới!*
*Vận nước đã đến rồi,*
*Bình minh chiếu khắp nơi,*
*Nguyền xây non nước sáng tươi muôn đời".*

Thú thật là viết xong bài hát, chúng tôi cảm thấy mình như đã kiệt sức. Phước xúc động nói: "Nếu không có tiếng vang giục giã của cao trào Đồng khởi dội lại từ miền Nam xói vào tim óc chúng ta, ắt là chúng ta không làm sao viết nổi bài hát".

Sau đây, xin kể một chuyện vui để đầu óc bớt căng thẳng một chút.

Ai là tác giả đã soạn bài *Giải phóng miền Nam*?

Vì yêu cầu sách lược, chúng tôi không thể dùng bút danh Hoàng Mai Lưu của nhóm, mà chỉ có thể sử dụng ba chữ đầu H.M.L. và chuyển thành Huỳnh Minh Liên chẳng hạn, một cái tên rất có vẻ *miền Nam*. Nhưng Phước chặn lại và nói ngay: "Chưa miền Nam lắm đâu! Chữ Liên phải có "g", phải viết L-i-ê-n-g, Liêng, thì mới là *đặc biệt Nam Bộ*! Sài Gòn chẳng có ông Đặng Thúc Liêng hay sao?". Tiếng và tôi đành phải chấp nhận chữ Liêng - có g - của Phước. Ngờ đâu Phước lại nhanh chóng trở thành nạn nhân của chính mình. Miền Bắc không có ai tên Liêng (có g) cả, mà chỉ có Liên (không g).



Bởi thế cho nên, có lẽ, vì ngỡ là tác giả viết sai tên mình, hoặc vì chữ L hoa của Phước có cái bụng quá to, giống như chữ S nên người chịu trách nhiệm ấn hành bài hát đã tự ý thay thế chữ L bằng chữ S và từ đó, Huỳnh Minh Liêng trở thành Huỳnh Minh Siêng. Đến nỗi, do cái sáng kiến quá tinh tế của mình mà Phước nghiễm nhiên trở thành "anh Tư Siêng" trong vùng giải phóng miền Nam. Lần đầu tiên gặp Phước, tôi đùa: "Chào anh Tư Siêng". Phước trợn mắt chống chế: "Siêng là siêng năng, cũng tốt chứ sao!". Chúng tôi được một trận cười. Đúng quá! Liêng là hoàn toàn vô nghĩa, Siêng mới có nghĩa!

Bây giờ, xin kể một câu chuyện nghiêm túc hơn.

Bài hát đã viết xong. Ai sẽ duyệt và duyệt ở đâu? Chúng tôi được trả lời: "Cứ đến nhà anh Phạm Hùng, số 72 đường Phan Đình Phùng, khắc rõ".

Sau bữa cơm tối, chúng tôi ra đi và đến nơi mới biết là chỉ có anh Phạm Hùng và ba chúng tôi. Ý kiến của anh Phạm Hùng tất nhiên là có tính chất quyết định.

Chúng tôi lo quá, vì cả ba đều hát rất tồi. Đành vậy thôi! Phải chi chúng tôi có được Quốc Hương hôm đó!

Sau một tuần trà, anh Phạm Hùng ngồi nghe chúng tôi hát theo tiếng đàn ghi ta của Phước. Chúng tôi hát đi hát lại và có lẽ đến lần thứ tư hay thứ năm gì đó, mới diễn đạt được nhịp điệu trầm hùng của những câu:

*Đây Cửu Long hùng tráng,*
*Đây Trường Sơn vinh quang..."*

Và mới thể hiện được khí thế hiên ngang, bất khuất, đạp lên đầu thù của Điệp khúc:

*Vùng lên! Nhân dân miền Nam anh hùng!*
*Vùng lên! Xông pha vượt qua bão bùng!*
*Thế cứu lấy nước nhà!*
*Thề hy sinh đến cùng!*
*Cầm gươm, ôm súng, xông tới!*
*Vận nước đã đến rồi,*
*Bình minh chiếu khắp nơi,*
*Nguyền xây non nước sáng tươi muôn đời.*

Đến đây, chúng tôi cảm thấy mình không còn làm gì hơn nữa được. Thế nhưng, chúng tôi vừa chấm dứt thì việc phi thường mà chúng tôi vẫn kiên trì chờ đợi, đã xảy ra. Anh Phạm Hùng xô ghế đứng lên, vừa xắn tay áo (theo thói quen của anh), vừa nói to lên, dường như không phải chỉ để ba chúng tôi nghe mà cho cả đồng bào miền Nam cùng nghe:

- Được rồi! Hay lắm! Vùng lên! Nhân dân miền Nam anh hùng! Vùng lên! Xông pha vượt qua bão bùng!... Vận nước đã đến rồi... Hay hết sức! Hoan nghênh và cảm ơn các đồng chí!

Chúng tôi nhìn nhau, xúc động muốn trào nước mắt.

Anh Phạm Hùng tiễn chúng tôi ra tận cổng, giữa lòng đường, dưới ánh đèn lờ mờ, lần đầu tiên sau mấy tuần lễ, chúng tôi chia tay nhau mà không phải hẹn ngày giờ gặp lại.

Từ nay, được đánh giá cao, và được duyệt, bài *Giải phóng miền Nam* có đầy đủ tư cách để khởi đầu một cuộc hành trình kỳ diệu, có một không hai trong lịch sử phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

Như một con chim xổ lồng, nó hồi hả bay trước tiên về quê hương miền Nam đang mong chờ nó, đang cần đến nó, vào một thời điểm lịch sử của cách mạng miền Nam. Tại đây, chẳng những nó được hoan nghênh nhiệt liệt mà còn được tấn phong thành bài hát chính thức của Mặt trận. Từ đó, nó bay đi khắp vùng giải phóng miền Đông và vùng đồng bằng Nam Bộ, đến từng cơ quan, từng đơn vị bộ đội, từng đoàn thể quần chúng, đến với người lớn tuổi cũng như với thanh thiếu niên. Ai cũng thích nó, ai cũng hát nó. Vì hát nó là hát lên tình cảm, ước mơ và hoài bão lớn nhất và sâu sắc nhất của lòng mình.

Có thể nói là từ Bắc chí Nam, dọc theo dải Trường Sơn và xuôi theo dòng Cửu Long đến tận cùng của Tổ quốc, tiếng hát *Giải phóng miền Nam* vang lên không dứt và cũng không ngừng cổ vũ tinh thần chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn của quần chúng, thanh niên và sinh viên các vùng đô thị.

Thế rồi, từ trong nước, bài *Giải phóng miền Nam* vượt biên giới lúc nào không ai biết, chỉ biết là vào đầu thập kỷ 60 nó đã bay đến khắp trời Tây.

Điều kỳ lạ là, từ Paris, Berlin, Stockholm đến Ottawa và Washington, hễ nơi nào có người Việt Nam là nơi đó nhịp điệu hùng tráng của nó cất lên chứa chan tinh thần yêu nước thiết tha của đồng bào sống xa Tổ quốc.

Vả lại, từ ngày 16-1-1969, sự có mặt của phái đoàn đàm phán Mặt trận Dân tộc giải phóng tại bàn Hội nghị Paris về Việt Nam, với lá cờ của mình và bài hát của mình, là một sự cổ vũ lớn lao đối với phong trào yêu nước của đồng bào sinh sống tại Pháp và từ các nước khác đến.

Một sự kiện có ý nghĩa lớn lao, ngày 6-6-1969, Mặt trận Dân tộc giải phóng chuyển thành Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Tại bàn Hội nghị, Trưởng phái đoàn MTDTGP đứng lên tuyên bố: "Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã được thành lập từ MTDTGPMN; và từ nay, Phái đoàn chúng tôi là Phái đoàn đàm phán chính thức của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam". Phái đoàn Mỹ và phái đoàn Sài Gòn nhìn nhau, ngồi im thin thít. Nhưng hàng ngàn đồng bào tập trung trước cửa phòng họp thì không im, họ tung cờ, gào thét và nhiệt liệt hoan nghênh sự thành lập Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và họ hát vang bài "Quốc ca" của Cộng hòa miền Nam, tức bài *Giải phóng miền Nam*.

Bài *Giải phóng miền Nam* còn là "bài hát phản chiến" của những người Mỹ chống chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam. Thanh niên Mỹ đốt cờ Mỹ và xé thẻ quân dịch, chạy sang các nước Tây, Bắc Âu.



Đối với nhân dân thế giới, bài *Giải phóng miền Nam* cũng còn là một thông điệp kêu gọi cảnh giác, đề phòng Mỹ gây tai họa lớn cho nhân loại.

Ba lần: tháng 10-1965, tháng 7-1966 và tháng 10-1966, Kissinger đã đến Sài Gòn với sứ mạng gọi là "để nghiên cứu tình hình miền Nam". Về sau báo chí Mỹ phát giác Kissinger đến Sài Gòn với tư cách cố vấn đặc biệt của Tổng thống Johnson và "chiến lược nguyên tử".

Thật vậy, qua ba lần đến Sài Gòn trên đây của Kissinger, chủ trương "nguyên tử hóa chiến tranh Việt Nam" của Johnson đã có một bước đầu chuẩn bị. Để thăm dò sự phản ứng của dư luận, Lầu Năm Góc cố tình tiết lộ tin một số đơn vị pháo thích hợp với việc phóng đầu đạn nguyên tử cũng đã đến miền Nam Việt Nam.

Trước triển vọng nguy hiểm của chiến tranh và của một thảm họa lớn, phong trào nhân dân thế giới chống chiến tranh ngày càng phát triển và đến những năm đầu của thập kỷ 70, Mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam và chống đế quốc Mỹ đã hình thành trên thực tế.

Có người gọi bài *Giải phóng miền Nam* là bài "Quốc tế ca chống đế quốc".

Hôm nay, bài *Giải phóng miền Nam* đã hoàn thành sứ mạng vinh quang của nó. Cũng như cao trào đồng khởi mà nó là một tác phẩm hoàn chỉnh tuyệt vời, bài *Giải phóng miền Nam* đã bay vào tháng năm của lịch sử như một ánh sáng không bao giờ tắt.

*Xuân 1992*

# HOẠT ĐỘNG CA NHẠC Ở MIỀN NAM VIỆT NAM

*XUÂN HỒNG*

Âm nhạc, một bộ phận của đời sống văn hóa và tinh thần đã được quan tâm ngay từ khi Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam ra đời. Trong cương lĩnh của mình, Mặt trận đã đề cập đến lĩnh vực văn hóa văn nghệ, trong đó có âm nhạc.

Hội Văn nghệ giải phóng miền Nam được thành lập và thành phần gồm có một số ít nhạc sĩ đã từng tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp còn ở lại miền Nam và một số anh chị em lớn lên từ trong phong trào văn nghệ quần chúng ở các địa phương, trong lực lượng vũ trang và một số anh chị em trong phong trào văn nghệ của Việt kiều ở Kampuchia cũng được quy tụ về chiến khu để tổ chức hoạt động.

Những gương mặt nhạc sĩ quen biết như Quách Vũ, Trương Bỉnh Tòng, Xuân Hồng, Phạm Minh Tuấn, Phan Chí Thanh, Đinh Trung Dông (cổ nhạc)... là các thành viên ban đầu của ngành âm nhạc trong Hội Văn nghệ giải phóng.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ngày càng lớn mạnh về mọi mặt. Nhu cầu về văn hóa văn nghệ càng đặt ra bức bách. Đoàn Văn công giải phóng được thành lập với hình thức tổng hợp ca, múa, nhạc, kịch, và cải lương. Đồng thời trong lực lượng vũ trang cũng thành lập một đoàn riêng với tên gọi là Đoàn Văn công Quân Giải phóng miền Nam, chủ yếu nhằm phục vụ cho bộ đội và nhân dân vùng giải phóng.

Trong giai đoạn đầu, tuy trình độ nghệ thuật còn hạn chế, anh chị em kế thừa truyền thống, kinh nghiệm hoạt động văn nghệ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Các đoàn đã dàn dựng lại những bài ca, điệu múa, tuồng tích trong thời kỳ đánh Pháp và một ít sáng tác mới rất được nhân dân và bộ đội hoan nghênh bởi tinh thần phục vụ tận tình của họ và có lẽ một phần là do sự khao khát của mọi người.

Dù trong hoàn cảnh nào, nhu cầu văn hóa, văn nghệ của công chúng cũng có sự đòi hỏi ngày càng cao. Do vậy, các đoàn cũng phải tự nâng mình lên.

Được sự chi viện của hậu phương lớn, anh chị em văn nghệ sĩ miền Nam tập kết cùng với một số cán bộ các ngành văn học, nghệ thuật miền Bắc được đưa



vào tăng cường cho chiến trường miền Nam. Sự chi viện này có tác động tích cực đến việc xây dựng và hoạt động văn học, nghệ thuật trên chiến trường.

Về lực lượng âm nhạc được tăng cường, phải nói đến nhạc sĩ Lưu Hữu Phước, người anh cả của đội ngũ sáng tác ca khúc cách mạng. Anh đang giữ một trọng trách của ngành âm nhạc ở miền Bắc nhưng sẵn sàng bước vào vòng lửa đạn như một người lính. Sự có mặt của anh tại chiến trường miền Nam đã khẳng định mối quan tâm trong lĩnh vực hoạt động âm nhạc của Trung ương Cục miền Nam, của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam và có tác dụng động viên anh chị em trong giới không nhỏ.

Trước khi vào chiến trường, anh đã sáng tác ca khúc "Giải phóng miền Nam" và được chọn làm bài hát chính thức của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam đề tên tác giả là Huỳnh Minh Siêng [1].

Trong đội ngũ hoạt động âm nhạc được chi viện vào chiến trường còn có những người trong quân đội như nhạc sĩ Vũ Thành, Trí Thanh, Thạch Rương (người Khmer Nam Bộ đã hy sinh), Phạm Lập (đã hy sinh), Ngọc Mi, Ngọc Lĩnh, Thanh Sử, Trọng Thủy (ở Quân khu VI). Bên phía Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam có các nhạc sĩ Phan Miêng, Hoài Mai, Thanh Trúc, Đinh Sơn, Cửu Long, Ngô Đông Hải, K'pa Y Lăng tức La Mai Chửng, Lư Nhất Vũ, Kỳ Lân, Vĩnh Bảo, Hoàng Việt, Hồ Bông... đồng thời bổ sung một số diễn viên cốt cán biên đạo múa giỏi.

Không thể không dành đôi dòng để nói về một con người tài hoa, đó là nhạc sĩ Hoàng Việt. Anh sinh ra và lớn lên trên mảnh đất miền Đông Nam Bộ. Nơi đây đã nuôi người nghệ sĩ lớn lên cả con người và sự nghiệp.

Trong những năm kháng chiến chống Pháp, Hoàng Việt đã lăn mình vào cuộc chiến đấu đầy hy sinh gian khổ. Bằng ý chí và niềm tin, bằng tài hoa và nhiệt huyết anh đã để lại cho đời những bài ca bất hủ như: *Lá xanh, Mùa lúa chín, Lên ngàn, Nhạc rừng, Tình ca, Quê mẹ*...

Tập kết ra Bắc, anh vẫn tiếp tục sáng tác và sáng tác thật hay. Sau đó, được đi học chính quy tại Nhạc viện Bulgarie và đã tốt nghiệp xuất sắc với bản giao hưởng *Quê hương*, một tác phẩm giao hưởng đầu tiên của Việt Nam. Khi về nước, anh đã tình nguyện vào Nam để tiếp tục thực hiện lý tưởng và sự nghiệp đam mê của mình.

Ngay khi về đến chiến trường, anh đã đặt ngay công việc mở lớp bồi dưỡng nghề nghiệp cho anh em - và đã được phân công phụ trách ngành âm nhạc của miền Nam (vì Văn nghệ giải phóng không tổ chức hội chuyên ngành riêng).

Nhưng tiếc thay, anh đã ngã xuống chiến trường vào Tết Mậu Thân năm 1968.

Khi miền Nam đã được bổ sung một số lực lượng cốt cán về âm nhạc, thì việc bồi dưỡng, đào tạo nghề nghiệp cho các địa phương được đặt ra cấp bách.

1. Xem thêm bài của Mai Văn Bộ trong tập sách này về lịch sử bài hát "Giải phóng miền Nam".

Trường nghệ thuật Lam Giang I, Lam Giang II được xây dựng bằng tranh tre nứa, lá, đã liên tiếp mở ra tại xã Hòa Hiệp, huyện Châu Thành (nay thuộc huyện Tân Biên), tỉnh Tây Ninh, đã bồi dưỡng đào tạo hàng trăm cán bộ, diễn viên các tỉnh thuộc B.2 cũ (Nam Bộ và khu VI). Người trực tiếp thực hiện chủ trương của Ban tuyên huấn Trung ương Cục là đồng chí Bùi Kinh Lăng (đã mất). Đồng thời, các đoàn Văn công giải phóng cũng mở lớp ngắn hạn hoặc kèm cặp anh chị em địa phương tại đơn vị mình.

Trong chiến tranh, chúng ta vẫn nhận thức được tầm quan trọng của công tác xây dựng lực lượng âm nhạc mặc dù hoàn cảnh không cho phép đào tạo dài hạn, bài bản, chính quy. Nhưng chính cách làm thích hợp đó đã phát hiện, bồi dưỡng cho những anh chị em có năng khiếu, mà trong số ấy có người trở thành nhạc sĩ tài năng, đã đóng góp hiệu quả trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và giai đoạn xây dựng và bảo vệ đất nước ngày nay.

Trên chiến trường Liên khu V, Tây Nguyên, Trị Thiên dầy gian nan khổ cực, đói cơm, lạt muối nhưng không thể thiếu âm nhạc.

- Nhạc sĩ Trần Hoàn, một nhạc sĩ đồng thời là một cán bộ chính trị được cử về chiến trường Trị-Thiên với trách nhiệm lãnh đạo nhưng anh vẫn làm công việc sáng tác của người nhạc sĩ và lấy bút danh là Hồ Thuận An.

- Nhạc sĩ Phan Huỳnh Điểu, cây cột trụ của ngành âm nhạc Liên khu V, trở lại chiến trường xưa với bút danh mới là Huy Quang.

- Thuận Yến, một nhạc sĩ của quân đội, đã theo bước hành quân của những binh đoàn bách chiến với lòng háo hức của tuổi trẻ ham mê và sáng tạo.

- Nhạc sĩ K'pa Púi, con chim đầu đàn của núi rừng Tây Nguyên bao la hùng vĩ với cái tên Kpa Na Nao.

Cùng với một đội ngũ trẻ lớn lên trong chiến đấu như: Phan Ngọc, Văn Chừng, Tô Hải, Thanh Anh... tất cả các anh đều đã ghi lại cuộc sống lao động và chiến đấu của quê hương mình một cách rất đặc trưng, sắc sảo và sinh động làm đậm đà thêm cho bức tranh toàn cảnh bằng âm thanh của cả miền Nam rực lửa khát vọng và cháy bỏng niềm tin.

Những ca khúc tiêu biểu của các anh đã đi vào đời sống của bộ đội và nhân dân, có thể kể:

- *Ra tiền tuyến* của Huy Quang tức Phan Huỳnh Điểu
- *Mỗi bước ta đi* của Thuận Yến
- *Vui mùa chiến thắng* của Văn Chừng và Lam Lượng
- *Sông Đắc Krông mùa xuân về* của Tô Hải
- *Mùa xuân em hát Tu Lêu* của Phan Ngọc
- *Dịu con lên rẫy* của Hồ Thuận An tức Trần Hoàn
- *Anh đi như cánh chim bay* của Thanh Anh...



Sáng tác âm nhạc trong chiến tranh chủ yếu là viết ca khúc, tất nhiên là có nhạc cho múa, hòa tấu, độc tấu nhạc cụ, nhưng vì loại hình ca khúc rất dễ phổ biến, dễ đi vào lòng người nên được quan tâm hơn cả.

Về đề tài, hầu như không phải bàn cãi tranh luận gì cả. Mọi người đều tự thấy mình phải viết về cái gì, viết cho ai. Trong suốt quá trình sáng tạo, các nhạc sĩ có tranh luận góp ý cho nhau cốt để cho tác phẩm hay hơn chứ hoàn toàn không có tác phẩm nào xuất hiện bị phê phán là xấu, là sai về chính trị. Bởi lẽ, mọi người dấn thân vào cuộc chiến đấu đều chỉ có một lý tưởng, một mục tiêu là giải phóng dân tộc giành độc lập tự do. Ai dao động xa rời lý tưởng, bỏ mất mục tiêu, để cho chủ nghĩa cá nhân chiến thắng bản thân thì chỉ có con đường rời bỏ hàng ngũ cách mạng - đó là trường hợp của Phan Thế.

Trong chiến tranh, thực tiễn vô cùng phong phú, từ hậu phương đến tiền phương, từ con người đến một tập thể, một đơn vị, địa phương có biết bao hành động, sự kiện, thành tích anh hùng. Để cho tác phẩm mình phản ánh chân thực, có sức sống, người nhạc sĩ phải đi vào cuộc sống mà anh em thường gọi là "đi thực tế". Thực tế của chiến tranh là chiến trường, là nơi bom rơi đạn nổ, là xương rơi máu đổ, là đói rét, thương tật, hy sinh, chết chóc, đương nhiên cũng có niềm vui chiến thắng, cuộc sống hồn nhiên của các anh lính trẻ sống lạc quan yêu đời.

Những chuyến "đi thực tế" tuy lắm hiểm nguy nhưng cũng đầy hào hứng, thú vị. Buổi liên hoan quanh bàn trà hoặc nồi cháo gà ấm cúng có khi là buổi chia tay nhau vĩnh viễn.

Nhạc sĩ Hoàng Việt trên đường về miền đồng bằng sông Cửu Long tìm tư liệu để viết bản giao hưởng số 2, đã hy sinh tại xã Mỹ Thiện huyện Cái Bè tỉnh Tiền Giang.

Nhạc sĩ Quách Vũ (Quách Vĩnh Chương) đã trút hơi thở cuối cùng tại một bệnh viện trong chiến khu do hậu quả tra tấn dã man của kẻ địch trong thời gian anh bị địch bắt khi hoạt động ở nội thành Sài Gòn - Chợ Lớn.

Nhạc sĩ Vĩnh Bảo, trong một chuyến đi thực tế về miền Đông Nam Bộ đã hy sinh bên bờ sông Sài Gòn.

Nhạc sĩ Thạch Rương, thuộc Đoàn Văn công Quân Giải phóng miền Nam, người Khmer Nam Bộ, được học hành chính quy tại Nhạc viện Hà Nội cũng đã nằm xuống tại miền sông nước quê hương anh, đồng bằng sông Cửu Long.

Nhạc Sĩ Trần Quốc Thạnh thường gọi là Năm Thạnh, lãnh đạo Đoàn Văn công T.4 (tức khu Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định) cũng đã nằm lại trên quê hương Củ Chi đất thép, nơi anh từng sống và hoạt động, đã để lại bài *Củ Chi đất thép hoa hồng*, mà hầu như không người dân nào ở đây không thuộc và lấy làm tự hào.

Nhạc sĩ Phạm Lập, một trong những tay kèn clarinét hàng đầu của cả nước, cũng đã nằm lại vĩnh viễn tại một căn cứ vùng biên giới trong khi đang làm nhiệm vụ.

Nhạc sĩ Văn Cận tác giả của bài *Giữ trọn tình quê* đã ngã xuống trên mảnh đất Liên khu V yêu dấu của anh.

Không thể nào kể hết những anh chị em hoạt động trong lĩnh vực âm nhạc, nhất là ở các khu, các tỉnh đã hy sinh cho sự nghiệp giải phóng quê hương.

Sẽ là một thiếu sót lớn nếu không nhắc đến âm nhạc yêu nước trong phong trào thanh niên học sinh, sinh viên các thành thị một thời đóng góp đặc sắc với các nhạc sĩ trẻ Tôn Thất Lập, Trần Long Ẩn, Trương Quốc Khánh, v.v.. Các nhạc phẩm *Dậy mà đi, Bà mẹ Bàn Cờ, Tự nguyện, Hoa lục bình, v.v.* có sức thâm nhập và động viên mạnh mẽ.

Trong hoàn cảnh chiến tranh, khó mà thống kê đầy đủ tác phẩm của các nhạc sĩ, nhưng có thể nói hàng trăm, hàng ngàn ca khúc của anh em đã ra đời trong khói lửa. Có những bài hát phục vụ nhất thời cho một yêu cầu chính trị quân sự nào đó, nhưng cũng có tác phẩm có sức sống lâu bền và trở nên quen thuộc đối với bộ đội và nhân dân. Nói chung, mỗi sản phẩm của họ đều mang ý nghĩa xương máu, đều từ tấm lòng yêu nước và thái độ trách nhiệm phục vụ vô điều kiện của người nghệ sĩ - chiến sĩ. Phần thưởng của họ không phải là tiền bản quyền hoặc khoản thù lao nào đó mà chính là sự đón nhận và hoan nghênh của công chúng.

Đời sống của tác phẩm nghệ thuật có quy luật khắc nghiệt của nó. Trong hàng trăm, hàng ngàn bài hát ra đời trong thời kháng chiến chống Mỹ còn đọng lại vài chục bài thì đó là chuyện bình thường, bởi sự sàng lọc của xã hội chứ hoàn toàn không phải do tác giả muốn hay không muốn; và nó còn lại không phải trên giấy trắng mực đen, trong băng từ, bộ nhớ mà chính là nó ở trong bộ óc và trái tim của con người.

Những bài hát được phổ biến rộng rãi trong thời kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam không phải là ít nhưng những bài đọng lại, nói tên tác phẩm ai cũng biết và hát lên được đôi câu, có thể kể ra như:

- *Giải phóng miền Nam* của Huỳnh Minh Siêng
- *Hành khúc giải phóng* của Lưu Nguyễn và Long Hưng (Lưu Nguyễn tức Hoàng Hiệp, Long Hưng tức Lưu Hữu Phước)
- *Bài ca Giải phóng quân* của Long Hưng
- *Tiến về Sài Gòn* của Huỳnh Minh Siêng
- *Xuống đường* của Huỳnh Minh Siêng
- *Bài ca may áo* của Xuân Hồng
- *Xuân chiến khu* của Xuân Hồng
- *Chiếc khăn tay* của Xuân Hồng
- *Tiếng chày trên sóc Bom Bo* của Xuân Hồng
- *Hành quân đêm* của Xuân Hồng và Trí Thanh



- *Cây chông tre* của Trí Thanh
- *Tâm tình người nữ quân y* của Vũ Thành
- *Rừng xanh quê hương ta* của Vũ Thành
- *Qua sông* của Phạm Minh Tuấn
- *Chuyển gạo* của Phạm Minh Tuấn
- *Cô gái Sài Gòn đi tải đạn* của Lư Nhất Vũ
- *Tôi gặp cô giao liên* của Quốc Hà
- *Người nữ giao liên* của Nguyễn Vũ
- *Lá thư viết dở* của Trọng Thủy
- *Giọng nói Bác Hồ* của Phan Chí Thanh
- *Câu hát bông sen* của Thanh Trúc
- *Người lính già vui vẻ* của Thanh Trúc
- *Em là chiến sĩ Giải phóng quân* của Thanh Trúc
- *Tiếp lương ra tiền tuyến* của Phương Giao tức Phong Kỳ

Nếu kể những tác phẩm của các nhạc sĩ ở các nơi viết về địa phương mình và được phổ biến khá rộng rãi từng vùng thì còn nhiều.

Đặc biệt là ngay trong chốn ngục tù, nhạc sĩ cũng vẫn sáng tác để phục vụ đời sống tinh thần cho anh chị em như: nhạc sĩ Phan Miên khi bị giam ở đảo Phú Quốc đã sáng tác bản hợp xướng *Cửu Long Giang* ghi lại bằng trí nhớ và dạy cho anh chị em trong lao, nhạc sĩ Phạm Trọng Cầu, lúc bị biệt giam trong xà lim, anh đã phổ nhạc bài thơ *Quê hương* của Giang Nam mà anh đã thuộc nằm lòng, nhạc sĩ Kiên Tâm đã sáng tác hàng chục bài hát trong lúc bị đày nơi Côn Đảo mà đến nay, mỗi lần họp mặt anh chị em tù Côn Đảo đều có hát lại những bài của anh.

Các nhạc sĩ ở hậu phương lớn miền Bắc, không về hẳn được chiến trường, cũng đã tổ chức những chuyến đi thực tế vào những nơi nóng bỏng, vào con đường Trường Sơn để sáng tác. Cuộc sống và chiến đấu hào hùng ở những nơi này đã đi vào tác phẩm của các anh và nó nghiễm nhiên hòa nhập vào cuộc đại hòa tấu "Tiếng hát giải phóng" của cả đất nước. Bài hát của các anh được đưa vào dàn dựng trong chương trình của các đoàn văn công ở miền Nam và được sự đón nhận như những tác phẩm ra đời từ trong máu lửa, góp phần làm phong phú thêm đời sống âm nhạc của quân và dân miền Nam.

Thưởng thức ca nhạc trở thành một nhu cầu bức thiết của mọi người trong kháng chiến, có thể nói là nó đứng hàng đầu trong các nhu cầu về văn hóa, nghệ thuật.

Có những buổi biểu diễn mà người hát và người nghe đều phải ngồi dưới chiến hào vì bom pháo có thể dội bất cứ lúc nào. Có địa điểm biểu diễn chỉ có một mô đất nhỏ đủ cho diễn viên đứng hát còn người xem thì đứng dưới nước, dưới sình

lấy để xem, để nghe. Đặc biệt, có nơi máy bay trinh sát của giặc quần đảo suốt ngày cho đến tận khuya. Đầu hôm, bộ đội ngủ đến 2, 3 giờ sáng đánh thức nhau dậy để xem văn công, có lẽ cách sinh hoạt kiểu này chưa từng có bất cứ ở đâu. Cũng có lúc, có nơi người diễn đông hơn người xem. Gặp anh bộ đội, anh chị em văn công chép tặng một vài bài hát, đó là món quà quý giá.

Sự chi viện của hậu phương lớn miền Bắc đối với chiến trường trong lĩnh vực ca nhạc còn phải kể đến chương trình *Tiếng hát gởi về Nam* của Đài Tiếng nói Việt Nam, coi như món ăn tinh thần quý báu. Chiếc máy thu thanh bán dẫn là người bạn, là báu vật của mọi người, tất nhiên là không phải ai cũng có. Thông thường, mỗi đơn vị, cơ quan được trang bị một chiếc. Những buổi sinh hoạt như thế, cả tập thể ngồi chung quanh để nghe như một cuộc họp.

Nguồn cổ vũ động viên lớn lao của người nhạc sĩ ở miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước là tác phẩm của họ được cất lên từ những diễn viên, những danh ca, được dàn dựng công phu và phát đi của Đài Phát thanh giải phóng, Đài Tiếng nói Việt Nam, được đưa đi giới thiệu với các nước bạn bè trong những chuyến đi biểu diễn quốc tế và được đón nhận nồng nhiệt.

Những bài hát đầy nhiệt huyết và máu lửa ấy cũng đã được các ca sĩ nổi tiếng của nước ngoài cất lên để ủng hộ cuộc chiến đấu chính nghĩa của chúng ta như Peter, Jane Fonda, Barbaraden (Mỹ), được một ban nhạc của Vương quốc Anh dịch ra tiếng Anh in ấn, phát hành và dàn dựng biểu diễn. Các nước Ý, Thụy Điển, Liên Xô (cũ), Trung Quốc, Lào, v.v. in ấn, phát hành, biểu diễn trên sân khấu, trên làn sóng một cách trang trọng. Giới nhạc sĩ Việt Nam thành thật cám ơn họ.

Hoạt động âm nhạc, một bộ phận nhỏ trong đời sống văn hóa và tinh thần của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại của cả một dân tộc anh hùng.

Từng tác phẩm có tính tư tưởng, tính nghệ thuật mức độ khác nhau, trình độ biểu diễn có thể hay, dở, song nhìn một cách khái quát toàn bộ các hoạt động âm nhạc từ sáng tác, biểu diễn, thưởng thức, có thể nói đó là một bản anh hùng ca bất tử.



# GỞI THEO MỘT LÁ THƯ TÌNH

*TRẦN QUANG*

Về đến nhà, tôi mới nhận được lá thư của anh Thái Ly: "Mong anh không chối từ lời mời chân thành của anh chị em trong đoàn...".

Hẳn là tôi không thể chối từ và không bao giờ có ý định chối từ cuộc gặp gỡ này, trước khi đoàn tạm rời hỏa tuyến và sẽ vắng mặt một thời gian trên mảnh đất tuy có nhiều thách thức - thách thức của kẻ thù, của những khó khăn "cơm áo gạo tiền", của nghề nghiệp, của những cơn sốt rét vàng da, của những mâu thuẫn khi xình lên lúc xộp xuống giữa riêng chung, giữa hiện tại và tiền đồ, của ngay bản thân tổ chức và cách thức điều hành công việc của chúng ta - nhưng đã chăm chút đoàn nhiều mùa mai và mùa gúi, ngay thuở đoàn mới tượng hình. Tôi không đến dự buổi chia tay với anh chị em vì bận một công việc đột xuất.

Cứ cho như là một điều may mắn khi, sáng hôm qua, tôi vẫn còn có cơ hội vào phút chót gặp đoàn rời khu rừng quen thuộc, dầu chúng ta chỉ còn có thể vội vã trao đổi với nhau vài lời tạm biệt - thậm chí, chỉ có thể nói bằng đôi mắt - giữa con đường mòn gai góc và trong đám bụi mù.

Chẳng qua là một chuyến công tác xa, thế thôi. Tôi tự nhủ. Nhưng không hiểu vì sao, tôi lại thao thức. Gạt ra bên ngoài cái mà thói thường cho là "một điềm" gì đó (sự phủ định rất có cơ sở bởi cái câu mà tôi nghe từ trong miệng của hầu hết: "Nhất định sẽ gặp lại chú!", hơn thế nữa, từ cái hơi ấm trong bàn tay siết thật chặt), tôi vẫn bâng khuâng thấy mình còn thiếu các đồng chí một món nợ.

Lá thư viết vội này "bay" theo các đồng chí và tôi mong nó giúp cho tôi thanh thản đôi phần.

... Đoàn Văn công Giải phóng có một lý lịch khá đặc biệt. Đoàn chào đời cùng với tiếng mõ Đồng khởi, bước chân rầm rập và những phát súng "ngựa trời" chống càn của những ngày đầu miền Nam đứng dậy. Cần thiết phải có một nền văn nghệ cách mạng, sau bao năm đạo lý bị lộn nhào, để phù hợp với cuộc sống mới đang nô nức đi lên, để đáp ứng những đòi hỏi của con người và đất nước, để thừa kế những gì của tổ tiên chúng ta khai sáng, của cuộc kháng chiến chống Pháp tạo lập, của miền Bắc hoàn toàn giải phóng mở hẳn một chân trời... Và, khái niệm rộng lớn về nền văn nghệ cách mạng ấy thu hẹp và cụ thể hóa trong

một đoàn văn công, na ná như những gì xảy ra ở các thôn xóm sau một đêm rung chuyển mà những tên tề, do thám, những toán dân vệ, những chiếc cùm "ngũ gia liên bảo" cùng với các khẩu hiệu "chặt đầu cộng sản" và các tấm ảnh phóng đại hình Ngô Đình Diệm bị quét sạch như người ta quét rác: các đội ca hát của thanh niên và thiếu nhi nhất loạt thành lập, một lượt với các tổ du kích, tổ nông hội... Không ai bảo ai, ở một ấp hẻo lánh miệt Kim Quy, Đá Bạc bờ vịnh Thái Lan hay trên rẻo cao Tây Nguyên nhiều sương mù, hay một vùng đông dân cách trung tâm Sài Gòn vài làn hú, chúng ta thay đổi cuộc sống tinh thần trước hết bằng ca hát, có những dội vỏn vẹn chỉ năm bảy người, tập hợp ngay trong hơi nóng hừng hực của cơn "tính sổ", chưa có thì giờ luyện tập và chưa có cả một cây đàn. Những nhóm người nhỏ bé không thể làm nên chuyện phi thường, không thể có sức mạnh cao hơn không biết bao nhiêu lần của bản thân nếu quần chúng không lật đổ cái thói "thưởng thức" văn nghệ kiểu trưởng giả và nếu những người công tác văn công không say sưa biến sở trường của mình thành vũ khí. Một lần nữa, chúng ta sống lại với không khí mùa thu tháng Tám. Quần chúng được nghe những bài hát ca ngợi dân tộc và ca ngợi chính họ, những kẻ ngày hôm qua còn bị đè đầu cỡi cổ, ca ngợi lương tri, tình chung thủy, đạo nghĩa, tình thương, ca ngợi sự sống và ca ngợi tương lai. Những nghệ sĩ - dầu chưa tự giác đầy đủ thiên chức của mình - cũng lật đổ được sự độc quyền của những tên văn nghệ giả mạo cực kỳ vô luân, chiếm lấy sân khấu - chỉ là bãi cỏ, sân chợ, góc đình - như chiếm lấy một tiền đồn.

"Chiến sĩ văn công", hình tượng này gồm cả nghĩa đen lẫn nghĩa trắng. Có bao giờ những nghệ sĩ, bên cây đàn, không mang thêm khẩu súng, vài quả lựu đạn hay ít nhất con dao găm? Có bao giờ trù tính một đêm biểu diễn mà không kèm theo kế hoạch phòng ngừa máy bay, pháo, không có các "tiết mục": che ánh sáng, còi báo động, hầm hào trú ẩn...? Văn công vẫn sản sinh ra dũng sĩ, không phải trên sân khấu mà trong cuộc sống thật một trăm phần trăm. Nếu chúng ta tự hào thì lòng tự hào bắt nguồn từ chỗ đó. Vật đổi sao dời cũng đã nhiều nhưng bản sắc của Đoàn Văn công Giải phóng chắc là không bao giờ xê dịch. Tại sao lại phải xê dịch? Cái gì có thể thay thế cho bản sắc ấy? Đoàn viên của đoàn lấy biểu diễn làm nghề nghiệp nhưng mọi tài năng chỉ nảy nở - theo quan điểm của chúng ta - trên phù sa màu mỡ của một cuộc cách mạng mãi mãi chắp cánh cho chúng ta, mãi mãi là lý tưởng của chúng ta.

Đoàn Văn công Giải phóng của Ủy ban Trung ương Mặt trận, ra quân giữa những ngày xuân phấn khởi, trong khu rừng thoang thoảng hương mai. Tất cả ngồi gọn trên một chiếc dệm. Đó là những Việt kiều yêu nước vượt biên giới về Tổ quốc, đó là những nam nữ tân binh vừa buông sợi vàm trâu và cái ống tre bấn khí đá, chân ướt chân ráo đến chiến khu, không phải để vào đội văn công nhưng do một sự phát hiện tình cờ nào đó về giọng hát, về dáng dấp hoặc không về một điểm đặc biệt nào cả, dẫn họ đến đây. Giá mà chúng ta thu băng được những giọng ca "trời cho sao hát vậy", quay phim được buổi sơ sinh này. Tất



nhiên, không thiếu gì chuyện tức cười nếu so nó với bây giờ. Nhưng, không có một sự so sánh nào có ý nghĩa khi chúng ta tước đi những cái chung quanh đã hình thành ra đoàn văn công. Rất tức cười mà cũng rất dễ thương và chúng ta yêu thắm thiết những non nớt vừa tất yếu vừa cách mạng ấy. Có một đoàn văn công nào mà người biểu diễn một bài ca cổ trên sân khấu cần một chiếc sào tre dài từ hậu trường thọc ra khua vào chân để ca cho đúng nhịp? Có một đoàn văn công nào mà diễn viên quên phắt kịch bản, chết trân cả năm phút, "ông thầy tuồng" núp bên cánh gà toát mồ hôi và đến lượt ông quên luôn đoạn cần phải nhắc? Có một đoàn văn công nào mà mỗi đêm biểu diễn phải nhờ những tay đàn không chuyên nghiệp, đi mượn diễn viên ở những cơ quan khác để thủ những vai chính? Có một đoàn văn công nào mà giữ liên tục cờ thi đua về tải gạo, đào củ chụp, giữ danh hiệu vô địch bóng chuyền, bóng bàn, nhảy cao, nhảy dài, xà đơn, xà kép...? Có một đoàn văn công nào... Tôi không cần nói thêm nữa. Các đồng chí hiểu biết hơn tôi nhiều những chi tiết hết sức hấp dẫn.

Đêm biểu diễn ra mắt của đoàn làm cho mọi người ở chiến khu như cao lên. Không phải chỉ các đoàn viên mà cả chúng tôi, các khán giả. Đó là một cuộc thi và ai cũng biết trước kết quả của nó: toàn đoàn được chấm đầu chỉ với vài vở kịch không lấy gì làm sắc sảo, vài bài hát mòn lẵn trên làn sóng điện, vài điệu múa như "Hái chè bắt bướm", "Múa sạp"... dã góp mặt từ hồi nẫm!

Khán giả hả hê không phải vì nghệ thuật của Đoàn điêu luyện mà vì lý do khác lớn lao hơn nhiều: cách mạng có một đoàn văn công! Những năm trước đây, các tờ báo cách mạng lưu hành bí mật ở miền Nam đăng vài bài ca cổ. Những bài ca cổ có nội dung tốt ấy đẻ ra một ấm ức, bởi vì không thể hát mà không thành tiếng được. Bây giờ, chúng ta mở miệng rồi, quần chúng nghe bài ca chứ không phải "đọc" bài ca. Dòng chữ đâu thay được cung bậc cao vút hay trầm lắng?

Tại một địa điểm lịch sử đã từng nổ ra cuộc khởi nghĩa trong những năm đen tối nhất dưới thời Ngô Đình Diệm mà quần chúng Tây Ninh vẫn gọi là khởi nghĩa Trảng Cỏ, Đoàn biểu diễn cho cả hai vạn người xem, con số kỷ lục. Đoàn "ngợp" trước một biển người, không phải vì họ ồn ào mà chính vì họ êm lặng đến độ gần như chiêm ngưỡng, chiêm ngưỡng tài năng trên sân khấu một phần nào mà chiêm ngưỡng cái thành quả đo họ tạo ra mới là chính yếu. Cũng có thể nói rằng Đoàn cùng với hai vạn người biểu dương lực lượng và vì là một cuộc biểu dương lực lượng nên đêm biểu diễn phá vỡ những quy tắc thông thường của sân khấu. Có những thời điểm nhất định, một đoàn văn công cách mạng đạt một giá trị vượt xa bản thân trình độ của mình. Đương nhiên, đó là câu chuyện mười ba năm về trước. Nhưng, cái khung cảnh của mười ba năm về trước ấy vẫn đang bàng bạc khắp miền Nam và tôi có thể cam đoan với các đồng chí là "chiến công Trảng Cỏ" vẫn chờ đón các đồng chí, nếu không nói còn nồng nhiệt và dữ dội hơn nhiều. Bởi vì quần chúng khao khát sự trong sạch. Bởi vì chủ nghĩa thực dân mới gieo rắc vi trùng tệ hại không lường nổi. Bởi vì các đồng chí thuộc một đoàn văn công tắm trong máu đỏ của cách mạng.

Từ Trảng Cỏ, đoàn dấn thân vào khói lửa - "khói lửa" không chỉ là một hình dung từ cốt cường điệu hay thi vị hóa. Đoàn luồn lách qua các tỉnh miền Đông giữa rừng cao su và đất đỏ. Đoàn đã nhiều lần biểu diễn ở Củ Chi, sát nách Sài Gòn. Trong số người xem có nhiều sĩ quan, lính Sài Gòn và đồng bào Sài Gòn nô nức kéo ra khu thưởng thức văn nghệ kháng chiến. Cũng ở Củ Chi, Đoàn đã từng sống cả nửa tháng dưới địa đạo trong một chiến dịch càn quét ác liệt của địch; mỗi buổi chiều một hai nữ diễn viên xung phong chui lên mặt đất nấu cơm nước, chỉ cách nơi địch đóng quân khoảng hơn trăm thước. Đoàn đã băng ngang Đồng Tháp đến vùng châu thổ sông Cửu Long, biểu diễn cả đoàn hay từng tốp nhỏ, trên sân khấu và dưới chiến hào, ở phía sau và ngay tại tiền duyên. Một bộ phận hợp thành của đoàn - Đoàn văn công Tây Nguyên - từ những suối đàn thánh thót đã đặt chân đến ruộng muối Trà Vinh và rơi nước mắt, vốc từng vốc muối, nhớ về Tây Nguyên và nhìn hải phận Tổ quốc bao la. Cuộc sống và chiến đấu không ngừng bồi bổ cho đội ngũ văn công nói chung - từ những đoàn ca kịch xã, huyện, kể cả các đoàn "dù kê", những đoàn văn nghệ công khai hoạt động trước lưỡi lê của địch đến những đoàn văn công có quy mô cấp khu và Đoàn văn công Quân Giải phóng - và riêng Đoàn văn công Giải phóng tiếp nhận sự chi viện của miền Bắc để có một tầm vóc xứng đáng. Tôi còn giữ một băng ghi âm đêm biểu diễn của Đoàn dưới mưa bom B52 trong một cuộc hội nghị cán bộ ở căn cứ Trung ương. Tiếng đàn tơ-rưng, tiếng hát tạm thời ngừng khi từng chập bom nổ rầm rầm nhưng rồi tiếp liền sau đó lại rộn rã hẳn lên.

Chắc chắn rằng trong từng đồng chí hôm nay có những kỷ niệm riêng và đã là kỷ niệm riêng thì không cái nào giống cái nào. Chắc chắn rằng nhiều người có mặt trong buổi biểu diễn đầu tiên nay không còn nữa, không còn ở trên sân khấu và không còn cả trong cuộc đời với những lý do chính đáng và không chính đáng. Bất kỳ một sự mất mát nào đều cũng đau lòng. Bất kỳ một dan dứt nào cũng có nguyên nhân. Nhưng cái mà chúng ta quan tâm lại nằm ở chỗ khác. Rốt cuộc rồi, chúng ta còn có trung thành với những ngày đầu chói lọi hay không, với tư cách của một tập thể những nghệ sĩ chẳng có một tham vọng nào khác hơn là mang tài năng và sự nhiệt tình của mình phục vụ quần chúng, dùng tiếng đàn, tiếng hát và điệu múa để nâng tâm hồn của quần chúng ngang với yêu cầu của chiến trường, của nhiệm vụ dài ngắn, của thời đại. Và, muốn làm được điều đó, chúng ta phải khổ công rèn luyện, không chỉ kỹ thuật mà chủ yếu là tâm hồn của chính mình. Tôi nghĩ rằng các đồng chí có thể dõng dạc đứng thẳng người trước nấm mộ của các anh Trần Hữu Trang, Triệu Vân, Hoàng Việt, Ngọc Cung, Thanh Nha... Thân thể của một người nào đó có thể không trơn tru, nhưng thân thể cá nhân có gì đáng nói giữa cái đại dương hy sinh của hàng chục triệu người?

Nghề hát ngày xưa thờ "Tổ". Nghệ sĩ ngày nay cũng có "Tổ". "Tổ" của chúng ta là một nền văn nghệ chân chính, sâu sắc tính hiện thực, tính giáo dục, tính quần chúng, tính chiến đấu, tính tiên phong.



Phê-đin, nhà văn Xô-viết bậc thầy đã nói trong tác phẩm lớn của ông - tập tiểu thuyết dài *Mùa hè kỳ lạ* mà chính đồng chí Duy Nãi, diễn viên của đoàn phát hiện giá trị của nó và giới thiệu cho tôi: "Trong nghệ thuật, có những vấn đề tưởng như đã được giải quyết rồi chỉ vì những nghệ sĩ thành thạo đã quen với các vấn đề đó và quen coi đó là những vấn đề đã giải quyết rồi. Khi một nghệ sĩ trẻ đem những vấn đề đó hỏi một nghệ sĩ đã trưởng thành thì nghệ sĩ trẻ nhận được câu trả lời không phải là một giải pháp mà được nghe kể lại kinh nghiệm của người đã từng trải. Kinh nghiệm thay thế cho giải pháp, giải pháp không có dưới hình thức quy luật vĩnh cửu, mỗi nghệ sĩ tìm lấy giải pháp cho mình và cho thời mình... Chính vì sân khấu cho thấy cuộc sống của tâm hồn con người, nên mỗi lần đến xem kịch phải là một ngày hội. Tâm hồn con người không phải là một phòng trà, không thể tạt vào đó một lát rồi đi, có đúng không nào? Đi vào tâm hồn con người phải như là đi vào đền đài miếu mạo vậy... Việc các diễn viên mặc áo chẽn không tay, đeo tóc giả và đi giày có lỗ xỏ dây viền vàng không làm cho họ xa lạ với người xem. Vẻ ngoài lạ thường của các nhân vật chỉ làm cho tình thế đang diễn ra trên sân khấu càng thú vị hơn. Ý nghĩa của vở diễn nằm ngoài giới hạn của những chiếc mặt nạ... Bên ngoài doanh trại của trung đoàn, trong thành phố và ở ngoài thành phố, trên đất nước mênh mông đang diễn ra cuộc đấu tranh với tệ chuyên quyền để bảo vệ những người đã hàng thế kỷ đau khổ vì tệ nạn đó và giờ đây đang kêu gọi giải phóng cho mình. Trong những sự biến nhỏ nhặt của vở bi kịch tiểu tư sản, các chiến sĩ Hồng quân đứng đầy chật trong câu lạc bộ nghe rõ mồn một dư âm của những tình cảm sinh động của họ. Ở đây, trong lòng người xem, sự chuyên quyền làm công chúng phẫn nộ. Niềm khao khát chính nghĩa bừng bừng trong lòng khán giả. Trên sân khấu, chính nghĩa bị truy bức và sự cảm thông mãnh liệt của người xem băng qua dãy đèn trước sân khấu đến với chính nghĩa... Người lính của cách mạng đi tìm sự thật của cuộc sống ở khắp nơi và bây giờ trở thành khán giả, người đó đòi hỏi sân khấu cũng phải đem lại sự thật. Người đó tìm thấy một phần nhỏ sự thật ở người thiếu nữ thân cô thế cô và càng cảm thấy nỗi đau khổ của nàng càng cao quý thì người đó thành thật sẵn sàng giơ tay ra cứu giúp nàng... Sự ngạc nhiên là trạng thái tinh thần mạnh mẽ nhất trong tất cả những trạng thái chi phối khán giả, ngạc nhiên vì những nhân vật nhỏ, bé, vẽ mặt, mặc áo chẽn không tay, đội mũ tam giác và mũ trùm đầu kia cũng sống như người thật... Những dòng thác, những con sông, những đại dương... lời nói từ sân khấu đổ xuống với người xem không có chút gì giống những lời bình thường mà một người bình thường vẫn nói. Và thần kỳ thay, tiếng chảy ào ào của chúng mang đến một ý nghĩa ai nấy đều hiểu...".

Công-xtan-tin Phê-đin nói về những nghệ sĩ trong thời nội chiến ở Nga, cách chúng ta hơn nửa thế kỷ. Nhưng không biết tôi có chủ quan không khi cứ ngỡ rằng Phê-đin đang nói với chúng ta, về chúng ta - những nghệ sĩ sân khấu - vào những năm đánh và thắng Mỹ tại miền Nam này.

Sự trích dẫn trên đây có thể bổ ích và các đồng chí đừng nghĩ tôi muốn mượn Phê-đin để đạy đời. Thẳng thắn mà nói, chúng ta còn phải phấn đấu rất gian khổ đạt được cái tinh túy của nghệ thuật biểu diễn mà Phê-đin đã đề cập đến. Chỉ như thế, chúng ta mới hòa mình thực sự với khán giả - tức là với quần chúng - hiệu năng nghệ thuật từ đó mới đạt đến mức cao nhất của nó.

Bây giờ, có thể các đồng chí đang giong ruổi trên đường mòn mang tên Bác hoặc, các đồng chí đang dừng chân ở một binh trạm nào đó và đang biểu diễn. Tôi hiểu tình hình sức khỏe của các đồng chí là một trở ngại không nhỏ. Nhưng, một nghệ sĩ mà không biểu diễn thì cái "ngứa ngáy" biết gởi vào đâu? "Ngứa ngáy" vì không được biểu diễn. Đứng trên đỉnh Trường Sơn mà hát bài *Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây* thì còn phải nói! Đi trên đường mòn mang tên Bác mà hát bài *Đôi dép Bác Hồ* thì có gì xúc động hơn? Và, do đó, bài *Tiến về Sài Gòn* hẳn như có tác dụng bưng cả người hát lẫn người nghe về cái thành phố chết sống gì ta cũng phải giải phóng cho kỳ được ấy. Một ý vui bỗng chợt đến với tôi: Đường vào xứ Đồng Nai thuở xưa thật "đi dễ khó về", như ông bà ta vẫn nói. Có cái gì đang lật ngược: Lúc vào "gian nan chi xiết kể" vai nặng ba lô, chân run trên đường dốc trơn, bụng thiếu cơm, len lỏi hàng mấy tháng trời... còn bây giờ thì... Đó há chẳng phải là một bằng cớ về hướng đi lên của chúng ta sao? Trên những chiếc xe, các đồng chí cứ nhớ lại lần vượt Trường Sơn trước, và, cách nào đó, các đồng chí đang lượn trên mây Trường Sơn chớ không phải là ngồi xe.

Rồi đây, các đồng chí sẽ đi xa hơn, đi xa để sớm trở về nơi mà các đồng chí từng đứng vững.

Đội ngũ của đoàn hẳn sẽ sung túc hơn. Tiết mục hẳn sẽ phong phú và điêu luyện hơn... Còn nhiều cái hơn nữa khó mà kể hết. Nhưng, cũng gần như chân lý - tôi nói "gần như" để chờ một sự khẳng định của các đồng chí - các đồng chí sẽ lớn hơn, cái trái tim ấy mà!

Cuộc chiến đấu còn tiếp tục. Đoàn Văn công vẫn phải là một đoàn văn công cách mạng, một đoàn văn công thích ứng với chiến trường, với những thử thách nghiêm khắc nhất.

Lý lịch của Đoàn Văn công Giải phóng sẽ dài ra, tuổi thọ và chiến công. Cả miền Nam - kể luôn quần chúng Sài Gòn và các thành phố còn bị địch kìm kẹp - gởi gắm nhiều hy vọng ở các đồng chí. Chỉ có các đồng chí và lực lượng văn công cách mạng nói chung mới đủ tư cách quật ngã những trò ca múa lõa lồ, mất gốc, bằng chính "tiếng hát át tiếng bom", "sự sống tái tạo cái chết", "chính nghĩa đè bẹp phi nghĩa" như những chiếc hủ lô nghiền những cọng cỏ dại, nhiệt tình trong sáng lấn át sự rên rỉ giả tạo, bởi vì các đồng chí, trước hết, là những chiến sĩ tự giác về chức năng của mình, chức năng không phải đưa nghệ thuật "cao chạy xa bay" khỏi cuộc sống mà nhập thân vào cuộc sống, vì cuộc sống mà tồn tại, nhờ cuộc sống mà thừa sức thuyết phục, tràn đầy truyền cảm, chen vào những chỗ tinh tế nhất, sâu kín nhất của tình cảm con người.



Rèn luyện cho tốt và toàn diện, các đồng chí nhé! Những người yêu mến các đồng chí - và ai mà không yêu mến nghệ thuật - chờ những phát đại bác có tầm xa, rất chính xác của các đồng chí.

Bức thư tinh hồi hả "bay" theo bằng phương tiện đường bộ. Cuộc chia tay lưu luyến khu rừng cũ cùng bụi đường sẽ làm cho bức thư tới các đồng chí thân thiết hơn. Nhất định nó bắt kịp các đồng chí.

Đến đoạn phải ký tên chấm dứt mà tôi vẫn còn muốn viết nữa. Và, bên tai tôi tiếng ca của ai đang vút lên trên nền mây chưa xanh hẳn, góp phần đẩy những tảng khói đen lùi dần, lùi dần...

Trước mắt tôi, các đồng chí đang ca:

"Chiều nay ra đứng bên bờ suối vắng..."

gợi những ngày đầu trên triền Mã Đà, hoặc:

"Từng đôi chim bay đi, tiếng ca rộn ràng..."

trong một nhạc cảnh trữ tình, mới diễn hôm nào.

Không biết hát, nhưng các đồng chí thân mến, tôi đang lẩm bẩm *Bài ca hy vọng* và chờ ngày tái ngộ.

**12-2-1974**

# HỘI HỌA GIẢI PHÓNG

*TRANG PHƯỢNG - HUỲNH PHƯƠNG ĐÔNG*

Vào một ngày đầu xuân năm 1962, trong khu rừng già căn cứ chiến khu B ở tây bắc Tây Ninh, cạnh một trảng lớn, bên bờ một con suối, đồng chí Trần Bạch Đằng, lãnh đạo Ban Tuyên huấn Trung ương Cục, trong một cuộc hội nghị toàn ban đã vui vẻ giới thiệu với đại diện các Tiểu ban dự họp một thành viên mới của gia đình tuyên huấn: Phòng Hội họa giải phóng trực thuộc Tiểu ban Văn nghệ của Ban Tuyên huấn R.

Phòng mới chỉ gồm vỏn vẹn có ba họa sĩ từ Sài Gòn ra: Cổ Tấn Long Châu, Trang Phượng và Phạm Minh Sáu.

Đồng chí Trần Bạch Đằng nói vui: "Giới thiệu Phòng Hội họa với các Tiểu ban để cùng nhau liên hệ về công tác, nhưng bước đầu chủ yếu là để toàn Ban giúp đỡ Phòng kiếm địa điểm, xây dựng căn cứ với tất cả các công việc bề bộn vất vả như đào giếng, cất nhà, đào hầm trú ẩn và tuyến bố phòng chiến hào, hầm hố chông, cùng tổ chức giao liên, hậu cần, chia sẻ cho vũ khí cũng như mọi thứ gia dụng nồi xoong chảo, cưa, rựa, cuốc xẻng, lương thực thực phẩm để thành lập một B mới: B11. Chúng ta cần giúp Phòng phát triển nhanh, với nhiệm vụ ghi các ký họa, vẽ tranh động viên chiến sĩ và đồng bào kháng chiến, giới thiệu bằng nghệ thuật hội họa cuộc sống, chiến đấu của nhân dân và chiến sĩ miền Nam cho nhân dân toàn quốc và sau này cho nhân dân các nước trên thế giới".

Tuy mới thành lập với rất ít người, cơ quan hội họa B11 đã phát huy ngay tác dụng của mình. Công việc đầu tiên về nghiệp vụ là liên hệ với tất cả các cơ quan của Ban và đoàn thể bạn thuộc Trung ương Cục, đảm nhận mọi công việc trình bày và minh họa cho các ấn phẩm của các đơn vị như Thông tấn xã, bộ phận tuyên truyền kể cả đối ngoại, vẽ kẻ tên phim và giới thiệu phim cho xưởng phim Giải phóng, trình bày minh họa các báo, tạp chí của Ban Tuyên huấn và các đoàn thể. Phòng hội họa cũng đến các cơ quan khác như Dân y, Binh vận, Công, Nông, Thanh, Phụ vận, Mặt trận, Thanh niên xung phong và đi các vùng giải phóng của tỉnh Tây Ninh để vẽ, ghi lấy các ký họa.

Nhiều tập ký họa sinh động về nhiều mảng chủ đề được B11 gấn sẵn trên nhiều thước vải gấp gọn đem đi và căng ra triển lãm nhanh chóng, dễ dàng ở các cơ quan, các cuộc hội nghị và cả ở thôn xóm. Tiểu ban tuyên truyền B1 cũng



gắn các ảnh phóng lớn vào vải và thường đi tuyên truyền triển lãm chung cùng hội họa giải phóng.

Thoạt nhìn thì dường như bộ phận nhiếp ảnh và điện ảnh giải phóng có nhiều ưu thế hơn hội họa trong việc thu các hình ảnh sinh hoạt và chiến đấu nhưng trong thực tế, với điều kiện ở chiến khu dưới sự che chở của rừng già "rừng che bộ đội, rừng vây quân thù", nhiều khi nhiếp ảnh và diện ảnh không phát huy được tác dụng do thiếu ánh sáng cần thiết.

Hội họa giải phóng trong bất cứ mùa khô hay mùa mưa cũng có thể phát huy tác dụng, gắn bó gần gũi với cơ quan, đoàn thể, đơn vị bộ đội, trong việc giúp đỡ trang trí đại hội, tổ chức trưng bày triển lãm tranh, ký họa ghi lại các cảnh sinh hoạt chiến đấu của các chiến sĩ anh hùng ngay tại trận địa.

Một năm sau khi thành lập, Phòng Hội họa giải phóng được sự chi viện của Trung ương cũng như của các địa phương miền Nam đã tăng lực lượng lên gấp ba lần, thêm các họa sĩ Huỳnh Phương Đông, Nguyễn Văn Lương, Trần Đắc, Phạm Quyết Chiến, Trần Văn Mùi, Trần Nhật Tâm. Năm 1964 thêm họa sĩ Thái Hà từ miền Bắc vào. Từ sau những năm 1965, 1966 lại có thêm các họa sĩ Lê Lam, Thái Bình, Tấn Lực, Nguyễn Ngoãn, Đỗ Đồng, Nguyễn Nam Ngư, Thanh Châu, Nguyễn Chí Hiếu, Huỳnh Quốc Trọng. Cùng đi với đoàn có họa sĩ Trịnh Như đã hy sinh trên đường Trường Sơn.

Được tăng cường lực lượng, Phòng Hội họa giải phóng bắt tay vào thực hiện kế hoạch xây dựng ngành hội họa cho các địa phương và cơ quan đơn vị bộ đội bằng cách mở lớp đào tạo họa sĩ.

Việc mở lớp được giao cho họa sĩ Huỳnh Phương Đông đảm nhiệm. Lớp mở từ tháng 8 năm 1964 đến tháng 3 năm 1965 gồm 67 người trong đó có một nữ là Đặng Ái Việt. Học viên do các khu, tỉnh, các đoàn thể, cơ quan bạn ở R và bộ đội gởi sang học.

Thông thường đào tạo một họa sĩ phải mất từ 5 năm trở lên mới thành tài. Thời đó ta mở lớp chỉ có 8 tháng, lại trong điều kiện khó khăn, gian khổ của rừng chiến khu, vừa học vừa sẵn sàng bảo vệ, chiến đấu, tự lo xây cất, đào giếng, tải gạo lại thêm những thiếu thốn tư liệu dạy học, dụng cụ vật liệu bột màu, sơn, màu nước, bút cọ các loại v.v... Nhưng lớp học được đánh giá là đã thành công đáng khích lệ, thể hiện tài năng trong các ký họa và tranh trưng bày cuối khóa học của các học viên.

Nguyên nhân chính của sự thành công đó là trong học viên đã có sự kết hợp chặt chẽ giữa tinh thần cách mạng, yêu nước với sự say mê học tập nắm vững nghề họa để từ nay bên cạnh cây súng còn có thể dùng bút, cọ... đóng góp nhiều nhất cho kháng chiến. Anh chị em học viên cảm nhận được dễ dàng cái đẹp tự nhiên trong sáng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, chủ nghĩa lạc quan, lòng tin tưởng tuyệt đối vào thắng lợi của đồng chí, đồng bào, bộ đội, nhân dân mình, nam cũng như nữ, già cũng như trẻ. Đúng là "ra ngõ gặp anh hùng", nay học vẽ

để thể hiện được cái đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam trong ký họa, trong tranh. Chính mục tiêu, nỗi mong ước và ý chí vươn lên đã giúp các học viên tiếp thu tốt những điều giảng dạy của các họa sĩ đàn anh. Cùng với những năm tháng rèn luyện không ngừng vẽ và chiến đấu, rồi sau ngày giải phóng lại được tiếp tục về trường Mỹ thuật đào tạo chính quy đến trình độ đại học nên ngày nay số anh em hội họa ở rừng đều đã trở thành các họa sĩ có trình độ cao về nghề nghiệp. Số nam nữ thanh thiếu niên những năm sau về phòng hội họa vừa công tác, chiến đấu, vừa học vẽ lâu dài tại chỗ cũng đều được đào tạo thành tài. Chính lớp học hội họa đã giúp cho các khu tỉnh, cơ quan, đơn vị quân đội bạn có lực lượng họa sĩ của riêng mình.

Năm 1966, khi lực lượng hội họa giải phóng đã hùng hậu, cũng là vào thời kỳ đế quốc Mỹ chuyển sang chiến lược chiến tranh cục bộ.

Đây là thời cơ hội họa giải phóng bung lực lượng họa sĩ đi khắp các khu, tỉnh, cùng sống với quân chủ lực miền, các Sư đoàn 5, 7, 9, bộ đội chủ lực các khu, quân địa phương và du kích các tỉnh, đi sâu vào các vùng địch chiếm, vùng tranh chấp, các vùng dồn dân, cùng triển khai ra quân với các Tiểu ban khác của Ban Tuyên huấn.

Họa sĩ Huỳnh Phương Đông đi miền hạ Long An, Mỹ Tho, Ấp Bắc. Cổ Tấn Long Châu đi Bình Giã, Tây Ninh, Bà Rịa. Thái Hà và Nguyễn Minh Thành về Khu 9, Cà Mau. Trang Phượng, Lê Hồng Hải, Nguyễn Văn Kính đi theo các sư đoàn chủ lực miền rồi sau đó về vùng Củ Chi và Tam Giác sắt.

Nhiều chiến công rực rỡ mang tên những vùng đất lịch sử: Bình Giã, Bầu Bàng, Đồng Xoài, Bông Trang Nhà Đỏ đã được ghi vào biết bao tập ký họa của các họa sĩ giải phóng.

Những chiến sĩ hội họa vẽ tranh trên đường hành quân, giữa trận đánh, đã tổ chức triển lãm đã chiến ký họa và tranh vẽ của mình ngay tại chiến hào, ghi lại kịp thời các hành động xung phong diệt địch, các gương mặt chiến sĩ anh dũng, quả cảm, tạo nên không khí phấn khởi, đầy hào hứng trong các chiến sĩ.

Một số họa sĩ chuyển sang Đồng Tháp Mười sống và chiến đấu cùng quân địa phương và du kích, có lúc cùng nằm hầm chịu đựng bom B52 với Trung đoàn 88. Cảnh vật và con người, đồng bào và chiến sĩ Đồng Tháp chống xuồng lướt sóng vào mùa nước, phục kích giết giặc mùa khô được ghi vào ký họa. Các họa sĩ đi đến địa phương nào, ở chiến trường và đơn vị bộ đội nào cũng tạo được sự cảm mến, mối tình gắn bó chặt chẽ nhờ tinh thần công tác, chiến đấu và tài năng của mình. Có họa sĩ chỉ bằng trí nhớ những ngày chung sống hoặc từ tấm hình nhỏ xíu đã vẽ lại hình ảnh liệt sĩ vừa hy sinh để lại cho địa phương, đơn vị hoặc gia đình.

Có bức ký họa ghi cảnh chiến sĩ trước giờ xung phong xuất trận đã được địa phương và gia đình trân trọng giữ để thờ, vì chiến sĩ trong ký họa đã hy sinh, đã là liệt sĩ.



Ở căn cứ của Ban Tuyên huấn R, vùng tây bắc Tây Ninh, sau trận càn lớn Junction City khi quân Mỹ vừa rút, cán bộ và chiến sĩ Ban Tuyên huấn đã được xem các bức ký họa của B11 về các xác xe tăng và M113 của địch bỏ lại căn cứ, cảnh chiến sĩ cao xạ Trung đoàn 1, Sư 9 hạ trực thăng, cảnh cơ quan B11 và rừng căn cứ bị tàn phá xơ xác vì B52 và pháo bầy của Mỹ... Có bức họa các trận địa ở Bến Ra, Tà Xia nơi ta đánh Mỹ, cùng chân dung các chiến sĩ B11 và các B khác trở thành dũng sĩ diệt Mỹ, điệt cơ giới, hạ trực thăng v.v..

Trong cuộc Tổng công kích vào Sài Gòn Tết Mậu Thân, chiến sĩ hội họa theo chân các đơn vị quân giải phóng đã ghi lại nhiều ký họa để sau này vẽ các bức tranh sơn dầu có giá trị về thời điểm và sự kiện lịch sử này.

Những ký họa ghi lại các trận đánh trên đường phố Sài Gòn, cũng như trên đường hành quân tiếp cận và đột nhập thành phố, cảnh nhân dân đưa bộ đội qua sông, cảnh đồng bào ngoại thành dẫn đường nuôi giấu lực lượng vũ trang của ta.

Vào Sài Gòn, thời gian mà các họa sĩ phải nổ súng nhiều hơn cầm bút cọ vì phải liên tiếp chống lại các cuộc phản kích ác liệt của kẻ thù. Họa sĩ Trang Phượng, một trong bốn họa sĩ tham gia cuộc tấn công Mậu Thân trong suốt đợt 1, đã được Thường vụ Đặc khu ủy tín nhiệm, trao nhiệm vụ chỉ huy phó kiêm chính trị viên một đơn vị du kích biệt động về luyện quân tại xã Long Hiệp gần cầu Bến Lức để chuẩn bị tấn công đợt 2.

Ba họa sĩ Hoàng Anh, Trương Ngọc Lâm, Nguyễn Quang Bửu đã hy sinh trong trận này thêm vào danh sách các họa sĩ - liệt sĩ của Phòng Hội họa giải phóng nằm lại trên khắp các chiến trường miền Nam: Lê Văn Chương, Lê Anh Phương, Huỳnh Quốc Trọng, Võ Kế Nghiệp, Trần Tấn Thanh, hai cha con họa sĩ Hoàng Ngọc Anh và Hoàng Ngọc Hùng, Nguyễn Văn Thành, Mai Thành Hưởng, Huỳnh Công Thu, Nguyễn Hiếu, Thiện chí v.v..

Các họa sĩ vừa chiến đấu vừa vẽ tranh. Đề phòng mình bị hy sinh, tranh vẽ bị thất lạc, các đồng chí đã bọc sẵn kỹ càng tập ký họa với dòng chữ gởi gấm, hoặc cũng là lời trăn trối khi bị thương nặng trước phút lâm chung: "Mong các đồng chí và đồng đội của tôi chuyển tập tranh, ký họa này giùm về Ban Tuyên huấn R, Phòng Hội họa giải phóng".

Có những tập ký họa đã về đến căn cứ theo cách như vậy, có những tập còn cháy sém vì lửa đạn chiến trường.

Những bức ký họa được ghi bằng tim óc, mồ hôi, xương máu của các họa sĩ còn sống cũng như đã khuất, và các tranh vẽ đã phản ánh sinh động cảnh vật, con người Việt Nam trên khắp đất nước miền Nam kiên quyết đánh Mỹ. Hội họa đã giới thiệu cuộc sống và hoạt động trên các hình thức đấu tranh của các tầng lớp nhân dân: già trẻ, nam nữ, đội quân tóc dài, các mẹ chiến sĩ, các anh hùng và chiến sĩ thi đua, dũng sĩ hạ máy bay, diệt cơ giới, diệt Mỹ; các chiến thắng quân sự của quân chủ lực, quân địa phương, quân du kích trên các địa bàn. Chúng ta thấy những nét vẽ sinh động về miền Đông với rừng già và rừng cao su bạt

ngàn, với Chiến khu Đ, Chiến khu B, rừng Sác, sông Lòng Tàu; vùng đất thép Củ Chi với hệ thống địa đạo; Đồng Tháp Mười mênh mông biển nước vào mùa mưa với các chiến sĩ chống xuồng lướt sóng diệt địch; Khu 9, rừng U Minh, cảnh "Làng rừng" với hệ thống kinh rạch, những địa danh diễn ra các trận tiêu diệt hàng loạt tiểu đoàn, trung đoàn địch v.v..

Chính những ký họa và tranh này đã được tập hợp, sắp xếp có hệ thống, chia ra đem triển lãm trưng bày giới thiệu cho nhân dân, cán bộ chiến sĩ miền Nam, cho nhân dân miền Bắc và nhân dân các nước anh em bè bạn trên thế giới.

Nhân kỷ niệm 8 năm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (20-12-1968), một cuộc triển lãm tranh và ký họa giải phóng đã được tổ chức ở Phnôm Pênh, thủ đô Vương quốc Kampuchia. Đồng chí Nguyễn Văn Hiếu, đại diện Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam bên cạnh Chính phủ Vương quốc Kampuchia đã làm lễ khai mạc trọng thể cuộc triển lãm.

Điều đặc biệt là chính thái tử Norodom Xihanúc, quốc trưởng Kampuchia lúc đó đã có nhã ý dành phòng triển lãm của Hoàng cung cho họa sĩ Trang Phượng tổ chức cuộc triển lãm này - một sự biểu thị ủng hộ cuộc chiến đấu chính nghĩa của nhân dân ta.

Cuộc triển lãm gây tiếng vang lớn trong giới ngoại giao và báo chí quốc tế ở thủ đô Phnôm Pênh, thu hút rất đông người xem. Nhiều nhà báo, nhà điện ảnh đã quay phim cuộc triển lãm. Nhà báo Nhật Bản Suzuki bày tỏ sự khâm phục và ủng hộ cuộc chiến đấu của Việt Nam bằng cách tặng cho Tòa Đại diện Mặt trận một cuộn phim dài quay cuộc triển lãm với những lời khen tặng chân thành.

Sau cuộc triển lãm, những tập tranh và ký họa đã được in và phát hành rộng rãi ở miền Bắc, ở Trung Quốc và nhiều nước anh em khác để giới thiệu cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Rất tiếc là nhiều ký họa và tranh vẽ, ta gởi lại Tòa Đại diện Mặt trận Dân tộc giải phóng ở Phnôm Pênh sau này đã bị mất khi xảy ra cuộc đảo chánh của Lon Non lật đổ thái tử Xihanúc.

Từ năm 1969, lần lượt các họa sĩ chia nhau đi khắp các khu tỉnh ở miền Nam đã lần lượt trở về căn cứ R đem theo các sáng tác có giá trị đủ loại: ký họa, tranh màu nước, tranh sơn dầu...

Tháng 6 năm 1969, các vị đại biểu Đại hội quốc dân thành lập Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã xem triển lãm tranh tổ chức nhân dịp này của Hội họa giải phóng.

Từ đầu năm 1973, khi Mỹ phải rút khỏi miền Nam, các họa sĩ Thái Hà, Thanh Châu, Lê Lam, Trang Phượng, Cổ Tấn Long Châu, Phạm Đỗ Đồng, Tấn Lực, Nguyễn Văn Kính, Nguyễn Ngoãn, Chí Hiếu cùng các đồng chí họa sĩ khác đã ra sức sáng tác thêm nhiều tranh có giá trị ghi lại lịch sử những năm tháng chống Mỹ vẻ vang của nhân dân ta. Một cuộc triển lãm các tranh sơn dầu đã được tổ chức ở căn cứ giải phóng vào năm 1974.



Các họa sĩ giải phóng cũng góp phần xứng đáng giới thiệu cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam với nhân dân thế giới. Trong các cuộc triển lãm tranh của họa sĩ giải phóng miền Nam Việt Nam ở nước ngoài, hàng trăm trang cảm tưởng đã ghi lại những lời khen ngợi và qua đó hiểu được cuộc đấu tranh anh hùng của nhân dân Việt Nam. Dưới đây chỉ xin trích vài đoạn:

"Triển lãm làm chúng tôi nghĩ về cuộc sống và chiến đấu hằng ngày của những ngày đêm khủng khiếp và bão tố, trong đó nhân dân Việt Nam đã chỉ cho thế giới thấy sự dũng cảm, tính kiên trì, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, chủ nghĩa yêu nước và họ đã chiến đấu cho tự do và độc lập dân tộc. Tôi bái phục sâu sắc trước chủ nghĩa anh hùng của dân tộc này".

"Thật xúc động! Tất cả những điều đã được vẽ ra trong sự tàn khốc của cuộc chiến tranh đòi hỏi một tình yêu vĩ đại dối với nghệ thuật và tự do".

"Tôi đã thấy chủ nghĩa anh hùng của một dân tộc qua những tranh và ký họa triển lãm. Xin cám ơn".

"Tôi vẫn thường khâm phục chủ nghĩa anh hùng của nhân dân Việt Nam. Tôi vẫn ước ao được trông thấy mảnh đất bất khuất đó. Sự hiểu biết của tôi về một đất nước xa xôi mà gần gũi với chúng tôi còn quá ít ỏi. Giờ đây tôi đã có thể thấy và cảm thấy thỏa mãn phần nào điều đó, đó quả là một giấc mơ đối với tôi".

"Tôi thường tự hỏi có thể nào mà nhân dân Việt Nam đã chịu được với những trận bom khốc liệt như vậy.

Tại phòng triển lãm từ những bức tranh và ký họa nhỏ, tôi cảm thấy sức mạnh đạo đức, sự bền bỉ và cái đẹp của một dân tộc anh hùng".

"Các họa sĩ đã thể hiện những hình tượng, những nhân vật trong cuộc đấu tranh vì độc lập tự do của Tổ quốc. Các phương tiện bút chì, bút sắt nghèo nàn, khiêm tốn với các bức tranh nhỏ, các họa sĩ đã khái quát sáng tạo, và chỉ ra nhiều điều dù là rất nhỏ đối với chủ nghĩa anh hùng rộng lớn của nhân dân Việt Nam".

"Chúng tôi nhóm sĩ quan của Viện Hàn lâm quân sự Bungarie đã xem triển lãm của các họa sĩ Việt Nam, phản ảnh chủ nghĩa anh hùng của nhân dân Việt Nam anh em chống bọn xâm lược Mỹ. Dân tộc đó, không có kẻ thù nào có thể thắng được. Chúng tôi bày tỏ lòng biết ơn chân thành của chúng tôi đối với các họa sĩ đã làm cho chúng tôi lĩnh hội được chủ nghĩa anh hùng này, tăng thêm tình yêu hơn nữa của chúng tôi đối với nhân dân Việt Nam, tin vào tương lai tươi sáng của Việt Nam".

"Việt Nam! Chúng tôi yêu Người, chúng tôi tin tưởng Người! Chúng tôi quen biết Người qua phòng triển lãm tuyệt vời này".

*
* *

Phòng Hội họa giải phóng đã cố gắng hoàn thành nhiệm vụ, không phụ lòng mong ước và kỳ vọng của lãnh đạo khi thành lập B11: động viên chiến sĩ đồng bào trong nước, giới thiệu được cuộc kháng chiến của nhân dân ta cho nhân dân thế giới.



# 15 NĂM LÀN SÓNG ĐIỆN KHÔNG BAO GIỜ TẮT

*ĐỖ VĂN BA*[1]

## THÀNH LẬP THÔNG TẤN XÃ GIẢI PHÓNG

19 giờ tối một ngày tháng 8-1960, anh Tân Đức gọi tôi đến bàn việc quan trọng, tôi đoán ngay là có vấn đề cấp bách, vì trong căn cứ lúc bấy giờ việc bảo mật cơ quan là điều số 1. Nếu không việc gì cấp thiết không được làm việc đêm, tránh không cho ánh đèn làm lộ căn cứ.

Dưới ngọn đèn dầu lờ mờ làm bằng chai cồn bạc hà, mặt anh Tân Đức rất nghiêm, anh báo lại cho tôi lời của anh Trần Bạch Đằng. Lệnh của Thường vụ Xứ ủy là tình hình cách mạng chuyển sang bước ngoặt. Cuộc đấu tranh chính trị của nhân dân miền Nam có bước phát triển mới. Tiếng nói của cách mạng cần được loan cả nước và thế giới cổ vũ phong trào. Do đó, nhất thiết phải thành lập bộ phận Thông tấn xã. Anh Tân Đức còn nói thêm là Ban Tuyên huấn phân công anh ấy phụ trách phần biên tập; phần kỹ thuật gồm cả bộ phận điện báo và phương tiện thu phát tin thì giao cho tôi hình thành, và phải hoàn thành trong vòng vài tháng tới...

Tôi vốn không phải là người sợ khó, nhưng lần này nghe anh Tân Đức giao nhiệm vụ, mồ hôi toát ra ướt áo dù lúc ấy là 8 giờ tối, giữa rừng giờ này luôn luôn hơi lành lạnh. Thấy tôi băn khoăn lo lắng anh Tân Đức vừa động viên vừa nghiêm nghị bảo: Đảng ta, xưa nay khi có đường lối, chủ trương đúng, có quyết tâm cao thì không việc gì không giải quyết được, vả lại chúng ta không phải là những người sợ khó và thiếu quyết tâm...

Đêm nay, sau khi làm việc với anh Tân Đức, tôi về chòi trằn trọc không sao chợp mắt, đầu óc miên man suy nghĩ. Sau Hiệp định Genève, lý do tôi không đi tập kết mà ở lại miền Nam, theo cấp ủy phổ biến là để chuẩn bị cho việc thành lập Thông tấn xã sau này. Vậy là nhiệm vụ tôi đã rõ. Thế nhưng để hoàn thành nhiệm vụ, lại phải hoàn thành gấp, hàng loạt vấn đề khó khăn phải vượt:

- Làm sao có được khoảng 30 điện báo viên? Có thể đào tạo nhưng lấy đâu ra người để đào tạo?

- Làm sao có được một số phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật cần thiết ban đầu trong các cơ quan nằm giữa rừng già? Và làm sao? Làm sao?... Đủ thứ vấn đề đặt ra trong óc tôi tưởng chừng không giải quyết nổi.

1 Nguyên Phó giám đốc Thông tấn xã giải phóng.

Nhưng rồi, đúng như lời các anh nói, có chủ trương đúng, có quyết tâm cao không việc gì không làm được. Thế là nhóm thanh niên đầu tiên ở Củ Chi lớn căn cứ, và hàng loạt chiến lợi phẩm kỹ thuật thu được của địch lần lượt được đưa về chỗ chúng tôi. Các đồng chí Đoàn Văn Thiều, Phùng Văn Dựng, Đặng Văn Long, Nguyễn Văn Pha, Trần Văn Khuê được cơ quan bố trí về công tác với chúng tôi. Đây là những thanh niên nông dân đầy đũng cảm, nhiệt tình. Anh Thiều trước khi thoát ly theo cách mạng đã dùng cuốc đập chết một tên đân vệ ác ôn; anh Dựng đã làm giao liên mật cho cấp ủy tỉnh Gia Định. Anh em chịu khó, nhiệt tình nhưng trình độ văn hóa nói chung chưa hết cấp 1. Chúng tôi phải vừa dạy thêm văn hóa vừa cho học chuyên môn.

Không có ma-níp thật để học phát tín hiệu moóc chúng tôi đùng cây rừng đục đẽo gọt giũa làm ma-níp giả; không có lò xo thép, anh em dùng dây thun cao su thay thế cho tác dụng đàn hồi của lò xo. Và 6 tháng sau đó anh em trở thành điện báo viên, về sau đều là những trưởng đài điện báo cốt cán của Thông tấn xã giải phóng.

Cấp ủy cho điều về một bộ máy thu phát 15 oát. Trên đường từ Khu 8 về R, anh em du kích đã trấn nước nó vài lần để đối phó với máy bay địch bắn phá, càn quét; đến chúng tôi, bộ máy lấm lem bùn sình cỏ rác. Chúng tôi phải lau sạch từng chi tiết nhỏ của máy, phơi trong bóng râm cả tuần trước khi đưa vào thử xem còn chạy được hay không. Kiểm tra máy phải có đồng hồ đo điện. Chúng tôi không có đồng hồ phải dùng tay người rờ vào máy xem bộ phận nào có điện, bộ phận nào không. Khi thử đến bộ phận có điện thế 450 vôn mọi người đều ngán vì tuy cường độ đòng điện thấp nhưng điện thế cao, không nguy hiểm tính mạng nhưng cũng sẽ bị điện giật nhảng lửa con ngươi. Đoàn Văn Thiều, người to lớn và khỏe mạnh nhất trong anh em được chọn làm "đồng hồ thử điện" (hiện nay Thiều mới khoảng 50 tuổi mà đầu hói hết, anh em thường đùa là đo thử điện nên hói đầu).

## MỘT NGÀY ĐÁNG GHI NHỚ MÃI

Ngày 12-10-1960 là ngày chính thức thành lập Thông tấn xã giải phóng. Cũng ngày này, bản tin của Thông tấn xã giải phóng được phát cho toàn quốc và thế giới trên làn sóng điện 31 m dưới hô hiệu LPA (Liberation Press Agency).

19 giờ hôm ấy, như đã hẹn với Việt Nam Thông tấn xã Hà Nội, bản tin đầu tiên sau gần 7 năm vắng bóng không liên lạc với Hà Nội sắp được phát đây. Tôi ngồi vào máy thu phát lòng đầy lo âu, hồi hộp. Đồng chí Đặng Văn Sông hai chân đạp đều đầu máy phát điện ragonot mắt nhìn vào khoảng xa đăm chiêu lo lắng...

Tôi lên máy hỏi Hà Nội có nghe được tín hiệu moóc không? Hà Nội trả lời nghe rất tốt. Tôi đề nghị phát một mạch không ngừng, tranh thủ giải quyết sớm để phòng máy bay phát hiện. Hà Nội đồng ý và yêu cầu phát nhanh. Tôi phát tin một mạch gần hai tiếng đồng hồ. Có thể nói có bao nhiêu khả năng chuyên môn tôi đều dồn hết vào phiên liên lạc đầu tiên này. Tôi vừa rời tay khỏi ma-níp, Hà Nội báo đã nhận đầy đủ 100% và chúc chúng tôi vui, khỏe trước khi kết thúc phiên liên lạc. Tôi sung sướng quá, nước mắt giàn giụa ôm hôn đồng chí Sông mình nhễ nhại mồ hôi cũng đang khóc trước sự cảm động của toàn thể anh em có mặt tại phiên phát sóng đầu tiên hôm ấy. Kể từ ngày đó, bản tin Thông tấn xã giải phóng được phát đều đặn hằng ngày lúc 18 giờ. Về sau khi cùng đoàn anh em Thông tấn xã giải phóng ra thăm miền Bắc theo lời mời của Việt Nam Thông tấn xã khoảng tháng 8-1975, tôi được các anh lãnh đạo Việt Nam Thông tấn xã cho biết đêm 12-10-1960 tất cả các anh lãnh đạo Việt Nam Thông tấn xã đều có mặt ở phiên liên lạc đầu tiên ấy. Các anh rất xúc động. Một anh nói: "Chúng ta liên lạc được với anh em miền Nam ruột thịt rồi; Cách mạng miền Nam đã chuyển động mạnh rồi"...



LPA, chúng tôi gọi tắt ngắn gọn là "Giải phóng xã" tưởng như không có chuyện gì đáng nói. Thế nhưng một hôm liên lạc với các đồng chí điện đài Khu 9, các đồng chí phản ánh có một số cán bộ thắc mắc "tại sao chỉ giải phóng xã? Vậy huyện và tỉnh để cho địch cai trị hay sao?" Chúng tôi báo cáo lại Ban Tuyên huấn và từ đó, tuy còn nói ngắn gọn vẫn phải nêu Thông tấn xã giải phóng để khỏi nhầm lẫn.

## NHỚ LẠI NHỮNG NGÀY CHÉM VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG THÀNH PHỐ

Suốt thời kỳ kháng chiến chống Pháp, phòng Việt Nam Thông tấn xã Nam Bộ luôn luôn nhận đầy đủ bản tin hằng ngày của Việt Nam Thông tấn xã miền Bắc. Cuối năm 1954, hầu hết anh chị em phòng Việt Nam Thông tấn xã Nam Bộ tập kết ra miền Bắc, bản tin Việt Nam Thông tấn xã tạm ngưng vài tháng.

Đầu năm 1955, Ban Tuyên huấn Xứ ủy giao cho tôi và đồng chí Lê Quang Nghĩa thu bản tin VNA 5 của VNTTX phát cho miền Nam từ 12 giờ đến 14 giờ trưa hằng ngày, với bản tin của Việt Nam Thông tấn xã và một số tin của những đài phát thanh trong nước và quốc tế, chúng tôi tập hợp thành bản tin phục vụ một phần công tác tư tưởng của Ban Tuyên huấn Xứ ủy.

Thời điểm này, địch còn bận về nội bộ chưa truy lùng ráo riết, nhưng ngồi thu tin moóc của Hà Nội giữa ban ngày là điều nguy hiểm. Để che mắt địch, máy thu tin của chúng tôi đùng là một radio Philip của anh Trần Bạch Đằng giao cho. Máy Philip được tôi lắp thêm một bộ phận nhỏ đùng cho thu moóc. Hết thu tin moóc, bộ phận ấy được tháo ra, máy trở lại bình thường như bao máy nghe tin khác (chiếc máy Philip này, TTXVN còn giữ ở bảo tàng TTXVN). Cũng để che mắt địch, mỗi lần ngồi vào thu tin, chúng tôi đều giả vờ là người đau ốm, đầu đội khăn lông to tướng, mặc áo bành tô rộng để che khuất ống nghe không để người ngoài biết chúng tôi đang làm gì. Được tổ chức chăm sóc, đồng bào đùm bọc, che chở, chúng tôi đã hoàn thành tương đối tốt công tác trong suốt thời gian hoạt động giữa trung tâm thành phố.

## Ở CĂN CỨ

Thông tấn xã giải phóng là bộ phận trực thuộc của Ban Tuyên huấn Xứ ủy. Sau ngày miền Nam đồng khởi, C91, mật danh của Ban Tuyên huấn Xứ ủy, bố trí ở căn cứ do đơn vị của thiếu tá Huỳnh Thanh Mừng để lại (sau này chúng tôi được biết đơn vị ấy là bộ phận của Tỉnh ủy Tây Ninh đột lốt Cao Đài hoạt động). Gọi là căn cứ nghe cho oai, kỳ thực là một lõm rừng phát trống lơm chơm có một cái giếng và vài liếp rau tàn lụi chỉ còn một cây cà tím già cỗi đeo lủng lẳng trên cành một trái cà đèo. Chúng tôi bắt tay chăm sóc trái cà đó thành cà giống; về sau nhân lên hàng mấy trăm cây cà con trồng để cải thiện đời sống. Nhờ trái cà giống đó làm vốn ban đầu, Thông tấn xã giải phóng gần như luôn luôn dẫn đầu trong các đợt thi đua sản xuất cải thiện đời sống của toàn đơn vị.

## CÁI GIẾNG NƯỚC

Cái giếng nước trong veo. Cơ quan quy định không ai được dùng nước giếng tắm giặt; chỉ dùng vào việc ăn uống, tắm giặt phải ra bàu, ra suối. Cái giếng tuy nhỏ và tầm thường nhưng phải mất nhiều công sức mới có được. Vào lúc bấy giờ, địch truy lùng ráo riết dấu vết đồng chí ta. Đơn vị đóng tại đây phải giữ gìn bí mật không liên lạc với bên ngoài, do đó, đào giếng không có xà beng sắt, phải dùng cây sầm (một loại cây rừng rất cứng) làm xà beng đào xuyên hết lớp đá này đến lớp khác; phải thay gần 30 cây xà beng sầm mới đào xong một cái giếng. Học tập kinh nghiệm anh em, những ngày đầu xây dựng căn cứ, một số đơn vị trong đó có Thông tấn xã giải phóng thiếu xà beng sắt cũng đã dùng cây sầm và cây săng đá đào giếng. Một loạt giếng sâu hàng 7 - 8 mét ra đời nhờ các cây xà beng sầm đó. Tuy nhiên sự hiện diện của mỗi cái giếng đều kéo theo mấy chục bàn tay chai phồng rỉ máu và biết bao vết sẹo do xây xát đá nhọn.

## PHÁT SÓNG DƯỚI MƯA

Thông tấn xã giải phóng đang thu phát tin liên tục hằng ngày trong căn cứ ổn định (lúc này chúng tôi đã liên lạc được với nhiều đơn vị trong nước); máy móc, phương tiện được trang bị khá nhiều, bỗng một hôm được lệnh chuyển cứ từ tây bắc sang đông bắc. Chúng tôi lên đường trên vai mỗi người mang nặng hàng mấy chục ký lô sắt thép, trang thiết bị. Ban Tuyên huấn lệnh cho chúng tôi phải bảo vệ máy móc chu đáo, đồng thời tiếp tục phát đều đặn bản tin hằng ngày lúc 18 giờ, coi sự hiện diện bản tin Thông tấn xã giải phóng trên sóng điện như uy thế cách mạng miền Nam.

Chấp hành nghiêm chỉnh lệnh cấp trên, suốt quá trình chuyển cứ trên đoạn đường đi gần 10 ngày, sáng sớm ra đi, chiều nghỉ phát sóng, làn sóng LPA không bao giờ tắt dù rằng trên đường đi gặp lắm khó khăn. Phùng Văn Dựng mang máy phát và một số phụ tùng nặng 30 kilô trượt ngã. Dựng thà chịu đau, lấy thân mình bảo vệ máy không để va chạm xuống đất. Dựng bị xây xát cả người, nhưng máy an toàn, chiều hôm ấy phát tin vẫn tốt.



Chúng tôi đến đồi 200 lúc 18 giờ, đúng vào giờ phát bản tin. Máy thu, phát vừa đặt xong, dây ăng-ten vừa căng xong thì mưa ập đến trong lúc chưa kịp căng tăng ny-lông che mưa. Thế là bốn anh em "cởi trần toàn bộ" cầm bốn góc ny-lông đứng dưới cơn mưa giông che cho máy phát và đồng chí ngồi phát tin không bị ướt. Sau gần hai tiếng đồng hồ đứng dưới cơn mưa tầm tã, lại cởi trần như nhộng, cả bốn đồng chí đều lạnh run, môi tái mét nhưng vẫn tươi cười: chúng tôi vừa vũ xếch - xi dưới sóng điện.

## NHỮNG NGÀY Ở ĐỒI 300

Ở đông bắc là thời kỳ Thông tấn xã giải phóng phát triển mạnh. Chúng tôi đã liên lạc nhận được tin của tất cả các điện đài có mặt ở phía Nam lúc bấy giờ, đồng thời thu được nhiều nguồn tin thế giới - xã hội chủ nghĩa cũng như tư bản chủ nghĩa. Bộ phận Thông tấn xã giải phóng lúc nào cũng ì xèo công việc. Kẻ quay máy, người thu phát tin, kẻ quạt cho máy, người quạt cho người (máy phát điện chạy lâu nóng, phải có người ngồi quạt thường xuyên cho mát máy; người quay máy phát điện mệt nhọc, phải có người quạt cho khỏe để tiếp tục quay). Đèn sáng suốt đêm, tiếng động cơ máy phát điện cộng hưởng với làn sóng điện phát liên tục tạo điều kiện cho địch dễ phát hiện căn cứ. Để bảo mật cho cụm cơ quan tập trung, Thông tấn xã giải phóng phải đóng quân biệt lập ở đồi có tên là đồi 300 xa cụm trung tâm gần 3 tiếng đồng hồ đi bộ đường rừng.

Ở biệt lập hơi buồn nhưng bù lại cũng có cái "hay" của nó. Chúng tôi được tự do mọi mặt kể cả tự do làm ẩu, làm bừa... Khẩu phần gạo thiếu đối với bộ phận Thông tấn xã giải phóng, chúng tôi phải đi đào thêm củ mài, củ chụp và thỉnh thoảng lén đi săn bắn khỉ, dộc (cùng họ khỉ) để cải thiện, (trong chiến khu lúc bấy giờ chỉ có gạo và mắm ruốc, mắm nêm là gốc, lâu lâu mới được tiếp tế ít cá khô). Có hai việc mãi đến ngày nay khi nhắc đến chúng tôi còn cười ra nước mắt:

- Một ngày, Đoàn Văn Thiều mang về một số khoai môn mọc ven bờ suối. Chúng tôi nấu ăn thử thấy ngon và an toàn. Hôm sau phân công một số anh em đi lấy về gần một thùng thiếc. Trưa hôm ấy, anh em tha hồ ăn no bụng. Rủi thay, loại khoai dó có chất độc, ăn ít không sao, ăn nhiều ngộ độc. Sau bữa "liên hoan" khoai môn, toàn bộ anh em đều nôn mửa, tiêu chảy, cơ thể rã rời, may mắn không ai bị nguy hiểm, nhưng cũng phải mất cả tuần lễ mới lấy lại sức khỏe.

- Nghe mấy đồng chí thợ săn chuyên nghiệp bảo "nhứt đuôi nai cái, nhì dái dộc già"..., một hôm có anh bắn rơi một con dộc. Anh bạn cùng đi lập tức dùng cây đập liên hồi vào mông con dộc vừa từ trên cao rơi xuống (theo các thợ săn chuyên nghiệp, muốn dái dộc nở phình to ra thì phải lập tức đập mạnh nhiều lần vào dái dộc khi nó chưa chết hẳn), nhưng sau khi thẳng tay đập mệt lả người, xem kỹ lại là con dộc cái...

## ÔM CHẶT THÂN CÂY ĐỂ BẢO MẬT

Từ đông bắc chuyển cứ về tây bắc chúng tôi đã có nhiều kinh nghiệm, không bị động và luộm thuộm như lần trước. Không đợi lệnh phải phát sóng liên tục và bảo mật lúc hành quân. Chúng tôi đã tự giác làm tốt các việc vừa kể. Nhưng lần này có lệnh mới là Thông tấn xã giải phóng phải liên tục liên lạc với điện đài miền Nam Trung Bộ theo dõi lộ trình của luật sư Nguyễn Hữu Thọ trên đường từ Nam Trung Bộ về miền Đông Nam Bộ.

Vậy là mỗi ngày không chỉ phát sóng lúc 18 giờ mà trên đường đi phải dừng lại nhiều lần để liên lạc với điện dài Nam Trung Bộ. 10 giờ sáng hôm ấy đến giờ liên lạc điện đài cũng là lúc đơn vị đi chuyển đến bờ con sông Bé. Trinh sát báo vùng này gần đồn địch. Để bảo mật, trong lúc đốn cây dọn bãi ăng-ten chúng tôi phải dùng hai đồng chí ôm chặt thân cây để đồng chí thứ ba chặt cây mà không gây tiếng động. Việc này đã làm bốn đồng chí bị đau, tức bụng, ngực và nhiều vết xây xát rướm máu.

## 15 NĂM, LÀN SÓNG ĐIỆN THÔNG TẤN XÃ GIẢI PHÓNG KHÔNG BAO GIỜ TẮT

Từ khi chuyển cứ từ đông bắc trở về tây bắc, Thông tấn xã giải phóng ngày một phát triển. Chúng tôi liên lạc điện đài nhận được tin của tất cả các địa phương phía Nam - lúc đó đã trở thành các phân xã Thông tấn xã giải phóng các tỉnh phía Nam. Việc liên lạc hai chiều với Hà Nội được đảm bảo 24/24 tiếng đồng hồ hằng ngày. Được Việt Nam Thông tấn xã trung ương chi viện nhiều đợt trang thiết bị và nhiều cán bộ có tầm cỡ như: cán bộ, phóng viên, biên tập tin, ảnh, cán bộ kỹ thuật in, tráng, phóng ảnh và cán bộ kỹ thuật điện đài... Thông tấn xã giải phóng đã có đội ngũ cán bộ hùng hậu gồm người tại chỗ và chi viện. Về trang thiết bị, nhiều loại máy mới tương đối hiện đại, bổ sung cho các loại máy lắp ráp thô sơ tại chỗ lúc ban đầu. Chúng tôi đã dùng máy phát công suất 1 KWA thay cho máy 15 oát. Thông tấn xã giải phóng được trang bị cả máy thu, phát ảnh (téléphoto). Máy phát điện dùng máy có công suất 27 KWA thay Ragonot. Đến 1974, Thông tấn xã giải phóng được trang bị máy télétip để liên lạc với Trung ương. Ngoài bản tin trong nước, Thông tấn xã giải phóng còn ra đều đặn bản tin thế giới và tin tham khảo. Thông tấn xã giải phóng được mọi người công nhận là một trong số ít đơn vị mạnh nhất của Ban Tuyên huấn Trung ương Cục.

Năm 1964, đồng chí Nguyễn Chí Thanh đến thăm Thông tấn xã giải phóng, đã xuống các hầm sâu có nắp kiên cố, nơi bố trí phương tiện làm việc của đơn vị. Đồng chí Nguyễn Chí Thanh có khen "xây dựng như thế mới đánh địch được lâu dài".

Cán bộ của Thông tấn xã giải phóng có mặt ở khắp chiến trường miền Nam. Các chiến dịch Bình Giã, Bàu Bàng, Đồng Xoài, Phước Long... đều có phóng viên tin, ảnh và điện đài của Thông tấn xã giai phóng tham gia đưa tin, ảnh và điện tin, bài từ mặt trận về kịp thời động viên cổ vũ chiến sĩ và phong trào cả nước.



Thông tấn xã giải phóng tổ chức ba cụm điện đài gọn nhẹ sẵn sàng lưu động bám theo các "công trường" (sư đoàn) 5, 7, 9 khi có chiến dịch hoặc các trận đánh lớn. Mậu Thân 1968, Thông tấn xã giải phóng đưa phóng viên và điện đài đi năm mũi - hai mũi chính và ba mũi theo các phân khu tham gia tất cả các đợt tiến công trong Mậu Thân 1968. Cán bộ Thông tấn xã giải phóng đã tay bút tay súng, tay máy ảnh tay súng chiến đấu trên đường phố Sài Gòn; 10 đồng chí đã ngã xuống cho Tổ quốc quyết sinh.

Qua 15 năm xây dựng chiến đấu và phát triển, làn sóng điện của Thông tấn xã giải phóng không bao giờ tắt. Bản tin thông báo tình hình mọi mặt của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, sau đó là Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam được phát trên sóng 31 m của đài LPA không bao giờ ngưng kể cả lúc chống càn Junction City 1967, lúc chiến sự tràn sang đất Kampuchia và ba lần máy bay B52 đội bom trúng căn cứ làm chết ba đồng chí và nhiều đồng chí bị thương.

Trong chiến dịch Hồ Chí Minh, Thông tấn xã giải phóng đã đưa đội ngũ cán bộ đông đảo gồm đủ các loại cùng lực lượng quân đội tiến vào Sài Gòn tiếp quản Việt tấn xã của chính quyền Sài Gòn và kịp thời đưa tin, ảnh Đại thắng mùa Xuân lịch sử.

Với thành tích tóm lược kể trên của quá trình 15 năm chống Mỹ cứu nước, Thông tấn xã giải phóng được chính phủ tặng thưởng một Huân chương thành đồng hạng hai, hai Huân chương kháng chiến hạng nhất và một bằng khen của Trung ương Cục.

Về khen thưởng cá nhân, huân chương và huy chương các hạng nhiều quá chúng tôi không nhớ hết, trong số đó có hai đồng chí được Trung ương Cục tuyên dương "Có công xây dựng ngành Tuyên huấn miền Nam". Trung ương Cục cũng đã tặng Thông tấn xã giải phóng 16 chữ vàng:

*"Cần cù dũng cảm*
*Tự lực cánh sinh*
*Khắc phục khó khăn*
*Hoàn thành nhiệm vụ"*

# ĐÂY LÀ ĐÀI PHÁT THANH GIẢI PHÓNG!

*TRẦN QUANG*

Giữa suối đồi Mã Đà mùa mưa năm 1961... Một làn sóng điện như một gợn nước mỏng dính vụt hiện ra trong đại dương bát ngát, chen lấn vất vả với hàng chục, hàng trăm làn sóng điện khác, rất ồn ào trong khoảng không vũ trụ. Nó mỏng dính nhưng không chịu tan biến. Hai giọng - một nam và một nữ - bỡ ngỡ đọc mấy chương của quyển truyện dài Thủy hử, đoạn Võ Tòng đả hổ và đoạn Lỗ Trí Thâm cứu bạn. Những người tình cờ bắt được làn sóng ấy qua máy thu thanh chắc khó nghĩ đến một sự nghiệp đang được chuẩn bị bằng tủy não, bằng mồ hôi và cả bằng máu, trân trọng và chắt chiu như chuẩn bị một trường hợp sinh nở bất thường. Hoặc, đối với chúng ta lúc đó, như chuẩn bị phóng con tàu vượt khỏi sức hút của trái đất.

Chọn truyện Võ Tòng và Lỗ Trí Thâm để thử độ mạnh và độ trong của một đài phát thanh - sau này gây dựng được một lai lịch rực rỡ - hẳn có nguyên do. Cả hai nhân vật chói lọi trong hàng ngũ Lương Sơn Bạc nghĩa khí, lòng trung trực, tài năng và sức mạnh trùm cả đất trời báo trước phẩm chất của một cơ quan ngôn luận dám bằng tay không đập vỡ đầu cọp dữ như võ Tòng và dám thách thức cả bọn sai nha của một triều đình như Lỗ Trí Thâm.

Dưới mái nhà lợp lá mây thưa rếu, giữa những trận giông ồ ạt trút nước xô ngả từng thân cây đồ sộ, vài "chuyên viên" khoác vải mưa, tháo mồ hôi chỉnh một máy phát tự tạo, khiêm tốn đến nỗi chỉ cần một cái bòng là đủ chuyển nó từ bờ sông Vàm Cỏ sang đây. Vài "chuyên viên" chưa hề qua một trường học nào.

Từng toán - những tân binh vừa rời đồng bằng sông Cửu Long và Củ chi - khẩu "anhđôsinoa" dài ngoẵng như cây sào ngang vai, hì hục mà náo nức lăn những thùng xăng kịch cợm, vượt hàng trăm đồi đốc trơn như mỡ, theo những lối cỏ rất ít dấu chân người mà nhiều gai góc, trải qua bốn ngày đường dể mớm cho chiếc máy nổ vốn là đầu của một xe hơi chiến lợi phẩm rất khó tính, khi thì hồng hộc nặng nề, khi thì êm luôn cả buổi.

Ánh đèn dầu - loại dầu đỏ đặc khói - bắt từng khuôn mặt xanh xao hốc hác nhưng rạng rỡ. Họ lấy võng làm ghế, lấy đầu gối làm bàn, ghi ghi, chép chép....

Năm đó, chúng ta thiếu gạo. Ăn cháo loãng và củ chụp. Mắm ruốc nguyên chất là một xa xỉ phẩm. Vùng Mã Đà đầy vắt và muỗi đòn xóc.



Tất cả cho một tiếng nói.

Tết Nguyên Đán 1962 dúng là một ngày hội. Một ngày hội nghiêm trang na ná như ngày hội năm trước khi Quân giải phóng công khai tế cờ, phát pháo. Có tiếng súng chính nghĩa rồi, phải có tiếng nói chính nghĩa để nâng đường đạn bay cao hơn, bén nhọn hơn, bắn trúng đích hơn, đánh vào những chốn mà sức mạnh vật chất cỡ bom nguyên tử cũng không lay chuyển nổi.

Buổi ra mắt của Đài phát thanh giải phóng mãi mãi sống trong ký ức những người làm công tác truyền thanh, báo chí, thông tin, văn hóa, hơn thế nữa, mãi mãi sống trong lòng những ai yêu mến đất nước này, chia sẻ cùng nó đêm dài tăm tối và tự hào với nó khi kẻ nô lệ dường hoàng cất giọng át cả những tràng đại bác, những bầy máy bay, những chùm bom, như đã át cơn giông.

Phút cuối cùng mới căng thẳng làm sao! Hình như vận mạng thích khảo nghiệm thật khắc nghiệt để cho tiếng nói của cách mạng miền Nam thấm vào xương thịt của mình nền luân lý truyền thanh chính trực: đây là tiếng nói của công đạo, hễ mở miệng phải giống tiếng chuông ngân, vang xa đến phương trời, vút tận từng mây, xoáy sâu gan phổi, uy nghiêm và truyền cảm, nhuần nhuyễn lý tình, đại biểu được cho tiếng nói căm phẫn hoặc rộn rã hoặc âm thầm của hàng chục triệu con người đang khao khát tự do và đang hiến dâng những cái quý giá nhất cho tự do.

Làn sóng mấy hôm trước rất tốt, không biết mắc chứng gì, bỗng rối loạn. Các nơi theo dõi đều trả lời kém khích lệ. Toàn thể Ban Thông tin - Văn hóa - Giáo dục thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng, tức là Ban Tuyên huấn Trung ương Cục và cán bộ, nhân viên của đài mà ai nấy đều xem ngày này phảng phất một cái gì thiêng liêng, chờ đợi trong khắc khoải - ngực dường đeo đá. Chính vào lúc trầm trọng ấy, anh Nguyễn Ngọc Thường, nhà giáo và thành viên của Ủy ban Trung ương Mặt trận, đã nói một câu lịch sử: "Đài tuy nghe không rõ nhưng thính giả các nơi có biết được nó là Đài phát thanh giải phóng hay không? Nếu biết được thì cứ phát! Trong lúc này, cái cần thiết hàng đầu là sự có mặt của một làn sóng mang tên Giải phóng!". Anh Tân Đức, giám đốc Đài, anh Bảy Kính, phó giám đốc, anh Trần Bửu Kiếm, trưởng Ban đối ngoại - chịu trách nhiệm phần tiếng Pháp, Anh, Hoa và Miên của Đài - đến gặp tôi. Tôi phải có một quyết định khó khăn: cho phát hay không cho.

Nhìn các cộng sự thân cận, nghe lời anh Sáu Thưởng, tôi quyết định: Phát!

Đúng, mọi người phân biệt hết sức rõ ràng Đài phát thanh giải phóng với những đài phát thanh khác. Bản nhạc *Giải phóng miền Nam* chỉ với mấy cây đàn và vẫn rè rè, nhưng bay bổng. Máy phát yếu, tạp âm nhiều, viết chưa hay, đọc chưa giỏi..., nhưng buổi phát đầu tiên vẫn gieo niềm vui khắp nước, vượt hẳn nghìn lần công suất của máy, tài năng của người viết, người đọc, bởi vì thính giả dùng trái tim để nghe mà trái tim thì thừa sức tách các tạp âm, lọc được từng câu, từng chữ. Buổi phát thanh đầu tiên như một thứ tuyên cáo của cách mạng

miền Nam mà thế tấn của nó, qua biểu hiện trên làn sóng, vững như dãy Trường Sơn.

Ngày nay, tròn một con giáp. Cùng với tầm vóc chung của miền Nam, trong tầm vóc chung của cả nước đánh và thắng Mỹ, Đài giải phóng đã cứng cáp hơn. Dẫu sao bước trưởng thành ấy vẫn gắn bó với ngày ra mắt của nó. Bản thân hoàn cảnh ra mắt đã đẻ cho nó một nguyên tắc bất di bất dịch: đó là một Đài phát thanh được ấp ủ và sinh nở ngay trên chiến hào, vì chiến đấu mà có, có để mà chiến đấu. Tính chất cách mạng là linh hồn, là mạng sống của Đài mà cho tới bây giờ, Đài vẫn giữ và phải giữ cho kỳ được.

Cách mạng có một Đài phát thanh! Thật kỳ diệu và vĩ đại. Nếu chúng ta nhớ các sĩ phu ngày xưa chép tay từng bài thơ ái quốc, nếu chúng ta nhớ cơ sở của Đảng suốt 15 năm phải dùng những phương tiện khác tất nhiên là hạn chế hơn để truyền bá tư tưởng và cổ vũ quần chúng. Sau Cách mạng tháng Tám, chúng ta mừng vô hạn khi bắt được - dẫu rất khó nhọc và hồi hộp - Đài Bạch Mai - tiếng nói trên làn sóng điện đầu tiên của nước Việt Nam chân chính, tiếng nói của quần chúng bị áp bức, tiếng nói của lương tri. Cũng như sau đó, chúng ta hồ hởi nghe *Tiếng nói miền Nam* ở Trung Bộ, *Tiếng nói Nam Bộ* và *Tiếng nói Sài Gòn - Chợ Lớn tự do*. Có biết nỗi giận khi Mỹ - Diệm độc quyền hò hét trên làn sóng điện ở miền Nam sau Hiệp định Genève thì mới thấy cái giá trị không gì cân lường nổi của Đài phát thanh giải phóng. Chúng ta được quyền nói và nhân dân được nghe những lời trung thực. Hằng ngày, chúng ta nói những gì? Chúng ta nói lẽ phải, đạo nghĩa và tình thương. Chúng ta nói ánh sáng và mùi hương. Chúng ta nói bước đi của dân tộc từ thuở vua Hùng dựng nước, trải qua trăm đắng nghìn cay để có một giang sơn dài rộng, đầy ắp chiến công. Chúng ta nói đến tương lai, nói đến một thế giới đại đồng. Chúng ta nói đến sự khổ đau cần phải được quét sạch, sự nghèo khó cần phải được xóa tan, sự bất bình cần phải đạp đổ, sự gian ác cần bị trừng trị, sự áp bức cần bị trấn nước cho nó chết ngộp, sự giáo quyệt cần xư bằn cho nó tan thây. Chúng ta nói những cái chúng ta đã làm, đang làm và sẽ làm, nói đến hy sinh, khó khăn, trở ngại, nhưng đồng thời chúng ta ca hát về niềm tin thăm thẳm.

Rõ ràng tiếng nói của chúng ta bắt nguồn từ sự sống, vì sự sống và do đó nó cần cho sự sống. Sức mạnh của một tiếng nói chính là ở chỗ nó cần cho sự sống.

Hẳn là đài chưa hết thiếu sót. Hẳn là người nghe đang đề cho đài hàng loạt vấn đề phải giải quyết. Hẳn là cách mạng yêu cầu đài vươn lên hơn nữa. Nhưng, những người làm công tác truyền thanh có thể yên lòng. Chừng nào chúng ta còn đứng vững trên tiền duyên của trận địa tư tưởng, trung thành với nỗi lo âu, niềm hy vọng, bám sát cái mừng rỡ dẫu nhỏ, dẫu lớn của đông đảo nhân dân; chừng nào chúng ta vẫn còn ôm chặt cái lý tưởng thiêng liêng của Đài phát thanh giải phóng; chừng nào chúng ta không chịu dậm chân tại chỗ, nóng lòng sốt ruột vì sợ mình không đáp ứng cuộc cách mạng long trời lở đất này; chừng nào chúng



ta không quên rèn luyện hiểu biết cũng như tình cảm để cùng người nghe hướng về phía tích cực, lạc quan, sảng khoái, phơi phới nhưng khiêm tốn, nhẹ nhàng và chân thực; chừng nào chúng ta vẫn sôi sục ham muốn đập tan tành những giọng lưỡi của bọn đầu trâu mặt ngựa thì chừng đó đài vẫn là người bạn thân thiết của quần chúng, vẫn là tiếng nói không thể nào thiếu được trong cuộc đấu tranh ác liệt và không thể nào ngập ngừng hay tắt được. Đài đã trở thành một bộ phận trong cuộc sống của những người lương thiện, những người muốn tạo lập một xã hội tốt đẹp hơn bất kỳ một xã hội nào từng có mặt trên đất nước ta.

Qua cuộc kháng chiến chống Mỹ, dưới mưa bom B52, đài như sắc sảo hơn. Cơn thử thách đã nâng đài lên tầm dũng sĩ.

Kẻ thù lập ra một *đài giải phóng giả*, sau khi chúng dùng đủ mánh lới để hòng bịt miệng chúng ta. Chỉ riêng việc đó thôi, chúng ta đã có quyền tự hào. Vàng thau tất nhiên không lẫn lộn được. Nhưng kẻ thù sợ hãi đến độ phải đánh lộn con đen, ít nhất nó cũng xác minh rằng từng chữ, từng lời của chúng ta đang lung lay cả một chế độ phản nghịch, được một đại cường quốc cho ăn từng máng cám trộn sữa mỗi ngày. Có ai lại thèm làm một Đài Sài Gòn, một đài Quân đội Sài Gòn, một đài Tiếng nói Hoa Kỳ gia bao giờ!

Cùng với anh của nó là Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài giải phóng nghiễm nhiên trở thành vũ khí. Nó sát thương kẻ thù trong một chiến dịch kéo dài đến khi nào sự nghiệp giải phóng miền Nam hoàn thành triệt để. Nó đang bồi bổ cho cách mạng sức mạnh dời non lấp biển, cụ thể hóa lý tưởng trên quy mô toàn quốc như Bác Hồ mong mỏi: Độc lập, Tự do, Hạnh phúc. Nó là người tuyên truyền, giáo dục, tổ chức và hướng dẫn quần chúng, là người bạn đường của quần chúng mà quần chúng có thể tâm tình được, tin cậy được và nghe những lời giải đáp sáng sủa nhưng thận trọng, gọn gãy nhưng thích hợp, dẫu quần chúng ở vùng tự do hay còn bị kìm kẹp, ngoài đời hay trong lao tù của địch, giác ngộ hay chưa giác ngộ, thậm chí soi sáng cho cả những kẻ lầm đường. Nó nói cùng bạn bè khắp năm châu về sự nghiệp đẹp đẽ của chúng ta... Nghĩa vụ chồng chất nhưng có một nghĩa vụ cao đẹp nào mà không chồng chất?

Không thiếu gì người hị kẻ thù đầy đọa chỉ vì nghe Đài phát thanh giải phóng. Chúng ta hiểu rằng không phải bất cứ ở đâu và lúc nào người nghe cũng có thể vặn đài theo ý thích. Tiếng nói của chúng ta vào tâm hồn thính giả có khi qua một ống nghe nhỏ xíu. Nghe Đài giải phóng phải ngó trước ngó sau, thậm chí phải canh gác. Điều đó nhắc nhở chúng ta một sự gạn lọc khi mỗi lần cầm bút, mỗi lần mở máy ghi âm, mỗi lần suy nghĩ. Đài phát thanh giải phóng là một đài phát thanh cách mạng, đang tồn tại trong cuộc cách mạng lâu dài, gian khổ, phức tạp. Có lẽ, rốt cuộc rồi, cái lõi vẫn là ở chỗ đó.

Trong đợt Tổng tiến công Mậu Thân, một cuộc "tao ngộ" hi hữu đã xảy ra trên bờ rạch Bình Tiên, giữa nội ô Chợ Lớn. Một cánh tự vệ vũ trang của ta đánh bật một mũi đột kích của quân dù và chiếm được một xe bọc thép. Tên

thiếu tá địch bỏ chạy, vứt cả áo. Trên xe, chiếc máy thu thanh bán dẫn đang truyền đi một buổi phát thanh của Đài giải phóng.

Người chỉnh ủy của đơn vị vũ trang tự vệ và cũng là người trực tiếp chỉ huy trận phản xung phong ấy, người đích thân tịch thu chiếc máy thu thanh bán dẫn ấy là đồng chí Thành Kính, Phó giám đốc Đài phát thanh giải phóng. Và, chiến sĩ trong đơn vị vũ trang tự vệ, gồm không ít là nhân viên của Đài giải phóng, những chiến sĩ vừa đánh bại một cánh quân của chiến dịch Junction City, bắn cháy xe tăng, bắn rơi máy bay để giữ an toàn cho tiếng nói chính nghĩa.

Tôi mượn mẩu chuyện này để kết thúc bài viết và cũng để cho tất cả chúng ta - người làm công tác truyền thanh và thính giả của Đài trân trọng mỗi khi nghe: Đây là Đài phát thanh giải phóng!

*1-2-1974*



# BÁO GIẢI PHÓNG

*KỲ PHƯƠNG và DINH PHONG*

Sau ngày Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (20-12-1960) và nhất là việc thành lập các Ủy ban Mặt trận cấp khu và cấp tỉnh thì hàng loạt tờ báo mang tên Giải Phóng được xuất bản khắp các địa phương, mặc dù cơ sở in ấn rất thô sơ và phải che giấu, nghi trang cẩn thận giữa lòng địch. Hầu hết các báo đều in chữ chì. Trung ương Cục miền Nam đã cho xuất bản tờ Nhân Dân, cơ quan của Đảng nhân dân cách mạng Việt Nam (tức Đảng bộ miền Nam của Đảng ta). Sau đó, báo đổi tên là Tiền Phong, tạp chí lý luận của đảng bộ.

Để đáp ứng nhiệm vụ tuyên truyền và cổ động cho phong trào kháng chiến, Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng quyết định phải nhanh chóng xuất bản tờ Giải Phóng, cơ quan trung ương của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

Trong phiên họp tháng 7-1964, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam chủ trương xuất bản tờ báo Giải Phóng đầu tiên vào ngày 20-12-1964 đúng dịp kỷ niệm lần thứ tư ngày thành lập Mặt trận. Hội nghị cử kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát làm chủ nhiệm và nhà báo Kỳ Phương làm Tổng biên tập.

Thật ra Ban biên tập lúc đó chỉ có ba đồng chí: Thái Duy (tức Trần Đình Vân), Tống Đức Thắng (tức Trần Đức Trí) mới vượt Trường Sơn vào Nam và Trần Phong (tức Kỳ Phương) theo tàu chở vũ khí vào bằng đường biển.

Tuy đã có kinh nghiệm làm báo - riêng Kỳ Phương đã làm Tổng biên tập báo Cứu Quốc - nhưng chỉ có bốn tháng chuẩn bị trong hoàn cảnh thiếu thốn mọi bề thì quả là một cố gắng vượt bậc, nhất là về trình độ tổ chức, tập hợp lực lượng.

Việc thu thập tin tức và hình ảnh phải nhờ anh em ở Thông tấn xã giải phóng đảm nhiệm. Bài vở bước đầu dựa vào các ký sự, phóng sự của văn nghệ sĩ luân phiên đi các chiến trường, các bài của Đài phát thanh giải phóng. Các đồng chí phóng viên Quân đội Giải phóng cũng đóng góp tích cực về tình hình chiến sự. Nói chung khâu biên tập là công trình tập thể của nhiều binh chủng.

Có bài rồi phải lo khâu in ấn. Các đồng chí phụ trách khâu này phải vắt óc để "sáng chế" ra một máy in đẩy tay bằng gỗ với yêu cầu đảm bảo khuôn khổ

của một tờ báo có bề thế, chẳng những phát hành trong nước mà còn xuất ngoại nữa! Công lao đáng nghi nhận thuộc về anh chị em giao liên từ nội thành Sài Gòn, đã chọn mua hàng tấn chữ mới, rồi chuyên từng ký lô theo từng loại vượt qua các hàng rào kiểm soát dày đặc của địch để đưa tới nhà in.

Măng-séc Giải Phóng của tờ đầu tiên này là sáng tác sống động của họa sĩ Cổ Tấn Long Châu. Họa sĩ Vân Cao và Sĩ Ngọc đã có tâm huyết phác họa măng-séc cho báo Giải Phóng và gửi theo đường Trường Sơn vào Nam, nhưng đáng tiếc là tác phẩm đó đã bị hư hỏng giữa đường. Anh em nhà máy in Tiến Bộ cũng gửi vào giúp hàng chục tấm cliché các loại về hoạt động chiến sự trên các vùng. Như vậy, bộ mặt của báo Giải Phóng đầu tiên cũng khá trang trọng.

In báo xong, phải phát hành đúng dịp kỷ niệm theo nghị quyết của Đoàn Chủ tịch Trung ương Mặt trận. Khâu phát hành rất may mắn được sự hỗ trợ của đại tá Trần Thắng Minh, phụ trách đường dây giao bưu Miền, sẵn sàng động viên anh chị em đưa báo đến tận tay các chiến sĩ trên khắp các mặt trận, đồng bào các tỉnh, kể cả vùng ven và nội thành Sài Gòn. Báo cũng đến tay các bạn bè thế giới và đã có tiếng vang nhất định.

Đồng chí Raoul Vandes Vivo, đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước Cộng hòa Cu Ba bên cạnh Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, sau khi đến vùng giai phóng để nhận chức đã có nhã ý tới thăm Tòa soạn báo Giai Phóng cùng với phóng viên Martha Rohas. Rất chân tình, các đồng chí cho biết: từ khi còn ở Cu ba đã được đọc báo Giải Phóng và giờ đây muốn tận mắt tìm hiểu xem tờ báo được tổ chức như thế nào, các phóng viên đã sống và hoạt động ra sao để đảm bảo một "nội dung sống động phong phú, tràn đầy tinh thần lạc quan và ý chí chiến thắng".

Từ đó báo Giải Phóng tiếp tục ra đều kỳ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam chính thức có cơ quan ngôn luận để kêu gọi và tổ chức nhân dân đoàn kết đấu tranh chống Mỹ cứu nước.

Từ ngày ra đời đến năm 1966, báo Giải Phóng ở chung căn cứ với Trung ương Mặt trận. Giữa năm 1966, cơ quan báo về ở chung với căn cứ của Ban Tuyên huấn Trung ương Cục, để tiện cho việc chỉ đạo và phối hợp tuyên truyền giữa Báo, Đài, Thông tấn xã.

Vào đầu năm 1967, địch mở cuộc càn Junction City đánh vào căn cứ của Ban Tuyên huấn. Các phóng viên và nhân viên tòa soạn đã tích cực tham gia chiến đấu bảo vệ căn cứ. Một số đồng chí đã hy sinh trong đó có các đồng chí Liêu, Minh và Thành, một số đồng chí bị thương, nhưng địch không vào được tòa soạn.

Sau trận càn, vì mất máy in, báo Giải Phóng tạm đình bản. Song cũng lúc đó, phóng viên từ các mặt trận về, bài vở ứ đọng rất nhiều. Tòa soạn báo Giải Phóng quyết định ra "báo nói", tờ báo không in nhưng đầy đủ bài vở, tiết mục để phát trên Đài giai phóng. Bạn bè và bạn đọc vui mừng vì thấy báo Giải Phóng vẫn còn "sống", vẫn có tiếng nói truyền đạt sự chỉ đạo của Trung ương Cục và



Ủy ban Trung ương Mặt trận tới các địa phương.

Cuối năm 1967, chuẩn bị cho đợt tấn công mùa Xuân Mậu Thân 1968, trong lúc báo chưa thể in chữ chì, Trung ương Cục quyết định đưa một số cán bộ báo Giải Phóng tăng cường cho bộ phận nghiên cứu của Trung ương Cục, chi viện cho Đài phát thanh giải phóng để tác chiến kịp thời. Trước Tết Mậu Thân, các phóng viên báo Giải Phóng được tập hợp lại để tung đi các mũi chủ yếu và đi theo bộ phận tiền phương của Trung ương Cục. Một số phóng viên và nhân viên trẻ đã được đưa vào đội biệt động của thành phố Sài Gòn. Anh em này đã tham gia công tác tuyên truyền võ trang trong nội thành, chiến đấu anh dũng lập thành tích vẻ vang. Một số phóng viên và nhân viên báo Giải Phóng đã ngã xuống rất quang vinh trên đường phố Sài Gòn.

Cuối tháng 2-1968, anh em từ các mặt trận trở về chuẩn bị ra báo in. Các phóng viên lại được cử đến ngay các mũi chủ yếu và đi sâu xuống đồng bằng sông Cửu Long. Tờ báo Giai Phóng khổ rộng bắt đầu xuất bản vào đầu tháng 5-1968, đã phản ánh đầy đủ không khí sôi sục trên khắp các mặt trận, nhất là mặt trận Sài Gòn. Vào dịp này, có thêm một số phóng viên từ miền Bắc vượt Trường Sơn về tăng cường cho báo Giải Phóng. Đồng chí Thép Mới (tức Hồng Châu) được điều về làm ủy viên Ban Tuyên huấn Trung ương Cục kiêm Tổng biên tập báo Giải Phóng.

Đầu năm 1970, do Mỹ và tay sai đánh phá biên giới, nhà in báo Giai Phóng đã được đưa lên đất bạn tiếp tục in báo và chuyển về Tổ quốc phát hành khắp các địa phương, vượt qua sự kìm kẹp, bình định của địch. Báo đã cử nhiều tổ phóng viên đi theo bộ đội đến các chiến trường sôi động của miền Nam, của Kampuchia, phản ánh kịp thời cuộc chiến đấu trên báo.

Sau ngày ký Hiệp định Paris, tòa soạn và nhà in báo Giai Phóng chuyển về đất ta, nhanh chóng xuất bản báo khổ lớn phát hành trong vùng giải phóng. Lần đầu tiên báo Giai Phóng được bán qua các đại lý đặt ở các vùng giải phóng. Nhà in được tăng cường thêm máy móc và bộ phận làm bản kẽm do hậu phương lớn gửi qua đường Trường Sơn vào Nam. Tòa soạn đã cử phóng viên đến các mặt trận và đã có những bài phản ánh kịp thời các chiến thắng Lộc Ninh, Phước Long, núi Bà Đen, Dầu Tiếng...

Cuối tháng 4-1975, báo Giải Phóng tổ chức bộ phận tiền phương tiến về Sài Gòn bằng ô tô và xe honda. Trong đoàn này có sự tham gia của một số học viên lớp báo chí miền Nam bo dơ chương trình để "xuống đường". Ngày 30-4-1975, các phóng viên báo Giai Phóng đã có mặt và hoạt động nghiệp vụ giữa Sài Gòn giai phóng. Đồng chí Mai Trang, nữ phóng viên báo Giai Phóng, được cử vào nội thành nhiều năm qua đã an toàn trở về tiếp tục công việc cùng anh em tòa soạn.

Báo Giai Phóng đã chiếm ngay trụ sở của báo *Dân Chủ* của Đang Dân chủ phản động tại 176 đường Hiền Vương (nay là Võ Thị Sáu). Theo quyết định của Trung ương Cục, tòa soạn báo Giai Phóng có nhiệm vụ xuất bản tờ *Sài Gòn Giải*

*Phóng*, tiếng nói của nhân dân Sài Gòn giải phóng, càng sớm càng tốt. Anh em trong tòa soạn hết sức lo lắng vì số người quá ít lại chưa quen làm báo hằng ngày, nhưng rất phấn khởi trước nhiệm vụ mới, nhanh chóng tỏa ra phản ánh không khí hân hoan của Sài Gòn giải phóng. Bộ phận nhà in của báo đã đến nhà in tư nhân tại 432 đường Hồng Thập Tự (nay là Xô Viết Nghệ Tĩnh) đề nghị hợp tác in báo Sài Gòn Giải Phóng. Anh em công nhân và chủ nhà in đều đồng tình và nhanh chóng chuẩn bị. Măng-séc báo do đồng chí Nguyễn Văn Ba (tức Dũng Tiến) - một họa sĩ vừa từ nhà tù của Mỹ và chính quyền Sài Gòn trở về sau 18 năm bị giam cầm - kẻ sẵn từ trong căn cứ đem ra được sử dụng cho báo mới.

Ngày 5-5-1975, toàn thể anh em phóng viên, cán bộ báo Giải Phóng sung sướng và xúc động nhìn tờ báo khổ lớn in hai màu phát hành giữa Sài Gòn giải phóng. Một số phóng viên yêu nước ở Sài Gòn đã đến cộng tác với báo Giải Phóng và ngay tức khắc anh em đã góp tin, góp ảnh cho những số báo đầu. Những ngày làm báo hằng ngày này, vừa mang tính chất chiến đấu sôi nổi, vừa có cả sự lúng túng của đội ngũ báo hằng tuần ra báo hằng ngày. Bộ phận biên tập và tòa soạn gần như thức trắng ngày này qua ngày khác, ăn ngủ tại nơi làm việc, vừa viết báo vừa đi nhà in sửa mo-rát.

Tòa soạn báo Giải Phóng làm xong số báo *Sài Gòn Giải Phóng* ngày 19-5-1975 tám trang khổ lớn, in nhiều màu, thì bàn giao ngay công việc biên tập và cả nhà in cho bộ phận báo chí của Thành ủy Sài Gòn để xuất bản báo Sài Gòn Giải Phóng cho đến nay.

Theo nhiệm vụ mới, báo Giải Phóng tiếp tục xây dựng nhà in riêng, tổ chức lại tòa soạn để xuất bản hằng ngày tờ Giải Phóng, cơ quan Trung ương của Mặt trận Dân tộc giải phóng. Một số đồng chí phóng viên báo *Nhân Dân*, báo *Cứu Quốc*, và báo *Thống Nhất* từ miền Bắc được điều vào nhanh để chi viện cho tòa soạn. Trung ương Đảng điều đồng chí Nguyễn Thành Lê, Phó tổng biên tập báo Nhân Dân vào làm Tổng biên tập báo Giải Phóng.

Sau một thời gian chuẩn bị, vào tháng 8-1975, báo Giải Phóng đã xuất bản bộ mới với 4 trang khổ lớn. Ngoài số báo hằng ngày, báo Giải Phóng ra thêm số chủ nhật, bài vở phong phú, màu sắc đẹp, được đông đảo các nhà trí thức, nhân sĩ và nhân dân yêu mến, tích cực cộng tác.

Sau khi thống nhất Mặt trận Dân tộc giải phóng với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Liên Minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam, báo Giải Phóng hết nhiệm vụ lịch sử. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xuất bản tờ *Đại Đoàn Kết* là cơ quan chính thức của Mặt trận.



# 10-10-1974, "NGÀY KÝ GIẢ ĐI ĂN MÀY"

*QUỐC PHƯỢNG*

Sau Hiệp định Paris, cùng với những cuộc tiến công lấn chiếm theo chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh, để chống lại nguyện vọng hòa bình, hòa giải hòa hợp dân tộc của nhân dân Việt Nam, Nguyễn Văn Thiệu tìm mọi cách bưng bít dư luận, khủng bố báo chí bằng cách cho áp dụng Luật 007. Theo Luật này, một số báo bị tịch thu, đưa ra tòa xét xử. Một số người bị tù, chủ báo bị phạt, bị tịch thu tiền ký quỹ... Như vậy, cả chủ báo và ký giả đều bị đe dọa, chẳng những mất tự do ngôn luận mà đời sống cũng sa sút. Các nghiệp đoàn ký giả ở Sài Gòn phải tập hợp lại để tìm biện pháp cứu nguy báo chí.

Ngày 8-9-1974, Hội chủ báo triệu tập một cuộc họp liên tịch với ba đoàn thể ký giả: Nghiệp đoàn ký giả Nam Việt, Hội ái hữu ký giả Việt Nam và Nghiệp đoàn ký giả Việt Nam. Cuộc họp đã bầu Ủy ban đấu tranh đòi tự do báo chí do ông Nguyễn Văn Bình, dân biểu đối lập, đại diện báo Đại dân tộc làm chủ tịch. Mục tiêu trước mắt của Ủy ban là chống việc thi hành Luật 007.

Trong một cuộc họp liên tịch giữa ba hội đoàn ký giả, phó chủ tịch Nghiệp đoàn ký giả Nam Việt Tô Văn phân tích tình hình báo chí dưới áp lực của Luật 007 và báo động rằng Nguyễn Văn Thiệu đã chỉ thị đưa ra tòa xử một số báo đã bị tịch thu. Từ ngày áp dụng Luật này đã có 70% người làm báo bị thất nghiệp. Vì vậy "anh em báo chí chúng ta phải đi ăn mày vì Luật 007 của Thiệu".

Cả ba hội đoàn báo chí đều nhất trí phát động đấu tranh dưới hình thức ký giả xuống đường đi ăn mày và bầu các đại diện vào Ban tổ chức. Nghiệp đoàn ký giả Nam Việt cử các anh Nguyễn Kiên Giang, Tô Văn và Phi Vân, Hội ái hữu ký giả Việt Nam có các anh Văn Mại, Lý Bình Hiệp, Trần Kiêm Uẩn, còn Nghiệp đoàn ký giả Việt Nam cử Thái Thương Hoàng, Thái Dương và Tô Ngọc vào Ban tổ chức. Anh Văn Mại cùng với Doãn Hùng và hai chị Ái Lan, Ninh Anh lo chuyện tài chính.

Danh xưng ban đầu là "Ngày báo chí xuống đường đi ăn mày" để tập hợp, tranh thủ giới chủ báo và tất cả những người làm việc trong bộ máy làm báo, từ ký giả, nhà văn chuyên viết tiểu thuyết trên báo (feuilleton), họa sĩ, nhiếp ảnh viên, những người làm công tác trị sự, phát hành báo, thầy cò... gọi chung là "công nhân liên thuộc".

Ban tổ chức "Ngày báo chí đi ăn mày" chọn ngày 10-10-1974 làm ngày [illegible] đường. Có các cuộc tiếp xúc rộng rãi với Hội chủ báo, Ủy ban đấu tranh đ[illegible] do báo chí, Hội đồng báo chí, v.v. để thông báo quyết định này và tranh th[illegible] đồng tình, cùng thống nhất hành động.

*
* *

Ban tổ chức lo liệu sắn các "trang bị" đi ăn mày gồm nón lá, bị, gậy... Sự [illegible] trí lực lượng cũng chu đáo: bố trí vòng trong, vòng ngoài để nắm tình hình, b[illegible] toàn lực lượng khi bị khủng bố, v.v... Các khẩu hiệu làm sẵn deo trên ngực, [illegible] trên nón lá dòng chữ "10-10-1974, ngày ký giả đi ăn mày".

Ban tổ chức chính thức thông báo với chính quyền Sài Gòn và đăng báo k[illegible] gọi giới làm báo tham gia xuống đường. Khuyết điểm là đăng báo nói rõ đã m[illegible] sẵn 300 bị, gậy dụng cụ ăn mày, nhưng việc này, lãnh đạo đã kịp thời ngăn l[illegible] nên không bị ảnh hưởng gì.

Do chuẩn bị đấu tranh công khai nên suốt ngày 9-10-1974, rất nhiều tầng lớp trong giới báo chí đang có việc làm hoặc thất nghiệp, quần chúng có cảm tình với báo chí, các nghị sĩ, dân biểu và Hội đồng đô thành đối lập với Thiệu... nườm nượp đến bày tỏ cảm tình với cuộc đấu tranh tại Câu lạc bộ báo chí (15 Lê Lợi), bất chấp sự rình mò của công an, mật vụ dày đặc. Hàng trăm phóng viên nhiếp ảnh nước ngoài và trong nước túc trực bên trong và ngoài Câu lạc bộ báo chí để chớp thời cơ nếu có một sự đàn áp, khủng bố. Các cuộc tiếp tế bánh mì, thuốc lá, cà phê, cam, chanh tiếp tục được gởi đến ủng hộ cả bao, cả cần xé... Không khí thật khẩn trương, không thách thức nhưng không run sợ và biểu lộ quyết tâm cao. Anh em trong Ban tổ chức dù có phân công tiếp khách cũng bị mệt lử, nhưng rất vui và tin tưởng.

Chính quyền Sài Gòn ra tay đối phó không kém. Xe nhà binh, xe Jeep cảnh sát chở đủ sắc lính, đổ lính mới thay lính cũ rần rần, đe dọa trong thế "diễu võ giương oai". Không giải tán, không đàn áp mà cũng không buông lỏng.

Sự căng thẳng tính từng phút, từng giây với những suy đoán, những khả năng, diễn biến có thể xảy ra...

*
* *

Sáng 10-10-1974, một nguồn tin cho biết, chính quyền Sài Gòn sẽ không đàn áp bằng vũ lực, không giải tán nhưng cũng không cho ký giả xuống đường đi ăn mày.

Thực tế cho thấy họ cử các lực lượng chuyên can thiệp và giải tán đám đông, giải tán biểu tình kéo đến thị uy với đầy đủ trang bị: Khiên mây, gậy bịt da cầm tay, mặt nạ chống hơi cay, xe vòi rồng, v.v... Nhiều đội cảnh sát đã chiến vũ trang dữ dằn cũng kéo đến nhưng cũng chỉ để răn đe, thị uy. Cảnh sát áo trắng đày đặc câu tay vào nhau ba lớp vây chặt trước Câu lạc bộ báo chí biểu lộ quyết tâm ngăn chặn cuộc xuống đường. Tiếng tu huýt, tiếng còi hụ của xe cảnh sát đinh tai, chát óc, những tiếng gọi nhau trong máy bộ đàm liên tục... gây một không khí cực kỳ căng thẳng trước giờ hành động. Đó là chưa kể đến chuyện cảnh sát, an ninh đã bao vây câu lạc bộ, canh giữ suốt đêm để sáng sớm triển khai lực lượng.



Khá đông lực lượng an ninh đã triển khai đội hình len lỏi vào địa điểm tập kết, nhưng mọi việc vẫn tiến hành theo kế hoạch. Mọi người, tay cầm gậy trúc, vai mang bị đệm (ăn mày), đầu đội nón lá, áo quần xộc xệch, chỉ khác người ăn mày ở hai điểm: Tất cả đều có khẩu hiệu đấu tranh và đi đứng có hàng ngũ chặt chẽ, có sự chỉ đạo bằng máy phóng thanh cầm tay của Ban tổ chức.

Trong đội ngũ, ta còn thấy một số đân biểu làm báo, đân biểu đối lập với Thiệu, nhiều tầng lớp nhân dân có cảm tình với báo chí cũng đến xếp vào hàng ngũ cùng tham gia xuống đường. Mọi người đều siết chặt hàng ngũ, có trật tự, cảnh giác với mọi sự xáo trộn, khiêu khích, gây rối...

Đúng 8 giờ sáng hôm đó, anh Nguyễn Kiên Giang thay mặt Ban tổ chức đọc bản tuyên bố "Báo chí phải đi ăn mày vì Luật 007 của Tổng thống Thiệu". Nhiều tiếng hò reo hưởng ứng vang dội của đoàn người xuống đường.

Sau cuộc thương lượng của Ban tổ chức với viên chỉ huy cảnh sát bất thành, cảnh sát càng siết chặt vòng vây. Nhưng khi lệnh xuất phát đã ban ra, cả khối người tìm mọi cách phá bung hàng rào cảnh sát. Bên ngoài, một lực lượng quần chúng khác có cả lao động, thanh niên, sinh viên, học sinh tràn vào để bắt liên lạc với đoàn người bên trong, xô đẩy quyết liệt với cảnh sát.

Vòng vây cảnh sát tuy câu tay nhau làm ba vòng nhưng vẫn không chịu nổi sức ép mạnh mẽ của quần chúng từ trong bung ra và từ ngoài ép vào. Các dân biểu Hồ Ngọc Nhuận, Kiều Mộng Thu, v.v. xé hàng rào canh sát để vui vẻ bắt tay với đoàn người từ ngoài tràn vào. Vòng vây cảnh sát bị đứt tung từng mảng, nhưng họ lại bố trí hàng rào khác chặn lại. Trước quảng trường bao quanh Câu lạc bộ báo chí, cảnh sát tổ chức một hàng rào mạnh chặn ngang đường Lê Lợi, nhất quyết không cho đoàn biểu tình đi theo lộ trình định sẵn: xuống chợ Bến Thành, vòng công trường Quách Thị Trang rồi trở về quảng trường trước trụ sở Hạ viện (nay là Nhà hát thành phố).

Nhưng không hàng rào cảnh sát nào chặn nổi một lực lượng hùng hậu kéo nhau đi trong tiếng hò reo nhưng rất trật tự. Đi đầu đoàn biểu tình là Ban tổ chức với biểu ngữ: "10-10-1974, ngày báo chí đi ăn mày". Cùng với đoàn ký giả đi ăn mày còn có các khẩu hiệu khác: "Yêu cầu Tổng thống Thiệu từ chức". "Tự do ngôn luận, tự do báo chí", "Đả đảo Luật 007", "Luật 007 làm báo chí phải đi ăn mày", v.v..

Đi hai bên đoàn người là Biệt đoàn ký giả nhân dân tự vệ - một tổ chức thu

hút các phóng viên trong tuổi quân địch do tòa đô chánh lập ra. Biệt đoàn này đã nhập cuộc và bố trí đi vòng ngoài để bảo vệ đoàn ký giả đi ăn mày, có nhiệm vụ chống đỡ nếu bị đàn áp.

Cả một biển người như thác lũ tràn về công trường Quách Thị Trang. Cả trăm máy chụp hình, quay phim của phóng viên, nhiếp ảnh trong và ngoài nước làm việc không ngừng. Đồng bào các giới đứng chờ dài theo hai bên đại lộ Lê Lợi đợi đoàn ký giả ăn mày kéo đến để "bố thí" và nhập cuộc luôn. Đoàn người ngày càng dài thêm, đông thêm. Tốp đầu đã đến công trường Quách Thị Trang mà đuôi vẫn còn ở đường Nguyễn Huệ. Thật khó ước lượng được chính xác số người tham gia xuống đường.

Các má, các chị tiểu thương ở chợ Bến Thành khiêng cả cần xé bánh, chuối, trái cây... cho "đoàn ăn mày" và chen nhau bỏ tiền vào bị do hai anh Nguyễn Văn Mại và Đoàn Hùng mang kè kè trước bụng. Bà con "bố thí" mà dàn dụa nước mắt, vừa căm tức chính quyền Sài Gòn, vừa xúc động tình người, mến phục cuộc đấu tranh của nhà báo.

Không thể thống kê hết được thành phần các đoàn thể, cá nhân cùng tham gia xuống đường với giới báo chí, tính đến cả vạn người. Chỉ có thể kể một số đoàn thể như: Ủy ban bảo vệ văn hóa dân tộc, Phong trào Bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi phụ nữ, các đoàn thể trong công nhân, lao động, trong sinh viên, học sinh, chị em tiểu thương các chợ, đồng bào theo đạo Phật, đạo Thiên Chúa, các đoàn thể Hướng đạo, Hội truyền bá quốc ngữ, giới nhân sĩ trí thức tiến bộ, các nhà giáo, v.v..

Trọn buổi sáng 10-10-1974, đoàn biểu tình thật sự làm chủ con đường Lê Lợi và cuộc xuống đường đúng theo lộ trình đã dự kiến, tập kết trước trụ sở Hạ viện, họp mít tinh hô khẩu hiệu, đốt tượng trưng Luật 007 về báo chí trước sự hò reo của những người cầm bút và đồng bào tham gia.

Một điều rất đáng công phẫn là: khi Ban tổ chức tuyên bố giải tán, kết thúc cuộc biểu tình ở Câu lạc bộ báo chí thì cảnh sát đang ra tay đàn áp, đánh trọng thương nhiều nữ tu do Ni sư Huỳnh Liên hướng dẫn để cùng tham gia với ký giả nhưng bị chúng ngăn chặn ngay từ sáng sớm tại ngã sáu Sài Gòn nên đến muộn. Các nữ tu bị khủng bố đã phải đưa vào cấp cứu tại bệnh viện Sài Gòn. Chiều hôm ấy, Ban tổ chức mới cử đại diện vào bệnh viện để thăm viếng, tỏ lòng cảm ơn và tặng quà. Trong số nữ tu này có ba tu sĩ ở Tịnh xá Ngọc Phương.

•
• •

Cuộc đấu tranh của giới báo chí Sài Gòn chống chế độ Nguyễn Văn Thiệu đã đạt được mục tiêu, giáng một đòn chí tử vào chủ trương đàn áp báo chí. Nguyễn Văn Thiệu choáng váng trước đòn đau này, chế độ Thiệu lại càng suy sụp tư thế trước sự lên án mạnh mẽ của dư luận trong nước và thế giới. Nhà Trắng ngạc nhiên và lo lắng, không ngờ lại có một cuộc đấu tranh kỳ lạ: Giới báo chí kéo



nhau "đi ăn mày" và được cả vạn quần chúng đồng tình, tham gia bất chấp hiểm nguy trước sự đe dọa của cảnh sát hung hãn - điều hiếm có trên hành tinh này.

Điều đó, một lần nữa chứng tỏ rằng khi kẻ thù dân tộc bất chấp quyền lợi sống còn của bất cứ một giới đồng bào nào thì lập tức sẽ nhận được sự thất bại ê chề trước sức mạnh đại đoàn kết đấu tranh của toàn thể dân tộc.

# THEO ĐƯỜNG TRƯỜNG SƠN VỀ XƯỞNG PHIM GIẢI PHÓNG

*MAI LỘC*

... Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước
Mà lòng phơi phới dậy tương lai

*(Tố Hữu)*

... Tháng 12-1963.

Hà Nội đang giữa đông nên bầu trời xám xịt, thỉnh thoảng nắng lại ửng lên trong cơn gió rét như cắt da cắt thịt. Những người miền Nam chúng tôi đã trải qua hàng chục năm rồi nhưng vẫn sợ cơn gió mùa đông bắc này.

Anh Tố Hữu triệu tập anh em chúng tôi lại nhà anh tại đường Phan Đình Phùng. Tất cả là năm người: Mai Lộc, Vũ Sơn, An Như Sơn, Hồng Sến và Kim Chi. Phòng tiếp có cắm hoa, có nhiều bánh ngọt, có thêm một số ghế phụ xung quanh bàn nhỏ, chúng tôi đoán chắc có việc gì quan trọng lắm đây. Đúng. Với nụ cười sẵn có trên môi, anh nói: "Mặt trận giải phóng gọi các cậu về đấy". Thử tưởng tượng có nỗi vui sướng nào bằng! Tất cả chúng tôi đều im lặng nhưng ai nấy đều cảm thấy như nắng ấm đang bừng lên trong lòng vậy. Đào Hà Nội đang mơn mởn nụ, báo hiệu Tết năm nay phố phường sẽ rực rỡ hoa.

Tôi được mấy ngày để thu xếp công việc với gia đình rồi tập trung vào địa điểm để tập tành và bồi dưỡng sức lực. Dạo ấy còn bí mật, bạn bè không ai hay biết. Cán bộ đi B là một sự chọn lọc của tổ chức. Về tới tổ ấm tại phố Trần Quốc Toản mà lòng xao xuyến: vợ còn trẻ, con còn nhỏ, đứa con trai độc nhất của vợ chồng tôi mới được năm tuổi. Nó xinh xắn ngây thơ ngồi gọn trong lòng mẹ nhìn cha, còn vợ tôi cứ lặng thinh nhìn chồng như không biết nên nói gì trong giờ phút này. Đi vào chiến trường miền Nam bom đạn, và ngày về chưa ai biết, rồi sẽ ra sao? Tôi hiểu, nhưng cố nén cho những giọt nước mắt khỏi trào ra. Thật những giây phút thế này sẽ sống mãi trong tôi.

Làng Bôhôsu mà người dân quen gọi là làng Ho, địa điểm tập kết cuối cùng của những người đi B tại miền Bắc. Làng Ho nằm dưới chân một ngọn núi ven sông Bến Hải. Nhìn từ đầu nguồn sông, thác ghềnh trắng xóa, đổ xuôi về biển cả làm ranh giới quân sự tạm thời chia cắt đất nước làm hai miền Nam - Bắc



mà lòng bồi hồi nghĩ tới những làn ranh giới tuyến mà tôi đã từng đi qua. Những lõi dây kẽm gai ở vĩ tuyến 38 chia cắt đất nước Triều Tiên anh em. Làn ranh giới cắt ngang công viên, nghĩa địa Đông và Tây Đức, cắt thẳng vào gia đình, vào sự sống của mọi người. Còn ở đây là dòng sông thiên nhiên xanh biếc nhưng lại rất dữ dội và đớn đau. Con người còn thua cả con chim, con cá. Hai bên bờ sông, mạnh bên nào cứ đóng cọc ranh giới quân sự tạm thời bên ấy suốt cả dòng sông. Chỉ khác là bên phía Bắc thì chữ Việt để lên trên, chữ Pháp để xuống dưới, còn bên phía Nam thì chữ Pháp thượng lên trên, chữ Việt để xuống dưới. Mười năm trôi qua, những cọc gỗ ranh giới ấy đã bị nước lũ cuốn trôi cả rồi. Thế nhưng cái cảnh tượng lội qua sông Bến Hải, nước xoáy lạnh bước chân vẫn gợi lên cho tôi cái cảm giác vượt tuyến về Nam, gợi lên nỗi đau nhức nhối của nước nhà chưa thống nhất...

Khi tới trục đường chính, tôi bàng hoàng kinh ngạc không phải chỉ vì mùa hoa ban đang nở trắng rừng mà vì cảnh tượng rộn ràng của bộ đội công binh, của anh chị em thanh niên xung phong với cuốc xẻng đào đất bẩy đá làm đường trải dài theo triền núi. Nhớ lại lần đầu tiên tôi cũng vượt Trường Sơn ra Việt Bắc từ chiến trường Nam Bộ thời kháng chiến chống Pháp, lòng lúc nào cũng nơm nớp lo sợ có giặc phục kích bất ngờ... Bây giờ thì chúng tôi đi giữa ban ngày, đi trong tiếng nói cười ồn ã, tiếng nổ mìn phá đá làm đường, tiếng xe chở hàng ra mặt trận mà lòng thấy nôn nao như chính tôi đang vác máy quay phim theo anh bộ đội. Anh An Như Sơn cũng không bỏ lỡ dịp, anh say sưa bấm máy. Đây là những thước phim đầu tiên của chúng tôi trong những ngày trở về quê hương đang chống Mỹ. Chỉ mới đi trên tuyến đường có một ngày mà đã thấy biết bao nhiêu điều mới lạ, mới hiểu được ý nghĩa cái khẩu hiệu "xây dựng miền Bắc, giải phóng miền Nam". Và khi trèo lên đỉnh núi cao của dãy Trường Sơn ngút ngàn sương phủ mới thấy chặng đường về quê hương hãy còn gian truân lắm. Nhưng đặt chân được đến đây cũng để tầm mắt mình được phóng ra xa, để tâm hồn mình được rộng mở thêm. Giữa lúc ấy, anh giao liên đến cho hay anh Hồng Sến bị bong gân ở đầu gối không đi được nữa. Tôi quay trở lại thấy Kim Chi đang dìu Hồng Sến lên dốc. Tôi rất lo vì sợ Hồng Sến sẽ không tiếp tục đi được nữa. Ở cung đường Trường Sơn có danh từ "B quay" (đi B nửa chừng quay trở lại) danh từ này không hay, không đẹp với nghĩa bóng của nó là ám chỉ những người mất tinh thần tìm cớ để quay trở lại miền Bắc. Dư luận không thích những người "B quay". Nhưng Hồng Sến thì quyết đi, không chịu quay trở lại. Sau khi chích mũi thuốc tê vào chỗ bong gân, anh siết chặt vải băng vào vết thương, vui vẻ chống gậy theo anh em. Và anh em cũng chia sẻ đồ đạc mang đỡ cho anh.

Tới bình trạm cuối cùng của đường dây A59, chúng tôi được nghỉ một ngày. Trạm đóng gần suối, nghe rõ rì rào tiếng nước đổ từ ghềnh xa, một chiếc cầu mây bắc qua, treo lưng chừng con suối đẹp. Bỗng có tiếng máy bay gầm rú, tiếng bom nổ gần làm cho chúng tôi lo sợ đến ngỡ ngàng. Chưa quen với chiến trường, chưa quen với tiếng bom nổ, nên lần đầu tiên sau mười năm sống hòa bình, chúng

tôi mới thật sự va chạm với chiến tranh, bảo sao chúng tôi không hồi hộp? Nhưng rồi tiếng bom cũng dứt, trả lại sự im lặng cho núi rừng.

Suốt tháng trời dọc theo đường Trường Sơn, lớp lớp người từ các miền của đất nước đang ngày đêm xẻ núi bắc cầu mở rộng đường mòn Hồ Chí Minh, những thước phim, những tấm ảnh của Vũ Sơn, Hồng Sến, An Như Sơn và tôi đã ghi lại được chắc chắn sẽ có một vị trí xứng đáng trong bộ phim biên niên sử của chúng ta. Đường Trường Sơn, đường mòn Hồ Chí Minh đang ngày đêm làm chỗ kẻ thù khiếp đảm. Và thế là chúng càng dội bom ác liệt, đường đi ngày càng thêm khó khăn, nhưng dòng người vẫn cứ ào ào như thác đổ suốt cả ngày đêm. Bữa nay chúng tôi cùng đi với ba đồng chí giao liên người Giarai. Tôi mời ba đồng chí mấy điếu thuốc lá thơm Thăng Long còn sót lại. Tôi hỏi anh giao liên mấy giờ sẽ tới trạm. Anh ta cười và nói: Hút hết năm điếu thuốc là tới! Các anh đã quen tính thời gian bằng những điếu thuốc lá nhẩn nha trên môi khi leo dốc xuống đèo. Thế nhưng chúng tôi cứ lết bết theo các anh mệt đến thở cũng không ra hơi.

Tôi đã quen dần với tiếng của núi rừng, tiếng chim kêu, tiếng vỗ cánh của con hồng hoàng cao các, tiếng vượn hú, tiếng nước đổ từ một ghềnh thác cao, tiếng gió hú từng cơn... Càng đi sâu vào khu rừng Giarai thì mới thấy hết cái ác liệt của đạn bom giặc Mỹ, mới thấy rõ màu sắc của chiến tranh, đến cả thú rừng còn im tiếng và vắng bóng. Mặt trời và dốc cao đã làm cho chúng tôi hụt hơi choáng váng, thế mà ở trên đỉnh dốc cao ngút ngàn ấy, tôi đã gặp một đoàn thiếu nữ Tây Nguyên đi dân công tải đạn. Các cô gái Tây Nguyên mình trần chắc khỏe, vác những thùng gỗ nặng, những chiếc gùi trĩu vai ngoảnh nhìn chúng tôi vẫy tay chào và cười thật tươi. Anh An Như Sơn bấm máy quay phim. Nụ cười các cô lại càng thêm tươi làm cho tôi bất giác nghĩ thầm đấy mới chính là hoa của núi rừng Tây Nguyên trên đường Trường Sơn... Sau đó, tôi gặp phải một buôn làng bị bom Mỹ hủy diệt. Giữa những ché rượu cần vỡ vụn, những hoa văn màu sắc Tây Nguyên, tới những sách báo nước ngoài, một cuốn sách đã bị mối rừng gặm rách nhưng vẫn còn lờ mờ mấy chữ "Ethnic Group..." của một nhà nghiên cứu nhân chủng học nào đó. Tôi giật mình biết rằng bọn tình báo CIA đã dẫm nát tận những buôn làng xa xôi hẻo lánh này rồi. Và đó cũng là lần đầu tiên tôi nghĩ đến cuộc chiến tranh nhuộm màu sắc thực dân kiểu mới của Mỹ ngay trên tuyến đường Trường Sơn đầy hình ảnh cụ thể và sinh động.

Một tối, Đài phát thanh Tiếng nói Việt Nam ở Hà Nội vang lên lời tố cáo đế quốc Mỹ ném bom miền Bắc. Thế là cả đất nước ta lâm vào trận chiến.

Khi đến tuyến đường đối trực, chia tay những đồng chí giao liên người Giarai, An Như Sơn gói lại những hộp phim đã quay gởi về Hà Nội. Chúng tôi lại tiếp tục đi vào chặng đường gian khổ nhất - tuyến đường Khu 6.

Lương khô đã cạn, sức lực đã mỏi mòn nhưng chắc chắn là sẽ còn phải vượt qua những gian nan không thể nào kể xiết. Thế mà, trước mắt tôi là khu đồi xác xơ hoang tàn vì bom đạn và chất hóa học, lại có những cụm mai nho nhỏ vì nở



muộn vẫn khoe sắc vàng mảnh mai giữa nắng ấm. Và tự nhiên trong tôi vơi đi hẳn nỗi nhọc nhằn vất vả, quên đi những cơn đói cơm, đói muối vì phía trước là đất Nam Bộ, là Xưởng phim giải phóng.

Trạm tập kết của Trung ương Cục miền Nam đóng giữa rừng già giáp giới với Kampuchia. Tên địa danh là Kà Tum. Sáng nay chúng tôi được báo là chuẩn bị để về cơ quan, sẽ có giao liên đến đón. Tiếng cơ quan vang vọng lại một thời mới cách đây có mấy tháng mà đã cảm thấy như xa vời vợi. Từ nếp sống, cách nghĩ đã thay đổi một cách khác thường. Ở đây, trước mắt là chiến tranh, là những thước phim chiến tranh chống Mỹ cứu nước. Không còn thời gian để nghĩ về quá khứ, tương lai.

Người cán bộ đầu tiên đón chúng tôi là kỹ sư Lê Văn Thả - Ủy viên Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng... Người anh dong dỏng cao, gương mặt gầy và hơi dài. Anh bận bộ quần áo bà ba đen. Gặp chúng tôi, anh xuống xe đạp, siết tay từng người một với nụ cười rất chân thật đầy ưu ái. Dáng dấp của anh làm tôi liên tưởng về hào hoa phong nhã của một người trí thức thành thị. Anh dìu tôi qua cầu sắt đã bị đánh sập, thân cầu gục xuống dòng sông. Đó là cầu Căn Đăng thuộc khu vực Sa Mát. Anh chỉ về phía mặt trời lặn và nói: Căn cứ của Ban Tuyên huấn ta kia rồi. Anh Trần Bạch Đằng cử tôi đón các anh chị đấy. Thật cảm động và thấy như mình được khỏe lại. Dạo ấy vào tháng 7, đúng ngày 20 - ngày được ghi nhớ theo Hiệp định Genève là tổng tuyển cử để thống nhất Nam-Bắc. Anh Trần Bạch Đằng ra tận cổng ôm tôi, sau phút mừng rỡ anh nhìn tôi và nói: "Ông Mai Lộc ơi, ông cạo râu đi, trông ông già quá rồi". Tôi giật mình. Nhớ lại hồi năm 1954, tôi từ Hà Nội bay vào Nam quay phim bộ đội tập kết ra Bắc, chúng tôi có gặp nhau ở Kênh Xáng "Chắc Băng" miền Tây Nam Bộ. Chính anh đã chuyển điện chào tạm biệt của R. Các-men[1] cho tôi. R. Các-men mong chờ những thước phim của tôi. Hơn mười năm rồi, nhưng anh vẫn không thay đổi mấy, vẫn năng nổ như trên diễn đàn Thanh niên Nam Bộ ở Đồng Tháp Mười. Tối hôm đó tôi dự mít tinh ngày 20-7 tại căn cứ Ban Tuyên huấn. Hội trường khá lớn, mái lợp lá trung quân cao mát. Rất đông cán bộ đến dự. Tôi rất xúc động, từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác và kết thúc là buổi biểu diễn văn công. Tôi không còn nhớ ai đã nói những gì trên diễn đàn nữa vì tôi đã gặp được Nguyễn Hiền tức là Cao Thành Nhơn, người mà cách đây hai năm tôi đã có dịp tiễn anh lên đường đi B về Nam trước chúng tôi. Vũ Sơn, Hồng Sến, An Như Sơn và tôi giờ đây lại gặp Nguyễn Hiền tại khu rừng này, như số phận đã an bài.

Một ngày mới, sau một đêm yên ấng với giấc ngủ dài, tôi thấy thoải mái, lấy dao cạo ra ngồi trên võng, tài sản độc nhất còn đính lại với tôi suốt dọc đường về Nam. Đã bốn tháng qua, râu quá dài phải lấy kéo cắt bớt mới cạo được. Anh Trần Bạch Đằng đi qua nhìn tôi cười: "Ông cạo râu rồi thấy trẻ ra 10 tuổi đấy, đi uống cà phê sáng với tôi đi. Đã bốn tháng nay ly cà phê với điếu thuốc Ara

1 Nhà điện ảnh Xô-viết.

có hình con két nghe vẻ dậm đà đã gây cho tôi nỗi suy gẫm miên man về cuộc đời, về công việc". Anh Trần Bạch Đằng có một tên khác là Năm Quang. Tôi hỏi tại sao anh lại đổi tên, anh nói: Ở đây ai cũng phải đổi tên, ngay anh cũng phải đổi tên đi. Anh là lính mùa thu, là tân binh C đấy. Những danh từ này càng về sau tôi càng hiểu thêm. Nó cũng có ý nghĩa dính liền với thời đại của nó. Tôi ăn ở chung với anh Năm Quang cả tuần lễ. Ngày đêm anh kể cho tôi nghe chuyện nhân dân miền Nam qua 10 năm chinh chiến, anh đã giúp cho tôi phác họa ngay trong suy nghĩ về một bộ phim tài liệu *Sống và chiến đấu*.

Nguyễn Hiền đưa chúng tôi về Xưởng phim giải phóng. Anh đưa đi xem tất cả cơ sở sản xuất mà anh và anh em đã tạo ra. Một giếng nước rất sâu đứng trên bờ nhìn xuống thấy thăm thẳm. Một cần quay bằng gỗ tròn cuốn một sợi dây to bằng ngón tay cái, ở đầu buộc hai thùng gỗ thả xuống. Hai người quay khúc gỗ tròn một lúc kéo lên được hai thùng nước trong và mát lạnh. In tráng phim bằng nước này. Kể cũng tốt, nước nguyên chất từ mạch ngầm trong và lạnh nhưng quá vất vả, tôi hình dung như trong chuyện cổ. Đến chỗ in phim, khung tráng phim, phòng tối, chậu ngâm phim, v.v. tất cả đều bằng gỗ. Anh em hạ cây rừng xuống cưa xẻ ra và tự đóng lấy thành một cơ sở sản xuất phim. Ánh sáng dùng để in phim vẫn là chiếc đèn măng-xông. Tất cả đều giống cách làm như hồi điện ảnh trong thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp. Chỉ khác là có căn cứ riêng biệt và quy mô sản xuất lớn hơn nhiều. Nhưng tất cả tài sản của Xưởng phim giải phóng có thể chở gọn trên vài ba chiếc cộ trâu kéo lúa qua đồng, thế mà sản xuất ra được phim làm cho thế giới phải khâm phục. Chiều đến, rừng già đã ngả màu vàng úa, Nguyễn Hiền kéo chúng tôi ra ngồi hứng gió mát tại bia tràng "Cố vấn". Anh tâm sự: lúc kháng chiến chống Pháp, các anh làm điện ảnh như thế nào thì nay chúng tôi cũng làm như vậy. Tuy có cải tiến đôi chút, chủ yếu là để thu thập tài liệu thật tại chỗ dựng lại rồi gởi ra Hà Nội làm hậu kỳ, thâu tiếng động, thêm lời bình. Tôi có mở được một lớp đào tạo quay phim. Nay mai sẽ chiếu tất cả phim để các anh xem. Thật lúc đầu khó khăn lắm. Các anh lãnh đạo thì rất chú ý cho nên có sự giúp đỡ, tạo đủ điều kiện cho việc đào tạo cán bộ còn đang quá thiếu. Các anh về là đúng lúc đấy. Tôi rất mừng. Vũ Sơn và tôi ngồi im nghe không hỏi thêm gì nữa. Một mình Nguyễn Hiền với hoàn cảnh như vậy, làm được những việc như vậy cũng đã là quá sức rồi. Tôi thầm nghĩ người sáng lập ra Xưởng phim giải phóng là Nguyễn Hiền, đồng chí Cao Thành Nhơn.

Một đêm, rừng yên tĩnh. Nguyễn Hiền chiếu cho tôi xem toàn bộ tư liệu của Xưởng phim giải phóng. Đó là phim kỷ niệm ngày Mặt trận Dân tộc giải phóng được thành lập. Đó là chiếc trực thăng "con sâu rọm" bị du kích bắn hạ tại xóm giữa địa phận Lò Gò ở đầu nguồn sông Vàm Cỏ Đông. Trong phim có đoạn anh du kích đưa con dao găm đâm thủng thân máy bay rồi rạch một đường dài theo bụng chiếc trực thăng. Đến một đoạn phim có cả một khối người khiêng cả một khối nhà nguyên vẹn dời đi nơi khác, tôi đề nghị cho tôi xem lại đoạn này - đoạn



gây xúc động mạnh trong tôi. Tôi khen anh phóng viên quay phim đã biết khám phá cái mới. Từ đó, người ta có thể nghĩ rằng con người, bằng sức lực của mình, khiêng nổi một khối nhà nguyên vẹn đi nơi khác thì những người đó đủ sức thực hiện những gì họ muốn. Tôi nói lên suy nghĩ của mình, các anh càng thấy thêm giá trị chân thực của những thước phim đó. Thật ra, xem những thước phim không có đầu, chẳng có kết thúc mà thấy thú vị vô cùng. Nó rất thật và vang lên trong người tôi những hồi kèn thúc giục.

Để có thêm đội ngũ phóng viên, Vũ Sơn về miền Tây xây dựng cơ sở điện ảnh và đào tạo phóng viên. Tôi và Hồng Sến đi về vùng Đồng Tháp Mười và đồng bằng sông Cửu Long. An Như Sơn đi về Củ Chi. Xưởng phim giải phóng là tụ điểm tiếp nhận phim từ các nơi gửi về để in tráng, sản xuất cung cấp cho các đội chiếu phim đã sẵn có khắp các tỉnh miền Nam.

Chao ôi, về Đồng Tháp Mười mênh mông mây trời, kênh rạch, ruộng đồng. Tất cả như hòa vào máu thịt của tôi. Mỗi bờ kênh, mỗi làng xóm, lũy tre đều có kỷ niệm của tôi từ thời 9 năm kháng chiến chống Pháp. Kênh Đương Văn Dương là nơi ra mắt đầu tiên cuốn phim Chiến trận Mộc Hóa, đánh dấu sự ra đời của ngành điện ảnh cách mạng tại Nam Bộ. Kênh Nguyễn Văn Tiếp, nơi chúng tôi tráng những thước phim đầu tiên. Kênh Bùi, nơi tôi tiếp nhận số tiền 500.000 đồng (tiền Đông Dương) của Sở Tài chính Nam bộ cấp để xây dựng cơ sở điện ảnh. Chợ Thiên Hộ Dương, nơi hội mừng ngày lễ Độc Lập có phòng triển lãm ảnh đầu tiên của Nam Bộ. Nơi đây, bút tích của cố chính ủy Nguyễn Văn Vịnh mong muốn những hình ảnh này được cử động là cinêma. Một năm sau, mong muốn đó đã được thực hiện. Nhớ lại Nguyễn Văn Vịnh, nhớ lại những người đã ngã xuống vì những thước phim đầu tiên của ngành điện ảnh cách mạng Việt Nam mà lòng tôi bồi hồi xen lẫn vui buồn vì chưa có điều kiện xây dựng bộ phim biên niên sử về điện ảnh cho người đã khuất, cho người đang sống và cho cả người sắp ra đời.

Hồng Sến và tôi ngược lên Ấp Kinh bằng xuồng ba lá. Tháp Mười đang mùa nước đẹp lắm. Ấp Kinh gần chiến trận Mộc Hóa năm xưa, hương sen cứ phảng phất theo mái chèo. Chúng tôi chọn nơi đây để dựng lại một số cảnh trong kịch bản phim Sống và chiến đấu, phim đã được giải thưởng tại Liên hoan phim tài liệu Lép-dích (Cộng hòa dân chủ Đức) mang tên Quyết chiến thắng Đế quốc Mỹ xâm lược.

Thế là tôi đã có gần một năm đi thâm nhập cuộc sống và làm phim. Tôi cho đây là dịp tốt, may mắn hơn một số anh em đi B cùng thời điểm với tôi. Bây giờ phải trụ lại xưởng phim làm giám đốc và tổng biên tập, đồng thời là thành viên của Tiểu ban văn nghệ. Tất cả chức vụ đó đối với tôi chỉ gói gọn lại là làm cán bộ quản lý. Tôi rất vất vả để dẹp bớt đi con người sáng tác thỉnh thoảng lại bừng dậy trong tôi để hướng dẫn phóng viên quay phim lấy tài liệu, trực tiếp giúp đỡ các cô cắt tiếp dựng phim, chuẩn bị mở lớp đào tạo cán bộ để bổ sung đội ngũ. Giữa lúc đó, chiến trận Bình Giã nổ, chỉ mấy ngày sau, giao liên đã tức tốc mang phim về. Tôi huy động lực lượng tráng và in ngay bản nháp, dựng ngay

một mẩu thời sự, sản xuất hàng loạt, viết lời bình để gởi gấp ra chiến trường cho các đội chiếu. Anh em rất ngạc nhiên tại sao năm nay Xưởng phim giải phóng làm nhanh như vậy. Rồi sau đó là chiến dịch Đồng Xoài lại vang rền chiến thắng, phim cũng nhanh chóng đưa về xưởng. Bộ máy lại được huy động đêm ngày để sản xuất hàng loạt gởi đi. Phim thời sự tài liệu mặt trận cần gấp, phim chưa có tiếng động, chỉ có lời bình ở ngoài cũng có sức mạnh động viên chiến sĩ và dân công dữ dội. Ban Tuyên huấn khen ngợi Xưởng phim giải phóng. Anh chị em cũng vui mừng, thấy được hiệu quả rõ rệt của chính mình. Bản gốc lại được in gấp thành hai bản gởi gấp ra miền Bắc làm hậu kỳ đưa ra thế giới. Phim Đồng Xoài rực lửa cũng được giải thưởng tại Liên hoan phim quốc tế ở Cộng hòa dân chủ Đức.

Năm 1965, quân đội Mỹ ào ạt đổ vào miền Nam, chiến tranh leo thang với sự ác liệt chưa từng có ở đất miền Nam này. Quân Mỹ, quân chư hầu đủ cỡ, đủ loại đổ vào miền Nam cùng quân đội Sài Gòn trực tiếp chiến đấu. Pháo đài bay B52 từng đàn thả bom như rải thảm xuống ruộng đồng, xuống rừng xanh hủy diệt miền Nam. Củ Chi, căn cứ địa của cách mạng nằm sát Sài Gòn cũng bị tiến công bằng B52 và bộ binh Mỹ. Lúc đầu nghe những hồi bom B52 như muốn đứt hơi, như xé nát cả cơ thể mình làm đôi, cũng nao núng không biết rồi sẽ ra sao. Lòng dạ cũng bồi hồi lo sợ. Nhưng khi đã qua rồi, bình tĩnh trở lại thấy phải làm gì đây để cho thế giới biết được sự tàn bạo của đế quốc Mỹ. Tôi đi qua vùng xóm thuốc An Phú, Bến Dược của Củ Chi đã hoang tàn qua đợt tấn công của quân Mỹ, thật ngao ngán. May thay còn gặp được đội du kích Củ Chi như anh Cội, chị Gừng, cô Bảy Mô, v.v. cũng thấy được yên lòng đôi chút. Tối đến, quanh ngọn đèn dầu, tôi bàn với anh Trần Nhu, Bảy Chánh phải quay cho được hoạt động của du kích Củ Chi. Còn tôi sẽ qua sông Sài Gòn đến Bến Cát nhờ giao liên về Sài Gòn mua cho được những tư liệu phim của USIS (Phòng Thông tin Hoa Kỳ) về các cuộc hành quân của quân đội Mỹ ở miền Nam. Tôi đã phải trả một giá khá cao để có những tư liệu này. Các anh Trần Nhu, Bảy Chánh quay các đội du kích tại chỗ, những hố bom, nhà đổ, những mảnh ruộng bị cày lên, những xác xe cơ giới bị ta đánh cháy, v.v.. Tôi nghĩ cách dựng bộ phim có chủ đề. Tôi chọn anh em có tay nghề cắt tiếp để dựng bộ phim này vì tính chất của phim đòi hỏi tiết tấu gọn, nhanh và chân thật, tính hấp dẫn phải được chú ý đúng mức. Một tuần sau đã dựng xong. Các anh lãnh đạo Ban Tuyên huấn có ý kiến cho là được, nhưng cũng có ý kiến thêm: địch quá mạnh mà ta thì yếu làm sao thắng được, quần chúng sẽ thiếu tin tưởng vào cách mạng. Tôi nói trước hết nên hiểu đây là một bộ phim tài liệu chiến đấu dựa trên các tư liệu có thật. Ý của bộ phim chỉ miêu tả sự hoạt động của các đội du kích Củ Chi chống giặc Mỹ tiến công, còn làm sao thắng được sẽ là một vấn đề khác lớn hơn, đòi hỏi tư liệu nhiều hơn. Rồi đến tên phim cũng có rất nhiều tên cho nó. Tôi rất mừng là bản dựng được nhiều người chăm chú, như vậy là được rồi. Tôi đề xuất một tên giản dị là: "Du kích Củ Chi" để mọi người suy nghĩ cảm thấy được.



Tôi yên tâm khi đọc lời bình của phim này nghe rất dung dị, chân thật có sức truyền cảm do anh Lý Minh Văn viết. Thế là xong phần việc của Xưởng phim giải phóng, phần còn lại là hậu kỳ: tiếng động và người đọc lời bình lại phải gởi ra Hà Nội làm.

Tháng 7 năm ấy vào giữa mùa mưa, ở rừng buồn lắm. Nắng sớm, mưa chiều lòng cứ đìu hiu chờ đợi tiếng vọng của Hà Nội từ chiếc radio móc trên cột. Tôi bỗng thét lên giữa rừng già khi nghe tin: Phim Du kích Củ Chi của Xưởng phim giải phóng được giải thưởng lớn: Huy chương vàng tại Liên hoan phim ngắn quốc tế Matxcơva. Tất cả anh em trong xưởng phim đều vui mừng reo lên rồi bàn tán những cảnh trong phim như hòa mình vào cuộc chiến vậy. Cứ như thế diễn ra khi dựng một bộ phim có chủ đề ngắn hay dài đều có những sự cãi cọ tranh luận gần như gây gổ, nhất là những bộ phim do anh Hồng Sến thực hiện. Tôi rất thông cảm, cắt đi một thước phim là chạm đến khúc ruột của chính mình, đau lắm. Tôi nhớ lại phim Nghệ thuật tuổi thơ miêu tả sinh hoạt nghệ thuật của các cháu nhỏ ở Đoàn Văn công giải phóng như: tập múa, tập hát, tập kịch, v.v.. Phim khá đẹp, có chọn lọc, có những cảnh rất độc đáo. Nhưng lại chen vào một số cảnh sinh hoạt, nấu cơm, xách nước, vác củi của các cháu rất mệt nhọc. Tôi không đồng ý chen vào những cảnh sinh hoạt, nên tập trung vào chủ đề chính là nghệ thuật tuổi thơ thôi. Anh Hồng Sến giận không đồng ý có lớn tiếng với tôi, còn tôi thì cương quyết phải bỏ những cảnh sinh hoạt để chủ đề phim được tập trung hơn. Khi nghe tôi nói một cách nghiêm khắc là: "Nếu tôi xem phim này thấy con cái tôi vác củi, xách nước làm việc nặng nhọc như người lớn thì tôi không đời nào cho nó đi theo các chú làm cách mạng cả". Trong thực tế có sự việc đó. Nhưng nghệ thuật là cần chắt lọc cái tinh túy của sự việc mới được. Nhưng cuối cùng rồi cũng nghe nhau thôi và phim đó được thưởng Huy chương vàng Apsara tại Liên hoan phim quốc tế ở Phnôm Pênh.

Mỗi lần liên hoan phim quốc tế đều có phim của Xưởng phim giải phóng dự thi và đạt được giải thưởng cao như: Đường ra phía trước, Nữ pháo binh Long An, Hạt lúa vành đai, v.v..

Năm 1967, gần cuối mùa mưa, giặc Mỹ mở trận càn quét lớn mang tên "Junction City" đánh vào căn cứ địa của Trung ương Mặt trận. Quân Mỹ chiếm lĩnh các điểm trọng yếu trong hai tiếng đồng hồ. Xưởng phim giải phóng nằm trong vòng vây của chúng ở Bến Ra đầu nguồn sông Vàm Cỏ Đông. Chỉ trong một đêm, tất cả tài liệu, máy móc đều được cất giấu rất kỹ dưới hầm sâu. Chúng tôi hội ý chớp nhoáng nhận định địch thế nào cũng thọc sâu vào lòng căn cứ của xưởng phim. Thế là chúng tôi tập trung vũ khí lại, có hai khẩu A.T, quyết tâm nằm phục kích đúng chỗ xe cơ giới chúng chạy qua căn cứ, diệt được hai chiếc M118 và phối hợp với du kích Nhà in Trần Phú diệt thêm được hai chiếc nữa. Xưởng phim giải phóng hy sinh hai đồng chí chiếu phim là đồng chí Vàng và đồng chí Cao, đồng thời được Ban chỉ huy mặt trận phong hai dũng sĩ diệt Mỹ, đó là Minh Trí và Thân Thiệp. Khi cúi đầu vĩnh biệt hai đồng chí Vàng và Cao, tôi nhớ lại

lời anh Năm Quang nói tôi là lính mùa thu, tân binh C. Đúng là đã vào miền Nam phải tự xác định trước hết mình là lính. Đã là lính thì phải chiến đấu cùng với những thước phim mang hình ảnh chiến đấu và tự mình cũng phải biết xung phong diệt giặc. Trong trận đánh ác liệt này, chúng tôi đã quay được nhiều thước phim từ các trận đánh, gom lại dựng thành một phóng sự mặt trận mang tên Chiến thắng Tây Ninh. Nghe nói, Bác Hồ có xem phim này. Bác nói phim đạt yêu cầu. Có lẽ đây là bộ phim cuối cùng của Xưởng phim giải phóng mà Bác đã xem.

Sau chiến thắng Junction City, tôi được lệnh chuẩn bị phóng viên cùng bộ đội giải phóng quân tiến theo Tết Mậu Thân. Buổi tiễn anh em lên đường lần này có khác. Tôi nhìn rõ mặt từng người, thấy anh em vẫn phấn chấn chuẩn bị máy, phim, lòng tôi bồi hồi, xúc động pha chút xót xa. Tôi biết rằng trong này có người sẽ vĩnh viễn không về với xưởng phim nữa. Vũ Sơn và tôi cùng anh em xuống đường tham gia xuân Mậu Thân. Xuân Mậu Thân vui cho ai, buồn cho ai là câu hỏi tự đáy lòng, tôi gói trọn trong bài hồi ký *Kỷ niệm về một mùa xuân lớn*.

Chiến tranh vẫn tiếp tục leo thang. Sau Hiệp định Paris năm 1973, anh Lưu Hữu Phước và tôi được chỉ định dẫn đầu đoàn Thông tin - Văn hóa Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đi tham quan một số nước, cám ơn bầu bạn đã từng giúp đỡ Mặt trận Dân tộc giải phóng chiến đấu chống đế quốc Mỹ. Hành trình chưa chấm dứt thì được điện gọi về tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh giải phóng Sài Gòn.

Sài Gòn được giải phóng, đất nước thống nhất, đã tạo ra một bước phát triển mới cho nghệ thuật điện ảnh. Việc thành lập Xí nghiệp phim tổng hợp mà cốt lõi là Xưởng phim giải phóng mang một ý nghĩa tập hợp lực lượng từ nhiều nguồn khác nhau lại. Tôi được chỉ định làm giám đốc kiêm tổng biên tập.

Nhiệm vụ đặt ra là phải tranh thủ trái tim và khối óc của nhân dân. Năm 1971 tôi được một chuyến đi thực tế vào Sài Gòn đang sôi sục đấu tranh biểu tình chống Mỹ - Thiệu. Lúc đó tôi có đọc một tin của UPI viết: "Suốt cả tuần nay rất nhiều mũi tên bắn vào đình Độc Lập nhưng không thấy mũi tên nào tẩm thuốc độc cả". Là người trong cuộc, nhớ lại mới thấy rõ ta chiếm được Sài Gòn đã khó mà chiếm được lòng người lại càng khó hơn. Tình hình rất bề bộn, lòng dân ly tán. Phim thời sự tài liệu chỉ chiếu trên màn ảnh nhỏ, phim truyện của ta do Hà Nội làm, phim của cả phe ta đều không được ăn khách, các rạp chiếu phim người xem thưa dần, đìu hiu.

Sau khi được xem một số lớn phim truyện do các hãng phim tư bản làm, tôi nghĩ phải làm phim truyện. Tôi nhận thấy, với đội ngũ và tay nghề hiện nay, ta đủ sức làm phim truyện. Rất nhiều người phản đối cho là vội vàng. Nhưng tôi hiểu chỉ có phim truyện, một nghệ thuật điện ảnh tổng hợp mới đủ sức truyền cảm người xem. Tôi cùng với anh em lặng lẽ chuẩn bị và làm thử nghiệm một số phim thấy được. Chúng tôi yên tâm và dồn sức vào làm phim truyện. Anh



Nguyễn Quang Sáng, một nhà văn mà tôi rất quen biết có lối văn giàu hình ảnh, rất gần với ngôn ngữ điện ảnh, chúng tôi đã thử nghiệm bộ phim *Mùa gió chướng* từ tiểu thuyết cùng tên của anh.

Lần này anh viết *Cánh đồng hoang*. Vấn đề anh đặt ra là chống chiến tranh. Tôi chấp nhận gởi ra xin phép Bộ Văn hóa và chọn đạo diễn Hồng Sến cũng là chiến hữu với anh Sáng thực hiện. Khi phim hoàn thành trình chiếu thì nhiều ý kiến không đồng tình. Trong giới lãnh đạo cũng có người phản đối. Điều đáng nói là đạo diễn Hồng Sến đã chao đảo sửa lại đoạn cuối để được thông qua. Còn tôi thì cương quyết gửi và xin chịu trách nhiệm trước công luận. Nhưng khi chào hàng ra nước ngoài thì lại được hoan nghênh.

Năm 1981 tôi được cử làm Trưởng đoàn điện ảnh Việt Nam đem phim *Cánh đồng hoang* đi dự Liên hoan phim quốc tế ở Matxcơva lần thứ 12. Tại diễn đàn quốc tế này, tôi đã phát biểu trước đại biểu điện ảnh của 120 nước, và hơn 12 tổ chức điện ảnh quốc tế về ý nghĩa cốt lõi của bộ phim *Cánh đồng hoang*. Tôi nhấn mạnh: "Chúng tôi là những người lính trực tiếp chiến đấu nên chúng tôi thiết tha muốn sống hòa bình và hữu nghị. Phim *Cánh đồng hoang* nói lên nguyện vọng của chúng tôi và của nhân dân chúng tôi". Thấy bạn bè vỗ tay hoan nghênh, tôi có phần nào yên tâm hơn. Sáng hôm sau tại khách sạn, tôi được thông báo riêng là phim *Cánh đồng hoang* được giải thưởng lớn, huy chương vàng đồng hạng với phim *Teheran 43* của Liên Xô. Lâm Tới, Diệu Thuần và tôi reo mừng ngay giữa khách sạn, nhưng có điều kỳ lạ là khi tuyên bố tại lễ bế mạc: Phim *Cánh đồng hoang* được gọi trước *Teheran 43*. Tôi và Lâm Tới, diễn viên chính của bộ phim, bình tĩnh bước ra bục lễ, đón nhận chiếc "Cúp" vàng giơ cao lên trong tiếng vỗ tay vang dội của hội trường. Vô số máy quay phim truyền hình chĩa thẳng vào mặt chúng tôi. Bên góc trái của bục lễ, Diệu Thuần, diễn viên của Xưởng phim Hà Nội đang từ từ kéo lá cờ Liên hoan phim quốc tế. Thật không giấy bút nào tả xiết những giây phút xúc động vì sung sướng, được thay mặt ngành phim truyện Việt nam có từ năm 1959. Đúng 22 năm phấn đấu, lần đầu tiên ngành phim truyện Việt Nam được một giải thưởng quốc tế lớn: Huy chương vàng tại Liên hoan phim lần thứ 12 tại Matxcơva. Tôi đã thay mặt toàn thể anh chị em đoàn làm phim *Cánh đồng hoang* nhận lãnh chiếc "Cúp" vàng đem về trao cho Xí nghiệp phim Tổng hợp mà cốt lõi của nó là Xưởng phim giải phóng có từ trong cuộc chiến đấu chống Mỹ, làm nên.

# NHÀ MÁY IN TRẦN PHÚ[1]

*NGUYỄN NAM*

Ngày 27-7-1947, trong buổi đầu của cuộc kháng chiến gian lao và anh dũng của Nam Bộ, một nhà in mang tên đồng chí Tổng bí thư đầu tiên của Đảng - Trần Phú, - đã được chính thức thành lập. Buổi lễ khánh thành tuy đơn giản mà trọng thể, do đồng chí Nguyễn Văn Kỉnh (tức anh Tư Thượng Vũ) Ủy viên Thường vụ Xứ ủy Nam Bộ chủ trì. Đây là bộ phận in chữ chì rất quý lúc đó của Xứ ủy.

Nhà in được đặt nhờ trong căn nhà lợp lá đưng của ông Tám Hộ thuộc xã Đốc Binh Kiều, huyện Cái Bè - Mỹ Tho (nay là xã Tân Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp). Trước ngày chính thức thành lập, nhà in đã thực sự làm việc hơn một tháng tại nhà ông Tám Dinh.

Nhà in Trần Phú được tập hợp từ nhiều nguồn. Xứ ủy Nam bộ giao nhiệm vụ cho Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác miền Trung Nam Bộ (tức là Khu ủy Khu 8) đứng ra tổ chức, tập hợp người và phương tiện.

Máy in được chuyển đến từ nhà máy in Lý Chính Thắng (miền Đông Nam Bộ) chữ do xưởng đúc của Liên hiệp Công đoàn Nam Bộ sản xuất, các hộc chữ và đồ gỗ khác do một trại mộc chợ Thiên Hộ đóng giúp cùng với một thợ mộc cơ quan rút từ Cao Lãnh xuống, còn giấy được làm từ rơm và bông gòn trong vùng giải phóng.

Cán bộ công nhân viên cũng được tập hợp từ nhiều nguồn: thợ lành nghề ở Sài Gòn ra, từ nhà in Tổ quốc (Khu 8) chuyển sang, một số anh em được điều động từ Văn phòng Xứ ủy, Phòng dân quân Nam Bộ hoặc từ Cái Bè, Cao Lãnh tới. Có người áo còn dính mực học trò, xa lạ với cảnh nước phèn, "muỗi kêu như sáo thổi, đỉa lội lền như bánh canh" của bưng biền Đồng Tháp. Có người vừa mới rời tay cày tay cuốc "lưng còn mốc cáy", cũng có bạn vui sống như chim sổ lồng vì mới thoát khỏi cảnh ở dợ cực nhọc nhiều năm.

Người lớn tuổi nhất tính đến ngày khánh thành là 40 tuổi, còn hầu hết là khoảng trên dưới đôi mươi, một số em mới độ 12, 14 tuổi.

Hoạt động của nhà máy không chỉ do những người trong "biên chế". Chị em phụ nữ quanh nhà in tự nguyện đến giúp việc xếp giấy, đóng sách, coi như việc nhà mình. Một đồng chí công an ấp lo việc di chuyển, hậu cần và cử con gái

1 Tóm lược bài viết kỷ niệm 45 ngày thành lập Nhà máy in Trần Phú.



mình làm cấp dưỡng cho nhà in. Quần áo rách của anh em được phụ nữ địa phương đảm nhận vá giúp.

Thật hiếm có một mô hình nhà in sống và hoạt động trong sự đùm bọc thắm tình thương yêu của nhân dân như thế.

Trong những năm dài của cuộc kháng chiến lần thứ nhất, Nhà in Trần Phú đã phải di chuyển nhiều lần, ở rất nhiều nơi từ Đồng Tháp Mười xuống chiến khu U Minh và phải được che giấu, bảo vệ ở những địa điểm tương đối an toàn. Nguy hiểm nhất là lúc di chuyển, có lúc cả người và máy vượt sông Hậu bị tàu Pháp đuổi bắt suýt chết!

Nhà in vẫn trưởng thành trong khói lửa chiến tranh. Cho đến lúc ký Hiệp định Genève 1954, Nhà in Trần Phú đã có trên 200 cán bộ công nhân viên, trang bị bằng máy pédale, Yoda, Pédalette..., có xưởng giấy riêng và in được báo khổ lớn hằng ngày.

Ngày tập kết phải chia hai cánh quân: người "đi chiến thắng", người "ở vinh quang". Số phương tiện để lại ở miền Nam được phân tán: phần giao cho Bạc Liêu, phần chuyển về khu Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định và một phần thuộc Ban Tuyên huấn Xứ ủy Nam Bộ. Bộ phận in này gồm bốn đồng chí.

Sống và hoạt động kiểu "công khai mà bí mật" trong vùng địch thật khó khăn và nguy hiểm. Phải có người đóng vai "bà chủ" còn bốn đồng chí ta là "người nhà", người "làm công". Mới hình thành xong lại bị lộ, phải "bán nhà chạy lấy người".

Lúc đầu phải tổ chức in stencil, nhưng cũng in được sách và báo *Hòa bình thống nhất*. Anh em phải tự lo cuộc sống cho bản thân, cho bộ phận, tự mua giấy mực để in và phải làm cả khâu phát hành nữa. Tài liệu in xong phải cho vào hộp bánh biscuit loại thượng hạng hoặc giấu trong hộp trà loại ngon và đắt tiền nhất để chuyển đi. Phát hành kiểu đặc biệt này cũng dễ nguy hiểm. Hai đồng chí của nhà in bị địch bắt trong đợt thảm sát Phú Lợi và Luật 10/59.

Miền Nam đồng khởi. Cách mạng đòi hỏi phải có một nhà in mới của Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam.

Đầu năm 1962, việc chuẩn bị hình thành nhà in được tiến hành khẩn trương. Lại có sự tập hợp người và phương tiện từ nhiều nguồn.

Lực lượng nòng cốt được lấy từ nhà in Phan Văn Măng (Long An), một số anh em trong tổ in stencil của Ban Tuyên huấn B8, có cả một số "lính mới" từ Trảng Bàng, Củ Chi đến. Nhà in Hoàng Lệ Kha (Tây Ninh) cũng chia người sang giúp. Vài đồng chí của Nhà in Trần Phú cũ tập kết đã trở về.

Ban Tuyên huấn Tây Ninh hỗ trợ mua chữ và giấy từ Trảng Bàng gửi lên. Máy in dập theo kiểu Yoda kéo tay của Nhà in Phan Văn Măng mà vật liệu chính là trụ thép cầu Cần Đăng và gỗ "mít nài" của rừng già Tây Ninh. Anh em đặt tên cho nó là "Máy in giải phóng", chắc không ai làm giả được! Vậy mà nó vẫn cứ sống chung với các máy hiện đại như Yoda, Yamaha của Nhật, Tứ Khai, Đối Khai của Trung Quốc cho đến hết giai đoạn chống Mỹ cứu nước.

Sau một thời gian hội tụ tương đối đầy đủ các điều kiện, ngày 10-10-196[illegible] buổi lễ khánh thành lần thứ hai Nhà máy in Trần Phú đã được tổ chức tại khu rừng Bến Ra và trảng Cỏ Vấn (Lò Gò - Tà Nốt - Tây Ninh).

Nhà máy in Trần Phú lại tiếp tục phát triển theo truyền thống vẻ vang của nó. Từ vài chục cán bộ công nhân viên tăng lên đến gần hai trăm. Máy móc từ đạp chân đến chạy mô-tơ, khắc gỗ chuyển sang cliché kẽm, từ đèn dầu sang đèn điện, nghĩa là từ nhỏ đến lớn, từ thô sơ lên hiện đại theo trình độ mà khả năng cho phép.

Kẻ địch ráo riết lùng sục, càn quét. Đứng vững trong trận càn Attonboro, đến Junction City thì Nhà in Trần Phú gần như bị mất trắng về phương tiện. Xe tăng Mỹ chà xát căn cứ. Nó cưa cây rồi cho trực thăng cẩu máy in từ hầm sâu trong căn cứ và đưa về Sài Gòn. Nhà in bị thiệt hại khá lớn, anh em đã chiến đấu dũng cảm và đã có trên mười đồng chí là dũng sĩ diệt Mỹ, diệt tăng và trực thăng.

Đội du kích của nhà in (B15) đã phối hợp với hai đồng chí của Đại đội 7 anh hùng (Trung đoàn Bình Giã) đánh mở đầu cho phong trào du kích cơ quan đánh Mỹ trong trận giữa vàm Xa Mách và Lò Gò.

"Lấy công bù tội", Ban giám đốc nhà in lúc đó không bị kỷ luật về tội để mất phương tiện, vì đã bám trận địa, đến phút cuối cùng mới chịu "trốc công sự".

Máy móc mới lại được chuyển từ Kampuchia về. Nhà in được nhanh chóng hồi phục vào cuối năm 1967. Sau đó nó phát triển, không chỉ có một Nhà in Trần Phú (B15) mà là bốn nhà in - 4B15 (15A, 15B, 15C và Nhà in Giáo dục).

Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1968, ở cánh nam tiến quân vào Sài Gòn có mặt hơn hai mươi cán bộ công nhân viên của Nhà in Trần Phú. Anh em được điều về công tác ở I4 (khu Sài Gòn - Gia Định). Riêng có sáu đồng chí theo đoàn quân Tuyên huấn tiến về Sài Gòn để sẵn sàng in và phát hành những tờ báo cách mạng đầu tiên cho Sài Gòn giải phóng. Nhiều đồng chí trong đoàn quân đó đã hy sinh, nằm lại vĩnh viễn ở chiến trường vùng ven. Có đồng chí phải sau nhiều năm mới tìm ra dấu tích.

Trong đoàn quân quản tiến về Sài Gòn ngày 30-4-1975, có mặt các đồng chí cán bộ Nhà in Trần Phú. Các cơ sở được tiếp quản khá tốt như: Quốc gia Ấn quán của Bộ Dân vận chiêu hồi và Nhà in Việt-Mỹ. Các cơ sở in từ chiến khu Tây Ninh được chuyển về thành phố Hồ Chí Minh.

Nhà máy in Trần Phú bây giờ được xây dựng mới, quy mô ngày càng lớn, phương tiện được trung ương chi viện nên càng hiện đại hơn và thuộc vào loại có công suất lớn nhất nước hiện nay.

Tất cả cán bộ công nhân viên đã từng đóng góp cho sự trưởng thành đầy thử thách của Nhà in Trần Phú trong 45 năm qua, dù đã hy sinh trong chiến đấu, nghỉ hưu, mất sức hay chuyển ngành đều có thể tự hào với truyền thống vẻ vang của nhà máy và không hổ thẹn với vinh quang của một xí nghiệp mang danh đồng chí Tổng bí thư đầu tiên của Đảng.



# MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT NAM VỚI SỰ NGHIỆP TRỒNG NGƯỜI

*THANH NAM*[1]

## I

Sau Hiệp định Genève 1954, đế quốc Mỹ thay chân Pháp chiếm cứ miền Nam Việt Nam với ý đồ thực hiện chủ nghĩa thực dân kiểu mới, lấy miền Nam Việt Nam làm điểm tựa thôn tính cả nước ta, ngăn chặn phong trào giải phóng dân tộc đang dâng cao ở các nước thuộc địa và phụ thuộc chủ nghĩa đế quốc, nhất là ở châu Á, Đông Nam Á.

Để thực hiện ý đồ chiến lược đó, cùng với các chính sách thực dân mới về chính trị, quân sự, kinh tế... Mỹ rất quan tâm thực hiện chiến lược văn hóa giáo dục mà chúng gọi là chiến lược "tranh thủ trái tim, khối óc" của nhân dân miền Nam.

Riêng trong lĩnh vực giáo dục, chúng phải mở rộng nền giáo dục phổ thông, một mặt do nhu cầu khách quan của trình độ phát triển công nghiệp, mặt khác nhằm phục vụ chủ trương của Mỹ tạo một tủ kính trưng bày mọi hàng mẫu của chủ nghĩa thực dân mới, chứng minh tính hơn hẳn của miền Nam so với miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Hệ thống nhà trường của địch từ tiểu học đến đại học tập trung trên 2,5 triệu học sinh, sinh viên và hơn 50 ngàn giáo chức. Chúng cho mở hệ trường Công giáo, Phật giáo, Cao Đài, Hòa Hảo từ tiểu học, trung học, đến đại học để nắm lực lượng tôn giáo. Về quân đội, có hệ trường Quốc gia nghĩa tử cho con em binh lính tử trận, hệ trường Xuân thu cho con em binh lính cảnh sát. Bên cạnh đó có một loạt trường chuyên nghiệp dào tạo một số người lao động có kỹ thuật cấp thấp đưa vào hoạt động dịch vụ, sửa chữa tại chỗ các loại máy móc mà nhân dân thường dùng như máy đuôi tôm, máy bơm nước (trung tâm kỹ thuật Phú Thọ, Cao Thắng, các trường huấn nghệ...). Để chuẩn bị cho kế hoạch hậu chiến, chúng mở cửa cho các nước ngoài đầu tư vào giáo dục (trung tâm Cô nhi Biên Hòa, Viện kỹ thuật Đà Lạt)...

Mỹ và chính quyền Sài Gòn đề ra cải tổ giáo dục như "Cộng đồng hóa tiểu

1. Nguyên Phó trưởng Tiểu ban giáo dục Trung ương Cục miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ.

học", "Tổng hợp hóa trung học" và "Chuyên nghiệp hóa đại học", nhưng thực tế giáo dục chỉ đến được số ít người. Viên cố vấn Mỹ Knox, trưởng phái đoàn giáo dục Mỹ tại miền Nam Việt Nam cũng đã thú nhận: "Tại miền Nam Việt Nam có 2,6 triệu các em trai, em gái từ 12 đến 18 tuổi nhưng chỉ có 60 vạn em có chỗ học".

Nội san ADS (Hội ái hữu cựu sinh viên đại học Sài Gòn) cho biết, theo số liệu của Bộ giáo dục chính quyền Sài Gòn thì cứ 100 em vào lớp đầu của bậc tiểu học thì chỉ có 3 em được học lên trung học đệ nhị cấp, còn 97 em bị hất ra ngoài "nền giáo dục đại chúng", và trong tiểu học có 51% số em không được học lên lớp 4.

Thực chất nền giáo dục do dưới chính quyền Sài Gòn thực hiện không phải để đáp ứng yêu cầu học tập của con em nhân dân mà chủ yếu chỉ nhằm phô trương chế độ thực dân mới, đồng thời nắm lực lượng trẻ để chúng đẩy ra mặt trận chết thay cho chúng, bất kỳ lúc nào.

Để nắm lực lượng thanh thiếu niên ở nhà trường, Mỹ và chính quyền Sài Gòn bày ra nhiều tổ chức (thanh sinh Công, thanh sinh Phật tức là thanh niên, học sinh sinh viên theo đạo Thiên Chúa, đạo Phật), để đoàn ngũ hóa học đường, quân sự hóa học đường, biến nhà trường thành trại lính, tổ chức các liên đoàn học sinh yểm trợ tiền tuyến, bảo vệ hậu phương, tổ chức hướng đạo trong nhà trường, tổ chức các trường học đỡ đầu các đơn vị lính quân đội Sài Gòn.

Về nội dung giáo dục, nhà trường dưới chế độ Sài Gòn truyền bá tư tưởng chống cộng cực đoan cho thanh thiếu niên, gieo rắc hoài nghi, mặc cảm tự ty dân tộc, gieo rắc nếp sống gấp, chạy theo bản năng, tôn sùng chủ nghĩa thực dụng, gây trong thanh niên tâm lý ỷ lại, cần dựa vào Mỹ mới sống được.

Ở nông thôn chúng bình định được đến đâu mở trường đến đó, tổ chức ra "hệ trường bình định" do cán bộ bình định áo đen, thực chất là những tên mật báo chỉ điểm đứng đạy. Nhiều giáo viên cộng đồng được giao nhiệm vụ đi sâu vào nông thôn để tuyên truyền cho sức mạnh của Mỹ, lối sống văn hóa kiểu Mỹ. Chúng tuyên bố thắng chúng sẽ thắng Việt cộng ở thế hệ thứ ba, tức là lứa tuổi mà chúng mua chuộc được.

Một âm mưu lớn nữa mà Mỹ và chính quyền Sài gòn chủ trương là tiêu diệt nền giáo dục cách mạng và những mầm mống cách mạng trong nhà trường, nhất là trường xây dựng ở vùng tự do trong kháng chiến chống Pháp.

Âm mưu này chúng thực hiện ráo riết ngay từ đầu. Liên khu 5 trong kháng chiến chống Pháp có bốn tỉnh tự do, phát triển giáo dục rất mạnh, có những trường học nổi tiếng như trường cấp ba Lê Khiết (Quảng Ngãi), trường Nguyễn Huệ (Bình Định), các huyện đã có trường cấp hai; tháng 4-1949, Liên khu 5 đã làm lễ thanh toán nạn mù chữ ở bốn tỉnh tự do. Ngay khi Hiệp định Genève chưa ráo mực, chúng đã gây ra vụ thảm sát đẫm máu ở Chợ Được, Ngân Sơn, Chí Thạnh. Chúng bắt trưởng ty Quảng Nam, đồng chí Hồ Huyên, quản thúc



trưởng ty Phú Yên, đồng chí Trần Sỹ. Ở Nam Bộ, chúng bắt một loạt thầy giáo như thầy Phạm Văn Ngà ở Hà Tiên, thầy Lợi ở Long Xuyên, triệt phá phong trào ở các xã mạnh như Vĩnh Hòa Hưng, Vĩnh Tuy, Vĩnh Thuận và một số xã ở Rạch Giá. Tại Cà Mau, ngày 1-5-1956 địch dùng thuyền thọc sâu vào xã Khánh Bình phá trường học. Suốt trong cuộc chiến tranh, trường học là mục tiêu hủy diệt của chúng như trường Cầu Xe (Tây Ninh), trường Linh Phụng (Bến Tre), trường Cai Lậy (Mỹ Tho). Ở vùng chúng kiểm soát, chúng tổ chức bọn công an, mật vụ đội lốt thầy giáo để kìm kẹp lực lượng giáo chức, sinh viên học sinh. Chúng giết hại hoặc bắt tù đày nhiều giáo chức, học sinh sinh viên như Nguyễn Thị Diệu, Lê Quang Vịnh, Lê Hồng Tư, Võ Thị Thắng v.v..

Trong hơn hai mươi năm, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã đổ nhiều công sức vào lĩnh vực giáo dục để nhằm mưu đồ ngược lại bản chất của giáo dục: mưu đồ tha hóa con người, sử dụng giáo dục như công cụ thực hiện chủ nghĩa thực dân mới và sau này là phục vụ chiến tranh xâm lược. Thực tế chúng có đạt được một số kết quả nhất định, đầu độc truỵ lạc hóa một bộ phận tuổi trẻ. Nhưng bản thân nền giáo dục của chúng đã đi ngược lại quyền lợi của nhân dân nên chúng bị chống trả lại mãnh liệt kể cả những nhân viên công chức và binh lính trong chính quyền và quân đội Sài Gòn.

## II

Trong tình hình Mỹ và chính quyền Sài Gòn tìm mọi cách áp đặt nền giáo dục nô dịch, và triệt phá nền giáo dục tiến bộ, yêu nước của cách mạng, ngành giáo dục cách mạng đã làm thế nào để tồn tại và phát triển, góp phần hoàn thành sứ mệnh thiêng liêng của Mặt trận Dân tộc giải phóng?

*Vấn đề trước nhất là phải nhận thức đúng đắn vị trí, vai trò của giáo dục trong cuộc kháng chiến lâu dài, toàn dân và toàn diện.* Trong kháng chiến chống Pháp cũng như trong cuộc đọ sức với đế quốc Mỹ giàu bạc tiền, giàu vũ khí, nhiều âm mưu thâm độc, nhân dân miền Nam đều nhớ lời dạy của Bác Hồ: "Trường kỳ kháng chiến nhất định thắng lợi", "vì lợi ích mười năm phải trồng cây; vì lợi ích trăm năm phải trồng người". Từ đó, chúng ta đã đặt đúng vị trí, vai trò của giáo dục trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Cách mạng muốn giành thắng lợi phải thay đổi so sánh lực lượng, cho nên vừa tiến hành kháng chiến, cách mạng còn phải không ngừng đào tạo cán bộ cho nhu cầu trước mắt và lâu dài, đào tạo thế hệ nối tiếp làm cách mạng. Mặt khác, giáo dục là một lực lượng trong mặt trận chính trị tư tưởng, giáo dục có điều kiện tiếp cận, tranh thủ được nhiều tầng lớp nhân dân rộng rãi đồng tình và ủng hộ những chủ trương, đường lối của cách mạng, trước nhất là trong học sinh và phụ huynh.

Chúng ta đã tránh được những ngộ nhận như cho rằng giáo dục chỉ có thể

tiến hành trận hòa bình, cho rằng giáo dục chỉ có thể triển khai ở vùng giải phóng; hoặc giáo dục chỉ là việc dựng trường mở lớp, viết sách giáo khoa, đó thuần là hoạt động văn hóa v.v..

Năm 1954, song song với việc chuyển quân tập kết, số cán bộ giáo dục, số thầy cô giáo ở lại cùng với cán bộ chính trị thanh thủ thời gian xây dựng ở vùng giải phóng cũ một số trường mới, đào tạo giáo viên để khi địch đến tiếp quản buộc chúng phải thừa nhận. Ở vùng địch tạm chiếm, ta cũng tranh thủ mở các trường tư thục hợp pháp và đưa giáo viên vào giảng dạy ở các thành phố, thị xã, thị trấn. Các nhân sĩ, trí thức kháng chiến hoặc có cảm tình với cách mạng phải đổi vùng, mở các trường lớp tư thục, vừa dạy học, vừa làm công tác vận động trí thức, học sinh, sinh viên. Ví dụ các bác Nguyễn Văn Chì, Lê Văn Chí, Trần Văn Hanh... nguyên là giám đốc các trường trung học kháng chiến Thái Văn Lung, Nguyễn Văn Tố, Huỳnh Thiên Hộ, trường trung học Bình dân Nguyễn Công Mỹ, trường sư phạm, trường thiếu sinh quân Tây Nam Bộ... đều về Sài Gòn dạy học ở các trường tư như trường Đức Trí, Huỳnh Khương Ninh, Lê Bá Cang... Ta đã lợi dụng thế hợp pháp mở nhiều trường tư thục ở vùng chúng kiểm soát như các trường Tân Dân, Tứ Đức, Phong Châu, Cộng Hòa, Bình Hòa... Tại miền Đông Nam Bộ, ta xây dựng trường Văn Lương do thầy Nguyễn Thành Long làm hiệu trưởng đã duy trì được từ 1954 đến 1962 mặc dù luôn luôn bị uy hiếp. Sau đó thầy trò trường Văn Lương được lệnh rút vào khu tham gia đấu tranh vũ trang. Ở Mỹ Tho có trường Nguyễn Công Trứ do ông Nguyễn Trọng Xuất làm hiệu trưởng. Ở Long Xuyên có trường Thoại Ngọc Hầu do một số giáo viên cách mạng chi phối. Giáo sư Bùi Thị Mè và gia đình làm nòng cốt trường Long Đức (Trà Vinh), sau đó có giáo sư Lý Chánh Trung từ Pháp về cùng tham gia. Các tỉnh khác cũng có nhiều dạng trường như vậy, như trường Lam Sơn, Nguyễn Thông ở Vĩnh Long, trường Đoàn Thị Điểm ở Cần Thơ, trường Nguyễn Hiền Năng ở Cà Mau, trường Nguyễn Du ở Bạc Liêu, trường Thủ Khoa Huân ở Châu Đốc, trường Nguyễn Trung Trực ở Rạch Giá, trường Hoàng Diệu ở Sóc Trăng, v.v.. Nói chung, ở vùng chúng kiểm soát, nhất là ở các thành phố, đô thị, thị trấn dạng trường hợp pháp này khá nhiều.

Ở vùng nông thôn, sau năm 1954 khi địch tiếp quản, bộ máy chính quyền, quân đội cách mạng từ khu đến tỉnh, huyện, xã không còn tồn tại. Mỹ - Diệm đã áp đặt một bộ máy đàn áp khổng lồ.

Trước tình hình đó, hàng vạn đồng bào được hướng dẫn đi vào rừng U Minh, rừng đước, rừng tràm ở miền Tây Nam Bộ, vào Chiến khu D thuộc miền Đông, lên Tây Nguyên thuộc miền Trung Trung Bộ, xây dựng những "làng rừng". Tại đây, phát huy truyền thống hiếu học của dân tộc, đáp ứng yêu cầu học tập của nhân dân, cán bộ giáo dục đã tổ chức lại trường lớp để bổ túc văn hóa và chính trị cho người lớn và trẻ em. Lần theo những con kênh, con rạch đi sâu vào rừng tràm, rừng đước hàng 5-7 cây số, ta thấy những nhà sàn làm bằng cây đước, cây tràm, lợp bằng lá dừa nước và cất trên mặt nước. Những con đường đi lại từ nhà này qua nhà khác, từ cụm này qua cụm khác là những chiếc cầu dài hàng cây số. Ban đêm cũng như ban ngày bà con đi lại sinh hoạt trong làng trên những chiếc cầu như đi trên đất liền. Chính ở trong những làng rừng, người dân vẫn giấu cờ đỏ sao vàng, tờ tin phiếu có ảnh Bác Hồ, nhớ về cách mạng.



Vàng sao ơi! Đêm nằm hơn năm ở
Nhớ mong cờ như tằm nhớ lá dâu
Vọng xa khơi hết Bắc Đầu đến Nam Tào
Sao Tự Lực trên đỉnh đầu chói rạng.

## III

Sau cuộc đồng khởi nổ ra, miền Nam có vùng giải phóng rộng lớn. Do yêu cầu của nhân dân và yêu cầu của cách mạng, nhiều địa phương đã tự động thành lập tiểu ban giáo dục bên cạnh ủy ban tự quản các cấp để chăm lo việc học tập cho con em nhân dân và bồi dưỡng văn hóa cho cán bộ và chiến sĩ, đi đôi với việc mở lớp huấn luyện đào tạo cán bộ giáo viên, biên soạn sách giáo khoa, xuất bản "Học báo" để giúp cho giáo viên có tài liệu giảng dạy, như Tiểu ban giáo dục Khu miền Tây Nam Bộ và Bến Tre. Tiểu ban giáo dục Rạch Giá đã soạn quyển vần bằng chữ Khmer để cho đồng bào và con em người Khmer trong tỉnh học tập... Quyển vần này tuy chưa được hoàn chỉnh nhưng đã có ảnh hưởng rất tốt trong đồng bào Khmer. Trước đây, người dân Khmer sống trên đất Nam Bộ, học chữ cổ Pali trong các trường chùa, phải mất từ 4 đến 6 năm mới biết đọc biết viết. Giờ đây học ngay tại xã ấp và chỉ mất 3-4 tháng là đọc thông, viết thạo. Điều này đã làm cho đồng bào Khmer từ Rạch Giá đến Sóc Trăng, Trà Vinh, Cà Mau rất biết ơn cách mạng.

Nói chung trong thời kỳ này, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, các địa phương đã tiến hành công tác giáo dục với những lực lượng nòng cốt có nhiệt tình cách mạng, vừa xây dựng nền giáo dục tiến bộ yêu nước vừa tập hợp lực lượng đấu tranh với dịch.

Đáp lời kêu gọi của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, nhiều cán bộ giáo dục, giáo viên, đã cùng với lực lượng vũ trang và cán bộ các ngành tập kết ra Bắc trước đây, nay lần lượt về Nam chiến đấu. Các học sinh miền Nam ra học ở miền Bắc hay ở nước ngoài, tốt nghiệp các trường sư phạm cũng tình nguyện về Nam công tác. Không ít thầy cô giáo quê ở miền Bắc cũng sẵn sàng "xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước". Trong suốt quá trình kháng chiến chống Mỹ, chỉ riêng ngành giáo dục, đã có hàng ngàn cán bộ, giáo viên nam nữ từ miền Bắc chi viện vào. Lực lượng này đã cùng số cán bộ giáo viên tại chỗ dần dần xây dựng bộ máy giáo dục hoàn chỉnh từ miền đến các khu, tỉnh, huyện, xã, phụ trách ngành học phổ thông, bình dân học vụ, đủ các bộ môn.

Những năm đầu thập niên 60, đoàn cán bộ dân chính về đất Nam Bộ đầu tiên chỉ có 19 người trong đó có 4 cán bộ giáo dục.

Sau đồng khởi 1960, vùng giải phóng mở rộng. Tháng 10-1962, đáp ứng nhu cầu của tình hình mới, Tiểu ban giáo dục miền Nam thuộc Ban Tuyên huấn Trung ương Cục được thành lập. Lúc đầu chỉ có năm cán bộ nhân viên làm tham mưu cho Trung ương Cục và Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, thống nhất đường lối giáo dục chung cho toàn miền. Phương hướng nhiệm vụ của công tác giáo dục ở miền Nam Việt Nam được xác định:

*"Dựa vào lực lượng nhân dân, cán bộ giáo dục và các nhà giáo yêu nước, kiên quyết đả phá chính sách ngu dân và các hình thức giáo dục nô dịch phản động, ngoại lai đồi trụy của Mỹ ngụy, tích cực xây dựng một nền giáo dục dân tộc, dân chủ và khoa học theo chủ nghĩa Mác-Lênin, nhằm bồi dưỡng văn hóa chính trị cho nhân dân lao động, trước nhất cho cán bộ chiến sĩ, đào tạo thế hệ trẻ toàn diện, biết căm thù giặc sâu sắc, biết yêu nước nồng nàn, có kiến thức đạo đức và sức khỏe để tiếp tục sự nghiệp chống Mỹ cứu nước và kiến thiết xã hội sau này".*
(Chỉ thị 44/CT ngày 13-12-1963)

Căn cứ vào phương hướng nhiệm vụ, đối tượng phục vụ và nội dung học đã vạch, ngành giáo dục miền Nam với số lượng cán bộ ít ỏi, đã phát triển cả ngành học phổ thông và bình dân học vụ, biên soạn sách đủ cho ngành triển khai trên vùng giải phóng đang được mở rộng. (Văn quốc ngữ, tập đọc, toán, tập làm văn, sử, địa, khoa học, ngữ pháp... tất cả 22 quyển.)

Việc soạn sách giáo khoa lúc đó vô vàn khó khăn vì trong tay không có một quyển sách nào để tham khảo, nhưng nhờ trí tuệ tập thể của số ít anh chị em trong Tiểu ban giáo dục thuộc Ban Tuyên huấn Trung ương Cục lúc đó, công việc chuyên môn cũng đã hoàn thành. Thậm chí lúc đó khi tài liệu soạn xong cũng không có người đánh máy. Đồng chí Trần Bạch Đằng, Phó Ban Tuyên huấn Miền và là Trưởng ban Thông tin văn hóa giáo dục của Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, phải đích thân đem bản thảo đến cho các cơ quan bạn (Thông tấn xã, Tuyên truyền, Văn nghệ v.v.) đánh máy hộ trên giấy sáp, mỗi nơi giúp một vài quyển, rồi đưa sang bộ phận in ấn của Ban Tuyên huấn quay Ronéo gửi về các khu, tỉnh. Số sách của Miền cũng chỉ cung cấp cho mỗi khu, tỉnh 10 bộ để các địa phương bằng phương tiện riêng của mình tái bản gửi cho các trường ở vùng giải phóng. Riêng miền Tây Nam Bộ có thêm loại sách in chữ chì rất đẹp do miền Bắc đưa vào theo đường biển đầu năm 1965 nhưng lấy danh nghĩa là Nhà xuất bản Đồng Nai.

Về công tác đào tạo cán bộ quản lý và giáo viên tại chỗ, được Trung ương Cục chấp thuận, Tiểu ban giáo dục xây dựng trường đào tạo trước hết ở căn cứ R. Người ít, phương tiện thiếu nhưng cũng phải làm sao "trường cho ra trường". Phải có hội trường, có lán trại cho học viên, đào giếng nước ăn, giếng nước tắm giặt, có nhà kho, nhà bếp, nhà ăn, văn phòng, v.v. lại phải thoáng và kín, giữ được bí mật.



*Không có nhà ta dựng lên ta ở*
*Không có nước, ta đào giếng ta dùng*
*Bàn tay lao động công nông*
*Đã từng phá núi, lấp sông sá gì.*

Trường giáo dục Tháng Tám khai giảng khóa 1 năm 1962 với 80 học viên đại diện các khu và các tỉnh trong miền Nam. Bà con Việt kiều yêu nước ở Kampuchia cũng gửi 4 học viên về dự lớp.

Ngày 1-11-1963, chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm sụp đổ. Toàn bộ lực lượng nhà trường được huy động đi công tác đặc biệt gọi là *"đợt cướp thời cơ"*. Cũng trong thời gian này Hội Nhà giáo yêu nước miền Nam Việt Nam được thành lập (ngày 20-11-1963). Sau đợt công tác đột xuất, trường giáo dục Tháng Tám lại tiếp tục dạy và học.

Tháng 4-1964, Đại hội giáo dục toàn miền Nam lần thứ nhất khai mạc. Đây là lần đầu tiên ở miền Nam Việt Nam kể cả thời kỳ chống Pháp, có một đại hội giáo dục với đông đủ đại biểu từ Bến Hải đến Cà Mau về tham dự để thống nhất đường lối giáo dục, phương châm, biện pháp xây dựng giáo dục trong kháng chiến chống Mỹ. Và đúng vào ngày sinh nhật Bác Hồ 19-5-1964, Đại hội đại biểu Hội Nhà giáo yêu nước miền Nam Việt Nam lần thứ nhất tiến hành thông qua điều lệ chính thức, bầu Ban chấp hành trung ương Hội gồm 31 vị do giáo sư Lê Văn Huấn làm chủ tịch, đồng chí Dương Văn Diêu và Trần Thanh Nam trong ban thường vụ và làm nhiệm vụ thường trực Hội.

Sau đại hội, được biết miền Tây Nam Bộ có vùng giải phóng rộng, điều kiện phát triển giáo dục tốt, Tiểu ban Giáo dục cử đoàn công tác về giúp miền Tây Nam Bộ xây dựng phong trào. Đoàn đã giúp Tiểu ban Giáo dục miền Tây mở trường đào tạo cán bộ quản lý tỉnh, huyện, tại kinh Ông Đơn, mở trường sư phạm đào tạo giáo viên cấp I tại Gành Hào, xây dựng lại trường Lý Tự Trọng cho con em cán bộ, mở đại hội giáo dục toàn miền Tây Nam Bộ và đại hội thành lập Hội Nhà giáo yêu nước miền Tây Nam Bộ (trường Lý Tự Trọng nguyên là trường thiếu sinh quân thành lập từ năm 1962 nhưng bị địch đốt phá). Theo kinh nghiệm này, các tỉnh miền Tây cũng mở các trường cho con em cán bộ, như trường Lê Văn Tám ở Cà Mau, trường Ninh Bình ở Sóc Trăng. Ở Miền cũng có trường Lý Tự Trọng, sau đổi tên là trường Nguyễn Văn Trỗi.

Nhìn chung, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước tại miền Nam Việt Nam, phong trào giáo dục mạnh nhất là ở thời kỳ nhân dân ta chống chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ. Bất chấp sự kìm kẹp của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, ngành giáo dục trong thời kỳ này đã thực sự góp phần đắc lực củng cố vùng giải phóng, đào tạo hàng loạt cán bộ cung cấp cho kháng chiến, đồng thời xây dựng vùng nông thôn giải phóng tươi vui với sự có mặt của mái trường cách mạng, với lời ca tiếng hát của học sinh trong xóm ấp.

## IV

Phong trào đang vươn lên mạnh mẽ thì địch gây chiến tranh cục bộ, đánh phá ác liệt cả miền Nam và miền Bắc. Ở các địa phương miền Nam hầu hết các trường đều đóng cửa. Hàng hàng, lớp lớp thầy cô giáo, học sinh đã nô nức xuống đường, cầm súng ra tuyến lửa, sung vào các đội vũ trang, diệt ác, phá tề, có các tiểu đoàn học sinh đi vận chuyển súng đạn, các giáo viên sung vào các tổ chức thông tin, quân y, hậu cần, một số nữ giáo viên tham gia các đội nữ pháo binh. Nhiều gương dũng cảm, xuất sắc đã làm vẻ vang cho toàn ngành. Cô giáo Lê Thị Bạch Cát đã hy sinh anh dũng trên đường phố Sài Gòn. Nữ anh hùng liệt sĩ Nguyễn Việt Hồng đã làm rạng rỡ mái trường Lý Tự Trọng của miền Tây Nam Bộ.

Cuối năm 1968, Chỉ thị 22 của Thường vụ Trung ương Cục khẳng định: "trong bất kỳ tình huống nào cũng phải xây dựng ngành giáo dục vững mạnh ở vùng giải phóng". Trường lớp lại được phục hồi mau chóng. Ở miền Tây Nam Bộ có 92.943 học sinh đến lớp. Riêng Cà Mau có 40.414 học sinh. Một số nơi đã có 95-100% trẻ em đến tuổi được đi học. Trường lớp chẳng những được khôi phục ở miền Trung, miền Tây Nam Bộ mà cả ở những nơi bom đạn ác liệt như miền Đông, Tây Ninh, và những vùng rừng núi hẻo lánh ở Tây Nguyên. Chất lượng nhà trường được nâng cao thể hiện rõ nét trong việc vận động lực lượng nhà trường tham gia nhiều mặt công tác cả ở tiền tuyến và ở hậu phương: tòng quân giết giặc, đi dân công phục vụ hỏa tuyến, tham gia du kích chiến đấu giết giặc giữ làng, tham gia các đội tuyên truyền xung phong, tham gia công tác xã hội v.v..

Sau chiến dịch Mậu Thân 1968, một mặt địch phải chịu ngồi vào bàn đàm phán tại Paris, nhưng mặt khác chúng ráo riết tiến hành kế hoạch bình định cấp tốc, đánh phá ác liệt vùng giải phóng bằng máy bay chiến lược B52 rải thảm. Trường lớp bị đốt phá, cán bộ giáo viên số bị hy sinh, số bị thất lạc. Phong trào giáo dục gặp thời kỳ đen tối nhất là từ nửa năm 1969 đến năm 1970.

Trong lúc tại Paris, cuộc hội đàm đang dằng co, thì ở trong nước địch cố giành đất, giành dân. Về công tác giáo dục, chúng củng cố tổ chức để lấy bộ mặt giáo dục vùng chúng chiếm đóng làm hậu thuẫn cho đấu tranh ngoại giao. Ngày 1-5-1970 địch thành lập Hội đồng văn hóa giáo dục ở trung ương và các tỉnh. Chúng khôi phục lại Tổng hội giáo giới đã ngưng hoạt động 7 năm. Chúng cho thành lập Đại học Phật giáo Hòa Hào, Viện đại học tư thục để nắm lại lực lượng sinh viên các trường đại học tôn giáo: đại học Công giáo, Phật giáo, Cao Đài, Hòa Hảo. Đối với Công giáo, ngoài trường đại học Đà Lạt đã có từ trước, ngày 8-9-1970 chúng cho mở thêm trường Đại học Minh Đức. Chúng xây dựng tổ chức Liên minh chống cộng Đông Nam Á tại Việt Nam chuẩn bị cho hậu chiến, đồng thời củng cố lại các đảng phái phản động, trong đó chúng buộc một số nhà giáo phải tham gia.

Trong hàng ngũ giáo giới Sài Gòn, từ lâu đã xây dựng được những tổ chức tiến bộ theo nghề nghiệp, có cán bộ cách mạng chen vào chi phối như: Nghiệp đoàn giáo học tư thục (khác với Nghiệp doàn giáo chức do dịch tổ chức sau này), Hội ái hữu cựu sinh viên sư phạm Sài Gòn (ADS), Hội Liên hiệp giáo chức (công và tư), Hội nữ giáo viên Phật tử. Trong các tổ chức này, mạnh nhất là Nghiệp đoàn giáo học tư thục thành lập từ năm 1952. Dưới thời Diệm - Nhu, Nghiệp đoàn bị kìm kẹp gắt gao nên tạm lắng. Năm 1963, Nghiệp đoàn khôi phục hoạt động và làm nòng cốt cho các tổ chức khác của giáo giới miền Nam Việt Nam. Nghiệp đoàn do giáo sư Lương Lê Đồng, hiệu trưởng trường tư thục Huỳnh Khương Ninh làm chủ tịch. Nghiệp đoàn có tờ nội san in Ronéo xuất bản đều hàng tháng, phản ảnh đời sống tình cảm, tinh thần đoàn kết, ý thức tổ chức và hoạt động chuyên môn của nghiệp đoàn viên; Nghiệp đoàn có nhiều chi hội ở các tỉnh như Gia Định, Bình Dương, Mỹ Tho, Cần Thơ, Long Xuyên, Huế.



Để đoàn kết những người cùng làm nghề dạy học, năm 1966, Nghiệp đoàn giáo học tư thục đứng ra thành lập Hội liên hiệp giáo chức gồm cả giáo chức công và tư, hội này do ông Trương Văn Dức, Hội trưởng Hội ái hữu cựu giáo sinh tiểu học, làm chủ tịch và ông Lương Lê Đồng ở Nghiệp đoàn giáo học tư thục làm phó chủ tịch.

Cuối năm 1970, cùng với phong trào toàn dân đánh bại kế hoạch bình định của địch, ngành giáo dục miền Nam đã từng bước khôi phục tổ chức việc học tập cho nhân dân và con em nhân dân bằng những hình thức thích hợp, ở vùng giải phóng và những vùng đã giành thế làm chủ. Tất cả các địa phương vươn lên với khí thế mới, đi sâu vào vùng ven, vùng yếu, tập hợp quần chúng, tạo thế lực mới cho cách mạng. Ở Mỹ Tho đã đào tạo trên 50 giáo viên mới, mở 67 lớp học. Ở Kiến Tường ba cán bộ và giáo viên đã về vùng 4[1] sống hợp pháp, mở lớp ở ba xã Tân Hòa, Tân Ninh, Nhơn Ninh. Kiến Phong xây dựng phong trào tại hai xã Mỹ Thọ, Mỹ Điềm trước đó bị mất trắng. Miền Tây Nam Bộ vượt mọi gian khổ khôi phục lại phong trào và đã có nhiều điển hình tốt ở Lương Thế Trân, Trần Hợi.

Tháng 3-1971, Hội nghị giáo dục toàn miền Nam được triệu tập. Hội nghị kiểm điểm lại tình hình, đánh giá những thành quả bước đầu của các địa phương đã tham gia, đánh giá kế hoạch bình định của địch, qua thực tế Hội nghị đã rút ra những kết luận có tính nguyên tắc, phát hiện những nhân tố mới, những khả năng mới và đề ra nội dung, trọng tâm công tác, phương châm, phương thức hoạt động mới cho từng vùng:

Giáo dục phải gắn với nhiệm vụ trung tâm của cách mạng lúc đó là chống phá kế hoạch bình định của địch, thông qua đó xây dựng phong trào giáo dục; phải triển khai trên cả ba vùng chiến lược, mỗi vùng có vị trí, có nội đung và phương châm, phương thức hoạt động riêng. Phải đấu tranh chống văn hóa giáo dục của địch, biết vận động quần chúng đấu tranh, vận động giáo chức, học sinh, sinh viên đứng lên làm cách mạng, xây dựng thực lực cách mạng. Người cán bộ

1. Vùng bị địch tiến hành chiến dịch bình định rất quyết liệt, thuộc Đồng Tháp Mười.

giáo dục, người giáo viên cách mạng phải biết làm công tác quần chúng.

Những kết luận trên đây tuy không phải là mới, nhưng được đưa ra sau thời gian cách mạng bị thoái trào, ngành giáo dục cũng chịu ảnh hưởng chung rất lúng túng về phương thức hoạt động. Nghị quyết của hội nghị đã làm sáng tỏ những vấn đề cơ bản của đường lối chung vận dụng trong ngành giáo dục, tạo điều kiện cho bước phát triển những năm về sau.

Long An, nơi gặp nhiều khó khăn nhất trong sáu tháng đầu năm 1971 cũng xây dựng được bảy trường. Hai xã Phương Đông, Vĩnh Lợi của Cần Giuộc cũng mở được ba trường với 260 học sinh. Kiến Phong trong bốn xã đã có năm trường với 1240 học sinh và xây dựng cơ sở trong 24 trường của địch gồm 30 giáo viên và 2.470 học sinh. Mỹ Tho tuy nằm trong trọng điểm của chương trình bình định đợt hai của địch, vẫn duy trì được trường lớp. Miền Tây Nam Bộ trong sáu tháng đầu năm 1971 đã khôi phục được các lớp, có 20.000 học sinh. Kiến Tường là vùng trọng điểm bình định của địch cũng duy trì được phong trào ở ngay vùng địch kiểm soát. Ở Khu 6, căn cứ rừng núi Ninh Thuận vẫn mở lớp cho đồng bào dân tộc thiểu số. Các huyện đồng bằng như Thuận Phong, Hòa Đa, Phan Lý, Thuận Bắc của Bình Thuận đã xây dựng một số trường công khai hợp pháp.

Mặc dù chiến tranh ngày càng ác liệt, phong trào giáo dục toàn miền Nam vẫn được duy trì. Chiến thắng của toàn miền Nam năm 1972 đã tạo điều kiện cho giáo dục triển khai với tốc độ nhanh hơn. Vùng giải phóng được mở rộng. Miền Tây Nam Bộ sau ba tháng tiến công có bảy xã và 700 ấp hoàn toàn giải phóng. Miền Trung Nam Bộ có những vùng giải phóng liên hoàn như bảy xã tỉnh Mỹ Tho, Kiến Tường có bốn xã. Miền Đông có hai huyện Lộc Ninh và Bù Đốp hoàn toàn giải phóng, kể cả thị trấn. Ta đề ra khẩu hiệu: "giải phóng đến đâu, trường lớp mở đến đấy", "một người cũng dạy", "một người cũng học". Phong trào giáo dục lấy lại khí thế của những năm 1964-1965. Có những vùng từ trước đến nay vẫn là vùng trắng, nay cũng xây dựng được trường học như làng 10, làng 5, khu dinh điền của Lộc Ninh. Tại Bình Phước, lần đầu tiên xuất hiện loại trường vừa học, vừa làm. Phong trào bình dân học vụ trước đây chỉ đóng khung trong các trường thanh thiếu niên công nông, hay các lớp bổ túc văn hóa cơ quan, nay đã được phát động trong nhân dân. Để giúp cho Khu miền Đông lãnh đạo công tác giáo dục, tháng 9-1972 Mặt trận đã đưa một đoàn cán bộ về thành lập Khu giáo dục miền Đông. Đồng chí Nguyễn Hữu Dụng, trưởng Tiểu ban Giáo dục Miền được đưa về trực tiếp chăm lo công tác giáo dục của Khu Sài Gòn - Gia Định. Một ủy viên giáo dục Miền về trực tiếp phụ trách tuyên huấn và giáo dục tỉnh Bình Phước. Các địa phương dựa vào nhân dân chọn người tốt ra làm giáo viên và mở các lớp huấn luyện cấp tốc, trường sư phạm ngắn ngày để đào tạo giáo viên cấp I. Miền chịu trách nhiệm mở trường sư phạm đào tạo giáo viên cấp 2.

Về sách giáo khoa, đã soạn thêm sách mới, tu chỉnh sách đã có, biên soạn các tài liệu phụ lục chương trình cấp 1, cấp 2 cho những ngành học phổ thông và bình dân học vụ. Lúc đó Miền đã có nhà in chữ chì. Tuy vậy sách cũng không



đủ. Các địa phương với phương tiện tại chỗ đã in ronéo tái bản sách của Miền. Miền cũng xuất bản tập san *Giáo dục giải phóng* hàng tháng, hướng dẫn và trao đổi kinh nghiệm đấu tranh, kinh nghiệm chuyên môn trong ngành.

Ở vùng tranh chấp, các địa phương đã dựa vào lực lượng nhân dân đấu tranh mở trường tư, trường dân lập, vận động giáo viên các trường do địch kiểm soát theo nội dung giáo dục yêu nước, cách mạng dưới nhiều mức độ khác nhau.

Ở vùng tạm bị chiếm và đô thị, cơ sở cách mạng trong nhiều trường đã được củng cố và xây dựng mới, tổ chức đấu tranh chống văn hóa giáo dục phản động và phối hợp với phong trào đấu tranh chung của các giới trong thành thị.

Tóm lại, năm 1972, cùng với toàn dân quyết tâm giành một bước thắng lợi quyết định, ngành giáo dục ý thức được trách nhiệm của mình, cố gắng vận dụng phương châm, phương thức hoạt động trên cả ba vùng chiến lược căn cứ, nông thôn và thành thị. Ở từng vùng cụ thể đã tiến hành củng cố bộ máy, bổ sung lực lượng giáo viên, chuẩn bị sách giáo khoa, tiến hành vận động cách mạng trong giáo viên, học sinh, sinh viên đô thị... Tuy vậy, sự cố gắng của ngành chưa tương xứng với khí thế mở mang, mở vùng trong giai đoạn cách mạng đặc biệt "đánh cho Mỹ cút" của quân và dân ta.

## V

Năm 1973, khi Hiệp định Paris được ký kết, riêng đối với giáo dục, thắng lợi đó tạo điều kiện cho sự phát triển mạnh mẽ hơn. Ngay từ tháng 10-1972, Trung ương Cục đã cho soạn thảo Đề cương công tác giáo dục trước tình hình mới.

Nhiều địa phương đã đưa cán bộ xuống từng huyện triển khai, nhất là ở các trọng điểm. Ví dụ Mỹ Tho có 30 xã chọn điểm, chuẩn bị giáo viên đi mở trường.

Tuy nhiên sau Tết Quý Sửu (1973), quân đội Sài Gòn trắng trợn phá hoại Hiệp định Paris, lấn chiếm vùng giải phóng. Riêng ở miền Trung Nam Bộ, chúng đóng trái phép 200 đồn tua. Các trường học bị chúng đốt phá như ở xã Mỹ Thọ (Kiến Phong), trường Thạnh Phú, Thạnh Phong (Bến Tre) v.v.. Phong trào giáo dục lại có nguy cơ bị chững lại. Ở vùng giải phóng sâu như Lộc Ninh (Bình Phước), Thanh An (Bình Dương) thì phong trào có điều kiện phát triển hơn với quy mô lớn. Ở Khu 6, giáo dục cũng được mở rộng.

Ở vùng tranh chấp, vùng tạm bị chiếm, các cơ sở giáo dục cách mạng dựa vào pháp lý của Hiệp định Paris đã giải thích và vận động xây dựng mở trường hợp pháp dưới hình thức trường tư thục, các nhóm học gia đình, các lớp dạy học trong xóm lao động. Trong loại này có các trường Chùa ở Trà Vinh: Cán bộ ta vận động các sư sãi ra đứng lớp và giúp hướng dẫn nội dung, phương pháp giảng dạy. Có loại trường do ta xây dựng buộc địch phải thừa nhận và trả lương cho giáo viên do ta đề cử. Ví dụ như ở Lương Thế Trân, cô giáo là một đoàn viên Thanh niên cộng sản ra đứng lớp, được tên đồn trưởng ở đó rất hoan nghênh vì

hai lẽ: một là thấy con mình học hành tiến bộ, về nhà rất lễ phép; hai là báo cáo được thành tích lên cấp trên có công xây dựng giáo dục. Trường này vẫn giữ thế hợp pháp, cho đến ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng.

Năm 1973, miền Bắc đã chi viện cho miền Nam nhiều đoàn cán bộ giáo viên, phần lớn là giáo viên cấp 3 đủ các bộ môn. Đi theo cán bộ và giáo viên còn có sách giáo khoa, sách tham khảo các loại. Bộ máy đào tạo và quản lý ngành được kiện toàn từ Trung ương Cục xuống các khu, tỉnh và cơ sở. Để bảo vệ đội ngũ giáo viên cấp 3 vừa được miền Bắc chi viện, trong lúc vùng giải phóng còn xen kẽ địch, ta chưa an toàn, ta chủ trương đưa một phần lực lượng này giúp cho các ngành chung quanh R như Thông tấn, Giao bưu, Văn nghệ, Tuyên truyền v.v.. Anh chị em sẵn sàng làm bất cứ việc gì kể cả đi sản xuất tự túc. Có một nữ giáo viên tình nguyện làm cấp dưỡng cho một cơ quan. Cô làm việc rất cần mẫn, đối xử với anh em rất tốt. Sau một thời gian, đồng chí thủ trưởng thấy cô tận tụy, đề nghị cho cô đi học thêm văn hóa. Lúc bấy giờ cô mới báo cáo: "Thưa thủ trưởng, em đã tốt nghiệp đại học sư phạm tại miền Bắc rồi". Nhắc đến sự việc vui này để nói lên công việc lúc bấy giờ rất bề bộn, nhất là trong những năm cuối của kháng chiến, mặt khác nói lên tinh thần hăng say của lực lượng giáo dục, không nề hà, sẵn sàng nhận mọi công việc miễn là giúp được phần bé nhỏ của mình vào thắng lợi chung của dân tộc.

Riêng đối với huyện Tân Biên, huyện mới thành lập của tỉnh Tây Ninh, Mặt trận đã đưa xuống 40 giáo viên để phát động quần chúng và xây dựng giáo dục.

Trước thế và lực cách mạng ngày càng vững mạnh, lực lượng của địch co dần và chỉ gom lại ở vùng đô thị, các thị trấn, thị xã, thành phố. Phong trào giáo dục lại càng bung ra sát các trục lộ. Tháng 1-1975, Đại hội giáo dục toàn miền Nam lần thứ ba được tổ chức. Đại hội đã đánh giá triển vọng phát triển của tình hình: toàn dân và quân ta quyết tâm đánh cho ngụy nhào, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Căn cứ chỉ thị của Trung ương Cục, Đại hội đề ra chương trình và kế hoạch cho từng khu và từng tỉnh. Nắm vững chủ trương, các địa phương phấn khởi về cơ sở tiếp tục đưa phong trào bung ra mạnh mẽ.

Ngày 1-4-1975, Đà Lạt được giải phóng, một số cán bộ phụ trách giáo dục Miền được điều lên tiếp quản Đà Lạt, ổn định tình hình tư tưởng giáo viên Đà Lạt và các huyện chung quanh: Di Linh, Bảo Lộc, Đức Trọng, v.v., động viên anh chị em tiếp tục đứng lớp. Trong cuộc họp với trên 500 hội viên nhà giáo yêu nước ngày 30-4-1975, lúc 14 giờ được tin giải phóng thành phố Sài Gòn, tất cả giáo viên nhảy múa tưng bừng vì phấn khởi, vui mừng, hò hét gần bể cả hội trường.

Khi đại quân ta tiến vào Sài Gòn thì cũng là lúc lực lượng giáo dục trong chiến khu đều đã có mặt. Tuy nhiên lực lượng không đủ để tiếp quản tất cả các cơ sở giáo dục của thành phố lớn. Chính lực lượng giáo viên, sinh viên, học sinh



tại chỗ, được cơ sở mật của ta trong Nghiệp đoàn giáo dục tư thục, trong Hội ái hữu, trong Hội liên hiệp giáo chức đã góp phần quan trọng bảo vệ, bảo quản các cơ sở giáo dục từ trung ương đến các quận, huyện. Từ ngày 7-5-1975, có thêm lực lượng từ miền Bắc vào. Tuyệt đại đa số anh chị em giáo viên cũ được sử dụng lại, được dự các lớp học chính trị và nghiệp vụ cấp tốc để chuẩn bị cho năm học mới. Những ngày này công việc dồn dập, anh em làm việc ngày đêm không nghỉ nhưng ai nấy đều rất vui...

Qua các giai đoạn của cuộc kháng chiến cứu nước vô cùng gian khổ, ngành giáo dục cách mạng miền Nam có những bước thăng trầm, phong trào có lúc lên, lúc xuống tùy theo tương quan lực lượng giữa ta và địch của từng thời kỳ, nhưng giáo dục luôn luôn có mặt trên vị trí của mình, đã động viên được lực lượng toàn ngành góp phần vào công việc chống phá kế hoạch bình định của địch, giành dân, giữ dân, tiến hành vận động quần chúng và thông qua đó xây dựng ngành. Trong quá trình vận động cách mạng, ngành giáo dục đã ngày càng nhận thức được sâu sắc tư tưởng chỉ đạo của Đảng và Mặt trận Dân tộc giải phóng: công tác giáo dục là một bộ phận không thể thiếu được trong cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện và nhiệm vụ của ngành là phải phục vụ nhiệm vụ chính trị chung của cách mạng: giải phóng miền Nam.

Ôn lại chặng đường dài của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, chúng ta càng thấm sâu ý nghĩa của sự nghiệp trồng người mà Đảng và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam đã có chủ trương ngay từ đầu, chúng ta lại càng biết ơn và thương tiếc những anh chị em giáo viên đã ngã xuống để cho sự nghiệp trồng người của cách mạng được lớn mạnh như ngày nay.

# NGHIỆP ĐOÀN GIÁO HỌC TƯ THỤC VIỆT NAM

*GIÁO SƯ LÊ VĂN THỜI*[1]

Sống dưới chế độ thực dân, các nhà giáo Việt Nam luôn cảm thấy tủi nhục mất nước, rất xót xa trước nền giáo dục nô dịch, đầu độc thế hệ trẻ, xa rời truyền thống yêu nước và bất khuất của dân tộc. Trong hoàn cảnh bị áp bức, bóc lột, anh chị em giáo viên ở Sài Gòn và các vùng tạm chiếm khác thiết tha được tập hợp trong một tổ chức để có lực lượng đấu tranh nhằm bảo vệ quyền lợi của giáo chức, đồng thời cùng nhau chống nguy cơ tha hóa con em mình bởi nền giáo dục phản động. Chính sự ra đời của Nghiệp đoàn giáo học tư thục đã đáp ứng đúng nguyện vọng đó.

## HƠN 20 NĂM TỒN TẠI VÀ ĐẤU TRANH TRONG LÒNG ĐỊCH

Giáo sư Nguyễn Văn Hiếu - một người có uy tín rộng rãi trong giáo giới Sài Gòn lúc ấy, đã tập hợp một số giáo viên tư thục và công lập để xúc tiến cho ra đời một nghiệp đoàn giáo giới. Dưới sự kiểm soát gắt gao của chính quyền thực dân Pháp đầu những năm 50, không dễ dàng xin phép lập một đoàn thể mang tính chất quần chúng. Vì vậy, phải quy tụ một Ban sáng lập sao cho chính quyền có thể chấp nhận được, trong đó ta thấy có ông Trương Văn Tuấn - một nhà giáo trường công đã về hưu, các ông Nguyễn Huy, Nguyễn Trường Cửu, ký giả Lý Bình Hiệp v.v..

Đại hội đầu tiên của Nghiệp đoàn được tổ chức ngày 10-5-1953 tại Nhà Kiếng (nay là trụ sở Liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh) với gần 500 giáo viên tham dự đã nói lên sự đồng tình hưởng ứng của giáo chức. Đại hội thông qua Điều lệ với tên chính tức là Nghiệp đoàn giáo học tư thục Việt Nam. Đây là nghiệp đoàn giáo chức đầu tiên của Sài Gòn - Chợ Lớn. Ban chấp hành được bầu do ông Trương Văn Tuấn làm chủ tịch và ông Nguyễn Trường Cửu làm tổng thư ký. Từ đó, Nghiệp đoàn đã duy trì được tổ chức và hoạt động của mình suốt cả thời kỳ chống Mỹ cứu nước.

Với chủ trương tập hợp lực lượng rộng rãi, Nghiệp đoàn đã thu hút được các giáo viên từ tiểu học đến trung học, cả những nhà giáo chủ trường thành một khối trí thức yêu nước đấu tranh trên mặt trận giáo dục.

1. Nguyên Tổng thư ký Nghiệp đoàn giáo học tư thục Việt Nam



Tuy giáo viên tư thục có mâu thuẫn về quyền lợi với chủ trường, nhưng Nghiệp đoàn chủ trương phải đoàn kết với họ trong cuộc đấu tranh chung cho hòa bình, thống nhất đất nước, chống văn hóa, giáo dục đồi trụy, phản động, thực hiện chương trình giáo dục mang tính dân tộc, dân chủ. Nghiệp đoàn liên hệ chặt chẽ với đoàn thể của chủ trường là Hiệp hội tư thục để giải quyết những mâu thuẫn riêng lẻ từng trường và phối hợp hành động trong cuộc đấu tranh chung, không để chủ trường trở thành đối thủ của ta.

Đối với anh chị em giáo viên trường công, với tư cách đồng nghiệp, Nghiệp đoàn thường xuyên trao đổi ý kiến để kết hợp tổ chức những buổi sinh hoạt, đấu tranh chung, lúc đầu giáo viên tiểu học, sau đó đặt quan hệ chặt chẽ với các Hội và Nghiệp đoàn giáo học khác như: Hội ái hữu giáo chức công lập, Nghiệp đoàn giáo học tư thục người Hoa, Hội cựu sinh viên Cao đẳng sư phạm Hà Nội, Hội ái hữu Đại học sư phạm v.v..

Năm 1967, để mở rộng mặt trận giáo giới, Nghiệp đoàn đã làm nòng cốt để tập hợp các đoàn thể giáo chức công và tư trong tổ chức Hội Liên hiệp giáo chức Việt Nam, tranh thủ ông Trương Văn Đức - nguyên Giám đốc Nha Trung tiểu học chính quyền Sài Gòn - làm chủ tịch và giáo sư Lương Lê Đồng - nguyên chủ tịch Nghiệp đoàn giáo học tư thục Việt Nam - làm phó chủ tịch. Địch muốn giành giật quần chúng với ta nên cho ra đời Tổng hội giáo giới, nhưng chỉ tập hợp được rất ít giáo viên trường công. Họ không chịu cấp giấy phép cho Hội Liên hiệp giáo chức Việt Nam, nhưng Hội vẫn cứ ngang nhiên hoạt động khiến chúng phải làm ngơ.

Giáo giới là tầng lớp có mối liên hệ khá rộng trong xã hội: vừa quan hệ trực tiếp và có uy tín đối với đông đảo học sinh, sinh viên, phụ huynh học sinh thuộc nhiều tầng lớp, vừa có quan hệ chặt chẽ với giới trí thức và đồng bào lao động khác trong cuộc đấu tranh bảo vệ quyền lợi chung. Dựa trên khả năng đó, Nghiệp đoàn làm nòng cốt trong sự hình thành một mặt trận rộng rãi lấy tên là: Lực lượng hành động lao động miền Nam quy tụ được 64 nghiệp đoàn và 5 hội quần chúng gồm nhiều tầng lớp xã hội trong đó có cả tổ chức Phật giáo, Thiên Chúa giáo... Đoàn viên của lực lượng này rất đông, chỉ riêng tầng lớp lao động đã có cả nửa triệu người. Do đó kẻ địch rất gờm và tìm mọi cách phá hoại, cấm đoán.

Từ ngày thành lập, Nghiệp đoàn đã nhiều lần bị chính quyền Sài Gòn đe dọa giải tán, bắt bớ cán bộ lãnh đạo, nhưng đã khôn khéo dựa vào sức mạnh của quần chúng để giữ vững tổ chức và đấu tranh trong suốt hơn hai mươi năm.

Có lúc, Thủ tướng chính quyền Sài Gòn đã cho mời hai ông Trương Văn Tuấn và Nguyễn Trường Cửu vào dinh, lúc đầu đe dọa giải tán Nghiệp đoàn rồi sau đó dụ dỗ ông Cửu tham chính, nhưng ý đồ không thành.

Năm 1959, sau cuộc biểu tình ngày lễ Quốc tế Lao động 1-5, Nha cảnh sát Sài Gòn mời anh Lương Lê Đồng đến cảnh cáo và buộc anh phải giải tán Nghiệp đoàn. Anh Đồng đã trả lời: "Các ông muốn giải tán thì cứ ra lệnh giải tán, tôi

không thể và không có quyền làm chuyện đó". Thế rồi Nghiệp đoàn vẫn cứ h động.

Có lần bác sĩ Trần Kim Tuyến, trùm chiến tranh tâm lý và mật vụ của độ Ngô Đình Diệm đã lần lượt gọi anh Lương Lê Đồng (chủ tịch Nghiệp đ và Lê Văn Thời (tổng thư ký) lên gặp để vừa dụ dỗ, vừa de dọa: "Các anh xem lại, chớ cái Nghiệp đoàn của các anh đã bị nhuộm đỏ rồi đó!".

Vì vậy, Nghiệp đoàn phải tìm mọi cách đối phó để có thể giữ được sự tồn công khai về mặt tổ chức. Có lúc phải thay đổi hình thức sinh hoạt, từ chỗ h họp tập trung chuyển sang họp riêng từng trường để địch lầm tưởng Nghiệp đ sắp tan rã, thật ra vẫn giữ vững sự chỉ đạo chung.

Nghiệp đoàn cũng chú ý cải tổ lại tổ chức để có sự ủng hộ rộng rãi hơn như mời một số giáo viên miền Bắc di cư tham gia làm cố vấn như ông Bùi Quan Tời, hoặc làm ủy viên Ban chấp hành như các ông Châu, Ý... Về quan chức, có lúc mời một số dân biểu làm cố vấn cho Nghiệp đoàn như các ông Hiến, Liên, thậm chí tranh thủ cả Nguyễn Cao Kỳ tuyên bố sẵn sàng làm hậu thuẫn cho Nghiệp đoàn, nhân một buổi liên hoan do Nghiệp đoàn tổ chức.

Đôi lúc Nghiệp đoàn cũng lợi dụng mâu thuẫn giữa Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ trong cuộc bầu cử tổng thống bởi vì cả hai bên đều muốn tranh thủ sự ủng hộ của Nghiệp đoàn, có khi thông qua các dân biểu đối lập để đấu tranh ở Hạ nghị viện Sài Gòn, v.v. do đó cũng hạn chế được sự khủng bố trắng trợn của kẻ thù.

Có thể nói, Nghiệp đoàn tư thục giáo học Việt Nam là một tổ chức hoạt động công khai tồn tại lâu trong lòng địch trong suốt hơn hai mươi năm. Tồn tại để đấu tranh và phối hợp chặt chẽ với phong trào đô thị, Nghiệp đoàn đã có nhiều hình thức hoạt động phong phú. Ở đây chỉ nêu một vài nét tiêu biểu.

### TRÊN MẶT TRẬN ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ, ĐỜI CẢI THIỆN DÂN SINH, DÂN CHỦ

Nghiệp đoàn ra đời trong lúc thực dân Pháp và tay sai ráo riết bắt lính để cứu vãn sự thất bại không thể tránh khỏi của chúng trên chiến trường. Nghiệp đoàn đã bắt tay vào việc phát động phong trào học sinh, sinh viên đấu tranh chống bắt lính. Trong buổi họp mặt bàn kế hoạch phối hợp đấu tranh ở nhà hàng Soái Kình Lâm (Chợ Lớn), Nghiệp đoàn làm kiến nghị đòi chính quyền Sài Gòn miễn động viên giáo giới. Chủ trương này nhằm bảo vệ quyền lợi sống còn của giáo viên và học sinh nên được quần chúng hưởng ứng rộng rãi.

Cuộc biểu tình đầu tiên do Nghiệp đoàn tổ chức vào ngày 1-5-1954 được đông đảo giáo viên tham gia, diễu hành từ đường Catina (nay là Đồng Khởi) đến chợ Bến Thành, biểu thị sự tin tưởng vào lực lượng của giới mình và khả năng kết hợp với các lực lượng lao động khác trong cuộc đấu tranh chung.

Sau Hiệp định Genève 1954, Nghiệp đoàn đã sát cánh với Phong trào bảo vệ hòa bình, đòi thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định. Một đoàn đại diện của Nghiệp



đoàn gồm các anh Phan Văn Huê, Tam Ích, Nguyễn Văn Thiện, Bùi Đức Tịnh đến gặp phái đoàn Balan trong Ủy ban Quốc tế trao kiến nghị yêu cầu Ủy ban can thiệp để bắt buộc chính quyền Sài Gòn thi hành đúng điều khoản về tự do hoạt động chính trị như Hiệp định đã ghi rõ.

Hằng năm, những cuộc biểu dương lực lượng đấu tranh nhân ngày Quốc tế Lao động 1-5 làm cho địch phải đối phó căng thẳng vì đây là dịp cao điểm, hợp pháp nêu lên khẩu hiệu đòi dân sinh, dân chủ và cả những khẩu hiệu chính trị đụng đến sự thống trị của chính quyền thực dân. Địch khủng bố, ta phải khôn khéo và dũng cảm chống lại. Xin kể vài câu chuyện:

Năm 1959, từ chiều 30-4, cảnh sát Sài Gòn đã bắt Lê Văn Thời, tổng thư ký Nghiệp đoàn để sáng 1-5 cho ba tên công an dẫn tổng thư ký đến ngay địa điểm mít tinh nhằm khủng bố tinh thần của giáo giới. Anh Lương Lê Đồng, chủ tịch Nghiệp đoàn tuy đã nhìn thấy rõ sự việc nhưng không hề nao núng, vẫn ngang nhiên bước lên lễ đài, đọc một bài diễn văn chuẩn bị sẵn, trong đó có nhiều đoạn tố cáo, đả kích Mỹ và tay sai. Thái độ đó làm cho quần chúng giữ vững khí thế đấu tranh, tin tưởng vào lãnh đạo, củng cố được hàng ngũ trước sự đàn áp của kẻ thù.

Trước ngày lễ 1-5-1967, bọn tay sai gặp các cán bộ lãnh đạo của Nghiệp đoàn gặng hỏi xem cả nửa triệu người biểu tình sẽ đi đường nào? Có qua dinh Độc Lập không? Có định cướp chính quyền không? Ta bình tĩnh trả lời: dĩ nhiên phải qua dinh Độc Lập nhưng chỉ bằng cờ khẩu hiệu thôi, chứ tay không đâu có cướp chính quyền! Chúng nó nằn nì: có làm gì thì nên xa dinh Độc Lập một chút, không thì khổ tụi tôi! Ta biết chúng cài người ở khắp nơi, chặn các ngả đường, nhưng do tổ chức khéo léo, ta tập hợp ở Thảo Cầm Viên khoảng 40 vạn người. Khi cuộc mít tinh bắt đầu, lại có thêm cả trăm ngàn học sinh, sinh viên và đồng bào kéo đến nữa. Bọn cảnh sát dã chiến đe dọa đàn áp nhưng lực lượng học sinh, sinh viên đã làm hàng rào bảo vệ để đoàn người biểu tình giải tán an toàn.

Trong cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân 1968, Nghiệp đoàn đã vận động giáo viên, gia đình giáo viên, học sinh và đồng bào tạo cơ sở ém quân, nuôi quân, cất giấu vũ khí. Khi quân ta vào thì các gia đình ra đi, giao cả nhà và lương thực đã chuẩn bị sẵn cho lực lượng chiến đấu. Thật hết sức cảm kích trước tinh thần yêu nước và cách mạng của các gia đình đó.

Sau Tết Mậu Thân, Nghiệp đoàn đã cùng Lực lượng hành động lao động miền Nam phát động phong trào: yêu cầu Mỹ bồi thường chiến tranh, Mỹ bắn chết người, đốt cháy nhà thì phải bồi thường! Phong trào này được sự ủng hộ rộng rãi, kể cả binh sĩ địch và gia đình binh sĩ hưởng ứng phát đơn kiện chúng.

Sau Hiệp định Paris, anh Nguyễn Văn Vàng, phó chủ tịch Nghiệp đoàn được phân công làm đầu tàu trong phong trào đòi thi hành hiệp định, lập chính phủ ba thành phần, đòi Nguyễn Văn Thiệu từ chức. Một phái đoàn gồm 15 vị đến

gặp Trần Văn Hương đưa bản tuyên ngôn và kiến nghị đòi bãi bỏ chính phủ chiến tranh, lập chính phủ hòa bình, Trần Văn Hương không dám phản ứng, tìm cách hứa qua loa là sẽ xét để có cách giải quyết (!). Sau này có người đã nói với Nghiệp đoàn: "Ở các nước đang phát triển họ rất ngạc nhiên khi nghe việc này vì ta nằm trong lòng địch mà lại dám đòi bỏ chính phủ chiến tranh, không sợ bị khủng bố".

Nghiệp đoàn đã tích cực tham gia chống sắc luật 007 của Nguyễn Văn Thiệu đàn áp báo chí. Cùng bàn bạc với Nghiệp đoàn ký giả Nam Việt của anh Ký Ninh, Nghiệp đoàn đã hỗ trợ về mọi mặt "ngày ký giả đi ăn mày" (10-10-1974), là một trong các lực lượng nòng cốt của cuộc biểu tình, bố trí giáo viên thành người đi đường mua quà bánh để bố thí cho các "ký giả ăn mày", tạo nên biểu tượng xúc động trong dư luận.

### LỰC LƯỢNG NÒNG CỐT TRÊN MẶT TRẬN VĂN HÓA, GIÁO DỤC

Trên mặt trận đấu tranh chống chính sách văn hóa, giáo dục nô dịch, phản động, bảo vệ nền văn hóa, giáo dục mang tính dân tộc, dân chủ, Nghiệp đoàn đã phối hợp lực lượng giáo viên và học sinh, sử dụng nhiều hình thức linh hoạt.

Cuộc đấu tranh đòi lấy Việt ngữ làm chuyển ngữ trong nhà trường từ tiểu học đến đại học đã diễn ra sôi nổi. Để thay cho quyển "Việt Nam văn phạm" của Trần Trọng Kim soạn theo Pháp ngữ, không sát đúng với Việt ngữ, Nghiệp đoàn trực tiếp tham gia xuất bản tạp chí "Việt Nam giáo khoa" với các anh Thẩm Thệ Hà, Thuần Phong, Minh Hương, Bùi Đức Tịnh, Thanh Nguyên để làm tài liệu giảng dạy trong trường. Nghiệp đoàn tranh thủ bàn bạc với các chủ trường bãi bỏ chương trình của Pháp để chuyển sang dạy theo chương trình Việt đạt kết quả tốt.

Cũng phải nói thêm, từ sau Hiệp định Genève, nhiều giáo viên vùng kháng chiến cũ đã chuyển về Sài Gòn xin dạy học ở các trường tư thục hoặc mở trường tư, tăng cường lực lượng sẵn có của Nghiệp đoàn trên mặt trận này. Ta thấy có mặt các giáo sư Nguyễn Văn Chì, Lê Văn Chí, Nguyễn Ngọc Thưởng, Lê Văn Thả, Lê Văn Huấn, v.v.. Đã hình thành một loạt trường nòng cốt như trường Nam Việt (đường Đặng Đức Siêu) do giáo sư Lê Văn Huấn làm hiệu trưởng, các trường Lê Thánh Tôn (đường Cống Quỳnh), trường Lamartine (đường Bàn Cờ), trường Tiên Long (đường Cô Bắc) trường Nguyễn Huệ (đường Yên Đổ), v.v. đặc biệt là trường Huỳnh Khương Ninh do anh Lương Lê Đồng làm hiệu trưởng, nơi đóng trụ sở Nghiệp đoàn trong suốt hai mươi năm.

Trong các trường nòng cốt đó, Nghiệp đoàn đã dùng nhiều hình thức giáo dục thế hệ trẻ lòng yêu nước, tinh thần quật khởi của dân tộc, ý chí thống nhất đất nước, hướng tình cảm của giáo viên, học sinh đến đồng bào lao động nghèo, bị tai họa chiến tranh do kẻ thù dân tộc gây ra.

Nhiều buổi biểu diễn văn nghệ có giáo viên và học sinh lên sân khấu với nội dung yêu nước, căm thù giặc ngoại xâm, như các vở kịch "Tiếng trống Mê Linh",



"Văn sĩ Nguyệt Hoa", "Sở bá Vương tự sát", "Đường lên Tây Trúc", "Trên nền nhà cháy"... Những điệu vũ "Ươm tơ tằm", "Vũ cây trồng", "Mùa xuân hoa nở", những vở ca kịch "Thỏ chống hùm", "Thằng cuội với cây đa" v.v. đã được đông đảo quần chúng hoan nghênh nhiệt liệt. Kẻ địch phát hiện nội dung đấu tranh chính trị của các vở này nên đã ra lệnh cấm biểu diễn.

Sau khi Ngô Đình Diệm đàn áp giáo phái gây tai họa cho hàng vạn đồng bào, Nghiệp đoàn đã cùng học sinh, sinh viên và các giới tổ chức phong trào cứu trợ đồng bào. Giáo sư Lê Văn Thả, đại diện cho Nghiệp đoàn làm trưởng Ban cứu trợ nạn nhân chiến cuộc. Cả học sinh và giáo viên tham gia diễu hành từ các trường đến những địa điểm bị tàn phá để giúp đồng bào xây cất lại nhà cửa, kèm theo những buổi mít tinh tố cáo bọn gây tai họa để đồng bào lâm vào cảnh màn trời chiếu đất.

Năm 1955, khi chị Nguyễn Thị Diệu, giáo viên trường Đức Trí bị chính quyền Sài Gòn sát hại, Nghiệp đoàn tổ chức lễ tang truy điệu tại chùa Phật Ấn (xóm Nancy) được đông đảo học sinh và đồng bào tham dự với niềm uất hận căm thù bọn sát nhân.

Trong các trường nòng cốt, Nghiệp đoàn còn chủ trương giáo dục tinh thần tự quản cho học sinh, khuyến khích các buổi sinh hoạt tập thể mang nội dung lành mạnh, phát huy truyền thống yêu nước, giữ gìn nhân cách, đạo đức. Các tổ chức Hiệu đoàn học sinh, lớp, đội đã đi vào hội họp bàn bạc về tổ chức học tập, sinh hoạt văn nghệ, góp ý với nhà trường, có giáo viên cố vấn từng lớp giúp đỡ. Học sinh tổ chức cắm trại, sinh hoạt hè, nội dung bổ ích, phong phú, từ đó chống lại sự xâm nhập của văn hóa, giáo dục phản động trong nhà trường.

Nghiệp đoàn là thành viên tích cực của Lực lượng Bảo vệ văn hóa dân tộc, do giáo sư Lê Văn Giáp làm chủ tịch, phụ trách phần đấu tranh chống chính sách giáo dục nô dịch, văn hóa đồi trụy trong nhà trường. Nghiệp đoàn tổ chức nhiều buổi thuyết trình ở Sài Gòn và các tỉnh như Thủ Dầu Một, Gia Định, Mỹ Tho, Long Xuyên, Cần Thơ... thu hút nhiều người tham gia, kể cả những học sinh tới tuổi quân dịch, những người chống bắt lính, những học sinh hư đốn cũng được ta giải hóa.

### TỔ CHỨC SINH HOẠT, ĐOÀN KẾT ĐẤU TRANH BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỦA GIÁO GIỚI

Riêng đối với đội ngũ giáo viên, Nghiệp đoàn đã tổ chức những đợt sinh hoạt riêng để có điều kiện trao đổi tâm tình với nhau và nâng cao trình độ theo hướng lành mạnh với những hình thức nhẹ nhàng thoải mái.

Những dịp nghỉ hè có thời gian rảnh rỗi, Nghiệp đoàn tổ chức các lớp tu nghiệp quy tụ được nhiều anh chị em giáo viên, thực ra không chỉ để tu nghiệp mà là những dịp gặp gỡ trao đổi ý kiến về tình hình đất nước, tình hình giáo dục học sinh. Các giáo viên bên Phật giáo, Thiên Chúa giáo, giáo viên công lập đã tự nguyện tham gia một cách hào hứng. Có lớp ta dự kiến khoảng 200 người nhưng số người dự đã lên đến 1200 người, khiến cho Bộ giáo dục chính quyền

Sài Gòn cũng ngạc nhiên không hiểu vì sao Nghiệp đoàn lại lôi cuốn được đ... đảo giáo viên như vậy.

Những cuộc du ngoạn bổ ích thu hút nhiều giáo viên tham gia, không c... giáo viên tư thục mà cả giáo viên công lập cũng hưởng ứng. Trong cuộc du ngo... năm 1957 tại Đà Lạt, ông Nguyễn Văn Ưu, chủ tịch Nghiệp đoàn giáo chức côn... lập đã phát biểu trước 400 anh chị em giáo viên như sau: "Chúng tôi, giáo chức... công lập xin khâm phục và học hỏi các anh về tinh thần đoàn kết, phục vụ. Ch... có Nghiệp đoàn giáo học tư thục Việt Nam mới tập hợp và tổ chức được m... cuộc du ngoạn tốt như thế này".

Nghiệp đoàn đã cho ra đều đặn các nguyệt san và từ năm 1967 phát hành... các đặc san trong dịp tu nghiệp hoặc Tết như tờ "Đặc san Xuân 1967" được giới... giới hoan nghênh.

Những buổi họp mặt vui vẻ nhân lễ tất niên, đặc biệt là vào dịp Tết Mậu Thân 1968 đã để lại ấn tượng tốt. Gần hai ngàn giáo viên và con em đến trường Hùng Vương (Chợ Lớn) để dự buổi họp mặt "Cây mùa xuân". Trên sân khấu có hình nước Việt Nam thống nhất từ cao nguyên Đồng Văn đến mũi Cà Mau với một đỉnh trầm khổng lồ nghi ngút khói. Tổng hội sinh viên, học sinh nhận trách nhiệm phát quà cho các cháu, con giáo viên. Một chương trình văn nghệ đặc sắc mang tính dân tộc và chiến đấu được tự biên tự diễn, nhắc lại lịch sử vinh quang của Tết Quang Trung 1789, gây một không khí hào hùng vượt dự kiến.

Về mặt bảo vệ quyền lợi của giáo viên, Nghiệp đoàn đã tiến hành đấu tranh chống Thuế lương bổng bằng nhiều cuộc vận động quần chúng và cả trong Thượng, Hạ nghị viện, cuối cùng chính quyền Sài Gòn phải chấp nhận sự bác bỏ đó. Đối với một số chủ trường có ác ý với cách mạng, sợ giáo viên nòng cốt của ta lôi kéo học sinh nên chủ trường sa thải giáo viên, Nghiệp đoàn đã kiên quyết đấu tranh không khoan nhượng. Ngoài ra còn những cuộc đấu tranh chống chủ trường hạ lương giáo viên, chống chính quyền đánh thuế trường tư, đòi trả lương cho giáo chức những tháng trường đóng cửa do chiến tranh, v.v. đều được Nghiệp đoàn tổ chức chỉ đạo tốt. Những cuộc thăm hỏi đoàn viên, vận động giúp đỡ nhau khi có khó khăn, chúc mừng nhau khi có tin vui, chia buồn khi có tang tế v.v. đã đưa lại một nếp sống, tình cảm đoàn kết tương thân, tương ái trong đội ngũ giáo viên để vượt qua thử thách cuộc sống và đấu tranh trong lòng địch.

*
* *

Mặt trận giáo dục thời kỳ chống giặc ngoại xâm trong mấy chục năm đó được tiến hành bởi hai lực lượng cách mạng nòng cốt nằm ở hai vùng. Đó là các giáo viên vùng giải phóng, vùng căn cứ và các giáo viên vùng bị địch tạm chiếm. Sự phối hợp chặt chẽ giữa hai lực lượng này thời chống Mỹ thông qua Hội nhà giáo yêu nước Việt Nam và được sự chỉ đạo chung của Đảng Cộng sản Việt Nam. Riêng ở Sài Gòn, Nghiệp đoàn giáo học tư thục Việt Nam đã kiên trì bám trụ, bất chấp



sự khủng bố của địch, để hoàn thành nhiệm vụ vẻ vang của mình. Nhiều cán bộ Nghiệp đoàn đã hy sinh anh dũng, nhiều cán bộ lãnh đạo bị địch bắt tra tấn, tù đày, có khi nhiều lần nhưng vẫn thay thế nhau chỉ đạo liên tục phong trào giáo giới, trong đó người cán bộ tiêu biểu nhất là anh Lương Lê Đồng, chủ tịch Nghiệp đoàn suốt 20 năm và từ năm 1965 là ủy viên Ban chấp hành Hội nhà giáo yêu nước miền Nam. Ngày nay, các cán bộ, đoàn viên của Nghiệp đoàn đã đóng vai trò nòng cốt trong Công đoàn ngành giáo dục thành phố, cùng góp công sức xây dựng nền giáo dục mới, xã hội chủ nghĩa.

Thật vui mừng và hạnh phúc biết bao khi người thầy giáo năm xưa đọc lại bức thư của học sinh do mình dạy dỗ cho nên người: "Thưa thầy, chúng con đã tìm thấy dân tộc qua những làn hơi cay, dù lúc đó chúng con đã nhòa nước mắt. Chúng con đã thấm thía thế nào là yêu nước qua những vết bầm của dùi cui"... "Khi được giải qua tòa án với những tội danh ngộ nghĩnh, chúng con chỉ phì cười và tiếp tục ca hát. Chẳng còn gì có nghĩa đối với chúng con khi điều quan trọng nhất đời là lý tưởng đã được tìm thấy"...

Dù gặp muôn vàn khó khăn trong lòng địch, sự nghiệp "trồng người" vẫn ra hoa tươi thắm và kết quả ngọt lành.

# NHỮNG CHIẾC ÁO TRẮNG TRONG LÒNG NHÂN DÂN

*TRẦN HỮU NGHIỆP*[1]

Mùng một Tết Tân Sửu (1961).

Lễ ra mắt Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam tại khu rừng già Tây Ninh đã chuyển sang phần trao cờ lệnh. Trên khán đài, đồng chí Nguyễn Văn Linh, Bí thư Xứ ủy, trao cờ cho ngành y tế giải phóng.

Trong hàng ngũ cán bộ y tế dự lễ, người ta thấy có cả bác sĩ kháng chiến kỳ cựu Võ Cương, nhưng người được cử lên nhận cờ là nữ hộ sinh Nguyễn Thị Xoa trong tư thế người chiến sĩ với bộ quân phục gọn gàng. Trên cờ có thêu dòng chữ: Binh chủng đặc biệt.

Những tràng vỗ tay vang dội xen với vài câu hỏi xì xào: Tại sao lại gọi là binh chủng đặc biệt?

Có lẽ trong cử tọa còn có ai đó chưa thấu hiểu tính chất "đặc biệt" của binh chủng này trên một mặt trận thầm lặng nhưng không kém phần nguy hiểm và ác liệt, với những chiến sĩ chỉ có trong tay những "vũ khí" cứu nhân, độ thế, không chỉ có chí căm thù giặc mà còn phải có đức độ nhân ái bao dung, thu phục được lòng dân và từ đó mà làm nên sự nghiệp lớn.

Thật không có bút mực nào có thể ghi nhận được tất cả những con người và sự kiện, việc làm đầy gian khổ và hy sinh trong suốt hơn 20 năm đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước của "binh chủng đặc biệt" này. Nhiều lắm thì ở đây cũng chỉ nêu lên được một số gương mặt và sự kiện tiêu biểu, gọi là muôn một, chủ yếu trên địa bàn Nam Bộ.

## I. BÁM DÂN ĐỂ HOẠT ĐỘNG TRONG NANH VUỐT KẺ THÙ

Không mơ hồ trong cuộc đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Genève 1954 ở miền Nam, theo chủ trương chung của Đảng, ngành y tế phải tìm mọi cách bám dân, cài cán bộ ở lại để tạo cơ sở hoạt động lâu dài.

Lực lượng bố trí ở lại phải tính tới những con số nghìn. Số cán bộ được đào tạo trong thời chống Pháp được chọn giữ lại làm nòng cốt, cùng với số được đào

1. Bác sĩ Trần Hữu Nghiệp tức Hằng Ngôn, Nhà giáo nhân dân ngành y tế.



tạo cấp tốc trong vùng tập kết Cà Mau 200 ngày khá đông. Các cấp ủy địa phương còn tranh thủ cử người đi học các lớp y tá, hộ sinh v.v.... do chính quyền Sài Gòn mở để cài thế hoạt động hợp pháp.

Cùng với lực lượng trong vùng tạm chiếm cũ chưa bị lộ, lực lượng nhận nhiệm vụ mới bổ sung này đã tạo nên một thế trận đều khắp mà đa số là cán bộ nữ.

Bên cạnh những người kỳ cựu trong ngành, có nhiều cô gái vừa vào nghề nhưng rất hăng say nhiệm vụ. Nhiều chị đang bồng con thơ đã tạm biệt chồng tập kết để ở lại nhận nhiệm vụ mới. Những chị khác mới làm lễ thành hôn, chưa hết "tuần trăng mật" cũng tiễn chồng ra Bắc để chuyển vùng hoạt động, như chị Sáu Triệu bươn bả về Sài Gòn cho kịp thi vào Trường hộ sinh quốc gia, hay cô đỡ Phạm Liên Nguyệt về làm công tác cho bệnh viện Duy Tân (Sài Gòn) v.v....

Tùy hoàn cảnh từng người và nhiệm vụ được giao mà có hình thức hoạt động thích hợp: hợp pháp, bán hợp pháp hay phải hoàn toàn bí mật. Có người ở lại địa phương cũ nhưng nhiều người phải đổi vùng để khỏi bị lộ.

### 1. Hoạt động hợp pháp và bán hợp pháp

Từ sau 1954, trong vùng địch nắm quyền kiểm soát, dù ở thành phố Sài Gòn đông dân hay trong các đô thị khác và vùng nông thôn miền Nam, ta cũng có thể liệt kê được rất nhiều cơ sở y tế hợp pháp của cách mạng. Hoạt động hợp pháp thì quan hệ phải rộng rãi nhưng lại dễ bị lộ, đương nhiên là bị khủng bố tàn bạo khi sa lưới địch.

Bằng hoạt động nghề nghiệp chuyên môn, các chiến sĩ y tế cách mạng đã âm thầm nhận những nhiệm vụ ít người biết đến.

Đó có thể là nơi ẩn náu của cán bộ, chiến sĩ bị bệnh nằm lại điều trị như ở bệnh viện Grall của Pháp tại Sài Gòn do sự sắp xếp của chị Nguyễn Thị Nhàn, nhân viên điều dưỡng kiêm hộ sinh, hoạt động từ thời chống Pháp. Chị Lê Thị Riêng cũng từng nằm điều trị tại đây. Chị Nhàn còn lãnh đạo Nghiệp đoàn bệnh viện đấu tranh chống bọn Trần Quốc Bửu, tay sai của C.I.A.

Các cơ sở y tế hợp pháp cũng là nơi cung cấp thuốc men và dụng cụ y tế cho cách mạng. Dược sĩ Phạm Thị Yên vẫn tiếp tục nhiệm vụ cũ giữa thành phố Sài Gòn, sau bị địch bắt dày ra Côn Đảo rồi đem thả xuống vùng giải phóng bằng trực thăng năm 1967. Ở bệnh viện Phước Kiến, chị hộ sinh Nguyễn Kim Âu từ kháng chiến chống Pháp về, đã bí mật tiếp tế thuốc men, dụng cụ cho chiến khu v.v..

Chị Huỳnh Xuân Hương, nữ hộ sinh đại học, người có công đào tạo cán bộ trong thời chống Pháp, sau 1954 đã về Chợ Lớn mở nhà bảo sanh tư Hòa Bình. Đây cũng là trạm giao liên của cách mạng. Bị địch bắt và tra tấn dã man ở bốt Ngô Quyền năm 1957, chị phải giả điên. Sau 8 tháng bị giam cầm, nhờ ngành y tế miền Bắc đấu tranh, Ủy ban quốc tế phải can thiệp và Hội chữ thập đỏ phải đưa chị ra Hà Nội, cùng với dược sĩ Mã Thị Chu[1] đồng cảnh ngộ.

1. Chị Chu là vợ đồng chí Nguyễn Văn Hiếu, ủy viên Trung ương MTDTGPMNVN

Các cán bộ y tế còn có nhiệm vụ vận động trí thức trực tiếp tham gia hoạt động cách mạng hoặc chí ít là giúp đỡ, ủng hộ bằng một hình thức nào đó. Ta có thể biết nữ bác sĩ Dương Quỳnh Hoa vốn là đảng viên Cộng sản Pháp hoạt động ở Sài Gòn và được bầu là Phó Chủ tịch nghiệp đoàn thầy thuốc Việt Nam. Vừa công tác trí vận, vừa bí mật sắp xếp cứu chữa, trị bệnh cho cán bộ, chiến sĩ nội thành, chị bị địch nghi vấn bắt giam hai tháng ở bốt Ngô Quyền. Tháng 4-1968, chị ra vùng giải phóng, là ủy viên Trung ương Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam, Bộ trưởng y tế Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Nhiều cán bộ y tế khác hoạt động nội thành cũng bị địch truy lùng ráo riết, bắt bớ giam cầm. Tiến sĩ dược khoa Bùi Quang Tùng từ khu giải phóng miền Tây về hoạt động ở Sài Gòn, bị địch tìm bắt phải lên Phnôm Pênh ẩn náu. Đầu năm 1965, bác sĩ Dương Quang Trung (Hai Ngọ) từ Pháp về Hà Nội rồi bí mật vào hoạt động ở Sài Gòn, nhưng đến 1970, bị lộ phải rút đi. Dược sĩ Nguyễn Duy Cương cũng được tăng cường cho thành phố trong thời gian này để hoạt động và nhờ đó, cách mạng có liên hệ mật thiết với nhiều trí thức tên tuổi như bác sĩ Trần Văn Du, Phạm Văn Ngợi, bác sĩ nha khoa Nguyễn Xuân Bái, Tô Huệ Mỹ, dược sư Hồ Đắc Ân, Lê Quang Thăng, v.v...

Một số cán bộ y tế ở miền Bắc được bí mật đưa vào nội thành Sài Gòn để chuẩn bị cho Tết Mậu Thân. Nhưng chỉ trừ bác sĩ Ủ Thị Anh (Tư Liên) ở Pháp về không bị lộ, còn các cán bộ cũ thời chống Pháp đều bị bắt đày ra Côn Đảo như bác sĩ Nguyễn Thị Hạnh (Chín Hoàng), Nguyễn Thị Ánh Liên ở miền Tây. Nữ điều dưỡng Phạm Thị Thảnh (Ba Miên) cũng bị chỉ điểm bắt, trừ những ai kịp chạy thoát ra vùng giải phóng như bác sĩ Phan Thị Thương, Trần Thị Mỹ.

Ở các tỉnh, lực lượng hoạt động hợp pháp và bán hợp pháp khá đông. Như ở Mỹ Tho, y tá Nguyễn Nhứt có bằng cấp hợp pháp, được bố trí vào làm y tế huyện Cái Bè cho tới ngày đồng khởi. Ở Bạc Liêu, một y tá cách mạng về xã Tân Lộc phụ trách y tế cho Cao đài Minh Chơn, một nha tá kháng chiến về xã Tân Duyệt mở phòng điều trị răng và làm răng giả; còn các chị Chín Thọ, Ngọc Mai, Đặng Lý Thuần mở các phòng hộ sinh xã, v.v...

Tỉnh Vĩnh Trà (Vĩnh Long và Trà Vinh) có lực lượng để lại khá hùng hậu do y sĩ Năm Nam (Nôm) phụ trách. Mạng lưới hợp pháp xây dựng được tủ thuốc nam ở 38 xã trong 72 xã của Trà Vinh và tổ chức được bảy nơi sản xuất thuốc Philatốp cấy và uống. Ở Sa Đéc ta thấy có mặt y sĩ Ba Liêm, còn y sĩ Hai Lê (Tư Đồng) hoạt động ở Rạch Giá, Năm Điền ở An Giang.

Nét nổi bật trong cuộc đấu tranh bám đất, giành dân của ngành y tế là hoạt động của đội ngũ đông đảo nữ hộ sinh cách mạng. Nghề bảo sanh có vị trí quan trọng trong cuộc sống của các gia đình từ nông thôn hẻo lánh đến đô thành đông đúc. Các cô đỡ tận tụy phục vụ nhân dân gây được thiện cảm sâu sắc và từ đó có nhiều thuận lợi trong công tác dân vận.



Đội ngũ nữ hộ sinh này, nếu tính con số được đào tạo chính quy thời chống Pháp đã là 1200 người, chưa kể các lớp đào tạo cấp tốc hoặc theo học các lớp của chính quyền Sài Gòn. Sau 1954, chị em đã tỏa về các nơi mở nhà bảo sanh tư hoặc làm công cho các bệnh viện để cùng đồng bào tham gia các cuộc đấu tranh chính trị.

Kẻ thù cũng đã theo dõi sát sao hoạt động của đội ngũ này và không từ một thủ đoạn nào để thẳng tay đàn áp.

Hàng trăm chị em bị bắt, tra tấn, tù đày và nhiều người khác đã hy sinh mà tên tuổi đến nay vẫn còn chưa biết đến.

Chỉ xin nêu một số trường hợp tiêu biểu:

Tháng 1-1955, chị hộ sinh Nguyễn Thị Hiền, có chồng đi tập kết, từ Rạch Giá bồng con về quê chồng ở Thủ Dầu Một. Địch phát hiện hoạt động của chị và bắt giam vào tháng 1-1956. Sau 3 tháng dùng đủ cực hình mà không khai thác được gì, chúng giải chị về đề lao Gia Định để tra tấn dã man hơn rồi chuyển về trại giam Biên Hòa. Sau cuộc vượt ngục năm 1957 thất bại (đồng chí Dương Tử Giang hy sinh), chúng giải chị về Thủ Đức, giam trong hầm tối tra điện rồi chuyển trả về Gia Định. Chị bị loạn óc nên địch phải đưa vào điều trị tại nhà thương Chợ Quán. Tháng 2-1959, được thả, chị đưa con về quê ngoại rồi lên Lộc Ninh, giao con lại cho gia đình nuôi, móc nối được với tổ chức để hoạt động lại. Với danh nghĩa nhân viên nhà bảo sanh, chị bí mật hoạt động ở Long Hải và thành phố Sài Gòn. Sau khi thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng, chị được phân công về Củ Chi để phụ trách y tế và phục vụ suốt 15 năm trong địa đạo kể cả công việc tiếp tế, nuôi quân, liên lạc, v.v... Chị đã được đi bồi dưỡng chuyên môn hai lần ở căn cứ R và trở thành đại úy bác sĩ quân y.

Có thể kể tiếp nhiều gương khác như: chị Võ Thị Minh Trọng ở Long An, chủ trạm hộ sinh Bình Nhựt, hai lần vào tù, đến năm 1960 ra nhận công tác ở Ban dân y khu. Em gái chị là nữ hộ sinh Võ Thị Minh Ngoạn, bị địch bắt ở Gia Rai năm 1956, đày Côn Đảo và được trả về sau 17 năm tù.

Nữ hộ sinh Thu Ba, mở nhà hộ sinh ở Kinh 11 (An Biên - Rạch Giá) bị bắt năm 1957, ở tù tại Phú Lợi tới năm 1960. Chị Lưu Thị Bạch lấy nhà bảo sanh Long Khánh (Cai Lậy) làm nơi tổ chức đấu tranh chính trị, bị bắt tháng 7-1957, ở tù tại khám Mỹ Tho đến 1960 mãn hạn tù rồi tiếp tục hoạt động.

Chị Huỳnh Kim Phụng bị tù ở Phú Lợi, tới 1960 mới được thả rồi về Vĩnh Long tiếp tục hoạt động và hy sinh sau khi chiến đấu đến viên đạn cuối cùng ở Cù lao Ba xã. Cô đỡ Thùy Châu mở nhà bảo sanh ở xã Nhị Bình (Mỹ Tho) và hy sinh năm 1964 tại xã Long Trung với nhiệm vụ phó ty, lúc đang bơi xuồng đi kiểm tra các trạm huyện Cai Lậy, v.v...

Chính vì vậy, ta đã hiểu vì sao ngành y tế giải phóng đã cử chị nữ hộ sinh Sáu Xoa lên nhận cờ trong buổi lễ ra mắt Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam.

Các cán bộ y tế hoạt động bán hợp pháp hòa vào cuộc sống của dân, nhất là

ở nông thôn, hành nghề chuyên môn để giúp dân bảo vệ sức khỏe, điều trị bệnh, v.v... rồi cùng nhân dân tổ chức và tham gia đấu tranh chính trị.

Nói chung anh chị em được trang bị kiến thức chuyên môn theo phương châm kết hợp đông - tây y, tận dụng tối đa các dược liệu địa phương theo hướng dẫn của Sở y tế, ghi gọn trong "cuốn sách đỏ" in khổ nhỏ dễ bỏ túi. Hoạt động của anh chị em được nhân dân tin tưởng, có hiệu quả, do đó kẻ địch cũng ráo riết khủng bố. Có thể nói lực lượng này chịu tổn thất rất lớn. Chỉ tính riêng giới nữ ở tỉnh Bạc Liêu đã có gần 60 chị em hy sinh, nhất là trong những đợt "tố cộng".

Ở đây xin ghi nhớ trường hợp của bác sĩ Lý Văn Thân, quê Rạch Giá. Sau cách mạng tháng Tám, anh bị giam giữ vì đã làm việc cho Pháp, nhưng được bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng bảo lãnh đưa về công tác tại Sở y tế Nam Bộ, nơi mà anh có rất nhiều cống hiến cho cách mạng. Đến 1954, anh từ chối đi tập kết vì tuổi già sức yếu, tình nguyện ở lại vùng căn cứ cũ, lấy trạm y tế Rau Dừa làm nơi phục vụ nhân dân. Địch không để anh yên, dùng mọi thủ đoạn dụ dỗ, ép buộc phải làm việc cho chúng nhưng đều bị anh từ chối. Chúng đến bắt anh đem đi, nhưng noi theo khí tiết sĩ phu xưa, anh không phục vụ cho chúng. Cho đến phút cuối của cuộc đời, anh vẫn tìm cách liên lạc giúp đỡ cho cách mạng.

### 2. Hoạt động bí mật

Một lực lượng cán bộ y tế ở lại hoạt động bí mật do y sĩ Lưu Đại Đởm[1] (Năm Lưới) phụ trách. Chị Thùy Chi (Nguyễn Nguyệt Huy) được phân công theo dõi sức khỏe của Tỉnh ủy bí mật ở Bạc Liêu. Bác sĩ Võ Cương, nguyên cán bộ quân y miền Đông Nam Bộ được điều ra Bắc sớm, để bồi dưỡng chuyên môn rồi bí mật trở về Nam Bộ theo chuyến tàu cuối cùng. Anh đặc trách bảo vệ sức khỏe của Xứ ủy - lúc đó ở Bạc Liêu - đứng đầu là đồng chí Lê Duẩn. Đến tháng 1-1957, đồng chí Lê Duẩn ra Bắc, anh tiếp tục phục vụ các đồng chí Nguyễn Văn Linh, Võ Văn Kiệt, Cao Đăng Chiếm, Phan Văn Đáng, v.v...

Cán bộ y tế hoạt động phục vụ sức khỏe lãnh đạo bí mật ở các vùng trong hoàn cảnh rất nghiêm ngặt về giao tiếp nên thuốc men, điều kiện chữa bệnh rất thiếu thốn. Anh chị em phải tìm mọi cách tự chế lấy thuốc đông y để dùng. Có những nơi bí mật điều chế thuốc Philatốp theo kinh nghiệm đã có từ năm 1952 trong vùng căn cứ chống Pháp ở Nam Bộ. Chị Thùy, một cán bộ y tế ở lại đã căn cứ vào hướng dẫn của Sở y tế, theo đúng quy trình để bào chế bằng cách liên hệ xin nhau thai nhi ở các nhà bảo sanh tư của các cô đỡ kháng chiến cũ. Thuốc Philatốp cấy của chị đã giúp cán bộ tăng cường sức khỏe tốt. Nhiều nơi dùng các tổ chức động vật khác như chó, mèo để bào chế, đặc biệt nhau con dơi có tác dụng khá tốt.

Kẻ địch ráo riết "tìm và diệt" các cơ sở cách mạng cho nên lực lượng hoạt động bí mật ở các nơi phải chia nhỏ ra nhiều cánh để phục vụ và để giữ không lộ tông tích. Có những "bệnh viện lưu động" dành cho cán bộ cách mạng như ở

1 Anh Đởm được phong danh hiệu Thầy thuốc ưu tú năm 1990.



Đồng Tháp Mười. Đó là một chiếc ghe lườn di động mang theo đủ loại thuốc men trị bệnh. Y sĩ Lưu Đại Đởm có biệt danh là Năm Lưới vì thường xuyên ở trên một thuyền chài với tay lưới che mắt địch. Còn bác sĩ Võ Cương phải ở trần giữa đồng nắng để tránh địch nên có bí danh là Trần Nắng.

Thời kỳ này, y tế cách mạng phải đối phó với một thủ đoạn rất dã man của địch. Khi bắt được người nghi vấn là Việt cộng nằm vùng hoặc cán bộ giao liên, chúng dùng súng cực nhỏ bắn vào bụng, hoặc đâm bằng dùi nhọn cho thủng ruột rồi thả cho về, như vậy sẽ không có bằng chứng để tố cáo với Ủy ban quốc tế. Nhiều báo cáo gửi về Xứ ủy cho biết anh chị em bị viêm phúc mạc cho đến chết. Đồng chí Nguyễn Văn Linh đã chỉ thị cho y tế phải tìm cách cứu chữa. Thật là một nhiệm vụ rất khó khăn vì trong trường hợp đó phải đại phẫu thuật tìm chỗ ruột thủng để khâu vào rồi cho kháng sinh liều cao, mà bác sĩ ngoại khoa mới có quyền làm. Không lẽ chịu bó tay đứng nhìn cán bộ, đồng bào mình nằm chờ chết? Một quyết định táo bạo là phải đào tạo ngay một lớp y tá phẫu thuật chuyên môn giải quyết trường hợp này, lấy người từ các Tỉnh ủy cử về. Những y tá cứu thương trẻ lần lượt được tập trung từ các địa phương và thầy dạy là bác sĩ Võ Cương cùng bác sĩ Phùng Văn Cung mới từ nội thành ra. Tài liệu học tập là các bản vẽ Quenu sắp lớp (planches Quenu) do bác sĩ Nguyễn Khắc Viện gửi cho từ Paris về bằng máy bay qua đường Phnôm Pênh. Bước thực hành khâu trên ruột heo rồi mới thực tập mổ ruột chó bị đâm thủng. Trong ca phẫu thuật, theo dõi ba ngày sau nếu cho chạy và ăn uống bình thường là thành công. Nhiều người trong lớp y tá phẫu thuật này qua nhiều lần bồi dưỡng chuyên môn khác đã trở thành các bác sĩ quân dân y giải phóng nhiều kinh nghiệm như đại tá Minh Lý ở Hậu Giang, đại úy Nguyễn Thị Hiền ở Củ Chi, v.v..

### 3. Trong phong trào phá ấp chiến lược

Muốn phá ấp chiến lược, phải tiến hành từng bước: cải thiện dân sinh để làm đòn xeo chính trị, đòi tự do dân chủ, cuối cùng lót ổ cho lực lượng vũ trang diệt tề phá ấp.

Lúc đầu, cán bộ cách mạng tìm cách móc nối với các gia đình tốt, thuyết phục họ gửi con em ra học các lớp cô đỡ, phụ sinh hay cứu thương ngắn hạn ở vùng giải phóng rồi trở về phục vụ đồng bào, có khi mang theo cả các loại thuốc điều trị như: viên bạcb đới, liều Philatốp, v.v..

Khi đạt được sự tin cậy rồi, vận động các cơ sở đào hầm bí mật che giấu cán bộ vào hoạt động, sau cùng là tổ chức nổi dậy phối hợp vũ trang phá ấp về làng cũ làm ăn.

Bác sĩ Nguyễn Thị Hạnh (Bến Tre) kể lại cách tiếp xúc với đồng bào trong ấp chiến lược như sau: "Cán bộ y tế cách mạng thường là nữ nên dễ trà trộn vào dân. Sáng sớm, khi địch mở cổng ấp cho dân đi lao động, cán bộ tìm cách đến cùng tiếp tay lao động với dân và phổ biến tin tức, thời sự, đồng thời hướng dẫn cách bảo vệ sức khỏe, những bài thuốc chữa bệnh thông thường hoặc cách

cạo gió, chích, giác, v.v... Từ làm quen, thân tin nhau mà gây cơ sở hoạt động ngay trong ấp".

Chị Út Nhiêu, một cô đỡ kiêm y tá đã kiên trì làm công tác dân vận trong các vùng tôn giáo. Vùng ấp chiến lược xã Lương Tâm (Long Mỹ) do một tên cố đạo ác ôn chủ quản rất gắt gao. Chị đã kiên trì học thánh kinh, thâm nhập vào ấp, tận tâm phục vụ đồng bào Công giáo trong việc trị bệnh, đỡ đẻ, v.v... rồi từ đó vận động đấu tranh với cha cố ác ôn, cuối cùng đưa bộ đội vào phá banh ấp chiến lược này. Sau đó chị lại lên vùng Hòa Hảo Long Xuyên dùng nghiệp vụ y tế làm mũi dùi chính trị để tiếp tục hoạt động. Cuối cùng chị bị địch bắt bỏ tù bốn năm, bị tra tấn dã man, khi được thả còn ho ra máu.

Tại ấp chiến lược Trà Nóc (Trà Vinh), đa số dân là người Khmer, do địch tuyên truyền xuyên tạc nên ngán ngại cán bộ Mặt trận. Cán bộ y tế đảm nhận khâu đột phá. Tiếp xúc với nhân dân đi làm đồng, đi chợ về, cán bộ y tế thăm hỏi sức khỏe, cho uống và tổ chức cấy liều Philatốp cho một số người ở địa điểm giao hẹn trước. Kết quả điều trị tốt đã gây lòng tin và do kiên trì giải thích, vận động nên một số gia đình đã che giấu cán bộ vào hoạt động ở hầm bí mật. Cán bộ đã cùng đồng bào điều tra phát hiện một "ông lục dỏm" do địch cài vào tu trong chùa, bắt tại trận hành động dâm ô của tên này, có cả vũ khí cất giấu. Nhân dân Khmer trong ấp đã đấu tranh đòi đuổi bọn tay sai cài vào, mở đường cho việc phá tan ấp chiến lược Trà Nóc này năm 1963.

### 4. Binh vận

Cán bộ y tế cũng có những thuận lợi nhất định để làm công tác binh vận, đương nhiên cũng thông qua việc điều trị bệnh, đỡ đẻ, v.v... cho các gia đình quân lính và nhân viên chính quyền... Nhưng làm việc đó để chuyển sang hoạt động chính trị quả không kém phần nguy hiểm và tế nhị. Xin nêu vài mẩu chuyện:

Đồng chí y tá kiêm cô đỡ Phùng Thị Vân được bố trí về vùng Cao Đài thị xã Châu Đốc, lập một nhà bảo sanh tư - do đoàn thể mua cho - có nhiệm vụ vận động binh lính Cao Đài đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Genève. Chị đã tổ chức rải truyền đơn để nhân dân biết cách mạng vẫn có mặt. Nhờ công tác binh vận tốt, giữa năm 1956 một sĩ quan Cao Đài báo tin chị sắp bị bắt nên khi địch đến vây ráp thì "Cô Mụ Chín" đã "về Sài Gòn rồi".

Sự thật, chị được lệnh chuyển về xã Phú An (Tân Châu) để tiếp tục hoạt động trong vùng Hòa Hảo. Nhờ thái độ tận tâm phục vụ tốt đồng bào, chị đã gây được nhiều cơ sở cho cách mạng. Trưởng ấp khét tiếng chống cộng, có vợ sanh khó được chị đến tận nhà chăm sóc ngày đêm, đã che chở cho chị vì "người ác với vợ tôi thì tôi phải bảo vệ như tôi thờ Thầy trong nhà". Đến 1960, chị được "gia đình chồng rước về Sài Gòn" thật sự là ra chiến khu Bảy Núi, lao vào trận đánh lớn đầu tiên ở Địa Ốt, khi Mặt trận ra đời.

Chị Út Điều đã kể chuyện như sau: "Tôi là cô đỡ kháng chiến ở Bình Minh (Vĩnh Long) từ năm 19 tuổi. Vì bị lộ nên tôi phải về khu căn cứ của Tỉnh ủy



ở xã An Khánh. Đúng ngày kỷ niệm Nam Bộ kháng chiến 23-9-1962, tôi bị địch bắt và bị thương nên chúng giải về bệnh viện Vĩnh Long để điều trị. Nhận thấy anh lính bảo an dân vệ canh giữ tôi, có tính thương người, hiền lành, tôi tranh thủ tình cảm của anh. Do đó chỉ sau ba ngày bị giam cầm, thừa lúc ban đêm, khi tên xếp công an say rượu, anh lính này đã công tôi về khu giải phóng.

Sau Tết Mậu Thân 1968, địch ném bom càn quét liên tục hai xã An Khánh và Hòa Tàu, chúng tôi phải dời về Thạnh Lợi gần Cái Vồn. Ở đây đồng bào Hòa Hảo từ lâu nổi tiếng không ưa cách mạng. Nhưng dần dà, qua tiếp xúc, tận tụy lo lắng sức khỏe và chữa trị bệnh cho dân nên họ hiểu cách mạng và nhiều người đã nhận nhiệm vụ bí mật đem lương thực tiếp tế cho du kích lúc đi làm đồng".

Có một lần, cán bộ y tế đang cấy Philatốp cho đồng bào ở xã Tân Hòa Thành (Định Tường) thì bị lộ và lính ập đến định bắn, nhưng chính cha mẹ, vợ con lính địch ngăn cản, giựt súng lại và làm lớp đệm cho cán bộ y tế rút về căn cứ.

Trên chiến trận, cán bộ y tế còn chữa chạy cho lính địch bị thương phải nằm lại và tổ chức đưa xác lính địch tử vong vào thị xã giao trả. Hành động này có tác động tốt đến nhận thức của binh lính và ảnh hưởng đến tinh thần chiến đấu của họ.

Ở tỉnh Kiến Tường, có đường giao liên từ căn cứ Trung ương Cục về đồng bằng sông Cửu Long nên chính quyền Sài Gòn bố trí một đại úy gián điệp làm bác sĩ trưởng Ty y tế và 7 bác sĩ từ trung úy trở lên đã qua lớp bình định nông thôn ở Vũng Tàu. Bệnh viện Mộc Hóa có 250 giường do một bác sĩ Mỹ chỉ đạo đã cưa cắt bừa bãi thành phế nhân những ai chúng nghi ngờ theo mật hiệu báo bệnh gửi về. Một nữ hộ sinh của ta đã vận động bác sĩ Việt Nam dùng lý lẽ chuyên môn đấu tranh chống lại âm mưu đó nên đã giảm dần số phế nhân từ trên 50 người năm 1972 xuống còn 6 người năm 1973, mặc dù số bị thương đưa về bệnh viện tăng gấp đôi.

Một y tá hợp pháp của ta đã vận động đưa con một y tá trưởng của địch vào chùa ở vùng giải phóng để trị bệnh theo phương pháp đông y, đã lành bệnh mà còn được tặng thuốc đem về. Viên y tá trưởng này đã thay đổi thái độ đối với cách mạng, liền gởi ra khu tặng lại một bộ tiểu phẫu thuật và nhiều thuốc men.

Ở Kiến Phong, ta đã bố trí y sĩ Nhân, phó ty, vào hoạt động ngay trong vùng Hòa Hảo và xây dựng được 10 điểm y tế nhân dân ở hai bờ sông Tiền, làm cơ sở hậu thuẫn cho cách mạng. Chị Ba Phương ở thị xã Cà Mau cũng làm những việc tương tự.

Cán bộ y tế còn vận động lính địch tiếp tế cho ta hàng trăm lọ kháng sinh, dịch truyền, bông băng.... bằng cách "bỏ quên" trên đường hành quân.

Thiếu tá Huỳnh Thanh Mừng, thủ lĩnh Cao Đài, bị ung thư gan nặng, điều trị tại bệnh viện Hoàng Lê Kha nhưng không qua được. Cảm kích trước sự chăm sóc tận tình của cách mạng, trước khi mất, thiếu tá đã xin ghi âm lại lời nhắn nhủ đạo hữu đi theo cách mạng.

Ngoài ra, cán bộ y tế còn nhận một số nhiệm vụ khác trong vùng địch. Ví dụ: theo dõi hoạt động của bọn ác ôn để đặt kế hoạch trừ khử như trường hợp tên Trung, sếp đồn ở xã Nhơn Hòa Lập; lập bản đồ mìn của địch để ta diệt đồn, nhận diện bọn Thiên Nga trá hình đi bán thuốc để do thám v.v...

Ở vùng biên giới Việt Nam - Kampuchia, cán bộ y tế đã chữa bệnh cho sư sãi và nhân dân Khmer, gây được thiện cảm. Một đại úy quân đội Xihanúc đã đón một bác sĩ của ta thạo tiếng Pháp về thị xã Xoài Riêng để chữa bệnh trong hai ngày cho một ông lục cả được cả tỉnh kính trọng.

## II. THAM GIA ĐỒNG KHỞI VÀ PHỤC VỤ CHIẾN ĐẤU

Chế độ phát-xít tàn bạo của Mỹ - Diệm đã đưa nhân dân miền Nam đến cảnh không thể chịu đựng được nữa. Bắt buộc phải sử dụng bạo lực cách mạng để tự vệ. Nghị quyết 15 của Ban chấp hành Trung ương Đang năm 1959 như tiếng kèn xung trận, thúc giục nhân dân miền Nam tổ chức lực lượng để tiến công và nổi dậy đánh lại kẻ thù, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

### 1. Cùng đồng khởi với nhân dân

Cán bộ y tế đã tham gia và góp phần xứng đáng của mình vào phong trào đồng khởi ở khắp nơi.

Tại Bến Tre, từ tháng 11-1959, các cán bộ y tế bí mật nằm vùng đã được triệu tập về họp tại xã Thành Thới (Mỏ Cày) để chuẩn bị cho cuộc nổi dậy trừ gian, diệt ác. Phải lo cho đủ thuốc và bông băng để có thể chăm sóc chiến thương. Muốn vượt qua đồn bốt dày đặc của địch phải ngụy trang dưới hình thức mua vai may mùng, bông dồn trong gối khi chuyên chở. Lại phải đào sẵn nhiều hầm bí mật cất giấu thương binh.

Đồng khởi diễn ra thắng lợi ở ba xã ven sông Hàm Luông (Định Thủy, Phước Hiệp, Bình Khánh) nhưng các cơ sở y tế lại nằm ở cận sông Cổ Chiên (xã Thành Thới, Ngãi Đăng). Ở đây có lúc đã thu dụng 3000 chiến thương.

Ở Cà Mau, tổ chức y tế giành chính quyền do Tỉnh ủy phát động được giao cho y sĩ Lưu Đại Đởm phụ trách, ở Kiến Phong có y sĩ Ba Liêm, còn ở Rạch Giá có y sĩ Hai Lê (Tư Đồng), v.v...

Rút kinh nghiệm của Bến Tre, ngành y tế các nơi chuẩn bị chu đáo hơn. Ngoài thuốc men, dụng cụ, còn phải đào tạo cấp tốc rất nhiều cứu thương, cấp cứu viên đáp ứng đòi hỏi cấp bách của phong trào đồng khởi ở cả tuyến xã và huyện. Số cán bộ y tế không đi tập kết và ly tán khắp nơi cùng với số cán bộ giữ vững khí tiết khi bị bắt, đã được móc ráp tập trung về và giao nhiệm vụ.

Mọi người đều hồ hởi, phấn khởi đóng góp hết mình trong công tác đào tạo, huấn luyện cán bộ cũng như phục vụ đắc lực cho phong trào đồng khởi mãnh liệt ở miền Nam.



### 2. Hoạt động ở tuyến sau - trạm A và trạm B

Lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam đã lớn mạnh không ngừng qua chiến đấu và xây dựng lực lượng, trong đó ngành quân y đã nhanh chóng trưởng thành để đáp ứng yêu cầu chăm sóc thương bệnh binh[1]. Trong cuộc kháng chiến ác liệt này, cán bộ ngành dân y đã cùng với quân y, sát cánh với nhau để chiến đấu và phục vụ chiến đấu với sự tổn thất, hy sinh trên chiến trường khá lớn.

Ở mặt trận miền Đông Nam Bộ, bác sĩ Mười Chà hy sinh trên chiến trường Tây Ninh, bác sĩ Duyên ở Bến Thủ, các bác sĩ Nguyễn Thanh Tâm, Huỳnh Minh Khải, v.v. cũng đã ngã xuống.

Ở mặt trận Sài Gòn trong Tết Mậu Thân 1968, lực lượng y tế chia làm hai cánh Bắc và Nam do bác sĩ Võ Cương và Trần Ngọc Đăng (Chín Hưng) phụ trách. Trong đợt này có những bác sĩ phẫu thuật trẻ và giỏi đã hy sinh như: Lâm Văn Phát ở cánh Nam (Bình Chánh), Đỗ Hiếu Liêm ở cánh Bắc (Lái Thiêu). Ngoài ra còn có bác sĩ Thanh Ba, Hoàng Linh, Hai Hưng và rất nhiều y sĩ, y tá khác, trong đó có 10 học viên của lớp bổ túc lên bác sĩ khóa II, đều đã hy sinh dưới bom pháo lúc tiến công hay cản địch.

Tại mặt trận Cần Giuộc (Long An), dược sĩ Ngọc đã ngã xuống với dụng cụ sản xuất dịch truyền còn đeo trên vai.

Ở Sóc Trăng, nhân dân còn ghi nhớ mãi hình ảnh một cán bộ y tế là liệt sĩ: bác sĩ Nguyễn Tấn Vui, người thầy thuốc này mình trần, cùng với một nữ y tá đẩy xuồng chở thương binh vượt qua bưng tìm chỗ ẩn náu giữa lùm cây điên điển để thực hiện mổ xẻ, tránh đạn pháo địch và sự phát hiện của trực thăng. Khi thực hiện ca mổ xong, anh phải gỡ trên mình hàng chục con đỉa bám.

Trong trận tiến công vào thị xã Cà Mau của lực lượng vũ trang triển khai từ xã Phú Hưng, y sĩ Chín đã hy sinh.

Cuộc chiến đấu giằng co, ác liệt diễn ra trên những vùng giáp ranh. Trận thế cài răng lược giữa ta và địch đòi hỏi lực lượng y tế phải được tổ chức một cách hợp lý và khoa học để giữ vững lòng tin của nhân dân trong cuộc đấu tranh đó. Cán bộ y tế vùng này, tuyệt đại đa số là nữ, một mặt do nam thanh niên đều vào các đội du kích, mặt khác nữ dễ trà trộn vào nhà dân cùng bám theo dân mà không bị phát hiện.

Dưới đây là sơ đồ tổ chức y tế của một xã nằm bên Đường chiến lược số 4 tỉnh Tiền Giang (Định Tường cũ). Ban y tế xã gồm hầu hết là nữ. Cán bộ y tế được bố trí thành hai trạm A và B, tức là hình thành hai tuyến. Trạm A nằm tuyến sau, xa đồn bốt, càng gần vùng giải phóng càng tốt, có nhiệm vụ cất giấu nuôi dưỡng thương bệnh binh của xã, huyện hay tỉnh sau trận chiến đấu. Trạm này thường có y sĩ, nhiều y tá nam giới, cũng là nơi đào tạo cứu thương cho tuyến trước. Trạm B hoạt động bán hợp pháp, có nhà hộ sinh, có y tế ấp chữa bệnh bằng phương pháp đông y, đồng thời có hầm bí mật cất giấu thương binh,

1. Xem cuốn *Lịch sử của Quân y từ năm 1945* do Cục quân y (Tổng cục hậu cần) xuất bản.

sơ cứu rồi chuyển về tuyến sau. Các gia đình tốt với cách mạng nhận nhiệm vụ giấu thương binh trong hầm bí mật và nuôi dưỡng. Cán bộ y tế chia hai nhóm: nhóm trẻ đảm nhận việc công thương binh và đưa vào dân để trà trộn và cho giấu. Nhóm các chị lớn tuổi lo thăm bệnh, đỡ đẻ, chăm sóc vườn thuốc nam, v.v , làm tốt công tác dân vận, giúp đỡ nhân dân, không kể là gia đình theo cách mạng hay có người tham gia quân đội và chính quyền địch, do đó cũng tham gia tích cực vào công tác binh vận.

Ở vùng tranh chấp này, sự tổn thất, hy sinh khá lớn, như ở đoạn đường 50km qua ba huyện Châu Thành, Cai Lậy và Cái Bè (Tiền Giang) đã có 108 nữ cán bộ y tế hy sinh, bình quân cứ 1 km đã có hai đồng chí hy sinh. Ở nhiều xã như Nhị Bình, Long Định, trạm y tế lột xác ba lần.

Tại trạm y tế Hữu Đạo, cô đỡ Nguyễn Thị Nhi bị sát hại bằng bom khi đang đỡ đẻ. Ở Hậu Mỹ, y sĩ Nguyễn Kim Hường đưa thương binh xuống hầm trú ẩn bị lính địch lôi ra đâm chết bằng cả chục nhát lưỡi lê. Ở bên chùa Phật Đá (xã Hưng Thạnh), nữ hộ sinh Ba Vân chống lại địch cưỡng hiếp, bị chúng mổ bụng. Tháng 3-1972 chị Lê Thị Lệ Chi đã bị bắt trong một trận chống càn ở xã Bình Ninh (Chợ Gạo), vì chống lại nên bị địch mổ bụng lấy mật bán cho hiệu thuốc bắc, còn gan thì đem xào ăn. Cùng hy sinh với chị có nữ y tá Ngọc Tiến, do đó ở gốc cây me xã Hòa Định, nơi hai cô bị hành quyết, nhân dân đã lập ra Miếu Nhị cô để thờ. Từ 1968 đến 1972 lần lượt có năm đồng chí y sĩ trưởng phòng y tế huyện hy sinh. Đó là các đồng chí Việt Hương, Sáu Xuân, Ba Lung, Lê Văn Linh và Ngô Văn Nhỏ.

Đồng bào Bến Tre còn ghi nhớ hình ảnh nữ y tá Nguyễn Thị Thu Ảnh ở huyện Mỏ Cày hy sinh tháng 9-1969 lúc chị vừa tròn 22 tuổi. Biết địch phát hiện nơi trú ẩn của thương binh, chị nhảy ra khỏi hầm ném lựu đạn rồi chạy đánh lạc hướng địch. Chúng bắt chị, tra tấn dã man nhưng chị không khai. Chúng lột hết áo quần, đưa chị lên trực thăng để làm nhục. Từ trên cao, chị tung cửa nhảy xuống và hét to: "Tao sanh ra ở đâu thì sẽ chết ở đó".

Ở Tam Bình (Vĩnh Long) nữ y sĩ Hạnh Dung bị địch bắt trong trận càn năm 1969. Chị chửi vào mặt chúng nên bị lóc hết vú và thả xác trôi sông.

Cô đỡ Trương Thị Thọ bị địch bắt và tra tấn tại thị xã Thái Bình (Bạc Liêu), nhưng không khai mà còn tuyên truyền chính nghĩa của Mặt trận cho đến lúc hy sinh. Một lính địch xúc động trước tấm gương đó, đã đào ngũ và kể chuyện lại với gia đình chị.

Theo con số chưa đầy đủ, ngành dân y Nam Bộ đã có trên 30 bác sĩ hy sinh. Riêng ở Định Tường đã có 7 bác sĩ và 74 y sĩ hy sinh, số y tá, hộ sinh, cứu thương, cô đỡ còn cao hơn nữa. Tính đến cuối năm 1972, ở Kiến Tường, trong số 70 cán bộ y tế xã, chỉ còn lại có 20 người.

Trong hàng ngũ con em miền Nam tập kết trở về, hàng chục người đã ngã xuống. Bác sĩ Hàn Nhật Tân, trưởng ban dân y thị xã Mỹ Tho đã chiến đấu đến



viên đạn cuối cùng khi bị bao vây năm 1968 và kẻ thù đã mổ bụng, moi gan anh. Ở Bến Tre, bác sĩ Trần Ngọc Bích trụ lại chống trả giặc để bệnh nhân kịp di tản, diệt được nhiều tên. Sau khi anh hy sinh, chúng căm thù nên cắt đầu đem đi mất. Anh được mai táng nơi anh chiến đấu (xã Thạnh Phong - Thạnh Phú) năm 1971, cho đến ngày hòa bình mới được cải táng về nghĩa trang tỉnh.

### 3. Những ca phẫu thuật kỳ lạ

Ở những vùng địch kìm kẹp gắt gao, đồng bào và cán bộ bị bệnh ngoại khoa cần mổ gặp rất nhiều khó khăn vì không thể xin phép để ra thị xã hoặc về Sài Gòn điều trị. Tổ chức y tế cách mạng phải tìm cách giải quyết. Bằng nhiều nguồn, phải tạo cho đủ bông băng, thuốc men, còn địa điểm và thời gian mổ thì theo một sự thỏa thuận bí mật giữa bệnh nhân và y tế. Phòng mổ đặt ở một địa điểm vùng giáp ranh rồi đợi bác sĩ phẫu thuật của Mặt trận đem dụng cụ mổ xẻ đến đúng hẹn, làm việc khẩn trương giải quyết xong các ca và rút về căn cứ, còn công tác hậu phẫu giao lại cho y tế xã. Thường phải làm việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều, tức là khoảng thời gian đã xác định địch không càn quét vào địa điểm đó.

Cũng theo cách bố trí ấy, ở huyện Mỏ Cày (Bến Tre) năm 1966, bác sĩ Hùng và Chín Hưng đã tiến hành đại phẫu thuật cho đồng chí bí thư chi bộ xã Đa Phước Hội bị hẹp môn vị, dưới ánh đèn măng-sông, cách đồn Thơm chỉ 2 km. Trường hợp mổ ban đêm thì khó nhất là che ánh sáng để tránh máy bay và phi pháo. Anh chị em có sáng kiến dùng nhiều đèn pin rọi tập trung vào chỗ mổ hoặc dùng đèn xe đạp, treo xe lên và ngồi đạp thật nhanh, liên tục.

Nhiều đồng bào vùng giải phóng cũ còn nhớ những ca mổ của y tế cách mạng trong hầm trú ẩn ngập nước. Bàn mổ được đặt trên vai anh em y tá, cứu thương ngồi ngâm mình trong nước cả giờ với sự chịu đựng bầy đỉa đói bám hút máu để đảm bảo ca mổ an toàn. Trong lịch sử ngành y tế nước ta, hiếm có những ca phẫu thuật kỳ lạ như vậy.

## III. XÂY DỰNG TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ TRONG KHÓI LỬA CHIẾN TRANH

Trong cuộc đấu tranh ác liệt chống kẻ thù tàn bạo và trang bị hiện đại, sự tổn thất, hy sinh của cán bộ ngành y tế giải phóng khá lớn. Để bù đắp những sự mất mát đó, đồng thời đáp ứng được những yêu cầu ngày càng lớn của công cuộc kháng chiến, ngành y tế phải ra sức xây dựng và phát triển lực lượng. Một mặt, sự chi viện từ hậu phương lớn miền Bắc là hết sức quý báu, mặt khác, ngành y tế giải phóng phải ra sức đẩy mạnh công tác đào tạo cán bộ để có được một mạng lưới ở khắp nơi, như bác sĩ Phạm Ngọc Thạch đã căn dặn: "Trong việc cấp cứu chiến thương, muốn nhanh hơn Mỹ được trang bị bằng máy bay trực thăng và xe cơ giới, ta phải dựa vào tổ chức, bất cứ lúc nào cũng có cán bộ y tế ngay tại chỗ."

### 1. Sự chi viện từ hậu phương lớn

Khi nói đến sự trưởng thành của ngành y tế giải phóng ở miền Nam, chúng ta ghi nhớ công sức đóng góp của bác sĩ Phạm Ngọc Thạch. Tên tuổi của bác sĩ không lạ gì đối với nhân dân Nam Bộ nói chung và nhân dân thành phố Sài Gòn nói riêng. Từng là thủ lĩnh Thanh niên tiền phong thời cách mạng tháng Tám, nguyên chủ tịch Ủy ban kháng chiến khu Sài Gòn - Chợ Lớn thời chống Pháp, bác sĩ đã được cử làm Bộ trưởng y tế nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Với gánh nặng hai vai, vừa lo cho miền Bắc, vừa tìm mọi cách xây dựng đội ngũ và cơ sở vật chất cho miền Nam, bác sĩ đã có công to lớn trong những năm chuyên lo cho ngành nói chung và cho miền Nam nói riêng.

Anh đặc biệt quan tâm đến việc đào tạo cán bộ cho miền Nam, kể cả việc học tập trong nước và gửi cán bộ đi nâng cao trình độ ở nước ngoài. Khi yêu cầu của miền Nam đòi hỏi gấp rút, anh có kế hoạch bồi dưỡng cấp tốc cho cán bộ dân y với chương trình thu gọn nhưng đáp ứng được yêu cầu của chiến trường và vùng nông thôn rộng lớn của miền Nam. Với tư cách bộ trưởng, anh quan tâm cử nhiều cán bộ y tế có tài đức về phục vụ ở miền Nam như các bác sĩ Nguyễn Văn Thủ, Nguyễn An Trạch (Sáu Tấn), Nguyễn Duy Liêm (Tư Hiếu), Trần Ngọc Đăng (Chín Hưng), Bùi Sĩ Hùng (Hai Bùi),... Trần Hữu Nghiệp, Thúy Ba, dược sĩ Nguyễn Kim Phát (Ba Hùng) v.v.. Bác sĩ Võ Tố, người cộng sự thân cận của bộ trưởng được cử về Liên khu V để chỉ đạo ngành.

Có lúc, với tình cảm thắm thiết đối với miền Nam, bác sĩ đã từ Hà Nội lái xe vào tận trạm giao liên cuối cùng trên đất Quảng Bình để chia tay và dặn dò anh chị em trong đoàn dân y thứ hai được cử vào Nam. Anh ôm hôn từng cán bộ của mình và đứng nhìn họ ra đi với hai hàng nước mắt và cũng vì thế anh chị em như được tăng thêm quyết tâm và sức mạnh vượt Trường Sơn vào mặt trận.

Để trực tiếp đóng góp vào công việc của ngành tại chiến trường miền Nam, tháng 8-1968, bác sĩ Bộ trưởng đã bí mật vào đến Nam Bộ. Sau khi mở được hội nghị y tế ở R tháng 9-1968, vừa chủ tọa hội nghị, vừa lên cơn sốt, anh đã lâm bệnh nặng.

Đầu tiên là viêm túi mật cấp tính, tiếp theo là sốt rét ác tính kháng thuốc. Là đứa con của Sài Gòn đi tập kết, anh đã trút hơi thở cuối cùng tại chiến trường Nam Bộ đúng ngày kỷ niệm Cách mạng tháng Mười Nga (7-11). Anh được bí mật an táng bên ngọn Vàm Cỏ Đông và đã được cải táng về nghĩa trang liệt sĩ thành phố Hồ Chí Minh.

Đường Trường Sơn được mở. Các đoàn cán bộ y tế từ hậu phương lớn lần lượt leo núi vượt đèo vào miền Nam trong đó rất nhiều người là con em, cán bộ miền Nam tập kết mà được gọi là "Tân Binh C"[1].

1. Cán bộ A là người miền Bắc vào. Cán bộ B là ở lại chiến trường từ 1955.



Đoàn thứ nhất của dân y đã lên đường vào Nam cuối mùa mưa: tháng 9-1961 và đến "Ông Cụ" (tên gọi Trung ương cục) vào tháng 1-1962. Đoàn này gồm có bốn bác sĩ và chín y sĩ (có hai bác sĩ và bốn y sĩ đã hy sinh trong kháng chiến. Bác sĩ Nguyễn Thành Hiệp chết ở miền Đông do sốt rét ác tính, bác sĩ Nguyễn Tấn Vui hy sinh ở miền Tây Nam Bộ). Các anh em y sĩ còn lại đã được đào tạo thành bác sĩ cả.

Đoàn thứ hai đông hơn: 63 người, trong đó có 29 bác sĩ, 26 y sĩ cao cấp, 4 dược sĩ trung cấp, lên đường đầu mùa khô 1962 và đến "Ông Cụ" đầu năm 1963, được phân công đi khắp chiến trường Nam Bộ.

Người nữ bác sĩ đầu tiên trở về Nam Bộ, vốn là cô y tá Doãn Hồng Hoa của Ban y tế tiếp quản thị xã Cà Mau 1954, đi tập kết, được đào tạo trở thành bác sĩ Thúy Ba - hiện là Thứ trưởng Bộ y tế. Sự trở về của cô lúc đó có tác dụng động viên đối với nữ cán bộ y tế đang công tác ở miền Nam. Sự có mặt của cô ở chiến trường miền Nam được nhà báo Pháp Madeleine Riffaud và Ba Lan Valensa nhắc đến trong các bài báo về *"Những chiếc áo trắng trong rừng xanh"*.

Lực lượng tăng cường từ hậu phương lớn vào khá đông, trong đó có những cán bộ lãnh đạo để hình thành một bộ máy tổ chức hữu hiệu. Giữa năm 1963, bác sĩ Nguyễn Văn Thủ, nguyên phó giám đốc Sở y tế quân dân Nam Bộ thời chống Pháp cũng lên đường vào Nam. Bữa cơm thân mật tiễn đưa bác sĩ có Bác Hồ và Thủ tướng Phạm Văn Đồng đến dự với những lời căn dặn và tình cảm tha thiết với miền Nam.

Về tới Trung ương Cục năm 1964, bác sĩ Thủ được cử làm trưởng Ban dân y, đồng chí Phạm Văn Thuận (Ba Thu) làm phó ban, sau đó bác sĩ Võ Cương cũng được cử làm phó ban. Các ủy viên là một số bác sĩ đã kinh qua trường ty ngoài Bắc như Hồ Văn Cung (Năm Trung), Nguyễn Thành Hóa (Tám Văn), v.v... Các ban dân y ở các khu, tỉnh và ở nhiều huyện xã cũng đã được thành lập.

Cùng với ban dân y các cấp, đã hình thành các bệnh viện, các nơi bào chế thuốc và cả những bộ phận nghiên cứu khoa học.

Ở khu căn cứ có bệnh viện cán bộ trung cao Hoàng Lệ Kha và bệnh viện đa khoa, có xưởng bào chế tân dược và đông y, có Phòng chống sốt rét v.v... hoạt động dưới bom đạn của địch.

Năm 1966, sau Tết Nguyên Đán bốn ngày, bệnh viện trung ương đóng ở khu rừng gần Xóm Rẫy (Tân Biên - Tây Ninh) bị 9 đợt bom B52, nhưng nhờ có hầm kiên cố nên chỉ có 2 cán bộ y tế hy sinh. Rất may, Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ mới xuất viện trước đó một tuần. Bệnh viện đa khoa ở Sóc Hùa lại bị ném bom và nữ y sĩ Tuyết hy sinh.

Tuy có nhiều khó khăn nhưng ngành cũng đã cố gắng tổ chức bào chế vac-xin chống bệnh ở miền Đông (do bác sĩ Tư Liêm tức Hiếu và bác sĩ Cao Chí Mới tức Minh Tân phụ trách). Ở miền Tây do bác sĩ Sĩ (tức Hai Thanh) phụ trách.

Các cán bộ y tế còn tổ chức nghiên cứu khoa học. Bác sĩ chuyên khoa vi

trùng học Phạm Văn Chí còn rất trẻ đã hy sinh vì trúng mìn trong lúc đi tìm bắt thú rừng về thực nghiệm.

Khách nước ngoài được mời đến khu căn cứ đã không tiếc lời khen ngợi hoạt động của ngành y tế giải phóng. Năm 1965, đoàn quay phim và nhiếp ảnh Trung Quốc đến thăm các cơ sở điều trị và sản xuất thuốc ở R. Nhà báo Úc W. Burchett được đưa đi xem các cơ sở thu dụng thương bệnh binh, xuống Thạnh An (Bến Cát) xem cách khai thác thuốc nam. Năm 1968, đoàn y tế Pháp với giáo sư Kahn (Đảng xã hội), bác sĩ Grinville (Đảng Cộng sản), phóng viên truyền hình Roger Pick, đã đến thăm các cơ sở sản xuất vac-xin, bệnh viện đa khoa và Trường chuyển cấp y sĩ ở R.

Số cán bộ y tế được chi viện từ miền Bắc cùng với anh chị em tại chỗ đã được tổ chức lại và hình thành một mạng lưới y tế giải phóng đáp ứng được yêu cầu của cuộc kháng chiến.

Tính từ 1961, đến 1975, số cán bộ dân y từ miền Bắc chi viện vào là 1.641 người (1/3 vào sau Hiệp định Paris). Nhưng phải nói rằng sự tổn thất của ngành y tế khá lớn, nhất là ở cơ sở. Chỉ tính riêng tỉnh Định Tường (nay là Tiền Giang) từ năm 1955 đến 1975, số cán bộ y tế đã hy sinh là 958 người, trong đó có 138 nữ hộ sinh, y tá, 7 bác sĩ và 74 y sĩ. Riêng huyện Cai Lậy đã có 257 cán bộ y tế hy sinh. Ở Bến Tre là 349 người hy sinh.

Vì vậy, vấn đề đào tạo cán bộ đã trở thành hết sức cấp thiết trong quá trình kháng chiến mà sự triển khai công tác này thật khó khăn và phải được coi là một mặt trận đúng với nghĩa của nó.

### 2. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ

Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đã được triển khai rộng rãi, từ cấp miền cho đến các khu, tỉnh, huyện, v.v.. Ở đâu có thể đủ điều kiện thầy trò thì mở lớp, nếu chính quy cũng phải tổ chức lớp nhỏ khoảng 30 học viên, còn dạy theo lối cầm tay chỉ việc thì vài ba học viên cũng tiến hành. Có lúc khóa học chia ra làm nhiều đoạn ngắn, rút thanh niên tốt từ ấp chiến lược ra học rồi trở về phục vụ đồng bào. Nhiều lớp cô đỡ, cứu thương được tổ chức ngắn hạn cho cả học sinh người Khmer như ở Sóc Trăng, do chị Hai Vũ mở đến 20 lớp. Nhiều nơi, các cán bộ đoàn thể cũng học nghề y tế để làm công tác dân vận. Có chuyện kể rằng trong ấp chiến lược, chị em đến ngày sanh mà biết có nữ cán bộ bí mật về công tác là rất mừng vì tin rằng sẽ được giúp đỡ cho "mẹ tròn con vuông".

Các lớp bồi dưỡng chuyên tu để nâng cấp cho cán bộ y tế đã qua thử thách cũng được tổ chức ở các khu. Chỉ riêng ở miền Trung Nam Bộ (T2), Trường y sĩ do bác sĩ Bùi Sĩ Hùng làm hiệu trưởng, với khung cán bộ giảng dạy khá đông như bác sĩ Trần Ngọc Đăng, Trần Sáu, Trần Quang Dương, Vũ Hòa v.v... đã liên tục mở tám khóa, phải dời địa điểm hai lần (hai khóa đầu ở Bến Tre, năm khóa ở An Giang và một khóa ở Tà Nốt). Trường dược sơ cấp và trung cấp do dược sĩ Quách Tích Hý làm hiệu trưởng mở được nhiều khóa với sự giúp sức của nhiều dược sĩ trong đó có dược sĩ Lại Việt Hùng đã hy sinh.



Các trường bổ túc cán bộ từ trung cấp lên cao cấp cũng đã hoạt động: Bốn khóa ở miền Đông và hai khóa ở miền Tây.

Trong chiến tranh ác liệt, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ y tế không chỉ được đánh giá bằng công sức của thầy trò mà còn phải tính đến cả sự hy sinh xương máu nữa. Khó mà tính hết được các lớp đã mở vì có nhiều trường hợp giáo viên và học viên đều đã hy sinh. Nhiều học viên bị bom trong trường học hay trên đường đi về nơi công tác, nhiều giáo viên hy sinh ngay trên bục giảng. Không ít cán bộ đi mở lớp bị địch bắt và bắn chết.

Ở Mỹ Tho, có một lớp cứu thương 20 học viên, sau hai tháng hoạt động ở Chợ Gạo đã có 18 anh chị em hy sinh. Một lớp y tá chính quy ở Bằng Lăng năm 1967, do y sĩ Phạm Hiếu Vân phụ trách đã có một nửa số học viên hy sinh trong một trận đánh. Tại huyện Đức Huệ (Long An) ở một khóa do hộ sinh Võ Thị Minh Trọng phụ trách, đã có 8 chị em hy sinh trong một trận càn, v.v..

Ở Trường y tế cao cấp của Miền, khai giảng khóa II có 48 y sĩ, sau khi đi phục vụ mặt trận Tết Mậu Thân ở Sài Gòn trở về đã vắng mặt 10 đồng chí. Khóa III có 4 học viên hy sinh vì bom B52 trong lúc đi tìm thức ăn theo suối. Còn khóa IV, chỉ 17 giờ trước khi ký tắt Hiệp định Paris năm 1973 đã có 4 học viên y sĩ hy sinh do bom B52 ném trúng hầm trú ẩn.

Tổn thất về cán bộ giảng dạy cũng rất lớn. Bác sĩ hiệu phó Trường cao cấp ở R hy sinh khi chuyển cứ năm 1970 vì bị máy bay "cá rô" phát hiện. Trong đợt bắn phá của địch gần Lò Gò, bác sĩ phẫu thuật thần kinh Lê Văn Điển đã hy sinh bên bục giảng, thi thể nát tan, trong lúc anh dạy lớp y tá thanh niên xung phong năm 1973. Ở miền Đông Nam Bộ, bác sĩ Lê Quang, hiệu phó Trường y sĩ, bị thương trong một trận càn phải nằm lại bìa rừng nhịn đói bốn ngày, không đếm xỉa tiếng loa gọi đầu hàng của địch. Khi liên lạc được với đơn vị, hôm sau anh lại lọt giữa vòng vây địch bên cạnh hai học viên hy sinh tại chỗ. Anh mang hai vết trọng thương trụ lại chịu đựng luôn 14 ngày, ăn cỏ và lá cây mà sống, chờ địch rút. Anh cũng đã hy sinh sau này trong một trận đánh ở nơi khác.

Chị Mai Thị Phiêu, nữ hộ sinh Nam Bộ, có chồng đi tập kết đã mở được nhiều lớp huấn luyện cho huyện Càng Long (Trà Vinh) ở Dừa Đỏ và An Trường, bị địch bắt và giết. Chúng đem phơi xác chị trên quốc lộ ba ngày rồi mới cho chôn. Chị nữ hộ sinh Mỹ Vân, từ Trường hộ sinh miền Tây được phân công về Vĩnh Long đào tạo cán bộ y tế xã, ấp. Chị bị bắt tại Măng Thít năm 1969, không chịu khai báo nên giặc bắn chết rồi kéo xác về thị xã Vĩnh Long để thị uy, v.v...

Tuy học tập trong điều kiện khó khăn nguy hiểm như vậy, nhưng nhiệt tình của thầy, trò rất cao. Ở huyện Bến Cầu (Tây Ninh) có một nữ học viên đến xin học mà không viết được chữ nên ban huấn luyện định trả về xã. Chị khóc lóc nài nỉ xin ở lại nghe giảng và đọc lại trên vở ghi chép của bạn học. Về sau chị

đã trở thành một y tá dũng cảm hết sức tận tụy trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

## IV. MỘT VÀI TẤM GƯƠNG TIÊU BIỂU

### 1. Chuyện của nữ anh hùng Đoàn Thị E, nguyên trưởng Trạm y tế huyện Giồng Trôm (Bến Tre)

"Tôi sinh năm 1950 giữa đồn bốt của giặc Pháp, đến năm đồng khởi tròn 10 tuổi. Các cô chú giao nhiệm vụ cho tôi đi nắm tình hình các đồn bốt địch; về sau bị lộ bởi chúng thấy chỗ nào có con bé lai vãng thì đồn bị tấn công. Năm 16 tuổi tôi về công tác ở Trạm y tế huyện Giồng Trôm. Sau Tết Mậu Thân, địch đóng ở mỗi xã khoảng 20 đồn, tức là mỗi ấp có vài ba đồn. Trạm y tế của chúng tôi phải lợi dụng những lùm cây nhỏ hoặc các vườn cây đã xơ xác làm chỗ ở, đào hầm bí mật cất giấu thương bệnh binh và khôn khéo liên hệ với nhân dân để có cái ăn cái uống. Di chuyển thì theo các mương rạch nhỏ hoặc trong sình lầy để xóa dấu vết.

Thường nơi ở chỉ cách đồn địch khoảng 500 m để tránh đạn pháo của chúng. Suốt thời gian chống Mỹ, chúng tôi phải dời địa điểm 245 lần với đồ đạc và thương bệnh binh trên cáng hoặc phải công đi. Nhờ nắm sát địch tình nên di chuyển được trót lọt, dù đã qua 23 lần bị bao vây và 18 lần bị phi cơ oanh kích. Có 20 lần, giặc đóng quân ngay chỗ ở nhưng do khéo ngụy trang và sớm chuyển bệnh nhân vào các hầm bí mật nên không bị lộ.

Xin kể vài trường hợp thoát vòng vây của địch:

Có một lần, B52 ném bom trải thảm vào vườn cây chúng tôi đang ở. Đêm đến, trực thăng lại soi đèn và bắn pháo. Kinh nghiệm cho biết trạm đã bị lộ và chúng sẽ bao vây chữ O vào sáng hôm sau. Cả Trạm chỉ có ba nhân viên với hơn một chục thương binh du kích xã, trong đó nhiều người không đi được, phải cõng. Chúng tôi lợi dụng nước ròng, đi theo lòng rạch mà di chuyển cho đến sáng mới tới chỗ lội sình. Cả đoàn an toàn chỉ trừ tôi bị mệt xỉu vì phải cõng suốt đêm. Đến sáng, địch ồ ạt bao vây nhưng tìm không được gì và cũng chẳng biết chúng tôi đi đâu, vì nước lớn đã xóa sạch vết chân của chúng tôi dưới rạch.

Một lần khác, sau khi bắn pháo mở đường, giặc từ xa kéo đến bao vây chúng tôi theo hình chữ O. Trong trạm có một số thương binh. Chúng tôi động viên các đồng chí ráng chịu đựng lội bộ để chúng tôi phải cõng một đồng chí bị mù và một đồng chí bị gãy chân. Hướng nào cũng có địch, vì vậy phải "chém vè" theo bờ sông, bố trí cho mỗi người một bụi ô rô hay lùm cây mái dầm. Ngoài sông, ca nô giặc nghênh ngang lên xuống nhưng không phát hiện được chúng tôi. Là thủ trưởng, tôi lặn từ bụi này sang bụi khác để động viên, xoa đầu cù là chống lạnh hoặc tiêm thuốc chống đau Dolosal với ống chích trong bao khử trùng; vì nếu một đồng chí nào đó không chịu nổi cơn đau mà kêu lên thì chết cả chùm. Chúng tôi phải chịu đựng như vậy suốt một ngày đêm, khoảng hơn 30 giờ. Khi giặc rút, tôi xách giỏ đi xin cơm của đồng bào về cho anh em ăn để lấy lại sức. Đêm hôm sau, lúc thưa ca nô địch, tôi mượn xuồng đưa anh em vượt sông Hàm Luông qua cồn. Các đồng chí lãnh đạo huyện rưng rưng nước mắt vì đinh ninh là chúng tôi đã bị tiêu diệt hết rồi.



Vì thiếu tiền nuôi dưỡng bệnh binh nên tôi nổi tiếng là người "hay mua chịu", nhưng nhờ chúng tôi thường chăm sóc điều trị bệnh, đỡ đẻ cho cô bác, có khi biếu cả thuốc nam nữa, nên đồng bào rất thương. Có người còn cho tiền bạc, áo quần hay một lúc 20 giạ lúa.

Chúng tôi còn vận động được 15 gia đình cho con vào du kích và 25 gia đình khuyên chồng con bỏ hàng ngũ địch trốn về nhà.

Vào năm cuối của cuộc kháng chiến chống Mỹ, địch bị động ở các nơi khác nên trạm "dễ thở" hơn. Chúng tôi tranh thủ chài cá, tát vũng để cải thiện đời sống cho thương binh và anh em trong trạm, còn dư gởi bán được 20 nghìn đồng. Thuốc đo trạm sản xuất được đồng bào dùng có kết quả tốt nên cũng bán được cả trăm ngàn đồng, nhờ đó chúng tôi đã thanh toán được những món nợ tồn đọng trước khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng."

### 2. Chuyện nữ anh hùng Lê Thị Hiếu Tâm, nguyên Trưởng trạm y tế thị xã Mỹ Tho

"Quê tôi ở xã Bình Ninh, huyện Chợ Gạo. Sau đồng khởi, vào tuổi 17 tôi được các đồng chí cho thôi làm liên lạc và trinh sát để đi học y tá ở tỉnh. Đi học về, tôi vận động bà con xây dựng được hai trạm xá, vừa phục vụ đồng bào vừa nuôi dân quân du kích bị thương. Có lúc trạm chứa đến 200 bệnh nhân. Xã ở bờ sông Tiền nên việc vận chuyển thương binh nặng về hậu cứ được tôi tổ chức theo đường bộ ban đêm hoặc theo đường sông trên những chiếc thuyền ngụy trang đi buôn. Do thành tích chuyển thương binh an toàn, tôi được tặng thưởng Huân chương giải phóng và một bộ tiểu phẫu thuật. Sau Tết Mậu Thân 1968, tôi được đi học lớp y sĩ ngoại khoa ở Bến Tre. Sau khóa học, địa phương cũ bị bom đạn xác xơ nên tôi được điều về y tế thị xã, đóng cơ quan tại xã Đạo Thạnh sát thành phố, bên sông Bảo Định. Vì xã có nhiều đồn giặc nên địa bàn hành nghề của chúng tôi chỉ thu hẹp trong ấp 3 và 4. Trạm xá phải xây dựng nửa nổi nửa chìm, có đường đất bao bọc để tránh đạn pháo. Từ trạm trèo lên cây sẽ nhìn thấy rõ cả lính địch ở bốt Bến Chùa, nhưng chúng tôi yên tâm vì có vòng đai của du kích.

Chiến tranh càng ác liệt, tôi được chuyển sang đội vũ trang của Thành đội Mỹ Tho và đóng Trạm tại Giáp Nước (xã Thạnh Phú) cách tỉnh lộ chưa tới 1 km. Trạm ở gần căn cứ Bình Đức của địch vừa bảo vệ thị xã Mỹ Tho, vừa khống chế sông Tiền và quốc lộ số 4. Sư đoàn 9 của Mỹ đóng ở đây và giao cho sư 7 của ngụy từ năm 1973.

Bệnh xá của chúng tôi nằm giữa lòng chảo, thường xuyên bị đạn pháo của các đồn địch bủa giăng xung quanh. Chúng đã triệt hạ hai xã Thạnh Phú và Trung

An để biến thành vành đai trắng. Nhiều lần, địch bò vào lõm căn cứ của chúng tôi nhưng không vượt được hàng rào mìn, lựu đạn gài bảo vệ cơ quan và những nòng súng bắn tia từ các hầm bí mật. Bằng mọi giá, chúng tôi giữ các lõm giải phóng, không cho Thiệu xóa bỏ thế "da beo".

Đất vùng này khá tốt, chúng tôi đã trồng rau, chăn nuôi để cải thiện bữa ăn cho thương bệnh binh và anh chị em trong trạm gồm ba nữ, hai nam.

Tính chung, trạm đã điều trị cho 267 thương binh của Thành đội Mỹ Tho, gây được sự yên tâm tin tưởng của các chiến sĩ đi đánh giặc. Trạm đã xây dựng 8 hầm bí mật lớn để giấu thương binh, 3 hầm giấu thuốc men, y cụ, 3 nhà mổ, 3 trạm thương binh. Chúng tôi cũng đã bố trí hàng ngàn chông, hàng ngàn mét rào chiến đấu, gài hàng trăm lựu đạn và mìn, gỡ 20 mìn và 50 lựu đạn của địch để sử dụng, làm kíp nổ cho 15 trái pháo lép của địch bắn vào.

Riêng tôi, trong chiến đấu bảo vệ cơ quan, đã trực tiếp diệt được 73 địch bằng lựu đạn và súng bắn tia".

### 3. Chuyện của đồng chí Út Háp, nguyên trưởng Trạm y tế huyện Bến Thủ (Long An)

"Tôi tham gia phong trào đồng khởi ở Mộc Hóa năm 17 tuổi, học lớp cứu thương tại Gò Vo, học lớp y tá hộ sinh ở Đức Huệ, đến năm 1967 được học trường Y sĩ khu mở tại Bến Tre (chợ Lách). Trên đường đến trường, một chị học viên đã hy sinh khi vượt lộ ban đêm vì bị địch phục kích.

Học xong, tôi về phụ trách trạm y tế huyện Bến Thủ, đóng cách thị trấn Thủ Thừa 2 km. Trong Tết Mậu Thân, trạm đã tiếp nhận và chữa trị cho 120 thương binh từ Long An và Tiền Giang dưa về.

Sau Mậu Thân, địch phản kích vô cùng ác liệt. Chúng tôi phải luôn luôn dời địa điểm. Đồng Tháp Mười quá trống trải nên phải tìm mọi cách ngụy trang bệnh xá. Mùa khô, chúng tôi cất giấu thương binh trong các cụm dừa nước dài theo sông Vàm Cỏ, đi thu nhặt cây ở nơi đồng bào bị dịch buộc di tản, đem về lót thành sạp cho anh em thương binh nằm. Buổi tối, chúng tôi chèo xuồng vào gặp đồng bào để mua chịu gạo và thức ăn, thường là tương chao, khô mắm. Bọn chiêu hồi luôn phục kích nên trạm chúng tôi có ba đồng chí hy sinh trên đường đi mua thức ăn.

Khẩu hiệu nêu ra là: "Đi không dấu, nấu không khói, nói không tiếng". Nấu không khói nhưng không được dùng dầu lửa vì dễ bị ca nô địch chạy ngang phát hiện mùi hôi.

Gương hy sinh của anh chị em trong trạm luôn nhắc nhở những người còn sống phải phấn đấu tốt hơn, không để cho địch xóa thế trận "da beo". Chị Tuyết, nữ y tá, quê ở xã Mỹ Quế (Long An) biết mình bị thương nặng sắp chết, đã động viên anh chị em ở lại tiếp tục chiến đấu, bàn giao tiền bạc, chỉ nơi cất giấu dụng cụ, thuốc men khi hấp hối, không kịp nhắn lời nào về với gia đình.



Địch bắn phá ráo riết nên trạm xá phải chuyển sâu vào trong rừng tràm ở Đồng Tháp Mười và thường xuyên chăm sóc 40 - 50 thương bệnh binh. Phải đắp những mô đất cao tránh nước lũ, trên lót bàng và trải nylon xanh ngụy trang cho thương binh nằm. Vì không mái che nên khi mưa phải phủ nylon trên những giường - mô đất đó. Mỗi bệnh nhân có hai hầm trú ẩn: một ở kế chỗ nằm, một ở xa hơn giữa đồng trống ngụy trang vì địch ít bắn vào đó.

Mùa nắng giữa cánh đồng phèn rất khó tìm nguồn nước cho sinh hoạt. Anh chị em phải đi tải nước từ các hố bom vào ban đêm rồi lọc, khử phèn qua tro dựng trong võng treo. Nước lọc một lần để nấu ăn, lọc ba lần để uống.

Tiền bạc không có, đồng bào bám đất cũng nghèo xác xơ. Anh chị em trong trạm phải đi nhổ bàng, tìm mật ong rừng tràm đem đi đổi gạo về để có cái ăn."

Không thể nêu lên hết được những tấm gương phấn đấu gian khổ và hy sinh của từng trạm y tế với những nét đặc thù của nó, mà trong điều kiện chiến trường chia cắt cũng khó tổng kết đầy đủ được.

Nhắc lại những trang sử đã qua không phải chỉ để "hoài niệm" mà chính vì cuộc sống hiện tại và tương lai. Quên quá khứ, thậm chí phủ nhận lịch sử dân tộc là một tội ác.

Trong lịch sử, thời Trần Hưng Đạo chống quân Nguyên, đã có người xung phong làm nghề thợ lặn - không phải vì họ thích lặn, mà vì sự tồn vong của đất nước, cần đánh tan giặc Nguyên, kẻ từng chiến thắng khắp nơi trên thế giới, làm vỡ mộng xâm lược Việt Nam của chúng.

Thời đại Hồ Chí Minh, đã từng có bao nhiêu con em nhân dân lao động lao mình vào ngành y tế kháng chiến, không phải vì cuộc sống của bản thân mình, mà vì sự sống còn của cả một dân tộc đang khao khát "Độc lập - Tự do - Hạnh phúc".

Nhìn lại "những chiếc áo trắng trong lòng nhân dân" ở một giai đoạn lịch sử hào hùng, các cán bộ y tế nói riêng và nhân dân ta nói chung đều có thể tự hào để vượt lên phía trước trong nghề nghiệp chuyên môn, trong sự nghiệp đời mình để góp phần xứng đáng cho ngày mai, viết tiếp trang sử mới của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

*Tháng 3-1992*

# TRẠI DAVID - TRẬN ĐỊA TRONG LÒNG ĐỊCH[1]

Năm 1973.

Buổi sáng, ngày 31 tháng giêng, thị trấn Lộc Ninh bỗng náo nhiệt lạ thường. Không ai bảo ai, mọi người đều chưng diện mình trong trang phục đẹp nhất. Phía các ông, phần nhiều là com-lê, cà-vạt; các bà, nhất là những chị em thanh nữ thì thướt tha trong những chiếc áo dài đua chen màu sắc. Góp phần phong phú sắc màu còn có bà con người dân tộc từ các phum sóc quanh thị trấn náo nức kéo ra. Khu vực sân bay Lộc Ninh mỗi lúc một đông vầy, huyên náo.

Là một cứ điểm quân sự kiên cố nằm trong hệ thống phòng thủ ngoài cùng của Sài Gòn, Lộc Ninh - một huyện của miền Nam vừa được giải phóng, không những mang ý nghĩa lịch sử cho một vùng đất suốt hàng thế kỷ bị xâm lược mà còn trở thành biểu tượng chiến thắng của ta, thất bại của địch. Hành tinh hôm nay, qua làn sóng điện, cũng vang lên địa danh Lộc Ninh, một địa danh mới chen chúc trong danh sách tên đất, tên người vốn đã dày đặc từ 1945. Người ta quan tâm theo dõi xem hôm nay Hoa Kỳ có đem máy bay vào đón phái đoàn đại biểu quân sự của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trong Ban liên hợp quân sự bốn bên trung ương hay không? Hay vẫn thái độ côn đồ, ném bom xuống điểm hẹn ở Thiện Ngôn như hôm 28-1 - ngày quy ước phái đoàn ta phải có mặt tại Sài Gòn.

Nhờ bài học cảnh giác của cả quá trình dân tộc Việt Nam đánh giặc, trận ném bom ấy không gây thiệt hại về người. Lẽ dĩ nhiên dân Lộc Ninh cũng như phái đoàn ta, cùng các đơn vị Quân Giải phóng làm nhiệm vụ tổ chức mít tinh đưa tiễn đều ý thức được âm mưu xảo quyệt và thủ đoạn đê hèn của địch, ý thức được bom đạn có thể rơi xuống, nhưng khí thế hứng khởi, người ta vẫn cứ tập trung ngày một đông, cùng với băng cờ đỏ rợp, trống múa lân rộn ràng. Những lo âu nguy hiểm như Thiện Ngôn hôm rồi tự khắc bị đè bẹp bởi sức mạnh của niềm tin thiêng liêng vào chính nghĩa, niềm tin từ thắng lợi của chiến trường, thắng lợi của thủ đô Hà Nội với chiến công mười hai ngày đêm làm một Điện Biên Phủ trên không. Đặc biệt là niềm tin thắng lợi của Hiệp định Paris đã được cả loài người đồng tình tán thưởng.

1 Bài của nhóm sĩ quan trại David.



Đúng mười giờ, một đoàn trực thăng 7 chiếc HU.1B sơn màu da cam sáng ánh, vượt qua đồi Cây Thị, sà thấp theo đội hình hàng một, lần lượt đáp xuống đường băng sân bay theo vạch vôi quy định. Bấy giờ buổi mít tinh mới bắt đầu.

Quần chúng và các đơn vị Quân Giải phóng xếp đội ngũ tề chỉnh thành từng khối trước lễ đài. Trung tướng Trần Văn Trà - Trưởng phái đoàn - trang trọng trong quân phục Quân Giải phóng màu đất nâu, đầu đội mũ cứng, chân đi dép cao su truyền thống, tiến ra sân cùng với đại diện các cơ quan, đoàn thể và đại diện các cơ quan trong Bộ tư lệnh Quân Giải phóng Miền.

Trong khi này, từ trong những lều bạt dành sẵn, các nhân viên phi hành đoàn được đón tiếp vào giải khát, nghỉ ngơi, một ủy viên của đoàn, cùng với các sĩ quan liên lạc của ta làm việc với viên trung tá Mỹ. Kế hoạch được đặt ra: khéo trì hoãn phi hành đoàn sao cho đến khi kết thúc cuộc mít tinh. Các thiếu nữ Lộc Ninh tặng hoa. Người đưa tiễn nói lời gởi gắm, lời chúc thành công. Người nhận trọng trách đáp từ... Mãi đến gần 12 giờ trưa, cuộc mít tinh mới kết thúc. Đoàn trực thăng cất cánh trong tiếng hoan hô và tiếng trống múa lân vang dậy. Những bó hoa tung lên trời cùng những chiếc khăn vẫy mãi...

Đến sân bay Tân Sơn Nhất, đoàn trực thăng chở chuyến đầu tiên phái đoàn do Trung tướng Trần Văn Trà cầm đầu chưa dỗ hẳn thì từng toán cảnh sát áo trắng của Sài Gòn đã ùa vào, dàn thành hàng rào ngăn chặn. Họ muốn tỏ ra Việt Nam Cộng hòa đang nắm chủ quyền, không chỉ biểu thị phản ứng đối phương mà là làm mình làm mẩy với chủ Mỹ, để nói rằng: muốn phá hoại Hiệp định Paris thì vẫn cứ phá như thường.

Thái độ ngạo mạn đó cũng đã diễn ra hôm 28-1 đối với đoàn cán bộ ta từ Hội nghị Paris về và hôm 29-1 đối với phái đoàn của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa và đoàn cán bộ miền Nam tập kết về bổ sung cho phái đoàn Trần Văn Trà. Các đoàn này cũng đều phải ở trên máy bay để chờ giải quyết thủ tục nhập cảnh; họ đòi phải có "passe-port". Một sự bày chuyện vô lý, họ đã giữ đối phương hơn một ngày, một đêm trên máy bay, chịu nắng như thiêu và đêm thì chịu rét, ngủ ngồi. Phía Mỹ chẳng can thiệp gì, chỉ tiếp tế nước và khẩu phần ăn kiểu của lính Mỹ. Họ cử một tốp khác những người tiếp tế ăn uống, đến hạ tấm bửng phía sau chiếc máy bay C130 dùng vải trắng quây che nơi đại tiểu tiện, rồi cứ khoảng 3, 4 giờ đồng hồ là đến mang chất thải đi đổ, thay vào túi ni lông khác. Nhưng quân cảnh và cảnh sát gác máy bay trông thấy cảnh đó xầm xì mai mỉa mà cũng lấy làm chua chát thay cho thân phận mình. Hãy nghe một đoạn họ đàm thoại với nhau:

- ... Cho đáng kiếp mày! Mày rước mấy ông nội mày vào rồi nai lưng ra đi đổ cứt dái cho họ. Đẹp mặt chưa?

- Mấy thằng Mỹ ngu quá. Mạnh mà dở. Cuối cùng phải thua Bắc Việt và Việt cộng. Phải ký Hiệp định. Phải đem máy bay ra tận Hà Nội rước người ta vô đây, lại vô chính thủ đô Sài Gòn mới ác chứ!

- Rồi Việt Nam Cộng hòa lãnh đủ thôi!

- Mỹ thua về xứ, Việt Nam Cộng hòa về đâu?

- Không biết tình thế xoay vần đến đâu? Và thân phận bọn mình rồi sẽ ra sao?

...

Rút kinh nghiệm chuyện thủ tục nhập cảnh vô lý, ở các phiên họp cấp phó đoàn, ta đấu tranh buộc họ thỏa thuận với ta: chỉ cần một bản danh sách gọi là "manifeste" thay vì "passe-port" thế nhưng vẫn lại phải bàn cãi nữa những chuyện lẽ ra chẳng đáng phải mất thời gian. Mãi một giờ sau, trung tá Phong - chỉ huy lực lượng cảnh sát sân bay, mới chịu và đòi kiểm tra đoàn theo bảng danh sách. Do phía Mỹ không thực hiện đúng quy ước: thay vì rước đoàn ta làm ba chuyến trong ngày thì nay phải ba ngày, cho nên bảng danh sách có một vài người không khớp với hiện diện, trung tá Phong lại làm khó dễ, bảo chờ xin ý kiến cấp trên. Thế là đoàn phải chịu tiếp tục phơi nắng giữa sân bay hàng giờ nữa. Đồng bào thành phố hôm nay chắc hẳn còn đang nô nức tiếp nhận một sự kiện quan trọng mà hầu hết các báo chí Sài Gòn đều đưa lên trang nhất với những hàng tít to đậm là việc phái đoàn quân sự của trung tướng Trần Văn Trà đã vào đến Sài Gòn... Bà con cũng như giới báo chí trong nước và nước ngoài sẽ suy nghĩ gì nếu được chứng kiến các cảnh trái khoáy này? Hai trưởng đoàn Hunggari và Ba Lan trong Ủy ban quốc tế đến chào mừng trung tướng Trần Văn Trà, góp phần tăng thêm uy tín cho phái đoàn ta. Khi đoàn lên xe là đã 15 giờ. Xe chạy theo đường băng sân bay chừng 1km thì về đến trại David. So với Lộc Ninh - Sài Gòn, xa thế, nhưng chỉ mất một giờ; còn từ sân bay về trại David, gần thế, mà phải mất hai giờ!

Sự đón mừng giữa các đoàn với nhau đến đây mới được diễn ra, vô cùng xúc động. Ngoài phái đoàn đại biểu quân sự của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa do thiếu tướng Lê Quang Hòa - trưởng đoàn, ra đón mừng còn có đoàn cán bộ bổ sung từ miền Bắc về và đoàn cán bộ từ Hội nghị Paris về. Phái đoàn đại biểu quân sự của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cũng đến đây mới hoàn chỉnh từ ba nguồn cán bộ hợp thành. Đó là những cán bộ từng đày dạn kinh nghiệm trong chiến đấu từ các đơn vị, cơ quan trong Bộ tư lệnh Quân Giải phóng Miền, những cán bộ tập kết miền Bắc và những thành viên từ Hội nghị Paris trở về. Mọi người ôm hôn nhau thắm thiết và ý thức sâu sắc tình đồng đội trước trận chiến đấu mới, buổi đầu tiên đã khái quát cho quá trình diễn biến sẽ lâu dài, gay go, phức tạp...

Cũng nên nói thêm về trại David, một trại lính Mỹ lại trở thành trụ sở của hai phái đoàn đại biểu quân sự của hai chính phủ có nghĩa vụ cùng họ thi hành Hiệp định Paris, nói lên ý đồ của họ, muốn cô lập, không để người dân thành phố dễ dàng tiếp xúc với hai phái đoàn ta. Trại David nằm về một góc sân bay Tân Sơn Nhất, xung quanh có những bót canh phòng nghiêm ngặt, vòng ngoài



phía tây nam còn có trại Hoàng Hoa Thám, án giữ trước cổng trại David, là nơi huấn luyện của sư đoàn dù, trại David được xây dựng kiểu dã chiến, trên lợp tole fibro ciment, giáp vòng là lưới sắt, bên trong trang thiết bị cũng toàn bằng sắt; bàn sắt, ghế sắt, tủ sắt, giường sắt... cho nên trưa nắng nóng như nung, cộng với thường xuyên mọi thứ tiếng ồn ào cua các loại động cơ máy bay và cơ khí sửa chữa, làm căng thẳng đầu óc ngày đêm. Để tỏ ra cũng biết phép, họ bố trí cho hai trưởng đoàn ta, ở một nhà ngăn đôi, mỗi bên mỗi người, có nhiều phòng và đầy đủ tiện nghi, kể cả máy điều hòa nhiệt độ. Nhưng hai đồng chí trưởng đoàn đều ở chung với đoàn của mình. Ít lâu sau, anh em kỹ thuật đã tìm ra trong căn nhà ngăn đôi có những phương tiện ghi âm tinh xảo. Mặt khác, họ còn phá sóng và ghi trộm điện của ta. Đối với cấp trung ương mà thế, với các đoàn đại biểu ta ở các khu vực thì còn tồi tệ hơn nhiều; như ở khu vực Mỹ Tho được bố trí ở trại gà vừa mới dọn trong căn cứ Dồng Tâm; ở Biên Hòa bố trí một garage cũ nhà tole, không có trần... Trắng trợn hơn là bắn pháo, hoặc phục kích các điểm hẹn đón trưởng phái đoàn, như khu vực 5 và 6, riêng khu vực 4 (Phan Thiết) làm ta hy sinh bốn người. Đó là không kể xiết các vụ tổ chức cảnh sát trá hình côn đồ hành hung các sĩ quan liên lạc của ta đi làm nhiệm vụ, làm nhiều người bị trọng thương ở các nơi như: Plâyku, Buôn Ma Thuột, Huế, Đà Nẵng, Dức Phổ, Tam Kỳ...

Khi vào bàn hội nghị bốn bên (phiên đầu tiên vào ngày 1-2-1973) đáng ra nên dành thời gian bàn thảo thi hành các điều khoản của Hiệp định, trọng tâm trong hạn định kỳ 60 ngày thì lại tranh cãi quá dài về việc thành lập các tiểu ban như: tiểu ban thủ tục, tiểu ban trao trả, tiểu ban quân sự, họ cố tình cản trở, mãi đến ngày 6-2-1973 mới bắt đầu hoạt động. Nói riêng về 11 điểm quyền ưu đãi miễn trừ, một số điểm họ không thỏa thuận, mãi gần hai tháng đấu tranh kiên trì của hai phái đoàn ta, văn bản mới được ký kết; bấy giờ cũng vừa sắp hết hạn tồn tại của Ban liên hợp quân sự bốn bên. Rồi lẽ ra các tiểu ban được triển khai ngay các việc theo điều 3, 5, 6 của Hiệp định là trong thời hạn 60 ngày phải hoàn thành rút quân đội Hoa Kỳ và các nước ngoài khác cùng với việc hủy bỏ các căn cứ quân sự; đồng thời tiến hành trao trả tù binh giữa các bên nhưng bàn hội nghị bị chi phối hết sức căng thẳng là chính quyền Sài Gòn vi phạm hiệp định trắng trợn. Các vụ lớn nhất là đánh chiếm quy mô Cửa Việt, Sa Huỳnh và ven trục đường 4 Mỹ Tho... Nào đấu tranh ở bàn hội nghị, nào gởi công hàm, mỗi lúc một phức tạp thêm bởi việc này việc nọ chồng chéo lên nhau, việc kia chưa xong việc khác đến. Trưởng phái đoàn của Việt Nam Cộng hòa là trung tướng Ngô Du lúc bấy giờ thường trả lời rất công thức: "Lấy làm tiếc vụ này... Đã nhận được bản phản kháng của quý vị, sẽ đệ trình lên chính phủ...". Còn phó trưởng đoàn Mỹ chuẩn tướng Vickham thì: "Ghi nhận lời tuyên bố của quý ngài và sẽ báo cáo lên trưởng đoàn Woodward...". Được dung túng của chủ Mỹ, rõ ràng chính quyền Sài Gòn ngang nhiên phá hoại hiệp định ngay từ đầu. Dó là kế hoạch Lý Thường Kiệt của họ với các biện pháp chiến lược là: Lấn

chiếm và bình định làm trung tâm - xây dựng quân đội và chính quyền mạnh làm trụ cột - phục hồi kinh tế, đi đôi bao vây kinh tế đối phương và răn đe bằng không quân và hải quân Mỹ ở Đông Nam Á. Kế hoạch đó đã triển khai trước khi ký Hiệp định Paris là những chiến dịch cắm cờ, tràn ngập lãnh thổ...

Trong các phiên họp trưởng đoàn bốn bên, Woodward, thiếu tướng trưởng đoàn Mỹ vừa có thái độ bao che, vừa thúc ép Việt Nam Cộng hòa để vừa đạt được yêu cầu trước mắt là nhận về tù binh Mỹ, vừa đạt yêu cầu lâu dài là Mỹ rút nhưng quân lực Việt Nam Cộng hòa phải mạnh. Còn việc rút quân thì trì hoãn, thông báo những con số ma. Khi bị phái đoàn ta tố cáo, đến ngày 16-2-1973 Mỹ mới gởi công hàm chính thức báo cho tổ liên hợp quân sự bốn bên đến các địa điểm quy định để quan sát việc rút quân Mỹ và Nam Triều Tiên. Mặc dù thi hành điều này, nhưng Mỹ lại ngang nhiên vi phạm điều kia. Như điều 8 Nghị định thư khi rút quân, thay vì vũ khí, đạn dược phải mang theo thì họ để tất cả lại cho Sài Gòn. Bị chất vấn, họ trả lời đối phó là: vũ khí và trang bị đã chở bằng tàu thủy, hoặc đã bàn giao cho Sài Gòn trước khi Hiệp định được ký kết. Uổng thay cho sự gian lận của một siêu cường, cộng với các căn cứ quân sự khổng lồ của Mỹ âm thầm bàn giao cho Việt Nam Cộng hòa, vẫn không cứu nổi Sài Gòn sụp đổ.

Về phần trao trả tù binh theo Hiệp định, kết thúc thời kỳ bốn bên, ta đã nhận về: 26492 người và trả cho Sài Gòn: 5.426 người, riêng những nhân viên quân sự bị bắt; đồng thời trả cho Mỹ: 128 nhân viên quân sự Mỹ và nước ngoài bị bắt. Phần còn lại là nhân viên dân sự bị bắt giữa ta và Sài Gòn tiếp tục trao trả trong thời kỳ hai bên; cụ thể ta trả: 637 người, Sài Gòn trả: 5.081 người. Đến tháng 3-1974 thì Sài Gòn ngưng không trả nữa. Cho nên ngày thắng lợi mới còn hàng chục vạn nhân viên dân sự bị phía Sài Gòn giam giữ mà ta phải đi rước về từ các nhà tù của chính quyền cũ.

Một thắng lợi khác của thời kỳ bốn bên là công cuộc đấu tranh liên tục để giành những thể thức về 11 điều quyền ưu đãi, miễn trừ, một lợi thế rất cơ bản giúp phái đoàn Chính phủ cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam hoạt động có hiệu quả trong Ban Liên hợp quân sự hai bên Trung ương. Kết quả đáng kể nữa là Mỹ và chư hầu đã rút quân. Tất nhiên vẫn còn lại một số trá hình là Mỹ kiều. Sáng ngày 15-3-1973 USARV - Bộ chỉ huy quân đội Mỹ ở Việt Nam đã làm lễ cuốn cờ. Chiều lại MACVI - Bộ tư lệnh tối cao của Mỹ, có trụ sở ở Tân Sơn Nhất mà báo chí gọi là "Lầu Năm Góc phương Đông", cũng hạ cờ. Hôm sau, hai trưởng phái đoàn ta đã được mời vào "Lầu Năm Góc phương Đông" dự tiệc chiêu đãi của thiếu tướng trưởng phái đoàn Hoa Kỳ. Không khí vui vẻ bên ngoài, bên trong là sự đối đầu mà hai bên đều hiểu nhau rất rõ. Nghĩa là: Mỹ rút, chiến tranh Việt Nam vẫn tiếp diễn. Có điều là: thay màu da trên xác chết. Đó là nhiệm vụ quan trọng bậc nhất mà vai trò của Ban Liên hợp quân sự bốn bên không hoàn thành, tức là không có được một ngày ngừng bắn.

Trong thời gian hai tháng qua đi, theo thông báo của Ủy ban tố cáo tội ác



chiến tranh Việt Nam ra ngày 6-4-1973, chính quyền Sài Gòn đã vi phạm Hiệp định Paris hơn bảy vạn lần, như hành quân lấn chiếm, dội bom, bắn pháo, phục kích điểm hẹn, tái đóng dồn bốt... Nguyễn Văn Thiệu vẫn lớn tiếng tuyên bố lập trường *bốn không*: không nhượng đất cho Cộng sản, không trung lập, không liên kết với Cộng sản, không nói chuyện với Cộng sản. Thiệu buộc lòng ngồi lại họp bàn là để cho vừa lòng chú Mỹ; Mỹ sớm nhận được tù binh và rút quân về nước. Dĩ nhiên Thiệu có chịu sự thúc ép của Mỹ phần nào... Sắp hết hạn 60 ngày của Ban Liên hợp quân sự bốn bên, có dư luận của Mỹ và báo chí Sài Gòn rằng: sẽ kéo dài thêm thời gian hoạt động. Nhưng hai phái đoàn ta kiên quyết chuẩn bị cho đoàn của thiếu tướng Lê Quang Hòa trở về Hà Nội, đoàn của thiếu tướng Woodward trở về Mỹ.

Ban Liên hợp quân sự còn lại hai bên, họp phiên đầu tiên ngày 29-3-1973. Trước khi rời trại David, trung tướng Trần Văn Trà, trưởng đoàn của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, chủ trì phiên họp này, mà sau đó được thiếu tướng Hoàng Anh Tuấn thay thế. Phía Chính phủ Việt Nam Cộng hòa, trưởng đoàn là trung tướng Phạm Quốc Thuần. Với lập trường bốn không của Thiệu như trên, cộng với vũ khí, trang bị và căn cứ quân sự Mỹ để lại, trên chiến trường diễn ra việc lấn chiếm, chống lấn chiếm, bình định, chống bình định ngày một ác liệt. Phản ánh tình hình đó vào cuộc họp là phía Việt Nam Cộng hòa đòi xóa bỏ 11 điểm quyền ưu đãi miễn trừ. Lại bàn cãi chuyện đã bàn cãi, đấu tranh lại căng thẳng nữa để cuối cùng vẫn giữ được hiệu lực của văn bản...

Thiết tưởng cũng nên nói qua về đội ngũ sĩ quan của phái đoàn Việt Nam Cộng hòa, nhằm phục vụ cho mưu đồ phá hoại hiệp định như kể trên, cho nên họ lựa chọn rất kỹ. Đó là những sĩ quan hợp thành từ các binh chủng sừng sỏ như An ninh quân đội, dù, có cả thành phần kháng chiến cũ đầu hàng... Thái độ của họ không chỉ có số nào xấc xược, lật lọng mà phần nhiều là cố đùng tình cảm và đời sống vật chất xa hoa để lung lạc cán bộ ta. Có thể nói họ tìm hiểu lý lịch cán bộ ta khá rõ, gợi ý liên lạc gia đình, sẽ giúp đỡ... Tất nhiên trước những cám dỗ đó, cán bộ ta vững vàng.

Hình thái hội nghị dài dài về sau, hai bên nặng về tố cáo lẫn nhau, ta tố thì nhiều, phía họ làm lớn chuyện với ta nổi cộm lên hai vụ. Đó là vụ Tống Lê Chân và vụ Ly Tôn - Quảng Trị. Tống Lê Chân là một đồn lẻ cấp đại đội, lấn chiếm sâu vào vùng giải phóng, bị ta bao vây, triệt đường tiếp tế, tải thương. Thời kỳ bốn bên, phía Sài Gòn cũng đã một lần đề cập đến vấn đề Tống Lê Chân. Họ đã lợi dụng thiện chí của ta cử sĩ quan liên lạc lên môi giới cho người chỉ huy hai bên gặp nhau để tải thương và tiếp tế đạn dược. Lần này chuẩn tướng Phan Hòa Hiệp đã trắng trợn tuyên bố: "Nếu ta không giải quyết vấn đề Tống Lê Chân thì Ban Liên hợp quân sự hai bên trung ương không có gì phải bàn bạc. Bị thiệt hại thì họ kêu la, gởi công hàm thưa kiện, còn buộc rút thì họ lờ đi. Còn vụ Ly Tôn là một máy bay trực thăng của Ủy ban quốc tế bị rơi do bay sai hành lang

quy định, làm thiệt mạng hai người Hunggari và hai người Canada. Phía Sài Gòn kích lên cùng với đoàn Canada buộc tội ta, đưa sự việc lên Ủy ban quốc tế giải quyết. Biết rằng Ủy ban quốc tế có phần là công cụ để Mỹ lợi dụng, bao che cho ngụy nhưng phái đoàn Hungari và Ba Lan hết lòng ủng hộ ta. Căn cứ theo nguyên tắc nhất trí chung, đoàn Hunggari tuy bị thiệt hại, thương vong, vẫn kiên trì thuyết phục Ủy ban quốc tế, cuối cùng, kết luận lỗi đầu tiên do máy bay bay sai hành lang quy định. (Sau hòa bình, nhân dịp sang Hunggari, thiếu tướng Nguyễn Văn Sĩ xin phép Bộ Quốc phòng của bạn đến viếng mộ hai đồng chí tử nạn nói trên tại nghĩa trang Budapét.)

Về sau có sự kiện hai nhân viên người Canada - trong Ủy ban quốc tế ở Xuân Lộc - tự động đi vào vùng giải phóng, bị ta giữ rồi trả cho đoàn Canada. Đến giữa năm 1973, phái đoàn Canada rút khỏi Ủy ban quốc tế và đưa phái đoàn Iran thay thế.

Tình hình chiến sự ngày một lan rộng và quyết liệt. Hễ khi ta đánh lấn chiếm, chống phá bình định thắng lớn đâu đó thì trại David bị trả dũa bằng cúp điện, nước. Để đối phó, phái đoàn ta phát động sản xuất tự túc và đào giếng lấy nước dùng. Ta trồng rau xanh, trồng bầu, ăn không hết, đem tặng cho anh em lái xe và tiếp phẩm. Phát hiện ta đào giếng, họ nghi đào địa đạo, cho máy bay OV.10 lên quan sát. Thậm chí họ còn phun hơi cay vào trại David. Ta tố cáo, họ chối phăng là phun thuốc diệt muỗi cho các ngài! Phản đối hành động trả thù đó, ta ngừng họp. Cho đến tháng 7-1974 thì hai bên bỏ họp luôn.

Trong thời gian diễn đàn Liên hợp không còn, ta vẫn dựa vào văn bản pháp lý 11 điểm quyền ưu đãi, miễn trừ mà địch muốn xóa bỏ vẫn không xóa bỏ được, tổ chức họp báo mỗi thứ bảy hằng tuần và tạo cớ đi lại trên thành phố nhằm phát huy thanh thế Mặt trận Dân tộc giải phóng với đồng bào Sài Gòn. Khi thì đi thăm trường đoàn Ba Lan ở nhà khách Lý Thái Tổ, khi thì đi làm việc với trưởng đoàn Hunggari ở khách sạn Palace. Các trưởng và phó đoàn ta thừa hành phận sự này, ghi nhận những xúc động khi giao lưu tình cảm với đồng bào thành phố, dù chỉ bằng ánh mắt, nụ cười, một cái vẫy tay kín đáo. Biết quá chuyện đó từ nhiều lần trước, quân cảnh đưa đi, mỗi khi qua giao lộ, họ cho xe rú còi, vọt nhanh. Một lần, sau khi làm việc với trưởng đoàn Hunggari ở Palace được tiễn ra xe về, các đồng chí cố nán lại bên đường Nguyễn Huệ nói chuyện thêm, kỳ thật để kéo dài thời gian gặp mặt với đồng bào. Sự "tương ngộ" không nói nên lời mà để lại ấn tượng mạnh từ hai phía niềm tin yêu và tự hào dân tộc. Dấy cũng là một thành quả phá thế hao vây cô lập phái đoàn ta trong trại David.

Để phát huy thanh thế, ta đặt vấn đề với Ủy ban quốc tế: nhân Quốc khánh của nước mình, hoặc một dịp vui gì đó, tổ chức chiêu đãi, tổ chức hội thao thi đấu giữa các đoàn. Trong những dịp này, phái đoàn ta được gặp gỡ rộng rãi không chỉ với các đoàn trong Ủy ban quốc tế mà được quen biết thêm một vài nhân vật trong chính phu và quân đội Sài Gòn (là khách mời của Ủy ban quốc tế và cả những nhân sĩ, trí thức trong lực lượng thứ ba như bà Ngô Bá Thành, ni sư



Huỳnh Liên...). Cũng trong thời gian này ta tổ chức biểu diễn văn nghệ lần lượt mời từng đoàn đi xem đông đảo cùng những khách mời khác; thông qua những tiết mục văn nghệ cách mạng đã gây được cảm tình với người xem. Thành phần diễn viên được tuyển chọn từ Đoàn Văn công Quân giải phóng và một số ở Đoàn Văn công Tổng cục chính trị, được rước vào với danh nghĩa nhân viên của phái đoàn; cho nên đàn bầu phải cưa đôi, phong cầm tháo ra, lèn vào va li hành lý; vào đến trại David mới ráp lại đồng thời với việc hình thành Đội *Văn nghệ xung kích*.

Nhưng hiệu quả hơn hết trong việc giữ vững trận địa, góp phần với đòn tiến công ngoại giao là hình thức họp báo thường xuyên hằng tuần. Ở trong lòng địch, đương nhiên có những tờ báo của chính quyền họ và các thế lực hành động cực đoan như tờ *Tiền Tuyến, Quật Cường* hoặc *Sóng Thần*... mà thành phần phóng viên có cả sĩ quan tâm lý chiến; hay như tờ *Chính Luận* không những cự phách chống cộng mà còn có thế lực của CIA. Nhưng phần đông các báo khác như *Tin Sáng, Điện Tín, Đại dân tộc* và giới báo chí nói chung, nói lên tiếng nói chân lý được đông đảo bạn đọc hậu thuẫn. Từ những cuộc họp báo ở trại David anh em phóng viên về họp báo trở lại thành phố. Do đó, tạo được ảnh hưởng cho nhiều cuộc biểu tình của đồng bào các giới nổi lên đòi nghiêm chỉnh thi hành hiệp định Paris; cũng như có cuộc hàng trăm ký giả mang bị gậy xuống đường vang danh một thời "ký giả đi ăn mày", trở thành một đòn chính trị như búa tạ giáng vào chính quyền Sài Gòn.

Càng về sau, khi các chiến trường phản công mạnh việc bình định, lấn chiếm, nhất là sau khi tỉnh Phước Long hoàn toàn giải phóng, thì sức ép cũng như nguy cơ bị hủy diệt càng đè nặng xuống trại David. Họ công khai đào hào giáp vòng sâu 5 mét, rộng 5 mét, cùng với xây dựng thêm 7 bốt gác, vào tháng 4-1975 còn tăng cường một đơn vị xe tăng và một đại đội bộ binh, phối hợp với trại huấn luyện Sư đoàn dù, khống chế trại David ngày đêm nghiêm ngặt.

Hình thái trận địa chiến ở trại David đã rõ ràng. Việc chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu đối với đoàn bấy giờ phải nói là một kỳ công. Đó là một công trình hệ thống giao thông hào liên hoàn, chia thành bảy khu vực tác chiến, hai hầm chỉ huy, một hầm quân y... Tất cả được xây dựng bí mật bên trong trại. Quan trọng là vũ khí đạn dược và cả mìn chống tăng cũng được chuyển từ căn cứ vào từ trước, lèn vào va li hành lý nhân chuyến đi rước hai thành viên trong Ủy ban quốc tế là Indonésia và Iran bị kẹt ở Buôn Ma Thuột, đem về Lộc Ninh. Đáng kể nữa là đầu năm 1974, phái đoàn Hunggari đã tặng ta một số súng nhỏ và cả 60 túi "chống lạnh" dùng trong trường hợp ngủ dã chiến.

Bộ tư lệnh Miền điện báo sẵn sàng phương án cử một đơn vị đặc công vào đưa đoàn ra.

Một trăm tám mươi người của phái đoàn đại biểu quân sự của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ở trại David sau nhiều cuộc bàn thảo, đã nhận định thời cơ lịch sử đã đến: chính quyền Sài Gòn tất sụp đổ. Ta

quy định, làm thiệt mạng hai người Hunggari và hai người Canada. Phía Sài Gòn kích lên cùng với đoàn Canada buộc tội ta, đưa sự việc lên Ủy ban quốc tế giải quyết. Biết rằng Ủy ban quốc tế có phần là công cụ để Mỹ lợi dụng, bao che cho ngụy nhưng phái đoàn Hungari và Ba Lan hết lòng ủng hộ ta. Căn cứ theo nguyên tắc nhất trí chung, đoàn Hunggari tuy bị thiệt hại, thương vong, vẫn kiên trì thuyết phục Ủy ban quốc tế, cuối cùng, kết luận lỗi đầu tiên do máy bay bay sai hành lang quy định. (Sau hòa bình, nhân dịp sang Hunggari, thiếu tướng Nguyễn Văn Sĩ xin phép Bộ Quốc phòng của bạn đến viếng mộ hai đồng chí tử nạn nói trên tại nghĩa trang Buđapét.)

Về sau có sự kiện hai nhân viên người Canada - trong Ủy ban quốc tế ở Xuân Lộc - tự động đi vào vùng giải phóng, bị ta giữ rồi trả cho đoàn Canada. Đến giữa năm 1973, phái đoàn Canada rút khỏi Ủy ban quốc tế và đưa phái đoàn Iran thay thế.

Tình hình chiến sự ngày một lan rộng và quyết liệt. Hễ khi ta đánh lấn chiếm, chống phá bình định thắng lớn đâu đó thì trại David bị trả đũa bằng cúp điện, nước. Để đối phó, phái đoàn ta phát động sản xuất tự túc và đào giếng lấy nước dùng. Ta trồng rau xanh, trồng bầu, ăn không hết, đem tặng cho anh em lái xe và tiếp phẩm. Phát hiện ta đào giếng, họ nghi đào địa đạo, cho máy bay OV.10 lên quan sát. Thậm chí họ còn phun hơi cay vào trại David. Ta tố cáo, họ chối phăng là phun thuốc diệt muỗi cho các ngài! Phản đối hành động trả thù đó, ta ngừng họp. Cho đến tháng 7-1974 thì hai bên bỏ họp luôn.

Trong thời gian diễn đàn Liên hợp không còn, ta vẫn dựa vào văn bản pháp lý 11 điểm quyền ưu đãi, miễn trừ mà địch muốn xóa bỏ vẫn không xóa bỏ được, tổ chức họp báo mỗi thứ bảy hằng tuần và tạo cớ đi lại trên thành phố nhằm phát huy thanh thế Mặt trận Dân tộc giải phóng với đồng bào Sài Gòn. Khi thì đi thăm trưởng đoàn Ba Lan ở nhà khách Lý Thái Tổ, khi thì đi làm việc với trưởng đoàn Hunggari ở khách sạn Palace. Các trưởng và phó đoàn ta thừa hành nhận sự này, ghi nhận những xúc động khi giao lưu tình cảm với đồng bào thành phố, dù chỉ bằng ánh mắt, nụ cười, một cái vẫy tay kín đáo. Biết quá chuyện đó từ nhiều lần trước, quân cảnh đưa đi, mỗi khi qua giao lộ, họ cho xe rú còi, vọt nhanh. Một lần, sau khi làm việc với trưởng đoàn Hunggari ở Palace được tiễn ra xe về, các đồng chí cố nán lại bên đường Nguyễn Huệ nói chuyện thêm, kỳ thật để kéo dài thời gian gặp mặt với đồng bào. Sự "tương ngộ" không nói nên lời mà để lại ấn tượng mạnh từ hai phía niềm tin yêu và tự hào dân tộc. Đấy cũng là một thành quả phá thế bao vây cô lập phái đoàn ta trong trại David.

Để phát huy thanh thế, ta đặt vấn đề với Ủy ban quốc tế: nhân Quốc khánh của nước mình, hoặc một dịp vui gì đó, tổ chức chiêu đãi, tổ chức hội thao thi đấu giữa các đoàn. Trong những dịp này, phái đoàn ta được gặp gỡ rộng rãi không chỉ với các đoàn trong Ủy ban quốc tế mà được quen biết thêm một vài nhân vật trong chính phủ và quân đội Sài Gòn (là khách mời của Ủy ban quốc tế và cả những nhân sĩ, trí thức trong lực lượng thứ ba như bà Ngô Bá Thành, ni sư



Huỳnh Liên...). Cũng trong thời gian này ta tổ chức biểu diễn văn nghệ lần lượt mời từng đoàn đi xem đông đảo cùng những khách mời khác; thông qua những tiết mục văn nghệ cách mạng đã gây được cảm tình với người xem. Thành phần diễn viên được tuyển chọn từ Đoàn Văn công Quân giải phóng và một số ở Đoàn Văn công Tổng cục chính trị, được rước vào với danh nghĩa nhân viên của phái đoàn; cho nên đàn bầu phải cưa đôi, phong cầm tháo ra, lèn vào va li hành lý; vào đến trại David mới ráp lại đồng thời với việc hình thành Đội *Văn nghệ xung kích*.

Nhưng hiệu quả hơn hết trong việc giữ vững trận địa, góp phần với đòn tiến công ngoại giao là hình thức họp báo thường xuyên hằng tuần. Ở trong lòng địch, đương nhiên có những tờ báo của chính quyền họ và các thế lực hành động cực đoan như tờ *Tiền Tuyến, Quật Cường* hoặc *Sóng Thần*... mà thành phần phóng viên có cả sĩ quan tâm lý chiến; hay như tờ *Chính Luận* không những cự phách chống cộng mà còn có thế lực của CIA. Nhưng phần đông các báo khác như *Tin Sáng, Điện Tín, Đại dân tộc* và giới báo chí nói chung, nói lên tiếng nói chân lý được đông đảo bạn đọc hậu thuẫn. Từ những cuộc họp báo ở trại David anh em phóng viên về họp báo trở lại thành phố. Do đó, tạo được ảnh hưởng cho nhiều cuộc biểu tình của đồng bào các giới nổi lên đòi nghiêm chỉnh thi hành hiệp định Paris; cũng như có cuộc hàng trăm ký giả mang bị gậy xuống đường vang danh một thời "ký giả đi ăn mày", trở thành một đòn chính trị như búa tạ giáng vào chính quyền Sài Gòn.

Càng về sau, khi các chiến trường phản công mạnh việc bình định, lấn chiếm, nhất là sau khi tỉnh Phước Long hoàn toàn giải phóng, thì sức ép cũng như nguy cơ bị hủy diệt càng đè nặng xuống trại David. Họ công khai đào hào giáp vòng sâu 5 mét, rộng 5 mét, cùng với xây dựng thêm 7 bốt gác, vào tháng 4-1975 còn tăng cường một đơn vị xe tăng và một đại đội bộ binh, phối hợp với trại huấn luyện Sư đoàn dù, khống chế trại David ngày đêm nghiêm ngặt.

Hình thái trận địa chiến ở trại David đã rõ ràng. Việc chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu đối với đoàn bấy giờ phải nói là một kỳ công. Đó là một công trình hệ thống giao thông hào liên hoàn, chia thành bảy khu vực tác chiến, hai hầm chỉ huy, một hầm quân y... Tất cả được xây dựng bí mật bên trong trại. Quan trọng là vũ khí đạn dược và cả mìn chống tăng cũng được chuyển từ căn cứ vào từ trước, lèn vào va li hành lý nhân chuyến đi rước hai thành viên trong Ủy ban quốc tế là Indonésia và Iran bị kẹt ở Buôn Ma Thuột, đem về Lộc Ninh. Đáng kể nữa là đầu năm 1974, phái đoàn Hunggari đã tặng ta một số súng nhỏ và cả 60 túi "chống lạnh" dùng trong trường hợp ngủ dã chiến.

Bộ tư lệnh Miền điện báo sẵn sàng phương án cử một đơn vị đặc công vào đưa đoàn ra.

Một trăm tám mươi người của phái đoàn đại biểu quân sự của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ở trại David sau nhiều cuộc bàn thảo, đã nhận định thời cơ lịch sử đã đến: chính quyền Sài Gòn tất sụp đổ. Ta

nhất định giành toàn thắng. Trại David sẽ là cầu thương lượng mà nhiều người tìm đến... Bây giờ lại được điện của đại tướng Võ Nguyên Giáp, toàn thể phái đoàn càng được củng cố niềm tin, điện về Bộ tư lệnh Miền xin trụ lại với nhất trí quyết tâm: Chiến đấu, nếu phải nổ súng vẫn nhìn thẳng kẻ thù hy sinh như một người chiến sĩ!

Đúng như nhận định, quân đội Sài Gòn tan rã nhanh chóng và những ngày cuối tháng 4-1975, một trung tá của đơn vị dù đến trại David xin tiếp xúc. Ta khuyến khích trở về đơn vị, treo cờ trắng khi Quân Giải phóng vào và nộp súng về quê.

Chiến dịch Hồ Chí Minh mở màn, nỗi lo lắng của Bộ tư lệnh Miền đối với trại David càng tăng, thông báo cho các đơn vị có nhiệm vụ tiến công sân bay Tân Sơn Nhất biết tần số liên lạc với trại David. Đêm 29-4-1975 trại David đã bắt liên lạc được với một đơn vị xe tăng. Trong ngày 29-4, có ba đoàn đại biểu của chính quyền Sài Gòn lúc bấy giờ vào trại David đặt vấn đề thương lượng, nhưng hỏa lực chiến sự đã bắt đầu, đoàn cuối cùng chịu trận cho tới 10 giờ ngày 30-4, ta cấp giấy giới thiệu cho các vị trở về nhà riêng.

Thế là trại David, trận địa trong lòng địch đối với Đoàn đại biểu quân sự của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam thực sự có ý nghĩa là đấu lý. Còn đấu súng mà trận địa được cấu trúc gọi là kỳ công ấy, chỉ hữu dụng đối với súng đạn của quân ta, kể cả bom thì chưa rơi trúng, chứ còn đạn pháo 130 ly và ĐKZ đã rơi vào trại David hàng chục quả, làm ta hy sinh hai và bị thương ba người! Đó là điều hoàn toàn biết trước, nhưng toàn thể chiến sĩ trại David vẫn sẵn sàng chấp nhận.

Một điều đáng tự hào là sớm hơn mọi chiến trường, từ 9 giờ sáng ngày 30-4, trên trận địa trại David đã thượng cờ Mặt trận Dân tộc giải phóng lên cao trong gió lộng trời xanh. Sau đó một giờ, một đơn vị Quân Giải phóng trang bị gọn nhẹ đã đến với trại David, báo cáo được lệnh vượt mọi trở lực tiến nhanh vào để hỗ trợ đồng đội trong tình huống xấu nhất. Đến 11 giờ 30, một đơn vị đầu tiên của quân đoàn ta đã tiến chiếm sân bay Tân Sơn Nhất, cũng đến với trại David. Nỗi mừng gặp mặt tràn nước mắt. Thế rồi bao nhiêu bia, nước ngọt tích trữ được đem ra khao bộ đội...

Trại David bấy giờ trở thành điểm tụ của các phóng viên nước ngoài, là nơi duy nhất của Sài Gòn còn nguyên vẹn hệ thống telex, họ nhờ ta đánh đi những tin tức nóng hổi từ Sài Gòn về các hãng thông tấn của nước mình.

Ba hôm sau, tất cả thành viên của trận địa trại David, mà suốt quá trình hai năm, ba tháng, ba ngày, tính từ ngày 31-1-1973, đã kiên cường bám trụ và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ lịch sử, được chuyển sang nhiệm vụ mới: Nhiệm vụ Ban quân quản, vào đóng trụ sở trong Dinh Độc Lập.



# MỘT SỐ CHUYỆN KỂ VỀ NGOẠI GIAO CỦA MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT NAM

*LÊ QUANG CHÁNH, HUỲNH VĂN TÂM,*
*TRẦN VĂN THÀNH, LÊ VĂN THỊNH*[1]

## "NGƯỜI TỊ NẠN" ĐƯỢC ĐÓN TIẾP TRỌNG THỂ

Giữa tháng 11-1960, Hội nghị bất thường Liên hiệp Công đoàn thế giới họp ở Mátxcơva. Thời điểm đó, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam chưa tuyên bố thành lập. Vậy làm sao có tiếng nói của cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam tại hội nghị này? Anh Huỳnh Văn Tâm được Trung ương cử đi dự hội nghị. "Đơn thương độc mã", lại không có hộ chiếu và thị thực nhập cảnh Liên Xô, anh phải qua Bắc Kinh xin giấy tị nạn của Trung Quốc để sang Mátxcơva dự họp.

Tại hội nghị, đã diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa nhiều khuynh hướng đối với hình thức đấu tranh vũ trang giải phóng dân tộc, do đó, ta cũng gặp khó khăn.

Hội nghị đang làm việc thì Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được chính thức thành lập, liền gửi điện sang chào mừng và cử anh Tâm mang chức danh Ủy viên Trung ương Mặt trận, Phó chủ tịch Hội Lao động giải phóng miền Nam Việt Nam dự hội nghị.

Được nhiều đoàn đại biểu ủng hộ nhiệt tình nên cờ của Mặt trận được treo lên, anh Tâm được đọc tham luận tại phiên họp toàn thể và được cử ngay vào làm phó trưởng Tiểu ban chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới. Nghị quyết về miền Nam Việt Nam được hội nghị nhất trí hoàn toàn, có đoạn viết: "ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam bằng mọi hình thức, kể cả tự vệ vũ trang khi bị bắt buộc".

Kết thúc bản tham luận của đoàn ta, cả hội nghị cùng đứng dậy vỗ tay vang dội. Trong giờ giải lao, đoàn đại biểu CGT Pháp phát biểu với đoàn ta đại ý như sau: Về cái chung của thế giới ngày nay, chúng tôi chủ trương đấu tranh hòa bình ở nghị trường, nhưng riêng về miền Nam Việt Nam, chúng tôi đồng tình với Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng và kiến nghị đưa Hội Lao động giải

1. Nguyên các Trưởng đoàn đại diện MTDTGPMNVN ở nước ngoài. Bài này viết theo tư liệu của các đồng chí nói trên.

phóng miền Nam Việt Nam vào Ban thường trực của Liên hiệp Công đoàn thế giới.

Cuối hội nghị, anh Tâm nhận được điện của nước Cộng hòa Xô viết U-giơ-bê-kít-stăng mời sang thăm. Ngày 23-12-1960, hàng nghìn người, tay cầm cờ Mặt trận đón đoàn ở sân bay Tát-sken với khẩu hiệu: "Chúc mừng Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã tiến hành đấu tranh vũ trang đánh đuổi đế quốc Mỹ, giành độc lập dân tộc và thống nhất đất nước". Bạn dẫn anh Tâm đến thẳng cuộc mít tinh có trên một ngàn anh hùng quân đội, chiến sĩ thi đua, đọc ba bài diễn văn kịch liệt lên án tội ác của đế quốc Mỹ và nhiệt liệt chào mừng sự ra đời của Mặt trận Dân tộc giải phóng. Anh Tâm còn bỡ ngỡ trước sự đón tiếp nồng hậu của bạn, chỉ kịp tóm lược bài tham luận ở Mátxcơva và cảm ơn chí tình cách mạng của bạn. Sáng hôm sau, báo địa phương đăng hình ảnh, tường thuật toàn bộ cuộc đón tiếp và tối hôm đó, nữ Chủ tịch Xô viết tối cao nước Cộng hòa tổ chức chiêu đãi trọng thể.

Hơn 11 giờ đêm 27-12-1960, anh Tâm vừa bước xuống sân bay Bắc Kinh thì bất ngờ được đồng chí Lục Dịnh Nhất (Trưởng đoàn Tổng công hội Trung Quốc ở hội nghị Mátxcơva) hướng dẫn đến phòng khách sân bay. Chủ tịch Mao Trạch Đông đã có mặt, vui vẻ chào hỏi anh Tâm và cho biết đã chờ đón đoàn từ đêm trước - vì đoàn gặp "trục trặc kỹ thuật" về trễ một ngày. Chủ tịch nói đã biết được hoạt động của anh Tâm tại hội nghị Mátxcơva và đã cùng vài đồng chí ủy viên Bộ Chính trị ra đón và muốn mời anh ở lại đi khắp Trung Quốc để dự mít tinh chào mừng Mặt trận.

Vì bạn xếp chương trình quá lớn và nghĩ rằng nên tiết kiệm tiền của, sức lực của nhân dân Trung Quốc, do đó, anh Tâm đề nghị chỉ tổ chức mít tinh ở Bắc Kinh và một số thành phố lớn rồi ký tuyên bố chung.

Sau khi làm việc ở Bắc Kinh, Bộ trưởng ngoại giao Trần Nghị chuyển điện của Liên Xô mời đoàn Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam sang thăm chính thức và đại sứ Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên chuyển lời mời sang thăm Bình Nhưỡng. Anh Tâm phải về nước ngay, đã gửi lời cảm ơn các bạn, hứa sẽ báo cho Trung ương Mặt trận biết để đi thăm trong thời gian thích hợp.

Chính nghĩa khi có thêm danh nghĩa thì uy tín sẽ tăng gấp bội!

## QUAN SÁT VIÊN TRỞ THÀNH PHÓ CHỦ TỊCH THỨ NHẤT CỦA HỘI NGHỊ

Tháng 7-1961, Hội Luật gia Á-Phi được tổ chức tại Cônacri, thủ đô nước cộng hòa Ghinê. Theo quy định, các chính phủ cử đoàn của Bộ tư pháp đến dự. Với nhã ý muốn nâng uy tín của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam trên trường quốc tế cho nên giáo sư Nhật Hirunô, Thường trực Tổ chức Đoàn kết nhân dân Á-Phi mời ta đến dự với tư cách là quan sát viên của Hội nghị.



Anh Huỳnh Văn Tâm kể lại rằng: ngay hôm đầu đến Cônacri, Tổng thống Xêcu Turê đã tiếp thân mật và quyết định đoàn Mặt trận phải là thành viên chính thức, chứ không phải quan sát viên. Việc này đã tiến hành bất chấp sự phản đối của Mỹ và bọn phản động quốc tế. Nó cũng được diễn ra ngay sau khi Ghinê nhận viện trợ khá lớn của Mỹ trong việc khai thác các mỏ bôxít lộ thiên ngoài khơi.

Vào hội nghị, đoàn Mặt trận được bầu làm Phó Chủ tịch thứ nhất, còn Liên Xô, Trung Quốc được bầu làm đồng Phó chủ tịch thứ hai của Hội nghị. Cờ Mặt trận được dựng cao nhất, lớn nhất giữa rừng cờ các nước khác.

Sau một tuần làm việc, với đa số phiếu thuận, Hội nghị đã công nhận Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam là thành viên chính thức của Hội Luật gia Á-Phi. Nghị quyết của Hội nghị có đoạn kêu gọi các luật gia Á-Phi lên án Mỹ và ủng hộ nhân dân miền Nam Việt Nam.

Ngay sau đó, Tổng thống Ghinê đã quyết định đặt tên trường phổ thông trung học đầu tiên của Ghinê là Trường phổ thông trung học Hồ Chí Minh.

Khi người ta đã có nhiệt tình và quyết tâm ủng hộ thì có trở ngại nào mà không thể vượt được?

## CƠ QUAN THƯỜNG TRÚ ĐƯỢC HƯỞNG HAI QUY CHẾ

Ngay sau khi tuyên bố độc lập, Tổng thống Algérie Ben Bella đã đề nghị Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đặt cơ quan thường trú tại Alger. Việc này được thực hiện vào tháng 2-1963. Trong buổi trình thư ủy nhiệm, Tổng thống chính thức công bố: "Đoàn thường trú Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được hưởng hai quy chế: quy chế đại sứ và quy chế của tổ chức quần chúng cách mạng ở miền Nam Việt Nam. Chính phủ Algérie dài thọ mọi chi phí cho hoạt động của cơ quan thường trú (mỗi tháng khoảng 30.000 VF).

Ba tháng sau, Tổng thống Ben Bella quyết định tặng cho miền Nam Việt Nam 30 tấn thuốc lấy từ viện trợ của Mỹ cho Algérie, mặc dù bị Mỹ phản đối. Ông còn liên hệ với Đại sứ quán Trung Quốc, để khi tàu Mỹ chở thuốc tới thì sang hàng qua tàu Trung Quốc chạy về Hải Phòng giao cho ta.

Vì là "Đại sứ", anh Huỳnh Văn Tâm thật vất vả. Phải cùng Đoàn ngoại giao dự đón tiếp các đoàn cấp cao, có khi còn được coi như "chủ nhà thứ hai", cùng với Tổng thống tiếp các vị nguyên thủ quốc gia và chính phủ như Đoócticốt, Chu Ân Lai... Những đợt kỷ niệm thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam thường được tổ chức trọng thể: treo cờ Mặt trận 7 ngày liền, tổ chức mít tinh, triển lãm, chiếu phim, phỏng vấn..., lạc quyên ủng hộ nhân dân miền Nam Việt Nam.

Tổng thống Ben Bella còn quyết định nhận đỡ đầu và nuôi dưỡng một tiểu

đoàn quân giải phóng miền Nam Việt Nam. Trung ương Cục đặt tên là Tiểu đoàn Algérie chiến thắng, hoạt động ở Bồng Sơn.

Đầu năm 1964, Algérie đăng cai Hội nghị thượng đỉnh Băngdung 2. Tổng thống Ben Bella, khi chuẩn bị hội nghị có ý muốn trục xuất đoàn của chính quyền Sài Gòn, Đoàn của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam sẽ thay vào đó. Gần đến ngày khai mạc hội nghị thì Tổng thống bị đảo chính. Đoàn tiền trạm các nước nhốn nháo không biết tình hình sẽ ra sao. Đồng chí Nguyễn Duy Trinh - đã đến Alger 10 ngày rồi - liền bàn với anh Tâm: "Chỉ có "Ben Ben-Tâm" mới có thể vào tận dinh Tổng thống để nắm tình hình". Thật vậy, anh Tâm đã đến dễ dàng và được Boumédien ra tận cửa mời vào tiếp kiến. Ông báo cho anh Tâm biết lý do cuộc đảo chính và khẳng định: "Vẫn tiến hành Hội nghị, không cho chính phủ Sài Gòn đến dự. Trước kia Ben Bella ủng hộ các anh mười thì bây giờ tôi phải ủng hộ các anh cả 100 mới khỏi mang tiếng là phản động, phản cách mạng".

Hội nghị này không họp được vì ba ngày trước khi khai mạc, hội trường bị bọn phản động gài mìn phá tan.

## ĐÓN TIẾP NGƯỜI BẠN CÙNG CHIẾN HÀO

Cuba là nước đầu tiên trên thế giới mời Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đặt cơ quan thường trú tại nước mình và đài thọ chi phí cho mọi hoạt động. Ngay từ năm 1961, Thủ tướng Phidel Castro, nữ đồng chí Menba Hecnăngđê, Chủ tịch Ủy ban Cuba đoàn kết với nhân dân miền Nam Việt Nam đã thúc giục ta đặt cơ quan thường trú, nhưng mãi đến giữa năm 1962, ta mới tiến hành được. Bạn cũng muốn sứ giả của Mặt trận sang nhân dịp kỷ niệm cuộc tiến công lịch sử vào pháo đài Môncada (ngày 26-7-1953).

Đầu tháng 7-1962, Đoàn của anh Lê Văn Thịnh lên dường bằng máy bay của hãng hàng không Cuba. Đoàn được các đồng chí Cuba chăm sóc chu đáo, hướng dẫn và bảo vệ đến nơi đến chốn, nhất là khi máy bay dừng trên đất đế quốc.

Thật là cảm động khi máy bay đáp xuống sân bay quốc tế La Habana. Đoàn miền Nam Việt Nam được mời xuống đầu tiên. Vừa tới đầu cầu thang, một điệu nhạc rộn ràng của dàn nhạc gồm toàn những cây đàn ghi ta Tây Ban Nha trong tay những nghệ sĩ áo quần nhiều màu sắc, đầu đội nón rộng vành, vừa đàn vừa nhảy múa tưng bừng đón đoàn. Những người bạn Cuba cùng với đoàn người ra đón vẫy cờ Cuba, cờ Mặt trận Dân tộc giải phóng và Việt Nam dân chủ Cộng hòa với tình cảm thật thắm thiết.

Mới đặt chân đến Cuba mà bạn đã có một chương trình hoạt động phong phú: đi Santiago dự kỷ niệm lần thứ 9 ngày tiến công pháo đài Môncada, sau đó, cùng với nữ đồng chí Menba Hécnăngđê đi thăm tỉnh Orientê...

Trong buổi nói chuyện nhân kỷ niệm cuộc tiến công pháo đài Môncada, lãnh tụ Phidel đã ca ngợi đường lối đấu tranh đúng đắn của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam chống đế quốc Mỹ và tay sai, bày tỏ sự tin tưởng và ủng hộ cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân miền Nam Việt Nam. Lúc đó cả biển người chuyển động, hô vang như sấm dậy các khẩu hiệu:



- Viva Phidel (Phiđen muôn năm!)

- Nhân dân miền Nam Việt Nam muôn năm!

Nói đến Cuba, ta không thể quên được sự ủng hộ nhiệt tình của đồng chí Chê Guevara. Tại Hội nghị kinh tế ba châu Á - Phi - Mỹ latinh tại Algérie (tháng 10-1963), đồng chí Chê lúc đó là Bộ trưởng kinh tế Cuba đã phát biểu đề cao Hồ Chủ tịch và nhân dân Việt Nam. Đồng chí nói: "Nhân dân Việt Nam là người đào mồ chôn chủ nghĩa thực dân cũ và mới, các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới là người lấp những cục đất cuối cùng". Lời phát biểu này thường được nhắc lại khi các phái đoàn của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đi thăm các nước bạn.

Đồng chí Chê tâm sự rằng: Chiến thắng Điện Biên Phủ của các bạn đã đến với chúng tôi, chiếu sáng cho chúng tôi con đường đấu tranh giành thắng lợi. Đó là con đường đấu tranh vũ trang. Phải đấu tranh vũ trang! Chiến thắng huy hoàng Điện Biên Phủ của các bạn đã dem lại cho chúng tôi niềm tin và hy vọng.

## VỚI MIỀN NAM VIỆT NAM THÌ KHÔNG CÓ PHE TẢ, PHE HỮU!

Cuối năm 1963, một đoàn đại biểu Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam do chị Nguyễn Thị Bình làm Trưởng đoàn đi thăm Indonesia, một đất nước có trên một vạn hòn đảo với 120 triệu dân, có truyền thống đấu tranh bất khuất hàng trăm năm chống thực dân Hà Lan.

Cuộc viếng thăm sắp kết thúc thì chính phủ Indonesia đồng ý cho Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đặt cơ quan đại diện, bất chấp sự phản đối của chính quyền Sài Gòn lúc đó đã có Tổng lãnh sự quán tại Jakarta.

Đồng chí Lê Quang Chánh cùng với đồng chí Huỳnh Văn Ba là thành viên của phái đoàn chị Bình, được cử ở lại để thành lập ngay cơ quan đại diện. Lúc đó đang ở khách sạn, thiếu đủ mọi bề nhưng được Ủy ban đoàn kết Á-Phi của bạn - thực chất là Đảng Cộng sản Indonesia - và Tổng lãnh sự quán Việt Nam dân chủ cộng hòa giúp đỡ.

Đang khó khăn về trụ sở thì ông Hanaphi, một chính khách Indonesia yêu nước có tên tuổi, nhường lại nhà của ông để làm trụ sở vì ông được chính phủ Indonesia cử đi làm đại sứ ở nước ngoài. Còn ô tô, máy chữ thì mượn bên Tổng lãnh sự quán Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Phải ra ngay bản tin chiến trường miền Nam để giới thiệu cho nhân dân Indonesia. Anh Huỳnh Văn Ba liền tập hợp tin của Đài Tiếng nói Việt Nam, dịch

ra tiếng Anh. Một số thanh niên Indonesia tình nguyện đến giúp cơ quan - đó Ủy ban đoàn kết Á-Phi cử - trong đó có người biết tiếng Anh và Indonesia, cơ quan ra thêm bản tin bằng tiếng Indonesia.

Lãnh đạo các đảng phái, đoàn thể trong Mặt trận NASACOM của Indonesia ủng hộ nhân dân miền Nam Việt Nam rất chân tình. Các vị ấy nói rằng: đối với công việc nội bộ của Indonesia thì có tả, có hữu, nhưng đối với cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam Việt Nam thì không có phe tả, phe hữu mà tất cả mọi người đều ủng hộ.

Tổng thống Sucácnô và các cán bộ cao cấp của chính phủ luôn luôn động viên, chăm sóc cơ quan đại diện. Tổng thống ca ngợi nhân dân Việt Nam rất anh hùng và nói có một giả thuyết cho rằng từ thuở xa xưa, nhân dân Indonesia đã từ Việt Nam đi lần xuống phía nam. Khi ông qua thăm Việt Nam, nghe anh hùng Núp nói chuyện, ông có hiểu được một phần.

Sau cuộc chính biến tháng 10-1965, Tổng thống Suharto vẫn tiếp tục ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam Việt Nam. Bộ trưởng ngoại giao Adam Malíc thường xuyên tiếp Trưởng đoàn của ta để nghe thông báo tình hình miền Nam Việt Nam. Khi Trưởng đoàn về nước, Bộ trưởng ngoại giao mở tiệc chiêu đãi có mời ngoại giao đoàn, là điều hiếm có, làm cho đại sứ các nước khác phải ngạc nhiên.

## TẤM LÒNG CỦA NHÂN DÂN TRUNG QUỐC VÀ UY TÍN CỦA MẶT TRẬN

Nếu đến Trung Quốc vào giữa năm 1960, ta thấy ở mọi nơi đều giăng khẩu hiệu: "Nhân dân miền Nam Việt Nam nhất định thắng, đế quốc Mỹ xâm lược nhất định thất bại!". Khẩu hiệu đó thể hiện tấm lòng của nhân dân Trung Quốc đối với nhân dân miền Nam Việt Nam.

Đảng và Chính phủ Trung Quốc luôn luôn khẳng định: Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam là người đại diện chân chính hợp pháp duy nhất của nhân dân miền Nam Việt Nam.

Đầu tháng 10-1964, cơ quan thường trú đại diện Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được đặt tại Bắc Kinh với đủ lệ bộ và quy chế của một cơ quan ngoại giao, chỉ trừ hai hạn chế: Chủ tịch nước không chính thức tiếp xúc; cơ quan chủ quản là Hội đồng bảo vệ hòa bình và Ủy ban đoàn kết Á-Phi Mỹ latinh của Trung Quốc (Hòa Đại), chứ không phải Bộ ngoại giao. Đồng chí Trần Văn Thành được cử làm Trưởng đoàn đại diện của Mặt trận.

Các vị lãnh đạo Trung Quốc thường nói: Trung Quốc là hậu phương đáng tin cậy của nhân dân miền Nam Việt Nam. Điều đó thể hiện rất sinh động, rất thiết thực.

Tỉnh Sơn Đông, nơi có Khổng miếu thờ Khổng tử, có đồi Cảnh Dương nơi Võ



Tòng đả hổ, đã dành một số bệnh viện, nhà điều dưỡng để chữa trị cho một số cán bộ đau yếu từ chiến trường miền Nam Việt Nam. Các giáo sư, bác sĩ, y tá, hộ lý... rất tận tình phục vụ với ý thức chia sẻ khó khăn, đau khổ với nhân dân miền Nam Việt Nam.

Thượng Hải, thành phố công nghiệp đông dân nhất Trung Quốc đã sản xuất và cung cấp phương tiện, hàng hóa chi viện cho miền Nam Việt Nam, sẵn sàng làm đầu cầu cho cán bộ miền Nam Việt Nam đi lại hoạt động quốc tế.

Quảng Đông với thủ phủ Quảng Châu xưa kia đã là chỗ dựa cho cách mạng Việt Nam, có mộ liệt sĩ Phạm Hồng Thái, là nơi Bác Hồ cho ra đời tổ chức Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Trong thời kỳ chống Mỹ, Quảng Châu là nơi quá cảnh của cán bộ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đi đến các nước châu Á và Đông Nam Á, là nơi nghỉ chân để về Hà Nội. Đây là nơi sửa chữa, tu bổ tàu bè vận tải của ta. Thành phố này cũng đã nhận chữa trị bệnh, an dưỡng cho nhiều cán bộ, chiến sĩ từ chiến trường miền Nam Việt Nam.

Phúc Kiến ở trong tư thế sẵn sàng góp sức với nhân dân miền Nam Việt Nam đánh Mỹ. Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng Quân khu nói với đại diện Mặt trận: "Khi nào các bạn gọi, chúng tôi được lệnh, chúng tôi sẵn sàng lên đường sang miền Nam Việt Nam đánh Mỹ". Một sĩ quan phi công nói: "Đánh Mỹ tại miền Nam Việt Nam, các bạn đã chia lửa với nhân dân Trung Quốc. Ước gì tôi được cưỡi máy bay sang đánh Mỹ với các bạn".

Với Quảng Tây, chắc chắn không ai có thể quên những trường học được xây dựng để giúp đỡ hàng ngàn con em miền Nam Việt Nam có nơi yên ổn ăn học và sau này trở thành những cán bộ đắc lực cho sự nghiệp cách mạng ở miền Nam Việt Nam.

Vào năm 1966, ở Trung Quốc có hoạt động của Hồng vệ binh. Năm đó ở Côn Minh (thủ phủ của Vân Nam) tổ chức mít tinh quần chúng mừng kỷ niệm 6 năm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, có đại diện của Mặt trận tham dự.

Trước lúc khai mạc, các phái Hồng vệ binh tranh chấp quyền lãnh đạo buổi mít tinh bất chấp đại diện Đảng, Chính phủ và Quân khu. Một đơn vị công an vũ trang liền được điều động đến chia nhỏ và cô lập Hồng vệ binh thành từng ô nhỏ. Người chỉ huy Công an vũ trang tuyên bố đại ý: Hôm nay có đại diện Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và một số khách quốc tế đến dự mít tinh để thấy chúng ta tỏ rõ tinh thần ủng hộ nhân dân miền Nam Việt Nam đang đánh Mỹ. Không ai được làm mất trật tự, chúng tôi sẵn sàng bảo vệ cuộc mít tinh. Bạn xử lý tình huống rất hay và cuộc mít tinh tiến hành bình thường.

Chưa hết rắc rối! Khi đại diện Mặt trận Dân tộc giải phóng cùng những cán bộ lãnh đạo tỉnh Vân Nam và thành phố Côn Minh trên xe ra về thì lại bị một

toán Hồng vệ binh chặn lại đòi bắt bí thư Tỉnh ủy Vân Nam và cán bộ lãnh đạo khác ra đấu tố. Bạn binh tĩnh xuống xe giải thích: Chúng tôi sẵn sàng chịu cho các "tiểu tướng" đấu tố nhưng vì đang tiếp đại diện Mặt trận Dân tộc giải phóng anh hùng đang đánh Mỹ, khi xong việc chúng tôi sẽ đến đúng hẹn. Thế là xe thoát được, chạy vào bản doanh Bộ Tư lệnh Quân khu, một nơi an toàn tuyệt đối. Bạn bảo nơi đây thời Tam quốc là sào huyệt của Mạnh Hoạch, rất hiểm trở, vào thì được nhưng chưa chắc đã biết đường ra.

Xúc động biết bao, khi một cặp vợ chồng trẻ Trung Quốc, sau lễ thành hôn, đã đến cơ quan Mặt trận ở Bắc Kinh trao tặng toàn bộ số nữ trang của ngày cưới để ủng hộ nhân dân miền Nam Việt Nam. Trong nghẹn ngào, anh chị nói đại ý: Chúng tôi có hạnh phúc hôm nay, yên ổn được là nhờ có tiền tuyến chống Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Món quà này không đáng bao nhiêu, nhưng tận đáy lòng, đó là một phần nhỏ để đền ơn đáp nghĩa đối với nhân dân miền Nam Việt Nam.

## "NÔNG TRƯỜNG VIỆT CỘNG"

Ở Algérie có đồn điền Bourgogne chuyên trồng cây ăn trái và sản xuất rượu nho của Pháp, sau giải phóng bị quốc hữu hóa. Ông Khali Albas được cử làm chủ tịch nông trường này. Khi tiếp khách quốc tế và trong nước, ông chủ tịch giới thiệu tên nông trường do ông tự đặt là "Nông trường Việt Cộng". Nhiều chính khách, nhà báo ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam đã đến thăm nông trường này, trong đó có Bơcsét, Madeleine Riffaud...

Vào phòng khách, ta thấy dưới hai cờ tréo nhau (cờ Algérie và cờ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam), có nhiều hình ảnh chiến đấu của quân dân miền Nam Việt Nam, huy hiệu của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, của công đoàn, thanh niên, phụ nữ giải phóng, v.v... Ở đây có bản tin hằng tuần của miền Nam Việt Nam cho các bạn theo dõi.

Ông chủ tịch gọi Việt Nam là tổ quốc thứ nhất, còn Algérie là tổ quốc thứ hai của mình. Mỗi năm gần đến ngày kỷ niệm thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, ông mượn phim "Việt Cộng" về chiếu cho nhân dân quận Elbeida xem. Đến ngày kỷ niệm đó, ông soạn sửa bữa ăn với những món ăn Nam Bộ (canh chua, thịt kho tàu, v.v...) để lên bàn thờ cúng, khấn bái và hát bài Hồn tử sĩ bằng tiếng Việt, nhưng chỉ được vài câu rồi khóc sướt mướt!

Chúng ta chắc không ngạc nhiên lắm nếu biết rằng ông chủ tịch này, hồi cuối 1945 là đào binh của quân đội Âu - Phi do Pháp đưa sang xâm chiếm Nam Bộ. Sau khi đào ngũ, anh gia nhập chi đội 6 của bộ đội ta ở miền Đông, với tên Việt Nam là Tấn. Đầu năm 1946, trong trận chống Pháp càn quét ở An Phú Đông, anh chiến đấu dũng cảm và bị què một chân. Thực dân Pháp bắt anh về chữa ở bệnh viện Grall (nay là Bệnh viện Nhi đồng 2) đem bỏ tù cho đến sau Hiệp định Genève 1954 mới được thả về Algérie.



Thế là như chim sổ lồng, đồng chí Tấn đã vào chiến khu tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp dưới ngọn cờ của Mặt trận giải phóng Algérie. Đồng chí Tấn nói thạo tiếng Việt và đã trở thành "quan tư, chủ tịch Nông trường Việt Cộng", một biểu hiện tốt đẹp của tình hữu nghị giữa hai dân tộc Việt Nam và Algérie.

## VIÊN ĐẠI TÁ RAO BÁN BÁNH ÍT

Đầu tháng 2-1962, đoàn đại diện Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đến Algérie để lập Cơ quan thường trú. Từ Marốc, đoàn đến sân bay O ran ở biên giới để kiểm tra thủ tục. Đột nhiên, một sĩ quan Algérie đến hỏi anh Huỳnh Văn Tâm là người Trung Quốc hay Nhật Bản? Khi được biết là đoàn miền Nam Việt Nam, viên chỉ huy này bỗng rao lớn bằng tiếng Việt: "Bánh ít, nước dừa, đường cát không!". Trong lúc vợ chồng đại sứ Mỹ đi cùng chuyến bay bị lục soát tứ tung thì ba cán bộ trong đoàn ta được mời vào phòng khách danh dự để nghe viên chỉ huy này - Đại tá tình báo Aizid Kadar ôn lại chuyện cũ của mình: "Năm 1947, tôi là hàng binh ra chiến khu miền Tây Nam Bộ, thường chèo xuồng bán bánh ít dọc kênh Chắc Băng. Sau Hiệp định Genève, Pháp bỏ tù tôi vài tháng rồi buộc trả tôi về Algérie. Tôi liền vào chiến khu chiến đấu. Lúc đầu muốn tập cho dân đánh giặc theo kinh nghiệm dân quân Nam Bộ, phải dạy dân làm hầm chông bắt heo rừng, dần dần mới biết làm hầm chông đánh giặc". Thật khó mà xóa được những kỷ niệm sâu sắc trong đời hoạt động của một con người như thế đó.

## "SẢN XUẤT CHUI" và "ĂN CẮP" Ở NHẬT BẢN

Người đại diện Ủy ban đoàn kết Á-Phi của Nhật Bản đã thành thật xin lỗi đại diện của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam về một việc làm không xin phép trước. Do nhu cầu cấp bách, Ủy ban này đã cho "sản xuất chui" bao nhiêu là huy hiệu của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam để góp phần tuyên truyền, vận động ủng hộ nhân dân miền Nam chống Mỹ cứu nước. Có lẽ việc "làm chui" này dễ được thông cảm vì người đại diện Ủy ban nói họ tin rằng nếu có xin phép, thì chắc chắn Mặt trận cũng sẵn sàng đồng ý!

Một số anh em công nhân Nhật Bản muốn bày tỏ nhiệt tình ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân miền Nam Việt Nam nhưng vì ở quá xa, cho nên bàn cách hành động bằng khả năng của mình. Cuối cùng những bạn này tổ chức "ăn cắp" mấy tấm bản đồ quân sự của Mỹ - vì các bạn làm công ở một căn cứ quân sự Mỹ đóng trên đất Nhật. "Ăn cắp" được rồi, lại phải nhờ bạn bè tin cậy và rất bí mật chuyển cho nhân dân miền Nam Việt Nam.

Cho đến nay, các bạn ấy có biết đâu rằng trong số bản đồ đó, có vẽ căn cứ không quân Đà Nẵng tỷ lệ 1/10.000 và đã góp phần đắc lực vào chiến công của Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam tập kích sân bay Đà Nẵng, gây thiệt hại lớn cho Mỹ năm ấy.

"Ăn cắp" như vậy cũng đáng được hoan nghênh dấy chứ!

# KỶ VẬT CỦA CHỦ TỊCH PHIDEL CASTRO VỚI QUÂN GIẢI PHÓNG

*DƯƠNG MINH HỒ*

Là người sinh ở miền Nam, tôi sốt ruột được về chiến đấu trên quê. Mãi đầu năm 1963, nguyện vọng của tôi mới được thỏa mãn. Trong đoàn về Nam, anh Lê Xuân Thành và tôi thuộc ngành giáo dục, được bộ phận tổ chức giao nhiệm vụ mang khẩu súng Mỹ, hiệu colt 12, chiến lợi phẩm của nhân dân Cuba trong chiến thắng Hiron. Chúng tôi sẽ trao khẩu súng này cho Quân Giải phóng miền Nam, quà của cá nhân Chủ tịch Phidel Castro.

Nhận cây súng, có cả băng đạn và dây nịt Mỹ rất đẹp, với tấm kim loại chữ vàng đính kèm, chúng tôi vừa mừng vừa lo. Mừng vì mình được trực tiếp góp một phần bé nhỏ nối liền tấm lòng vĩ đại của Chủ tịch Phidel Castro và đất nước Cuba anh hùng đối với miền Nam và Quân Giải phóng. Lo, vì liệu có hoàn thành được nhiệm vụ nặng nề này chăng? Khi hành trang vượt Trường Sơn của chúng tôi bấy giờ phải tính từng gam. Mấy quyển sách giáo khoa mang về miền Nam để triển khai công tác giáo dục, chúng tôi phải tước bỏ cả bìa, cắt bỏ từng ly những phần giấy không có chữ, trong khi cây colt 12 có cả hai băng đạn phải nặng đến vài ký.

Nhưng chúng tôi đã rất vui lòng nhận nhiệm vụ. Hai anh em đã hẹn nhau, dẫu có gian khổ đến đâu cũng thay nhau gìn giữ để mang kỷ vật về đến đích. Đó cũng là một trong những nhân tố quan trọng làm cho hai chúng tôi gắn bó nhau suốt chặng đường dài trong rừng sâu gần 10 tháng, phải vượt qua không biết bao nhiêu gian nguy hiểm trở, kể cả lần cả đoàn bị phục kích trên sông Xêrêpốc, bị địch ngăn đường ở khu VI, những lần một trong hai đứa bị bệnh phải nằm lại ở trạm hàng tuần lễ v.v..

Chúng tôi đã đìu nhau và cùng nhau đến đích vào khoảng tháng 10-1963 tại Chiến khu C - Tây Ninh. Tại trạm đón tiếp, chúng tôi đã trao ngay cho Ban Tổ chức Trung ương Cục quà tặng quý giá này. Sau này, tôi nghe nói, món quà này Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã tặng lại cho tiểu đoàn chiến thắng ở Ấp Bắc (Mỹ Tho), cũng được mang tên là Tiểu đoàn Hiron của Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam.

Anh Lê Xuân Thành, một năm sau khi về Nam đã bị địch giết trong một trận càn ở Củ Chi. Anh ngã xuống, yên nghỉ trên vùng Đất thép Thành đồng.



Còn tôi được may mắn đã đi suốt chặng đường cho đến ngày nay. Tôi thấy mình có trách nhiệm vừa riêng vừa thay cho anh Thành phải ghi lại sự kiện này để giữ trọn vẹn mối tình keo sơn, thắm thiết của người Anh hùng của đất nước Cuba anh hùng đối với dân tộc Việt Nam cho đến cả những ngày hôm nay và mãi mãi mai sau.

# SỨC MẠNH TẤT THẮNG CỦA CHÍNH NGHĨA

*TỐ QUYÊN*[1]

Đầu năm 1955, khi còn hoạt động nửa công khai ở Sài Gòn, một hôm tôi tình cờ gặp lại anh bạn học thân thiết cũ đang là giáo viên trung học của một trường tư thục. Sau hàng chục năm xa cách nay cụng mặt nhau, chúng tôi rất mừng. Biết tôi vốn theo kháng chiến, anh bạn rỉ tai: "Nè, mình mới đánh thắng Pháp giành lại độc lập cho nửa nước, còn nửa phía Nam thì biết đến bao giờ?". Rồi anh hất hàm, hướng tôi nhìn về các tốp nhân viên dân sự, quân sự Mỹ đang nghênh ngang trên đường phố, nói tiếp: "Mỹ nó nhảy vô thay chân Pháp rồi đó. Mỹ giàu và lại mạnh về quân sự gấp bội. Còn đám tay chân của Mỹ thì thiếu gì những thằng độc hại. Có cách gì không?". Tôi khẽ gật đầu: "Có chứ anh bạn, có sức mạnh đoàn kết của toàn dân và sự ủng hộ của cả loài người tiến bộ thì nhất định ta sẽ giành phần thắng cuối cùng. Nhưng còn phải đấu tranh dài dài...". Đến đây, anh bạn tôi nheo mắt cười vừa vỗ nhẹ lưng tôi: "Ông thì cứ nói đúng theo chính trị thôi...".

Hồi này, việc đế quốc Mỹ ra mặt phá hoại Hiệp định Genève, trắng trợn can thiệp vào miền Nam nước ta, biến phần đất này thành căn cứ quân sự, ngang nhiên đặt miền Nam dưới chiếc ô "bảo hộ" của Washington nhằm chia cắt lâu dài Việt Nam, thế là đã quá rõ rồi. Người ta thường nhắc lại câu nói thẳng thừng của C. Kennedi - lúc đó còn là thượng nghị sĩ - trong một cuộc họp của tổ chức "Những người bạn Mỹ của Việt Nam", ngày 1-6-1955, rằng: "Nếu chúng ta không phải là cha đẻ của nước Việt Nam bé nhỏ (ý nói miền Nam nước ta - T.Q). thì chắc chắn chúng ta là cha nuôi của nó (!!)

Thực tế cho thấy là trước sự có mặt ngày càng đông của quân đội Mỹ ở miền Nam Việt Nam (từ 3200 tên vào năm 1961 tăng lên 16.000 tên năm 1963 và vọt cao nhất đến 549.500 tên, tháng 4-1969) cũng như chế độ cai trị cực kỳ tàn bạo của Ngô Đình Diệm ngay trong những năm đầu cầm quyền, khá đông người khó tin miền Nam nước ta cũng sẽ được giải phóng. Và qua tin tức báo chí trong và ngoài nước lúc bấy giờ, càng hiểu thêm rằng tình hình khủng bố cực kỳ nghiêm trọng dưới chế độ thống trị Mỹ - Diệm đã bị bưng bít chặt khiến dư luận thế giới chưa phát hiện, tố cáo được nhiều.

1 Nguyên ủy viên biên tập kiêm thư ký tòa soạn báo *Giải Phóng*, cơ quan Trung ương của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.



Dần dần, một số vụ tàn sát đẫm máu điển hình được phanh phui: Duy Xuyên (Quảng Nam, 21-1-1955); Chợ Được (Quảng Nam, 28-11-1955); Hương Điền (Quảng Trị, 7-1955);... với hàng trăm, hàng nghìn người - kể cả phụ nữ và trẻ em - bị mổ bụng, khoét mắt, chôn sống, thiêu sống... Đồng thời, thi hành "quốc sách tố cộng, diệt cộng" bằng đạo luật khát máu 10/59, máy chém được bọn Diệm lê đi khắp nơi ở miền Nam. Thật khó mà công bố đầy đủ các số liệu về hành động tội ác của chế độ độc tài gia đình trị họ Ngô trong sáu năm đầu cầm quyền (1954-1960) ở cái gọi là "Việt Nam Cộng hòa". Chỉ mới sơ qua - theo báo cáo của một số địa phương - cũng đã có: 75.000 người dân bị sát hại, 18.625 người bị thương, 270.000 người bị giam cầm và 50.000 người bị tra tấn thành phế nhân... Ở đâu cũng thấy nhà tù, trại giam mới; chỉ riêng tỉnh Phú Yên lúc bấy giờ với 52 xã gồm khoảng 25 vạn dân mà đếm được đến 109 lao xá! Dư luận xã hội bị hoàn toàn bóp nghẹt, có khoảng 40 tờ báo bị hăm dọa, bắt đình bản và tòa soạn bị đập phá khi để hé ra chút ít sự thật nào đó không lợi cho chế độ Diệm.

Bởi vậy, dư luận thế giới bắt đầu quan tâm theo dõi kỹ hơn tình hình miền Nam Việt Nam nhân xảy ra cuộc đảo chính chống Diệm vào hai ngày 11 và 12-11-1960 của một bộ phận quân đội Sài Gòn do một số sĩ quan, có người thực tâm chống Diệm, ghét Mỹ, nhưng chủ yếu là do các sĩ quan và chính khách thân Mỹ cầm đầu. Thời gian đảo chính không quá 48 tiếng đồng hồ chỉ đủ làm tê liệt một ngày chính quyền họ Ngô, cũng đã gây nên những lời luận bàn sốt dẻo trên báo chí nước ngoài. Như tờ *Tin tức Giơ-ne-vơ* (Thụy Sĩ) số ra ngày 12-11-1960 vạch ngay rằng Diệm "hôm nay phải gặt lấy những hậu quả cay đắng của một chính sách mà tính chất cực kỳ phản dân chủ của nó đã làm cho ngay những kẻ nuôi dưỡng ông ta là người Mỹ cũng phải lo ngại".

Tất yếu khách quan của xã hội miền Nam là nhân dân phải vùng dậy lật nhào chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, tay sai của Mỹ. Thế nhưng cuộc đảo chính hụt vừa nêu trên của cái gọi là *Mặt trận quốc gia đoàn kết* đã sớm tự chuốc lấy thất bại vì nó trương lên ngọn cờ chống Diệm và chống cộng, và cũng chỉ chống Diệm chứ không chống Mỹ.

Trước tình hình xáo trộn nhỏ ở miền Nam Việt Nam, tờ *Thời báo Lôdan* (Thụy Sĩ) phân tích khá đúng: "Từ cuộc đảo chính hụt này, người ta rút ra một kết luận rằng, dù tạm thời ông Diệm làm ra bộ đắc thắng, những người quan sát tình hình đều nhìn nhận là khó mà tránh được sự nổi loạn tái diễn trong một ngày gần đây. Ở Việt Nam sự bất mãn vẫn tồn tại..."

Quả thế, làm sao mà giải quyết êm thấm được mâu thuẫn triền miên trong nội bộ bọn tay sai của Mỹ tranh ăn, giành ghế với chế độ gia đình trị Diệm - Nhu. Song quan trọng hơn, mâu thuẫn giữa các tầng lớp, cá nhân yêu nước, tiến bộ trong nhân dân miền Nam với kẻ thù Mỹ - Diệm đang không ngừng phát triển; sự đối kháng ngày càng sâu sắc, gay gắt hơn. Yêu cầu cấp thiết đặt ra từ cao trào đồng khởi ở nhiều vùng nông thôn rộng lớn miền Nam là phải sớm hình thành một tổ chức cách mạng để lãnh đạo toàn dân, siết chặt hàng ngũ đánh đổ

cái chế độ phản nước hại dân của Diệm và sớm tống cổ quân xâm lược Mỹ ra khỏi đất nước ta.

Ngày 20-12-1960 đánh dấu một sự kiện chính trị nổi bật làm xôn xao dư luận gần xa: Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được thành lập tại một địa điểm ở vùng giải phóng miền Đông Nam Bộ. Nhiều nơi khác ở miền Nam cũng lập ra các Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng, và các tổ chức, đoàn thể quần chúng nông dân, công nhân, phụ nữ, thanh niên, sinh viên, học sinh, văn nghệ sĩ... mang tên giải phóng lần lượt ra đời. Tiếp đó không lâu, ngày 15-2-1961, các tổ chức vũ trang của nhân dân từ trong phong trào diệt ác phá kìm đã được thống nhất lại thành Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam.

Những ai lúc đầu còn ít nhiều băn khoăn, hoài nghi về thực lực của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam dần dần hiểu được sự ra đời của Mặt trận đúng vào lúc tình hình miền Nam vào cuối năm 1960 đã có những biến chuyển mới đáng kể qua cao trào đấu tranh của nhân dân. Đó là hai phần ba chính quyền ở cơ sở của địch bị rệu rã: trên 60% số thôn ấp ở Nam Bộ và trên 70% số dân ở Tây Nguyên được giải phóng, 80% số dân thoát khỏi ách kìm kẹp trong các khu trù mật của địch; khoảng 30 vạn héc-ta ruộng đất bị bọn Diệm cướp đoạt được trả lại cho nông dân... Và chỉ riêng năm 1960, phong trào nhân dân du kích chiến tranh đã diệt, làm bị thương và bắt sống chừng 12.000 lính địch, thu trên 5000 súng các loại.

Tin Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời lập tức gây chấn động trong mọi giới ở mọi nơi, đặc biệt trong các giới truyền thông đại chúng. Rất nhiều tờ báo, thông tấn xã, đài phát thanh các nước thuộc năm châu đều có bài đưa tin, bình luận hoặc đăng, phát toàn văn 10 điểm trong Chương trình hành động của Mặt trận mà nội dung cơ bản là: đánh đổ chế độ thuộc địa trá hình của đế quốc Mỹ và chế độ độc tài Ngô Đình Diệm nhằm xây dựng một miền Nam độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập, tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà.

Hầu như các báo lớn ở phương Tây đều nói đến nguyện vọng tha thiết và cấp bách của nhân dân miền nam ta muốn sớm hòa bình thống nhất nước nhà, và càng lên án đế quốc Mỹ sau lời tuyên bố thô bạo, trắng trợn ngày 24-4-1961 của Tổng thống Mỹ Kennedi rằng "Mỹ đã có một chương trình dài hạn can thiệp vào miền Nam Việt Nam". Tờ *Tin tức hằng ngày* (Nhật) vạch rõ: "... Với cái chế độ coi việc bắt người như cơm bữa, một chế độ không có mảy may dân chủ như chế độ độc tài của Ngô Đình Diệm thì vũ khí, đôla và chiến tranh... của Mỹ không thể nào ngăn nổi phong trào đấu tranh giải phóng của nhân dân miền Nam Việt Nam". Còn tờ tạp chí *Nhà kinh tế học* (Anh) nhấn mạnh: "Mỹ muốn đưa quân đội vào miền Nam để tiếp hơi cho Ngô Đình Diệm đang giao động, nhưng sự có mặt của quân đội Mỹ, nhiều hay ít, đều như đổ thêm dầu vào ngọn lửa chống Mỹ trên khắp thế giới".



Năm tháng sau khi Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được thành lập, tờ *Diễn đàn các dân tộc* (Pháp) số ra ngày 19-5-1961 đã nhận định: "Uy tín của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ngày càng lớn mạnh trong dông đảo quần chúng nông thôn cũng như thành thị" và cho biết: trong nhiều vùng rộng lớn, chính quyền Diệm không tồn tại được nữa vì đang phải đứng trước cả một quảng đại quần chúng mà Mỹ - Diệm "không cai trị nổi"; thực tế cho thấy "nông thôn thôi không nộp thuế, thôi không đi lính, thôi không đi bỏ phiếu và thôi cả việc giữ những thẻ kiểm tra của chính quyền Diệm".

Trong lúc này, nhiều bản kiến nghị, tuyên bố của các tổ chức, đoàn thể quốc tế lớn như Hội Luật gia dân chủ quốc tế, Hội Quốc tế ngữ bảo vệ hòa bình, Hội đồng Hòa bình thế giới, Hội đồng Đoàn kết Á - Phi, Liên hiệp Công đoàn thế giới... tới tấp gửi đến nhân dân Việt Nam. Tuy mức độ lời lẽ không như nhau nhưng đều nhất trí xoay quanh khẩu hiệu chung "Ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân miền Nam Việt Nam" và "Dả đảo đế quốc Mỹ tăng cường can thiệp vào miền Nam Việt Nam".

Trước dư luận thế giới không lợi cho chúng, bọn cầm quyền ở Sài Gòn không khỏi bối rối, tìm đủ mọi cách đối phó. Chúng không ngớt bày trò vu khống Mặt trận là Việt cộng do miền Bắc dựng lên để lật đổ Việt Nam Cộng hòa (!). Được biết lúc này, một "Đài phát thanh Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam" hằng ngày phát đi tin tức, bình luận được trình bày bằng lời lẽ, giọng điệu gần y hệt như Đài Tiếng nói Việt Nam ở Hà Nội. Về sau, theo sự tiết lộ của Actuya Đômen, phóng viên thông tấn Mỹ ở Sài Gòn - người từng được Diệm tặng huân chương, thì chính cái Đài phát thanh ấy được Mỹ - Diệm đặt tại số nhà 38, đường Phùng Khắc Khoan và dùng để bịa ra nhiều tin thất thiệt gây hoang mang cho người nghe; bọn Diệm cũng lấy đó cho các báo đăng lại nhằm xuyên tạc, vu khống hoạt động của các lực lượng Mặt trận.

Với bản chất ngoan cố, hung bạo, đế quốc Mỹ - tên đế quốc giàu tiềm lực kinh tế và quân sự nhất - quyết không chịu ngưng sự dính líu ngày càng sâu vào miền Nam Việt Nam. Tướng M. Taylor, nhà lý luận hàng đầu về chiến tranh hạn chế của Lầu Năm góc và nguyên là đại sứ Mỹ tại Sài Gòn, (1964 - 1965) từng khẳng định rằng: "Nếu chúng ta cụp đuôi lại mà rời Việt Nam thì hậu quả của thất bại đó ở phần còn lại của châu Á, châu Phi và vùng Mỹ La tinh sẽ là tai họa".

Bọn cầm đầu Nhà Trắng cùng các tướng lĩnh Lầu Năm góc tiếp tục nghiên cứu vạch các chiến lược chiếm đóng lâu dài miền Nam Việt Nam đi đôi với mở rộng chiến tranh đánh phá miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Trong vòng 20 năm (1955 - 1975), năm đời tổng thống Mỹ từ Aixenhao, Kennedi, Johnson đến Nicxon, rồi Ford nối tiếp nhau tiến hành bốn chiến lược: "Chiến tranh đơn phương" (1955 - 1960), "Chiến tranh đặc biệt" (1961 - 1964), "Chiến tranh cục bộ" (1965 - 1968) và "Việt Nam hóa chiến tranh (1969 - 1975). Cũng trong thời gian đó, Washington đã tám lần thay đại sứ (thực sự là toàn quyền) và bốn lần đổi tướng tổng tư

lệnh quân viễn chinh Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ được tiến hành bằng tất cả sức mạnh có được, phát huy đến mức tối đa khả năng hiện đại của lục quân, hải quân, không quân (chỉ trừ vũ khí hạt nhân). Tiền bạc chi cho chiến tranh Việt Nam lớn hơn cả chi phí của Mỹ trong Chiến tranh thế giới thứ hai.

Nhưng Đại hội đại biểu Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam lần thứ nhất (16-2-1962) với đường lối lãnh đạo đúng đắn càng thúc đẩy cách mạng miền Nam phát triển không ngừng. Những thắng lợi mới về đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang của nhân dân miền Nam làm cho chế độ Ngô Đình Diệm suy sụp nhanh chóng, khiến quan thầy Mỹ phải đứng ra đạo diễn cuộc đảo chính hạ sát bọn Diệm - Nhu vào ngày 1-11-1963 để thay tay chân khác. Song nội bộ bọn tay sai của Mỹ, dân sự cũng như quân sự, cứ tiếp tục lục đục, kình chống nhau. Nếu tính từ 30-1-1964 đến 11-6-1965 thì gần như cứ cách một tháng là Mỹ buộc phải "thay ngựa giữa dòng". Vậy mà tình hình miền Nam vẫn ngày càng bất lợi cho đế quốc Mỹ.

Chiến lược chiến tranh đặc biệt với kế hoạch Staley - Taylor đầy tham vọng nhằm "bình định miền Nam Việt Nam trong vòng 18 tháng" cùng với các chiến dịch trực thăng vận, thiết xa vận... đã bị đánh bại tbảm hại. Kế hoạch Johnson Mac Namara tiếp theo vào cuối năm 1965 cũng đi đời (đến giữa năm 1965, đã có 6000 ấp trong tổng số 8000 ấp chiến lược bị phá dứt điểm). Dấn sâu vào cuộc leo thang chiến tranh, đế quốc Mỹ chuyển sang chiến lược chiến tranh cục bộ đánh phá ác liệt miền Nam đi đôi với tiến hành chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc nước ta từ cái cớ "sự kiện vịnh Bắc Bộ 5-8-1964".

Tình hình chiến tranh ở Việt Nam, ngày càng nghiêm trọng. Ở hàng trăm nước, đã liên tiếp dấy lên hàng loạt cuộc mít tinh, biểu tình ủng hộ Việt Nam chống Mỹ xâm lược.

Ủy ban Công đoàn quốc tế đoàn kết với lao động và nhân dân miền Nam Việt Nam đấu tranh chống Mỹ xâm lược gồm đại biểu công đoàn 31 nước Á, Phi, Mỹ La tinh, châu Âu và châu Đại Dương đã được lập ra vào cuối tháng 10-1963, coi cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam ta là "một tấm gương sáng ngời cho các dân tộc và nhân dân các nước bị áp bức". Từ tháng 6-1965, Ủy ban nói trên quyết định lấy ngày thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, 20-12 làm "Ngày quốc tế đoàn kết với lao động và nhân dân miền Nam Việt Nam". Trên 200 tổ chức, ủy ban, phong trào đoàn kết ủng hộ Việt Nam cũng được lập ra ở hầu hết các nước trên thế giới với nhiều hoạt động tích cực. Nổi bật là cuộc tổng bãi công chống Mỹ xâm lược Việt Nam của 5,5 triệu công nhân thuộc 91 tổ chức công đoàn Nhật trong năm 1965. 17 tổ chức công đoàn cảng Côbê (Nhật) cũng có cuộc bãi công không chịu chuyên chở phương tiện chiến tranh của Mỹ sang Việt Nam. Cũng như thế, công đoàn thủy thủ Úc đã bãi công không lái dắt tàu chiến Mỹ vào các cảng của Úc...



Trong khi đó, cuộc phản công chiến lược mùa khô thứ nhất (1965 - 1966) cũng như cuộc thứ hai (1966 - 1967) của Mỹ, với sự huy động lực lượng quân sự cao nhất (trên 1 triệu 30 vạn quân Mỹ, quân đội Sài Gòn và năm nước chư hầu vào năm 1967), đều không "đánh gãy được xương sống Việt cộng". Trái lại, tổn thất của phía Mỹ lớn chưa từng có ở cả miền Nam lẫn miền Bắc. Quân và dân cả nước ta đã buộc Mỹ phải xuống thang ở miền Bắc và quay về chiến lược phòng ngự toàn diện ở miền Nam.

Đầu năm 1968, quân và dân miền Nam đã mở cuộc tập kích chiến lược vĩ đại xuân Mậu Thân, tiến công và nổi dậy đồng loạt ở 64 thành phố, thị xã, thị trấn và vùng nông thôn sát các thành thị, đưa chiến tranh vào sâu hậu phương địch. Ta tiêu diệt nhiều sinh lực địch, phá hủy một khối lượng phương tiện chiến tranh khổng lồ của Mỹ. Thế là ngày 31-3-1968, Tổng thống Mỹ Johnson buộc phải tuyên bố ném bom hạn chế từ vĩ tuyến 20 trở vào, và chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc kể từ ngày 1-11-1968.

Năm 1968 đối với tổng thống Mỹ Johnson quả là năm khó quên trong đời. Không giấu được bối rối và căng thẳng cực độ, ông ta từng thốt lên: "Kết thúc năm 1968, sau nhiều năm điều hành gay cấn nhất về Việt Nam, tôi thực sự không tin mình có thể sống sót nếu ở lại Nhà Trắng thêm một nhiệm kỳ nữa, vì tình hình đen tối của chúng ta ở Việt Nam đã làm cho tôi phải căng thẳng suốt 1866 đêm, ít khi được ngủ trước 2 giờ sáng..."

Đến lượt Nixon bước vào Nhà Trắng, đề ra chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh nhằm "thay đổi màu da xác chết", dùng người Việt đánh người Việt bằng bom đạn và đô la của Mỹ. Sau những lần tiếp xúc với Việt Nam ở Paris từ 13-5-1968, Mỹ buộc phải nói chuyện chính thức với Đoàn đại biểu của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (sau này là Đoàn đại biểu Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam) ngày 18-1-1969 tại Hội nghị bốn bên (Hội nghị này kéo dài đến 4 năm 8 tháng 14 ngày với 202 phiên họp công khai và 24 đợt gặp riêng).

Ai cũng biết Mỹ luôn luôn thực hiện chính sách ngoại giao dựa trên sức mạnh. Suốt thời gian họp hội nghị Paris, Mỹ tìm đủ cách tráo trở, lật lọng, tiếp tục tính toán các bước leo thang chiến tranh mới. Nhân dân tiến bộ trên thế giới hiểu được tâm địa đen tối của Mỹ, thấy cần phải có hành động ủng hộ mạnh mẽ Việt Nam, buộc Mỹ phải từ bỏ kiểu "thương lượng trên thế mạnh", sớm đi đến ký kết hiệp định chấm dứt chiến tranh và rút khỏi miền Nam Việt Nam.

Khi lá cờ nửa xanh nửa đỏ với sao vàng ở giữa cắm trên bàn Hội nghị bốn bên ở Paris thì ngay ở Sài Gòn vào buổi sáng thứ bảy 23-7-1970, mọi người qua lại không khỏi ngạc nhiên vừa hoan hỉ nhìn lên đỉnh tượng đài lính thủy đánh bộ quân đội Sài Gòn cao 9 mét chói lọi một lá cờ Mặt trận dài 3,5 mét, rộng 2,5 mét. Đó là "công trình" táo bạo của hai thanh niên Pháp: Ăngđơrê Marát, 23 tuổi và Giăng Pie Đơbri, 24 tuổi đã mất sáu tháng tìm mua từng mảnh vải màu - để địch khỏi nghi - và chắp nối lại thành lá cờ Mặt trận đem treo. Dịp này,

hai bạn trẻ Pháp còn tung ra 5000 tờ truyền đơn chống chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam. Tất nhiên, các bạn ấy đã bị Mỹ và chính quyền Sài Gòn bắt giam, tra khảo trong hai năm rưỡi, và khi ra tù lại tiếp tục đi các nơi khắp trên thế giới tố cáo Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

Trước những thắng lợi to lớn liên tiếp của quân và dân ta trên chiến trường miền Nam, từ giữa tháng 4-1972, Nixon bèn Mỹ hóa trở lại cuộc chiến tranh hòng cứu nguy cho quân đội Sài Gòn khỏi sụp đổ, bằng việc tiến hành chiến tranh phá hoại lần thứ hai đối với miền Bắc nước ta. Cuộc tập kích chiến lược bằng không quân với quy mô lớn và mức độ hủy diệt chưa từng thấy diễn ra đặc biệt nghiêm trọng vào cuối tháng 12-1972. Như Kissinger, ngoại trưởng Mỹ, đã thổ lộ "Tôi đã muốn ném bom Hà Nội cho tối tăm trời đất lại". Chỉ riêng Hà Nội, Mỹ đã ném khoảng 60.000 tấn bom trong những ngày đó. Và trận "Điện Biên Phủ trên không" đã làm cho Mỹ bị tổn thất hết sức nặng nề. Chỉ trong vòng 12 ngày đêm từ 18 đến 29-12-1972, miền Bắc đã bắn rơi 81 máy bay trong đó có 34 máy bay ném bom chiến lược B52, 5 máy bay chiến thuật hiện đại F111,,,; hàng trăm giặc lái bị diệt và bị bắt sống.

Nhân dân miền Nam ta rất đỗi tự hào về ý chí kiên cường của đồng bào mình ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Cả nước ta, mọi người đều hoàn toàn tin tưởng ở sự lãnh đạo tài tình của Đảng kết hợp sức mạnh của tiền tuyến lớn với tiềm lực của hậu phương lớn, thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược khác nhau ở hai miền.

Đặc biệt, chịu đựng 8 năm chiến tranh phá hoại của Mỹ, riêng Hà Nội đã bị dội 720 trận bom, nhưng thủ đô vẫn luôn luôn giữ được phong cách của một dân tộc anh hùng, bình tĩnh và rất yêu đời. Khách nước ngoài không khỏi ngạc nhiên khi thấy sau một trận bom Mỹ, các xe của Công ty công viên vẫn chở hoa đi trồng tại các vườn hoa công cộng. Và có thể nói không ngày nào mà Hà Nội thiếu hoa và quả. Những người bạn đến thăm thủ đô chúng ta vào những ngày khói lửa này đã suy nghĩ chân tình và tìm thấy bao điều cao đẹp mà chính chúng ta chưa nghĩ tới qua bao năm dài chiến tranh. Một nhà văn tiến bộ Nhật tâm sự: "Chưa ở đâu, tôi cảm thấy yên tĩnh trong tâm hồn và trong tim bằng ở Hà Nội đang vang rền bom đạn. Tôi cảm thấy sự bình tĩnh của Hà Nội là một sức mạnh còn hơn nghị lực". Theo Giăng Lơcléc đơ Xabơlong, đặc phái viên báo Le Figaro (Pháp), trong bài viết ngày 26-12-1972, thì mọi diễn biến trên đường phố Hà Nội không như ông và nhiều người khác dự đoán. "Vì nhân dân Hà Nội vẫn bình tĩnh và còn bình tĩnh đến mức tuyệt đối; mọi người dân ở mọi lứa tuổi đều coi thường sức ép không thể nào mạnh mẽ hơn của cường quốc số một là Mỹ". Còn theo cái nhìn của nhà thơ Blaga Đimitơrôva thì "khi những thanh niên nam nữ Việt Nam ngẩng đầu lên (trong chiến đấu chống máy bay Mỹ - T.Q.), vầng trán của họ như nâng cả bầu trời lên cao hơn", và "bom đạn Mỹ ồ ạt trút xuống tưởng như đè bẹp Việt Nam, nhưng Việt Nam lại vươn đến một đỉnh cao mà bất cứ đứng nơi nào trên mặt địa cầu này đều nhìn thấy".



Phản ứng của nhân dân Mỹ và binh lính Mỹ đối với việc Washington lật lọng, tăng cường chiến tranh cũng rất rõ. Người ta nhắc tới nữ ca sĩ Gioan Bae trong đoàn đại biểu nhân dân Mỹ đến thăm Hà Nội thì bị máy bay Mỹ dội bom. Chị đã hòa cùng giọng của một người bạn gái Việt Nam hát lên *Bài ca hy vọng*. Còn tối hôm 24-12-1972 ở Sài Gòn, mấy nghìn binh lính Mỹ được tập hợp tại sân bay Tân Sơn Nhất để xem vua hề Bốp Hốp, bầu gánh ca múa nhạc nổi tiếng của Mỹ, sang trình diễn. Nhưng đêm đó rất hiếm nghe tiếng cười hoặc tiếng reo lên thích thú và cũng ít có tràng vỗ tay. Vì như một thương binh Mỹ đã nói ngay tại đó: "Cứ tưởng hòa bình phải là món quà Nô-en năm nay, vẫn như 10 năm qua lại chỉ thấy chiến tranh và Bốp Hốp".

Điều mà dư luận thế giới và dân nhân Mỹ thường nhắc tới và cực lực lên án là những tội ác tột cùng của Mỹ.

Chỉ nhắc qua một vài số liệu để thấy: trong vòng 11 năm (1961 - 1972) Mỹ đã trút xuống Việt Nam gần 14 triệu rưỡi tấn bom đạn (tương đương sức nổ 725 quả bom nguyên tử, loại Mỹ ném xuống Hi-rô-si-ma ở Nhật trong Chiến tranh thế giới thứ hai). Trong số đó có đủ loại giết người hàng loạt như bom 7 tấn, bom lân tinh, bom siêu pa'm, bom có sức đốt nóng 2000 - 3000 độ C... được đem sử dụng rộng rãi. Nghiêm trọng hơn, Mỹ còn tiến hành cuộc chiến tranh hóa học có tính chất diệt chủng. Miền Nam nước ta đã phải hứng chịu 75 triệu lít chất độc các loại của Mỹ rải xuống có tác dụng giết người, gia súc, hủy hoại cây cối, mùa màng. Chưa kể các loại chất gây quái thai và những biến đổi nội tạng tác hại về mặt di truyền.

Nhà toán học và triết học Anh, huân tước Bertrand Russell nhấn mạnh: "Có lời nào có thể diễn tả nổi những điều xấu xa mà chúng ta đã phát hiện? Những phạm trù đạo lý, pháp lý và chính trị mà chúng ta quen dùng để xét xử hành vi con người đều không đủ để xét xử những tội ác này. Thuật ngữ *diệt chủng* mới bao hàm đúng tính chất cực kỳ tàn bạo của những tội ác Mỹ gây ra ở Việt Nam". Và theo sáng kiến của huân tước, "Tòa án xét xử những tội ác chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam" đã được thành lập với nhiều phiên nhóm diễn ra ở Stockholm (Thụy Điển), Copenhague (Đan Mạch)... lên án và kết luận về tội ác diệt chủng, diệt sinh, diệt môi trường sống của Mỹ ở Việt Nam và cả Đông Dương. Tháng 5-1970, Hội nghị Stockholm về Việt Nam họp khóa thứ năm quyết định lập Ủy ban quốc tế điều tra tội ác chiến tranh của Mỹ ở Đông Dương, tiếp đó có trên 20 Ủy ban quốc tế và quốc gia về vấn đề này cũng được lập ra và hoạt động.

Dư luận chân chính rộng rãi ở ngay nước Mỹ càng không thể làm ngơ trước những tội ác hủy diệt hàng loạt và có tính toán mà bọn cầm đầu Nhà Trắng và Lầu Năm góc khó mà bào chữa biện bạch nổi.

Giáo sư Trường đại học New York, Gabrian Côncô vạch rõ: "Nói về sinh mạng con người thì chính sách của Mỹ là biến miền Nam Việt Nam thành một biển lửa, biến cả dân tộc đó thành mục tiêu. Đây không phải là một điều ngẫu nhiên mà là một hành động có chủ đích và phù hợp với những nguyên tắc chỉ đạo về

chiến lược và chính trị của Mỹ trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Tuy không cần thiết nhưng Mỹ đã bắn phá các làng mạc, giết hại tất cả mọi người gặp trên đường, làm cho các gia đình tan tác và hủy hoại toàn bộ một xã hội".

Ngày 16-3-1968, Mỹ đã giết cùng một lúc tại Sơn Mỹ (Quảng Ngãi) trên 500 người, trong đó có nhiều cụ già, phụ nữ, và trẻ em dưới 10 tuổi. Về vụ thảm sát khủng khiếp này, giáo sư Trường đại học Prinxơtơn, Risốt Phốc cho rằng: "Đối với tính chất thiêng liêng của sinh mạng những người dân thường, vụ tàn sát Sơn Mỹ biểu hiện một thú tính còn vượt cả những hành động tàn bạo diễn ra ở Li-đi-xe hoặc Ghéc-ni-ca[1].

Tháng 7-1970, một phái đoàn quốc tế gồm 12 người (Mỹ, Ý, Niu Dilân), trong đó có nhiều nhà báo Mỹ tiến bộ được phép đi thị sát và điều tra tình hình lao tù tại Nam Việt Nam do sự bảo trợ của Hội từ thiện Mỹ (US Catholic Conference) và Hội chữ thập đỏ quốc tế. Đoàn đã ra Côn Đảo và tố cáo trước dư luận thế giới về cảnh sống của tù chính trị tại "Chuồng Cọp".

John Helmut đã viết như sau: "Những con người ở đây là những con người cực khổ nhất của thế kỷ 20 này. Tôi tự hỏi tại sao trong thời đại văn minh hiện nay lại có thể tồn tại những cảnh giam cầm, ngược đãi tù nhân còn hơn cả cảnh nhốt nô lệ da đen ở các thế kỷ trước. Tại sao?...". Những hình ảnh và bài viết mô tả những gì đã tai nghe mắt thấy của nhà báo đã có tác động mạnh mẽ đến dư luận quốc tế đòi đối xử nhân đạo hơn với tù chính trị ở Nam Việt Nam.

Và không chỉ những lời phát biểu, tuyên bố trong hội nghị hay trên báo chí mà còn có những hành động cụ thể, tích cực của các tầng lớp nhân dân Mỹ. Hơn 200 tổ chức chống chiến tranh của *Ủy ban phối hợp toàn quốc đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt Nam*, đã được thành lập ở hầu hết các bang của Mỹ. Phong trào đốt thẻ quân dịch và trốn lính, không chịu đi chết ở Việt Nam lan rộng ra trong thanh niên Mỹ. Năm 1968, có gần 5 vạn thanh niên Mỹ trốn bắt lính chạy lánh sang Canada. Hàng năm, phong trào đấu tranh chống Mỹ xâm lược Việt Nam thu hút hàng triệu người Mỹ ở nhiều thành phố tham gia bằng nhiều hình thức sinh động như *Cuộc đi bộ hòa bình* (1965), *Cuộc tiến công mùa thu*, *Ngày tạm ngừng hoạt động vì Việt Nam* (1969), *Chiến dịch đấu tranh mùa xuân* (1971). Đặc biệt là cuộc tổng bãi khóa của sinh viên Mỹ thuộc gần 1000 trường cao đẳng và đại học vào tháng 5-1970 để phản đối chiến tranh xâm lược Việt Nam, khiến cho sau đó trên 400 trường đóng cửa nhiều ngày.

Nhân dân Mỹ còn nhớ tới buổi lễ kỷ niệm lần thứ 10 ngày thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được tổ chức đúng vào ngày 20-12-1970 trước nhà giam tù nhân nữ Manhattan cao 15 tầng bên sông Hudson. Một lá cờ Mặt trận rất lớn treo cao, phấp phới trước hơn 1500 người tập hợp dự mít tinh bên ngoài. Chị Angiêla Đê vít, nữ đảng viên cộng sản Mỹ bị giam tại đây, đã xuất hiện sau song sắt nhà giam nói chuyện với cuộc mít tinh. Chốc chốc đám đông lại vang lên các khẩu hiệu đòi Mỹ chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam và hô to: Hồ, Hồ, Hồ Chí Minh!

1. Li-đi-xe, một làng ở Tiệp Khắc và Ghéc-ni-ca, một vùng thị trấn của Tây Ban Nha bị phát xít Đức tàn sát dã man trong Chiến tranh thế giới thứ hai.



Cờ Mặt trận cũng xuất hiện trong dịp một đoàn 400 thanh niên Mỹ gặp Đoàn đại biểu Thanh niên giải phóng miền Nam Việt Nam ở Đảo Thông (Cuba) tháng 9-1970. Hàng trăm chàng trai, cô gái Mỹ mặc áo nửa trên đỏ, nửa dưới xanh, trước ngực là ngôi sao vàng. Họ cho biết đã mặc như thế ba năm rồi mỗi khi kéo nhau xuống đường biểu tình đòi chấm dứt chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam.

Nhưng xúc động nhất và mãi mãi không sao quên được là hành động tự thiêu để phản đối đế quốc Mỹ xâm lược Việt Nam của 16 công dân Mỹ, trong đó có cụ bà Henga Hécđơ, anh Norman Morisson, anh Rôgiơ Capoóctơ, chị Xilin Giancôxki... (Được biết ở ba nước khác cũng có 32 trường hợp tự thiêu như vậy).

Trước hành động tăng cường đánh phá Việt Nam của Mỹ, phong trào nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam càng không ngừng dâng cao cả về tinh thần lẫn vật chất.

Giữa lòng thủ đô Stockholm, từng xuất hiện các "chiến khu giải phóng" của giới thanh niên Thụy Điển. Họ lấy cờ Mặt trận và bài hát *Giải phóng miền Nam* làm cờ và bài ca chính thức; lập ra *Nhóm hành động ủng hộ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam* mở đầu cho việc ra đời nhiều tổ chức ủng hộ Việt Nam. Biết bao tình cảm sâu đậm trong *Đêm thức vì hòa bình ở Việt Nam* của Hội Liên hiệp Phụ nữ Pháp hay *Đêm Việt Nam* của nhân dân Urugoay. Và *Đêm dạ hội chống Mỹ* để ủng hộ Việt Nam vào mùa hè năm 1970 ở thành phố Milan (Ý) đỏ rực rừng đuốc, rừng cờ của 5 vạn người tham dự; rất nhiều người mang cờ Mặt trận bằng cách thắt cra-vát nửa đỏ nửa xanh cài ngôi sao vàng ở giữa.

Tính ra có đến 160 triệu người thuộc nhiều nước ghi tên tình nguyện sang giúp nhân dân Việt Nam đánh Mỹ. Ở 16 nước, có phong trào hiến máu ủng hộ Việt Nam. Cũng đã diễn ra các chiến dịch quyên góp tiền bạc như *100 triệu phơrăng ủng hộ Việt Nam* ở Pháp, *100 triệu yên cho Việt Nam* ở Nhật, *1 triệu cuaron ủng hộ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam* ở Thụy Điển... và ở trên 50 nước khác.

Dư luận thế giới còn ghi nhớ sự kiện Nguyễn Văn Trỗi và du kích Venezuela. Anh Trỗi là thợ điện, chiến sĩ biệt động Sài Gòn nhận nhiệm vụ đặt mìn trên cầu Công Lý để giết Bộ trưởng quốc phòng Mỹ Mac Namara vào ngày 2-5-1964. Vì bị lộ, anh bị địch bắt tra tấn đã man và dụ dỗ. Nhưng sau 5 tháng không khai thác được gì, chúng kết án tử hình. Được tin này, phong trào cách mạng Venezuela cảnh cáo đế quốc Mỹ nếu tử hình anh Trỗi thì họ sẽ trừng trị tên đại tá Mỹ Smolen mà họ đang bắt giữ. Bọn Mỹ đã chùn tay. Nhưng khi tên đại tá được thả, chúng đã phản bội lời cam kết, đem giết anh một cách đê hèn vào ngày 15-10-1964 tại bãi bắn sau nhà lao Chí Hòa.

Đâu đâu cũng dễ thấy nhân dân các nước phẫn nộ cao độ bằng những hành động chống Mỹ quyết liệt. Cờ Mỹ ở 73 nước bị nhân dân xé toang. 83 cơ quan đại diện Mỹ ở các nước bị đập phá.

Bị thua đau về quân sự và bị cô lập nặng về chính trị trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, cuối cùng Mỹ buộc phải ký Hiệp định Paris về Việt Nam vào ngày 27-1-1973. Và một tháng sau, Hội nghị quốc tế về Việt Nam đã ký Định ước trịnh trọng ghi nhận Hiệp định Paris.

Thế là sau gần 18 năm 6 tháng trực tiếp dính líu, sa lầy ở Việt Nam, nay Mỹ phải âm thầm cuốn cờ rút quân về nước từ ngày 29-3-1973. Vậy mà trong giới cầm quyền ở Washington vẫn còn có người huyênh hoang giọng điệu Mỹ "chủ động rút quân" (!). Họ vội quên rằng khi tung quân Mỹ ồ ạt vào miền Nam Việt Nam, thì đã có các tay sừng sỏ ở Nhà Trắng và Lầu Năm Góc lớn tiếng tuyên bố: Mỹ đến Việt Nam là để ở lại đó, rằng "không thể cho phép có một thất bại như năm 1954 nữa" v.v. và v.v..

Và màn hoạt cảnh "chủ động rút quân" của Mỹ ra khỏi Việt Nam đã được diễn tả lại với một đoạn sinh động trong bài "Triệt thoái... Mỹ quân ca" của nhà thơ trào phúng Xích Điểu:

*"... Từng đám tàn quân láo lơ và bại liệt*
*Thất thểu đi như kiệt hết nhựa đời*
*Không trống, không cờ, không bú-dích trợ oai*
*Mà tất cả là đám đưa... người thoát chết*
*Đang thầm thì hát Bài ca thoái triệt*
*Đã "gút-bai", là vĩnh biệt chẳng quay đầu*
*Một, hai... cút, cút cho mau!"*

Nhiều binh lính, sĩ quan Mỹ coi việc họ đánh nhau với ta là một sai lầm bi thảm nhất trong lịch sử nước Mỹ. Cho nên, hôm rút quân tại sân bay Đà Nẵng, trước khi lên máy bay, một sĩ quan Mỹ nằn nì xin cho được chiếc mũ của một cán bộ Quân Giải phóng, và nói: "... Tôi rất hân hạnh cầm chiếc mũ này để nói với những người ở quê tôi rằng đây là chiếc mũ của những người anh hùng. Ngôi sao lấp lánh này là tượng trưng cho lý tưởng cao đẹp của họ".

Sau khi quân Mỹ rút khỏi miền Nam Việt Nam thì liệu hơn một triệu quân Sài Gòn còn làm nên trò trống gì khá hơn so với quan thầy của chúng? Và chính quyền Sài Gòn còn đứng được bao lâu nữa?

"Cố gắng 20 năm duy trì tay chân ở miền Nam Việt Nam, bây giờ rõ ràng đang đi đến kết thúc bằng một cách làm cho nước Mỹ, sự cam kết và sức mạnh của nó, tỏ ra vô cùng bất lực và đáng thương" (G. Côncô: *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*, New York 1985).

Quả đúng như lời Bác Hồ đã chỉ rõ từ lâu: "Không có gì cứu vãn nổi sự sụp đổ hoàn toàn của giặc Mỹ và tay sai" (Điện gửi đồng bào miền Nam ngày 4-2-1968). Thế và lực của cách mạng miền Nam đang phát triển vượt bậc.



Hồi này, chính quyền cách mạng được xây dựng hoàn chỉnh và mở rộng ra khắp 44 tỉnh, thành phố, thị xã, hơn 230 huyện và 2500 xã ở miền Nam; các mặt kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế cũng xây dựng và phát triển thuận lợi.

Quan hệ đối ngoại được xúc tiến, bước đầu đạt nhiều kết quả đáng kể. Từ cuối năm 1972 đến tháng 4-1974, có 98 đoàn khách nước ngoài, trong đó có 6 đoàn thuộc các tổ chức quốc tế, 13 đoàn thuộc các tổ chức quốc gia lần lượt đến thăm vùng giải phóng. Đặc biệt, lãnh tụ Cuba Phidel Castro cũng đã tới thăm vùng giải phóng tỉnh Quảng Trị. Trước đó, nhiều nhà báo, nhà văn, điện ảnh có tên tuổi của Pháp, Úc, Cuba, Liên Xô, Trung Quốc đã có mặt tại vùng căn cứ của Trung ương Mặt trận ở tỉnh Tây Ninh và vùng ven Sài Gòn. Các bạn không khỏi ngạc nhiên và tỏ ra khâm phục về tổ chức ăn ở, sinh hoạt, làm việc rất có quy củ và nề nếp của các cơ quan Mặt trận trong chiến tranh; trong đó có hoạt động đều đặn của Đài phát thanh, Thông tấn xã và báo chí giải phóng. 23 nước và hai tổ chức đã cử đại sứ, đại diện đến vùng giải phóng trình quốc thư và ủy nhiệm thư. Trong khi đó ở năm nước (Pháp, Thụy Điển, Đan Mạch, Na Uy, Phần Lan) đã đặt Cơ quan thông tin của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và ở Indonesia có một cơ quan thường trực của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Sự có mặt của Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ tại Hội nghị cấp cao các nước không liên kết tại Alger (từ ngày 5 đến 8-9-1973) càng làm tăng thêm niềm tin vào thắng lợi cuối cùng của sự nghiệp giải phóng miền Nam Việt Nam.

Và chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử với cuộc Tổng tiến công và nổi dậy, đại thắng mùa Xuân 1975 đã kết thúc vẻ vang sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vĩ đại, tiến tới thực hiện nhiệm vụ thiêng liêng thống nhất Tổ quốc.

Toàn thế giới rộn vang lời ngợi ca thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, coi đó là "một trang chói lọi của lịch sử các dân tộc bị áp bức", "một sự kiện có tầm lịch sử thế giới", Tờ *Tin Tức* (Ai Cập) số ra ngày 7-5-1975 cho rằng "Không một ai trên trái đất này, dù chính kiến hay màu da của họ thế nào đi nữa, lại không kính trọng và tự hào về dân tộc Việt Nam, một dân tộc đã giương cao ngọn cờ chiến thắng trên phần đất của Tổ quốc mình vào ngày 30-4-1975. Sau 30 năm chiến đấu liên tục, không một phút nghỉ ngơi, dân tộc ấy đã đánh bại ba đế quốc lớn mạnh nhất thế giới là Nhật, Pháp và Mỹ... Họ đã để lại trong lịch sử loài người một bài học không thể nào quên được". Theo ý kiến của Tổng thư ký Hội đồng Hòa bình thế giới Rômét Chandra, thì "chiến tranh ở Việt Nam là một cuộc chiến tranh chưa từng có trong lịch sử, cuộc chiến tranh đó không có tên gọi bằng tiếng nước nào, nhưng là tấm gương cho chúng ta về chủ nghĩa anh hùng, tinh thần kiên trì và dũng cảm vô song". "Thắng lợi kỳ diệu của nhân dân Việt Nam làm trong sáng thêm lương tâm của các dân tộc", nhà văn nữ Thụy Điển Xara Lípman đã nói như vậy. Còn tổng thống Giuliút K. Niêrêrê của Tanzania thì nhấn mạnh: "Nếu ở châu Phi chúng tôi có thể chỉ làm một phần trăm những việc mà nhân dân Việt Nam đã làm thì tất cả châu Phi sẽ được tự do"....

Kể sao cho xiết niềm vui mừng lớn lao, chân thành của anh em, bầu bạn khắp năm châu hướng về Việt Nam toàn thắng mà hầu hết đều cho rằng không đủ lời lẽ để có thể diễn đạt, phân tích hết ý nghĩa chiến thắng vĩ đại, trọn vẹn của dân tộc ta.



# CHIẾN TRANH VIỆT NAM TRONG LÒNG NƯỚC MỸ

*BÙI CÔNG DẶNG*

*"Một dân tộc đi áp bức dân tộc khác thì không thể giành được sự giải phóng. Lực lượng mà dân tộc đó dùng để áp bức dân tộc khác, cuối cùng bao giờ cũng quay lại chống bản thân dân tộc đó".*[1]

**Ph.Ăng-ghen**

Gần một thế kỷ sau lời phát biểu của Ph.Ăng-ghen, tiến sĩ Henri Kissinger - có thể đại diện cho giới cầm quyền Mỹ, đã than vãn như sau: "Các thế hệ tương lai có thể khó hình dung được cơn biến động trong nước mà chiến tranh Việt Nam gây ra... Chính cơ cấu của chính phủ đã bị tan rã. Ngành hành pháp bị choáng váng. Cuối cùng con em của họ và con em bạn bè của họ đã tham gia các cuộc biểu tình... Sự kiệt sức là dấu ấn của tất cả chúng tôi. Tôi phải đi từ nhà tôi, vây quanh là đám người phản đối, đến tầng dưới của Nhà Trắng để được ngủ đôi chút"[2].

Chắc chắn, lịch sử sẽ tiếp tục phán quyết về cuộc chiến tranh do Mỹ tiến hành đối với dân tộc Việt Nam. Ở đây, chỉ xin điểm qua những "cơn biến động" mà Kissinger đã đề cập.

## 1. TỪ NGÒI PHÁO CỦA SINH VIÊN ĐẾN SỰ BÙNG NỔ NGOÀI ĐƯỜNG PHỐ

Trước khi có chiến tranh Việt Nam, phong trào sinh viên Mỹ thường kết hợp với cuộc đấu tranh cho dân quyền của người Mỹ da đen. Chiến tranh Việt Nam đã tiến công vào quyền lợi học tập của sinh viên: Chính phủ Mỹ bắt đầu tuyển sinh viên sang chiến đấu ở Việt Nam. Khi những bức thư ngỏ, những kiến nghị của sinh viên, trí thức bị làm ngơ thì cộng đồng đại học đã phản ứng rất mãnh liệt.

Hình thức phản đối ban đầu là tổ chức các cuộc hội thảo. Ngày 24-3-1965, cuộc hội thảo đầu tiên về chiến tranh Việt Nam đã được tổ chức ở Trường đại học Misigân tập hợp trên 3000 sinh viên, sau đó, lan ra nhanh chóng ở các khu

1. C.Mác-Ph.Ăng-ghen: *Toàn tập*, t. IV, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1983, tr.401
2. Giô dép A. Amtơ: Lời phán quyết về Việt Nam, Nxb QĐND, Hà Nội, 1965, tr. 326.

đại học khác như Columbia, Wisconsin, Oregan. Các cuộc hội thảo đều đi đến kết luận rằng chiến tranh Việt Nam là một cuộc mạo hiểm của Tổng thống Johnson, nó không hợp lý và vô đạo đức.

Yêu cầu tiến lên của phong trào là phải có một cuộc hội thảo lớn, mang tính toàn quốc về chiến tranh Việt Nam. Thế là *Ủy ban Liên đại học vì một cuộc điều trần công khai về Việt Nam* đã chọn Trường đại học Columbia làm địa điểm thảo luận vào ngày 15-5-1965. Ban tổ chức đã mời Mac George Bundy, cố vấn an ninh quốc gia, đại diện chính quyền đến đối thoại với những nhà nghiên cứu chống chiến tranh nổi tiếng. Nhưng Bundy viện lý do bận việc không đến dự, nhằm biến đối thoại thành độc thoại. Hội thảo vẫn tiến hành với kiến thức rất phong phú và phẫn nộ trước sự vắng mặt người phát ngôn của chính quyền.

Nhà Trắng tìm cách bóp nghẹt tiếng nói của thế giới đại học, cho Bộ ngoại giao công bố một "sách trắng" để bào chữa: Chiến tranh Việt Nam đo Bắc Việt xâm lược gây ra, Mỹ không thể bỏ rơi Nam Việt Nam được và an ninh quốc gia của Mỹ đang lâm nguy (!). Một "Đội chân lý" của chính quyền do Uyliam Gioócđen đứng đầu lần lượt đi các khu đại học để trấn an dư luận.

Phản ứng trước ý đồ leo thang chiến tranh của Johnson, hơn 18.000 người họp tại thành phố New York ngày 8-6-1965 quyết định: Tất cả những ai chống chiến tranh Việt Nam phải xuống đường!

Thật ra, từ nhiều tuần trước đó, tổ chức SDS (Sinh viên vì một xã hội dân chủ) đã tổ chức xuống đường biểu tình mà đáng ghi nhớ là cuộc tập hợp khổng lồ hơn 20.000 người tại đài kỷ niệm Washington, nghe diễn văn rồi diễu hành đến Nhà Trắng để phản đối chiến tranh ở Việt Nam.

Thái độ làm ngơ của chính quyền trước cuộc biểu tình của SDS, một lần nữa làm cho phe đối lập phải có thái độ mạnh bạo hơn. Một cuộc tập hợp gồm 33 nhóm chống chiến tranh đã góp tài sản để thành lập *Ủy ban phối hợp toàn quốc nhằm chấm dứt chiến tranh Việt Nam.*

Cuộc biểu tình toàn quốc đã diễn ra vào ngày cuối tuần 15, 16-10-1965. Trên 10 vạn người ở 60 thành phố Mỹ xuống đường. Nhiều cuộc xô xát với cảnh sát kèm theo chửi rủa và ném trứng. Sôi nổi nhất là cuộc biểu tình của hơn một vạn sinh viên ở thành phố Bớccơlây nối đuôi nhau ban đêm dưới ánh đuốc từ trường đại học đến căn cứ quân sự Ốclen, nơi quân Mỹ tập trung trước khi sang Nam Việt Nam, kêu gọi binh lính đừng đi chết ở Việt Nam. Tại trung tâm tuyển quân phố Oaytơhon (New York) những người biểu tình theo dõi khi anh Đêvít Milơ bước lên đốt thẻ quân dịch rồi cãm phẫn phát biểu chống chiến tranh Việt Nam.

Quốc hội Mỹ liền thông qua một đạo luật cứng rắn, xử phạt những ai đốt thẻ quân dịch với bản án 5 năm tù và nộp 10.000 đôla.

Sau cuộc biểu tình tháng 10-1965, xuất hiện thêm một hình thức phản đối chiến tranh làm xúc động lòng người. Anh Norman Morisson, một người theo phái *Quâycơ trẻ* tự thiêu ngay dưới cửa sổ phòng làm việc của Bộ trưởng Quốc phòng Mac Namara. Tiếp theo đó, anh Rôgiơ La Poóctơ, một người theo đạo Thiên Chúa trẻ đã tự thiêu trước trụ sở Liên hợp quốc. Còn chị Gian Kaoxki đã tự thiêu ở nhà mình. Tất cả những vụ tự thiêu đó đều nói lên rằng: đối với nhiều cá nhân, chiến tranh Việt Nam đã trở thành vấn đề sống còn.



Lửa đã cháy mà chính phủ Mỹ lại đổ thêm dầu. Các nhân vật đại diện chính quyền ra sức nhạo báng phong trào đòi hòa bình, rằng đó là những công dân chưa trưởng thành về đạo đức tinh thần và tình cảm, rằng họ chỉ đại diện cho thiểu số dân Mỹ.

Tháng 11-1965, tin về trận thung lũng la Đrăng ở Nam Việt Nam làm cho 240 lính Mỹ chết gây nên sự xôn xao dư luận. Ủy ban phối hợp toàn quốc liền tổ chức một cuộc biểu tình lớn ngày 27-11-1965. Các đoàn người từ 43 bang tổ chức *Cuộc đi về Washington đòi hòa bình ở Việt Nam.* Trước đài kỷ niệm Washington có hơn 25.000 người giương cao các biểu ngữ "Gọi ngay quân đội Mỹ ở Nam Việt Nam về", "Ủng hộ các nguyên tắc của Hiệp định Genève 1954". Nhiều diễn giả tức giận tố cáo cuộc chiến tranh của Johnson, đòi Mỹ phải cứu lấy tâm hồn của mình, chứ không phải cứu thể diện. Tiến sĩ Benjamin Spock đòi các quan chức được bầu phải lên tiếng chống đối chính quyền hiếu chiến Johnson. Còn Canlơ Oghixbay đại diện cho SDS yêu cầu những ai quan tâm đến chiến tranh Việt Nam phải xoay sang chống chính quyền trước khi quá muộn.

Nhiều hình thức đấu tranh khá quyết liệt, phong phú và sáng tạo như: vượt hàng rào dây thép gai cao 2,5m xông vào cảng quân sự Ốclen chặn một tàu thủy sang Nam Việt Nam. 300 người chặn một xe lửa chở lính sang Việt Nam. Thanh niên, sinh viên nêu khẩu hiệu: Johnson đem bom cho Việt Nam, chúng ta đem máu cho họ và phát động cuộc hiến máu gửi chiến sĩ giải phóng Việt Nam. Tuyên bố của 4000 người, trong đó có nhiều trí thức cỡ thế giới đã đòi đình chỉ mọi viện trợ cho Sài Gòn, kêu gọi thanh niên không đi lính, công nhân không tham gia sản xuất, vận chuyển vũ khí sang Việt Nam, trí thức đừng tham gia nghiên cứu các đề tài phục vụ chiến tranh Việt Nam.

Khi Johnson tuyên bố đưa thêm 50.000 quân sang miền Nam Việt Nam thì phong trào chống bắt lính nổi lên rầm rộ. Nhiều thanh niên không đăng ký quân sự, đốt thẻ quân dịch giữa các cuộc mít tinh, bị bắt lính thì không chịu mặc áo lính, dù giải ngũ, sang Việt Nam rồi thì gửi thư về tố cáo tội ác Mỹ. Khi Tòa án New York xử tội một ainh viên phản chiến thì nhiều sinh viên biểu tình trước tòa và hô to: Đốt thẻ quân dịch, chứ không đốt trẻ em. Các giáo sư đại học tuyên bố ủng hộ sinh viên phản chiến và gửi điện cho Johnson chống đàn áp những người phản chiến.

Ngày 12-11-1965, Ủy ban luật gia về chính sách của Mỹ ở Việt Nam công bố giác thư dài 25 trang tố cáo chính sách Mỹ ở Nam Việt Nam đã vi phạm Hiến pháp Mỹ, Hiến chương Liên hiệp quốc và Hiệp định Genève 1954.

Sự bùng nổ đầu tiên trên đường phố năm 1965 đã tạo cơ sở tốt cho những làn sóng đấu tranh quần chúng rộng lớn ở các năm sau.

## 2. CHIẾN TRANH VIỆT NAM BÓP NGHẸT CUỘC CHIẾN TRANH CHỐNG NGHÈO KHỔ. NGƯỜI MỸ DA ĐEN NỔI DẬY

Năm 1965, chính quyền Johnson cam kết tiến hành hai cuộc chiến tranh cùng một lúc: chiến tranh Việt Nam và chiến tranh chống nghèo khó. Ảo tưởng đó là tai họa cho nền kinh tế Mỹ vì nó không thể cùng đưa lại cả súng lẫn bơ cho dân Mỹ.

Chi tiêu về chiến tranh Việt Nam làm cho nền kinh tế Mỹ - dù nổi tiếng là giàu mạnh nhất thế giới, cũng đã chạy "quá công suất" và đốt cháy các "chương trình xã hội vĩ đại" được đề ra, ví dụ như những cải cách trong đạo luật về cơ hội kinh tế (EOA). Trong năm 1965 - 1966 trong khi chi cho chiến tranh Việt Nam 4,7 tỉ đôla thì EOA được 1,5 tỉ, đến 1966 - 1967, phải chi cho chiến tranh Việt Nam 30 tỉ.

Riêng năm 1966, ngân sách cho giáo dục và chương trình cung cấp sữa cho học sinh bị cắt đầu tiên khi Quốc hội cấp thêm cho chiến tranh Việt Nam 12 tỉ đôla. Năm đó, tiền lương, giá cả và lãi suất biến động một cách chóng mặt làm cho đời sống nhân dân lao động giảm nhanh. Đồng đôla Mỹ lung lay cực độ, mỗi năm phải xuất dự trữ vàng cho cán cân thanh toán mậu dịch khoảng 9 - 10 tỉ đôla. Nợ nước ngoài lên đến 29 tỉ USD, trong lúc vàng dự trữ chỉ còn 12 - 13 tỉ. Mùa hè 1967, tổng thống Mỹ xin tăng 10% thuế để trang trải cho chiến tranh.

Cũng dễ hiểu là gánh nặng chiến tranh đổ lên đầu nhân dân lao động. Do đó, nhiều cuộc bãi công, nhất là trong một số ngành công nghiệp phục vụ chiến tranh Việt Nam, đã diễn ra có thể được xem như sự phối hợp hành động với phong trào phản chiến.

Đó là những cuộc bãi công của 12.000 người tại Công ty Hàng không thế giới liên Mỹ, của 250.000 người ở Nghiệp đoàn điện quốc tế, của công nhân hải cảng Baltimore làm tê liệt nhiệm vụ chuyển dụng cụ chiến tranh sang Việt Nam, của 30.000 công nhân thuộc 7 nhà máy, Công ty điện thông dụng ở 6 bang chuyên sản xuất máy bay lên thẳng, bom và tên lửa cho chiến trường Việt Nam. Cuộc bãi công của 14.000 công nhân 26 nhà máy ở 30 bang của Công ty điện Oéttinh-hao làm ngưng trệ những đơn đặt hàng về phụ tùng điện tử cho Nam Việt Nam. Đáng chú ý là cuộc bãi công kéo dài nhiều tháng của 37.000 công nhân sản xuất đồng, làm tê liệt 90% ngành này, gây ra sự khan hiếm đồng sản xuất súng đạn cho chiến tranh Việt Nam. Chính quyền Mỹ phải đối phó bằng cách áp dụng đạo luật Táp Hắclây để đàn áp công nhân. Điều đó chứng tỏ sự lo sợ tác động của phong trào bãi công đối với những "cố gắng chiến tranh" của giới cầm quyền.

Những chi tiêu khổng lồ cho chiến tranh Việt Nam đã tác động nhiều và nhanh nhất đến 22 triệu người Mỹ da đen vì họ chiếm tỷ lệ cao nhất về nghèo khổ, thất nghiệp, thất học... cũng cao nhất trong đội quân viễn chinh Mỹ xâm lược Việt Nam. Chương trình chống nghèo khó bị cắt xén thì họ là người bị thiệt thòi nhất, tình cảnh của họ càng bi đát, chưa kể đến những tai họa do chế độ phân biệt chủng tộc gây nên.



Tiến sĩ Martin Luther King, lãnh tụ người da đen, người sáng lập Hội nghị lãnh đạo Thiên Chúa giáo miền Nam nước Mỹ đã phát biểu tại Los Angeles ngày 25-2-1967 như sau: "Những lời hứa của xã hội vĩ đại đã bị bắn gục tại chiến trường Việt Nam... Ước tính là chúng ta tiêu 322.000 đôla cho mỗi kẻ địch mà chúng ta giết, trong khi chúng ta tiêu trong cái gọi là chiến tranh chống nghèo khó ở nước Mỹ, chỉ khoảng 53 đôla cho mỗi người được xếp là "nghèo"... Chúng ta phải kết hợp sự hăng hái của phong trào quyền công dân với phong trào hòa bình. Chúng ta phải biểu tình, hội thảo và tuyên truyền cho đến khi chính những nền móng của đất nước chúng ta phải rung chuyển". Tiến sĩ đặt câu hỏi: "Chúng ta thích chiến tranh chống nghèo khó hay chúng ta thích chiến tranh ở Việt Nam?".

Một tổ chức bất bạo động trước kia của người da đen: Ủy ban phối hợp không bạo động của sinh viên (SNCC) tức giận vì vấn đề quân dịch và những đe dọa của Johnson, đã chuyển sang hành động cấp tiến. Lãnh tụ SNCC Xtócclay Camicaen đòi "quyền lực của người da đen" và "người da đen không đi Việt Nam chiến đấu mà ở lại.... chiến đấu ở đây". Chế độ này đã không chấp nhận tự do cho người da đen mà còn đưa họ đi chết ở Việt Nam. Một lãnh tụ da đen khác đã nói một câu nổi tiếng: "Nếu Mỹ muốn có một Việt Nam thứ hai thì sẽ có ngay trên nước Mỹ".

Trước tình thế không thể ngồi yên, người Mỹ da đen đã nổi dậy. Ngay khi Mỹ chuyển từ chiến tranh đặc biệt sang chiến tranh cục bộ ở Nam Việt Nam, ngày 11-8-1965 người da đen khu Oát ở thành phố Los Angeles đã cầm vũ khí chống chính phủ. Tiếp đó, trong đợt "mùa hè nổi dậy" năm 1966, đã có những cuộc xung đột đẫm máu ở Chicago, Cơlivơlen, Minnipôlit, Atlanta, v.v. trong gần 40 thành phố. Mùa hè 1967, bắt đầu từ 12-7 tiếng súng lại nổ kịch liệt, nhiều nơi biến thành nội chiến thực sự. Riêng ở Detroit, trung tâm lớn nhất về công nghiệp ôtô, từ 23-7 đến 28-7, người da đen và chính quyền Mỹ đã đánh nhau dữ dội suốt ngày đêm, thiệt hại khoảng 1 tỉ đôla với cả ngàn đám cháy. Chính phủ điều động khoảng 10.000 bảo an, cảnh sát, 5.000 lính dù có máy bay lên thẳng, xe tăng, xe bọc thép, súng đại liên để bắn vào người da đen. Người da đen bắn tỉa từ nóc nhà, cửa sổ, cướp nhiều đồn, phá nhiều công, tư sở. Ngay ở thủ đô Washington, người da đen đã đập phá, đốt cháy hàng ngàn địa điểm, tiến công cảnh sát và lính chữa cháy.

Từ giữa tháng 7 đến giữa tháng 8-1967 cuộc chiến đấu ác liệt đã diễn ra trong hơn 100 thành phố làm hàng trăm người chết, hàng ngàn người bị thương, hàng vạn người da đen bị bắt. Thiệt hại vật chất có thể tính đến hàng trăm tỉ đôla. Các báo chí Mỹ nhận xét "đây là cuộc nổi dậy ác liệt nhất, đẫm máu nhất, gây thiệt hại nhiều nhất. Nước Mỹ đang ở bên bờ vực một cuộc nội chiến". Thượng nghị sĩ Fulbright cho rằng "đây là kết qủa trực tiếp của chiến tranh ở Việt Nam". Tổng thống Johnson cho rằng những cuộc nổi dậy đó không phải là chính trị, nhưng các lãnh tụ da đen như H.Rap Brau thì nhấn mạnh là rất chính trị và nhằm hai việc: tình cảnh của người nghèo và cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

Tiến sĩ Luther King đã chuyển sang thế tiến công chống lại cuộc chiến tranh của Johnson, cho rằng chiến tranh đang phá hoại cả phong trào quyền công dân lẫn đất nước, phung phí tiền của vì một sự nghiệp sai lầm. Điều này không làm vừa lòng phe hiếu chiến trong chính giới Mỹ. Ngày 1-4-1968 tên sát nhân Giên Onlơ Ray đã giết ông ở Memphis, Tennessy. Chỉ trong mấy phút sau khi tin tiến sĩ bị giết bay về Washington, nhiều đám đông người da đen đã tập hợp lại, chiếm khu phố buôn bán, gây ra những đám cháy, cướp các kho hàng. Trong ba ngày nổi dậy, 700 vụ cháy đã phá hủy phần lớn khu đó gây thiệt hại khoảng 13 triệu đôla. Cảnh vệ quốc gia đã bảo vệ Nhà Trắng và Quốc hội, trong khi 15.000 quân tuần tra các đường phố. Sự rối loạn nhanh chóng lan ra Detroit, Boston và 165 thành phố Mỹ khác.

Khi sang thăm Việt Nam, Xtócclay Camicaen, lãnh tụ SNCC tuyên bố: "Kẻ nào tán thành chiến tranh ở Việt Nam, kẻ đó dù ở đâu trong nước Mỹ cũng là kẻ đang đè đầu, cưỡi cổ người da đen". Trong buổi tiếp anh Camicaen, Thủ tướng Phạm Văn Đồng nói: "Chân thành cám ơn sự ủng hộ đầy nhiệt tình của những người da đen ở Mỹ đối với sự nghiệp chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam và vui mừng nhận thấy sự ủng hộ quý báu này càng phát triển trong hàng ngũ những người da đen hiện nay ở trong quân đội Mỹ"...

### 3. TỪ "TỔ CHỨC ĐỘNG VIÊN MÙA XUÂN" ĐẾN "CUỘC CHIẾN ĐẤU SICAGÔ". TỔNG THỐNG NIXON LÂM TRẬN

Năm 1967, khi cuộc chiến tranh của Johnson đã hơn hai năm, đa số người Mỹ bất bình và khó chịu trước sự đếm xác lính Mỹ tử trận ở Việt Nam, sự tăng lên của chi phí quân sự và những thủ đoạn bưng bít tin tức từ chiến trường Việt Nam.

Mặc dù chính quyền Mỹ kiểm soát, kiểm duyệt tin tức từ Việt Nam gửi về, nhưng những hình ảnh thương vong, chết chóc, tàn phá đã xuất hiện nhiều trên đài truyền hình và báo chí. Những nhà báo có lương tâm bắt đầu phá vỡ bức tường kiểm duyệt mà phóng viên Harixon Xônxbơri của tờ Thời báo New York là chiến sĩ đột phá khẩu. Tin tức của ông đã làm ngạc nhiên công chúng và Johnson liền tổ chức một chiến dịch chống lại. Các nhà báo khác theo sự dẫn đầu của Xônxbơri đã mô tả những trẻ con bị giết hại và tàn tật vì chiến tranh, mô tả tình cảnh giam hãm của các làng bị bình định, tác động vô nhân đạo của những loại vũ khí đặc biệt của Mỹ: chất độc màu da cam và bom napan, v.v...

Phong trào chống chiến tranh dùng tin tức do báo chí cung cấp đã vượt ra khỏi giai đoạn thụ động. Một tổ chức mới ra đời: *Nhóm động viên mùa xuân* đã tổ chức một cuộc biểu tình lớn vào ngày 15-4-1967 ở Washington. Ban tổ chức đã thuyết phục mọi người chống chiến tranh xuống đường để biểu dương lực lượng. Ngày đó, một dòng lớn ước khoảng 400.000 người đổ về Washington. Người ta thấy có mặt trong đoàn biểu tình các sinh viên đốt thẻ quân dịch, các nhà lãnh đạo da đen, những công dân chống chiến tranh và các cựu binh Mỹ ở Việt Nam.

Chính quyền hoảng hốt và cho Dean Rusk cảnh cáo công chúng rằng tác động của biểu tình sẽ làm cho chiến tranh kéo dài thêm.



Các lực lượng chống chiến tranh cả nước hưởng ứng Nhóm động viên mùa xuân năm 1967 và đẩy mạnh những hoạt động sâu rộng hơn nữa.

Cuộc vận động của sinh viên lên đến đỉnh cao là tổ chức một ngày trả thẻ quân dịch trong phạm vi toàn quốc: ngày 20-10-1967. Phong trào hòa bình sẵn sàng đối đầu công khai với L.B. Johnson.

Các lực lượng chống chiến tranh coi các hình thức phản đối và sự bất tuân luật lệ của công dân là những vũ khí sắc bén để gây ảnh hưởng đến chính sách của chính phủ. Hai tổ chức: Ủy ban động viên ở phía đông và nhóm Kháng cự ở phía tây đã phối hợp tổ chức chống quân dịch và chống lại quân sự nói chung. Nhóm Kháng cự đã tổ chức một cuộc biểu tình ngồi đòi hòa bình ở Trung tâm tuyển quân Oácclăn, nhưng bị cảnh sát đàn áp tàn bạo; ngay ngày hôm sau: 17-10-1967, đoàn biểu tình vừa chống trả vừa chuyển địa điểm một cách cơ động.

Cũng trong tháng 10-1967, các lực lượng phản chiến đã tổ chức Tuần lễ chống chiến tranh xâm lược Việt Nam. Đã có 200.000 người từ khắp nước Mỹ về tập hợp ở Washington trước đài kỷ niệm Lincoln và bao vây Lầu Năm góc với những khẩu hiệu "Rút quân Mỹ về nước" và "Nước Việt Nam của người Việt Nam". Tuần lễ đấu tranh này đặc biệt được sự phối hợp rộng rãi của nhân dân thế giới, khắp các nước tư bản như Canada, Anh, Tây Đức, Pháp, Ý, Bỉ, Thụy Điển, Phần Lan, Na Uy, Đan Mạch, Israen, Nhật, Úc, v.v. và các nước xã hội chủ nghĩa.

Dean Rusk có nhận xét rằng ở thành phố New York tháng 11-1967 những người phản đối chiến tranh đã tổ chức biểu tình ngay khi có một quan chức chính quyền nào đó dám xuất hiện trước công chúng.

Tháng 12-1967, khi Mac Namara mất chức Bộ trưởng quốc phòng, nhân dân Mỹ tổ chức Tuần lễ phản đối chiến tranh Việt Nam và chống quân dịch. Có 50 tổ chức thanh niên, sinh viên, tôn giáo, người da đen vận động từ ngày 4 đến 10-2 làm mít tinh, biểu tình bao vây trạm tuyển binh, v.v...

Để góp phần cho phong trào chống quân dịch, nhân dân đã tổ chức một con đường xe lửa bí mật giúp những người chống chiến tranh chạy sang Canada. Lễ giáng sinh năm 1969, ở Montreal đã tổ chức "Bữa ăn giáng sinh trong hòa bình" của người "tị nạn" Mỹ. Cùng với gia đình, họ hát những bài hát chống chiến tranh vào treo thẻ ghi tên quân dịch của họ vào một cây Nôen đặc biệt. Thay mặt cho 100.000 người Mỹ lưu vong ở Canada, nhóm Montreal cầu nguyện cho sự kết thúc nhanh chóng cuộc chiến tranh Việt Nam.

Mùa xuân và hè 1968, phong trào chống chiến tranh lại nổi lên dưới hình thức mới. Đầu tiên là những cuộc biểu tình của sinh viên do tổ chức SDS chỉ đạo để chống những người lãnh đạo Trường đại học Columbia đã nhận tiền trợ cấp của Bộ quốc phòng để nghiên cứu các đề tài quân sự. Các sinh viên gọi những cuộc nghiên cứu do CIA đỡ đầu, các cuộc huấn luyện sĩ quan dự bị, các chiến dịch tuyển quân của các công ty - nhất là của Công ty Đao Kêmicơn là những bệnh hoạn của xã hội Mỹ. Họ cho rằng các trường đại học đó đã tham gia vào

việc phá hoại Việt Nam và giết chết thanh niên Mỹ.

Sinh viên đã xuống đường phản đối vào tháng 4-1968 với tâm trạng lo lắng, thất vọng và giận dữ. Nhưng hiệu trưởng Trường đại học Columbia là Grâyxon Kơcơ lại phản ứng bằng cách buộc các nhà lãnh đạo chống chiến tranh phải nghỉ học không hạn định. Liền sau đó, diễn ra một cuộc biểu tình ngồi trong nhiều trường đại học. Kơcơ gọi cảnh sát đến định dùng vũ lực, nhưng sinh viên đã nhanh chóng tập hợp lại chiếm năm tòa nhà của trường đại học, đòi cải cách đại học và chấm dứt chiến tranh. Cảnh sát lại phản ứng và bạo lực leo thang. Sau năm ngày chiếm trường, các lớp đều giải tán luôn suốt học kỳ sáu tháng và Kơcơ đã phải từ chức.

Theo gương của Columbia những cuộc đối đầu khác đã diễn ra ở nhiều trường đại học, sôi nổi nhất là ở Nothơ Oéttơn, Xtanpho, bang Michigan đòi chính phủ phải có trách nhiệm và sớm chấm dứt chiến tranh Việt Nam.

Mặc dù hệ thống tình báo của lục quân Mỹ lúc đó tìm mọi cách thâm nhập vào các tổ chức hòa bình, theo đõi khoảng 18.000 công dân trong đó có nhiều quan chức được bầu, xây dựng hơn 100.000 hồ sơ để vu cáo họ là cộng sản, phong trào chống chiến tranh vẫn không lùi bước.

"Cuộc chiến đấu Chicago" đã diễn ra vào tháng 8-1968 trong Đại hội toàn quốc Đảng Dân chủ Mỹ. Những người biểu tình chống chiến tranh tại Đại hội này đã chống trả quyết liệt sự đàn áp dã man của cảnh sát. Trên màn ảnh truyền hình toàn quốc lúc đó người ta thấy cảnh sát đội mũ sắt đánh những thanh niên dưới đôi mươi trên những vỉa hè đầy máu, những lính cận vệ quốc gia mang mặt nạ phòng độc xả hơi cay vào đoàn biểu tình. Khi bị xô đẩy, đánh đập và giải tán, những người biểu tình ném chai lọ, trứng vào bọn khủng bố họ. Tin tức không đầy đủ cho biết có đến 800 người bị thương và gần 700 người vào nhà tù, trong đó có cả một số phóng viên.

Chính giới Mỹ cho rằng cảnh sát đã "quá tay", không đạt được mục đích duy trì trật tự và làm cho luật pháp có hiệu lực.

Tổng thống Nixon lâm trận ngay khi nhậm chức.

Ngày 18 và 20-1-1969, 7000 nhà hoạt động tập hợp tại Washington phản đối sự nhậm chức của Nixon. Những người biểu tình dưới sự dẫn đầu của Uy ban động viên toàn quốc đòi chấm dứt chiến tranh Việt Nam nêu khẩu hiệu chống lại "bốn năm chiến tranh, đàn áp chính trị, nghèo khổ và phân biệt chủng tộc". Suốt ba ngày, các bài diễn văn, các buổi phát thanh tập trung nêu lên sự ngờ vực của họ đối với Nixon là không từ bỏ chính sách chiến tranh của tổng thống trước. Trên khẩu hiệu, biểu ngữ có lời cảnh cáo "Nixon không khác gì một tội phạm chiến tranh".

Ngày Nixon đọc diễn văn nhậm chức (20-1-1969), những nhóm người phản đối đứng dọc theo con đường diễu hành từ Quốc hội đến Nhà Trắng và hô khẩu hiệu chống chiến tranh, phất những lá cờ tự tạo khi xe Tổng thống chạy ngang. Tuy nhiên, họ vẫn giữ trật tự, trừ có một quả bom khói ném xuống đường.



Nixon đã có kế hoạch đối phó từ đầu. Đêm trước hôm nhậm chức, ông ta ra lệnh cho mật vụ FBI và của Bộ tư pháp thâm nhập đám đông phá hoại các hoạt động chống chiến tranh, đồng thời dùng hàng trăm cảnh sát trang bị bằng gậy dài 75cm bao vây người phản đối và sẵn sàng dùng hàng trăm cảnh vệ quốc gia có súng và lưới lê chờ sẵn trong các hành lang để đàn áp. Cảnh sát bắt nhiều người đi đường bị tình nghi và máy bay lên thẳng vẫn tuần tra đường phố từ trên cao cho đến tối mịt trong ngày nhậm chức đó của Tổng thống.

Nhiều tuần lễ sau ngày nhậm chức, các thành viên trong tổ chức Tăng lữ và dân thường quan tâm đến vấn đề Việt Nam (CLCAV) đến gặp Kissinger đòi phải có một giải pháp công bằng cho cuộc chiến tranh Việt Nam. Họ cho biết có hàng nghìn người Mỹ theo tôn giáo, kể cả 900 người biểu tình đang đợi ở ngoài, chống lại cuộc chiến tranh phi đạo đức và bất công.

Tháng 5-1969, bảy nhà lãnh đạo sinh viên gặp Kissinger đòi Nixon phải lập tức thay đổi chiến lược trong chiến tranh Việt Nam, Kissinger hứa sẽ giải quyết vấn đề trong vòng một năm.

Nhưng, không thể kiên nhẫn được nữa, chỉ sáu tháng sau khi Nixon nhậm chức, các cuộc biểu tình phản đối chiến tranh lại nổ ra.

Tại nhiều trường đại học, sinh viên phản đối quân dịch, tẩy chay các lễ trao bằng tốt nghiệp, quay lưng lại với những diễn giả của chính phủ, hoặc không dự các cuộc hội thảo chính trị.

Tại Philadelphia, những người biểu tình tổ chức một cuộc tập hợp hấp dẫn trong đó có tên 34.000 lính Mỹ tử trận ở Việt Nam được đọc to lên. Để công khai tỏ sự bất bình, nhiều phụ nữ chống chiến tranh tiến công một cơ quan tuyển quân của New York đốt hồ sơ quân dịch. Ngày 15-7-1969, cùng với đoàn người biểu tình kéo dài cả tuần bên ngoài Lầu Năm góc và Nhà Trắng, một nhóm chống chiến tranh tiến công pháo đài Lơuýt. Ngày 28-8-1969, các đại diện của tổ chức các giám đốc kinh doanh vì hòa bình ở Việt Nam cảnh cáo Nixon và Kissinger rằng sự kiên nhẫn của đất nước chẳng còn được bao lâu nữa. Vào tháng 9-1969, 3.225 nhà tâm lý học ra tuyên bố cho rằng Việt Nam là "sự điên rồ của thời đại chúng ta". Nhận định này được 80 giảm đốc các trường đại học đồng tình hưởng ứng, đứng đầu là Kingman Briuxtơ của Trường đại học Yelơ, Briuxtơ đòi rút lui không điều kiện khỏi Việt Nam.

Một sáng kiến mới của những người lãnh đạo chống chiến tranh là tổ chức Cuộc ngừng hoạt động về Việt Nam vào ngày 15-10-1969 với cuộc biểu tình chống chiến tranh lớn nhất, được báo chí và các nhà chỉ trích chính sách của Nixon ở Quốc hội hưởng ứng. Nhưng thái độ của Tổng thống là coi thường phong trào với lời lẽ như sau: "Bây giờ, tôi đã hiểu là đã có và sẽ tiếp tục có sự chống đối cuộc chiến tranh ở Việt Nam tại các trường đại học và trên cả đất nước. Đối với loại hoạt động như vậy, chúng tôi đã chờ sẵn. Tuy nhiên, không có hoàn cảnh nào, tôi sẽ bị ảnh hưởng tý gì về nó".

Tuyên bố đó gây phẫn nộ trên khắp nước Mỹ, vào mùa thu 1969. Các tờ báo tập san liên tục đăng hàng loạt diễn văn chống chiến tranh, những cuộc hội thảo tập hợp quần chúng trước ngày ngừng hoạt động.

Tờ Time gọi tuần đầu tháng 10-69 là "tuần xấu nhất của Nixon" và "những mảnh trời đang đổ xuống chính quyền Nixon".

Ngày 15-10-1969, Cuộc ngừng hoạt động về Việt Nam diễn ra với những cuộc xuống đường náo động của hơn 1 triệu người Mỹ. Riêng ở Washington, 250.000 người tập hợp tại đài kỷ niệm Washington để nghe Benjamin Spock nói về "những hạn chế trong nhân cách của Nixon", khiến ông ta không chấm dứt chiến tranh được. Ở New York, 100.000 nhà hoạt động tập hợp ở công viên Briân và 20.000 người khác đến trung tâm quận tài chính nghe các diễn giả chống chiến tranh. Ở Boston, 100.000 người đổ về Boston Commune hát "Hòa bình ngay bây giờ, hòa bình ngay bây giờ". Họ hoan hô Edward Kennedy khi ông ta yêu cầu rút hoàn toàn các lực lượng Mỹ vào cuối năm 1970 và coi chính sách của Nixon là đồng nghĩa với "chiến tranh và chiến tranh thêm nữa". Còn George Mac Govern khen ngợi sự phản đối chiến tranh là tiêu biểu cho lòng yêu nước cao nhất.

Để trả lời phong trào chống chiến tranh, Nixon đọc bài diễn văn truyền hình ngày 3-11-1969 khoe khoang rằng đã giành được sự ủng hộ của nhân dân Mỹ đối với chính sách của ông ta và công kích báo chí, vô tuyến truyền hình đã đưa tin một cách định kiến và xuyên tạc sự thật. Sau đó Phó tổng thống Spiro Agnew hăm dọa báo chí, bảo họ là vô trách nhiệm.

Ngày 15-11-1969, những người lãnh đạo chống chiến tranh lại tổ chức một cuộc ngừng hoạt động lần thứ hai. Tại San Francisco, 125.000 người xuống đường hô to khẩu hiệu "Hòa bình" trong nhiều giờ. Ở Washington, một cuộc "đi bộ chống chết chóc" của 250.000 người biểu tình kéo dài 40 giờ. Suốt ngày, họ đi hàng một, mang theo những biểu ngữ có ghi tên, hoặc của một lính Mỹ chết hoặc của một xã bị tàn phá ở Việt Nam. Hàng nghìn người hô những khẩu hiệu chống chiến tranh trong khi đó Nixon điềm nhiên ngồi tại Nhà Trắng để xem bóng đá trên màn ảnh truyền hình. Những cuộc biểu tình này đã tập hợp được đông đảo các tầng lớp sinh viên, nhà tu hành, những người ôn hòa, tự do, hòa bình cho đến những người cấp tiến, những người cộng sản vì một mục tiêu chung là chống chiến tranh, đòi hòa bình.

Sau Cuộc ngừng hoạt động về Việt Nam, hai thanh niên 17 tuổi là Cregơ Badiali và Giôn Phốc ở Blácút, Niu Giécxây đã tự sát tại nhà, nhân danh hòa bình. Trong thư gửi lại cha mẹ và bạn bè, có đoạn viết: ..."Dường như người ta chỉ xúc động vì cái chết và có thể người ta sẽ xúc động đủ để quan tâm đến sinh mạng của người ta. Và nếu chỉ có một người xúc động đủ để làm một điều gì đó có tính chất xây dựng và hòa bình cho cuộc sống của kẻ khác thì lúc đó có thể cái chết của chúng tôi là xứng đáng. Tại sao? Bởi vì chúng tôi yêu đồng bào chúng tôi đến mức có thể hy sinh cuộc sống của chúng tôi để cho họ tìm thấy được sự vui say, được sống...".



Đầu những năm 70, nước Mỹ vẫn tiếp tục chứng kiến những cuộc đấu tranh đòi hòa bình ở Việt Nam. Đáng chú ý là các cuộc biểu tình chống trung tâm nghiên cứu về Việt Nam ở Trường đại học Nam Illinois, những cuộc đi bộ phản đối chiến tranh ở Los Angeles, Altlanta, Houston, Washington và Detroit. Tại Massachussett, 76.000 người đổ về Boston Commune và một đêm bạo lực đã xảy ra. Ở California 4.000 nhà hoạt động thực hiện một cuộc tiến công quần chúng và hai ngày phẫn nộ gây tàn phá cơ quan huấn luyện sĩ quan dự bị Béccơlây. Các sinh viên ở Ôhaiô đã xung đột với cảnh sát trong sáu tiếng đồng hồ để đòi hủy bỏ cơ quan huấn luyện tại trường đại học. Một tuần tập hợp và đi bộ chống chiến tranh của hàng nghìn người đã được tổ chức ở Washington. Hội sinh viên toàn quốc đòi bãi miễn Nixon. Mười một tờ báo đại học miền Đông đòi tổ chức một cuộc bãi khóa toàn quốc. 1.200 thành viên của Ủy ban Luật gia quyết định hành động có hiệu quả hơn, vận động ở hành lang Quốc hội để cắt kinh phí cho chiến tranh Việt Nam.

Tình hình căng thẳng cao độ ở Trường đại học bang Kent ngày 4-5-1970, khi cảnh vệ quốc gia đã đàn áp cuộc biểu tình và nổi dậy bốn ngày của sinh viên. Họ đã bắn chết bốn sinh viên và làm bị thương chín sinh viên khác. Một làn sóng phẫn nộ diễn ra sau đó mà Nixon coi đó là "những ngày đen tối nhất của nhiệm kỳ tổng thống của tôi". Trong tuần thứ hai của tháng 5, có 400 khu đại học bãi khóa và được 500 khu khác làm theo. Ủy ban động viên mới dự định tổ chức những cuộc tập hợp lớn trên khắp đất nước và sinh viên đòi phải phản đối ào ạt ngay tức khắc để bày tỏ sự chống đối của nhân dân Mỹ đối với chính sách chiến tranh của Nixon. Hàng nghìn người giận dữ đổ về thủ đô một lần nữa. Đến nỗi Kissinger phải mô tả quang cảnh như sau: "Washington mang tính chất của một thành phố bị bao vây. Đỉnh cao phong trào phản đối công khai của quần chúng đã đạt được vào khoảng ngày 9-5 khi một đám đông khoảng từ 75.000 đến 100.000 người biểu tình vào một buổi chiều thứ bảy nóng bức tại Enlípxơ, công viên ở phía nam Nhà Trắng... Một dãy 60 xe buýt đã được sử dụng để bảo vệ khu nhà của Tổng thống..."

Trong cuộc khủng hoảng tháng 5-1972, những người biểu tình xuống đường trên 20 đô thị và nhiều khu đại học. Tại thành phố New York có hơn 30.000 người biểu tình hô lớn "Rút ra bây giờ". Trong đợt này, nhiều nhà nghệ thuật và khoa học bị bắt vào tù sau một đêm thức trắng vì đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh Việt Nam tại Quốc hội. Một nhóm giám hiệu đại học của Liên đoàn Ivi công kích Kissinger ở Washington. Một nhà viết tin tuyên bố: "Nixon đã mất tiếp xúc với thế giới thực sự".

Tháng 1-1973 khi Nixon nhậm chức lần thứ hai, 75.000 người tập hợp bên đài kỷ niệm Washington biểu tình phản đối chiến tranh và thất vọng vì thái độ ngoan cố của ông ta, đúng như Jerry Gordon, người phối hợp của Liên hiệp toàn quốc hành động cho hòa bình đã nói: "Nhân dân Mỹ đã bị nói dối một lần nữa. Thay cho hòa bình ở tầm tay là cuộc chiến tranh được tăng lên. Thay cho sự chấm dứt sát hại ở Việt Nam, nó đã leo thang".

Trong phong trào chống chiến tranh Việt Nam của nhân dân Mỹ, Việt
yêu nước đã có nhiều đóng góp xứng đáng, nhất là trong thanh niên, sinh
nổi bật là sự kiện Nguyễn Thái Bình. Quê Bình ở Long An, năm 1968 khi
là sinh viên giỏi của Trường cao đẳng Nông lâm súc Sài Gòn thì được cơ q
phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) cấp học bổng "lãnh đạo" sang Mỹ học ở
đại học Washington. Vốn là thanh niên trí thức yêu nước, anh tích cực tham
phong trào chống chiến tranh ở Mỹ dưới nhiều hình thức như diễn thuyết,
báo, tham gia hội thảo, v.v... làm cho nhân dân Mỹ thấy rõ tội ác của đế qu
Mỹ đối với nhân dân Việt Nam. Đặc biệt, ngày 10-2-1972, Nguyễn Thái Bình
cùng 9 sinh viên Việt Nam khác chiếm Văn phòng Tòa lãnh sự chính quyền Sà
Gòn ở số 886 Quảng trường Liên Hợp quốc (New York) phát đi những bản tuyên
bố lên án Mỹ và chính quyền Sài Gòn trong chiến tranh Việt Nam. Những bản
tuyên bố này đã được truyền đi Pháp, Canada, và một số nước khác. Cảnh sát
Mỹ đến bắt anh cùng các bạn anh, nhưng theo công pháp quốc tế và sự phản
ứng của dư luận tiến bộ Mỹ, nhà cầm quyền buộc phải miễn tố và tăng cường
giám sát. Tháng 5-1972 Nguyễn Thái Bình được công nhận tốt nghiệp hạng danh
dự ở Viện đại học Washington. Trong buổi lễ trao học vị lần thứ 97 của trường
này, anh phát biểu một bài với đầu đề "Nợ máu" tố cáo chiến tranh xâm lược của
Mỹ ở Việt Nam. Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã trục xuất Bình bằng cách cắt
học bổng và cho về Sài Gòn với âm mưu ám hại anh. Trước khi về nước, anh
công bố hai bức thư ngỏ gửi nhân dân thế giới và gửi Nixon, trong đó có đoạn
viết: "Hưởng ứng lời kêu gọi của đất nước thân yêu, tôi quyết tâm chiến đấu bằng
mọi biện pháp chống lại bất kỳ bọn xâm lược nước ngoài nào xâm lược Việt Nam.
Hiện nay, đó chính là bọn xâm lược Mỹ... Nếu tôi bị giết, hàng triệu người Việt
Nam sẽ thay tôi chiến đấu cho đến khi chúng tôi chấm dứt được cuộc chiến tranh
bất nhân và vô luân này". Trên chuyến máy bay về Sài Gòn ngày 2-7-1972, khi
đáp xuống phi trường Tân Sơn Nhất, tên phi công Gene Vaughn và tên tình báo
William Henry Mills đã giết anh bằng 5 phát đạn rồi ném xác anh xuống đường
băng.

Giên Phônđa, minh tinh màn bạc Mỹ, ngôi sao sáng Hollywood, giải thưởng Oscar năm 1971, một chiến sĩ tích cực chống chiến tranh Việt Nam đã từng tiếp xúc, trao đổi ý kiến với Nguyễn Thái Bình. Khi sang thăm Việt Nam chị đã phát biểu về sinh viên Việt Nam yêu nước ở Mỹ như sau: "Những anh chị em này là số đông. Nguyễn Thái Bình ở trong số anh chị em đó. Họ là những người rất yêu nước. Họ ý thức rất rõ là phải hòa mình cùng với nhân dân chống Mỹ chống lại cuộc chiến tranh này. Sự có mặt của họ trong cuộc đấu tranh có sức nặng của nó. Tiếng nói của họ rất có ích cho việc thuyết phục những người chậm hiểu"... Trong phát biểu của chị gửi sinh viên miền Nam có đoạn: "Chúng ta có một kẻ thù chung, đó là chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Chúng ta có một cuộc đấu tranh chung, và thắng lợi của các bạn cũng sẽ là thắng lợi của nhân dân Mỹ và của tất cả các dân tộc yêu chuộng hòa bình trên thế giới".



### 4. SỰ NỔI DẬY CỦA CÁC QUÂN CHỦNG VŨ TRANG MỸ CHỐNG CHIẾN TRANH VIỆT NAM

Khi binh lính Mỹ bị động viên sang Việt Nam, cùng với sự leo thang chiến tranh, phong trào phản chiến trong nội bộ các quân chủng Mỹ càng mạnh. Ngày càng có nhiều binh sĩ Mỹ không ủng hộ chính sách tiến hành một cuộc chiến tranh mà họ cho là vô đạo đức và không công bằng. Nhiều lính Mỹ đã sang Việt Nam trở về nước không chịu đi nữa. Tại nhiều căn cứ quân sự trong nước, những lính Mỹ bất bình tổ chức những quán cà phê chống chiến tranh và ra những tờ báo bí mật.

Phong trào phản chiến trong binh sĩ do một số cựu binh dày dạn đã từng ở Việt Nam, lãnh đạo. Họ cho rằng tội ác chống nhân loại thuộc trách nhiệm của tất cả những ai đã ra lệnh và thi hành lệnh, vậy trong trường hợp đó họ có quyền và trách nhiệm bất tuân lệnh khi họ cảm thấy đó là vô nhân đạo.

Trước năm 1970, những trường hợp nổi dậy, phản đối còn rời rạc. Tháng 3-1969, những binh lính bất đồng tại pháo dài Giắcxơn, nam Carolina tập hợp các chữ ký trong một cuộc điều trần và thảo luận về tính vô đạo đức của cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam. Quân cảnh bắt và đưa ra tòa tám binh sĩ nhằm dập tắt phong trào. Tháng 6-1969, tại pháo đài Đixơ, Niu Giécxây, 38 tù tại trại giam đã nổi dậy tố cáo sự xét xử quân sự khắc nghiệt đối với những người bất đồng. Nhiều binh sĩ tham gia các cuộc biểu tình của nhân dân, cùng với các tổ chức chống chiến tranh tiến công chiếm giữ các pháo đài. Trong cuộc ngừng hoạt động về Việt Nam tháng 10-1969, binh sĩ tại pháo dài Bragơ, bắc Carolina cùng diễu hành với quần chúng; các binh sĩ pháo đài Xum Huxtơn, Texas bất tuân lệnh cấm cùng tập hợp với quần chúng thảo luận chống chiến tranh tại trung tâm Xan Antôniô. Binh sĩ còn ra một tờ báo chống chiến tranh gọi là Giglainơ.

Mùa xuân 1970, phong trào phản chiến tăng lên nhanh chóng trong các đơn vị vũ trang. Các đại diện binh sĩ gặp các nhà lãnh đạo Ủy ban động viên mới để thành lập một lực lượng xung kích của binh sĩ nằm trong phong trào phản chiến dân sự. Lực lượng xung kích này lập tức tổ chức các cuộc biểu tình quy mô toàn quốc tại các căn cứ quân sự vào ngày 16-5-1970, đúng vào ngày truyền thống của các lực lượng vũ trang. Đã có 17 cuộc tập hợp tại căn cứ hải, lục, không quân chống chiến tranh Việt Nam và đương nhiên phải hủy bỏ ngày lực lượng vũ trang truyền thống. Những sự kiện xảy ra trong ngày này không chỉ bày tỏ tình cảm chống chiến tranh lan rộng và còn dấy lên những hoạt động chính trị liên tục tại nhiều căn cứ quân sự. Hơn nữa, nó cổ vũ phong trào chống chiến tranh của nhân dân và họ coi mỗi binh sĩ tham gia phong trào là một "người hùng".

Cuối năm 1970, những binh sĩ đoàn kết chống chiến tranh Việt Nam ra tuyên bố về mục tiêu của phong trào, có đoạn như sau: "Trong thập kỷ vừa qua, đất nước chúng ta dính líu vào một cuộc chiến tranh dài, hao mòn, tốn kém và thê

thảm ở Việt Nam... Chúng tôi, với tư cách là những binh sĩ, bị buộc phải ... phần lớn nhất cuộc thất bại ở Việt Nam. Nhiều người trong chúng tôi bị ... vào quân đội trái với ý muốn của chúng tôi; tất cả là để thực hiện cuộc ... tranh không hợp pháp, không dạo đức và không chính nghĩa này".

Một nhóm cựu binh Việt Nam chống chiến tranh được thành lập trong ... cuộc đi bộ hòa bình năm 1967, đến tháng 2-1971 đã tổ chức một cuộc gặp ... ở Detroit. Có 150 cựu binh đến dự cuộc họp này lấy tên là "Cuộc điều tra ng... lính vào mùa đông". Suốt ba ngày, các cựu binh báo cáo những hành động ... lực mà họ phạm phải hoặc họ chứng kiến trong suốt thời kỳ tại ngũ ở Việt Na... với mục đích mà nhà lãnh đạo nhóm cựu binh Giêm Kêri xác định: "để nói v... người Mỹ điều mà dất nước của họ đã thực sự làm ở Việt Nam".

Tháng 4 và tháng 5-1971, Hội cựu chiến binh Việt Nam chống chiến tranh ... lãnh đạo một đợt biểu tình mới. Ngày 18-4-1971, trên 2.000 cựu binh đổ về Washington ... bắt đầu một cuộc biểu tình một tuần gọi là "Hoạt động Điuy Canion III".

Họ coi sự phản đối của mình như là "một cuộc xâm nhập hạn chế vào ... nước của Quốc hội". Các cựu binh mặc áo quần lao động và áo dã chiến, trong đó có nhiều người mất chân, mất tay, kéo về nghĩa địa Áclintơn mặc niệm những người đã mất vì chiến tranh Việt Nam rồi tiến về Quốc hội với một bảng kê các yêu sách. Hàng trăm người phản đối nói chuyện hàng giờ với các nghị sĩ Quốc hội; 110 người bị bắt vì chặn lối vào của Tòa án tối cao; nhiều người nữa tham gia cuộc rước đèn quanh Nhà Trắng. Cuối cùng, giờ phút gây ấn tượng sâu sắc nhất là lúc các cựu chiến binh ném tất cả các huân chương trong chiến tranh Việt Nam lên các bậc thềm của Quốc hội với những cử chỉ, thái độ coi thường nhất đối với nhà nước.

Giôn Keri, đại diện Hội cựu binh nêu rõ với Ủy ban Đối ngoại Thượng viện Mỹ về nhiệm vụ chống chiến tranh và chống quân dịch của các cựu binh như sau: "...tìm và diệt cho được di tích cuối cùng của cuộc chiến tranh dã man này, để làm yên lòng chính chúng tôi, để chinh phục sự thù hằn và sợ hãi đã ngự trị đất nước này trong 10 năm qua và nhằm làm sao trong 30 năm nữa, khi những người anh em của chúng ta mất chân, mất tay hoặc mất cả mặt mũi, đi trên đường phố và khi trẻ nhỏ hỏi tại sao, chúng ta dám trả lời "Việt Nam", không phải với một ký ức ghê tởm, bẩn thỉu mà... nói lên nơi mà nước Mỹ cuối cùng hướng vào và chính những người lính như chúng ta giúp cho việc hướng vào đó".

Các cuộc biểu tình và phản đối chiến tranh kéo dài cả tháng sau vụ Điuy Canion III. Ngày 23-4-1971, "Phong trào những sĩ quan quan tâm" tổ chức một lễ cầu nguyện hòa bình tại Nhà thờ quốc gia của Washington, có 700 binh sĩ chống chiến tranh tham dự. Ngày 24-4, một đám đông khổng lồ 300.000 người đi bộ qua các phố của Washington, dẫn đầu là 500 binh sĩ và là thành viên Hội cựu binh Việt Nam chống chiến tranh. Một tuần sau đó, 200.000 người chống chiến tranh tập hợp lại tổ chức một chiến dịch "không tuân lệnh" nhân ngày 1-5. Các



nhóm biểu tình nêu khẩu hiệu "Chấm dứt chính phủ hoặc chấm dứt chiến tranh". Họ bịt kín các dinh thự liên bang bằng biểu tình ngồi và chặn tất cả các đường, các cầu vào thành phố. Cảnh sát đàn áp trong ba ngày và bắt đi 12.000 người.

Tháng 8-1972, trong Đại hội toàn quốc của Đảng Cộng hòa tại Miami, Ron Rôvích, một cựu binh ở Việt Nam bị tàn tật đã cắt ngang diễn văn của Nixon và hét lớn: "Chấm dứt ném bom! Chấm dứt chiến tranh! Chấm dứt ném bom! Chấm dứt chiến tranh!" Điều đó chứng tỏ tình cảm chống chiến tranh vẫn còn là sự thật trong đời sống hằng ngày.

Cần lưu ý rằng phong trào phản chiến cũng lan rộng trong binh lính Mỹ trên chiến trường Việt Nam. Chính phủ Mỹ và chính quyền Sài Gòn cho phép binh lính Mỹ dùng bạo lực tối đa hủy diệt con người và tài sản khi đi hành quân. Hành động dã man đó thức tỉnh những thanh niên Mỹ cầm súng. Rất nhiều người không chịu tham gia vào việc giết dân thường một cách man rợ như vậy. Hàng ngàn binh sĩ bị "giải ngũ không vinh dự", nhiều người tìm lối thoát trong rượu và ma túy. Giải pháp cuối cùng cho vấn đề này là chuyển việc giết chóc đó cho lực lượng không quân và cuối cùng, chiến tranh không quân trở thành một thực tế phổ biến trên chiến trường Nam Việt Nam.

Phong trào trốn quân dịch, của những thanh niên đến tuổi đi lính hoặc của binh sĩ đào ngũ chạy ra nước ngoài cũng khá mạnh. Năm 1975, Ramxi Clác, nguyên tổng chưởng lý, ước tính có lẽ khoảng 2 triệu người Mỹ, kể cả những người 18 tuổi chưa hề đăng ký quân dịch có thể được xem như "làm tổn thương một cách hợp pháp đối với việc thực hiện chiến tranh". Những người chống chiến tranh Việt Nam chạy tị nạn ra nước ngoài gồm các thanh niên trốn quân dịch, binh sĩ đào ngũ và những người chống đối khác khá đông. Theo kế hoạch khoan hồng của Tổng thống Ford đối với những người tị nạn muốn trở về nước, phải qua hai năm lao động phục vụ công cộng và được đưa ra phán xét trước một cơ quan khoan hồng. Số người này ước tính khoảng 750.000 người nhưng chỉ có 137.000 người đủ tư cách và thực sự có khoảng 22.000 người đăng ký. Người ta coi đó là một sự "lừa bịp độc ác".

### 5. KHỞI ĐỘNG CỦA FULBRIGHT VÀ SỰ THỨC TỈNH CỦA QUỐC HỘI MỸ

Thật là một thiếu sót lớn nếu không nêu ra một số sự kiện phản ánh sự chia rẽ, nghi ngờ, chống đối trong nội bộ giới cầm quyền đối với chính sách tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam của các đời tổng thống Mỹ.

Tháng 3-1965, khi tổng thống Johnson xin Quốc hội chuẩn chi thêm 700 triệu đôla cho chiến tranh xâm lược Việt Nam thì thượng nghị sĩ bang Arkansas William Fulbright bắt đầu nghi ngờ sự thành thật của Johnson. Tháng 6-1965 khi Johnson công bố sự tăng thêm ngay 50.000 quân cho chiến tranh Việt Nam thì Fulbright không tán thành và từ đó sự tan vỡ giữa ông và Johnson - đồng minh cũ của nhau, là hoàn toàn và không đảo ngược được.

Fulbright nhận thức rõ là Johnson đang tìm một chiến thắng quân sự bằng

bất cứ giá nào, bất chấp phong trào phản chiến của nhân dân Mỹ. Ông thấy sự lừa dối của Nhà Trắng về sáng kiến hòa bình và cho rằng cuộc chiến tranh của Johnson ở Việt Nam là sai lầm.

Khi Johnson xin 415 triệu đôla để tiếp tục chiến tranh ở Việt Nam thì yêu cầu đó rơi vào thẩm quyền của Fulbright. Do đó, ngày 28-1-1966, Ủy ban Đối ngoại Thượng nghị viện của Fulbright tổ chức một cuộc họp công khai để thảo luận yêu cầu chuẩn chi mới và thực sự trở thành một cuộc điều trần chính thức về chiến tranh Việt Nam. Trong bốn ngày, các cố vấn tổng thống, các tướng lĩnh, những người ủng hộ hoặc chống đối chiến tranh ở Việt Nam đã bị thẩm tra và thẩm tra lẫn nhau trước Ủy ban của Fulbright. Những câu hỏi đã được đặt ra: Tại sao Mỹ giúp Pháp trong chiến tranh chống người Việt Nam? Tại sao hiện nay Mỹ lại tham gia vào một cuộc chiến tranh tai họa cho chính mình? Thực chất cuộc cam kết của Mỹ với Sài Gòn là gì? Khi nào sự dính líu của Mỹ sẽ chấm dứt?

Fulbright cho rằng: "... Tôi không xem tất cả những ai đã... phản đối chiến tranh là không có trách nhiệm. Tôi nghĩ rằng bổn phận của chúng ta, bổn phận của Ủy ban, của chính quyền và của những người khác là làm rõ tính chất sự dính líu của chúng ta ở Việt Nam và làm cho rõ điều gì nó có thể dẫn tới và liệu mục tiêu cuối cùng có biện bạch được cho sự hy sinh to lớn về người và của hay không?"...

Thượng nghị sĩ Uâynơ Moócxơ bày tỏ sự chống đối toàn bộ và hoàn toàn đối với mọi điều mà chính quyền đang làm ở Việt Nam và kêu gọi Quốc hội khởi xướng nghe điều trần sâu hơn nữa về cuộc khủng hoảng Việt Nam.

Giôdép Clác hỏi ngoại trưởng Dean Rusk rằng: "Tại sao chúng ta chuyển nó... thành một cuộc chiến tranh của Mỹ? Theo ý kiến của ông, nó có thiết yếu cho nền an ninh của Mỹ hay không?" Còn Eugene Mac Carthy thì trực tiếp tiến công Tổng thống: "Làm sao Johnson có thể tố cáo Hà Nội xâm lược trực tiếp trong khi Mỹ tiếp tục ném bom và bắn phá Bắc Việt Nam?... Sự khác nhau là gì?".

Dean Rusk không thể trả lời được trôi chảy bèn yêu cầu hoãn cuộc điều trần để chuẩn bị thêm cho việc bênh vực chính quyền.

Johnson muốn thu hút dư luận về một phía khác bằng cách tuyên truyền ầm ĩ về cuộc họp cấp cao với chính quyền Sài Gòn ở Hawai vào đầu tháng 2 -1966. Nhưng hệ thống truyền hình lại đưa tin rộng rãi về cuộc điều trần tại Thượng viện cho hàng triệu người Mỹ theo dõi để xem xét cách tiến hành chiến tranh của Tổng thống.

Tướng Giêm Gavin, người phụ trách trước đây về kế hoạch và hành quân của lục quân đã trình bày trước cuộc điều trần là chính ông ta đã phản đối ngay từ năm 1954 việc đưa quân sang Đông Dương, đừng nói gì đến việc xây dựng lực lượng của Mỹ ở Việt Nam những năm 60 và kết luận: "Nếu chính quyền Johnson đánh giá lại những cam kết của mình và những tổn thất của cuộc chiến tranh thì có thể tìm được một lối thoát".



George F.Kennan, nguyên đại sứ Mỹ ở Liên Xô cho rằng: "Việt Nam không phải là khu vực có tầm quan trọng quân sự và công nghiệp lớn... Nếu không phải tính toán đến vấn đề uy tín mà chính sự dính líu của chúng ta hiện nay nêu lên, thì ngay cả một tình hình trong đó Việt cộng độc quyền kiểm soát Nam Việt Nam, tuy rằng đó là đáng tiếc... cũng sẽ, theo ý kiến tôi không đưa lại những nguy cơ lớn đủ để bào chữa cho sự can thiệp quân sự trực tiếp của chúng ta"... Kennan bác bỏ thuyết Đôminô và kết luận: "Tôi nghĩ rằng nếu có điều nào mà chúng ta sai thì đó là việc đưa quân chiến đấu của chúng ta lên bờ vì những mục đích chiến đấu, nhưng lại không biết làm thế nào và đến lúc nào có thể rút họ ra".

Tướng Maxwell Taylor ra trước Ủy ban của Fulbright để trả lời và bênh vực Tổng thống. Khi Uâynơ Moócxơ hỏi: "...Tôi chỉ nói đơn giản rằng, theo suy xét của tôi, Tổng thống Mỹ đã mất hàng triệu con em của nước này vì cuộc chiến tranh đó ở Đông Nam Á. Tất cả điều tôi hỏi là nếu nhân dân quyết định cuộc chiến tranh này phải chấm dứt ở Đông Nam Á, thì ông có sẽ coi đó là sự đuổi trên mặt trận đối nội trong một chế độ dân chủ hay không?". Taylor trả lời: "Tôi có thể cảm thấy rằng nhân dân chúng ta bị dắt dẫn một cách lầm lạc và không hiểu được những hậu quả của một thảm họa như vậy". Moócxơ nói: "Vâng, chúng ta đồng ý với nhau một điểm, đó là việc nhân dân có thể bị dẫn dắt lầm lạc, và ông và Tổng thống, theo xét đoán của tôi, đã và đang dẫn dắt lầm lạc họ trong một thời gian dài vào cuộc chiến tranh này".

Cuộc điều trần kéo dài trong vòng ba tháng. Mặc dù sau đó Quốc hội tiếp tục chi tiền cho Johnson nhưng qua cuộc điều trần này, những vết rạn nứt giữa Quốc hội và Tổng thống đã bắt đầu và ngày càng sâu rộng hơn, nhất là khi hàng triệu người Mỹ chăm chú theo dõi và càng hành động kiên quyết hơn trong những cuộc tập hợp chống chiến tranh ngoài đường phố.

Mùa hè năm 1967, Fulbright nối lại cuộc điều tra về "Sự kiện Vịnh Bắc Bộ", đã nêu lên những bằng chứng không thể chối cãi về sự sắp đặt trước của Lầu Năm Góc - và chứng minh rằng các sự kiện đã bị bóp méo để Quốc hội thông qua nghị quyết đó.

Đầu năm 1967, Bộ trưởng quốc phòng Mac Namara bắt đầu lo nghĩ về chiến tranh Việt Nam và kiến nghị những biện pháp nhằm xác định những mục tiêu trong sự cam kết của Mỹ ở Việt Nam và trở nên không sẵn sàng ủng hộ vô điều kiện các chính sách của Tổng thống.

Ngày 17-6-1967, Mac Namara cho chuẩn bị một tài liệu gọi là Tài liệu Lầu Năm góc, một lịch sử tuyệt mật về vai trò Mỹ ở Đông Dương. Một năm rưỡi sau đó, công trình này - hết sức mật, chỉ in 15 bản, đã phân tích đầy đủ tư liệu và nêu rõ lịch sử của quá trình làm quyết định của Mỹ về chính sách Việt Nam. Bản nghiên cứu này gồm 1,5 triệu từ về phân tích chính thức và 1 triệu từ tài liệu bí mật. Tài liệu nêu rõ tính chất sự dính líu bí mật của Mỹ vào Việt Nam, những sai lầm đã làm cho Mỹ tham gia cuộc chiến tranh Việt Nam, những điểm

yếu và sự ngớ ngẩn trong việc làm quyết định, sự leo thang dính líu của Mỹ trong chiến tranh Việt Nam và dòng thác tuyên truyền đều đận được đưa ra để lừa bịp nhân dân Mỹ. Công trình này được gửi cho Tổng thống Johnson nhưng dường như ít có tác dụng vì Tổng thống nghe theo các cố vấn tin cậy của mình.

Ngày 18-3-1967, tướng Westmoreland đề nghị tăng thêm 200.000 quân, đưa tổng số quân Mỹ ở chiến trường Việt Nam lên 670.000 người. Mac Namara chống lại ý kiến đó và muốn giới hạn ở mức 470.000 quân. Một cuộc đấu tranh diễn ra giữa giới quân sự và giới lãnh đạo dân sự Bộ Quốc phòng. Cuối cùng Johnson quyết định mức đó là 525.000 để tránh gọi quân trù bị.

Tháng 11-1967, Mac Namara gửi một bị vong lục cho Tổng thống, kiến nghị chống mở rộng chiến tranh không quân, chống mở rộng mức quân ở Nam Việt Nam, đề nghị một cuộc ngừng ném bom và xét lại chiến lược quân sự của Mỹ ở Nam Việt Nam. Tháng 12-1967, Johnson công bố việc Mac Namara sẽ giữ một nhiệm vụ ở Ngân hàng thế giới, xác nhận tin đồn Mac Namara sắp bị cách chức vì đã lập luận công khai chống lại chiến lược Việt Nam của Tổng thống. Ngày 1-3-1968, Clark Clifford được bổ nhiệm thay Mac Namara làm Bộ trưởng Quốc phòng.

Càng đeo đuổi chính sách chiến tranh, Johnson càng bị tiến công từ nhiều phía, nằm giữa các sức ép nên đã tỏ ra tức giận công khai và trừng trị những người bất đồng chính kiến. Mặt ông ta đầy lo âu, tóc bạc đi, tư thế kém chững chạc. Vị tổng thống mệt mỏi này tiêu phí nhiều thì giờ ở các đồi nhấp nhô bang Texas. Bao nhiêu rắc rối chồng chất trong đầu ông ta: Thâm hụt 1967 tăng cao một cách bất ngờ: 4 tỉ đôla; chỉ trong tháng 12 mà mất 1 tỉ đôla vàng dự trữ; ước mơ một "xã hội vĩ đại" đã phai nhạt; việc điều khiển chiến tranh ngày càng bị ngờ vực nặng nề hơn, sự lừa gạt và che giấu sự thật không giúp ông tránh bị chỉ trích; thăm dò dư luận cho biết sự tín nhiệm ông từ 83% năm 1964 tụt xuống còn 39% - một nguy cơ báo hiệu phải thoái vị. Ông ta phải đọc và trả lời hàng chồng dày cộp những thư gửi đến Nhà Trắng. Nhiều thư bạn bè ở Texas có con em đi chiến đấu ở Việt Nam gửi đến trong lúc ông ta ngồi trong cảnh thanh bình ở Nhà Trắng để đọc tên những thanh niên tử trận trong thống kê tại bàn ăn tối của ông.

Cái "nhóm người thông thái" gồm những người mà ông cho là những chính khách đàn anh để hỏi ý kiến về chính sách đối ngoại, thì giờ đây không thống nhất ý kiến được với nhau nữa. Bândi Akixơn, Dilơn, Venxơ, Gônbơ và Ridơuê muốn xuống thang chiến tranh. Taylor và thẩm phán Phoóctát muốn leo thang, còn Lốtgiơ và Bradlây thì do dự. Clark Clifford đề nghị chỉ đưa nhỏ giọt 12.500 quân thôi, Dean Rusk lập lại đề nghị thử thương lượng đi đôi ngừng ném bom từng phần. Lòng dân không thuận, quần thần ly tán, cuối cùng, ngày 31-3-1968, tức là đúng hai tháng sau Tết Mậu Thân khi quân Mỹ và quân đội Sài Gòn bị tiến công ở đô thị Nam Việt Nam, Johnson đọc bài diễn văn than thở về sự chia rẽ của nước Mỹ, xin thôi không ứng cử vào cái "nhiệm vụ đáng khiếp sợ" là làm



tổng thống nước Mỹ, đồng thời cũng ra lệnh ngừng các cuộc tiến công của không quân và hải quân vào Bắc Việt Nam.

Nixon thay Johnson tiếp tục chính sách chiến tranh Việt Nam bằng những hình thức mới theo chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh, tăng cường chiến tranh không quân để thương lượng rút quân Mỹ trong danh dự, thực chất là tiếp tục dính líu vào chiến tranh ở Việt Nam. Do đó, ông ta vấp phải sự phản đối của nhiều người có uy quyền trong Quốc hội.

Thượng nghị sĩ Edward Kennedy so sánh bạo lực trong nước với cuộc chiến tranh ở Việt Nam và cho rằng cả hai đều là sản phẩm của "sự quyến rũ kỳ lạ, bi thảm của thắng lợi quân sự đã từng làm say mê hai tổng thống liên tiếp"... "Lạy Chúa hãy giúp chúng con. Chiến tranh phải kết thúc!".

Các thượng nghị sĩ, hạ nghị sĩ khác như George Mac Govern, Mác Hátphin, Sáclơ Guđen, Phrăng Sớtsơ, Anha Lôuênxten, v.v. đòi cắt kinh phí chiến tranh và rút quân Mỹ vào cuối năm 1970, hoặc động viên một liên minh "gạt bỏ Nixon". Riêng giữa tháng 9 đến giữa tháng 10-1969 đã có thêm 10 quyết định chống chiến tranh được đưa ra thảo luận ở Quốc hội.

Tháng 10-1969, Hạ viện Mỹ tổ chức một cuộc thảo luận về đề tài Việt Nam. Hạ nghị sĩ Andriu Giacốp bang Indianna bày tỏ sự ủng hộ đối với các mục tiêu của "cuộc ngừng hoạt động về Việt Nam", tức là rút ngay và đơn phương các lực lượng Mỹ ra khỏi Việt Nam. Ông phân tích những tác hại của chiến tranh Việt Nam đối với Mỹ như sau:

".... Hãy nhìn xem điều đã xảy ra cho chúng ta. Trước tiên, chiến dịch chấm dứt nghèo khó đã ngừng lại trên thực tế.

Thứ hai, chế độ quân dịch không công bằng và không dân chủ đã trở nên một gánh nặng hoàn toàn vô lý đối với tất cả chúng ta.

Thứ ba, lạm phát tàn phá nền kinh tế chúng ta, không trừ người Mỹ nào...

Thứ tư, hệ thống giáo dục của chúng ta.... dần dần rớt lại đàng sau....

Thứ năm, không khí và nước của chúng ta bị ô nhiễm hơn.

Thứ sáu, các đô thị chúng ta đang trong khủng hoảng... Và

Thứ bảy, sự bận tâm của chúng ta với Việt Nam đã đưa đến việc lơ là nghiêm trọng các quan hệ của chúng ta (với các nước khác).

Một phái đoàn của Hạ viện Mỹ được cử đi Sài Gòn và điều tra về "chuồng cọp" ở Côn Đảo. W.R.Anđơxơn của bang Tennessy và Augơtớt Hâukin của bang California tham gia phái đoàn, rất ghê tởm về hòn đảo nhà tù này vì: "... những điều kiện vô nhân đạo trong các "chuồng cọp" là những xà lim xây bằng bê tông trên mặt đất và bọc bằng những thanh sắt. Những người bị giam luôn luôn bị xích đến mức chân họ bị tê liệt, và các xà lim chật ních đó chẳng có các phương tiện vệ sinh, không có nước và không có ánh sáng mặt trời. Bất kỳ ai dám kêu ca đều bị rắc vôi bột từ trên xuống. Điều đáng lo ngại nhất cho người Mỹ là

thực tế những người bị giam trong "chuồng cọp" là những tù chính trị mà người chỉ huy của đảo gọi họ là "những người rất xấu. Họ không chào cờ. Họ không chào cờ Mỹ".

Nhóm Quốc hội này phản ứng giận dữ khi phát hiện có hàng trăm tù nhân trong các "chuồng cọp", họ được nghe tù nhân kể về những câu chuyện nhịn đói, nhịn khát và những cuộc đánh đập liên miên của cai ngục quân sự.

Khi các nghị sĩ phản đối việc này thì nhân viên CIA đi theo họ đã bảo rằng "các ông không có quyền can thiệp vào công việc của Việt Nam... Người ta không cho là các ông đến đây để chõ mũi vào công việc không phải là của các ông!". Nghị sĩ Hâukin nhắc nhân viên CIA rằng, vì Mỹ cung cấp 95% tất cả chi tiêu của Sài Gòn cho nên thực sự đây là công việc của Mỹ. Nhân viên CIA cố tìm cách xoay đề tài và gợi ý các nghị sĩ nên để thì giờ mua những lưu niệm tại gian hàng tặng phẩm của nhà tù. Hâukin rời Côn Đảo đã hứa: "Tôi sẽ làm cho chấm dứt tình hình đó". Báo chí đưa tin về cuộc điều tra này, nhưng những phóng viên trung thực đã bị quấy rầy và bị trục xuất khỏi Nam Việt Nam.

Một kiểu "bất đồng" khác đã xuất hiện ngày 13-6-1971 khi tờ Thời báo New York đăng một phần "Tài liệu Lầu Năm góc" công trình nghiên cứu do Mac Namara đặt làm, như đã nói trên. Con người gây đảo lộn làm tiết lộ tài liệu đó là Daniel Eldsberg, từng là nhà phân tích được cả Tổng thống Johnson và Kissinger hỏi ý kiến. Sau khi chứng kiến cuộc chiến tranh không quân kinh khủng, sự thất bại của Việt Nam hóa chiến tranh và tình trạng tham nhũng tràn ngập ở Nam Việt Nam, Eldsberg trở thành người chống chiến tranh. Ông có một bản sao của tài liệu và chuyển cho tờ Thời báo.

Nhà Trắng buộc tội bộ trưởng Laird và Rogers đã để lộ bí mật. Nixon ra lệnh ngăn chặn ngay việc đăng tài liệu đó vì lợi ích quốc phòng và an ninh. Một lệnh của Tòa án cấm công bố thêm phần còn lại của tài liệu, nhưng tờ Thời báo đã thắng sự thách thức đó trước Tòa án tối cao. Đến cuối tháng 6-1971, tài liệu đó được công bố đầy đủ.

Tuy tài liệu viết từ năm 1968, không nhằm chính quyền Nixon, nhưng cả Nixon lẫn Kissinger coi nó là sự đe dọa trực tiếp vì sẽ khơi lên cuộc thảo luận công khai về lý do Mỹ vào Việt Nam, đồng thời là tiền lệ để tiếp tục lọt ra những tin tức tối mật khác nguy hại hơn.

Đối phó với việc này, Nixon ra lệnh cho cố vấn đối nội Giôn Ơlisơman tổ chức một đơn vị điều tra đặc biệt lấy tên là "*Thợ hàn chì*" đứng đầu nhóm là E. Hooát Hântơ, nhà hoạt động cũ của CIA và nhân viên về hưu của FBI G.Goócđơn Liđi. Trước hết, tháng 9-1971, họ điều tra về Eldsberg bằng cách bẻ khóa vào văn phòng thầy thuốc tâm thần của Eldsberg tìm mọi chứng cớ buộc tội cho ông này là "ăn cắp tài liệu chính thức và do thám". Tuy những lời buộc tội đó không đứng vững trước tòa án nhưng nó đe dọa những ai dám thách thức với sự chỉ đạo của Nixon.

Chúng ta cũng đã biết rằng chính nhóm "Thợ hàn chì" này đã hành động,



gây ra vụ bê bối Watergate, có ảnh hưởng lớn đến các quyết định chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam. Tháng 6-1972, nhóm này gồm năm người chui một cách bất hợp pháp vào trụ sở của Ủy ban toàn quốc Đảng Dân chủ đóng tại khu nhà Oatơghết ở Washington, đặc khu Columbia. Trong khi tìm cách đặt máy ghi âm điện tử nghe trộm thì họ bị bắt. Các phóng viên của báo Bưu điện Washington Bốp Utoát và Can Benxtên bắt đầu điều tra vụ bê bối này và phơi bày những mánh khóe xấu xa, lén lút chống lại những người bất đồng chính kiến do Nixon khuyến khích và tán thành một cách bất hợp pháp. Vụ này trở thành một tia lửa dễ làm bùng nổ một thùng thuốc súng của tội ác và bê bối. Nixon điên cuồng tìm cách che giấu, chỉ những mẩu nhỏ không quan trọng của vụ Watergate bị phát hiện. Mặc dù ứng cử viên Đảng Dân chủ Mac George Mac Govern tố cáo về trách nhiệm gián tiếp của Nixon trong vụ này, nhưng Nixon vẫn chấp nhận sự đề cử của Đảng Cộng hòa trong mùa hè 1972. Phải 10 tháng sau đó, vụ Watergate mới được xây dựng một cách thận trọng để bắt đầu giáng vào đầu Nixon. Người ta chứng minh rằng năm người đặt máy ghi âm đó là của Ủy ban vận động bầu cử cho Nixon. Ngày 30-4-1973 Nixon bắt buộc phải công bố sự từ chức của hai trợ lý chóp bu của ông ta, H.R.Hondơman và Giôn Ơlisơman, của tổng chưởng lý Risốt Clêndiênxtơ và cố vấn pháp luật Giôn Đin. Quyền lực của Nixon bắt đầu xuống như thủy triều, mặc dù ông ta có chỉ thị cho Nguyễn Văn Thiệu giả vờ đồng ý thương lượng với cộng sản để làm yên lòng những người chỉ trích ông ta trong Quốc hội và trong báo chí.

Đầu năm 1974, chính quyền Nixon cố gắng bằng mọi cách để bòn rút kinh phí thêm từ Quốc hội cho ngụy quyền Sài gòn tiếp tục cuộc chiến tranh mà đại sứ Graham Matin là người tích cực nhất trong cuộc vận động này. Quốc hội đã họp bỏ phiếu ngày 3-4-1974. Ủy ban quân lực Thượng nghị viện quyết định không tăng ngân sách viện trợ cho Nam Việt Nam và cắt bớt viện trợ cả gói hiện có, xuống dưới 1 tỉ đôla - mức thấp đầu tiên trong 10 năm qua. Nhiều người cho rằng 1 tỉ đôla còn quá nhiều để phung phí ở Việt Nam nhưng chính quyền Nixon đã phản ứng cho rằng nó sẽ gây ra một cuộc khủng hoảng trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Cơ quan tùy viên quốc phòng ở Sài Gòn báo cho Lầu Năm Góc biết rằng số tiền được Quốc hội thông qua đó, trên thực tế đã chi tiêu cho quân đội Sài Gòn để sẵn sàng đối phó với những cuộc tiến công năm 1974. Tham mưu trưởng liên quân đề nghị Quốc hội chuyển cho Nam Việt Nam những quỹ đã thông qua cho những mục tiêu khác, nhưng Quốc hội không đồng ý và nhắc nhở nghiêm khắc: "Không thể không nhấn mạnh thật rõ ràng rằng mức cao... theo luật pháp quy định cho năm tài chính 1974 vẫn không thay đổi và sẽ không được dùng mưu mẹo để vượt bằng những điều chỉnh "kế toán". Nixon nhảy vào cuộc và yêu cầu giúp đỡ một khoản đặt biệt 940 triệu đôla cho Nam Việt Nam, Kampuchia và Lào để chuyển nền kinh tế từ chiến tranh sang hòa bình, nhưng Quốc hội không còn tin vào lời hứa của người đứng đầu ngành hành pháp nữa.

Tiếp theo đó, Quốc Hội tiếp tục bác bỏ đề nghị của Matin - xin 1,5 tỉ đôla

viện trợ cho Sài Gòn năm 1975. Tướng Muray của DAO đưa rất nhiều biểu đồ để lừa dối Quốc hội, nhưng đến tháng 7-1974, Quốc hội bỏ phiếu một mức tối đa là 700 triệu đôla.

Bốn ngày sau khi cả gói viện trợ mới trở thành luật, Richard Nixon từ chức tổng thống và Gerald Ford, Phó tổng thống lên thay, tiếp tục chính sách Việt Nam của Nixon và hứa hẹn sẽ ủng hộ, viện trợ thêm cho Thiệu. Kissinger và Matin tiếp tục đưa ra Quốc hội những đề nghị chuẩn chi mới: xin 5 tỉ đôla trong khoảng thời gian 5 năm cho chính quyền Sài Gòn và 300 triệu đola cho năm tài chính trước mắt. Mặc dù có nhiều cuộc vận động ở hành lang Quốc hội, đề nghị đó không được Quốc hội bỏ phiếu thông qua. Ngược lại, Quốc hội còn quyết định cử một phái đoàn điều tra đi Sài Gòn vào tháng 2-1975.

Phái đoàn này được các nhân viên sứ quán của Matin và văn phòng CIA tìm mọi cách chứng minh rằng viện trợ có thể đạt được mục tiêu ở Nam Việt Nam, nhưng rốt cuộc không thể thuyết phục được gì vì tình hình đã quá đen tối. Ngày 2-3-1975 phái đoàn Quốc hội trở về Washington và Matin thấy buộc phải về cùng với họ cho nên không có mặt ở Việt Nam khi Quân Giải phóng miền Nam bắt đầu tiến công Buôn Ma Thuột, mở đầu chiến dịch giải phóng toàn bộ miền Nam Việt Nam.

Gần 10 năm sau lời cảnh cáo của Fulbright, Quốc hội Mỹ đã thức tỉnh, kiên quyết cắt kinh phí cho chiến tranh Việt Nam. Thái độ sáng suốt đó đáng lẽ không để muộn màng đến lúc mà tình hình không còn cứu vãn nổi.

### 6. THẢM HỌA LỚN NHẤT VẪN LÀ ĐỐI VỚI CON NGƯỜI, ĐỐI VỚI NHÂN DÂN MỸ

Cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam đã gây thảm hại cho nước Mỹ và nhân dân Mỹ như thế nào?

Về mặt thiệt hại vật chất, có nhiều con số ước tính khác nhau. Bộ Quốc phòng Mỹ tính chi tiêu trực tiếp của chiến tranh Việt Nam từ năm tài chính 1965 đến năm tài chính 1974 là 141,3 tỉ đôla. Tom Ritđen ước tính chi tiêu cuối cùng là 676 tỉ, còn nhà kinh tế Robớt Oaren Xtiven ước tính chi tiêu trực tiếp là 171,5 tỉ và chi tiêu cuối cùng, bao gồm chi tiêu phụ cho chính phủ liên bang, cho nền kinh tế Mỹ, những chi tiêu trực tiếp và gián tiếp kể cả phụ cấp cho cựu binh, tiền lãi cho nợ quốc gia, tiền thu nhập bị thất thu của nền kinh tế Mỹ, v.v... lên tới 925 tỉ đôla.

Hãy lấy con số thấp nhất mà Lầu Năm Góc đưa ra để có một sự so sánh. Nó gấp 2,6 lần giá trị toàn bộ hệ thống đường sá giữa các bang của Hoa Kỳ (số liệu 1972), gấp 2,5 lần số tiền Mỹ viện trợ kinh tế cho tất cả các nước kém phát triển trong 25 năm, nó ngốn 70% toàn bộ số tiền chuẩn chi cho quốc phòng Mỹ từ 1967 đến 1972.

Nếu tính theo Xtiven thì chi tiêu cho chiến tranh Việt Nam, cứ trung bình mỗi phút mất 32.000 đôla. Ta cũng biết rằng chiến tranh Triều Tiên làm cho Mỹ tốn 164 tỉ đôla và chi tiêu của Mỹ cho Chiến tranh thế giới thứ hai là 664 tỉ.



Như vậy chiến tranh Việt Nam được coi là cuộc chiến tranh tốn kém nhất của nước Mỹ từ trước tới nay. Đó là chưa kể những hậu quả về mặt kinh tế, đời sống, lạm phát đến hai con số, sự tụt giá đồng đôla và chảy máu vàng, sự yếu kém hơn về quân sự...

Điều mà mọi người quan tâm là số tiền chi tiêu khổng lồ đó căn bản là lãng phí vì nó không đưa lại một kết quả hữu ích nào, hơn nữa, có tác dụng ngược lại.

Thiệt hại vật chất dù có to lớn, cũng còn có khả năng khôi phục, vấn đề chỉ là sức mạnh và thời gian. Nhưng vượt lên trên mọi thiệt hại vật chất, chính là những thảm họa đối với con người, những đau khổ kéo dài nhiều thế hệ của nhân dân Mỹ. Phải chăng đó là thảm họa lớn nhất mà nhiều người Mỹ lo lắng và đề cập.

Do chiến tranh xâm lược Việt Nam, cuộc sống của hàng triệu người Mỹ đã bị tan vỡ, mất lòng tin và sự kính trọng đối với chính phủ. Theo những con số công bố chính thức, trong số 6 triệu người phục vụ các quân chủng Mỹ thì gần 3 triệu được đưa sang Việt Nam và trở thành cựu binh. Từ Việt Nam, họ trở về, không phải dưới ánh hào quang của chiến thắng mà sống lầm lũi trong bóng tối của một cuộc chiến bại. Ước tính có khoảng 700.000 cựu binh chiến đấu và không chiến đấu tiếp tục bị quấy rầy vì những vấn đề về thể chất, tinh thần, xã hội và giáo dục.

Chưa kể hàng nghìn cựu binh, hàng nghìn người bỏ đất nước, hoặc trốn quân dịch đã trở thành nạn nhân, những người Mỹ khác đang bị ám ảnh bởi giấc mơ xấu, bởi những trách nhiệm về tội ác mà Mỹ đã gây ra cho nhân dân Việt Nam. Người ta coi những thảm kịch đó là vô tận đối với các gia đình và bè bạn của hàng vạn người đã chết và chiến tranh vẫn còn đối với hàng nghìn người bị thương nặng. Đối với toàn thể nhân dân Mỹ, hậu quả thấy rõ ràng là sự tiếp tục giảm sút của đồng đôla và cả số tiền tiết kiệm khiêm tốn của họ.

Con số thống kê công khai cho biết từ 1961 đến 1974 có 57.259 người Mỹ đã chết ở Việt Nam, trong đó có gần 37.000 (64%) không quá 21 tuổi. Riêng năm 1970, gần 70% số thương vong là những lính quân dịch trẻ. Lầu Năm Góc ước tính có 10.303 người Mỹ chết ở Việt Nam ngoài lý do chiến đấu như: tai nạn máy bay, tai nạn xe cộ, những người bị các lính Mỹ khác giết hoặc tự sát, chết vì quá liều ma túy, v.v. Người ta tính có đến 3.731 người Mỹ chết vì "hỏa lực hữu nghị", tức là trúng đạn bom của quân Mỹ, có khi do nhầm lẫn, hoảng sợ, nóng nảy hoặc rủi ro, v.v. .

Năm 1968, Robert Kennedy buộc tội chính sách chiến tranh đối với thương vong Mỹ như sau: "Ở đây, khi mặt trời chiếu sáng thì các thanh niên anh dũng của chúng ta chết ở các bãi lầy Đông Nam Á. Ai trong họ có thể đã làm một bài thơ? Ai trong họ có thể đã chữa bệnh ung thư? Ai trong họ có thể đã tranh giải vô địch bóng chày của Mỹ, hoặc cho chúng ta cơ hội cười từ sân khấu, hoặc giúp xây dựng một chiếc cầu hoặc một trường đại học? Ai trong họ có thể đã

dạy một đứa trẻ đọc? Trách nhiệm của chúng ta là phải để cho những người đó sống".

Cũng theo con số chính thức, có 303.704 người đã bị thương trong chiến đấu; trong số này có 153.329 bị thương nặng phải nằm bệnh viện dài ngày, còn 150.343 mang những vết thương đã được chữa khỏi, không nội trú ở bệnh viện nữa. Hàng nghìn cựu binh hiện còn bị mù, què quặt hoặc tê liệt vì chiến tranh. Hàng nghìn người khác bị cưa chân tay hoặc bị tàn tật một phần hay tàn tật hoàn toàn. Nhiều năm sau chiến tranh, hàng trăm quân nhân và cố vấn Mỹ cũ bị ung thư do tiếp xúc với chất độc màu da cam. Lầu Năm Góc thừa nhận có đến 20.000 người Mỹ chắc chắn đã sử dụng chất da cam ở Việt Nam.

Gần 350.000 cựu binh khác (15% tổng số) bị giải ngũ một cách không vinh dự. Vết thương của họ không thấy rõ, nhưng vết tích mang trong người thì còn lâu dài: vì không tuân lệnh cấp trên cho nên bị đưa ra tòa án quân sự, bị nạn ma túy, do sợ sệt và thất vọng phải giải ngũ, bị nhận xét xấu trong hồ sơ vì tố cáo sự tàn bạo của chiến tranh trong chuyện trò với nhà báo hay thú tội với giáo sĩ, v.v... Đã liệt vào loại "giải ngũ không vinh dự" có nghĩa là không được bảo đảm việc làm, không được tin cậy và không được tôn trọng sau khi về nước.

Một số lớn cựu binh khác đã mắc bệnh rối loạn thần kinh do trải qua chiến đấu nặng nề, một phản ứng tình cảm được gọi là "Cơn bệnh Việt Nam". Hàng chục năm sau chiến tranh Việt Nam, những triệu chứng bệnh tật đó vẫn tồn tại. Nó mang tính chất của sự phạm tội, sự tức giận, hồi tưởng những chuyện không tin được, những cơn ác mộng, sự suy sụp về tinh thần và tình cảm một cách không bình thường trong môi trường hiện nay của nước Mỹ.

Khi các cựu binh chống chiến tranh đang biểu tình ở Washington thì một người da đen to lớn tìm cách cướp một tiệm tạp hóa ở Detroit, bị bắn năm phát dạn cho đến chết. Trong ví của anh ta có một giấy chứng nhận thưởng huân chương Xã hội vinh dự của Quốc hội, được trao tặng tại Nhà Trắng vì những thành tích chiến đấu ở Đắc Tô. Tên anh là Đoaytơ Giônxơn. Khi ở Việt Nam về, anh sống trong khu ổ chuột láng giềng bằng tiền phúc lợi, không tìm được việc làm và bị giày vò vì những cơn ác mộng về Việt Nam. Quân đội yêu cầu anh ta làm nhiệm vụ tuyển quân nhưng anh ta xao lãng công việc, thất hẹn nhiều lần, mắc bệnh suy sụp tinh thần mà các bác sĩ gọi chung là "bệnh sau Việt Nam". Anh ta có vợ và một con nhưng nợ nần chồng chất, phải cầm cố nhà, vợ bị bệnh phải mổ. Cuối cùng, với cây súng ngắn trong tay, anh liều lĩnh đi cướp và bị bắn chết. Anh được chôn ở nghĩa địa quốc gia Áclintơn với một tiểu đội quân danh dự bắn súng chào theo đúng nghi thức cho một người có huân chương danh dự.

Một cựu binh khác Micaen Goócman bị thương nặng trên máy bay lên thẳng ở Việt Nam được đưa về chữa ở bệnh viện cựu binh tại Massachussett cho đến khi tự điều khiển được chiếc ghế đẩy có bánh. Anh về xây dựng lại cuộc đời ở quê nhà Clácxbơ nhưng người ta lại muốn cắt tiền hưu của anh ta. Trong bức thư anh gửi thượng nghị sĩ Mac Govern năm 1972, có đoạn viết: "... tôi không



thể làm việc vì tôi không thể đi được. Tôi không được học nhiều và tôi cần tiền hưu để sống sót... Phải chăng tôi chẳng đáng giá gì cho sự hy sinh của tôi? Một sự hy sinh mà tôi không tự nguyện... Tôi không được khỏe, nhưng những bạn của tôi như Bin... anh ta bị tổn thương ở sọ, anh ta không thể ngủ ban đêm vì anh ta thấy những người mà anh ta giết ám ảnh anh ta. Đó là món quà Việt Nam của anh ta. (Người bạn) Rơxơ (của tôi) có cánh tay đu đưa như quả lắc. Nó chỉ dính vào vai. Làm sao anh ta có thể làm việc được? Chúng tôi đúng là những người không có bằng đại học, là con những công nhân xí nghiệp, chúng tôi tham gia cuộc chiến tranh bẩn thỉu đó và bị bắn trong cuộc chiến tranh đó. Đừng để cho họ cắt tiền hưu của chúng tôi. Họ đã cắt các giấc mơ và hy vọng của chúng tôi rồi".

Những tiếng kêu than, những thảm kịch và thảm họa do chính sách tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam gây ra đối với từng người cũng như toàn thể nhân dân Mỹ thật không có giấy bút nào mà tả xiết. Những dấu ấn của nó trong đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân Mỹ ngày càng sâu đậm như những vết thương ngầm khó chữa.

Phản đối cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam đã trở thành tiếng gọi thôi thúc từ lương tâm và danh dự của nước Mỹ, cũng chính là khẩu hiệu đấu tranh nhằm bảo vệ sinh mạng và lợi ích trong cuộc sống hằng ngày của nhân dân Mỹ. Vì vậy, nó đã trở thành tiếng kèn tập hợp được đại đa số nhân dân Mỹ, không phân biệt màu da, tôn giáo, nghề nghiệp, chính kiến, ngoài xã hội cũng như trong giới cầm quyền với nhiều hình thức đấu tranh đa dạng mà nước Mỹ chưa hề chứng kiến.

Sức mạnh của cuộc đấu tranh đó trong lòng nước Mỹ đã trực tiếp ngăn chặn những âm mưu cuồng loạn của những kẻ cầm quyền hiếu chiến mà rốt cuộc cũng vì lợi ích của các tập đoàn kinh doanh nhằm thu được những siêu lợi nhuận trên xương máu của nhân dân Việt Nam và nhân dân Mỹ. Chính trên ý nghĩa lớn lao đó, phong trào phản chiến này là sự ủng hộ tích cực và có hiệu quả đối với cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do của nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược.

Chắc chắn rằng cuộc chiến tranh ở Việt Nam sẽ vĩnh viễn chiếm một chương quan trọng trong lịch sử nước Mỹ nói chung và lịch sử các cuộc chiến tranh do Mỹ tiến hành nói riêng. Sự phê phán của lịch sử, theo độ dài của thời gian, theo độ dày của sự kiện và trí tuệ đối với cuộc chiến tranh này sẽ ngày càng rõ nét và sâu sắc hơn.

Dù sao, lời phát biểu của Ph.Ăngghen cách đây hơn một thế kỷ cũng vẫn được tiếp tục chứng minh bằng thực tế lịch sử và tin rằng nó sẽ luôn luôn trở thành bài học vô giá, cần được cân nhắc kỹ khi giải quyết những vấn đề tương tự, nhất là trong điều kiện kỹ thuật quân sự hiện đại trên thế giới ngày nay.

# NORMAN MORISSON - NGỌN ĐUỐC CHỐNG CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT NAM

*BÌNH NGUYÊN*

Ngày 2-11-1965, tại thủ đô Washington, anh Norman Morisson, 31 tuổi, một trí thức, một chiến sĩ đấu tranh vì hòa bình, quê ở Bantimo, bang Marilen, đã bế con gái út Êmily, 18 tháng tới trước tòa nhà của bộ trưởng quốc phòng Mỹ Mac Namara. Vào lúc nhân viên của bộ quốc phòng đang tấp nập ra về, anh đặt con gái yêu dấu xuống đất, lặng lẽ nhìn bé lần cuối, rồi tẩm dầu vào mình và châm lửa tự thiêu để phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam. Trước khi tự thiêu, Morisson đã từng hai lần tham gia các cuộc biểu tình trước trụ sở bộ quốc phòng để phản đối chính sách xâm lược của chính phủ Mỹ vào Việt Nam. Anh đã vĩnh viễn ra đi, để lại một vợ và ba con nhỏ. Sau khi biết tin chồng tự thiêu, vợ anh đã đến đón bé Êmily và tuyên bố trước toàn thế giới: "Norman Morisson, chồng tôi đã hy sinh hôm nay để nói lên sự lo lắng của mình về sự thiệt hại rất nhiều sinh mạng trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Chồng tôi đã phản đối sự tham gia quân sự ngày càng xấu của chính phủ Mỹ trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Anh đã nghĩ rằng tất cả mọi công dân chúng ta phải nói lên quan điểm của mình về hành động của đất nước chúng ta".

Hành động hy sinh cao cả vì chính nghĩa và hòa bình của Morisson gây nên một xúc động lớn trong nhân dân Mỹ và nhân dân toàn thế giới, đặc biệt là đối với nhân dân Việt Nam.

Tại Washington, các bạn của Morisson và những người tham gia các tổ chức đấu tranh của Mỹ đòi hòa bình ở Việt Nam đã tổ chức lễ truy điệu tưởng nhớ anh trước Lầu Năm góc. Ở quê hương Bantimo của anh vào ngày 6-11-1965 khoảng 700 người đã tổ chức lễ truy điệu Morisson. Theo tấm gương Morisson, một tuần sau (ngày 9-11) một thanh niên Mỹ tên là Rôgiơ Lapotơ, 22 tuổi cũng tẩm xăng, tự thiêu trước trụ sở Liên Hợp Quốc để phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam. Tiếp đó, ngày 10-11 chị Xilin Giancaoxki, một phụ nữ trẻ, mẹ của 2 con nhỏ lại tự thiêu để lên án cuộc chiến tranh của Mỹ vào Việt Nam.

Những tấm gương hy sinh anh dũng, cao cả của Morisson, Lapotơ, Giancaoxki làm dấy lên một phong trào đấu tranh rộng lớn của các tầng lớp nhân dân Mỹ



phản đối cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, thức tỉnh lương tri cả loài người tiến bộ.

Ca ngợi những hành động cao đẹp, dũng cảm đó, báo *Tin Tức* (Liên Xô cũ), số ra 10-11-1965 viết: "Đây là những bó đuốc tiếp sức phản kháng cuộc chiến tranh dã man ở Việt Nam. Xấu hổ vì nước mình, lòng người dân Mỹ không thể chịu đựng được nữa, đã bốc lên ngọn lửa này. Việc Morisson tự thiêu trước Lầu Năm góc đã thức tỉnh lương tri của đồng loại. Cùng với Morisson đã bừng lên ngọn đuốc Lapotơ".

Tờ *Quang Minh Nhật Báo* (Trung Quốc) ngày 11-11-1965 ca ngợi: "Hành động anh dũng của Morisson và Lapotơ là lời tố cáo nghiêm khắc của nhân dân Mỹ đối với đế quốc Mỹ quen thói xâm lược gây tai họa... Ngọn lửa trên người Morisson và Lapotơ là ngọn lửa chính nghĩa. Đó cũng là ngọn lửa căm phẫn của nhân dân Mỹ chống chính sách xâm lược và gây chiến của đế quốc Mỹ". Còn báo *Thế Giới* (Cuba) cho rằng: "Sự hy sinh của Morisson chứng tỏ rằng khi một dân tộc đã có người con quyết định hy sinh để nói lên sự phản kháng cá nhân, thì lương tâm của người đó là lương tâm của cả nước".

Ở Việt Nam, các phương tiện thông tin đại chúng thời kỳ ấy, liên tục đưa tin và đăng các tác phẩm của nhạc sĩ, họa sĩ, nhà thơ sáng tác ca ngợi, bày tỏ tình cảm xúc động, thương tiếc, lòng ngưỡng mộ, kính phục của nhiều tầng lớp nhân dân ta với những ngọn đuốc Morisson, Lapotơ và Giancaoxki. Hình ảnh rực cháy Morisson trong bài thơ *"Ê-mi-ly, con..."* của Tố Hữu đã đi vào lịch sử và trong lòng nhiều thế hệ ở Việt Nam, như vẫn còn vang vọng:

*"... Hãy nhìn đây!*
*Nhìn ta phút này! Ôi không chỉ là ta với con gái nhỏ trong tay.*
*Ta là Hôm nay*
*Và con ta, Ê-mi-ly ơi, con là mãi mãi!*
*Ta đứng đây,*
*Với trái tim vĩ đại*
*Của trăm triệu con người*
*Nước Mỹ.*
*Để đốt sáng đến chân trời*
*Một ngọn đèn*
*Công lý."...*

# CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH NHÌN TỪ BỘ TỔNG THAM MƯU QUÂN ĐỘI SÀI GÒN

*NGUYỄN HỮU HẠNH*[1]

## I. SAU TẾT MẬU THÂN (1968)

... Sau Tết Mậu Thân (1968), mặc dầu các trận chiến hết sức ác liệt gây tổn thất nặng cho cả đôi bên, mặc dầu Nguyễn Văn Thiệu có đẩy lui được cuộc tiến công của quân cách mạng vào Sài Gòn và một số tỉnh lỵ, quận lỵ khác, nhưng cuộc tiến công này đã làm cho Nhà Trắng lo lắng. Mỹ bắt buộc phải ngồi vào bàn Hội nghị ở Paris. Tại Sài Gòn, sự kết hôn giữa Thiệu và Kỳ cũng rạn nứt, mâu thuẫn ngày càng sâu. Một bộ chỉ huy gồm nhiều sĩ quan cao cấp phe Nguyễn Cao Kỳ bị trực thăng vũ trang của Mỹ bắn ở Chợ Lớn làm dư luận bàn tán cho rằng Mỹ và Thiệu muốn thanh toán bớt phe cánh của Kỳ. Lúc bấy giờ Mỹ thường cho Kỳ là một tên cao bồi (COWBOY). Thiệu thì thâm độc tìm cách dần dần hất chân Kỳ, củng cố địa vị. Thiệu cho thành lập Đảng Dân chủ úp bộ tất cả quân nhân, công chức để lấy số lượng. Trong khi đó nạn tham nhũng tràn lan. Bản thân Thiệu cũng cầm đầu một tổ chức buôn lậu bạch phiến, do Tướng Đặng Văn Quang, phụ tá an ninh của Thiệu, phụ trách tổ chức. Một số tư lệnh quân đoàn, quân khu, và tư lệnh sư đoàn có đính líu trong vụ này. Việc viên tỉnh trưởng Long An đích thân chặn bắt một đoàn xe quân sự chở hàng lậu làm chấn động Sài Gòn một thời. Người ta gọi đó là một chuyến buôn lậu có "còi hụ". Chức tỉnh trưởng được mua bán từ 20 triệu đến 40 triệu đồng.

Năm 1970, Mỹ cho rằng muốn dứt chiến tranh ở miền Nam, phải đánh Việt cộng lên tận sào huyệt ở Kampuchia. Mỹ - Thiệu đánh sang Kampuchia cũng đồng thời để cứu giúp Lon Non sau vụ đảo chính lật Xihanúc. Trong chiến dịch này, quân đội Sài Gòn cũng bị tổn thất lớn: hai tướng tư lệnh Quân đoàn III và IV tử trận.

Hơn nửa triệu quân Mỹ và chư hầu ở miền Nam lúc đó với hỏa lực mạnh chưa từng được sử dụng bất cứ nơi nào trên thế giới. Mỹ cũng đưa đến An Khê (Bình Định) Sư đoàn I không kỵ, sư đoàn có một không hai của Mỹ. Sư đoàn này hoàn toàn cơ động 100% bằng máy bay và trực thăng... Đồng thời với việc tăng cường độ chiến tranh ở miền Nam, Mỹ cũng đẩy mạnh oanh kích miền Bắc bằng không quân, hải quân...

1. Ông Nguyễn Hữu Hạnh, nguyên chuẩn tướng, phụ tá Tổng tham mưu trưởng quân đội Sài Gòn (tháng 4-1975), Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.



Chiến lược mới của Mỹ: Việt Nam hóa chiến tranh, lý luận cũng rất giản dị: "Chỉ có người Việt Nam mới biết người Việt Nam. Chỉ có người Việt Nam mới đối phó lại được với người Việt Nam". Việt Nam hóa chiến tranh để quân Mỹ rút khỏi miền Nam Việt Nam.

Năm 1972 được gọi là mùa hè khói lửa. Ở miền Đông Nam Bộ (QK3), An Lộc bị bao vây. Tại Quân khu 2 (Tây Nguyên và Nam Trung Bộ), Kontum bị tiến công, tỉnh lộ Plâyku - Kontum bị cắt đứt, Mỹ phải sử dụng máy bay chiến lược B52 để yểm trợ chiến thuật. Quân đoàn 2 báo cáo có xe tăng của Quân Giải phóng xuất hiện. Viên tướng Trưởng phòng 3 của Bộ Tổng tham mưu cho là xe tăng giấy vì anh ta không thể tưởng tượng nổi làm thế nào Việt cộng lại có thể có đủ xăng dầu cho xe tăng hoạt động. Anh ta không thể hiểu nổi một hệ thống ống dẫn dầu từ Bắc vào Nam đã được thiết lập. Đây cũng là một điểm yếu của tình báo chiến lược Mỹ và Sài Gòn. Tỉnh Quảng Trị bị Giải phóng quân chiếm. Nguyễn Văn Thiệu phái tướng Ngô Quang Trưởng từ Quân khu 4 (đồng bằng sông Cửu Long) chuyển cấp tốc đến làm tư lệnh Quân đoàn và Quân khu 1 với nhiệm vụ chiếm lại Quảng Trị. Hai sư đoàn tổng trù bị là sư đoàn dù và sư đoàn thủy quân lục chiến được tăng cường cho Quân đoàn 1. Mỹ dồn phần lớn hải quân và không quân của Hạm đội 7 ở ngoài khơi biển Đông để yểm trợ cho cuộc hành quân này. Tướng Trưởng thuật lại cho tôi nghe việc quân hai bên giành nhau từng tấc đất. Hỏa lực yểm trợ cao đến mức khi chiến sự chấm dứt thì thành phố Quảng Trị chỉ còn những đống gạch vụn.

Năm 1974, Nguyễn Văn Thiệu ra Đà Nẵng đưa lực lượng hải quân đánh giữ Hoàng Sa nhưng bị thất bại. Tuy nhiên, chỉ hai tuần sau, Mỹ đã đưa máy bay rước những tù binh bị Trung Quốc bắt về Sài Gòn, trong đó có thiếu tá Hồng (QK1) và một cố vấn Mỹ là Gerald Kosh.

Từ tháng 12-1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời đã làm cho Mỹ và Việt Nam Cộng hòa phải quan tâm đặc biệt. Bề ngoài họ vẫn nói là Mặt trận không đất, không dân, nhưng thực tế họ vẫn lo lắng và cho rằng Mặt trận Dân tộc giải phóng là một đối thủ lợi hại. Mặt trận đã áp dụng thế trận ba mũi giáp công, lấy yếu đánh mạnh, thu phục nhân tâm, hoạt động ngày càng mạnh làm cho lòng người chuyển biến, nhiều người trước kia chống cộng nay cũng thành phần chiến và đi theo xu hướng hòa giải và hòa hợp dân tộc.

Sau Mậu Thân 1968 khi ngồi vào bàn Hội nghị tại Paris thì Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam đứng ngang hàng với Việt Nam Cộng hòa và Mỹ. Trước sự thất bại trông thấy, trước sự rệu rã, suy sụp trong hàng ngũ của chính quyền và quân đội Sài Gòn, Mỹ và Thiệu phải bắt buộc ký Hiệp định Paris, coi như Mỹ đã nhìn nhận thua trận tại miền Nam Việt Nam.

Nằm trong kế hoạch có tính toán, Nguyễn Văn Thiệu đã cho thực hiện hàng loạt biện pháp khẩn cấp để che đậy hành động vi phạm Hiệp định sau này. Bộ Tổng Tham mưu sẵn sàng tiếp nhận một số lớn quân dụng và trang thiết bị mà Mỹ sẽ đưa thêm vào miền Nam với cớ là để thay thế số cũ. Sau Hiệp định Paris,

Thiệu ra lệnh cho quân đội hành quân lấn đất, giành dân, chiếm đóng các vùng giải phóng. Bấy giờ nhịp độ hành quân tăng lên nhiều và nhanh, tổn thất về nhân mạng ngày càng cao, hậu quả là quân đào ngũ gia tăng, bổ sung quân số khó khăn, tình trạng mất tinh thần trong quân đội càng thấy rõ.

Nguyễn Văn Thiệu còn cho tổ chức các phân chi khu tại các xã làm phân tán mỏng lực lượng quân đội. Lực lượng cảnh sát cũng được tổ chức thêm trong các xã có nhiều ấp C và D (loại ấp xôi đậu) với mục đích tranh thủ lá phiếu sau này.

Trước tình hình suy sụp về chính trị và quân sự, Thiệu xin Mỹ viện trợ thêm 300 triệu đô-la. Nhưng chiến lược rút lui của Mỹ đã ngày càng làm cho họ thêm thất vọng, mất chỗ dựa.

Lúc bấy giờ tại Sài Gòn, phe phái của ông Dương Văn Minh cũng thường hội họp và hoạt động ráo riết. Đường lối của ông Dương Văn Minh là đòi thi hành Hiệp định Paris.

Từ cuối năm 1974, hoạt động của Mặt trận Dân tộc giải phóng càng ngày càng mạnh, phá vỡ âm mưu lấn đất giành dân của Thiệu. Ngày 6-1-1975, Phước Long thất thủ, Bộ Tổng tham mưu quân đội Sài Gòn về mặt công khai thì đổ lỗi vì thời tiết xấu cho nên không thể đổ quân tiếp viện được, nhưng thật ra đâu còn quân mà đổ bộ. Hai sư đoàn dù và thủy quân lục chiến, lực lượng tổng trừ bị, kẹt ở Quảng Trị và An Lộ (Thừa Thiên), quân để bảo vệ Sài Gòn còn khó khăn, làm sao Quân đoàn 3 dám lấy lực lượng trừ bị của quân đoàn để đưa ra Phước Long. Ngày 11-3-1975, Buôn Ma Thuột thất thủ. Hoảng hốt trước tình hình ấy, Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh rút bỏ Plâyku - Kontum với danh từ hào nhoáng là "di tản chiến thuật". Thiếu tướng Phạm Văn Phú, tư lệnh Quân đoàn 2 và Quân khu 2, sau khi giao phó trách nhiệm rút lui cho chuẩn tướng Tất, đã bay về Nha Trang, không thấy có trách nhiệm gì trong cuộc hành quân triệt thoái này. Việc tháo chạy quá hấp tấp khiến chẳng những không bảo tồn được lực lượng mà còn làm tan rã toàn bộ lực lượng triệt thoái. Đứng trên khía cạnh quân sự thuần túy mà nói, Nguyễn Văn Thiệu, Tổng tư lệnh quân đội Sài Gòn, đã phạm hai sai lầm:

1- Về chiến thuật, đây là một cuộc bỏ chạy, chớ không phải hành quân rút lui.

2- Về chiến lược, bỏ vùng cao là một sai lầm lớn của một tướng cầm quân.

Bỏ cao nguyên như vậy, gây hoang mang và làm ảnh hưởng đến tinh thần sĩ quan và binh sĩ. Mất cao nguyên lẽ tất nhiên Quân đoàn 1 và Quân khu 1 (vùng giới tuyến) sẽ coi như bị cô lập.

Quang cảnh rút lui ở Đà Nẵng cực kỳ hỗn loạn. Nhiều người chết chìm vì đeo theo tàu hoặc bị nghiền nát vì đeo bánh xe máy bay. Đây cũng là một chuyến tháo chạy. Tôi có hỏi tướng Ngô Quang Trưởng, tư lệnh Quân đoàn 1 và Quân khu 1. Tướng Trưởng trầm ngâm rồi nói: "Tôi có gọi điện thoại nói chuyện trực tiếp với Tổng thống và Thủ tướng Khiêm nhưng không kết quả. Lệnh của Tổng thống thì khi tới khi lui, không dứt khoát, còn Việt cộng pháo vào sân bay như mưa, pháo rất khủng khiếp". Như vậy là Sài Gòn đã bị động, không hề có một kế hoạch hành quân gì được dự trù trước.



Nguyễn Văn Thiệu huênh hoang trên đài: "Rút lui không đầu hàng thì có ngày còn trở lại được". Nhưng quân đội Sài Gòn thì rút chạy tán loạn, hết địa phương này đến địa phương khác. Chỉ trong vòng 1 tháng Quân khu 1 và Quân khu 2 bị mất. Xuân Lộc bị bao vây và vùng đồng bằng sông Cửu Long bị uy hiếp. Lầu Năm Góc phái tướng Kayand đến Sài Gòn nghiên cứu phòng tuyến Xuân Lộc, các sĩ quan thường gọi là phòng tuyến Kayand. Mỹ đã đặc biệt yểm trợ cho phòng tuyến này. Mỹ xem nơi đây là hy vọng cuối cùng của miền Nam. Sư đoàn 18 được lệnh cố thủ tuyến Xuân Lộc nhưng sau cùng không chịu nổi phải rút lui.

Sài Gòn bị bao vây và những đường chính dẫn vào Sài Gòn đã bị quân giải phóng cắt đứt ở cấp sư đoàn. Nguyễn Văn Thiệu bị bắt buộc phải từ chức giao cho Trần Văn Hương, rồi Trần Văn Hương cũng phải giao chức vụ Tổng thống lại cho ông Dương Văn Minh vào ngày 28-4-1975.

## II. SÀI GÒN, NHỮNG NGÀY CUỐI THÁNG 4-1975

### 1. Ở Bộ Tham mưu quân đội Sài Gòn.

Chiều ngày 27-4-1975, từ Cần Thơ, tôi gọi điện thoại lên Sài Gòn xin gặp ông Dương Văn Minh. Trung tá Dầu, Chánh văn phòng, trả lời và yêu cầu tôi để ngày 29-4-1975 sẽ lên vì quốc lộ 4 bị cắt đứt ở đoạn Long An. Nhưng sáng hôm sau, vì nhiệm vụ, tôi cấp tốc đi Sài Gòn bằng ngả Mỹ Tho - Gò Công - Sài Gòn. Tôi cùng người thân đi bằng xe riêng với chiếc vali đựng quần áo và chiếc thẻ cấp tướng về hưu. Ở đoạn Cai Lậy - Cái Bè, ngồi trong xe, tôi nhìn thấy những lá cờ giải phóng phất phới bay rất gần. Thỉnh thoảng một loạt pháo bắn dọc hai bên lộ. Đến Mỹ Tho tôi rẽ qua Gò Công. Xe tôi phải lách qua một đoạn đường dài 2 km đông nghẹt những xe quân sự và dân sự. Mấy lần tôi phải trình chiếc thẻ cấp tướng về hưu mới đi lọt. Trời mưa tầm tã, 6 giờ chiều tôi mới qua được bắc Gò Công và khi đến Sài Gòn thì trời đã tối. Sài Gòn ban hành lệnh giới nghiêm. Đêm 28-4-1975 chưa vào gặp ông Dương Văn Minh được, tôi đứng trên sân thượng nhìn thành phố Sài Gòn lòng xúc động. Lần đầu tiên tôi thấy cảnh giới nghiêm không còn hiệu lực. Ở ngoại ô về phía Củ Chi, những chớp bom, chớp pháo lớn đỏ rực. Phía Tân Sơn Nhất, máy bay lên xuống dồn dập, tiếng động cơ nhức óc.

Sáng 29-4-1975 tôi đến gặp ông Minh tại nhà riêng (văn phòng chưa dọn về Dinh Độc Lập, còn ở tại nhà riêng 3 Trần Quý Cáp).

Trung tướng Mai Hữu Xuân, phụ trách sự vụ, nói với tôi: "Đại tướng bận họp, chuẩn tướng chờ một chút".

Ngồi đợi ở phòng khách, một lát sau tôi gặp ông Minh. Chúng tôi đang thăm hỏi sức khỏe nhau thì Phó Tổng thống Nguyễn Văn Huyền đến. Câu chuyện xoay quanh vấn đề chiến sự đang tiếp diễn.

Ông Dương Văn Minh là một con người kín đáo, trầm lặng, nhưng lúc này trên gương mặt ông cũng lộ rõ vẻ suy nghĩ, lo âu.

Một sĩ quan tùy viên vào trình có Mêridông, đại sứ Pháp đến. Tôi sang phòng bên cạnh để ông Minh và ông Huyền tiếp Mêridông. Tôi được nghe Mêridông thông báo là Tổng trưởng ngoại giao Pháp đã liên lạc với Hà Nội về vấn đề thương thuyết, nhưng Hà Nội trả lời rất tiếc là đã quá trễ rồi.

Nghe tới đó, tôi nhận thấy mình cần có những hành động khẩn trương kịp thời trước tình thế mới.

Hai ông Dương Văn Minh và Vũ Văn Mẫu tiếp tục trao đổi sau khi Mêridông ra về. Họ quyết định tuyên bố thả tù chính trị và đuổi Mỹ DAO ra khỏi miền Nam trong vòng 24 tiếng hồ.

Tôi hỏi ông Dương Văn Minh:

- Thưa đại tướng còn về tình hình quân sự ra sao?

Ông Minh nói:

- "Toa" là quân sự, không đi xem mà hỏi cái gì?

Là Tổng tư lệnh quân đội, nhưng lúc bấy giờ ông Minh cũng không nắm nổi tình hình mà phó thác cho trung tướng Dồng Văn Khuyên phụ trách mọi việc ở Bộ Tổng tham mưu. Tôi thấy lúc này cần phải nắm lấy việc chỉ huy quân đội và tôi đoán rằng thế nào ông Minh cũng trao việc này cho tôi. Tôi nói:

- Tôi về hưu rồi đi coi sao được. Đại tướng có cho quyền thì tôi mới dám đi.

Ngay lúc đó ông Minh phái tôi đến Bộ Tổng tham mưu xem xét tình hình quân sự.

Tôi chưa tới Bộ Tổng Tham mưu thì có tin tướng Đồng Văn Khuyên, Tổng Tham mưu trưởng, và tướng Nguyễn Văn Minh, Tư lệnh biệt khu thủ đô, đã rời bỏ chức vụ đào tẩu ra nước ngoài. Trung tướng Vĩnh Lộc được cử giữ chức Tổng Tham mưu trưởng và thiếu tướng Lâm Văn Phát giữ chức Tư lệnh biệt khu thủ đô.

Ngày 28-4-1975, từ Cần Thơ lên Sài Gòn, tôi mặc đồ "xi-vin" (dân sự). Tướng Lộc trao cho tôi một bộ đồng phục của một đại úy và cho tôi một cặp sao cấp bậc chuẩn tướng. Chân tôi còn đi giày dân sự và không có mũ để đội. Vĩnh Lộc lắc đầu buông một câu chửi thề và nói:

- Bây giờ thì chúng nó chạy như chuột.

Tình hình ở Bộ Tổng tham mưu rối ren bế tắc. Khi ông Minh gọi Vĩnh Lộc tới nhà, cử Vĩnh Lộc làm Tổng tham mưu trưởng, thì Vĩnh Lộc từ chối:

- Đại tướng giao cho Ngô Quang Trưởng đi, sớm mai này tôi còn thấy nó ở Bộ Tổng tham mưu.

Ông Dương Văn Minh không đồng ý với đề nghị này vì theo ông Quân đoàn 1 vừa bị tan nát ở Huế và Đà Nẵng, Trưởng vừa mới chạy vào đây không thể



dám đương trách nhiệm này. Ông Minh rời phòng khách khoảng 15 phút, tôi cố thuyết phục mãi Vĩnh Lộc mới chịu chấp nhận. Vĩnh Lộc lên nắm quyền ở Bộ Tổng tham mưu nhưng vẫn sắp xếp cho gia đình chuẩn bị "di tản". Tôi thầm nghĩ, cái chức vụ này hao năm qua nhiều kẻ giành giật nhau, vậy mà bây giờ không ai muốn nhận nữa.

Trong Bộ Tổng tham mưu chỉ còn lại một số rất ít tướng lĩnh và sĩ quan mà nét lo lắng, mệt mỏi đã hiện rõ trên từng gương mặt.

Vĩnh Lộc gọi những người còn lại ở Bộ Tổng tham mưu đến trình diện và bổ nhiệm một cách vội vã. Chuẩn tướng Nguyễn Văn Chức, trước là Cục trưởng cục Công binh được chỉ định làm Tổng cục trưởng Tổng cục tiếp vận. Tôi hỏi Chức:

- Tình hình nhiên liệu còn đến đâu?

Chức trả lời:

- Tôi không nắm chắc lắm, nhưng có lẽ cũng chỉ được một tuần lễ nữa.

Trung tướng Trần Văn Trung vẫn phụ trách chiến tranh chính trị.

Đại tá Đỗ Ngọc Nhận giữ quyền Tham mưu trưởng Liên quân, còn tôi, Nguyễn Hữu Hạnh, làm Phụ tá Tổng tham mưu trưởng. Trung tướng Nguyễn Hữu Có đến Bộ Tổng tham mưu vào tối 29-4-1975 chưa có nhiệm vụ chính thức.

3 giờ chiều ngày 29-4-1975, tôi được báo cáo tình hình quân sự ở các hướng như sau: hướng Củ Chi, căn cứ Đồng Dù, Sư đoàn 25 của chuẩn tướng Lý Tòng Bá đã thất thủ chiều qua (28-4-1975). Về Quân đoàn 3 ở Biên Hòa, trung tướng Toàn cho biết trong ngày 28-4-1975 lúc 18 giờ 10 phút, Việt cộng dùng xe tăng đánh chiếm chi khu Long Thành; 18 giờ 50 phút mất tỉnh lỵ Bà Rịa, 19 giờ 30 phút kho Long Bình bị pháo kích, đường 15 bị cắt, Vũng Tàu cũng sẽ bị mất. Biên Hòa bị bao vây ba mặt, Toàn đề nghị cho rút bộ chỉ huy nhẹ về căn cứ thiết giáp ở Gò Vấp. Tôi thầm hiểu viên trung tướng thiết giáp này muốn về gần sân bay để tìm kế tẩu thoát.

Tối 29-4-1975, tôi liên lạc với Sư đoàn 18. Thiếu tướng Lê Minh Đảo, tư lệnh sư đoàn, hết sức bi quan, nói là đang bị bọc hậu và xin rút về bên này sông Đồng Nai để cố thủ. Giọng Lê Minh Đảo lạc đi. Tôi không tin là Đảo cố thủ nổi vì mới cách đây hơn một tuần, Đảo đã từng tuyên bố cố thủ Xuân Lộc, nhưng rồi đã rút chạy. Còn Sư đoàn 22 ở Tân An, chuẩn tướng Phan Đình Niệm đã bỏ trốn; tham mưu trưởng báo cáo:

- Chúng tôi bị áp đảo mạnh hướng chính diện. Một sư đoàn Việt cộng sẵn sàng tiến công. Quốc lộ 4 bị cắt đứt hoàn toàn.

Sáng 30-4-1975, thiếu tướng Nguyễn Khoa Nam, Tư lệnh Quân đoàn 4, báo cáo bằng điện thoại:

- Tôi bị tiến công mạnh ở ba nơi: Vĩnh Bình, Bạc Liêu và một nơi cách sân bay Trà Nóc ba cây số.

Tôi hỏi: thiếu tướng kháng cự thế nào?

Nam trả lời:

- Tôi đã đẩy lui được đợt tiến công của Việt cộng cách sân bay Trà Nóc bảy cây số. Tôi sẽ giữ các vị trí còn lại. Các lực lượng Quân đoàn và Quân khu 4, mặc dầu có bị tiến công vài nơi, những vẫn còn nguyên vẹn.

Hướng Thủ Dầu Một do Sư đoàn 5 trấn giữ đã bị Quân giải phóng chọc thủng trong đêm 29-4-1975, liên lạc bị cắt đứt. Bộ Tổng tham mưu không được tin tức gì về sư đoàn này nữa. Thế là hướng này trống. Quân giải phóng đã tiến tràn đến Hố Nai. Sư đoàn 18 và Lữ đoàn 5 thiết giáp đã lập tuyến phòng thủ bên này sông Đồng Nai.

Riêng biệt khu thủ đô, ngoài lực lượng phòng thủ, lực lượng xung kích gồm các lữ đoàn dù, sư đoàn biệt động quân và lối 20 xe tăng mà trung tướng Vĩnh Lộc vừa chỉ thị cho Bộ chỉ huy thiết giáp đưa vào tăng cường, tuy chưa chạm trán với Quân giải phóng, nhưng tinh thần binh lính vẫn hoang mang. Tin tức còn cho biết trong đêm 29-4-1975, nhiều đoàn xe của quân giải phóng từ phía Hóc Môn đã tiến về hướng Sài Gòn. Tư lệnh biệt khu thủ đô cho biết đã lập xong kế hoạch phân công. Tôi nghĩ nếu muốn kéo dài sự phòng thủ của thành phố thì cần chỉ thị sắp xếp quân lại. Tuy nhiên, vấn đề sắp xếp quân lại, tôi không đưa ra bàn với tướng Vĩnh Lộc. Hơn nữa dựa vào chỉ thị của ông Dương Văn Minh, khi chúng tôi mới nhậm chức là không được di chuyển quân và chờ ông thương thuyết. Tình hình rất hỗn loạn. Tôi muốn giữ Sài Gòn được nguyên vẹn cho nên từ chiều 29-4-1975, tôi đã ra lệnh cho các đơn vị không được phá cầu. Đơn vị nào muốn phá cầu phải có lệnh của Bộ Tổng tham mưu. Ngoài ra, tôi cho Bộ chỉ huy quân cảnh tung hết các lực lượng quân cảnh để giữ an ninh, trật tự cho thành phố, thu hồi và đưa về quân vụ thị trấn súng ống của các quân nhân đi lẻ tẻ ngoài phố.

Ngày 29-4-1975 cả Sài Gòn đã chứng kiến sự rút chạy vội vã của phái bộ Mỹ và sự đào tẩu của một số tay sai. Trực thăng lên xuống ở sân bay Tân Sơn Nhất, tiếng động cơ ầm ầm. Những binh sĩ dưới đất bắn lên đỏ trời, có lẽ vì họ tức giận những người cầm đầu của họ đã coi họ như vật hy sinh. Những kẻ đó trước đây sống phè phỡn trên xương máu của họ, nhưng đến bước đường cùng, thì lại chạy trốn trước nhất, bỏ mặc họ.

Tiếng pháo của Quân giải phóng bắn vào sân bay làm cho nhiều đám cháy bừng lên đỏ trời.

Trước khi về gặp ông Dương Văn Minh, tôi đã trình bày tình hình quân sự với trung tướng Vĩnh Lộc và trung tướng Nguyễn Hữu Có. Tôi nói:

- Phía sân bay Tân Sơn Nhất, quân của biệt khu thủ đô đang chạm súng với Việt cộng. Có thể họ sẽ giữ nổi nhưng phải chịu thiệt hại nhiều về người và vật chất. Tuy nhiên, phía Biên Hòa và Thủ Dầu Một, Quân đoàn 3 không còn (để chỉ huy các đơn vị của họ, trung tướng Toàn đã bỏ chạy ra ngoại quốc), Sư đoàn 18 và Lữ đoàn 5 thiết giáp kẹt ở tuyến sông Đồng Nai. Hướng Thủ Dầu Một bị



bỏ ngỏ. Một đoàn chiến xa của Việt cộng đang tiến về Sài Gòn và đã đi ngang qua Búng. Mặt trận phía này chúng ta không có quân xung kích mà chỉ có lực lượng phòng thủ. Tôi e trong thời gian ngắn nữa chúng ta sẽ không thể đỡ gạt nổi.

(Tôi cũng xin nói thêm: quân đội Việt Nam Cộng hòa được Mỹ trang bị và tổ chức cho mỗi quân đoàn một trung đội bắn xe tăng trang bị hỏa tiễn TOW. Súng bắn tăng là loại súng bắn bằng điện tử, chỉ nhìn vào ống kính thấy xe tăng là bắn trúng. Tầm xa chính xác là 3 km. Tôi không nghe ai bàn đến loại súng này cả, mà chỉ sử dụng loại bắn xe tăng M72. Vì là súng quý, đắt tiền, phần lớn các đơn vị cất trong kho).

Nghe xong trung tướng Vĩnh Lộc biến đổi sắc mặt, vội cầm lấy điện thoại báo cáo với ông Dương Văn Minh. Sau đó, Vĩnh Lộc bắt tay tôi khi tôi đi gặp ông Minh, đó là cái bắt tay cuối cùng (8 giờ sáng ngày 30-4-1975, viên tướng dòng dõi hoàng tộc này đã cùng gia đình đào tẩu ra nước ngoài bằng đường thủy).

Tôi và tướng Có chạy đi tìm xe, tài xế đã bỏ đi mất. Tướng Có phải gọi điện thoại về nhà đưa chiếc xe riêng đón chúng tôi đến nhà ông Dương Văn Minh lúc 6 giờ sáng. Gặp ông Minh, tướng Có trình bày lại toàn bộ tình hình quân sự như tôi đã nói. Ông Minh trầm ngâm suy nghĩ, nhân lúc đó tôi nói thêm:

- Tình hình rất nguy ngập, xin đại tướng quyết định gấp. Chúng ta không thể trì hoãn, sẽ có hại.

Ông Minh vội quay lại hỏi tôi:

- Bây giờ "toa" muốn gì?

Tôi nghĩ thầm "Đầu hàng sớm là tốt nhất", nhưng tôi chưa nói thẳng ra điều đó, tôi nói thêm:

- Thưa đại tướng, giải quyết thế nào về chính trị là quyền của đại tướng, riêng về quân sự thì đại tướng phải giải quyết gấp, tình hình quá nguy ngập, không cho phép chúng ta chần chừ nữa.

Ông Minh suy nghĩ trầm ngâm một hồi rồi nói:

- Thôi để tôi đi bàn với ông Huyền và ông Mẫu. Các "toa" ngồi đây đợi.

Tôi đề nghị được đi theo, ông Minh đồng ý.

Chúng tôi đi đến Phủ Thủ tướng số 7 đường Thống Nhất. Trên đường đi thấy dân chúng khăn gói, hối hả lên xuống tấp nập. Ngang qua tòa đại sứ Mỹ thấy nhiều kẻ xấu đang hôi của.

Đến Phủ Thủ tướng thì ông Mẫu vừa về nhà. Ông Dương Văn Minh yêu cầu cho xe đi rước ông Huyền và ông Mẫu. Chiếc xe riêng của Tổng thống đến rước ông Nguyễn Dình Đầu để cùng đi đến rước ông Nguyễn Văn Huyền. Ông Đầu thuật lại: trên đường đi đến số 7 Thống Nhất, ông Huyền có nói với ông Đầu một câu bằng tiếng Pháp: "Il faut se rendre" (Phải đầu hàng).

8 giờ sáng ngày 30-4-1975, trước tình hình mỗi phút càng nguy thêm, các

ông Minh, Huyền và Mẫu đã quyết định đơn phương tuyên bố bàn giao chính quyền lại cho Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Ông Mẫu soạn lời tuyên bố mất khoảng tiếng đồng hồ. 9 giờ ông Minh đọc vào máy ghi âm. Trong lúc ông Minh đang thâu băng lời tuyên bố thì tôi gọi điện thoại cho tướng Nguyễn Khoa Nam và yêu cầu tướng Nam cố gắng thi hành lệnh của Tổng thống trên đài phát thanh. Cũng trong lúc đó tướng Có gọi điện thoại cho Vĩnh Lộc và Đỗ Ngọc Nhận, nhưng không ai trả lời. Ông Có lại gọi điện thoại về cho gia đình, gương mặt ông tái nhạt đi vì không có người trả lời. Ông Có quay lại bảo tôi cùng ông về nhà để thay quần áo "xi-vin", nhưng tôi trả lời:

- Anh về một mình để tôi ở lại đây với đại tướng.

Thâu băng xong, nhân viên đài phát thanh cho phát đi tại đài phát thanh đường Nguyễn Bỉnh Khiêm. Tôi cũng đến tại đài phát thanh để chỉ thị cho quân đội và các lực lượng vũ trang, buông súng thi hành lệnh của Tổng thống. Khi được biết đài chỉ phát đi có một lần, tôi đã yêu cầu cho phát thanh lại; và đài phát thanh đã sử dụng loại băng tự động để tiếng nói được phát đi liên tục.

### 2- Ở trại DAVID

Trong buổi sáng ngày 29-4-1975, sau một cuộc bàn bạc gay go, ông Minh và ông Huyền đã cử ông Nguyễn Văn Diệp[1] đi cùng các ông Nguyễn Đình Đầu[2], Nguyễn Văn Hạnh, Tô Văn Cang[3] vào trại David để tiếp xúc với phái đoàn quân sự Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Họ ra đi lúc 10 giờ, ông Huyền hẹn 12 giờ về báo cáo. Dọc đường đi, họ gặp rất nhiều trở ngại do binh lính cản đường. Ở trại David, một cán bộ cách mạng tiếp họ với thái độ ôn tồn và nói là phái đoàn Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam lúc đó không có nhiệm vụ tiếp xúc. Tuy nhiên, trong lúc ngồi nói chuyện, trao đổi ngoài lề, một cán bộ cách mạng có ý nói: Chỉ cần các ông chấp nhận lời tuyên bố ngày 26-4-1975 của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Ông Diệp trở về trình bày lại với ông Huyền. Cuộc tranh luận nội bộ chính phủ lại diễn ra và sau đó ông Nguyễn Văn Diệp và ông Nguyễn Đình Đầu họp tại nhà riêng ông Diệp để soạn thảo bài nói cho ông Nguyễn Văn Huyền, Phó Tổng thống đặc trách hòa đàm hồi 15 giờ 30. Lúc 16 giờ ông Đầu mang bài nói đến nhà ông Huyền. Ông Huyền đi ngay đến gặp ông Minh và trước 17 giờ ngày 29-4-1975, ông Nguyễn Văn Huyền đã tuyên bố trên đài phát thanh chấp nhận bản tuyên bố ngày 26-4-1975 của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam. Lúc 19 giờ, một phái đoàn khác do luật sư Trần Ngọc Liễng dẫn đầu lại vào trại David. Ông Liễng bị kẹt vì chiến sự, phải ở lại trại cho đến khi Sài Gòn được giải phóng xong mới trở về (tất cả năm người có tên trên được cử vào trại David đều có quan hệ với cách mạng, họ là những cán bộ bí mật hoặc nhân sĩ dân chủ).

1. Ông Nguyễn Văn Diệp, Tổng trưởng thương mại và kỹ nghệ của Chính phủ Sài Gòn
2. 3. Ông Nguyễn Đình Đầu, ông Tô Văn Cang hiện là nhân sĩ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố Hồ Chí Minh.



### 3- Ở Dinh Độc lập

Tại Phủ Thủ tướng (số 7 đường Thống Nhất cũ, giờ là đường Lê Duẩn) đã có nhiều nhân vật trong chính phủ cũ và mới lần lượt đến để chuẩn bị vào Dinh Độc lập dự lễ ra mắt nội các Vũ Văn Mẫu mà trước đó đã dự kiến sẽ tổ chức vào lúc 10 giờ ngày 30-4-1975. Nhưng khi có lệnh bàn giao chính quyền lại cho Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam thì họ cũng đến Dinh Độc lập để chờ đợi. Vì tướng Nguyễn Hữu Có đã về nên tôi phải nhờ Văn phòng Phủ Thủ tướng cho tôi mượn chiếc xe gíp để đến Đài phát thanh. Như vậy là tôi đã đi với một tài xế lạ mà cũng không có bảo vệ.

Tuyên bố của ông Dương Văn Minh và chỉ thị buông súng của tôi đã được truyền đi trên Đài phát thanh Sài Gòn hồi 9 giờ 30. Tôi trở về Phủ Thủ tướng, nơi đây vắng im không còn gặp ai. Tôi chạy đến nhà ông Dương Văn Minh ở số 3 Trần Quý Cáp (giờ là Võ Văn Tần) thì được biết ông Minh và gia đình đã vào Dinh Độc lập, ngoài đường im phăng phắc không một bóng người. Tôi vào Dinh Độc lập bằng cửa chính, lúc đó cửa mở hết, không có lính gác (vì ông Minh đã cho giải tán hết lính gác trong Dinh Độc lập). Đến tại thềm Dinh Độc lập thì nơi đây có một xe gíp và một xe GMC đầy lính vũ trang; gặp một trung úy, tôi mới biết là thiếu tá tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Lôi Hổ đang gặp ông Minh ở tầng một Dinh Độc lập. Tiểu đoàn này phụ trách phòng thủ sân bay Tân Sơn Nhất. Gặp ông Minh, tôi xin cho xe đưa tôi về Bộ Tổng tham mưu, nhưng ông Minh không cho và giữ tôi ở lại Dinh Độc lập.

Điện thoại tại phòng làm việc của Chánh văn phòng Tổng thống kêu reng. Một thiếu tá xin gặp tôi, đó là thiếu tá tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Lôi Hổ phụ trách phòng thủ Bộ Tổng tham mưu. Anh hỏi tôi: "Chuẩn tướng bảo chúng tôi buông súng làm sao? Tôi không đầu hàng đâu, tôi đã bắn cháy ba xe tăng". Tôi giải thích và khuyên: "Thiếu tá không nên để cho máu đổ ở giờ thứ hai mươi lăm". Anh ta yêu cầu tôi cho nói chuyện với Tổng thống, tôi mời ông Minh đến nói chuyện, câu chuyện chưa xong thì xe tăng đã vào Dinh Độc lập. Ông Minh nói: "Quân giải phóng đã vào tới dinh rồi, thôi "cúp".

Lúc đó là 11g30, quân thiết giáp vào Dinh Độc lập đã ủi sập cổng chính, chính tôi cũng không biết ai đã đóng cửa lại, có thể những anh em của Tiểu đoàn Lôi Hổ đóng cửa lại khi họ ra khỏi Dinh Độc lập.

Đoàn xe tăng của Quân Giải phóng bắn súng chỉ thiên liên tục. Anh Nguyễn Văn Diệp mặc quần áo dạ đón anh em ở dưới lầu có căng một miếng vải trắng.

Anh Diệp dẫn những người cầm cờ lên lầu một gặp tôi (tôi mặc quân phục) tại cầu thang. Tôi không nhớ có bao nhiêu người. Tôi nói với anh bộ đội: "Các anh có nghe tôi tuyên bố trên đài phát thanh không?". Anh bộ đội trả lời: "Có". Tôi yêu cầu anh nói lại với anh em không nên bắn nhiều như vậy vì lúc đó Tiểu đoàn trưởng Lôi Hổ mới ra không lâu, tôi sợ nếu họ có phản ứng gì là nguy hiểm. Anh bộ đội trả lời: "Chúng tôi bắn để mừng, không sao đâu. Tôi là "chiêu

hồi" (có lẽ anh muốn nói chữ "chiêu hồi" để tôi yên tâm). Đưa chúng tôi đi cắm cờ!

Tôi yêu cầu Đại tá Chiêm, Chánh văn phòng, người đã ở lâu trong Dinh Độc lập hướng dẫn đi thay cờ trên nóc Đinh Độc lập.

Ông Minh cùng nội các Vũ Văn Mẫu và tất cả anh em có mặt tập trung tại phòng khánh tiết, có các anh bộ đội và một số anh em mặc thường phục mà tôi đoán là anh em sinh viên học sinh hoặc cán bộ thành. Một anh mặc thường phục yêu cầu ông Minh và ông Mẫu đi đến Đài phát thanh để tuyên bố đầu hàng vô điều kiện. Ông Minh nói:

- "Tôi đã tuyên bố bàn giao chính quyền lại cho Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam".

Một anh bộ đội nói:

- "Các ông không còn gì để bàn giao".

Ông Minh yêu cầu cho thâu ghi âm. Các anh em định đến Đài phát thanh để tìm máy ghi âm. Tôi nói không có ai làm việc tại Đài phát thanh. Lúc đó anh Lý Quý Chung cùng một số anh em mặc thường phục chạy đi kiếm nhưng họ không tìm được máy ghi âm. Tôi sợ anh em hiểu lầm ông Minh, vội nói:

- "Sở dĩ cần máy ghi âm vì sợ đi dọc đường không có an ninh".

Cấp chỉ huy của bộ đội xe tăng nói:

- "Chúng tôi cùng đi theo để bảo đảm an ninh".

Ông Dương Văn Minh, ông Vũ Văn Mẫu cùng các anh em cán bộ, bộ đội giải phóng đến đài phát thanh để tuyên bố đầu hàng vô điều kiện khoảng trưa ngày 30-4-1975.

Lúc đó có một anh đã đứng ra làm giảm bớt sự căng thẳng giữa một anh cán bộ bộ đội với ông Minh, sau này tôi mới biết đó là anh Tô Văn Cang. Suốt ngày 30-4-1975 nhiều phóng viên đã đến phỏng vấn. Vào buổi chiều chúng tôi được biết có một cán bộ thành (Đại tá Sáu Trí) đến nói chuyện và sau buổi nói chuyện anh em hết sức an tâm.

Chúng tôi ở Dinh Độc lập ba ngày. Đêm 2-5-1975 sau khi chúng tôi họp làm việc với ông Cao Đăng Chiếm, trung tướng Trần Văn Trà có nói một câu chan chứa tình nghĩa mà tôi không sao quên được:

- "Đối với chúng ta không có kẻ thua người thắng, mà chỉ có dân tộc Việt Nam chúng ta thắng Mỹ".

Sau buổi tiếp xúc, trung tướng Trần Văn Trà cho cán bộ quân sự ngồi xe đưa chúng tôi mỗi người về tận nhà.

Ngoài đường phố dân chúng reo mừng miền Nam hoàn toàn giải phóng.



# NHỮNG NGÀY CUỐI CÙNG CỦA CHẾ ĐỘ SÀI GÒN [1]

(Nhìn từ lăng kính các nhân chứng)

*BÙI CÔNG ĐẶNG*

Cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam do Mỹ tiến hành kết thúc ngày 30-4-1975. Chiến tranh đã kết thúc theo một dạng rất độc đáo, làm nhiều người bất ngờ.

M. Martin đã viết trong cuốn "Cuộc chiến tranh mười nghìn ngày" nói về phóng viên hãng thông tin Mỹ AP tại Sài Gòn như sau: "Trong suốt 13 năm viết về chiến tranh Việt Nam, Pitơ Ácnét không bao giờ nghĩ chuyện đó sẽ kết thúc như thế này. Ít ra phải có một cuộc mặc cả về chính trị tương tự đã xảy ra ở Lào mười năm về trước. Hoặc là một trận đánh kiểu Armageddong và kết cục là thành phố bị tan hoang kiểu chiến tranh thế giới thứ hai. Chuyện đầu hàng của Sài Gòn hoàn toàn là điều không ai ngờ tới"[2].

Thông thường, sự kết thúc chiến tranh bằng sự thắng bại hoàn toàn, là do tương quan lực lượng giữa hai bên tham chiến quyết định. Nhưng ở đây nó lại diễn ra theo dạng chuyển từ chỗ kêu gào "tử thủ" với hàng triệu quân được Mỹ "trang bị đến răng" sang bản tuyên bố đầu hàng, chỉ trong vòng 10 ngày. Thành phố Sài Gòn lúc đó với trên 3 triệu dân, là "thủ đô" của chế độ Mỹ-ngụy, được phòng vệ vững chắc, lại đã được giải phóng hầu như còn nguyên vẹn về người và của. Đây là một sự kiện hiếm hoi trong lịch sử chiến tranh của thế giới.

Mười bảy năm qua, đã có nhiều sách báo viết về đề tài này, ở đây xin đứng từ góc nhìn những tác động thúc đẩy sự phân hóa bên trong giới cầm quyền Sài Gòn trong 10 ngày cuối cùng đó, tức là từ khi Nguyễn Văn Thiệu từ chức cho đến 30-4-1975.

Tháng 10-1985, tức là 10 năm sau giải phóng, tại thành phố Hồ Chí Minh, có tổ chức một cuộc tọa đàm thân mật. Dự cuộc tọa đàm này, có nhiều người trong cuộc, những người đã tham gia hay chứng kiến những ngày cuối cùng của giới cầm quyền ở Sài Gòn.

1. Dựa theo biên bản cuộc tọa đàm: Những ngày cuối cùng của chế độ Sài Gòn - nhìn từ góc độ một số thành viên trong chính quyền Dương Văn Minh.
   Cuộc tọa đàm năm buổi bắt đầu từ sáng 15-10-1985 tại TP Hồ Chí Minh gồm 25 vị, do đồng chí Trần Bạch Đằng chủ trì.
2. *Những ngày cuối cùng của Mỹ - Thiệu ở Sài Gòn*, Sở Văn hóa - Thông tin Đồng Tháp xuất bản, 1985, tr 42

Mời các bạn nghe ý kiến của "những người trong cuộc".

## TẠI SAO NGUYỄN VĂN THIỆU PHẢI TỪ CHỨC?

**Lý Quý Chung**[1]

... Hiệp định Paris đánh dấu sự thất bại của Mỹ-Thiệu. Lúc đầu, Thiệu phản ứng, từ chối văn bản này, nhưng bị Kissinger gây áp lực nên phải ký. Thiệu tung tin: Ký là có thắng lợi; nhằm giữ vững tinh thần tướng sĩ và đòi Mỹ trả giá. Nixon rơi vào một tình thế khó khăn, phải rút người Mỹ ra khỏi chiến tranh[2] và muốn bàn giao lại cho Thiệu tiếp tục với sự viện trợ của Mỹ. Nhưng vụ Watergate đã phá vỡ ý đồ của Nixon và hy vọng của Thiệu xin thêm viện trợ. Đại sứ Mỹ Graham Martin đã gắn sự nghiệp của mình với sự tồn tại của Thiệu và cố vận động cho viện trợ, nhưng đã thất bại.

Sau khi Phnôm Pênh sụp đổ, Thiệu mất tinh thần và biết rằng Mỹ không còn cách nào quay lại Đông Dương nữa.

Từ vụ mất Buôn Ma Thuột, khả năng ngụy nhào đã lộ rõ. Do không có lực lượng chính trị nên sau vụ này, Thiệu không thể tổ chức được một cuộc mít tinh lớn nào để ủng hộ chính quyền Sài Gòn. Tiếp theo những chiến thắng dồn dập của Quân Giải phóng lúc đó, suy nghĩ của các tầng lớp nhân dân đã có một chuyển biến lớn. Không một đoàn thể hoặc chính khách có uy tín nào lên tiếng tố cáo cách mạng vi phạm Hiệp định Paris. Người ta hiểu rõ hơn về tính chất cuộc chiến tranh, sự đối lập với cộng sản cũng ít hơn trước.

Nhiều đoàn thể quần chúng đã gây áp lực đòi Thiệu từ chức. Có thể kể các tổ chức sau đây:

- *Tổ chức nhân dân đòi thi hành Hiệp định Paris* của luật sư Trần Ngọc Liễng. Ta biết rằng Thiệu chối bỏ Hiệp định này nên phải tập hợp lực lượng chống Thiệu.

- Tổ chức *Lực lượng hòa giải dân tộc* của Phật giáo đi nói chuyện ở hầu hết các tỉnh, dựa vào chùa chiền để tập hợp, giải thích về hiệp định và chủ trương hòa giải dân tộc.

- Phong trào chống tham nhũng của linh mục Trần Hữu Thanh cũng hoạt động mạnh, chĩa mũi nhọn vào Thiệu. Nhóm này do tướng Nguyễn Cao Kỳ chắp nối và muốn thay Thiệu bằng một chính phủ chống cộng khác. Người ta bảo có những toan tính đảo chính của Kỳ nếu cách mạng vào chậm vài ngày.

- Sự kiện *Linh mục đi hốt rác* mà tiêu biểu là linh mục Phan Khắc Từ có ý nghĩa rất lớn, làm Thiệu hết sức nhức nhối.

- Một phong trào khác là phong trào cứu đói và đi phát gạo. Cảnh sát Thiệu ra sức ngăn chặn vì nó có ý nghĩa chính trị: ngay giữa "thủ đô" mà đi phát gạo thì còn gì gọi là "phồn vinh" nữa.

- Phong trào luật sư cũng đóng góp vào việc lật Thiệu.

- Về phía "thành phần thứ ba" của chúng tôi cũng tổ chức đưa nhiều kiến nghị, tuyên cáo đòi Thiệu từ chức. Lúc đó, khi dự thảo một bản thuyết trình, nhiều anh đề nghị không nên nói "huynh đệ tương tàn" mà đây chỉ là cuộc đấu tranh giữa Mỹ và dân tộc Việt Nam.

- Văn phòng báo chí của đại tướng Dương Văn Minh cũng ra thông báo đòi Thiệu rút lui để thành lập một chính phủ được quân dân ủng hộ, có khả năng kiến tạo hòa bình trong khuôn khổ Hiệp định Paris.

Vai trò của báo chí trong thời kỳ này có tác dụng rất lớn. Tờ "Điện Tín" đã công khai đăng đầy đủ tin chiến sự và tin hoạt động của các nhóm đối lập, tạo không khí khiếp đảm trong hàng ngũ Thiệu, gây rối ren về mặt chính trị. Tờ *Đối Diện*[1] là tờ báo công khai chống Mỹ, có ảnh hưởng lớn. Những bài nói về miền Bắc, những bài dịch của các nhà báo Mỹ cũng có tác dụng lớn.

Phải nói rằng tờ *Cứu Quốc* rất nhạy. Anh Kỳ Nhân đã theo rất sát phong trào. Chúng tôi thường căn cứ vào nội dung báo để các bài thuyết trình của mình không xa, không đối lập với quan điểm chung của Mặt trận.

Thiệu đã đàn áp báo chí, ra lệnh bắt 18 nhà báo và đóng cửa 5 tờ báo. Sau đó đã xảy ra vụ cảnh sát Thiệu bắn chết ký giả Pháp Paul Léandry, phó phân xã AFP tại Sài Gòn ngày 14-3-1975. Ký giả này viết bài nhận định rằng: do Fulro tham gia đánh úp nên Buôn Ma Thuột mới thất thủ. Anh bị cảnh sát bắt. Chúng tung tin vì anh lái xe chạy qua ba cổng, cảnh sát hô không dừng lại nên bắn vào bánh xe, nhưng lại trúng anh. Có nguồn tin cho biết chúng đã bắn anh trong lúc bàn cãi và chất vấn.

Tin này gây phẫn nộ rất lớn ở Pháp và trên thế giới. Đối với phương Tây, giết ký giả là một chuyện lớn. Khoảng 300 phóng viên Pháp biểu tình trước trụ sở AFP rồi kéo đến Tòa đại sứ Sài Gòn để phản đối. Nhiều tổ chức quốc tế cũng lên án Thiệu. Riêng Thiệu còn muốn khủng bố chính các nhà báo Mỹ để ém những tin tức bất lợi cho Thiệu.

Càng bị cô lập, Thiệu càng ra tay đàn áp phong trào. Sau khi mất Buôn Ma Thuột, trong một buổi nói chuyện, Thiệu có nêu vấn đề: "Nếu ai muốn chúng tôi từ chức thì cứ đứng lên phát biểu ý kiến". Không hiểu đó là phát biểu có tính toán chuẩn bị cho sự ra đi, hay chỉ là ý kiến ngẫu nhiên. Nhưng sau đó đã có một loạt phản ứng ngay.

Nhiều quân nhân tại ngũ lần lượt đến trước Hạ nghị viện mang bảng yêu cầu Thiệu từ chức. Người đầu tiên là đại úy Đào Vũ Đạt. Chúng tôi trực tiếp đưa anh đến Quốc hội. Anh nói: "Tôi là người không bị bệnh thần kinh và cũng không

1. Lý Quý Chung: nguyên Dân biểu Hạ nghị viện, Bộ trưởng Bộ Thông tin của chính phủ Dương Văn Minh.
2. Khi Tướng Giới Thạch hỏi Thiệu sao lại để cho Mỹ rút quân khỏi Việt Nam? Thiệu trả lời: "Ông biết đấy, một khi Nixon đã quyết định rút quân thì tôi không thể xoay chuyển gì được, cũng như khi Eisenhower, Kennedy và Johnson quyết định đem quân vào thì những người đi trước tôi cũng chẳng làm gì khác hơn". (Xem *"Từ Tòa Bạch ốc đến Dinh Độc Lập"* - NXB Trẻ, 1990, t.1, tr. 46-47)

1. Tờ Đối Diện do linh mục Chân Tín làm chủ nhiệm, cùng làm với ông Nguyễn Ngọc Lan.

chịu áp lực của ai hết. Tôi yêu cầu Tổng thống Thiệu từ chức". Sau đó là tướng sĩ Hồ Vương Tuấn, thiếu tá Nguyễn Văn Thìn. Cả ba đều bị Thiệu bắt giam, riêng, nhưng không ai thay đổi ý, dù Thiệu dụ dỗ, đe dọa.

Ngoài ra, còn một tác động bên ngoài, đó là tuyên bố của Tổng thống Pháp. Trước khi xảy ra trận Buôn Ma Thuột, Pháp rất dè dặt. Đầu tháng 4-1975, được sự ủy nhiệm của Dương Văn Minh, chúng tôi đến gặp Pierre Brochant, cố vấn chính trị tòa đại sứ Pháp ở Sài Gòn một cách công khai tại Câu lạc bộ thể thao. Chúng tôi đặt rõ vấn đề: nhóm Dương Văn Minh đã quyết định dứt khoát sẽ tìm cách thay thế Thiệu để thực hiện Hiệp định Paris và yêu cầu Pháp ủng hộ hướng này. Ông ta hứa sẽ điện về Paris và trả lời sau 24 giờ.

Đúng hẹn, Tổng thống Giscard d'Estaing trả lời đồng ý và sẽ công khai lên tiếng về việc này. Đại sứ Pháp Jean Marie Merillon chính thức đến gặp Minh, đi bằng xe của đại sứ, mở cờ Pháp vào cổng chính như đi thăm nhân vật chính phủ. Ông ta chuyển đạt lời ủng hộ của Tổng thống Pháp đối với Minh. Đây là một thách thức đối với Thiệu, báo hiệu Mỹ coi như không chấp nhận Thiệu nữa. Vậy là Pháp bước vào tham gia nội tình Sài Gòn, vận động Martin thúc đẩy Thiệu từ chức sớm.

Trong nước, quân đội sụp đổ, quần chúng lên án, Mỹ - Pháp không chấp nhận, không còn ai nghĩ đến việc giữ Thiệu lại nữa, cả những người thân cận nhất của Thiệu cũng tính chuyện lật Thiệu. Đó là tình cảnh mà Thiệu biết mình phải ra đi.

**Huỳnh Bá Thành**[1]

Ngày 10-10-1974, khoảng 3000 ký giả Sài Gòn xuất hiện trên đường phố với những hình ảnh gây xúc động toàn thế giới trong "ngày ký giả đi ăn mày". Từ quần áo, bị, gậy đều mang hình ảnh ăn mày, tố cáo chế độ Thiệu không có tự do dân chủ. Đây là một sự kiện làm cho báo chí thế giới lúc đó đổ nước mắt. Phong trào này có sự lãnh đạo của Thành ủy đối với các đoàn thể của trí vận, binh vận, là một đòn rất nặng đối với Thiệu.

Đòn thứ hai là báo chí Sài Gòn phát huy trận đánh Phước Long, tiến công vào ý chí chiến đấu của quân đội Sài Gòn. Phước Long thất thủ ngày 8-1-1975, tất cả báo chí Sài Gòn đều đăng trang nhất bản tin chiến thắng của cách mạng được trình bày lại, cốt đánh vào ý định chủ chiến của Thiệu.

Tiếp đến là cuộc biểu tình ngày 26-1-1975. Đó là một cuộc đấu tranh chính trị có tính chất tổng diễn tập của quần chúng do Thành ủy tổ chức. Có 18 đoàn thể công khai lúc đó và nhiều nhân sĩ lên tiếng đòi Thiệu từ chức, dấy lên một phong trào sôi nổi làm suy sụp ý chí chiến đấu của quân đội Sài Gòn.

Tin chiến thắng Buôn Ma Thuột được các báo Sài Gòn đăng ngày 13-2-1975, rồi tiếp theo vụ ký giả Paul Léandry với tang lễ rất xúc động ở Sài Gòn làm cho

1 Huỳnh Bá Thành, nhà báo, nguyên giám đốc kỹ thuật báo Điện Tín.



Thiệu lúng túng đối phó, không đề ra được một hoạt động chính trị nào để chống trả việc cách mạng chiếm Buôn Ma Thuột. Ta nhớ rằng khi Phước Long thất thủ, chúng bắt Sài Gòn để tang ba ngày, tỏ thái độ phản đối.

Vai trò của báo chí quốc tế ở miền Nam lúc đó cũng có tác động mạnh, nhiều báo tỏ cảm tình với ta và phản đối Thiệu.

Về phía Mỹ, lúc đó có hai phe; riêng phe Martin cố xin 300 triệu USD viện trợ có tính cách sống còn cho Thiệu nhưng đã bị thất bại. Một phái đoàn gồm tám nghị sĩ dân biểu Mỹ tới Sài Gòn từ 22-3 đến 2-4-1975 để nghiên cứu viện trợ cho Thiệu. Qua tiếp xúc, giới báo chí, dân biểu đối lập, các đoàn thể quần chúng đều yêu cầu Hoa Kỳ không viện trợ cho Thiệu nữa. Mất khoản viện trợ này, Thiệu và binh sĩ Sài Gòn hoảng hốt vì cơ số đạn của mỗi quân nhân đã giảm từ 500-800 xuống còn hơn 100.

**Đinh Văn Đệ**[1]

Trước khi Sài Gòn được giải phóng, trong thành phố có hai đạo quân: Đạo quân thứ nhất được mệnh danh là "Bão táp mưa sa" do Lý Quý Chung, Trần Ngọc Liễng chỉ huy đánh những đòn từ bên ngoài. Còn đạo quân thứ hai ở ngay trong Dinh Độc Lập, đục khoét, làm xói mòn từ bên trong. Tôi thuộc đạo quân này.

Năm 1967-1970, tôi là dân biểu Hạ nghị viện, Phó trưởng khối đối lập, Phó chủ tịch Hạ nghị viện Sài Gòn. Nhưng yêu cầu của cách mạng là phải nắm chức Chủ tịch Ủy ban Quốc phòng. Như vậy, tôi phải bỏ phe đối lập, tỏ ra chống cộng và thân chính quyền mới được. Thế là họa sĩ Ớt[2] vẽ một bức tranh đả kích tôi ở báo *Điện Tín*. Bức tranh vẽ một con cóc nhảy từ khối đối lập qua Dinh Độc Lập, dưới đề tên Đinh Văn Đệ. Thật là vui buồn lẫn lộn, dù sao cũng mừng là được tiếng thân chính quyền và không lộ tung tích. Đúng là sau đó, tôi được cử làm Chủ tịch Ủy ban Quốc phòng Hạ nghị viện (1974) nắm tình hình và làm nhiệm vụ được giao.

Trước khi có Hiệp định Paris, thông qua thư của Hoa Kỳ gửi cho Thiệu, chúng tôi biết Mỹ hứa cung cấp tiền, súng đạn; và trong trường hợp ta vi phạm Hiệp định thì Mỹ sẽ can thiệp. Vì thế Thiệu mới chịu ký. Thiệu nói với Quốc hội: Chúng ta đành ký vậy. Hoa Kỳ hứa cho ta rất nhiều tiền, nhưng trước ngày ký, chúng ta sẽ chiếm trước nhiều vùng ở duyên hải Trung Bộ. Tiền Hoa Kỳ cho không chỉ để mua súng đạn mà còn dùng làm công tác tâm lý chiến để quần chúng thấy sống với chúng ta sướng hơn sống với cộng sản.

Đầu tháng 3-1975, tôi tham gia một phái đoàn sang Mỹ để cầu viện nhằm cứu vãn tình hình. Đáng lẽ đoàn đi ngày 6-3-1975 nhưng vì có vụ Buôn Ma Thuột nên đến 13-3-1975 mới lên đường. Trước khi đi, đoàn được nghe báo cáo về tình hình thua thiệt để có dữ kiện trình bày với Quốc hội Hoa Kỳ. Nhiệm vụ của tôi

1 Đinh Văn Đệ, dân biểu Hạ nghị viện, nguyên Chủ tịch Ủy ban Quốc phòng Hạ viện Sài Gòn, từng là thị trưởng Đà Lạt và tỉnh trưởng Bình Thuận.
2 Họa sĩ Ớt tức Huỳnh Bá Thành.

là phải vẽ lên một bức tranh sao cho Mỹ thấy nếu không viện trợ sẽ thua tới nơi rồi.

Lợi dụng nhiệm vụ đó, tôi cố nhấn mạnh thêm, diễn tả sự tan tác sao cho Hoa Kỳ thấy rằng nếu có đem núi tiền qua cũng không thể cứu vãn tình thế đang sụp đổ.

Cho đến tháng 3-1975, chỉ có đại sứ Martin cố tìm mọi cách giữ Thiệu lại. Thái độ lạnh nhạt của Quốc hội Mỹ đã quá rõ; một số Chủ tịch Ủy ban từ chối không nhận quà của phái đoàn sang cầu viện. Phải nói rằng Hoa Kỳ không còn tin ở quân đội Thiệu nữa.

Khi phái đoàn ở Mỹ về ngày 6-4-1975, Thiệu lúc đó chưa có ý ra đi. Những người thân với Thiệu mô tả lại cảnh bên Mỹ cho Thiệu biết: Tổng thống Ford tiếp phái đoàn Sài Gòn và nói: "Thôi các anh cứ về, tôi sẽ cử một tướng lĩnh cao cấp sang xem xét tình hình rồi về quyết định". Thật ra, trước mặt phái đoàn sang xin cứu viện, chẳng lẽ Mỹ lại từ chối không cứu, nhưng Mỹ cũng không "ừ" được nên mới nói thế.

Vậy mà Thiệu cứ khăng khăng giữ quan điểm: chừng nào Mỹ buông thì Thiệu mới ra đi.

Khi phái đoàn dân biểu Mỹ qua điều tra, Thiệu mới hiểu ra được điều đó; Thiệu bắt đầu chửi Mỹ cho đến khi từ chức.

Kỳ không thể làm đảo chính được vì đến lúc đó, chính Mỹ không còn tin ở chế độ miền Nam nữa. Tôi là một trong những người được Mỹ tham khảo ý kiến để đánh giá các nhân vật. Trong ba người: Dương Văn Minh, Nguyễn Cao Kỳ và Nguyễn Văn Thiệu, thực ra theo tôi, Hoa Kỳ không đánh giá cao bất cứ người nào. Họ cho rằng Minh không phải là một chính khách; giữa Thiệu và Kỳ thì bất đắc dĩ phải chọn Thiệu mà thôi.

### Trần Ngọc Liễng[1]

Sau khi từ chức Bộ trưởng Xã hội, tôi cùng một số anh em muốn tổ chức một lực lượng đối lập. Lúc đầu, anh Phan Văn Mỹ[2] gợi ý nên đi vào công tác xã hội. Chúng tôi vào Cô nhi viện Diệu Quang lập ra Ban từ thiện xã hội do Hòa thượng Thích Thiện Hoa, một người có tinh thần dân tộc, đứng ra lãnh đạo. Hòa thượng khuyên tôi nên làm công tác xã hội hơn làm chính trị. Khi đi vào công tác xã hội, tôi thấy không thể có bất cứ hoạt động nào, dù là văn hóa hay xã hội lại đứng ngoài chính trị được.

Sau đó, anh Mỹ nói với tôi nên đứng ra tổ chức lực lượng đối lập để chấm dứt tình trạng chính trị hiện tại. Chúng tôi quy tụ một số anh em như: Châu Tâm Luân, Nguyễn Văn Cước... Tôi liên hệ duy nhất với luật sư Nguyễn Hữu Thọ lúc đó đang bị quản thúc tại Tuy Hòa. Cứ hai tuần một lần, tôi ra Tuy Hòa với

1. Trần Ngọc Liễng, luật sư, nguyên Chủ tịch *Lực lượng quốc gia tiến bộ*
2 Phan Văn Mỹ, nhà tư sản dân tộc ngành vật liệu xây dựng



danh nghĩa đi biện hộ, nhưng thực sự là giúp anh Thọ về vật chất và đem tin tức cho anh.

Khi vào chiến khu, anh Thọ có viết thư dặn tôi phải dấn thân trên con đường đang làm. Từ đó tôi không ra miền Trung nữa.

Chúng tôi đặt tên cho tổ chức là *Lực lượng quốc gia tiến bộ* để quy tụ anh em tiến bộ và địch không có cớ đàn áp.

Trong tuyên ngôn thành lập ngày 1-6-1969 - làm tại lầu siêu thị của anh Phan Văn Mỹ - có nêu yêu cầu thành lập chính phủ hòa giải dân tộc và đòi các lực lượng ngoại nhập phải rút khỏi miền Nam Việt Nam. Ai cũng hiểu ngầm đó là lực lượng Mỹ. Chúng tôi bị công an của Thiệu theo dõi, một số anh em bị chúng bắt. Mục tiêu của chúng tôi là đấu tranh đòi Mỹ cút mà không có ý định tham gia một chính phủ nào cả.

Chúng tôi tìm cách phản đối tất cả chủ trương của Mỹ, Thiệu bằng nhiều hình thức sinh động: đốt thẻ cử tri khi bầu cử, sinh viên đốt xe Mỹ... Chúng tôi tìm chỗ dựa công khai ở các thế lực tôn giáo. Có lúc, chúng tôi ở dòng Chúa Cứu thế, đạo Bà Hai, chùa Ấn Quang, có lúc lên tận Tây Ninh để vận động đồng bào đấu tranh đòi độc lập dân tộc, không đặt vấn đề ý thức hệ giữa người Việt Nam với nhau.

Lợi dụng lúc Thiệu đi nước ngoài, chúng tôi thành lập *Lực lượng hòa giải dân tộc*. Mấy tháng sau, nghe tin Bác Hồ mất, anh em tổ chức để tang. Giáo sư Lý Chánh Trung đã viết một bài tường nhớ Bác đăng trong nội san. Sau đó, chúng tôi tổ chức lễ truy điệu Bác ở chùa Pháp Lan.

Lực lượng mới ra đời lúc này vì biết rằng sau Tết Mậu Thân, các tổ chức chính trị của Mặt trận ở đây đều bị tổn thất, không ai dám ra mặt. Nếu ta thành lập lực lượng tiến bộ thì sẽ có anh em khác đứng ra lập thêm lực lượng và liên kết với nhau; như vậy chúng sẽ không dám đàn áp. Có nhiều tổ chức như: Ủy ban vận động đòi cải thiện chế độ lao tù, Phụ nữ đòi quyền sống, bên ni sư Huỳnh Liên, chị Ngô Bá Thành, v.v. đều có người của Mặt trận. Chúng tôi hỗ trợ phong trào sinh viên lúc đó bắt đầu đấu tranh tuyệt thực...

Sau khi có Hiệp định Paris, một số anh em đề nghị tôi phải công khai xác định mình là thành phần thứ ba, nếu không thì một số người trong lực lượng đối phương sẽ nhảy ra tự xưng danh là thành phần thứ ba giả hiệu. Tôi trao đổi ý kiến với tướng Minh, nhưng anh e rằng ra công khai lúc này sẽ bị chúng phá.

Tới tháng 2-1974, vì sốt ruột quá, chúng tôi họp lại và quyết định thành lập *Tổ chức nhân dân đòi thi hành Hiệp định Paris*, ra mắt tại quán ăn Đô Thành đường Hàm Nghi. Lúc chúng tôi xác định là thành phần thứ ba, thật ra anh em không hề có ảo tưởng là sẽ thành một phái riêng đứng trong chính phủ sắp tới, mục tiêu chính là làm sao để thi hành Hiệp định Paris và quân Mỹ phải rút.

Khi Thiệu đổ, có nhiều phe: tả, hữu, trung, phe chính quyền. Chúng tôi ở phe tả cùng với các anh Triệu Quốc Mạnh, Tô Văn Cang, Nguyễn Văn Cước, v.v. chấp nhận một xã hội không người bóc lột người, không thể để cho một thế lực

đồng tiền nào chi phối. Tất cả đều xuất phát từ tinh thần dân tộc chứ không có tham vọng về chính quyền.

**Lý Chánh Trung**[1]

Sau khi Diệm đổ, Mỹ chọn các nhân vật có khả năng để sử dụng thực hiện được ý đồ của Mỹ. Chúng đã theo dõi Thiệu rất lâu và đến gặp linh mục Hoàng Quỳnh hỏi xem ai có thể lãnh đạo miền Nam. Ông này đề cử Nguyễn Văn Thiệu; "một trong những người có công lật Điệm, được lòng dân, chỉ huy Quân khu 4". Mỹ cho rằng giới Thiên Chúa giáo ủng hộ Thiệu.

Thiệu là người thông minh, tính toán rất kỹ lưỡng, thâm độc, đồng thời là tay sai "có ý thức". Thiệu là tổng thống chế độ Sài Gòn duy nhất dám công khai nói: "Tôi chỉ từ chức khi nào người Mỹ không chấp nhận tôi".

Trong khung cảnh của chủ nghĩa thực dân mới, Thiệu có thế mạnh của một tay sai đắc lực đối với chủ, phải nói đó là tay sai đắc lực nhất từ sau khi Diệm đổ. Thiệu biết chủ không dễ bỏ mình, nhưng đó cũng là thế yếu của Thiệu vì nó lộ liễu quá nên cuối cùng ai cũng chống lại Thiệu.

Thiệu tồn tại được, y khôn khéo tránh những cuộc đảo chính bằng cách mua chuộc, nuôi dưỡng một số đàn em từ tỉnh trưởng đến mấy tay cầm quân. Thiệu cho chúng tiêu xài thả cửa, do đó từ chính quyền đến quân đội đều mục ruỗng. Có những thiếu tá hành quân trong rừng còn bắt lính đốn cây, làm pistơ rước ca sĩ về cho hắn nhảy đầm.

Tính chất tay sai lộ liễu của Thiệu làm cho đồng bào Thiên Chúa giáo có chuyển biến trong suy nghĩ. Từ sau Tết Mậu Thân, không dễ gì lôi kéo giáo dân xuống đường biểu tình. Lần chót, Thiệu tổ chức được một cuộc biểu tình của đồng bào Thiên Chúa giáo ở Hố Nai, nhưng phải cho tiền và cũng chỉ có phụ nữ và trẻ em tham gia.

Ngày lễ Thánh tử đạo Việt Nam, tôi có gặp một ông cha trên Thủ Đức. Cha than thở rằng chúng ta có biết bao lợi lộc, tiền bạc nhưng bắt đầu hư hỏng hết: lấy Mỹ, hút sách, cờ bạc. Vì vậy nhiều thanh niên Thiên Chúa giáo đấu tranh, dứt khoát ra chiến khu.

Sau 1974, phe công giáo di cư quay sang chống Thiệu một cách tự phát rồi tập hợp lại trong phong trào chống tham nhũng của linh mục Trần Hữu Thanh. Phong trào này đã đánh rất mạnh vào Thiệu, ra ba bản cáo trạng phổ biến rộng rãi, nêu đích danh những việc làm của Thiệu như mua villa nào, lấy bao nhiêu tiền, v.v.. Đồng bào Thiên Chúa giáo biểu tình chống Thiệu nhưng từ chối xuống đường chống cộng. Đó là sự chuyển biến rất lớn về tư tưởng lúc bấy giờ.

Khi ký Hiệp định Paris, Thiệu giải thích đó là thắng lợi, vì cách mạng không lật được Thiệu; hắn vẫn còn là một trong bốn bên. Các tòa lãnh sự, sứ quán có ảnh hưởng của Mỹ, những nhân vật, báo chí thân Thiệu đều giải thích Hiệp định Paris

1. Lý Chánh Trung, giáo sư, nhà trí thức Thiên Chúa giáo



giống y như Hiệp định Genève, nghĩa là miền Bắc ở Bắc, miền Nam ở Nam, coi như không còn Mặt trận Dân tộc giải phóng và Chính phủ Cách mạng lâm thời.

Số phận của Thiệu do Mỹ quyết định[1]. Thiệu sống, chết nhờ Mỹ nên cuối cùng khi Mỹ rút thì Thiệu phải đi. Tất cả phong trào đấu tranh ở Sài Gòn đều nhằm chứng minh Thiệu đã bị cô lập hoàn toàn. Nhưng chỉ khi Mỹ ra lệnh, Thiệu mới đi.

**Nguyễn Đình Đầu**[2]

Anh chị em Thiên Chúa giáo tiến bộ đau xót vì Thiên Chúa giáo xem ra nhiều khi còn chống hòa bình. Bên Phật giáo luôn đấu tranh cho hòa bình.

Trước bao nhiêu phong trào đấu tranh mà Thiệu không suy suyển, anh em mới suy nghĩ bản thân giới Thiên Chúa giáo cần tham gia đấu tranh. Thiệu lúc nào cũng làm ra vẻ là được nhân dân ủng hộ, nhất là đồng bào Thiên Chúa giáo.

Cuối 1973, Hội đồng Giám mục Việt Nam ra một thông cáo không nói gì đến Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam mà vẫn hàm chứa tinh thần chống cộng.

Một số anh em trao đổi với anh Nguyễn Văn Huyền, nguyên Chủ tịch Thượng nghị viện, giao cho tôi viết một bức thư ngỏ phê bình Hội đồng Giám mục, nhưng anh Huyền không ký vì sợ bất tiện mà để cho một anh trong hàng giám mục ký.

Phong trào đấu tranh của quần chúng lúc bấy giờ như có cơ hội bùng nổ, trong đó có các linh mục tham gia.

Thiên Chúa giáo mang đức tính chung và theo kỷ luật của Vatican. Chính tòa thánh Vatican khi đó chủ trương hòa bình ở Việt Nam, tán thành ngưng chiến, thương thuyết và sẵn sàng để tòa thánh làm nơi hội nghị của các phe lâm chiến sau khi đã ký Hiệp định Paris. Do đó, chúng tôi đấu tranh để hàng giáo phẩm địa phương hướng về hòa bình, nhờ đó trong một số năm hoạt động, anh em Thiên Chúa giáo ở thành phố đã đạt ít nhiều tiến bộ và thành tựu.

Mấy tháng sau, anh Huyền từ chức, Thiệu tiếp tục vi phạm Hiệp định Paris và không còn được liên danh "Bông Huệ" ủng hộ nữa. Cứ như thế, phong trào đẩy Thiệu xuống.

## VỀ CHUYỆN TRẦN VĂN HƯƠNG LÀM TỔNG THỐNG NĂM NGÀY, ĐỔI "CHỐNG CỘNG ĐẾN GIỌT MÁU CUỐI CÙNG"[3]

**Dinh Văn Đệ**

Thiệu không muốn nhường chức cho Minh mà giao cho Hương. Hôm Hương ra mắt Quốc hội, chúng tôi chất vấn Hương về chính sách. Dựa vào việc Hương

1. Chiều 20-4-1975, đại sứ Martin đến thăm Thiệu, nói như đe dọa: "Tôi tin rằng một vài ngày nữa, các tướng lãnh của ông sẽ đến đề nghị ông từ chức". (Từ *Tòa Bạch Ốc đến Dinh Độc Lập*. NXB Trẻ, 1990, t.3, tr.144.)
2. Nguyễn Đình Đầu, cố vấn Tòa Tổng giám mục Sài Gòn
3. Chữ trong "Nhật lệnh" của Trần Văn Hương khi ý đảm nhiệm chức tổng thống thay Thiệu.

mắc cây ba-toong lên khuỷu tay và bước lên bục ứng khẩu, chúng tôi (những dân biểu tiến bộ) la ó, bắt bẻ Hương phải tuân thủ đúng nghi thức hành pháp ra điều trần trước Quốc hội, tức là phải đọc bản điều trần...

Có người cho rằng "sắp thua đến nơi rồi mà các ông nghị sĩ còn đòi nghi lễ với nghi thức". Nhưng việc anh em làm lúc đó là có dụng ý. Mấy ngày sau, Hương phải chuyển giao chính quyền cho Minh.

**Lý Chánh Trung**

Hương xuất thân từ bần nông[1]. Đến Cách mạng tháng Tám, Hương được cử làm chủ tịch Tây Ninh, nhưng khi Pháp đánh lên thì ở lại. Cách mạng có cho người ra mời nhưng Hương từ chối và giải thích vì chính kiến bất đồng.

Hương không theo cách mạng nhưng cũng không muốn hợp tác với Pháp. Ở thành phố, Hương làm đô trưởng ít lâu rồi cũng từ chức, sau đó làm thư ký cho Hội bác sĩ, rất được quý trọng. Tuy vậy, Hương là người chống cộng có ý thức, chống rất quyết liệt, đó cũng là một điều lạ.

Mặc dù chúng tôi có can ngăn nhưng Hương vẫn cứ ra làm thủ tướng cho Thiệu sau Tết Mậu Thân. Cuối cùng, Hương chấp nhận Mỹ.

Hương giỏi đóng kịch. Tuy hơi lãng tai nhưng lại làm ra vẻ điếc đặc. Trong buổi bàn giao nhiệm vụ tổng thống, khi được mời lên diễn đàn, Hương lại làm như không nghe, sau đó có một người tới rỉ tai thì lại gật đầu.

Những ngày cuối, Hương trì hoãn, chậm giao quyền cho Minh là do thái độ của Mỹ. Đến giờ chót, Kissinger vẫn nghĩ là chưa đến lúc đưa Minh ra.

Hương nhậm chức được 1-2 ngày, rồi do áp lực nên phải tính chuyện bàn giao và hẹn người của Minh đến trao đổi về thủ tục. Khi Nguyễn Văn Huyền được Minh cử sang gặp, phải chờ khoảng một giờ vì Hương tiếp đại sứ Martin. Khi Huyền vào gặp, Hương từ chối: "Quyền hành không phải là chiếc khăn mà rút ra cho ai lúc nào cũng được". Hương đòi phải họp lưỡng viện để biểu quyết với ý định kéo dài thời gian. Lúc đó Hương đã hoàn toàn là người của Mỹ.

**Lý Quý Chung**

Uy thế của Hương có được là do nhóm Caravelle[2]. Từ đó Hương dựa vào những học trò cũ, tập hợp, mở rộng lực lượng dần, trong đó có một số anh em trí thức ở Nam Bộ. Hương được tô vẽ như một thần tượng về đức liêm khiết, xây dựng trên huyền thoại "Đô trưởng đi xe đạp".

Diễn biến của các sự kiện lần lần đẩy Hương ra ứng cử tổng thống. Lúc đó tôi đặc trách báo chí cho Hương. Lúc đầu, Hương chọn Trần Đình Nam làm phó và cử tôi đi gặp Nam. Nam trả lời không thể ra chung với Hương được vì mọi việc bây giờ đều do Mỹ quyết định hết. Khi nào Mỹ còn thì ta không thể làm gì được.

1. Hương là giáo viên trung học, thanh tra tiểu học ở Tây Ninh trước 1945.
2. Nhóm Caravelle gồm 18 nhân vật ra tuyên ngôn ngày 26-4-1960 chống Diệm. Họ họp tại khách sạn Caravelle Sài Gòn (nay là khách sạn Độc Lập).



Sau đó, Hương chọn Mai Thọ Truyền đứng cùng liên danh nhưng cá tính đụng nhau, phải dàn xếp mãi.

Mỹ đã tìm cách liên lạc với Hương, thông qua đứa con của Hương đang làm cho Mỹ. Dần dần Hương ngả qua Thiệu và trở thành thủ tướng của Thiệu, phủ định ngọn cờ của anh em trí thức đã đưa Hương lên. Từ chỗ bị Thiệu lợi dụng, Hương trở thành người của Mỹ luôn. Chính Hương có nói một vài lần về mối liên hệ của mình với Tòa đại sứ Mỹ.

Sau khi Thiệu từ chức, Hương nhất định dựa vào Hiến pháp để giữ chức. Dù vậy, Hương cũng bị áp lực buộc phải giao lại cho người khác. Pháp ủng hộ Minh vì cho rằng vẫn còn có khả năng thương thuyết. Một nhân vật khác là Trần Văn Đôn tự cho rằng có thể thương thuyết với chính phủ cách mạng. Nhưng đại sứ Pháp Merillon bảo rằng Đôn không thể làm được và yêu cầu Đôn phải ủng hộ việc Hương từ chức. Đôn cho rằng cần có một buổi họp lưỡng viện để chuyển giao quyền hành. Đôn và Cao Văn Viên đến cuộc họp thuyết trình cho thấy rõ tình hình quân sự không có triển vọng. Buổi họp kín diễn ra ngày 26-4-1975, có các cố vấn Pháp, Mỹ tác động vào việc biểu quyết.

Viên trình bày rõ rằng Sài Gòn đã bị bao vây, không còn khả năng chống chọi. Trong khi bàn cãi, các dân biểu theo Thiệu hoặc Kỳ đều cho rằng đó là sự hù dọa để trả giá. Các tay chân của Thiệu sợ bị trả thù nếu giao quyền cho Minh. Chúng tôi bảo đảm với họ là sẽ được ra đi chính thức, miễn là họ phải ký vào biên bản biểu quyết.

Cuối cùng có biểu quyết giao cho Minh và lễ nhậm chức tiến hành vào ngày 28-4-1975.

**Huỳnh Bá Thành**

Khi Hương dựa vào Hiến pháp để đòi được giao quyền, chúng tôi vừa tìm hiểu xem phản ứng của các phong trào quần chúng như thế nào, vừa theo dõi Đài phát thanh Hà Nội, biết chủ trương của ta chống việc thành lập một chính phủ Thiệu mà không có Thiệu.

Tối hôm đó, tôi gặp Dương Văn Ba. Anh tỏ ra hết hy vọng vì Hương rất ngoan cố. Sáng hôm sau, tôi ghé nhà anh Lý Quý Chung đưa anh đi làm. Chúng tôi cùng ở chung trong Văn phòng báo chí cạnh đại tướng Dương Văn Minh, cùng bàn nhau thảo ngay một bản Tuyên cáo của Dương Văn Minh chống chính phủ Thiệu không có Thiệu, tức là lật đổ Hương. Bản tuyên cáo chấn động đó được dịch ra tiếng Anh, Pháp, cho in rônêo rồi báo tin cho tất cả thông tấn, báo chí nước ngoài đến nhận tại Văn phòng báo chí của đại tướng Minh. Sau khi công bố bản tuyên cáo đó, Dương Văn Minh trở thành chỗ dựa rất tốt cho các lực lượng thứ ba và lực lượng cách mạng ở nội thành.

Sau đó, đã có 48 bản tuyên cáo nữa chống "chính phủ Thiệu không có Thiệu". Đài phát thanh Hà Nội cũng hỗ trợ đắc lực phong trào đấu tranh để lật Hương. Thành phố xáo trộn, chính giới Sài Gòn lúc bấy giờ chia làm hai phe chống đối

giằng co nhau quyết liệt.

Sáng 22-4-1975, tôi gặp một học sinh Trường Kỹ thuật Cao Thắng. Tôi hỏi có biết Lê Văn Nuôi không?

- Biết. Lê Văn Nuôi là chủ tịch Tổng đoàn học sinh.

Tôi bảo:

- Vậy thì hãy vào chỗ ông Dương Văn Minh để ký tên chống chính phủ Thiệu không có Thiệu.

Thế là anh ta lên xe tôi đi ngay để ký.

Hương bám ghế tổng thống rất dữ, thậm chí quyết định cho không quân thả bom CBU[1] ở Bình Tuy giết người hàng loạt. Đây là tội ác lớn nhất của Hương trong mấy ngày làm tổng thống. Việc này làm tướng Minh rất xúc động vì ông chịu ảnh hưởng Phật giáo, không thích giết chóc...

Cuộc đấu tranh nhì nhằng như thế kéo dài. Có một số cuộc họp bí mật giữa Minh với những đại sứ Pháp, Mỹ ở Đường Sơn Quán nhưng vẫn chưa ngã ngũ.

Đến 26-4-1975, có một phiên họp lưỡng viện ở trụ sở Thượng nghị viện để quyết định giao quyền cho ai. Hương tính lợi dụng hội nghị đó để làm lễ tấn phong cho mình, nhưng thất bại.

Một mặt, do ý đồ của Pháp, Mỹ, mặt khác có hoạt động tích cực của nhóm Minh để hạ Hương trong buổi họp đó: chúng tôi đã mang tất cả 48 bản tuyên cáo tràn vào Hội trường cướp diễn đàn. Một phần cũng có ảnh hưởng nhất định của bản tin do báo chí tung ra: Thiệu đã trốn. Cuối cùng, cuộc họp biểu quyết Hương phải trao quyền cho Minh với đa số phiếu: 147/151.

## VỀ "GIẢI PHÁP" DƯƠNG VĂN MINH

Chính phủ Dương Văn Minh chỉ tồn tại hai ngày kể từ khi nhậm chức. Đây là hai ngày cuối cùng của cuộc chiến tranh hơn hai mươi năm do Mỹ điều khiển. Hai ngày thật căng thẳng đó đã diễn ra với những con người và sự kiện cụ thể như thế nào?

**Lý Chánh Trung**

Có một lần tôi hỏi tướng Minh:

- Tại sao hồi 1945, đại tướng không theo kháng chiến?

Minh trả lời:

- Có, nhưng theo không nổi. Hồi đó tôi còn làm trung úy trong quân giới Pháp. Theo kháng chiến, mấy anh cũng cho tôi làm quân giới, nhưng khi Pháp chiếm Sài Gòn thì chúng tôi rút về Mỹ Tho. Khi các anh ấy rút, không cho tôi

1. CBU (Cluster bomb units). bom chùm hoi ngạt. Trong hồi ký, Nguyễn Cao Kỳ thú nhận đã cho làm một giá mới gắn vào máy bay C130 để thả trái bom tấn CBU này ở Xuân Lộc. (Xem *Lời thú nhận của tên tướng cao bồi*, NXB Thông tin, Hà Nội, 1990, tr. 295).



biết, đến sáng Pháp đã lấy thành. Tôi lên xe đạp chạy tìm, nhưng Tây đã chặn hết các nút rồi. Tôi bị một thằng bạn cũ chặn bắt, đem nhốt tôi ở bót Catina. Bị giam mấy tháng thì đầu hàng và ra làm việc lại. Lúc đầu tôi không muốn hành quân nhưng sau cũng không giữ được.

Lúc Minh ra tranh cử tổng thống Sài Gòn (1969), trong một cuộc họp báo chí, có một phóng viên Mỹ hỏi: "Nếu ông được làm tổng thống mà có yêu cầu đưa thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh vào Nam thì ông nghĩ sao?"

Minh trả lời: "Đối với chúng tôi, điều trăn trối của người sắp chết rất thiêng liêng. Nếu Hồ Chủ tịch đã trăn trối như vậy thì cứ đưa vào".

Một lần nữa, lúc Mỹ ném bom miền Bắc, trong một cuộc họp, tôi nói: "Nếu tôi là thanh niên miền Bắc mà Mỹ dội bom như thế này thì nhất định tôi phải đi lính. Đại tướng có nghĩ như tôi không?".

Minh gật đầu tán đồng.

Vốn là người không thích hoạt động chính trị, nhưng tại sao Minh lại tham chính? Theo ý riêng của tôi, Minh xem mình thuộc phe gọi là "quốc gia thân cộng sản", lúc đó còn lại rất ít, vì hồi 1945 hầu hết đã theo kháng chiến. Do đó Minh muốn đứng ra nhận vai trò lịch sử của lực lượng đó.

**Nguyễn Hữu Hạnh**[1]

Minh có thổ lộ với tôi lý do Mỹ phải "chỉnh lý Minh"[2]:

- *Thứ nhất*: Mac Namara gặp và yêu cầu Minh ra lệnh bỏ bom ở mấy cơ sở miền Bắc. Minh từ chối, viện lý do: "bỏ bom thì còn miếng và người ta sẽ biết là bom của Mỹ".

- *Thứ hai*: Mỹ chủ trương phải phá đê sông Hồng. Minh cũng phản đối, bảo là không thể làm được.

Từ đó, đại sứ Mỹ Martin gặp Minh và cho biết có lẽ là "khó hợp tác".

Minh còn cho biết ông có tìm cách liên lạc với Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

Minh chống cái gọi là "quốc sách ấp chiến lược" của Diệm. Sau khi lật Diệm, Minh đã ra lệnh xóa bỏ hệ thống ấp chiến lược. Chủ trương này của Minh cùng với cao trào cách mạng phá ấp chiến lược khắp miền Nam lúc đó đã tạo điều kiện làm chuyển biến mạnh tình hình chiến trường miền Nam.

Minh thường nói rõ quan điểm của mình là không muốn cho quân Mỹ và đồng minh vào miền Nam (1964-1965).

Minh đi trong đường hướng nào thì tôi không nắm được, nhưng Minh là người có tinh thần dân tộc, muốn hất cẳng Pháp. Vì thế, khi là "quốc trưởng" trong "Tam đầu chế": Minh, Khiêm, Khánh (1963), trong cuộc họp báo ở Huế, Minh có

1 Nguyễn Hữu Hạnh, nguyên chuẩn tướng quân đội Sài Gòn
2 Tức là hồi Nguyễn Khánh làm đảo chính 1964.

nói đại ý: "Các anh nói lại với tổng thống Pháp đừng có làm gì quấy rầy chúng tôi".

**Lý Quý Chung**

Mặc dù Tổng thống Pháp tuyên bố ủng hộ Minh, nhưng Minh có phải là lá bài của Pháp không, hay chỉ là một cách để Minh dựa, tạo thế lực cho mình? Minh không đi với Mỹ thì cũng chỉ có thể giữ thế trung lập, vì nếu không có cách mạng làm đối trọng, thì trung lập cũng không thể tồn tại.

Trong nhóm Minh, anh em gần như nhất trí đấu tranh cho một chính phủ liên hợp với Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, chứ không liên hiệp với Thiệu. Minh nhất trí với quan điểm đó cho nên ta hiểu được tại sao đến giờ phút cuối cùng, Minh đã giao quyền cho cách mạng.

Về thái độ đối với Mỹ, Minh có mâu thuẫn. Ngoài những "món nợ" giữa hai bên từ hồi đảo chính (1963) còn có nhiều sự kiện khác. Như khi tranh cử tổng thống lần thứ hai (1971), Minh đã triển khai guồng máy vận động tranh cử, chủ yếu nhằm tuyên truyền chống Thiệu. Đến giờ chót, Minh viện cớ bầu cử gian lận nên rút tên. Thái độ này của Minh làm cho Mỹ hoảng sợ vì đối với chế độ Sài Gòn không có gì lố bịch bằng bầu cử gọi là "dân chủ" mà cuối cùng lại trở thành độc diễn[1]. Cái hiểm của Minh là để đến giờ chót mới rút.

Đại sứ Mỹ Bunker phải trực tiếp đến gặp Minh để hỏi lý do rút. Minh cho rằng guồng máy của mình không đủ để có thể đối đầu với Thiệu được. Bunker hỏi: "Vậy theo đại tướng, cần cỡ bao nhiêu mới làm được?". Minh bảo: "Cả triệu đôla mới được!" (Minh nói như vậy chứ trong thâm ý không phải đòi 1 triệu đôla). Bunker bảo: "Sẽ có 1 triệu đôla". Sau đó Minh tiết lộ chi tiết này cho báo chí. Minh có nói với chủ báo Mỹ Washington Post rằng Bunker đã đề nghị với Minh 1 triệu đôla để Minh ra ứng cử tổng thống (Tin này đã được đăng báo).

**Hồ Văn Minh**[2]

Về vấn đề tiền bạc này, trong một cuốn sách, nhà báo Frank Snepp đã tiết lộ là một nhân viên tình báo tên là Timmes[3] đã đưa cho Minh 3 triệu đôla. Có lẽ Mỹ rất cay cú vì chuyện Minh tiết lộ bí mật trong thương lượng nên đã tung ra tin này để hạ Minh. Năm 1971 là lúc dễ nhận tiền của Mỹ nhất, nhưng Minh đã trả lời thẳng là không nhận, mặc dù Mỹ sẵn sàng: muốn bao nhiêu thì có bấy nhiêu. Minh đã trả lời Bunker: "Chỉ cần anh không can thiệp". Đó là một cái tát. Thật ra, những cuộc tiếp xúc giữa Timmes và Minh không có một người thứ ba, làm sao Frank Snepp biết được đã đưa tiền cho Minh. Điều này tôi tin là không có.

1. Tức là chỉ còn một liên danh Thiệu - Hương. Theo luật của Sài Gòn, lúc đó không thể đưa ra liên danh nào thay thế được
2. Hồ Văn Minh, nguyên Phó chủ tịch Hạ viện Sài Gòn, cố vấn của Dương Văn Minh.
3. Charles Timmes là tướng tình báo Mỹ, người có quen biết với Minh từ trước.



Mỹ sử dụng Timmes để liên lạc với Minh sau khi Thiệu từ chức. Khi Timmes ra về, tướng Minh có giao cho tôi đọc một tài liệu dài 8-10 trang, nội dung không có gì mới: tình hình đen tối. Minh hỏi tôi:

- Anh nghĩ sao?

Tôi hỏi lại:

- Tình hình như thế này, đại tướng thấy còn có thể làm gì được không?

Minh đáp:

- Rõ ràng quá rồi!

Minh hiểu rằng Mỹ thúc Thiệu đi và muốn Minh ra. Minh chỉ là một lá bài mà chưa bao giờ Mỹ dám sử dụng. Timmes đã nói gì đó cho Minh hiểu rằng Mỹ đã bắt đầu ngó tới mình. Nhưng Minh từ đầu đến cuối đã xác định, đối với Mỹ chỉ có thể làm "bạn" chứ không làm "bồi".

Theo tôi, Mỹ đã thấy thua nhưng muốn hạ cờ trong danh dự nên tìm mọi cách để có một chính phủ liên hiệp khoảng 3-6 tháng, rồi sau đó, nếu không làm gì được hơn thì "sống chết mặc bay". Đó là lý do Mỹ liên lạc với Minh vào lúc ấy.

## TẠI SAO TƯỚNG DƯƠNG VĂN MINH LẠI RA NHẬN CHỨC TỔNG THỐNG SÀI GÒN ĐỂ RỒI CHỊU ĐẦU HÀNG?

**Lý Chánh Trung**

Tôi đã đặt câu hỏi này với tướng Minh, ông trả lời: "Tôi cũng biết như vậy, nhưng ở đây còn là vấn đề nhân đạo. Bớt đổ xương máu chừng nào tốt chừng nấy". Theo tôi, lúc nhận chức tổng thống, tướng Minh không hề có ảo tưởng gì về giải pháp chính trị.

**Trần Ngọc Liễng**

Khi Hương đã chấp nhận giao quyền lại cho Minh, tôi nói với Minh: "Tình hình đã thay đổi rồi, giờ này còn nhận làm gì nữa?" Minh nêu hai lý do tại sao Minh quyết định như vậy:

*Một là*, nếu Minh không đứng ra, Nguyễn Cao Kỳ sẽ làm đảo chính, dân chúng sẽ chết nữa.

*Hai là*, Mỹ đã nói với Thiệu, sau Hiệp định Paris, nếu Việt cộng tiến công thì Mỹ sẽ thả bom CBU. Minh phản đối điều đó vì bom CBU là vũ khí giết người hàng loạt, sẽ chết dân chúng.

Do đó Minh phải chấp nhận, dù biết hết phương cứu chữa rồi.

**Hồ Văn Minh**

Lúc Trần Văn Hương đã chấp nhận trao quyền rồi, sau bữa cơm trưa, tôi hỏi tướng Minh: "Theo đại tướng, tình hình đã đến thế này, còn có thể làm gì được

nữa?". Tướng Minh trầm ngâm một lát rồi nói: "Tình hình tuy đen tối, nhưng vẫn phải làm chính trị, tôi nghĩ bên kia cũng cần mình".

Mình đứng ra thì phía Mỹ cũng yên tâm. Mặt khác, Mình tin rằng bên kia cũng cần mình. Đó chắc là lý do tại sao Mình chịu dấn thân vào thời điểm ấy. Hơn nữa, công thức "Minh-Huyền-Mẫu" cũng có mặt hợp lý về phía các tôn giáo[1]. Trần Văn Hương đã mắng Mình trên tivi rằng "tự vẽ lấy bùa mà đeo", ý muốn nói Mình tự cho có vai trò, sứ mệnh đứng ra thương thuyết với bên kia. Thật ra bùa đó không phải do Mình vẽ.

**Lý Quý Chung**

Có người hỏi: "Tại sao Mình đi từ chống cộng sang chấp nhận giải pháp liên hiệp và làm một con cờ đầu hàng?".

Theo tôi, Mình là một công chức làm tướng, chứ không phải là một "tướng lĩnh". Mình có tình cảm dân tộc, có thể không tán đồng những người cộng sản; có lúc đi với Mỹ nhưng không quyết tâm chống cộng.

Ảnh hưởng tập thể của nhóm cộng tác với Mình cũng lớn. Riêng thái độ chống Mỹ của Mình suốt thời gian tương đối dài cũng đã là một thuận lợi cho giải pháp đi về hướng Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Trong số người cộng tác với Mình, có nhiều người liên hệ với Mặt trận. Anh Hồ Ngọc Nhuận, Nguyễn Ngọc Lan, linh mục Chân Tín (lúc làm tờ báo *Đối Diện*), Dương Văn Ba, v.v. đều có ảnh hưởng tới Mình. Anh Ba là người có góp phần chuyển biến những thành phần từ hữu sang tả. Chúng tôi có bàn với Mình là sẵn sàng cùng Mình đi tới chính phủ ba thành phần và liên kết với Mặt trận.

Khi tình hình đã chín muồi, Mình cũng chấp nhận chọn một trong hai con đường: có chính phu liên hiệp được thì tốt, nếu không mà phải "cầm cờ" để kết thúc cuộc chiến thì cũng sẵn sàng làm việc đó.

Thật ra, Mình và nhóm Mình lúc đứng ra, phần lớn không nghĩ đến chữ "đầu hàng". Bởi lẽ, chỉ khi có đối đầu thì mới có đầu hàng; nhưng Mình và nhóm Mình không có ý đối đầu cho nên nói "chuyển giao quyền hành" là đúng hơn.

## VỀ CHÍNH QUYỀN HAI NGÀY CỦA TƯỚNG MINH

**Lý Quý Chung**

Trong chính phủ Mình, không có người cầm quân nào vì Thiệu đã loại những người thân Mình trong bộ máy quân sự từ lâu rồi. Chỉ còn lực lượng chính trị trong các giới báo chí, trong số dân biểu Sài Gòn đối lập với chính sách của Thiệu.

Tối 27-4-1975, Mình họp nội bộ của "nhóm" để phân chia các ghế bộ trưởng. Lúc đầu, có ý kiến đề nghị anh Hồ Ngọc Nhuận làm Bộ trưởng thông tin, nhưng

1 Nguyễn Văn Huyền đại diện cho Công giáo, Vũ Văn Mẫu đại diện cho Phật giáo



sau anh Lan, anh Ba bàn và đề nghị chuyển lại cho tôi. Khi biết Bùi Tường Huân làm Bộ trưởng quốc phòng, anh em phản đối, nhưng Mình giải thích: "Mình có đánh đấm gì đâu?".

Mình giao nhiệm vụ Phó tổng thống đặc trách hòa đàm cho anh Nguyễn Văn Huyền nhưng trong thực tế việc thương thuyết lại giao cho anh Trần Ngọc Liễng, dù anh Liễng không có chân trong nội các. Mình giao cho Huyền đặc trách hòa đàm về danh nghĩa là giới Công giáo yên tâm.

Sáng 28-4-1975, Mình đồng ý cho tôi được tốp bớt những luận điệu chống cộng trên đài truyền thanh, truyền hình. Tôi viết một số khẩu hiệu kêu gọi hòa bình, kêu gọi thương thuyết đưa cho Mẫu duyệt, Mình đồng ý và cho phát.

Chiều 28-4-1975, lễ nhậm chức tiến hành tại Dinh Độc Lập. Mới tháng 4 mà trời đổ một trận mưa rất lớn, nhiều anh em cho là điềm xấu.

Hôm thảo diễn văn nhậm chức, có ghi một câu: "Cầm súng tại chỗ và bảo vệ phần đất còn lại". Lúc đó trong phòng Mình gồm có ba người: Mình, Châu Tâm Luân và tôi. Anh Luân đề nghị bỏ câu đó. Khi bàn cãi vào giờ chót thì Mình cho rằng Luân có lý, nhưng vẫn giữ nguyên.

(Về câu này, giáo sư Lý Chánh Trung có kể lại: sau khi Mình được anh em đưa từ Dinh Độc Lập về nhà, Mình có nói với giáo sư là bị khiển trách về mấy câu đó: đến giờ chót rồi mà còn "bảo vệ phần đất còn lại". Nhưng Mình đã thanh minh rằng: Cách mạng tuy gần nhưng còn cách vài cây số, Kỳ thì ở ngay bên cạnh. Trước đó, Kỳ có yêu cầu Mình cho Kỳ làm Thủ tướng hay Bộ trưởng Quốc phòng và Tổng tư lệnh quân đội, nhưng Mình không đồng ý, làm cho Kỳ giận).

Xong lễ nhậm chức, anh em mới về dinh Hoa Lan[1] liền xảy ra chuyện ném bom. Lúc đầu, ai cũng nghĩ là Nguyễn Cao Kỳ làm đảo chính vì Kỳ dòi ghế, thông qua linh mục Trần Hữu Thanh mà không được. Mặt khác, sau khi Mình ra tuyên bố, lực lượng không quân bất tuân lệnh Mình và đóng cửa sân bay Tân Sơn Nhất không cho Mình liên hệ. Sau mới biết đó là Nguyễn Thành Trung[2].

Ngày 29-4-1975, Mình ký quyết định bổ nhiệm Vũ Văn Mẫu làm Thủ tướng và tôi làm Bộ trưởng Thông tin.

Đầu tiên, Mình giữ lời hứa là thả tù chính trị. Huỳnh Tấn Mẫm cũng được thả dịp này. Tôi đưa Mẫm xuống Đài truyền hình được anh Trần Văn Thạch cùng ban giám đốc tiếp.

Để làm đồng bào an tâm, không hoảng sợ vì luận điệu hù dọa "tắm máu" của Thiệu trước đây, tôi đã lên nói trên đài, đại ý: đồng bào hãy tin tưởng chính phủ quyết đi đến hòa giải, hòa hợp, không đánh nhau, không có chuyện tắm máu. Đại tướng Dương Văn Minh hứa thả tù chính trị, việc đó đã được thực hiện rồi. Tôi

1 Dinh Hoa Lan, nhà riêng của Dương Văn Minh

2 Nguyễn Thanh Trung, một cán bộ binh vận được cài vào làm sĩ quan không quân, theo chỉ thị của trên đã dùng máy bay F5E ném bom Dinh Độc Lập ngày 8-4-1975 rồi hạ cánh xuống sân bay Phước Bình (Phước Long) lúc đó đã được giải phóng. Ngày 29-4-1975, phi đội A37 của Trung đã đánh vào sân bay Tân Sơn Nhất phá hủy nhiều máy bay và làm thiệt hại các cơ sở khác. Ở đây muốn nói về cuộc ném bom này

giới thiệu Huỳnh Tấn Mầm phát biểu để minh chứng.

Việc đầu tiên của tôi ở Bộ Thông tin là quyết định đổi tên Bộ Thông tin chiêu hồi thành Bộ Thông tin. Tôi đánh điện đi bốn vùng: Từ nay không được dùng từ "Việt cộng" trong các văn bản nữa mà thay bằng "Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam", gọi luật sư Nguyễn Hữu Thọ là Chủ tịch.

Ngày 29-4-1975, trên đường từ nhà đến dinh Hoa Lan, tôi thấy rõ được tình thế đã hỗn loạn. Tôi nói với tướng Minh: "Thưa trung tướng[1], ở Sài Gòn có thể xảy ra bất cứ chuyện gì. Xin trung tướng chuyển giao chính quyền cho cách mạng". Do không có tham vọng, Minh sẵn sàng đồng ý chấp nhận điều tôi đề nghị.

Chúng tôi bàn với nhau, nếu tuyên bố công khai "chính quyền bỏ ngỏ" vào tối 29-4 thì sẽ tạo ra sự rối loạn, nên giữ bí mật để sáng 30-4 mới công bố.

Sáng 30-4-1975, tại Dinh Độc Lập, Minh nói rõ tình thế và quyết định chuyển giao quyền hành. Huyền, Mẫu, Huân đều không có ý kiến phản đối.

Tôi cho gọi Đài phát thanh đem máy lên. Minh đọc lần thứ nhất bị vấp, lần thứ hai có người đẩy cửa, lần thứ ba mới đạt.

Anh Nguyễn Hữu Hạnh đưa ý kiến: Nếu chỉ có lời nói của Tổng thống thì e rằng quân đội không tuân theo, cần phải có nhật lệnh mới được. Minh chấp nhận thảo nhật lệnh cho quân đội.

**Hồ Văn Minh**

Dự thảo diễn văn do Mẫu viết. Tướng Minh xem, đưa cho Huyền, Mẫu xem lại rồi đưa tôi coi. Trong bài có câu: "Chúng tôi ngồi đây, chờ quý vị vào để thảo luận". Tôi xin sửa lại câu chót là: "Chúng tôi ngồi đây chờ các anh tới để trao quyền". Tất cả đều đồng ý và Minh bước qua phòng để đọc .

**Lý Quý Chung**

Đọc diễn văn rồi, Minh nói mọi việc coi như xong, ai muốn đi hay ở thì tùy. Nguyễn Hữu Chung[2] có người anh làm hoa tiêu chiếc tàu Việt Nam thương tín, xin Minh cấp giấy phép cho rời bến. Minh nói: ai muốn đi thì đi theo. Minh bảo tôi nên đi vì đông con, tôi từ chối. Minh hỏi từng người. Huyền dứt khoát không đi, còn Mẫu nói: "Tôi chỉ đi khi nào Mặt trận Dân tộc giải phóng vào và cho tôi đi". Huân hỏi: "Bây giờ tôi về rước vợ lên liệu có kịp không?". Bi kịch của Huân là gia đình anh đã đi hết rồi mà anh không biết.

Chúng tôi gồm một số dân biểu, nội các cũ ngồi ở phòng của Thiệu để chờ bàn giao quyền hành. Tôi đi ra phía trước đứng chờ, trong lòng xúc động vì cuộc kết thúc hôm nay.

Khi xe tăng ló dạng ở khoảng nhà thờ Đức Bà lại bắn thị uy làm cho mọi

1 Những người thân cận thường gọi Dương Văn Minh là trung tướng vì Minh từ chối chức đại tướng mà Khánh gán cho Minh lúc đảo chính

2. Nguyễn Hữu Chung dân biểu Hạ viện Sài Gòn.



người bất ngờ. Công Dinh Độc Lập có được lệnh mở ra hay không thì không biết nhưng tôi nhớ có lính đứng gác. Tôi đã yêu cầu Minh ra lệnh cho lính gác không được bắn vào Quân Giải phóng. Thiếu tá Đường thi hành lệnh đó.

Xe tăng giải phóng ủi cổng, chạy thẳng vào. Chúng tôi bị kêu ra đầu hàng. Minh mặc áo bốn túi, thái độ bước ra rất bình tĩnh, kế đó là Mẫu, Đường và tôi. Tất cả đều giơ tay và đi tới.

Lúc đầu, có những anh bộ đội giải phóng nói bơi cứng rắn. Sau đó, một người mặc thường phục, khoảng 40-50 tuổi[1], giọng nói đĩnh đạc, lên tiếng: "Đây là Dương Văn Minh, các anh nên đối xử đàng hoàng".

**Huỳnh Bá Thành**

Trước kia, các đồng chí trong Thành ủy cho tôi biết dự kiến tình hình có thể đánh lớn, đánh tràn đồng. Đồng chí Lê Thanh Vân (Sáu Ngọc) còn dặn: "Tình hình có thể đột biến, do đó đồng chí phải bám Đài phát thanh và hoạt động theo khả năng và sáng tạo của mình".

Từ 1971-1975, tôi hoạt động cùng anh em trong nhóm Dương Văn Minh, được tin nhiệm. Tôi thấy thời điểm cuối này là cơ hội tốt. Theo dõi đài phát thanh của ta, tôi biết nhiệm vụ là phải kêu hàng, gọi hàng, làm rã hàng ngũ đối phương.

Trong tổ chúng tôi lúc đó, có người muốn trực tiếp gặp Dương Văn Minh để kêu hàng, có người muốn nằm yên chờ sự chỉ đạo của Ban An ninh Khu Sài Gòn - Gia Định. Cuối cùng, chúng tôi chia hai nhóm: một nhóm tiếp tục "theo Minh", nếu Minh phân cho nhiệm vụ gì thì cứ nhận. Nhóm khác tác động với Minh theo hai kha năng: khả năng tốt nhất là Minh giao quyền cho cách mạng; bằng không được thì chiếm Hạ viện để tổ chức lực lượng thứ ba. Tôi thuộc nhóm này.

Ngày 27-4-1975, chúng tôi tìm mọi cách liên lạc với các đoàn thể chính trị tiến bộ, sinh viên, liên quận... yêu cầu không ủng hộ giải pháp Dương Văn Minh nữa vì cách mạng không chấp nhận. Tôi gặp một đồng chí ở đơn vị cũ. Anh cho biết là phải giải phóng Sài Gòn bằng bất cứ giá nào. Có thể đạn pháo sẽ bắn vào thành phố khoảng 6000 quả.

Ngày 28-4-1975, áp lực quân sự càng nặng chung quanh Sài Gòn. Chúng tôi cho tái bản tờ Diện Tín, sau hơn hai tháng bị Thiệu đóng cửa. Nội dung tờ báo ngày 28-4 kêu gọi nhân dân các thành thị nổi dậy làm chủ chính quyền; gọi hàng, làm rã hàng ngũ địch. Chúng tôi phân công nhau đến tiếp xúc với các nhân vật chính trị, tôn giáo... để phân tích, thuyết phục họ theo chính sách của Mặt trận và yêu cầu những nhân vật đó tiếp sức kêu gọi ông Dương Văn Minh giao chính quyền cho cách mạng.

Chiều 28-4-1975, sau vụ ném bom của Nguyễn Thành Trung, chúng tôi thấy nhóm ông Minh bị cô lập, tôi liền thực hiện ý định. Tôi gặp anh Hồ Ngọc Nhuận

1 Anh Tô Văn Cang, cán bộ quân báo của ta

và tự xưng là sĩ quan điệp báo của Mặt trận, truyền đạt lời yêu cầu của cách mạng đến ông Minh, rằng ông nên giao chính quyền lại cho cách mạng.

Tại dinh Hoa Lan lúc đó, khi gặp Nguyễn Hoàng Trúc[1], Tổng thư ký Tổng hội sinh viên Sài Gòn mới ở tù về, tôi cũng đặt yêu cầu để Trúc tác động vào nhóm Minh.

Ngày 29-4-1975, anh Nguyễn Hữu Thái, một cơ sở cách mạng, đã đến gặp một Thượng tọa có ảnh hưởng sâu sắc đến nhóm Minh, yêu cầu Thượng tọa gọi điện thoại khuyên Minh trao quyền cho cách mạng. Phản ứng của Minh không trái nghịch với yêu cầu của cách mạng, ông chỉ yêu cầu gặp giới lãnh đạo của cách mạng để bàn bạc qua đầu mối trung gian. Chúng tôi thông báo với ông Minh: "Không còn thì giờ nữa".

Sáng sớm 30-4-1975, nhóm chúng tôi đều có mặt ở dinh Thống Nhất (nay là số 7 Lê Duẩn), Dinh Độc Lập và Dài phát thanh để góp phần đưa cuốn băng kêu gọi ngừng bắn của ông Minh và anh Hạnh, có kèm theo cuốn băng nhạc giải phóng để phát trên đài.

Sau đó, chúng tôi đến Dinh Độc Lập để chờ cách mạng vào, đeo băng xanh đỏ, gọi là lực lượng nổi dậy.

Đến 11 giờ 30 phút, xe tăng vào. Anh Nguyễn Hữu Thái và anh Huỳnh Văn Tòng, ký giả trong nhóm chúng tôi cùng các anh bộ đội lên treo cờ ở nóc Dinh Độc Lập, còn tôi đi với đoàn xe tăng lên Bộ Tổng tham mưu.

Về việc Tiểu đoàn Lôi Hổ kéo từ Tân Sơn Nhất xuống Dinh Độc Lập, theo đồng chí Ba Dũng, ủy viên Ban an ninh T4 hoạt động tại Sài Gòn, ta đã bức hàng tiểu đoàn đó và ra lệnh cho tiểu đoàn này về Dinh Độc Lập để ngăn chặn việc có thể xảy ra xung đột ở Tân Sơn Nhất, ngược lại lời Minh đã tuyên bố. Tiểu đoàn này không phải có ý đồ chống lại lời tuyên bố của Đương Văn Minh.

## VỀ PHÁI ĐOÀN ĐẾN TRẠI DAVID

Trong hai ngày cuối cùng của chế độ Sài Gòn, có hai phái đoàn chính thức đến trại David để tiếp xúc với Mặt trận, không kể những nhân vật đến với tư cách cá nhân.

**Ông Nguyễn Đình Đầu** nói về phái đoàn thứ nhất:

Chúng tôi thuộc nhóm Trí-Việt tức anh chị em trí thức mới của Nhà xuất bản Nước Việt. Tối 28-4-1975, nhóm chúng tôi họp để đánh giá tình hình, nhận thấy không nên tiếp tục giải pháp Minh-Huyền gì nữa, nhưng phải làm sao để việc giải phóng thành phố đỡ tổn thất về người và của.

Muốn thế, phải có một thể thức nào đó cho thấy đang còn một chính quyền để chuyển giao quyền hành, nếu không sẽ xảy ra tình trạng vô chính phủ, cướp bóc, trả thù kinh khủng.

1 Sau này, anh Trúc là Phó Chủ tịch huyện Nhà Bè



Anh em thấy cần đề cập với chính phu Minh về mặt thương thuyết và cử tôi đi đặt thẳng vấn đề với Phó tổng thống phụ trách hòa đàm Nguyễn Văn Huyền.

Sáng 29-4-1975, tôi gặp anh Huyền cùng với nhóm Bông Huệ của anh. Các anh ấy ít nhiều cũng cho tôi là Việt cộng nên sự có mặt của tôi coi như tìm ra giải pháp. Tôi hỏi anh Huyền về việc hòa đàm của Phó tổng thống ra sao thì anh trả lời chưa có gì cả.

Tôi chưng hửng, bảo: "Thế này thì nguy quá, phải tìm cách bắt liên lạc ngay với bên kia". Anh Huyền bảo tôi đi liên lạc với trại David. Lúc bấy giờ tôi không phải là Việt cộng, tướng tá cũng không, chẳng có chức vụ chính quyền, còn danh hiệu "giáo sư" cũng là bịa nốt. Nhưng Huyền bí quá tưởng rằng tôi có thể điều đình được cái gì đó.

Tôi nói riêng với Huyền, yêu cầu liên lạc ngay với Minh và nếu cử tôi đi thì cần có anh Nguyễn Văn Diệp[1] cùng đi. Chúng tôi phải đi với danh nghĩa đại diện cho chính phủ của Minh lẫn Huyền; cần thông báo cho mọi người yên tâm là chúng ta bắt đầu hòa đàm để tránh tình trạng vô chính phủ.

Tôi đến gặp anh Diệp và cùng nhau chạy đi tìm anh Tô Văn Cang và anh Nguyễn Văn Hạnh. Lúc đó súng nổ nhiều; chúng tôi chạy vòng vèo rồi cũng đến được trại David.

Tôi lắc cửa. Một anh bộ đội ra hỏi chúng tôi: "Các chú muốn gì?". Chúng tôi trả lời xin gặp phái đoàn, vì điện không có nên phải đến gặp trực tiếp. Sau đó, anh Cang nói gì đó[2] và anh kia mở cửa cho chúng tôi vào.

Tôi thấy ngoài trạm gác không có ai, chỉ có cái điện thoại, tôi liền gọi điện cho anh Huyền, báo để biết là đã đến nơi mà chưa vào được, nhưng sắp sửa tọa đàm để anh em yên trí.

Chúng tôi gặp đại úy Tài và được trả lời ba ý:

- Phái đoàn ở David không có thẩm quyền thương thuyết.

- Guồng máy đã chuyển động rồi, khó ra lệnh ngưng lại.

- Lập trường của Chính phủ Cách mạng lâm thời đã quá rõ trong Tuyên bố ngày 26-4-1975 tại Paris.

Anh Huyền đã thỏa thuận với tôi trước khi đi là chịu hết mọi điều kiện để ngừng bắn, chuyển giao quyền hành (lúc đó chưa có chữ "đầu hàng").

Tôi không hiểu Tuyên bố 26-4-1975 nói gì. Tôi bảo: chúng tôi xin nhận hết. Anh bộ đội trở vào, đến 1 giờ trưa anh ra, đem một nải chuối mời chúng tôi. (Có lẽ vì thế mà trong cuốn sách của đại tướng Văn Tiến Dũng có nói một phái đoàn chính phủ Sài Gòn đến trại David ăn chuối rồi về, theo tôi hiểu là "trượt vỏ chuối"!).

1 Nguyễn Văn Diệp, nguyên Tổng trưởng Kinh tế và Thương mại của nội các Trần Thiện Khiêm, một nòng cốt của ta.

2 Anh Cang nói chúng tôi là cán bộ của Đoàn 22

Tôi nắn nì anh bộ đội cho tôi biết nội dung của bản Tuyên bố 26-4 để tôi nói với chính phủ làm theo như thế. Anh vào rồi trở ra với một tờ giấy. Tôi viết vào đó có mấy câu mà tay run bần, đại ý... "thực hiện đúng Tuyên bố ngày 26-4-1975". Anh bảo chúng tôi về phải làm nhanh bản Tuyên bố công khai trước 16 giờ hôm đó.

Trở về nhà, anh Diệp và tôi báo lại để Huyền phải làm ngay việc công bố. Anh Huyền hỏi anh Lý Quý Chung, Bộ trưởng bộ Thông tin mà anh ấy cũng chẳng biết Tuyên bố 26-4-1975 nói gì. Nhưng chúng tôi cứ thảo bản tuyên bố, nhận hết các điều kiện trong Tuyên bố 26-4. Tôi đưa dự thảo cho Huyền, anh không sửa gì cả, cho công bố ngay trên Đài phát thanh. Lúc đó là 16 giờ kém 5 phút.

Tôi sung sướng về nhà báo tin để mọi người yên tâm. Nhưng bên ngoài, tiếng súng vẫn không dứt. Thế là chuyện không xong rồi!

Tôi và nhóm Trí-Việt họp bàn với nhau. Anh em lại cử tôi đến gặp Huyền rồi cùng nhau đến chỗ Minh, lúc đó đã 7 giờ tối.

Minh chỉ có một mình, đang đứng trong sân. Tôi để Huyền nói trước, tôi nói sau. Tôi tưởng phải nói thêm gì dài dòng, nhưng Minh không phản đối gì cả. Sau đó thấy Vĩnh Lộc[1] vào.

Tôi hôm đó, súng vẫn tiếp tục nổ. Tôi hỏi Huyền:

- Súng vẫn nổ thì phải làm sao đây?

Huyền nói:

- Phải đầu hàng!

Như vậy, tối 29-4-1975, Huyền đã phải nghĩ đến chuyện "đầu hàng".

**Luật sư Trần Ngọc Liễng** kể lại về phái đoàn thứ hai:

Trước khi thành lập chính phủ mới, tướng Minh có đặt vấn đề với tôi tham gia chính phủ, nhưng tôi trả lời là sẽ ở phía đối lập, ở ngoài để coi mấy anh làm có trúng không thì nói lại. Thật ra, tôi và Minh có sự gắn bó sâu sắc, tôi đã góp phần kéo anh từ người chống cộng sang chấp nhận sống chung với cộng sản.

Ngày 29-4-1975, tôi biết tin buổi sáng đã có một phái đoàn đi hòa đàm nhưng không thành. Linh mục Chân Tín đến gặp tôi vào sau buổi trưa và nói nhỏ: "Bây giờ tình hình bên ngoài về mặt quân sự rất nguy hiểm". Theo tin Linh mục biết được thì có bốn giàn pháo, mỗi giàn có 5000 quả đạn sẵn sàng rót vào Sài Gòn đêm nay (29-4-1975).

Tôi không rõ tin này có chính xác không, nhưng nghĩ rằng cũng có thể như vậy lắm. Tôi bàn với Tín cần gặp Minh để bàn tính.

Tôi gặp Minh ở hành lang đình Hoa Lan trong lúc anh đang đi đi lại lại,

1 Tương Vĩnh Lộc được Minh cử làm Tổng tham mưu trưởng.



nhìn lên trời, gương mặt lộ rõ vẻ lo âu. Tôi báo lại tin của linh mục Chân Tín và hỏi xem Minh tính thế nào?

Minh hỏi ngược lại:

- Thế theo anh thì tính sao?

Tôi đề nghị Minh cho tôi gặp phái đoàn ở trại David để báo mình "không chống cự" và đề nghị ngừng bắn. Minh im lặng một phút rồi bảo tôi: "Liễng đi đi".

Tôi ra ngoài gặp linh mục Chân Tín và nói: "Tụi mình lên Tân Sơn Nhất, nhưng phải rủ thêm một người nữa làm nhân chứng". Lúc đó, tôi nghĩ chuyến đi sẽ có nhiều khó khăn, đường phố đang hỗn loạn, có thể xảy ra bất trắc, nên cần có nhiều người để sau này xác minh các sự việc một cách khách quan, nếu có những rủi ro không lường hết được.

Tôi chọn anh bạn rất thân là Châu Tâm Luân. Luân cho biết hình như đã có hai phái đoàn đi nhưng không kết quả và riêng Luân cũng đến nhưng không được tiếp. Luân đồng ý cùng đi với chúng tôi.

Lấy xong giấy giới thiệu của Văn phòng Tổng thống, chúng tôi đi Tân Sơn Nhất, vào cổng Phi Long và Luân chỉ đường vào trại David.

Có người ra mở cửa. Chúng tôi bước vào giới thiệu thành phần của phái đoàn gồm ba anh em: luật sư Trần Ngọc Liễng, linh mục Chân Tín, giáo sư Châu Tâm Luân. Chúng tôi đến với ba tư cách: vừa là tư cách cá nhân, vừa là đại diện của Lực lượng quốc gia tiến bộ, vừa là đại diện cho Tổng thống Dương Văn Minh. Tùy phái đoàn muốn tiếp chúng tôi với danh nghĩa nào cũng được, hoặc với cả ba danh nghĩa cũng được.

Sau một lúc lâu, chúng tôi được mời vào trong gặp anh Võ Đông Giang. Anh Giang tiếp chúng tôi trong một căn hầm tránh pháo của phái đoàn.

Chúng tôi trình bày mục đích vào đây để thông báo với anh là dân chúng đã khổ quá rồi, nếu Quân Giải phóng rót 20.000 quả đạn 130 ly vào thành phố thì rất tội cho họ. Tướng Minh đã xác nhận với chúng tôi là "Sài Gòn không chống cự". Chúng tôi muốn đề nghị các anh không dùng pháo vì nó không cần thiết khi không còn sự chống cự.

Chúng tôi nói xong xin ra về, nhưng các anh giữ lại vì lúc đó đã tối, ra đường bây giờ rất nguy hiểm. Chúng tôi đành phải ở lại. Sáng hôm sau (30-4-1975), chúng tôi được phái đoàn chiêu đãi một bữa cháo gà để mừng anh Minh đã đầu hàng.

Anh Giang thấy tình hình đã ổn nên cho chúng tôi về. Xe lúc đó đã bị bể kính và hông bình điện. Chúng tôi đẩy nhưng không chạy nổi. Mấy anh bộ đội phải tiếp sức. Khi tiễn chúng tôi ra về, anh Giang có tặng chúng tôi mỗi người một gói quà.

Chúng tôi ra gần đến cổng thì thấy áo quần, mũ lính rải đầy đường. Đến cổng, anh em chiếm lĩnh sân bay chĩa súng không cho ra. Chúng tôi phải trở vào

gặp lại anh Giang, anh cho chúng tôi một giấy giới thiệu do anh ký, nội dung như sau:

"Xin giới thiệu linh mục Chân Tín, luật sư Trần Ngọc Liễng, giáo sư Châu Tâm Luân đã liên hệ với Đoàn đại biểu Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Yêu cầu các đồng chí Quân Giải phóng giúp các vị trên đây đi về nhà được dễ dàng".

Về đến nhà, tôi được biết tối hôm đó (29-4), bà Dương Văn Minh đã ba lần cho xe đến tận nhà rước vợ con tôi vao Dinh Độc Lập. Bà Minh nói: "Dẫu còn hạt muối, chúng ta cũng cần làm hai".

Cho đến hôm nay, điều làm cho tôi vui mừng nhất là đúng ngày 29-4-1975, tôi đã thông báo cho bên trong biết là "Sài Gòn không chống cự" vào giờ chót của cuộc chiến tranh.

## BIỆN LÝ GIA ĐỊNH ĐƯỢC PHONG CHỨC CHỈ HUY TRƯỞNG CẢNH SÁT SÀI GÒN - GIA ĐỊNH

**Luật sư Triệu Quốc Mạnh**

Tháng 4-1975, tôi đang làm biện lý ở Gia Định. Theo luật tố tụng hình sự thì biện lý là sĩ quan hành chính cao cấp, có thể được giao các nhiệm vụ chỉ huy cảnh sát. Theo chế độ tổng thống thì chỉ huy trưởng cảnh sát chỉ tuân lệnh tổng thống, chứ không theo lệnh thủ tướng.

Khoảng hai tuần trước khi ông Dương Văn Minh lên nắm chính quyền, giáo sư An Cư đến gặp tôi và báo cho biết: *Lực lượng quốc gia tiến bộ* đã làm việc với đại tướng Minh, yêu cầu biện lý Mạnh giữ nhiệm vụ chỉ huy cảnh sát.

Tôi chưa nhận vì chưa xin được ý kiến chỉ đạo. Giáo sư An Cư giận bỏ về. Sau đó, tôi đến gặp riêng luật sư Trần Ngọc Liễng và cho biết tôi sẽ nhận chức vụ đó, nhưng nói với đại tướng đừng để lộ ra khi chưa nắm quyền.

Khi biết chắc đã nắm quyền, ông Minh nói với luật sư Liễng đưa tôi đến trình diện.

Lúc tôi đến, ông Minh đưa tôi một tờ giấy trong đó có ghi: Tổng nha Cảnh sát Sài Gòn - Gia Định, Đô trưởng và đánh dấu hỏi.

Trong đầu tôi lúc đó hiện lên rất nhanh là làm sao nắm được 17.000 cảnh sát, hai biệt đoàn cảnh sát dã chiến. Có tới 76 cục cảnh sát, từ bộ chỉ huy đô thành và một số trung tá chánh sở điều tra tình báo và điều tra hình sự, cả một mảng bên Gia Định nữa.

Tôi liền khoanh chữ Sài Gòn - Gia Định. Ông Minh ghi tên "Bình"[1] bên cạnh chữ Tổng Nha, ý nói chỗ này có người rồi.

Ông chấm chấm sang bên, ý nói chỗ này được.

1. Tức Nguyễn Khắc Bình, thiếu tướng tình báo



Ngày 29-4-1975, ông Minh mời tôi đến, nói với Mai Hữu Xuân chuẩn bị đưa tôi đi. Anh Xuân lúc đó rất bình tĩnh, vỗ vai tôi và nói: "Ráng nghe!". Anh gọi điện cho bên cảnh sát tới và nói: "Đây, chỉ huy trưởng của các anh đó, các anh chấp hành".

Một trong những người đó là Lâm Chánh Nghĩa. Tôi nói với Nghĩa: "Anh Nghĩa ạ, ai chứ gặp anh hôm nay, tôi thấy cũng được lắm. Bác Lâm Chánh Bình[1] với tôi cũng có quen". Anh ta cũng mừng.

Sau đó, tôi ra lệnh tập hợp các vị đầu ngành, đầu sở lại: Lâm Chánh Nghĩa, đặc trách hành quân chiến cuộc, trung tá Trong, trung tá Đầy, thiếu tá Bá bên ngành cảnh sát đặc biệt đều có mặt.

Tôi nói đại ý: "Tôi rất tiếc là không có sự bàn giao của anh bạn tôi là Trang Sĩ Tấn. Anh em phải nghe lệnh tôi vì tôi được lệnh của Tổng thống đến đây, không những để chỉ huy mà còn có vai trò trong thương thuyết". Tôi báo các anh biết là khả năng thương thuyết đã đạt đến 60%. Nghĩa và Chơn phải lo danh sách tù chính trị. Phải bảo toàn sinh mạng cho gia đình cảnh sát tối đa, hết sức tránh chạm trán, đổ máu.

Kỹ sư điện Nguyễn Ngọc Hồ đến trợ lực điều khiển phòng kỹ thuật. Đại tá Điều Chánh Nghĩa, Ấn, Tài ở bên phòng thủ tướng cũng đến giúp tôi.

Tôi báo cho bên Phạm Văn Huy (phó của Nguyễn Khắc Bình) là tôi được lệnh tổng thống thả hết tù chính trị để phục vụ cho thương thuyết và bảo anh ta làm theo, không tin thì cứ hỏi tổng thống.

Tôi tìm mọi cách để nhanh chóng thả hết tù chính trị. Lúc đó, các anh chị em tù còn đấu tranh đòi thả đúng nơi bị bắt, đúng quy chế tù binh. Tôi yêu cầu anh chị em cứ về nhà và hứa sẽ trả đủ đồ đạc cho anh chị em.

Nhiều điện đánh tới yêu cầu bên Gia Định điều quân ra hướng Bình Chánh, Thủ Đức, Hóc Môn. Tôi bảo đó là chuyện của Tiểu khu Gia Định.

Các nơi điện xin nổ súng. Tôi lặp lại lệnh trên: bảo toàn gia đình cảnh sát một cách tối đa, những anh em cảnh sát lớn tuổi, nặng gánh gia đình thì cho về ngay.

Tôi bảo Nghĩa điện cho tất cả các nơi thả hết tù chính trị, nhất là những nơi giam giữ nhiều như: Bình Triệu, Tân Bình. Riêng chỗ chúng tôi (Nha cảnh sát đô thành) có 150 anh chị em.

Chiều hôm đó, đại tá Lâm Chánh Nghĩa bám hỏi tôi tình hình có căng thẳng không? Tôi trả lời là cũng rất khó khăn, nếu đại tá thấy nặng gia đình thì cứ về mà lo. Giả sử tình hình đêm nay ổn thì sáng mai trở lại trình diện, nhưng không được nói với ai. Nghĩa ra về và rất cảm ơn tôi. Đối với thiếu tá Châu và Khương (đặc trách hành quân cảnh lực) tôi cũng nói như vậy, còn trung tá Đầy đã chuồn rồi.

Đến 16 giờ chiều 29-4-1975 kể như đã làm xong thủ tục thả hết tù chính

1 Lâm Chánh Bình, dược sĩ, anh ruột của Nghĩa.

trị. Khoảng 18 giờ, tôi xách xe chạy vòng để kiểm tra. Lệnh hỏi, thưa rất nhanh và tôi kết luận: Chỉ huy các Ban và 18 quận huyện đã tan rã, ngoại trừ bộ phận biệt phái.

Đêm 29, tôi không dám về gia đình, sợ anh em giải phóng thịt và cũng sợ cảnh sát bực bội cũng thịt mình. Tối hôm đó, tôi ở Kỳ Đồng.

Khi tôi đã giải phóng hết tù chính trị và về báo cáo với ông Minh thì đại tướng vỗ vai và nhìn tôi với vẻ xúc động: "Xong hết rồi hả em?".

Sau giải phóng, tôi có đến thăm ông Minh vài lần. Ông vẫn giữ tâm tình như cũ và có lẽ ông cũng đã quá biết tôi là đảng viên cộng sản rồi.

Khi được tin ông đi xuất cảnh, tôi có đến thăm cùng với anh Đặng Quang Minh. Tiễn chân tôi ra về, ông nói: "Anh Mạnh à! Hôm nào bạn rảnh thì bạn ghé tôi chơi, bạn có thể bỏ tôi chớ có khi nào tôi bỏ bạn!"

Ngày 30-4-1975, sau khi mọi việc tạm ổn, ông Dương Văn Minh có hỏi nhỏ anh Tô Văn Cang: "Anh Cang, tôi có thằng em là Dương Thành Nhật, bây giờ nó làm gì, anh cho tôi gặp nó".

Anh Nhật lúc đó là sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam. Có hòa bình, độc lập, thống nhất, anh em mới được gặp nhau.

Trong buổi họp báo công bố chính sách khoan hồng của cách mạng, ông Dương Văn Minh đã phát biểu: "Riêng cá nhân tôi, tôi rất hân hoan vì cho đến năm 60 tuổi, tôi mới được trở thành công dân của nước Việt Nam độc lập, tự do".

Những người đại diện cuối cùng của chính quyền Sài Gòn lúc đó rất vui khi thượng tướng Trần Văn Trà nói một câu đầy ý nghĩa: "Giữa chúng ta không có kẻ thua, người thắng mà chỉ có dân tộc Việt Nam thắng Mỹ".

Kiến trúc sư HUỲNH TẤN PHÁT
Nguyên Phó chủ tịch Đoàn chủ tịch kiêm Tổng thư ký UBTƯ MTDTGPMNVN, nguyên Chủ tịch Chính phủ CMLTCHMNVN

Luật sư TRỊNH ĐÌNH THẢO
Nguyên Chủ tịch UBTƯ Liên minh các LLDTDC và HBVN, nguyên Phó chủ tịch Hội đồng Cố vấn CPCMLTCHMNVN.

Bác sĩ PHÙNG VĂN CUNG
Nguyên Phó chủ tịch Đoàn chủ tịch UBTƯ MTDTGPMNVN, nguyên Phó chủ tịch kiêm Bộ trưởng Nội vụ CPCMLTCHMNVN.

TRẦN NAM TRUNG
Nguyên Phó chủ tịch Đoàn chủ tịch UBTƯ MTDTGPMNVN, nguyên Bộ trưởng Quốc phòng CPCMLTCHMNVN

Cụ Y BIH ALÊÔ
Nguyên Phó chủ tịch Đoàn chủ tịch UBTƯ MTDTGPMNVN, nguyên Ủy viên Hội đồng Cố vấn CPCMLTCHMNVN

Đại đức SƠN VỌNG
Nguyên Phó chủ tịch Đoàn chủ tịch UBTƯ MTDTGPMNVN.

PHAN VĂN DÁNG (Phan Xuân Thái)
Nguyên Phó bí thư Trung ương Cục miền Nam, nguyên Chủ tịch Hội LDGPMNVN, nguyên Ủy viên Đoàn chủ tịch UBTƯ MTDTGPMNVN.

NGUYỄN THỊ ĐỊNH
Nguyên Chủ tịch Hội LHPNGPMNVN, nguyên Ủy viên Đoàn chủ tịch UBTƯ MTDTGPMNVN, nguyên Phó tư lệnh các LLVTGPMNVN.

Giáo sư NGUYỄN VĂN HIẾU
Nguyên Tổng thư ký, Ủy viên UBTƯ Mặt trận DTGPMNVN.

NGUYỄN HỮU THẾ
Nguyên Chủ tịch Hội Nông dân GPMNVN, nguyên Ủy viên Đoàn chủ tịch UBTƯ MTDTGPMNVN

TRẦN BẠCH ĐẰNG
Nguyên Chủ tịch Hội Thanh niên GPMNVN, nguyên Ủy viên Đoàn chủ tịch UBTƯ MTDTGPMNVN.

TRẦN BỬU KIẾM
Nguyên Chủ tịch Hội Liên hiệp HSSVGPMNVN, nguyên Ủy viên Đoàn chủ tịch UBTƯ MTDTGPMNVN nguyên Bộ trưởng Phủ chủ tịch CPCMLTCHMNVN

Dược sĩ HỒ THU
Nguyên Phó tổng thư ký UBTƯ MTDTGPMNVN.

NGUYỄN THỊ BÌNH
Nguyên Ủy viên TƯ MTDTGPMNVN, nguyên Bộ trưởng Ngoại giao CPCMLTCHMNVN.

Thượng tướng TRẦN VĂN TRÀ
Nguyên Tư lệnh các Lực lượng vũ trang GPMNVN

Hòa thượng THÍCH DÔN HẬU
Nguyên Phó chủ tịch UBTƯ Liên minh các LLDTDC VÀ HBVN, nguyên Ủy viên Hội đồng Cố vấn CPCMLTCHMNVN

Giáo sư TÔN THẤT DƯƠNG KỴ
Nguyên Tổng thư ký UBTƯ Liên minh các LLDTDC và HBVN.

Hòa thượng THÍCH THIỆN HÀO
Nguyên Chủ tịch Hội Tục hòa phật tử, nguyên Ủy viên Đoàn chủ tịch UBTƯ MTDTGPMNVN

Ngọc đầu sư NGUYỄN VĂN NGƠI
Nguyên Ủy viên Đoàn chủ tịch UBTƯ MTDTGPMNVN, Đạo Cao đài phái Tiên Thiên

Thầy giảng JOSEPH MARI HỒ HUỆ BÁ
Nguyên Ủy viên UBTƯ MTDTGPMNVN

Thiếu tá HUỲNH THANH MỪNG

Nguyên Phó trưởng ban Hòa bình chung sống đạo Cao đài phái Tây Ninh, nguyên Ủy viên Hội đồng Cố vấn CPCMLTCHMNVN.

Trung tá VÕ VĂN MÔN

Nguyên Ủy viên Trung ương MTDTGPMNVN, thuộc lực lượng Bình Xuyên.

Kỹ sư TRẦN VĂN DƯỢC (Lâm Kiết Khánh), Nguyên Chủ tịch Hội Việt kiều yêu nước tại Kampuchia, nguyên Ủy viên TƯ MTDTGPMNVN

Soạn giả TRẦN HỮU TRANG

Nguyên Chủ tịch Hội Văn nghệ giải phóng, nguyên Ủy viên TƯ MTDTGPMNVN.

HUỲNH CƯƠNG

Nguyên Ủy viên TƯ MTDTGPMN Việt Nam

NGUYỄN DÌNH CHI

Nguyên Phó chủ tịch Liên minh các LLDTDC và HB thành phố Huế, nguyên Ủy viên Hội đồng Cố vấn CPCMLTCHMNVN

Giáo sư NGUYỄN VĂN KIẾT

Nguyên Ủy viên thường trực UBTƯ liên minh các LLDTDC và HBVN, nguyên Phó chủ tịch kiêm Bộ trưởng Giáo dục và Thanh niên CPCMLTCHMNVN

Nhà văn THANH NGHỊ

Nguyên Phó tổng thư ký UBTƯ Liên minh các LLDTDC và HBVN, nguyên thứ trưởng Bộ VH và TT Chính phủ CMLTCHMNVN.

LÊ THỊ RIÊNG

Nguyên Phó chủ tịch Hội LHPNGPMNVN, nguyên Ủy viên UBTƯ MTDTGPMNVN.

TRẦN VĂN KIỂU

Nguyên Phó chủ tịch Hội LDGPMNVN.

Hòa thượng

THÍCH MINH NGUYỆT

Nhà sư yêu nước bị địch giam cầm ở Côn Dào.

Giáo sư NGUYỄN VĂN CHỈ

Nguyên Chủ tịch UBNDCM Khu Sài Gòn - Gia Định.

LÊ QUANG VỊNH

Nguyên Tổng thư ký Hội LHHSSVGPMNVN.

Nghệ sĩ THANH LOAN

Nguyên Ủy viên BCHTƯ Hội Văn nghệ GPMNVN, nguyên Ủy viên BCH Hội LHPNGPMNVN.

Liệt sĩ TRẦN KHAI NGUYÊN

Nguyên cán bộ người Việt gốc Hoa, hy sinh tại Sài Gòn - Gia Định năm 1968.

# RA KHỎI NGÕ GẶP ANH HÙNG

*TRẦN QUANG*

Một đặc điểm của cuộc kháng chiến chống Mỹ lần này là chủ nghĩa anh hùng cách mạng thâm nhập và phát huy rộng rãi, sâu sắc trong đông đảo nhân dân ta.

Đại hội anh hùng quân đội năm ngoái đã tuyển ra được một số đại biểu ưu tú mà hoạt động của họ phảng phất những hình tượng xuất quỷ nhập thần trong truyền thuyết. Nhưng, một cuộc Đại hội không đủ khả năng phản ánh toàn bộ hoạt dộng của một tập thể đông đến 15 triệu người - nếu ta chưa muốn nói là đông đến hơn 30 triệu.

Cuộc chiến tranh đang ở vào thời kỳ gay gắt. Sinh hoạt bình thường của mỗi con người đều đòi hỏi một tinh thần gan góc đặc biệt, bởi vì nếu thiếu tinh thần đó, anh hay tôi không thể nào ăn cơm được, không thể nào ra đồng cày cấy được, thậm chí không thể nào làm những việc thiết yếu hằng ngày, chớ dừng nói đến những cái gì khác cao hơn, tỷ như hội họp, hành quân, đánh giặc, nghiên cứu.

Tôi có dự một cuộc họp tiểu tổ Nông hội ở một ấp. Tất cả quây quần trên một chiếc đệm trải giữa nhà, dưới ánh sáng lờ mờ của một ngọn đèn con cóc. Trong lúc bàn cãi sôi nổi thì một trái đại bác vọt qua nhà. Không một ai chộn rộn, người đang nói vẫn tiếp tục nói. Một tiếng nổ chát chúa. - "Nó bắn ở lộ xe". Một bà nhận xét như vậy và không ai quan tâm tới nữa, đầu lộ xe cách chỗ chúng tôi họp không đến 100 thước. Rồi, nhiều phát đại bác nữa véo véo bay ngang.

Ở khu vực này, gần như không có giờ nào không có máy bay. Có ngày, bị bắn phá 5-7 lần. Đủ thứ máy bay trên trời: đầm già, cào cỏ, xipên, đacôta quần tới quần lui, trực thăng loại cán gáo, loại chữ thập, loại "lấy thây" (chuyên đi chở xác Mỹ và tay sai bị ta tiêu diệt), có thứ bắn đai như bò đái, có thứ chỉ có cái đầu, giống như con cá rô bị lóc thịt chuyên đi chỉ điểm cho pháo, máy bay khu trục, máy bay phản lực gầm rú điếc tai và cả B.52 nữa. Chúng bay suốt ngày đêm, từ mờ sáng đến tối mịt, rồi từ tối mịt đến mờ sáng. Có đêm, chúng thả hỏa châu rồi bắn năm ba chập. Ngoài máy bay là pháo cối. Quanh đồn thì chúng nã cối, xa thì pháo. Pháo 105, 155 và gần đây pháo 175, 203 ly. Có thứ bắn liên thanh và có khi chúng tập trung cả chục cây bắn một lần. Thật là hiếm có một thời gian yên tĩnh, dầu yên tĩnh tương đối. Đó là chưa kể những chiếc máy bay

làm "chiến tranh tâm lý" như rải truyền đơn trắng trời, như bắc loa kêu gọi, thậm chí phát cả tiếng trẻ con khóc, ca vọng cổ để vừa khêu gợi vừa nhuộm vẻ tang thương cho một vùng đang bị tàn phá.

Lúc mới đến, tôi nghĩ rằng ở đây không khí căng thẳng dữ lắm, nhưng lại kinh ngạc vì đồng ruộng vẫn xanh rì, mùa màng vẫn đúng thời vụ, hơn nữa, nông dân phấn khởi làm lúa ba trăng theo hướng dẫn của cán bộ, công tác cách mạng không đình trệ, trường học vẫn mở, trên đường tôi gặp từng đoàn học sinh cắp sách, lễ phép chào các chú bộ đội. Thật là kỳ lạ.

Tôi ở bên cạnh một lò tráng bánh tráng. Lúc đó đã hơn 12 giờ trưa, 3 chiếc phản lực bất thần lao tới và sau khi con đầm già bắn trái điểm, chúng gầm rú nhả ra từng loạt bom. Lò bánh tráng bị bom chụp phá sập một chái, nhưng cả nhà bình yên. Giữa lúc mùi khét lẹt của bom còn chưa tan, cũng từ lò bánh tráng ấy, tiếng võng kẽo kẹt đều đặn và cháu gái lối 5, 6 tuổi đưa em nhỏ, cất tiếng hát "Bài ca may áo" của Xuân Hồng rất dễ thương. Sự thích ứng của nhân dân đối với hoàn cảnh đạt đến một độ không thể ngờ được. Nói "thích ứng" e không chính xác lắm. Đúng ra là nhân dân đã chiến thắng địch, khắc phục tất cả trở ngại, đạp lên những tai họa do địch gây ra, để sống bình thường và để chiến đấu bình thường.

Tôi đã hoạt động ở vùng này hồi chưa chuyển lên. So với hồi đó, bây giờ có nhiều bom hơn. Nhưng mặt khác, bây giờ vẫn sướng hơn. Này nhé: địch ở trong đồn, không dám đi ra ngoài luống tuồng, tề điệp bị quét không còn ai hạch sách nhân dân, ruộng đất được chia, đi lại hội họp tự do, khỏi phải ngó trước ngó sau, thậm thò thậm thụt như hồi nẫm... Tuy nhiên cái sướng nhất bây giờ là ở chỗ: mình có thể đánh lại tụi nó, thậm chí mình có thể bắn chết tụi nó, để bảo vệ mình, vợ con mình, nhà cửa mình.

Tôi gặp một bác nông dân quen cũ. Trước đây khoảng năm 1957 tôi về công tác ở vùng này. Bây giờ, cách tám năm lại gặp bác. Thấy tôi, bác nhớ ra, bác cười và giới thiệu tôi với gia đình. Nhà bác bị bom phá sập 2 lần, bom na-pan đốt một lần. Nhà thu nhỏ, cây cột còn cháy nám. Nhân vui miệng, tôi hỏi "cảm tưởng của bác về chiến tranh". Bác trả lời, không phải suy nghĩ: "Mình đã tính trước, hễ đánh giặc là có chết, có cháy nhà. Nhưng mình không đánh cũng chết, cũng cháy. Bây giờ tao thấy máy bay nó phải "yêu cầu Việt cộng đừng bắn" thì khoái trong bụng rồi. Bây giờ, khi nào cũng độc lập cả. Nó càn vô, cũng độc lập bởi nó đi ké né lắm, không dám ở lâu. Còn hồi đó, luôn luôn bị cùm chân cùm tay, một thằng dân vệ mình cũng sợ...".

Lý do của cuộc chiến đấu rất giản dị, điều kiện để cho cả nhân dân ta trở thành anh hùng cũng giản dị, không phải chúng ta bị bất ngờ đối với tình hình mà nhân dân ta đã ước lượng trước và sẵn sàng chiến đấu trong điều kiện gay go hiện nay hay gay go hơn nữa.

Sức mạnh kinh hồn của dân tộc ta, sự dẻo dai có thể là kỷ lục của mọi thời đại, chính bắt nguồn từ chỗ đó. Chúng ta tranh cướp với thằng địch từng chút và tiếng bom ầm ĩ rõ ràng không thể át nổi tiếng hát yêu đời, tin tưởng của ngay cả một cháu thiếu nhi. Sự thắng bại giữa ta và địch không phải chỉ định đoạt ở ngoài chiến trường, mà ngay tại ấp xóm vô danh này. Những "xóm vô danh" rất anh hùng, những "người vô danh" rất anh hùng khắp mọi nơi, chỗ nào cũng có.



Trong khi tôi ngồi nói chuyện với đồng chí cán bộ xã, thì một chú thanh niên bước vào. Chú để khẩu mút Anh trên ván, chào tôi, và đi ra nhà sau. Gọi chú là thanh niên có lẽ hợi quá, vì tuổi chú chừng 16-17. Khẩu súng rõ ràng lớn hơn đối với thân thể chưa phát triển của chú. Ấy vậy mà một anh hùng của xóm. Đầu năm nay, địch càn vào khu vực này. Chú và một chú nữa phụ trách một ổ chiến đấu gần ngã ba. Địch kéo hàng dài, cả trăm đứa súng lên cò, lom khom tiến lên. Chú nhỏ nhảy ra, cách địch chừng vài trăm thước, tay ngoắc miệng kêu: "Các anh là quân đội Cộng hòa, võ trang toàn đồ bén, còn tụi tôi là em của Giải phóng quân võ trang đồ cải tiến thôi, nhưng sẵn sàng tiếp các anh". Địch trụ lại, bắn liền mấy phát cối. Rồi, thấy bên ta chỉ có một chú nhỏ, chúng hầm hè xông lên, tên đại đội trưởng dẫn đầu. Một phát súng bá đỏ nổ chát chúa, tên đại đội trưởng bị lật ngang: trúng giữa bụng. Cả bọn vào nhà dân tháo cánh cửa làm cáng và hối hả khiêng xác tên chỉ huy tháo chạy, mặc đầu chú bé tiếp tục ngoắc, tiếp tục kêu réo, bọn chúng vẫn không ngó lại. Thiệt khó mà tìm được một vẻ gì đặc biệt ở người chú nhỏ này, nếu không nói là hơi khù khờ. Tôi xuống bếp và thấy chú đang bốc cơm nguội ăn với mắm sặc rất ngon lành.

Nghe nói anh ấp đội còn "dữ dằn" hơn chú đội viên: anh đã tự tay bắn chết hơn 60 địch từ 1961 đến nay và anh làm nghề sửa xe đạp cũng như chú nhỏ chuyên đi cắm câu, thỉnh thoảng vào sở cạo mủ kiếm ít tiền may bộ chánh quy ka-ki, sắm dây nịt, bình ton cho nó giống... chủ lực Miền!

Tôi bỗng nhớ đến một chú nhỏ khác, mà tôi gặp cách đây 4 năm. Tôi gặp chú ở một đơn vị Giải phóng quân, chú làm thợ máy. Cũng ốm yếu, có vẻ học sinh. Chú ra khu sau khi đánh một trái bom vào câu lạc bộ sĩ quan Mỹ ở Phú Nhuận. Thật không dè trong người cậu học trò lại súc tích một sức chiến đấu "quá thể" như vậy. Lúc ấy chú kể cho tôi nghe bằng giọng tự nhiên: "Cháu thôi học, vào làm bồi cho câu lạc bộ Mỹ, vì cháu biết quẹt quẹt ba chữ Anh. Ba cháu liên lạc được mấy chú và giao cháu "đánh trái" cái câu lạc bộ này. Cháu dùng xe ba gác chở trái vào. Ban đầu cháu tưởng trái nhỏ, tới hồi thấy, ối trời ơi, nó lớn bằng cái nơm, bộ tướng kình càng! Cháu để trái lẫn lộn trong đống la ve, nước đá và mang vào câu lạc bộ, đặt ở một buồng bỏ trống, chỉ có bàn ghế cũ. Theo các chú dặn thì 11 giờ trưa trái nổ. Trước đó vài phút, cháu ra khỏi câu lạc bộ, nhưng quá 11 giờ, trái vẫn không nổ. Nóng ruột quá, cháu trở lại, lại buồng nhìn vô vẫn thấy nó nằm chình ình ở đó. Tối hôm đó, cháu gặp mấy chú hỏi, mấy chú cho biết có lẽ là vì đồng hồ hư. Hôm sau, cháu lại kè nè mang trái ra giao cho mấy chú. Cách đó vài hôm, mấy chú gặp và nói không thể đánh chỗ đó được,

vì sợ lộ. Cháu không thấy bị lộ, xin được đánh lần nữa. Sau cùng, mấy chú đồng ý. Cháu lại bê trái vào. Lần này, trái gắn một đồng hồ reo tổ bố kêu tíc tắc rầm rầm. Mấy chú nói là không có đồng hồ nhỏ. Trong khi đợi giờ cháu cũng hơi sợ vì đồng hồ kêu lớn quá. Nhưng, không ai để ý. Gần 11 giờ trưa, cháu ra cửa ngóng chừng, không biết vì sao hôm nay tụi nó đến trễ quá! Nhưng, còn chừng 5 phút tới giờ, tụi nó tới khá đông. Cháu đi qua chỗ để trái để thăm lại một lần nữa rồi ra cửa. Cháu đi cách câu lạc bộ vài trăm thước thì nó nổ..."

Chú bé thuật chuyện đến đây là hết. Chú kết luận: "Phải cháu đừng ra, cứ trà trộn trong đó còn dịp đánh nữa. Tụi nó không biết dâu"... Những thanh thiếu niên anh hùng như những người tôi vừa kể, tôi gặp rất nhiều. Có người là học sinh, có người là sinh viên, có người là thợ, là bán báo, làm mướn, và cũng có người là nữ thanh, tỷ như một cô học sinh lần đầu tiên bắn "côn" 12 ly hạ một tên ác ôn giữa Sài Gòn và vì sử dụng súng chưa thạo, để nổ tiếp một viên, trúng ngón chân cái. Cô đã cắn răng chạy về nhà an toàn, với ngón chân cái bể nát.

Chung quanh tôi, không phải chọn lọc lâu lắc gì, toàn là những người đặc sắc. Ngay cả nông dân, chỉ đi gặt lúa thôi, cũng thể hiện phẩm chất anh hùng cao vợi: địch cấm gặt lúa và máy bay chúng lồng lộn bắn vào đồng ruộng, nhưng bà con ta vẫn đi gặt. Thấy tôi ái ngại, một người nói: sợ gì, nó bắn dễ gì trúng, mình lại có hầm hố ngoài ruộng, với lại hễ nó bắn thì mình kéo ra bốt nó đấu tranh. Mùa gặt diễn ra khẩn trương và thắng lợi. Đúng là địch bắn không thể trúng và chúng cũng ngán du kích trị lại, sợ các cuộc biểu tình ồ ạt vào thị trấn.

Ở đây, khi nghe trực thăng và dầm già eo éo: "Xin cán binh Việt cộng đừng bắn chúng tôi", thì ta thấy rõ thế ta thế địch. Đúng là hào khí của những con người bình thường đã làm cho những tên ăn cướp mất mặt, dầu chúng ở trên trời.

Nếu như một nhà văn nào đó trùm lên vùng tôi ở, trong tác phẩm của mình, những màu sắc ảm đạm, thê lương thì thật sai lầm.

Cố nhiên, không ai đánh trống ăn mừng khi bom nổ, nhưng cứ nhìn cái xóm H với gần 100 nhà, dù đằng trước, đằng sau, bên hông mỗi nhà đều có lỗ bom, có nhà biến mất và bên cạnh mọc lên một cái chòi, nhưng ở đây vẫn đầy sức sống: vẫn không vắng bóng người, vẫn có lãnh rau, tiếng gà gáy, chó sủa, tiếng ca hát, do đó có thể kết luận rằng bom đạn bất lực! Người ta có những cái vui rất độc đáo. Người đi cạo mủ về gần tới xóm, cười nói oang oang: "tưởng chút nữa "nó" ăn tôi rồi, nghe véo véo, tôi nhảy xuống chiến hào thì nó nổ, nổ kế bên tôi". Chị vợ trong nhà đi ra, cười âu yếm, đưa con cho anh và họ bàn chuyện khác.

Một ông bán nước mía, khoe với khách như là chiến công: "Cái xe này mà Mỹ tốn bao nhiêu bom rồi, vẫn không trúng. Có gì đâu, bữa nay tôi để đây, trưa tôi đẩy lại chỗ kia, đầm già bắn điểm không sao trúng được!" Rồi ông cười đắc



chí. Cũng có nhiều thiệt hại nhưng thắng lợi của cách mạng ở khắp nơi cộng với những thắng lợi hằng ngày của một người tại đây, làm người ta phấn chấn, vượt qua đau xót, tiến lên. Và những thắng lợi nho nhỏ này ngày nào nhân dân trong vùng cũng giành được cả...

Bài này lấy tên là "Ra khỏi ngõ gặp anh hùng". Cái tên đó vẫn chưa thật đúng. Bởi vì, ngay chưa ra khỏi cửa ngõ, cũng đã gặp anh hùng rồi.

Bà má chiến sĩ, chủ nhà tôi ở, dâng cho Tổ quốc 4 người con trai, hai người trong lần kháng chiến trước, hai người trong lần kháng chiến này. Má còn một đứa cháu nội mới 15, 16 tuổi. "Tao định sang năm cho nó đi". Má dứt khoát như vậy. Đứa cháu nhe răng cười: "Nội nói thì nhớ nghen!". Má là một chiến sĩ đấu tranh chính trị của xã, cũng gánh phần đánh địch như con và cháu vậy. Má là một anh hùng.

Một hôm, tôi đang ngồi làm việc dưới hầm, vào khoảng 7-8 giờ tối. Một trái pháo 175 ly ào ào tới và nổ rung chuyển cả một khu vực. Hầm chao đảo, đất cát rơi rào rào. Mùi khói thuốc khét lẹt. Vừa dứt tiếng nổ, tôi nghe có người la, ngỡ là ai đó bị thương, nên vội vàng leo lên hỏi. Chú Lừm, một bảo vệ, cười hắc hắc: "Nó nổ mát đít quá tay". Thì ra chú đang đi tiêu lúc pháo bắn. Hay, một chú khác, chú Điền, y tá. Lúc đến dây, chú cũng sợ, nghe máy bay bắn thì chú nhảy xuống hầm trước, nhưng được anh em góp ý và thét cũng quen, chú lần lần bình tĩnh. Một hôm, khu vực tôi bị máy bay phản lực thả bom. Từ dưới hầm sâu tôi nghe Điền dõng dạc báo cáo: "Bom rơi rồi, hơi dài, cách xa mình vài trăm thước... Bom rơi, tròn lắm, gần đa!". Oàng một tiếng, bom nổ cách hầm chừng 50 thước. Tôi giật giọng bảo chú xuống, nhưng chú trả lời: "Đợi nó thả, coi dèo bom rơi gần xa rồi sẽ xuống".

Tôi không thể viết thêm, vì viết đến bao giờ mới hết? Mà cũng không cần phải tìm tòi khó khăn, tôi có thể viết một mạch không nghỉ. Hôm qua đây thôi, một đồng chí giao liên đã lấy thân mình che cho một cán bộ bị thương giữa đồng trống khi đụng trực thăng và đồng chí giao liên hy sinh. Tôi chưa nói đến cán bộ, chưa nói đến ngay chính các đồng chí lãnh đạo của địa phương, đã có một phong thái anh hùng đặc sắc.

Không thể viết dài hơn, đành phải thôi.

*
* *

Chúng ta tin ở thắng lợi cuối cùng của cách mạng vì nhiều lẽ, trong đó có chân lý: hầu hết đồng bào ta đều là anh hùng, hơn nữa, những bực đại anh hùng.

Những người nông dân, công nhân, lao động, những bà má, những học sinh, những thanh nữ, những thiếu niên mỗi ngày mỗi sản sinh biết bao nhiêu hành động anh hùng tuyệt diệu.

Càng anh hùng hơn nữa khi họ làm những việc đó một cách đơn giản, bình thường như một động tác cần thiết của cuộc sống. Những hành động bình thường

đã đạt tới tầm phi thường. Chúng ta có thể tự hào về dân tộc chúng ta. Nếu cần nói thêm thì nói điểm này: Không ai hài lòng về thành tích của mình, thậm chí còn chưa chịu đó là thành tích nữa. Họ nghe chuyện anh Trần Dưỡng, chị Kiều rất say sưa và tỏ ra khâm phục, trong khi tôi thấy họ cũng có những cái không kém gì các anh hùng kia, "Thế thì khiêm tốn chính là một đức tính nữa của những người anh hùng này".

Lương Sơn Bạc ngày xưa chỉ có một Võ Tòng, một Lâm Xung và cộng chung chỉ có 108 người mà dựng nên một cơ đồ. Chúng ta có hàng triệu người như vậy. Việc gì chúng ta không làm được, thắng lợi nào chúng ta không đạt tới, kẻ thù nào có thể đương cự nổi với chúng ta?

*Tháng 1-1966*



# TỔNG LUẬN

# CHUNG MỘT BÓNG CỜ

*TRẦN BẠCH ĐẰNG*

## I

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tổng kết một trong những nhân tố quyết định sự nghiệp dựng nước, giữ nước và phát triển nước của nhân dân Việt Nam là *Đoàn kết, Đoàn kết, Đại Đoàn kết - Thành công, Thành công, Đại Thành công.* Nhân tố ấy không chỉ có giá trị đối với các cuộc cách mạng quần chúng vào thời hiện đại mà còn từng là sức mạnh bên trong của dân tộc Việt Nam suốt lịch sử từ khi lập quốc trước các thách thức tồn vong. Tổng kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh, thoạt nhìn khó thấy điều thâm thúy song nó chính là một di sản truyền thống của người Việt Nam mà nếu thiếu nó, dân tộc, quốc gia, lãnh thổ Việt Nam không thể đạt được mức tồn tại và phát triển như chúng ta đang có.

Quá khứ Việt Nam chủ yếu là chuỗi dài các thế kỷ chống ngoại xâm, từ ngoại xâm phương Bắc đến phương Tây, đồng thời cũng là chuỗi dài các thế kỷ khắc phục thiên nhiên trên một miền đất chen lẫn điều kiện thuận và nghịch. Mọi phân tán, mọi ly tâm xã hội vào bất cứ triều đại nào nhất định làm suy yếu lực lượng dân tộc, hạn chế quá trình cải tạo thiên nhiên và quan trọng hơn, không thể ngăn nổi giặc ngoài khi chúng kéo đến, không thể đánh bật chúng khi chúng thống trị. Không thiếu ví dụ về những chia rẽ nội bộ tạo tiền đề mất nước, từ chuyện thâm cung Mỵ Châu - Trọng Thủy, chuyện Lý Phật Tử và Triệu Quang Phục, chuyện Kiều Công Tiễn và Dương Đình Nghệ đến chuyện Hồ Quý Ly... Vào thời cận đại và hiện đại, bao phong trào yêu nước mưu khôi phục độc lập dân tộc, đầy dũng khí, song thất bại bởi không thực hiện nổi yêu cầu Đại đoàn kết toàn dân. Cả các phong trào do Đảng Cộng sản lãnh đạo như Xô Viết Nghệ Tĩnh, như khởi nghĩa Nam Kỳ, tuy quy tụ lực lượng quần chúng đông đảo, song chỉ tiến hành cục bộ, nên không thể giành thắng lợi. Lại không thiếu ví dụ về những thành công mà hậu thế thường nhắc như trường hợp nhà Lý thắng quân Tống, nhà Trần thắng quân Nguyên Mông, nhà Lê đánh bại quân Minh... Mặt trận Việt Minh và cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 là điển hình gần gũi chúng ta.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, một người Việt Nam thiết tha yêu nước, đồng thời là người cộng sản, đã vận dụng lý luận cách mạng hiện đại bám chặt bản sắc dân tộc, cho rằng ở một nước thuộc địa muốn đánh đổ ách thống trị ngoại bang thì

phải mở rộng biên độ khái niệm quần chúng đến tất cả những ai vẫn còn thừa nhận mình là con dân nước Việt Nam. Đây là sáng tạo lớn, nắm được cái hồn của quan điểm đấu tranh giai cấp và hóa giải khôn ngoan những đối kháng về quyền lợi bộ phận trong những hoàn cảnh nhất định phục vụ tập trung cao nhất cho quyền lợi toàn cục, bởi vì mục tiêu của cách mạng đồng thời phải là mục tiêu của nhân dân lao động, các mục tiêu ấy thống nhất với đòi hỏi của dân tộc và của tình thế.

Đành rằng mọi cuộc tập hợp đều phải xuất phát từ nhiệm vụ chính trị với khẩu hiệu chính trị thích hợp, song một vấn đề khác quan trọng tương đương là phải *biến nhiệm vụ và khẩu hiệu chính trị thành hành động quần chúng rộng rãi trong cả nước.*

Cho nên, "*Đoàn kết, Đoàn kết, Đại Đoàn kết*" chính là tư duy triết học của Hồ Chí Minh, khái quát hóa một trong những quy luật của cách mạng các nước, đặc biệt những nước mà ý thức thống nhất dân tộc đã gắn bó dài lâu người cùng máu mủ đồng bào với nhau. Tư duy ấy khác một số nhà tư tưởng đương thời khi họ có quan điểm cực đoan về mối quan hệ giữa giai cấp và dân tộc, tách biệt hoặc đối lập một cách siêu hình các tầng lớp xã hội cơ bản với các tầng lớp xã hội khác, khiến quá trình cách mạng vừa chậm vừa vấp những khó khăn không đáng có. Tư duy Hồ Chí Minh cố tìm mẫu số chung của toàn dân tộc thay vì khoét sâu sự cách biệt, đặt tiến trình xoáy trôn ốc đi lên của lịch sử trên căn bản quy tụ thay vì loại trừ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Sử ta dạy ta bài học này: Lúc nào dân ta đoàn kết muôn người như một thì nước ta độc lập, tự do. Trái lại, lúc nào dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn".

Từ khi đảm đương trọng trách lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi việc hình thành mặt trận dân tộc thống nhất là vấn đề chiến lược. Tùy theo tình hình thực tế từng lúc, tùy theo yêu cầu và nhiệm vụ chính trị từng lúc, Đảng đề ra khẩu hiệu hành động, tức khẩu hiệu tập hợp lực lượng. Phong trào Đông Dương đại hội là đỉnh cao của công cuộc tập hợp, tất nhiên, xoay quanh khẩu hiệu dân chủ và ngăn chặn chủ nghĩa phát-xít; yêu sách dân tộc không thể lộ diện đầy đủ trong tình thế như vậy. Và, bất kể mạnh mẽ đến đâu, phong trào Đông Dương đại hội vẫn không thể huy động tuyệt đại đa số người Việt Nam đứng lên giành lại nước.

Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là lãnh tụ Hồ Chí Minh tích lũy kinh nghiệm thực tế, đã đạt một bước phát triển nhảy vọt: *Đưa Đảng Cộng sản trở nên chính đảng đại biểu của dân tộc mà không làm nhòa tính công nhân tiền phong.* Chính *ý thức thời đại* cho phép Đảng Cộng sản Việt Nam thành đạt trong vấn đề mấu chốt này cả trên bình diện lý luận lẫn thực tiễn, cả trong quá trình giành độc lập dân tộc lẫn thời kỳ xây dựng xã hội mới.

Đầu những năm 40, tiền đề giải phóng dân tộc thêm chín muồi. Việt Nam



Độc lập Đồng Minh (Việt Minh) ra đời đáp ứng đòi hỏi mới. Lực lượng dân tộc tập hợp trong Mặt trận Việt Minh là sức mạnh lớn lao đưa cuộc Cách mạng tháng Tám đến thành công, sáng lập Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và tạo điều kiện cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tiến hành thuận lợi. Mặc dù sau đó, Mặt trận Việt Minh mở rộng thành Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Liên Việt) rồi Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, vai trò của Mặt trận Việt Minh luôn được lịch sử ghi nhận.

## II

Sau Hiệp định Genève, nước Việt Nam tạm chia làm hai miền với hai chính thể khác nhau. Ở Nam vĩ tuyến 17, người Mỹ thay chân người Pháp, chế độ thực dân cũ biến dạng thành chế độ thực dân mới. Triển vọng thống nhất đất nước mờ mịt trong khi chiến tranh không chấm dứt ở miền Nam mà còn có khả năng lan ra cả nước, với sự chuẩn bị "Bắc tiến" của Ngô Đình Diệm. Như thế, cả ba nguyện vọng tha thiết của nhân dân miền Nam đều bị phản bội: Độc lập, Thống nhất, Hòa bình. Cùng bị phản bội những nguyện vọng khác: Dân chủ, cải thiện đời sống.

Những năm từ cuối 1954 đến cuối 1958, cả miền Nam từ sông Bến Hải đến chót mũi Cà Mau sống trong cơn hãi hùng. Bộ máy thống trị chứa đủ các tính chất, ở mức tồi tệ: độc tài, phát-xít, gia đình trị, trả thù, chia rẽ dân tộc, tôn giáo và địa phương, lệ thuộc nước ngoài về chính trị, kinh tế, văn hóa, lấy khủng bố tàn bạo làm quốc sách. Các xung đột vũ trang giữa quân đội Diệm và các giáo phái thân Pháp hoặc không ăn cánh với Diệm, các chiến dịch tố cộng, các cuộc hành quân, các chủ trương cướp lại ruộng đất của nông dân, phân biệt đối xử đối với tư sản, trí thức, công chức từng hợp tác với Pháp, đối với người Hoa, người Khmer, các cuộc thảm sát những người có công trong kháng chiến chống Pháp, v.v. trùm không khí căng thẳng lên khắp miền Nam, thành thị và thôn quê, đồng bằng và rừng núi, không trừ nơi nào cả.

Cách mạng ở vào thế thoái trào do lực lượng lãnh đạo bị tổn thất nghiêm trọng, nhất là do chưa tìm ra được phương thức hiệu quả đối phó với địch. Khẩu hiệu đấu tranh chưa chuyển kịp trước tình thế thay đổi cơ bản: Hiệp định Genève không còn khả năng thực hiện. Mặc dù đã có tài liệu *Đề cương cách mạng miền Nam*[1] của đồng chí Lê Duẩn, song đó là quan điểm chung trong khi nhiều vấn đề thuộc tổ chức và hành động cụ thể lại chậm xác lập mà mấu chốt là bạo lực quần chúng cần được hiểu như thế nào cho chính xác.

Năm 1958, chính quyền Diệm thiết lập bộ máy kìm kẹp tận liên gia, ngay ở các vùng rất hẻo lánh. Thanh niên phải vào dân vệ, còn nam phụ lão ấu phải vào các toán phòng vệ dân sự; nhà nào cũng bắt buộc phải treo ảnh Diệm và khẩu hiệu chống cộng, nhà nào cũng phải có gậy và đây, hễ có người lạ vào xóm

1. Tài liệu này lúc đầu có tựa đề: "Đường lối cách mạng miền Nam"

thì trống mõ nổi lên, phòng vệ dân sự đốt đuốc và cầm gậy, dây xông ra. Không ít trường hợp cha buộc trói con, chỉ vì con trốn lính đói quá, về nhà xin gạo. Chính quyền Diệm tạo ra mối nghi kỵ giữa xóm giềng, xúi giục dân tố cáo lẫn nhau. Thật là một cảnh tượng đau lòng.

Để tự vệ và cũng do thúc bách của quần chúng, nhiều địa phương đã sử dụng một số hình thức bạo lực vũ trang như dùng gậy gộc, dao rựa chống lại các cuộc cướp giật, bắt bớ của tề lính, chống các toán dân vệ hung hăng, bọn thám báo. Tây Ninh đã đi đầu trong đấu tranh chính trị kết hợp bạo lực: 1957, cuộc biểu tình chống bắt lính của dân xã Hảo Đước tràn ngập tỉnh lỵ Tây Ninh, đập phá văn phòng tỉnh trưởng, được lính Sư đoàn 13 hỗ trợ đã xung đột với cảnh sát. Sau đó, nhân dân Gò Dầu chặn xe quận trưởng đòi hủy bỏ khu trù mật. Năm 1958, dân Trảng Cỏ (Trảng Bàng) khởi nghĩa chiếm trụ sở xã. Ở miền Tây Nam Bộ, cuộc đấu tranh của nhân dân Vị Thanh - Hỏa Lựu (Cần Thơ) chống khu trù mật diễn ra ác liệt... Nhưng rõ ràng mức độ bạo lực đó không chọi nổi với kẻ thù có ý thức sâu sắc, có phương tiện hùng hậu và kế hoạch đàn áp hẳn hoi. Ở nơi địa hình cho phép, cơ sở và dân rút vào rừng trước các cuộc càn quét ác liệt. Các nơi không có địa hình thuận lợi, tình hình càng lúc càng khó khăn. Vả lại, rút vào rừng, vào núi, vào bưng... chỉ là cách thụ động, không thể kéo dài.

Đầu năm 1959, hình thái bạo động từng phần đã tương đối phổ biến ở các tỉnh Nam Bộ, khi chính quyền Ngô Đình Diệm áp dụng luật 10/59 và giết đồng chí Hoàng Lê Kha.

Trên cơ sở thực tế tình hình đó, để tránh sự manh động sẽ gây tổn thất khó lường cho cách mạng, Xứ ủy Nam bộ Đảng Cộng sản Việt Nam, trong hội nghị lần thứ 2 (do đồng chí Lê Duẩn chủ trì), lần thứ 3, 4 (do đồng chí Nguyễn Văn Linh chủ trì) đề xuất với Trung ương Đảng đối sách và đề xuất này được chấp thuận bằng nghị quyết Bộ Chính trị chống luật 10/59 và nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 15.

Cuộc đồng khởi - tức cuộc khởi nghĩa đồng loạt ở nông thôn giành chính quyền cơ sở - nổ ra từ giữa 1959.

Lúc đầu, khởi nghĩa phổ biến ở hình thức trừ gian diệt ác phá kềm thậm chí đánh đồn lẻ tẻ trên một số vùng tương đối xa các căn cứ, trung tâm chính trị, quân sự quan trọng của địch như ở vùng núi Nam Trung Bộ và các nơi khác. Cuối 1959, khởi nghĩa tiến sâu vào các vùng đông dân xung yếu hơn, hình thức cũng nâng cao: quần chúng thị uy bằng nổi mõ trống, bằng mít tinh và tuần hành, võ trang không chỉ ban đêm mà cả ban ngày, giải tán hội đồng hương chính, chiếm hoặc bức rút đồn bốt lẻ tẻ, chặn đánh bọn tuần tiễu. Vào thời gian này, Trung Nam Bộ đánh lính tuần tiễu ở gò Quản Cung và Măng Đa; Tây Nam Bộ đánh vào quận lỵ Đầm Dơi và đầu 1960, trận đánh lớn nhất cho đến lúc đó đã thành công - trận tấn công hậu cứ sư đoàn Sài Gòn đóng ở Tua Hai. Hội nghị Xứ ủy lần thứ 5, họp vào mùa mưa 1960, hoàn chỉnh thêm một bước quá trình chỉ đạo cuộc đồng khởi, sau khi tiếp nhận ý kiến của Trung ương. Suốt



năm 1960, khởi nghĩa lan rộng hầu hết nông thôn đồng bằng sông Cửu Long, quần chúng khởi nghĩa hình thành bộ máy chính quyền ở cơ sở và cấp huyện, thành lập lực lượng vũ trang tự vệ chống càn quét mà sôi nổi và đồng đều hơn cả là các tỉnh Kiến Tường, Kiến Phong, Bến Tre, Mỹ Tho, Long An thuộc Trung Nam Bộ.

Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam nhận định trong chỉ thị đối phó với luật 10/59 rằng "thời kỳ tạm ổn định của chế độ miền Nam không còn nữa". Chính Ngô Đình Nhu cũng cảm thấy tình hình trở nên nguy hiểm; trả lời phỏng vấn của báo Figaro, ông ta nói: Chúng tôi đang ngồi trên ngọn núi lửa.

Đồng khởi Nam Bộ đã trực tiếp tác động đến nội bộ thế lực cầm quyền Sài Gòn; ngày 11-11-1960, một bộ phận quân đội Sài Gòn nổ súng đảo chánh. Cuộc đảo chánh không thành song nó báo hiệu chế độ Sài Gòn rơi vào cơn khủng hoảng chỉ có thể mỗi ngày mỗi nghiêm trọng hơn và đồng thời nó báo hiệu giai đoạn mới của cách mạng miền Nam thực sự bắt đầu.

Đến cuối năm 1960, nông thôn Nam Bộ, vùng rừng núi Trung Bộ đã thành vùng tự do do nhân dân tự quản. Vùng tự do Nam Bộ tạo được thế liên hoàn bao gồm nhiều xã, nhiều huyện chạy từ Đông Nam Bộ đến đồng bằng sông Cửu Long, áp sát Sài Gòn và các trục giao thông chiến lược, các thị xã, thị trấn.

Thắng lợi to lớn của Đồng khởi cùng sự khủng hoảng gay gắt trong nội bộ địch đặt cho cách mạng một vấn đề cấp bách: cách mạng không thể không tiếp tục tiến công và tiến công mạnh hơn, "bài bản" hơn. Từ trước, để tiến hành khởi nghĩa từng khu vực riêng lẻ, cách mạng dùng danh nghĩa khi thì Lực lượng vũ trang tự vệ, khi thì Liên minh các tôn giáo chống Diệm, khi thì tổ chức người kháng chiến cũ, v.v.. Rõ ràng, như thế "danh chưa chánh". Hơn nữa, một khi cách mạng đã phát triển đến độ như cuối 1960, cần phải thay đổi và nâng cao mục tiêu đấu tranh, nhất thiết phải giải quyết cho kỳ được yêu cầu cơ bản của cách mạng miền Nam là chấm dứt ách nô dịch của Mỹ và lật đổ bộ máy ngụy quyền cấp Trung ương, tiến tới hoàn thành sự nghiệp Độc lập và Thống nhất mở ra từ Cách mạng tháng Tám 1945. Đảng Cộng sản Việt Nam luôn giữ vai trò lãnh đạo xuyên suốt cách mạng, Ban chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị chịu trách nhiệm trước toàn dân tộc về sự phát triển của cách mạng ở cả hai miền, song vấn đề lãnh đạo và vấn đề tập hợp, huy động, chỉ huy phong trào vẫn thuộc hai lĩnh vực. Miền Bắc đã được giải phóng hoàn toàn, là hậu phương to lớn của cách mạng miền Nam song không thể thay thế cho nhân dân miền Nam về lực lượng cũng như về danh nghĩa. Vả lại, tình hình mới đòi hỏi cách mạng miền Nam cấp bách có một tư cách hợp pháp để xử lý cả đối nội lẫn đối ngoại.

Ngày 20-12-1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tuyên cáo thành lập, phản ánh thắng lợi của Đồng khởi, đồng thời đảm đương sứ mệnh thúc đẩy cách mạng miền Nam tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn.

Như tên gọi, Mặt trận giải phóng lấy tinh thần dân tộc làm cơ sở đoàn kết mọi người Việt Nam yêu nước, không phân biệt giai tầng, địa vị xã hội, quá khứ, sắc tộc, tín ngưỡng, tư tưởng... Nó kế thừa các mặt trận trước nó.

Bối cảnh miền Nam thuận lợi cho Mặt trận: một vùng giải phóng đang hình thành trong đó có những căn cứ vững chắc, có lực lượng vũ trang - Quân Giải phóng - các tổ chức chính quyền tự quản, các đoàn thể quần chúng, trong đó có đoàn thể của công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, trí thức, văn hóa; của các tôn giáo như Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Cao Đài, Hòa Hảo; của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên, Khmer, Chăm, Hoa... Đó là thực lực hàng đầu của Mặt trận.

Sự phân hóa và khủng hoảng trong nội bộ chính quyền Ngô Đình Diệm, mâu thuẫn dân tộc thêm sâu sắc giữa nhân dân đô thị - kể cả một số nhân viên dân sự và quân sự cấp cao, tầng lớp tư sản, trí thức, học sinh, sinh viên, nhà giáo, nhà tu hành... - với chủ nghĩa thực dân Mỹ đã cho phép Cương lĩnh của Mặt trận mở rộng ảnh hưởng, giành được sự ủng hộ, chí ít cũng tạo được thái độ "chờ xem".

Về bối cảnh rộng hơn, Mặt trận dựa vào hậu phương lớn miền Bắc, đồng thời được Nhà nước Kampuchia cảm tình.

Hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa tán thành Mặt trận Dân tộc giải phóng. Một số nhà văn, nhà báo cộng sản và tiến bộ, trí thức ở nhiều nước, cả ở Mỹ đã bày tỏ thái độ đứng về phía Mặt trận.

Với sự xuất hiện của Mặt trận - mà Ủy ban Trung ương gồm các nhân vật tiêu biểu - khiến chính quyền Ngô Đình Diệm bị cô lập thêm. Mỹ bắt buộc phải tính đến những thay đổi tay sai với hy vọng hạn chế và đánh bại cách mạng miền Nam - bây giờ đã nghiễm nhiên tập hợp trong một Mặt trận lớn mạnh, là một bên đối trọng của chính trường và chiến trường miền Nam.

Tháng 2-1962, Dinh Độc Lập bị ném bom. Trên chiến trường, trận Ấp Bắc đã cho thấy Quân Giải phóng trưởng thành như thế nào. Ở các thành thị, phong trào Phật giáo phát khởi đòi quyền bình đẳng tôn giáo, đồng thời gắn khẩu hiệu Đạo pháp với dân tộc, tiến công mạnh mẽ chế độ Diệm. Càng bị khủng bố, phong trào càng rộng về quy mô, quyết liệt về tính chất, phong phú về hình thức. Thực tế, phong trào Phật giáo vào lúc đó là phong trào của các giới đồng bào đô thị thừa hưởng khí thế thắng lợi chung của cách mạng, đấu tranh cho lợi ích chung của các tầng lớp nhân dân đô thị mà trực tiếp nhất là chống chính sách khủng bố của chính quyền Diệm. Mỹ phải "thay ngựa giữa dòng" - giết chết anh em Diệm - Nhu.

Tuy nhiên, một số người kế tiếp Diệm không tỏ ra sẵn sàng thực hiện mọi ý đồ của Mỹ, Mỹ lại phải liên tiếp "thay ngựa giữa dòng". Mỗi lần Mỹ "thay ngựa", phong trào cách mạng miền Nam cả nông thôn và đô thị, cả quân sự và chính trị, phát triển cao thêm một mức, Mặt trận Dân tộc giải phóng mở rộng lực lượng thêm một mức. Đến cuối năm 1964, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam kiểm soát dưới các hình thức khác nhau đến 1/3 dân số miền Nam, hình thế "da beo" giữa chính quyền giải phóng và chính quyền Sài Gòn xen kẽ khắp lãnh thổ miền Nam, từ Quảng Trị trở vào. Ủy ban Trung ương Mặt trận thực tế là một chính phủ Trung ương song song tồn tại với chính phủ Sài Gòn.



Trước tình hình đó, Mỹ quyết đốc túi vào canh bạc phiêu lưu: đổ thực binh lên miền Nam Việt Nam, sử dụng các khí tài chiến tranh tàn phá nhất - trừ bom nguyên tử. Đồng thời, Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân và hải quân.

Điều có thể Mỹ không ngờ là cuộc chiến tranh trực diện xâm lược cả nước Việt Nam đã gây phẫn nộ mãnh liệt khắp nước Việt Nam, luôn những người trong hàng ngũ chính quyền và quân đội Sài Gòn còn nghĩ đến đất nước. Đến đây, bộ máy tay sai Thiệu - Kỳ phơi bày tất cả xấu xa, chẳng những bị nhân dân chống đối mà ngay một bộ phận người di cư và theo đạo Thiên Chúa bấy lâu là chỗ dựa của chúng cũng lên án. Cuộc chiến tranh do Mỹ trực tiếp tiến hành ở miền Nam Việt Nam là cuộc chiến tranh cục bộ lớn nhất thế giới, tính đến nay. Không thể lợi dụng Liên hợp quốc như trong chiến tranh Triều Tiên - vì các đồng minh quan trọng của Mỹ như Pháp, Anh... ít nhiều hiểu rằng phong trào cách mạng miền Nam là phong trào quần chúng tại chỗ, dù có được miền Bắc hỗ trợ, vẫn chủ yếu là phong trào tại chỗ, qua đại diện duy nhất là Mặt trận Dân tộc giải phóng - Mỹ chỉ lôi kéo được một ít chính phủ cùng tham chiến. Vị trí quốc tế của Mỹ bị cô lập nặng nề. Rất nhiều phong trào gồm nhiều thành phần xã hội khác nhau ở các nước lên tiếng, biểu tình, thiết lập tòa án... kết tội Mỹ và đề cao "lương tri Việt Nam", "Việt Nam, nền tự do cuối cùng". Tại Mỹ, sức chống đối của sinh viên, trí thức, các nhà tu hành dẫn đến cả tự thiêu và vô số cuộc xuống đường đảo lộn đời sống chính trị nước Mỹ. Một số nhân vật Mỹ tiếng tăm khai thác cơ hội này đả kích các tổng thống Mỹ, giành ảnh hưởng chính trị. Binh sĩ Mỹ ngày càng tỏ thái độ "phản chiến". Nước Mỹ bị chia rẽ nghiêm trọng vì chiến tranh Việt Nam.

Trong tình thế đó, cuộc phiêu lưu của Mỹ tại Việt Nam vấp hết thất bại này đến thất bại khác, dù đã thay đổi liên tục chiến lược. Cuộc tập kích Mậu Thân của quân dân miền Nam đẩy Mỹ lún sâu vào bãi lầy và vào "con đường hầm không lối thoát". Mậu Thân, một biến cố lớn, với đặc điểm hình thái chiến tranh nhân dân đã triển khai tận các thành thị, nhất là Sài Gòn. Thắng lợi quan trọng chủ yếu của Mặt trận giải phóng qua Mậu Thân là thắng lợi về chính trị, một cuộc "ném bom" làm vỡ tung các yếu tố chính trị trong sự kiện chiến tranh Việt Nam, mà tiếng vang rung chuyển tận Nhà Trắng. Ý chí xâm lược của Mỹ đã nhụt một phần và sự tìm kiếm chiến thắng bằng quân sự ngày mỗi vô vọng. Mỹ bắt buộc phải chấp nhận cuộc hòa đàm Paris.

Cách mạng miền Nam phát triển lên một bình độ mới: Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra đời.

Tuy nhiên, để được "an thần" khi rút lui, để hỗ trợ cho tay sai và để giành

thế mạnh tại bàn hội nghị, Mỹ chủ trương tiêu hao tối đa lực lượng cách mạng, Mỹ leo thang chiến tranh ở khắp Đông Dương. Nhưng chính sách "thay màu trên xác chết", "Việt Nam hóa chiến tranh", tuy hết sức thâm hiểm và độc [illegible] vẫn không xoay nổi tình thế. Đầu năm 1973, Hiệp định Paris được ký kết, Mỹ rút quân khỏi miền Nam.

Thời gian từ đó cho đến ngày 30-4-1975, Mỹ tiếp tục yểm trợ chính trị, tài chính và phương tiện chiến tranh cho Thiệu, Thiệu lồng lộn phá hoại Hiệp định Paris, lấn chiếm vùng do Chính phủ cách mạng lâm thời kiểm soát, khủng bố phong trào đòi thực hiện Hiệp định Paris ở các đô thị, song một khi Mỹ đã rút, đại cuộc đối với Mỹ và chế độ Sài Gòn coi như đã xong, sự thất bại hoàn toàn không thể nào tránh khỏi. Ngày 30-4-1975, cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân miền Nam, của nhân dân Việt Nam giành toàn thắng. Ngày đó cũng là ngày toàn thắng của nhân dân Việt Nam sau 30 năm tiến hành hai cuộc kháng chiến thần thánh. Ngày 30-4-1975 còn đánh dấu cái mốc nhân dân Việt Nam thu hồi trọn vẹn nền độc lập dân tộc và thống nhất quốc gia sau 115 năm bị xâm lược, nô dịch và chia cắt. Thành phố Sài Gòn xứng đáng mang tên vị anh hùng dân tộc hiện đại Hồ Chí Minh bởi nơi đây, năm 1860, đã thay mặt cho cả nước chống chủ nghĩa thực dân phương Tây - bấy giờ biểu trưng bằng các pháo thuyền và súng đồng - và năm 1975 cũng thay mặt cho cả nước chấp nhận sự đầu hàng của chủ nghĩa thực dân phương Tây - bây giờ biểu trưng bằng máy bay chiến lược B52, hàng không mẫu hạm, pháo tầm xa cực nhanh và bom CBU.

## III

Từ Pháp xâm lược Việt Nam năm 1860 cho đến cuối tháng 4-1975, giải phóng dân tộc là nội dung chủ yếu của tất cả các phong trào cách mạng Việt Nam, dù lực lượng lãnh đạo cách mạng là ai. Thời gian cách mạng chống thực dân Mỹ ở miền Nam và trên cả nước Việt Nam là một bộ phận trong tổng thể ấy, là một công đoạn trong tiến trình ấy.

Tất nhiên, mỗi thời kỳ đều có đặc điểm bởi tình hình khách quan cùng yêu cầu nhiệm vụ cách mạng mỗi thời kỳ đều khác nhau.

Hiệp định Genève 20-7-1954 kết thúc chủ nghĩa thực dân cũ ở Đông Dương song lại mở đầu cho chủ nghĩa thực dân mới. Với Hiệp định Genève, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam giải phóng được một nửa nước. Từ vĩ tuyến 17 trở vào Nam, một nửa nước còn lại phải tiếp tục sự nghiệp đấu tranh cho độc lập dân tộc. Nhiệm vụ của nhân dân hai miền là thực hiện thống nhất nước nhà.

Thực tế, Mỹ đã trực tiếp can thiệp vào Đông Dương từ năm 1950; lúc đó, thực dân Pháp không còn đủ khả năng theo đuổi đến cùng cuộc chiến tranh xâm lược quá hao người tốn của. Mỹ đã gánh vác phần ngân sách chủ yếu của quân đội viễn chinh Pháp đồng thời đã thành lập đoàn cố vấn quân sự tại Sài Gòn



vừa tham gia vạch kế hoạch tham mưu, vừa huấn luyện cho binh sĩ Pháp, lê dương và ngụy.

Cho nên, người Việt Nam chiến thắng thực dân Pháp cũng là chiến thắng sự can thiệp của Mỹ.

Mỹ sửa soạn thay hẳn Pháp, khi xuất hiện các dấu hiệu Pháp sẽ phải thất bại hoàn toàn trong chiến tranh, đặc biệt khi bắt đầu chiến dịch Điện Biên Phủ.

Trước ngày ký Hiệp định Genève, Mỹ đưa Ngô Đình Diệm về Việt Nam, ép Pháp dùng Diệm thay Bửu Lộc, đứng đầu một nội các thân Mỹ và dùng danh nghĩa đó gây khó khăn cho việc ký kết hiệp định.

Sau Hiệp định Genève, Mỹ lao thẳng vào mưu đồ thực hiện chủ nghĩa thực dân mới với tham vọng biến miền Nam Việt Nam thành một tủ kính trưng bày sự phồn vinh và nền tự do kiểu Mỹ ở Đông Nam Á, đồng thời xây dựng một tiền đồn ngăn chặn phong trào cách mạng dân tộc, dân chủ khắp khu vực và chuẩn bị một bàn đạp, một chiếc cầu bắc vào lục địa châu Á dành cho một cuộc tiến công quân sự quy mô. Mỹ hy vọng các mục tiêu trên sẽ đạt được nhờ công thức: lực lượng thân Mỹ tại chỗ cộng với viện trợ Mỹ.

Cuộc Cách mạng tháng Tám và cuộc kháng chiến chống Pháp biểu hiện cao trào dân tộc ở Việt Nam. Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là một thực thể không sao chối bỏ được. Lãnh tụ Hồ Chí Minh giành được sự ngưỡng mộ của dân tộc Việt Nam, các dân tộc Đông Dương, các dân tộc còn bị thực dân đô hộ và của nhân dân thế giới nói chung. Chiến thắng thực dân Pháp bằng đòn sấm sét Điện Biên Phủ càng nâng cao trào ấy lên, càng khẳng định ảnh hưởng của Đảng Cộng sản và Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức lớn mạnh trong nhân dân Việt Nam, càng xác lập uy tín dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế. Chắc chắn không phải ngẫu nhiên mà năm 1990, nhân 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tổ chức UNESCO của Liên hợp quốc long trọng tổ chức khắp thế giới kỷ niệm vị anh hùng dân tộc và nhà văn hóa kiệt xuất Hồ Chí Minh. Cũng không phải ngẫu nhiên mà gần đây, Viện Hàn lâm Hoàng gia Anh bình chọn 10 danh tướng cổ kim đông tây, trong đó Việt Nam có hai: Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, nhà kiến trúc chiến thắng lực lượng xâm lược quốc tế Mông Cổ vào thế kỷ XIII và đại tướng Võ Nguyên Giáp, Tổng chỉ huy Quân đội nhân dân Việt Nam, đánh bại thực dân Pháp, vào thế kỷ XX.

Chính sách thực dân mới, trong bước triển khai đầu, không phải không có trong tay một số tiền đề và điều kiện khá thuận lợi. Lợi dụng khí thế dân tộc đang bừng bừng sau 9 năm kháng chiến, cùng lòng căm ghét chế độ vua chúa bù nhìn mà Bảo Đại là đại diện cuối cùng, Mỹ-Diệm giương chiêu bài "đả Thực, bài Phong". Ngô Đình Diệm, con bài được Mỹ "đánh bóng" cũng hội tụ một số ưu thế: từng giữ cương vị Thượng thư Bộ Lại của triều đình Huế, đầu những năm 30 vì chỉ trích một vài chính sách của Pháp và triều đình mà bị thất sủng, thuộc một gia đình tiếng tăm - cha của Diệm, Phụ chính đại thần Ngô Đình Khả đã

không chịu ký tên vào văn bản đòi truất phế vua Thành Thái do Pháp chủ trương. Trong hơn chục năm, Diệm như ẩn dật, được giới thượng lưu cả nước tôn là "chí sĩ". Về cá nhân, Diệm không vợ con, rượu chè, sống khắc khổ, có trình độ vừa Tây học vừa Nho học. Cho nên, vào thời điểm sau Hiệp định Genève, Diệm thích hợp trong vai trò đánh lạc hướng phong trào yêu nước ở miền Nam. Diệm lại được người em sắc sảo về chính trị là Ngô Đình Nhu trợ lý. Tất nhiên, Bảo Đại cùng số thế lực do Pháp đào tạo không phải là đối thủ của Diệm. Còn Pháp, đại bại ở Việt Nam lại phải chống đỡ trước cuộc khởi nghĩa ở Bắc Phi sát cạnh Pháp, không đủ quyết tâm và sức mạnh đương đầu với Mỹ.

Diệm thoạt tiên dựa vào một số bộ phận người di cư từ miền Bắc vào Nam. Đây là lực lượng chính trị quan trọng nhất, đặc biệt người di cư theo đạo Thiên Chúa và người đi cư tư sản, trí thức, địa chủ cùng đám tàn binh ngụy đủ loại. Mặt khác, số du học sinh được Mỹ đào tạo từ trước, trở về, đã hỗ trợ đắc lực cho Diệm.

Nửa sau năm 1954 và gần như trọn năm 1955, kế hoạch có tính toán của Mỹ-Diệm nắm quyền kiểm soát miền Nam từ tay Pháp triển khai trên mọi lĩnh vực: chính trị, văn hóa, kinh tế, bộ máy hành chính, cảnh sát và quân đội.

Chiến dịch xóa bỏ Bình Xuyên, đánh vào lực lượng vũ trang các giáo phái, tiến công nhóm vũ trang Đại Việt ở Trung Bộ, thanh trừng quân đội... cho phép Mỹ-Diệm kiểm soát công an, cảnh sát và hệ thống quân sự, kiểm soát hầu hết lãnh thổ miền Nam. Số đông viên chức trong các bộ, trong các cấp hành chính đều do người của Diệm nắm vị trí chủ chốt. Mỹ-Diệm ban hành một loạt chính sách nhằm hình thành tầng lớp tư sản nội địa, trước hết, cấm các công ty Pháp và quốc tịch Pháp hoạt động xuất nhập khẩu, hạn chế ngành nghề người Hoa, phục hồi điền chủ ở nông thôn, cho phép người di cư khai khẩn rừng, thành lập đồn điền... Nền kinh tế Nam Việt Nam sau chiến tranh được Mỹ viện trợ, phát triển khá sôi nổi. Đồng bạc và giá cả ổn định, sản xuất một số ngành, nội ngoại thương phát triển. Diệm chú trọng chính sách "phục cổ" trong văn hóa, ngay tỉnh, quận cũng lấy lại tên thời Nam triều. Kế hoạch thay thế Pháp cơ bản kết thúc với việc truất phế Bảo Đại và Diệm trở thành Tổng thống của "Đệ nhất Cộng hòa".

Các hoạt động chống thực dân Pháp, bù nhìn Bảo Đại, tay sai Pháp, các phần tử lưu manh, quân phiệt Bình Xuyên (đồng thời cũng là công an của Pháp), lãnh chúa Hòa Hảo, Cao Đài... trong một lúc, đã thỏa mãn ít nhiều tình cảm của quần chúng và Diệm được thừa nhận như một người theo chủ nghĩa quốc gia.

Chẳng những tạo thế và lực qua các chính sách cụ thể, Diệm rất chú ý đến vấn đề ý thức hệ và khả năng bảo đảm chế độ chi phối được xã hội, chống được học thuyết cộng sản, Đảng Cộng sản, và các học thuyết, đảng phái khác. Chủ nghĩa Duy Linh ra đời, lấy tư tưởng đạo Gia tô pha chế với đạo Nho làm nền. Đảng Cần lao nhân vị thành lập, là đảng cầm quyền làm nòng cốt cho cái gọi là phong trào cách mạng quốc gia, một kiểu tập hợp Mặt trận. Tổng Liên đoàn Lao



công Thiên Chúa giáo nắm thợ thuyền, tổ chức thanh niên, thanh nữ Cộng hòa và Phong trào Phụ nữ liên đới nắm giới trẻ và nữ.

Bối cảnh khu vực của Việt Nam Cộng hòa bấy giờ khá ổn, có đồng minh cùng tính chất ở Nam Hàn, Đài Loan, Thái Lan, Philippin... và Mỹ giương cái ô Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) che chở. Tâm lý lo sợ "Cộng sản tràn xuống Đông Nam Á" đã chừng nào cố kết các chính quyền thân Mỹ tại đây. Diệm biết lợi dụng cơ hội chứng minh "gương mặt dân tộc" của mình khi ông ta tham dự hội nghị Băngđung.

Có thể nói, từ cuối 1954 đến 1956 là "thời kỳ hoàng kim" của chế độ Mỹ-Diệm.

Tuy nhiên, vì sự ra đời và mục đích của chế độ miền Nam tự nó đã chứa đựng đủ loại mâu thuẫn có thể bộc lộ bất cứ lúc nào, xu thế khu vực nói chung và ở Việt Nam nói riêng không phải là cái nôi bảo đảm cho chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ung dung tồn tại. Trong khi nắm giữ nhiều yếu tố thuận lợi, Mỹ-Diệm lại va vấp sai lầm, lúc đầu những sai lầm ấy chưa gây tác hại đầy đủ, nhưng cùng với thời gian, chúng nảy nở kể cả đột biến.

Sai lầm quan trọng nhất của Mỹ-Diệm là chống lại ý nghĩa của cuộc kháng chiến chống Pháp, chống lại thành tựu đánh bại chủ nghĩa thực dân Pháp từng đô hộ nước ta ngót thế kỷ, thù địch với nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, phủ nhận và phản bội Hiệp định Genève. Chủ nghĩa chống cộng đã mở rộng thành chủ nghĩa chống Tổ quốc, tự phong cho miền Nam cái gọi là "sứ mạng tiền đồn của thế giới tự do ở châu Á", xem vĩ tuyến 17 là ranh giới của chính nước Mỹ. Đây là sự xúc phạm nặng nề đến tâm lý dân tộc Việt Nam, tự phơi bày bản chất của Mỹ là chiếm miền Nam làm một kiểu thuộc địa, bản chất của Diệm là tay sai Mỹ. Sự hy sinh giành độc lập của nhân dân ta bị phản bội trắng trợn. Từ quan điểm ấy, Mỹ-Diệm tiến hành "quốc sách" tố cộng, truy nã những người kháng chiến cũ, bức hại gia đình họ, tàn sát tập thể nhiều người, cướp ruộng đất của nông dân do chính phủ kháng chiến chia, bắn vào những người tay không đòi lập lại quan hệ bình thường Bắc - Nam, đòi chính quyền hai miền hiệp thương để tổ chức tổng tuyển cử đi đến thống nhất nước nhà.

Thống nhất là khát vọng lịch sử của dân tộc ta, ngang với khát vọng độc lập, tự do. Mỹ-Diệm đã thẳng thừng bác bỏ khát vọng thiêng liêng ấy. Tiếng nổ của những quả lựu đạn do lính Diệm ném lên sân khấu Kim Thoa khi đoàn cải lương này diễn vở *"Lấp sông Gianh"* là lời tuyên chiến của Diệm với xu thế thống nhất của dân tộc và cũng là bản án tử hình giam hậu của nhân dân miền Nam đối với chế độ Diệm.

Hòa bình cũng thế. Sau nhiều thập kỷ chiến tranh, người Việt Nam nào lại không mơ ước được sống trong hòa bình. Nhưng Mỹ-Diệm chủ trương "Bắc tiến", tức gây lại chiến tranh mà quy mô cùng mức độ tàn phá ghê gớm của nó ai cũng có thể thấy trước. Nguyện vọng hòa bình của nhân dân bị đàn áp, thường khi đẫm máu. Các nhân sĩ, trí thức chủ trương bảo vệ nền hòa bình ở Việt Nam bị cầm tù.

Ngay khẩu hiệu *trung lập* cũng bị Mỹ-Diệm xem như "thân Cộng" và điều c
oăm là nước Kampuchia trung lập đang tồn tại và phát triển sát nách miền Nam

Những sai lầm có tính chất chiến lược nói trên, ngay trong thời kỳ đầu củ
chế độ miền Nam, đã là triệu chứng của những gì tồi tệ phải xảy ra, không khỏ
được.

Quan hệ nội bộ Mỹ-Diệm trong thời kỳ đầu khá êm đẹp. Mỹ đã hài lòng về
sự chọn lựa con bài Diệm, con bài tình thế tốt nhất có thể có được. Hy vọng
của Mỹ ở Diệm còn xa hơn: một Lý Thừa Vãn, một Tưởng Giới Thạch, một Phibul
Songkhram, một Macsaysay của Việt Nam - thậm chí còn sáng giá hơn các tên
tuổi vừa kể. Diệm cũng tỏ ra đáp ứng các yêu cầu của Mỹ.

Tuy nhiên, cuộc hôn phối giữa chính sách thực dân mới của Mỹ và vai trò
thực thi của Diệm lại giống hình tượng "dòng sàng dị mộng". Mỹ muốn dùng Diệm
như con bài bù nhìn mà Mỹ đã và đang dùng nhiều nơi. Diệm muốn lợi dụng
Mỹ tạo thế lực riêng, ôm ấp mưu đồ riêng. Khoảng cách này càng rộng ra theo
thời gian, nhất là khi có sự can thiệp của "đệ tam nhân", ở đây, là nhân dân
miền Nam.

Diệm đã sử dụng và sử dụng tương đối thành công lúc đầu bộ phận di cư
hung hăng nhất: chỗ dựa chính trị nòng cốt xây dựng bộ máy, lực lượng đường
phố áp đảo thậm chí khủng bố các phe phái khác... Nhưng, chính từ sự sử dụng
này Diệm bị cô lập đối với các tầng lớp rộng rãi ở miền Nam.

Diệm là một tín đồ đạo Thiên Chúa và trong một gia đình đạo Thiên Chúa
toàn tòng, lâu đời, khi cầm quyền, sử dụng đạo Thiên Chúa làm ý thức hệ hậu
thuẫn chính trị và muốn biến đạo Thiên Chúa thành "quốc giáo"; giáo hội Thiên
Chúa dĩ nhiên hết lòng yểm trợ Diệm vừa để có ngọn cờ chính trị mà họ chưa
bao giờ có ở Việt Nam vừa để bành trướng tôn giáo, chống đối đạo Phật vốn sâu
rễ bền gốc. Diệm lại bị cô lập thêm về một phương diện khác, kể cả sự bất mãn
nảy sinh trong tín đồ và một số giáo phẩm Thiên Chúa giáo người miền Nam ít
được Diệm tin cậy so với giáo dân, giáo phẩm di cư.

Diệm rơi vào con đường gia đình trị lộ liễu: anh chị em, dòng họ gần xa cùng
số "đồng hương" của Diệm thao túng chính quyền ở Trung ương và địa phương,
nắm giữ các vị trí then chốt về chính trị, an ninh, quốc phòng và kinh tế.

Diệm vốn là một quan lại phong kiến, từng phục vụ chính quyền Pháp chống
lại nhân dân rất khốc liệt, sự bất bình lúc nào đó và mức nào đó với Pháp và
Bảo Đại xuất phát từ động cơ cá nhân, địa vị, cho nên khi nắm quyền hành thì
không còn thể che giấu bản chất thích làm hoàng đế, điều này không ăn khớp
với ý đồ của Mỹ. Khi Diệm bộc lộ thái độ trả thù người kháng chiến cũ bằng
chính sách đánh vào vùng tự do cũ, đánh vào nông dân, dồn dân vào các khu
trù mật và dinh điền, phân loại gia đình, thiết lập các hình thức kìm kẹp tận
liên gia, nhân dân miền Nam bắt đầu phản ứng với các mức khác nhau, thì Mỹ
thấy nguy cơ chủ nghĩa thực dân mới bị biến dạng thậm chí phải sụp đổ. Mỹ



đã nhiều lần nhắc nhở Diệm song Diệm tỏ ra bướng bỉnh.

"Thời kỳ hoàng kim" vào năm 1958 đứng trước một thách thức mới. Say sưa
với thành công, Diệm ngày càng kiêu ngạo, nóng vội thâu tóm quyền hành, thực
hiện một chế độ suy tôn cá nhân và độc tài trong các chính sách. Dùng "mật
vụ" như là công cụ cai trị chủ yếu, Diệm gây ra nhiều bất bình, chẳng những
trong nhân dân mà cả trong các nhóm từng sát cánh với Diệm. Với tính đa nghi
của một ông vua, Diệm thanh trừng liên tục nội bộ. Cộng vào đó, sự gianh ăn
lúc đầu còn ngấm ngầm, sau trở nên công khai giữa gia đình Diệm, các nhóm di
cư Công giáo, các tổng, bộ trưởng, tướng tá quanh gia đình Diệm... với những
người trở nên giàu có, tư sản mà trong họ không ít người trực tiếp quan hệ về
chính trị và kinh tế với Mỹ.

Tuy nhiên, mặt đối kháng chính lần lần tập trung giữa chính quyền Diệm với
các tầng lớp nhân dân miền Nam. Đô thị đã có nhiều cuộc đấu tranh đòi lương
của thợ thuyền, đòi dân chủ của trí thức, đòi bình đẳng tôn giáo của giới tu hành,
đòi thay đổi hệ thống và phương pháp giáo dục của thanh niên, học sinh, sinh
viên... Miền núi Tây Nguyên, nhóm Fulro, được Pháp xây dựng trước đây và được
Mỹ điều khiển sau này, đòi quyền tự trị địa phương. Nhưng, cái gay gắt nhất là
nông dân khắp miền Nam phản đối quyết liệt "quốc sách" dinh điền, khu trù mật,
đòi lại ruộng đất bị cướp, chống bộ máy dân vệ và cảnh sát, các chính sách vơ
vét và cả không khí u tối dè nặng nông thôn. Hành động bạo lực tự vệ đã lẻ tẻ
xảy ra, trong đó, có cả một số cuộc tiến công vũ trang quy mô lớn vào đồn bốt,
huyện lỵ.

Phản ứng lại, Diệm áp dụng nhiều biện pháp phát-xít hơn, trong đó thực hiện
"quốc sách" ấp chiến lược.

Đến lúc đó, Mỹ đã đặt khả năng thay thế Diệm hòng duy trì chủ nghĩa thực
dân mới. Hiểu ý định của Mỹ, anh em Diệm càng khẩn trương mở rộng quyền
lực, tìm mọi cách đối phó.

Năm 1959 chấm dứt "thời kỳ hoàng kim". Chính Diệm cũng tự chấm dứt thời
kỳ ấy bằng luật 10/59.

Một số chính khách, được Mỹ gợi ý, tập hợp trong nhóm Caravelle, nêu lên
một số yêu sách cải tổ chính phủ Sài Gòn.

Cuộc Đồng khởi của nhân dân miền Nam rung chuyển chế độ Sài Gòn, lung
lay quyền uy của Diệm. Mỹ cụ thể hóa lời cảnh cáo của mình bằng cách bật đèn
xanh cho quân dù và một số đơn vị nổ súng đảo chính. Vì là cảnh cáo, Diệm
chưa bị lật đổ. Tuy nhiên, Diệm hết còn là thần tượng đối với các thế lực thân
Mỹ và quân đội Sài Gòn. Đợt thanh trừng sau đảo chính thực tế là sự nhượng
bộ tạm thời của Diệm với Mỹ - không có gì ghê gớm.

Mặt trận Dân tộc giải phóng ra đời, bản đồ chính trị được vẽ lại. Diệm lấy
đó làm luận cứ cần có một chính quyền miền Nam mạnh; Mỹ lấy đó làm luận
cứ cần có một chính quyền miền Nam rộng, đủ sức đối phó với Việt cộng.

Trong xoay xở, có lúc Diệm và Nhu rêu rao về khả năng dàn xếp với Mặt trận Dân tộc giải phóng, song đó chỉ là một quả bóng nhằm dọa và vòi vĩnh Mỹ.

Tình hình khu vực chuyển biến: các nhân vật kiểu Diệm ở Thái Lan, Philippin, Nam Hàn... phải vất vả đối phó với các phe cũng thân Mỹ song không tán thành tập trung "quyền" thân Mỹ vào một người, một gia đình. Chính phủ Mỹ cũng bộc lộ thái độ nghiêng ngả. Ở Lào, đại úy Kongle đảo chính lật đổ phe cực hữu, sự kiện khiến Mỹ lo lắng. Diệm bắt buộc phải chấp nhận cuộc bầu cử Tổng thống nhiệm kỳ II gồm ba liên danh và phải trả tự do cho các nhân sĩ dính líu các cuộc đảo chính.

Tất nhiên, Diệm trúng cử lần nữa, ngày 9-4-1961. Song, để Diệm-Thơ thắng bốn người khác không được dư luận trọng vọng mấy (Nguyễn Đình Quát - Nguyễn Thành Phương; Hồ Nhật Tân - Nguyễn Thế Truyền), bộ máy chính quyền Diệm đã phải biểu dương lực lượng bằng thanh niên, thanh nữ Cộng hòa, bằng hăm dọa và mua chuộc cử tri, bằng gian lận - khác hẳn lần Diệm được "suy tôn" với số phiếu tuyệt đối. Nội các của Diệm cũng pha loãng phần nào, dung nạp một số trí thức không hoàn toàn ăn cánh với gia đình Diệm mà nổi tiếng thân Pháp: Vũ Văn Mẫu, Trần Dinh Đệ... hoặc "trung lập" về chính trị: Trần Lê Quang, Nguyễn Quang Trình.

Mỹ thọc sâu hơn vào nội tình miền Nam, bằng phái đoàn Staley - Vũ Quốc Thúc soạn thảo kế hoạch kinh tế - bình định và Mỹ cũng quyết định trợ cấp để tăng quân số quân đội Sài Gòn lên 170.000.

Vào lúc đó, Quân Giải phóng miền Nam tiến công và chiếm tỉnh lỵ tỉnh Phước Thành. Mỹ càng gần hơn với kết luận phải thay Diệm. Tướng Maxwell Taylor giữa tháng 10-1961 thị sát miền Nam và cung cấp cho Tổng thống Mỹ Kennedy nhận xét: tình hình nghiêm trọng hơn trước nhiều.

Diệm nắm lấy cơ hội ấy, ban bố tình trạng khẩn cấp. Đầu năm 1962, Mỹ phái tướng Paul Harkins sang thay tướng Mac Garr và đúng hai tuần sau khi Harkins nhậm chức, Mỹ lần nữa công khai cảnh cáo Diệm: hai phi công Nam Việt Nam ném bom Dinh Độc Lập.

Diệm tức tối, lồng lộn. Song thế và lực của Diệm đều bị sứt mẻ nghiêm trọng, lại ở trong tình trạng dao động, không dám dựa vào Pháp đang muốn có vai trò ở Đông-Nam Á, không dám liên kết với xu hướng chống Mỹ đang phát triển trong vùng, nhất là không dám dựa vào phong trào nhân dân đang khống chế gần như toàn bộ nông thôn Nam Bộ, vùng rừng núi Trung Bộ, tiếp tục dấn vào con đường đầy mâu thuẫn: chống cộng, chống dân tộc, chống trung lập mà lại muốn cưỡng lại Mỹ...

Phong trào Phật giáo phát khởi, thừa hưởng khí thế của cách mạng. Diệm đàn áp vì nhìn thấy trong phong trào ấy các xu hướng yêu nước, xu hướng đòi dân chủ, xu hướng chống độc tôn đạo Thiên Chúa và xu hướng thay thế Diệm bằng một ê-kíp thân Mỹ dễ bảo hơn. Từ Huế, phong trào nhanh chóng đạt quy



mô toàn miền Nam. Cử chỉ xả thân vì dân tộc và đạo pháp của Hòa thượng Thích Quảng Đức như dấu chấm cuối cùng đối với chế độ Diệm, sau dấu chấm khác, ngoài chiến trường - trận Ấp Bắc. Phản ứng của Diệm càng đẩy ông ta và gia đình vào ngõ cụt.

Ngày 1-11-1963, quân đội Sài Gòn đảo chính và lần này, anh em Diệm-Nhu bị giết. Mỹ hy vọng cuộc đảo chính sẽ trấn an dư luận và bảo đảm cho Mỹ tiếp tục chính sách thực dân mới.

Tuy nhiên, Diệm-Nhu bị lật đổ chấn động hệ thống quân đội và chính quyền và là thời cơ lớn để nhân dân miền Nam phá rã hệ thống ấp chiến lược. Thế và lực của cách mạng miền Nam thêm mạnh.

Nội bộ những người đảo chính lại không thuần nhất. Một số không tán thành sự can thiệp quá sâu của Mỹ vào miền Nam, e ngại sự can thiệp ấy dẫn đến một cuộc chiến tranh có thực binh Mỹ tham gia. Mỹ cũng lo lắng vì thái độ dao động của một số người cầm đầu đảo chính sẽ khiến cho lực lượng chống cách mạng phân hóa, đặc biệt Mỹ lo lắng xu hướng trung lập xuất hiện.

Cho nên, chỉ ba tháng sau ngày lật đổ Diệm, Mỹ tổ chức cuộc "chỉnh lý", một kiểu đảo chính nhằm thải loại một số người mà Mỹ ít tin cậy và cũng nhằm cô lập tướng Dương Văn Minh. Hơn tám tháng sau, cuộc đảo chính thứ ba xảy ra với *Hiến chương Vũng Tàu*. Tướng Minh bị loại. Chỉ một tuần lễ sau, trước phong trào sinh viên phản đối quyết liệt, *Hiến chương Vũng Tàu* bị bỏ và tiếp đó, cuộc đảo chính thứ tư do tướng Dương Văn Đức chỉ huy, không thành công song chính quyền Sài Gòn phải sắp xếp lại cơ cấu đưa bộ phận dân sự Phan Khắc Sửu, Trần Văn Hương lên sân khấu, chuẩn bị cho một bộ sậu khác thực hiện ý định mới của Mỹ: Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ. Việc này liên quan đến việc tướng Westmoreland thay tướng Harkins và liên quan đến cái gọi là sự kiện Vịnh Bắc Bộ. Ngày 8-3-1965, hai tiểu đoàn thủy quân lục chiến Mỹ đổ bộ lên Đà Nẵng, bắt đầu thời kỳ Mỹ trực tiếp tham chiến ở miền Nam. Mỹ đổ quân lên miền Nam Việt Nam, nói với hình tượng, binh lính Mỹ giày xéo ngay ước mơ thực hiện chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, bom Mỹ chôn vùi nó, chất độc hóa học tiêu hủy nó. Chủ nghĩa thực dân mới cần chiếc mặt nạ quốc gia, cần lừa mị, trong khi chiến tranh xâm lược lại phải theo vết xe định mệnh của chủ nghĩa thực dân cũ.

Từ đó đến khi Hiệp định Paris được ký kết, chủ thể trong cuộc đấu tranh ở miền Nam là Mỹ một bên và nhân dân miền Nam do Mặt trận Dân tộc giải phóng đại diện, một bên. Vai trò chính trị của chính quyền Sài Gòn lu mờ. Cuộc chiến tranh xâm lược trở lại các quy luật cổ điển của nó, trong khi nhân dân miền Nam lại tiếp tục phát huy tính năng độc đáo của mình: vẫn kết hợp hai vế chính trị - vũ trang, vẫn đẩy mạnh binh vận và ngoại giao, vẫn tiến công ở cả ba vùng chiến lược...

Thực tế, sau Ngô Đình Diệm, chế độ Sài Gòn rơi vào cơn khủng hoảng triền miên về chính trị, Mỹ còn lúng túng trong chọn lựa chính sách. Gạt bỏ Diệm

đồng thời Mỹ thừa nhận chủ nghĩa thực dân mới và công thức lực lượng tại chỗ cộng viện trợ Mỹ đã phá sản. Chiếc tủ kính chưa bày hàng xong đã phải dẹp.

Khi quyết định sử dụng thực binh ở miền Nam, Mỹ vẫn chủ quan. Nếu con số lính Mỹ mà tướng Harkins chỉ huy là 16.000 thì vừa đặt chân đến Sài Gòn, tướng Westmoreland đã có con số gấp đôi, năm tháng sau (30-9-1965) con số lên đến 131.700, hai tháng sau (1-1-1966) 181.000. Con số tiếp tục lên, cuối năm 1966, là 376.800; cuối năm 1967, là 486.000 và đạt cao điểm vào 15-5-1969: 543.000 (không kể quân đồng minh của Mỹ và quân Sài Gòn). Riêng số tăng này đã vượt xa dự kiến của Mỹ. Bao nhiêu lần Westmoreland hứa "đội quân của Chúa" xong nhiệm vụ, về ăn Tết Noël ở Mỹ và lời hứa kéo dài qua nhiều Tết Noël. Chính nhân dân Việt Nam không cho phép tướng Tổng tư lệnh quân viễn chinh Mỹ thực hiện lời hứa đó.

*
* *

Việc quân đội Mỹ trực tiếp tham chiến ở miền Nam với quân số cao nhất, với khí tài giết người kinh khủng nhất và với quy mô phá hoại khắp nước Việt Nam, khắp bán đảo Đông Dương, vượt xa tất cả các cuộc viễn chinh cục bộ của Mỹ từ trước tới nay, kể cả chiến tranh Triều Tiên, đã khuấy lên làn sóng phản ứng sâu rộng chưa từng có trong nhân dân Việt Nam, kích động cũng chưa từng có tinh thần dân tộc của cả miền Nam lẫn miền Bắc. Tuyên bố huênh hoang "đưa Việt Nam về thời đồ đá" của tướng Mỹ Curtis Lemay cùng các cuộc thảm sát Mỹ Lai (Ba Làng An), hủy diệt Bến Súc, ném bom bừa bãi các thành phố, làng mạc miền Bắc... đặt nước Mỹ trước sự công phẫn vượt khỏi phạm vi Việt Nam. Có lẽ đây là một chuỗi sai lầm cực kỳ nghiêm trọng của các Tổng thống Mỹ do thái độ kiêu căng siêu cường. Toàn bộ cố gắng của Mỹ - cố gắng tối đa mà điều kiện chủ quan và khách quan Mỹ cho phép - cuối cùng đưa Mỹ đến bàn Hội nghị Paris. Chiến tranh cục bộ tổng lực không giúp cho Mỹ thoát khỏi bãi lầy nhục nhã. 12 ngày đêm B52 ném bom bừa bãi đứ dội Hà Nội chỉ là cơn bùng cuối cùng của ngọn đèn cạn dầu. Trong khi đó, "miền Bắc gọi, miền Nam trả lời", Quân Giải phóng mở nhiều cuộc tiến công lớn; các phong trào quần chúng đô thị rộ lên; quân và dân miền Bắc, đặc biệt Hà Nội đã anh dũng đánh trả, báo chí phương Tây đã gọi Hà Nội là "Thủ đô của phẩm giá con người".

Nếu "Việt Nam hóa chiến tranh" không cứu nổi chế độ Sài Gòn thì những gì tiếp sau Hiệp định Paris mang ý nghĩa vớt vát. Chủ tịch Hồ Chí Minh thấy trước trình tự "Mỹ cút, ngụy nhào". Hiệp định Paris loại Mỹ ra khỏi vòng chiến và sự kiện 30-4-1975 là đương nhiên.

Trong suốt cuộc chiến tranh khốc liệt, miền Nam được miền Bắc hỗ trợ toàn diện - mặc dù từ 1965, miền Bắc cũng ở trong trạng thái chiến tranh. Đặc biệt, miền Bắc dành cho tiền tuyến lớn những đứa con, hết đợt này bổ sung đợt khác. Miền Bắc ăn độn dành lương thực cho miền Nam. Con đường mòn Hồ Chí Minh - con đường "xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước" - băng qua rừng rậm, núi cao, sông



sâu, khai thông bằng sinh mệnh, mồ hôi của không biết bao nhiêu triệu thanh niên nam nữ miền Bắc. Sau này, thế giới sửng sốt trước ống dẫn dầu hàng ngàn cây số chôn kín trong lòng đất, đưa nhiên liệu tiếp tế cho chiến trường Nam Bộ. Chắc chắn rằng không có miền Bắc chịu đựng mọi thiếu thốn, khó khăn và hy sinh thì sẽ không bao giờ có ngày 30-4-1975 lịch sử.

## IV

Dưới ngọn cờ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, cách mạng miền Nam đã vận dụng hết sức sáng tạo bước phát triển của mình. Trung tâm của sức sáng tạo đó là phát huy đến độ cao nhất, rộng nhất tinh thần dân tộc, chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong mọi tầng lớp nhân dân miền Nam. Chưa bao giờ lịch sử Việt Nam lại dày đặc gương xả thân vì Tổ quốc, nhiều danh hiệu dũng sĩ, anh hùng đến thế, hầu hết là nam nữ Việt Nam bình thường, xuất thân từ nhiều tầng lớp khác nhau, với nhiều độ tuổi khác nhau, ở những mũi nhọn khác nhau, trên những địa bàn khác nhau, thậm chí ở các đô thị do địch cai trị triền miên như Sài Gòn.

Kín đáo hay phơi trần, Mỹ vẫn là kẻ đối nghịch với nền độc lập của Việt Nam, không chỉ về chính trị, kinh tế mà cả về văn hóa, về lối sống. Quá trình chống Diệm thời kỳ 1954-1963 cũng là quá trình tích tụ những yếu tố chống Mỹ trực diện trong bản thân nhận thức và tình cảm của nhân dân miền Nam.

Màn khói quốc gia mờ nhạt hẳn khi Ngô Đình Diệm bị lật đổ. Từ đó, ý thức dân tộc bùng dậy ngày mỗi mãnh liệt, trong quần chúng, lan lây sang cả những người không ưa chủ thuyết cộng sản, không ưa Đảng Cộng sản và Mặt trận Dân tộc giải phóng. Cần phải nói rõ thêm rằng sau Diệm, cái gọi là "quốc cộng" chưa cáo chung - nó còn sống tận hôm nay - 1992 - và sẽ còn sống lâu hơn. Song, ở Việt Nam, "chủ nghĩa quốc gia" sau Ngô Đình Diệm còn lại một pho tượng đất, có thể được sơn nhiều màu sắc lạ mắt, mà cái "thần" thì không còn nữa. "Chủ nghĩa quốc gia" khoác bộ quần áo lính Mỹ địa phương, cầm khẩu AR15, bước rập ràng theo tiếng còi của chỉ huy Mỹ... cái "chủ nghĩa quốc gia" gượng gạo ấy ở Thiệu-Kỳ thật lố bịch. Một nhà báo Sài Gòn bị khủng bố vì dám nêu khẩu hiệu "chống Mỹ cứu nước", ông đã mỉa mai "hiến kế" cho Thiệu: Tổng thống hãy dùng khẩu hiệu "chống nước cứu Mỹ"! Đó là một cuộc "trấn lột" đến trần trường các "chủ nghĩa quốc gia" Sài Gòn vào buổi chợ chiều.

Phải động viên toàn thể lực lượng nhân dân, dù nhỏ nhất, dù gián tiếp nhất, tập trung chống Mỹ. Khẩu hiệu "chống Mỹ cứu nước" phải là khẩu hiệu hành động của đông đảo nhân dân.

Đó là cơ sở lý luận cố kết các thành phần xã hội trong nhân dân miền Nam và đó cũng là cơ sở của một loạt phương châm chiến lược và phương pháp cách mạng:

1. Biết chuyển thế đấu tranh vào lúc thích hợp. Từ cuối 1954 đến cuối 1959, khẩu hiệu đòi thực hiện Hiệp định Genève với hình thức hòa bình là tất yếu. Bấy giờ, như đồng chí Lê Duẩn đã nói, "ai chủ trương chiến tranh, người đó sẽ bị quần chúng cô lập". Diệm đã chủ trương chiến tranh nên bị cô lập. Song, từ đầu 1958, tình thế đã thay đổi, Hiệp định Genève không còn khả năng được Mỹ Diệm thi hành; trái lại, chính sách khủng bố đã đánh mạnh vào quần chúng. Không thay đổi kịp mục tiêu, khẩu hiệu và hình thức đấu tranh, cách mạng lâm vào tình thế hiểm nghèo. Quần chúng đòi hỏi được tự vệ và sự chậm trễ này dẫn đến những tổn thất cực kỳ nghiêm trọng, nếu chậm trễ hơn, cũng theo đồng chí Lê Duẩn, có thể cách mạng miền Nam bị "xóa sổ" mà muốn gây dựng lại phải tốn rất nhiều năm. Sự chuyển hướng của phong trào từ giữa 1959, tuy muộn phần nào, đã cứu cách mạng miền Nam khỏi thất bại. Cần nhấn mạnh rằng sự kiện cách mạng Cuba lật đổ chế độ độc tài Batista thân Mỹ tại nơi sát nách Mỹ đã cổ vũ cho sự chuyển hướng chiến lược của ta.

2. Coi trọng như nhau cả ba vùng chiến lược - rừng núi, nông thôn, đô thị, khác với tư duy "lấy nông thôn bao vây thành thị". Dưới ách thực dân cũ trong 9 năm kháng chiến, mỗi vùng đều đã có một mức thay đổi nào đó. Dưới ách thực dân mới, sự thay đổi kia còn nhanh hơn. Mỹ và chính quyền miền Nam hủy diệt các vùng rừng núi và nông thôn sâu, lùa dân vào các khu, các thị trấn, thị tứ, ven trục lộ, quanh đồn bốt... để dễ kiểm soát, bóc lột và bắt lính. Nhưng ý đồ đó có ba hậu quả: một là nơi tập trung mới vì quá đông người không tránh khỏi nảy sinh những vấn đề xã hội, kinh tế thường ngày tạo ra mâu thuẫn từng giờ, từng phút giữa bộ máy cầm quyền với nhân dân từ cái ăn, cái ở, học hành, sản xuất, tệ nạn...; hai là địch tạo điều kiện cho một số người chỉ hiểu Mỹ và chế độ Sài Gòn từ xa, còn khá mơ hồ, nay tận mặt hằng ngày có dịp nhận rõ các tội tệ; ba là sống tập trung tạo cơ hội cho dân tiếp xúc với nhau dễ dàng hơn, thông tin nhanh hơn, liên kết đấu tranh tiện hơn. Có thể nói là Mỹ và chính quyền Sài Gòn "mời" cách mạng đến sát mình, tất nhiên không tự nguyện.

3. Kết hợp bốn hình thức đấu tranh: chính trị, vũ trang, binh vận, ngoại giao tạo nên sức mạnh tổng hợp.

Có lúc hình thức này giữ vai trò chủ yếu, hình thức khác hỗ trợ, song xét về cơ bản, phong trào cách mạng miền Nam là phong trào chính trị theo nghĩa rộng, là cuộc đấu tranh của đông đảo quần chúng. Dù không hoàn toàn giống nhau về sở trường và quy mô, nhân dân trên ba vùng chiến lược đều có thể sử dụng các hình thức đấu tranh chính trị, vũ trang, binh vận, ngoại giao, đều phát huy được mặt mạnh riêng, đều hỗ trợ chặt chẽ cho nhau. Với các hình thức này, mọi người, mọi lứa tuổi, mọi giới dù ở đâu đều có thể đóng góp sức mình cho đất nước. Nó khác với tư duy "chính quyền từ nòng súng mà ra".

4. Kiên trì xây dựng lực lượng và phong trào tiệm tiến đồng thời tạo và chớp mọi thời cơ giành bước phát triển đột biến để tăng cường thế và lực cách mạng, khai thác thời cơ nhỏ và chuẩn bị đón thời cơ bước ngoặt từng giai đoạn và chung cuộc, chủ động tạo thời cơ, khác với tư duy đơn thuần "trường kỳ mai phục".



Thực tiễn của phong trào cách mạng miền Nam từ sau ngày Đồng khởi cho thấy không phải lúc nào phong trào cũng phơi phới đi lên. Đợt phản kích của Mỹ cuối năm 1968 cho đến ngày họ mở rộng chiến tranh ra khắp Đông Dương, trên hai năm ròng, cách mạng Việt Nam đôi lúc tạm thời rơi vào thế thoái trào với những tổn thất nặng nề.

Sau ngày ký Hiệp định Paris, cách mạng miền Nam lại một lần nữa gặp khó khăn - lần này ngắn hơn, chỉ kéo dài lối sáu tháng.

Như vậy, cuộc đọ sức luôn ác liệt mà yếu tố quyết định đối với cách mạng là biết tiến công để xây dựng, xây dựng để tiến công. Nếu hình thức này (quân sự, chẳng hạn) vấp trở ngại, thì hình thức khác (chính trị) nổi lên; nếu nông thôn mất sức, thì thay thế bằng đô thị.

Đó là một quy trình có liên quan đến nghệ thuật lãnh đạo, chỉ đạo song chủ yếu do điều kiện khách quan cho phép, mà điều kiện này lại là con đẻ của đường lối chung, tư duy chung hình thành trên cơ sở lịch sử và thực tế Việt Nam.

5. Xem mâu thuẫn nội bộ địch và tích cực khai thác các mâu thuẫn ấy, dù nhỏ dù lớn, là nhiệm vụ chiến lược. Đôi khi mâu thuẫn nội bộ địch hủy hoại địch hơn cả một chiến dịch tiến công quy mô của ta, thậm chí, có những đảo lộn mà không sức mạnh nào của ta trực tiếp gây ra nổi, ví dụ biến cố lật đổ Ngô Đình Diệm. Mâu thuẫn nội bộ địch do giành giật quyền lợi của cá nhân, bộ phận, hơn thế, đã hình thành sự chống đối trong giai cấp tư sản giữa thế lực cầm quyền với thế lực bị gạt ra ngoài chính quyền. Nhưng không phải chỉ có mỗi nguyên nhân đó. Cuộc cách mạng dân tộc và sức mạnh của cuộc kháng chiến chống Mỹ là tác động cơ bản vào những người Việt Nam, tuy "thân ở Tào mà lòng ở Hán", không chỉ trong đông đảo binh sĩ, nhân viên chính quyền cấp dưới mà cả trong những người giữ cương vị lớn. Chưa bao giờ cách mạng Việt Nam thành đạt đến mức như thời đánh Mỹ là tranh thủ, tổ chức hoặc bố trí được người len lỏi vào bộ máy hành chính, quân sự, công an cấp cao, kể cả Phủ Tổng thống và Bộ Tổng tham mưu, Thượng và Hạ nghị viện Sài Gòn...

6. Sử dụng ngoại giao như một mặt trận quan trọng giành sự ủng hộ của dư luận thế giới, đặc biệt liên hệ chặt chẽ với phong trào phản chiến ở Mỹ, phong trào Việt kiều yêu nước, cô lập tối đa các thế lực diều hâu, uyển chuyển trong sách lược.

7. Nắm chắc phương châm "đẩy lùi địch từng bước, giành thắng lợi từng phần, tiến tới giành thắng lợi toàn cục". Trong vận dụng phương châm này, nhằm chủ yếu làm Mỹ mất lòng tin về một chiến thắng quân sự ở miền Nam, giảm dần sự dính líu của Mỹ, đưa cho được quân Mỹ về nước trong những diều kiện không tổn thương quá đáng sĩ diện Mỹ.

8. Lấy sức mình làm chính - sức mình trước hết là nhân dân miền Nam với sự chi viện tối đa của đồng bào nửa nước, và từ khi Mỹ mở rộng chiến tranh ra khắp Việt Nam, cả dân tộc đoàn kết chiến đấu - dựa vào sự hỗ trợ của bè bạn. Song, ngay trong những ngày tháng gian nan, không bao giờ chúng ta nghĩ đến việc nhờ quân tình nguyện nước ngoài, bởi vì chúng ta không muốn mắc món nợ máu, muốn luôn luôn giữ tính độc lập của mình và luôn luôn tin rằng bản thân dân tộc có thể giải đáp bài toán giải phóng, như cha ông ta từng tự lực giải đáp trong lịch sử.

•
• •

Thực tiễn 21 năm chống Mỹ đã chứng tỏ tính sáng tạo, linh hoạt và chính xác về chiến lược của lý luận nói trên. Đó là công lao trí tuệ của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Bác Hồ. Trí tuệ phong phú, đầy thuyết phục dựa vào chủ nghĩa yêu nước truyền thống của nhân dân ta, vào lòng quả cảm chấp nhận mọi hy sinh cho toàn thắng của dân tộc ta, của quân đội cách mạng ta. Nhân dân miền Nam Việt Nam đi tiên phong trong đóng góp lịch sử này.

Có lẽ không một cuộc cách mạng nào trên thế giới hội tụ nhiều nét độc đáo như cuộc cách mạng 21 năm ở miền Nam. Chúng ta nhớ rằng Mỹ là nước hùng mạnh nhất hành tinh về lực lượng vật chất. Xâm lược miền Nam Việt Nam và khuất phục miền Bắc Việt Nam nạo vét đến cùng cạn đầu óc của các Tổng thống Mỹ, bộ tham mưu của họ, các nhà chính trị và tướng lĩnh hàng đầu, các chuyên viên tình báo đẳng cấp cao. Thế lực tại chỗ của họ cũng là những bộ phận được tuyển chọn, là lực lượng có cơ sở xã hội, là giai cấp biết cầm quyền.

Con đường đi của Mỹ và chính quyền Sài Gòn không rập khuôn theo Pháp - họ chú trọng xây dựng kinh tế, đào tạo trí thức và kỹ thuật, đẻ ra học thuyết này khác. Tóm lại, không phải chúng ta đối phó với kẻ yếu và dốt.

Nhưng, ở đâu mà cuộc chiến tràn ngập như ở miền Nam? Chiến trường không chỉ là rừng núi, đồng bằng, nơi có địa hình tốt. Ở đâu có con người Việt Nam, ở đó có chiến trường. Đô thị là chiến trường, đôi khi súng nổ trên đường phố. Nông thôn đã biểu tình, có cuộc lớn hơn thành phố. Phụ nữ trở nên một lực lượng đấu tranh chủ lực. Dưới tác động sâu sắc của chủ nghĩa yêu nước, khẩu hiệu nào đưa ra mà được quần chúng ủng hộ đều nhanh chóng biến thành hành động chống Mỹ và tay sai, đều mang giá trị cách mạng: đòi tăng vài chục bạc lương, phản đối đuổi thợ, đòi giảm học phí, tố cáo tề, công an hiếp đáp dân, ăn hối lộ, phản đối văn hóa đồi trụy, v.v.. Đám tang Lê Văn Ngọc, một học sinh, gần như quốc tang. Lon Non tàn sát Việt kiều ở Kampuchia, lập tức sứ quán Lon Non ở Sài Gòn bị chiếm. Vụ công nhân dệt Vimytex, Vinatexco đấu tranh đòi quyền lợi, chống sa thải đã thành những cuộc bạo động thực sự. Những người trí thức chỉ yêu lẽ phải, trọng văn hóa dân tộc... dã đứng trong đội ngũ xung kích. Sinh viên, học sinh là ngòi pháo nổ giòn và dai. Tòa án, nhà tù, chuồng cọp cũng là chiến trường, thậm chí, Nguyễn Văn Trỗi biến pháp trường thành chiến trường.



Phong trào quy tụ thật đa dạng: báo chí, kịch, nhạc, sân khấu, tất cả công khai. Trường học luôn sôi sục. Trại lính, quân đội địch không phải một mực làm công cụ chống cách mạng, kể cả một số sĩ quan cấp tướng. Thật thú vị khi tại nghị viện Sài Gòn, hình thành nhóm đối lập mà một số yêu sách quan trọng của họ phù hợp với chương trình của Mặt trận. Phong trào càng về sau càng lôi cuốn đông đảo người di cư. Chính cuộc cách mạng lần này đăng quang Phật giáo và cũng chính cuộc cách mạng lần này "rửa mặt" cho giáo hội Thiên Chúa - một bộ phận tín đồ, trí thức, linh mục đạo Thiên Chúa sát cánh với các giới đồng bào.

Cuộc cách mạng nào liên kết đồng bào Kinh, Thượng, Khmer, Chăm, Hoa trong một trận tuyến? Cách mạng miền Nam thật thần kỳ. Nó giúp cho một tiến sĩ người Việt Nam tốt nghiệp ở Mỹ thành bức tượng Nguyễn Thái Bình.

Cuộc cách mạng nào mà đến nhà bác học Anh Bertrand Russell, nhà triết học Pháp J.P. Sartre, nữ nghệ sĩ Mỹ J. Fonda dứt khoát bảo vệ, mà một dân thường Mỹ là Morisson tự thiêu để bày tỏ sự ủng hộ, mà sinh viên Mỹ xuống đường?

Không sao nói cho hết!

Ngày 30-4-1975 hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất nước nhà. Riêng ngày ấy sẽ mãi mãi đi vào sử như một hiện tượng Việt Nam. Sài Gòn là thủ đô của chính quyền miền Nam, là nơi Mỹ đặt bộ máy chỉ huy chính trị và quân sự cho toàn cuộc chiến tranh, là thành phố lớn nhất nước, vào giờ chót dồn về đây một quân số không nhỏ, còn đầy đủ vũ khí. Thế mà Sài Gòn được giải phóng ít đổ máu, tất cả hầu như còn nguyên vẹn. Tất nhiên, đây là kết quả của toàn bộ diễn biến của cách mạng, do nhân dân ta, do Quân Giải phóng. Song, không thể không nhấn mạnh rằng ý thức dân tộc trong một số người đứng đầu chính phủ Sài Gòn chợt bùng lên vào thời điểm đó - đặc biệt ông Dương Văn Minh - đã cống hiến đáng trân trọng cho một kết thúc rất Việt Nam, đầy đặc thù Việt Nam.

Thắng lợi 30-4-1975 một lần nữa cho thấy hàng ngàn tỷ đôla Mỹ, hàng trăm triệu tấn bom đạn, hàng núi sách vở lừa mị, ru ngủ, đầu độc không áp đảo nổi truyền thống yêu nước, tinh thần dân tộc Việt Nam. Chắc chắn Mỹ đã không tính hết mặt ý chí này, không đo lường hết tác động của cuộc Cách mạng tháng Tám và cuộc kháng chiến chống Pháp, không thấy mối gắn bó gia tộc, gia đình Việt Nam - mà không một gia tộc, gia đình Việt Nam nào không có người tham gia phong trào yêu nước, ngay trong nhà một số tướng lĩnh, bộ trưởng Sài Gòn... Kỹ thuật hiện đại, máy tính hiện đại đành chịu thua nền văn minh Việt Nam lâu đời, khỏe khoắn, một nền văn minh khó dùng chìa khóa thông thường mà giải mã nổi!

•
• •

Không phải Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời ngay vào những ngày đầu chống Mỹ-Diệm, song Mặt trận lại giữ vai trò tiêu biểu sáng

chói cả quá trình chống Mỹ, thừa kế xứng đáng Mặt trận Việt Minh và cuộc kháng chiến chống Pháp. Chúng ta đều biết thực tế miền Nam sau Hiệp định Genève không giống thực tế trước đó. Xã hội đã phân hóa với nhiều nét mới. Nếu dưới chế độ thực dân Pháp, giai cấp tư sản bản xứ chưa định hình với tư cách giai cấp, thì dưới chế độ thực dân Mỹ, giai cấp tư sản mại bản đã xuất hiện, lớn lên, lần lần chi phối nền chính trị - kinh tế - xã hội miền Nam, dựa vào quân đội, có đội ngũ trí thức đại biểu cho lợi ích giai cấp, với cả học thuyết làm hệ tư tưởng và nhất là đang lần lần trở thành giai cấp tư sản mại bản quan liêu quân phiệt. Trong điều kiện như thế, trách nhiệm của Mặt trận Dân tộc giải phóng hết sức nặng nề. Cuối cùng, dân tộc ta đã thắng bởi vì Mặt trận cố gắng tìm ra mẫu số chung giữa những người Việt Nam với nhau. Thắng lợi lần này dĩ nhiên đạt chất lượng rất cao.

Sau khi nước nhà thống nhất, Mặt trận cùng các đồng minh của mình như Liên minh các Lực lượng dân tộc dân chủ và hòa bình, như các đoàn thể giải phóng, như Quân Giải phóng, như Chính phủ Cách mạng lâm thời, đã hoàn thành nhiệm vụ do dân tộc trao cho, hòa chung vào dòng thác dân tộc tiến đến những chinh phục mới.

Bất kể như thế nào, Mặt trận Dân tộc giải phóng không dừng ngang ý nghĩa giai đoạn. Những gì Mặt trận thực hiện đều khắc sâu vào lịch sử dân tộc, đồng thời đều trực tiếp gợi sáng tạo cho sự nghiệp xây dựng một nước Việt Nam Hòa bình, Thống nhất, Độc lập, Dân chủ và Giàu mạnh.

Mặt trận theo nghĩa phổ thông, là liên minh giữa các lực lượng xã hội trong một chương trình tối thiểu. Song, với nội dung vì dân tộc, Mặt trận lại thể hiện mối liên minh trong một chương trình tối đa.

Hồn dân tộc luôn cột chặt mỗi người Việt Nam với nhau, dù quá khứ ra sao, hoàn cảnh hiện tại như thế nào, sinh sống ở đâu, tin vào cái gì và không tin vào cái gì... Mối quan hệ đồng bào ấy chỉ có thể được xử lý êm đẹp bằng tấm lòng, cái rất khó chứng minh bằng tư biện trừu tượng, bằng toán học lại bàng bạc, man mác, rung động mọi con người Việt Nam.

Tấm lòng là của quý của dân tộc, món gia bảo từ nghìn xưa của Việt Nam.

Quyển sách này ra đời đúng lúc Việt Nam chúng ta đang giải quyết một thách thức sống còn mới: chủ nghĩa xã hội quốc tế lâm nguy và chủ nghĩa xã hội Việt Nam, con đẻ của dân tộc Việt Nam, bắt đầu hội tụ các tiền đề, các điều kiện vật chất và tinh thần để vượt qua thách thức. Thực tế, bước chông gai nhất đã lùi về phía sau và thế giới lại bắt đầu "nghiên cứu" dân tộc chúng ta, không chỉ về quá khứ mà cả hiện tại.

Giành nước, dựng nước, giữ nước nằm trong một thể thống nhất. Mặt trận Dân tộc giải phóng đã làm được chuyện phi thường đánh bại Mỹ cũng theo gương tiền nhân - dân tộc Việt Nam duy nhất trong Bách Việt không bị Hán hóa mấy nghìn năm trước; không bị Pháp và Mỹ hóa thời nay. Rồi đây, Việt Nam cất cánh



- chúng ta nắm trong tay các điều kiện cho cuộc vùng vẫy mới - sẽ khắc họa một bức tranh trung thực về đất nước này, con người này, nhìn từ lăng kính hình khối hay đặc tả. Không có biểu lộ sự biết ơn nào của người đang sống với quá khứ cao đẹp hơn là tái tạo cuộc chiến đấu trước đây trong cuộc chiến đấu trước mắt. Mục tiêu, hình thức chiến đấu nhất định khác song tinh thần chiến đấu vẫn là một: một quốc gia, một dân tộc, một nguyện vọng.

*Chung một bóng cờ* chính là, như Bác Hồ dạy:

*"Dân ta nên nhớ chữ Đồng*
*Đồng tình, đồng sức, đồng lòng, đồng minh..."*

**11-1982**

PHẦN THỨ BA

# MỘT SỐ NHÂN VẬT TIÊU BIỂU

*(Tóm tắt tiểu sử của một số nhân vật tiêu biểu trong cuộc chống Mỹ cứu nước ở miền Nam Việt Nam đã quá cố)*



## Y BIH ALÊÔ

Cụ Y Bih Alêô sinh năm 1901 trong một gia đình nghèo ở buôn Yă, cách thị xã Buôn Ma Thuột 25 km về phía nam. Người Êđê cũng như người Giarai thuộc mẫu hệ, họ Alêô là họ mẹ của cụ Y Bih, Bà H'dang Alêô.

Người thanh niên Y Bih Alêô thời Pháp thuộc chịu chung thân phận nô lệ của các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam, phải đi xâu, bị bắt đi lính khố xanh cho Pháp. Tháng 3-1945 Nhật đảo chính Pháp, Y Bih thoát về làng tham gia phong trào Việt Minh. Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, Y Bih đã chuyển tất cả lính khố xanh dưới quyền theo Việt Minh tham gia đánh Pháp. Trong suốt 9 năm kháng chiến chống Pháp, cụ liên lạc với cán bộ kháng chiến và tích cực hoạt động ở địa phương, vận động đồng bào dân tộc tin vào Đảng, vào cụ Hồ, nuôi dưỡng ngọn lửa cách mạng trong nhân dân Tây Nguyên.

Sau Hiệp định Genève 1954, Mỹ-Diệm phá hoại hòa bình, cụ đã cùng đại biểu các dân tộc Tây Nguyên thành lập Phong trào tự trị các dân tộc Tây Nguyên mà cụ là Chủ tịch. Ngày Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (20-12-1960), cụ Y Bih Alêô tán thành cương lĩnh cứu nước của Mặt trận, đưa phong trào tự trị vào Mặt trận và cụ được cử làm Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng tỉnh Đắc Lắc. Cụ đã cùng anh em cán bộ đi vận động nhân dân các buôn làng quanh Buôn Ma Thuột tham gia Mặt trận, chống lại bọn "ăn phải nước miếng" của địch hô hào "bài Kinh chống cộng", phá đoàn kết dân tộc. Cụ cùng với bà con các buôn làng lắp đặt cạm bẫy, chông, ná chống Mỹ và chế độ Sài Gòn.

Năm 1962, cụ Y Bih Alêô là Ủy viên Ủy ban Mặt trận dân tộc giải phóng khu Trung Trung Bộ. Với cương vị mới, cụ mở rộng hoạt động trong các dân tộc miền núi, như đồng bào Cor ở Trà Bồng, Cà Tu, Giarai, đồng bào Tho Lờ (Phú Yên), đông Cheo Reo, vùng M'nông, gặp gỡ nhân dân sóc Bom Bo, phum sóc Khmer dọc biên giới Kampuchia... Tại Đại hội Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam lần thứ hai, cụ được bầu làm Phó Chủ tịch Chủ tịch đoàn Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Báo cáo của cụ trước đại hội có đoạn: "Mỹ-Diệm là bầy quạ đen đáng nguyền rủa, nhất định phải thua nhục nhã, những con chim chèo bẻo Việt Nam nhỏ bé nhưng kiên cường nhất định sẽ thắng".

Nhà báo Úc Burchett đi thăm vùng giải phóng miền Nam đã đến chào cụ. Cụ đã tặng nhà báo một số vũ khí thô sơ tự tạo của dân tộc Tây Nguyên, đã là nỗi kinh hoàng của hàng tiểu đoàn Mỹ-Diệm. Cụ cũng tặng nhà báo một tấm mền bông, một trong những sản phẩm do phụ nữ Tây Nguyên trồng bông, kéo sợi dệt nhuộm để gửi cho chồng con tham gia chiến đấu bảo vệ buôn làng. Nhà báo Burchett đã cảm động nói: "Tôi xin ghi sâu tâm tình và lời dặn dò của cụ. Tôi tin rằng nhân dân Mỹ không muốn thấy con em họ đến miền Nam Việt Nam để chịu chết vì mũi chông tre Việt Nam. Nhân dân Việt Nam là một dân tộc anh hùng, thông minh, mưu trí, biết đoàn kết chặt chẽ chung quanh Mặt trận Dân tộc giải phóng, nhân dân Việt Nam nhất định sẽ thắng lợi".

Cụ là người có công lớn trong việc vạch trần âm mưu chia rẽ, phá hoại của bọn Fulro đối với bà con dân tộc Tây Nguyên, là hạt nhân đoàn kết dân tộc, tiêu biểu cho tinh thần đoàn kết chiến đấu của các dân tộc Tây Nguyên trong đại gia đình Việt Nam.

Sau ngày đại thắng 30-4-1975 cụ được bầu là Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Cụ mất ngày 21-2-1987.

# JOSEPH MARI HỒ HUỆ BÁ

Cụ Joseph Mari Hồ Huệ Bá sinh ngày 19-3-1894 tại xã Hòa Khánh, huyện Châu Thành, tỉnh Sa Đéc (nay là xã Long Điền, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang).

Những năm lớn lên, cụ về ở ấp Bình Quới, xã Bình Phước Xuân cũng nằm trong huyện Chợ Mới, kề bên dòng sông Hậu. Tại đây có nhà thờ Suối Sâu khá lâu đời.

Cụ là con một trong gia đình. Khi còn nhỏ, cụ giỏi chữ nho và tiếng Pháp. Khi còn rất trẻ, cụ đã là thầy giảng tại các trường dòng ở Ba Nam và Chủng viện Cù lao Giêng. Cơ sở này được xây dựng từ năm 1872, đào tạo linh mục. Cũng tại Cù lao Giêng, có dòng nữ tu Chúa Quan Phòng (Providence) do các nữ tu người Pháp lập ra từ năm 1874. Thời Pháp thuộc, tại cơ sở này, còn thu nhận trẻ mồ côi và những người bệnh tật về nuôi, dạy. Cho nên dòng nữ tu Chúa Quan Phòng được nhiều giáo dân ở miền Tây Nam Bộ và cả Kampuchia biết đến.

Mặc dù dạy ở trường dòng, nhưng thầy Hồ Huệ Bá thường không phục tùng những linh mục người Pháp.



Trước tháng 8-1945, Chợ Mới là một huyện có phong trào cách mạng mạnh. Lịch sử cách mạng ngày nay còn nhắc nhiều đến Chợ Mới, An Giang. Sau Nam Kỳ khởi nghĩa năm 1940, thực dân Pháp thẳng tay đàn áp. Mật thám chỉ điểm vào từng làng ngày một nhiều. Một lần, chúng bắt gần một trăm người nghi là cộng sản làm loạn. Cụ Hồ Huệ Bá đứng ra bảo lãnh rằng đây là những người theo học trường dòng. Ông cha ở nhà thờ cũng đồng tình như vậy và làm lễ rửa tội cho những người này. Thế là bao nhiêu sinh mạng tưởng chừng bị lưu đầy hoặc bị giết, được cụ Bá cứu thoát.

Năm 1943, cụ Hồ Huệ Bá vận động giáo dân và chính bản thân đi vào cuộc đấu tranh chống thu tô, chống canh gác, tuần tra, chống đuổi học trò trong giáo xứ.

Năm 1945, cụ Hồ Huệ Bá tham gia khởi nghĩa cướp chính quyền tại huyện Chợ Mới. Cụ hăng hái hoạt động và tích cực vận động đồng bào Công giáo trong tỉnh Long Xuyên tham gia kháng chiến, đóng góp nhiều sức người, sức của cho công cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp. Uy tín của cụ đối với đồng bào trong vùng, nhất là đồng bào Công giáo ngày càng tăng.

Ông Tư Nở, con trai lớn của cụ Hồ Huệ Bá kể lại: Những năm tháng chính quyền của ta còn non trẻ, cha tôi, với chiếc xe đạp có gắn bóng đèn màu đỏ, đầu đội nón lá, giả làm thầy bốc thuốc nam, đi từ xã này sang xã khác, huyện này đến huyện nọ, vận động giáo dân tham gia kháng chiến.

Trong chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp, cụ Hồ Huệ Bá đã giữ các chức vụ: Ủy viên Ủy ban kháng chiến - hành chính huyện Chợ Mới, Phó hội trưởng Công giáo kháng chiến tỉnh Long Xuyên (sau là tỉnh Long Châu Tiền, rồi Long Châu Sa) đồng thời là thành viên của Mặt trận Việt minh, sau là Mặt trận Liên Việt của tỉnh.

Sau Hiệp định Genève 1954, cụ Joseph Mari Hồ Huệ Bá ở lại miền Nam kiên trì vận động và cùng đồng bào Công giáo các họ đạo tham gia đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, chống chế độ hà khắc của Mỹ-Diệm. Cụ đã vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, xây dựng phong trào Công giáo kính Chúa, yêu nước, đấu tranh giành hòa bình thống nhất Tổ quốc.

Ở vùng Chợ Mới, nhiều giáo dân nói: "Sau này khi nước nhà được độc lập, thống nhất, chúng tôi mới càng hiểu được những năm tháng khó khăn ấy, cụ Bá đã hướng chúng tôi vào những điều tốt đẹp, rất hợp với lời Chúa dạy. Đạo và đời hòa vào nhau. Là những người Công giáo, chúng tôi tự hào ở quê hương có được một người như cụ".

Trước ngày đồng khởi ít lâu, bọn cầm quyền huyện Chợ Mới đến bắt cụ Hồ Huệ Bá với lý do là cụ đang tàng trữ chiếc máy đánh chữ mang nhãn hiệu Trung Quốc. Chúng giải cụ sang Long Xuyên. Trung sĩ Long ở địa phương lúc ấy thụ lý hồ sơ cụ Bá đã tìm cách giải thoát cho cụ, ghi nhận xét: "Ông này lú lẫn nên bị những người xấu vu khống đem máy đánh chữ bỏ vào nhà ông rồi báo cáo cho

công an để làm tiền. Đề nghị xem xét lại và thả ông". Nhưng ý kiến của trung sĩ Long không được chúng chấp nhận. Chúng giải cụ về Sài Gòn và giam ở khám Chí Hòa.

Thương cha, ông Tư Nở lên Sài Gòn gặp luật sư để tìm cách cứu cha thoát khỏi tù.

Sau này, cụ Hồ Huệ Bá nói lại, cô gái mặc áo dài đen đã đưa ông Tư Nở đến khám Chí Hòa để gặp cụ và cùng ông Tư Nở lo cho cụ ra tù là người của cơ sở Thành ủy Sài Gòn.

Sau đó ít lâu, tổ chức cử người đến đón cụ ra hẳn vùng giải phóng. Trước khi đi, cụ gọi con cháu lại dặn dò: "Các con hãy làm ăn lương thiện, đừng làm điều gì phi đạo đức. Tuyệt đối không dính líu với chính quyền Sài Gòn".

Năm 1961, cụ Hồ Huệ Bá đại diện cho phong trào giáo dân kính Chúa, yêu nước tham gia Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Trung Nam Bộ; và năm 1962, cụ được bầu làm Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

Ngay trong những năm kháng chiến, cụ Hồ Huệ Bá đã đi nhiều nước và tham dự nhiều cuộc Hội nghị Kitô giáo quốc tế vì hòa bình. Tại các diễn đàn này, cụ đã nói lên tiếng nói chính nghĩa của phong trào Công giáo kính Chúa yêu nước miền Nam Việt Nam, tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của giới Kitô giáo thế giới đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta.

Sau chiến thắng lịch sử 30-4-1975, cụ Hồ Huệ Bá được nhân dân tín nhiệm bầu làm đại biểu Quốc hội khóa VI của tỉnh An Giang, quê hương cụ. Tháng 2-1977, tại Đại hội Mặt trận Dân tộc thống nhất toàn quốc, cụ được bầu làm Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Cụ mất ngày 11-4-1978, thọ 84 tuổi, an nghỉ tại thánh địa họ Ông Chưởng, ấp Long Phú I, xã Long Điền, huyện Chợ Mới.

# NGUYỄN THÁI BÌNH

Nguyễn Thái Bình sinh ngày 14-01-1948 tại xã Trường Bình - nay thuộc thị trấn Cần Giuộc (Long An) trong một gia đình nghèo, đông con.

Học xong tiểu học ở Cần Giuộc, anh theo gia đình lên Sài Gòn tiếp tục học tại trường trung học Pétrus Ký (nay là trường Lê Hồng Phong). Năm 1966, sau khi đỗ tú tài II, trúng tuyển cùng một lúc vào các trường Y, Dược, Nông Lâm Súc, Học viện quốc gia hành chính, Bình đã chọn Cao đẳng Nông Lâm Súc. Tháng 3-1968, anh được cấp học bổng *Leadership* của cơ quan USAID (Phát triển quốc tế Hoa Kỳ) sang du học tại Mỹ.



Là học sinh giỏi của Cao đẳng Fresno, mùa hè 1969, anh được trường cho đi thăm hầu hết các tiểu bang ở Hoa Kỳ. Trong dịp này, anh nhìn được bề trái của xã hội Mỹ trong lúc Tổng thống Nixon đang thực hiện chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh. Sau đó, anh là sinh viên Việt Nam duy nhất thi đỗ vào Viện đại học Washington, ngành kỹ nghệ thực phẩm và ngư nghiệp.

Tháng 4-1970, sau khi được tin chính quyền Lon Non tàn sát Việt kiều ở Kampuchia, anh hết sức xúc động và đã phát biểu ý kiến lần đầu tiên tại một cuộc nói chuyện để phản đối bọn sát nhân.

Hè 1970, Bình về thăm gia đình và quê hương gần hai tháng. Anh được dịp đi nhiều nơi ở miền Nam, từ Huế, Đà Lạt đến Rạch Giá, Phú Quốc... thấy tận mắt những tai họa và hậu quả cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ đối với đồng bào và quê hương mình. Cũng trong dịp nghỉ này, một người Mỹ biết Bình học giỏi đã gợi ý Bình ký giao kèo sẽ làm việc cho một hãng Mỹ sau khi ra trường với những hứa hẹn trả lương cao, có nhà riêng, xe hơi và có thể được chia lời. Nhưng Bình đã từ chối với lý do: học để đem khả năng ra phục vụ xứ sở và cải thiện mức sống của đồng bào mình.

Trở sang Mỹ, anh tích cực liên hệ với các tổ chức chống chiến tranh Việt Nam của nhân dân Mỹ, tham gia nhiều cuộc biểu tình, mít tinh, diễn thuyết, hội thảo ở khắp nơi, tố cáo tội ác của Mỹ và nói lên nguyện vọng hòa bình của nhân dân Việt Nam. Anh còn là một sáng lập viên của tờ *Thời báo Gà*, cơ quan ngôn luận của trung tâm tài liệu Việt Nam - một tổ chức phản chiến của Việt Kiều tại Mỹ. Nhiều bài viết chính trị, những sáng tác văn nghệ, kể cả thơ, nhạc của anh đã được đăng tải trên các báo, tập san chống chiến tranh ở Mỹ và các hội Việt kiều yêu nước ở Pháp, Canada... Anh tiếp xúc rộng với các đoàn thể, nhân vật Mỹ chống chiến tranh Việt Nam, trong đó có ngôi sao màn bạc Jane Fonda được nhiều người quý trọng.

Ngày 10-2-1972, Nguyễn Thái Bình cùng chín sinh viên Việt Nam chiếm văn phòng tổng lãnh sự của chính quyền Sài Gòn ở số 886 quảng trường Liên hợp quốc (New York), phát đi nhiều bản tuyên bố tố cáo tội ác của Mỹ ở Việt Nam, đòi trả tự do cho tù chính trị ở miền Nam, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu phải từ chức và thành lập chính phủ liên hợp thông qua bầu cử thực sự dân chủ. Cảnh sát Mỹ đã bắt giam Bình và các bạn anh, nhưng theo công pháp quốc tế, họ buộc phải miễn tố.

Mặc dù bận rộn tham gia phong trào phản chiến ở Mỹ, Nguyễn Thái Bình học rất giỏi. Ngày 10-5-1972, anh được công nhận tốt nghiệp hạng danh dự ở Viện đại học Washington. Trong buổi lễ trao học vị lần thứ 97 của trường, anh đã phân phát nhiều truyền đơn, phát biểu một bài có tựa đề *Nợ máu* chống chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam và viết trên áo mình dòng chữ *Việc Mỹ ở*

*Việt Nam là vô đạo lý.*

Ngày 1-6-1972, cơ quan USAID gửi thư báo cho Bình biết chính quyền Sài Gòn đã yêu cầu Chính phủ Hoa Kỳ cắt chương trình đào tạo của anh kể từ 1-6-1972 và đã có sẵn vé máy bay đưa anh trở về Sài Gòn.

Cảm nhận thấy âm mưu của kẻ thù, trước khi về nước, anh đã để lại cho bạn bè hai bức thư ngỏ gửi nhân dân thế giới và gửi Tổng thống Mỹ Nixon trong đó có đoạn viết: "... trái bom duy nhất của tôi là trái tim người, nó có thể nổ tung để dòi tình thương yêu, lòng trung thực và niềm hy vọng, nó có thể thức tỉnh lương tri của những kẻ thù của nhân dân Việt Nam. Nếu tôi không thành công thì hàng triệu người Việt Nam sẽ thay thế tôi chiến đấu cho tới khi cuộc chiến tranh kết thúc".

Ngày 1-7-1972, Nguyễn Thái Bình lên đường về Tổ quốc. Ngày 2-7-1972, khi chiếc máy bay Boeing 747 mang số 841 của hãng PAN-AMERICANA vừa hạ xuống sân bay Tân Sơn Nhất, tên phi công Gene Vaughn và nhân viên tình báo Mỹ William Henry Mills hạ sát anh bằng năm phát đạn bắn vào tim rồi ném xác anh xuống đường băng.

Sự trả thù hèn hạ của Mỹ đối với người thanh niên trí thức Việt Nam yêu nước này gây nên sự xúc động và phẫn nộ của nhân dân cả nước, kiều bào ở nước ngoài và bạn bè trên thế giới.

Ngã xuống trên mảnh đất quê hương khi còn ở tuổi tràn trề nhựa sống với tài năng đầy triển vọng, Nguyễn Thái Bình đã nêu một tấm gương sáng về tinh thần yêu nước và khí phách anh hùng cho tuổi trẻ Việt Nam. Tổ quốc ghi công người liệt sĩ và tại thành phố Hồ Chí Minh, nơi anh đã hy sinh, hiện có một đường phố mang tên Nguyễn Thái Bình.

# NGUYỄN VĂN CHÌ

Giáo sư Nguyễn Văn Chì, sinh năm 1903 tại xã Lương Hòa Lạc, huyện Bến Tranh (nay nhập về Chợ Gạo), tỉnh Mỹ Tho, trong một gia đình địa chủ (bên nội) và phú nông (bên ngoại).

Năm 1915, gia đình cho cụ lên tỉnh học trường trung học Mỹ Tho. Sau ba năm, cụ nhận học bổng lên Sài Gòn, học trường Chasseloup - Laubat (Lê Quý Đôn bây giờ).

Đường học vấn của cụ không suông sẻ, do tinh thần chống bất công và sự chia rẽ của thực dân Pháp.



Ở Chasseloup - Laubat, sắp thi bằng thành chung (Diplome) thì cụ bị đuổi học, do tham gia một cuộc bãi học, hò hét phản đối một tên giám thị Tây quá ác.

Về nhà ít lâu, cụ được nhà trường kêu lên học tiếp. Thi đậu bằng thành chung, cụ mới học thêm một năm tú tài, thì nộp đơn xin đi dạy - một hình thức phản đối chính sách chia rẽ của thực dân Pháp bày ra bằng cấp "tú tài địa phương", dành cho học sinh bản xứ.

Đi dạy ở Cai Lậy bốn năm, cụ lập gia đình và tự học thi đậu vào trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, cùng lớp các giáo sư Ca Văn Thỉnh, Đặng Thai Mai, Tôn Quang Phiệt.

Năm 1928, tốt nghiệp trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, cụ về Nam, dạy ở trường Trung học Cần Thơ, sau chuyển qua trường Trung học Mỹ Tho, đến 1934 thì được lên Sài Gòn dạy trường Pétrus Ký.

Năm 1936, chính phủ Mặt trận Nhân dân lên cầm quyền ở Pháp, không khí chính trị ở Sài Gòn được cởi mở, cụ bắt đầu tiếp xúc với chủ nghĩa Mác qua sách báo từ Pháp gửi về.

Năm 1940, Nam Kỳ khởi nghĩa nổ ra ở quê cụ. Bà con lên thuật lại thảm cảnh bom Pháp nổ ngay giữa chợ Vĩnh Kim đang nhóm, giết hại hàng trăm người, phải chôn vào hố công cộng.

Tình hình trên dấy lên lòng căm thù và tinh thần yêu nước của cụ.

Năm 1943 khi phát-xít Nhật trưng thu trường Pétrus Ký, cụ nghỉ dạy và tham gia Phong trào truyền bá Quốc ngữ. Cụ là một trong những người đào tạo cán bộ cho phong trào tại trường Đa Kao (nay là Đinh Tiên Hoàng).

Đầu năm 1945 Mỹ ném bom Sài Gòn, cụ đưa gia đình về quê rồi trở lên Sài Gòn tham gia phong trào Thanh niên tiền phong, giữ một chân trong Ban quản trị, làm việc với bác sĩ Phạm Ngọc Thạch và giáo sư Lê Văn Huấn.

Đêm 24 rạng ngày 25-8-1945, cụ được lệnh cùng với các giáo sư Đặng Minh Trứ, Lê Văn Chí, Trần Văn Nguyên, tay không vào tiếp thu Nha học chánh Nam Kỳ và kéo cờ đỏ lên nóc tòa nhà. Cụ được bầu làm Giám đốc Nha học chánh Sài Gòn.

Ngày 23-9-1945, quân đội Pháp chiếm lại Sài Gòn, cụ tham gia Liên đoàn viên chức Sài Gòn - Chợ Lớn do đồng chí Huỳnh Văn Tâm phụ trách.

Đầu năm 1946, cụ bị bốt Catina bắt về tội hoạt động này. Tại phòng điều tra, nhiều tên có mặt thám nhận là học trò của cụ tại Pétrus Ký, tỏ ra kính nể và đã thả cụ.

Với tinh thần bất hợp tác với địch, cụ xoay ra bán kim chỉ ở chợ Cầu Ông Lãnh, rồi bán đường, bán gạo cùng với cụ Trọng - bạn cụ.

Năm 1947, tổ chức cách mạng đưa người về đón cụ ra Đồng Tháp Mười. Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ cử cụ làm giám đốc và xây dựng Sở giáo dục Nam Bộ. Cụ viết thư kêu gọi một số bạn đồng nghiệp ra khu, cùng với cụ

xây dựng hệ thống ty giáo dục các tỉnh, in tài liệu giáo khoa, mở lớp đào tạo trưởng, phó ty giáo dục. Người ít, việc nhiều, điều kiện làm việc thô sơ, thiếu thốn nhưng, dưới sự chỉ đạo của cụ, Sở Giáo dục Nam Bộ ngày càng mở rộng, nhất là lúc từ Đồng Tháp Mười dời về xã Tân Bằng giữa hai con sông Cái Tàu và Trèm Trẹm. Sau đó, cụ được cử sang làm Giám đốc Trường Sư phạm ở Rạch Tắc (Bạc Liêu).

Lúc làm Giám đốc Sở Giáo dục, lúc làm phó, có khi chỉ đi dạy ở các trường trung học kháng chiến Nguyễn Văn Tố, Thái Văn Lung, Huỳnh Phan Hộ... lúc nào cụ cũng yên tâm đeo đuổi bền bỉ sự nghiệp giáo dục thế hệ trẻ. Cụ luôn nêu tấm gương cao quý thầy giáo, yêu mến học sinh, tận tụy kiên trì khai tâm mở trí, gieo vào tâm hồn trong trắng của các em những tình cảm tốt đẹp, quý nhất là tình yêu nước, thương người.

Năm 1954, sau Hiệp định Genève cụ về Sài Gòn, hoạt động bí mật trong giáo giới, sinh hoạt trong chi bộ giáo dục của Ban Trí vận Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn.

Năm 1960, cụ bị bốt Bà Hòa (biệt kích I) bắt và đưa ra tòa lãnh án 20 năm tù giam. Trong khám Chí Hòa, cụ giữ tròn khí tiết cách mạng, ung dung dịch sách, viết sách, làm thơ...

Năm 1967, được trả tự do thì năm sau - 1968, cụ ra khu giải phóng ở R, và được cử làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng Sài Gòn - Gia Định.

Năm 1975, chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng, đất nước Việt Nam được giải phóng, độc lập và thống nhất. Tại Đại hội Mặt trận Dân tộc giải phóng thành phố Hồ Chí Minh lần thứ ba (7-1975), cụ được Đại hội bầu làm Chủ tịch Ủy ban Mặt trận thành phố. Mặc dù tuổi đã cao, sức đã kém nhưng cụ vẫn làm tròn trách nhiệm của vị Chủ tịch Mặt trận thành phố, hiền hòa, khiêm tốn, giản dị. Với những đức tính cao quý của người thầy giáo yêu nghề, cụ đã đoàn kết tốt các tầng lớp nhân dân góp phần xây dựng thành phố mang tên Bác ngày càng đàng hoàng hơn, tươi đẹp hơn như lời dạy của Hồ Chủ tịch kính yêu. Cụ mất ngày 6-9-1989, thọ 86 tuổi.

# PHÙNG VĂN CUNG

Bác sĩ Phùng Văn Cung là một trong những trí thức có tên tuổi ở nước ta.

Ông sinh ngày 15-5-1909 tại xã Tân An, huyện Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long trong một gia đình nông dân lao động. Ngay hồi còn nhỏ, ông đã có chí, học giỏi được cấp học bổng liên tục từ cấp trung học đến đại học. Ông sớm có ý nguyện



hoạt động xã hội, muốn được đi nhiều. Năm 1937, ông tốt nghiệp bác sĩ tại trường Đại học y khoa Hà Nội.

Ra hành nghề bác sĩ, một đời hỏi nhân dạo, thương người rất phù hợp với bản tính của ông, với lương tâm nghề nghiệp cao, với một phong cách lao động tận tụy, thương yêu bệnh nhân, đặc biệt là đối với đồng bào nghèo thành thị và nông thôn, ông dần dần được sự tin yêu của nhiều đồng bào, bệnh nhân và đồng nghiệp. Cho đến nay, nhiều người lớn tuổi hãy còn nhắc và nhớ tới, biết ơn người bác sĩ họ Phùng năm nào.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã thôi thúc trái tim người trí thức quê ở sông Tiền, sông Hậu ấy. Ngay trong những ngày Cách mạng tháng Tám sôi nổi, ông Phùng Văn Cung tham gia giành chính quyền tại tỉnh Sa Đéc (nay thuộc Đồng Tháp).

Năm 1957, ông làm Giám đốc y tế ở các tỉnh Châu Đốc (nay là An Giang) và Rạch Giá (nay là Kiên Giang), và sau đó, làm bác sĩ tại bệnh viện Phúc Kiến ở Chợ Lớn. Là một công chức cao cấp trong chính quyền Ngô Đình Diệm lúc bấy giờ, nhưng ông luôn luôn chống lại các chính sách của Mỹ - Diệm đối với trí thức, như trong âm mưu trưng tập bác sĩ đưa vào quân đội, bắt học tập và hành động "tố cộng".

Bác sĩ Phùng Văn Cung, không những là một thầy thuốc được đồng bào mến phục vì lòng tận tụy phục vụ bệnh nhân mà còn được kính phục vì nhiệt tình yêu nước nồng nàn và sự ủng hộ cách mạng tích cực của ông. Bất chấp sự kìm kẹp của ngụy quyền, bất chấp sự tuyên truyền xuyên tạc và thủ đoạn lôi kéo của đế quốc và tay sai, bác sĩ Phùng Văn Cung vẫn luôn hướng về cách mạng, sẵn sàng bảo vệ, giúp đỡ cán bộ kháng chiến trong nội thành, hoặc gửi tiền bạc thuốc men ủng hộ kháng chiến.

Năm 1959-1960, phong trào chống Mỹ sôi nổi dâng lên trong nông thôn miền Nam, đã tác động sâu sắc đến tâm hồn người trí thức vốn có hoài bão, có tấm lòng yêu nước ấy.

Năm 1960, giữa lúc bác sĩ Phùng Văn Cung và gia đình có một cuộc sống ổn định, với nghề nghiệp chuyên môn giỏi, có nhiều thân chủ, người trí thức yêu nước đó đã đáp lời kêu gọi của Mặt trận, từ bỏ nhà cửa, tự nguyện ra vùng chiến khu kháng chiến, đem theo cả gia đình, con cái. Chính trong những ngày kháng chiến gian khổ ấy, ông đã mất đi người vợ hiền thân yêu - bà Lê Thoại Chi - người phụ nữ đã tạo mọi điều kiện cho chồng con tham gia cách mạng. Bà là một cán bộ Mặt trận đã hy sinh trên đường đi công tác ở chiến khu.

Ngày 20-12-1960, tại Đại hội đại biểu thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, ông được bầu làm Phó Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Suốt chín năm kháng chiến đầy gian khổ, hiểm nguy ở chiến trường, từ năm 1960-1969, ông đã cùng với các thành viên khác trong Mặt trận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình, góp

phần vào công tác tăng cường và mở rộng Mặt trận Dân tộc thống nhất miền Nam. Bác sĩ Phùng Văn Cung còn cống hiến sức lực và trí tuệ của mình vào công tác đối ngoại. Ông được bầu làm Chủ tịch Ủy ban hảo vệ hòa bình thế giới của miền Nam Việt Nam. Ông còn là Chủ tịch Hội chữ thập đỏ của miền Nam.

Sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968, tháng 6-1969, tại Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam Việt Nam, ông được bầu làm Phó Chủ tịch kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Cuối năm 1969, ông được cử làm trưởng phái đoàn của nhân dân miền Nam ra thăm miền Bắc, chuyển tấm lòng biết ơn và tình cảm ruột thịt của đồng bào miền Nam đối với Trung ương Đảng, Bác Hồ và đồng bào miền Bắc.

Trong những chuyến đi công tác ở trong nước cũng như ở nước ngoài, bác sĩ Phùng Văn Cung luôn hoàn thành nhiệm vụ của Mặt trận giao.

Sau ngày giải phóng miền Nam, bác sĩ Phùng Văn Cung trở lại sống tại Sài Gòn, ông vẫn luôn lạc quan, giản dị, gần gũi với đồng bào, đồng chí.

Tại Đại hội thống nhất Mặt trận toàn quốc (2-1977), bác sĩ Phùng Văn Cung được cử làm ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ông còn là ủy viên Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam và Ủy ban bảo vệ hòa bình thế giới của thành phố Hồ Chí Minh.

Sau một thời gian lâm bệnh và do tuổi cao, sức yếu, bác sĩ Phùng Văn Cung đã từ trần hồi 4 giờ 50 phút ngày 7-11-1987 tại thành phố Hồ Chí Minh, hưởng thọ 78 tuổi.

# NGUYỄN THỊ DIỆU

Chị Nguyễn Thị Diệu sinh ngày 11-6-1925 tại làng Tân Phong, xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi trong một gia đình quan lại: Cụ Nguyễn Văn Hiền, cha của chị là Thượng thư triều đình Huế.

Thời thơ ấu, chị theo cha mẹ vào tỉnh Rạch Giá (Nam Bộ), nơi cụ Thượng Hiền được bổ nhiệm làm quan. Lớn lên, được học tại nhà một cách chu đáo, sau đó lên Sài Gòn, chị vào học trường nữ sinh Marie Curie và thi đậu tú tài.

Khi Cách mạng tháng tám (1945) bùng nổ, với nhiệt tình yêu nước của tuổi hai mươi, chị tham gia hoạt động trong Đoàn Phụ nữ cứu quốc tại Sài Gòn.



Năm 1948, chị được dự một lớp vỡ lòng về chủ nghĩa Mác do giáo sư Pháp Lyon Caen sang chấm thi tú tài tại Sài Gòn thuyết trình. Chị tiếp tục hoạt động bí mật nội thành và lập gia đình với anh Phạm Phong Lẫm (bút danh Hoa Lư) - một nhà báo cách mạng.

Năm 1950, bị kẻ thù truy bắt, chị ra chiến khu Tây Nam Bộ để tiếp tục công tác. Mặc dù sinh trưởng và lớn lên trong một gia đình khá giả, chị đã sớm thích nghi với cuộc sống đầy gian khổ ở bưng biền, hòa mình với chị em nông dân chân lấm tay bùn.

Ở Nam Bộ, khi hợp nhất các tổ chức phụ nữ kháng chiến, chị được bầu vào Ban chấp hành Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam. Năng nổ trong nhiệm vụ, chị thường về cơ sở để vận động phong trào phụ nữ, tự chèo xuồng trên các sông rạch chằng chịt của miền Tây, cùng sống và lao động với chị em, làm cho mọi người ngạc nhiên và mến phục. Có những đợt công tác nguy hiểm vượt qua đồn bốt địch để về các tỉnh xa vận động thu thuế nông nghiệp nhưng chị cũng đã dũng cảm khắc phục khó khăn, hoàn thành tốt nhiệm vụ. Đối với gia đình, chị cũng lo chu tất cho chồng, con để dành nhiều thời gian cho công tác.

Sau Hiệp định Genève 1954, chị Diệu được phân công hoạt động nội thành Sài Gòn. Chị về ở tại biệt thự của cụ Thượng Hiền (13 Trần Quốc Thảo hiện nay) và làm giáo viên trường nữ trung học Đức Trí (Quận I Sài Gòn). Hoạt động trong Nghiệp đoàn Giáo học tư thục, chị vận động quần chúng tham gia các cuộc biểu tình đòi thi hành đúng Hiệp định Genève trong Phong trào hòa bình Sài Gòn - Chợ Lớn. Trong lúc địch đàn áp phong trào, chị vẫn giữ được một tổ hoạt động trong nhà trường và tiếp tục vận động quần chúng đấu tranh.

Ngày 3-7-1955, sau những cuộc biểu tình đòi trả tự do cho những người bị bắt trong Phong trào hòa bình, địch ráo riết truy bắt các cán bộ cách mạng. Chúng ập đến nhà chị, định bắt anh Hoa Lư, nhưng chị đã nhanh trí che giấu được chồng và tổ chức cho anh thoát khỏi nhà trong đêm đó.

Ngày 6-7-1955, trên đường đi đến trường dạy học, chị bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt giam và tra tấn rất dã man nhưng chị vẫn giữ vững khí tiết của người cán bộ cách mạng. Không hy vọng khai thác được gì, chúng đã hèn hạ đem chị đi thủ tiêu và liệng xác chị xuống một giếng cạn tại vườn cao su xã Linh Đông huyện Thủ Đức trong lúc chị đang mang thai ba tháng.

Hy sinh khi vừa tròn 30 tuổi, chị Nguyễn Thị Diệu đã cống hiến cả thời thanh xuân đẹp nhất của mình cho sự nghiệp giải phóng phụ nữ, giải phóng dân tộc và đã trở thành một nữ liệt sĩ gan vàng dạ sắt, tô thắm thêm những bông hoa tuyệt đẹp của phong trào phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh, Thành đồng Tổ quốc.

# TRẦN VĂN ĐANG

Giữa năm 1965, trước sự phá sản của chiến tranh đặc biệt, đế quốc Mỹ [illegible] sang tiến hành chiến tranh cục bộ, hòng khuất phục nhân dân ta. Chúng đưa lên chính quyền quân sự đầu tiên với tên gọi Ủy ban hành pháp, thi hành một loạt biện pháp độc tài khát máu, hòng khủng bố tinh thần nhân dân Sài Gòn, dọn đường cho chúng ồ ạt đưa quân Mỹ vào miền Nam nước ta. Trung tuần tháng 5-1965, chúng dựng trước cửa chợ Bến Thành một pháp trường cát.

Ngày 21-6-1965, có một công nhân trẻ tuổi, hy sinh tại pháp trường cát: anh Trần Văn Đang. Anh sinh năm 1942, quê ở Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, xuất thân là một công nhân thợ điện và đã gia nhập lực lượng biệt động nội thành Sài Gòn từ tháng 3-1964.

Với nhiệt tình cách mạng, Trần Văn Đang đã hoàn thành nhiều công tác quan trọng trước khi sa vào tay giặc ngày 20-3-1965 với chiếc xe vétxpa có gắn 10 kg chất nổ khi chuẩn bị đánh vào cư xá sĩ quan Mỹ ở số 3 đường Võ Tánh (nay là đường Hoàng Văn Thụ), gần sân bay Tân Sơn Nhất, nhưng bị lộ và anh bị bắt.

Dù bị tra tấn rất dã man, Trần Văn Đang kiên quyết không khai báo. Trái lại, anh còn vạch tội của địch. Trước tòa án quân sự, anh phẫn nộ chửi vào mặt quan tòa: "Tao và đồng chí của tao làm điều chính đáng, chính nghĩa. Tao đánh bọn xâm lược và tất cả kẻ nào ngăn chặn việc làm đó sẽ bị tiêu diệt. Chúng bay là tay sai của đế quốc Mỹ, là bọn đánh thuê, là bọn bán nước, gây nợ máu với nhân dân, nhất định phải đền tội". Anh không cần luật sư để biện hộ.

Sau đó, địch giam anh hai tháng ở khám tử hình tại nhà lao Chí Hòa. Trần Văn Đang luôn luôn giữ vững khí tiết của người chiến sĩ cộng sản, động viên các anh em khác bảo vệ thanh danh của cách mạng. Một tên giặc dụ dỗ anh: "Em còn nhỏ dại, chỉ bị Việt cộng xúi giục, nói đi, ăn năn hối lỗi tòa sẽ khoan hồng.. Rồi em sẽ được đi học tiếp, sẽ đỗ đạt, có mảnh bằng, vợ đẹp, con khôn... Đừng nghe lời Việt cộng mà thiệt thân... Em còn trẻ..."

Anh thét vào mặt chúng: "Tao chọn làm người chiến sĩ cách mạng, chiến đấu vì chính nghĩa, đánh bọn xâm lược, đấu tranh giành quyền sống cho nhân dân lao động".

Sáng ngày 21-6-1965 lúc 5 giờ 52 phút, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đưa anh ra xử bắn tại pháp trường cát, với hy vọng có thể khủng bố được tinh thần nhân dân Sài Gòn.

Nhưng chúng đã lầm: Trước đông đảo đồng bào và phóng viên báo chí trong và ngoài nước đang tụ tập dọc đường Hàm Nghi và bên cạnh chợ Bến Thành, vừa bước xuống xe, Trần Văn Đang dõng dạc nói lớn:

- Hỡi đồng bào chợ Bến Thành! Hỡi đồng bào Sài Gòn thân yêu! Tôi là Trần Văn Đang, chiến sĩ Giải phóng, tôi đánh Mỹ để giải phóng dân tộc. Đồng bào hãy đoàn kết lại đập tan bè lũ bán nước và cướp nước!

Giặc đẩy anh đến trụ cát, nhưng anh vẫn hô to: "Đả đảo đế quốc Mỹ! Đế quốc Mỹ cút đi! Đả đảo tập đoàn tay sai bán nước! Bọn gây nợ máu phải đền nợ máu! Đảng Lao động Việt Nam muôn năm! Nước Việt Nam hoàn toàn thống nhất muôn năm! Chúc nhân dân mạnh khỏe, bền vững đấu tranh giành thắng lợi!"

Ngay sau khi súng đã nổ, anh vẫn không ngừng hô: "Hồ Chủ tịch muôn năm!" "Đả đảo đế quốc Mỹ!"

Những loạt đạn nổ vang. Anh ngã xuống! Nhưng cái chết của anh đã trở thành bất tử.

Báo *Chính Luận* hôm sau tường thuật về giây phút đó như sau: "Trên xe bước xuống..., chân đi dép và miệng còn phì phèo thuốc lá, Đang không để cho bịt mắt. Đang còn lớn tiếng hô to: "Đả đảo Mỹ và ủng hộ Hồ Chí Minh".

Để biểu dương khí phách sáng ngời của Trần Văn Đang, ngày 6-1-1978, Nhà nước ta đã truy tặng anh Trần Văn Đang danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang.

Hiện nay ở thành phố Hồ Chí Minh có một con đường mang tên Trần Văn Đang.



# NGUYỄN THỊ ĐỊNH

Đồng chí Nguyễn Thị Định sinh ngày 15-3-1920 trong một gia đình nông dân tại xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Đồng chí tham gia phong trào Đông Dương Đại hội từ năm 1936. Tháng 10-1938 được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1940, bị địch bắt đày đi Bà Rá. Năm 1943, ra tù về tiếp tục hoạt động tại địa phương.

Năm 1944, đồng chí tham gia vận động quần chúng theo chương trình hành động của Mặt trận Việt Minh. Năm 1945, tham gia khởi nghĩa cướp chính quyền tỉnh Bến Tre và được bầu vào Ban Chấp hành Phụ nữ cứu quốc tỉnh. Năm 1946, được cử ra Trung ương báo cáo tình hình. Năm 1947, được bầu vào tỉnh ủy Bến Tre. Năm 1948, Đoàn trưởng phụ nữ cứu quốc tỉnh, Ủy viên Mặt trận Liên Việt tỉnh. Năm 1951, Tỉnh ủy viên, Phó bí thư huyện ủy Mỏ Cày, Chủ tịch Mặt trận huyện, sau đó, được chỉ định làm quyền Bí thư huyện ủy. Năm 1952, làm Hội trưởng Hội phụ nữ tỉnh Bến Tre. Năm 1953, Trưởng ban phụ vận và Ủy viên

Mặt trận tỉnh Bến Tre.

Năm 1954, đồng chí được chỉ định vào Thường vụ tỉnh ủy bí mật. Đầu năm 1960, tham gia lãnh đạo phong trào đồng khởi tỉnh Bến Tre, được bầu làm Bí thư tỉnh ủy. Tháng 5-1961, là Khu ủy viên Khu 8, phụ trách dân vận kiêm Bí thư đảng đoàn phụ nữ Khu 8. Năm 1965, được bầu làm Hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ giải phóng miền Nam, Phó Tư lệnh các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam, tham gia Quân ủy miền, phụ trách phong trào chiến tranh du kích. Năm 1974, được phong quân hàm thiếu tướng.

Năm 1976, đồng chí được bổ nhiệm làm Thứ trưởng Bộ Thương binh và Xã hội, được bầu làm Phó Chủ tịch thứ nhất Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV (12-1976), đồng chí được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Đầu năm 1980, được bầu làm Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Tháng 7-1981, được bầu làm Ủy viên Hội đồng Nhà nước.

Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V (3-1982) và lần thứ VI (12-1986), đồng chí được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, giữ chức Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

Tháng 6-1987, đồng chí được bầu làm Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đồng chí là đại biểu Quốc hội khóa VI, khóa VII và khóa VIII. Đồng chí còn giữ chức Phó Chủ tịch Liên đoàn Phụ nữ dân chủ quốc tế, Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt Nam - Cu ba.

Đồng chí Nguyễn Thị Định đã từ trần hồi 22 giờ 50 phút ngày 26-3-1992 tại thành phố Hồ Chí Minh, thọ 72 tuổi trong nỗi tiếc thương vô hạn của đồng bào, đồng chí.

# LƯƠNG LÊ ĐỒNG

Giáo sư Lương Lê Đồng sinh năm 1917 tại huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Xuất thân từ một gia đình nhà giáo, giáo sư không làm việc với chính quyền thực dân Pháp mà tiếp tục nghề nghiệp của cụ thân sinh làm giáo viên tư thục từ năm 1945 đến ngày giải phóng. Năm 1952, giáo sư được anh em cử làm Hiệu trưởng trường Huỳnh Khương Ninh Sài gòn, một trường cơ sở cách mạng trong suốt 2 thời kỳ kháng chiến và từ 1955 đến 1975 giáo sư được bầu làm Chủ tịch Nghiệp đoàn giáo học tư thục Việt Nam.

Trong suốt thời gian dạy học, giáo sư tham gia nhiều tổ chức và hoạt động đấu tranh của nhân dân đô thị như Ban bảo trợ liên đoàn 11 và 12 (Chỉ huy trưởng là anh Tô Ký). Lực lượng Bảo vệ văn hóa dân tộc, Ủy ban Hành động lao động (26 nghiệp đoàn) mà giáo sư là Chủ tịch v.v...



Trong thời gian hoạt động, giáo sư bị địch bắt 4 lần, bị hăm dọa và mua chuộc nhưng giáo sư vẫn giữ vững lập trường đi theo cách mạng.

Sau ngày giải phóng, năm 1975 - 1976, giáo sư là Ủy viên Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Giám đốc Sở giáo dục, năm 1976 - 1977 là Phó Chủ tịch Thành hội Nhà giáo yêu nước rồi sau đó công tác ở Mặt trận Tổ quốc thành phố. Giáo sư mất ngày 15-11-1984 thọ 67 tuổi.

# HÒA THƯỢNG THÍCH QUẢNG ĐỨC

Trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ, nhiều tăng ni, Phật tử ở miền Nam đứng về phía cách mạng, chịu đựng bom dạn, tù dày, đã anh dũng hy sinh trên chiến trường, trong lao tù... Sự hy sinh của Hòa thượng Thích Quảng Đức, Quách Thị Trang, Nhất Chi Mai... trong thời kỳ chống Mỹ là những tấm gương dũng cảm, làm rạng rỡ cho Phật giáo và dân tộc.

Những năm 60, nhiều cuộc đấu tranh lớn của tín đồ Phật giáo nổ ra. Năm 1963, cuộc đấu tranh cho "Tự do, bình đẳng và hòa bình" của giới Phật giáo đã đến giai đoạn quyết liệt. Ngày 11-6-1963, trong cuộc diễu hành của hơn 800 vị hòa thượng, thượng tọa, tăng ni vì "Bình đẳng và tôn giáo", Hòa thượng Thích Quảng Đức đã tự thiêu để lên án chế độ độc tài Mỹ - Diệm. Lúc ấy là 10 giờ. Đoàn biểu tình kéo đến ngã tư Lê Văn Duyệt - Phan Đình Phùng (nay là ngã tư Cách mạng tháng tám - Nguyễn Đình Chiểu), Hòa thượng Thích Quảng Đức tự tẩm xăng và tự tay châm lửa. Ngọn lửa bốc lên, Hòa thượng vẫn an nhiên chắp tay tĩnh tọa. Các tăng ni quỳ chung quanh tụng kinh. Nhiều người xúc động òa khóc. Ngọn lửa mỗi lúc một bốc cao...

Hòa thượng Thích Quảng Đức sinh năm 1897 tại Khánh Hòa. Lên 7 tuổi, Hòa thượng xuất gia học đạo. Ngôi chùa cuối cùng Hòa thượng trụ trì là chùa Giác Âm ở đường Nguyễn Huệ, nay là đường Thích Quảng Đức (Phú Nhuận - thành phố Hồ Chí Minh).

Ngọn lửa Thích Quảng Đức đã thổi bùng thêm cuộc đấu tranh chống xâm lược của giới Phật giáo Việt Nam. Mãi mãi đồng bào thành phố Hồ Chí Minh và đồng bào cả nước, người có đạo cũng như không có đạo, không bao giờ quên tên tuổi

Hòa thượng Thích Quảng Đức. Hiện nay, tại góc ngã tư đường Cách mạng tháng Tám - Nguyễn Đình Chiểu có ngôi miếu và bức tượng Thích Quảng Đức, lúc nào cũng ấm áp khói hương và hoa tươi.

# TRẦN VĂN ĐƯỢC

Ông Trần Văn Được bí danh Lâm Kiết Khánh, sinh năm 1897 trong một gia đình nghèo ở xã Tân Bình nay là phường 9 thuộc thị xã Vĩnh Long.

Vốn rất thông minh, ông đã cố gắng học hành và tốt nghiệp đại học công chánh tại Hà Nội.

Gặp lúc đời sống khó khăn, ông phải xa rời Tổ quốc lên Kampuchia tìm cách sinh sống.

Xa Tổ quốc, ông đã góp phần nhen nhóm ngọn lửa yêu nước trong Việt kiều ở Kampuchia. Khi thực dân Pháp trở lại xâm chiếm nước ta, ông hăng hái vận động kiều bào hướng về Tổ quốc. Khi đế quốc Mỹ đưa Ngô Đình Diệm về thống trị nhân dân miền Nam, với sự đóng góp của ông, phong trào yêu nước trong Việt kiều càng dâng cao, từ đó ông được kiều bào tín nhiệm bầu làm Chủ tịch Hội Việt kiều yêu nước và Chủ tịch Hội Phật giáo Việt kiều yêu nước ở Kampuchia. Ông còn góp phần tích cực trong việc sáng lập Nghĩa địa Việt kiều để có nơi yên nghỉ cho đồng bào lìa đời nơi đất khách.

Đặc biệt, ông hăng hái vận động thanh niên Việt kiều tình nguyện về nước tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Không những thế, ông còn vận động quyên góp tiền bạc, thuốc men ủng hộ kháng chiến và bản thân ông và gia đình còn nuôi dưỡng cán bộ cao cấp tại nhà, không sợ nguy hiểm, không ngại khó khăn, tốn kém.

Do tinh thần yêu nước của ông, do công lao của ông đối với cách mạng, tại Đại hội thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, kỹ sư Trần Văn Được với bí danh Lâm Kiết Khánh được Đại hội nhất trí cử vào Ủy ban Trung ương Mặt trận.

Hơn nửa cuộc đời đóng góp tận tình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc, ông không hề đòi hỏi một điều gì, kể cả trong những năm tháng ốm đau. Trước khi qua đời, ngày 30-9-1979, ông còn dặn lại vợ con tổ chức tang lễ đơn giản, tránh mọi tốn kém cho cơ quan, đoàn thể.

Kỹ sư Trần Văn Được, xứng đáng với danh hiệu một trí thức nhiệt thành yêu nước, xứng đáng với lòng yêu mến tiếc thương của kiều bào ta ở Kampuchia và lòng biết ơn của Tổ quốc.



# HOÀNG LÊ KHA

Đồng chí Hoàng Lê Kha tên thật là Hoàng Lê Cẩn, sinh tháng 2-1917 tại tỉnh Thanh Hóa trong một gia đình yêu nước.

Từ năm 1923 đến nam 1936, đồng chí học ở Vinh, Hà Nội, Hà Đông.

Năm 1936 đồng chí gia nhập Đảng cộng sản Đông Dương, đến năm 1939, đồng chí được chuyển vào hoạt động ở Nam Kỳ.

Từ năm 1945 đến năm 1950, đồng chí Hoàng Lê Kha công tác tại Gia Định và lần lượt giữ các chức vụ: tỉnh Đội trưởng dân quân, trưởng Ty thông tin, trưởng Ty kinh tế canh nông, Tỉnh ủy viên tỉnh Gia Định.

Từ năm 1951 đến năm 1954, đồng chí được cử làm Bí thư huyện ủy Châu Thành, sau đó làm Bí thư huyện ủy Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Từ năm 1955 đến năm 1959, đồng chí là Tỉnh ủy viên và ngày bị địch bắt là Ủy viên thường vụ Tỉnh ủy tỉnh đảng bộ Tây Ninh phụ trách địa bàn thị xã Tây Ninh.

Ngày 5-8-1959, với cương vị là Thường vụ Tỉnh ủy phụ trách thị xã Tây Ninh, đồng chí Hoàng Lê Kha tổ chức cuộc họp với Thị ủy cùng các đồng chí Mười Đôi và Sáu Trung tại nhà anh Hai Thương, cơ sở cách mạng, để bàn kế hoạch chống bầu cử Quốc hội của địch. Do có tên chỉ điểm, địch đưa hai tiểu đội công an đến vây nhà, tất cả các đồng chí đều dạp cửa chạy ra, bọn địch tập trung hỏa lực bắn xối xả. Đồng chí Hoàng Lê Kha không may bị chúng bắt cùng với chủ nhà.

Tháng 10-1959, để đe dọa phong trào đấu tranh của quần chúng, địch đưa Tòa án quân sự đặc biệt lưu động từ Sài Gòn lên thị xã Tây Ninh mở phiên tòa xử đồng chí Hoàng Lê Kha. Địch huy động hàng trăm tề, vệ, công chức đến xem với sự bố phòng, canh gác của cảnh sát và các lực lượng quân sự rất cẩn thận. Bằng những luận điệu chống cộng, bọn chúng đưa ra bản cáo trạng kết tội đồng chí và tuyên án tử hình. Cùng ra tòa với đồng chí có anh Hai Thương bị kết án tù khổ sai. Sau phiên tòa, địch đưa đồng chí về khu biệt lập nhà lao Chí Hòa.

Ngày 12-3-1960, để cứu vãn những thất bại liên tiếp ở Tây Ninh, nhất là trận đánh Tua Hai của ta vào đêm 25 rạng 26-1-1960 gây cho địch thất bại nặng nề, và hòng răn đe sự nổi dậy của quần chúng, địch đưa đồng chí Hoàng Lê Kha từ nhà lao Chí Hòa về xử chém tại Bàu Heo (xã Trí Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh) nhằm thực thi Luật 10/59 "đặt Cộng sản ra ngoài vòng pháp luật".

Chúng xử chém đồng chí Hoàng Lê Kha vào khoảng 5 giờ sáng, tiến hành vội vã, không dám huy động đồng bào đến dự, chỉ cho một số tề, vệ và công chức đến chứng kiến.

Trước đó, Thị ủy Tây Ninh xây dựng phương án hợp đồng với lực lượng vũ trang Châu Thành chuẩn bị bằng mọi cách để giải thoát đồng chí Hoàng Lê Kha. Khi được tin chính thức báo khoảng 5 giờ sáng thì lúc đó kẻ địch đã hành hình đồng chí rồi.

Đồng chí Hoàng Lê Kha hy sinh là một tổn thất của cách mạng, nhưng tinh thần kiên định và thái độ bất khuất của người cộng sản đã làm cho bọn đao phủ và cả những công chức cao cấp của chúng phải kính trọng.

Đối với đông đảo quần chúng và cán bộ chiến sĩ của ta, đồng chí Hoàng Lê Kha đã nêu cao tấm gương chiến đấu đến cùng cho cách mạng. Nhiều gia đình đã xem đồng chí như người thân trong nhà, trước bữa ăn đều cúng vái đồng chí.

Hiện nay chúng ta có trường Hoàng Lê Kha ở thành phố Hồ Chí Minh và con đường Hoàng Lê Kha ở thị xã Tây Ninh.

# NGUYỄN VĂN KIẾT

Giáo sư Nguyễn Văn Kiết sinh ngày 2-5-1906 tại Đức Hòa, tỉnh Long An, trong một gia đình trung nông khá giả. Học xong tiểu học ở tỉnh nhà, ông được sang Pháp học, đậu cử nhân văn chương (Poitiers-1931) cao học triết lý (Paris-1933).

Năm 1937 về nước, ông dạy ở trường trung học Phan Thanh Giản (Cần Thơ), làm hiệu trưởng trường trung học tư thục Nam Hưng (Cần Thơ).

Năm 1945, Cách mạng tháng Tám bùng nổ, ông tản cư về Bạc Liêu, quê vợ, tham gia kháng chiến, viết cuốn lịch cứu quốc. Sau vì đau gan nặng, ông trở về dạy trường trung học Cần Thơ (1951) rồi trường trung học Nguyễn Đình Chiểu (Mỹ Tho).

Năm 1956, ông lên Sài Gòn dạy Việt văn và Pháp văn tại Đại học Văn khoa, Đại học Sư phạm và Đại học Kiến trúc.

Là một nhà giáo yêu nước, qua nhiều năm trên bục giảng, ông không bỏ lỡ một cơ hội nào để gieo rắc vào trí óc lớp trẻ tinh thần bất khuất của dân tộc Việt Nam anh hùng luôn luôn kiên cường chống xâm lăng, tư tưởng yêu nước, yêu công bằng xã hội, biết quan tâm đến vận mạng của dân tộc. Ông làm ngơ, như khuyến khích ngầm những hoạt động bí mật của lớp học sinh, sinh viên tiến bộ các trường. Ông yêu văn chương nên trở thành một nhà thơ không chuyên nghiệp dưới bút hiệu Cát Sĩ để góp phần hướng bạn trẻ về một tương lai lành mạnh, văn minh, độc lập tự chủ.

Là một trí thức yêu nước luôn băn khoăn lo lắng về tiền đồ của dân tộc, muốn thoát khỏi ách nô lệ ngoại bang, tuy phải sống trong vòng địch chiếm, nhưng thái độ ông rõ ràng, dứt khoát không tham gia một tổ chức chính trị phản động nào của Ngô Đình Diệm mặc dù được mời mọc khẩn khoản. Ngược lại, từ sau 1945, ông vẫn



giúp đỡ và quan hệ với kháng chiến từ lúc còn dạy học ở Mỹ Tho, Cần Thơ. Lên Sài Gòn, ông quan hệ với số cán bộ hoạt động bí mật trong giới trí thức. Ông chủ trương xuất bản và viết bài cho tờ Nguyệt san Tiếng nói trí thức, đấu tranh cho nền văn hóa dân tộc và cho một miền Nam hòa bình, độc lập có chủ quyền.

Nhà ông là nơi hội họp của Ban trí vận nội thành, đặc biệt trong thời kỳ chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn (1964 - 1968).

Đầu năm 1968, sau tết Mậu thân, ông rời bỏ tất cả, ra vùng giải phóng để phấn đấu tích cực hơn cho lý tưởng mà ông đã chọn. Gia đình lo ngại về sức khỏe của ông, cố nài nỉ ông chờ đợi, ông chỉ vắn tắt một câu: "Nếu giữ tôi lại, chỉ giữ một cái xác không hồn". Và ông thanh thản chờ ngày đi, chỉ lo lắng về mấy tủ sách quý của ông.

Ra khu, cùng với nhiều nhân sĩ trí thức yêu nước khác, ông tham gia Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam mà ông được đề cử giữ nhiệm vụ Ủy viên thường trực của Ủy ban Trung ương Liên minh. Chính quyền Sài Gòn lồng lộn đưa các vị trong Liên minh ra xử tử hình khiếm diện và tịch thu tài sản. Ông mỉm cười tự hào khi nhận được tin này.

Ngày 6-6-1969, Đại hội Đại biểu quốc dân miền Nam Việt Nam bầu Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và ông được cử giữ chức Phó chủ tịch Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Thanh niên.

Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, tại Đại hội Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam khai mạc trọng thể ngày 31-1-1977 ông được cử làm Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Tại hội trường Thống Nhất, nơi diễn ra Đại hội, ông đã kết thúc bản tham luận của mình bằng hai câu thơ để khẳng định thái độ trước sau như một của mình đối với Tổ quốc:

Lòng son sắt, chí vững bền
Đứng theo Mặt trận, tròn nguyền thủy chung

Giáo sư Nguyễn Văn Kiết mất ngày 9-1-1987, hưởng thọ 81 tuổi trong niềm tiếc thương của những thế hệ học trò đã được cụ giáo dục, của bè bạn khắp nơi đã từng chia sẻ ngọt bùi với giáo sư trong chiến khu cũng như trong phong trào cách mạng ở đô thị.

# TÔN THẤT DƯƠNG KỴ

Giáo sư Tôn Thất Dương Kỵ sinh năm 1914 tại xã Văn Dương, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế trong một gia đình hoàng tộc.

Khi còn trẻ, giáo sư đã phấn đấu, kiên trì tự học và trở thành một học uyên thâm cả Tây học lẫn Nho học. Từ trước chiến tranh thế giới lần thứ dưới bút hiệu Mân Khánh, giáo sư đã viết nhiều khảo luận về văn, sử, địa đ trên các tạp chí.

Cách mạng tháng Tám (1945) thành công, giáo sư Tôn Thất Dương Kỵ là th ký Hội trí thức cứu quốc Thừa Thiên - Huế (1945 - 1946). Từ năm 1947 đến năm 1955, giáo sư là cán bộ trí vận thành phố Huế, hoạt động bí mật nội thành. Cũng trong thời gian này, giáo sư dạy học tại Trường Khải Định (tức Trường Quốc học Huế); tại đây, ông đã truyền bá tư tưởng cách mạng cho nhiều lớp thanh niên học sinh. Năm 1949, giáo sư đã cùng một nhóm nhà giáo, văn nghệ sĩ tiến bộ sáng lập và biên tập tạp chí *Tiến Hóa* - cơ quan tranh đấu văn hóa - chính trị của trí thức miền Trung. Sau khi *Tiến Hóa* bị địch đóng cửa, năm 1954, giáo sư lại lập ra tập văn *Ngày Mai* - cơ quan tranh đấu của phong trào đòi hòa bình, hiệp thương, tổng tuyển cử, thống nhất nước nhà ở miền Trung. Chẳng bao lâu, *Ngày Mai* bị Mỹ - Diệm đóng cửa, chúng cho bọn côn đồ vây nhà hành hung, bắt giam giáo sư Tôn Thất Dương Kỵ.

Năm 1955, sau khi ra tù, giáo sư vào Sài Gòn dạy học tại các trường Marie Curie, Đại học Văn khoa và Đại học Vạn Hạnh.

Năm 1962, giáo sư bị địch bắt, mãi đến khi Ngô Đình Diệm bị lật đổ (cuối 1963), giáo sư mới được thả.

Năm 1964, giáo sư Tôn Thất Dương Kỵ được Đại hội Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam lần thứ hai cử vào Ủy ban Trung ương với bí danh là Dương Kỳ Nam. Trong thời gian này, giáo sư Tôn Thất Dương Kỵ vẫn tiếp tục sống công khai ở Sài Gòn và cùng những người yêu nước khác đã lãnh đạo phong trào dân tộc tự quyết Việt Nam với cương vị ủy viên Ban chấp hành và Ủy ban vận động hòa bình Việt Nam với cương vị Tổng thư ký.

Tháng 3-1965, giáo sư bị địch bắt giam rồi "tống xuất" qua cầu Hiền Lương (sông Bến Hải) ra miền Bắc. Sau đó, giáo sư lại trở về miền Nam hoạt động.

Sau Tết Mậu Thân (1968), giáo sư được cử làm Tổng thư ký Ủy ban Trung ương Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam.

Từ năm 1977, giáo sư Tôn Thất Dương Kỵ được cử làm ủy viên thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Trong những cương vị nói trên, giáo sư đã có những cống hiến lớn trong sự nghiệp không ngừng mở rộng mặt trận đại đoàn kết dân tộc.

Sau một cơn bệnh nặng, giáo sư Tôn Thất Dương Kỵ đã từ trần ngày 28-10-1987 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Giáo sư Tôn Thất Dương Kỵ không còn nữa, nhưng gương sáng của một trí thức hoàng tộc sớm đi theo con đường cách mạng rồi trở thành một nhà văn, nhà báo, nhà giáo, nhà hoạt động chính trị xứng đáng được nhân dân ta kính trọng và cảm phục.



# HÒA THƯỢNG THÍCH ĐÔN HẬU

Đại lão Hòa thượng Thích Đôn Hậu, thế danh là Diệp Trương Thuần, sinh năm Ất Tỵ (16-2-1905) tại làng Xuân An, xã Thiện Thượng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, trong một gia đình nho phong thanh bạch, nhưng lại thâm hiểu Phật pháp.

Năm 1923, Hòa thượng xuất gia đầu sư với Tổ Tâm Tịnh, trụ trì tại chùa Tây Thiên (Huế), năm ấy Hòa thượng vừa tròn 19 tuổi. Sau một năm xuất gia, ngày 19-6-1924, Tổ Tâm Tịnh đã đặc cách cho ngài được thọ Tam đàng cụ túc giới tại chùa Từ Hiếu (Huế).

Từ năm 1927 - 1935, Hòa thượng theo học chương trình trung đẳng, cao đẳng Phật học. Năm 1936, Hòa thượng tốt nghiệp đại học Phật giáo.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, Hòa thượng Thích Đôn Hậu giữ chức Chủ tịch Hội Phật giáo cứu quốc Trung Bộ, kiêm Chủ tịch Hội Phật giáo tỉnh Thừa Thiên và trụ trì Tổ đình Linh Mụ (Huế).

Năm 1947, Hòa thượng bị thực dân Pháp bắt giữ một thời gian. Sau khi được trả tự do, 1948, Hòa thượng được cử làm cố vấn đạo hạnh Hội Phật giáo Trung phần. Năm 1949, làm Chánh Hội trưởng Tổng trị sự Hội Phật giáo Trung Việt.

Năm 1951, Hòa thượng được cung thỉnh làm đầu Hòa thượng trong đại giới đàn Ấn Quang (Chợ Lớn). Năm 1952, tại Đại hội Giáo hội Tăng già toàn quốc, Hòa thượng được suy cử làm Giám luật Giáo hội tăng già toàn quốc.

Năm 1963, Hòa thượng là một trong những giáo phẩm cao cấp tham gia đấu tranh chống đế quốc Mỹ và chế độ độc tài Ngô Đình Diệm và bị chính quyền Sài Gòn bắt giam một thời gian.

Sau Tết Mậu Thân năm 1968, để tiếp tục công cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước, Hòa thượng đã ra vùng giải phóng và được cử đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng: Phó Chủ tịch Ủy ban trung ương Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam; tháng 6-1969, được cử làm Ủy viên Hội đồng Cố vấn Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Hòa thượng đã đi thăm nhiều nước và đi dự nhiều hội nghị quốc tế.

Sau năm 1975, Hòa thượng trở về trụ trì Tổ đình Linh Mụ (Huế).

Năm 1976, Hòa thượng đắc cử đại biểu Quốc hội khóa VI và là Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Năm 1981, tại Đại hội thống nhất Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Thích Đôn Hậu được sung cử vào Hội đồng chứng minh và giữ chức Phó pháp chủ kiêm giám luật.

Đặc biệt, trong thời gian từ năm 1976 - 1986, Hòa thượng Thích Đôn Hậu chuyên lo giảng dạy cho tăng, ni tại nhiều chùa.

Hòa thượng còn dành thời giờ để phiên dịch, sáng tác, biên soạn một số tác phẩm về đạo Phật.

Do công lao to lớn đối với đạo pháp và dân tộc trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, Hòa thượng Thích Đôn Hậu đã được Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương *Hồ Chí Minh*, Huân chương *Độc lập*, Huy chương *Vì sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân*.

Do tuổi cao sức yếu, Hòa thượng Thích Đôn Hậu đã an nhiên thu thấu thị tịch vào lúc 19 giờ 55 phút ngày 23-4-1992 (nhằm ngày 21-3 âm lịch) tại Tổ đình Linh Mụ, thành phố Huế, thọ 88 tuổi.

# ĐÔNG HỒ

Nhà thơ Đông Hồ tên thật là Lâm Tấn Phác, tự Tác Chi, hiệu Đông Hồ và Hòa Bích, quê ở làng Mỹ Đức, tỉnh Hà Tiên, nay thuộc tỉnh Kiên Giang. Đông Hồ đã lập Trí Đức học xá, một trường học dạy chữ quốc ngữ tại Hà Tiên từ năm 1926, nhằm truyền bá nền văn học tiếng Việt thống nhất vào tận vùng cực nam Nam Bộ; đã chủ trương báo *Sống* từ 1935, đã viết bài cho các báo: *Nam Phong, Trung Bắc tân văn, Đồng Tháp thời báo, Phụ nữ tân văn, Mai*... Khoảng năm 1952, ông lập nhà xuất bản Bốn Phương và ra báo *Nhân Loại* ở Sài Gòn.

Đông Hồ viết nhiều thể loại văn - thơ và ký, khảo cứu và văn học sử - và viết từ những năm 20 cho đến những năm 60 của thế kỷ này. Ông đã đi từ thơ cũ đến "thơ mới", từ văn xuôi biền ngẫu đến văn xuôi hiện đại.

Những tác phẩm chính của Đông Hồ: *Linh Phượng, tập Lệ Ký* (1928), *Thơ Đông Hồ* (1932), *Cô gái Xuân* (thơ 1935); *Hoài cảm* (1933); *Thăm đảo Phú Quốc (1927); Hà Tiên Mạc Thị Sử* (1929); *Chuyện Cầu tiên ở Phượng Thành* (1932); *Lý thư đọc sách* (1932); *Trinh Trắng* (tuyển thơ 1961); *Truyện song trinh* của Nguyễn Hữu Hào (Sao lục, khảo cứu, 1962); *Ức viên thi thoại* (1969); *Văn học miền Nam: Văn học Hà Tiên* (1970)...

Đông Hồ còn có công sưu tầm, khảo cứu văn kiện: Tập Hà Tiên Mạc Thị Sử nói về nhóm Chiêu Anh Các và thơ của nhóm này giúp người nghiên cứu có tài liệu về văn học buổi sơ khai tận cùng phía Nam của đất nước, khẳng định sự thống nhất của văn học và văn hóa Việt Nam. *Cuốn Văn học miền Nam: Văn học Hà Tiên* xuất bản tại Sài Gòn sau khi ông mất một năm là tập hợp những bài giảng chuyên đề ông dạy Đại học Văn khoa Sài Gòn, cũng là một tập biên khảo tiếp tục công việc Đông Hồ đã làm trước đây. Đông Hồ viết chữ Hán rất đẹp, bay bướm.



Tại Yểm Yểm Thư trang, cơ sở xuất bản của ông, đường Nguyễn Thái Học, ông đã cho để bàn máy đánh chữ và thư ký văn phòng Ban Tuyên huấn Xứ ủy làm việc, sau Hiệp định Genève.

Ông tham gia nhiều phong trào bảo vệ văn hóa dân tộc tại thành phố Sài Gòn thời Mỹ chiếm đóng.

Cái chết của ông khá đặc biệt.

Tại bục giảng trường Đại học Văn khoa Sài Gòn, một buổi sáng, ông không theo giáo trình soạn sẵn mà nói chuyện về thơ với sinh viên. Ông nói rằng trong nhiều bài thơ ca ngợi Hai Bà Trưng, ông chỉ "chấm" một bài, ý ông là đặc sắc, của nữ sĩ Ngân Giang - lúc ấy đang ở miền Bắc. Ông đọc bốn câu:

Ải Bắc giặc thù kinh vó ngựa
Giáp vàng khôn trở lạnh đầu voi
Chàng ơi! Điện ngọc bơ vơ quá
Chênh chếch trăng tà bóng lẻ loi

Đọc xong, người ông tái dần. Sinh viên ùa lên bục thì ông đã tắt thở... Đó là ngày 25-3-1969, ông thọ 63 tuổi.

# HỒ HẢO HỚN

Đồng chí Hồ Hảo Hớn sinh ngày 15-10-1926 tại Hưng Mỹ, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Lúc nhỏ học ở Mỹ Tho, sau lên Sài Gòn học trường Trung học Pétrus Ký.

Đồng chí đậu bằng tú tài vào lúc Cách mạng tháng Tám năm 1945 bùng nổ. Theo tiếng gọi thiêng liêng của Tổ quốc, đồng chí Hớn đã "xếp bút nghiên lên đường tranh đấu". Đồng chí được phân công làm công tác thông tin tuyên truyền ở Khu 8, sau được điều về Sở Giáo dục Nam Bộ, trực tiếp làm cán bộ giảng dạy trường Trung học kháng chiến Nguyễn Văn Tố ở Khu 9.

Sau Hiệp định Genève 1954, đồng chí được phân công ở lại miền Nam để hoạt động. Chuyển lên Sài Gòn, đồng chí được phân công làm công tác vận động trí thức thuộc khu Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, lấy nghề dạy học để tiếp cận giới sinh viên, học sinh với cái tên là Nguyễn Văn Chiêu. Đồng chí dạy môn toán, lý, hóa ở các trường Trung học tư thục: Việt Nam học đường, Chu Mạnh Trinh,

Nguyễn Huệ, Lamartine v.v.. Vào những niên học 1955 - 1957, không ai là [illegible] mến phục "thầy Chiêu" về sự tận tụy và phương pháp giảng dạy sâu sắc, dễ hiểu. Ngoài ra, học sinh còn được thầy giáo dục lòng yêu nước và tư tưởng cách mạng.

Do Mỹ - Diệm ra sức đánh phá cơ sở cách mạng ở nội thành, đồng chí Hồ Hảo Hớn bị lộ, tạm thời ra chiến khu xây dựng căn cứ, tiếp tục huấn luyện và chỉ đạo phong trào sinh viên, học sinh. Đồng chí đã cho xây căn cứ ở Đức Hòa, Củ Chi, Bến Cát, Cần Đước, Bến Tre... Tại huyện Bến Cát, và riêng xã Phú An, đồng chí đã cho thành lập Ban chỉ đạo và Văn phòng thường trực Thành Đoàn. Nhiều gia đình đã cho mượn nhà làm lớp huấn luyện. Nhiều bà má nuôi nấng, bảo vệ học viên lúc có địch càn quét, cùng với thanh niên nam nữ tự nguyện làm giao liên ra vào nội thành liên lạc với các cơ sở cách mạng, chuyển cả vũ khí cho các đội biệt động Thành Đoàn đánh phá sào huyệt của địch. Đồng bào ở đây không ai là không biết đồng chí với cái tên Hai Nghị.

Năm 1962, đồng chí giữ chức Bí thư Ban cán sự thanh niên sinh viên, học sinh. Đồng chí trực tiếp huấn luyện phần lớn cán bộ Đảng, Đoàn sinh viên học sinh thời bấy giờ và họ đã trưởng thành nhanh chóng qua học tập và qua chỉ đạo đấu tranh của đồng chí. Một ít sinh viên còn mang thành kiến với cộng sản nhưng khi được gặp đồng chí, với lời giải đáp thắc mắc một cách thẳng thắn và sâu sắc, đã giác ngộ và tình nguyện chiến đấu trong hàng ngũ của Đảng.

Năm 1967, đồng chí Hồ Hảo Hớn là khu ủy viên Khu Sài Gòn - Gia Định và là Bí thư Thành Đoàn. Trong một chuyến đi công tác từ căn cứ về thành phố để chuẩn bị cho cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, đồng chí Hớn đã bị địch bắt đưa về bốt Bà Hòa. Tại đây địch đã dùng mọi cực hình tra tấn đồng chí một cách vô cùng dã man, nhưng chúng vẫn không khai thác được gì. Cuối cùng địch đã hèn hạ thủ tiêu đồng chí vào khoảng tháng 11-1967.

Đồng chí Hồ Hảo Hớn không những là người thầy gương mẫu trên mặt trận văn hóa, mà còn là một cán bộ đảng kiên cường mẫu mực. Cuộc đời chiến đấu của đồng chí là một tấm gương sáng chói về tư tưởng lẫn đạo đức, đã ảnh hưởng sâu sắc đến cán bộ, đảng viên lúc bấy giờ, và cho tới hôm nay nhiều cán bộ vẫn còn mến phục và nhớ công ơn rèn luyện của đồng chí. Sự hy sinh anh dũng của đồng chí Hồ Hảo Hớn đã góp phần vẻ vang cho truyền thống kiên cường, bất khuất của Thành Đoàn thành phố Hồ Chí Minh anh hùng.

Để mãi mãi ghi nhớ công ơn và tấm gương sáng chói của đồng chí, Thành Đoàn Thanh niên cộng sản thành phố Hồ Chí Minh chủ trương trao học bổng hằng năm mang tên Hồ Hảo Hớn cho cán bộ Đoàn trong sinh viên, học sinh từ bí thư chi đoàn trở lên, đang học hệ chính quy các trường sư phạm và trung học chuyên nghiệp - dạy nghề, với tiêu chuẩn có học lực từ khá trở lên, có hoàn cảnh sống khó khăn, và hoạt động Đoàn được đánh giá từ khá trở lên.

Một con đường của thành phố Hồ Chí Minh được mang tên đồng chí.



# LÊ VĂN HUẤN

Giáo sư Lê Văn Huấn sinh năm 1906 tại xã Phong Điền, huyện Cái Răng, tỉnh Cần Thơ trong một gia đình giàu có, đầy quyền lực. Vốn thông minh, học giỏi từ hồi còn nhỏ, giáo sư đã tốt nghiệp Trường sư phạm năm 1924 và nhận bằng Cao đẳng Sư phạm Hà Nội năm 1928.

Trở về Sài Gòn, giáo sư dạy môn sử - địa trường Trung học Pétrus Ký.

Trong truyền đạt kiến thức về lịch sử và địa lý Việt Nam, giáo sư đã giáo dục cho học sinh tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc và ý chí thống nhất toàn vẹn của Tổ quốc. Nhiều học sinh trường Pétrus Ký nhờ sự giáo dục đó, sau này trở thành những cán bộ chiến sĩ cách mạng trung kiên trong phong trào giải phóng dân tộc.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, giáo sư tình nguyện ra chiến khu để trực tiếp tham gia kháng chiến chống Pháp, nhưng tổ chức cách mạng khuyên giáo sư nên ở lại hoạt động nội thành Sài Gòn. Nhiệm vụ được giao cho giáo sư là mở lớp đào tạo cán bộ kỹ thuật về phát thanh để phục vụ cho công tác tuyên truyền cách mạng. Giáo sư đã khéo léo che mắt địch và mở lớp học tại đường Frères Louis (nay là đường Nguyễn Trãi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh). Giáo sư đã nhiều lần dùng xe của nguyên Thủ tướng chính phủ Sài Gòn lúc bấy giờ[1] để chở máy móc, linh kiện điện tử chuyển cho Đài phát thanh Nam Bộ và đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Lớp cán bộ được giáo sư trực tiếp đào tạo hồi ấy, về sau đã giữ nhiều cương vị quan trọng trong ngành phát thanh, truyền hình nước ta.

Sau Hiệp định Genève 1954, giáo sư vẫn tiếp tục hoạt động trong thành phố Sài Gòn trong giáo giới và các phong trào khác với cương vị công khai là Hiệu trưởng Trường Nam Việt ở đường Đặng Đức Siêu. Giáo sư tham gia Ban lãnh đạo Phong trào Bảo vệ hòa bình và bị địch bắt 7 lần. Chúng giam ông ở nhiều nhà tù: bốt cảnh sát đặc biệt miền Đông, khám Chí Hòa, Phú Quốc, Côn Đảo, Phú Lợi, Tân Hiệp (Thủ Đức)...

Ra tù năm 1963, giáo sư Lê Văn Huấn rời thành phố Sài Gòn vào chiến khu, được cử làm Phó Tổng thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Chủ tịch Hội Nhà giáo yêu nước miền Nam Việt Nam. Với cương vị mới, giáo sư đã có nhiều đóng góp lớn cho phong trào cách mạng nói chung và cho ngành giáo dục yêu nước, nói riêng.

Do những bệnh tật từ trong thời kỳ bị tù đày trước đây và tuổi cao, sức yếu, giáo sư Lê Văn Huấn đã vĩnh biệt chúng ta vào ngày 20 tháng 8 năm 1988 tại thành phố Hồ Chí Minh, để lại bao niềm thương tiếc cho đồng bào, đồng chí, nhất là đối với những thế hệ trẻ đã được giáo sư dạy dỗ và đào tạo.

1. Lê Văn Hoạch, anh cùng cha khác mẹ với giáo sư Lê Văn Huấn.

# LƯU VĂN LANG

Cụ Lưu Văn Lang chào đời tại làng Tân Phú Đông, tỉnh Sa Đéc, ngày 5-6-1880, trong một gia đình nghèo. Thân phụ cụ tên Lưu Văn Cứng làm nghề thợ mộc và cối xay lúa. Thuở nhỏ cụ học chữ nho. Năm 10 tuổi mới bắt đầu học chữ Pháp và quốc ngữ. Học giỏi và thông minh, cụ gặp may là được đi thi "mướn" cho con một nhà giàu theo thông lệ thời đó.

Khi tài năng được phát hiện, cụ được học bổng lên Sài Gòn học trường tây Chasseloup Laubat .

Năm 17 tuổi, cụ được nhà nước Pháp cấp học bổng qua Pháp học trường Quốc gia bách công trung ương (Ecole Centrale de Paris).

Năm 1908, thi ra trường, cụ đậu hạng 8 trong số 250 thí sinh. Cụ là sinh viên Nam Kỳ đầu tiên đậu Ingénieur des Arts et Manufactures (loại ưu).

Về nước, chính phủ Pháp bổ nhiệm cụ đến Vân Nam (Trung Quốc) thiết lập đường xe lửa Vân Nam mà Pháp được quyền khai thác lúc bấy giờ.

Từ 1909 đến 1940 cụ làm tại Sở Công chính Sài Gòn; liêm khiết và tài năng, cụ nổi tiếng qua những lần đi kiểm tra cầu. Nhiều câu chuyện gần như huyền thoại được dân ta truyền tải nhau về bản lĩnh chuyên môn nghề nghiệp của cụ hơn hẳn các đồng nghiệp Pháp.

Xuất thân từ học trò nghèo hiếu học, cụ có công góp sức thành lập Hội Khai trí tiến đức ở Hà Nội và Hội SAMIPIC ở Sài Gòn (Société pour l'amélioration morale), một hội với mục đích nâng cao tinh thần, trí tuệ và thể lực cho sinh viên Đông Dương ở Nam Kỳ. Hội giúp nhiều học bổng cho sinh viên nghèo học giỏi được đào tạo ở nước ngoài thành những nhà khoa học, kỹ thuật cao cấp.

Năm 1943 - 1944, cụ tích cực giúp phong trào Truyền bá Quốc ngữ chính thức hoạt động rầm rộ ở Sài Gòn và các tỉnh.

3-1945, Nhật đảo chính Pháp, cụ được mời ra Huế làm tổng trưởng, nhưng cụ giữ khí tiết "không làm đầy tớ cho ai nữa cả!".

Cách mạng tháng Tám, rồi 23-9-1945, Pháp tái chiếm Sài Gòn, cụ vẫn giữ tinh thần bất hợp tác với địch.

Từ đó, nhà cụ ở đường Chasseloup Laubat (Nguyễn Thị Minh Khai) là nơi hội họp, gặp gỡ của số trí thức tiến bộ yêu nước tại chỗ hoặc từ chiến khu trở về.

Năm 1947, cụ cùng với bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng, giáo sư Đặng Minh Trứ vận động gần 300 trí thức ký tên vào bản kiến nghị đòi Chính phủ Pháp đàm phán với Chính phủ kháng chiến để chấm dứt chiến tranh. Cả ba vị lên gặp Cao ủy Bollaert, đại diện thực dân Pháp, và cãi nhau kịch liệt. Bollaert ngoan cố không chịu đàm thoại, chỉ cứng rắn ủng hộ "Chính phủ Nam Kỳ tự trị" bù nhìn do chúng nặn ra ở miền Nam. Cả ba cụ ra về tức giận. Bác sĩ Hưởng và giáo sư



Trứ quyết định ra khu. Cụ ở lại với thái độ rõ ràng đứng hẳn với nhân dân, mặt đối mặt với kẻ xâm lược ở Sài Gòn. Đồng thời cụ ra sức tranh thủ số nhân vật quan trọng từ Pháp sang nắm tình hình Việt Nam như văn hào Georges Duhamel.

Năm 1949, cụ lại ký tên đầu vào bản kiến nghị thứ hai đòi chính phủ Pháp thương lượng với chính phủ Cụ Hồ để trao trả độc lập và tái lập hòa bình cho Việt Nam. Bản kiến nghị này đã thu thập được hàng ngàn chữ ký của trí thức và các tầng lớp khác ở Sài Gòn và lục tỉnh, gây tiếng vang chính trị lớn, làm Pháp và tay sai bực bội.

Ngày 9-1-1950, mặc dù tuổi đã cao, cụ vẫn dẫn đầu đoàn người đông hàng trăm ngàn đưa đám tang trò Ốn đến nơi an nghỉ cuối cùng. Một cuộc biểu dương lực lượng chính trị khổng lồ chống chính sách đàn áp dã man của thực dân Pháp và chính quyền tay sai.

Năm 1954, với lòng nhiệt tình yêu nước, cụ nhận chức Chủ tịch danh dự của Phong trào hòa bình. Do đó, tháng 11-1954 cụ bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt giữ, nhưng chúng cũng phải thả cụ ra ngay vì uy tín lớn của cụ.

Đối với Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, cụ hoàn toàn ủng hộ, tự xem như thành viên và giữ liên lạc với Ủy ban Trung ương Mặt trận, công khai phổ biến các văn kiện của Mặt trận giữa Sài Gòn.

Ngày 3-8-1969, cụ vĩnh viễn ra đi, hưởng thọ 90 tuổi.

Ngày nay, nhắc đến Phong trào Sài Gòn những năm chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ thống trị, ai ai cũng nhớ đến cụ kỹ sư Lưu Văn Lang, một nhân sĩ trí thức tiêu biểu của Sài Gòn với niềm cảm phục và quý mến.

# PHẠM VĂN LẠNG

Ông Phạm Văn Lạng sinh ngày 24-6-1900 tại Phủ Lạng Thương (nay thuộc Hà Bắc). Thuở nhỏ, ông theo Nho học. Lớn lên ông học ở trường Tây tại Hà Nội. Năm 20 tuổi ông đã là cán sự công chính và vào làm việc ở cơ quan điền địa Hà Nội. Năm 1921, ông sang làm việc tại Phnôm Pênh (Kampuchia).

Năm 1941, ông cùng gia đình về Sài Gòn sinh sống. Lúc bấy giờ ông đã là trắc địa sư. Năm 1948, ông mở văn phòng tư tại số 18, đường Tạ Thu Thâu (nay là đường Lưu Văn Lang), Sài Gòn. Tại căn nhà này luôn nhộn nhịp anh chị em văn nghệ sĩ, những người hoạt động cách mạng, mà người điều khiển là cố nhạc sĩ Lưu Hữu Phước. Ông bà Phạm Văn Lạng ủng hộ rất nhiệt tình những người

cách mạng và những người có cảm tình với cách mạng.

Kháng chiến ở Nam Bộ bùng nổ. Gia đình ông bà Phạm Văn Lạng tản cư ra bưng biền, bà Lạng tham gia hoạt động kháng chiến. Trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, ông bà Phạm Văn Lạng đã tiễn hai người con vào bộ đội, trong đó có một người bị thương cụt chân, đó là nhạc sĩ Phạm Trọng Cầu.

Những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ, bà Phạm Văn Lạng bị địch bắt đưa đi giam hết nhà tù này đến nhà tù khác: Thủ Đức, Phú Lợi, Côn Đảo... Năm 1972, cả gia đình ông Phạm Văn Lạng bị địch bắt, chúng hết giam ở Tổng Nha cảnh sát lại đưa lên nhà tù Tân Hiệp (Biên Hòa). Tại các nhà tù trên, ông Lạng giữ phẩm chất của người trí thức yêu nước. Địch cũng phải kiêng nể ông. Tháng 3-1974, chúng trao trả ông Phạm Văn Lạng cho Chính phủ Cách mạng lâm thời, ở Lộc Ninh. Trước Ủy ban quốc tế, ông Lạng cực lực phản đối chính quyền Sài Gòn trả tự do cho ông ở Lộc Ninh. Ông nói: "Mấy ông bắt tôi đâu thì phải trả tôi tại đó, nghĩa là phải trả tôi tại Sài Gòn". Thế là địch buộc phải đưa ông về lại Sài Gòn và tiếp tục giam ông tại đó cho đến cuối năm 1974. Được tự do, ông càng có điều kiện giúp đỡ và chia sẻ những khó khăn với những chiến sĩ cách mạng và những người yêu nước khác.

Sau ngày miền Nam giải phóng, gia đình ông Phạm Văn Lạng được đoàn tụ. Chưa bao giờ ông vui như những ngày này.

Cuối năm 1989, ông qua đời sau một cơn bệnh nặng. Ông Phạm Văn Lạng đã mất, nhưng tinh thần yêu nước của ông còn sống mãi trong lòng nhiều người ở thành phố Hồ Chí Minh hôm nay.

# NI SƯ TRƯỞNG HUỲNH LIÊN

Ni sư Thích nữ Huỳnh Liên, tên thật là Nguyễn Thị Trừ, sinh năm 1923 tại làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho (Tiền Giang) trong một gia đình nông dân Phật giáo thâm nho. Thuở nhỏ, Ni sư học hết trung học tại quê nhà rồi phải nghỉ học. Lúc đó, người cậu ruột là Lê Quá Đàm đã tham gia cách mạng từ 1930, học trường Cao đẳng Hà Nội - về quê dưỡng bịnh. Ni sư được cậu kèm cặp, dạy dỗ thêm về văn hóa và giúp Ni sư sớm tiếp cận với tư tưởng yêu nước và đấu tranh cách mạng.

1943, 20 tuổi, Ni sư vào tu tại Phật đường Minh Sư.



1945, Cách mạng tháng Tám bùng nổ, Ni sư cùng chị em trong vùng giành chính quyền địa phương. Sau khi thực dân Pháp trở lại, Ni sư trở về với am tranh của người dì ở Phú Mỹ để ẩn mình.

1-4-1947, Ni sư làm lễ xuất gia tại Linh Hữu Từ, làng Phú Mỹ với pháp danh Huỳnh Liên. Nhờ thông minh và cần mẫn Ni sư được đức Tổ sư truyền đạo trực tiếp, và ủy thác cho Ni sư tiếp chúng độ ni. Đến khi Tổ sư vắng bóng, Ni sư đem đức độ từ hòa, tài trí, nghị lực của mình kế tục chí nguyện Tổ sư. Ni sư luôn bền lòng hướng dẫn tập thể ni chúng theo đạo pháp. Sau 44 năm, Ni sư đã xây dựng thành công hệ thống 72 Ngôi Tịnh Xá đạo tràng, 72 thảm đất vàng từ miền Trung trở vào, quy tụ hàng ngàn ni chúng, hàng vạn tín đồ. Riêng Tịnh xá Ngọc Phương, trụ sở của khất sĩ ni giới Việt Nam cũng được hoàn tất, giản dị, trang nghiêm vào cuối năm 1986.

Ngoài ra Ni sư đặc biệt quan tâm thực hiện một chương trình đào tạo nhân tài cho tương lai. Ni sư khuyến khích môn đồ học lên Cao đẳng, học Phật pháp tinh chuyên, học kinh "Pa li", học bổ túc văn hóa, học ngữ văn v.v..

Ni sư làm gương và cổ động quần chúng và Phật tử khắp nơi làm công tác từ thiện, làm công tác xã hội trên cơ sở đẩy mạnh sản xuất để tự túc và có phương tiện đem lại nguồn vui, nguồn an ủi cho những người tàn tật cùi hủi, những thương bệnh binh, những trẻ nghèo mồ côi, những người già cô đơn...

Ni sư gắn đạo pháp với đời, với lòng yêu nước một cách hài hòa và một tinh thần dũng cảm.

Từ 1960 - 1963, khi chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện chính sách kỳ thị và đàn áp Phật giáo thì Ni sư dấn thân vào phong trào tranh đấu.

2-8-1970, Ni sư làm cố vấn cho phong trào "Phụ nữ đòi quyền sống" do Bà Ngô Bá Thành làm chủ tịch, ra mắt tại chùa Ấn Quang. Tịnh xá Ngọc Phương trở thành trụ sở của phong trào. Phong trào đòi quyền sống phát triển mạnh và nhanh nhờ bản lĩnh của Ban lãnh đạo trong đó có Ni sư.

11-10-1970, Ni sư tiếp tay với cụ Đặng Văn Ký Chủ tịch Mặt trận nhân dân tranh thủ Hòa bình.

18-10-1970, lễ "Xuống tóc vì hòa bình" do Ni sư khởi xướng đã thành công và gây tiếng vang lớn.

25-10-70, cùng với lực lượng các giới, Ni sư tham gia mít tinh chống đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai.

7-11-70, Tổ chức mít tinh ra tuyên ngôn 10 điểm về hòa bình của Mặt trận nhân dân tranh thủ hòa bình.

22-11-70, Ni sư cùng với Ban lãnh đạo phong trào thành lập chi nhánh của Phong trào đòi quyền sống Phụ nữ ở Cần Thơ.

1-1-71, cùng với phong trào học sinh sinh viên, phong trào dân tộc tự quyết, Ủy ban cải thiện chế độ lao tù, Ni sư đã tham gia biểu tình đòi thả tù chính trị.

5-1-71, phối hợp với Hội Phụ nữ quốc tế, Ni sư lên án chiến tranh đòi lại hòa bình ở Việt Nam.

Từ đầu năm 71 đến 18-11-71 Ni sư liên tục cùng với các giới đòi chính quyền Sài Gòn giải quyết một số yêu sách chính đáng của từng giới. Và từ đó danh hiệu "đội quân đầu tròn" bên cạnh danh hiệu "đội quân tóc dài" đã đi vào lịch sử đấu tranh của phong trào Sài Gòn. "Tịnh xá Ngọc Phương" bị hàng rào kẽm gai và binh lính phong tỏa ngày đêm, cấm hai vị Ni sư Huỳnh Liên và Ngoạt Liên ra khỏi cổng. Dù vậy nhiều lần hai vị đã vượt hàng rào kẽm gai, kéo lực lượng "đầu tròn" ra ngoài đấu tranh rồi bị giam cầm, đánh đập. Mãi đến trưa 29-4-75 Tịnh xá Ngọc Phương mới được giải tỏa. Các vị mới được tự do.

1975, đất nước được giải phóng và thống nhất - Ni sư đi dự Đại hội phụ nữ tại Beclin (Cộng hòa Dân chủ Đức), Đại hội tôn giáo thế giới vì Hòa bình ở Matxcơva rồi sang thăm Mông Cổ. Ni sư đắc cử đại biểu Quốc hội khóa VI, Phó chủ tịch Ủy ban Mặt trận thành phố Hồ Chí Minh, ủy viên Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam - ủy viên Ban chấp hành trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Đầu năm 1980 Ni sư là ủy viên Ban vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam và đắc cử ủy viên kiểm soát Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Ngoài ra Ni sư còn được cử làm Phó chủ tịch Ủy ban bảo vệ hòa bình thế giới của thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 16-4-1987 Ni sư trưởng Huỳnh Liên vĩnh biệt ra đi, hưởng thọ 65 tuổi, để lại cho chúng ta một bài học đạo, đời vô giá.

# NGUYỄN LONG

Luật sư Nguyễn Long sinh ngày 15-6-1906 trong một gia đình nho giáo nghèo tại xã Diên Khánh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

Mười tuổi mới được cắp sách đến trường tiểu học Huế. Hai mươi lăm tuổi đậu tú tài và trở thành một công chức trong Tòa Khâm sứ Huế.

Sau khi Nhật đảo chính Pháp, viện cớ bị bệnh, cụ xin thôi việc và tham gia cách mạng từ 1945.

1946 - 1948, cụ giữ chức Tổng thư ký Ủy ban tản cư - di cư Thanh Sơn (Nghệ An), phụ trách nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và vận tải của chính quyền cách mạng.

Năm 1948, cụ được phân công hoạt động bí mật tại Huế. Gần bị lộ, cụ trốn vào Nam cùng với gia đình, tự học và tốt nghiệp Đại học Luật khoa.



Từ 1953 đến 1972, cụ gia nhập Luật sư đoàn ở Sài Gòn, làm cố vấn pháp luật, v.v. một loại bình phong để hoạt động cách mạng trong lòng địch.

Năm 1965, khi đế quốc Mỹ trực tiếp đổ quân ồ ạt vào miền Nam, cụ cùng với một số trí thức phát động Phong trào dân tộc tự quyết và được bầu làm Chủ tịch, cụ còn là ủy viên của Ủy ban vận động hòa bình. Đáp ứng đúng yêu cầu của quần chúng, Phong trào dân tộc tự quyết phát triển rất nhanh, lan rộng ra các tỉnh. Tờ nội san Tự Quyết của phong trào được phát hành đến tận tay các tầng lớp nhân dân thành phố.

Tháng 2-1965 nhà cầm quyền bắt luật sư Nguyễn Long và một số trí thức. Tháng 8-1965, tòa án quân sự vùng III chiến thuật kết án cụ 10 năm khổ sai, 5 năm biệt xứ về tội gọi là "Phá hoại tinh thần quân đội và quốc dân", giam cụ ba năm liền tại khám Chí Hòa.

Cuối 1967, trước áp lực của đồng bào và sự đấu tranh quyết liệt của gia đình, địch buộc phải trả tự do cho cụ.

Ra tù, cụ lại tiếp tục hoạt động. Từ 1968 đến 1972, Phong trào Dân tộc tự quyết lại phất cao ngọn cờ đấu tranh chống Mỹ cứu nước đòi hòa bình chấm dứt chiến tranh, đòi dân chủ và quyền sống v.v..

Cụ Nguyễn Long còn được bầu làm đồng Chủ tịch Mặt trận nhân dân tranh thủ hòa bình. Đích thân cụ đi các tỉnh ở Nam Bộ và Trung Bộ tuyên truyền và đẩy mạnh đấu tranh của phong trào và Mặt trận, đồng thời tìm cách mở rộng thanh thế cách mạng ra nước ngoài.

Với tư cách đồng chủ tịch Ủy ban vận động cải thiện chế độ lao tù miền Nam Việt Nam, cố vấn Phong trào đòi quyền sống trẻ em và cô nhi chiến tranh, cụ thu thập và phát hành tài liệu về tội ác chiến tranh của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, ra những tuyên cáo phản đối những luật và sắc luật vi hiến, phản dân chủ của chính quyền tay sai.

Tháng 7-1972, địch lại bắt luật sư Nguyễn Long lần thứ hai. Sau khi Hiệp định Paris được ký kết, Mỹ và chính quyền Sài Gòn vẫn sợ sự có mặt của luật sư ở miền Nam, trao trả luật sư Nguyễn Long ra miền Bắc ngày 27-1-1973.

Tháng 9-1974, được cử làm Trưởng đoàn tù nhân chính trị miền Nam, luật sư Nguyễn Long cùng với hai đoàn viên đi Paris, Genève, Cộng hòa Liên bang Đức và Canada. Luật sư Nguyễn Long cùng với hai đoàn viên đã vạch trần bộ mặt xâm lược của đế quốc tiếp tục phá hoại Hiệp định Paris, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của bạn bè tiến bộ trên thế giới, và vận động họ đòi chính phủ họ đừng tiếp tay cho Mỹ phá hoại hòa bình ở Việt Nam.

Tháng 5-1975, sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, luật sư Nguyễn Long đắc cử đại biểu Quốc hội khóa VI, tham gia Ủy ban dự thảo Hiến pháp và Ủy ban dự thảo luật của Quốc hội.

Năm 1977, được bầu vào Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; tuy tuổi đã gần 70, nhưng luật sư Nguyễn Long vẫn làm việc nhiệt tình.

Với trách nhiệm thường trực Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố, cụ thường xuyên có mặt trong các buổi tiếp dân. Cụ từ trần ngày 18-4-1989 sau một thời gian ốm nặng.

# VÕ VĂN MÔN

Ông Võ Văn Môn sinh ngày 5-6-1918 tại xã Bình Đăng, huyện Cần Giuộc tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc tỉnh Long An) trong một gia đình tá điền nghèo, phải mướn ruộng ở Thủ Thiêm (Thủ Đức) để sinh sống.

Năm 1930, ông học ở trường tổng tại An Khánh (Thủ Đức), đậu sơ học rồi chuyển học nghề thợ sắt để phụ giúp gia đình. Năm 18 tuổi, ông vào làm thợ hãng đóng tàu Xi-mắc.

Năm 1936, ông tham gia phong trào Mặt trận Nhân dân. Khi đang quyên tiền của công nhân trong hãng ủng hộ Mặt trận, ông bị bắt nhưng nhờ anh em đấu tranh nên được trả tự do. Nhưng vì bị kẻ địch theo dõi ráo riết nên ông đành nghỉ việc.

Năm 1941, ông làm công nhân hãng đinh Sincodoco (Ngã sáu Chợ Lớn). Tháng 8-1945, ông là đoàn trưởng Thanh niên Tiền phong của hãng cùng anh em tham gia tổng khởi nghĩa và sau đó rủ nhau gia nhập bộ đội miền Đông Nam Bộ do ông Nguyễn Tất Dần làm chỉ huy trưởng.

Năm 1947, ông là đại đội trưởng Đại đội 1, Chi đội 3 thuộc Liên chi Bình Xuyên và năm 1949 là tiểu đoàn phó Tiểu đoàn 926 Vệ quốc đoàn.

Sau khi Bảy Viễn về đầu hàng Pháp, năm 1950 vì bị nghi oan thân Bảy Viễn, ông đã trở về khu Bình Xuyên mượn đất làm ruộng để sinh sống. Sau đó, Bảy Viễn đã mời ông tham gia quân Bình Xuyên (1953).

Sau Hiệp định Genève 1954, ông Võ Văn Môn đã vận động binh sĩ Bình Xuyên đánh trả lại những cuộc tiến công đàn áp giáo phái của Ngô Đình Diệm. Với quân hàm trung tá, năm 1959, ông dẫn một lực lượng binh sĩ Bình Xuyên yêu nước ra vùng giải phóng miền Đông Nam Bộ để tham gia cuộc chống Mỹ cứu nước.

Năm 1960, ông được bổ nhiệm làm tham mưu phó Lực lượng vũ trang Giải phóng miền Đông Nam Bộ, giám đốc trường huấn luyện tân binh và là Ủy viên Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Đông Nam Bộ.

Năm 1961, ông là giám đốc trường đào tạo cán bộ quân sự cấp trung đội và năm 1963 làm trưởng ban căn cứ kiêm quản lý nông trường miền Đông Nam Bộ tại chiến khu Đ.



Năm 1964, ông được cử làm Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam với tư cách đại diện cho lực lượng Bình Xuyên yêu nước.

Ông Võ Văn Môn đã đem hết sức mình cống hiến cho sự nghiệp giành độc lập, tự do cho Tổ quốc, phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng cho đến khi ông mất vào ngày 4-11-1988, thọ 70 tuổi.

# HUỲNH THANH MỪNG

Thiếu tá Huỳnh Thanh Mừng sinh năm 1915 tại xã Định Mỹ, huyện Huệ Đức, tỉnh An Giang trong một gia đình trung nông, theo tôn giáo Cao Đài, phái Tây Ninh.

Năm 1944 - 1945, là một thanh niên có tinh thần dân tộc, ông gia nhập hàng ngũ nội ứng nghĩa binh Cao Đài chống thực dân Pháp dưới hình thức trá hình làm thợ đóng tàu cho hãng Nitinan của Nhật tại cầu Rạch Ông (nay thuộc Quận 8 thành phố Hồ Chí Minh). Ngày 9-3-1945, ông tham gia hàng ngũ nội ứng nghĩa binh Cao Đài, đảo chính thực dân Pháp ở Sài Gòn. Sau đó, Cao Đài hình thành quân đội gồm hai chi đội 7 và 8, ông tham gia quân đội Cao Đài.

Nhật đầu hàng đồng minh, thực dân Pháp trở lại gây hấn xâm lược Nam Bộ và chiếm Tây Ninh, ông theo lực lượng chi đội 7 và 8 kéo ra Giồng Nãng, Voi Da, Bù Lu, Chuối Nước huyện Bến Cầu chống Pháp. Được ít lâu, lực lượng của Nguyễn Văn Thành, Trịnh Minh Thế theo lệnh của Trần Quang Vinh, kéo quân về Tòa thánh đầu hàng và hợp tác với Pháp.

Trong quân đội Cao Đài, ông Huỳnh Thanh Mừng đã từ trung đội trưởng, giáo quan trường huấn luyện lên đến cấp thiếu tá, tiểu đoàn trưởng danh dự bảo vệ Bộ Tổng tham mưu quân đội Cao Đài.

Sau Hiệp định Genève 1954, Ngô Đình Diệm thực hiện âm mưu quốc gia hóa các lực lượng giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo, Bình Xuyên để chống cộng. Chúng mua chuộc Nguyễn Thành Phương, Trịnh Minh Thế kéo quân về đầu hàng, gia nhập quân đội quốc gia của Diệm. Hàng ngũ quân đội Cao Đài lúc bấy giờ bị phân hóa.

Trước tình hình đó, Hộ pháp Phạm Công Tắc kêu gọi các sĩ quan, binh sĩ quân đội Cao Đài lựa chọn hai con đường: Về mặt đời, thì tiếp nối sự nghiệp, về mặt đạo, thì trở về lo tu tâm dưỡng tính. Lời kêu gọi đó, thực tế làm cho hàng ngũ quân đội Cao Đài thêm phân hóa: một số ít đi theo Nguyễn Thành Phương, đa số bỏ hàng ngũ về gia đình và kéo quân ra rừng chống lại âm mưu quốc gia hóa.

Thực hiện âm mưu của Diệm, Nguyễn Thành Phương lập Ban thanh trừng lão, đưa ba đại đội bao vây nội ô Tòa thánh nhằm khống chế Hộ pháp Phạm Công Tắc.

Thiếu tá Huỳnh Thanh Mừng chỉ huy tiểu đoàn từ Giang Tân kéo vào nội ô Tòa thánh đánh lực lượng Ban thanh trừng, không cho vào nội ô Tòa thánh. Trong trận này, thiếu tá bị thương ở bàn tay. Chức sắc và tín đồ nói: từ trước tới giờ, thầy không cấp huân chương cho ai cả, chỉ cấp cho thiếu tá Mừng nơi bàn tay vì ông là người đánh giải vây, bảo vệ Hộ pháp Phạm Công Tắc thoát khỏi bàn tay Nguyễn Thành Phương.

Năm 1956, lực lượng của thiếu tá Mừng đã hộ tống Hộ pháp Phạm Công Tắc từ Tòa thánh xuống Gò Dầu để lên Phnôm Pênh tỵ nạn chính trị rồi kéo cả tiểu đoàn ra rừng ở Phạm Xoài (xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh) để chống Diệm - Phương - Thế, nhưng sau đó thì tan rã.

Căn cứ vào cương lĩnh Hòa bình chung sống của Phạm Công Tắc, thiếu tá Huỳnh Thanh Mừng tham gia hoạt động lôi kéo cựu sĩ quan Cao Đài và chức sắc không đi theo Mỹ - Diệm. Trong thời gian hoạt động, ông bị công an Diệm bắt và tra tấn dã man, giam trong hai năm 1958 - 1959 ở Tây Ninh, khám Chí Hòa, Thủ Đức - Sài Gòn.

Khi mãn tù, ông ra vùng núi Bà Đen, Bốn cây khế, Suối Vàng tiếp tục hoạt động cho tổ chức Hòa bình chung sống.

Sau khi Mặt trận Dân tộc giải phóng ra đời, tháng 5-1961 Mặt trận tỉnh Tây Ninh được thành lập. Đạo nhân Lê Văn Buội được cử làm cố vấn và giáo hữu Thượng Thâu Thanh được cử làm Chủ tịch Mặt trận tỉnh, có tác động đến tư tưởng của thiếu tá Huỳnh Thanh Mừng.

Tháng 8-1962, Đại hội Mặt trận khu miền Đông Nam Bộ họp, ông tán thành tham gia Mặt trận và được cử làm Ủy viên Ủy ban Mặt trận khu miền Đông Nam Bộ, từ đó, ông quyết định đi hẳn với cách mạng.

Tháng 3-1963, ông cùng với đạo nhân Lê Văn Buội, giáo hữu Thượng Thâu Thanh và một số chức sắc quyết định thành lập Ban Củng cố hòa bình chung sống để thực hiện cương lĩnh Hòa bình chung sống của Hộ pháp Phạm Công Tắc với nội dung tích cực, liên hiệp hành động với Mặt trận Dân tộc giải phóng chống Mỹ - Diệm. Đạo nhân Lê Văn Buội được cử làm Trưởng ban, thiếu tá Huỳnh Thanh Mừng được cử làm Phó ban kiêm chỉ huy trưởng quân đội thống nhất toàn lực lượng quốc gia với lá cờ đề chữ Tận trung báo quốc.

Ban củng cố hòa bình chung sống đã ra tờ báo *Nước vinh, Đạo sáng* tuyên truyền cho mục tiêu liên hiệp hành động với Mặt trận Dân tộc giải phóng, đấu tranh cho độc lập dân tộc, cơm áo, hòa hợp dân tộc và dân chủ, tự do, tín ngưỡng...

Qua những năm hoạt động, ông đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo ở các nơi như: Chùa Bà, chùa Hang (núi Bà Đen), rừng 48 gần Trà Vông, Bến Cầu, Bàu Đồn, Cầu Váng, Bùng Binh, Phước Chỉ quy tụ cả các chức sắc, chức việc sống trong vùng kiểm soát của địch ra dự hội thảo.



Tháng 3-1965, đoàn đại biểu Ban củng cố hòa bình chung sống do thiếu tá Huỳnh Thanh Mừng làm trưởng đoàn được mời tham dự Hội nghị nhân dân ba nước Đông Dương đoàn kết chống Mỹ ở thủ đô Phnôm Pênh. Từ hội nghị về, thiếu tá đi các nơi trong tỉnh Tây Ninh báo cáo cho chức sắc, chức việc và tín đồ về thành công của cuộc hội nghị đó.

Uy tín của Ban củng cố hòa bình chung sống ngày được nâng cao thu hút chức sắc, chức việc, tín đồ Cao Đài phái Tây Ninh hướng về cách mạng, thanh niên đạo tham gia tòng quân chống Mỹ cứu nước ngày càng đông.

Tại Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam Việt Nam năm 1969, thiếu tá Huỳnh Thanh Mừng được cử làm Ủy viên Hội đồng cố vấn Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Ông lâm bệnh nặng và từ trần ngày 28 tháng chạp năm Đinh Dậu, ngày 3-1-1970

# THANH NGHỊ

Nhà văn Thanh Nghị tên thật là Hoàng Trọng Quỳ, sinh năm 1917 tại Hương Thủy, Thừa Thiên - Huế, trong một gia đình khoa bảng quan lại nghèo.

Chưa xong trung học ở quê nhà, năm 16 tuổi, ông phải vào Sài Gòn vừa kiếm sống vừa học, mà tự học là chủ yếu, qua sách báo, văn thơ, báo chí, tự điển v.v..

Năm 1940, mới 23 tuổi, ông đã tham gia nhóm phụ trách tạp chí *Trong khuê phòng*, một tạp chí của những cây bút có tên tuổi như Hàn Mạc Tử, Chế Lan Viên, Xuân Diệu, Thúc Tề, Trần Thanh Địch. Tạp chí này, cũng như nhiều tạp chí có giá trị khác, không thể tồn tại lâu dài dưới thời văn hóa nô dịch của chế độ thực dân.

Sau đó, ông cùng em trai là Hoàng Trọng Miên ra tờ *Người mới*, một tờ báo khá đẹp, nhạy bén đưa tin sớm về thể thao và điện ảnh - một điểm mới lúc bấy giờ được đồng bào ưa thích. Báo bán rất chạy, nhưng đến số 2 thì bị đóng cửa. Tuy tờ báo chết yểu nhưng đã giúp ông có một số vốn nhất định để lập một xưởng in ấn riêng và phương tiện chuyên sâu vào nghề biên soạn in ấn tự điển. Từ một nhà báo, ông trở thành người "làm tự điển", ông đem hết nhiệt tình, tài năng và công sức để soạn 1674 trang từ điển, vì ông cho rằng "cái sống chuyển biến hằng ngày đòi hỏi ở ngôn ngữ một sự phát triển thường xuyên". Ông huy động cả gia đình cùng làm với ông.

Từ 1950 - 1960, công việc rất chạy, nhiều cuốn tự điển được bán ra thị trường

như "Việt Nam Tân tự điển minh họa", "Pháp - Việt tân tự điển minh họa", "Anh Việt tự điển", "Việt - Anh tự điển", "Việt - Pháp tự điển" v.v..

Các học giả, thanh niên, sinh viên học sinh đánh giá cao những cuốn tự điển bổ ích đó.

Thế nhưng, công việc của ông không suông sẻ. Chính năm 1960, ông bị chính quyền Sài Gòn bắt giam một tháng, tịch thu toàn bộ sách báo của ông đã và đang in, chỉ vì ông định nghĩa "Chủ nghĩa cộng sản" đúng sự thật, trong tự điển của mình.

Ở tù ra, cuộc sống bắt đầu khó khăn, sa sút, máy móc của nhà in phải bán lần đi. Mãi đến 1967, nhà sách Khai Trí Sài Gòn mới xuất bản cuốn "Pháp - Việt tân tự điển minh họa" của Thanh Nghị.

Từ năm 1963, ông đã tham gia phong trào Phật giáo đòi lật đổ chế độ độc tài phân biệt đại giáo và phong trào Dân tộc tự quyết của luật sư Nguyễn Long. Một lần nữa, chính quyền Sài Gòn lại bắt ông và tịch thu toàn bộ sách báo (1965).

Năm 1968, sau Tết Mậu Thân, ông dứt khoát thoát ly ra vùng giải phóng. Ông cùng những trí thức nhân sĩ có tên tuổi sáng lập Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam với chức vụ Phó tổng thư ký. Tòa án Sài Gòn đã kết án ông "tử hình khiếm diện" và tịch thu tài sản của ông. Được tin này, ông đã nói: "Tài sản thì mấy lần bị vơ vét rồi, nay còn gì mà tịch thu. Còn tử hình thì vào đây mà bắt..." giữa tiếng cười rộ vui vẻ của đông đảo anh chị em Liên minh.

Ngày 6-6-1969, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam được Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam Việt Nam bầu ra và nhà văn Thanh Nghị được cử giữ chức Thứ trưởng Bộ Thông tin - Văn hóa. Sau đó, ông sang cơ quan văn nghệ để cùng Bộ trưởng Lưu Hữu Phước củng cố và đẩy mạnh hoạt động của Bộ Thông tin - Văn hóa.

Sau giải phóng, Đại hội Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam tiến hành trọng thể tại hội trường Thống Nhất (31-1-1977 - 4-2-1977) và đã tín nhiệm cử ông làm ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Về thành phố Hồ Chí Minh, ngoài công tác Mặt trận, ông còn đảm nhiệm chức giám đốc Thư viện khoa học kỹ thuật cho đến khi về hưu. Ngoài ra, ông còn dựa vào những điều đã ghi chú từ chiến khu, biên soạn cuốn hồi ký dài gần 400 trang. Khi biết nhà nước chủ trương ra cuốn Bách khoa toàn thư, ông sung sướng như cỡ gặp gió, nhất là khi được Trung ương mời tham gia ban soạn thảo. Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã khuyến khích ông, tỏ ý muốn giao cho ông phụ trách về kỹ thuật in ấn và tài chính. Để làm việc này, ông hăng hái hai lần sang Pháp gặp lại bà con, bạn bè và các tổ chức đã từng cộng tác với ông nhằm tìm giải pháp cho hai vấn đề trên.

Sau chuyến đi công tác sang Pháp lần thứ hai, ông đã lâm bệnh đột ngột và mất ngày 29-4-1988.

Sau khi ông mất, ông để lại cuốn hồi ký "Tháng ngày tôi sống với những người cộng sản" đã được xuất bản năm 1989 và cuốn "Việt Nam Tân tự điển minh họa" được xuất bản năm 1991.



Ông mất đi nhưng những tác phẩm, tên tuổi và sự nghiệp của ông vẫn sống trong các lĩnh vực nghiên cứu và văn học Việt Nam, là niềm tự hào của những người trí thức yêu nước.

# NGỌC ĐẦU SƯ NGUYỄN VĂN NGỢI

Cụ Nguyễn Văn Ngợi sinh ngày 4-2-1900 tại xã Long Trung, huyện Cai Lậy tỉnh Mỹ Tho (Tiền Giang) trong một gia đình nông dân nghèo.

Sau khi mẹ mất sớm, cụ được một gia đình tốt bụng ở Bạc Liêu nhận làm con nuôi, cho đi học. Năm 1923, cụ tốt nghiệp Trường Sư phạm Sài Gòn, được bổ nhiệm về dạy học ở Vĩnh Long. Những năm tháng dạy học, cụ đào tạo nhiều thế hệ học sinh mà sau này không ít người trưởng thành, gánh vác công việc quan trọng của đất nước. Đồng chí Phạm Hùng, cố Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng, cũng đã một thời học chữ của cụ Nguyễn Văn Ngợi tại Vĩnh Long. Cụ bà Nguyễn Văn Ngợi cũng là một giáo viên yêu nghề và yêu học trò.

Cụ Ngợi để tâm nghiên cứu đạo Cao Đài rồi trở thành chức sắc đạo này và được giáo dân tín nhiệm, thương mến.

Năm 1945, cụ Nguyễn Văn Ngợi trực tiếp tham gia khởi nghĩa cướp chính quyền tại huyện Tam Bình (Vĩnh Long) và sau đó, ngày 26-8-1945, cụ được Mặt trận Việt Minh giới thiệu làm chủ tọa cuộc mít tinh trọng thể chào mừng chính quyền cách mạng thành công tại Tam Bình.

Năm 1947, đạo Cao Đài mở đại hội kêu gọi các tín đồ tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp. Cụ Nguyễn Văn Ngợi được bầu làm Hội trưởng Ban chấp hành Cao Đài cứu quốc, đồng thời là Chủ tịch Mặt trận Liên Việt tỉnh Vĩnh Long, ủy viên Ban chấp hành Trung ương Cao Đài cứu quốc 12 phái thống nhất. Sau đó, cụ được cử làm Phó Chủ tịch Ủy Ban kháng chiến hành chính tỉnh Vĩnh Long, Phó Chủ tịch Mặt trận Liên Việt và đầu họ đạo Cao Đài tỉnh Vĩnh Trà (Vĩnh Long - Trà Vinh sáp nhập).

Năm 1954, cụ được Mặt trận Liên Việt Nam Bộ và Ban chấp hành Trung ương Cao Đài cứu quốc chuyển công tác sang Bến Tre để củng cố Hội thánh Cao Đài phái Tiên Thiên.

Ngay sau khi Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam ra đời cụ Nguyễn Văn Ngợi được cử làm Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng tỉnh Bến Tre. Tháng 7-1961, cụ là Phó Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Trung Nam Bộ. Tiếp theo, cụ là ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc

giải phóng miền Nam Việt Nam kiêm Chủ tịch Hội đồng Thương binh Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam.

Trong nhiều năm sống và làm việc hết sức gian khổ trong bưng biền, rừng sâu, nhưng cụ Nguyễn Văn Ngợi không hề tiếc sức mình, làm việc quên mình cho sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Kẻ thù lợi dụng vấn đề tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đoàn kết của nhân dân ta, nhất là ở Nam Bộ, nơi có nhiều giáo phái. Chính trong tình hình phức tạp đó, cùng với nhiều vị chức sắc trong đạo Cao Đài như cụ Cao Triều Phát, cụ Ngợi đã gần gũi với tín đồ để phổ biến đường lối đoàn kết lương giáo của Mặt trận và có nhiều công lớn trong vận động đông đảo đồng bào đạo Cao Đài theo kháng chiến, theo cách mạng.

Cụ Nguyễn Văn Ngợi đã nêu tấm gương sáng của một vị Ngọc đầu sư đạo Cao Đài trong cuộc sống giản dị, trong sạch, lạc quan. Sau bao nhiêu năm tham gia cách mạng, nhiều năm giữ địa vị cao trong tôn giáo, trong Mặt trận cấp trung ương, có ba con là liệt sĩ, cụ vẫn không đòi hỏi một chế độ đãi ngộ đặc biệt nào. Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, cụ trở về thành phố Hồ Chí Minh sống chung với gia đình con cái trong hẻm nhỏ ở đường Trần Bình Trọng (Quận 5) với một cuộc sống đạm bạc.

Sau năm 1975, cụ Nguyễn Văn Ngợi là thành viên trong Đoàn đại biểu miền Nam dự Hội nghị hiệp thương chính trị thống nhất nước nhà với Đoàn đại biểu miền Bắc. Cụ đã được bầu là ủy viên Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và trúng cử đại biểu Quốc hội khóa VI.

Cụ Ngọc đầu sư Nguyễn Văn Ngợi mất ngày 14-3-1988 tại thành phố Hồ Chí Minh, thọ 88 tuổi. Phần mộ của cụ đặt tại ấp Mỹ Phú I, xã Tường Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, cạnh ngôi mộ người bạn đời của cụ đúng theo di chúc của cụ trước khi mất.

## TRẦN KHAI NGUYÊN

Đồng chí Trần Khai Nguyên (còn có tên là Trần Lâm Đình), sinh ngày 29-10-1938, là con trai thứ hai của một gia đình người Việt gốc Hoa, gồm năm anh em. Lớn lên, đồng chí Nguyên đã phải sớm nghỉ học để đi làm thuê vì hoàn cảnh gia đình gặp nhiều khó khăn. Đồng chí đã lần lượt làm phụ bếp ở một xưởng tàu vị yểu, làm công nhân ở một tiệm buôn bán trà, lại từng theo học các kỹ thuật in ấn và sửa chữa máy móc, đi học nghề ở một tiệm bán thuốc bắc rồi cuối cùng xin vào hãng dệt Vimytex làm công nhân sửa chữa thiết bị máy móc.

Có một lần, trong xưởng máy, nơi đồng chí đang làm thuê, một bạn đồng



nghiệp vắng mặt vì bận việc, vậy mà các bạn khác cũng bị chủ xưởng xén bớt tiền ăn trưa một cách phi lý. Trước tình hình đó, đồng chí đã mạnh dạn đứng ra tranh cãi với chủ hãng. Qua những sự việc chủ xưởng bức hiếp, đè nén anh em công nhân liên tục xảy ra, đồng chí đã nhận thức sâu sắc rằng, phải đấu tranh kiên quyết mới có thể bảo vệ được quyền sống của bản thân. Do vậy, đồng chí đã tham gia các tổ chức bí mật của cách mạng lúc mới vừa 16 tuổi.

Năm 1961, đồng chí Trần Khai Nguyên gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Làm việc và công tác tại hãng dệt Vimytex, đồng chí đã tích cực dìu dắt, tổ chức anh em công nhân đứng dậy đấu tranh. Mặc dù bị địch theo dõi, nhưng đồng chí không tỏ ra sợ sệt vẫn bình tĩnh và khôn khéo vượt qua sự kiểm soát của địch, và kiên trì bền bỉ lãnh đạo cuộc đấu tranh của anh em công nhân.

Do yêu cầu công tác, vào năm 1965, đồng chí Trần Khai Nguyên được điều động về nhận nhiệm vụ ở cơ quan Tuyên huấn Hoa vận. Lúc đó, đồng chí cùng với các đồng chí khác đã mua sắm nhiều dụng cụ in ấn, gây dựng được một nhà in bí mật. Bằng chữ chì, đồng chí đã in và xuất bản được tờ báo Công nhân số đầu tiên, cùng nhiều truyền đơn và sách vở cách mạng. Do ý thức được tính chất nguy hiểm của công tác, đồng chí thường nói với các đồng chí khác rằng: "Trong cuộc đấu tranh một mất một còn với kẻ thù, ta phải nâng cao cảnh giác cách mạng, sẵn sàng làm tốt công tác tư tưởng, nếu chẳng may lọt vào tay kẻ địch, ta phải giữ vững lập trường giai cấp, dù bị kẻ địch đánh đập hành hạ đến đâu cũng phải giữ gìn khí tiết cách mạng, không phản bội lợi ích của Đảng cũng như của nhân dân, kiên quyết bảo vệ an toàn cho cơ sở và cho các đồng chí".

Sáng 29-11-1967, vì nhu cầu nhiệm vụ công tác, khi đến tìm một cơ sở cách mạng, chẳng may đồng chí bị địch bắt. Trong bốt Bà Hòa, dù bị địch tra tấn dã man, đồng chí vẫn khăng khăng không hề khai báo. Chẳng khai thác được gì, kẻ thù đã trút nước vào bụng đồng chí cho đầy tràn, dùng chân đạp thật mạnh lên bụng làm vỡ bọng đái. Đồng chí Trần Khai Nguyên đã anh dũng hy sinh lúc vừa 29 tuổi.

Sự hy sinh cao đẹp của đồng chí Trần Khai Nguyên đã góp phần tăng cường và phát triển khối đoàn kết nhân dân Việt - Hoa trong sự nghiệp chiến đấu cho nền độc lập và thống nhất Tổ quốc, cho hạnh phúc của toàn dân trên mảnh đất này.

## HÒA THƯỢNG THÍCH MINH NGUYỆT

Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, thế danh là Lý Duy Kim, sinh ngày 19-12-1908 trong một gia đình trung nông yêu nước tại xã Tân An tỉnh Thủ Dầu Một

(nay là Sông Bé). Lúc 13 tuổi, Hòa thượng xuất gia tu học với thầy là Hòa thượng Tuệ Đăng, vốn là một nhà nho yêu nước ở chùa Thiên Thai, tỉnh Bà Rịa. Trong thời gian này, Hòa thượng được gần gũi và dự hầu những cuộc tọa đàm về vận mệnh đất nước giữa cụ Nguyễn Sinh Sắc, thân sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, với Hòa thượng Tuệ Đăng. Nhờ đó, ý thức cách mạng sớm nảy nở trong nhà sư trẻ tuổi này.

Từ năm 1938, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt đã đạt trình độ uyên thâm về Phật học. Hòa thượng đã nhiều lần đi đến các chùa Phật Bổn (Cần Thơ), Bửu Long (Mỹ Tho) giảng kinh, thuyết pháp, tạo được nhiều uy tín trong giới tăng ni, phật tử.

Năm 1940, khi nổ ra cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ, Hòa thượng Trí Thiền, ở Rạch Giá bị giặc bắt đày ra Côn Đảo đã là tấm gương nung nấu thêm ngọn lửa yêu nước trong Hòa thượng.

Năm 1945, Cách mạng tháng Tám thành công, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt tham gia kháng chiến với bí danh Tam Không. Hòa thượng được tăng ni tín nhiệm bầu làm Hội trưởng Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, rồi ủy viên Mặt trận Việt Minh tỉnh Mỹ Tho, sau đó, là ủy viên Khu Sài Gòn - Gia Định và Kỳ bộ Việt Minh Nam Bộ. Lúc bấy giờ, trụ sở Hội Phật giáo Nam Bộ đặt tại chùa Ô Môi (Đồng Tháp Mười). Không sợ hiểm nguy, Hòa thượng tình nguyện vượt qua chốt chặn của địch, ra vào thành phố hoạt động, được các phật tử vô cùng kính phục.

Sau Hiệp định Genève 1954, Hòa thượng ở lại miền Nam hoạt động cùng đồng bào và phật tử. Hòa thượng đã tổ chức được nhiều chùa, nhiều tăng ni trở thành cơ sở giúp đỡ, che giấu cán bộ cách mạng hoạt động trong lòng địch. Hoạt động của Hòa thượng đã làm cho chính quyền Sài Gòn lo sợ. Chúng tìm mọi cách ngăn chặn ảnh hưởng của tinh thần yêu nước chống Mỹ - Diệm mà Hòa thượng Thích Minh Nguyệt là trụ cột trong giới tăng ni, phật tử.

Không thể dùng biện pháp mua chuộc, chúng đàn áp thô bạo nhà sư chân tu yêu nước. Ngày 6-4-1960, Hòa thượng bị địch bắt và kết án 20 năm tù khổ sai, đày ra Côn Đảo. Trong suốt gần 15 năm tù đày, chịu những cực hình tra tấn dã man của bọn chúa ngục Côn Đảo, Hòa thượng vẫn giữ trọn tiết tháo của bậc chân tu, vô ngã. Sau hiệp định Paris, Hòa thượng được trao trả về vùng giải phóng Lộc Ninh năm 1974.

Ngay sau khi thoát khỏi lao tù, sức khỏe chưa hồi phục Hòa thượng vẫn cùng với các hàng giáo phẩm Phật giáo vùng Sài Gòn - Gia Định và các tỉnh Nam Bộ tiếp tục đi vào cuộc chiến đấu mới.

Sau ngày giải phóng miền Nam, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt được bầu làm Phó chủ tịch Mặt trận thành phố Hồ Chí Minh; tiếp đó, làm Chủ tịch Ban liên lạc Phật giáo yêu nước, Phó trưởng Ban vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam.

Đại hội thống nhất Phật giáo ngày 7-11-1981 tại Hà Nội, đã suy cử Hòa thượng làm Phó Pháp chủ giáo hội Phật giáo Việt Nam.



Trong cuộc đời gắn liền với dân tộc và đạo pháp, Hòa thượng đã dành nhiều tâm huyết trong hoạt động văn hóa, đã từng chủ trương xuất bản nguyệt san *Tinh Tấn* (1947), tập san *Tổ quốc* (1956) phát hành trong thời kỳ các đoàn thể cách mạng còn hoạt động bí mật, nhằm cổ vũ lòng yêu nước trong tăng ni, phật tử.

Sau ngày đất nước thống nhất, Hòa thượng còn nhận trọng trách làm chủ nhiệm báo *Giác Ngộ*, tiếng nói của Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh.

Hòa thượng Thích Minh Nguyệt viên tịch ngày 18-1-1985 tại thành phố Hồ Chí minh, thọ 77 tuổi.

Kim quan Hòa thượng được đưa về tổ đình Thiên Thai ở Bà Rịa theo ước nguyện của Hòa thượng: "Uống nước nhớ nguồn, lá rụng về cội".

# HUỲNH TẤN PHÁT

Đồng chí Huỳnh Tấn Phát sinh năm 1913 tại xã Tân Hưng, huyện An Hóa, tỉnh Bến Tre.

Lúc đi học, đồng chí đã tham gia phong trào đấu tranh dân chủ khi Mặt trận nhân dân Pháp lên cầm quyền. Đồng chí đỗ đầu khoa kiến trúc sư tại Trường mỹ thuật Đông Dương ở Hà Nội năm 1938. Năng khiếu nghệ thuật xuất sắc thời sinh viên của đồng chí cho đến nay vẫn còn được bạn bè cùng khóa ghi nhớ và ca ngợi. Sau hơn một năm lưu lại Hà Nội để thiết kế mấy biệt thự, đồng chí trở về miền Nam mở văn phòng riêng. Ở đây, đồng chí đã xây dựng nhiều biệt thự có giá trị mỹ thuật, và từng đoạt giải trong một số cuộc thi kiến trúc của đô thành Sài Gòn.

Ham làm nghề, có tài năng, có đông khách hàng mến mộ, đời người được khởi đầu như vậy tưởng không còn điều gì để băn khoăn. Vậy mà có một trách nhiệm lớn hơn đã nhen nhúm trong đồng chí, thúc đẩy đồng chí bước vào con đường hoạt động xã hội. Đó là nền độc tập, tự do của dân tộc. Ngay từ đầu những năm bốn mươi, đồng chí sôi nổi tham gia vận động trí thức, thợ thuyền hăng hái dùng tiền riêng của mình góp vào quỹ sinh viên, để truyền bá chữ Quốc ngữ, tuyên truyền vệ sinh, "cứu tế nạn đói miền Bắc" và nhóm họp các cơ sở cách mạng, nhất là trong phong trào sinh viên, học sinh yêu nước.

Rồi đồng chí làm chủ nhiệm tuần báo *Thanh Niên*, tham gia xây dựng phong trào Thanh niên Tiền phong.

Tháng 3-1945, đồng chí vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Một đêm tháng Tám năm đó, đồng chí đã chủ trì dựng lên kỳ đài ra mắt Ủy ban hành chính Nam Bộ ngay trung tâm thành phố Sài gòn.

Những ngày sôi sục cách mạng tháng Tám, đồng chí hăng hái tham gia tổng khởi nghĩa cướp chính quyền ở Sài Gòn, được cử làm Phó giám đốc Sở thông tin - Báo chí của Ủy ban Nhân dân Nam Bộ. Khi Pháp trở lại chiếm Sài Gòn, đồng chí bị chúng bắt giam hai năm. Ra tù, đồng chí vẫn ở lại hoạt động bí mật trong nội thành Sài Gòn.

Năm 1949, đồng chí Huỳnh Tấn Phát rời đô thành Sài Gòn ra vùng giải phóng kháng chiến chống Pháp. Đồng chí là ủy viên Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ, kiêm giám đốc Sở Thông tin Nam Bộ. Tại những vùng căn cứ kháng chiến, đâu đâu, đồng chí cũng đem tài năng kiến trúc của mình để chỉ đạo xây dựng nơi làm việc của cơ quan thành những công trình đẹp và có tiện nghi. Nhiều cán bộ tuyên huấn thời chống Pháp còn ghi nhớ ngôi nhà sàn đầy chất thơ do đồng chí dựng bên bờ một con kênh giữa rừng làm trụ sở văn hóa, tuyên truyền Nam Bộ. Đồng chí đã nghĩ ra nhiều loại nhà căng bằng vải nhựa gọn nhẹ, thanh thoát rất phù hợp với hoàn cảnh núi rừng kháng chiến.

Năm 1950 đến năm 1954, đồng chí Huỳnh Tấn Phát là ủy viên Ủy ban kháng chiến hành chính đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn, phụ trách Đài phát thanh Tiếng nói Sài Gòn - Chợ Lớn tự do.

Cuối năm 1957, đồng chí được bầu bổ sung vào Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn.

Năm 1959, đồng chí lại trở ra vùng căn cứ kháng chiến chống Mỹ và năm 1960, được cử làm ủy viên Khu Sài Gòn - Gia Định, phụ trách công tác dân vận, trí thức.

Năm 1961, đồng chí được bầu làm Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng Sài Gòn - Gia Định.

Tại Đại hội Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (1961), đồng chí Huỳnh Tấn Phát được bầu làm ủy viên Đoàn Chủ tịch, kiêm Tổng thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Chính đồng chí đã thiết kế hội trường Đại hội, tại Đồi Thơ, bên sông Vàm Cỏ Đông, Tây Ninh.

Năm 1965, đồng chí được cử làm trưởng đoàn đại biểu miền Nam đi dự Hội nghị nhân dân Đông Dương lần thứ nhất.

Năm 1969, đồng chí được bầu làm Chủ tịch Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Năm 1979, đồng chí Huỳnh Tấn Phát được bầu làm đại biểu Quốc hội khóa VI và được Quốc hội cử làm Phó thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Năm 1977, đồng chí là Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Chủ nhiệm Ủy ban xây dựng cơ bản Nhà nước và đại diện thường trực của Việt Nam ở Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV).



Năm 1981, đồng chí được bầu làm đại biểu Quốc hội khóa VII và tiếp tục được Quốc hội cử làm Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Năm 1982, đồng chí được cử giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước và tại Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ hai (5-1983), đồng chí được bầu làm Chủ tịch Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Năm 1987, đồng chí được Quốc hội khóa VII bầu làm Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đồng chí còn là Chủ tịch Hội Kiến trúc sư Việt Nam.

Đồng chí là đại biểu Quốc hội các khóa I, II, III, VI, VII, VIII.

Suốt từ những ngày còn ở chiến khu cũng như lúc đã về lại Hà Nội, đồng chí Huỳnh Tấn Phát luôn luôn tranh thủ mọi thời gian ít ỏi giữa các cuộc họp để phác thảo những công trình kiến trúc. Nhiều năm đồng chí dành tâm trí cho quy hoạch thủ đô Hà Nội, đi sát từng nhóm thiết kế, trao đổi dân chủ và chỉ bảo ân cần từng chi tiết chuyên môn. Hàng đêm đồng chí thường ngồi đến khuya bên bàn và suy nghĩ, phác thảo để hôm sau có được những đóng góp xác đáng với bạn đồng nghiệp. Thói quen của đồng chí là miệng nói tay vẽ. Ý kiến đồng chí với cương vị đứng đầu Ban giám khảo các cuộc thi kiến trúc chứa đựng một chiều sâu hiểu biết đáng khâm phục. Dù tuổi cao, dù phải dành hầu hết thời gian cho các hoạt động của Nhà nước, của Mặt trận, con mắt am tường nghệ thuật của đồng chí vẫn còn đủ sức phát hiện rất nhanh những nét tinh túy, kín đáo nhất của mỗi phương án, mà nhiều anh chị em làm nghề bình thường dễ bỏ qua. Nhiều công trình văn hóa lớn trong nước đã từng được nhận sự đóng góp của đồng chí: sân bay Quốc tế, Trường đại học sư phạm, Cung thiếu nhi, Bảo tàng các vua Hùng, Bảo tàng Hồ Chí Minh, rạp hát Hòa Bình (thành phố Hồ Chí Minh) và hàng loạt công trình khác.

Ngày trước, khi tạm xếp bút vẽ để ra đi cầm súng chiến đấu, chắc đồng chí Huỳnh Tấn Phát đã nghĩ một điều: "Nước mất nhà tan". Nay cầm bút vẽ nhà cửa cho dân, cho các công trình văn hóa cho dân, chắc hẳn ông thấu hiểu câu: "Dân giàu, nước mạnh".

Đồng chí Huỳnh Tấn Phát là một nhà trí thức có uy tín lớn, một đảng viên kiên cường, tận tụy với cách mạng, có tinh thần đoàn kết rộng rãi, tập hợp được những người trí thức và mọi tầng lớp quần chúng, đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Sau một thời gian dài bị bệnh, đồng chí Huỳnh Tấn Phát từ trần hồi 0 giờ 30 phút ngày 30-9-1989, tại bệnh viện Thống Nhất (thành phố Hồ Chí Minh), hưởng thọ 76 tuổi.

# LƯU HỮU PHƯỚC

Giáo sư, nhạc sĩ Lưu Hữu Phước sinh ngày 21-9-1921 tại Ô Môn, tỉnh Cần Thơ. Tác phẩm âm nhạc của ông còn mang những bút danh khác như: Huỳnh Minh Siêng, Long Hưng, Anh Lưu, Hồng Chi...

Ngay từ tuổi hai mươi, ông đã đi vào bão táp của cách mạng như nhiều thanh niên khác lúc bấy giờ. Vũ khí của ông là âm nhạc.

Lưu Hữu Phước là một trong các khuôn mặt hàng đầu của giới âm nhạc nước ta. Ông là một đại biểu ưu tú của giới nhạc sĩ Việt Nam. Hai mặt hoạt động âm nhạc và hoạt động chính trị, xã hội luôn gắn chặt với nhau. Ngay từ phong trào âm nhạc cải cách, ông đã được mọi người biết đến với các bài: *Người xưa đâu tá, Bạch Đằng Giang, Tiếng gọi Thanh niên, Ải Chi lăng, Bài hát của thiếu nữ Việt Nam*... Nhạc của Lưu Hữu Phước phục vụ dân tộc. Ông tích cực hoạt động trong phong trào thanh niên, sinh viên, học sinh, cổ vũ tinh thần yêu nước, tự hào quá khứ của dân tộc, của lớp trẻ khát khao lý tưởng, tiến bộ. Nhạc Lưu Hữu Phước là lời kêu gọi tập hợp, là tiếng hô, tiếng thét xung phong với sức mạnh cổ vũ, động viên đầy khí thế mạnh mẽ đối với quần chúng, đặc biệt là thanh niên, sinh viên, học sinh.

Khi phong trào của giới trẻ này được Đảng lãnh đạo chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân, và liền sau khi cuộc Cách mạng tháng Tám thành công, nhạc sĩ Lưu Hữu Phước đã có các hành khúc thôi thúc chiến đấu, kêu gọi lên đường như: *Xếp bút nghiên, Hồn tử sĩ, Hội nghị Diên Hồng, Nam Tiến, Đoàn quân du kích, Lục quân Trần Quốc Toản*...

Trong chín năm kháng chiến chống Pháp, là người phụ trách thiếu nhi trong tổ chức Thanh niên Cứu quốc, nhạc sĩ Lưu Hữu Phước sáng tác *Reo vang bình minh, Ca ngợi Hồ Chủ tịch, Trường Thiếu sinh quân, Học sinh thanh niên hành khúc, Tuổi hai mươi*. Trong kháng chiến chống Mỹ bài *Thanh niên ba sẵn sàng, Sẵn sàng chiến đấu, Cả cuộc đời về ta*... là những bài hát dễ nhớ, dễ đến với trái tim nhiều người.

Khi sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước ngày càng quyết liệt, ông trở về quê hương miền Nam trực tiếp tham gia chiến đấu. Ngoài công tác ở Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và cương vị Bộ trưởng Thông tin Văn hóa của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Chủ tịch Hội Văn nghệ giải phóng miền Nam Việt Nam, sự nghiệp sáng tác của nghệ sĩ chẳng những không hề giảm sút mà còn giàu thêm tính chiến đấu, tính quần chúng, tính trữ tình. Bài *Giải phóng miền Nam*, ra đời cuối năm 1959 đầu 1960, đánh dấu thắng lợi của phong trào Đồng khởi và trở thành bài ca chính thức của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, nhanh chóng lan truyền rộng khắp cả nước ta và trên thế giới. Âm nhạc hào hùng của bài hát như tiếng kèn xung trận, có sức cổ vũ chiến đấu mạnh mẽ.



Cuộc đời và tác phẩm của Lưu Hữu Phước gắn chặt với sự nghiệp đấu tranh giành độc lập và tự do của dân tộc. Ngay mỗi tên bài hát của ông cũng khơi dậy những tình cảm thiêng liêng nhắc nhở chúng ta không quên cội nguồn, không quên những người ngã xuống cho hôm nay.

Do những cống hiến đó, tên tuổi của ông không phải chỉ được biết ở trong nước mà còn cả ở nước ngoài. Ông đi nhiều nước giới thiệu về âm nhạc truyền thống dân tộc Việt Nam. Ông là ủy viên thông tấn của Hội đồng quốc tế âm nhạc, là Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm nghệ thuật Cộng hòa dân chủ Đức; thường xuyên liên hệ với nhiều Hội đồng Quốc gia âm nhạc các nước với tư cách là Chủ tịch Hội đồng Quốc gia âm nhạc Việt Nam.

Nhạc sĩ Lưu Hữu Phước là một nhà văn hóa lớn ở nước ta. Những tác phẩm của ông đã đi vào lịch sử nghệ thuật. Nhưng ai cũng biết rằng những tác phẩm đó, ông đã xây dựng nên, không phải chỉ là do sự thôi thúc của tâm hồn sáng tác nghệ sĩ, mà còn là, và chủ yếu là do nhiệt tình cách mạng, do yêu cầu của cách mạng và ông đã dành tâm trí và thời gian cho những tác phẩm đó cũng như ông dành cho sự nghiệp văn hóa vậy.

Sau một cơn đau tim đột ngột, giáo sư nhạc sĩ Lưu Hữu Phước đã từ trần ngày 8-6-1989 tại thành phố Hồ Chí Minh.

# NGUYỄN THỊ RÀNH

Má Nguyễn Thị Rành sinh năm 1900, quê quán ở xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Từ năm 1960 đến khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, má Rành tham gia hoạt động dân quân du kích xã, kiên trì bám đất, bám dân, kiên quyết không vào "khu trù mật", mặc dù nhiều lần bị địch truy bắt, đốt phá nhà cửa.

Sống trong vùng "đất thép thành đồng", má Rành vẫn bám trụ vững chắc, lấy nhà làm trận địa, lợi dụng mọi địa hình trong nhà, ngoài vườn để đào hầm bí mật, nuôi giấu, tiếp tế cho hàng trăm cán bộ, bộ đội, thương binh - một chiến công của người mẹ anh hùng đối với lực lượng vũ trang trong chống Mỹ cứu nước.

Tấm gương má Rành tận tụy công tác, bất chấp bom đạn dày đặc của kẻ thù cùng với những thành tích tham gia chiến đấu với dân quân du kích đã động viên thế hệ con cháu không sợ hy sinh gian khổ để lao vào cuộc kháng chiến

chống kẻ thù dân tộc.

Bản thân gia đình má đã cống hiến 8 người con yêu quý cho Tổ quốc, nếu kể cả 2 cháu nữa (trong số 3 cháu nội, ngoại đi bộ đội) đã hy sinh, thì gia đình má Rành có 10 liệt sĩ.

Tổ quốc Việt Nam có biết bao nhiêu bà mẹ đã cống hiến sức mình và động viên con cháu tham gia kháng chiến chống xâm lược nhưng có lẽ cũng hiếm có trường hợp như má Nguyễn Thị Rành. Tại Đại hội thi đua tổng kết chống Mỹ cứu nước năm 1978, má Nguyễn Thị Rành được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang.

Năm 1979, má Rành đã vĩnh biệt chúng ta, thọ 79 tuổi.

Hiện nay, trước Viện Bảo tàng Phụ nữ Nam Bộ tại thành phố Hồ Chí Minh đã dựng xong bức tượng của má Nguyễn Thị Rành để ghi nhớ một tấm gương sáng ngời của Phụ nữ Nam Bộ "anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang."

# LÊ THỊ RIÊNG

Đồng chí Lê Thị Riêng sinh năm 1925 tại xã Vĩnh Mỹ, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu trong một gia đình nông dân lao động nghèo.

Sau khi học hết chương trình tiểu học, Lê Thị Riêng đi làm công ăn cơm cho nhà địa chủ Ký Tồn với mục đích học nghề dệt vải để sống.

Năm 1940, qua nhiều hoạt động yêu nước của các chiến sĩ cách mạng mà Lê Thị Riêng biết được đã thôi thúc chị... Mùa thu 1945, chị vào hàng ngũ những người phụ nữ cứu quốc đầu tiên của tỉnh Bạc Liêu. Năm sau, chị được chuyển sang công tác ở quận Phước Long (Rạch Giá). Tại đây chị được kết nạp vào Đảng cộng sản. Năm 1947, chị được cử làm Đoàn trưởng Hội phụ nữ cứu quốc tỉnh Rạch Giá và sau đó là Phó Hội trưởng Phụ nữ cứu quốc miền Đông Nam Bộ.

Năm 1953, chị Lê Thị Riêng xây dựng gia đình với anh Lê Trọng Tam, một cán bộ cách mạng cùng hoạt động với chị. (Sau này, anh Lê Trọng Tam bị bọn Mỹ - Diệm sát hại (12-1960)).

Sau năm 1954, chị công tác trong tổ Phụ vận của Xứ ủy Nam Bộ Đảng Lao động Việt Nam. Khi Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam ra đời, Hội Liên hiệp phụ nữ giải phóng miền Nam được thành lập, chị Lê Thị Riêng được bầu làm Phó hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ giải phóng miền Nam.

Năm 1965, chị được phân công phụ trách Trưởng ban phụ vận Khu ủy Sài Gòn - Gia Định.



Năm 1967, chị bị địch bắt. Chúng dùng lửa đốt cháy các đầu ngón tay của chị, nhưng chị giữ thái độ hiên ngang, bất khuất. Đêm mồng 2 Tết (tức 1-2-1968), địch lén lút đưa xe đến nhà giam Chí Hòa chở chị và một số đồng chí khác, đến đường Hồng Bàng, dùng súng bắn vào xe. Trước khi mất, chị cùng các đồng chí khác hô to khẩu hiệu:

- *Đả đảo bè lũ Mỹ - Thiệu - Kỳ!*
- *Hồ Chủ tịch muôn năm!*
- *Đảng Lao động Việt Nam muôn năm!*

Chị Lê Thị Riêng đã hy sinh anh dũng. Đoàn Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam biểu dương công trạng chị:

"Bà Lê Thị Riêng là một phụ nữ rất giàu lòng yêu nước, luôn luôn nêu cao truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc. Suốt hai cuộc kháng chiến cứu nước, bà đã hoạt động liên tục không biết mệt mỏi. Trong những năm khó khăn, bà luôn tỏ ra là một cán bộ rất mực trung kiên, xuất sắc của phong trào. Bà đã đóng góp nhiều công sức gây dựng cơ sở cách mạng, gây dựng phong trào phụ nữ ở miền Nam.

... Sự hy sinh dũng cảm của bà đã nêu một tấm gương sáng chói về chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Bà đã hiến dâng trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng phụ nữ; những đức tính cần cù, giản dị, khiêm tốn và phẩm chất cao quý của bà đã được mọi người kính trọng và học tập".

Hiện nay, tại thành phố Hồ Chí Minh có một con đường mang tên Lê Thị Riêng.

# BERTRAND RUSSELL

Russell (Bertrand Arthur William), huân tước, sinh ngày 18-5-1872 ở Trelleck, và mất năm 1970 ở Peurhyndeudraesh, xứ Galles (Ecosse, Anh), là nhà triết học, toán học lớn của Anh. Ông sáng lập trường phái mô phạm tự do năm 1927, suốt đời ông cống hiến cho khoa học và hòa bình.

Ông là tác giả quyển Principia mathematica, giải Nobel về văn học 1950 và nhiều giải thưởng quốc tế lớn khác, tác giả của rất nhiều tác phẩm triết học, toán học từ 1896 đến 1968, trong đó có quyển *Chiến tranh tội ác ở Việt Nam* (1967).

Huân tước B. Russell, trong thời kỳ Mỹ xâm lược Việt Nam đã đứng hẳn về

phía nhân dân Việt Nam. Cùng với văn hào, nhà triết học Pháp Jean Paul Sartre và nhiều nhà khoa học, nghệ sĩ hàng đầu của thế giới, ông thiết lập *Tòa án Russell* xử tội diệt chủng của Mỹ ở Việt Nam.

Huân tước B. Russell thọ 98 tuổi, đã dành hết thì giờ cho những khám phá về mối quan hệ giữa xã hội và con người, gần cuối đời phát hiện ra "hiện tượng Việt Nam" và ông xướng xuất một cuộc lên án của toàn thế giới đối với chính sách chiến tranh tàn bạo của Mỹ ở Việt Nam.

## JEAN PAUL SARTRE

G.P. Sartre, nhà văn lớn, nhà triết học Pháp, ở Paris, sinh ngày 5-6-1905, mất năm 1980. Ông là người theo học thuyết hiện sinh của Heidegger, tác giả nhiều sách triết học, văn học. Ông tham gia quân đội Pháp chống Đức phát-xít, bị bắt và giam từ 1941 đến 1945.

Ông từ chối giải Nobel văn học tặng ông năm 1964. Ông ủng hộ cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam Việt Nam và là nhân vật tích cực hàng đầu trong tổ chức Tòa án Bertrand Russell xử đế quốc Mỹ.

## THIẾU SƠN

Nhà văn, nhà báo lão thành Thiếu Sơn tên thật là Lê Sỹ Quý, sinh năm 1908 tại Hải Dương, trong một gia đình công chức, mồ côi mẹ từ sớm.

Thuở nhỏ, cha ông thường bị đổi đi làm việc ở nhiều tỉnh nên ông đã học tiểu học ở Sơn La, Móng Cáy, v.v. sau cùng về Hà Nội học trường Bưởi (Chu Văn An bây giờ).

1929, đậu bằng thành chung, ông thi vào ngành bưu điện. Nhờ đậu số một, ông được bổ nhiệm vào Nhà dây thép Gia Định (Nam Kỳ). Ông viết văn, viết báo, dạy học, v.v.. Tác phẩm đầu tiên của ông là quyển phê bình văn học, nhan đề *Phê bình và cảo luận* xuất bản năm 1932. Rồi những quyển *Câu chuyện văn học, Đời sống tinh thần, Người bạn gái*... ra đời trong những năm 1932-1945.



Năm 1940, địch đã man dập tắt cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ trong biển máu. Để dằn mặt số công chức Việt Nam ở bưu điện Gia Định, tên giám đốc người Pháp liệng lên bàn một xấu tai người Việt Nam mà chúng gọi là "Cộng sản phiến loạn" và bắt từng người thề trung thành với Nhà nước Pháp. Ông không thề và làm đơn xin thôi việc. Tuy vậy, bọn quan trên lại điều ông về bưu điện Sài Gòn. Từ đó, ý thức căm thù và đấu tranh cũng nảy nở trong ông. Cũng trong thời gian này, ông viết cho các báo Nam Phong, Phụ nữ Tân Văn, Đuốc Nhà Nam...

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông trực tiếp tham gia hoạt động chính trị, gia nhập Đảng Xã hội Pháp (SFIO). Ông cộng tác với ông Valere rồi Hervochon là hai tổng thư ký của SFIO (phân bộ Việt Nam). Hai nhà trí thức Pháp này rất tiến bộ, ủng hộ cuộc cách mạng Việt Nam, để ông làm chủ bút báo Công Lý (Justice) cơ quan ngôn luận của Đảng Xã hội, một trong những tờ báo đóng góp tích cực vào phong trào báo chí thống nhất ở Sài Gòn từ 1947-1949.

Năm 1949 cuốn sách chính trị đầu tiên của nhà văn Thiếu Sơn nhan đề *Giữa hai cuộc cách mạng 1789 và 1945* được xuất bản. Đầu năm 1949, ông được trung tướng Nguyễn Bình mời vào khu dự lễ thụ phong trung tướng của ông. Vào khu, ông gặp linh mục Nguyễn Bá Luật và được tiểu đoàn trưởng - một tu sĩ Công giáo - đưa đi tham quan các chợ Mỹ An, Thiện Hộ. Một đêm, giáo sư Phạm Thiều và giáo sư Ca Văn Thỉnh ghé thăm ông vài giờ rồi lại cuốn nóp lên vai đi công tác. Kỹ sư Nguyễn Ngọc Nhựt cũng gặp ông trong buổi chia tay. Tất cả những cuộc gặp gỡ trên làm ông suy nghĩ và thêm tin tưởng vào thế tất thắng của cách mạng Việt Nam.

Một tuần sau, Hervochon đề nghị ông đưa ông Alam Savary, nghị viên Hội đồng Liên hiệp Pháp, lãnh sứ mạng của Đảng Xã hội Pháp sang Việt Nam tìm một giải pháp hòa bình, vào khu giải phóng. Cùng đi có luật sư Trịnh Đình Thảo và dược sư Nguyễn Văn Liễn. Bác sĩ Trần Nam Hưng và kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát đón tiếp đoàn và đưa đến gặp trung tướng Nguyễn Bình. Anh Huỳnh Tấn Phát và kỹ sư Lê Tâm làm phiên dịch cho cuộc tiếp khách này. Sau đó, Savary còn gặp anh Phạm Văn Bạch và nhiều ủy viên khác trong Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ. Cuộc đàm phán rất cởi mở và đạt kết quả tốt. Về Sài Gòn, Savary bay ra Hà Nội tìm cách vào chiến khu gặp Hồ Chủ tịch, thì nhà văn Thiếu Sơn được cò Bagin mời đến bốt Catina và giam giữ luôn. Trước áp lực của Đảng SFIO, thực dân Pháp phải trả tự do cho ông.

Ra tù ông lại tổ chức hội Liên hiệp Lao động trí thức do ông Michel Văn Vĩ làm Chủ tịch. Ông tổ chức được một cuộc tiếp xúc với nhà văn Georges Duhamal, Viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp, tại nhà Luật sư Trịnh Đình Thảo, quy tụ trên 100 nhà trí thức có tên tuổi. Cuộc trao đổi này đã giúp nhà văn Pháp hiểu lập trường kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc Việt Nam và thái độ chính trị của những vị nhân sĩ trí thức yêu nước, tiến bộ. Georges Duhamel hoàn toàn được ta chinh phục. Sau vụ này cò Bagin lại mời ông lên hạch hỏi, nhưng lịch sự thả ông về ngay.

Thấy khó tiếp tục hoạt động ở Sài Gòn, ông đã cùng các anh Vũ Tùng, Dương Tử Giang ra bưng biền kháng chiến. Ông công tác tại Đài phát thanh *Tiếng nói Nam Bộ* rồi thư ký tòa soạn báo *Cứu Quốc* Nam Bộ.

Trong thời gian kháng chiến ông viết cuốn hồi ký, được in và phổ biến trong chiến khu tựa đề: *Những người làm lịch sử*. Ông hết sức khâm phục Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã viết câu đối bằng chữ Hán:

Ái chung, Ái dân, Ái Quốc thiên hạ gian tà giai táng đởm

Chí nhân, Chí dũng, Chí Minh, hoàn cầu tuấn kiệt tận khuynh tâm.

Năm 1954, sau Hiệp định Genève, ông được phân công trở về Sài Gòn hoạt động cách mạng. Ông đã cùng các anh Vũ Tùng, Dương Tử Giang, Lý Văn Sâm dùng những tờ báo *Công Lý, Diện Báo, Duy Tân* đấu tranh trực diện với bè lũ Ngô Đình Diệm. Bài *Chào đô thành, chào các bạn* của ông đăng trên báo *Công Lý* số 1 đã ca ngợi cuộc kháng chiến thần thánh của ta và tỏ lòng thương nhớ đối với các đồng chí lãnh đạo mà ông đã từng được díp sống chung ở chiến khu. Vì thế, chỉ vài tháng sau, ông bị Diệm - Nhu tống giam và cầm tù đến năm 1957. Ra tù, ông lại tiếp tục dùng ngòi bút đấu tranh cho sự nghiệp chính nghĩa của mình.

Năm 1968, ông cùng một số nhân sĩ yêu nước vào chiến khu tham dự lễ ra mắt Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam mà ông là một trong những người có công vận động và thành lập.

Đầu năm 1972, ông lại bị mật vụ của Nguyễn Văn Thiệu bắt giam vì những bài báo đăng trên các báo *Thần Chung, Đuốc Nhà Nam* mà chúng cho là nguy hại đến nền an ninh quốc gia của chúng.

Năm 1973, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu buộc phải trao trả ông cho Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Từ Lộc Ninh ông được đưa về thủ đô Hà Nội và ít lâu sau được cử đi công tác nước ngoài cho đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng. Tại Pháp ông đã hoạt động tích cực trong giới trí thức và Việt kiều.

Bài viết cuối cùng của ông là bài *Trí thức với cách mạng, cách mạng với trí thức* đăng trên báo Sài Gòn Giải phóng số ra ngày 27-12-1977.

Nhà văn Thiếu Sơn, nhà báo lão thành, nhiều lần bị thực dân và tay sai bắt, cầm tù, nhưng vẫn giữ vững tấm lòng sắt son với Tổ quốc và nhân dân.

Luôn luôn lạc quan, yêu đời, sống thanh cao và liêm khiết, ông đã hăng hái dùng ngòi bút sắc bén của mình phục vụ sự nghiệp nhà văn, nhà báo, theo lý tưởng cao quý của mình đến hơi thở cuối cùng, ngày 5-1-1978.

Cuộc đời và sự nghiệp của ông là một tấm gương sáng, đáng cho mai hậu ghi nhớ và noi theo.



# LÂM VĂN TẾT

Cụ Lâm Văn Tết sinh năm 1896 trong một gia đình giàu có tỉnh Bạc Liêu. Cụ làm công chức cao cấp của Sở công chính thời Pháp thuộc.

Thấy cụ là một nhà trí thức có địa vị xã hội, có tài sản và thích hoạt động chính trị, xã hội, nhiều tổ chức chính trị, tôn giáo và xã hội đã mời cụ tham gia.

Từ 1943 đến 1964, cụ đã giữ chức Chủ tịch hoặc ủy viên Ban chấp hành Trung ương của nhiều đảng phái và phong trào mang danh nghĩa đấu tranh cho một quốc gia độc lập, dân chủ và hòa bình.

Từ 1960 - 1967, cụ giúp mặt bằng, kế cận nhà cụ cho nhóm Phạm Ngọc Hùng (em Đại tá Phạm Ngọc Thảo), kỹ sư Cao Văn Bền, kỹ sư Nguyễn Hữu Khương lập một hãng sản xuất sơn La phalene - Cả ba vị trí thức này đã giúp Phạm Ngọc Thảo làm nhiều cuộc đảo chính hụt và đều vào khu giải phóng năm 1968.

Năm 1965, khi cao trào cách mạng của quần chúng nổi lên chống đế quốc Mỹ đổ quân trực tiếp xâm lược miền Nam Việt Nam, phơi trần bản chất và bộ mặt bán nước của bè lũ bù nhìn, cụ nhận thức con đường vinh quang duy nhất của đất nước là con đường đấu tranh cách mạng chống đế quốc Mỹ xâm lược và tay sai...

Năm 1968, mặc dù đã 72 tuổi, sức yếu cụ kiên quyết rời gia đình, rời bỏ cuộc sống giàu sang, xách cái túi nhỏ ra khu giải phóng góp sức đấu tranh cho độc lập dân tộc, dân chủ và hòa bình.

Cụ tham gia Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam và được bầu làm Phó Chủ tịch.

Tháng 6-1969 Đại hội đại biểu quốc dân Việt Nam bầu Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, cụ được mời làm ủy viên của Hội đồng cố vấn của Chính phủ do luật sư Nguyễn Hữu Thọ là Chủ tịch.

Suốt 6 năm sống giữa rừng, dưới mái lều tranh kề cận cái hầm chữ A để tránh bom pháo của giặc, cụ luôn lạc quan, tin tưởng, vui vẻ, gần gũi anh chị em cán bộ cách mạng, đời sống hết sức gian khổ, thiếu thốn nhưng cụ vẫn ung dung sống chan hòa với mọi người.

Tất cả mọi người, kể cả các anh chị em phục vụ đều quý mến và tận tình với cụ, nhất là những khi phải dời căn cứ, chống càn và bom Mỹ. Cụ mất ngày 26-4-1982, thọ 86 tuổi.

# PHẠM NGỌC THẠCH

Anh hùng Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch sinh ngày 7-5-1911 tại Phan Thiết, quê ngoại ở Huế. Nhờ gia đình khá giả, ông được học chu đáo. Ông học y khoa tại Paris, làm chủ nhiệm bộ môn lao phổi. Về nước năm 1935, ông không ra làm việc cho Pháp mà ở nhà mở phòng mạch tư tại 202 đường Chasseloup Laubat (nay là đường Nguyễn Thị Minh Khai) Sài Gòn, chuyên chữa bệnh lao.

Tham gia hoạt động trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông là một trong những người lãnh đạo Thanh niên tiền phong cướp chính quyền ở Sài Gòn - Gia Định và các tỉnh Nam Bộ. Trong quá trình tham gia cách mạng, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng: Bộ trưởng Bộ Y tế trong Chính phủ lâm thời ra mắt tại Hà Nội ngày 2-9-1945, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn năm 1950 - 1953; Trưởng Ban y tế trung ương sau năm 1954 và là Bộ trưởng Bộ Y tế nước Việt Nam dân chủ cộng hòa cho đến lúc tạ thế tại chiến trường miền Đông Nam Bộ năm 1968. Ông được Nhà nước ta tuyên dương Anh hùng lao động vì đã có công lao chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Trước Cách mạng tháng Tám, tiếng đồn về bác sĩ Phạm Ngọc Thạch lan khắp Sài Gòn và các tỉnh miền Nam. Hồi ấy ông là một bác sĩ có phòng khám riêng và chỉ riêng phòng khám của ông mới có máy X quang chiếu phổi. Người Sài Gòn, người các tỉnh Nam Bộ rất cảm phục tài đức của ông, họ kể về ông không biết bao nhiêu huyền thoại. Nào: "Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch coi bệnh rất trúng, trị bệnh rất tài..." nào: "Ông Thạch rất ghét kiểu kênh kiệu nhà giàu. Bệnh nhân đến phòng khám của ông, người nghèo ông khám trước...", nào: "Ông Thạch trị bệnh hết sức tận tâm, bệnh nặng, ông đến tận nhà...". Huyền thoại được nghe nhiều nhất là: "Ông Thạch trị bệnh cho người thợ, người nghèo xong, hỏi rõ hoàn cảnh gia đình, mới tính tiền công, tiền thuốc. Ai nghèo quá, ông không lấy tiền. Nhiều người trìu mến gọi ông với cái tên: bác sĩ bình dân.

Kháng chiến chống Pháp bùng nổ, bác sĩ Phạm Ngọc Thạch xông xáo đến các chiến trường miền Đông Nam Bộ. Rồi lận lội Trường Sơn ra Bắc, lại lội bộ từ chiến khu Việt Bắc trở vào Nam. Hồi ấy ông làm Chủ tịch Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn, nhưng không bao giờ ông quên mình là người thầy thuốc. Tuy là Bộ trưởng Bộ Y tế, ông không quên mình là một thầy thuốc chuyên khoa lao. Ông dành nửa thời gian cho công tác ở Bệnh viện Chống Lao Hà nội, đêm ngày sát với người bệnh, thuộc bệnh của từng người. Khi người bệnh cần, ông sẵn sàng hiến máu của ông. Vì người bệnh, ông sẵn sàng cho thử thuốc mới trên người ông, không mảy may ngại nguy hiểm. Tình thương người bệnh nằm trong tình thương bao la của ông đối với đồng bào.



Trong những năm đế quốc Mỹ đánh phá ác liệt miền Bắc nước ta, ông là một Bộ trưởng xông xáo khắp các chiến trường. Từ Hải Phòng, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Vĩnh Linh... đâu đâu cũng có mặt ông. Ông nói: "Không đến tận nơi, làm sao thấy rõ được cách đánh của địch bằng bom, bằng pháo, tàu biển và mạng lưới y tế cấp cứu của ta như thế nào mà triển khai công tác cho chính xác. Sự truyền đạt dù rõ ràng đến mấy cũng không thay thế được cái tận mắt nhìn xem". Những người làm công tác y tế cùng thời với ông, không ai không nhớ các câu nói đầy lắng mạn cách mạng của ông:

- "Có khó, mới có ta

- Chỉ có cán bộ Việt Nam mới hiểu và giải quyết được vấn đề thực tế của Việt Nam.

- Ta phải có tinh thần tự hào dân tộc. Nếu ta không làm, thì ai làm? Câu trả lời trong câu hỏi đó nằm trong quả tim của mỗi chúng ta".

Ông mơ ước một chuyến vượt Trường Sơn về miền Nam chiến đấu. Ông đã toại nguyện. Về đến miền Nam, ông làm việc suốt ngày đêm, lao đến những nơi cần đến, không ngại bom đạn nguy hiểm đến tính mạng mình. Cuộc sống và cuộc chiến đấu ở tiền phương làm cho sức khỏe ông ngày càng giảm sút. Những cơn sốt liên tiếp đến, dằn vặt ông. Nhưng ông vẫn làm việc. Làm việc cho đến khi ông phải nói tiếng nói xé lòng: "Tôi tiếc... sức khỏe không cho tôi tiếp tục công việc... Nhưng suốt cuộc đời chiến đấu..., được nằm xuống lòng đất mẹ miền Nam... Đó là diễm phúc đối với tôi".

Những cơn sốt ác nghiệt đã quật ngã ông. Ngày 7-11-1968 đôi mắt của ông khép chặt lại lần cuối cùng trong một cánh rừng bên sông Vàm Cỏ Đông xanh biếc. Ông đã để lại cho chúng ta những thành tựu quý giá, những công trình nghiên cứu y học dở dang. Có hai công trình mà ông tập trung nhiều tâm sức nhất là thuốc phòng lao BCG và Xúp-ti-lít. Nhưng quý hơn cả là ông đã để lại cho chúng ta mẫu người suốt đời tận tụy vì Tổ quốc, vì nhân dân.

# TRỊNH ĐÌNH THẢO

Sinh ngày 20-7-1901 tại Hà Nội trong một gia đình trí thức, đỗ cử nhân luật năm 1926, được phần thưởng đặc biệt về luận án tiến sĩ luật năm 1929, thành viên luật sư đoàn Tòa thượng thẩm Aix Marseille (Pháp), luật sư Trịnh Đình Thảo sớm đến với phong trào yêu nước qua tiếp xúc thơ văn, bài báo yêu nước mà các

nhà yêu nước Phan Chu Trinh, Nguyễn Ái Quốc ở Pháp thời bấy giờ. Lúc ở Pháp, ông đã từng cùng sinh viên Việt Nam ở Pháp tổ chức hội nghị đòi Pháp phải trả lại độc lập, tự do cho dân tộc Việt Nam. Hội nghị tổ chức tại Dinh đốc lý thành phố Aix có hơn 300 người tham gia. Tham dự khai mạc có cả một [illegible] thượng, hạ nghị sĩ Pháp, quận trưởng Bouches du Rhône, chánh án, chưởng lý, thủ lĩnh luật sư đoàn. Hội nghị đã gây được tiếng vang trong dư luận Pháp lúc đó.

Năm 1929, luật sư Trịnh Đình Thảo trở về nước, gia nhập luật sư đoàn, là luật sư ở Tòa thượng thẩm Sài Gòn. Luật sư đã bào chữa bênh vực có kết quả cho nhiều nhà yêu nước bị thực dân Pháp bắt và xét xử. Trong phong trào Đông Dương Đại hội 1936-1939, luật sư là một trong những nhà trí thức tích cực hoạt động trong cao trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Khi Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), luật sư được mời giữ Bộ Tư pháp trong chính phủ Trần Trọng Kim. Lợi dụng cơ hội này luật sư đã can thiệp thả tự do cho hàng ngàn người tù chính trị bị Pháp, Nhật bắt giữ ở Phan Thiết, Nha Trang, Qui Nhơn... trên đường ra Huế nhậm chức.

Trong thời gian kháng chiến chống Pháp, luật sư phải sống trong vùng địch tạm chiếm nhưng quyết không cộng tác với Pháp. Năm 1949, luật sư cùng người bạn Pháp là Alaine Savery thuộc Đảng Xã hội Pháp vào vùng tự do, thăm Ủy ban kháng chiến Nam Bộ, gặp các nhà lãnh đạo kháng chiến như trung tướng Nguyễn Bình, các đồng chí Phạm Văn Bạch, Phạm Ngọc Thuần, Huỳnh Tấn Phát, Bùi Thị Cẩm, Nguyễn Thành Vĩnh... Đồng chí Lê Duẩn đã tiếp luật sư. Luật sư muốn xin ở lại chiến khu kháng chiến nhưng đồng chí Lê Duẩn đã khuyên luật sư nên tiếp tục ở lại Sài Gòn, hoạt động có lợi cho cách mạng hơn. Trở về thành, luật sư bị Pháp và ngụy quyền theo dõi, vừa dụ dỗ vừa đe dọa nhưng chúng không tìm được bằng chứng để bắt bỏ giam cầm ông.

Sau Hiệp định Genève năm 1954, luật sư cùng nhiều nhà trí thức Sài Gòn thành lập Phong trào hòa bình, hoạt động tích cực ở Sài Gòn - Gia Định và nhiều tỉnh Nam Bộ. Mỹ Diệm đã bắt giam ông một thời gian tại đề lao Gia Định.

Được thả ra, luật sư sống ở Trại Xoài, một khu vườn ở Thông Tây Hội, Gò Vấp. Ngay lúc Mỹ - Diệm tiến hành tố cộng ác liệt nhất, luật sư vẫn đặt tên hai con đường trong trại mình là đường Nguyễn Trãi và đường Hồ Chí Minh. Trong phong trào đấu tranh của đồng bào miền Nam chống Mỹ - Diệm năm 1963, Trại Xoài trở thành trụ sở của Ủy Ban cứu nguy của Phật tử. Về chuyện này, luật sư bị Mỹ - Diệm bắt giam ở Tổng Nha cảnh sát, cho đến ngày 1-11-1963, lúc Dương Văn Minh đảo chính lật đổ Ngô Đình Diệm, luật sư mới được trả lại tự do.



Đầu năm 1965, một số nhà trí thức tiến bộ miền Nam họp ở nhà luật sư để thành lập Phong trào dân tộc tự quyết, bản tuyên ngôn của phong trào được hơn 300 nhà trí thức lớn của Sài Gòn ký tên hưởng ứng. Mỹ và chính quyền Sài Gòn hoảng sợ dọa đưa luật sư Trịnh Đình Thảo, nữ luật sư Ngô Bá Thành ra miền Bắc bằng cách thả dù từ máy bay. Nhưng trước phong thái ung dung của hai vị, bọn địch phải bỏ dự định đó, rồi sau phải tha bổng vì không đủ yếu tố buộc tội. Năm 1967, địch đã định dùng chất nổ ám hại luật sư tại nhà, nhưng may mắn chỉ sập có một nhà ở phía trái, luật sư thoát nạn. Không ám hại được người trí thức yêu nước có uy tín này, Mỹ và chính quyền Sài Gòn lại tạo cớ bắt luật sư giam ở bốt Ngô Quyền nhưng vẫn không làm gì được, đành phải thả lại sau đó ít lâu.

Xuân Mậu Thân 1968, luật sư cùng nhiều nhân sĩ, trí thức Sài Gòn thành lập Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam, và ra hẳn chiến khu để kháng chiến chống Mỹ. Vì lẽ đó, Mỹ và chính quyền Sài Gòn cay cú kết án tử hình vắng mặt 9 thành viên của Ủy ban Trung ương Liên minh, tịch thu toàn bộ gia sản... Ngày 6-6-1969, Đại hội đại biểu Quốc dân miền Nam được triệu tập, thành lập Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam do kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát làm Chủ tịch, luật sư Nguyễn Hữu Thọ là Chủ tịch Hội đồng cố vấn chính phủ, luật sư Trịnh Đình Thảo làm Phó chủ tịch Hội đồng.

Cũng năm ấy, luật sư Trịnh Đình Thảo được mời ra thăm miền Bắc. Luật sư đã kể lại trong tập hồi ký "Suy nghĩ và hành động" như sau: "Khi đoàn chúng tôi ra tới Hà Nội, tôi chưa kịp đến chào Bác thì Bác đã cùng với anh Phạm Văn Đồng bất ngờ đến thăm tôi trước. Hôm đó Người ôm hôn tôi và hỏi nhỏ tôi: "Con đường Hồ Chí Minh đi vào nhà chú còn đó không?". Cuộc thăm hỏi ân cần và thân mật của vị cha già dân tộc là một phần thưởng quý báu và thấm thía nhất cho một đứa con miền Nam của Người...

... Không dè chuyến ra thăm miền Bắc cũng là chuyến tiễn Bác đi xa"...[1]

Khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, tuy tuổi cao sức yếu, luật sư vẫn lạc quan, giữ vững ý chí cách mạng. Luật sư tham gia đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Luật sư Trịnh Đình Thảo mất ngày 31-3-1986.

1. Trịnh Đình Thảo: *Suy nghĩ và hành động*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.

# PHẠM NGỌC THẢO

Đại tá Phạm Ngọc Thảo tên cũ là Albert Phạm Ngọc Thuần, sinh ngày 14-2-1922 tại Mỹ Phước tỉnh Long Xuyên (nay là An Giang), trong một gia đình giàu có, trí thức, toàn tòng đạo Thiên Chúa và mang quốc tịch Pháp.

Thân phụ của ông là cụ Gaston Phạm Ngọc Thuần, kỹ sư địa chánh, làm việc tại Vĩnh Long.

Ông Thảo học tại trường tư thục công giáo Tabert (Sài Gòn) cho đến hết ban tú tài II, sau đó, học tiếp đại học (Hà Nội), đậu bằng kỹ sư công chánh. Trong thời gian học đại học, ông tiếp xúc với bạn bè là những người yêu nước, tiến bộ và ông tham gia tích cực phong trào sinh viên. Ông Thảo là một trong những trí thức trẻ đứng vào hàng ngũ Việt Minh, dự tổng khởi nghĩa tháng Tám và cuộc kháng chiến Nam Bộ.

Nhập ngũ năm 1946, ông được cử ra miền Bắc trong đoàn của bà Nguyễn Thị Định, sau đó, được giao nhiệm vụ mở đường đưa đoàn cán bộ, trung ương và chuyển vận vũ khí vào Nam Bộ.

Năm 1947, ông phụ trách Trưởng phòng mật vụ Nam Bộ.

Năm 1950, ông giữ chức tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 410 thuộc Quân khu 9, một trong những tiểu đoàn chủ lực quan trọng của Nam Bộ.

Năm 1954, ông được phân công hoạt động trong lòng địch. Nhờ điều kiện riêng của gia đình, nhờ nỗ lực và bản lĩnh cá nhân, Phạm Ngọc Thảo đã gây được uy tín và lòng tin của giám mục Ngô Đình Thục, từ đó mà được Ngô Đình Nhu, Ngô Đình Diệm giao cho nhiều trọng trách.

Thảo đã được vào làm việc tại Sở Nghiên cứu chính trị và xã hội (thực chất là cơ quan mật vụ) do bác sĩ Trần Kim Tuyến làm giám đốc, là tỉnh đoàn trưởng Tỉnh đoàn bảo an tỉnh Vĩnh Long, rồi Tỉnh đoàn bảo an tỉnh Bình Dương, sau đó là tỉnh trưởng tỉnh Kiến Hòa (Bến Tre) từ tháng 11-1960 đến tháng 5-1962. Thảo cũng được Bộ Quốc phòng Mỹ mời sang học tại Trường chỉ huy cao cấp tại bang Kansas, Thảo được phong cấp đại tá.

Phạm Ngọc Thảo cũng được giao nhiều nhiệm vụ quan trọng khác như: Tham vụ chuyên môn tại Phủ Tổng thống đặc trách về thanh tra, duyệt xét các kế hoạch thực thi ấp chiến lược, khu và ấp trù mật. Tuy nhiên, CIA vẫn nghi ngờ Thảo nên ông bị đẩy ra nước ngoài làm tùy viên quân sự đại sứ quán chính quyền Sài Gòn.

Thảo nổi tiếng là "chuyên gia đảo chính", giỏi lợi dụng mâu thuẫn của địch để khoét sâu, làm suy yếu nội bộ Mỹ và tay sai. Ông gây được cảm tình với nhiều sĩ quan và nhân vật chính trị tác động vào cuộc đảo chính lật đổ Diệm - Nhu năm 1963. Trong cuộc chỉnh lý của Nguyễn Khánh tháng 3-1964 thanh trừng các



tướng tá, Thảo được giữ chức phát ngôn viên chính phủ và là tùy viên báo chí của Quốc trưởng Phan Khắc Sửu.

Tổ chức cuộc chỉnh lý thứ hai ngày 13-9-1964 lật đổ Nguyễn Khánh không thành, Thảo phải xuất ngoại rồi bí mật trở về nước tổ chức cuộc đảo chính Khánh vào tháng 2-1965. Cuộc đảo chính này bị trục trặc, Thảo rút vào bí mật, xuất bản báo Việt Tiến phát hành mỗi ngày 50.000 tờ để tố cáo chế độ Mỹ và tay sai. Phạm Ngọc Thảo đã bị Thiệu - Kỳ kết án tử hình vắng mặt ngày 27-4-1965 và treo giải thưởng 3 triệu đồng cho ai tố giác hoặc bắt được Thảo.

Trong thời gian hoạt động nội tuyến, ông rất linh hoạt, tùy cơ ứng biến, tạo thuận lợi cho các hình thức đấu tranh của quần chúng, trừng trị bọn ác ôn, bảo vệ phong trào, thả tù chính trị..., đặc biệt đã chuyển được nhiều tài liệu quan trọng về các kế hoạch, ý đồ của địch để ta chủ động tiến công phá âm mưu của chúng, góp phần xứng đáng vào thắng lợi của cách mạng.

Cuộc đảo chính lật đổ Thiệu, Kỳ dự định tổ chức vào ngày 20-5-1965 bị một tên trung tá phản bội, cơ mưu bị lộ, ông phải tạm lánh trong nhiều nhà thờ và tu viện, được nhiều linh mục, tu sĩ giúp đỡ.

Ngày 12-6-1965, ông bị địch bắt và đem bắn tại Bến Gỗ nhưng không chết và tìm cách trốn, sau đó, địch theo dấu vết và bắt đem về giam, tra tấn dã man tại Cục an ninh quân đội cho đến chết.

Ông Phạm Ngọc Thảo đã anh dũng hy sinh vào ngày 17-7-1965.

Qua những năm dài nhận nhiệm vụ do cách mạng giao phó, ông Phạm Ngọc Thảo luôn luôn tỏ ra là một người yêu nước kiên định.

Hài cốt của ông được giữ tại nghĩa trang liệt sĩ thành phố Hồ Chí Minh và Nhà nước ta truy phong ông quân hàm đại tá.

# PI NĂNG TẮC

Anh hùng quân đội Pi Năng Tắc, người dân tộc Raglai sinh năm 1911, quê ở huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận.

Lớn lên trên quê hương rừng núi gian khổ vùng cực nam Trung Bộ, Pi Năng Tắc luôn luôn gắn bó với đồng bào trong cuộc sống hằng ngày cũng như trong đấu tranh chống mọi kẻ thù xâm lược.

Tham gia hoạt động cách mạng từ sau Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945, trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp rồi chống Mỹ, Pi Năng Tắc đã trở thành một cán bộ mưu trí, một chiến sĩ dũng cảm, kiên cường, một thủ lĩnh đáng tin

cậy của đồng bào mình.

Sau Hiệp định Genève 1954, địch bắt gom đồng bào Raglai xã Phước Thành vào khu tập trung B'Râu. Thương cảnh đồng bào sống cùng cực, Pi Năng Tắc kiên trì vận động nhân dân phá khu tập trung giải phóng được hơn 200 người trở về buôn rẫy làm ăn.

Địch tung gián điệp vào làng theo dõi gia đình anh và cho tay sai rào riết lùng bắt cán bộ. Tổ chức cách mạng đề nghị anh đổi vùng hoạt động để tránh thiệt hại. Tuy phân vân không nỡ rời cha mẹ và đồng bào thân thuộc, nhưng trước yêu cầu công tác, anh vẫn đồng ý thay đổi chỗ ở. Trước khi đi, anh còn lo làm nhà bí mật, chuẩn bị gạo, muối cho cán bộ ở lại tiếp tục hoạt động.

Địa bàn mới của anh là vùng bị địch kìm kẹp nặng. Bọn phản động, ác ôn hoạt động mạnh, hăm dọa nhân dân, giết hại cán bộ. Chúng lợi dụng mê tín dị đoan, gây mâu thuẫn giữa dân tộc Chill và dân tộc Raglai để lôi kéo dân vào khu tập trung. Anh đã hòa mình với dân để vận động đoàn kết dân tộc, chống âm mưu địch, giác ngộ những người lầm đường trở về với cách mạng. Do kiên trì hoạt động, đến tháng 6-1960 đã có hơn 280 đồng bào bỏ khu tập trung Tầm Ngân (Krông Pha) trở về làng cũ làm ăn.

Khi đồng bào trở về, anh vận động chăm sóc từng nơi ăn, chốn ở cho các gia đình đồng thời tổ chức bố phòng chu đáo bằng tất cả các loại vũ khí như: cung tên, bẫy đá, hầm chông, súng trường v.v. để du kích chống giặc. Tháng 3-1961, một đại đội địch hùng hổ kéo vào làng định gom dân lập ấp đã vấp phải tuyến bố phòng, bị diệt 20 tên. Tháng 8-1961, địch huy động mấy trăm tên, có máy bay, đại bác yểm trợ kéo vào làng càn quét, vấp phải bẫy đá do anh bố trí ở đèo Gia Trúc. Đây là trận gây cho địch nhiều khủng khiếp với 80 tên bị diệt.

Kẻ thù tăng cường bắn phá buôn làng, nhân dân sợ không dám đi làm rẫy ban ngày. Pi Năng Tắc vận động đồng bào và các tổ đổi công đi làm ban đêm. Lúc đầu dân sợ cọp và rắn, nhưng anh cùng anh em nòng cốt gương mẫu thực hiện có kết quả nên dân làm theo, nhờ đó mà cuộc sống được bảo đảm và làng chiến đấu được giữ vững.

Theo cách mạng, Pi Năng Tắc cùng với gia đình dành từng hạt gạo, hạt muối để nuôi cán bộ, cùng quân dân Bác Ái giữ vững khu căn cứ địa trong chống Mỹ. Bản thân anh cũng đã chịu đựng nhiều gian khổ, có khi phải ăn lá rừng nhiều tháng liền nhưng vẫn yên tâm, kiên trì công tác, gây cơ sở chống giặc, được quần chúng hết sức thương yêu, quý trọng và nghe theo.

Niềm tin tuyệt đối vào thắng lợi của cách mạng, đạo đức trong sáng và tình thương yêu sâu sắc đối với đồng bào, đồng chí đã tạo thành sức mạnh to lớn trong anh, lôi cuốn nhân dân chiến thắng mọi khó khăn gian khổ, mọi kẻ thù hung dữ. Biểu tượng anh hùng của Pi Năng Tắc mãi mãi là tấm gương sáng chói đối với các thế hệ nối tiếp trong sự nghiệp xây dựng cuộc sống mới trên núi rừng Bác Ái ngày nay, mặc dù anh đã vĩnh biệt chúng ta.



# DƯƠNG MINH THỚI

Giáo sư Dương Minh Thới sinh ngày 28-11-1892 tại xã Minh Đức, tỉnh Trà Vinh. Là người Việt gốc Hoa, xuất thân từ một gia đình giàu có, ông đã học tại Trường trung học Sisowath (Phnôm Pênh, Kampuchia) và trường Chasseloup Laubat (Sài Gòn) rồi tốt nghiệp trường luật ở Hà Nội. Sau hai năm làm việc tại tòa án, ông từ bỏ nghề và trở ra học Trường Sư phạm tại Hà Nội với nhiệt tình đi vào ngành giáo dục con người.

Giáo sư Thới không chỉ là người thầy tận tâm với sự nghiệp vun xới những mầm non mà còn luôn gợi cho học sinh của mình lòng yêu nước, thương dân.

Khi giáo sư làm giám đốc Trường trung học Mỹ Tho[1], được tin cụ Phan Bội Châu mất, ông đã đứng ra tổ chức đám tang để ngưỡng mộ và thương tiếc vị chí sĩ yêu nước. Cũng vì việc này mà ông bị chính quyền Pháp đày xuống Vĩnh Long rồi đi Vũng Liêm.

Sau đó, vì có tài, Pháp đã phải đưa ông về dạy tiếng Việt tại trường Chasseloup Laubat, dạy tiếng Pháp tại Trường Pétrus Ký và dạy chữ Nho tại Trường ngôn ngữ phương Đông.

Dưới bút danh Trung Tín, ông đã viết nhiều cuốn sách chỉ trích những người đi theo Pháp như: *Toi toi, moi moi, Kẻ ăn mắm, người khát nước, Đốc phủ Tường*, v.v.. Ông cũng viết nhiều sách về tiếng Việt và chuyện cổ tích Việt Nam. Ông còn là người nổi tiếng về kiến thức đồ cổ và nhà ông là một bảo tàng nhỏ về đồ cổ Trung Quốc, Việt Nam.

Trong kháng chiến chống Pháp, nhà của giáo sư Thới là nơi hội họp bí mật của các tổ chức cách mạng. Giáo sư đã đứng đầu danh sách ký nhiều kiến nghị tại Sài Gòn và Paris kêu gọi Chính phủ Pháp thương lượng với Việt Minh. Nhiều lần, công an Pháp nghi vấn và giam giữ, nhưng vì thiếu chứng cớ, phải thả ông. Sau Hiệp định Genève, ông vào Khu 9, tận rừng U Minh cùng nhà báo Pháp Mar Clo để chào anh chị em đi tập kết ra Bắc. Sau đó, ông bị chính quyền Sài Gòn bắt giam hơn một tháng.

Trong kháng chiến chống Mỹ, nhà giáo sư Thới vẫn tiếp tục là địa điểm hội họp của cách mạng, do đó, ông đã từng gặp các ông Nguyễn Văn Linh, Huỳnh Tấn Phát, Nguyễn Văn Chì, v.v.. Chính kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát đã vẽ giúp ông bản thiết kế nhà mới ở đường Xô Viết Nghệ Tĩnh hiện nay.

Năm 1964, sau khi tổ chức kiến nghị đòi chính quyền Sài Gòn phải thương lượng với cách mạng để vãn hồi hòa bình, thống nhất đất nước, giáo sư Thới đã

1. Trong số học sinh của giáo sư có ông Phạm Hùng sau này là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; ông Cao Văn Bổn, nguyên Bộ trưởng Kinh tế Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

bị bắt cùng với bác sĩ Nguyễn Xuân Bái.

Sau khi được trả lại tự do, ông lại tiếp tục ủng hộ cách mạng và bị chính quyền Sài Gòn bắt lại năm 1966.

Đến năm 1968, sau khi con gái giáo sư là bác sĩ Dương Quỳnh Hoa vào chiến khu tham gia Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam, Bộ trưởng Y tế Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, ông lại bị chính quyền Sài Gòn bắt. Ông vẫn liên hệ mật thiết với cách mạng, mặc dù nhà ông bị trúng đạn trong đợt hai Tết Mậu Thân 1968.

Bà Hà Thị Ngọc, vợ giáo sư là người nhân hậu, đảm đang nuôi dạy năm người con thành tài và tham gia các phong trào yêu nước. Đó là dược sĩ Dương Thị Đây, bác sĩ Dương Thị Hạnh đã tích cực tham gia phong trào phụ nữ từ 1952 đến 1954 và luôn luôn ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, luật sư Dương Trung Tín là liệt sĩ, hy sinh năm 1966, nha sĩ Dương Xuân Lan và bác sĩ Dương Quỳnh Hoa đều là những người tham gia cách mạng.

Giáo sư thường dạy con và học trò của mình: "Đấu tranh cho độc lập, tự do chỉ là bước đầu. Mục tiêu cuối cùng của chúng ta là tạo hạnh phúc cho nhân dân. Nếu nhân dân chưa có hạnh phúc, ta chưa làm tròn nhiệm vụ công dân của ta".

Giáo sư Dương Minh Thới mất ngày 16-5-1978, thọ 86 tuổi sau ba năm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Lời dặn cuối cùng của giáo sư đối với gia đình là: "Các con phải tổ chức đám tang của Ba một cách giản dị. Sống phải sống cho xứng đáng là người. Chết phải biết chết trong sự tự trọng".

# HỒ THU

Dược sĩ Hồ Thu sinh ngày 15-2-1910 tại Phan Rang, tỉnh Ninh Thuận, tốt nghiệp Đại học Y khoa, ngành dược, tại Hà Nội. Ra trường, dược sĩ vào Sài Gòn, mở nhà thuốc ở Bến Tre.

Là một trí thức có tâm huyết, ông rất nhạy cảm trước những luật lệ bất công, phân biệt đối xử giữa người Pháp thực dân và người dân "bản xứ Annammít" lúc bấy giờ. Ông yêu công bằng xã hội, không chịu khuất phục bọn thực dân.

Năm 1945, cách mạng tháng Tám thành công, dược sĩ Hồ Thu dẹp tiệm, tham gia kháng chiến ở Bến Tre. Sau đó ông đưa hết gia đình lên Sài Gòn và bắt đầu hoạt động bí mật trong nội thành. Có uy tín đối với giới trí thức, có sức thuyết



phục, ông đã tranh thủ được dược sĩ Phạm Hữu Hạnh, một nhân sĩ trí thức tiến bộ, chủ nhà thuốc tây lớn ở đường Tổng Đốc Phương (Chợ Lớn) làm Chủ tịch Mặt trận Liên Việt (1946-1949). Thanh thế của Mặt trận Liên Việt tăng rất nhanh, lôi cuốn được đông đảo các tầng lớp trên, kể cả công chức trung, cao cấp trong bộ máy hành chính của địch, mạnh nhất là ở "Xá Tây" (Ủy ban nhân dân thành phố bây giờ) và ở Bưu điện Sài Gòn - Chợ Lớn, v.v.. Dược sĩ Hồ Thu cùng với bạn bè quyên góp tiền bạc, thuốc men, dụng cụ y tế, tiếp tế cho chiến khu để xây dựng ngành y dược kháng chiến.

Dược sĩ Hồ Thu đã huy động ngành dược đẩy mạnh sản xuất thuốc Tây, tham gia phong trào "bảo vệ hàng nội hóa". Dược sĩ còn thuyết phục, vận động nhiều trí thức tên tuổi tham gia phong trào ký kiến nghị (1947-1949) đòi thương lượng với kháng chiến, với Chính phủ Hồ Chí Minh để chấm dứt chiến tranh, tái lập hòa bình. Kiến nghị năm 1949 gây tiếng vang rất lớn, tăng thêm sức mạnh cho phong trào cách mạng vùng Sài Gòn - Chợ Lớn.

Năm 1950, nhiều dược sĩ tên tuổi như Trần Kim Quan, Nguyễn Chí Nhiều đã trở thành những trí thức cốt cán trong các phong trào bán công khai rất sôi nổi, sau "phong trào Trò Ơn" (9-1-1950) và phong trào chống can thiệp Mỹ (19-3-1950) ở Sài Gòn.

Bị địch truy bắt, dược sĩ Hồ Thu đã thoát ly gia đình ra chiến khu miền Đông gian khổ, làm Trưởng ban quân dược Quân khu 7. Dược sĩ đã ngày đêm nghiên cứu, tìm tòi, thí nghiệm, trong điều kiện thiếu thốn mọi phương tiện làm việc, để sản xuất các loại thuốc chống sốt rét, chống viêm gan, viêm đường ruột, v.v. đã sớm kết hợp Đông, Tây y, nghiên cứu các loại cây lá rừng để tìm ra dược liệu trị bệnh cho chiến sĩ, cán bộ và đồng bào ở miền Đông Nam Bộ.

Năm 1954, sau Hiệp định Genève, dược sĩ Hồ Thu được phân công trở về bám trụ Sài Gòn, tạo thế công khai hợp pháp bằng cách mở tiệm thuốc tây ở Chợ Lớn và tiếp tục làm công tác vận động trí thức qua các phong trào, đặc biệt là phong trào đòi hòa bình, đòi thi hành Hiệp định Genève, tổng tuyển cử thống nhất đất nước.

Năm 1956, địch bắt đầu đánh phá mạnh các cơ sở cách mạng nội thành. Địch bắt giam vợ con và người anh ruột dược sĩ để khủng bố tinh thần, nhưng dược sĩ vẫn không lùi bước, sống lưu động trong các gia đình cơ sở cách mạng và tiếp tục công tác. Gia đình kiến trúc sư Nguyễn Hữu Thiện đã che giấu dược sĩ suốt mấy tháng liền cho đến ngày bắt được liên lạc ra chiến khu (1960).

Dược sĩ Hồ Thu tham gia Đại hội thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và được cử làm Phó tổng thư ký của Ủy ban Trung ương Mặt trận.

Thời gian này, dược sĩ vừa công tác Mặt trận vừa đi vào ngành chuyên môn, tiếp tục nghiên cứu các dược liệu Nam y để điều trị cho anh em chiến sĩ. Quan điểm kết hợp Đông-Tây y rất nhất quán đối với nhà dược sĩ Tây y tài giỏi này.

Năm 1974, dược sĩ tham gia đoàn y tế do Bộ trưởng Bộ y tế xã hội và thương binh Dương Quỳnh Hoa của Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam làm trưởng đoàn, đi nước ngoài tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta. Ra đến Hà Nội, gặp đúng mùa lạnh, dược sĩ bị tai biến mạch máu não và bại liệt nửa người.

Năm 1975, đất nước được giải phóng và thống nhất, dược sĩ Hồ Thu trở về Sài Gòn, tuy tình trạng sức khỏe chưa hồi phục, dược sĩ vừa tự điều trị, tập luyện, chiến đấu bền bỉ chống chứng bệnh tai ác, vừa tiếp tục nghiên cứu Đông-Tây y.

Dược sĩ Hồ Thu mất ngày 25-5-1992, hưởng thọ 82 tuổi. Cống hiến cho cách mạng giải phóng dân tộc và cho ngành chuyên môn trong gần nửa thế kỷ, dược sĩ là niềm tự hào, là tấm gương sáng cho giới trí thức Việt Nam yêu nước.

# TRẦN HỮU TRANG

Nghệ sĩ Trần Hữu Trang (thường gọi thân mật là Tư Trang) sinh năm Bính Ngọ (1906) tại xã Phú Kiết, tỉnh Mỹ Tho (nay là Tiền Giang) trong một gia đình trung nông lớp dưới. Thuở nhỏ, ông lao động vất vả, có lúc làm nghề hớt tóc và biết sử dụng cây đàn kìm.

Năm 1926-1928, ông là một trong số đồng bào tham gia phong trào ủng hộ hai nhà chí sĩ Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh.

Những năm 1930-1931, ông bắt đầu gia nhập nhiều gánh hát. Ông từng cộng tác các gánh hát lớn như Trần Đắc, Phụng Hảo, Năm Phỉ, Năm Châu... Sau đó, ông cho ra đời nhiều vở cải lương nổi tiếng cho đến nay, là những tác phẩm sân khấu ưu tú và trở thành quen thuộc với khán giả khắp nước ta và kiều bào ở nước ngoài: *Tâm hồn nghệ sĩ* (vở đầu tay), *Tình lụy, Chị chồng tôi, Tìm hạnh phúc, Tô Ánh Nguyệt, Đời cô Lựu, Mộng Hoa Vương, Lan và Điệp*... Nhờ sớm chọn được con đường đi cho cuộc đời và ngòi bút của mình, Trần Hữu Trang có được một nhân sinh quan khá tiến bộ so với thời bấy giờ. Tư tưởng chống đế quốc, phong kiến và bọn tay sai, ý thức bênh vực quyền làm người, nhất là phụ nữ - tình cảm đậm đà yêu thương, khích lệ lớp người cùng bần, cô thế trong xã hội thực dân, phong kiến... được thể hiện khá nổi trong các tác phẩm của ông.

Từ thuở nhỏ cho đến khi có danh tiếng, Trần Hữu Trang bao giờ cũng giữ một cuộc sống có nhân cách. Ông sinh hoạt giản dị, đạm bạc, không mắc những nghiện ngập thường tình của một "văn sĩ". Ông thích ngăn nắp, tính tình thường trầm lặng, chân thật, vui vẻ với mọi người, đối xử có tình nghĩa và quan tâm chăm sóc đặc biệt với bạn bè. Bởi vậy, giới nghệ sĩ gọi ông là "Tam Tạng" (Trần Huyền Trang, trong Tây Du Ký).



Với vốn hiểu biết và nhân cách như vậy, nghệ sĩ Trần Hữu Trang đã sớm cùng với nghệ thuật bước vào con đường cách mạng dưới ngọn cờ vẻ vang của Đảng.

Từ sau Cách mạng tháng Tám (1945), ông ít soạn vở, vì do yêu cầu, ông tham gia hoạt động chính trị trong giới trí thức và nghệ sĩ miền Nam. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và sau năm 1954, Trần Hữu Trang được giao nhiệm vụ ở lại Sài Gòn hoạt động. Ông cùng với Năm Châu lập ra gánh *Con Tằm* để công khai trình diễn những vở yêu nước, tiến bộ và bên trong làm nơi tập hợp những nhân tố hướng về kháng chiến, nơi liên lạc và cư trú của cán bộ. Năm 1943, do uy tín của ông, *Hội nghệ sĩ Ái Hữu* được thành lập. Nữ nghệ sĩ Phùng Há đã giữ chức Hội trưởng trong nhiều khóa. Năm 1957, ông lại vận động thành lập *Nghiệp đoàn nghệ sĩ và công nhân sân khấu*. Năm 1960, do cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân miền Nam chuyển sang giai đoạn mới, ông rời Sài Gòn ra chiến khu tham gia lực lượng văn nghệ giải phóng, lúc này soạn giả đã 55 tuổi. Với chức vụ Chủ tịch Hội văn nghệ giải phóng và ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, ông làm việc hăng hái trong điều kiện thiếu thốn ở lán trại, trong những khu rừng sâu và xông pha trên những con đường mòn gai góc. Giữa chiến khu, ông chỉnh lý vở tuồng cổ *Hoa dung đạo* đã được diễn hàng trăm lượt, với các nghệ sĩ Thanh Loan (Triệu Tử Long), Ba Thừa Vĩnh (Vân Trường), Chín Chiêu (Tào Tháo).

Ngày 20-1-1966, nghệ sĩ Trần Hữu Trang đã hy sinh dưới làn bom B.52 của Mỹ, thọ 60 tuổi.

Nghệ sĩ Trần Hữu Trang đã sống, lao động, dùng ngòi bút của mình phụng sự Tổ Quốc và đồng bào cho đến hơi thở cuối cùng. Ông đã hoàn thành màn một vở cải lương Liệt sĩ Nguyễn Văn Trỗi. Trước hôm ông mất, ông còn ngồi chép lại rất sạch, chăm sóc lại những câu thoại, bài ca. Nhưng công trình nghệ thuật này cũng bị bom đạn hủy diệt.

# QUÁCH THỊ TRANG

Chiều ngày 24-8-1963, Quách Thị Trang nhận được tin từ các lực lượng tranh đấu báo cho biết, ngày mai 25-8-1963, sẽ có cuộc biểu tình tại chợ Bến Thành (Sài Gòn). Trang dặn Yến, một người bạn thân thiết: "Ngày mai, tụi mình đi biểu

tình, nhưng không cho mẹ biết, vì sợ mẹ ngăn cản, chỉ cho chị Nhung (chị gái Trang) biết thôi".

Đêm hôm đó, Trang thao thức mãi không ngủ được. Trang nhớ lại ngày 20-8 vừa qua, bọn Mỹ - Diệm đã tiến công các chùa chiền, bắt cóc tăng ni và hàng vạn nhân dân lao động, Phật giáo, lòng cảm thấy đau đớn cực độ.

Sáng hôm sau, Trang dậy thật sớm đến nhà Yến rồi cả hai cùng đến chợ Bến Thành. Đông đảo bà con lao động các giới và đồng bào phật tử đã tụ tập ở đó. Bỗng nhiên, từ hông chợ Bến Thành, đám đông người ùa ra với một dải băng khẩu hiệu mang dòng chữ đỏ chói: Hãy giết chúng tôi đi! Đả đảo Ngô Đình Diệm!!

Phía bên kia xuất hiện một số cảnh sát dã chiến gầm gừ với nhiều lựu đạn, súng liên thanh, phi tiễn...

Quách Thị Trang xông lên phía trước và hô: *Đả đảo đàn áp!* Một loạt súng nổ. Cô thiếu nữ trong chiếc áo dài màu trắng tinh khiết ngã xuống mặt đường, máu đỏ loang trước chợ Bến Thành. Bên cạnh Trang là tên cảnh sát ác ôn đang ôm khẩu súng vừa giết người.

Quách Thị Trang, nữ sinh Trường tư thục Trường Sơn Sài Gòn hy sinh giữa lúc vừa tròn 15 tuổi. Tên tuổi Trang sống mãi trong lòng mọi người. Anh chị em học sinh, sinh viên đã tạc tượng Quách Thị Trang đặt tại quảng trường chợ Bến Thành để tưởng nhớ cô nữ sinh đã hy sinh tuổi trẻ đời mình cho độc lập, tự do của dân tộc.

# NGUYỄN VĂN TRỖI

Anh hùng Nguyễn Văn Trỗi quê ở xã Thanh Quít, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Mẹ anh chết sau một trận càn của giặc Pháp, hồi anh mới lên ba tuổi, cha bị Tây bắt. Anh sống nhờ vào người bác và anh chị. Đến năm 15 tuổi, anh ra Đà Nẵng ở nhà người anh, tìm việc làm nuôi thân. Nhưng anh Trỗi sợ anh chị gánh thêm việc nuôi mình sẽ gặp nhiều khó khăn hơn, anh liền trốn anh chị vào Sài Gòn tìm cách mưu sinh.

Mới đầu, anh đạp xích lô. Sau nhờ người bác họ, anh xin được học nghề thợ điện. Có nghề, vào xưởng lại bị chủ trả ít lương, anh bỏ sang xưởng khác. Đến xưởng Ngọc Anh là xưởng máy thứ ba, việc làm mới tạm ổn.

Trong phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân Sài Gòn chống bọn xâm lược, anh được Đảng giác ngộ và được tổ chức kết nạp vào Đoàn thanh niên. Anh là một chiến sĩ giải phóng trong đơn vị biệt động bí mật của Sài Gòn.



Anh nhận nhiệm vụ đặt mìn ở cầu Công Lý để giết Mac Namara, Bộ trưởng Bộ quốc phòng Mỹ, sang Sài Gòn. Lúc đó, anh Nguyễn Văn Trỗi đang chuẩn bị cưới vợ. Tổ chức biết việc xây dựng gia đình của anh, muốn anh nghỉ một thời gian để hưởng hạnh phúc những ngày mới cưới. Nhưng anh xin nhận bằng được nhiệm vụ.

Thế là ngay trong những ngày đầu lập gia đình, tuy rất thương vợ, anh vẫn lao vào chuẩn bị thực hiện kế hoạch đặt mìn giết Mac Namara, đi thị sát miền Nam Việt Nam. Gần đến lúc thành công, ngày 9-5-1964, anh bị bắt. Chúng đánh anh tàn nhẫn bằng mọi cực hình để tìm ra manh mối cơ sở ta, nhưng anh không khai. Anh tự nhận: "Chính tôi đã tổ chức giết Mac Namara, ngoài ra, không còn ai khác".

Chúng đem chị Phan Thị Quyên, vợ anh lại gặp anh, gợi tình cảm, hạnh phúc gia đình, mong lung lạc tinh thần của anh. Nhưng anh khẳng khái nói: "Còn thằng Mỹ, thì không ai có hạnh phúc nổi cả".

Bọn tay sai lấy cuộc sống xa hoa, sung sướng ra để mua chuộc anh. Anh khinh bỉ mắng: "Sống như các người, tôi không sống nổi. Sống như thế, thà chết còn hơn".

Chúng hỏi:

- Thế anh muốn gì?

Anh trả lời:

- Tao muốn giết hết bọn Mỹ, tao muốn miền Nam được giải phóng.

Cuối cùng chúng kết án tử hình và định ngày đưa anh ra xử bắn. Đột nhiên có tin quân du kích Venezuela bắt được đại tá tình báo Mỹ Smolen và báo cho Tổng thống Mỹ Johnson đòi đổi mạng cho anh Trỗi. Họ dọa: "Nếu ở Việt Nam xử bắn anh Trỗi, thì một giờ sau ở Venezuela quân du kích sẽ thủ tiêu đại tá Mỹ". Mỹ đành phải ra lệnh cho chính quyền Sài Gòn hoãn ngày hành hình Trỗi.

Nhưng khi quân du kích Venezuela thả đại tá Smolen thì chúng lật lọng, vội vàng đem xử bắn anh Trỗi.

Ngày 15-10-1964, khi ra pháp trường, anh rất bình thản, đàng hoàng. Anh vạch trần tội ác xâm lược của giặc Mỹ trước các nhà báo. Có người hỏi anh có tiếc gì trước cái chết? Anh nói:

- Tôi chỉ tiếc chưa giết được Mac Namara.

Chúng định bịt mắt anh, nhưng anh giật chiếc băng đen ra, nói: "Không, phải để tôi nhìn mảnh đất này, mảnh đất thân yêu của tôi".

Trước khi chết, anh còn hô:

- Đả đảo bọn xâm lược Mỹ và tay sai!

- Việt Nam muôn năm!

- Hồ Chí Minh muôn năm!

Câu "Hồ Chí Minh muôn năm" anh hô đến ba lần.

Bác Hồ, vị lãnh tụ kính yêu của chúng ta đã ghi trên tấm ảnh của anh Trỗi:

*"Vì Tổ quốc, vì nhân dân, liệt sĩ Nguyễn Văn Trỗi đã anh dũng đấu tranh chống đế quốc Mỹ đến hơi thở cuối cùng.*

*Chí khí lẫm liệt của anh hùng Trỗi là một tấm gương cách mạng sáng ngời cho mọi người yêu nước, nhất là cho các cháu thanh niên học tập".*

# VŨ TÙNG

Vũ Tùng tên thật là Nguyễn Văn Thọ, sinh năm 1917, tại Thanh Hóa.

Anh học sinh Nguyễn Văn Thọ là học trò của nhiều người thầy giỏi ở trường Thăng Long từ những năm 1937-1938. Nhưng học chẳng được bao lâu, anh bỏ trường, bước vào con đường hoạt động chính trị. Anh tham gia tích cực vào các phong trào nổi dậy chống đế quốc của học sinh, sinh viên Hà Nội lúc bấy giờ. Có lần anh suýt bị địch bắt vào tù.

Anh trở về Thanh Hóa với nghề công chức nhỏ tại nhà máy điêm của tỉnh. Chính ở đây, anh đã tham gia phong trào đấu tranh của công nhân nhà máy và trở thành một chiến sĩ cách mạng trẻ tuổi. Bị địch truy lùng ráo riết, anh phải bỏ xứ trôi dạt vào Sài Gòn. Năm ấy anh mới 23 tuổi.

Vào Sài Gòn, chàng thanh niên Nguyễn Văn Thọ lấy tên là Vũ Tùng, ở nhờ một gia đình công nhân tên là Vũ Bằng, và sau đó gia đình này nhận Vũ Tùng làm con nuôi.

Lúc hoạt động ở Sài Gòn, Vũ Tùng thường ở nhà ông Hervochon, đảng viên Đảng Xã hội Pháp. Khi ông Hervochon về Pháp, ông gởi gắm Vũ Tùng lại cho gia đình bà Lemaire, giáo sư trường Marie Curie, một bà giáo rất có cảm tình với chủ nghĩa Mác.

Ít lâu sau, trên tờ báo *Chính Nghĩa*, cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Pháp, người ta thấy xuất hiện một tên tuổi mới: V.Tùng (Vũ Tùng). Vũ Tùng ký tên dưới những bài báo nảy lửa đăng ở phần tiếng Việt của báo *Chính Nghĩa*. Vũ Tùng trở thành một cái tên tập hợp, đồng thời, ông cũng trở thành một đối thủ đáng gờm của thực dân Pháp và bè lũ tay sai.

Năm 1948, Vũ Tùng dẫn một người Pháp, giáo sư Chesneaux, ra chiến khu để gặp ta. Giữa đường ông bị bắt. Ông Chesneaux bị trục xuất về Pháp. Còn Vũ Tùng thì bị giam ở khám Sài Gòn. Một tổ chức quốc tế tiến bộ đã can thiệp và ông được thả. Sau đó, xét thấy Vũ Tùng không còn hoạt động công khai được nữa, Đảng và Mặt trận rút ông ra khu kháng chiến. Ông rời Sài Gòn năm 1949.



Lúc bấy giờ Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đóng căn cứ ở gần Thủ Đức. Vũ Tùng từ giã căn cứ Bà Bông (Phước An) đi Khu 9 năm 1950, học trường Đảng mang tên Trường Chinh, khóa I.

Năm 1954, Vũ Tùng được phân công ở lại miền Nam và trở về Sài Gòn hoạt động. Ông là một trong những người phụ trách phong trào báo chí công khai. Nhưng ít lâu sau, bị Mỹ - Diệm khủng bố ráo riết, ông lại phải rút vào bí mật. Sau Đồng khởi năm 1960, Vũ Tùng đi vào chiến khu và trở thành người đứng đầu nền báo chí giải phóng.

Nhà báo Vũ Tùng đã hy sinh, cùng với nhà báo Hương Ngô, ngay tại chiến hào của mình trong trận càn đầu tiên của 12.000 tên giặc Mỹ vào Bến Cát và Củ Chi. Chúng đã dã man dùng hơi ngạt và chất độc hóa học bơm vào địa đạo. Đó là năm 1965. Năm ấy, Vũ Tùng mới 48 tuổi.

# NGUYỄN THỊ ÚT

Chị Nguyễn Thị Út, còn có tên là Út Tịch, sinh năm 1920 tại Ô Chít, xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh trong một gia đình cố nông, cha mẹ đều đi ở đợ cho địa chủ.

Năm 12 tuổi, chị Út phải đi ở đợ cho nhà Hàm Giỏi, một địa chủ khét tiếng trong vùng, sau đó vì chịu không nổi cách đối xử tàn nhẫn của chủ, chị đã bỏ đi.

Năm 17 tuổi, chị xin vào bộ đội làm liên lạc chạy thư ra mặt trận, làm trinh sát ra ám hiệu cho bộ đội đánh các trận Rạch Cát, Bến Cát v.v..

Chị Út lập gia đình với anh Hai Tịch, người cùng cảnh ngộ là đội trưởng vũ trang và cùng phối hợp với nhau trên trận địa chống quân thù. Chị Út được giao nhiệm vụ xã đội phó, có nhiệm vụ tổ chức đội nữ du kích đánh giặc. Tiểu đội nữ đã phối hợp với đội vũ trang, đi rải truyền đơn, bao vây bốt Trà Mi, đánh bốt Chông Nô v.v.. Anh em cùng đơn vị chỉ cần nghe tiếng súng của một trong hai người thì đoán ngay ra là của vợ chồng anh Tịch - vợ chồng thường chia lửa cho nhau để diệt địch và rút lui an toàn.

Bà con Tam Ngãi thường kể chuyện: vợ chồng con cái nhà Út Tịch như sao trên trời, đêm quang mây mới tụ lại. Là người mẹ của 6 đứa con, chị vẫn là chiến sĩ từ khi bế đứa con đầu lòng trên tay cho đến khi nuôi đứa con thứ sáu. Có lần, đang mang thai 7 tháng nhưng chị vẫn tham gia cùng du kích đánh giặc. "Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh", do đó chị quyết tâm sắp xếp việc nuôi dạy con cái, khéo tập cho đứa lớn kèm đứa bé, săn sóc lẫn nhau, tổ chức trồng hoa quả, làm bánh cho con đem đi bán, tạm ổn định cuộc sống để có điều kiện tham

gia chiến đấu. Chị thường nói: "Đánh giặc còn cái lai quần cũng đánh!".

Chị Út đánh giặc rất kiên trì, không chịu lùi bước trước khó khăn. Một sáng tháng 4-1965, pháo địch ở Cầu Kè bắn dọn bãi rền trời, nhưng giặc không đi ruồng bố như mọi lần, hỏi ra mới biết địch mới chở tới hai súng đại bác. Đêm đó chị đi trinh sát trận địa rồi dắt bộ đội đưa súng cối vào diệt đại bác của địch nhưng không thành công. Đại bác địch vẫn bắn vào dân. Hôm sau, chị lại dẫn bộ đội vào và lần này đại bác địch bị pháo ta bắn nổ tan tành.

Năm 1965, tại Đại hội thi đua của miền Nam, chị Nguyễn Thị Út được bầu làm Anh hùng các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt Nam. Chị là một phụ nữ tiêu biểu, xứng đáng với 8 chữ vàng "Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang" mà Tổ quốc đã khen tặng phụ nữ miền Nam Việt Nam.

Chị Nguyễn Thị Út đã mất, nhưng tấm gương yêu nước của chị đáng được các thế hệ phụ nữ kế tiếp truyền thống đó trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay

# HOÀNG VIỆT

Hầu như những ai tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ đều biết đến những câu hát của Hoàng Việt: *"Em đi cắt lúa trên ngàn, rẫy trên ngàn nắng thiêu chan chan, đường đi nước ngập mênh mang, bàn chân dầm gai lòng không thở than..."*

Sau ngày kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ ít lâu, một thanh niên nhỏ bé từ nội thành đến chiến khu, trút bỏ bộ quần áo bào hoa, cái tên Lê Trực mà nhiều người đã biết qua các bài hát ở nội thành Sài Gòn. Đó là Hoàng Việt. Ông sinh ngày 28-2-1928 tại Chợ Lớn, quê nội ở Phước Lễ, Bà Rịa; quê ngoại ở xã An Hữu, huyện Cái Bè, Tiền Giang.

Trước năm 1948, tuổi trẻ và những người yêu ca nhạc thành phố Sài Gòn cũng như các tỉnh miền Nam biết anh qua những bài hát nổi tiếng như *Tiếng còi trong sương đêm, Biệt đô thành, Chí cả...* với bút danh Lê Trực. Với một số không nhiều, các bài hát anh sáng tác lúc bấy giờ đã có ảnh hưởng trong công chúng, mà nhiều người hôm nay còn nhớ, còn thuộc...

Lần đầu tiên vào rừng ngủ nóp, ăn cơm vắt muối mè, chịu những cơn sốt luôn luôn ập tới, giữa cảnh sống và chiến đấu ấy, Hoàng Việt viết: *"Rốc rách nước luồn qua khóm trúc, lá rơi, lá rơi, nghe rừng ca mênh mang..."*. *Nhạc rừng* là một bức tranh thiên nhiên tuyệt đẹp, nhưng *Nhạc rừng* không phải là bài hát tả rừng mà rừng là chỗ con người miền Nam chiến đấu, rất gian nan nhưng rất đỗi anh hùng và yêu đời.



Giữa những tháng năm gay go ác liệt nhất trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Pháp, có không ít người dao động, mất lòng tin, thậm chí có kẻ rời bỏ đội ngũ, đầu hàng quân giặc, thì Hoàng Việt khẳng định:

*"Kháng chiến nhất quyết thành công!*

*Kháng chiến nhất quyết thành công!*

*Mai này kháng chiến thành công!*

*Anh về em thỏa ước mong!"*

*(Lên ngàn, 1952)*

Thời gian tập kết ra Bắc, ông đã nhìn tận mắt những thành quả bước đầu của cách mạng, bên cạnh niềm vui phấn khởi, như mọi người miền Nam tập kết khác, ông cũng dằn vặt với những nỗi đau buồn vì quê hương, xứ sở đang chìm đắm trong tang tóc, ông rất đau xót, ông viết bài *Lực lượng ta hùng mạnh* (1955). Bài hát có câu: *"Dù giờ đây lửa đạn còn cháy tang tóc trong miền Nam ta đau thương. Dập tắt lửa đã cháy, xây mùa xuân tươi thắm lên!..."* Những bài hát *Tình ca* của ông được nhiều người thích nhất, vì nó nói lên được nỗi đau chung của mọi người bị quân thù chia cắt núi sông. Nỗi đau đó đưa lại niềm thương nhớ: *"Bến nước Cửu Long còn đó em ơi! Biển lúa nương dâu còn mãi muôn đời"*...

Hoàng Việt vững tin ở đồng bào miền Nam, ở mối tình chung thủy đưa ta đến ước mơ sẽ thành sự thật...

Tính chiến đấu trong sáng tác của Hoàng Việt còn thể hiện ở sự bén nhạy, đáp ứng kịp thời đòi hỏi khẩn trương trong chiến đấu.

Ra Bắc một thời gian, Hoàng Việt đi học ở Bungari. Về nước chẳng được bao lâu, đầu năm 1966, Hoàng Việt hăng hái xin được về miền Nam trực tiếp tham gia chống Mỹ. Sau bao tháng trèo đèo, lội suối, ông đã về đến quê hương. Với bút danh Lê Quỳnh, ông sáng tác được những ca khúc mang khí thế cách mạng, góp một phần nhỏ trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ. Nhưng tiếc thay, bom đạn giặc đã giết ông giữa lúc tuổi đời chưa qua bốn mươi (ông hy sinh ngày 31-12-1967).

Cuộc đời của nhạc sĩ Hoàng Việt là một tấm gương luôn luôn phấn đấu nâng cao nghệ thuật, luôn luôn sáng tạo nghệ thuật âm nhạc dù ở trong nước hay ở nước ngoài. Hoàng Việt, một nghệ sĩ đã sống, chiến đấu, cống hiến với phương châm nghiêm khắc và đẹp đẽ do chính anh nêu ra: *"Cho đến chết mới hết sáng tác cho đời..."*

Cho đến hôm nay, nếu nhạc sĩ Hoàng Việt còn sống, chắc chắn chúng ta không chỉ có *Lá xanh, Lên ngàn, Nhạc rừng...*, không chỉ có *Tình ca* và *Giao hưởng Quê hương* của ông, mà có nhiều tác phẩm âm nhạc khác hay hơn nữa...